Chú giải Chuyện Chư Thiên [Vimānavatthu-aṭṭhakathā] (Peter Masefield dịch Anh; TK Thiện Minh dịch)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

BuddhaSasana budsas.net Chuyển sang dạng PDF bởi Thế Giới Phật Giáo .org (quốc tế)

Chú giải CHUYỆN CHƯ THIÊN Vimānavatthu-aṭṭhakathā

Bản Pāli: ĀCARIYA DHAMMAPĀLA Bản Anh dịch: PETER MASEFIELD Bản Việt dịch: TỲ KHƯU THIỆN MINH

Lưu ý: Đọc với phông chữ VU Times (Viet-Pali Unicode)

Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU
LỜI GIỚI THIỆU CỦA DỊCH GIẢ
CHỮ VIẾT TẮT
GIẢI THÍCH Ý NGHĨA NỘI TẠI TẬP CHÚ GIẢI CHUYỆN CHƯ THIÊN
Khởi đầu chuyện kể Chuyện Chư thiên
PHỤ NỮ THIÊN CUNG

Phẩm 1: Phẩm Tọa Sàng

1. Chú giải chuyện kể Thiên cung có tọa sàng
2. Chú giải Thiên cung có tọa sàng thứ hai
3. Chú giải Thiên cung có tọa sàng thứ ba
4. Chú giải Thiên cung có tọa sàng thứ tư
5. Chú giải Thiên cung Con Voi
6. Chú giải Thiên cung có Chiếc Thuyền
7. Chú giải Thiên cung có Chiếc Thuyền thứ hai
8. Chú giải Thiên cung có Chiếc Thuyền thứ ba
9. Chú giải Thiên cung có Ngọn Đèn
10. Chú giải Thiên cung do Cúng Mè
11. Chú giải Thiên cung của Người Vợ Chung Thủy
12. Chú giải Thiên cung của Người Vợ Chung Thủy thứ hai
13. Chú giải Thiên cung của Con Dâu
14. Chú giải Thiên cung của con Dâu thứ hai
15. Chú giải Thiên cung của nàng Uttarā
16. Chú giải Thiên cung của nàng Sirimā
17. Chú giải Thiên cung của kesakārī

Phẩm 2: Phẩm Cittalatā

1. Chú giải Thiên cung của Nữ Tỳ
2. Chú giải Thiên cung của nàng Lakhumā

3. Chú giải Thiên cung Người Cúng Dường Cơm Cháy
4. Chú giảiThiên cung của nàng caṇḍālī
5. Chú giải Thiên cung của Phu Nhân Khả Ái
6. Chú giải Thiên cung của nàng Soṇadinnā
7. Chú giải Thiên cung của nàng Uposathā
8-9. Chú giải Thiên cung của nàng Niddī và nàng Suniddā
10. Chú giải Thiên cung của Nữ Thí Chủ
11. Chú giải Thiên cung của Nữ Thí Chủ thứ hai
Phẩm 3: Phẩm Pāricchattaka

1. Chú giải Thiên cung Huy Hoàng
2. Chú giải Thiên cung do Cúng Mía
3. Chú giải Thiên cung có Sàng toạ
4. Chú giải Thiên cung của Latā
5. Chú giải Thiên cung của nàng Guttila
6. Chú giải chuyện kể Thiên cung Rực Rở
7. Chú giải Thiên cung của nàng Sesavatī
8. Chú giải Thiên cung của nàng Malilikā
9. Chú giải Thiên cung của nàng Visālakkhi
10. Chú giải Thiên cung Pāricchattaka
Phẩm 4: Phẩm Đỏ Sẫm

1. Chuyện kể Thiên cung Đỏ Sẫm
2. Chuyện kể Thiên cung Sáng Chói
3. Chuyện kể Thiên cung Con Voi
4. Chuyện kể Thiên cung Alomā
5. Chuyện kể Thiên cung của Người Cúng Cháo Gạo
6. Chú giải Thiên cung tịnh Xá
7. Chú giải Thiên cung Bốn Nữ Nhân
8. Chú giải Thiên cung Vườn Xoài
9. Chú giải Thiên cung Hoàng Kim
10. Chú giải Thiên cung do Cúng Mía
11. Chú giải Thiên cung do Đảnh Lễ
12. Chú giải Thiên cung Rajjumālā
CHUYỆN CHƯ THIÊN NAM GIỚI

Phẩm 5: Phẩm Đại Xa

1. Chú giải Thiên cung Tiên Nhái
2. Chú giải Thiên cung của nàng Revatī
3. Chú giải Thiên cung Chattamāṇava
4. Chú giải Thiên cung của người Cúng Cháo Cua

5. Chú giải Thiên cung người Giữ Cửa
6. Thiên cung do Công Đức Thiện Sự
7. Thiên cung thứ hai do Công Đức Thiện Sự
8. Chú giải Thiên cung do cúng dường Cây Kim mà có
9. Thiên cung thứ hai do cúng dường Cây Kim mà có
10. Chú giải Thiên cung Con Voi
11. Chú giải Thiên cung Con Voi thứ hai
12. Chú giải Thiên cung Con Voi thứ ba
13. Thiên cung có Cỗ Xe Nhỏ 14. Thiên cung có Cỗ Xe Lớn

Phẩm 6: Phẩm Pāyāsi

1. Chú giải Thiên cung của Gia Chủ
2. Chú giải Thiên cung của Gia Chủ thứ hai
3. Chú giải Thiên cung của người cúng Trái Cây
4. Chú giải Thiên cung của người cúng Nơi Cư Trú
5. Chú giải Thiên cung của người cúng Nơi Cư Trú thứ hai
6. Chú giải Thiên cung của người cúng Món Khất Thực
7. Chú giải Thiên cung của người Giữ Lúa Mạch
8. Chú giải Thiên cung của Thiên tử ĐeoVòng Tai
9. Chú giải Thiên cung của Thiên tử ĐeoVòng Tay thứ hai
10. Chú giải Thiên cung của Uttara

Phẩm 7: Phẩm Sunikkhitta

1. Chú giải Thiên cung Cittalatā
2. Chú giải Thiên cung Nandana
3. Chú giải Thiên cung có Trụ Ngọc Bích
4. Chú giải Thiên cung Bằng Vàng
5. Chú giải Thiên cung Vườn Xoài
6. Chú giải Thiên cung của Người Chăn Bò
7. Chú giải Thiên cung Kanthaka
8. Chú giải Thiên cung có Muôn Vàn Màu Sắc
9. Chú giải Thiên cung của Thiên tử ĐeoVòng Tai Sáng Chói
10. Chú giải Thiên cung của Serissaka
11. Chú giải Thiên cung Sunikkhita

NHẬN ĐỊNH TỔNG KẾT

-ooOoo-

Lời nói đầu

Chúng ta cần lưu ý rằng toàn bộ những nhận định liên quan đến văn phong Chú giải của ngài Dhammapāla đã đưa ra trong phần giới thiệu về Ngạ Quỷ Sự cũng được áp

dụng trong bản dịch này; và có thể duy trì văn phong này nơi bất kỳ vị trí nào trong bản dịch, nếu cần thiết tôi đã phải dùng đến cách dịch từng chữ, ngay cả khi phải trả giá để cho việc đọc được dễ dàng hơn. Hơn thế nữa, khi cần giải thích đoạn kệ đó một cách đặc biệt tôi cũng duy trì tính chất tối nghĩa hiển nhiên nơi văn phong của ngài Dhammapāla. Một ví dụ điển hình là trong đoạn VvA 345 về Vv VII. 1036 ngài Dhammapāla đã đề cho chúng ta ba cách giải thích khả dĩ có thể chấp nhận được trong phần chú thích đoạn kệ này, điều này chứng tỏ tính quyết đoán chu đáo của ông; chúng ta có thể phỏng đoán ông đã cứu xét đến bất kỳ cách giải thích nào xét thấy cần thiết. Thêm vào đó tôi đã cố gắng tuân thủ nguyên tắc là rất có thể trong bản dịch tập Chú giải một phần nhiệm vụ là giải thích các từ xuất hiện trong bản văn Kinh Tạng bằng cách dùng những từ đồng nghĩa hay những cách diễn tả ngôn ngữ tương đương, chúng ta nên cố gắng tìm kiếm một từ tiếng Anh đặc thù cho bất kỳ từ Pāli nào lại sử dụng một từ khác. Và làm như thế tôi đoán chắc đôi lúc sẽ khiến cho độc giả căng thẳng khi phải kiên nhẫn khi phải lựa chọn giải thích, thí dụ từ 'người chồng'(husband) trong mọi tình huống thay vì dùng từ 'đức lang quận' và 'phu quân' được chấp nhận để phân biệt giữa từ pati và sami với từ bhattar, được giải thích rộng khắp là 'người chồng.' Vì không giống như tiếng

Pāli đã chọn sử dụng tới ba từ riêng biệt chỉ để dịch một từ này mà thôi - ý nghĩa của những từ Pāli này xem ra có phần hơi khác nhau, từ samin nhấn mạnh đến góc độ gia chủ, bhattar (là người 'kiếm cơm trong gia đình') lại nhấn mạnh đến khía cạnh hỗ trợ (VvA 137) – và nếu từ 'đức lang quân' và 'phu quân' trong bối cảnh đó chứng tỏ hơi khó nghe một chút, điều này đơn giản là do hiện nay trong chiều hướng phụ nữ Tây Âu đã có được hiện trạng và mối quan hệ vợ chồng rất khác so với thời gian tập Chú giải này ra đời (xin đọc Chú giải VvA 139). Với những đắn đo suy tính nêu trên tôi không dám trình bày quan điểm của mình và chỉ cố gắng giữ lại rất nhiều cách giải thích đã được chấp nhận trong Ngạ Quỷ Sự, cho dù đã phải loại bỏ một số lớn các từ không được dịch, hoặc đơn giản là do không tìm được từ tiếng Anh tương đương[1], nếu không phải do thực chất là bất kỳ cách diễn tả duy nhất nào đều mang khuynh hướng sai lạc do không thể gợi lên nơi đọc giả một sự ngưỡng mộ phân nhánh các từ Pāli đối với người nghe, lấy ví dụ về điều vừa nêu chúng ta có thể trích dẫn ra đây những từ như devata, devaputta, devadhita[2], devaloka, Brahmacaria, iddhi[3] và đương nhiên cả từ vimāna,[4] là lâu đài hay thiên cung nữa; trong khi đó giả dụ như các từ[5] như Sotāpanna, Sotāpatti, arahant, sappurisa[6], sāvaka (saṅgha) và ariya (saṅgha) v.v... những từ này phần lớn đều đã được thảo luận mổ xẻ đây kia trong các chú thích; nhưng nếu việc sử dụng các từ Pāli có tạo ra cho độc giả tình cờ bắt gặp có thể càng nhiều càng tốt. Vì để giải thích một từ Pāli như từ ariyasāvaka như đã xảy ra trong nhiều trường hợp, là một "đồ đệ nổi tiếng" rất có thể chỉ tiếp tục làm cho vấn đề thêm mù mịt mà thôi, điểm chính đó là cá nhân đó chỉ là người đã 'lắng nghe' được "tiếng trống bất tử" mà thôi, do Đức Phật[7] nhập thiền và nhờ đó có thể tiến hành tái sanh bậc thánh do kết quả việc chuyển hoá siêu nhiên nơi toàn bộ con người[8] của ngài; trong khi đó nếu như không dịch từ ariya ta sẽ nhận thấy rằng từ này luôn luôn là từ đồng nghĩa với từ lokuttara, hoặc là siêu thế, cho dù đó có thể là Tứ Diệu Đế, hay Bát

Chánh Đạo, Thánh Tăng hay bất kỳ từ nào nữa, bất kỳ khó khăn nào gây ra cho độc giả thiết tưởng cũng cần phải lưu ý vậy.

Để sửa soạn dịch tác phẩm này có những ấn bản sau đây đã được sử dụng:

(1) Bản tiếng Pāli do E Hardy ấn bản do Hội Thánh Điển Pāli xuất bản năm 1901 (liên quan đến bản văn trong các chú thích);

(2) Bản tiếng Sinhale do Trưởng lão Madugalle Siri Siddhatta Nayaka và Trưởng lão Morotudutwe Dhammanda (lần cuối do Trưởng lão Mahagoda Siri Nanissare và Trưởng lão Kahawe Siri Sumangada Ratanasara ấn bản) xuất bản tại Colombo 1925 tập thứ XVII trong loạt bài Simon Hewavitarne Bequest series (liên quan đến các chú thích Be);

(3) Bản tiếng Miến trong lần kết tập Tam tạng lần thứ 6 Chaṭṭhasangāyanana xuất bản tại Rangoon vào năm 1958 và cô Horner đã có nhã ý cho tôi mượn (liên quan đến các chú thích trong Chú giải Be)

Ngược lại trong ấn bản tôi có trong tay, lại liên quan đến các đoạn kệ Kinh Tạng Pāli, cũng đã được sử dụng:

(4) Ấn bản của giáo sư Jayawickrama vừa được tái bản do Hội Thánh Điển Pāli năm 1977 (dành cho các Chú giải Vv.)

(5) Ấn bản vừa rồi của Hội Thánh Điển Pāli do E. R. Gooneratne xuất bản năm 1886. và

(6) Một ấn bản tiếng Thái do Trưởng lão Nanavarabharana Sucitta xuất bản tại Bangkok vào năm 1958 (để Chú giải bản văn Te trong các chú thích).

Đối với Chuyện Ngạ Quỷ Sự tôi đã rập khuôn xuyên suốt bản dịch của ngài Hardy vì bản dịch này hầu như là bản duy nhất các độc giả sử dụng tiếng Anh có thể tận dụng được. Hơn nữa hiện nay, ấn bản của ngài Hardy rất có giá trị, cho dù ta thường gặp nhiều[9] lỗi về nghệ thuật in ấn thường đã được sửa lại trong Bản Chú giải Se và Be có gặp rất nhiều sai sót trong nhóm nghiên cứu luận

án tiến sĩ trong Ban Nghiên Cứu Hiện Tượng Tôn Giáo tại Đại Học Đường Otago Dunedin, New Zealand, là nơi tác phẩm này được tiến hành nghiên cứu. Chính vì thế tôi rất mang ơn họ, và tôi cũng phải mang ơn các đồng nghiệp của tôi tại đó, đó là vị giáo sư cùng cộng tác với tôi là ngài A.C. Moore và Tiến sĩ Kosuke Koyama (hiện nay thuộc đại học Union Seminary New York) là người đã cố gắng hết sức tạo cho tôi thoải mái trong công việc. Nhưng công việc này đã được tiến hành tại New Zealand, một đất nước vô cùng xinh đẹp nhưng lại là một quốc gia bên lề trong vùng (Chú giải VvA 193), tôi đang có trong tay đã tạo ra một trở ngại kép để có thể hoàn thành công việc một cách tốt đẹp, ngoại trừ những tác phẩm tiếng Pāli và ngữ pháp có thể tận dụng được, không kể đến những gì có trong thư viện riêng của tôi và những cuốn sách có được trong đó; trong khi thực hiện bản dịch PvA, tôi còn tận dụng được những trợ giúp quí hóa đó. Ngược lại tôi cảm thấy thiếu sự động viên quí báu có thể có được từ những cuộc thảo luận với nhiều người khác trong cùng một lãnh vực. Như vậy hậu quả tất

yếu từ nội dung các chú thích thiếu kiến thức ngữ pháp không thể lãnh hội được như mình mong muốn, trong khi đó bản dịch rất có thể đã trở nên nghèo nàn hơn tựa như một loại vay mượn, trong nhiều trường hợp, một bản CPD do ngài John Brockingtion thuộc phân viện Tiếng Phạn tại Đại Học Edingburgh. Do đó, tôi đã không thể giải quyết ráo trọn một số lớn đề tài và vấn đề nổi lên. Nhưng những trở ngại trên đã được bù đắp tương xứng với những cố gắng vô tư về phía giáo sư N. A. Jayawickrama là người đã duyệt xét lại toàn bộ bản thảo đã được hoàn tất, tốc độ và xuyên suốt ngài đã tham gia công việc này thật vô cùng quí hóa và tôi vô cùng hối hận vì lý do thực tiễn[10] đã không thể phối hợp toàn bộ những đề nghị uyên bác của ngài vào giai đoạn cuối và đặc biệt những gì đặt cơ sở trên tập Eḷu- Vimānavastu-prakaraṇaya bằng tiếng Sihale xuất bản vào thế kỷ 17 trong đó ngài đã xử lý trong quá trình biên tập. Tuy nhiên có điều ta nên ghi nhớ trong đầu là với sự trợ giúp to lớn trong việc giải thích chính bản văn Pāli và sự cống hiến này, đa phần rất đáng trân trọng. Cuối cùng, tôi luôn phải ghi ơn rất nhiều Cô Horner do những nguồn cảm hứng liên tục cô đã dành cho tôi, thông qua thư từ trong suốt quá trình thực hiện tác phẩm này.

Peter Masefield Sydney, tháng 10, 1980

-ooOoo-

Lời giới thiệu của dịch giả

Chuyện Chư thiên, Vimānavatthu, là bản văn Chú giải Kinh Tạng, giống như cuốn hệ luận tác phẩm này, cuốn Ngạ Quỷ Sự[11], dựa trên đó đã đề một mục tiêu chung nhấn mạnh đến nhu cầu cần thiết phải thực hiện phước đức và từ đó đưa ra phương pháp tạo phước đức. Tuy nhiên khi thực hiện điều này, bản văn Kinh Tạng không tìm cách giới thiệu bất kỳ việc tập luyện tôn giáo nào cho các đạo hữu vào thời đó. Ngược lại, rõ ràng cả hai tác phẩm chỉ liên quan đến những người đã cải đạo bằng cách tạo ra phước đức. Tuy nhiên, như ngài Gonda[12] cho thấy khía cạnh hy tế Phệ Đà đã tạo ra qua phước đức, (puñña, tiếng Phạn ghi là puṇya) chính là việc tạo hạnh phúc, hay liên quan đến phạm vi hạnh phúc, bao trùm toàn bộ các hoạt động của chúng sanh cả trên cõi đời[13] này và lẫn trong cuộc sống mai hậu nữa. Hy lễ đó – và từ đó phước đức được tạo ra – còn tuỳ thuộc chủ yếu qua trung gian Thần Lửa (Angi),[14] nhờ đó ta có thể cầu khẩn các sức mạnh thần linh khác dưới thiên thừa của ngài (thần lửa) những sức mạnh đó chuyển hoá để ta có thể tham gia vào – và như thế bảo đảm đem lại thành công cho - hy lễ giống như qua việc đổ xuống ân huệ trên thần lửa (Angi), lại chính ngọn lửa hy tế và là điểm tiếp xúc với các sức mạnh thần linh, những cúng dường như thế được chuyển sang cõi siêu nhiên. Tuy nhiên qua thời gian vai trò của những sức mạnh trung gian đó ngày càng được thừa nhận do vị bà la môn thừa tác, là người qua việc khổ hạnh nghi lễ thực hiện trước hành vi hy tế, giống như tự đặt mình tiếp xúc trực tiếp với thần linh, và như vậy hiểu theo nghĩa hội nhập vào những sức mạnh nhờ đó việc thành công tạo ra phước đức tùy thuộc vào các ngài. Ngọn lửa hy tế đương nhiên vẫn tồn tại – nhưng giờ đây lại chứng tỏ chỉ đem lại kết quả do việc tiếp xúc độc nhất với các sức mạnh thần

linh chỉ có thể đem lại hiệu quả nhờ có mặt một vị bà la môn; trong khi đó vị trí nguồn gốc hiệu quả của hy lễ bên trong chúng sanh lại khiến nổi lên khả năng hy lễ đó có thể được 'di chuyển', có nghĩa là, đang khi hành vi hy lễ đó tiếp tục diễn ra– tuy nhiên ở một mức độ phức tạp ngày càng gia tăng – được tập trung vào ngọn lửa hy tế đó, ta có thể nhận ra chính vị bà la môn đó giống như một chiếc ghế hy tế di động như tính mến khách được tỏ ra đối với vị khách hành giả bà la môn (atithir) – nhập vào căn nhà đó như một ngọn lửa" (Kaṭha U 117 – xin đọc Chú giải RV 173 1 trong đó thần lửa được đề cập đến như là một vị khách trong nhà hy tế đó.) – được nhận ra tương tự như việc đổ vật cúng dường vào ngọn lửa hy tế vậy và cũng tương tự như việc tạo ra phước đức mong ước vậy.

Thế rồi, trong phạm vi phật giáo xuất hiện các phật tử đạt đến mức độ quyết định trong hy tế bà la môn đó dưới hai cách. Trước tiên, đây là điểm tột đỉnh theo các hình thức mang tính hy tế quyết định tập trung vào ngọn lửa hy tế do mối lo sợ cảm thấy ngay chính điểm vô cảm không cần thiết và hoàn toàn vô ích trong việc giết một số súc sanh (D ii 325tt; S I 75tt; Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 42tt; Chú giải PS 29312. Hơn thế nữa chúng thách thức lời công bố của một vị bà la môn được hiện thân vào những sức mạnh thần linh nhờ đó mà cả hai hình thức hy lễ tuỳ thuộc vào hiệu quả đem lại. Vì ta cảm thấy rằng đạo hạnh của vị bà la môn trong một ngày hầu như không hợp với lý tưởng trước đó, ít nhất theo quan niệm của các Phật Tử, các vị ẩn sĩ Phệ đà và chính vì thế rõ ràng họ đã tin tưởng bất kỳ lời tuyên bố nào đã tiếp xúc với sức mạnh thần linh:

"Hỡi Ambaṭṭha, vì những vị ẩn sĩ Bà Là Môn cổ xưa, vừa là soạn giả lẫn người xứng thần chú, các vị Bà la môn hiện nay vẫn tụng, vẫn xướng lên, rồi soạn lại từ những thần chú cổ xưa đó; còn xướng lên rồi nhẩm lại và tụng chính xác - là các vị, Aṭṭhaka, Vāmaka, Vāmadeva và Vessāmitta. Yamataggi, Aṅgirasa, Bhāradvāja, Vasettha, Kassapa và Bhagu - dù có lời tuyên bố: "Ta và Đạo Sư đã thuộc lòng các đoạn kệ, do vậy là ẩn sĩ, hay ngài đã chứng đắc thực trạng đó. – nhân duyên đó quả đã không thể hiển nhiên! vậy ngươi nghĩ gì, hỡi Ambattha?

Ngài đã nghe gì khi còn là Bà la môn, cổ xưa và nhiều năm gắn bó với đạo sư riêng mình hay các vị bà la môn đó chẳng đã noi, chẳng phải thần chú của họ nhà ngươi đã từng tụng niệm. Rồi liên tục nhắc lại, phô bày cho những phường ăn mặc chỉnh tề, xức dầu thơm, cắt tỉa râu tóc, trang điểm với vòng hoa và ngọc quí. Phủ thân mình với y phục trắng toát, chiếm đoạt và tận hưởng ngũ dục lạc giác quan, như nhà người và đạo sư của ngươi giờ đây thường làm sao?

Hay họ sống nhờ vật thực là loại cơm trắng hảo hạng, Không tìm đâu ra vết bẩn phải phát hiện và loại bỏ, và nêm nếm với đủ loại sốt cà ri hảo hạng. Rồi ngài, cùng đạo sư đang lúc này đang thưởng thức? hay có các phụ nữ đầy trang sức và váy ngắn vuốt ve chiều chuộng. Như ngài và các đạo sư đang tận hưởng"

Hay họ cưỡi xe ngựa cái kéo, cầm đuôi bện trò ảo thuật. Cầm trượng trong tay, như nhà ngươi và đạo sư đang tận hưởng? Rồi nơi lầu xanh được canh phòng cẩn mật, hào vây quanh và rào chắn trước cổng thành, có lính canh gươm giáo dài sáng loáng, như nhà

ngươi và đạo sĩ của ngươi đang tận hưởng? (D i 104tt, sau phần giản lược do bà Rhys Davids thực hiện trong tập Dial i 129; Chú giải S v 4 cũng thực hiện giống như vậy).

Ít nhất trong ở mức độ các Phật Tử quan tâm các vị ẩn sĩ cổ xưa không giống như vị Bà la môn cùng thời với họ:

"Các vị ẩn sĩ cổ xưa, khổ hạnh và kiềm chế bản thân, họ giũ sạch ngũ dục lạc, rồi tuân theo mục tiêu ấn định. Không sở hữu gia súc vàng bạc hay ngô bắp. Lấy tri tuệ làm tài sản quí giá, rồi canh giữ như kho báu quí giá[15] Gặp của thí họ để chung ngay cửa nhà thí chủ. Sửa soạn tín tâm, và nhiệt tình với những ai tìm kiếm, và kẻ giàu sang trên đời này tôn kính họ.Cúng dường tọa sàng, y phục và ruộng đất bao la. Rồi họ trở thành các vị bà la môn bất khả xâm phạm. Bất chiến bại với nghiệp chướng chuyên trách...

Không giao du với phường hạ cấp hay mua bán vợ con của họ; nhưng chung sống trọn tình và hoà thuận chung thuỷ. Trừ khi gần thời điểm vào mùa an cư kiêng chế, họ chẳng bao giờ ăn nằm với vợ mình. Và chỉ một mực đề cao níp bàn[16]

Rồi thay đổi diễn ra, đây kia họ tìm kiếm. Nào vị ngọt, rồi cả sức hấp dẫn các mỹ nhân;Cả xa mã mỹ miều do ngựa nòi kéo, phủ trên lưng vải lụa quí giá; rồi trú xứ khang trang họ tìm kiếm. Nào tịnh xá ngăn vách; chia tư, với phòng ngủ nhỏ;rồi kiếm cả bò béo và cả đám mỹ nữ xinh đẹp. Họ thèm thuồng tài sản giàu sang của tha nhân. Họ đến với Akkaka với tiếng ca lời hát.

"Ôi ngài thật dồi dào, Ôi của cải ngài thật phong phú; hãy may mắn dâng tiến hy lễ ngài nhiều của cải vật chất. Hay may mắn dâng tiến ngài nhiều giàu sang phú quí. Do đó vị vương tước... cho các vị bà la môn dâng cúng của cải: nào bò, nào sàng toạ nằm ngủ và y phục, mỹ nữ và xe ngựa duyên dáng.

Thắng ách với ngựa thuần chủng phủ lưng xinh xắn, với tịnh xá ngăn phòng rộng rãi mỹ miều. Tích luỹ được tài sản giàu sang, họ hướng lòng về tích trữ của cải; Khi thèm khát được thoả mãn, lòng tham của họ lại tăng trưởng thêm." (Sn 284-306; cũng như Woven Cadence tr. 44-46).

Tuy nhiên có một đoạn văn chỉ rõ vào thời Đức Phật có năm phẩm chất tốt thường bắt gặp nơi con khuyển hơn là nơi vị bà la môn đương thời. (Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 221tt).

Nếu như tiếp xúc với các sức mạnh bảo đảm tạo ra hiệu quả cho hy lễ sát tế đã bị mất (tuy nhiên rất có thể ta không bao giờ có được hiệu quả đó) do những kẻ cơ hội như vậy bất kỳ việc thực hiện hy tế nào thông qua họ, cho dù dưới dạng hết sức công phu tập trung vào ngọn lửa hy tế hay chỉ liên quan đến lòng mến khách đơn giản thực hiện đối với một người khách vãng lai nào đó đều vô hiệu:

"Rồi cũng có người xưa đầy bậc thánh, những vị bà la môn luôn suy niệm qui luật xưa kia.Mọi giác quan họ canh phòng cẩn mật. Rồi chế ngự được tính phẫn nộ cùng cực.Họ lại thích nhập thiền cùng tu tập Phật Pháp. Những qui luật cổ xưa họ nhớ lại. Nhưng "ta hãy tụng" là ý định nơi người tái phạm.

Do kiêu hãnh dòng tộc, họ đã lạc bước chánh đạo. Bị chế ngự do phẫn nộ cùng bạo loạn cực chế ngự. “Cả yếu hèn lẫn mạnh khoẻ” đều hư mất. Thật vô dụng dầu người buông thả có hối lỗi. Lòng trống rỗng như kho tàng trong giấc mộng.

(S iv 117tt). Tuy nhiên, chúng ta thấy trong tập Pv II – 86 (Chú giải PvA 109) chuyện kể về Culasetthi ngạ quỷ bị buộc phải trở về hầu như trắng tay. Tiếp theo sau việc bố thí của con gái ông cho các vị bà là môn ác hạnh và như vậy không xứng nhận phước thí. Hay chúng ta có thể trích ra tương tự như vậy trường hợp ngạ quỷ Aṅkura. Cho dù có thực hiện bố thí hết sức quảng đại, trong thời tiền Phật Giáo (PvA 136) vẫn cứ tiếp tục than vãn khóc lóc:

“Cúng dường có lợi gì cho ta? Nếu không có phước điền lãnh nhận . . . Tựa như hạt giống được gieo nhiều xuống đất cằn. Chẳng đem lại hoa trái dồi dào là bao, giống như đất phụ lòng người gieo cấy. Ngay cả khi thực hiện bố thí được thật nhiều, cho những kẻ nơi ác hạnh an trú, Sẽ chẳng đem lại hoa trái bội thu, cả niềm vui thí chủ không nhận được.” (Pv II 967-70). Xét theo quan điểm Phật Giáo thì chư vị bà la môn là nguồn phước đức như vậy xem ra hơi lãng công vô ích.

Một yếu tố góp phần đem lại tình trạng này – và là yếu tố chính khiến cho chư vị bà la môn có thể chấp nhận[17] - đó chính là sự bất lực của họ trong việc khám phá ra bất kỳ điều thay thế nào cho một cây Soma đã bị mất từ lâu. Tức là nguồn đem lại điều vô luận (amṛtaṃ) nơi chư vị ẩn sĩ Phệ đà. Việc tìm kiếm này vẫn còn được tiến hành từ thời Đức Phật đã rõ từ trích đoạn liên quan đến việc gặp gỡ các vị (bà la môn) Sāriputta và Moggallāna và ngài Assaji vừa mới trở lại đạo trong đó

có một điều thật đối với Sāriputta đó là Assaji đã gặp gỡ bất tử[18] (amataṃ) là điều ngài Sāriputta và Moggallāna đang tìm kiếm (Vin i 39tt).

Tuy nhiên ngài Sāriputta đã không lầm lẫn, vì việc tiếp xúc trở lại với bất tử đã được chính Đức Phật an trú vào đêm ngài chứng đắc Giác Ngộ, đó là phải giúp tha nhân cũng thực hiện được việc tiếp xúc ngài đã phải trải qua trước khi du hành đến Công viên Con Nai để bắt đầu gióng lên tiếng trong bất tử (Vin I 8; Trung Bộ Kinh (M) I 171) - và khi ngài thực hiện như vậy thì Koṇḍañña (và một chút thời gian sau đó) chính Assaji cũng tiếp xúc được với điều bất tử và từ đó họ đã trở thành đồ đệ đầu tiên của Đức Phật, hiểu theo nghĩa đen đó là ‘kẻ lắng nghe Phật Pháp” nhưng hiểu theo nghĩa đặc biệt đó là kẻ đã nghe được tiếng trống bất tử nhờ có Đức Phật. Vì nhờ quyết định diễn giải Phật Pháp là điều chính ngài đã khám phá ra các cửa bất tử, ít nhất đối với những người giống như Koṇḍañña có khả năng lắng nghe tiếng trống đó, đã mở tung được các môn đó (Vin i 7) và giờ đây nhiệm vụ của Đức Phật là trì hoãn chứng đắc vô dư níp bàn cho đến khi toàn bộ chúng sanh có thể trở thành đồ đệ của ngài (D ii 113) đó là xứ mệnh đã được bắt đầu với việc ngài Koṇḍañña đã hoàn đạo và đạt đến tột đỉnh là việc cải đạo của ngài Subhada, là đồ đệ cuối cùng Đức Phật đã cải hóa được (D ii 153).

Những phương tiện thông thường nhất được xử dụng trong những trường hợp như vậy – và chúng ta thường xuyên ám chỉ đến trong các bản văn này (PvA 38, 66, 90, 140 168, 195, 266. 279; VvA 50. 53. 66, 69. 197., 242. 330) – đó chính là sau khi đã nhận ra người

có khả năng trở thành đồ đệ, chính Đức Phật đã diễn giải tiếp theo sau đó với bài diễn giải về bố thí, về thói quen giới đức và về thiên giới về những hiểm nguy dục lạc giác quan và về những lợi điểm từ bỏ những điều vừa kể trên. Trong qui trình từ bỏ như vậy chúng ta được hướng dẫn chiếm được tâm trạng sẵn sàng, dễ sai khiến, thoát khỏi mọi trở ngại đồng thời dễ hướng thượng và được tịnh tín. Đến điểm này và chỉ khi đạt đến điểm này Đức Phật mới tỏ lộ Tứ Diệu Đế cho họ; nhưng khi công bố điều này Ngài không chỉ công bố một loạt những chân lý triết học; hơn là Ngài đối diện với con người đó chính cảm nghiệm trực tiếp và cụ thể về những chân đế này. Ngài công bố (1) bản chất cõi đời này là vô thường thì dẫn tới đau khổ và (2) nguồn gốc đau khổ; (3) rồi sau đó Ngài lại tỏ lộ cách diệt khổ, có nghĩa là, cõi bất tử, níp bàn tồn tại thực sự (VvA 85), sau khi cõi đời này là cõi tái sanh là người sanh và tử không còn được đề cập tới nữa, cụ thể là bát chánh đạo, chánh đạo này đã được thấy trước (VvA 84). Như Sirimā đã nói:

“ Đức Phật, vị ẩn sĩ thống soái, vị dẫn đường, đã dạy ta đặc tính vô thường, sanh tử và đau khổ, cả về cõi vô vi và diệt khổ là chân đế bất diệt là chánh đạo không khúc khuỷu, thẳng tắp và tốt lành. Khi đã xác định tiếng trống bất tử, cõi vô vi cùng giáo pháp, thông qua Đấng Như Lai, vô song khôn ví, Ta đã kiềm chế bằng ngũ giới, và vững vàng an trú nơi Chánh pháp

Do chính Đức Phật, vị tuyệt hảo vô song diễn giải. Khi nghe biết vị trí tinh tuyền, là cõi vô vi. Do chính vị Như Lai, người tuyệt hảo diễn giải. Ngay tại đó ta tiếp xúc cận thiền định an tịnh, Đó chính là bảo đảm tuyệt hảo nhất cho ta. Khi đã đạt đến vị trí bất tử,

Chắc chắn ta phân biệt với biện phân rõ ràng... Do vậy ta trở thành Thiên Nữ được chứng kiến bất tử, là đồ đệ của Như Lai, đấng tuyệt hảo vô song. Ta lại nhận ra Chánh Pháp và an trú thánh quả Nhập Lưu. Do vậy mà thoát khỏi cảnh bất hạnh muôn đời.” (Vv I 67-11)

Việc phát hiện ra Tứ Diệu Đế (đôi khi được đề cập đến như là việc chứng đắc Pháp Nhãn (Dhammacakkhu) mang lại hiệu quả thiêu rụi hầu như toàn bộ nghiệp chướng đã tích lũy từ xưa đến giờ. Đó chính là khối lượng thời gian luân hồi vẫn còn nổi bật nơi con người đó sau đó không vượt quá bảy lần tái sanh (S ii 133tt; V 457tt) – và vào những lần tái sanh đó chỉ diễn ra nơi những chúng sanh cũng như các chư thiên. Vì những mảnh vụn nghiệp chướng không được thiêu rụi hết luôn trở thành tác nhân loại bỏ bất kỳ tái sanh nào thêm nữa nơi những định mệnh đau khổ, nơi hoả ngục, nơi những ngạ quỷ hay phải tái sanh thành súc sanh. Thêm vào đó, việc nhận ra Tứ Chân Đế này cũng chính là chứng đắc Chánh Kiến (D ii 312) đó chính là bậc thang đầu tiên nơi Bát chánh đạo, nơi Tứ chân đế và hơn thế nữa đó là chánh đạo giúp ta thoát khỏi tạo ra

nghiệp chướng tiếp theo (S iv 133); và cũng còn giúp giải thoát khỏi hai loại nghiệp chướng cũ và mới, cũng như giải thoát khỏi nhân duyên nghiệp chướng tái sanh nơi cõi trần gian là điều không thể tưởng tượng nổi. Tuy nhiên, một chút nghiệp chướng cũ vẫn tồn tại và chính điều này lại quyết định loại đồ đệ nào trong số bốn loại chúng ta

được tham gia, có nghĩa là nếu như tàn dư nghiệp chướng đó thuộc bản chất phải được đền bù ngay tại cuộc sống trên trần gian này, thì chúng ta tiếp tục thông qua chánh đạo đạt đến bậc A-la-hán, ngược lại nếu như nó thuộc bản chất cần phải yêu cầu nhiều lần tái sanh tiếp theo, thì cũng thông qua chánh đạo đó chúng ta trở thành hoặc là vị Bất Lai (anāgāmin), vị Nhất Lai (sakadāgāmin) và vị Nhập Lưu (sotāpanna), tùy thuộc vào mức độ thời gian luân hồi do chính lượng nghiệp chướng còn xót lại đó; và chính vì thế mỗi bậc chứng đắc này đều được thấy nơi một mục tiêu khác nhau và cũng giá trị như vậy đối với từng loại nơi chánh đạo đó. Chính vì thế lý do việc đa dạng nơi bản chất những điều còn xót lại chính yếu nơi từng đạo hữu khác nhau, chấp nhận bốn khía cạnh, tức là "tứ chánh đạo" tột đỉnh nơi thánh quả A-la-hán, thánh quả Bất Lai, thánh quả Nhất Lai và thánh quả[19] Nhập Lưu vậy. "Những kẻ nào nhờ lắng nghe Phật Pháp liên tục mà chứng đắc Tứ Diệu Đế và việc lắng nghe tiếng trống Bất Tử, luôn được nhắc tới (eg Vin I 12), do kết quả đem lại sẽ trở thành những kẻ đã nhận ra chánh pháp (có nghĩa là níp bàn VvA 233) chứng đắc chánh pháp, hiểu biết chánh pháp và lao vào chánh pháp. Việc cảm nghiệm sâu sắc như vậy sẽ đem lại hậu quả là loại bỏ vĩnh viễn con người khỏi cõi phàm tục (tức là bất kỳ ai chưa nhận ra Tứ Diệu Đế) và an trú người đó nơi cõi siêu thế bậc thánh. Đó chinh là tái sanh siêu nhiên, một cuộc tái sanh cuả bậc thánh[20] chỉ diễn ra bằng cách lắng nghe Phật Pháp (tức là bất tử) qua chính Đức Phật (VvA 81, 195) do kết quả đó chúng ta trở thành một vị thánh và một đứa con hợp pháp của Đức Thế Tôn, được sanh ra từ miệng[21] ngài, tức là tái sanh nhờ Pháp, được pháp tác tạo và được thừa hưởng chánh pháp đó (e.g D iii 84):

"Và khi ngài nhận ta với tâm vô ngại và tịnh tín, kết hợp với tâm được tinh luyện. Vị Như Lai đem lợi cho toàn cõi trần gian đã chỉ dẫn ta: Đây là khổ đế", Ngài nói với ta. "Đây là nhân duyên khổ, nguyên nhân diệt khổ và chánh đạo ngay thẳng, chánh trực giúp ta lao vào bất tử. Ta sẽ đứng vững với lời động viên của vị khôn ngoan, với tâm đại bi quảng đại; ta sẽ chứng đắc bất tử, an tịnh Níp bàn và đến được trú xứ bền vững.

Ta sẽ được củng cố vững vàng, không giao động nơi thị kiến đó; qua niềm tin bám rễ sâu nơi tâm ta, mà trở thành công chúa hợp pháp của Đức Phật vậy." (Vv IV 129-22; Chú giải VvA 68).

Những kẻ nào thực hiện tái sanh bậc thánh này và từ đó trở thành đồ đệ bậc thánh của Đức Phật cùng nhau tạo thành một Tăng Đoàn thánh, cũng được gọi là Tăng Đoàn của Đức Phật, họ tập hợp lại thông qua việc tiếp xúc được, đổi mới với đấng bất tử. Giờ đây chính họ và chỉ có họ mới có thể đem lại điểm tiếp xúc với những sức mạnh thần linh và như vậy một lần nữa có thể tạo hiệu quả cho việc sát tế:

"Tăng đoàn thánh của Đức Thế Tôn gồm kẻ đức hạnh. Tăng toàn của Đức Thế Tôn gồm kẻ có phẩm hạnh ngay thẳng chính trực.

Tăng đoàn của Đức Thế Tôn gồm toàn những kẻ có đức hạnh khôn ngoan.

Tăng đoàn của Đức Thế Tôn gồm toàn những người có tâm nhiệt tình trong bổn phận.

Có nghĩa là bốn ôi, tám hạng bậc thánh[22].Là tăng đoàn các đồ đệ của Đức Phật, Gồm là những người xứng nhận cúng dường. Xứng được tiếp đón, xứng nhận vật thí. Xứng

được kính trọng. Đó chính là phước điền vô song trên cõi đời này." (D iii 227; Trung Bộ Kinh (M) I 37l; S ii 69tt; Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 222 v.v... ; xin cũng đọc It 88 để biết thêm vẻ trịch thượng của Tăng Đoàn bậc thánh trổi vượt trên toàn bộ các tăng đoàn khác. – kể cả tăng đoàn các vị ni sư – là điều cũng được nhấn mạnh).

Như ngài Roy Clayton Amore đã chỉ cho thấy,[23] mỗi tính ngữ xứng đáng này trước đó đã được ám chỉ cho các vị Bà la môn; và giờ đây được áp dụng cho Tăng Đoàn bậc thánh các phật tử đang tìm cách áp dụng những cúng duờng hy tế đó cho chính mình từ đó họ đại diện cho cho vị bà la môn. Trong qui trình hy tế chính thức tập trung vào ngọn lửa hy tế được biến đổi thành việc bố thí chính thức do tăng đoàn được mời tham dự, thường thường có Đức Phật dẫn đầu. Trong khi đó lòng mến khách từ đó xuất hiện đối với một vị khách bà la môn giờ đây được hướng tới từng một vị đồ đệ hành giả đơn lẻ. - việc kêu mời trong Vv i 15 – vị đồ đệ đó, nhờ việc nhập thân vào sức mạnh thần linh giờ đây cũng được coi như là một vị bà la môn đích thực (Dhp 383-423). Và như vậy trong khi cách thức và việc nhấn mạnh đến hy lễ trải qua biến đổi. Đây không phải là trường hợp nhằm mục đích duy trì việc tạo ra người dâng hy lễ. Qua công đức được tạo ra nơi lãnh vực hạnh phúc bao trùm cuộc sống cả trên cõi ời này lẫn cõi đời sau. (Chú giải PvA 9, 130. 277. 283; Pv III. 120= Vv II 115; VvA 149).

Thực chất ít nhất có ba[24] tiêu chuẩn chi phối hiệu quả của hy lễ đó là: chứng đắc thành công phước điền. Ý tâm thành kính và các phương tiện sử dụng. Điều cơ bản nhất trong ba điều trên hình như là việc chứng đắc thành công những cách thức áp dụng, được giải thích trong VvA 30 như việc bố thí do chính tay mình thực hiện, còn trong VvA 246 giải thích việc thí chủ uỷ thác việc phân phát của bố thí cho người giữ nhà thực hiện; tuy nhiên được tái sanh nơi cõi diêm vương, là cách tái sanh cao hơn so với người canh cửa chỉ được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam; trong khi đó Aṅkura, cho dù việc chỉ trích người thương nhân giàu có lại thực hiện một cách phân phát bố thí khác (PvA 125 về Pv ii 930) sau này lại rơi vào cùng một tật xấu (Pv ii 950-54) và vẫn được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Điều quan trọng hơn cả chính là chứng đắc thành công nơi tấm lòng thành kính, là tấm lòng thành kính bằng cách tin tưởng nơi thực hiện phước đức và nơi quả nghiệp[25] (VvA 24; Chú giải PvA 133) hay bằng cách đặt niềm tin nơi quả phước đức và nơi Tam Bảo (VvA 30) Nhưng một điều quan trọng hơn nhiều đó là chứng đắc thành công nơi phước điền, có nghĩa là một phước điền vô song dành cho cõi đời này được các thành viên của tăng đoàn đem lại, tuy nhiên chính họ đã được tiếp xúc với bất tử, đã tinh luyện đựoc việc bố thí và bảo đảm rằng của thí đó sẽ em lại kết quả dồi dào. (Trung Bộ Kinh (M) iii 255; VvA 195) Và vì những chuyện kể này đã nhắc lại liên tục cho chúng ta, khi ta đặt đến phước điền, khi ta bố thí cho một vị đồ đệ, mức độ của bố thí chúng ta trở thành ít quan trọng; 'ngay cả chỉ một muỗng cơm, một miếng vải nhỏ, chỉ bằng đầu ngọn cỏ, hay chiếc lá, hay ngay cả chỉ một chút nước dược liệu, khi đã được an trú với một tấm lòng thành kính nơi một người xứng nhận cúng dường, cũng đem lại một phước thí to lớn đặc biệt, có vẻ sáng chói vĩ đại và lan toả khắp' (VvA 5; Chú giải VvA 3, 48, 108, 202; Vv III 622-26) Điểm này đã được minh chứng rõ ràng bằng thực chất thấy nơi Aṅkura, cho dù với lòng từ tâm quảng đại phi thường nơi những ngày tiền Phật Giáo, lại được hưởng thù thắng thiên giới ít hơn là

Indaka mà của thí của hắn chỉ có một muỗng đồ ăn, thông qua việc bố thí cho vị A-la-hán Anurudha, 'đã nhập phước điền' (PvA 136). Hay như Aṅkura đã nói đến vấn đề này như sau:

"Thưa Đức Thế Tôn, ta đã bố thí rất nhiều đồ cúng dường trong một thời gian dài và cho dù có duy trì việc bố thí to lớn đó, do thiếu bất kỳ chứng đắc thành công nơi những kẻ xứng nhận phước thí, điều đó giống như hạt giống gieo xuống cánh đồng cằn cỗi, không đem lại kết quả to lớn nào từ đó. Nhưng Indaka cho dù chỉ bố thí có một muỗng vật thực, do chứng đắc thành công nơi kẻ xứng nhận phước thí, đã sản sanh ra giống như một hạt giống được gieo xuống nơi cánh đồng phì nhiêu, đem lại kết quả vô cùng mỹ mãn. (PvA 137; Chú giải đoạn kệ Pv II 967-72)

Như vậy trong khi thí chủ, hay người trồng tỉa, và phước thí, hay hạt giống (Pv i 11) đều có phần việc phải thực hiện, nhưng trước tiên phẩm chất của người nhận, hay là phước điền mới là quan trọng. Trong đó vật thí hay hạt giống được gieo lại là điều quyết định mức độ kết quả[26]. Và như vậy kết quả xuất hiện ngay tức khắc sau khi vật thí được thực hiện (VvA 19, 23, 50 v.v...) và rồi hình như được áp dụng một sức hấp dẫn (VvA 314) mạnh mẽ đến nỗi cá nhân có liên quan được yêu cầu phải chết ngay sau đó để có thể hưởng được phước thí đó – hay nếu như đó là một ác nghiệp để có thể chịu đau khổ do ác nghiệp đó, ngoại lệ cho qui luật này và là một ngoại lệ đã được chứng minh chính là trường hợp trong đó có một thiên cung được hoàn tất với một ngàn

tiên nữ xuất hiện trước Nandiya như là một của thí nhưng ai là người tiếp tục sống trong một thời gian dài đến thế để các tiên nữ có thể trở nên bồn chồn đối với oàn người của mình và thôi thúc Moggallāna, trong chuyến du hành chư thiên, để thông báo cho Nandiya về điều ngài bị mất (VvA 221).

Thế rồi, chúng ta có thể nói chính việc dội xuống vật thí hy tế trên thần lửa, thì việc hy tiếp lửa đó đã đem lại kết quả cho vật cúng dường đó được chuyển giao qua trung gian thần lửa. Đối với cõi chư thiên, chính vì thế việc thay thế bằng của thí trong Tăng đoàn thánh giờ đây kết quả đó đã xuất hiện nơi các vật thí đó – hoặc giả phía đối tác thần linh – nơi cõi chư thiên đối với việc xử dụng của chúng ta ngay sau khi chết. Nhưng phước điền chỉ đem lại kết quả sau khi đã tạo ra hoa trái khi người trồng tỉa đã gieo hạt trên đó mà thôi và thất bại trong việc bố thí hay bố thí trên mảnh đất cằn cỗi thuộc những kẻ không xứng nhận phước thí - thì kết quả nổi lên trên cõi thần linh sau khi chết cũng chẳng có tích lũy được gì để trợ giúp cho chúng ta sau này, có nghĩa là chúng ta trở thành một ngạ quỷ:

"Chính vì thể quả thật xin đừng ban than vãn người đã chết, sau khi qua đời họ phải an trú nơi cõi diêm vương; những kẻ nào đã biết và chiếm đoạt sự giàu sang nhưng lại không xử dụng đến, cũng như không thực hiện được những phước đức vậy.

Những kẻ đó sẽ phải trải qua đói khát; những ngạ quỷ đó sẽ bị thiêu đốt, phải cháy xém trong một khoảng thời gian lâu dài." (Pv I. 119-10)

Thiếu lòng quảng đại thực hiện cúng dường chính là nguyên nhân tạo ra hoàn cảnh khó khăn lớn lao trong việc tái sanh thành ngạ quỷ (PvA 103) và bằng cách hoàn toàn

không thực hiện bố thí thì đương nhiên chúng ta bị gạt khỏi hạnh phúc nơi cõi đời sau. (PvA 131) - Chính vì thế việc than khóc liên tục các ngạ quỷ nghĩ rằng việc cúng dường đang trong tầm tay thì chúng sanh sẽ không tìm được nơi nương tựa (tức là những phước đức – PvA 87) cho chính họ (Pv II. 318 = 711 = III. 19 = IV. 1010 = 153; Chú giải IV. 64-5).

Tuy nhiên một hoàn cảnh khó khăn đến như vậy có thể được sửa chữa lại và một trong những mục tiêu Ngạ Quỷ Sự đó là nói cho chúng ta biết cách sửa chữa đó như thế nào. Chỉ đơn giản, và như nhiều chuyện kể trong ngạ quỷ sự đã chứng tỏ, chỉ cần yêu cầu những người họ hàng kiếp trước, bạn bè hay người quen thuộc (Pv I. 59) – tuy nhiên một số người nào đó trên cõi đời này liên kết với ngạ quỷ và chỉ đơn giản cảm thấy thương tâm đối với ngạ quỷ (e.g. Pv III. 13-4) – bố thí cho Tăng Đoàn Bậc thánh, từ đó chúng ta tạo ra được một phước báu tinh thần của những vật thí đó và rồi hồi hướng phước thí đó cho ngạ quỷ có liên quan thì ngạ quỷ sẽ được thoát khỏi nỗi khốn khổ đang phải trải qua. (PvA 8) và bắt đầu được hưởng hạnh phúc, người đó đã thực hiện chính bằng cách bố thí của lễ phẩm đó nơi kiếp trước với tư cách là một chúng sanh. Trong nhiều trường hợp thì nỗi đau khổ ngạ quỷ được giải thoát khỏi đói và khát. Tuy nhiên đôi khi cũng có một số thiếu thốn khác như thiếu y phục để mặc. (Pv I. 102-10) v.v... và nhìn chung chúng ta có thể nói việc hồi hướng này cho đối tác thần linh có hiệu quả, cho phép người nhận được chia sẻ bất kỳ khía cạnh nào trên cõi đời này để vượt qua kiếp ngạ quỷ đó nhưng đã bị từ chối. Và với điều này ta có thể thẩm định được song hành với truyền thống đã xảy ra trước đó. Vì trong lúc người ta cho rằng trong giải đoạn kệ Phệ Đà (Vedic) cho rằng, những người quá cố sau khi đã bị mất thân xác trước kia trên giàn thiêu hoả táng có thể gia nhập cõi Diêm Vương và với các tổ tiên nơi cõi thiên giới tột đỉnh ngay tại đó họ có thể tụ tập lại với nhau trong ánh hào quang với một thân hình mới (RV X 14 8) – và thường xuyên chúng ta có thể lưu ý rằng với sự trợ giúp của thần lửa (RV X 16 5; X 15 14) – trong kiếp chư thiên, quan điểm đó đã trở thành nổi bật cho rằng những người quá cố, tiếp theo sau việc hỏa táng phải trải qua một năm (nhưng đã rút lại theo nghi thức tượng trưng một năm chỉ còn mười hai ngày) trong tình trạng[27] hồn lìa khỏi xác giống như tình trạng ngạ quỷ trước khi được đoàn tụ với các tổ tiên - một khi chính họ cũng là tổ tiên (pitṛ) – nơi thiên giới:

“Chẳng phải trường hợp, như trong cuộc hành trình Rgvedic, thân xác hoàn toàn mới chờ đợi người quá cố trên thiên giới. Ngài yêu cầu chính xác sự trợ giúp của chúng sanh ể có thể định cư khỏi cõi đời này đến một cõi cao hơn, để có thể trải qua từ điều kiện nguy hiểm tình trạng hồn lìa khỏi xác đến một chức vụ an toàn hơn nơi các tổ tiên trong đó chính hiện trạng pitaraḥ của mình[28].”

Việc trợ giúp của người sống dưới dạng thực hiện các nghi lễ srāddha[29] trong các nghi lễ đó ngạ quỷ được “ban cho toàn bộ vinh dự thờ cúng[30]: như hương nhang, hoa nến, một ngọn đèn đốt bằng dầu thục tô và những sợi chỉ trắng tượng trưng cho y phục.[31] Với kết quả là ngạ quỷ dần dần chiếm được một thân xác mới dành cho giai đoạn vượt qua hiện trạng pitṛs. Như trong ngày thứ mười của việc cúng lễ, ngạ quỷ nhận được sức mạnh tiêu hủy những đau khổ do đói khát; giờ đây thân xác được ‘nuôi

dưỡng bằng thức ăn' đang phải trải qua cảm nghiệm được tạo ra đúng lúc có thể được giảm bớt do việc cúng lễ liên tục các piṇḍas[32]và nước từ phía những người còn sống[33]." Và như Knipe chỉ rõ[34] cho thấy thân xác mới này cho dù chỉ mang tính chất tạm thời và trung gian, chính là kết quả của hy lễ

đem lại. Hơn thế nữa, "Chỉ đến lúc này với việc tinh luyện chiếm lại được vào ngày thứ mười một, nghi lễ ekoddiṣṭa đầu tiên (nghi lễ dành cho người quá cố), với những đồ thiết yếu nuôi dưỡng của các vị brahmanas được mời, là người đại diện cho toàn thể các vị tổ tiên mới có thể diễn ra[35]." Trong khi đó vào ngày thứ mười hai – là tột đỉnh nghi lễ dành cho ngạ quỷ - thì ngạ quỷ được chuyển đến cõi các tổ tiên. Người ta tạo ra bốn lễ phẩm cúng duờng Piṇḍa - một dành cho ngạ quỷ, một nghi lễ dành cho cha, ông và ông cố[36] (tức là tổ tiên của ngạ quỷ). Thoạt tiên ngạ quỷ piṇḍa bị chặt thành ba khúc và mỗi khúc lại được gộp lại thành tổ tiên của ngạ quỷ piṇḍas; thế rồi:

"Cuối cùng, cả ba được gộp lại thành một. Và vào giai đoạn đó người quá cố đã phải trải qua từ hiện trạng ngạ quỷ tiến tới hiện trạng pitṛ và như vậy gia nhập vào đoàn thể tổ tiên[37] đáng kính trọng"

Thoạt nhìn hình như ta thấy có sự khác biệt giữa Phật Giáo với các khái niệm bà la môn về ngạ quỷ hơn là chỉ bị ảnh hưởng do những đặc điểm tương đồng này. Đặc biệt ta cũng có thể tranh luận rằng Phật Giáo không có quan niệm cho rằng ngạ quỷ là một giai đoạn chuyển tiếp giữa trạng thái hồn lìa khỏi xác sau khi chết và khi được gia nhập vào đoàn thể tổ tiên vì họ không phân biệt rạch ròi các biến cố xảy ra sau khi chết theo cách thức đó; và (b) khái niệm về tổ tiên được hưởng hiện hữu, tương đối[38] trường cửu lại đi ngược lại với niềm tin tái sanh liên tục của Phật Giáo, có nghĩa là khái niệm bà la môn về pitṛ hình như không tìm thấy chỗ đứng theo quan điểm Phật Giáo hậu sanh mệnh của chúng sanh để có thể nhận định rõ ràng hơn qui mô nào việc phản đối đầu tiên này có giá trị đến mức độ nào đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu kỹ lưỡng hơn tới hình ảnh ngạ quỷ theo quan điểm Phật Giáo và trạng trái bao la của ngạ quỷ như đã được vạch ra trong Ngã quỷ Sự. Trong Kinh Bộ Pāli (Pāli Nikāya) ngay lúc chết có thể xảy ra tái sanh ở một trong số năm định mệnh sau đây: tái sanh nơi cõi (1) chư thiên; (2) tái sanh nơi cõi chúng sanh; (3) tái sanh nơi cõi ngạ quỷ; (4) tái sanh nơi cõi súc sanh; và (5) tái sanh nơi hoả ngục[39]. Nhưng những cõi như vậy chỉ là định mệnh hiểu theo nghĩa mỗi cá nhân đương sự tìm thấy cho mình một định mệnh này hay định mệnh khác cho chính mình – đây không phải là những định mệnh hiểu theo nghĩa một phần rõ ràng, điều này trở nên rõ ràng ngay tức khắc do thực chất là cõi chúng sanh và cõi súc sanh, trong đa số trường hợp có phần giống nhau đôi chút. – chúng sanh và súc sanh cư trú trong cùng một cõi. Nhưng điều này cũng đúng ở một vài khía cạnh thấp hơn thuộc cõi thiên giới – cõi Tứ đại thiên vương – trải dài từ mặt đất đỉnh ngọn núi Meru[40] và rất nhiều cư dân của cõi này như các chư thiên địa cầu (PvA 5, 112) cư ngụ trên cây (PvA 42, 112) một số cư dân khác tương tự như vậy (PvA 217) phải được công nhận. Ít nhất với một số ý nghĩa nào đó, là những sanh vật cộng sanh với con người. Tuy nhiên điều này không lọt vào trường hợp đối với các cõi thiên giới cao hơn, cũng như đối với các cõi địa ngục mà theo truyền thống người ta tin rằng phải được tọa lạc

bên dưới bề mặt trái đất[41]. Nhưng xét cho cùng cõi ngạ quỷ tọa lạc ở đâu? Trưởng lão Dhammapāla đã không thể đưa ra được thông tin gì nhiều về vấn đề quan

trọng này: trong PvA 33 ngài đã khẳng định cõi ngạ quỷ được biết đến với tên là "cõi Diêm Vương" vì được gộp lại trên cõi đó, như trong PvA 59 ngài cho chúng ta biết những kẻ đó cư trú nơi cõi ngạ quỷ hiện đang sống trong trú xứ Diêm Vương, ý muốn nói ở đây là nơi cõi diêm vương. Giờ đây Diêm Vương[42] chính là lãnh chúa các hoả ngục (Trung Bộ Kinh (M) iii 179tt) nhưng đó không phải là trường hợp ngạ quỷ này. Qua việc thuộc về cõi Diêm vương chính vì thế đó là địa ngục. Điều này khó lòng hòa hợp với thực tế là hoả ngục và cõi ngạ quỷ là hai định mệnh khác biệt nhau rõ ràng và có thể khiến ta khó hiểu trong những trường hợp các ngạ quỷ sau khi đã khởi sanh làm ngạ quỷ sau một thời gian trong hỏa ngục (PvA 10, 14. 21 v.v...) hay, ngược lại phải tái sanh nơi hoả ngục khi phải tái sanh thành ngạ quỷ vào thời điểm cuối cùng (PvA II. 72-15 v.v...). Hơn thế nữa, điều Dhammapāla hiểu ở đây tách biệt ra như vậy có thể thấy được nơi cách giải thích trong PvA 214 cho rằng cõi ngạ quỷ giống như hỏa ngục do trong đó có đau khổ gay gắt. Hay còn nữa từ việc phân biệt được tiến hành trong Pv IV. 122-23 đó là những kẻ nào thực hiện ác nghiệp nhằm mua vui phải tái sanh nơi cõi ngạ quỷ. Ngược lại những kẻ nào thực hiện ác nghiệp không nhằm mục đích mua vui lại phải xuống hoả ngục.

Rất có thể, điểm gần gũi nhất và ngạ quỷ sự đi đến thực hiện công bố rõ ràng nhất về vấn đề này được tìm thấy nơi hành vi của thương nhân giàu có trong Ngạ Quỷ Sự Ambasakkhara, một người được cho là phải tái sanh thành chư thiên địa cầu (terrestrial) với hương thơm chư thiên toát ra từ thân xác của ngài, nhưng lại bị loả thể do hành vi đã giấu quần áo của người bạn mình (PvA 215tt) đã được đề cập đến tiếp theo như là một sức mạnh thần thông mạnh mẽ (PvA 217) điều này hình như ám chỉ rằng ít nhất ngạ quỷ đó đã tái sanh nơi cõi các chư thiên địa cầu – cho dù không nhất thiết phải được tái sanh thành Chư thiên địa cầu - đến lượt mình lại thuộc cõi Tứ đại thiên vương và điều đó không làm ta ngạc nhiên, vì đối với toàn bộ các cõi khác nhau, kể cả thiên giới hay những cõi khác, hiểu theo quan điểm vũ trụ học Phật Giáo thì cõi Tứ đại thiên vương là cõi chắc chắn mang tính chất vũ trụ liên quan đến các cư dân nơi cõi đó. Trong khi đó nơi cư trú của Tứ đại thiên vương nói theo ngữ nghĩa, tức là, bốn bị vua Kuveva, Dhataraṭṭha, Virūpakkha và Virūḷhaka (xin đọc Chú giải Pv i 42) là bốn vị chúa tể bốn cõi trái đất, được giao nhiệm vụ giữ trật tự cho bốn bờ cõi trái đất, có các đoàn quân Dạ Xoa, Càn thát bà (gandhabbas), long vương (nagas) và Cưu Bàn Trà (kumbhaṇḍas), tương ứng trợ giúp các ngài. Hơn thế nữa, thêm vào bốn loại chúng sanh siêu thế này[43] có các chư thiên địa cầu, thần cây, các thần linh canh giữ các hồ nước v.v... các chư thiên gia chủ và một số các yếu tố lành mạnh, như thể các Đạm Tinh quỷ (pisāca) và Dạ xoa (Pv III.52 vf một số thần linh gây rối khác (bhūta – xin đọc VvA 8 n 47) v.v... Vì các Phật Tử đã chỉ định chính cõi này thêm vào cho các chư thiên khả ái, là toàn bộ các chúng sanh siêu thế bất hạnh được biết tới mang tính chất địa phương trong tiểu lục địa Ấn Độ cũng như bắt gặp sau này xuyên suốt quá trình phát triển tới miền trung tâm và vùng đông nam Châu Á. Và nhân vật ngạ quỷ chư Thiên đó đã được gán cho Tứ đại thiên vương do đặc tính cố hữu của ngạ quỷ thường xuyên được coi

như là hạng người gây ra phiền toái, “trong điều kiện nguy khốn thấy nơi một hồn ma[44] đã lìa khỏi xác” tiến hành tàn phá để có thể gây chú ý cho bà con thân thuộc trên cõi đời này trong cảnh tuyệt vọng[45] thuộc ngạ quỷ đó.

Nơi ở tiện nghi của ngạ quỷ nơi cõi Tứ Đại Vương, như chúng ta đã thấy, đều có cùng không gian giống như trên cõi chúng sanh điều này làm rõ cho thấy tại sao hầu hết các ngạ quỷ bắt gặp trong các chuyện kể này đều sống cùng với con người – ngay tại nhà xí tại thiền viện, ngay tại ngã tư đường phố và ngay tại cổng thành (Pv I. 51) trong một chiến hào (PvA 278), trong cánh rừng Viñjha (PvA 43, 192, 244), tất cả đều cố gắng uống nước sông Hằng (PvA 142) hay bị phơi xác nơi bãi tha ma (PvA 80) - hay nơi các thần thổ địa.[46] Một ví dụ iển hình đặc biệt về điểm vừa nêu là chuyện kể về Ngạ Quỷ Tượng (I. 11) trong đó có kể lại, khi toàn bộ một gia đình bị nhà sập đè chết, hai người con trai và một cô gái đã phải tái sanh thành chư thiên địa, còn cha mẹ chúng phải tái sanh thành kiep súc sanh, tuy nhiên có sự khác biệt rõ ràng như vậy nhưng cả năm người đều vẫn sống chung với nhau[47], và cùng nhau duy chuyển thành một nhóm:

“Kẻ tiến bước trước bạch tượng, người đi giữa xe lừ kéo, trong khi đó có nô tỳ sát bên trong chiếc cáng vàng.Tỏa sáng khắp mười phương thiên hạ. Nhưng nhà ngươi, với chiếc búa trong tay, với

bộ mặt thiểu não thân hình thiểu não và tan nát. Ngươi đã làm ác nghiệp gì khi còn sống giữa thế nhân.

Do quả đó ngươi phải uống máu lẫn nhau như vậy? Kẻ tiến bước trước cỗ tượng, cưỡi trên lưng bạch tượng là thú bốn chân. Lại chính là con trai trưởng trên cõi đời này.

Sau khi đã cúng dường giờ được hoan hỷ hạnh phúc lớn.Kẻ ngồi trong xe lừa kéo phi nước đại. Đó lại là con trai thứ hai của họ. Không bủn xỉn lại mở rộng bàn tay bố thí. Giờ con ta đang tỏa sáng chói chang khắp mười phương.Nàng đi cạnh nằm trên cáng vàng quí giá.

Là cô gái út của ta yêu quí. Thỏa trí chia sẻ phần ăn ít ỏi, Giờ nàng thoả chí sung sướng và hoan hỷ . Trong quá khứ cả ba đều thực hiện cúng dường với tâm tín và an tính cho chư vị ẩn sĩ Bà la môn. Giờ đây con cái ta được toại nguyện với tâm hỷ. Còn chúng ta phải trắng tay giống cây sậy cắt phơi khô.” (Pv I. 111-6)

Chính vì thế, ngạ quỷ và chư thiên địa cầu sống chung với nhau trong cùng một cõi, cụ thể là cõi Tứ Đại Thiên Vương. Sự khác biệt giữa ngạ quỷ và thiên nữ (devatā) là do phước đức họ đã thực hiện được ở kiếp trước, khiến họ có khả năng tham gia vào toàn bộ những dục lạc nơi cõi đó ngược lại các ngạ quỷ, do thiếu phước đức lại không thể làm như vậy; và chính do những đau khổ khởi sanh mà ngạ quỷ là thành viên thuộc cõi Diêm Vương. Tuy nhiên chúng ta vẫn có thể nói xa hơn một chút, đó là ngạ quỷ tự mình cũng chính là một thiên nữ (devatā) nhưng chỉ là một chư thiên vẫn chưa hoàn tất[48] được kiếp sống của mình sau khi sanh mệnh kết thúc.

“Tuy nhiên sau khi đã theo đuổi ác nghiệp chỉ nhằm để tiêu khiển Dạ Xoa đó phải đau khổ cùng cực, cho dù việc tiêu khiển đó chưa hoàn tất. Dạ xoa đó trải qua buổi niên

thiếu ngây thơ như trẻ nít, nhưng tình trạng loả thể lại chính là số mệnh của chàng - Giờ đây, hỡi Dạ Xoa, có điều chi khổ sở hơn thế đó?" (Pv IV. 150).

Khi ngạ quỷ tự xem mình là một thiên nữ (devatā) nhưng vẫn chưa hoàn tất niềm vui của mình, điều đó đã trở nên dễ dàng hơn để nghinh tiếp những kẻ thuộc đường biên đầy bóng tối nơi những kẻ chưa đạt đến hiện trạng ngạ quả cũng như chư thiên đầy đủ. Rất có thể điều đáng lưu ý ở đây là ngạ quỷ này lại là Thiên Cung Ngạ Quỷ, xét tổng quát có hơi khác với các chư thiên có thiên cung như trong tập Chuyện Chư thiên, chỉ trừ một điểm là hạnh phúc thiên giới của ngạ quỷ bị ngắt quãng ở một số thời gian nhất định và hay do thiếu nơi một số cách nhỏ. Ít gây ảnh hưởng trong vấn đề này đó là các thiên cung ngạ quỷ trong Pv II, 11. IV. 11. giống như chư thiên địa cầu trong Pv I. 1 phải chịu đau khổ phải giảm bớt hạnh phúc thiên giới mà họ được hưởng qua cái chết của họ tưởng rằng mình bị nhơ bẩn do cảm thọ yêu đương với một phụ nữ. Một số Thiên Cung Ngạ Quỷ lại kém may mắn hơn – thí dụ như Kaṇṇamuṇḍa, là nữ thiên cung ngạ quỷ được hưởng một thiên cung giống như bất kỳ chư thiên nào trong Chuyện Chư thiên nhưng qua lời nguyện không trung thực lại phải cư ngụ trong đó mà không có bóng dáng người đàn ông nào đi kèm (Chú giải Pv III. 3) và đều đặn bị con chó hung dữ xé xác (Pv II. 12); một thiên cung ngạ quỷ trong Pv III. 9 lại được hưởng một thiên cung có mười ngàn nữ tỳ hầu hạ, nhưng ngạ quỷ này do một lời tuyên bố và vu khống sai trái trước đó đã phải xé thịt lưng chính mình để ăn; hay các thiên cung ngạ quỷ trong Pv III. 7, 8 đã được hưởng dục lạc ngũ sắc vào ban đêm, nhưng lại không được hưởng gì do ông ta đã đi săn vào ban ngày và đã phải chịu những con chó săn hung dữ tấn công vào ban ngày. Với những thiên cung ngạ quỷ vừa nêu ta có thể so sánh, cho dù được gọi là ngạ quỷ, nhưng hình như lại tương đương với bán chư thiên; ngạ quỷ loả thể trong Pv IV. 1, là người thợ săn trước kia trong Pv III. 1 có nửa thân mình phía trước giống như một devupatta không thuộc những kẻ phải tái sanh nơi cõi ngạ quỷ. (PvA 169); hay ngạ quỷ trong Pv i. 2,3 cả hai đều có thân hình bằng vàng tương xứng nhưng lại có bộ mặt lợn lòi và một làn da thiên giới nhưng lại có miệng toát ra mùi hôi thối do dòi bọ rúc rỉa. Những ngạ quỷ đó, cho dù mối hạnh phúc biến đổi đôi chút, nhưng vẫn còn may mắn hơn những nữ ngạ quỷ mà mối hạnh phúc duy nhất chỉ còn sở hữu được một bộ tóc xinh đẹp mà thôi (PvA 142) và thường xuyên bộ mặt của ngạ quỷ đang phải chịu đau khổ cùng cực (e.g. Pv III. 4 và ở khắp tác phẩm); và chúng ta có thể

cho rằng bằng chứng của các câu chuyện này chính là chúng ta có các devata và các ngạ quỷ duy chỉ là hai thái cực của toàn bộ lĩnh vực chúng sanh rất khác biệt, sự khác biệt nơi mức độ mỗi người có khả năng thưởng thức được cảm khoái trên cõi đời này.

Để có thể hiểu rõ một cách cặn kẽ vấn đề cần thiết ở điểm này là nhận rõ rằng chúng sanh có thể biến thành ngạ quỷ vì hai lý do khá rõ ràng như sau: hoặc do trong quá khứ họ không thể thực hiện được phước đức – và như vậy không tích lũy được nguồn trợ giúp cho đời sau; hay do kết quả những ác nghiệp xuất phát từ những hành vi bất thiện họ đã phạm phải trước kia - trong trường hợp này việc tái sanh thành ngạ quỷ có thể xảy ra sau đó hoặc ngay tức khắc sau khi chết của từng cá nhân liên quan (e.g. Pv I. 6, 7; IV. 8, 9) hoặc là do kết quả trước đó của cùng hành vi khiến cho họ phải ày xuống

hoả ngục (Pv IV. 16; PvA 263 = 178)[49] Tuy nhiên, thường thì chúng ta thấy ngạ quỷ đã phạm phải cả hai khía cạnh này - điều này không khiến ta khỏi ngạc nhiên.

Thí dụ, những kẻ nào đã ngăn cản việc bố thí của người khác mà chính họ cũng là những thí chủ - trong trường hợp như vậy có ba số phận khác nhau đang chờ đợi họ: - (1) Tái sanh nơi hoả ngục đối với kẻ nào thực hiện ác nghiệp, tiếp theo sau đó là tái sanh thành ngạ quỷ do kết quả di chú đem lại (PvA 263) hay đơn giản do thiếu thốn phước đức (Pv IV. 3); (2) Tái sanh thành ngạ quỷ, tiếp theo sau là tái sanh nơi hoả ngục do những ác nghiệp người đó đã làm (PvA 100tt); hay rất có thể là điều thường xảy ra nhất; (3) tái sanh thành ngạ quỷ do thiếu công đức nhưng cộng thêm với nhiều đau khổ phản ánh bản chất đặc biệt của ác nghiệp đó (PvA 82tt).

Thứ ba, chúng ta cũng gặp một loại ngạ quỷ đã theo đuổi thực hiện cả phước đức lẫn các nghiệp đối với họ cả bốn định mệnh đã được ghi lại: (1) tái sanh nơi hỏa ngục tiếp theo sau đó là tái sanh thành một ngạ quỷ nhưng với những đau khổ nơi một cõi hạn chế do có được phẩm hạnh thiện trước đó. (PvA 10, 14tt): (2) tái sanh thành ngạ quỷ nhưng với đau khổ được hạn chế đôi chút (PvA, 142tt. 168tt); (3) tái sanh thành ngạ quỷ thiên cung với việc được thưởng thức khoái cảm thần linh nhưng chỉ bị cắt bớt đôi chút nhưng lại với khả năng có thể tái sanh nơi hoả ngục trong tương lai để chuộc lại những ác nghiệp đó. (PvA 47tt. 244); (4) hay chỉ đơn giản được tái sanh thành thiên cung ngạ quỷ với việc thưởng thức các khoái cảm thần linh bị giảm bớt tới mức độ phản ảnh rõ những ác nghiệp họ đã phạm phải với cõi đời này (PvA 145tt = 271tt; 151tt; 186tt; 204tt = 208tt; 209tt). Chính vì thế chúng ta đi đến cách phân loại theo hệ thống cấp bậc ở trang bên. Một hệ thống cấp bậc liên quan kẻ phải tái sanh thành ngạ quỷ giải thích những mức độ đau khổ khác nhau chúng sanh phải cảm nghiệm nơi cõi ngạ quỷ thuộc cõi Tứ Đại Thiên Vương.

THỨ BẬC 1 2 3 4 Vô công đức > ngạ quỷ Ác nghiệp > hoả ngục > ngạ quỷ > ngạ quỷ

- Vô công đức cộng ác > ngạ quỷ > ngạ quỷ nghiệp > ngạ quỷ > hoả ngục > hoả ngục Cộng đau khổ ngoại lệ

> ngạ quỷ - kết quả cư trú - Phước đức cộng ác Ít đau khổ Ít đau khổ > thiên cung > thiên cung nghiệp hơn hơn ngạ quỷ ngạ quỷ > hoả ngục > ngạ quỷ > ngạ quỷ > hoả ngục Ít khoái cảm

Nếu không có những khác biệt như vậy nơi các ngạ quỷ ta khó lòng có thể giải thích được bằng cách nào trong số 51 chuyện kể ngạ quỷ sự – một tác phẩm nhằm chỉ rõ cách giảm nhẹ buồn khổ nơi các ngạ quỷ có thể đạt được thông qua bố thí nhân danh các ngạ quỷ đó - không dưới hai mươi[50] chuyện kể không thấy việc trợ giúp như vậy được ghi lại. Trong số mười hai[51] chuyện kể thì việc trợ giúp này không thể áp dụng được vì nhiều lý do. Và ít nhất một[52] chuyện kể việc trợ giúp này lại không xảy ra giống như vậy. Nhưng giờ đây ta có thể nói rằng nếu như đau buồn đó là do thiếu phước đức, có nghĩa là, nếu như đau khổ xảy ra là do thiếu bất kỳ đối tác thần linh nào thực hiện các việc cúng duờng hy lễ, nếu trường hợp đó xảy ra, thì có thể trong những trường hợp như vậy, sẽ được giảm nhẹ do việc bố thí được hồi hướng; ngược lại nếu do

– hay bị phức tạp hoá do các ác nghiệp xuất hiện, thì việc giảm nhẹ chắc chắn sẽ được dời lại cho đến khi những ác nghiệp đó bị cạn kiệt. Chính vì thế khi một số thương nhân cố thử đổ nước vào cổ họng của ngạ quỷ Dhanapāla để có thể làm giảm cơn khát cho ngạ quỷ. Nước đó không thể lọt vào cổ họng ngạ quỷ được do hậu quả ác nghiệp vẫn còn tồn tại; và khi được hỏi làm sao có thể làm nguôi cơn khát cho ngạ quỷ, ngài đã giải thích là, "khi ác nghiệp này đã bị cạn kiệt và thực hiện bố thí cho một vị Như Lai hay các đồ đệ của vị Như Lai và phước thí đó được hồi hướng cho ta, lúc đó ta sẽ được giải thoát khỏi cõi ngạ quỷ" (PvA 104tt). Việc làm cạn kiệt các ác nghiệp là cả một công việc dài lâu - trong PvA 21tt có một số kẻ ngăn cản bố thí, sau khi đã phải tái sanh nơi hỏa ngục trong khoảng chín mươi hai đại kiếp, vẫn còn phải chịu đựng đói khát như là một ngạ quỷ trong vòng một Phật kỷ trước khi tìm thấy được việc trợ giúp qua việc bố thí của Bimbisāra. Và lý do tại sao các ngạ quỷ vẫn phải tiếp tục đau khổ lâu như vậy là do kết quả của các hành vi ác nghiệp đem lại thông qua một khoảng thời gian dài đến như vậy không có ai nhớ đến họ (Pv I. 52) với kết quả là không có ai thực hiện cúng dường nhân danh họ cả.

Thế rồi, các ngạ quỷ đó, bất kỳ mức độ đau khổ nào họ phải chịu lại rơi vào hai loại: đó là những kẻ nào ít nhất trong giai đoạn hiện nay, đã do nghiệp chướng ngăn cản, vì không tìm thấy được bất kỳ sự trợ giúp nào và những ngạ quỷ có nỗi buồn khổ được giảm thiểu;[53] và chúng ta có thể giả sử rằng trong các chuyện kể đó khi một ngạ quỷ chiếm được sự trợ giúp khỏi những ác nghiệp của mình, nếu như hành vi ác nghiệp đó đã đi đến kết thúc. (e.g. Pv II.3)

Qui trình ngạ quỷ được hưởng giải thoát khỏi nỗi khốn khổ được biết đến như là một cách chuyển nhượng công đức, một cách sai lạc. Chắc chắn rằng, và một số chuyện kể này đã chứng tỏ, không thể nào một ngạ quỷ chỉ nhờ vào của bố thí đặc biệt nào đó mà nỗi sầu khổ đó được chữa trị hết. Nữ Ngạ quỷ lõa lồ trong Pv I. 10 không thể nào tận dụng được chỉ đơn giản thông qua việc chấp nhận chiếc áo choàng của thương nhân giàu có; do có nơi cư trú thuộc cõi Tứ đại thiên vương nàng có thể cư trú nơi một cõi cộng sanh với cõi chúng sanh, nhưng tuy thế nàng lại thuộc một chiều kích khác và bất kỳ việc dâng cúng y phục nào cũng chỉ được tuôn xuống qua chỉ một đồ đệ duy nhất có khả năng tiếp xúc được với cả hai cõi[54].

"Điều gì chính tay nhà ngươi bố thí trực tiếp vào tay ta chẳng đem lại lợi ích gì cho ta cả. Nhưng ở đây việc bố thí đó chỉ có thể thực hiện được thông qua một thiện nam có đức tin và là đồ đệ của vị Thiện Thệ mà thôi;

Sau khi đã bố thí y phục cho ngài, và hồi hướng phước thí đó cho ta. Thì lúc đó ta sẽ được hạnh phúc và được cung cấp dồi dào những gì ta ước muốn;

Ngay khi họ thực hiện cúng dường thì kết quả này xuất hiện vật thực, y phục và đồ uống là kết quả phước thí này đem lại. Chính vì thế nàng trở nên tinh tuyền, da dẻ tươi mát, y phục sạch sẽ. Mặc những y phục còn quí hơn cả lụa Kasi và rời khỏi thiên cung mỉm cười (ám chỉ), 'đây là kết quả của phước thí nhà ngươi mang lại." (Pv I. 104-8)

Trong những trường hợp như vậy ngạ quỷ hình như trở thành người tham dự thụ động, có lẽ khác hẳn với trước đó đã tập chú ý đến những biến đổi của chàng. Nhưng vào những lúc Dhammapāla khẳng định, có vẻ hơi kỳ cục, đó là khi chúng sanh thực hiện bố thí nhân danh ngạ quỷ là họ hàng thân thuộc của mình, “đây không phải là trường hợp được người đem lại thánh

quả thực hiện, nhưng chỉ đơn giản là bố thí những gì nhân danh ngạ quỷ đó bằng cách này trở thành một nguyên nhân khiến cho những họ hàng thân thuộc của ngạ quỷ thực hiện thiện nghiệp. Chính vì thế chính thiện nghiệp này đã tạo ra kết quả dành cho họ ngay chính giây phút đó phù hợp với những gì họ đã bố thí” (PvA 26) trong khi đó trong trang tiếp theo (PvA 27) ngài đã khẳng định rằng một phước thí tạo ra kết quả ngay tức khắc khi đạt được ba yếu tố cần thiết: chứng đắc thành công thuộc những kẻ xứng nhận phước thí. Phước thí được một người nào đó bố thí và được các ngạ quỷ đánh giá cao. Từ đó hình như một hành vi xứng đáng nhận công đức do các ngạ quỷ mong đợi chính là cách chứng tỏ việc mong đợi này,[55] đôi khi ngạ quỷ yêu cầu thực hiện. (e.g. Pv 1.54, PvA 81). Mặt khác, trong PvA 69 Dhammapāla giải thích là việc đảnh lễ trưởng lão Sāriputta của nữ ngạ quỷ Saṃsāramocaka phải là một dấu hiệu cho thấy nàng đã thực hiện được quá ít việc công đức, ám chỉ rằng ngạ quỷ cũng có khả năng thực hiện nhiều loại phước đức khác nữa. Tuy nhiên việc ám thị các ngạ quỷ còn có khả năng thực hiện bất kỳ phước đức thiện hay hành vi công đức bất kỳ thuộc loại nào tuy có bị giới hạn, song lại là một việc mâu thuẫn trắng trợn với công bố cho rằng có tồn tại một cõi ngạ quỷ (trong số các cõi khác không thể thực hiện được những gì là thiện, không thực hiện được điều công đức (Trung Bộ Kinh (M) iii 169tt) - một thực chất rõ ràng làm nẩy sanh lời phàn nàn của người đàn bà trong PvA 272 cho rằng bao lâu nàng còn phải lưu lại ñi cõi thiên cung ngạ quỷ thì nàng không thể thực hiện được bất kỳ điều gì cho hạnh phúc của mình nơi cõi đời sau. Tuy nhiên, việc ám chỉ các ngạ quỷ có khả năng thực hiện phước đức ở nơi khác (VvA 19tt) chính ngài Dhammapāla đã loại bỏ cho rằng việc thực hiện các phước đức không thể thực hiện được ở bất kỳ cõi nào ngoại trừ cõi chúng sanh mà thôi (Chú giải PvA 177); trong khi đó lời khẳng định trong PvA 26 cho rằng các ngạ quỷ không thể hưởng quả nghiệp của người khác rõ ràng là đi ngược lại với lời khẳng định về hiệu quả cho rằng, ‘khi việc bố thí được thực hiện do một người nào đó bố thí nhân danh ngạ quỷ, thì các quỷ được hưởng phước quả đó” (PvA 8; Chú giải PvA 29; của thí thực hiện ở trên đời này có thể sanh lợi cho ngạ quỷ, đổ dồn về cho các ngạ quỷ khi phước quả đó xuất hiện) – cho dù ta cũng phải sòng phẳng nói thêm rằng bố thí đem lợi lại cho họ ‘là do chứng đắc thành công nơi phước điền đã được đề cập đến ở trên, nơi việc trồng tỉa và nơi hạt giống và do ngạ quỷ tỏ ra ngưỡng mộ phước quả đó)” (loc cit). Rất có thể ta có thể kết luận từ những điểm khẳng định xem ra có vẻ mâu thuẫn này là đa số trường hợp trong khi ngạ quỷ đánh giá cao quả nghiệp được coi như là điều kiện cần thiết đem lợi lại cho ngạ quỷ thông qua việc bố thí được thực hiện nhân danh ngạ quỷ đó. Xét một cách toàn diện ngạ quỷ cho dù không còn khả năng thực hiện được bất kỳ phước đức nào và trong bất kỳ trường hợp nào, như các chuyện kể ngạ quỷ sự đã làm rõ, ngạ quỷ cũng không thể hưởng được quả nghiệp đó, - có nghĩa là nếu thiếu đối tác thần linh – tức là người khác

thực hiện phước thí nhân danh họ. Nếu đúng là như vậy thì việc cúng dường bằng cách bố thí chẳng có mục đích nào giúp cho việc bố thí hay việc hồi hướng đó nhằm đem lại lợi ích cho ngạ quỷ; và đương nhiên chính thí chủ mới được hưởng lợi từ điều đó, chớ không phải ngạ quỷ có thể thực hiện được phước đức như vậy: “Còn đối với việc (thực sự) loại bỏ phước thí cúng dường nào, cũng như việc loại bỏ tiếp theo sau đó bất kỳ suy nghĩ nào mang danh nghĩa vật thí đó bằng cách loại bỏ việc hồi hướng chính việc bố thí như là một phước đức bao gồm trong việc bố thí đó.” (PvA 9) Có nghĩa là, chính vì chỉ nhờ vào quả nghiệp bố thí của thí chủ được chuyển giao cho ngạ quỷ thế nên thông qua nghiệp thiện tiếp theo sau đó bao gồm việc thực thi bác ái, mà chính thí chủ sẽ không phải uổng công (có nghĩa là) đem lại phước quả cho chính thí chủ đó (Pv. I. 55) - thí chủ đạt đến thiên giới do chính hành vi bác ái của mình dành cho ngạ quỷ đó chứ không phải qua chính việc bố thí[56] thuần túy đâu (PvA 9).

Như vậy chúng ta có thể nói cách diễn tả “việc chuyển giao phước đức” quả thật trong bối cảnh này xem ra dẫn đến sai lầm và cho rằng luôn luôn chỉ có đối tác thần linh thực hiện bố thí mới có khả năng hồi hướng phước thí cho ngạ quỷ mà thôi. Thực chất này hàm chứa một số tính chất quan trọng nhất định, vì khi phước thí được chuyển giao, chúng ta có thể dễ dàng kết luận sai lầm là từ đó ngạ quỷ phải tái sanh thành chư thiên. Nhưng quả thực không phải như vậy[57] và việc hồi hướng phước thí mang lại hiệu quả là ngạ quỷ – đã tái sanh nơi cõi chư thiên – bắt đầu được hưởng những khoái cảm nơi cõi chư thiên đó. Điều này mang lại kết quả là ngạ quỷ được giải thoát khỏi hiện trạng túng quẫn và có thể tham gia đầy đủ những gì nơi cõi đó – như chuyện kể về ngạ quỷ Cūḷasetṭhi có đề cập đến, “thoát khỏi hiện trạng ngạ quỷ ta đã trở thành một Dạ Xoa,

và ta đã chứng đắc hiện trạng chư thiên (devatā).” (PvA 110) rốt cuộc điều này sửa chữa lại những khía cạnh trong đó sự giới cảnh ngạ quỷ đó chưa hoàn chỉnh được, giống như vật thực thể chất nơi ngạ quỷ Thiên, hiện trạng đói khát đã đi đến kết thúc, thông qua kết quả do nghi lễ sát tế đem lại, bằng cách có thêm sức mạnh giúp tiêu hoá những vật thực nêu trên, và như vậy giúp ngạ quỷ sẵn sàng nhận được hỗ trợ thích hợp nơi cõi đời sau. Và theo bối cảnh Phật Giáo, đang khi phải tái sanh làm ngạ quỷ, không giống như hiện trạng ngạ quỷ thiên, thì hiện trạng ngạ quỷ không ràng buộc mọi chúng sanh, tuy nhiên, một khi ta coi đây là một giai đoạn sau khi qua đời, trong đó kẻ chết không còn khả năng thực hiện được bất kỳ điều gì để chứng đắc niềm hạnh phúc sung sướng đặc thù nào đó nơi cõi đời sau, đại khái giống như hiện trạng ngạ quỷ được coi như là một hiện trạng chuyển tiếp diễn ra giữa cái chết và việc gặp lại tổ tiên tiếp theo sau đó.

Liên quan đến điều thứ hai trong hai thắc mắc ta đã nói đến ở trên - khái niệm “về với tổ tiên” để được hưởng hạnh phúc trường cửu nơi thiên giới có thể đi ngược lại với niềm tin Phật Giáo về khái niệm tái sanh – ta có thể nói thắc mắc này có thể cũng có cơ sở vững chắc theo bối cảnh chính truyền thống Phạm Thiên vậy. Vì như Knipe đã nhận định như sau:

“Nếu học thuyết căn bản Hindu về thuyết luân hồi (saṃsāra) đang có tác dụng (và văn chương Dharmasastras không bao giờ đề nghị loại bỏ), thì tái sanh nơi cõi địa cầu chính là một sự kiện xảy ra sau cùng với cái chết

Nhưng nếu luân hồi... được bảo đảm như vậy, thì tại sao tổ tiên người quá cố vẫn còn hiện hữu nơi một cõi bên ngoài cõi địa cầu? Hơn thế nữa, nếu như qui luật nghiệp chướng không thể tránh được vẫn còn hiệu lực, làm thế nào các tổ tiên vẫn có thể tồn tại được bằng cách tiếp tục tuỳ thuộc vào các sinh hoạt nghi lễ của hậu duệ họ thực hiện?... Nghi lễ phù hợp với các tổ tiên chắc phải mang dấu ấn của một tình trạng cổ xưa nghiêm khắc. Họ hình như phải chịu đựng ngoài những tình cảm mới hơn về luân hồi và giải thoát (mokṣa)”[58]

Những nghi thức như vậy rất có thể và đã tồn tại nơi những niềm tin mới hơn có thể được am hiểu – cho dù điểm này hình như không xảy ra với Knipe - đó là những niềm tin mới này trong một thời gian dài do cố ý ngăn cản không cho đa số chúng sanh được tiếp cận. Chắc chắn những nghi thức đó được coi như là một bí mật được giữ kín nơi một số Upanisads (e.g. BU VI 3 12; SU VI 22; Maitri U VI 29) và chúng ta có thể thắc mắc chúng sanh đã biết tới mức độ nào dưới thời Phật Giáo cổ đại.

Như tôi đã đưa ra trước đó các Phật tử dường như đã thử hướng về với sāvaka, bằng một hình thức có thay đổi đôi chút, đó là một số nghi lễ hy tế đa dạng đã được tập trung nơi các vị bà la môn xưa. Làm như vậy thì kiểu dáng và tiêu cự các nghi lễ đó đã có một số biến đổi nhỏ được nhấn mạnh việc cải đạo (prosletysation = việc chiêu mộ nhập đạo) lại nhấn mạnh rằng những khát vọng thần học về vị dâng sát tế không những vẫn còn nguyên vẹn (không được đụng chạn tới) mà ngay cả còn được chú tâm đến rất nhiều. Để chỉ ra cho thấy, thêm vào đặc tính cằn cỗi già nua nơi nghi lễ sát tế của người bà la môn, cho rằng hạnh phúc thiên giới chúng ta hy vọng có thể đạt tới được thông qua việc thực hiện hy tế nhờ những tiêu chuẩn luân hồi, chỉ là một lợi lộc tạm thời ngắn hạn - và rất có thể lại là điều đem lại những hậu quả vô cùng khốc liệt.[59] – ta có thể cho rằng ít khi thất bại; và chính vì thế mà chúng ta không ngạc nhiên thấy rằng nơi các đoạn văn Phật Giáo đa phần đều khen ngợi nghi lễ bố thí mới dành cho vị đồ đệ. Mối hạnh phúc thiên giới đem lại được đề cập đến như muốn ám chỉ trong một thời gian kéo dài vô tận[60].

“Được kính trọng và toả sáng như vậy, ngài xuất hiện trước chúa tể chúng sanh và nói, ‘Giờ đây ta đã trở thành một dạ xoa với sức mạnh thần thông tột đỉnh. Sức mạnh thần thông đó chẳng người trần nào sánh kịp và được giống như vậy. Hãy chiêm ngưỡng vẻ tráng lệ vô tận nhà ngươi đã đem lại cho ta sau khi nhà ngươi đã bố thí cho tăng đoàn vô vàn vô số vật thí. Ta sẽ được toại nguyện, liên tục và mãi mãi với tràn đầy ánh hào quang đó và ta sẽ được hưởng niềm hạnh phúc vô cùng tận đó, Ôi Chư Thiên nơi chúng sanh.” (Pv II. 810-11)

Để đoan chắc như vậy tập Chú giải diễn giải từ “luôn luôn” có nghĩa là “bao lâu cuộc sống còn tồn tại tại đó” (PvA 110) nhưng chúng ta thắc mắc không hiểu đây có phải là tinh thần của đoạn kệ chăng. Tương tự như vậy, đang khi ta đưa ra khái niệm tái sanh

hoàn toàn không tồn tại trong bản văn này rất có thể là điều hoàn toàn ngớ ngẩn, đặc biệt trong thực tế rất nhiều ngạ quỷ đang chờ đợi để thực hiện phước đức khi họ được tái sanh nơi cõi chúng sanh trở lại (e.g. Pv III. 1010) bất chấp điều này, luôn xuất hiện một khuynh hướng dành cho những kẻ bị lạc lối, nếu chỉ vì bỏ xót, mà cho rằng trong lúc tái sanh chỉ là một thực chất quá khứ thì điều này không ăn nhằm gì tới hạnh phúc nơi kiếp sau cả, vì vậy:

“Ta chính là Nandā, Nandasena, ta chính là thiếp của ngươi trong quá khứ. Do đã thực hiện ác nghiệp ta đã phải từ cõi chúng sanh, tái sanh nơi cõi ngạ quỷ; nhưng giờ đây nhờ của thí của ngươi, Ta được hưởng mọi sự, chẳng còn phải sợ hãi bất kỳ điều gì nữa.

Hỡi chủ gia nhân, ước mong nhà ngươi được sống lâu, cùng với họ hàng thân thuộc.Và ước mong nhà ngươi chứng đắc trú xứ Vasavattis, là nơi thoát khỏi mọi buồn sầu và ô nhiễm.

Hãy cư xử làm sao phù hợp với Phật Pháp. Hỡi chủ gia nhân, và hãy bố thí và loại bỏ hết vết nhơ bủn xỉn Cùng với cội rễ và tiến tới nơi cư trú vô tàm thiên giới. (Pv II. 415-17).

Cho dù họ hiểu được điều đó hay không, hạnh phúc tương lai chiếm được cũng chỉ là chuyện nhỏ nơi chuỗi vòng luân hồi kéo dài lê và mệt mỏi sớm muộn gì cũng buộc phải đi đến kết thúc và hơn nữa rất có thể phải nhượng bộ cho những hậu quả rất khốc liệt. Vì đang khi theo nguyên tắc chúng ta nhận ra mỗi cá nhân sau khi chết đều phải trải qua một trong năm định mệnh, thông qua tác phẩm Gatiyo Pañcakā Vagga (S v 474-477) chúng ta biết rằng thực tế những kẻ nào rơi vào một trong năm định mệnh này, ít ai được tái sanh nơi thiên giới hay nơi cõi chúng sanh – song rất nhiều người phải tái sanh nơi cõi ngạ quỷ, nơi cõi súc sanh hay nơi hỏa ngục, tỷ lệ này có thể so sánh với một chút gợn bẩn thấy nơi móng tay Đức Phật khi rời khỏi cõi dương thế đầy oai lực này. Chính vì thế khi chúng ta được tái sanh nơi cõi chư thiên hay nơi cõi chúng sanh sau khi qua đời, một lần nữa chúng ta tự thấy được tái sanh nơi bất kỳ một trong hai định mệnh (sugati) sảng khoái này, thay vào đó những cơ may phải tái sanh nơi một trong ba cõi đau khổ (duggati), đôi khi muốn ám chỉ đến các hiện trạng hư mất (apaya) hay sa sút (vinipāta) điều này có thể được chứng minh như sau[61], những đường nét đậm thường gặp nhất:

Cũng chẳng có nhiều hứng thú gì được tìm thấy nơi niềm tin cho rằng toàn bộ những kẻ nào phải tái sanh nơi định mệnh đau khổ phải chịu như vậy là do kết quả của một số ác hạnh đặc biệt nào đó. Vì có một số Kinh Phật trong Trường Bộ kinh (Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 126-130) nhấn mạnh rằng ngay cả những kẻ nào nhờ tu tập nhập tầng thiền hay Tứ Niệm Xứ lại có thể tái sanh nơi cõi Phạm Thiên để trở thành đối tác cho những tu tập này. Tuy nhiên sau khi đã từ giã cõi đó và tái sanh[62] thành ngã quỷ, thành súc sanh hay tái sanh nơi hỏa ngục, thì những lợi thế này tự bản chất lại tỏ ra rất nhàm chán. Nhưng tuy vậy viễn cảnh vẫn rất trống trải, vì đâu đó trong (Trung Bộ Kinh (M) iii 169tt) chúng ta được biết một khi được tái sanh nơi cảnh suy xụp, đạt đến bất kỳ thay đổi nào có được trong việc tái sanh trở lại nơi kiếp con người vẫn hoàn toàn có

thể; ngay khi một con rùa bị mù, bơi cách này cách khác dưới sóng biển và chỉ nổi lên mặt nước sau một ngàn năm, lại xỏ cổ mình vào chiếc trong kéo lên khỏi mặt nước. Và hơn thế nữa, cũng như một người do thừa hưởng được những lợi thế như vậy để có thể tái sanh nơi cõi chúng sanh này, con người đó cũng sẽ hành động theo cách đó vào lúc qua đời mà thôi, và lại phải tái sanh nơi cõi suy sụp, giống như trong trò chơi may rủi, ngay lần thẩy súc sắc đầu tiên ta đã thua trắng tay và bị giam tù ngay tức khắc. Theo qui luật này thế nên Trưởng Lão Sanuvasin sau khi lần đầu tiên phải chịu đau khổ trong hoả ngục và rồi lại phải tái sanh thành ngạ quỷ vì đã chế nhạo vị Độc Giác Phật Sunetta, đã được tái sanh trong một gia đình ngư dân và nghề nghiệp của gia đình này đã khiến cho ngài trưởng lao vào lúc chết (cũng giống như các họ hàng thân thuộc của gia đình đó) đã bị tống giam vào hoả ngục và cõi hư mất (Pv III, 2); chính vì vậy nữ ngạ quỷ Saṃsāmocaka, sau khi chịu đói chịu khát vì đã sát sanh một số sâu bọ, côn trùng, lại phải tái sanh nơi cùng một gia đình của các vị mang tà kiến, Saṃsāramocaka phải chết để tái sanh nơi hoả ngục (PvA 67). Tuy nhiên,

như trong PvA 175 đã chỉ rõ, chúng sanh phải tái sanh nơi cõi ngạ quỷ được tái sanh nơi cõi chúng sanh do kết quả còn dư lại của cùng hành vi đó, theo luật chung phải tái sanh nơi mức thấp hơn, tức tái sanh nơi những gia đình làm nghề thợ săn chẳng hạn (PvA 176) số phận tiếp theo sau đó phải tái sanh trở lại nơi cõi hư mất có thể dễ dàng xảy ra như ta đọc thấy trong Chú giải Pv III. 7 và 8. Nhưng có điểm ta không nên quên đó là ngay cả những trường hợp được tái sanh trở lại nơi cõi chúng sanh theo như Trung Bộ Kinh (M) III 169tt, hay khi đã phải tái sanh nơi cõi bất thiện vẫn có ngoại trừ xảy ra ở đây. Chính vì thế lời công bố trong AA III 124 và Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 127 ở trên cho là một người khi đã chứng đắc tái sanh như vậy hay trong vùng Phạm Thiên thông qua tu luyện Thiền, hay tu đề mục Tứ vô lượng tâm, khi vừa kết thúc sanh mệnh tại đó sẽ phải tái sanh nơi hỏa ngục chứ không phải tái sanh nơi cảnh hiện hữu tiếp theo sau đó.

Từ những đoạn nêu trên có điều rõ ràng là: chỉ xa lánh ác hạnh không thôi thì chưa đủ bảo đảm được giải thoát khỏi phải kết thúc tái sanh nơi cõi bất thiện. Một trường hợp rất hy hữu đó là thường dân Sāvatthi (S. I 91tt) người này đã:

- Đã bố thí cho vị Độc Giác Phật;

- Nhưng sau này lại hối hận về điều đã làm; mong muốn có được những người nô lệ và người làm công;

- Và lại giết chết người con trai duy nhất của người anh mình vì lợi ích giàu sang.

Do kết quả hình vi trong khoản người đó đã phải chịu cơn hấp hối kéo dài trong nhiều ngàn năm đau khổ khôn xiết. Sau đó do kết quả hành vi ở khoản (a), người đó được hưởng bảy lần tái sanh hạnh phúc nơi thiên giới và rồi, giống như người giàu có trong thành Sāvatthi. Tuy nhiên do kết quả theo khoản (b) người đó không được hưởng tài sản giàu sang[63] của mình và thêm vào đó do kết quả còn xót lại ở khoản (c) người đó phải chịu đau khổ trong lần tái sanh thứ bảy do nhà vua đã tịch thâu tài sản của ông. Nhưng điều đau xót hơn hết chúng ta thấy đó là ngay sau khi kết thúc lần tái sanh thứ

bảy, kẻ đó lại phải xuống hoả ngục trở lại và phải lưu lại tại đó cho đến ngày hôm nay, do công đức quá khứ của người đó đã bị cạn kiệt và người đó chưa tích lũy được bất kỳ phước đức[64] nào bổ xung thêm trong thời gian đó.

Điều này chứng tỏ cho thấy chúng ta có thể tái sanh trở lại thành ngã quỷ do ác nghiệp cá biệt thấy nơi ác hạnh của ta hay đơn giản do thiếu nghiệp công đức đem lại. Chính vì thế đối với hai lý do phải tái sanh nơi hoả ngục có thể xảy ra sau đó, trường hợp đầu tiên luôn có khả năng xảy ra vì rằng một khi hành vi bất thiện đã được đền bù chắc vẫn còn một số công đức được tạo ra và vì không được đền bù do đó tái sanh nơi thiên cõi và nơi cõi chúng sanh cũng được tái chứng đắc. Đây chính là trường hợp thường dân Sāvatthi sau khi đã chuộc lỗi việc giết chết người cậu, lại được tiếp tục hưởng tổng cộng tới mười bốn lần tái sanh nữa do việc cúng dường người đó đã thực hiện cho vị ộc Giác Phật; và cũng chính những cư dân trong hoả ngục đã trở nên giống như bụi bẩn trong móng tay[65] của Đức Phật . Tuy nhiên trong trường hợp sau, khả năng này theo lý thuyết đã bị loại bỏ – do thiếu phước nghiệp người đó phải xuống hoả ngục ngay sau khi qua đời và do thiếu phương cách cậy vào đó có thể thoát khỏi chốn hỏa ngục. Chính các cá nhân như vậy đã được áp dụng vào ẩn dụ con rùa bị mù, như đoạn văn này tiếp tục giải thích, vì lý do tại sao những chúng sanh như vậy không thể thoát khỏi cõi bất thiện là vì họ chẳng thực hiện được bất kỳ điều gì khả dĩ được coi là phước đức, ngay cả làm việc công đức (Trung Bộ Kinh (M) iii 169tt). Chính do thiếu công đức, khi qua đời họ phải tái sanh vào cõi trong đó việc tái tạo ra việc không hề được biết tới. Nói tóm lại, họ đã bị dính kết vào cõi đó và do đó những kẻ nào khởi sanh nơi cõi đó từ cõi Phạm Thiên đều thực hiện liên tục như vậy.

Chính vì thế lời công bố, được lặp đi lặp lại xuyên suốt trong tác phẩm Ngạ Quỷ Sự và Chuyện Chư thiên, đều cho rằng phước đức chính là nơi trú ẩn, là niềm hỗ trợ, sẽ trở thành cơ sở cho niềm sung sướng và hạnh phúc trên trần gian này và cả ở cõi đời sau nữa (e.g. PvA 60, 87, 174) và cũng chính vì thế việc khiển trách của nhà vua Nanda rằng cho dù ngài phải thực hiện phước

đức trong quá khứ giờ đây ngài đã không thực hiện thêm bất kỳ phước thiện nào dành cho hạnh phúc tương lai của mình (PvA 75). Chúng ta không thể coi nhẹ vòng luân hồi nhưng lại chính là một vực thẳm nguy hiểm khiến ta luôn rơi vào trạng thái nguy hiểm nếu như ta trượt chân xuống cảnh đầy ải muôn kiếp trong hỏa ngục, chỉ có một điều có thể kiềm chế được mối nguy hiểm này đó là hành vi công đức. Chỉ có phước đức mới khiến chúng ta khỏi phải lặn hụp trong vòng luân hồi mà thôi.

Kể từ đây chúng ta có thể bắt đầu đánh giá đúng đắn nhu cầu cấp bách là mỗi người chúng ta đều phải thực hiện phước đức (hành vi công đức), đã được nhấn mạnh đến rất nhiều cả trong Ngạ Quỷ Sự lẫn trong Chuyện Chư thiên theo cách khác nhau. Tuy nhiên một số suy xét tiếp theo sau đây, lại khẳng định nhu cầu này vẫn còn rất khẩn trương hơn ta tưởng tượng rất nhiều. Vì trong lúc cách tạo ra phước đức (hành vi công đức) là một nét đặc trưng dành riêng cho cõi chúng sanh, sẽ có một thời khi mà ngay cả nếu được tái sanh nơi cõi chúng sanh cũng khó có thể thực hiện được do có quá nhiều khó khăn to lớn diễn ra và do thiếu thốn những lợi thế để làm như vậy. Vì việc công

đức chỉ có thể thực hiện được trên cõi đời này khi có được nguồn cung cấp cho ta phước điền vô song dưới dạng tăng oàn các đồ đệ (Savakasangha) mà sự xuất hiện và hiện hữu với tiêu chuẩn luân hồi, chính là một hiện tượng trôi nổi. Bắt đầu với việc an trú do từng đức Phật thành công và kiên định, một cách cốt yếu cho đến khi sự chết của vị đồ đệ cuối cùng của vị Đức Phật đó - trong trường hợp chính Đức Phật Cồ Đàm của chúng ta rất có thể và chỉ diễn ra một hay vài cách tạo thành như vậy,[66] được tái sanh thành kiếp con người trong khoảng thời gian không có sự hiện diện của tăng đoàn các vị thánh tăng (Sāvakasaṅgha) (xin đọc Chú giải trường hợp của ngạ quỷ Aṅkura ở trên), hay khi ở vùng biên giới không có các thành viên Tăng Đoàn này đi tới lại diễn ra một thắng lợi trống rỗng và được coi như là một cuộc tái sanh không hợp thời (VvA 193). Để có thể tận dụng được việc tái sanh nơi kiếp con người, đòi hỏi chúng ta phải tái sanh vào khi có sự hiện hữu một Tăng Đoàn kể cả thời không gian và thời gian thích hợp. Và ngay cả trong trường hợp như vậy thì vẫn không có gì bảo đảm được chúng ta sẽ được đủ diễm phúc nhìn thấy, ngoài sự trợ giúp của việc bố thí, để nhìn thấy một thành viên của Tăng Đoàn đó. Vì ngay cả trong trường hợp chính Đức Phật Cồ Đàm của chúng ta, không những chỉ có một số không nhiều lắm các thành viên tăng đoàn của ngài so với vùng địa lý rộng bao la các ngài phải tản mác ra - các ngài cũng chọn cách sống chủ yếu là đơn độc, hay bán đơn độc, để hành thiền trong rừng rậm (Vv IV 1214) loại bỏ khỏi những gì thuộc tiêu chuẩn cuộc sống hiện đại, ta gọi là vùng văn minh; và bắt gặp một vị đồ đệ ít khi được lặp lại một lần thứ hai trong cả đời người. Việc gặp vị đồ đệ cũng hiếm như được chứng kiến một bông hoa undumbara nở vậy (Vv IV. 1216) và như vậy đó là một cơ hội không thể bỏ qua được, cho dù có phải chịu đau đớn cho đến chết (VvA 308). Đơn giản là chúng ta chẳng còn có cơ hội thứ hai đâu (VvA 308). Chính vì thế người vợ của Puṇṇa đã hân hoan nhận ra được niềm may mắn của nàng nói rằng, “Vào những điểm khi có sẵn của cúng dường trong tay, ta đã không kiếm đâu ra bất kỳ nhân vật nào xứng đáng nhận của cúng dường đó cả, ngược lại trong khi vào những dịp ta nhìn thấy một vị xứng đáng nhận của cúng dường thì ta lại chẳng có gì trong tay cả. Nhưng hôm nay ta đã nhận ra một vị xứng nhận của cúng dường và cũng có sẵn trong tay vật thí nữa.” (VvA 64) Và chính vì thế toàn bộ những điều sầu khổ, những nỗi than vãn của rất nhiều ngạ quỷ khi nghĩ rằng, khi còn là con người, cho dù đã sẵn gặp các vị đồ đệ lẫn sẵn có cả vật cúng dường trong tay, thế mà họ đã không tự mình biến thành nơi ẩn trú cho chính mình. (e.g. PV III. 19-10., IV 64).

Tuy nhiên rất hiếm khi có cơ hội chúng ta có thể bắt gặp, trong vô vàn trường hợp, ta gọi là việc can thiệp ân huệ do Đức Phật ban cho. (VvA 54, 105, 118. 322); hay do một trong số các đồ đệ chính của ngài. (Sāriputta PvA 67tt, Chú giải VvA 63) Mahākassapa VvA 100; Mahāmoggallāna PvA 5) với mục đích đề ra một cá nhân phải ày xuống hoả ngục, lại có cơ may nào vào phút chót để có thể thực hiện phước đức. Và vì thế thay vì được tái sanh trên thiên giới ta lại phải trôi nổi trong vòng luân hồi vậy. Các đoạn văn như vậy phù hợp với mục tiêu trong PvA 233 đem đến hiệu quả là kẻ nào đó đã thực hiện ác nghiệp có thể dẫn đến tái sanh nơi hoả ngục lại có thể thoát khỏi số mệnh thông qua thực hiện những phước đức to lớn[67], hàm chứa kết quả của phước đức đó được thực hiện cho các vị đồ đệ[68] cũng có sức mạnh tạo được quyền ưu tiên vượt trội

trên tất cả mọi sự (xin đọc Chú giải VvA 172 về III. 914; cũng xin đọc thêm VvA 314 n. 40).

Tuy nhiên hiện tượng phi thường này khiến chúng ta quay trở lại vấn đề là liệu cách thoát khỏi như vậy có trường tồn hay chỉ là một cách trì hoãn hành hình tạm thời mà thôi. Vì trong PvA 103tt (xin đọc Chú giải PvA 286) đã công bố rất rõ ràng là một ác nghiệp được thực hiện "không tìm đâu lối thoát và không thoát khỏi đau khổ là kết quả ác nghiệp, như phải tái sanh nơi bốn cõi bất thiện như hoả ngục v.v... ". trích dẫn sự hỗ trợ Kinh Phật trong Dhp 127, điều này gợi ý cho thấy rằng cho dù những người này có thể tránh khỏi tái sanh ngay lập tức trong hoả ngục tuy nhiên lại phải đến vì ác nghiệp đó trong tương lai và rất có thể ngay khi họ thực hiện phước đức cho dù to tát đến chừng nào thì phước quả đó cũng đã trở thành cạn kiệt. Một cách khiến cho điều này không xảy ra như vậy – và chúng ta có thể tìm thấy bằng chứng ở một mức độ nào đó trong các chuyện kể này (VvA 157 tt. 259tt) – có thể nằm trong thực chất là hiệu quả tối hậu của phước đức như vậy, tiếp theo sau việc tái sanh nơi thiên giới, lại được tái đầu thai nơi cõi chúng sanh trong phật kỷ tiếp theo, nếu ta thực hiện phước đức mới và sau đó lại có thể tái sanh trở lại trên thiên giới. Phước đức trước đó như vậy được coi như một phần kết quả, là hiệu quả lót đường cho việc thực hiện những phước đức tiếp theo sau đó. Đến lượt, các phước đức được thực hiện tiếp sau đó có thể hồi lại một cách thành công và bất tận tính chất cần thiết phải trải qua những hậu quả do ác nghiệp tiền kiếp đem lại.

Tuy nhiên, ngài Dhammapāla lại chọn đến quan điểm[69] không thấy xuất hiện nơi Kinh Bộ Pāli cho rằng, do có sự hiện hữu của phước đức như vậy, thì ác nghiệp có thể trở thành nghiệp vô hiệu (ahosi), trong trường hợp như vậy không nhất thiết phải đền bù gì nữa, hay nói cách khác chúng ta cần cảm nghiệm rằng, "Ở nơi nào khác, hay dưới dạng nào đó" nhưng chỉ khi nào "vòng luân hồi tiếp tục xoay chuyển" đối với con người đó (PvA 242). Giờ đây chỉ có một cách ta nhận ra vòng luân hồi ngừng không chuyển động nữa đối với bất kỳ người nào nếu người đó đã trở thành một đồ ệ, như chúng ta đã thấy, tiếp sau đó tối đa là bảy vòng tái sanh nữa. – nhưng hình như chẳng ai hy vọng đạt đến điều này vì toàn bộ những lần tái sanh đó đều là tái sanh nơi thiên giới hay nơi cõi chúng sanh[70] mà thôi. Chính vì thế, nếu một hành vi như vậy, trong vòng luân hồi, để có cơ hội không phải cảm nghiệm trong hoả ngục, hay đã được ấn định ở "nơi nào khác" – có nghĩa là, nơi thiên giới hay nơi cõi chúng sanh – hơn thế nữa "dưới dạng nào khác" thí dụ như trong trường hợp Aṅgulimāla ngay sau khi trở thành A-la-hán, đã phải chịu sầu khổ với ba cú đánh lên đầu do kết quả việc ngài đã gây đổ máu trước đó, theo Đức Phật kết quả của các nghiệp đó có thể khiến bất kỳ ai đều phải bị tra tấn trong hoả ngục kéo dài nhiều ngàn năm (Trung Bộ Kinh (M) ii 104).

Như vậy chúng ta có thể nói rằng những kẻ nào đã được trù định phải tái sanh nơi cõi bất thiện – cho dù chỉ do một ác nghiệp hay đơn giản qua việc thiếu công đức – giống như phải lưu lại vĩnh viễn, cũng như vậy khi họ thoát khỏi số phận này giống như những cá nhân được cung cấp cho những phương tiện để đình chỉ lại một cách vĩnh viễn; trong khi đó, thay vì[71] những kẻ đó đã trở thành các vị đồ đệ lại tự động được

miễn khỏi bất kỳ việc tái sanh nào nơi cõi khốn khổ do bất kỳ hành vi nào đó yêu cầu. Như những hành vi đã phải trải qua nếu toàn bộ những hành vi đó thuộc dạng giảm thiểu đáng kể nào đó.

Trong số những phương án khác nhau này thì phương án cuối cùng rõ ràng là được ưa thích hơn vì trong phương án trước đó cá nhân, cho dù được cứu thoát – ít nhất là tạm thời khỏi phải tái sanh nơi cõi khốn khổ, tuy nhiên vẫn tồn tại, không giống như một đồ đệ, lại phải vấn vương nơi vòng luân hồi. Chúng ta có thể thắc mắc, với việc can thiệp tốt lành khả ái của ngài, tại sao Đức Phật lại trợ giúp người đó ít ỏi đến thế, thay vì tạo cho hắn trở thành một vị đồ đệ và như vậy có thể được giải thoát tuyệt đối khỏi vòng luân hồi? Trong vấn đề khá rắc rối này các bản văn đã giữ im lặng và chúng ta chỉ có thể suy luận rằng những con người như vậy không thể trở thành đồ đệ được qua việc họ thiếu khả năng cần thiết. Vì để trở thành đồ đệ hình như cần đòi hỏi người có liên quan đó (a) phải tham gia vào việc tái sanh nơi cõi thiên giới hay cõi chúng sanh[72] vào thời điểm có vị Đức Phật xuất hiện; (b) và phải có khả năng trở thành một đồ đệ. Lý do đầu tiên rõ ràng là một hậu quả của một phước thiện người đó đã thực hiện. Trong khi đó DhpA I 26 cũng khiến chúng ta phải hiểu là đây cũng là điều xảy ra trong trường hợp sau cùng này, đó là khả năng cải đạo tuỳ thuộc vào dị thục công đức đã thực hiện trước đó cộng với lời ước nguyện được

thực hiện đem lại kết quả dưới thời một Đức Phật trước đó. Khả năng này chính là kết quả của việc công đức đã được gợi ý trong VvA 2 nhưng đã được lưu ý ngay cả (n 7) khi có được khả năng đó cũng không giúp gì được nếu không được Đức Phật công nhận khả năng này và can thiệp một cách tinh tế và kích hoạt khả năng này. Nhưng sự can thiệp này chỉ có thể được hiện thực khi cá nhân đó sở hữu – do kết quả của công đức trước đó và như vậy ngoài phạm vi can thiệp của Đức Phật – lại có khả năng hưởng lợi được từ khả năng này.

Nói tóm lại: Đức Phật trợ giúp tất cả mọi người nào có thể. Ngài an trú họ trở thành đồ đệ tất cả những ai có tiềm năng cần thiết và làm như vậy ngài đưa vào Tăng Đoàn cùng với ngài qua cách tiếp xúc được cải tiến với sức mạnh tâm linh được ban cho những ai thiếu tiềm năng đó là nguồn công đức vô tận, nhờ đó họ không còn phải trôi dạt trong vòng luân hồi nữa, nhưng nơi một số trường hợp, chính họ sẽ trở thành đồ đệ dưới thời một Đức Phật tương lai nào đó. Thật đáng tiếc có điều đã trở thành mốt thời đại, cho rằng theo đuổi việc thực hiện phước đức. Chỉ là một cách nhượng bộ đối với người phàm tục không quan tâm gì cứu rỗi chung cuộc và tầm nhìn của họ lại không vượt quá ước muốn được an toàn nơi những lạc thú tham dục thiên giới. Tiếp theo sau tái sanh điều này chứng tỏ cho thấy họ thất bại trong việc đánh giá nhiệm vụ trung tâm, tuy nhiên lại rất căn bản nơi phước đức hàm chứa trong kế hoạch cứu rỗi theo quan điểm Phật giáo. Để tránh điều chắc chắn khiến ta trượt khỏi khả năng trở thành nô lệ nơi cõi bất thiện nếu làm khác đi, thay vào đó lại tồn tại trôi nổi trong vòng luân hồi cho đến khi có Đức Phật khác xuất hiện trên cõi đời này, để được tái sanh thành một chúng sanh hay một chư thiên vào thời điểm đó, hơn thế nữa, lại có khả năng trở thành một đồ đệ một người đã loại bỏ được những hiểm nguy nơi vòng luân hồi, một lần và

vĩnh viễn ngài đã vượt qua– toàn bộ sự việc này, không loại trừ một ai, điều lệ thuộc vào phước đức và nhờ vào những phước đức đã thực hiện được ngay vào lúc này[73], khi còn là người sống giữa thế nhân, trước sự hiện hữu của một Tăng Đoàn đồ đệ tuyệt vời và thánh thiện. Và vượt trên tất cả đó là một cách diễn tả cho thấy nhu cầu cần thiết và cơ hội lướt qua vào lúc này73 trước những con người hai tác phẩm Ngạ Quỷ Sự và Chuyện Chư Thiên đang có liên quan tới dưới đây.

Peter Masefield Katmandu, Tháng tư năm 1980.

-ooOoo-

Chữ Viết Tắt

Ee: Bản văn tiếng Anh Hội Thánh Điển Pāli (PTS) F. L Woodward,xb. 1925

Ce: Bản văn Tiếng Sinhale, xuất bản tại, Colombo. 1928

Be: Bản văn tiếng Miến Chaṭṭhasaṅgāyana, xuất bản tại. Rangoon. 1958

Se: Bản văn Tiếng Thái, xuất bản tại Bangkok, 1922

*

A: Aṅguttaranikāya, Tăng Chi Bộ

AA: Cty on A, Chú giải Tăng Chi Bộ

Abhp: Abhidhānappadīpikā

Ap: Apadāna, Thí Dụ Kinh

Ap-a: Cty on Ap, Chú giải Thí dụ Kinh

Asl: Cty on Dhs, Chú giải Bộ Pháp Tụ.

B: Disc Book of the Discipline, Luật Tạng

BL: Buddhist Legends, Chuyện kể Phật Giáo

Bu: Bṛhadāraṇaka Upanisad

Bv: Buddhavaṃsa, Lịch sử Chư Phật

Bv-a: Cty on Bv, Chú giải Lịch sử Chư Phật

Cp: Compare, So sánh

CU: Chāndogya Upanisad

D: Dīghanikāya, Trường Bộ

DA: Cty on D, Chú giải Trường Bộ

Dhp: Dhammapada, Pháp Cú Kinh

Dhp-a: Cty on Ahp, Chú giải Pháp Cú Kinh

Dhs: Dhammasaṅgaṇī ,Bộ pháp tụ

Dial: Dialogues of the Buddha, Pháp thoại của Đức Phật (Trường Bộ)

Dpvs: Dīpavaṃsa, Đảo sử

Expos: Exposion (Dhs A), Chú giải Bộ Pháp tụ

EV: Elders' Verses, Trưởng lão kệ

EvvP: Elu-Vimānavastu prakaraṇaya

GS: Books of Gradual Sayings, Tăng Chi Bộ

Gv: Gandhavaṃsa

It: Itivuttaka, Bản Sự Kinh

It-a: Cty on It, Chú giải Bản sự Kinh

J: Jātaka, Kinh Bản Sinh

Khp-a: Khuddakapāṭha cty, C/g Tiểu Tụng

Kvu: Kathāvatthu, Thuyết Sự Luận

M: Majjhimanikaya, Trung Bộ

MA: Cty on M, Chú giải Trung Bộ

Mhv: Mahāvastu, Phật bản hạnh tập kinh

Miln: Milindapañha, Những câu hỏi của Vua Milinda.

Nd1: Mahāniddesa, Đại Xiển Minh

Nd2: Cullaniddesa, Tiểu Xiển Minh

Nett: Nettipakaraṇaṃ

Pe: Peṭakopadesa

Pm: Visuddhimagga-ṭika, Phụ giải Thanh Tịnh Đạo

Pṭs: Paṭisambhidāmagga, Vô Ngại Giải Đạo

Pugg-a: Puggalapaññatti cty, Chú giải Nhân thi thuyết

Pv: Petavatthu, Ngạ quỷ sự

Pv-a: Cty on Pv, Chú giải Ngạ quỷ Sự

S: Saṃyuttaranikāya, Tương Ưng Bộ

SA: Cty on Pv, Chú giải Tương Ưng Bộ

Sn: Suttanipāta; Kinh Tập

Sn-a: Cty on Sn, Chú giải về Kinh Tập

Sp-ṭ: Sāratthadīnanī

Sv-pṭ: Dīgha-tīka, Phụ giải Trường Bộ

Thag: Theragāthā, Trưởng Lão Kệ

Thag-a: Cty on Thag, Chú giải Trưởng Lão Kệ

Thīg: Therīgāthā, Trưởng lão ni kệ

Ud: Udāna, Phật tự thuyết Kinh

Ud-a: Cty on Ud, Chú giải Phật tự thuyết

Vibh: Vibhaṅga, Bộ Phân tích

Vibh-a: Cty on Vibh, Chú giải Bộ Phân tích

Vin: Vinayapiṭaka, Luật Tạng

Vin-a: Cty on Vin, Chú giải Luật Tạng

Vism: Visuddhimagga, Thanh Tịnh Đạo

Vv: Vimānavatthu, Chuyện Chư thiên

Vv-a: Cty on Vv, Chú giải Chuyện Chư thiên

Các Bản Dịch:

AIWS: As It Was Said (= bản dịch tập It = Bản sự kinh)

BA: Tập Phân Tích (= bản dịch Vibh, Phân Biệt Luận)

B Disc: Tập các đồ đệ (bản dịch cuốn Vin, Luật Tạng)

Brethren: Tập vịnh các Đồ Đệ (= C.A.F bản dịch tập Trưởng Lão Kệ của bà Rhys David

BL: Các truyền thuyết Phật Giáo (= một phần bản dịch tập Chú giải Pháp Cú Kinh).

Compendium: Tóm lược triết học (= bản dịch tập Abhidhammatthasangaha)

CSM: Người diễn giải ý nghĩa ngọt ngào (= bản dịch tập Chú giải Lịch sử Chư Phật)

DD: Xua Tan Si (= bản dịch tập Chú giải bộ phân tích)

Dial: Pháp thoại của Đức Phật (bản dịch tập Trường Bộ)

Evi: Trưởng Lão Kệ (Thi Tụng) I (= K.R bản dịch tập Trưởng Lão Kệ của Norman)

Evii: Trưởng Lão Kệ (thi tụng) II (= K.R bản dịch tập Trưởng Lão Ni kệ của Norman)

Expos: Chú giải Kinh (= bản dịch C/g Bộ Pháp Tụ (Asl)

GD: Nhóm các bài thuyết pháp II (K.R bản dịch tập Kinh của Norman.)

GS: Tập Kinh Gradual Sayings (bản dịch tập Tăng Chi Bộ)

Guide: Tập hướng dẫn (= bản dịch tập Kinh Nettipakaraṇaṃ)

Inception: Khởi đầu tập Luật tạng (bản dịch tập Luật Tông (Vinaya) nidana)

Ireland: Phật Tự Thuyết (Udāna) (bản dịch tập Phật tự Thuyết của Ireland)

KS: Tập Kindred Sayings (bản dịch cuốn Tương Ưng Bộ)

MLS: Middle Length Sayings (bản dịch tập Trung Bộ)

MQ: Câu hỏi của Vua Milinda (bản dịch Câu hỏi của Vua Milinda)

MR&I: Tiểu bộ Kinh & Chú giải (bản dịch tập Chú giải Tiểu Tụng)

P Contr: Những điểm Tranh Luận (bản dịch tập Thuyết luận sự)

PD: Vô ngại giải (bản dịch tập Paṭisambhidāmagga)

Pp: Thanh Tịnh Đạo (bản dịch tập Thanh Tịnh Đạo của Pe Maung tin)

Ppn: Thanh tịnh đạo (Bản dịch Thanh Tịnh Đạo của Nānamoli)

PS: Truyện Ma đói (bản dịch tập Chú giải Ngạ quỷ sự)

Sisters: Thơ vịnh tu nữ (bản dịch Trưởng lão ni kệ của bà Rhys Davids)

SOM: Truyện kể về Mansion (bản dịch Ngạ quỷ sự của Horner)

VofU: bản dịch Phật Tự Thuyết (Udāna) của Woodward

VS: bản dịch Chú giải Chuyện Chư thiên

Các cuốn tự điển:

BHSD: Tự điển Phật Giáo-Do thái-Phạn

BSOAS: Tạp chí nghiên cứu Đông Phương và Phi châu.

Buddhist Dic: Tự điển Phật Giáo (Nyanatiloka)

Childers: Tự điển ngôn ngữ Pāli

CPD: Tự điển Chú giải Pāli

DPPN: Tự điển Tên Riêng Pāli

Ency. Buddhism: Bách khoa tự điển Phật Giáo.

JPTS: Tạp chí Hội Bản Văn Pāli

PED: Tự điển Pāli-Anh

SED: Tự điển Phạn-Anh (Monier Williams)

-ooOoo-

[1]. Điều này đương nhiên cũng áp dụng vào trường hợp những cây cối v.v...nhìn chung các tên tiếng Anh không tồn tại, một ngoại lệ trong qui trình này đó là bông sen có nhiều loại đã được đề cập đến: nhưng nơi nào văn cảnh cho phép tất cả đều được giải thích đơn giản là 'bông sen'; nhưng khi nào có nhiều loại sen được liệt kê, hay sự đa dạng này có phần quan trọng, thì việc sử dụng một tên Pāli xem ra là cần thiết.

[2]. Xin đọc Chú giải VvA 21 chú thích 159.

[3]. Ta giải thích là ‘sức mạnh thần thông’ như trong Chú giải PS 230 và ‘oai lực’ trong cp PS 123.

[4].Tôi cảm thấy, đây là điều vô cùng quan trọng từ này, như với từ Peta, đã không được dịch ra tiếng Anh để cho ý nghĩa đối với các tác giả tác phẩm này cũng như tập Chú giải tác phẩm không bị hạn chế. Tuy nhiên nhìn chung, một Thiên Cung hay lâu đài là một toà nhà trong đó một chư thiên (deva) cư trú - và vì chức năng chính của một đền thờ Hindu là dành cho một vị thần cư trú trong đó, chúng ta có thể giả dụ rằng kiến trúc đền thờ này ở một qui mô nào đó đều phản ánh mọt cách đa dạng khái niệm vương cung sự đã được cưu mang trong nhiều thế kỷ. Chúng ta có

thể lưu ý tới mối tương quan giữa các “đền thờ trên xe” có bánh xe (như Konarak) hay đền thờ do các con vật kéo (như trong Mahabalipuram) và các thiên cung dưới dạng chiến xa do ngựa kéo và trong khi đó hầu hết các thiên cung trong tác phẩm này đều không có sức mạnh có thể bay được. Tuy nhiên có một điều vô cùng thú vị là đó là từ thiên cung lại được những người Ấn Độ hiện đại gọi là Máy Bay - điều này được chứng minh rõ ràng là hãng hàng không quốc gia Bangladesh được đặt tên là Bangladesh Biman.

[5]. Rất nhiều từ thuộc dạng này đã được thảo luận chi tiết trong cuốn Devine Revelation trong Tam Tạng’ do Allen và Unwin xuất bản. Long don 1986.

[6]. Được giải thích là lạc lối trong PS 121tt, 123. 127. 135, 246 là một kẻ ‘xứng nhận phước thí’ hơn kèm đồng nghĩa với từ savaka (đồ đệ).

[7]. Xin đọc phần Introduction.

[8]. Xin đọc phần Introduction.

[9]. Và còn hơn thế nữa trong PvA.

[10]. Tuy dầu Giáo sư Jayawick đã bỏ ra nhiều thời gian để thảo luận rất nhiều vấn đề với tôi khi lưu lại tại Sri Lanka. Chính vì thế ta có thể hiểu được những đề xuất của ông không thể đề cập đến mọi vấn đề; và trong một số trường hợp đôi lúc hoặc do hiểu lầm hay không nắm được ý nghĩa đầy đủ các nhận xét được viết thảo bằng tay của ông.

[11]. Xin đọc Chuyện kể về Ngạ Quỉ, bản dịch tập Chú giải Ngạ Quỉ Sự, do Hội Thánh Điển Pāli xuất bản, London 1980.

[12]. Tác giả Gonda, Loka: World and Heaven in the Veda. (Cõi giới, Cõi Chúng Sanh và Thiên Giới theo quan niệm Phệ Đà)

[13]. Xin đọc S iv 322tt, trong đó để trả lời về lời chỉ trích xuất phát từ những người Jainas cho rằng ngài không nên đi khất thực vào thời đói kém xẩy ra, Đức Phật chỉ rõ rằng hoa lợi mùa màng của chúng ta tuỳ thuộc rất nhiều vào (công đức chiếm được do) bố thí mà ra.

[14]. Được biết rõ với tên gọi là Ngọn lửa hy tế nhưng thực chất người ta tin rằng đay là điều diễn ra ở cả ba bậc thuộc ba hệ thống trần gian này – đó là trên trời (hay thiên giới) như thể mặt trời, trong bầu khí quyển (hay trên không trung) như sấm sét và trên mặt đất như là lửa, mỗi hiện hữu này đều liên quan mật thiết với hai hệ thống còn lại thông qua Thiên Thừa (devayāna). Agni (hoả thần) là ngọn lửa hy tế, như vậy tượng trưng cho mặt trời, cùng với tất cả những phúc lợi đem lại trên cõi đời này và do đó cùng lúc mặt trời can dự vào ngọn lửa hy tế cũng chính là can dự vào những sức mạnh thần linh liên kết với mặt trời.

[15]. Brahmaṃ nidhiṃ apālayuṃ; đây nidhi, đối nghịch lại với Hare, hình như là một tính ngữ ám chỉ Brhama ở đây như được thấy trong các nguồn tư liệu tiếng Phạn ngoài Phật giáo đó là: Kho châu báu họ nắm giữ cẩn thận lại chính là Brhama / hay là Vị Phạm Thiên).

[16]. Brhamacariyaṃ (phạm hạnh)

[17]. Văn Chương Brahmanas thường xuyên liên quan đến việc tìm kiếm ra điều thay thế cho Soma đã bị thất lạc.

[18]. Tôi giữ lại cách giải thích amataṃ (tiếng Phạn là amṛtaṃ), ược chấp nhận và sử dụng trong bản dịch PvA và trong tác phẩm của tôi Divine Revelation in Pali Buddhism (Mạc khải thần linh nơi Phật Giáo Pali), trong tác phẩm này vì từ này rất thường được gặp trong các bản dịch khác thuộc

PTS. Tuy nhiên một điều cực kỳ khó khăn để tìm ra được một từ tiếng Anh tương đương bao gồm được toàn bộ ý nghĩa của từ này, ta phải thừa nhận rằng vượt trên cõi hiện tượng (trần gian) tái sanh, hay vòng luân hồi, trong đó chúng sanh được sanh và tử, là một lãnh vực hay một cõi trong đó chẳng ai biết tới sanh và tử và, theo vũ trụ học Phệ Đà, được coi như là một chiếc neo và là nguồn gốc tuyệt đối toàn bộ mọi sáng tạo, cũng như là nguồn mạch tuyệt đối bất tử liên quan đến chất Soma người ta tin rằng đây là một chất lỏng xuất phát từ mặt trời, là cửa Thần Chết (Maitri U VI 35; Chú giải BU 15 i. 3=Isa U 15-17). Có một suy đoán hình như vẫn tồn tại nơi các nguồn tư liệu Phật Giáo, vì Udana 80 cho chúng ta hay, có vị bất sanh bất tử (amataṃ) và nếu thiếu vị này sự việc không thể thoát khỏi sanh và tử quả là điều hiển nhiên. Bất tử – hay có lẽ tốt hơn ta nên gọi là được giải thoát khỏi sự chết – lại có ý nghĩa là một vị trí, padaṃ (Vv I. 168) và hơn thế nữa, một vị trí có thể nghe biết được như trong bài thuyết pháp đầu tiên trong đó Đức Phật đã hoàn tất được ý định dóng lên Tiếng Trống Bất Tử, vượt hơn hẳn tiếng rống vô tận. Đương nhiên từ này đồng nghĩa với từ Níp Bàn (nibbāna).

[19]. Trong mọi trường hợp hai bản văn này điều có liên quan đến Chánh Quả Nhập Lưu (e.g. PvA 38, 66, 99. 168; VvA 50, 53 v.v...) trong trong VvA 332 ta cũng bắt gặp một Thiện Nam có khả năng đạt đến Bậc A-la-hán.

[20]. Và như vậy cũng tương đương với nghi lễ upanayana

[21] Theo Puruṣa-sūkta (RV X 90) các vị phạm thiên được sanh ra từ cửa miệng của vị Prājāpati (= vị Phạm Thiên/Brahma)

[22] . Bát chánh đạo này, đương nhiên là những gì đã liệt kê ở trên đó là Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai và A-la-hán. Tương ứng với những chánh quả được an trú trong đó; xin đọc phần giải thích trong VvA 194tt.

[23]. Roy Clayton Amore. The Concept and Practice of Doing Merit in Early Theravada Buddhism, Michigan, 1971. Tuy nhiên ngài Amore hình như lại suy luận rằng Tăng Đoàn các Đồ Đệ (savakasaṅgha) lại đồng nhất với Tăng đoàn khất sĩ (bhikkhusaṅgha) ngược lại thực chất thì hai tăng đoàn này hoàn toàn khác nhau vì tăng đoàn thứ nhất gồm các ồ đệ người phàm và chư thiên – như những chuyện kể này thường xuyên chứng tỏ.

[24]. Một số yếu tố khác, ít thiết yếu hơn, đôi khi được đề cập đến – td. Một vật thí được thực hiện không đếm xỉa gì đến giá trị (VvA 24); với cẩn thận đúng mức và không gây hại, xuyên suốt và vào đúng thời điểm thích hợp và đó cũng là điều cần thiết (VvA 30). Niềm tin chính thống coi đó chính là tác ý nằm đàng sau tác nghiệp - hơn là chính tác nghiệp đó, có trách nhiệm tạo ra kết quả thu được. Ta có thể nói thêm, hình như dựa trên chỉ một đoạn duy nhất và có vẻ mơ hồ trong Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 415 (cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi) hình như được coi như là (toàn bộ) nghiệp chướng chính là tác ý hay có lẽ do tác ý lại là một loại nghiệp chướng khác nữa – nổi lên trong PvA 8 (Chú giải PvA 133) theo cách không mấy thuyết phục nhưng nơi khác lại bị bác bỏ – td. Trong PvA 68 trong đó một cô gái Saṃsāramocaka buộc đi ngược lại với tác ý của nàng, để thực hiện cách chào Phủ Phục (añjali) ấy vậy vẫn có thể hưởng lợi từ hành vi đó; hay còn nữa trong VvA 202 trong đó Devata chỉ rõ cho thấy nếu nàng thực hiện điều ý đó với đầy đủ tác ý thì kết quả đem lại sẽ rất to lớn.

[25]. Cách ám chỉ đối với chánh kiến trần tục của người phàm tục (puthujjana) rốt cuộc lại đặt niềm tin nơi bất kỳ tà kiến đã loại bỏ, tức là, chẳng có tác nghiệp, tác nghiệp chẳng đem lại kết quả nào, chẳng còn cõi nào tồn tại sau cõi đời này, và chẳng có kẻ nào được giải thoát v.v... xin đọc PS 1122. tuy nhiên có điều họ phân biệt rõ ràng giữa chánh kiến siêu thế của một vị đồ đệ liên quan đến Tứ Diệu Đế như đã được khẳng định ở trên.

[26]. Cũng cần lưu ý rằng kết ác nghiệp tạo ra, khi thực hiện chống lại các thành viên tăng đoàn bậc thánh (Savakasaṅgha), cũng rất dồi dào tương tự như vậy. Có nghĩa là trầm trọng hơn nhiều

so với những ác nghiệp, chúng lại là người phàm tục xin hãy so sánh xem trường hợp con trai nhà vua Kitava giật lấy và đập bể tô khất thực của vị Độc Giác Sunetta. Hoàng tử phải tái sanh ngay nơi hỏa ngục (PvA 178) một định mệnh không dáng xuống trên Ambasakkhara có cùng một hành vi như vậy liên quan đến các vị ẩn sĩ và các vị bà la môn.

[27]. Có một số văn sĩ suy đoán rằng hình như các Phật tử cũng quan niệm rằng ngạ quỉ phải lìa khỏi xác: “trong văn chương Phật Giáo ta thấy linh hồn bất hạnh của người quá cố không thể tái sanh được dưới dạng chúng sanh, từ này được ám chỉ bằng một từ cổ tiếng ấn là preta (tiếng Pali là peta)” – T. O Ling, trong A Dictionary of Comparative

Religion, ed. S.G.F. Brandon, London 1970, tr. 224; tương tự như vậy: “Ngạ quỉ Sự đề cập đến vận mệnh của những quá cố được tái sanh hạnh phúc, cho dù hiện hữu ngoài thân xác; còn Chuyện Chư thiên mô tả lại trú xứ thiên cung của các chư thiên được tái sanh hạnh phúc đó cho dù vẫn không được nhập vào với thân xác, do nghiệp thiện trước đó.” cũng đọc ibid. tr. 493. những lời tuyên bố như vậy gây ngạc nhiên cho cả độc giả tình cờ nhất đọc hai tác phẩm này, vì có điều rất rõ ràng là trong cả hai tác phẩm đó đều cho rằng toàn bộ những petas cũng như những devatas đó đều có thân xác trong tác phẩm đầu đều đề cập đến các hình dạng thân xác xấu xa ghê tởm, ngược lại tác phẩm sau lại nói vẻ đẹp vô song. Hơn thế nữa vì năm mươi chuyện kể của Chuyện Chư thiên trong số tám mươi lăm chuyện kể đều liên quan đến các devatas là nữ giới. chính vì thế đoạn đầu tiên của Chuyện Chư thiên mang tựa đề là Thiên Cung của các phụ nữ. Độc giả cũng bị bối rối với một lời tuyên bố của cùng tác giả cho rằng: “một khía cạnh nổi bật thấy nơi các chư thiên Thiên Giới đó chính là không thấy sự hiện hữu của phụ nữ; những kẻ tái sanh nơi thiên giới đều là những nam giới mà thôi.” (cùng một tác phẩm tr. 210).

[28]. David M. Kipe “Sapiṇdīkaraṇa: Nghi lễ Hindu để gia nhập Thiên Giới” trong cuốn Encounters with Death, ed. Frank E Reynodds và Earle H. Waugh, Pennsylvania, 1977, tr. 114.

[29]. Xin đọc PvA 27tt= Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 269-271.

[30]. Xin đọc PvA 8 trong đó việc tôn kính các ngạ quỉ được giải thích là giải thoát các ngạ quỉ khỏi nỗi sầu khổ họ đang phải chịu bằng cách thực hiện bố thí nhân danh họ; xin đọc Pv I. 55-12.

[31]. Xin đọc op cit, tr. 115.

[32]. Một miếng vật thực nhỏ.

[33]. Xin đọc op cit, tr. 115.

[34]. Xin đọc op cit, tr. 115

[35]. Xin đọc op cit, tr. 116

[36]. Xin đọc Chú giải Pv II. 84; những vị tổ tiên này cũng được nâng đỡ bằng của lể phẩm cúng duờng định kỳ.

[37]. Xin đọc op cit, tr. 121.

[38]. Thực chất là một cảnh giới khác nữa, tuy có mơ hồ, vượt khỏi cảnh giới các pitrs phải đối mặt và khi các preta gia nhập vào với các vị tổ tiên ngạ quỉ đó nhận lãnh vị thế trước đó người cha của ngạ quỉ đã nắm giữ, người cha thì chiếm lãnh vị thế của ông nội, và ông nội chiếm lãnh vị thế của ông cố trải qua cõi chết xa xôi như thể là một Viṣvedevāh – xin đọc Knipe, op cit. tr. 121.

[39]. E.g. D iii 234. Đôi khi chỉ có bốn định mệnh như vậy được liệt kê (Trung Bộ Kinh (M) iii 163tt). khi đó luôn luôn định mệnh của ngạ quỉ bị bỏ qua, điều này gợi ý cho thấy rất có thể định mệnh của ngạ quỉ mới được thêm vào sau này. Tuy nhiên rất ít khi

danh sách này được diễn rộng

ra thành sáu qua việc thêm vào một định mệnh của các vị A-tu-la. – td. D iii 264, 287; xin đọc It 92t.

[40]. Để biết thêm chi tiết xin đọc chú thích của tôi về PS 147132

[41]. Theo hiểu biết của tôi thì chẳng tồn một tuyên bố kinh điển rõ ràng nào về hậu quả này.

[42].Vị Thần Diêm Vương phệ đà mà người quá cố phải hợp nhất với ngài – xin đọc ở trên – hình như trong bối cảnh Phật Giáo, hình như đã được tiến hoá thành hai nhân vật rõ ràng; như là vị Diêm Vương (chúa tể hoả ngục) và là Suyama, là chúa tể cõi trời Dạ ma, cõi này được nói tới trong VvA 146. xin đọc Chú giải DPPN ii 680 tt.

[43]. Tôi xử dụng từ này đơn giản là do tiện dụng; nói một cách chính xác theo quan điểm Phật Giáo thì sanh vật này là những cư dân dưới cùng một vũ trụ, bình thường như là con người xúc vật và các chư thiên v.v…

[44]. Xin đọc Knipe, op cit tr. 114.

[45]. Tuy nhiên trong trường hợp thấy trong PvA 22, 261, 280; xin đọc Helmuth von Ghasenapp. Bất tử và cứu rỗi nơi các tôn giáo Ấn độ. (Immortality and Salvation in Indian Religions, Calcutta, 1963, tr. 36 trong đó người ta cho rằng các peta đi tiểu ra khắp nhà v.v…và na ná giống như người Tây phương thường gọi là Yêu tinh.

[46]. Điều này cũng giúp giải thích, mặc dù khó lòng làm rõ được, cách xử dụng thường thường không mấy rõ ràng về từ như là ngạ quỉ, dạ xoa, devata và devaputta – hãy so sánh trong PvA 112, thì người thợ may tái sanh thành một devata địa cầu ngay tại một gốc cây đa trong xa mạc. Tiếp theo sau đó lại được gọi là một devaputta và tuy nhiên trong Pv II. 912 lại tự cho mình là một ngạ quỉ. Tuy nhiên có đôi khi các ngạ quỉ cũng được gọi là các Dạ Xoa như trong (td. Pv IV, 150) nhưng lại không được gộp trong số những kẻ VvA 333 khẳng định có thể được gọi là Dạ xoa - nếu như họ không được cho là thuộc vào đoàn thể các vị Vessavana, được nhắc đến trong D iii 197tt lại khẳng định là các ngạ quỉ thuộc khu vực phía nam vương quốc kumbhaṇḍa Virūḷhaka (DA 964 điều này hình như là lầm lẫn vấn đề do giải thích Ngạ Quỉ Sự như là kālakatā, hay người quá cố)

[47]. Hãy so sánh xem bằng cách nào người điều hành công việc bố thí của Asayhaseṭṭhi đã phải tái sanh thành ngạ quỉ không cách xa cây đa devata địa cầu đang chỉ đường cho những người đến nhận của bố thí (PvA 112) nhưng, như đã được nói đến trong chú thích trước đó lại tự ám chỉ mình là một ngạ quỉ (Pv II. 912)

[48]. Hãy so sánh xem. Cho đến khi nhận được khả năng tiêu hóa vào ngày thứ mười, sự hiện hữu của (Peta) ngạ quỉ lại vẫn chưa hoàn tất và kết quả là vẫn phải chịu đói khát.

[49]. Trong PS 2761 tôi đã khẳng định một cách sai lầm rằng, việc tái sanh thành ngạ quỉ như vậy không đươc ghi lại trong PvA 178.

[50]. I. 1, 3, 4; II. 9; III. 1, 4, 7, 8, 9, 10; IV. 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 14,16.

[51]. I. 1, 8, 12; II. 6, 11, 12, 13; III. 3, 5; IV. 2, 13, 15.

[52].IV. 5; hình như lúc nào ngạ quỉ cũng có thể sử dụng cây mía để ăn nhưng ngạ quỉ đã không hiểu làm thế nào lấy được. Cho dù của bố thí được dâng cúng nhân danh ngạ quỉ II.5, PvA 105 đã không thể rát có thể cố ý không chính những nhận định của ngạ quỉ, để khẳng định xem ngạ quỉ có tận dụng được hay không.

[53]. Rất có thể đây chính là hai loại ngạ quỉ này đã được nghĩ tới trong PvA 28. Tuy nhiên rất có thể đây là hai ngạ quỉ chư thiên pitr và preta tương ứng đặc biệt là việc lầm lẫn trong bản văn về hai từ petti/pitti - Chú giải PS 3560

[54]. Hình như những vật thí từ ngạ quỉ dâng cúng cho Đức Phật yêu cầu một sự chuyển giao thông qua một đệ tam nhân vật (td. PvA 46, 260). Các khía cạnh khác trong mối tương quan qua lại giữa người và chúng sanh nơi cõi thần linh ở đây chúng ta không bàn tới; trong PvA 154 người thợ rừng không thể thưởng thức thù thắng thiên giới với những người phụ nữ trong thiên cung của nữ ngạ quỉ Kaṇṇamuṇḍa vì người đó thiếu công đức, chính vì trong PvA 145 vimānapeta ã có người hứa hôn trước đó thực hiện được những việc công đức cho phép nàng được hưởng thiên cung của chàng (Chú giải PvA 190). Đoạn văn đó đã xác định rằng không có mối truyền đạt trực tiếp giữa hai cõi ngoại trừ những gì do vị đồ đệ và trong đa số trường hợp chúng ta phải được chuyển dịch tới một cõi khác thông qua phước đức đã được thực hiện có liên quan đến một thành viên của một tăng đoàn đồ đệ. (savakasangha) Hình như những ngoại lệ với qui định này chính là việc thần cây bắt được người con gái trong PvA 6 và do vimanapeta trong PvA 272; nhà vua trong PvA 244 có thể ăn bánh ngọt của Nandaka lại là một thực chất đối tác chính là con gái cảu Nandaka đã dâng cúng nhân danh ngài; và rất có thể biến cố rất hy hữu đó là nhà vua đã giết chết con chó của nữ ngạ quỉ Kannamunda. (PvA 155) con chó này quả thật là một cư dân cư trú tại đó.

[55]. Anumodanaṃ, theo nghĩa đen là vui mừng hoan hỷ chung với/ phù hợp với, nhưng ở đây hình như thiếu một từ tiếng Anh diễn tả điều này hay ít nhất thiếu từ giúp ta có thể hiểu được ý tưởng chỉ bằng một cách diễn tả duy nhất. Hình như tiếp theo sau việc bố thí thì người nhận phước thí thường trước khi rời khỏi nơi đó, lại diễn đạt tình cảm nơi thí chủ bằng cách thuyết pháp nhấn mạnh đến những lợi ích xuất phát từ việc thực hiện bố thí mà ra. (Chú giải PvA 17) hay đơn giản diễn tả một lời ước để cho thí chủ có thể nhận được những kết quả của phước thí đó đem lại, ta có thể tìm thấy một ví dụ nói về trường hợp này trong DhpA iv 200; icchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ khippameva samijjhatu sabbe pūrentu attaṃkappā cando paṇṇarāsi yathā (ước mong điều thí chủ làm hay mong mỏi được thể hiện; ước mong mọi ước vọng của thí chủ được trở thành hiện thực như mặt trăng tròn vào ngày rằm vậy) điều này cho thấy, theo Richard Gombrich (giới luật và thực hành) Oxford, 1971. tr. 219) vẫn được sử dụng ở Ceylon ngày nay kèm theo với những lời công bố dài dòng (xin đọc như trên trong 226-243) một bài tường trình tương tự như vậy cũng thấy trong tác phẩm của cùng tác giả , “cách chuyển giao công đức” trong Phật Giáo Sinhale…Lý do có thể xẩy ra

giống như ngài Moggallana đã gán cho kết quả vật thí của ngài về một khúc mía để có thể đem lợi cho ngạ quỉ hay đơn giản chỉ là lý do được gợi ý trong n 42 ở trên.

[56]. Tuy nhiên PvA 18 khẳng định rằng những kẻ nào bố thí nhân danh người khác "cũng giống như cùng chia xẻ kết quả của chính việc bố thí của mình điều này hình như trái ngược không những PvA 9 ở trên nhưng cũng như điểm trước đó không thuộc trường hợp một phước đức được làm để ban phước cho người khác. Cũng nên lưu ý là trong VvA 188. 289 kết quả việc bố thí được dành cho những bạn hữu thân tình; chỉ có trường hợp đầu ta thấy có được sự đánh giá cao. Chú giải PvA 17 về Pv I. 41 trong đó có đề cập đến phước thí được dành cho cả các vị chư thiên lẫn chúng sanh.

[57]. Việc tái sanh của ngạ quỉ trong PvA 81, 260 rất có thể chỉ là những trường hợp tái sanh đơn giản ở nơi nào đó ngạ quỉ được tái đầu thai thành kiếp con người (PvA 67) hay phải trừng phạt trong hỏa ngục. (Pv I. 1012)

[58]. Knipe, op cit tr. 112.

[59]. Điều này sẽ được làm rõ trong Chú giải dưới đây.

[60]. Điều này được áp dụng không những trong trường hợp Pv và Vv nhưng cũng với các đoạn văn đề cập đến những lợi ích do bố thí đem lại trong đó truờng bộ kinh đã giải thích rất kỹ. Một

điều rất quan trọng cần nhớ lại là giả sử trong giai đoạn thiếu sách vở chúng ta quan tâm thì kiến thức đã được truyền lại bằng miệng. Thêm vào đó, vào những ngày Đức Phật còn sống, khi đó những lời thuyết pháp của ngài chưa được sưu tập lại chính là do Đức Phật và thông qua các đồ đệ của ngài. Và như tôi đã gợi ý kiến thức về Tứ diệu đế - và chân lý vô thường và chính cả Bát chánh đạo nữa hình như cũng đã được duyệt xét lại do những bài thuyết pháp của các đồ đệ, kiến thức của những kẻ có khả năng trở thành các đồ đệ. Kiến thức mang bản chất luân hồi rất có thể chẳng ai có thể đạt được cũng chẳng sử dụng được đối với tuyệt đại đa số chúng sanh.

[61]. Tôi tách biệt cõi thiên giới và cõi ngạ quỉ theo cách này vì đây là hai định mệnh rõ rệt. Tuy nhiên có thể phân biệt rõ ràng phân định rõ bằng các hình dưới đây.

Trong những trường hợp đặc biệt ngạ quỉ có thể được tái sanh nơi thiên giới, nhưng điều này hoàn toàn tách biệt với những trường hợp một đối tác thần linh trong trường hợp ngạ quỉ thiếu việc công đức, chỉ có thể thưởng ngoạn được những khoái cảm nơi cõi ngạ quỉ đó đã là thành viên.

[62]. Nếu họ chỉ là những người phàm và như vậy, không giống như những đồ đệ vẫn còn trên đường thực hiện việc công đức.

[63]. Xin đọc Chú giải PvA 129 việc thiếu bất kỳ lời hối tiếc nào được gán cho một người có được năm lời chúc phúc yêu cầu được nhận lãnh những ân huệ từ phía dạ xoa.

[64]. Chúng ta có thể suy luận vì lý do này những kẻ nào phải xa xuống từ cõi phạm thiên, sau khi đã cạn kiệt hết việc công đức đã khiến cho họ được tái sanh nơi cõi đó, và phải kết thúc hỏa ngục.

[65]. Tuy nhiên, ẩn dụ này cũng được áp dụng với trường hợp các chúng sanh được tái sanh nơi thiên giới hay cũng đuợc áp dụng cho cả những chúng sanh phải rơi vào từ bốn định mệnh khác nữa.

[66]. Lời tuyên bố này cần một số khả năng chuyên môn để hiểu và độc giả được hướng dẫn đọc thêm tác phẩm của tôi Divine Revelation in Pali Buddhism, London, 1986 trang 136-144, 163tt. ở đây ta có thể đề cập đến vấn đề này một cách ngắn gọn như sau: vì toàn bộ những ai đã trở thành đồ đệ đều làm như vậy trong suốt cuộc sống của Đức Phật (Chú giải biến cố Subhadda là người cuối cùng đã qui y trước lúc Đức Phật nhập Vô dư Níp bàn.) một tăng đoàn đồ đệ (savakasangha) không thể kéo dài lâu vượt quá cái chết của chính Đức Phật đó, hay ít nhất toàn bộ thành viên của tăng đoàn đó đã trở thành A-la-hán. Nhưng nếu trong tăng đoàn đó vẫn còn có các vị Nhập Lưu, các vị Nhất Lai thì họ vẫn còn phải trải qua một lần tái sanh nữa và trong một số trường hợp sau khi đã trải qua tái sanh nơi cõi thiên giới trong đó thọ mệnh của họ kéo dài vô tận. Việc họ biến mất hoàn toàn có thể xuất hiện rất trễ sau này. Thêm vào đó việc thực hiện trưng bày xá lợi của một Đức Phật và đồ đệ của ngài nơi các bảo tháp có thể bảo đảm rằng cho dù các cá nhân đó trong một khoảng thời gian rất lâu sau khi chết vẫn tồn tại thông qua di cốt (xá lợi) thì việc tiếp xúc với các sức mạnh thần linh cần thiết để tạo ra được công đức mà chính họ đã một thời được hiện hữu và kính lễ trước những di cốt đó cũng tương tự như những của thí được thực hiện cho các đồ đệ khi vẫn còn sống (Chú giải Vv IV, 911-12)

[67]. Tuy nhiên, là do phước điền.

[68]. Đây không phải là trường hợp áp dụng cho thường dân thành Savatthi bị buộc phải đền tội do đã giết hại người cậu của mình trước khi có thể được hưởng thí quả dâng cúng cho vị Độc Giác Phật. Không có giải thích nào được đưa ra nhưng lại dẫy lên khả năng cho là tội giết người, đặc biệt là giết chết một người họ hàng ruột thịt (xin đọc Chú giải tội sát hại cha mẹ trong Tăng Chi Bộ Kinh (A) III 146) lại là một ngoại lệ đối với qui định chung này.

[69]. Được thảo luận chi tiết trong PS 252120.

[70]. Về việc thoát khỏi vòng luân hồi xin đọc Chú giải VvA 68 n.69; đối với vị đồ đệ thì vòng luân hồi chỉ gồm cõi chúng sanh đến thiên giới và ngược lại. Trong khi các chư thiên hình như không có khả năng thực hiện công đức, tuy nhiên đối với một đồ đệ nếu tuân thủ cuộc sống Phạm Thiên đã được giảng dạy nhằm đem lại hạnh phúc cho cả chúng sanh lẫn các chư thiên. (Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 24, 37).

[71]. Đương nhiên rất có khả năng những kẻ nào chỉ cần gác lại những hậu quả của một ác nghiệp thì chính họ cũng có thể trở thành vị đồ đệ bậc thánh dưới thời một vị Đức Phật trong tương lai, trong quá trình gác lại ác nghiệp đó, xin đọc chi tiết dưới đây.

[72]. Xin đọc Chú giải một ví dụ điển hình trong VvA 53 trong đó devata và toàn bộ đoàn tuỳ tùng của nàng đã trở thành các vị Nhập lưu. Việc các tiên nữ chư thiên tạo thành đoàn tuỳ tùng của nữ chư thiên cũng trở thành các vị Nhập lưu - và như vậy được hoàn toàn thoát khỏi vòng luân hồi sau ít nhất bảy lần tái sanh nữa. – và thực

chất ghi lại trong Vv II. 49 người ta cho rằng devata được đề cập đến ở đây đã vượt trội hơn đoàn tuỳ tùng của nàng về sanh mệnh cho thấy rằng, ngược lại với gợi ý trong SOM xviii, thì cuộc hành trình của các tiên nữ kia nơi cõi trời cũng không kém phần trường cửu so với cuộc hành trình của chính các vị chư thiên; tuy nhiên. theo Vv II. 49 đôi khi còn hơn thế nữa.

[73]. Đó là vào thời các bản văn này được biên soạn và vào thời điểm thông điệp đưa ra xem như thích hợp nhất. Trong khi nhu cầu thực hiện phước đức đã quá rõ ràng ngay cả ở thời đại chúng ta ngày nay, ngoài ra những phương tiện khiến cho Tăng Đoàn đồ đệ, là phước đức vô song trên cõi đời này, phải biến mất, hầu như không tồn tại.

-ooOoo-

Con xin thành kính ảnh lễ Đức Thế Tôn, Bậc A la hán, Chánh Đẳng Giác

KHỞI ĐẦU CHUYỆN KỂ [1] CHÚ GIẢI CHUYỆN CHƯ THIÊN

Con xin thành kính ảnh lễ đức Thế Tôn giàu lòng Đại Bi, đấng đã thông đạt Đại Dương của tuệ giác, đấng diễn giải Phật Pháp vi diệu và thâm sâu, đấng diễn giải bằng phương pháp sinh động.

Con xin thành kính đảnh lễ Đức Pháp tối thượng, giáo pháp đó được Đức Chánh Đẳng chánh Giác tôn kính, những người có tuệ giác và Đức hạnh thanh cao sẽ thoát khỏi cõi trần này.

Con xin thành kính đảnh lễ Chư vị Thánh tăng, các ngài là phước điền của chúng sanh, các ngài là mô phạm của quần sanh v.v... các ngài đã đắc đạo và chứng quả..

Do phước báu tán dương và đảnh lễ Ba Ngôi Tam Bảo, nhờ oai lực Tam bảo và lòng thành kính chân thành của đệ tử gia hộ mọi chướng ngại được tiêu tan.

Bất kỳ phước đức chư thiên nào thực hiện nơi kiếp trước, phù hợp với đủ loại tiện nghi giống như Chuyện Chư thiên v.v... [2] đó chính là kết quả do từng phước đức đó mang lại.

Bất luận diễn giải nào được thực hiện do hỏi đáp đã được tiến hành, trước tiên nhằm xác định kết quả phước đức đó.

Cụ thể như từng chuyện kể Chuyện Chư thiên của các bậc thầy Rishi trong quá khứ, bản thân các vị đó đã quán triệt thông suốt, đã tụng lại trong Tiểu Bộ Kinh (Khuddakanikāya).

Dựa trên chính phương pháp Chú giải cổ xưa, đã giải thích ở nhiều nơi vào những dịp đặc biệt.

Diễn giải cách rõ ràng và không nhầm lẫn những ý nghĩa vi tế theo đúng với những quan điểm của người trú ngụ trong đại Tịnh Xá Mahāvihāra[3].

Tôi sẽ trình bày bằng hết khả năng của mình một bài giải thích sáng chói về ý nghĩa những chuyện kể đó. Với lòng tôn kính đích thực, xin hãy chú tâm theo dõi điều mà tôi sẽ giải ra.

Về điểm này Chuyện Chư thiên Vimānas (vimānāni): chính là những vị trí tiêu khiển thuộc các vị Chư Tiên (devatas) và là trú xứ kiệt xuất (visiṭṭha mānāni). Chính vì những vị trí này (trú xứ) chỉ dành riêng cho các ngài do oai lực phước đức nơi phẩm hạnh thiện họ đã thực hiện. [2] và ta gọi đó là 'vimānas' (vimānāni) Vì những thiên cung này có kích cỡ lên tới vài do tuần[4] v.v... và vì những thiên cung này đặc biệt (visesato) rất được ưa chuộng (mānanīyatāya)[5] do vẻ hoàng tráng phi thường, với nhiều màu sắc và hình dáng đa dạng cộng với việc toả sáng rực rỡ giống như châu báu. Việc thuyết giảng được tiến hành với đoạn, "Chiếc giường của nhà ngươi được làm bằng vàng rồng" v.v... chính là những chuyện kể Chuyện Chư thiên vì các chuyện kể này gắn liền với các chuyện kể về những thiên cung hay lâu đài này (vimanas) và cũng là lý do các lâu đài này tồn tại và đây chỉ là một chỉ định mà thôi, các chuyện kể này được hiểu là những Thiên Cung hay Lâu Đài vì việc thuyết pháp này được tiến hành dựa trên thù thắng tuyệt đẹp, dựa trên những tài sản dồi dào và những đoàn tuỳ tùng v.v... của các Chư thiên (devatas) đó và những phước đức khiến cho thiên cung này được tồn tại; hay nói cách khác vì đây chính là lý do các thiên cung xuất hiện và tồn tại bằng cách tạo kết quả, được ưa thích bằng những nghiệp đó tạo thành. Giờ đây ai đã kể lại những chuyện kể này, được kể lại ở đâu, khi nào và tại sao được kể lại? Vì có lời nói rằng[6] 'những chuyện kể Chuyện Chư thiên này được tiến hành theo hai cách: bằng cách đặt câu hỏi và đưa ra những câu trả lời. Liên quan đến vấn đề này những đoạn kệ tạo thành những câu trả lời do chính vị Chư thiên (devata) này và vị kia kể lại trong khi đó những đoạn kệ tạo thành những câu hỏi một số do chính Đức Thế Tôn nói ra, một số do ế Thích (sakka) v.v... và một số câu hỏi lại do chính các vị trưởng lão hay các vị đồ đệ kể lại. Liên quan đến vấn đề này, đa phần những câu hỏi lại do vị trưởng lão Mahāmoggallāna, là người đã tích lũy được những thành tố công đức và kiến thức cần thiết để trở nên vị đồ đệ trưởng của Đức Thế Tôn trong vòng một A- tăng-kỳ và một trăm ngàn ại kiếp[7], vào đúng thời gian ấn định đã chu tất được thập toàn cần thiết để trở thành một vị đồ đệ và đạt đến tột đỉnh toàn hảo và kiến thức của một đồ đệ kèm theo với những phẩm chất thiện như Lục Thần Thông[8] và bốn ngành biện phân[9] phân tích v.v... trở thành một nhân vật số hai[10] trong số các đồ đệ và được Đức Phật liệt kê vào số những kẻ có được các phép thần thông[11]. Và khi được công bố như vậy trước tiên ngài có thể thực hiện một chuyến đi chư thiên nhằm đem lại hạnh phúc cho cõi đời này, đặt câu hỏi với các chư thiên nơi cõi thiên giới, quay trở lại cõi chúng sanh này một lần nữa và với mục đích thu xếp ngay tức khắc kết quả của những phước đức cho chúng sanh, kết hợp cả những câu hỏi lẫn những câu trả lời lại [3] và thông báo cho Đức Phật được biết. Thế rồi công bố những câu hỏi đó cho các vị tỳ khưu. Ngay cả những điều Dạ xoa thốt lên bằng những câu hỏi và đã được các Chư thiên (devatas) trả lời cho ngài cũng được chính vị trưởng lão Mahāmoggallāna nói ra. Những gì do Đức Thế Tôn, do chư vị chư thiên, và chư vị trưởng lão công bố nơi này nơi khác[12] bằng những câu hỏi, sau này đã được các vị Kiết Tập Phật Pháp và được duyệt lại thành Phật Pháp và Giới luật và đã được gom lại, và chỉ định rõ những chuyện kể Chuyện Chư thiên nơi chính cuộc kiết tập Phật Pháp đó. Trước tiên đây là những câu trả lời ngắn gọn cách chung chung cho những câu hỏi ai là người đã kể lại những chuyện kể

Chuyện Chư thiên này; nhưng để trả lời đầy đủ chi tiết cho câu hỏi: Ai là người kể lại chuyện kể này v.v... thì yêu cầu tuân thủ theo qui trình của các vị trưởng lão vĩ đại đã thực hiện, kể từ thời điểm một khát vọng đã được thực hiện dưới chân Đức Thế Tôn Anomadassin[13] trở đi, đã được kể lại. Tuy nhiên điểm này lại được thực hiện chi tiết tại nhiều vị trí khác nhau trong các tập Chú giải với Bốn Kinh A-hàm (Agamas) và ta nên hiểu một cách chính xác giống như những gì đã được truyền lại cho tới chúng ta. Câu trả lời cho những câu hỏi đặc biệt như thể chuyện kể này được công bố tại đâu v.v... sẽ xuất hiện nơi phương pháp Chú giải tập chính chuyện kể thiên cung này nọ khi được đề cập đến.

Tuy nhiên, một số người khác lại khẳng định rằng một ngày kia việc lý luận này đã xuất hiện nơi trưởng lão Mahāmoggallāna khi ngài đang hành thiền nơi tĩnh mịch: “Ngày nay, ngay cả khi không còn xuất hiện thù thắng thuộc vấn đề được nêu lên, nhưng con người đã tái sanh nơi cõi chư thiên sau khi đã thực hiện được phước đức này phước đức nọ (tuy nhiên) thông qua chứng đắc thành công được phước điền và

chính việc chứng đắc thành công được sự tĩnh lặng tâm hồn cảm nghiệm được thù thắng to lớn này. Điều gì xảy ra vào lúc này, nếu như ta thực hiện một chuyến du hành chư thiên, để thăm viếng những Chư thiên (devatas) đó bằng chính con người của mình[14], và sau khi đã kể lại cho họ nghe chính những phước đức đã tích luỹ được[15]và cả kết quả của những phước đức ta đã chứng đắc. Rồi sau đó lại thông báo cho Đức Thế Tôn về vấn đề này. Vị Đạo sĩ đã tận dụng được chuyện kể chuyện Chư thiên này nọ làm vấn đề nổi lên[16]và thực hiện một bài thuyết pháp cho ta, chỉ rõ trước tiên kết quả của hành vi ta đã thực hiện như thể sau khi trăng rằm đã mọc trên bầu trời và toả sáng khắp không trung và giải thích làm rõ thánh quả[17] to lớn ngay cả những ịa điểm nhỏ nhất đã làm thông qua niềm tin mà đạt đến cõi chính xác[18]. điều này chỉ nhằm đem lại hạnh phúc và điều tốt lành, đem lại niềm sung sướng cho nhiều người kể cả các chư thiên lẫn chúng sanh.” [4]Ngài ứng dậy khỏi chỗ ngồi, khoác chiếc y choàng ngoài hai lớp, và xếp một chiếc y choàng hai lớp màu đỏ khác trên vai và giống như đỉnh ngọn núi di dộng đang toả ra những ánh sáng bằng vàng như thể được nhuộm với ánh sáng ban hôm[19] và đem lại sức mạnh cho toàn thể chúng sanh với một cơn mưa thần sa màu đỏ tươi tinh tuyền, tiến lại gần Đức Phật, đảnh lễ và rồi ngồi sang một bên, thông báo cho ngài về ý định của mình. Sau khi được phép của Đức Phật ngài đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ Đức Phật đi quanh ngài về phía bên phải[20] và nhập thiền tầng jhanas bậc bốn đem đến cho ngài những căn bản sức mạnh thần thông và sau khi đã khởi xuất khỏi thiền tầng đó[21]ngay chính lúc[22] đó thông qua sức mạnh thần thông ngài đã tới được cõi Tam Thập Tam và ngay nơi này nơi nọ[23] ngài đã tìm hiểu về những phước đức các vị Chư thiên (devatas) này nọ đã tích lũy được và họ đã kể lại cho ngài. Sau khi đã quay trở lại cõi chúng sanh ngài đã thông báo cho Đức Phật toàn bộ những điều đó theo cùng một cách đã diễn ra nơi cõi chư thiên. Vị Đạo sư đã chấp thuận toàn bộ điều này[24]. Ngài đã coi điều này là vấn đề nổi lên và đã thuyết pháp chi tiết cho đoàn người tụ họp lại ở đó.

Trong số Tam Tạng Kinh cụ thể là, Luật Tạng, Kinh Tạng và Tạng Vi Diệu Pháp, thì các chuyện kể Chuyện Chư thiên này thuộc Kinh Tạng; trong số Ngũ Kinh cụ thể là, Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Tiểu Bộ Kinh thì chúng thuộc về Tiểu Bộ Kinh; đang khi trong số chín chi thuyết pháp; cụ thể là bài thuyết pháp văn xuôi, thuyết pháp văn xuôi và kệ, việc Chú giải, các đoạn kệ, các đoạn kệ nâng tâm hồn lên, các đoạn kệ được nói như vậy, các chuyện kể tái sanh, những điều kỳ diệu và pha tạp, những chuyện kể này được phân loại thành các đoạn kệ trong số tám mươi tư ngàn pháp môn Phật Pháp [25] vị cai quản Châu Báu Pháp công nhận như sau:

Ta đã nhận được tám mươi hai ngàn pháp môn Phật Pháp từ nơi Đức Phật và hai ngàn từ phía vị Tỳ khưu.[26] tám mươi tư ngàn pháp môn Phật Pháp đã được khởi động chuyển luân vậy.”

Các chuyện kể này được liệt kê vào một số ít đơn vị Phật Pháp. còn về các chương, có bảy chương: Chương Tọa Sàng, Chương Cittalatā, Chương Pāricchattaka, Chương Đỏ Sẫm, Chương Đại Xa, Chương Pāyāsi và Chương Sunikkhita. Còn về cốt chuyện. Có mười bảy cốt chuyện trong chương nhất, mười một trong chương hai, mười cốt chụyện trong chương ba. [5] mười hai trong chương bốn, mười bốn trong chương năm, mười trong chương sáu và mười một trong chương bảy. Khi ta không kể đến các thiên cung chứa trong chuyện kể này thì cách chuyện kể này gồm tám mươi lăm chuyện kể nhưng khi ta lưu ý đến các thiên cung này chúng ta đếm được một trăm hai mươi ba thiên cung cả thẩy[27]. Tuy nhiên liên quan đến các đoạn kệ có một ngàn năm trăm đoạn kệ[28] trong số các chương thì Chương Sàng toạ vàng là chương đầu tiên; trong số các chuyện kể thì chuyện Tọa Sàng vàng là chuyện kể đầu tiên; hơn thế nữa trong chuyện kể chiếc Tọa Sàng thì đoạn kệ (bắt đầu với:) chiếc Tọa Sàng của nhà ngươi, được làm bằng vàng là đoạn kệ đầu tiên. Giờ đây chuyện kể đầu tiên nổi lên vấn đề như sau:

-ooOoo-

PHỤ NỮ THIÊN CUNG [ITTHIVIMNA]

I Chương Một

PHẨM TỌA SÀNG [PĪṬHAVAGGA]

*

1. 1 Chú giải CHUYỆN THIÊN CUNG CÓ TỌA SÀNG[29] [PAṬHAMAPĪṬHAVIMĀNAVAṆṆANĀ]

Khi Đức Thế Tôn còn đang lưu lại tại thành Sāvatthi, trong tịnh xá[30] của ông Anāthapiṇḍika, vào thời đó khi nhà vua[31] Pasenadi, nước Kosala, đã tổ chức cúng dường rất lớn kéo dài suốt bảy ngày cho Tăng Đoàn chư vị Tỳ khưu có Đức Phật dẫn đầu, lúc đó lại có một người rất giàu tên là Anāthapiṇḍika, ể phù hợp với điều này, cũng đã tổ chức cúng dường kéo dài ba ngày; và khi đó lại có một đại thiện nữ tên là Visākhā[32] cũng tổ chức cúng dường rất lớn giống như vậy, tin đồn việc cúng dường to lớn như vậy đã lan truyền khắp toàn cõi Jambudīpa.[33] Đây kia dân chúng[34] bắt

đầu bàn tán[35] phải chăng chỉ do việc cúng dường hào phóng với nhiều phương tiện to lớn đến như vậy thì cuộc bố thí cúng dường đó mới đem lại kết quả to lớn đăc biệt hay phải chăng là do tâm hào phóng quảng đại phù hợp với phương tiện[36] của mỗi người chúng ta có được. Khi chư vị Tỳ khưu nghe thấy dân chúng bàn tán với nhau như vậy các ngài đem câu chuyện thông báo cho Đức Thế Tôn. Ngài lên tiếng nói rằng, "Hỡi chư vị Tỳ khưu, chẳng phải chỉ do hiệu lực thù thắng vật thí phước đức có thể đem lại kết quả to lớn đặc biệt đâu, nhưng đúng hơn là do hiệu lực tín tâm[37] đem lại và do phước điền của những người nhận cúng dường đó mà ra. Chính vì thế ngay cả của thí chỉ nhỏ bằng nắm thóc hay một miếng giẻ, một toạ cu[38] bằng cỏ hay lá hay chỉ cần một hạt đậu[39] trong nước tiểu hôi thối của đoàn súc vật[40] khi được an trú với tín tâm nơi một người xứng đáng nhận những vật thí đó cũng sẽ đem lại kết quả đặc biệt[41] to lớn, sáng chói rực rỡ và thấm nhuần khắp mọi nơi[42]. Giả dụ như Thiên Chủ Sakka đã thốt lên như sau đây:

Với tín tâm thì chẳng có vật thí nào dâng cho vị Như Lai, Đấng Toàn Giác, hay dâng cho các đồ đệ của ngài, lại được cho là không quan trọng đâu."[43]

Hơn thế nữa, chuyện bàn tán này đã lan truyền rộng khắp toàn bộ vùng Jambudīpa này. Dân chúng đua nhau thực hiện cúng dường, phù hợp với những gì họ có cho các vị ẩn sĩ và các vị bà la môn, cho các vị hành giả, các du sĩ, cho những người nghèo khổ và những kẻ hành khất.[44] [6] Họ cung cấp[45] nước uống trong sân trước cửa nhà và đặt[46] ghế ngồi nghỉ ở các cổng ra vào thành phố.

Bấy giờ vào thời đó có một vị trưởng lão nọ đang du hành khắp nơi để khất thực.[47] Ngài đang du hành đó đây khất thực một cách gợi hứng tịnh tín, dù ngài có đi tới đi lui hay đi lùi lại đàng sau hay hướng mắt về phía trước hoặc đưa mắt nhìn sang bên, hay dù có cúi lưng xuống hoặc duỗi thẳng cánh tay ra và với đôi mắt luôn nhìn xuống, ngài có đầy đủ hảo tướng[48] oai nghi, tiến đến trước cửa ngôi nhà nọ vào đúng thời điểm bữa trưa được dọn lên. Người con gái trong gia đình tốt đó, sẳn có niềm tin và tịnh tín [49] đã nhìn thấy vị trưởng lão và trong lòng tràn đầy hoan hỷ đã ra chào đón vị trưởng lão cung kính đảnh lễ ngài, trong lòng quá sung sướng và hạnh phúc đã mời ngài vào trong nhà, nàng đã đảnh lễ ngài bằng năm tư thế chào với tay phủ phục[50] xuống tận đất, cung kính đảnh lễ và trải một miếng vải mới ủi màu vàng trên tọa sàng của nàng rồi đem đến dâng cho vị trưởng lão. Khi ngài trưởng lão an vị trên tọa sàng đó với tâm tín thành kính, nàng suy nghĩ, "Đây quả phải là phước điền[51] vô thượng đang hiện diện với ta." và nàng bắt đầu hầu hạ vị trưởng lão với những món ăn phù hợp với điều kiện nàng có được rồi lấy chiếc quạt và ngồi hầu quạt ngài. Khi vị trưởng lão đã dùng xong bữa ăn ngài liền thuyết pháp[52] đề cập đến việc cúng dường đồ ăn thức uống và tọa sàng v.v.. rồi ngài ra đi.[53] Khi người phụ nữ suy nghĩ đến vật thí đó của nàng, và pháp thoại nàng đã được nghe lập tức toàn thân nàng[54] rung lên với niềm hân hoan sung sướng khôn xiết, nàng cúng dường cho vị trưởng lão tọa sàng đó, ít lâu sau nàng mắc bệnh và qua đời sau đó một thời gian và được tái sanh vào Thiên Giới Tam Thập Tam trong một toà thiên cung bằng vàng dài khoảng mười hai do tuần. Và có một đoàn tùy tùng tới một ngàn tiên nữ phục dịch nàng. Và do vẻ oai nghi

phước thí cúng dường tọa sàng cho vị trưởng lão, tại thiên cung đó nàng được hưởng một tọa sàng bằng vàng dài một do tuần, có thể di chuyển thật nhanh trên không trung và đậu ngay trên đỉnh một ngôi nhà có hình tháp nhọn. Vì thế cho nên thiên cung đó được gọi là 'Thiên Cung có Tọa Sàng.' Do nàng đã cúng dường tọa sàng sau khi đã trải trên đó một tấm vải màu vàng, thế nên tọa sàng đó được làm bằng vàng, điều này chứng tỏ tính tương đồng giữa nghiệp và quả đem lại. Vì nàng đã cúng dường tọa sàng với tâm hoan hỷ vô song, thế nên thiên cung của nàng di chuyển rất nhanh trên không trung theo ý nàng muốn,[55] [7] do hiệu quả to lớn[56]chứng đắc thành công với tâm tín[57]chiếu sáng29 và thiên cung được chiếu sáng rực rỡ và sáng chói.[58]

Thế rồi vào ngày lễ hội kia có chư thiên đến tham dự, mỗi vị tuỳ theo phương tiện do chính uy lực của mình tạo thành, đã tu tập trong khu rừng Nandana[59]để vui chơi trong vườn ngự uyển đó, Vị Tiên Nữ đó, mặc y phục chư thiên và trang điểm với những đồ trang sức chư thiên và vây quanh là đoàn tùy tùng gồm cả ngàn tiên nữ, bước ra khỏi cõi[60] và ngồi lên thiên cung có tọa sàng và nhờ phép thần thông vĩ đại của một nữ chư thiên nàng tiến vào công viên ngự uyển, tỏa sáng chói lọi và tỏa ra vẻ kiều diễm vô song khắp xung quanh giống như sức mạnh mặt trời và mặt trăng chói lọi. Và vào thời điểm đó có vị trưởng lão Mahāmoggallāna đang thực hiện một chuyến du hành chư thiên theo cùng một cách mô tả ở trên, đã gia nhập cõi Tam Thập Tam, và xuất hiện gần nơi chư thiên đó. Khi vừa nhìn thấy trưởng lão nàng đã vội vã bước xuống khỏi tọa sàng, với tâm tịnh tín mạnh mẽ[61] và lòng kính trọng khôn xiết đang nổi lên trong tâm, nàng đã tiến lại gặp vị trưởng lão, đảnh lễ ngài theo nghi thức ngũ thể đầu địa và rồi đứng lên bày tỏ lòng tôn kính với đôi tay chắp lại mười đầu ngón tay chấp vào nhau. Cho dù trước tiên vị trưởng lão có thể nhận ra những phước đức cũng như những nghiệp nàng đã tích luỹ được, cũng như cả những chúng sanh khác nữa, qua vẻ oai nghiêm nơi chính kiến thức của ngài về những nghiệp quả tương ứng với những nghiệp của họ – sức mạnh tuệ giác của ngài thuộc loại tựa như ngài đang nhìn ngắm quả Myrobalan trong lòng bàn tay[62]. Tuy nhiên vì khi vừa tái sanh nơi cõi trời, các vị chư thiên liền hỏi nhau, "Giờ đây ta đã từ trần tại đâu và sao lại được tái sanh[63] nơi đây? Giờ đây chúng ta đã thực hiện phước đức nào để chiếm được[64] thù thắng này?" và theo thông lệ đa phần kiến thức xác định được hiện hữu tiền kiếp và nghiệp thực sự đã tích lũy[65] phù hợp với cách thức sự việc thực sự tồn tại, có nghĩa là chính vì thế họ đã đi đến kết luận đúng đắn. Chính vì thế trước tiên vị trưởng lão muốn làm sáng tỏ thánh quả các nghiệp cho thế giới chư thiên, bèn bảo tiên nữ kể lại hạnh nghiệp nữ chư thiên đã thực hiện và thốt lên[66] những đoạn kệ sau:

"Tọa sàng của thiên nữ được làm bằng vàng, to lớn và di chuyển với vận tốc theo ý nàng muốn; [8] Ôi nàng được trang điểm lộng lẫy, đeo vòng hoa và xiêm y rực rỡ. Nàng tỏa sáng tựa tia chớp trên đỉnh ngọn đám mây dông bão.

Do đâu nàng có được nước da kiều diễm như vậy? Vì cớ gì nàng đạt được vinh hiển tại nơi đây và những lạc thú nào tâm hồn nàng ưa chuộng lại có thể xuất hiện ngay tại đó?

Ta hỏi nhà ngươi, ôi nữ chư thiên oai phong lẫm liệt, ngươi đã thực hiện phước đức nào khi còn sống nơi cõi chúng sanh? Do đâu nàng có được vẻ oai nghiêm lẫm liệt tỏa

sáng rực rỡ đến như vậy, và dung nhan nàng tỏa sáng khắp tứ phương như thế?

Nàng nữ chư thiên đó, lòng tràn đầy hoan hỷ khi ngài trưởng lão Moggallāna hỏi nàng như vậy, đã giải thích câu hỏi trưởng lão đã được đặt ra, về phước đức nào đã đem lại cho nàng quả to lớn đến như vậy.

Khi đang còn làm kiếp người trên dương gian giữa chúng sanh, ta đã bố thí một tọa sàng nhỏ bé cho người gọi cửa; ta đã đảnh lễ ngài, giữ năm tư thế ảnh lễ phủ phục xuống đất và đã cúng dường tùy theo khả năng ta có.

Do đó ta có được làn da tươi sáng đến như vậy, và còn được nhiều vinh hiển tại nơi đây và bất kỳ lạc thú nào lòng ta hằng mong muốn, tức thì đều xuất hiện cho ta.

Ta công bố cho chư vị Tôn Sư biết, vẻ oai lực to lớn đến như vậy, là những phước đức ta đã thực hiện khi còn ở giữa thế nhân. Do những phước đức đó ta có được oai lực tỏa sáng đến như vậy và vẻ kiều diễm của ta tỏa sáng khắp tứ phương.

Chú giải về điểm này:

1. Bất kỳ thứ gì như một miếng gỗ, một chiếc bảng[67] , một bàn thờ (pīthaṃ) để thực hiện cúng dường vật thực[68], một chiếc ghế mây cũng như bất kỳ chiếc ghế nào được làm bằng gỗ v.v... với một tên đặc biệt như thể là masāraka[69]v.v... được cho là một chiếc bàn thờ (pītha). Thí dụ như: một “chiếc ghế để chân” (padapīṭhaṃ) chỗ để chân[70] (trên xe hai bánh) ở đây là ý nghĩa thứ nhất về từ pīthas này, tức là một miếng gỗ[71] là một dụng cụ cá nhân để đặt chân lên ta gọi là: ‘một pītha crowler”[72] đây là một miếng gỗ, một dụng cụ cá nhân lấy tay với lấy; hơn thế nữa, ‘pīṭhikā’[73] là một thổ ngữ được sử dụng nơi một số địa phương, một tấm bảng thông báo[74]; một ‘bhūtapīṭhikā, là một bàn thờ kulapithika[75] dành để cúng dường cho chư thiên. – ở đây có nghĩa là một bàn thờ (pīthaṃ) đó là một vị trí dành để thực hiện cúng dường cho các chư thiên; ‘một bàn thờ rất trịnh trọng oai nghiêm’[76] - đây chính là một chiếc ghế bọc vải dệt ở trên với những loại cây leo phủ đầy v.v... liên quan đến chỗ ngồi này có lời nói rằng, “Ngài đã giới thiệu một bàn thờ oai nghiêm trịnh trọng’; [9] và liên quan đến ‘một chiếc giường pitha được sửa soạn kỹ càng’, khi một chiếc giường (mới) hay pitha được đóng mới.’ v.v... đó là một chiếc ghế được đóng bằng gỗ v.v... giống như một tọa sàng masāraka v.v... nhưng ở đây ta nên hiểu là một thiên cung bằng vàng gồm có một tọa sàng do oai lực phước đức của chư thiên mà có. Của nhà ngươi (te): từ te được truyền lại trong bản văn ở danh cách số nhiều xuất phát từ ta[77] như trong câu “Họ (te) không thể nhìn thấy cánh rừng Nandana cũng không nếm được sung sướng trong đó.” v.v... ; ở tặng cách lại do từ tumba mà ra, như trong câu “ngợi khen ngài (te) , một người đầy dũng khí; ngợi khen ngài (te); người tuyệt hảo hơn mọi chúng sanh” và “ Ôi Đức Phật ! Ôi vị anh hùng dũng cảm! Mọi khen ngợi đều qui về ngài (te)” v.v... bằng cách nào ngài (te) nhận ra điều đó” v.v... có nghĩa là tuyham (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); ở công cụ cách (xuất phát từ tumha), như trong câu “ngài (te) nhận ra điều gì nào, làm sao ngài (te) nhận ra điều đó?[78] và ‘căn đòi hỏi được tái sanh hơn nữa đã được ngài (te) truyền đạt cho, các lậu hoặc do ngài (te) phải bị được triệt phá hết.”v.v... ; hiểu theo nghĩa sở hữu cách, như trong câu “Hành vi nghi lễ của ngài (te) gồm những

gì, giờ đây phạm hạnh của ngài ra sao?" v.v... ở đây ta cũng nên hiểu theo sở hữu cách, có nghĩa là tava[79] (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). được làm bằng vàng (sovaṇṇamayaṃ): liên quan đến vấn đề này từ suvaṇṇa cũng được truyền lại liên quan đến thù thắng nơi nước da, như trong câu, "Có nước da tốt (suvaṇṇe) và nước da bủng chì (suvaṇṇata), khỏe khoắn, yếu ớt" và " có nước da đẹp (suvaṇṇatā), có giọng nói thanh thoát". v.v... liên quan đến từ garuḷa (chim ưng), như trong câu 'những suvaṇṇas[80] vây quanh là một đàn chim quạ"m v.v... ; liên quan đến kim loại vàng, như trong câu " ngài có nước da[81] màu vàng (suvaṇṇa), nước da của nàng giống như vàng ròng sáng chói"n v.v... - ở đây cũng vậy ta cũng nên đơn giản coi đó có liên quan đến kim loại vàng mà thôi. vì đây là điều ta đề cập đến giống như vàng ròng (suvaṇṇam) màu vàng ở đây ám chỉ giống như làn da của Đức Phật có màu vàng giống như da của các Đức Phật màu da của vị nào cũng có màu (vaṇṇo) sáng chói (sobhaṇo), [10] sovaṇṇaṃ chỉ đơn giản là suvaṇṇaṃ[82], giống như từ vekatam và vesamaṃ[83]. Và từ maya được truyền lại theo nghĩa asmad[84], như trong câu "Chúng ta (mayaṃ) – cả hai chúng ta[85] - được coi như là ba nhân vật Phệ Đà mà chúng ta đã thỉnh cầu như vậy"o liên quan đến một biểu thị, như trong trường hợp "Mayaṃ nissāya[86] hemāya jātāmaṇḍo[87] darī subhāp; hiểu theo nghĩa một tác phẩm, như trong "tưởng tạo (manomayā), tràn ngập niềm hân hoan, tự toả sáng"q [88] v.v... ,người ta cho rằng những điều này là do tưởng tạo vì chúng chỉ được tạo ra thông qua trí tuệ mà thôi không nhờ vào bất kỳ nguyên nhân ngoại vi nào cả; hiểu theo nghĩa một chuyển đổi (hiện trạng). Như trong câu, "Giả dụ như chính ta phải trộn nhào bùn[89] và làm một chiếc chòi hoàn toàn bằng bùn đất (sabbmattikāmayaṃ)"r v.v... ;và chỉ với mục đích lấp đầy một từ, như trong câu "gồm có bố thí (dānamayaṃ), bao gồm giới đức (sīlamayaṃ)"s v.v... - ở đây cũng vậy ta nên coi đó như là một chyển đổi (hiện trạng) hay là chỉ với mục đích lấp đầy một từ. Vì khi từ sovaṇṇamayaṃ[90] có nghĩa là làm bằng vàng (sovaṇṇa-mayaṃ) (dẫn đến) sự biến đổi (hiện trạng) của vàng ở đây; ta cũng có thể nói một cách chính xác là (cách sử dụng từ này) hiểu theo nghĩa tạo ra một sản phẩm. Nhưng khi sovaṇṇaṃ (tự nó) có nghĩa là được làm bằng vàng[91], thì lúc đó từ maya (nếu được coi là tiếp ngữ) phải được coi

như là chỉ có mục đích làm đầy một từ mà thôi, vì sovaṇṇa-mayaṃ chỉ đơn giản là suvaṇṇaṃ (màu vàng). Cao quí (ularaṃ):cả tuyệt hảo lẫn hảo hạng và cũng được hiểu là vĩ đại[92] nữa. Vì từ ulāra được lưu truyền lại có liên quan đến điều gì là tuyệt hảo, hảo hạng. Như trong câu "những thứ đó từ từ đạt đến nét độc đáo tuyệt hảo'tv.v... ; liên quan đến những gì là thượng hạng, như trong câu 'Không còn nghi ngờ gì nữa với những lời ngợi khen tuyệt hảo nhất vị trưởng lão Vacchāyana[93]ã dùng để khen ngợi Đức Phật Cồ Đàm"u v.v... ; liên quan đến những gì vĩ đại "Xuất phát từ những của cải tuyệt hảo (ulāra-), xuất phái từ tiếng tăm tột đỉnh (ulāra-) tính thô bạo xuất hiện (olarikaṃ)"v[11] v.v... và v.v... Giờ đây thiên cung đó vừa tuyệt hảo, hiểu theo nghĩa, liên quan đến bản chất dễ chịu, những kẻ nào hưởng thụ thiên cung đó không cảm thấy nhàm chán bao giờ, và bản chất hảo hạng do thực chất là thiên cung đó được hết lời khen ngợi[94] bằng cách tự bản chất thiên cung đó quá hấp dẫn từ đầu đến cuối v.v... , và cũng rất vĩ đại, liên quan đến kích cỡ to lớn và đắt giá. Ta cho rằng thiên cung

này quả thật vĩ đại hiểu theo từng ý nghĩa trong ba ý nghĩa sau đây. Di chuyển với vận tốc suy tư (nhanh) (monojavaṃ): liên quan đến vấn đề này mano (ý) đây là một qui trình suy tưởng (cittaṃ). Cho dù từ mano nhìn chung đều diễn tả một qui trình tư tưởng (cittānaṃ) thiện, bất thiện và nghiệp chướng trung hoà. Tuy nhiên vì người ta cho rằng từ manojavaṃ nên được hiểu là một qui trình tư tưởng vận hành (cittassa) phản ứng lại bất kỳ đối tượng giác quan nào đối với công việc của trí tuệ. Chính vì thế, với vận tốc (javo) tư tưởng[95] của nó[96], mà ta nói với vận tốc tư tưởng, có nghĩa là di chuyển rất nhanh, như thể miệng lạc đà.[97] Đối với suy tư, do sự biến đổi rất nhanh[98], di chuyển tới lui một khoảng cách rất xa chỉ trong nháy mắt. Chính vì lý do đó Đức Phật nói rằng, "Hỡi chư vị Tỳ khưu, ta chưa từng nhận thấy bất kỳ điều gì thay đổi nhanh chóng đến như vậy, đó là tư tưởng."w và "những kẻ nào có thể kiềm chế được tư tưởng chỉ là những ai đi xa, du hành một mình mà thôi." Di chuyển (gacchati): di chuyển trên không trung từ thiên cung trong đó thiên nữ (devata) cư ngụ hướng về phía vườn ngự uyển. Theo ý muốn (yenakāmaṃ): liên quan đến vấn đề này từ kāmā truyền xuống cho chúng ta liên quan đến một cõi đem lại vui thú cho đối tượng giác quan (như thể) thị giác v.v... như trong câu, "Vô số điều ngọt ngào, những cảm khoái giác quan thích thú sẽ gây phiền hà đến cho tư tưởng"yv.v... liên quan đến tính chất sôi động và tham dục, như trong câu "kích động là ước muốn (kāmo), tham dục cũng là ước muốn (kāmo)"zv.v... ; liên quan đến toàn bộ thèm khát như trong câu, "ước muốn đó được coi như là một lậu hoặc[99] đó chính là việc ngả theo ước muốn giác quan (kāmupādānaṃ)"aa v.v... ; liên quan đến những vấn đề sắc dục như trong câu, " Làm sao (vị trưởng lão Udayin này) lại có thể thốt lên những lời khen ngợi trong việc thực hiện những cảm khoái sắc dục cho chính mình (attakāma) (trước sự hiện diện của đám phụ nữ như vậy)?bb[100] v.v... ; liên quan đến việc hướng theo hạnh phúc, như trong câu, "Có ba thanh niên trẻ tuổi trong một gia đình tốt đang cư trú tại đây chỉ ước ao được hạnh phúc cho chính mình. (attakāma-)[101] ccv.v... ; liên quan đến tình trạng không phải phụ thuộc, như trong câu, "Chính Trưởng lão của mình, chẳng nhận ai làm Trưởng lão cả, là người tự do, có thể đi đây đi đó theo ý mình muốn (yenakāmaṃ)"dd:[12] về điểm này cũng vậy chỉ đơn giản được coi như hoàn toàn được tự chủ không lệ thuộc vào bất kỳ ai. Chính vì thế theo ý mình muốn (yenakāmaṃ): phù hợp với ước muốn chúng ta, có nghĩa là phù hợp với điều thiên nữ đó ước muốn. Ôi kẻ được trang điểm lộng lẫy, (alaṅkate): Ôi người có các chi được trang điểm lộng lẫy, ý nghĩa ở đây là ôi người có thân xác được trang điểm với những đồ trang sức chư thiên, ở mức độ những đồ trang sức đó chở đầy tới sáu mươi xe, trang điểm từ đầu tới chân v.v... và tỏa sáng với đủ thứ châu báu tạo ra một mạng lưới với đủ loại tia sáng rực rỡ. Và ở đây lại sử dụng xưng hô cách. eo đủ thứ vòng hoa (malayadhare): đeo những vòng hoa khiến cho tóc được làm đẹp và cánh tay v.v... với những đồ trang sức chư thiên thoát ra những luồng sáng phát ra rất nhiều ánh sáng chói chang, toả sáng và tràn ngập[102] toàn thân nhà ngươi, những cánh hoa và những sợi tơ được làm bằng vàng[103] cāmikāra tinh luyện và rất nhiều loại châu báu khác nhau, (những đọt cây nở hoa như thế) có nguồn gốc từ Cây Ban Điều Ước, cây Hương Trầm và cây leo Santānaka[104]. Mặc siêm y rực rỡ (suvatthe): mặc y phục xinh đẹp (sundaravatthe,

một dạng ngữ pháp hoán chuyển) là do đó là những siêm y thiên giới. – những quần áo v.v... [105] những áo lót và áo choàng vô cùng tinh khiết, sáng chói và tỏa ra ánh sáng với màu nhuộm đủ loại và đó lại là sản phẩm của cây ban lời ước. Nhà ngươi toả sáng chói chang (obhāsasi): nhà ngươi chợt loé ánh sáng chói chang.[106] Giống như tia chớp (vujjur' iva): giống như vệt sáng tia chớp. Trên đỉnh đám mây dông bão (abbhakūṭaṃ): đỉnh đám mây đen ngòm, ở đây ta dùng bổ cách hiểu theo nghĩa vị trí cách. Hay nói cách khác obhāsasi là một thành ngữ hàm chứa ý nghĩa nguyên nhân, có nghĩa là obhāsesi (vì nhà ngươi tỏa sáng). Theo cách này abhakūṭaṃ (trên đỉnh một đám mây

dông) nên hiểu theo nghĩa thuộc cách. Đây là ý nghĩa: giống như một vệt sáng chớp, toả sáng ra khắp tứ phía, chiếu sáng rõ nét đỉnh đám mây đỏ ngầu, toả ra màu đỏ ánh sáng ban chiều và chính ánh sáng đó với bản chất là tỏa sáng, giống như vậy nhà ngươi được trang điểm với đủ thứ ánh sáng toát ra từ chính nơi thân xác ngươi và với ánh sáng toát ra từ những y phục và những đồ trang sức đã chiếu sáng rực rỡ thiên cung[107] này, khiến nổi bật một màu vàng óng, tỏa khắp với đủ loại châu báu với bản chất sáng ngời. Vì ở đây trong trường hợp[108] piṭhaṃ (tọa sàng) là một thành ngữ cần được làm rõ, [13] abhakūṭaṃ (trên đỉnh đám mây dông bão) là thành ngữ minh hoạ. Cũng giống như vậy (te) (của nàng) cũng là một thành ngữ cần được làm rõ, vì cho dù từ này ở thể sở hữu do cân nhắc đến từ pīṭhaṃ này, nó lại biến đổi thành danh cách, do cân nhắc những từ alaṅkate malyadhare suvantthe obhāsasi (Ôi nàng được trang điểm lộng lẫy, đeo vòng hoa và mặc y phục xinh đẹp, nhà ngươi đã tỏa sáng rực rỡ.) - chính vì thế tvaṃ (nhà ngươi) là điều ta muốn nói đến ở đây. Vijjur' iva (giống như một tia chớp) là một thành ngữ mô tả. Obhāsasi (nhà ngươi toả sáng): điều này có thấy có mối tương quan giữa hai điều[109] phần đầu và phần hai của hai vế so sánh. Vì từ obhāsasi (nhà ngươi tỏa sáng) ở ngôi thứ hai do cân nhắc từ tvaṃ (nhà ngươi); do cân nhắc từ pīṭhaṃ (tọa sàng) (tuy nhiên) từ này lại biến đổi thành ngôi thứ ba. Và ở đây từ ca (và) nên được coi như là biểu thị một cách đọc lướt đi: nó di chuyển tuỳ hỷ, chiếu sáng lên[110]và giống như một đám mây dông tố đã phát sáng bằng một tia chớp chói chang; và thuộc cách này lại biến đổi thành danh cách. Bằng cách này từ pīṭhaṃ (tọa sàng) lại là một thành ngữ ám chỉ phẩm chất. Te sovaṇṇamayaṃ uḷāraṃ (tọa sàng của nhà ngươi được làm bằng vàng, rất vĩ đại) v.v... là những phẩm chất mô tả tọa sàng này và chẳng phải đã được nói đến "được làm bằng vàng' thì chúng ta chẳng nên nói đến vĩ đại to lớn nữa vì vàng là kim loại vừa rồi, là tốt nhất rồi và vì ở đây có liên quan đến điều gì thuộc thiên giới? Không có đâu, vì đây rõ ràng chẳng phải là điều gì thực sự tách biệt riêng rẽ[111]. Chính vì trong số những loại vàng thiên hạ đang sử dụng[112] thì vàng con người làm ra (nhân tạo) là tuyệt hảo nhất, vì thứ vàng đó rất tinh khiết. So với những thứ vàng vừa lấy dưới mỏ lên, và sau đó thì bất kỳ thứ vàng thiên giới nào còn giá trị hơn rất nhiều. Chính vì liên quan đến vàng thiên giới mà trước tiên ta có vàng cāmīkara[113], sau vàng cāmīkara là loại vàng sātakumbha, sau loại vàng sātakimbha là vàng Jambunada và sau loại vàng jambunada là vàng siṅgī, vì đây là loại vàng tuyệt hảo nhất. Chính vì lý do đó Dạ Xoa, vua các chư thiên đã lên tiếng:

Người tự do đi với người được giải thoát, người tự do hơn đi với người được giải thoát tốt[114]; Đức Thế Tôn, diện mạo của ngài toả sáng như chiếc nhẫn bằng vàng Siṅgī[115] đã đi vào thành Sāvatthi với chư vị ẩn sĩ để tóc rối.”cc

Chính vì thế ‘sừng sững’ được nói tới cho dù[116] ‘được làm bằng vàng đã được nói tới. Hay nói cách khác, từ ‘sừng sững’ không được đề cập đến chỉ đơn giản liên quan đến tốt nhất và tuyệt hảo nhất, hơn thế nữa ý nghĩa đã được gộp lại nơi đặc tính to lớn rồi. [14] Và liên quan đến vấn đề này ‘tọa sàng’ v.v... ám chỉ mối tương quan giữa hành vi và hậu quả của hành vi đó. Cũng trong mối tương quan đó bằng cách nói rằng, “Được làm bằng vàng’ thì phước lành làm cơ sở để có được lầu đai đó được diễn tả, qua từ ‘sừng sững’ thì phước lành với vẻ hoàng nhoáng phi thường, bằng cách nói ‘Di chuyển với vận tốc tư tưởng’ thì đây là phước lành di chuyển trong khi đó bằng cách diễn tả “ra đi tuỳ ý thích’ lại diễn tả phước lành do hiện trạng thù thắng của chiếc ‘tọa sàng này liên quan đến đặc tính mau lẹ được ám chỉ. Hay nói cách khác bằng cách diễn tả ‘được làm bằng vàng’ thì hiện trạng tuyệt hảo được diễn tả. Bằng từ ‘sừng sững’ muốn biểu lộ đặc tính vĩ đại và uy nghi của thiên cung đó, trong khi đó ý nghĩa cụm từ ‘tùy ý thích” diễn tả trạng thái di chuyển thoải mái[117] . Hay còn nữa, cũng bằng cách diễn tả ‘được làm bằng vàng’ muốn ám chỉ vẻ xinh đẹp được tăng thêm và vẻ xinh đẹp cực kỳ nơi diện mạo, bằng cách diễn tả ‘sừng sững’ muốn ám chỉ một thực chất đẹp đẽ và hấp dẫn khi ta nhìn ngắm. Bằng cách diễn tả “bằng vận tốc tư tưởng” đó chính là phước lành di chuyển nhanh nhẹn. Bằng cách diễn tả ‘tuỳ ý thích’ muốn ám chỉ việc di chuyển tới bất kỳ vị trí nào đều không bị trở ngại. Hay còn nữa, thiên cung này được làm bằng vàng là do kết quả[118] thiếu vắng tham lam nơi phước đức nhờ đó mà (thiên cung này) lại là thành quả của phước đức90 đó. sừng sững là do kết quả không có sân hận, đang khi di chuyển tuỳ ý thích chính là kết quả thiếu vắng sân si mà ra. Tương tự như vậy thiên cung được làm bằng vàng là do kết quả niềm tin hiện hữu nơi phước đức đó, sừng sững là do kết quả kết hợp với tuệ trí, với vận tốc ý nghĩ’ đó chính là kết quả do tinh tấn đem lại. Trong khi đó di chuyển tuỳ hỷ lại là kết quả thiền định. Hay còn nữa toà thiên cung đó được làm bằng vàng là do kết quả giữa niềm tin kết hợp với thiền định, sừng sững là do kết quả kết hợp giữa thiền định và tuệ trí, (di

chuyển) với vận tốc ý nghĩ’ đó chính là do kết quả của thiền định và tinh tấn kết hợp lại, trong khi đó di chuyển tùy ý lại do kết quả giữa của thiền định và chánh niệm kết hợp với nhau. – đây là cách chúng ta nên hiểu. Về điểm này chính vì chiếc ‘tọa sàng’ v.v... bằng cách chỉ biểu thị thù thắng toà thiên cung của nàng, đã đề cập đến thù thắng nơi những phương tiện đó chính là kết quả phước đức của tiên nữ đó đã làm. Cũng như “ôi nàng được trang điểm lộng lẫy’ v.v... bằng cách biểu thị thù thắng của nàng khi còn hiện hữu trên cõi đời này, lại nói tới thù thắng nơi những phương tiện cũng là kết quả của phước đức nàng đã thực hiện được. Vì giống như những đồ trang sức bằng vàng của nàng lấp lánh, được tụ lại với nhau do một người thợ thủ công được huấn luyện kỹ càng và chính vật đó được khảm với những đá quí và châu báu chiếu sáng rực rỡ cả một hệ thống gồm rất nhiều tia sáng, toả sáng chói chang, nhưng không loại trừ, ngay cả như vậy thì cá nhân con người này, chiếu sáng khắp tứ phía, tự mình được trang điểm và mặc y phục đẹp nhất và hoàn hảo nhất từ mọi phía, chiếu sáng không loại trừ

điều gì. Vì lý do này ngài chỉ rõ bằng câu này, 'Ôi kẻ được trang điểm kỹ càng' v.v... vẻ lộng lẫy nổi bật của nàng quả thật là tình cờ[119], trong khi đó thông qua câu, 'nàng toả sáng chói chang'[15] đó là điều tự nhiên. Tương tự như vậy nhờ những gì vừa nêu trên ngài chỉ rõ cho thấy vẻ lộng lẫy huy hoàng[120] quá mức đó lại được tạo ra do một nguyên nhân rất thông thường, nhờ nguyên nhân vừa đề cập đến điều được tạo ra do một nguyên nhân quá khứ; hay nói cách khác qua nguyên nhân trước đó ngài chỉ rõ cho thấy phước đức làm nền tảng cho điều nàng đã được hưởng, thông qua điều vừa đề cập đến lại là nền tảng cho điều chúng ta được hưởng vậy. Ở đây ta nên nêu câu hỏi: phải chăng thiên cung này có được thắng với một con ngựa nòi[121] hay không? Ngay cả ở cõi thiên giới thì các thiên cung có xe kéo đều được thắng với ngựa nòi[122] - như trong cách diễn tả "một thiên cung xe kéo được thắng với hàng ngàn ngựa nòi.[123]ff v.v... - tuy nhiên đây chỉ đơn giản có các tiên nữ đã hiện nguyên hình chính mình dưới dạng ngựa nòi vào thời điểm thực hiện nhiệm vụ của mình, như trong trường hợp devaputta Erāvana[124] dưới dạng một con voi vào thời điểm tiêu khiển trong vườn ngự uyển. Nhưng thiên cung này và nhiều thiên cung khác giống như vậy phải được coi như là không được thắng ngựa nòi. Nếu như vậy, phải chăng có phải phong đại đã trở thành nguyên nhân đặc biệt liên quan đến chuyển động nội tại cũng như ngoại vi thiên cung đó chăng? Ta nên coi đó như là nguyên nhân nội tại. Chính vì, khi một thiên cung mặt trời và thiên cung mặt trăng v.v... di chuyển đến các vùng khác, thì xuất hiện một cơn lốc rất lớn và với sức gió cực kỳ nhanh – nổi lên thông qua những nghiệp của chúng sanh đang tùy thuộc vào chúng để sống. – đã khởi động chúng và như vậy không cần đến phong đại ngại vi[125]khởi động thiên cung này và đẩy tới; hơn thế nữa, chính vì châu báu luân[126] tiến tới bằng cách có phong đại nổi lên bên trong. Chính vì thế, giống như thiên cung mặt trăng v.v... không phong đại ngoại vi khởi động[127] đẩy nó chạy tới, vì thiên cung mặt trăng chỉ khởi động do ý muốn của một chuyển luân vương ngay sau khi thốt lên các lời này, "Ước mong châu báu luân đáng kính tiến tới"v.v... xuất hiện trong trí, ngay cả như vậy (thiên cung này) có thể di chuyển bằng phong đại dựa trên chính sức lực[128] của mình chỉ bằng suy nghĩ của thiên nữ đó mà thôi - ta nên hiểu theo cách thức này. Vì lý do đó có lời nói rằng 'Lâu đài đó di chuyển nhanh như ý mình muốn'. Với đoạn kệ đầu tiên, sau khi đã nói như vậy về thù thắng kết quả các phước đức của thiên nữ đã làm, cặp đoạn kệ[129] bắt đầu như sau, "Vì lý do gì nàng có được diện mạo đẹp đẽ đến như vậy" được đề cập đến để làm rõ phước lành phước đức làm lý do đem lại điều này.

Về điểm này:

2. [16] Vì lý do gì (kena): từ kiṃ được truyền lại liên quan đến việc khiển trách, như trong câu "Cái gì (kiṃ)? Vị vua này lại không bảo vệ thần dân của mình hay sao?" Nào (kiṃ) giờ đây ngài[130] nghĩ ngài có thể nói gì (kiṃ) với ta đây?"hh v.v... ; liên quan đến những gì bất định, như trong câu, "Cho dù sắc dáng quá khứ, hiện tại, tương lai có như thế nào (kiñci) i chăng nữa."ii v.v... ; liên quan đến việc thẩm vấn, như trong câu, "Ở đây tài sản quí báu nhất một người có được là gì?"jj v.v... - ở đây cũng vậy ta nên hiểu chỉ đơn giản có liên quan đến một lời thẩm vấn. Và từ kena (do đâu) là công cụ cách hiểu theo nghĩa nguyên nhân. Có nghĩa là do nguyên nhân nào? Của nàng: te = tava

(một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Như thể: etādiso[131] = ediso (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), có nghĩa là như hiện giờ ta trông thấy.[132]. Sắc diện (vaṇṇo): từ vaṇṇa được truyền lại có liên quan đến phẩm hạnh tốt, như trong câu "Hỡi chủ gia nhân, cho đến bao giờ nhà ngươi mới thu thập[133] được những phẩm hạnh tốt nơi Đức Phật Cồ Đàm?"kk v.v... ; liên quan đến hành vi khen ngợi, như trong câu, (Nhưng vị Phạm thiên trai trẻ) lại thốt lên những lời khen

ngợi (vaṇṇaṃ) Đức Phật, thốt lên những lời khen ngợi (vaṇṇaṃ) Phật Pháp, thốt lên những lời khen ngợi (vaṇṇaṃ) Tăng Đoàn, bằng nhiều cách"ll; liên quan đến nguyên nhân, như trong câu, "Giờ đây bằng biểu hiện nào ta được coi như là một tên trộm?"mm[134] v.v... ;liên quan đến kích cỡ, như trong câu, "Ba hạng (vaṇṇa) bát khất thực"nn v.v... ; liên quan đến tái sanh[135]như trong câu, "có bốn loại (vaṇṇas) tái sanh, thưa ngài Cồ Đàm"oo v.v... ; liên quan đến diện mạo, như trong câu, "(Mara...) sau khi đã hiện nguyên hình (vaṇṇaṃ) một vị vương tượng vĩ đại"pp v.v... và liên quan đến màu da, như trong câu, "Nàng có màu da vàng óng (-vaṇṇa) và ngài là Đức Thế Tôn; hàm răng của ngài trắng tinh và ngài tràn đầy tinh tấn"qq v.v... - ở đây cũng vậy ta nên coi đây đơn giản chỉ có liên quan đến màu da mà thôi. Vì là ý nghĩa muốn nói đến ở đây: do điều gì, do loại ... nào[136] đặc biệt là loại phước thiện làm nguyên nhân, được tạo ra loại (pt) này (pt) nọ, giả dụ như làn da thể chất, ánh sáng chói lọi lan toả khắp[137] mười hai do tuần, của nhà ngươi, thiên nữ? Vì lý do gì nhà ngươi đã đạt được điều đó ở đây (kena te idha-m-ijjhati): do nghiệp phước dồi dào nào đã đem lại kết quả to lớn nơi thiện hạnh mà giờ đây nhà ngươi đã hoàn tất, đã tạo ra được[138]vì ở đây, tại địa điểm này. điều này đã nổi lên (uppajjanti): phải được xuất hiện. Có nghĩa là điều này phải diễn ra liên tục không ngừng. [17] Những lạc thú (bhogā): những của cải đặc biệt và những phương tiện như y phục và đồ trang sức v.v... đã được gọi là 'những lạc thú' (bhogā) hiểu theo nghĩa chúng thích hợp để ta hưởng thụ (paribhuṅjitaṭṭhena)[139]. Ye (điều gì) là đại từ bất định nói chung; keci (có bao giờ) là một đại từ bất định qui định trạng thái khác biệt - và với cả hai từ chung với nhau (ye keci, bất kỳ điều gì) tác giả bao gồm không bỏ qua bất kỳ điều gì, những lạc thú như vậy khi những phân biệt như vậy được coi là tuyệt hảo, và hơn cả tuyệt hảo nữa v.v... [140]ược tìm thấy tại đó, vì đây là một đại từ, bao gồm đủ mọi thứ không bỏ qua bất kỳ điều gì, giống như trong câu ye keci saṅkhārā (bất luận hành hữu vi nào). Lòng nàng mến chuộng (manaso piyā): khiến cho lòng ta mến chuộng, có nghĩa là nhà ngươi thấy lòng mình mến chuộng. Và ở đây thông qua điều này "nước da như vậy" ám chỉ phước lành được làn da đẹp đến như vậy được ban cho thiên nữ khi vẫn còn sống trên cõi đời này với nét đặc trưng đã được nói đến ở trên; bằng cách này thì "lạc thú" là phép lành thuộc những loại bộ phận ước thú vui giác quan là những cảnh vật, âm thanh, hương vị, mùi vị và cảm thọ thiên giới. Những thứ đó chính là căn bản hưởng thụ lớn cũng như nhỏ; nhờ điều này "lòng ngươi mến chuộng" đó là phẩm chất dễ chịu, sảng khoái và mến chuộng nơi những cảnh trí ... thiên giới v.v... ; trong khi đó thông qua những phương tiện này 'được hoàn tất nơi đây' lại muốn ám chỉ[141] phước lành bằng thọ mệnh thiên giới, bằng sắc đẹp thể chất, bằng danh thơm tiếng tốt, hạnh phúc sung sướng và uy lực[142]. Và thông qua điều đó, 'bất kỳ điều gì lòng ngươi mến

chuộng’[143] được bao gồm trong đó không bỏ qua bất kỳ điều gì ở đây về mười hiện trạng được truyền lại cho chúng ta trong Kinh Phật như sau: “Ngài đã trổi vượt các chư thiên khác nơi mười hiện trạng sau đây: thọ mệnh thiên giới, sắc đẹp thiên giới, hạnh phúc thiên giới, danh tiếng tốt thiên giới, uy lực thiên giới, những cảnh tượng thiên giới, âm thanh thiên giới, hương vị thiên giới[144], mùi vị thiên giới116 và tiếp xúc thiên giới.”rr đây là những gì chúng ta nên hiểu.

3. Ta đặt câu hỏi (pucchāmi): ta đưa ra một câu hỏi. Có nghĩa là ta muốn biết. Và do chính việc bao gồm từ kiṃ (điều gì), do không còn ý nghĩa nào khác, ta nên hiểu rằng cả ba đoạn kệ này[145]: “Do điều gì nàng được sắc đẹp như vậy? Vì cớ gì nàng chiếm được vinh quang đến như vậy? Nàng đã tạo được phước đức gì giữa thế nhân? Do thần lực nào nàng chiếu sáng rực rỡ đến như vậy? Được đề cập đến một cách tự nhiên[146] bằng một câu hỏi duy nhất; hơn thế nữa, ‘Ta đưa ra câu hỏi’ với mục đích thông tin một thực chất đó là một câu hỏi rõ ràng. Vì câu hỏi này không chỉ là một soi sáng điều gì không nhận ra được vì một vấn đề theo dạng này không được các vị đại trưởng lão nhận ra, cũng chẳng phải là một điều phức tạp gay gắt vì mối nghi ngờ của ngài dưới mọi góc độ đã được loại bỏ hoàn toàn. Cũng chẳng phải một câu hỏi nhằm tìm kiếm ý kiến vì câu hỏi này không được tiến hành[147]theo cách thức nhằm bảo toàn ý kiến như trong câu “Giờ đây nhà ngươi nghĩ gì, hỡi vị thủ lãnh?”ss v.v... [18] cũng chẳng phải là một câu hỏi nhằm lôi kéo chúng ta vào một cuộc đối thoại vì đây không phải câu hỏi của vị trưởng lão nêu ra bằng cách lôi kéo vị thiên nữ đó vào cuộc đối thoại. Mà ta nên hiểu đây là cách áp dụng đặc biệt về điều ngài đã thấy. Mục tiêu này là chính xác như đã được giải thích ở trên trong bài tường thuật về vấn đề xuất phát từ “Cho dù ngay từ đầu vị trưởng lão đã nhận ra)’ trở về sau. Nhà ngươi : taṃ = tvaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) điều này được ám chỉ cho cả hai người trước và sau – ở đối cách số ít khi ám chỉ người trước nhưng ở danh cách số ít trong trường hợp ám chỉ người sau. Devi (devi): có liên quan đến từ deva được

truyền lại bằng cách một người được là chư thiên theo qui ước, như trong câu, “Tám mươi tư ngàn thành phố thuộc sở hữu của nhà ngươi, tuyệt diệu nhất là thủ đô vương quốc Kusāvatī, tâu bệ hạ (hỡi chư thiên (deva); hãy tạo ra một điều ước đối với những thành phố này, tâu bệ hạ (deva) hãy quan tâm đến cuộc sống này”tt v.v... thông qua cách một người trở thành chư thiên do lòng tinh luyện[148] như trong câu, “Bài thuyết pháp của chư thiên tuyệt diệu nơi các chư thiên, thuộc Đấng Toàn Tri.”uu [149] v.v... .vì khi thực chất tính chất chư thiên siêu việt của Đức Thế Tôn thể hiện nơi những kẻ đã trở thành chư thiên thông qua tinh luyện được đề cập đến (thì chỉ có chư thiên) được để cập đến về những gì còn lại; và bằng cách những kẻ nào trở thành chư thiên thông qua tái sanh, như trong câu, “Các chư thiên thuộc cõi Tứ đại thiên vương có được sanh mệnh[150] trường thọ hơn, có được nước da dễ thương và có dồi dào hạnh phúc.”vv v.v... ở đây cũng vậy ta nên hiểu một cách đơn giản bằng cách một người trở thành chư thiên do tái sanh. Tuy nhiên, đối với ý nghĩa của từ nàng trở thành một thiên nữ vì nàng đang tiêu khiển (dibbati), nàng đang vui chơi giải trí, nàng đang đùa giỡn[151] với phép thần thông xuất phát từ những phước đức nàng đã làm. Nàng được thích thú nơi năm thành tố ước muốn giác quan; hay nói cách khác, vì theo cách thức đã nói đến

ở trên, nàng đã tạo ra được ánh sáng, chiếu rọi và xuyên qua không trung nơi[152] thiên cung. Nhà ngươi một thiên nữ (tvaṃ devi[153]) và đây chính là xưng hô cách số ít. Có oai lực to lớn (mahānubhāve): có địa vị cao trọng. Vẻ oai lực của nàng hơn thế nữa cũng giống hệt như điều đã được làm rõ ở hai đoạn kệ trên. Khi còn thuộc cõi chúng sanh (manusabhūtā): liên quan đến điều này, những kẻ nào còn là chúng sanh (manussa) v.v... do có sự vượt trội hơn (ussannatāya) về trí tuệ (manassa), do trí tuệ của người đó có những phẩm chất vô cùng tuyệt hảo, có trí tuệ phát triển bằng những phẩm chất thiền ịnh tốt, có giá trị và thích hợp nơi cuộc sống phạm thiên v.v... nhưng họ là ai vậy[154]? – Đó chính là hạng người là cư dân Jambudīpa. Chính vì lý do đó Đức Phật có nói, “Hỡi chư vị Tỳ khưu, cư dân Jambudīpa vượt trội hơn hẳn cư dân vương quốc Uttarakura[155] và các chư thiên nơi cõi Tam Thập Tam bằng ba cách. Ba cách nào vậy? Đó là họ rất thận trọng, có thiền niệm và sống đời sống phạm thiên tại đó.”ww[156] Chính vì thế chỉ tại đây chư vị Thế Tôn Phật, chư vị Độc Giác Phật, chư vị đồ đệ chánh, chư vị đồ đệ vĩ đại, chư vị chuyển luân vương và những chúng sanh khác nữa với vẻ oai lực to lớn đã nổi lên. [19] Tuy nhiên một số người khác lại cho rằng, cả những cư dân sống trong những đại lục[157] khác, cũng như tại những hải đảo[158] nhỏ hơn đơn giản họ cũng được coi như là những chúng sanh do có cùng diện mạo giống nhau v.v... [159] như họ. Một số người khác lại tuyên bố thẳng thừng họ là chúng sanh do có trí tuệ chiếm ưu thế vượt trội đi kèm với thói tham ăn[160] v.v... và do thiếu thói tham ăn v.v... vì đặc biệt chính vì trong số những chúng sanh đó thuộc hậu duệ chúng sanh thì tham ăn v.v... và thiếu tham ăn v.v... lại được coi như chiếm ưu thế.[161] Thông qua đặc tính thèm khát đặc tính chiếm ưu thế[162] vượt trội họ đã chu tất con đường dẫn đến cõi hư mất[163]. Trong khi đó qua tính vượt trội thiếu thèm khát họ lại chu toàn chánh đạo dẫn đến định mệnh hạnh phúc và chánh đạo dẫn đến Níp bàn.[164] Chính vì thế hạng chúng sanh làm cư dân bốn đại lục và những hòn đảo nhỏ hơn được gọi là “chúng sanh” liên quan đến sự vượt trội4 về trí tuệ của họ kèm theo với tham lam v.v... và do họ chiếm ưu thế trí tuệ đi kèm thiếu vắng tham lam v.v... Tuy nhiên những người đời cũng tự xưng họ là chúng sanh (manussa) vì họ chính là hậu duệ của Manu[165] còn Manu là tên gọi một người thuộc đệ nhất niên đại sau khi đã nắm quyền kiểm soát được cõi thế giới này đã chiếm địa vị làm cha chúng sanh, trở thành người đầu tiên cung cấp điều gì mang lại hạnh phúc hay mang lại bất hạnh cho chúng sanh và cũng[166] là người giáo pháp Đức Phật gọi là Mahāsammata[167]. Chúng sanh đã an trú nơi những lời dạy dỗ chứa đựng những lời động viên của ngài, ngay từ lúc đầu và sau này nơi dòng họ. Được gọi là chúng sanh (manussa) vì họ tương tự như những chúng sanh là con cái của ngài.[168] Chính vì lý do này mà thôi mà những thanh thiếu niên Bà La Môn được tạo[169] thành giống nòi Manu (manujā[170]). Khi nhà ngươi còn là con người (manussabhūtā): khi nhà ngươi đã là, khi nhà ngươi được tái sanh nơi cõi chúng sanh, hay nói cách khác khi nhà ngươi đã đạt đến hiện trạng chúng sanh. Nàng đã thực hiện phước nghiệp gì (kim akāsi puññaṃ): những việc gì trong số những nghiệp như bố thí và giới đức v.v... loại phước đức nào cũng như phước hạnh nào đã có tên gọi là ‘phước đức’ (puññaṃ) do kết quả nghiệp đó đem lại trở thành điều kiện xứng được tôn kính (pujja-)[171]và vì phước đức

tinh luyện và tẩy sạch dòng hữu phần trong đó, chính chúng ta đã khởi sanh, nhà người đã thực hiện, đã tích lũy, ý nghĩa ở đây là nhà ngươi đã làm xuất hiện. Oai lực chiếu sáng rực rỡ (jalitānubhāvā): về thần thông, xuất phát từ những phước đức của nhà ngươi, đã toả sáng khắp[172] quanh ngươi. Nhưng tại sao người ta lại nói ở đây, "Do phước đức nào nhà ngươi đã thực hiện khi còn sống nơi cõi chúng sanh?" Tại sao lại

không có những phước đức nào khác nơi những định mệnh khác[173]? Không, chẳng có gì hết. [20] Vì cho dù việc xuất hiện những suy tưởng thiện liên kết với cõi tham dục chỉ có thể xuất hiện ngay cả trong hỏa ngục, chính vì vậy còn nhiều nơi khác nữa, tuy nhiên nhà ngươi không cho rằng[174] đó chỉ là vấn đề được áp dụng đối với điều được nhìn thấy sao? Chính vì thế sau khi đã nhìn thấy nàng khởi sanh sau khi đã thực hiện những phước đức tiếp[175] theo sau nàng đã lưu lại tại cõi con người, vị đại trưởng lão đã nói. "Nàng đã thực hiện những phước đức nào khi còn lưu lại ở giữa thế nhân?" Hỏi nàng về chính điều thực sự đã xảy ra. Hay nói cách khác, nơi những kiếp khác, do đau khổ khủng khiếp và do hạnh phúc tràn đầy vị đại trưởng lão nổi lên, và rất nhiều đau khổ chồng chất[176], không dễ gì kiếm được cơ hội thực hiện phước đức, thật là điều vô cùng khó khăn để có được sự phối hợp những điều kiện, giống như supparisa[177] làm hỗ trợ quyết định[178] v.v... và ngay cả vào thời điểm đó khi sự hỗ trợ đó khởi sanh, vì lý do đã đề cập đến ở trên, cho dù không dồi dào[179] cũng như không to lớn là bao; ngược lại nơi định mệnh con người, do có được hạnh phúc tràn trề, và cũng dễ dàng kiếm được cơ hội để thực hiện phước đức, đa phần cũng dễ dàng đạt được sự phối hợp các điều kiện giống như những gì sappurisa có được làm điều hỗ trợ quyết định v.v... ; trong khi đó vì đau khổ khởi sanh tại đó, điều này đặc biệt tạo hỗ trợ quyết định cho việc thực hiện phước đức, vì niềm tin[180] lấy đau khổ làm nền tảng. Chính vì giống như khi người ta chế tạo[181] con dao từ thép[182] cứng, dứt khoát việc nung cục sắt trong lửa hay việc trui trong nước[183] lạnh không phải là nguyên nhân tác thành cho khả năng thực hiện hành vi cắt chặt của con dao, tuy nhiên trui dao với nước lạnh ở mức độ chính xác sau khi đã nung dao trong lửa lại là nguyên nhân tác thành của việc chặt cây này, ngay cả như vậy chẳng do việc dự liệu của đau khổ tột đỉnh, cũng chẳng do có đau khổ tràn đầy, cũng chẳng phải việc dự liệu những gì đem lại hạnh phúc tuyệt đối nơi dòng hữu phần của một sanh vật là nguyên nhân tác thành cho việc thực hiện phước đức, tuy nhiên khi ta bị đau khổ dày vò và khi hạnh phúc[184] gia tăng nơi ta ở một mức độ chính xác thì khởi sanh việc thực hiện phước đức với việc hỗ trợ quyết định có được – và khi hạnh phúc gia tăng đáng kể và lan tỏa khắp nơi thì ta có khả năng cắt đứt mọi địch thủ.[185]Chính vì thế hiện trạng chúng sanh chính là nguyên nhân tác thành tạo ra phước đức. [21] Vì lý do đó có lời nói rằng, "Nhà người đã thực hiện phước đức gì nơi cõi chúng sanh'. Điều còn lại cũng dễ dàng hiểu được.

4. Sau khi vị trưởng lão đã hỏi như vậy, giờ đây thiên nữ đã trả lời câu hỏi của ngài, để trình bày sơ, thực chất đoạn kệ bắt đầu như sau: "Nàng thiên nữ đó với tâm tràn đầy hoan hỷ". Nhưng ai đã thốt lên đoạn kệ này? Đó chính là các vị Kiết Tập Phật Pháp. Về điểm này: người đó (sa): là kẻ trước đó đã nói, "Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy oai lực[186]. Thiên nữ (Devata): Devaputtas, còn có tên gọi là Devaputtas, Brahnmas và cả

devadhitas[187] nữa, vì devaputta được đề cập đến là devata, ta có thể coi devata chỉ đơn giản là một thiên nữ, như trong câu, " thế rồi khi đêm đã về khuya có devata với diện mạo vô song xuất hiện"xx v.v... ta cũng có thể dùng từ Brahmas như trong câu, "Bảy trăm thiên nữ xuất hiện từ thiên cung Phạm Thiên đó"yyv.v... ; và devadhita, như trong câu, "Hỡi thiên nữ (devata), nhà người xuất hiện với diện mạo vô song tỏa sáng khắp tứ phương thiên hạ giống như vì sao Dược Vương Tinh"[188]zz v.v... ở đây cũng vậy đơn giản ta nên coi đó như là devahita. Tâm nàng tràn ngập hoan hỷ (attamanā): nàng được thoả mãn tâm hồn, tâm nàng tràn ngập sung sướng và hạnh phúc, vì một khi tâm đi kèm được, kèm với hoan hỷ và sung sướng như thể được chiếm đoạt lấy làm của riêng mình[189] vì chẳng còn cơ hội nào để cho buồn chán thất vọng chiếm lĩnh tâm hồn đó. Hay nói cách khác attamanā (nơi chính tâm hồn của nàng): nơi tâm trí[190] chính trực của nàng, vì một tâm trí có niềm hân hoan vô tỳ vết và niềm sung sướng chiếm đoạt ta chỉ có thể cho là "chánh tâm" mà thôi. Vì nó đem lại hạnh phúc và sung sướng cho kẻ nào được trang bị với tâm đó cả trên cõi đời này lẫn cõi đời sau; không thể khác được nữa. Do ngài Moggallāna) (Moggallānena): vị đại trưởng lão chính hiệu[191] là Moggallāna vì ngài là con trai của một vị bà la môn giàu có thuộc dòng dõi Moggallāna - nhờ có ngài Moggallāna này [22] Khi ngài hỏi nàng (pucchitā)[192]: khi ngài hỏi nàng bằng cách ứng dụng điều ngài đã nhìn thấy, vị nữ chư thiên tâm nàng trần ngập hân hoan, đã giải thích câu hỏi như sau - đây là cách chúng ta nên phân tích. Và tâm nàng tràn ngập hoan hỷ vì hai lý do: nàng được hưởng niềm hạnh phúc liên tục tùy thuộc vào kết quả những phước đức đem lại trước đó[193]với suy nghĩ, "Ngay cả phước đức đó, cho dù có bị hạn chế quả thật đã trở nên nguyên nhân đem lại thù thắng thiên giới tuyệt hảo đó", và giờ đây khi nghĩ lại, "Ngay cả dịch vụ[194] nàng đã thực hiện cho một vị trưởng lão nào đó quả thật đã đem lại hậu quả to lớn biết nhường nào; hơn thế nữa vị đồ đệ

trưởng của Đức Phật, với những phẩm chất thiện to lớn và oai lực vĩ đại – cả ngài nữa ta đã được chứng kiến và tỏ lòng tuân phục ngài, (trong đó) ngài đã đặt câu hỏi chỉ liên quan đến hậu quả của những phước đức ta đã thực hiện mà thôi." Được tràn ngập niềm vui mãnh liệt và niềm sung sướng tràn trề, nàng thực sự đã đồng ý với lời vị trưởng lão thốt lên, và giải thích câu hỏi ngài đã đặt ra. Câu hỏi (pañhaṃ): nàng giải thích, nàng nói về, nàng trả lời, điểm ngài trưởng lão muốn biết. Nhưng nàng đã giải thích bằng cách nào vậy? Khi được hỏi (putthā)[195]: theo cách thức ngài trưởng lão đã đặt câu hỏi, có nghĩa là theo y như cách thức vị trưởng lão đã đặt câu hỏi. Vì ở đây, sau khi đã nói "Ngay lúc đặt câu hỏi" thì thành ngữ "như đã hỏi" lại được nhắc lại phải được coi như là cách xác định giới hạn ý nghĩa muốn nói đến ở đây. Vì khi đã hỏi như vậy thì một sự khởi đầu đã được thực hiện nhằm thông báo một giới hạn ý nghĩa của câu hỏi đó. Nhưng giới hạn[196] ý nghĩa đó ám chỉ điều gì? Đó chính là việc tuân thủ một cách giải thích với câu hỏi đó. Vì sau khi đã xác định được kết quả của một hành động, thì hành động đó trở thành nguyên nhân cho điều ta muốn đặt câu hỏi, điều này làm rõ hiện trạng thích hợp, giữa điều này với điều kia, của cả hai hành vi đó và một khi đã được phù hợp với cách giải thích câu hỏi, thì đây chính là cách một câu hỏi được tiến hành. - cả về nội dung tích cực lẫn những kiểu dáng ý nghĩa vậy[197] - câu trả lời

cũng được tiến hành theo cùng một cách thức như vậy. Như vậy sau khi đã nói 'khi được hỏi' 'khi đã đặt câu hỏi' lại được nhắc lại với mục tích thông báo giới hạn của câu trả lời. Hay nói cách khác, Khi được hỏi (pucchitā) ề cập đến lý do nhờ đó[198]vị thiên nữ đã được hỏi bằng một tính ngữ và để giải thích một câu hỏi. đây là điều được nói : câu hỏi[199]chính là điều vị trưởng lão đã hỏi nàng theo cách sau đây, 'Do đâu nàng có được diện mạo xinh xắn như vậy?" v.v... [23] Hành vi thiên nữ đó171 đã thực hiện; thiên nữ[200] đó đã nói[201] 'được hỏi' vì nàng là một người đã tạo ra câu hỏi đó phải được đặt ra hay vì nàng là người đã cung cấp thông tin về câu hỏi đó. Vì người được hỏi chính là người đã thực hiện[202] hành vi được hỏi tới, chính vì thế mà câu hỏi được đặt ra như vậy và vì người được hỏi lại chính là người cung cấp thông tin về hành vi đã được hỏi tới, chính vì thế nàng đã giải thích câu hỏi. đây là thành quả của nghiệp nào vậy (yasa kammass' idaṃ phalaṃ): đây là một cách chỉ định hình thức đã được chủ thể đề cập đến như vậy" "câu hỏi" và đây cũng chính là ý nghĩa ở đây: nàng đã giải thích phước đức đã được đề cập đến trong câu hỏi vì đây chính là điều vị trưởng lão muốn biết, hậu quả của hành vi nghiệp chướng[203] nào vậy. Như đã đề cập đến trước đó, trước tiên đây vừa là điều người đặt câu hỏi cũng như người được hỏi muốn nêu ra. "Khi ta còn lưu lại nơi cõi chúng sanh" v.v... [204] đó là cách trả lời cho câu hỏi vậy. Về điểm này:

5. Ta (ahaṃ): thiên nữ ám chỉ chính nàng. Sau khi đã tuyên bố 'nơi cõi chúng sanh', thành ngữ 'khi ta còn ở kiếp con người' lại một lần nữa được nhắc lại với mục đích cho thấy thực chất[205] là những phẩm chất tốt nơi chúng sanh cũng xuất hiện nơi nàng vào thời điểm đó. Vì kẻ nào thuộc hậu duệ chúng sanh, là kẻ đáng phải phạt sau khi đã thực hiện những gì không được phép làm như sát sanh, đây kia phải trải qua đau khổ rất lớn khi gặp phải việc tuyên án, do nhà vua v.v... như bị chặt tay v.v... [206] đây chính là người phải chịu đau khổ nơi hỏa ngục, người khác, cũng là hậu duệ chúng sanh, do nghiệp đã thực hiện trước đó chẳng bắt gặp ngay cả cỏ khô hay tấm lợp che phủ và do đói khát khống chế và với đau khổ tràn đầy, đi lang thang khắp nơi mà không kiếm được bất kỳ hỗ trợ nào từ bất kỳ nơi nào. – đây chính là các ngạ quỷ (Ngạ Quỷ); có một loại người khác, cũng tương tự như hậu duệ chúng sanh, sống tuỳ thuộc vào người khác, phải vận chuyển hàng hóa cho người khác hay là hạng người quá trớn phải chịu đựng những gì chúng không đáng phải chịu và rồi đi lang thang khắp nơi, bị mọi người đe doạ giết chết. Vì sợ phải chết chúng thường cư trú nơi những khu rừng rậm và phải chịu đựng muôn vàn đau khổ mà không biết đau khổ đó do đâu mà ra và điều gì không đem lại hạnh phúc cho chúng và chỉ toàn tâm chú ý vào những thứ đó như muốn làm giảm bớt đau khổ bằng tình trạng lờ đờ và ước muốn có gì để ăn[207]v.v... - đây chính là con vật chúng sanh; ngược lại có kẻ khác, ý thức được hạnh phúc của mình và điều gì không phải hạnh phúc đó và đặt niềm tin vào kết quả những nghiệp của mình, có được cho mình tính khiêm tốn và sợ hãi bị khiển trách, có lòng đại bi quảng đại và luôn lo âu đến hạnh phúc của chúng sanh, [24] và lại có kẻ, luôn tránh xa con đường ác nghiệp và luôn tự theo đuổi chánh đạo bằng phước đức[208], cho tất được những điều cơ bản trong việc thực hiện phước đức[209] - và an trú nơi Phật Pháp[210] chúng sanh quả thật họ là con người hiểu theo nghĩa tối thượng; cả thiên nữ

cũng thuộc hạng đó[211]. Chính vì lý do đó có lời nói rằng, “Khi ta còn được làm kiếp người sống giữa thế nhân” có nghĩa là khi ta đã đạt đến hiện trạng chúng sanh nơi con người và lưu lại đó mà không loại bỏ Phật Pháp chúng sanh. ối với người đến thăm: abbhāgatānaṃ = abhi-

āgatānaṃ[212] (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài), có nghĩa là đối với một vị khách bắt gặp.Vì các vị khách lại có hai loại; người khách và người đến thăm. Về những hạng người này vị khách là người ta đã quen biết, còn người đến thăm là người ta không quen biết trước; hay nói cách khác cho dù có quen biết hay không quen biết, vị khách là người đến trước, còn người đến thăm là người cũng xuất hiện trong lúc đó[213] xuất hiện[214] vào lúc mọi người đang dùng bữa; hay nói cách khác vị khách là người được mời đến dùng bữa, còn người đến thăm thì không được mời. Hơn thế nữa người đến thăm thì nàng không quen biết là người không được mời và đã đến trong hoàn cảnh đó[215]. Nàng gọi người đó là vị “đến thăm” đối với người này, trong khi đó không có liên quan gì đến số nhiều những kẻ xuất hiện ở đây. Vì có người ngồi, đã ngồi tại đây, đây là một chỗ ngồi (āsanaṃ). Bất cứ điều gì thích hợp để ngồi; tuy nhiên ở đây là tọa sàng có nghĩa là nàng gọi là ‘một chiếc ghế nhỏ’ (āsanakaṃ) do đặc tính tầm thường và thiếu tính chất to lớn. Ta bố thí (đem dâng) (adāsiṃ): ta đã dâng tọa sàng đó để ngài trưởng lão xử dụng, tin tưởng vào nghiệp đó và kết quả của nghiệp đó sẽ đem lại sung sướng trong suy nghĩ rằng điều gì ta dâng cúng cho trưởng lão sẽ đem lại kết quả tốt, đem lại lợi thế lớn lao, có nghĩa là ta đã dâng cúng điều đó mà không cân nhắc gì đến giá trị của món đồ đó. Ta cung kính chào ngài (abhivādayiṃ): ta đảnh lễ[216], có nghĩa là ta chào con người xứng nhận phước thí với năm tư thế phủ phục tới tận đất. Tuy nhiên khi nàng đảnh lễ ngài nàng tạo cho người được đảnh lễ thông qua chính hành vi đảnh lễ đó khiến cho người đó nói lên[217], ý nghĩa hoàn toàn của việc đảnh lễ đó, chính là một điều chúc phước[218] bằng cách, “ước mong nhà ngươi được hạnh phúc! ước mong nhà ngươi khỏe mạnh!” v.v... thực hiện phép ảnh lễ ajali (añjalikaṃ akāsiṃ) có nghĩa là giơ tay lên đầu kiểu chào anjila đã tỏa sáng bằng việc chụm mười ngón tay lại và tỏ lòng kính lễ đối với người nổi bật với những phẩm hạnh tốt. [25] Cúng dường theo khả năng (yathānubhāvaṃ): điều như thế hoàn toàn trong khả năng của ta, có nghĩa là điều đó hoàn toàn phù hợp với những điều kiện hiện hữu của ta vào lúc đó. Cúng dường (adāsi dānaṃ): nuôi sống người xứng đáng được nhận vật thí bằng cách bỏ qua bất kỳ cúng dường đồ ăn thức uống nào đó v.v... theo đuổi những phước đức bằng bố thí[219]. Và ở đây chính ta (ahaṃ): điều này ám chỉ việc tương quan hiện hữu giữa nghiệp và quả bằng cách chỉ ra cho thấy họ đang rơi vào một tương tục tính duy nhất; Khi ta được làm người giữa thế nhân (manussesu manussabhūtā): điều này ám chỉ dòng hữu phần đặc biệt lại chính là nền tảng hỗ trợ cho việc thực hiện phước đức của nàng; ối với người đến thăm (abbhāgatānaṃ): cả hai điều này nhằm ám chỉ chứng đắc thành công nơi tâm tín và cũng ám chỉ chứng đắc thành công của phước điền, vì điều này làm rõ một thực tế đó là điều được ban tặng cho[220] mà không suy xét gì đến của bố thí đó là gì và cũng như suy xét xem ai là người nhận lãnh[221] vật thí đó; ta đã đem dâng một tọa sàng nhỏ... và bố thí vật thí đó phù hợp với (āsanakaṃ adāsiṃ... yathābubhāvañ ca adāsi dānaṃ): đây là điều ám chỉ

vật thí chủ yếu được xử dụng; ta vái chào vị khách từ xa đến bằng năm tư thế phủ phục (abhivādayiṃ añjalikaṃ akāsiṃ(: điều này ám chỉ chủ yếu vật thí thể chất.

6. Vì điều đó (tena): do phước đức đã nói đến ở trên làm nguyên nhân. Của ta (me): từ me này được truyền lại làm công cụ cách, như trong câu, “ta (me) đã rất khó khăn mới đạt được điều này – tại sau giờ đây ta lại phải tỏ lộ ra?”ab v.v... có nghĩa là mayā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); theo tặng cách, như trong câu, “Ôi Đức Thế Tôn, đây quả thực quá tốt đẹp[222] đối với (me), nếu như Đức Thế Tôn có thể thuyết pháp ngắn gọn”ac v.v... có nghĩa là mayhaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); và được truyền lại ở sở hữu cách. Như trong câu, “Hỡi chư vị Tỳ khưu, trước[223] sự giác ngộ của ta (me), Khi ta vẫn chỉ là một vị Bồ Tát, chưa giác ngộ thực thụ”ad v.v... - ở đây cũng vậy ta nên hiểu ở sở hữu cách, ý nghĩa từ mama (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Từ me (của ta) có liên quan đến cả hai vị trí, như vậy: ‘do phước đức của ta (me) ó’[224] và (do đó) ta có được làn da (của ta) như vậy’.

Điều còn lại giống như những gì đã giải thích ở trên[225].

Khi thiên nữ đã giải thích câu hỏi như vậy. Trưởng lão Mahāmoggallāna đã thuyết pháp theo chi tiết. Việc thuyết pháp này đem lại lợi ích cho thiên nữ đó cùng với đoàn tuỳ tùng của nàng. Trưởng lão đã quay trở lại cõi chúng sanh từ cõi Tam Thập Tam và thông báo cho Đức Thế Tôn toàn bộ biến cố đó. [26] Đức Thế Tôn đã coi đó như là vấn đề nổi lên và thuyết pháp cho đoàn người tụ tập tại đó. Nhưng những đoạn kệ này đã được gộp lại trong việc Kiết Tập Kinh Tạng.[226]

Việc Chú giải Thiên cung có Tọa Sàng thứ nhất kết thúc[227] tại đây.

1. 2 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CÓ TỌA SÀNG THỨ HAI. [Dutiyapīṭhavimānavaṇṇanā]

Sàng tọa của nhà ngươi được làm bằng đá be-ryl!” Đây chính là Thiên Cung có tọa sàng thứ hai. Vấn đề nổi lên và việc Chú giải ý nghĩa nên được hiểu chính xác giống như cách đã đưa ra trong Chú giải chuyện kể thứ nhất nhưng với những khác biệt sau đây:

Chuyện kể lại rằng có một nữ nhân là cư dân thành Sāvatthi đã nhìn thấy vị Trưởng Lão đang tiến tới nhà nàng để khất thực và với tâm thành kính đang lúc dâng cho ngài một chỗ ngồi, nàng đã dâng cho ngài một tọa sàng trên đó nàng đã trải một tấm vải xanh[228]. Chính vì lý do đó khi được tái sanh nơi cõi chư thiên nàng đã xuất hiện với một tọa sàng được làm toàn bằng đá be-ril. Vì lý do đó có lời nói rằng[229] :

1.Tọa sàng của nhà ngươi làm bằng đá be-ryl, huy hoàng, di chuyển rất nhanh với vận tốc như ý nàng muốn. Ôi nàng được trang điểm rất lộng lẫy, đầu đội vòng hoa và y phục rất xinh đẹp, nàng đã toả sáng chói chang giống như tia chớp trên đỉnh đám mây dông bão.

2. Do đâu nàng có được nước da kiều diễm đến như vậy? Vì cớ gì nàng đạt được vinh quang tại nơi đây và những lạc thú nào tâm nàng ưa chuộng lại có thể xuất hiện tại nơi đó?

3. Ta hỏi nhà ngươi, ôi nữ chư thiên oai phong lẫm liệt, ngươi đã thực hiện phước đức nào khi còn sống nơi cõi chúng sanh? Do đâu nàng có được vẻ oai phong lẫm liệt tỏa sáng rực rỡ đến như vậy, và dung nhan nàng tỏa sáng khắp tứ phương như thế?

4. Nàng thiên nữ đó, lòng tràn đầy hoan hỷ khi ngài trưởng lão Moggallāna hỏi nàng như vậy, đã giải thích câu hỏi đã được đặt ra, phước đức nào đã đem lại kết quả cho nàng đến như vậy.

5. “Khi đang làm kiếp người trên dương gian giữa thế nhân, ta đã bố thí một tọa sàng nhỏ bé cho người gọi cửa; ta đã đảnh lễ ngài, giữ năm tư thể chào phủ phục xuống đất và đã cúng dường tùy khả năng ta có.

6.[27] Do đó ta có được làn da tươi sáng đến như vậy, và còn nhiều vinh quang tại nơi đây và bất kỳ lạc thú nào lòng ta hằng mong muốn tức thì đều xuất hiện cho ta.

7. Ta công bố cho chư vị Tôn Sư biết, vẻ oai lực to lớn đến như vậy, là những phước đức ta đã thực hiện khi còn sống giữa thế nhân. Do những phước đức đó ta đã có oai lực tỏa sáng đến như vậy và vẻ kiều diễm của ta tỏa sáng khắp tứ phương.

Chú giải về điểm này:

1. Làm bằng đá bê-rin (veḷuriyamayaṃ): làm bằng châu báu bê-rin, là loại đá quí xuất hiện gần (avidūre) ngọn núi Viḷūra[230] và người ta đã đặt tên ngôi làng Viḷūra với tên gọi là châu báu bê-rin (Veḷuriya). Người ta kể lại rằng mỏ đá quí này nằm sát ngôi làng Viḷūra3 và hơn thế nữa, chúng ta được biết tới ngôi làng này đơn giản với tên gọi là đá bê-rin do thực chất mỏ đá quí đó đã được phát hiện[231] gần (avidūre) ngôi làng Viḷūra. Vì độ sáng lấp lánh có màu sắc giống này thế nên loại đá quí này đã trở thành tên dành cho ngôi làng đó tại cõi thiên giới nữa, chính vì thế ngôi làng đã được biết tới và chư thiên nữ (devaputtas) nơi cõi thiên giới bằng cùng[232] thứ tên gọi ngôi làng đã được cư dân nơi cõi chúng sanh đặt cho. Giờ đây màu sắc của đá quí đó có thể ví với màu sắc ở cổ con công hay màu sắc giống như màu lông cánh của loại quạ hay có màu sắc giống như những chiếc lá tre bóng loáng, nhưng ở đây ta nên hiểu đá quí này có màu sắc giống như màu sắc thấy ở cổ con công.

Toàn bộ những gì còn lại đều hoàn toàn giống như những gì ta đã giải thích trong chuyện kể Chuyện Chư thiên đầu tiên.

Việc diễn giải Thiên Cung có Tọa Sàng thứ hai kết thúc tại đây.

1.3. Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CÓ TỌA SÀNG THỨ BA. [Tatiyapīṭhavimānavaṇṇanā]

“Tọa Sàng của nhà ngươi được làm bằng vàng.” Đây là chuyện kể Thiên Cung có tọa sàng thứ ba. Chuyện kể này xuất phát từ thành Rājagaha.

Người ta kể lại rằng có một vị trưởng lão nọ đã triệt phá được hết các lậu hoặc, đang du hành đến thành Rājagaha để khất thực, đã kiếm được vật thực, hầu như vào lúc sửa soạn bữa ăn trưa, vì muốn dùng bữa của mình, ngài đã tiến lại ngôi nhà cửa vẫn mở. Bấy giờ có một người phụ nữ là chủ nhân của ngôi nhà đó và là người có niềm tin và có

tâm thành tín[233] đã nhận ra hiện trạng của trưởng lão đó và đã lên tiếng rằng, Thưa ngài, xin ngài hãy vào và ngồi lại trong nhà của nữ tỳ mà dùng bữa ăn của ngài." và nàng đã chỉ cho trưởng lão chỗ ngồi trọng vọng nhất trong nhà trên chính tọa sàng của nàng, nàng còn trải trên đó một miếng vải màu vàng, và rồi nàng đã tặng cho ngài trưởng lão tọa sàng đó không chút đắn đo suy nghĩ (về giá trị), nàng chỉ ước muốn chiếm được[234] một tọa sàng bằng vàng nơi cõi đời sau." Thế rồi vị trưởng lão đã ngồi trên đó, dùng bữa của ngài, rửa bát khất thực, và đứng dậy; và [28] khi ngài trưởng lão rời khỏi ngôi nhà của mình, nàng đã lên tiếng nói rằng, 'Thưa ngài, làm ơn hãy sử dụng tọa sàng này, chỉ được bố thí cho ngài mà thôi với mục đích giúp đỡ[235] tôi; vì quá thương xót nàng, vị trưởng lão đã chấp nhận tọa sàng nàng dâng cúng và đã hồi hướng tọa sàng đó cho Tăng Đoàn. Một khoảng thời gian sau đó, do mắc phải chứng bệnh hiểm nghèo, nàng đã qua đời và tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam ... v.v... - mọi điều khác nên được hiểu chính xác giống như trong tập Chú giải chuyện kể Chuyện Chư thiên thứ nhất. Vì lý do đó có lời nói rằng:

1.Tọa sàng của nhà ngươi làm bằng đá be-ril, huy hoàng, di chuyển nhanh với vận tốc như ý nàng muốn. Ôi nàng được trang điểm rất lộng lẫy, đầu đội vòng hoa và y phục rất xinh đẹp, nàng đã toả sáng chói chang giống như tia chớp trên đỉnh[236] đám mây dông bão.

2. Do đâu nàng có được nước da kiều diễm như vậy? Vì cớ gì nàng đạt được vinh quang tại nơi đây và những lạc thú tâm hồn nàng ưa chuộng lại có thể xuất hiện tại nơi đó?

3. Ta hỏi nhà ngươi, ôi thiên nữ oai phong lẫm liệt, ngươi đã thực hiện phước đức nào khi còn sống nơi cõi chúng sanh? Do đâu nàng có được vẻ oai nghiêm lẫm liệt tỏa sáng rực rỡ đến như vậy và dung nhan nàng tỏa sáng khắp tứ phương như thế?

4. Nàng thiên nữ đó, lòng tràn đầy hoan hỷ khi ngài trưởng lão Moggallāna hỏi nàng như vậy, đã giải thích câu hỏi được đặt ra, về phước đức nào đã đem lại kết quả cho nàng đến như vậy.

5. "Khi còn đang làm kiếp người trên cõi dương gian giữa thế nhân, ta đã bố thí một tọa sàng nhỏ bé cho người gọi cửa; ta đã đảnh lễ ngài, giữ năm tư thế chào phủ phục xuống đất và đã dâng cúng dường tùy theo khả năng ta có.

6. Do đó ta có làn da tươi sáng đến như vậy và còn nhiều vinh quang tại nơi đây và bất kỳ lạc thú nào lòng ta hằng mong muốn, tức thì đều xuất hiện cho ta.

7. Ta công bố cho chư vị Tôn Sư biết, vẻ oai lực to lớn đến như vậy, là những phước đức ta đã thực hiện khi còn sống giữa thế nhân. Do những phước đức đó ta có được oai lực tỏa sáng đến như vậy và vẻ kiều diễm của ta tỏa sáng khắp tứ phương.

8. Hỡi vị Đạo sư đầy oai lực, ta công bố cho nhà ngươi biết, khi còn sống nơi kiếp con người ta đã thực hiện phước đức gì. Do đó ta có được oai lực sáng chói đến như vậy và ta có diện mạo tỏa sáng chói chang khắp tứ phương thiên hạ."

5. [29] Giờ đây về đoạn purimāya jātiyā manussaloke (nơi kiếp trước khi ta còn sống nơi kiếp chúng sanh) v.v... trong đoạn kệ đầu tiên - liên quan đến vấn đề này từ jāti cho

thấy[237] có liên quan đến những đặc tính[238] hữu vi vì từ “Sanh (jāti) lại bao gồm hai khandasa”(uẩn) v.v... ; đó là “một môn phái (jāti) chư vị ẩn sĩ có tên là Nigaṇṭhasb v.v... ; từ này cũng được dùng để ám chỉ việc tái sanh như trong câu “Bất luận điều gì có liên quan đến ý nghĩa đầu tiên khởi sanh nơi lòng mẹ[239], là hành vi tâm thức đầu tiên xuất hiện – việc hiện hữu đầu tiên lại lệ thuộc vào việc nàyc” v.v... ; từ này cũng được xử dụng liên quan đến dòng dõi như trong câu, “Không thể bác bỏ và không thể chê trách vào đâu được khi đề cập đến việc sanh ra (jati)d v.v... ; từ này cũng được xử dụng có liên quan đến việc sanh con[240] như trong câu, “Giây phút vị Bồ Tát giáng lâm (jato), đó là nanda”ev.v... Cũng liên quan đến sự hiện hữu rõ rệt như trong câu, Ta hồi tưởng lại những nơi cư trú đa dạng tiền kiếp như thế: một lần tái sanh (jatim), hai lần tái sanh (jatiyo)... ” v.v... ; cả ở điểm này nữa ta cũng nên đơn giản hiểu đây là sự hiện hữu riêng biệt. Chính vì thế nơi lần tái sanh tiền kiếp, nơi sự hiện hữu riêng biệt, có nghĩa là nơi sự hiện hữu trực tiếp tiếp diễn ngay sau đó; vì điều này được diễn tả ở công cụ cách hiểu theo nghĩa vị trí cách. Nơi cõi chúng sanh (manussaloke): sự hiện hữu của ta nơi cõi con người; nàng đề cập đến vấn đề này ý muốn ám chỉ đến địa điểm đó chính là thành Rājagaha. Vì đó là một thế giới hữu hình là ý nghĩa muốn đề cập đến ở đây, trong khi đó cõi chúng sanh[241] đơn giản được nói tới ở đây bằng cách nói, “giữa thế nhân”[242].

6. Tôi đã nhìn thấy: addasaṃ = addakkhiṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Không vẩn đục (bụi bậm): người đó không vấn vương bụi bậm qua việc không vấn vương bụi bẩn tham dục v.v... Một vị Tỳ khưu (bhikkhuṃ) ngài là một Tỳ khưu, nhờ đã trở thành một người không vương vấn bất kỳ lậu hoặc nào trong mình mà không triệt phá được (bhinnakilesattā)[243] ngài là người rất thanh thản do có tâm thanh thản dưới mọi khía cạnh không còn bất kỳ bụi bẩn nào thuộc loại lậu hoặc nơi tâm và ngài chẳng bị phiền toái vì những công việc do tâm của ngài chẳng còn chút phiền muộn lo âu nào cả. Và ở đây điều trước trong mỗi trường hợp chính là một lời khẳng định lý do cho điều tiếp theo sau đó. Do không bị bụi bẩn tham dục vấn vương v.v... ngài là kẻ, do những lậu hoặc đã được triệt phá hết[244], ngài là một Tỳ khưu thực thụ; qua việc trở thành một người đã triệt phá hết[245] mọi lậu hoặc nơi mình, do thiếu vắng bụi bẩn lậu hoặc ngài là người luôn thanh thản. Hay nói cách khác trường hợp sau này trong từng trường hợp là lời khẳng định lý cho loại người trước đó; ngài thuộc hạng người vô tỳ vết bụi bẩn do liên kết với những hạnh thiện được phát hiện nơi các Tỳ khưu, vì ngài là một vị Tỳ khưu nơi ngài mọi lậu hoặc đã bị bẻ gẫy hết; ngài là một Tỳ khưu do tâm thanh thản ngài có được. Vì ngài là một vị Tỳ khưu có tâm thanh thản [30] vì những công việc tâm ngài không tạo ra bất kỳ xáo trộn nào. Hay nói cách khác người ta nói rằng ngài là người ‘không vấn vương bụi trần nơi do mọi bụi bẩn tham dục không xuất hiện nơi tâm ngài. ‘Thanh thản’ do thiếu vắng bụi bẩn sân hận ‘không bị xáo trộn’ do thiếu vắng tình trạng lúng túng đó chính là sân si đem lại, trong khi đó ‘vị Tỳ khưu” là người được coi như đã có những đặc tính như vậy và quả thực ngài là một vị Tỳ khưu hiểu theo nghĩa tuyệt đối. Ta đã bố thí adas’ahaṃ = adāsiṃ ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Một tọa sàng (pīṭhaṃ): một tọa sàng oai phong[246] được phát hiện trước sự hiện hữu của ta vào thời điểm đó. Với tâm thành kính (pasannā):

với tâm thành kính có nghĩa là với thành tâm bằng cách có niềm tin nơi thánh quả các nghiệp và bằng cách đặt niềm tin nơi Tam Bảo. Bằng chính bàn tay ta (sihi pāṇīhi) có nghĩa là sau khi ta đã sửa soạn chiếc tọa sàng đó chính tự tay ta đã bố thí[247] cho ngài và không sai khiến một người nào thực hiện công việc này và ở đây nàng muốn chỉ rõ việc chứng đắc thành công phước điền bằng cách nhờ vị Tỳ khưu này, 'Ngài là một vị Tỳ khưu vô tỳ vết, thanh thản và không mảy may xáo trộn', việc chứng đắc thành công tâm[248] thành kính bằng cách chứng đắc thành công những phương tiện thông qua phước điền này, 'Với chính bàn tay của mình" cũng giống như vậy qua "tấm lòng thành kính" này hai phẩm hạnh thiện thuộc của thí này được tỏ lộ: đó là một của bố thí được thực hiện cẩn thận chính đáng và một vật thí không gây hại (hoặc là cho chính mình hay cho người nào khác) nhờ của thí này, được thực hiện do 'chính bàn tay của ta và là của bố thí gồm điều gì đó đáng ước mong[249] trong khi một tấm vải vàng được trải trên tọa sàng và bằng cách biết rõ đó là thời gian thích hợp cho ngài để ngồi trên tọa sàng đó hai phẩm chất đặc biệt này thuộc của thí đó được tỏ rõ: đó chính là một vật thí ợc bố thí một cách trọn vẹn và một của bố thí được thực hiện đúng lúc, đây chính là cách chúng ta nên hiểu[250] vấn đề nổi lên.

Điều còn lại hoàn toàn giống như những gì đã nêu lên ở trên[251]

Phần Chú giải chuyện kể chuyện Chư thiên có tọa sàng thứ ba kết thúc tại đây.

1.4 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CÓ TỌA SÀNG THỨ TƯ. [Catutthapīṭhavimānavaṇṇanā]

Sàng toạ của ngươi được làm bằng đá bê-rin" đây là chuyện kể Thiên Cung có Tọa Sàng thứ tư. Chuyện kể này cũng bắt nguồn từ thành Rājagaha. Ta cũng nên hiểu giống như cách đã được Chú giải trong chuyện kể Thiên Cung Có Tọa Sàng thứ hai. Đối với một thiên cung được làm bằng đá quí bê-rin xuất hiện cho nàng do tọa sàng của nàng đã được bố thí sau khi nàng đã trải một miếng vải màu xanh trên đó. Điều còn lại ta nên hieu như trong Thiên Cung thứ nhất. Vì lý do đó có lời nói rằng:

1.Tọa Sàng của nhà ngươi làm bằng đã be-rin, huy hoàng, di chuyển nhanh với vận tốc như ý nàng muốn. Ôi nàng được trang điểm rất lộng lẫy, đầu đội vòng hoa và y phục rất xinh đẹp, nàng đã toả sáng chói chang giống như tia chớp trên đỉnh đám mây dông bão.

2. Do đâu nàng có được nước da kiều diễm như vậy? Vì cớ gì nàng đạt được vinh quang tại nơi đây và những lạc thú nào tâm hồn nàng ưa chuộng lại có hiện tại đó?

3. Ta hỏi nhà ngươi, ôi chư thiên nữ oai phong lẫm liệt, ngươi đã thực hiện phước đức nào khi còn sống nơi cõi chúng sanh? Do đâu nàng có được vẻ oai nghiêm lẫm liệt tỏa sáng rực rỡ đến như vậy, và dung nhan nàng tỏa sáng khắp tứ phương như thế?

4. Nàng thiên nữ đó, lòng tràn đầy hoan hỷ khi ngài trưởng lão Moggallāna hỏi nàng như vậy, đã giải thích câu hỏi được đặt ra, về phước đức nào đã đem lại kết quả cho nàng đến như vậy.

5. “Khi còn đang làm kiếp người trên dương gian giữa thế nhân, ta đã bố thí một sàng toạ nhỏ bé cho người gọi cửa; ta đã đảnh lễ ngài, giữ năm tư thế chào phủ phục xuống đất và đã cúng dường tùy theo khả năng ta có.

6. Do đó ta có làn da tươi sáng đến như vậy và còn nhiều vinh quang tại nơi đây và bất kỳ lạc thú nào lòng ta hằng mong muốn, tức khắc đều xuất hiện cho ta.

7. Ta công bố cho chư vị Đạo sư biết, vẻ oai lực to lớn đến như vậy, là những phước đức ta đã thực hiện khi còn ở giữa thế nhân, do những phước đức đó ta có được oai lực tỏa sáng đến như vậy và vẻ kiều diễm của ta tỏa sáng khắp tứ phương.

8. Hỡi vị Tỳ khưu đầy oai lực, ta công bố cho nhà ngươi biết, khi còn sống nơi kiếp con người ta đã thực hiện phước đức gì. Do đó ta có được oai lực sáng chói đến như vậy và ta có diện mạo sáng chói khắp tứ phương thiên hạ.”

Vì ở đây một Thiên Cung được làm bằng châu báu bê-rin cũng xuất hiện cho nàng do chiếc tọa sàng đã được bố thí sau khi nàng đã trải trên đó một mảnh vải màu xanh. Vì cùng lý do đó “Tọa Sàng của nhà ngươi được làm bằng châu báu bê-rin” được truyền lại cho chúng ta ở đây[252].

Vì điều còn lại hoàn toàn giống như Chuyện Chư thiên thứ ba và ý nghĩa cần được hiểu ở đây cũng hoàn toàn tương tự như những gì đã giải thích ở trên.

Việc Chú giải Thiên Cung có tọa sàng thứ tư kết thúc tại đây.

1. 5 Chú Giải THIÊN CUNG CON VOI [Kuñjaravimānavaṇṇā]

“Vương tượng của nàng, vật cưỡi tuyệt vời nhất”. Đây chính là Thiên Cung Con Voi. Chuyện kể này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Rājagaha, ngay tại Khu nuôi Sóc trong Khu Rừng Trúc[253]. Rồi một ngày kia một lễ hội được công bố tổ chức trong thành Rājagaha. Cư dân trong thành dọn dẹp sạch sẽ đường phố, trải[254] cát bố trí[255] vật cúng dường gồm hoa nến với gạo rang phồng và năm vật[256] cúng dường khác nữa. Họ cũng trồng những cây chuối[257] và đổ đầy bình nước[258] đặt trước của nhà và tùy theo khả năng dựng lên rất nhiều cờ sí và cờ đuôi nheo v.v... được trang hoàng và nhuộm đủ màu sắc khác nhau. Toàn bộ dân chúng trong thành đều cử hành lễ hội, mỗi người trang điểm và ăn diện tùy theo điều kiện riêng từng người. Toàn bộ thành phố được trang hoàng và dân chúng trang điểm y phục đẹp đẽ giống như một thành phố các chư thiên.

Thế rồi vị Đại Vương Bimbisāra, thể theo nguyện vọng của thần dân [32] và[259] với mục đích duy trì thiện trí trong dân chúng, ngài đã rời khỏi hoàng cung và với một đoàn tùy tùng rất đông nhà vua đã đi quanh thành phố về phía bên phải với oai lực vô cùng rực rỡ của một vị vua. Lúc bấy giờ có người con gái của một gia đình tốt kia, nàng cũng là cư dân sanh sống tại thành Rājagaha đã nhìn thấy vẻ thù thắng nơi những phương tiện, vẻ thịnh vượng[260] và vẻ duyên dáng cộng với oai lực hoàng gia[261] và với tâm thành kính tràn đầy kinh ngạc và thích thú bèn hỏi những người có tiếng là

thông thái mà rằng, “Nhờ phước đức nào nhà vua đã tạo được thù thắng tựa như thần thông chư thiên này?” Họ cho nàng biết, “Hỡi bạn, phước đức cũng giống như viên ngọc quí Cintamani[262], giống như cây thần ban lời ước vậy. Khi chứng đắc thành công phước điền và chứng đắc với tâm tịnh tín thì bất kỳ lời ước nào đơn giản cũng được thể hiện.[263] Hơn thế nữa, nhờ vật thí là một tọa sàng liền được tái sanh nơi một gia đình quyền quí; nhờ của thí là vật thực ta chiếm được thù thắng sức mạnh; nhờ vật thí là y phục ta chiếm được thù thắng chu tất mục tiêu; nhờ vật thí là thừa (vehicle) ta chiếm được mục tiêu chính là hạnh phúc sung sướng tuyệt hảo; nhờ vật thí là một chiếc đèn ta chiếm được thù thắng thị kiến[264]; trong khi đó nhờ vật thí là nơi cư trú ta chiếm được đủ thứ làm mục tiêu.” Khi nghe những điều này nàng suy nghĩ, “Ta thấy thù thắng chư thiên còn vĩ đại hơn phần thưởng này rất nhiều”, và từ đó trở đi nàng trở nên nhiệt tâm thực hiện phước đức công đức.

Bấy giờ mẹ và cha nàng gửi đến cho nàng tùy nghi xử dụng một bộ y phục[265] còn mới tinh, kèm theo một tọa sàng[266] còn mới, một bó hoa sen[267], thục tô, mật ong, đường[268], gạo và sữa. Vừa nhìn thấy những thứ đó, nàng suy nghĩ, “Giờ đây ta muốn thực hiện bố thí và giờ đây ta đã có trong tay những vật cúng dường này” và với tâm hoan hỷ nàng tiến hành sửa soạn[269] một cuộc bố thí vào ngày mai tiếp theo sau đó, nàng sửa soạn cho nấu cơm chay. Sẳn sàng những vật thực cứng và mền cộng với những đồ vặt vãnh khác nữa, nàng cho trát lại sàn nhà bằng những thứ phát hương thơm trong căn nhà của nàng là nơi sẽ diễn ra[270] việc bố thí cúng dường, lấy một miếng vải còn mới tinh trải trên sàn nhà, đặt bốn bình bông sen ở bốn góc và trang hoàng một vòng hoa trên mỗi chiếc ghế ngồi và chương lên một chiếc lọng che trên ghế ngồi đó, lại treo những dây kết hoa[271] trải thảm toàn bộ những điểm đặt ghế ngồi với những chiếc thảm có hoa văn toàn là hoa sen cùng với những đường dây hoa văn rũ xuống [33] và lại đặt bên cạnh ghế ngồi đó một bình bông rất đẹp nghĩ rằng, “Khi đấng xứng đáng nhận của thí đến, ta sẽ đảnh lễ và bái phục ngài.” Thế rồi với những sửa soạn bầy biện vật thí[272] đã hoàn tất, nàng đã gội đầu với dầu thơm và mặc y phục mới tinh, nàng khoác một chiếc áo ngoài rất mới, nàng nghĩ đã đến giờ nàng ra lệnh cho các nữ tỳ của mình nói rằng, “Nào các ngươi hãy đi kiếm cho ra một vị xứng đáng nhận vật thí cúng dường này.” Bấy giờ vào thời điểm đó có trưởng lão Sāriputta, đang du hành khất thực trong thành Rājagaha, ngài đang tiến vào thành với vẻ uy nghi như người đặt xuống một chiếc giỏ đựng đầy một ngàn đồng tiền vàng[273]. Vừa nhìn thấy ngài, người tớ gái đó đã đảnh lễ vị trưởng lão nói rằng, “Thưa ngài, xin đưa bát khất thực cho tôi.” Lại nói thêm, “Xin ngài theo lối này và đến giúp[274] một thiện nữ đang cần đến ngài.” Vị trưởng lão trao bát khất thực cho nữ tỳ và theo nàng vào ngôi nhà của thiện nữ. Thế rồi người phụ nữ đó đã ra ngoài gặp ngài trưởng lão, chỉ chỗ ngồi cho ngài nói rằng, “ Thưa ngài, xin ngồi xuống đây.” và khi vị trưởng lão ngồi xuống đó, nàng đã đảnh lễ trưởng lão với những đóa hoa sen cùng với những dây hoa trang trí khác, rải quanh chỗ trưởng lão đang ngồi, và đảnh lễ ngài bằng năm cử điệu bái phục xuống đất và rồi hầu hạ ngài với đồ ăn chay trộn chung với thục tô và đường[275]. Và đang khi nàng hầu hạ ngài

trưởng lão nàng xin ngài ban cho một lời ước nói rằng, “Nhờ uy lực phước đức này, ước mong ước nguyện ta có được mọi cảnh vinh quang trên thiên giới, có ầy đủ thiên tượng, một tòa nhà tháp nhọn, và một tọa sàng, và không lúc nào ta thiếu hoa sen[276] nở rộ.’

Nhờ uy lực phước đức của tôi tớ này ước mong thù thắng thiên giới tỏa với một chú voi thiên giới, một toà nhà có tháp nhọn. Và sau khi vị trưởng lão đã dùng xong bữa ăn, ngài rửa bát khất thực, đổ đầy trong đó với thục tô, mật ong và đường[277] và nhiều thứ khác nữa, lại lấy một sấp vải trải trên sàng toạ[278]. Nàng đã đặt vào tận tay vị trưởng lão, khi trưởng lão sắp sửa rời khỏi nhà nàng sau đó đã nói lên những lời khen ngợi vì việc cúng dường nàng đã thực hiện rất chu đáo, nàng đã điều hai người nói rằng, “Hãy mang bát khất thực vị trưởng lão đang cầm trong tay và chiếc tọa sàng này tới thiền viện, trao cho vị trưởng lão và rồi quay trở lại đây”. Họ làm y lời nàng dặn dò.

Sau đó không lâu nàng qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam, trong một thiên cung bằng vàng có một ngàn tiên nữ hầu hạ. [34] Nhờ lời ước đó một con voi quý cao năm do tuần được trang hoàng với vòng hoa sen, và được trang điểm với cân đai bằng vàng, trông rất xinh sắn. Rồi một tọa sàng bằng vàng, dài một do tuần, cũng xuất hiện cho nàng thượng trên đó tỏa sáng khắp nơi với những tia sáng muôn màu rực rỡ. Được hưởng thù thắng thiên giới thỉnh thoảng nàng lại thượng tọa sàng[279], trang điểm với châu báu chói lọi trên đỉnh thiên cung con voi và tiến vào khu rừng Nandana với vẻ uy lực chư thiên[280] chói lọi. Thế rồi một ngày nọ diễn ra một lễ hội trong lúc thiên nữ đang trên đường tới khu rừng Nandana để tiêu khiển trong khu công viên thượng uyển... .v.v... toàn bộ những điểm này đều tương tự như những gì đã được truyền lại trong tập Chú giải thiên cung có tọa sàng thứ nhất. Chính vì thế ta nên hiểu giống như những gì đã được diễn giải trong tập Chú giải đó, trừ những gì vị trưởng lão nói ở đây[281] như sau:

Vương tượng của nàng trông tự ngọn núi huy hoàng, được trang điểm với đủ thứ cân đai vàng ngọc quí giá, trông rất khả ái, oai lực và di chuyển với đầy tốc lực êm ái trên không trung.

Dây là một[282] vương tượng quí giá thuộc loại liên hoa[283], được trang điểm với hoa sen màu đỏ[284] chói lọi và màu xanh[285] êm dịu, bốn chân voi phủ đầy hương phấn hoa sen, mang vòng hoa sen[286] bằng vàng sáng chói.

Vương tượng này di chuyển êm ái uyển chuyển khắp trên mặt đường phẳng lì, rải đầy hoa sen, trang điểm với những cánh sen bất tận, khiến lòng ta mê mẩn đầy êm ái miên man không ngớt[287].

Khi vương tường tiến bước những chuỗi chuông vàng[288] trổi khúc êm đềm chẳng khác nào tiếng nhạc du dương; giống như[289] đang nghe năm cung nhạc cụ huyền ảo.

Khoác y phục toàn màu trắng toát và được trang điểm lộng lẫy, nàng toả sáng[290] khắp muôn phương ngồi trên lưng[291] đại vương tượng với khuôn mặt tươi tắn xinh đẹp theo hầu là một đoàn tiên nữ xinh đẹp.

[35] Kết quả này nàng có được do việc cúng duờng hay do giới đức nàng đã tích luỹ được v.v... hay chỉ do thực hiện chắp tay đảnh lễ mà ra? Khi được hỏi những điều như vậy hãy công bố cho ta biết rõ điều này."

Phần Chú giải về điểm này:

1. Vương tượng của nàng, trông tựa ngọn núi huy hoàng (kuñjaro te varāroho): vì trong một thung lũng (kuñje), ngay dưới chân núi, ngài đã đến tham gia tiêu khiển (ramati), tham gia những cuộc chơi (abhiramati)[292] hay nói cách khác vì chính tại đó (nơi thung lũng, kuñje dưới chân núi) vương tượng đó đã rống lên (ravati)[293], thoát ra những tiếng gọi đàn (koñca-) khi đang rảo quanh tại đó (vicarati), hay còn nữa vì đây chính là phần đất (kuṃ), là mặt đất vương tượng đã tàn phá (jarayati) bằng cách tấn công, tàn sát, đó chính là một loài voi như thế (kuñjaro), một con voi (hatthi) thuộc hạng đó nơi cõi chúng sanh, đang sống trong vùng núi[294] v.v... ; hơn thế nữa, do tính tương đồng với một con voi (kuñjara) vào thời

điểm đang vui chơi tiêu khiển người ta đã nói như vậy. Chú voi đó giống như một ngọn núi vì có người cưỡi lên lưng, có nghĩa là chú voi đó quả thích hợp để cưỡi trên lưng; và chú voi đó quả là một ngọn núi huy hoàng vì quả thật chú voi là ngọn núi, chính yếu, tuyệt vời và tốt nhất, ý muốn nói là một phương tiện vận chuyển tuyệt hảo nhất. được trang điểm với những cân đai vàng ngọc (nānāratanakappano): được trang điểm với đủ thứ vàng ngọc các loại vì voi đó được dành cho biết bao nhiêu thứ châu báu[295] trang hoàng ở phía trước v.v... và những thứ cân đai dây ràng được trang bị với đủ thứ[296] dây đai.' Vì chú voi đem lại sảng khoái cho ta, bất kỳ điều sảng khoái nào[297], chú voi đó đều đem lại cho nàng, ý nghĩa là chú voi quả là thích thú. Oai hùng (thāmavā): cứng cáp, vững chắc có nghĩa là khoẻ mạnh. ầy tốc lực (javasampanno) tốc độ thừa thãi (sampannajavo), có nghĩa là, di chuyển với tốc độ rất nhanh. Di chuyển trên không rất êm ái (ākāsamhi samīhati): di chuyển tuyệt đối êm ái (sammā-īhati)[298] trên không trung, có nghĩa là chú voi di chuyển, đi chỗ này chỗ kia mà không khiến cho người cưỡi trên lưng phải lắc lư khó chịu.

2. Chú voi đó là một bảo tượng liên hoa (padumī): chú voi là một bảo tượng liên hoa do được trang bị với chiếc trán có màu sắc giống như màu có tên là "hoa sen" do có cùng màu sắc giống như một đóa sen. Chú voi có đôi mắt như những cánh hoa sen (padmapattakkhi): chú voi có đôi mắt giống như những cánh hoa kamala[299]; đây là điều chính chư thiên đang nói tới. Mang ánh sáng chói lọi của những bông sen đỏ xanh (padmuppalajutinharo): Do thân voi được trang hoàng với nhiều vòng hoa thiên giới màu hoa sen đỏ và xanh, thế nên chú voi ánh sáng chói chan của những bông sen có màu đỏ tía và xanh thẫm tỏa khắp tứ phía và lan toả ra khắp nơi này nơi kia, chú voi mang ánh sáng chói chang những bông sen có màu đỏ xanh. Tứ chi cũng được bao phủ với những hương phấn sen thơm ngát. (padmacuṇṇābhikiṇṇaṅgo): [36] Bốn chân của bảo tượng được rải khắp với những cánh hoa và những phấn nhị hoa treo lủng lẳng trên ngà (soṇṇapokkharamāladhā)[300] đeo những dây hoa kết với bông[301] sen được làm bằng vàng.

3. Bông sen được rải khắp mặt đường, được trang hoàng bằng những cánh sen xinh xắn (padumānusataṃ maggaṃ padmapattavibhūsitaṃ): trên mặt đường đi có rải, rắc rất nhiều cánh sen làm thành một bức thảm[302] dưới chân[303] mỗi lần voi bước trên đường và được trang hoàng với nhiều cánh sen nhuộm với muôn màu và xoắn lại với nhau mỗi lần có luồng gió thổi qua; khi chú voi bước qua. Đây là cách chúng ta phải phân tích. Kiên định (thitaṃ): đây là khía cạnh nổi bật của mặt đường, - được tô điểm với cánh hoa sen – luôn kiên định, ý muốn nói mặt đường. Theo cách thức khiến cho thật đáng yêu (vaggu)[304]: theo cách hết sức hấp dẫn[305], các từ này được liên kết với nhau một cách êm tai bằng vần –m-. Và mặt đường phẳng lì (không gập ghềnh) (anugghātī): và không gập ghềnh, có nghĩa là không xóc, ngay cả chỉ một chút xíu thôi, đối với những ai cưỡi trên lưng voi. ầy êm ái (mittaṃ): ở mức độ vừa phải, có nghĩa là không vượt trội[306] quá bước chân bước xuống đất. Vì đây chính là ý nghĩa muốn nói tới; vương tượng bước đi theo cách thật dễ thương, một cách thật hấp dẫn[307]. Hay nói cách khác hoàn toàn êm ái (mittaṃ). Theo cách hoàn toàn êm ái[308], với mức độ thích hợp, ý muốn nói là không quá nhanh cũng không quá chậm. Vương tượng này (vāraṇo): vương tượng này (hatthī), vì vương tượng được gọi là một con voi (vāraṇo-) vì con vật này né tránh được những đối thú và vì vương tượng cũng né tránh được những chướng ngại vật đang lúc di chuyển[309].

4. Trong lúc vương tượng tiến bước lên phía trước thì những chiếc chuông vàng trổi lên âm thanh êm đềm. (tassa pakkamamānassa soṇṇakaṇsā ratissarā): khi vương tượng vừa nói đến ở trên đang tiến bước về phía trước thì những chiếc chuông vàng[310], những chiếc chông nhỏ xíu được làm bằng vàng trổi lên những âm thanh rất dễ thương rất hấp dẫn, tạo ra những tiến kêu sảng khoái, có những âm thanh thật khoái cảm, được treo tại (chiếc ngà voi) rủ xuống[311] - đây chính là ý nghĩa cần được phân tích. Vì ở hai bên sườn voi chỗ này chỗ kia treo đong đưa vô số những chiếc chuông lớn làm bằng vàng lại được cẩn với châu báu và ngọc bích v.v... có kích cỡ bằng chiếc bình nước lớn và do tiếng nhạc nó phát ra, do chuyên gia chơi nhạc thiên cung trình tấu. Tạo thành âm thanh vô cùng quyến rũ [37] phát ra[312]. Chính vì lý đó có lời nói rằng, “Giống như tiếng nhạc năm loại nhạc cụ cùng tấu tiếng nhạc được nghe thấy.” Đây là ý nghĩa; giống như năm thứ nhạc cụ đồng tấu, tức là tiếng trống bọc da một đầu, tiếng trống bọc da cả hai đầu, tiếng trống bọc da hoàn toàn tiếng trống con, và tiếng nhạc hơi[313] do chuyên gia chơi tấu điêu luyện[314]

phát lên tiếng nhạc lưu loát[315]. Những âm thanh đầy quyến rũ6 tấu lên tức thời được nghe thấy tiếng nhạc được trổi lên[316] (bằng cách) làm rõ cách phân chia tiếng nhạc vô cùng hấp dẫn. – như vậy đó chính là tiếng nhạc chuông vàng được nghe thấy tiếng chiêng vàng sinh động.

5. Về naga đó (nāgassa): đối với tượng mãng xà đó[317]. vĩ đại (mahantaṃ). Vĩ đại cả về tính vĩ đại[318] nơi thù thắng cũng như tính chất vĩ đại về khối lượng[319] Đoàn tuỳ tùng gồm toàn tiên nữ (accharāsaṃghaṃ): nhóm tỳ nữ chư thiên của nàng. Có làn da trắng đẹp (vaṇṇena): trông rất lộng lẫy.

6. Từ việc cúng dường (dānassa): xuất phát từ phước đức bao gồm việc bố thí. Do giới đức (sīlassa): xuất phát từ giới đức kiềm chế như thể kiềm chế thể chất v.v... [320] từ va (v.v...) mang ý nghĩa một cách lựa chọn không được khẳng định. Theo cách đó lại gộp cả những nhiệm vụ không được khẳng định về hạnh giới đức như thể chào người khác v.v...

Vị Chư Thiên do trưởng lão đặt câu hỏi như vậy, đã trả lời câu hỏi của trưởng lão đề ra. Đoạn kệ này do các vị Kiết Tập Phật Pháp chứng tỏ thực chất này như sau:

Nàng chư thiên đó, lòng tràn đầy hoan hỷ được trưởng lão Moggallāna đặt câu hỏi, đã giải thích câu hỏi đó về nghiệp nào đem lại kết quả như vậy.

Ý nghĩa cũng giống hệt như đã đưa ra ở trên.

Đây là những đoạn kệ tiên nữ đó đã thốt lên:

Khi ta nhìn thấy một vị được tràn đầy phẩm hạnh thiện, một vị tướng hiền, hân hoan nhập thiền định, ta đã bố thí tọa sàng đầy sức hoa trên phủ một tấm vải.

Do chính tay ta, với tâm tịnh tín ta rải những vòng hoa sen gần tàn bằng những cánh hoa chung quanh tọa sàng đó.

[38] Chính do phước đức đó[321] mà thánh quả ta nhận được để kính lễ ân tình phụng sự và thương mến khiến ta được tôn vinh nơi cõi tiên.

Quả thật kẻ nào có tâm tín, lại muốn dâng cúng tọa sàng cho những người đã được giải thoát, có tâm thanh tịnh cũng sẽ được hoan hỷ giống như ta đã làm.

Chính vì thế do cúng dường một tọa sàng cho kẻ nào mang thân đời cuối không phải tái sanh do người đó ước muốn được an lành, ước mong được kết quả to lớn ở đời sau.

Về điểm này:

8. Kẻ nào được phú bẩn cho những phẩm hạnh thiện (guṇasampanaṃ): là kẻ được phú bẩm cho tất cả những phẩm hạnh thiện của một vị đồ đệ, hay nói cách khác kẻ nào được cung cấp cho nhiều phẩm hạnh thiện thuộc loại này, bằng cách này nàng làm rõ chứng đắc tột đỉnh[322] về thập toàn và kiến thức của một vị đồ đệ. Hành thiền định (jhayiṃ): chúng ta thực hành thiền định bằng hai cách: hành thiền về một thiền chi đã định ra và hành thiền về một thuộc tính nào đó của Đức Phật[323]. Hay nói cách khác điều gì ta nên đốt cháy hết từ đó (jhapetabbaṃ); tức là chúng ta là điều còn lại sau khi đã bị tiêu huỷ hết (jhapetvā) toàn bộ những bè phái[324] lậu hoặc, từ đó ta cảm thấy hứng thú trong việc hành thiền: jhānaratạṃ = jhāne ratạṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Người đó trở thành: sataṃ = samanaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) hay nói cách khác ta có thể hiểu là thực sự : sataṃ = santaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển)[325] có nghĩa là trở thành một vị đồ đệ (sappurisa).[326] (bậc nghe Pháp). che phủ bằng hoa: pupphaābhikiṇṇaṃ = pupphehi abhikiṇṇaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết

dài), có nghĩa là rải trên[327]với những cánh sen. Trải với một tấm vải (dussasanthataṃ): lấy một miếng vải trải[328] lên trên.

9. Ta đã rải một nửa bó hoa sen (upaḍḍhaṃ padmamālāhaṃ): ta đã rải một nửa số hoa sen. Vòng quanh chiếc ghế ngồi (āsanatassa samantato): trên mặt đất chỗ kê chiếc ghế cho ngài trưởng lão ngồi. Rải khắp : abbhokirissaṃ = abhi-okiriṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), rải trên[329]. Bằng cách nào vậy? – Bằng cách rải những cánh hoa sen (pattehi), có nghĩa là rải những cánh hoa sen xuống như một trận mưa hoa với những cánh sen[330] tách ra từng chiếc một từ nửa bó hoa sen[331] đó.

10. Kết quả đó thuộc về ta (idaṃ me idisaṃ phalaṃ): lấy tay chỉ ra thù thắng thiên giới này của nàng thuộc về sanh mệnh, danh tiếng, hạnh phúc[332] và những kiến thị thiên giới thuộc loại vị trưởng lão đã bao gồm hay loại trừ bằng cách nói rằng, “Vương tượng của nhà ngươi, như ngọn núi huy hoàng” v.v... [39] một lần nữa nàng lại lên tiếng, “Vinh hạnh và lòng kính trọng” v.v... để làm rõ thù thắng uy lực của nàng vị trưởng lão đã loại ra. Vì lý do đó nàng chỉ ra cho thấy, “Thưa ngài, không chỉ có kết quả của phước đức này ta được ngài khẳng định ở đây, hơn thế nữa còn có vương quyền[333] thiên giới đi kèm nữa.” Về điểm này, niềm vinh dự (sakkāro): thực thi lòng ngưỡng mộ, có nghĩa là chính nàng được các chư thiên kính trọng tôn thờ. Cũng tương tự như vậy lòng kính trọng (garukāro)[334]; nàng cũng được kính trọng, thuộc về các vị chư thiên (devānaṃ): do các chư thiên. được kính trọng (apacitā): được tôn thờ.

11. ối với những kẻ đã từ bỏ hoàn toàn (sammavimuttānaṃ): đối với những kẻ đã từ bỏ hoàn toàn, đối với những kẻ đã loại bỏ được hết các lậu hoặc. Tâm thanh tịnh (samānaṃ): rất tinh sạch về thân, khẩu và ý nghiệp đã được an tịnh thanh thản[335]. Họ trở thành các bậc phạm chí[336] bằng cách thực hiện một thói quen sống cuộc sống phạm thiên đó là chánh đạo và là cuộc sống phạm thiên được tìm thấy nơi giáo lý[337] của Đức Phật vậy. Với tâm tịnh tín, đã bố thí một tọa sàng (pasanno āsanaṃ dajjā): khi thấy lòng mình đã an tịnh bằng cách đặt niềm tin nơi thánh quả những nghiệp thiện và bằng cách đặt hết niềm tin nơi Tam Bảo, nàng đã bố thí ngay cả chỉ là một chút ít như chiếc tọa sàng. ước mong ta được hoan hỷ như vậy đối với việc chúng ta thực hiện (evaṃ nande yathā ahaṃ): giờ đây ta có thể hoan hỷ trong lòng chính là do của thí tọa sàng đó đem lại, ước mong những người khác cũng có thể hoan hỷ như vậy, và cũng được hưởng niềm hân hoan như vậy.

12. Chính vì thế (tasmā): vì lý do đó; từ hi (không được dịch) chỉ là một tiểu từ mà thôi. Những kẻ nào chỉ muốn có điều tốt (hạnh phúc) cho chính mình. những kẻ nào chỉ muốn chiếm được hạnh phúc cho chính mình, vì kẻ nào ước muốn điều tốt cho mình là kẻ thực hiện phước đức khiến đem lại hạnh phúc cho chính mình vậy, chớ không phải thực hiện những nghiệp không đem lại hạnh phúc cho mình. Kết quả vĩ đại (mahāttaṃ): vĩ đại nơi kết quả. (từ vật thí mà ra)[338] Đối với kẻ nào mang thân phận chúng sanh[339] lần cuối cùng: với kẻ nào phải tái sanh thành con người[340] lần cuối cùng có nghĩa là đối với những kẻ nào đã triệt phá được hết các lậu hoặc trong mình. Đây chính là ý nghĩa ở đây: vì chính ta được hưởng thù thắng chư thiên do thực hiện bố thí đó dù chỉ là một tọa sàng cho các vị A-la-hán. Chính vì thế một tọa sàng phải được bố thí cho những người khác, đang khi mình còn đang phải chịu cảnh tích lũy những điều phiền nhiễu phức tạp trên đời này mà chỉ mong được tiến tới mà thôi; điều

này chứng tỏ sẽ chẳng có được phước đức tương tự như vậy nữa đâu.

Điều còn lại giống như những gì đã trình bày ở trên.

Phần Chú giải Thiên Cung Con Voi kết thúc tại đây.

1. 6 Chú Giải THIÊN CUNG CÓ CHIẾC THUYỀN [Nāvāvimānavaṇṇā]

[40] Chiếc thuyền của nàng có mái che ở trên bằng vàng". Đây là chuyện kể về thiên cung có chiếc thuyền. Chuyện kể này có xuất xứ ra làm sao?

Khi Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, có tới hơn sáu mươi chư vị Tỳ khưu đang trải qua mùa An Cư Kiết Hạ trong một ngôi làng nọ, trong suốt thời gian nóng nhất trong ngày[341],họ đang trên đường tới thành Sāvatthi với mục tiêu được gặp Đức Phật và lắng nghe Phật Pháp. Và trên đường đi họ đã gặp một vùng hoang mạc không có nước uống, sau khi đã bị kiệt sức vì sức nóng, họ mệt mỏi, khát khô cổ và không tìm đâu được một giọt nước, họ tiến đến gần[342] một ngôi làng nọ. Tại đó có một phụ nữ[343] đang tiến đến gần giếng nước mang theo thùng đựng nước, với mục đích múc một ít nước đem về để sử dụng. Bấy giờ chư vị Tỳ khưu nhìn thấy nàng, bị cơn khát[344] khuất phục, chư vị liền hướng về phía đó nghĩ rằng họ bước về hướng[345] người phụ nữ đang đi tới chắc chắn họ có thể kiếm được một chút nước để uống cho đỡ khát, họ nhận ra chiếc giếng và đứng gần nàng. Người phụ nữ múc nước từ giếng lên và khi nàng sắp sửa quay trở về nhà nàng nhìn thấy chư vị Tỳ khưu. Nhận ra chư vị xứng đáng phước thí đang bị khát và rất cần nước uống, nàng liền nổi lên lòng kính trọng và vô cùng thận trọng[346] nàng đã mời chư vị Tỳ khưu dùng một chút nước. Họ liền lấy[347] chiếc bình lọc nước thường mang theo trong túi ra cùng với bát khất thực, sai khi họ lọc nước và uống theo nhu cầu cần thiết của mỗi vị, họ cũng rửa chân tay cho mát mẻ và rồi thốt lên lời khen ngợi người phụ nữ do của thí nước nàng vừa dâng cho các ngài, sau đó họ lại lên đường. Nàng phụ nữ ghi nhớ phước đức đó trong tâm nàng; thường xuyên nhớ lại phước đức đó; sau này nàng qua đời và tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Do uy lực phước đức của nàng đem lại có thiên cung rất lớn xuất hiện cho nàng, được trang hoàng với cây ban điều ước. Vây quanh thiên cung đó[348] là một dòng suối nước rất tinh khiết như một đám châu báu và hai bên bờ là những ụ cát màu vàng nhạt trải đều với cát như tô điểm bằng những chuỗi ngọc và bạc[349]. [41] Trên cả hai bờ suối nước và ở ngay cửa dẫn vào vườn thượng uyển thiên cung đó có một chiếc đầm sen thật to được trang hoàng với những cụm[350] hoa sen đủ năm[351] màu cùng với một con thuyền bằng vàng. Nàng có thể rảo bộ tại đó và hưởng thù thắng thiên giới khi nàng tới đó để tiêu khiển và đùa giỡn trong chiếc thuyền của nàng. Rồi một hôm ngài trưởng lão Mahāmoggallāna trong chuyến du hành đến thiên giới đã nhìn thấy vị thiên nữ[352] đang vui chơi trong chiếc thuyền của nàng, bèn hỏi xem phước đức nào nàng đã làm[353], nói rằng:

Hỡi thiên nữ, nhà ngươi đang đứng trong chiếc thuyền có mái che vàng ở phía bên trên; (thế rồi) nàng bước xuống đầm sen bằng chính tay [354] của mình nàng ngắt lấy một bông sen .

Do đâu nàng có được diện mạo rạng rỡ đến như vậy? Do nàng đã thực hiện điều gì ở trên cõi đời này và ở đó đã xuất hiện cho nàng bất kỳ điều vui thú mà lòng nàng hằng mến chuộng bấy lâu nay?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy tràn uy lực cao cả, nhà ngươi đã thực hiện phước đức nào khi còn ở trên cõi chúng sanh thế? Do nhà ngươi đã thực hiện điều gì khiến cho uy lực của nhà ngươi chiếu sáng và diện mạo của nhà ngươi toả sáng khắp mười phương?

Bởi đoạn kệ này là do các vị Kiết Tập[355] Phật Pháp thốt lên để làm rõ cách thức thiên nữ trả lời như thế nào khi vị trưởng lão đặt câu hỏi với nàng:

Nàng thiên nữ ấy, lòng tràn đầy hoan hỷ do chính trưởng lão Moggallāna đặt câu hỏi, đã giải thích câu hỏi khi được hỏi do nàng đã thực hiện phước đức nào đã đem lại kết quả đến như vậy.

Đây chính là cách thiên nữ trả lời:

“Vào lúc ta còn đang làm người, sống giữa thế nhân -

nơi kiếp xưa được sanh ra nơi cõi phàm trần[356]- ta đã nhìn thấy chư vị Tỳ khưu khát khô cổ và mệt nhoài; quyết tâm cố gắng ta đã dâng nước cho thoả khát chư vị đó.

Quả thật kẻ nào có đầy đủ nhiệt tâm, bố thí nước cho chư vị Tỳ khưu mệt lả [357] vì khát nước – sau này người đó sẽ được suối tuôn chảy nước mát nở đầy sen và rất nhiều thứ bông sen trắng cho mình.

Bên mình[358] liên tục có nước mát chảy không ngừng – một suối nước mát có bờ rải cát vàng óng; [42] có cây xoài mang rất nhiều hoa quả rồi cả cây sala[359]ến cây tilakas và cây táo hoa hồng[360], uddālakas[361] và hoa loa kèn[362] nở rộ sum xuê khắp bốn mùa.

Thiên cung này tỏa ánh sáng rực[363] một cõi, lại rất hợp với cảnh quang xung quanh. Đây chính là kết quả phước đức ta đã thực hiện - những kẻ nào dốc lòng thực hiện phước đức đó sẽ nhận được những điều giống như vậy[364].

Do phước đức đó ta có diện mạo sáng ngời. Do phước đức đó mà mọi thứ đã xuất hiện cho ta. Ngay tại nơi đây và tại cõi đó những hoan lạc mà lòng ta hằng mong muốn.

Ta xin dõng dạc tuyên bố cho chư vị Tỳ khưu đầy uy lực vô song, bất kỳ phước thiện ta đã thực hiện khi còn là chúng sanh[365] chính do phước đức đó ta có oai lực chiếu sáng rực rỡ và dung nhan ta chiếu sáng khắp mười phương.

Về điểm này:

1-4. Có mái vàng che phủ phía bên trên (suvaṇṇacchadanaṃ) : với những mái che bằng vàng từ phía bên trên che phủ phía trên cả hai phía được chế bằng vàng sáng óng ả theo kiểu đó trên những bức tường[366] được trang trí tuyệt chiêu và được che phủ[367] khắp bên trên với đủ thứ đồ trang sức được làm bằng vàng tỏa sáng[368] với đủ thứ châu báu quí hoá. Chiếc thuyền (nāvaṃ): chiếc mảng trôi[369]; vì đó là một

chiếc mảng (pota) trôi bồng bềnh (pavati)[370] trên mặt nước, di chuyển từ bờ bên này sang bờ bên kia và được gọi là một chiếc thuyền (nāvā) vì chiếc thuyền này chuyên chở (neti)[371] chúng sanh. Người phụ nữ (nāri)[372] đang nói tới một thiên nữ. Vì người đó dẫn đường (narati-neti) thế nên người đó là đàn ông (naro), là một con người (puriso)[373]; chính vì là con người tự bản chất tuyệt đối được gọi là một động vật linh trưởng con người (puriso) vì con người nằm giữa vật ưu tú nhất (puri seti) hiểu theo nghĩa bản chất của nó thuộc loại tốt hơn hết bất kỳ loại nào khác, chính vì thế mà vật đó là một con người (naro) hiểu theo nghĩa dẫn dắt (nayana[374]). Vì một người là con trai hay ngay cả một anh trai, nắm vị trí người cha đối với mẹ hay chị cả, chính vì thế còn hơn thế nữa đối với người chồng thì sao? Nàng là một người vợ vì nàng là người thuộc về một người đàn ông (narassa)[375], trong khi đó thứ bậc này thường rất được xử dụng trong trường hợp những người phụ nữ[376] cũng được sử dụng tương tự như vậy, hiểu rộng ra, trong trường hợp các vật thuộc giống cái khác với con người. Nhà ngươi nhào xuống đầm sen (ogāhasi pokkharaṇiṃ): do khoái trò tiêu khiển trong nước nàng đã nhào xuống chiếc hồ thiên giới này có tên gọi là ‘đầm sen” (pokkharaṇī): do ở đó xuất hiện những bông sen thuộc loại hảo hạng[377] (pokkhara) được gọi là loại padumas thiên giới. Cho dù có rất nhiều loại sen nở rộ, như bông sen uppala màu đỏ hay uppala màu xanh v.v... [378], được làm bằng châu báu nổi lên khỏi mặt nước. [43] Hái một bông sen bằng chính tay nàng (padmaṃ chindasi pāṇinā[379]): cắt bằng tay nàng, ước muốn có được một bông sen để chơi[380], một kalama chư thiên, cuống hoa bằng bạc và đài hoa làm bằng châu báu đá ru-bi[381] và vỏ [382] và các sợi tơ nhị hoa làm bằng vàng.

5. Họ đang khát khô cổ (tasite): họ rất khát. Và mệt lả (kilande): và rả rời thân xác do khát nước và[383] mệt mỏi trên đường đi. Quyết tâm thực hiện (uṭṭhāya); tập trung nghị lực để làm, có nghĩa là không rơi vào lười biếng.

6-7. Bằng cách nói, Quả thật, kẻ nào” v.v... nàng trả lời một cách chung chung điều trưởng lão đã hỏi, chỉ rõ[384] cách thức ám chỉ điều không được nhìn thấy, nếu điều gì đã được thấy thì nói rằng, “chính vì ta đã, chính vì thế mà những người khác cũng có thể chiếm được kết quả như vậy[385] bằng cách thực hiện phước đức bao gồm của thí là nước đã có thể được tái sanh nơi cõi[386] chính trực. Liên quan đến vấn đề này tassa (ối với ngài) và taṃ (ngài) lại ám chỉ trở lại[387]với những người thực hiện phước đức. Sẽ chảy vòng quanh (anupariyanti); cả ngài nữa cũng được vây quanh với những vùng phụ cận[388] cũng là nơi cư trú của ngài nữa. Tilakas (tilakā) một loại cây có hoa giống như hoa bandhujīvaka[389]. Uddālakas (uddālakā): là loại cây wind-slayers (vatāghātakā), cũng được gọi là cây hoàng gia (rājarukkhā)[390].

8. Với một phần đất như vậy (taṃbhūmibhāgehi): với những khu vực đất thuộc loại như vậy[391] có nghĩa là với những vùng đất có đầm sen sông ngòi và công viên như đã nói ở trên. đã gặp được như vậy (upetarūpaṃ): đã gặp được do thật xứng được khen ngợi như thế[392]; có nghĩa là, nhờ vào những đầm sen này v.v... quả thật là một cảnh quang đầy lý thú. Tỏa sáng khắp nơi (bhusa sobbhamānaṃ): họ sẽ nhận được một thiên cung tuyệt vời nhất, cực kỳ, vô cùng rực rỡ. - đây chính là cách chúng ta nên phân

tích.

Những gì còn lại giống như điều đã đề cập đến ở trên.

Phần Chú giải Thiên cung có con Thuyền kết thúc tại đây.

1.7 Chú Giải THIÊN CUNG CÓ CHIẾC THUYỀN THỨ HAI. [Duttiyanāvānavaṇṇanā]

“Chiếc thuyền của nàng có mái che ở trên bằng vàng”. Đây là chuyện kể về thiên cung có chiếc thuyền thứ hai. Chuyện kể này có nguồn gốc xuất xứ như thế nào?

[44] Trong lúc Đức Thế Tôn còn lưu lại trong thành Sāvatthi có một vị trưởng lão đã triệt phá được hết các lậu hoặc trong tâm, vì mùa mưa đang đến gần, ngài ước ao đến một ngôi làng nọ để trải qua mùa An Cư Kiết Hạ tại đó, vào buổi chiều tiếp theo sau chuyến đi trên đường từ thành Sāvatthi theo hướng tiến tới ngôi làng; nhưng mệt mỏi và khát cháy cổ do suốt đoạn đường ngài đã tới một ngôi làng khác đang trên đường[393] đi tới thành phố. Thấy không nơi nào có bóng cây cũng như có nước uống bên ngoài ngôi làng và do mệt mỏi quá độ, ngài đã mặc y cà sa và tiến vào ngôi làng đó và đứng ngay trước cửa một ngôi nhà của vị trưởng làng. Tại đó có một thiếu nữ [394] nhìn thấy ngài tới bèn hỏi, ‘Thưa ngài, tôn giả từ đâu[395] tới đây?” và nhận ra tôn giả quá mệt mỏi sau cuộc hành trình dài và đang trong tình trạng khát khô cổ, nàng đã dẫn tôn giả vào[396] trong nhà nói rằng, “Thưa ngài, xin hãy vào trong này” và nàng dâng cho ngài một chỗ ngồi, nàng chỉ cho ngài ngồi nói rằng, “Xin ngài hãy ngồi xuống đây”. Khi tôn giả đã an toạ tại đó nàng mang nước hầu ngài để rửa chân và xức dầu chân cho ngài và rồi lấy một chiếc quạt lá dừa và hầu quạt cho tôn giả. Khi cơn nóng đã dịu xuống nàng sửa soạn thức uống ngọt mát và thơm tho dâng cho ngài uống. Vị trưởng lão đã dùng thức uống đó và đã chế ngự được cơn mỏi mệt, tỏ lòng ngưỡng mộ và rồi ra đi[397] tiếp con đường dẫn tới thành phố. Sau đó một thời gian nàng thiếu nữ đó đã từ trần và được tái sanh[398] nơi cõi Tam Thập Tam – Ta nên hiểu mọi sự giống như đã giải thích trong chuyện kể về thiên cung[399] có chiếc thuyền đã Chú giải ở trên; ngay cả trong các đoạn kệ cũng không có chi tiết mới nào cả. Vì lý do đó có lời nói rằng:

Hỡi thiên nữ, nhà ngươi đang đứng trên thuyền có mái che làm bằng vàng ở phía trên; (rồi) nàng bước xuống hồ sen và tận tay[400] hái một bông sen.

Do phước đức nào nhà ngươi có diện mạo xinh đẹp đến như vậy? Vì duyên cớ gì nhà ngươi được vinh quang và bất kỳ những lạc thú nào lại xuất hiện cho nàng ngay tại nơi đây trên cõi đời này theo như lòng nàng hằng mong ước?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy oai lực dũng mãnh. Do nhà ngươi đã thực hiện nghiệp nào đang khi còn ở giữa cõi thế nhân? Do phước đức nào nhà ngươi có oai lực chiếu sáng đến như vậy và diện mạo nhà ngươi toả sáng chói chang khắp mười phương đến thế?”

Với tấm lòng hoan hỷ, khi vị trưởng lão Moggallāna hỏi nàng thiên nữ đó những câu như vậy, nàng đã giải thích câu hỏi như đã được đặt ra. Về phước đức đã tạo phước quả đó như sau:

Khi còn được làm người giữa thế nhân – nơi kiếp trước trên cõi chúng sanh[401] - con đã nhìn thấy một chư tăng khát lả đi và mỏi mệt sau chuyến đi dài tới thành phố; con đã tập trung sức bình sanh và bố thí nước cho ngài uống.

[45] Quả thật kẻ nào có đầy đủ nhiệt tâm mà bố thí nước cho người mỏi mệt và khát khô cổ – ngày sau sẽ được hưởng suối nước mát mẻ mọc đầy sen và toàn là sen màu trắng làm gia nghiệp của mình.

Dòng nước sẽ liên tục chảy quanh[402] người đó – một con sông đầy nước mát hai bờ trải cát vàng óng ánh; sẽ xuất hiện những cây xoài nặng trĩu trái ngọt mọng rồi những cây sala, cây tilakas và cây táo hồng; cây hoa uddakas và cây hoa loa kèn đang nở rộ.

Thiên cung tuyệt hảo thượng hạng này chiếu sáng[403] cực kỳ lộng lẫy với phong cảnh càng thêm mỹ miều; đây chính là kết quả của phước đức đó đem lại. Những kẻ nào đã thực hiện phước đức đó sẽ nhận được kết quả tương xứng đến như vậy.

Do đó diện mạo ta toả sáng chói chang đến như vậy. Do đó những gì ta được hưởng ngay tại nơi đây và đủ mọi hoan lạc nổi lên theo như lòng ta hằng mong ước.

Ta tuyên bố cho tôn giả biết, thưa chư tăng đầy oai lực kính mến, do những phước đức ta đã thực hiện khi còn sống nơi cõi nhân thế [404]. Cũng do phước đức đó mà ta có được oai lực chiếu sáng lộng lẫy đến như vậy cũng như với diện mạo xinh đẹp tỏa sáng lộng lẫy khắp mười phương thiên hạ.

Ngoại trừ một chi tiết đó là ở đây chỉ xuất hiện có một vị tôn giả không có chi tiết mới nào khác được đưa ra trong phần Chú giải về ý nghĩa nữa.

Phần Chú giải chuyện Thiên Cung có chiếc thuyền thứ hai kết thúc tại đây.

1. 8 Chú Giải THIÊN CUNG CÓ CHIẾC THUYỀN THỨ BA [Tatiyanāvāvimānavaṇṇā]

“Chiếc thuyền của nàng có mái che ở trên bằng vàng.” Đây là chuyện kể về Thiên Cung[405] có chiếc thuyền thứ ba. Chuyện kể có nguồn gốc xuất xứ như thế nào?

Trong khi Đức Thế Tôn còn đang du hành khắp các vương quốc đi kèm theo là một Tăng Đoàn chư vị tỳ khưu rất đông, ngài đã đến[406] một ngôi làng bà la môn nọ có tên gọi là Thūṇa trong vương quốc Kosala[407]. Các gia chủ Bà la môn tại ngôi làng Thūṇa nghe biết tin, “Người ta nói rằng có vị ẩn sĩ Cồ Đàm đã đến thăm ngôi làng của chúng ta”. Bấy giờ các gia chủ Bà la môn của ngôi làng Thūṇa là những người thiếu tịnh tín, lại có tà kiến và tự bản chất lại rất keo kiệt họ bảo nhau, Nếu như vị ẩn sĩ Cồ Đàm đã vào ngôi làng này, chắc hẳn ngài sẽ lưu lại tại đó vài ba ngày và ngài có thể an trú tất cả dân làng này nơi giáo pháp của ngài, và khi ấy thì [46] giáo pháp bà la môn sẽ không còn có chỗ đứng nữa.” Nhằm cố ngăn cản Đức Phật Cồ Đàm lưu lại[408] tại ngôi làng đó họ đã rỡ bỏ toàn bộ tàu thuyền đang đậu trên sông đến những nơi khác và biến các cầu cống và nơi qua sông trở thành vô dụng[409].Tương tự như vậy họ đã dấu kín các giếng nước, các nhà nghỉ[410] và các lầu trọ, chỉ trừ có một giếng nước, họ đã cho lấp tất cả các giếng khác bằng cách bỏ đầy cỏ khô v.v... xuống giếng. Chính vì lý do đó trong tập Phật Tự Thuyết (Udana) có nói: “Thế rồi những gia chủ bà la môn tại ngôi làng Thūṇa

đã cho lấp đầy giếng nước tới tận miệng với cỏ khô và trấu[411] nói rằng, ‘Đừng để cho những vị ẩn sĩ đầu trọc được uống[412] một giọt nước nào tại chiếc giếng này.”a[413] Đức Thế Tôn biết được ác nghiệp có trong lòng họ và đem lòng thương xót họ, ngài liền vượt qua dòng sông bằng cách bay trên không đi kèm theo với cả đoàn đồ đệ chư vị Tỳ khưu và rồi lên đường đến ngôi làng này, và đến đúng lúc ngài đã tới được ngôi làng bà la môn Thūṇa. Ngài tách khỏi đám đông và ngồi thiền trên một chiếc ghế dành riêng (nhằm mục đích đó) ngay dưới gốc một cây cổ thụ kia.

Vào lúc đó có một số đông phụ nữ lấy nước đi ngang qua gần[414] ngay Đức Thế Tôn . Bấy giờ những người trong làng Thūṇa đã thoả thuận với nhau rằng, ‘Nếu như Đức Phật Cồ Đàm đến đây thì không ai được ra ngoài để tiếp đón v.v... [415] và khi ngài có đến bất kỳ nhà[416] ai để khất thực thì không được bố thí cho ngài cũng như các đồ đệ của ngài bất kỳ vật thí nào cả. Trong số họ có một nữ tỳ của một vị bà la

môn kia, đã nhìn thấy Đức Thế Tôn ngồi vây quanh là đoàn tuỳ tùng chư vị Tỳ khưu, khi nàng nhận ra rằng chư vị tỳ khưu đó đã quá mỏi mệt và khát khô cổ do quá mệt mỏi do cuộc hành trình họ đã thực hiện, tâm nàng trở nên tịnh tín và muốn dâng cúng cho họ nước để uống, ‘Ngay cả[417] những cư dân trong làng đã hạ quyết tâm là không làm bất kỳ điều gì để dâng cúng cho vị ẩn sĩ Cồ Đàm cũng như không đảnh lễ ngài nữa - cho dù như vậy, nếu ta đã phát hiện ra những kẻ xứng được nhận phước thí và biết được phước điền vô thượng[418], ta lại không hành động để đem lại hỗ trợ cho mình với chỉ một vật cúng dường dù chỉ là một chút nước, trong khi ta có thể thoát khỏi cuộc sống đau khổ này hay sao? Ta rất vui lòng để cho chủ ta và ngay cả những cư dân trong làng đánh đập ta thậm chí giết ta nữa – ta sẽ bố thí một chút nước với lòng kính lễ cho một phước điền xứng đáng đến như vậy!” [47] Sau khi đã quyết định như vậy và cho dù những người phụ nữ khác đang lấy nước có cố gắng ngăn cản nàng, không đếm xỉa gì đến mạng sống[419] của mình nàng đã hạ bình nước nàng đang đội trên đầu xuống, cầm với hai tay, đặt sang một bên tràn đầy hoan hỷ và sung sướng nàng đã tiến lại gần Đức Thế Tôn, đảnh lễ ngài với năm cử điệu phủ phục xuống tận đất và mời ngài dùng nước. Đức Thế Tôn nhìn thấy[420] tín tâm của nàng và muốn giúp đỡ nàng, ngài đã lọc nước[421], rửa tay chân và rồi uống nước. Nước trong bình không bao giờ cạn. Khi nàng nhận ra điều này, nàng lại với tâm tịnh tín đã dâng nước đó cho một vị Tỳ khưu – rồi cũng như vậy, nàng dâng cho hết vị này đến vị khác[422] và nàng đã dâng cúng nước cho toàn bộ chư vị Tỳ khưu sử dụng. Và nước trong bình vẫn không vơi cạn đi chút nào. Trong lòng quá hân hoan nàng chạy về nhà mình với chiếc bình nước vẫn đầy y nguyên[423]. Khi ông chủ của nàng là một bà la môn nghe thấy nàng đã dâng cúng nước ông liền nói. ‘Nó đã phá luật lệ của làng này và ta sẽ bị chê cười’, và lòng nổi cơn giận bừng bừng[424] sôi sục, ông ta ném nàng xuống đất đấm đá nàng túi bụi đùng đùng. Vì bị trận đòn tàn nhẫn ấy, nàng đã qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam và một thiên cung xinh đẹp đã xuất hiện cho nàng tương tự như thiên cung đã tả lại trong chuyện lâu đài có chiếc thuyền đầu tiên.

Bấy giờ[425] Đức Thế Tôn đã truyền cho trưởng lão Nanda nói rằng, ‘Giờ đây hỡi nanda, hãy đem nước giếng đến cho ta.” vị trưởng lão đáp lại. “Thưa ngài, hiện nay dân

làng Thūna đã làm ô nhiễm[426] nước giếng mất rồi, không thể nào lấy nước giếng đó cho ngài được nữa". Đức Thế Tôn lại ra lệnh cho trưởng lão một lần nữa và rồi lần thứ ba. Đến lần thứ ba[427] thì vị trưởng lão liền cầm lấy bát khất thực của Đức Thế Tôn và đi tới giếng nước. Khi vị trưởng lão đi tới giếng nước đó thì tự nhiên nước tuôn trào từ giếng lên tràn cả miệng giếng và chảy ra khắp nơi. Toàn bộ cỏ khô và trấu nổi lên trên mặt[428] nước và chảy đi sạch sẽ. Vì nước dâng trào khắp nơi như vậy các mạch nước khác cũng tràn đầy hết và chảy tràn lan vây quanh cả ngôi làng và các vùng quanh làng đều bị ngập chìm[429] trong nước . Khi nhìn thấy phép lạ như vậy những người bà la môn lòng tràn đầy kinh ngạc lẫn kỳ thú họ đã kéo đến xin Đức Phật tha lỗi. Ngay lập tức nước lụt rút hết[430]. Họ liền dâng cúng lên cho Đức Phật[431] và cả tăng đoàn chư vị Tỳ khưu nơi cư trú[432] và mời các ngài dùng bữa với họ vào ngày hôm sau. Và vào ngày hôm sau họ sửa soạn một cuộc bố thí rất lớn và chăm sóc cho Tăng Đoàn chư vị Tỳ khưu có Đức Phật dẫn đầu.[433] Họ dâng cho các ngài vật thực tuyệt hảo nhất gồm cả vật cứng lẫn vật mềm; và khi Đức Phật đã kết thúc bữa ăn và cất tay ra khỏi bát khất thực thì toàn bộ các gia chủ[434] bà la môn trong làng Thuna liền ngồi xuống quanh ngài và cung kính đảnh lễ ngài.

Lúc bấy giờ nàng thiên nữ đó quan sát thù thắng của mình và nhận ra nguyên nhân chính là do nàng đã dâng cúng nước. Tâm nàng tràn ngập hoan hỷ và sung sướng nghĩ rằng, "Tốt lắm, giờ đây ta muốn đến và đảnh lễ Đức Phật và[435] muốn tỏ lộ cho thế giới loài người biết kết quả to lớn của các thiện nghiệp là như thế nào, thậm chí chỉ là một thiện nghiệp nhỏ nhoi nhất, được thực hiện cho những người đang theo chánh đạo." và[436] với lòng nhiệt tình tràn trề nàng đã đến, vây quanh là một đoàn tuỳ tùng cả ngàn tiên nữ, và cũng kèm theo là thiên cung của nàng cùng với vườn thượng uyển v.v... nàng đã xuất hiện với đại oai thần[437] thiên giới trong khi đám người vẫn còn đang dõi mắt nhìn theo, nàng bước xuống khỏi thiên cung, tiến lại gần Đức Phật và đảnh lễ ngài, và rồi đứng yên thực hiện năm bước đảnh lễ sát tới tận mặt đất. Thế rồi Đức Thế Tôn vì muốn giải thích trước tiên thành quả của phước đức cho đám dân chúng tụ tập tại đó, đã hỏi nàng với bốn đoạn kệ như sau:

Hỡi thiên nữ, nhà ngươi đang đứng trên thuyền có mái che làm bằng vàng ở phía trên; (rồi) nàng bước xuống hồ sen và tận tay hái một bông sen.

Nơi trú thân của nhà ngươi gồm toàn những ngôi nhà có tháp nhọn. Được chia thành nhiều phần đều nhau và rất cân xứng[438], toả ánh sáng chói chang khắp mười phương.

Do phước đức nào nhà ngươi có diện mạo xinh đẹp đến như vậy? Vì duyên cớ gì nhà ngươi được vinh quang và bất kỳ những lạc thú nào lại xuất hiện cho nàng ngay tại nơi đây trên cõi đời này theo như lòng nàng mong ước?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đây oai lực dũng mãnh. Do nhà ngươi đã thực hiện nghiệp nào đang khi còn ở giữa cõi thế nhân? Do nghiệp thiện nào nhà ngươi có oai lực chiếu sáng đến như vậy và diện mạo nhà ngươi toả sáng chói chang khắp mười phương đến thế?"

[49] Các vị Kiết tập Kinh Tạng lại lên tiếng:

Với tấm lòng hoan hỷ, khi vị trưởng lão Moggallāna hỏi nàng thiên nữ đó những câu như vậy, nàng đã giải thích câu hỏi như đã được đặt ra. Về phước đức đã tạo phước quả đó như sau:

Đây là những đoạn kệ đưa ra câu trả lời của nàng:

Khi còn làm người giữa thế nhân – nơi kiếp trước trên cõi chúng sanh[439] - con đã nhìn thấy chư tăng khát lả đi và mỏi mệt sau chuyến đi dài tới thành phố; con đã tập trung sức bình sanh và bố thí nước cho ngài.

Quả thật kẻ nào có đầy đủ nhiệt tâm mà bố thí nước cho người mỏi mệt và khát cháy cổ – ngày sau sẽ được hưởng suối nước mát mẻ mọc đầy bông sen và toàn là sen màu trắng làm gia nghiệp của mình.

Dòng nước sẽ liên tục chảy quanh[440] người đó – một con sông đầy nước mát hai bờ trải đầy cát vàng óng ánh; sẽ xuất hiện những cây xoài nặng trĩu trái ngọt mọng rồi những cây sala, cây tilakas và cây táo hồng; cây hoa uddakas và cây hoa loa kèn đang nở rộ.

Toà thiên cung tuyệt hảo thượng hạng này chiếu sáng[441] cực kỳ lộng lẫy với phong cảnh càng thêm mỹ miều; đây chính là kết quả của phước đức đó đem lại, những kẻ nào đã thực hiện phước đức đó sẽ nhận được những kết quả tương xứng đến như vậy.

Nơi trú xứ của nhà ngươi gồm toàn những ngôi nhà có tháp nhọn. Được chia thành nhiều phần đều nhau và rất cân xứng, toả ánh sáng chói chang khắp mười phương.

Do đó mà diện mạo ta toả sáng chói đến như vậy, do đó mà những gì ta được hưởng ngay tại nơi đây và đủ mọi hoan lạc nổi lên theo như lòng ta hằng mong ước.

Do[442] thực hiện phước đức đó mà ta được toả sáng và diện mạo ta toả sáng khắp mười phương; đây chính là phước quả của phước đức ta đã thực hiện - Đức Phật đã uống nước do ta dâng cúng[443].

Về điểm này:

1. Mặc dù khi Đức Thế Tôn đặt câu hỏi với nàng lúc đó vị thiên nữ đó không đứng trên chiếc thuyền, không nhào xuống chiếc đầm sen cũng như [50] không tự tay hái bông sen, tuy nhiên vì nàng đã làm như vậy, do vẻ oai lực to lớn nơi phước đức của nàng thôi thúc và liên tục gắn bó với trò tiêu khiển trong nước. Chính vì thế người ta đề cập đến như vậy[444]iều này như là cách biểu lộ rõ một thực chất đó là việc nàng

thực hiện những điều này lại diễn ra liên tục không bị gián đoạn và không chỉ đây là ý nghĩa muốn nói đến ở đây - nhưng cũng là điều được coi như những gì đã đề cập đến trong những ví dụ ở trên nữa[445]

2-5. Những ngôi nhà có tháp nhọn (kūṭāgārā): có những hàng rào được dựng lên gắn với mái chóp được làm bằng châu báu đá quí[446]. Nơi lưu trú : nivesā = nivesanāni (một dạng ngữ pháp hoán chuyển[447]), có nghĩa là những chiếc phòng ngủ. Chính vì

lý do đó ngài cho biết ‘được phân thành những phần cân đối”. Vì những phòng đó đã được phân thành bốn phòng bằng nhau như thể mỗi phòng trở thành một bản sao của phòng khác và, nhờ có cùng một kích cỡ[448] chúng tỏ ra như thể được phân thành nhiều phần bằng nhau. Làm lóa mắt (daddallamānā): những căn phòng đó tỏa sáng lên ở mức độ cao nhất. Chúng chiếu sáng toả khắp (ābhanti): chúng tỏa sáng với một mạng tia sáng phát ra từ những châu báu, đá quí và vàng[449].

6-11. Một số chư vị Tỳ khưu (bhikkhū) nàng muốn ám chỉ đến tăng đoàn các Tỳ khưu có Đức Phật lãnh đạo[450].

12. Của ta / thuộc về ta (mama)’ điều này ám chỉ đến người đầu tiên (Đức Thế Tôn) và người sau này (chư vị Tỳ khưu)[451]: phước đức đó là của ta (mama) đã thực hiện và ‘nhân danh ta (mama[452])’ đây chính là cách chúng ta nên phân tích.[453] Đã uống thứ nước đó (udakaṃ apāyi[454]): đây chính là vật cúng dường gồm có nước đã được đề cập đến ở trên. Đây là điều tạo thành thù thắng thiên giới, đây chính là kết quả của phước đức, vì Đức Phật, vị Đức Thế Tôn trên cõi đời này cùng với các chư thiên chính là những người xứng nhận phước thí đã uống thứ nước do ta dâng cúng nhân danh ta.

Điều còn lại chính xác giống hệt như những gì đã giải thích ở trên[455]. Đức Thế Tôn, đang diễn giải Phật Pháp mà chính các (đức Phật khác) đã khám phá ra, đã được chứng kiến Tứ Diệu Đế nhờ đó mà thiên nữ đó với tâm tịnh tín . Vào tột đỉnh bài thuyết pháp thì thiên nữ đó đã được an trú[456] nơi thánh quả nhập lưu. Và việc thuyết pháp đó cũng đem lại lợi ích cho những người tụ tập lại tại đó nữa[457]

Phần Chú giải chuyện kể thiên cung có chiếc thuyền kết thúc tại đây.

1.9 Chú Giải THIÊN CUNG CÓ NGỌN ĐÈN [Dīpavimānavaṇṇanā]

“Với diện mạo xinh đẹp siêu phàm”. Đây chính là chuyện kể Thiên Cung có ngọn đèn, Chuyện[458] đã diễn ra như thế nào?

Vào một ngày Bát Quan Trai Giới nọ, khi Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, có rất nhiều thiện nam tín nữ[459], với tư cách là những người nắm giữ ngày Bát quan trai giới[460], họ đã tổ chức bố thí[461] vào buổi sáng tùy theo khả năng của từng người. Chính họ đã dùng bữa rất sớm vào buổi sáng và rồi vào buổi trưa họ mặc y phục sạch sẽ, với áo khoác mới, và cầm theo hương nhang và vòng hoa v.v... họ đã tới một thiền viện nọ tại đó họ ngồi thiền vây quanh chư Tỳ khưu khiến cho họ khởi phát tịnh tâm[462], họ đảnh lễ các vị đó và lắng nghe Phật Pháp vào buổi chiều. Đang khi họ vẫn còn muốn nấn ná lưu lại tại thiền viện đó, đơn giản là để lắng nghe chư vị Tỳ khưu diễn giải Phật Pháp thì mặt trời đã lặn[463] và trời tối dần. Thế rồi có một phụ nữ trong số họ nghĩ rằng đã đến lúc phải thắp đèn lên và nàng đã đưa ra những gì cần thiết nàng đã mang theo từ nhà và nàng đã thắp sáng một ngọn đèn đặt trước pháp toà và lắng nghe pháp thoại. Hài lòng vì đã cúng dường một chiếc đèn, lòng nàng tràn đầy hoan hỷ và sung sướng, nàng[464] đã đảnh lễ chư vị Tỳ khưu và rồi lui về nhà mình. Sau này nàng đã qua đời và được tái sanh nơi một thiên cung làm bằng châu báu jotirasa[465] rực rỡ nơi cõi Tam Thập Tam. Tuy nhiên do hào quang[466] thân xác thiên nữ này tỏa sáng quá vĩ đại, nàng đã tỏa sáng hơn hẳn các thiên nữ khác và lan

toả khắp mười phương. Thế rồi một ngày nọ vị trưởng lão Mahāmoggallāna đang du hành lên thiên giới... - ta nên hiểu toàn bộ điều này chính xác tương tự như những gì đã được truyền lại ở trên, chỉ trừ có điều ở đây ngài trưởng lão chỉ hỏi nàng bằng bốn đoạn kệ[467] mà thôi:

Nàng thiên nữ đang đứng với sắc đẹp siêu phàm, tỏa sáng khắp mười phương với ánh sáng vinh quang trông giống tựa như Dược Vương Tinh[468].

Do bởi đâu nàng có được sắc đẹp siêu phàm đến như vậy? Vì lý do gì nàng đã chu tất được sắc đẹp như vậy ngay tại cõi đời này và được tái sanh nơi cõi đó với bất kỳ lạc thú mà lòng nàng thường ấp ủ mong muốn?

Do bởi đâu nàng có được hào quang tinh tuyền vượt trội hẳn các thiên nữ khác. Do đâu toàn bộ tứ chi nàng tỏa sáng khắp mười phương thiên hạ?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy uy lực, phước đức gì nhà ngươi đã làm được khi còn là người nơi cõi thế nhân? Do đâu nàng có được vẻ oai lực to lớn và sắc đẹp nàng sáng chói khắp mười phương[469] đến như vậy?

[52] Khi Moggallāna hỏi thiên nữ đó, lòng nàng tràn ngập hạnh phúc và sung sướng, thiên nữ đó đã giải thích câu hỏi ngài đã đặt ra, về phước đức nào nàng đã thực hiện hầu đem lại quả phước to lớn đến như vậy.

Khi ta còn sống kiếp con người giữa thế nhân – trong kiếp trước nơi cõi con người - trong bóng tối dầy đặc vào một đêm tối trời nọ[470], ta đã bố thí một ngọn đèn vào đúng lúc thắp đèn trong đêm tối.

Kẻ nào trong đêm tối dầy đặc vào đêm tối trời1 lại bố thí một ngọn đèn thắp lên vào thời điểm thắp đèn sáng trong bóng đêm, sẽ được tái sanh nơi một thiên cung làm bằng châu báu jotirasa rực sáng đầy hoa nở rộ bên cạnh đầm sen trắng tinh tuyền.

Do phước đức đó ta có diện mạo mỹ miều chói sáng đến như vậy. Do phước thí đó ta đã thực hiện được ngay tại cõi đời này và có được nơi thiên giới với đủ mọi khoái lạc như lòng hằng mong muốn.

Chính do phước đức đó ta được chiếu sáng rực rỡ vinh quang đến như vậy. Vượt trội hẳn chư thiên nữ khác. Chính do phước đức đó toàn bộ tứ chi của ta đã tỏa sáng khắp mười phương chói lọi.

Thưa chư vị Tỳ khưu đầy oai lực, ta công bố cho chư vị phước đức nào ta thực hiện được khi còn sống nơi kiếp thế nhân. Do đó ta có được vẻ oai lực toả sáng đến như vậy, và diện mạo mỹ miều sáng chói của ta tỏa sáng khắp mười phương.”

Đó là những gì thiên nữ đã trả lời vị trưởng lão:

Về điểm này”

1-2. Với sắc đẹp mỹ miều vô song (abhikkantena vaṇṇena): liên quan đến vấn đề này[471] từ abhikkanta được truyền lại cho chúng ta liên quan đến việc lụi tàn, tan dần như trong câu, Đêm đã về khuya (abhikkantā) , Ôi Đức Thế Tôn , canh nhất đã

tàn”a v.v... có liên quan đến điều tuyệt hảo nhất như trong câu, “Đây là nhân vật đã chu tất được (abhikkantataro) và tuyệt hảo nhất trong số bốn cá nhân đó”b v.v... ; liên quan đến việc thốt lên những lời cảm tạ như trong câu, “Thưa Đức Thế Tôn quả thật tuyệt vời, thưa Đức Thế Tôn quả thật tuyệt hảo.”c[472] [53] và liên quan đến điều vô cùng xinh đẹp như trong câu, “Sắc đẹp vô song (abhikkantena) của nàng tỏa sáng khắp mười phương trời”d v.v... ; ở đây cũng vậy nên được coi như có liên quan đến những gì xinh đẹp tuyệt trần mà thôi. Chính vì thế vô song (abhikkantena): vượt trội, vô cùng dễ thương, có nghĩa là rất đẹp[473]. Với diện mạo (vaṇṇena): với làn da xinh đẹp hấp dẫn. Tỏa sáng rực rỡ khắp mười phương (obhāsentī disā sabbā): tạo tỏa sáng khắp mười phương trời[474], biến chúng thành một đám ánh sáng chói chang. Giống thứ gì vậy?[475] Ngài cho biết giống như Dược Vương Tinh”. Ngôi sao này được đặt cho tên gọi là osadhī là do ánh sáng quá mức (ussana-) chứa đựng (dhīyati) nơi ngôi sao đó, hay nói cách khác vì ngôi sao đó góp phần đem lại sức mạnh cho các dược liệu

(osadhīnaṃ)[476]; giống như ngôi sao đó đã tỏa ánh sáng ra khắp nơi, ngay cả như vậy nhà ngươi còn tỏa ra ánh sáng khắp mười phương thiên hạ.

3. Liên quan đến toàn bộ tứ chi của nhà ngươi (sabbagattehi): liên quan đến tất cả những thành tố cấu tạo thành thân xác của nhà ngươi; những thành tố đó tỏa sáng do toàn bộ các chi người cả to lẫn nhỏ đều phát quang chói lọi. – Đó chính là ý nghĩa muốn đề cập đến ở đây. Vì đây là công cụ cách được hiểu là nguyên nhân. Khiến cho khắp tứ phương chói lọi (sabbā obhāsate disā): khiến cho khắp mười phương được chiếu sáng chói chang. Một số người lại giải thích là obhāsare (chiếu sáng); đối với họ sabbā disā[477] (khắp muôn phương) nên được coi như là một từ số nhiều.

7. Vào thời điểm lên đèn (padīpakālamhi) : vào lúc mà việc đốt đèn phải thực hiện. Vào lúc thích hợp[478] để thắp sáng đèn. Chính vì lý do đó thiên nữ nói rằng kẻ nào đang ở trong bóng tối hoàn toàn trong đêm tối đen ngòm (yo andhakāramhi timīsikāyaṃ) có nghĩa là trong bóng tối dầy đặc và đen ngòm. Ta đã bố thí một chiếc đèn (dadāti dīpaṃ): cúng dường một ngọn đèn, cho dù chính người đó có thắp sáng[479] đèn lên hay không’ nàng chỉ bố thí đủ phương tiện cần thiết để thắp sáng trong đêm tối[480] đặc biệt dành cho những người xứng nhận phước thí này. ước tái sanh nơi một thiên cung châu báu chói chang (uppajjati jotirasaṃ vimānaṃ): tới được một lâu đài làm bằng châu báu bằng cách tái sanh tại đó.

Phần còn lại giống như những gì đã được trình bày ở trên.

Thế rồi khi thiên nữ đã đề cập đến vấn đề theo đó nàng đã chiếm được những gì nàng hiện có. Vị trưởng lão đã nắm lấy điều đó như là vấn đề nổi lên và ngài đã thuyết giảng bằng cách nói tiếp theo về việc bố thí v.v... và khi ngài biết tâm của nàng đã sẵn sàng v.v... ngài tỏ lộ cho nàng biết Tứ Chân Đế. Khi đã đạt đến tột đỉnh những chân đế đó[481] thì thiên nữ đó[482] cùng với đoàn tuỳ tùng của nàng được an trú nơi thánh quả Nhập Lưu. Vị trưởng lão đã trở lại thành Sāvatthi và thông báo biến cố đó cho Đức Phật. Đức Thế Tôn diễn giải Phật Pháp chi tiết về điều đó làm căn bản cho đám người tụ tập lại ở đó. [54] Giáo lý đó đem lại rất nhiều lợi ích cho những người đang tụ tập tại

đó. Những chúng sanh đó[483] đã trở nên vô cùng nhiệt tình liên quan đến việc vừa được nghe việc cúng dường một chiếc đèn.

Phần Chú giải chuyện kể thiên cung có ngọn đèn kết thúc ở đây.

1.10 Chú Giải THIÊN CUNG DO CÚNG MÈ [Tiladakkhiṇavimānavaṇṇanā]

Với nước da xinh đẹp vô song". Đây chính là Phước Thí Thiên Cung do Cúng Mè. Chuyện kể đã diễn[484] ra như thế nào?

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn đang còn lưu lại trong thành Sāvatthi, nơi tịnh xá của thiện nam Anāthapiṇḍika trong Cánh Rừng Jeta. Bấy giờ trong thành Rājagaha có một người phụ nữ đang mang thai, nàng đang đãi mè để phơi dưới nắng mặt trời ước ao được dùng một ít dầu mè[485]. Tuổi thọ của nàng đã đến lúc cạn kiệt, do nàng phải qua đời cùng ngày hôm đó, và một ác nghiệp của nàng, đã khiến nàng phải tái sanh nơi hỏa ngục[486].

Bấy giờ Đức Thế Tôn nắm lấy cơ hội đó đang quan sát cõi trần gian với thiên nhãn[487] và nghĩ rằng, " Người phụ nữ này ngày hôm nay phải chết và phải tái sanh nơi hỏa ngục[488]; điều gì xảy ra nếu ta khiến cho nàng có thể tái sanh nơi thiên giới bằng cách chấp nhận của thí dầu mè do nàng dâng cúng cho ta?" Và chỉ trong một nháy mắt ngài đã đi từ thành Sāvatthi tới thành Rājagaha, ngài đã mặc y phục rất sớm vào buổi sáng, cầm lấy bát khất thực và y cà sa và đang khi di chuyển tới thành Rājagaha để khất thực và đến đúng lúc ngài đã tới ngay trước cửa nhà nàng. Khi người phụ nữ nhìn thấy Đức Thế Tôn trong lòng tràn ngập vui sướng và hạnh phúc, nàng đã vội vàng đứng dậy và sau khi đã đảnh lễ theo năm cử điệu phủ phục xuống tận đất, không tìm thấy bất kỳ điều gì thích hợp xứng đáng để cúng dường, nàng đã rửa chân tay cho ngài và bốc lấy một nắm[489] hạt mè và đổ đầy vào bát khất thực của Đức Thế Tôn và rồi nàng

đảnh lễ Đức Thế Tôn. Đức Phật tỏ ra rất từ bi với người phụ nữ đó nói với nàng rằng, "Ước mong nhà ngươi được hạnh phúc" và rồi ngài ra đi[490]. Ngay đêm hôm đó, vào khoảng gần sáng, nàng đã qua đời và được tái sanh, giống như thể tỉnh dậy khỏi cơn buồn ngủ[491], nàng được tái sanh nơi một thiên cung dài khoảng mười hai do tuần nơi cõi Tam Thập Tam. Thế rồi có vị trưởng lão Mahāmoggallāna cũng thực hiện chuyến du hành về thiên giới giống như nàng, (như đã được nói đến ở trên) đã gặp người phụ nữ đó vây quanh là đoàn tuỳ tùng đông đảo có khoảng một ngàn tiên nữ và nàng đã toả sáng rực rỡ với chính thần thông chư thiên[492], ngài liền hỏi nàng:

[55] Nàng thiên nữ đang đứng với sắc đẹp siêu phàm, toả sáng khắp mười phương với ánh sáng vinh quang trông giống tựa như Dược Vương[493] Tinh.

Do đâu nàng có được sắc đẹp siêu phàm đến như vậy? Vì lý do gì nàng đã chu tất được sắc đẹp như vậy ngay tại cõi đời này và được tái sanh nơi cõi đó với bất kỳ lạc thú mà lòng nàng thường ấp ủ mong muốn?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy uy lực, phước đức gì nhà ngươi đã thực hiện khi còn làm người nơi cõi thế nhân? Do đâu nàng có được vẻ oai lực to lớn và sắc đẹp nàng sáng chói khắp mười phương đến như vậy?

Khi Moggallāna hỏi thiên nữ đó, lòng nàng tràn ngập hạnh phúc và sung sướng, thiên nữ đó đã giải thích câu hỏi ngài đặt ra, về phước đức nào nàng đã thực hiện hầu đem lại phước to lớn đến như vậy.

Nàng đã trả lời:

5. “Khi ta còn sống nơi kiếp con người giữa thế nhân – nơi kiếp trước nơi cõi con người - ta đã nhìn thấy Đức Phật, đấng vô tỳ vết, thanh thản và không chút xao xuyến[494] trong tâm hồn.

Khi gặp ngài với lòng tịnh tín, bất ngờ ta đã bố thí cho ngài một vật thí gồm một nắm mè, do chính tay ta dâng tặng cho Đức Phật, dâng cho người xứng đáng nhận phước thí.

Do đó ta có sắc đẹp diện mạo chói sáng đến như vậy. Do phước thí ta đã thực hiện được ngay tại cõi đời này và đã có được nơi thiên giới với đủ mọi khoái lạc như lòng hằng mong muốn.

Thưa chư vị Tỳ khưu đầy oại lực, ta công bố cho chư vị phước đức nào ta thực hiện được khi còn sống nơi kiếp thế nhân. Do đó ta có được vẻ oai lực toả sáng đến như vậy, và diện mạo sáng chói của ta tỏa sáng khắp mười phương.”

Về điểm này:

6. Gặp được ngài (āsajja): từ āsajja được truyền xuống cho chúng ta có liên quan đến việc tấn công như trong câu, “Tấn công ngài (āsajja naṃ)[495], là vị Như Lai”a v.v... và có liên quan đến việc gặp gỡ (người nào đó) như trong câu “Gặp được ngài (āsajja) người đó đã cúng dường một vật thí”b[496]; ở đây cũng vậy từ này cũng được coi như có liên quan đến chính cuộc gặp gỡ. Chính vì thế gặp gỡ ngài (āsajja) có nghĩa là giao tiếp[497] với ngài bằng cách đến với nhau. Chính vì thế nàng nói bất ngờ” vì[498] chính nhờ sự liên quan với của thí là nắm mè được thực hiện với Đức Thế Tôn, nàng đã vội vàng giao tiếp. Và chẳng có bất kỳ định đoạt bố thí nào được hoàn thành trước đó do việc giàn xếp việc cúng dường[499] nào cả [46] thế nên nàng nói “Gặp được ngài, bất ngờ[500] ta đã dâng cho ngài một vật thí, đó là một nắm hạt mè.”

Điều còn lại giống như những gì đã bàn đến trước đó.

Phần Chú giải thiên cung do cúng mè kết thúc tại đây.

1.11 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NGƯỜI VỢ CHUNG THUỶ [Patibbatāvimānavaṇṇanā]

Thần Diệc, Thần Công và Thần Thiên Nga”. Đây chính là chuyện kể Thiên Cung của Người Vợ Chung Thủy. Chuyện kể[501] này xuất xứ như thế nào?

Bấy giờ, Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, nơi tịnh xá của thiện nam Anāthapiṇḍika, trong khu rừng Kỳ viên[502]. Có[503] một thiếu phụ kia là người vợ rất chung thủy, nàng cư sử rất được lòng chồng[504] và có tính chịu đựng cao độ và khả năng nắm bắt sự việc rất chính xác[505]. Nàng không bao giờ nổi nóng, ngay cả khi nổi nóng[506] và không nói những lời thô kệch bao giờ; nàng chỉ nói sự thật, có niềm tin và có lòng tịnh tín[507] đồng thời thường xuyên thực hiện bố thí tùy theo khả năng của

nàng. Vì mắc phải một số bệnh tật nàng đã qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam[508].Thế rồi[509] một ngày kia vị trưởng lão Mahāmoggallāna đang trên đường du hành đến cõi Chư Thiên theo cùng một cách như đã đề cập đến ở trên, trưởng lão đã nhìn thấy vị thiên nữ đó đang được hưởng thù thắng to lớn và ngài đã đến gặp nàng. Vây quanh nàng là một đoàn tuỳ tùng gồm hàng ngàn tiên nữ thân mình được trang điểm với những đồ trang sức quí giá có thể chất đầy tới sáu mươi xe đầy, nàng cúi đầu xuống tận chân vị trưởng lão đảnh lễ ngài và rồi đứng sang một bên. Và vị trưởng lão muốn biết về những phước đức nàng đã làm, nói rằng:[510]

“Ôi thần diệc, thần công và thần thiên nga cộng với những tiếng chim cu hót rất hấp dẫn lượn quanh thiên cung đầy khoái cảm, có đầy hoa thơm cỏ lạ mọc quanh rất đa dạng và có rất nhiều đàn ông đàn bà[511] thường xuyên lui tới thăm nàng.

Ôi thiên nữ đầy oai lực to lớn, nàng đang cư ngụ tại đó, với thần lực[512] biến hóa vô song. [57] Trong khi đó có các tiên nữ nhảy múa ca hát tưng bừng hớn hở luôn bên cạnh nàng.

Nàng đã chứng đắc thần thông chư thiên. Ôi ngài đầy oai lực vô song. Nàng đã thực hiện thiện nghiệp gì khi còn sống giữa thế nhân? Do đâu nàng đã tỏa sáng oai lực đến như vậy và nàng lại có diện mạo xinh đẹp tỏa sáng khắp mười phương?”

Trưởng lão Moggallāna đã hỏi thiên nữ đó; với tâm hoan hỷ nàng đã trả lời câu hỏi về phước đức nào đã đem lại kết quả này.

Thiên nữ đó đã trả lời:

“Khi ta còn sống nơi kiếp con người giữa thế nhân, ta đã là một người vợ chung thủy, là người không mường tượng đến người đàn ông nào khác[513], chăm sóc chồng con tận tình, giống như người mẹ chăm sóc người con trai vậy.[514] Ngay khi nổi cơn tức giận ta cũng không thốt lên những lời cay nghiệt[515].

Kiên trì trung thực và từ bỏ không nói ngụy ngôn [516]lại hoan hỷ thực hiện bố thí và luôn niềm nở mến khách hết mực; với tâm an tịnh ta đã bố thí đồ ăn thức uống rất ân cần – vật thí luôn dồi dào.

Do đó ta có sắc diện mỹ miều chói sáng đến như vậy. Do phước thí đó ta đã thực hiện được ngay tại cõi đời này và đã có được nơi thiên giới với đủ mọi khoái lạc như lòng hằng mong muốn.

Thưa vị Tỳ khưu đầy oai lực, ta công bố cho chư vị phước đức nào ta thực hiện được khi còn sống nơi kiếp chúng sanh giữa thế nhân. Do đó ta có được vẻ oai lực toả sáng đến như vậy, và diện mạo sáng chói của ta tỏa sáng khắp mười phương.”

Thưa vị Tỳ khưu đầy oai lực, ta công bố cho chư vị phước đức nào ta thực hiện khi còn sống nơi kiếp chúng sanh giữa thế nhân. Do đó ta có được vẻ oai lực toả sáng đến như vậy và diện mạo sáng chói của ta tỏa sáng khắp mười phương.”

Thưa vị Tỳ khưu đầy oai lực, ta công bố cho chư vị phước đức nào ta thực hiện được khi còn sống nơi kiếp chúng sanh giữa thế nhân[517]. Do đó ta có được vẻ oai lực toả

sáng đến như vậy, và diện mạo sáng chói của ta tỏa sáng khắp mười phương.”

Về điểm này:

1. Những chú Diệc (koñcā): chim diệc, ta còn gọi là chim hạc[518] Ấn Độ; mayūrā = morā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Thần linh (diviyā): đầy oai lực thiên giới; vì từ này nên được phân tích đầy đủ với bốn từ như sau: thần diệc, thần công. v.v... [519] Những chú thiên nga (haṃsā): thiên nga được kể là những con thiên nga vàng ánh v.v... [520] Với tiếng hót rất dễ thương, rất hấp dẫn: với tiếng hót ngọt ngào[521]. Những chú chim cu (kokilā): có hai loại cu đất đen và cu[522] hoa đất. Bay lượn (sampatanti): bay lượn, bay rong chơi, trên nơi vui chơi giải trí của nàng và đùa giỡn với mục đích đem lại cảm khoái cho thiên nữ đó. Vì chính các thiên nữ tạo thành đoàn tuỳ tùng của nàng đã tiêu khiển đùa giỡn với mục đích tạo khoái cảm cho thiên nữ đó dưới dạng những con diệc v.v... [58] ta gọi là con diệc v.v... phủ đầy hoa (pupphābhikiṇṇaṃ): rải đầy những nụ hoa đủ loại châu báu của kết lại thành chuỗi vừa rời thành từng món không được kết lại[523]. Sảng khoái hoan hỷ: rammaṃ = ramaṇiyaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), có nghĩa là gây sảng khoái tâm linh. Là nhiều loại đa dạng vô số kể (anekacittaṃ): rất đa dạng bằng cách rải ra khắp vô số các công viên, các cây ban điều ước và các đầm sen v.v... bằng cách rải trên tường v.v... bên trong thiên cung[524] là nơi nhiều người cả đàn ông lẫn đàn bà thường hay lui tới. (naranārisevitaṃ): điều này dùng để tạo thành đoàn tuỳ tùng do các devaputta và devadhitas.

2. Có phép thần biến hóa thiên hình vạn trạng (iddhi vikubbanti anekarūpā): phép thần biến hóa[525], sử dụng phép thần biến hóa (biến dạng) được hoàn hảo qua uy lực các phước đức của nàng[526] biến thành muôn hình vạn trạng do cách thể hiện được nhiều hình thái khác nhau cùng một lúc; nhà ngươi đã thể hiện[527] được như vậy. Đây chính là cách ta nên phân tích.

5. Một người vợ không mơ tưởng đến người khác.(anaññamanā): một người vợ chung thủy; một người không tư tưởng đến bất kỳ người nào khác hơn là ông chủ của mình (chồng mình)[528] là người biết nghĩ đến người khác. - vì nàng không phải là hạng người có suy nghĩ đến người khác. Có nghĩa là ta không để cho bất kỳ tư tưởng đồi truỵ nào nổi[529] lên nơi ta có liên quan đến người đàn ông nào khác hơn[530] là chồng của nàng. Chăm sóc tận tình như người mẹ chăm sóc con trai của mình vậy (mātā va puttaṃ anurakkamānā): tỏ ra dễ thương – giống như một người mẹ đối xử với con trai của mình, cũng như vậy ta cũng đối xử với chủ của ta vậy, hay nói cách khác nơi những gì ta cố gắng phấn đấu đem lại hạnh phúc cho muôn người. Ước mong loại bỏ tất cả những gì không liên quan đến hạnh phúc cho họ. Ngay cả khi tức giận ta không nới những lời thô kệch (khuddhā pi’ haṃ nappharusaṃ avocaṃ): ngay cả khi ta phải bực bội do một số những điều không đem lại vui thú tạo ra cho người khác ta cũng không thốt lên những lời thô kệch; mà ngược lại ta chỉ nói những lời nhã nhặn lịch sự – đây là ý nghĩa muốn nói đến vậy.

6. Kiên định nơi sự thật (sacce ṭhitā): an trú nơi chân đế; vì nàng quả thật đã an trú nơi chân đế bằng cách kiêng không nói nguỵ ngôn, điều này không phải do chỉ nói điều chân thật ở một vài trường hợp nào đó. [59] nàng cho biết nàng đã từ bỏ không nói lời nguỵ ngôn: mosavajjaṃ pathāya = musāvādaṃ pahāya (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Ta rất hoan hỷ trong việc bố thí (dāne ratā): ta được khoái cảm thực hiện bố thí. Có nghĩa là ta quyết tâm thực hiện bố thí. Với bản chất mến khách (saṅgaghitattabhāvā): nàng có sẳn bản chất mến khách[531] đối với mọi người (sangaṅhana) đơn giản là do bản chất cách đối sử (sabhāvena), như thể đối với chính mình vậy (attānaṃ), với căn bản sẳn có tính mến khách[532]; với tâm tịnh tín, do có niềm tin nơi thánh quả từ phước đức đem lại, ta đã cúng dường vật thực và đồ uống với lòng ân cần cao độ, xuyên suốt[533] - và ta cũng đã thực hiện nhiều việc bố thí khác nữa như y phục v.v... mà ta có rất nhiều, dồi dào – đây chính là cách ta nên phân tích.

Điều còn lại giống hệt như điều đã Chú giải ở trên.

Phần Chú giải thiên cung của người vợ chung thủy kết thúc tại đây.

1.12 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NGƯỜI VỢ CHUNG THỦY THỨ HAI [Dutiyapatibbatāvimānavaṇṇanā]

“Có cột chống đỡ làm bằng đá quí Be-rin”. Đây là chuyện kể Thiên Cung của người vợ chung thủy thứ hai. Chuyện kể[534] này xuất xứ ra sao?

Người ta kể lại rằng trong thành Sāvatthi có một tín nữ nọ là người vợ chung thủy, có niềm tin và tâm tịnh tín, nàng luôn tuân giữ ngũ giới với lòng tinh luyện[535] ban sơ và thực hiện bố thí phù hợp với khả năng của mình. Khi qua đời nàng được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Những chi tiết còn lại giống hệt như những gì đã kể lại ở trên. Ngài trưởng lão lên tiếng hỏi:

“Sau khi đã leo tới thiên cung tỏa sáng, chiếu sáng với những chiếc cột bằng đá be-rin[536] chống đỡ sơn phết với đủ màu sắc rực rỡ, nàng đã lưu lại trong đó. Ôi thiên nữ đầy uy lực phi thường, nàng có phép thần thông biến hóa[537] từ cao xuống thấp[538], trong khi đó có các thiên nữ nhảy múa ca hát và hân hoan hớn hở[539] vây quanh nàng.

Nàng đã chứng đắc thần thông chư thiên. Ôi nàng đầy oai lực vô song. Nàng đã thực hiện thiện nghiệp gì khi còn sống giữa thế nhân? Do đâu nàng đã tỏa sáng oai lực đến như vậy và nàng có diện mạo xinh đẹp tỏa sáng khắp mười phương?”

[60] Trưởng lão Moggallāna đã hỏi thiên nữ đó; với tâm hoan hỷ nàng đã trả lời câu hỏi về phước đức nào đã đem lại kết quả này.

Nàng đã trả lời:

Khi ta còn sống nơi kiếp con người giữa thế nhân. Ta đã là một thiện nữ có tầm nhìn; ta đã kiêng cữ không sát sanh và xa lánh không lấy những gì không thuộc về mình;

Ta không dùng thức uống gây nghiện cũng không nói nguỵ ngôn. Trong khi đó ta rất hài lòng với người chồng của mình[540] với tâm an tịnh ta thực hiện bố thí thức ăn đồ

uống và chăm sóc đúng lúc – của thí luôn sẵn sàng.

Do đó ta có sắc diện xinh đẹp đến như vậy. Do những gì ta đã thực hiện được nơi cõi chúng sanh và nơi thiên giới ta có được bất kỳ lạc thú nào theo lòng ta mong ước.

Hỡi chư vị Tỳ khưu đầy uy lực ta công bố cho chư vị biết, khi còn sống nơi kiếp con người giữa thế nhân[541]. Do phước đức nào ta đã thực hiện để có được uy lực sáng chói và sắc diện của ta tỏa sáng khắp mười phương như vậy."

Về điểm này:

1. Có cột đá bê-rin chống đỡ (veḷuriyatthambhaṃ): với những chiếc cột làm bằng đá[542] bê-rin chống đỡ. Toả ánh sáng (ruciraṃ): thật thú vị. Tỏa sáng (pabhassaraṃ): tỏa ánh sáng chói chang[543]. Từ cao xuống thấp (uccāvacā): tỏa ánh sáng chói lọi từ cao xuống thấp, có nghĩa là với ánh sáng đủ loại.

4. Một thiện nữ (upāsikā): cương quyết chung thủy với những phẩm chất thiện của một thiện nữ qua việc qui y tìm nơi nương tựa. Vì thế người ta nói rằng: quả thật là một đồ đệ bậc thánh Mahānāma luôn chạy đến qui y Đức Phật, qui y Phật Pháp, qui y Tăng Đoàn, cho đến khi nào Mahānāma vẫn còn là một đồ đệ thiện nam bậc thánh"a Thuộc vị với ngũ nhãn (cakkhumato) tức Đức Phật, Đức Thế Tôn là kẻ có thiên nhãn bằng cách ngài sở hữu ngũ nhãn[544]. Sau khi đã làm rõ như vậy[545], bằng cách đề cập đến một thực chất làm tín nữ, tình trạng tinh luyện của nàng, "Ta là người luôn kiềm chế không sát sanh" v.v... được đề cập đến để làm rõ tình trạng tinh tuyền bằng cách nào. Về điểm này:

5. Trong khi đó ta rất hài lòng với người chồng của mình (sakena sāminā ahosiṃ[546] tuṭṭhā): nàng đề cập đến việc kiềm chế không phạm phải tà hạnh (liên quan đến giác quan)[547].

Điều còn lại giống hệt như những gì đã Chú giải ở trên.

Phần Chú giải Thiên Cung của Người Vợ Chung Thủy thứ hai kết thúc tại đây.

1.13 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA CON DÂU [Suṇisāvimānavaṇṇanā]

"Nàng có sắc diện xinh đẹp vô song". Đây là chuyện kể về thiên cung của con dâu. Chuyện kể này xuất xứ như thế nào?

[61] Có người con dâu trong một gia đình nọ trong thành Sāvatthi đã nhìn thấy một vị trưởng lão đã triệt phá hết các lậu hoặc đã đến nhà nàng khất thực; với tâm tràn đầy hoan hỷ và sung sướng nàng nghĩ, Đây phải là phước điền tuyệt hảo[548] đã chính mình xuất hiện trước ta." và chia sẻ phần bánh[549] dành cho mình nàng đã kính cẩn dâng cho vị trưởng lão này. Vị trưởng lão hoan hỷ chấp nhận, tỏ lòng cám ơn và rồi ra đi. Sau này nàng qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam[550]. Phần còn lại của chuyện kể này giống như những gì đã được giải thích ở trên. Vì lý do đó có lời nói rằng:

Hỡi thiên nữ, nhà ngươi đang đứng với sắc điện xinh đẹp vô song, tỏa sáng khắp mười phương trông như Dược Vương Tinh[551].

Do đâu nàng có được diện mạo rạng rỡ đến như vậy? Do nhà ngươi đã làm được phước thiện gì trên cõi i này và ở đó đã xuất hiện cho nàng bất kỳ điều vui thú mà lòng nàng hằng mến chuộng bấy lâu nay?

Ta hỏi ngươi, hỡi thiên nữ đầy uy lực vô song, nhà ngươi đã thực hiện phước đức nào khi còn sống trên cõi chúng sanh thế? Do điều phước đức nào nhà ngươi đã làm khiến cho uy lực của ngươi chiếu sáng và diện mạo của ngươi toả sáng khắp mười phương?

Nàng thiên nữ ấy, lòng tràn đầy hoan hỷ do chính trưởng lão Moggallāna ặt câu hỏi, nàng đã giải thích khi được hỏi do phước đức nào nàng đã làm đem lại kết quả đến như vậy.

“Khi ta còn sống nơi kiếp chúng sanh giữa thế nhân, ta là người con dâu sống trong nhà cha mẹ chồng[552]. Ta đã nhìn thấy một chư tăng, vô tỳ vết, tâm thanh thản không chút xôn xao lo lắng.[553]

Với lòng tịnh tín chính tay ta đã bố thí cho ngài một miếng bánh, đó là một nửa phần ăn ta nhận được trong ngày, ta được hưởng trong khu rừng Nandana.

Do phước đức đó ta có sắc diện xinh sắn như vậy. Do đó diện mạo ta tỏa sáng chói đến như vậy. Do đó mà những gì ta được hưởng ngay tại nơi đây và đủ mọi hoan lạc nổi lên theo như lòng ta hàng mong ước.

Ta tuyên bố dõng dạc cho chư vị Tỳ khưu đầy vẻ uy lực vô song biết, bất kỳ phước thiện nào ta đã thực hiện khi còn sống nơi cõi chúng sanh[554] chính do phước đức đó ta có oai lực chiếu sáng rực rỡ và dung nhan của ta chiếu sáng khắp mười phương.

Về điểm này:

5. Người con dâu (suṇisa): là vợ của con trai; đối với một người phụ nữ người cha của chủ mình được gọi là cha chồng. Trong khi đó đối với ông thì người vợ con trai mình là con dâu. Chính vì có liên quan đến điều này mà nàng đã nói, “ Ta là dâu trong nhà cha mẹ chồng[555] .”

6. Một nửa phần ăn ta nhận được trong ngày (bhāgaḍḍhabhāgaṃ): một nửa xuất ăn nàng nhận được hàng ngày. Ta đã hưởng trong cánh rừng Nandana. (modami Nandane vane): nàng nói vậy là vì nàng nhìn thấy vị trưởng lão trong cánh rừng Nandana.

Phần còn lại cũng giống như những gì đã đề cập đến ở trên.

Phần Chú giải thiên cung của người con dâu kết thúc tại đây.

1.14 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA CON DÂU THỨ HAI. [Dutiyasuṇisāvimānavaṇṇanā]

[62] “Nàng có sắc diện xinh đẹp vô song.” Đây chính là chuyện kể thứ hai về Thiên Cung của người con dâu. Tuy nhiên, ở đây không có gì mới thêm vào cả, sự khác biệt chỉ đơn giản là trong vấn đề nổi lên đây chính là việc bố thí chiếc bánh Kummāsa[556]. Chính vì lý do đó có lời nói rằng:

Hỡi thiên nữ, nhà ngươi đang đứng với sắc diện xinh đẹp vô song, tỏa sáng khắp mười phương trông như Dược Vương Tinh[557].

Do đâu nàng có được diện mạo rạng rỡ đến như vậy? Do nhà ngươi đã làm được điều gì trên cõi đời này và ở đó đã xuất hiện cho nàng bất kỳ điều vui thú mà lòng nàng hằng mến chuộng bấy lâu nay?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy uy lực vô song, nhà ngươi đã làm phước đức nào khi còn ở trên cõi chúng sanh giữa thế nhân? Do điều gì nhà ngươi đã làm khiến cho uy lực của ngươi chiếu sáng và diện mạo của ngươi toả sáng khắp mười phương?

Nàng thiên nữ ấy, lòng tràn đầy hoan hỷ do chính trưởng lão Moggallāna ặt câu hỏi, đã giải thích câu hỏi do phước đức nào nàng đã làm đem lại kết quả đến như vậy.

“Khi ta còn sống nơi kiếp chúng sanh giữa thế nhân, ta là con dâu sống trong nhà cha mẹ chồng[558]. Ta đã nhìn thấy chư tăng, vô tỳ vết, tâm thanh thản không chút xôn xao lo lắng.[559]

Với lòng tịnh tín chính tay ta đã bố thí cho ngài một miếng bánh kummāsa, ta được hưởng trong khu rừng Nandana.

Do phước đức đó ta có sắc diện xinh xắn như vậy. Do đó diện mạo ta toả sáng chói chang đến như vậy. Do đó những gì ta được hưởng ngay tại nơi đây và đủ mọi hoan lạc nổi lên theo như lòng ta hằng mong ước.

Ta tuyên bố dõng dạc cho chư vị Tỳ khưu đầy vẻ uy lực vô song được biết, bất kỳ phước thiện ta đã thực hiện khi còn là chúng sanh[560] chính do phước đức đó ta có oai lực chiếu sáng rực rỡ và dung nhan của ta chiếu sáng khắp mười phương.

Về điểm này:

6. Khẩu phần ăn (bhāgaṃ). Vì lý do này nàng cho biết, “Sau khi đã bố thí một miếng bánh kummāsa, đó là bánh làm bằng lúa mạch người ta thường gọi là bánh kummāsa.

Phần còn lại giống như những gì đã diễn giải ở trên[561].

Phần Chú giải chuyện kể thiên cung thứ hai của người con dâu đến đây là hết .

1.15 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CỦA NÀNG UTTARĀ. [Uttarāvimānavaṇṇanā]

Với sắc diện xinh đẹp vô song”. Đây chính là chuyện kể Thiên Cung[562] Uttarā. Chuyện kể này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Rājagaha, tại khu rừng Nuôi Sóc trong cánh Rừng Trúc. [63] Bấy giờ vào thời điểm đó có một người có cuộc sống rất khổ sở[563], tên là Puṇṇa, sống phụ thuộc vào một thương gia giàu có trong thành Rājagaha. Trong nhà của phú hộ này chỉ có hai người[564]. – đó là bà vợ của phú hộ tên là Uttarā và con gái của ông cũng có tên là Uttarā. Thế rồi một ngày kia nhà vua công bố trong khắp thành Rājagaha mà rằng một lễ hội kéo dài bảy ngày cho dân chúng[565] tham dự sẽ được tổ chức. Thương gia giàu có nghe tin này liền nói với Puṇṇa vào lúc sáng sớm khi anh ta đến trình diện ông chủ. “Con yêu, các thuộc hạ của

ta ước ao tổ chức một lễ hội; nhà ngươi muốn đi tham dự lễ hội hay muốn làm công kiếm tiền?" Thưa ông chủ, lễ hội chỉ dành cho những người giàu có, ngược lại trong nhà tôi chẳng còn chút gạo để nấu cháo cho ngày mai. Lễ hội có ý nghĩa gì đối với tôi đâu? Nếu tôi có cặp bò[566] tôi sẽ đi cầy ruộng" 'Được rồi, tốt lắm hãy dẫn bò đi mà cầy ruộng." Khi Puṇṇa nhận được cặp bò khoẻ mạnh và một chiếc cầy rất đẹp, chàng liền nói với vợ mình mà rằng, "Em yêu, các cư dân thành phố đi tham dự lễ hội, nhưng do nhà ta quá nghèo anh phải đi và làm việc kiếm tiền công. Nhưng có khả năng ngày hôm nay em phải nấu hai xuất ăn cho anh và đem ra đồng cho anh ăn." Thế rồi chàng ra đồng cày ruộng.

Bấy giờ vị trưởng lão Sāriputta xuất khởi khỏi cảnh diệt[567] ngài đã nhập trong bảy ngày qua và ngài đưa mắt ngắm nhìn cõi trần gian cố gắng phát hiện ra xem ngày hôm nay ngài tỏ lòng thương xót đến cho người nào, trưởng lão đã nhìn thấy Puṇṇa lọt vào tầm mắt của ngài; đang lúc ngắm nhìn chàng ngài muốn dò xét xem[568] chàng có khả năng hành động để tiếp đón ngài không, ngài đã khám phá[569] ra chàng là người tốt và có niềm tin có khả năng tiếp đón trưởng lão và cũng còn có[570] khả năng chứng đắc thù thắng to lớn và thế là ngài lấy bát khất thực và y cà sa, tiến về cánh đồng nơi Puṇṇa đang cầy ruộng. Và rồi ngài đứng ở một bụi cây đưa mắt ngắm nhìn chàng thanh niên đang cầy từng rãnh cầy[571] thẳng tắp. Ngay khi Puṇṇa nhìn thấy vị trưởng lão anh ta liền ngừng lại, đảnh lễ vị trưởng lão với năm cử điệu đầu phục xuống tận đất và nghĩ rằng chắc hẳn trưởng lão cần một chiếc tăm, chàng đã dâng cho ngài trưởng lão một chiếc tăm làm sẳn để ngài sử dụng. Thế rồi vị trưởng lão lấy trong túi ra chiếc bình lọc nước ngài thường mang theo trong túi đựng bát khất thực[572] và đưa cho chàng thanh niên. Nghĩ rằng chắc hẳn ngài trưởng lão cần một chút nước để uống chăng, chàng liền đỡ lấy cái lọc nước, đổ vào đó lọc lấy một chút nước và đưa cho vị trưởng lão. Vị trưởng lão suy nghĩ, 'Chắc người này cư ngụ tại căn nhà[573] cuối cùng kia chăng – nếu ta đi đến cửa nhà hắn chắc hẳn vợ hắn sẽ không nhìn thấy ta. Chính vì thế ta sẽ ở lại đây cho đến khi nào nàng trên đường ra đi đem cơm đến cho chồng ăn". Sau khi lưu lại đó trong một thời gian ngắn [64], ngài nhìn thấy vợ anh đang trên đường đi, bắt đầu ra đi hướng về phía trung tâm thành phố. Trên đường đi nàng nhìn thấy vị trưởng lão và nghĩ, "Vào đúng lúc ta đang có trong tay đồ cúng dường. Ta không nhìn thấy người xứng nhận vật thí có trong tay. Trong khi đó vào dịp khác khi ta nhìn thấy vị xứng đáng nhận vật cúng dường, thì ta lại không có đồ cúng dường trong tay; nhưng hôm nay một kẻ xứng nhận của cúng dường và ta cũng có trong tay đồ cúng dường này[574] đem cơm ra cho chồng ăn. Nàng tự nhủ, không hiểu ngài có xử tốt với ta chăng? Nàng liền đặt[575] chiếc cặp lồng đựng bữa ăn của chồng mình xuống đất, đảnh lễ vị trưởng lão với năm cử điệu cúi đầu xuống tận đất và nói, "Thưa ngài xin đừng nghĩ ngợi của thí này thuộc loại hèn kém hay chọn lọc, xin ngài hãy tỏ lòng thương xót đến nô tỳ của ngài!" Thế rồi vị trưởng lão liền đưa bát khất thực ra và khi nàng nâng chiếc cặp lồng đựng bữa ăn với một tay, và tay kia dâng bữa ăn đó cho vị trưởng lão. Ngài trưởng lão lấy tay che bát khất thực lại khi một nửa bữa ăn đã được đổ vào như muốn ám chỉ[576] từng đó là đủ rồi. Nhưng nàng lên tiếng nói rằng, "Thưa ngài, không thể chia thành hai phần điều gì chỉ đáng[577] một xuất ăn mà thôi. Xin

ngài đừng đối xử với nô tỳ của ngài như ngài đối xử với cõi đời này,[578](thay vào đó) làm ơn xin hãy tỏ lòng thương xót tôi ở kiếp17 sau. Con muốn bố thí[579] không giữ lại bất kỳ điều gì và nàng trút hết phần ăn vào bát khất thực cho vị trưởng lão và đưa ra một lời ước. “Ước mong[580] con được dự phần Phật Pháp như ngài đã chứng kiến!” Vị trưởng lão nói, “Y như ý nhà ngươi ước nguyện,” và rồi ngài tỏ lòng cám ơn[581] đang khi vẫn ngồi lại đó. Thế rồi ngài kiếm một chỗ ngồi thích hợp có sẵn nước và dùng bữa. Và nàng quay trở về nhà kiếm thêm một ít gạo nấu bữa ăn khác cho chồng.

Bấy giờ sau khi Puṇṇa đã cầy được một khu đất đo được một nửa karisa[582], do không thể vượt qua cơn đói, chàng tháo ách bò đi vào một bóng mát và ngồi nhìn lại con đường đi. Ngay khi vợ chàng còn đi trên đường mang bữa ăn đến cho chàng, nàng nhìn thấy chồng mình nghĩ rằng, “Chàng đang ngồi nhìn thiếp, đang bực bội vì muốn ăn thứ gì vào bụng. Nếu chàng la mắng thiếp nói rằng, ‘Sao em để anh phải đợi lâu thế[583]’và rồi dùng roi đánh em, thì hành vi nàng đã thực hiện sẽ không nhằm mục đích gì; mình sẽ phải trình bày với chàng trước đã.” Và nàng lên tiếng nói như sau: “Mình yêu, hôm nay chính vì ngày hôm nay đã khiến tâm chàng tịnh tín nhiệt tình; xin đừng biến hành vi của em trở thành vô hiệu, khi em đang trên đường mang bữa ăn đến cho chàng vào buổi sáng sớm, em đã gặp vị Pháp Vương và em đã bố thí phần ăn của chàng cho ngài, em đã quay trở về nhà và giờ đây em đã ra đi sau khi đã nấu cho chàng bữa ăn khác; mình ơi, hãy biến lòng mình trở nên vui vẻ nhiệt tình đi.” “Em yêu, em nói gì thế?” Chàng hỏi và sau khi đã nghe lại câu chuyện một lần nữa liền nói, [65] Em yêu, quả thật em đã làm điều thật tuyệt vời khi bố thí bữa ăn của anh cho vị xứng đáng nhận vật thí đó. Vào buổi sáng sớm hôm nay anh cũng đã bố thí cho ngài một chiếc tăm và một ít nước để ngài rửa mặt.” Với tâm an ịnh và sung sướng với điều nàng đã làm thân xác chàng rã rời vì phải dùng bữa quá trễ như vậy, chàng gối đầu lên đùi nàng và ngủ thiếp đi.

Bấy giờ vùng đất chàng đã cầy được từ buổi sáng sớm, với tất cả những vùng đất đã được cầy xới lên, toàn bộ đã biến thành vàng lấp lánh óng ả và tồn tại như vậy chiếu sáng giống như một đám hoa kaṇikāra.[584] Khi chàng tỉnh dậy và nhìn quanh liền nói với vợ mình rằng, “Em yêu, toàn bộ miếng đất[585] anh24 đã cầy xới suốt buổi sáng nay đã trở thành vàng cả rồi kìa. Có phải mắt anh hoa lên vì dùng bữa trưa quá trễ chăng?” “Mình yêu của em, em cũng nhìn thấy giống y như chàng vậy” (nàng đáp lại). Chàng đứng dậy, tiến đến thửa ruộng đó và nhận ra đó chính là vàng thực sự, nói rằng, “Tuyệt thật! Kết quả việc bố thí đã làm[586] cho vị xứng nhận vật thí, là vị pháp vương, đã tỏ hiện rõ ở đây trong ngày hôm nay. Nhưng ta không thể dấu được số tài sản quá lớn này trước khi đem ra sở dụng.” Chàng nhặt đầy một đĩa nàng đã mang cơm cho chàng và đem theo với mình đến hoàng cung nhà vua và khi được phép nhà vua cho vào cung tiếp kiến và chào nhà vua. Khi nhà vua hỏi, “Cái gì thế kia, hỡi thần dân yêu mến?” Chàng nói, “Tâu bệ hạ, toàn bộ thửa ruộng thần cầy xới trong ngày hôm nay đã trở thành vàng, nguyên một đống vàng[587] rất lớn và vẫn còn y nguyên như vậy, bệ hạ phải cho người gom lại đem về hoàng cung”. “Nhà ngươi là ai thế?” “Tên hạ thần là Puṇṇa. “Nhưng hôm nay nhà ngươi đã làm gì thế?” “Chính buổi sáng sớm hôm nay thần đã bố thí một chiếc tăm tre và chút nước rửa miệng cho Pháp Vương, còn vợ thần

cũng đã bố thí cho ngài bữa ăn nàng phải mang cho thần ăn vào bữa trưa". Khi nghe vậy nhà vua nói rằng, "Trẫm có nghe nói kết quả liên quan đến bố thí25 cho Pháp Vương đáng kính sẽ diễn ra trong chính ngày hôm đó" và rồi nhà vua hỏi. "Chàng yêu quí, chúng ta phải làm gì nào?" "Bệ hạ phải truyền cho đánh hàng ngàn chiếc xe thu gom toàn bộ số vàng đó đem về đây." Nhà vua đã truyền sai rất nhiều xe đến thửa ruộng đó. Và khi các nhân viên của nhà vua đang cầm trong tay những cục vàng đó nói rằng, "Số vàng này thuộc về nhà vua." Ngay tức khắc cục vàng họ cầm trong tay liền biến thành[588] những cục đất sét. Khi họ chạy về và thông báo[589] sự việc cho nhà vua, ngài liền hỏi[590] họ, "Thần dân yêu mến, thế các ngươi nói gì khi cầm những cục vàng đó trong tay?" "Vàng đó thuộc về nhà vua, tâu bệ hạ" họ trả lời[591] lại. "Thần dân yêu quí, trong trường hợp đó, các ngươi hãy quay lại chỗ đó cầm cục vàng trong tay và nói rằng, "Vàng này thuộc sở hữu của Puṇṇa' Họ làm y như lời nhà vua dặn [66] và tức khắc cục vàng họ cầm trong tay tiếp tục trở thành vàng. Họ chuyển tất cả số vàng đó và chất đống trong sân hoàng cung. Đống vàng đó đo được tám mươi cubit cao. Nhà vua cho tụ tập tất cả thần dân lại và nói[592] có ai trong thành phố này có nhiều vàng đến như vậy chăng?" "Chẳng có ai cả tâu bệ hạ". "Vậy thì phải biếu cho họ gì đây?" "Một chiếc dù của người phú hô, tâu bệ hạ." Nhà vua liền biếu cho người đó chiếc dù của một người phú hộ[593], cùng với một số tài sản rất lớn, nói rằng, "Ước mong người này được biết đến với tên gọi là Bahudhanasetthi[594] thế rồi người đó nói với đức vua, "Chúng tôi đã từ lâu phải sống nhờ tại nhà của một người khác, tâu bệ hạ, xin hãy ban cho chúng tôi một chỗ ở dành riêng cho chính mình". "Trong trường hợp đó, nhìn kìa - nhà ngươi có nhìn thấy bụi cây kia chăng; hãy cho chặt phá[595] đi và xây một ngôi nhà tại đó" - nhà vua vừa nói, vừa chỉ chỗ ở của người giàu có trước đó. Chỉ trong một ít ngày người ta đã cho xây một ngôi nhà cạnh đó và một nghi lễ khánh thành[596] trang trọng dọn đến ở trong ngôi nhà đó được tổ chức và cùng lúc đó một cuộc bố thí kéo dài bảy ngày cho chư tăng, chư vị Tỳ khưu có Đức Phật dẫn đầu cũng được tổ chức. Hơn thế nữa vị Trưởng lão, khi tỏ rõ sự biết ơn với chàng ta đã thực hiện bài thuyết pháp[597] về vấn đề này, và vào lúc

kết thúc buổi thuyết pháp người thương gia giàu có Puṇṇa, vợ của ông ta và con gái, tất cả[598] ba người đều chứng đắc thánh quả Nhập Lưu.[599]

Sau đó một thời gian người thương gia giàu có trong thành Rājagaha đã hỏi cưới con gái thương gia giàu có Puṇṇa cho con trai mình. Khi được biết Puṇṇa không đồng ý gả cho nàng, người thương gia đó nói, "Xin đừng hành động như vậy - nhà ngươi chứng đắc thù thắng này đang khi còn lưu lại sống trong nhà của chúng ta, chúng ta đã hỗ trợ cho ngươi trong một thời gian rất dài cơ mà. Vậy xin hãy gả con gái của ngươi cho con trai ta đi." Nghĩ rằng, "Các ngươi đều có tà kiến[600] Con gái ta sẽ không thể[601] ở trong gia đình đó khi nàng không có Tam Bảo." Puṇṇa trả lời, "Ta sẽ không gả con gái ta cho ngài đâu." Thế rồi có rất nhiều chàng trai trẻ trong các gia đình tốt là những thương gia giàu có và là nhân viên kết toán cho nhà vua v.v... [602] cũng đến xin Puṇṇa nói rằng, "Xin đừng cắt đứt quan hệ thân thiện với ông ta - Xin hãy cho gả con gái ngài cho con trai ông ta đi." Puṇṇa nghe theo những họ khuyên can và đồng ý gả con gái cho con trai ông ta vào một ngày trăng rằm tháng Asahi[603] (tháng sáu tháng bảy). Kể từ

khi nàng dọn đến ở gia đình chồng[604] trở đi nàng không bao giờ đến gặp chư vị Tỳ khưu và Tỳ khưu ni nữa để bố thí cho họ hay nghe họ thuyết pháp. Sau hai tháng rưỡi thời gian đã trôi qua vậy, nàng liền hỏi những người hầu hạ cho nàng nói rằng, “Mùa mưa còn kéo dài trong bao lâu nữa?” “Thưa bà chủ, chỉ còn có nửa tháng nữa thôi.” Nàng liền gửi một thông điệp đến cho cha mẹ[605] nói rằng, “Tại sao cha mẹ lại bỏ con vào một nhà tù như vậy? Tốt hơn hết cha mẹ hãy ghi khắc tên con vào trán và công bố con là người nô lệ cho những người khác còn hơn là để con phải sống trong một gia đình có tà kiến như vậy. [67] Kể từ ngày con tới gia đình đó cho đến giờ con không thể ra ngoài, từ đó con có thể gặp được chư vị Tỳ khưu v.v... ngay cả con không thể thực hiện được bất kỳ phước nghiệp nào cả. Bấy giờ cha nàng liền tỏ rõ sự bực dọc của mình, nói rằng, , “Con gái ta quả thật đã phải trải qua khổ sở rất nhiều.” Và thế là ông gửi cho nàng một khoản tiền lên tới mười lăm ngàn kahapanas và một thông điệp nói rằng, “Trong thành phố này có một con điếm tên là Sirimā được trả tới một ngàn kahāpaṇas một ngày, hãy tìm cô ta và trả với số tiền kahāpaṇas[606] này và hãy trao cô ta cho chồng con, trong khi đó chính con phải ra tay thực hiện phước đức tùy theo ý thích của con.” Uttarā đã thực hiện như lời cha nàng nói, nàng đã tìm kiếm Sirimā về cho chồng mình và khi chàng hỏi tất cả thứ này có nghĩa là gì nàng nói rằng, “Hỡi phu quân của em, trong vòng nửa tháng này cứ để cho người bạn của em hầu hạ những nhu cầu cần thiết cho chàng; ngược lại trong vòng nửa tháng này em muốn tổ chức bố thí cũng như lắng nghe Phật Pháp” Với lòng tham dục nổi lên vừa khi nhìn thấy người đàn bà đẹp đến như vậy, chàng đã đồng ý nói rằng, “Tốt lắm”. Mặt khác, Uttarā đã mời chư vị Tỳ khưu có Đức Phật dẫn đầu, vì Trưởng lão đã nhận lời nói rằng, “Thưa Đức Thế Tôn trong suốt nửa tháng này xin đừng đi đâu khất thực cả.– Ngài sẽ có của ăn hầu hạ ngài ngay tại đây”. Và lòng nàng đầy hoan hỷ với suy nghĩ , “Kể từ nay trở đi, cho tới ngày đại lễ Pavāranā[607] , con có thể hầu hạ vị Trưởng lão và lắng nghe Phật Pháp”rảo khắp nơi sửa soạn tất cả những gì cần phải làm trong nhà bếp to lớn, nói rằng, “Hãy nấu cháo trắng, hãy nấu cơm theo kiểu này,[608] nướng bánh[609] như thế này!” Giờ đây chồng nàng đứng gần rèm cửa sổ đối diện với nhà bếp nghĩ rằng. “Ngày mai sẽ diễn ra nghi lễ Pavāranā to lớn”, và chàng nhìn xuống tự hỏi, “Kẻ mù quáng điên rồ kia muốn làm gì mà lăng săng thế kia?” Khi chàng nhìn thấy nàng lăn săng khắp nơi giàn xếp đủ điều như vậy, mồ hôi thấm đẫm trán, tro bụi bếp bám đầy người và vấy bẩn với bụi than và mồ hóng, chàng nghĩ. “Trời ơi[610], kẻ điên rồ mù quáng không hề biết cách thưởng thức giàu sang và thù thắng mình đang có. - Nàng lăn săng khắp nơi với tâm thỏa mãn nghĩ rằng nàng sẽ có thể hầu hạ những tên ẩn sĩ đầu trọc kia.” Thế rồi chàng nhếch mép cười và bỏ đi.

Khi chàng bỏ đi Sirimā, đứng gần chàng, thắc mắc chàng cười khểnh điều gì vậy. Khi nhìn xuống nàng Uttarā và nghĩ rằng, “Chàng cười khi nhìn xuống thấy nàng, chắc hẳn phải có sự thân mật[611] gì đó giữa chàng và nàng như vậy.” Người ta kể lại rằng cho dù trong suốt nửa tháng nàng đã ở[612] trong căn nhà này với tư cách là người ngoài[613], đang lúc hưởng thù thắng đó, nàng đã không để ý hiện trạng người ngoài của mình và đã tưởng mình là bà chủ trong nhà. Tỏ rõ tính ranh mãnh đối với Uttarā nghĩ rằng, “Ta sẽ làm cho nàng phải khổ sở”; nàng bước xuống khỏi sân thượng, đi vào

bếp và tiến tới nơi họ đang nướng bánh [68] nàng lấy một ít dầu thục tô xôi[614] nóng bỏng để trong một cái môi và hướng về phía Uttarā. Nhìn thấy nàng đến, Uttarā nghĩ, “Bạn ta chắc đến giúp ta điều gì chăng. Cakkavala thì quá hạn chế, cõi Phạm Thiên thì quá thấp[615] ngược lại chỉ có giới đức của bạn ta thật quá cao vời, vì do sự hỗ trợ của

nàng ta có thể thực hiện việc bố thí và có thể lắng nghe Phật Pháp. Nếu trong ta có nổi lên sân hận đối với nàng thì dầu tô thục này sẽ đốt cháy ta. Bằng không ước mong dầu xôi đó sẽ đốt cháy ta.” và toả khắp[616] thân nàng với lòng từ tâm, cho dù nàng Simarā đã đổ thứ dầu thục tô[617] xôi bỏng đó trên đầu nàng, nàng chỉ cảm thấy như là một bát nước lạnh[618].

Nàng Simarā lại múc thêm một môi dầu thục tô xôi nữa và tự nhủ không hiểu dầu này lạnh quá chăng. Những tớ gái của Uttarā nhìn thấy nàng tới với chiếc môi đầy dầu xôi đã dọa nàng nói răng, “Này, nhà ngươi! Đồ xấu xa![619] Nhà ngươi không được đổ dầu xôi lên đầu bà chủ của chúng ta!” và rồi, khởi xuất khỏi nơi đó họ đã đấm đá[620] nàng túi bụi và vật nàng ngã xuống đất. Cho dù Uttarā có ra tay ngăn cản bọn nữ tỳ nhưng nàng không thể ngăn cản được họ. Thế rồi nàng[621] cho dừng lại, giữ không cho ai đến gần nàng và động viên Sirimā nói rằng, “Tại sao nàng lại thực hiện nghiệp xấu xa như vậy?” Thế rồi nàng tắm rửa cho nàng và xức dầu thơm cho nàng một trăm lần. Ngay lúc đó nàng Sirimā nhận ra nàng là người ngoài trong gia đình[622] và suy nghĩ, “Ta đã làm một điều sằng bậy là đổ dầu thục tô xôi bỏng lên đầu nàng chỉ vì chồng nàng đã mỉm cười[623] với nàng, nàng lại không ra lệnh[624] cho các nữ tỳ của nàng bắt ta và ngay cả vào lúc chúng đang tấn công ta thì nàng đã ngăn cản và giữ không cho ai tiến gần đến ta, tất cả các nô tỳ đã xử sự với ta điều nàng lẽ ra phải làm. Nếu ta không xin lỗi nàng thì đầu ta sẽ bị tan thành bảy miếng[625] và nói, “Thưa bà chủ, xin tha thứ những yếu đuối cho ta[626]. Thế rồi gục xuống tới gót chân nàng[627] nói rằng, “Ta còn là con gái của một người cha vẫn còn sống[628] nếu như cha ta tha thứ thì ta cũng sẽ tha thứ cho nàng[629] thôi”. “Thôi được rồi thưa bà chủ, ta sẽ đến xin lỗi cha nàng, là thương gia giàu tên là Puṇṇa.”. Puṇṇa là người cha đã sanh ra ta trong vòng luân hồi, nhưng nếu người cha sanh ta ra ngoài vòng luân hồi[630] cũng sẽ tha thứ cho ngươi thì ta cũng sẽ tha thứ[631] cho ngươi vậy”. “Nhưng kẻ nào đã sanh ra bà chủ ngoài vòng luân hồi đó?” “Đó là Đức Phật toàn thiện”. “ Ta đã không mấy thân thiện trong lời nói với nàng, ta sẽ phải làm gì đây?” ‘Ngày mai vị Trưởng lão sẽ có mặt tại đây cùng với Tăng oàn chư vị Tỳ khưu. Hãy đến đây tỏ ra mến khách tối đa bao có thể và xin ngài tha thứ cho ngươi”. [69] “Tốt lắm, thưa bà chủ!” Nàng nói rồi đứng lên và ra về nhà của nàng. Nàng ra lệnh cho năm trăm nô tỳ[632] của nàng để họ sửa soạn đủ thứ vật thực cứng cũng như mềm và nhiều đồ gia vị[633] nêm nếm trong đó và rồi ngày hôm sau nàng đã tỏ rõ lòng mến khách, đi tới ngôi nhà của Uttarā và đứng đó, không dám để bất cứ thứ gì vào bát khất thực của ngài chư tăng, chư vị Tỳ khưu có Đức Phật dẫn đầu. Chính Uttarā đã giàn xếp tất cả mọi sự. Khi Đức Phật đã dùng bữa xong, cả Sirimā cùng với đoàn tùy tùng của nàng phủ phục dưới chân Đức Phật. Thế rồi Đức Phật hỏi nàng, “Nhà ngươi đã lỗi phạm gì cho cam?” “Thưa Đức Thế Tôn, hôm qua con đã có hành vi bất thiện như vậy; thế nhưng bạn con đã ngăn cản các nô tỳ của nàng không tấn[634] công con và còn thực hiện cho con một việc làm rất hữu ích. Khi con

biết được lòng giới đức của nàng, con đã cầu khẩn nàng tha thứ nhưng nàng nói nếu ngài tha thứ[635] cho con thì nàng cũng làm như vậy." "Có phải chính nàng đã nói vậy phải không Uttarā?" "Thưa Đức Thế Tôn đúng vậy bạn con đã xối dầu thục tô xôi lên đầu con". "Thế thì ngài nghĩ sao?" 'Con đã toả khắp từ tâm lên nàng, thưa Đức Thế Tôn nghĩ rằng, 'Vị chuyển luân cũng giam cầm (confine), cõi phạm thiên cũng rất thấp, ngược lại chỉ có giới đức của bạn con là to lớn đến vậy. Vì do chính việc hỗ trợ của nàng mà con có thể tổ chức cúng dường bố thí và lắng nghe Phật Pháp. Nếu như trong con còn bất kỳ sân hận nào đối với nàng thì ước mong hãy thiêu đốt con, nhưng nếu không có sân hận thì ước mong con không bị thiêu đốt. Vị Trưởng lão nói tiếp, "Tốt lắm, tốt lắm, Uttarā; thật đúng là cách ta thắng được sân hận." Và rồi ngài thốt lên đoạn kệ sau:

"Chúng ta phải chiến thắng sân hận bằng vô sân.[636] Chúng ta nên chiến thắng bất thiện bằng điều thiện. Chúng ta phải chiến thắng tính keo kiệt bủn xỉn bằng bố thí và lấy chân thật mà chiến thắng những kẻ nào nói lời dối trá[637]a.

Ngài chứng tỏ cho thấy thực chất là kẻ nào hay sân hận phải được chế ngự bằng vô sân[638], chúng ta phải chiến thắng kẻ nào xúc phạm đến ta bằng không xúc phạm đến họ. Chiến thắng kẻ nào hay lăng nhục sỉ vả bằng cách không lăng nhục ai. Chiến thắng kẻ nào hết sức keo kiệt bủn xỉn bằng cách bố thí chính tài sản của mình và chiến thắng kẻ nào hay nói nguỵ ngôn bằng nói lời trung thực. Vào cuối đoạn kệ ngài đưa ra một bài thuyết pháp vén mở chân đế và cuối cùng thì Uttarā được an trú nơi thánh quả Nhất Lai. Chồng

nàng, cha mẹ chồng[639] hiện chứng thánh quả Nhập Lưu. – trong khi đó cả Sirimā nữa cùng với đoàn tuỳ tùng gồm năm trăm[640] người tất cả đều trở thành những vị Nhập Lưu.

Không lâu sau Uttarā đã qua đời và tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam[641] thế rồi trưởng lão Mahāmoggallāna đang du hành thiên giới theo cùng một cách như đã nói đến ở trên [70] nhìn thấy vị thiên nữ Uttarā và đã hỏi nàng[642]:

"Hỡi thiên nữ, nhà ngươi đang đứng với diện mạo xinh đẹp vô song. Toả sáng khắp mười phương trông tựa như Dược Vương[643] Tinh.

Do đâu nàng có được diện mạo rạng rỡ đến như vậy? Do nhà ngươi đã làm được phước đức gì trên cõi đời này và ở nơi cõi đó đã xuất hiện cho nàng bất kỳ vui thú mà lòng nàng hằng mến chuộng bấy lâu nay?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy uy lực cao cả, nhà ngươi đã thực hiện phước đức nào khi còn ở trên cõi chúng sanh thế? Do phước đức nào nhà ngươi đã làm khiến cho uy lực của ngươi chiếu sáng và diện mạo của ngươi toả sáng khắp mười phương?

Nàng thiên nữ ấy, lòng tràn đầy hoan hỷ do chính trưởng lão Moggallāna đặt câu hỏi, đã giải thích câu hỏi ngài đã nêu lên do phước đức nào nàng đã thực hiện đã đem lại kết quả đến như vậy.

Và vị thiên nữ đã giải thích cho trưởng lão[644] như sau:

Hơn thế nữa, ghen tỵ, bủn xỉn và thù hận không tồn tại nơi ta. Khi ta cư ngụ trong ngôi nhà đó. Không sân hận[645], luôn tuân phục chồng ta, ta luôn luôn[646] siêng năng thực hiện Bát quan trai giới :

Vào ngày mười bốn[647], mười lăm và ngày thứ tám trong hai tuần (mười lăm ngày) và những ngày ngược lại[648] ta liên kết với bát giác chi.

Ta luôn nắm giữ luật Bát quan trai giới; ta luôn kiểm chế theo giới luật – qua kiểm soát và mở rộng vòng tay ta đã cư trú[649] nơi thiên cung này.

Ta đã kiểm chế không sát sanh và kiểm chế cả những ngụy ngôn. Ta đã lánh xa trộm cắp, không vi phạm giới luật và sử dụng những đồ uống gây nghiện.

Ta sung sướng hoan hỷ nắm giữ ngũ giới và đàm đạo với chư vị A-la-hán; ta đã trở thành đồ đệ của Đức Phật Cồ Đàm nổi tiếng, có nhãn quan thông suốt.

Do chính giới đức của ta, và do tiếng thơm có được ta đã trở nên nổi tiếng; ta đã trải qua chính phước đức của mình và ta rất hạnh phúc được bình an vô sự.

Do đó ta có sắc diện xinh đẹp đến như vậy. Do những gì ta đã thực hiện được nơi cõi chúng sanh và nơi thiên giới ta đã chứng đắc bất kỳ lạc thú nào lòng ta hằng mong ước.

Hỡi chư vị Tỳ khưu đầy uy lực, ta công bố cho ngài được biết, khi còn sống nơi kiếp con người giữa thế nhân. Do phước đức nào ta đã thực hiện để có được uy lực sáng chói và sắc diện của ta tỏa sáng khắp mười phương như vậy.”

[71] Và thưa ngài, ngài nên đảnh lễ đầu cúi rạp xuống dưới chân đức Thế Tôn nhân danh ta. ‘Thưa Đức Thế Tôn, thiện nữ có tên là Uttarā đảnh lễ ngài cúi rạp đầu xuống dưới chân ngài’ và “Thưa ngài, quả không lạ gì nếu Đức Thế Tôn tuyên bố ta được an trú nơi thánh quả ấn sĩ.”

Đức thế tôn đã tuyên bố nàng đã an trú nơi thánh quả Nhất Lai.

Về điểm này:

5. Ghen tỵ, bủn xỉn và thù hận không tồn tại nơi ta, khi ta cư trú trong ngôi nhà đó. (tissa ca maccheram atho paḷaso nāhosi mayhaṃ āvasantiyā): Tính ghen tỵ đó[650] quả là đặc tính của lòng ghen ghét[651] liên quan đến chứng đắc những điều khác rơi vào phạm vi những thành tích v.v... của những phụ nữ khác đang an trú trong cuộc sống gia đình, và tính bủn xỉn đó là tiêu biểu bằng cách dấu diếm chính những chứng đắc của chúng ta thông qua ước muốn không bố thí bất kỳ điều gì, ngay cả chỉ là tạm thời[652] mà thôi đối với những kẻ muốn yêu cầu được bố thí. Và tính thù hận được tiêu biểu do có phần hơn đối với người khác bằng cách kể ra những mối quan hệ gia đình v.v... [653] - toàn bộ những điều đó nổi lên – ngay cả ba bản chất bất thiện đó cũng không tồn tại, không nổi lên nơi ta trong khi ta cư ngụ trong một ngôi nhà cho dù có đầy đủ sự phối hợp với những điều kiện đó[654]. Không có sân hận nổi lên (akkodhanā): vì ta được phú cho sức chịu đựng, lòng nhân ái và tính nhã nhặn nói chung ta không thuộc bản chất những người hay sân hận. Tùng phục người chồng (bhattu vasānuvattinī): theo bản chất ta phục tùng dưới sự chỉ đạo[655] của người

chồng bằng cách tỏ ra ân cần với chàng bằng cách thức dậy trước chàng và đi ngủ sau chàng v.v... có nghĩa là hành động luôn đem lại thích thú cho chàng. Ta luôn ân cần nắm giữ ngày Bát quan trai giới (uposatha nicc' ahaṃ appamattā): ta luôn là người siêng năng chuyên cần liên quan đến việc nắm giữ những ngày giới luật Bát quan trai giới, nàng nói. Điều này cho thấy[656], "Vào trước ngày rằm trong tháng cùng tính chất siêng năng này[657] liên quan đến Bát quan trai giới nàng cho biết "Vào trước ngày rằm" v.v... để làm rõ[658] vào những ngày nào cần phải được nắm giữ bản chất và cách thức theo đó giới luật này cần được nắm giữ" về điểm này

6. Vào ngày mười bốn, mười lăm (cātuddasiṃ pañcadasiṃ) liên quan đến khoảng thời gian hai tuần lễ (hay mười bốn ngày). Ở đây đối cách được sử dụng theo nghĩa một khoảng thời gian nhất định. Và vào ngày thứ tám trong hai tuần lễ (yā ca pakkhassa aṭṭhamī): ca là từ còn lại trong các từ ở đây[659]. Và vào những ngày ngược lại trong thời gian hai tuần (pāṭihāriyapakkhañ ca): và vào những ngày trong thời gian hai tuần lễ trở lại[660]; vào những ngày trong khoảng thời gian hai tuần lễ trở lại[661] đối với luật Bát quan trai giới cũng cùng một tính chuyên cần này liên quan đến việc nắm giữ luật Bát quan trai giới bằng cách cả hai đều bước vào và cùng ra khỏi đó, tức là, vào những ngày đầu và ngày cuối trong thời gian hai tuần lễ[662] đó. Vào những ngày rằm, ngày thứ tám tương ứng, [72] có nghĩa là vào ngày trước ngày rằm (mười bốn) và ngày đầu tháng[663] (ngày thứ nhất) vào ngày thứ bảy và ngày thứ chín. Luôn gắn kết với bát giác chi (aṭṭhaṅgasusamāgataṃ): luôn có tương quan với (susamāgataṃ = suṭṭhusamāgataṃ, thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) được phú bẩm cho (samannāgataṃ), với bát giác chi kiềm chế không sát sanh v.v...

7. Ta nắm giữ : upavasissaṃ = upavasiṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), vì đây là thì tương lai hiểu theo nghĩa quá khứ; hơn thế nữa có một số lại chỉ giải thích đơn giản là upavasiṃ. Luôn luôn (sadā): vào tất cả những ngày bát quan trai giới cùng với những ngày ngược lại[664]. Trong giới luật (sīlesu): trong những giới luật bát quan trai giới cần phải nắm giữ; vì đây lại thuộc vị trí cách hiểu theo nghĩa công cụ cách[665]. Kiềm chế (saṃvutā): kiềm chế thân, ngôn và tâm, hay nói cách khác luôn luôn (sadā): lúc nào cũng vậy. Kiềm chế (saṃvuta) kiềm chế thân xác và lời nói. Thế rồi để làm rõ những giới luật luôn luôn ràng buộc "Ta kiềm chế không sát sanh v.v... đã được đề cập đến. Về điểm này.

8. Liên quan đến việc sở dụng thường xuyên từ pāṇo (sinh vật) lại là một chúng sanh, liên quan đến ý nghĩa nội tại của từ tính là căn sanh mệnh. Triệt phá sanh vật (tức là sát sanh) (pāṇātipāto = pāṇāpāto = pāṇassa atipāto, thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) đó chính là việc hành quyết sanh vật (chúng sanh) tức là sát sanh, đồ tể sát sanh. Liên quan đến nội dung của từ này đó chính là ý định thực hiện, ra tay đối với sanh vật; nhiệm vụ thông qua hoặc là môn[666] thuộc thân môn hay ngữ môn khiến nẩy sanh những phương tiện cắt đứt căn sanh mệnh của một người nhận ra được là vẫn còn sống. Từ chỗ triệt phá căn mệnh của chúng sanh tôi kiềm chế hành vi này (virata)[667]. Ta thôi, chừa, ý nghĩa là tôi quay mặt đi. Khỏi nói nguỵ ngôn (musāvādā) :lời nói dối chính là phương tiện ngôn từ hay phương tiện thể chất để làm

tiêu tan mất hạnh phúc của người khác. khiến làm nổi lên phương tiện lời nói để lừa đảo[668] người khác với mục đích là lừa dối. Hay nói cách khác lời nói dối là điều không cụ thể, không biết sự việc

xảy ra như thế nào và nói điều đó với ý định là làm nổi lên việc gợi ý bằng cách muốn bắt chước điều gì cụ thể, tôi kiềm chế không nói láo (saññatā); tôi cưỡng lại, có nghĩa là tôi kiềm chế. Từ ca (và) ở đây có nghĩa là một giới từ [669]. Khỏi trộm cắp (theyyā): là từ trừu tượng của từ thena (ăn trộm) được gọi là theyya (trộm cướp): có nghĩa là lấy của người khác bằng cách lấy trộm; về phía nội dung ăn trộm chính là ý định đánh cắp. Liên quan đến những gì thuộc quyền sở hữu của người khác, làm nổi lên điều kiện chiếm quyền sở hữu[670] điều được cho là thuộc người khác. Tôi kiềm chế (saññatā) không thực hiện hành vi trộm cắp này. Hay nói cách khác tôi tránh xa (aticāro) trong mối tương quan này. Kiềm chế không lỗi phạm (aticāra): vi phạm (aticāro): chính là đi quá xa (aticca) khỏi phẩm hạnh thiện (cāro); đó chính là chiều theo tà hạnh tham dục nơi nào bị cấm đoán[671] vượt quá biên độ được ấn định trên cõi đời này, có nghĩa là tà hạnh. Hai mươi phụ nữ được gọi là cấm địa; mười người được bảo vệ không được giao kết với phái nam, tức là, những kẻ được người mẹ và cha bảo hộ, những kẻ có người anh bảo hộ, những kẻ có người chị bảo hộ, những kẻ có họ hàng thân thuộc bảo hộ, có dòng tộc bảo hộ, [73] những kẻ được Phật Pháp bảo hộ lại có kẻ được bảo vệ bằng hung khí[672]; lại có mười loại người vợ, tức là, người vợ mua bằng tiền,[673]người vợ bị chiếm đoạt do tham dục, do tài sản mà có được, do y phục mà được chinh phục, người vợ chỉ do một bát nước mà có được, người vợ kiếm được từ ổ đĩ điếm[674], từ nông nô lấy làm vợ, từ nô tỳ lấy làm vợ, người vợ là chiến lợi phẩm của cuộc chiến[675], và người phụ nữ chỉ sử dụng trong chốc lát[676]. Hơn thế nữa những người đàn ông khác với người chồng cũng là một loại cấm địa đối với mười hai loại phụ nữ[677] đó là, hai người kết hợp với nhau do được bảo vệ hay do áp lực sức mạnh, và mười hạng vợ như loại lấy tiền mà mua làm vợ v.v... đây chính là ý nghĩa muốn đề cập đến ở đây. Hơn thế nữa liên quan đến khía cạnh cá biệt, lỗi phạm chính là ý định vượt quá giới hạn cấm địa được thân môn vận hành với mục đích giao cấu.[678] Chính lỗi phạm này mà tôi lánh xa. Kiềm chế không uống thứ gây nghiện (majjapānā): chất có men, hay rượu mạnh được gọi là những chất gây nghiện (madanīya). Ta gọi đó là nghiện rượu (pānaṃ) vì chúng ta uống những thứ đó (pivanti tena). Người nghiện những thứ gây nghiện (majjapānaṃ = majjassa pānaṃ, thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài); khi chúng ta nghiền rượu, bắt đầu với một số lượng chỉ bằng một hạt cải trở đi, ngay cả chỉ với một số lượng ít như vậy được sử dụng) với đầu một cọng cỏ, bất kỳ loại nào được liệt kê trong số năm loại rượu, tức là, loại rượu lấy bột mà lên men, từ loại bánh, và từ gạo. Những loại nước uống được thêm men bia vào và thứ rượu được pha với những phụ da đó, hay bất kỳ một trong số năm loại rượu mạnh, tức là, những loại được chưng cất từ các loại hoa, quả, mật và đường và những thứ được pha chế với những đồ phụ da khác[679], được coi là những chất gây nghiện[680], với ý định tạo ra tà hạnh, chính ý định đó rốt cuộc đem lại việc uống những thứ gây nghiện đó. Ta đã lánh xa những đồ uống gây nghiện đó, ta đã kiềm chế không sử dụng. Sau khi đã giải thích bằng những cách thức như vậy “Ta kiềm chế không sát sanh” v.v... những

giới luật đó luôn luôn trói buộc được giải thích thông qua những điều phải được từ bỏ. Nàng lại nói thêm, “Ta được sảng khoái thực hiện ngũ giới” làm rõ những thứ đó một cách chung nhất bằng điều phải được tu tập. Về điểm này:

9. Những đối tượng tu luyện chính là những điều cần phải được kiềm chế[681] có nghĩa là những loại giới luật[682]. Nói cách khác đó là toàn bộ những hiện trạng thiện như thể các tầng thiền v.v... cũng phải được tập luyện vì chúng cần ta tham gia tu tập. Hơn thế nữa liên quan đến năm giác chi giới luật, bất kỳ chi nào cũng được coi như là một món tu luyện (sikkhāpadaṃ) vì đó là một bậc (padattā)[683] một nấc thang nơi những giới luật (sikkhānaṃ)1 vì đó là một bậc thang hiểu theo nghĩa đó là điều hỗ trợ[684] dành cho những người thực hiện tu tập đó, là ngũ chi giới luật[685]. Vì ta được sảng khoái, vì ta tìm thấy thích thú nơi việc tu tập năm việc này. Thế nên ta nói cảm thấy sảng khoái nơi những tiết mục tu tập đó. Rất rành về những chánh đế (ariyasaccāna kividā): rất thành thạo, rất tinh tế. Với Tứ Diệu Đế. - như ở đây ta thường gọi là khổ, tập, diệt và đạo – thông pháp triệt đi kèm với bốn nhiệm vụ đó là am tường toàn diện, loại bỏ, hưởng thụ cá nhân và tu tập[686], có nghĩa là thấu triệt Tứ Điệu Đế. ối với Đức Phật Cồ Đàm (Gotamassa): nàng đề cập đến Đức Thế Tôn bằng thân tộc của ngài. Vị rất nổi tiếng (yasassino): người được khen ngợi[687], hay nói cách khác là đoàn tuỳ tùng vây quanh ngài.

10. [74] Ta (sāhaṃ): với những phẩm chất thiện đã đề cập đến ở trên. Liên quan đến giới đức của chính ta (sakem sīlena): liên quan đến giới đức tự nhiên của ta (sīla) thông qua việc nắm giữ luật Bát quan trai giới

(sīla) v.v... chính do nắm giữ[688] những giới luật này. Vì điều này được gọi là “của riêng mình” (sakaṃ)[689] đặc biệt là đặc tính của riêng mình nơi những hành vi[690] con người và thực chất đặc tính chúng đem lại hạnh phúc và sung sướng. Chính vì lý do đó có lời nói rằng:

“Và những gì do thân, khẩu và ý mà hành động) lại chính là của riêng mình mang theo chính mình khi du hành; và những gì luôn theo sát người đó như bóng với hình không bao giờ rời bỏ được”b

Và liên quan đến danh thơm tiếng tốt của ta, ta trở nên nổi tiếng (yasasā ca yāssinī): do đã chứng đắc những phẩm hạnh chính cống được làm rõ bằng cách cho rằng, “Tín nữ Uttāra được phú cho lòng giới đức và phẩm hạnh thiện, đã thoát khỏi thèm khát, không bủn xỉn và không sân hận[691] v.v... nhờ đó, “nàng đã chứng đắc thánh quả và am hiểu giáo lý của Đức Phật” v.v... ta được biết đến rộng rãi, ta được khen ngợi[692], có được những lời khen ngợi trải rộng khắp nơi giống giọt dầu lan trên mặt nước. Hay nói cách khác[693] do danh thơm tiếng tốt ta có được, do việc ta theo đuổi,[694] do giới đức và phẩm hạnh thiện ta đã đạt tới được, ta đã được nổi tiếng, được phú bẩm với một đoàn tùy tùng. Ta được hưởng chính những phước đức của mình (anubhomi sakaṃ puññaṃ). Ta đã trải qua chính những phước đức ta đã tích lũy được. Vì khi ta được hưởng chính thánh qua những phước đức người ta nói rằng, bằng một cách ví von được hưởng thánh qua[695] đó chính là được cảm nghiệm chính những phước đức đó.

Hay nói cách khác chính vì kẻ chỉ là một người phàm tục (puthujjana)[696] người phàm thì thánh quả của họ được gọi là phước đức. Do đó có lời nói rằng, “Chính do việc thực hiện những phước đức đó, chư vị Tỳ khưu thân mến, mà công đức được gia tăng”c[697] Và ta được hạnh phúc, an toàn (sukhitā c’amhi anāmayā): và ta được (amhi = bhavāmi, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) sung sướng do hạnh phúc thiên giới đem lại với hạnh phúc đó chính là thánh qua những phước đức ta đã thực hiện thông qua thiếu vắng buồn khổ cả về thể chất lẫn tinh thần.

Và... của ta (mama ca): từ ca có nghĩa là một giới từ. Chính vì lý do đó nàng liên kết[698] lời chào của nàng nói rằng, “Và nhà ngươi phải đảnh lễ Đức Phật nhân danh ta, chứ không nhân danh nhà ngươi” Nàng chỉ rõ cho thấy nhờ điều này” (và) không có gì phải ngạc nhiên” v.v... nàng đã trở thành một đồ đệ giới đức[699] quả là một thực tế rất quen thuộc. “Đức Thế Tôn đã công bố nàng” v.v... là những lời của các vị thực hien Kết Tập Kinh Tạng.

Điểm còn lại giống như những gì đã được triển khai trước đó.

Phần Chú giải chuyện kể Thiên Cung của nàng Uttarā kết thúc tại đây.

1.16. Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CỦA NÀNG SIRIMĀ. [Sirimāvimānavaṇṇanā]

Bấy giờ ngựa nòi của nhà ngươi đã thắng cương, được trang điểm diêm dúa”. Đây là chuyện kể thiên cung của nàng Sirimā. Chuyện kể[700] này xuất xứ như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Rājagaha, tại khu Nuôi Sóc trong khu Rừng Trúc. Vào thời điểm đó Sirimā là môt cô gái làng chơi như đã đề cập đến trong chuyện kể vừa Chú giải [75] do đã chứng đắc thánh quả Nhập Lưu, nàng đã từ bỏ nghề bất trinh của mình và đã ấn định dâng cúng tám xuất vật thực[701] cho Tăng Đoàn chư vị Tỳ khưu. Kể từ thời điểm đó trở đi có tám chư vị Tỳ khưu thường xuyên lui tới nhà nàng. Nàng[702] dâng đầy bát khất thực cho chư vị Tỳ khưu đó nói rằng, “Làm ơn nhận lấy một chút sữa thục tô. Làm ơn nhận lấy một chút sữa bò.” v.v... và số lượng một vị Tỳ khưu nhận được có thể đủ cho ba bốn vị ăn no. Cứ mỗi ngày nàng bố thí một khoản vật thực trị giá tới mười sáu kahāpanas. Và một ngày kia có một vị Tỳ khưu sau khi đã ăn hết tám phần vật thực trong nhà nàng, ngài đã đi về thiền viện cách đó độ ba do tuần. Bấy giờ đã là buổi tối, vị Tỳ khưu ngồi chăm sóc cho các vị trưởng lão. Họ đã hỏi vị Tỳ khưu, “Chư huynh, đã kiếm được thức ăn khất thực ở đâu trước khi ngài tới đây?” “Ta đã dùng bữa tại tư gia của Sirimā[703] và ta đã ăn hết tám phần ăn.” “Hỡi chư huynh, có phải điều đó đã khiến cho chư huynh sảng khoái[704]?” “Thật không thể nào tả nổi thức ăn nàng đã dành cho ta, những gì nàng dâng

cúng là thứ thực vật tuyển chọn nhất không còn thứ nào hơn được nữa, lượng đồ ăn một người sử dụng có thể đủ[705] cho ba bốn người sử dụng. Nhưng hình dáng nàng còn tuyệt vời gấp vạn lần đồ cúng dường của nàng nữa.” Và ngài nói về những phẩm chất của nàng nói rằng, “Nàng là một người phụ nữ thuộc hạng người này người nọ.” Bấy giờ khi một vị Tỳ khưu trong số đó đã nghe lời trao đổi này về những phẩm chất của nàng, cho dù ngài không được nhìn thấy nàng, tuy nhiên ngài đã nổi lên tình yêu đối với nàng chỉ bằng việc nghe nói về nàng và nghĩ rằng, “Ta phải tới đó[706] để nhìn

ngắm nàng.” Ngài đề cập đến một số nơi cư trú ngài đã qua mùa mưa và hỏi một vị Tỳ khưu về chức vụ của ngài trong tăng đoàn địa phương[707] Khi chúng ta nghe ngài nói. “Hỡi chư huynh, ngài là người lớn tuổi nhất trong Tăng Đoàn địa phương này ể có thể nhận được tám phần thực phẩm nơi nhà nàng vào ngày hôm sau”. Ngay lúc đó vị Tỳ khưu đã lấy bát và mặc y phục vào và ra đi; và vào căn phòng phát chẩn rất sớm vào buổi sáng trước lúc mặt trời mọc. Với tư cách là người lớn tuổi nhất trong Tăng Đoàn địa phương đó, ngài đã lấy quyền được nhận tám phần ăn trong nhà nàng. Nhưng khi vị Tỳ khưu đã ăn tại đó vào ngày hôm trước đã ra đi[708], vào ngay lúc ngài ra đi thì trong thân thể nàng nổi lên một chứng bệnh và chính vì thế nàng đã phải cất bỏ những đồ trang sức của mình đã trang điểm và nằm trên giường. Bấy giờ khi các nữ tỳ của nàng trông thấy có vị Tỳ khưu đến để nhận tám phần ăn, chúng liền đến thông báo cho nàng biết và nàng đã ra ngoài[709] nhưng lại không thể nhận được bát khất thực của vị Tỳ khưu với chính tay của mình hay mời các ngài ngồi xuống thay vào đó nàng đã ra lệnh cho những nữ tỳ của nàng nói rằng, “Các con yêu, hãy nhận bát của chư vị Tỳ khưu, hãy mời chư vị xứng nhận phước thí ngồi xuống, hãy dâng cho các ngài cháo gạo để uống, và dâng cho các ngài đồ ăn cứng[710] và rồi khi đến bữa ăn thì hãy đổ đầy tô và đưa cho các ngài”. “Được rồi, thưa bà chủ.” Họ lên tiếng trả lời và thỉnh mời chư vị Tỳ khưu vào[711] nhà trong và ngồi xuống, họ đổ đầy cháo vào bát để uống và dâng đồ ăn cứng cho các ngài và khi đến bữa ăn họ đã đổ đầy bát[712] của các ngài và thông báo sự việc cho nàng. Nàng lên tiếng, “Hãy lấy tay vòng qua người ta [76] và dẫn ta ra gặp các ngài, ta sẽ ra đảnh lễ các vị xứng đáng” và với cánh tay của các nữ tỳ giúp đỡ các nữ tỳ đã dìu nàng ra trước sự hiện diện các nhà sư, từ chỗ đó nàng đã đảnh lễ chư vị Tỳ khưu với thân nàng rung rẩy. Khi vị Tỳ khưu đó nhìn thấy nàng liền suy nghĩ, “Ngay cả khi đau bệnh nàng vẫn có được vẻ đẹp lộng lẫy, vậy vẻ thù thắng sắc đẹp của nàng phải đẹp đến như thế nào khi nàng còn khoẻ mạnh và được trang điểm đúng mức với đồ trang sức?” Chính vì thế các lậu hoặc đã được tích luỹ từ vô số kotis năm nổi lên nơi ngài, Tỳ khưu đó đã trở nên mất trí khôn và không thể ăn phần vật thực của mình. Ngài liền cầm bát khất thực và quay trở lại thiền viện. Tại đó ngài đã dấu bát khất thực, và dẹp sang một bên và trải phần tà y cà sa và nằm vật xuống. Với một vị Tỳ khưu là bạn của ngài cho dù có hỏi ngài[713] cũng không thể khiến cho ngài ăn chút gì, thế là ngài đã ra đi bụng đói.

Cùng ngày hôm đó, vào buổi chiều tối, nàng Sirimā qua đời. Nhà vua gởi cho vị Đạo sư một bức thông điệp hạ chỉ rằng, “Thưa Đức Thế Tôn, người em gái của Jīvaka đã qua đời”. Khi Đức Thế Tôn nghe biết tin này, ngài liền gửi cho đức vua một xứ điệp nói rằng, “Sẽ không có tang lễ hỏa táng dành cho thân xác nàng Sirimā, ngài nên đem để tại bãi tha ma và cho người canh để quạ khỏi đến rỉa xác của nàng.” Nhà vua đã thực hiện y lời Đức Thế Tôn. Ba ngày liên tiếp trôi qua[714] và đến ngày thứ tư thì xác của nàng xình lên và dòi bọ[715] rúc rỉa rỉ ra từ những lỗ nơi chính vết thương[716] trên thân xác nàng. Toàn bộ thân xác nàng trông giống như một chiếc bình chứa cơm thiu có hạt nát bét[717]. Nhà vua cho lan truyền tin này khắp thành phố bằng tiếng trống thông báo rằng. “Trừ con nít – và những người coi nhà[718] những kẻ nào không đến nhìn xác của Sirimā sẽ bị phạt tám kāhpanas[719]. Vì không đến nhìn xác của Sirimā.”

Và nhà vua cũng gửi thông điệp này cho cả nơi cư trú của vị đạo sư nói rằng, “Ước mong chư Tăng đoàn có Đức Phật làm thủ lãnh cũng đến để nhìn xác nàng Sirimā.” Bấy giờ vị Tỳ khưu trẻ[720] đó cũng đã nằm liệt được bốn ngày rồi không thể nghe được bất kỳ điều gì người khác nói cho biết và cũng hoàn toàn không ăn một chút gì vào bụng. Vật thực đựng trong bát của ngài đã hôi thối và mốc meo cũng đã xuất hiện nơi chiếc bát của ngài nữa[721] thế rồi vị Tỳ khưu là bạn thân với ngài tiến lại nói rằng, “Chư huynh, Trưởng lão của chúng ta sắp đi nhìn xác chết của nàng Sirimā. Ngay khi nghe thấy từ[722] “Sirimā Tỳ khưu đã bật dậy ngay lập tức, cho dù ngài rất đói bụng[723] (vị Tỳ khưu bạn của ngài nhắc lại) “ Thiền Sư[724] của chúng ta sắp đến gặp Sirimā [77] liệu ngài cũng sẽ đi với ngài chăng?” “Có ta cũng sẽ đến[725] với ngài.’ Vị Tỳ khưu lên tiếng, ngài liền quẳng đồ ăn trong bát đi, rửa bát cẩn thận và để vào túi thường để mang bát[726] đi theo và rồi ra đi cùng với chư tăng đoàn chư vị Tỳ khưu Vị Trưởng lão đứng sang một bên vây

quanh là tăng đoàn chư vị Tỳ khưu. Trong khi đó tăng đoàn chư vị Tỳ khưu ni. Đoàn tuỳ tùng của nhà vua, đoàn tuỳ tùng gồm các thiện nam tín nữ cũng như đoàn thiện nữ[727] từng nhìn đứng sang một bên khác[728]. Vị Trưởng lão lên tiếng hỏi nhà vua, “Người này là ai vậy tâu bệ hạ?” “Đó là người em gái của Jīvaka[729] tên là Sirimā, thưa Đức Thế Tôn”, “Đây quả là Sirimā sao?” “Vâng thưa Đức Thế Tôn”. “Được lắm, hãy cho thông báo trong toàn thành phố bằng tiếng trống xem có ai muốn bỏ ra một ngàn đồng để có thể lấy Sirimā.” Nhà vua truyền cho thực hiện như lời Đức Thế Tôn đã truyền. Chẳng có ngay cả một người nào “tằng hắng” hay “hừm”. Nhà vua thông báo lại cho Đức Thế Tôn nói rằng, “Chẳng có ai muốn lấy Virimā cả thưa Đức Thế Tôn”. “Thế thì hãy cắt xuống một nửa số tiền[730], thưa đại vương.” Nhà vua lại truyền thông báo bằng tiếng trống xem có ai muốn bỏ ra năm trăm đồng để có được Virimā, xem ra không có ai[731] đồng ý bỏ ra số tiền đó để có được nàng Sirimā cả, ngài đã phải công bố bằng tiếng trống liên tiếp xem có ai lấy nàng với giá hai trăm rưỡi... hai trăm... một trăm ... năm mươi ... hai mươi lăm ... rồi hai mươi[732] kāhapanas mười kāhapanasnăm đồng... một đồng... năm mươi xu... hai mươi lăm xu... một masaka một kakanika[733] cũng có thể rước được nàng Virimā về nhà; và cuối cùng nhà vua đã phải công bố bằng tiếng trống rằng chẳng cần phải mất một xu cũng được rước Virimā, ngay cả cho không như vậy cũng chẳng có ma nào muốn rước Virimā cả. Nhà vua lên tiếng, “Chẳng có ma nào muốn lấy nàng Virimā cả, thưa Đức Thế Tôn, ngay cả cho không.” Vị Đạo sư [734] nói, “Không có ai muốn lấy nàng cả, hỡi chư vị Tỳ khưu, một người đàn bà quá thân thiết với chúng sanh như vậy, trong chính thành phố này trước đó họ đã phải bỏ ra cả ngàn đồng để có được nàng dầu chỉ trong một ngày; giờ đây chẳng có ai muốn có nàng cho dù cho không. Quả thật đây là hình dáng nàng đã trải qua diệt và tiêu phí, làm đẹp với những đồ trang sức mê hoặc quyến rũ. Gồm toàn những vết thương thông qua chín lỗ mọn, mà điều gồm có ba trăm chiếc xương trong đó[735] thường xuyên gây đau khổ, là đề tài cho biết bao nhiêu tưởng tượng do biết bao nhiêu người điên khùng tưởng tượng xuyên suốt hiện hữu không thể kéo dài vô tận[736] của nàng” và ngài đã thốt lên đoạn kệ làm rõ vấn đề này như sau:

“Hãy nhìn xem một quả cầu được vẽ ra, một thân xác đầy thương tích, một điều phức tạp, gây đau phiền, là đối tượng tưởng tượng cho biết bao nhiêu người và chẳng có được bất kỳ sự ổn định kéo dài mãi đâu.”a[737]

Cuối cùng vào lúc kết thúc bài thuyết pháp vị Tỳ khưu gắn kết với Sirimā đã được giải thoát khỏi ước muốn tham dục của ngài với nàng Sirimā, ngài đã tu tập nhập thiền Minh Sát [78] và đã chứng đắc A-la- hán trong khi thấu triệt được Phật Pháp đã nổi lên cho tám mươi tư ngàn chúng sanh sau buổi thuyết pháp đó.

Bấy giờ vào thời đó thiên nữ nô tỳ Sirimā từ trên cao đã chiêm ngưỡng thấy sự thịnh vượng và thành công của mình và nàng nhìn xuống[738] nơi đó và thấy Đức Thế Tôn vây quanh là chư vị Tỳ khưu và đoàn chúng sanh đang đứng gần xác chết của nàng nơi kiếp trước, vây quanh là năm trăm nữ tỳ hầu hạ nàng trước đó, nàng đã hiện rõ với thân xác kèm theo là năm trăm chiếc xe có ngựa kéo, nàng bước xuống xe và với đoàn tuỳ tùng, nàng đã đảnh lễ Đức Phật và rồi đứng đó thực hiện đảnh lễ ngũ chi đầu địa (añjali). Bấy giờ vào thời điểm đó có vị trưởng lão Vaṅgīsa đang đứng không xa với Đức Phật là bao, ngài thưa với Đức Phật mà rằng, “Thưa Đức Thế Tôn, liệu con có thể đưa ra một câu hỏi thưa ngài.” “Được xin cứ hỏi, hỡi Vaṅgīsa[739], Đức Phật nói. Vị trưởng lão Vaṅgīsa hỏi chư thiên Sirimā như sau:

“Giờ đây chiến mã của nhà ngươi thắng cương, được trang điểm với nhiều trang sức quí giá. Nàng hướng về hạ giới đi băng qua không trung[740], vững mạn vô song, tốc độ cực nhanh; với năm trăm cỗ[741] xe thắng cương ngựa nòi, được tạo thành tuyệt hảo. Đi theo hầu nhà ngươi, có người đánh xe điều khiển chiến xa.

Nàng đang đứng trên chiến xa tuyệt hảo nhất, trang hoàng lộng lẫy tỏa sáng khắp tứ phương, hay nói cách khác được trang điểm với những đồ trang sức thiên cung vô song, tột đỉnh toả sáng như một hành tinh lửa; ta hỏi nhà ngươi, ôi người có thân hình thanh lịch tuyệt hảo, vô cùng hấp dẫn, giờ đây từ thân xác nào nàng đã trở thành một vị vô song?

Về điểm này:

1. Giờ đây chiến mã của nàng đã thắng giây cương, được trang điểm lộng lẫy. (yuttā ca te paramalaṅkatā hayā): tuyệt vời, vô cùng nổi bật, được trang điểm hết sức lộng lẫy, hay nói cách khác được trang điểm cho đoàn ngựa với những đồ trang sức thiên giới tuyệt vời vô song. Hay còn nữa chúng là những chú ngựa nòi tuyệt vời, chính hiệu và tốt nhất được trang điểm với toàn bộ những đồ trang sức đắt giá. Đoàn ngựa nòi của nhà ngươi (te = tava, một dạng ngữ pháp hoán chuyển), những chú ngựa được thắng dây cương (yojitā) với những chiến xa thiên giới. Hay nói cách khác được thích hợp (yuttā[742]) và phù hợp với chiến xa của nhà ngươi. Hay còn nữa[743] được đóng cặp (yuttā)[744] do chúng hoàn toàn giống nhau. Có nghĩa là chúng được xứng cặp với nhau,[745] và liên quan đến vấn đề này parama-alaṅkatā (được trang điểm lộng lẫy) một mặt phải được coi như là không có liên quan gì đến thuật hài âm và mặt khác phải coi như là một biểu tượng thiếu tiếp ngữ. Nhìn xuống phía dưới (adhomukkhā): hướng mắt nhìn xuống dưới cõi trần; ngay cả lúc đó họ đang đứng một cách bình

thường[746], “Hướng mắt xuống dưới” được nói tới liên quan đến việc nàng xuống cõi trần gian từ thiên cõi. Di chuyển ngang qua không trung (aghasigamā): di chuyển trên không trung.[747] Mạnh mẽ: balī = balino[748] (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Di chuyển nhanh chóng (javā), có nghĩa là vừa có sức mạnh lẫn tốc độ. Được tạo thành một cách kỳ diệu (abhinimmitā): làm hiện hồn, xuất hiện, nhờ vào những phước đức của nhà ngươi đã làm; hay nói cách khác được tác tạo một cách kỳ diệu có liên quan đến điều đó chỉ mình nàng được hiện hồn do thiên nữ Sirimā đã trở thành chư thiên Nimmānarati.[749] Có năm trăm chiến xa (pañncarathāsatā) được nói đến sau khi kéo dài vần tha và làm sai lệch giống do kết cấu câu thơ (metri causā) ; hay nói cách khác nên coi đó như là một cách không đọc lướt âm hậu tố cách[750], có nghĩa là pañca rathasatāni. i theo nàng, là những con ngựa nòi do người đánh xe thúc ngựa. (anventi taṃ sārathicoditā hayā): những con ngựa này, được thắng cương vào chiến xa, đi theo sát nhà ngươi[751], ôi thiên nữ oai liệt của ta ơi. Như thể những người đánh xe giục giã liên tục. Một số người lại giải thích là sārathi-acoditā (không cần đến người đánh xe giục giã) – Hay nói cách khác[752] sārathicoditā-hayā chỉ là một từ được dùng sau khi đã kéo dài kết cấu câu thơ mà ra đó là: sārathicodihayā pañcarathasatā (năm trăm chiến xa, có ngựa được thắng yên sẳn sàng do người đánh xe giục giã.) – đây chính là cách ta nên phân tích.

2. ứng trên chiến xe (sā tiṭṭhasi): nhà ngươi đứng trên đó trên chiếc xe tuyệt hảo nhất (rathavare): trên chiếc chiến xa oai hùng nhất, được trang hoàng kỹ càng (alaṅkatā): thân xác nàng được trang điểm với những đồ trang sức chư thiên chất đầy tới sáu mươi xe. Toả sáng và chiếu sáng rực rỡ trông giống như ngôi sao lửa (obhāsayaṃ jalam iva jotipāvako): nhà ngươi đứng sừng sững trên xe trông giống như minh tinh[753] và[754] toả sáng như ngọn lửa sáng rực. Có nghĩa là, tỏa sáng rực khắp nơi nàng[755] đang đứng. Và[756] joti (ngôi sao) là một tên chung dành cho những thiên thể, như mặt trời, mặt trăng, các chòm sao và những tinh tú. Ôi nhà ngươi có thân xác đẹp tuyệt vời (varatanu): Ôi vị toả sáng khắp mỗi chi đều mang vẻ mỹ miều tuyệt diệu; từ đó ta có thể nói, Ôi vị với dáng vẻ mỹ miều tột đỉnh, (anomadassane): không mang dáng vẻ thô kệch[757] khó coi. Có nghĩa là ôi vị có dáng vẻ thật hấp dẫn, ôi nàng thật thu hút. Giờ đây với tấm thân mỹ miều đó nhà ngươi đã xuất hiện trước đấng vô song (kasmā nu kāya aândhivaraṃ upāgami): từ tấm thân chư thiên mỹ miều mà nhà ngươi đã xuất hiện[758], nhà ngươi đã đến, để ngồi vây quanh đảnh lễ Đức Phật vô song.

Sau khi vị trưởng lão đã đặt câu hỏi như vậy cùng thiên nữ đó[759], nàng thốt lên đoạn kệ như sau để làm rõ nàng là ai:

3. “xuất phát từ những kẻ đã đạt đến đỉnh cao nơi lạc thú giác quan - mà họ cho là điều tột đỉnh vô song[760] các tiên nữ được hưởng lạc thú từ phù phép này sang phù phép khác, một tiên nữ từ thân xác đó, có thể hiện thân dưới bất kỳ hình dáng nào tuỳ ý thích, ta xuất hiện nơi đây để đảnh lễ vị thánh vô song.”

Về điểm này:

3. Những kẻ đã được hưởng những thú vui giác quan tột đỉnh –mà họ đã cho là điều tột đỉnh vô song (kāmaggapattānaṃ yam āhu anuttaraṃ): chính các thiên nữ Paranimmitavasavatti là những kẻ đã được hưởng lạc thú giác[761] quan tột đỉnh [80] thân xác các thiên nữ đó mà họ đã cho rằng là nổi tiếng nhất hạng bằng cách chính với thân xác đó họ đã hưởng được hết mọi lạc thú giác quan v.v... - từ thể xác đó[762]. các thiên nữ đã được hưởng bằng hết phù phép này đến phù phép khác (nimmāya nimmāya ramanti devatā): các thiên nữ Nimmanarati[763]. Sau khi chính các thiên nữ đó đã liên tục phù phép những lạc thú giác quan như ý họ muốn, họ đã hưởng thụ những lạc thú đó, đã tiêu khiển đã đùa giỡn và đã tìm thấy hoan hỷ trong đó. Từ thân xác đó (tasmā kāyā): từ loại tiên nữ Nimmanarati đó[764]. có khả năng hiển thị dưới bất kỳ hình thái nào họ muốn (kāmavaṇṇinī): có thể mặc lấy một hình thái theo ý họ muốn, có thể mang một thân xác bằng bất kỳ hình thái nào họ muốn. Ta đã xuất hiện ở đây (idhāgatā): ta đã xuất hiện tại nơi này, nơi cõi chúng sanh này, hay nói cách khác nơi cõi thế nhân.

Khi thực chất là nàng đã trở thành một thiên nữ trong số các Nimmānaratīs như chính thiên nữ đó đã giải thích, trưởng lão lại thốt lên hai đoạn kệ nữa ước muốn nàng giải thích thêm về kiếp sống trước đó nàng đã được hưởng, những phước đức trước đó nàng đã thực hiện và niềm tin đạo giáo nàng đã tuyên giữ:

“Thiện hạnh nào nàng đã thực hiện[765] trong quá khứ? Do điều gì nàng đã mong chờ, có được danh thơm tiếng tốt vô song, hạnh phúc nào nàng đã chăm bón? Và do đâu nàng có được phép thần vô song đến như vậy đến nỗi nàng có thể du hành trên không và diện mạo của nàng đã chiếu toả sáng khắp mười phương thiên hạ.?

5. Các chư thiên đã vây quanh và kính trọng nhà ngươi hết mực. Từ nơi nào nhà ngươi đã bị diệt khi trẩy sang thiên mệnh hạnh phúc[766], hỡi thiên nữ? Hay nhà ngươi là ai lại có thể hành động theo như lời mình nói, hay theo lời dậy bảo? Hãy cho ta biết có phải nàng là đồ đệ của Đức Phật chăng?”

Về điểm này:

4. Phải chăng nhà ngươi đã làm (ācari) được nói sau khi đã kéo dài (metri causa), có nghĩa là nhà ngươi đã tích lũy được. Idha (không dịch) chỉ là một tiểu từ. Hay nói cách cách idha (ở đây)[767], nơi kiếp con người được làm một chư thiên. Do điều gì nhà ngươi đã chăm sóc (ken’ acchasi): do phước đức nào nhà ngươi đã thực hiện để được an ủi. Một số người giải thích là kenāsi tvaṃ (bởi nhà ngươi là ai). Có được danh tiếng vô song đến như vậy (amitayasā): có được tiếng thơm lừng lẫy đến như vậy, với đoàn tuỳ tùng hùng hậu đông đảo đến như vậy. được chăm sóc với thứ hạnh phúc nào (sukh’ edhitā): hạnh phúc nào đã nuôi dưỡng nhà ngươi, có nghĩa là với niềm hạnh phúc thiên giới đã được tăng thêm toàn diện. Phép thần nào (iddhi): vẻ oai thực chư thiên. Vô song (anadhivarā): vô song (anadhivarā) vì chẳng còn phép thần nào khác hơn (aññā) lại tỏ ra quá mức (cỡ) (adhikā) đến như vậy, xuất sắc hơn (visiṭṭhā) hơn nàng được nữa, có nghĩa là tuyệt vời tới mức tối đa. Nàng có thể di chuyển trên không (vihaṅgamā): có thể đi trên không trung. (Tỏa sáng) khắp mười phương thiên hạ (dasa

disā): toả khắp toàn bộ mười phương thiên hạ. được tỏa sáng (virocati): tỏa sáng lên.

5. [81] Vây quanh và được kính trọng (parivutā sakkatā c’ asi): được[768] phục vụ[769] khắp tứ phía và được yêu mến. Nhà ngươi đã diệt từ đâu mà đến được kiếp sống hạnh phúc đến như vậy (kuto cutā sugatigatāsi): nơi năm định mệnh, nhà ngươi đã xuất thân từ định mệnh nào, khi nhà ngươi rời khỏi cõi đời này, để tiến lên đến định mệnh hạnh phúc, bằng cách tái sanh nơi định mệnh chư thiên này. Dạy điều gì nhà ngươi đã thực hiện nơi cõi trần gian này, những lời dạy dỗ nào (kassa vā tvaṃ vacanakaranusāniṃ): hay có liên quan đến cõi trần gian này, nhà ngươi đã thừa hưởng được lời dạy dỗ của vị đạo sư nào để có thể hành động phù hợp với lời dạy dỗ đó chứa đựng nơi lời dạy dỗ của họ – đây là cách chúng ta phải phân tích. Hay nói cách khác ở đây ta nên hiểu ý nghĩa như sau: hay nhờ lời chỉ giáo của đạo sư nào nhà ngươi đã được thọ giáo để hành động trên cõi đời này nhờ an trú nơi lời chỉ đạo[770] của vị bậc thầy đó. Sau khi đã tìm hiểu niềm tin không thể tham khảo[771] được của nàng ngài còn tìm hiểu để tham khảo nói rằng, Hãy cho ta biết nhà ngươi có phải là vị đồ đệ của Đức Phật chăng” về điểm này một đồ đệ của Đức Phật (buddhāsavikā): là đồ đệ của Đức Phật bằng cách tái sanh thiêng liêng do lắng nghe (savanante) Phật Pháp

nhờ có vị thiện thệ là Đức Phật do ngài đã chứng đắc giác ngộ (buddhattā) trước mọi sự việc khả tri ngay cả với kiến thức tự phát nữa[772] trước tiên như thể nhìn vào một myrobalan trong lòng bàn tay vậy.

Đề cập đến vấn đề vị trưởng lão đã muốn tìm hiểu xem thiên nữ đó đã thốt lên những đoạn kệ sau đây:

6. “Trong một thành phố tuyệt vời và được trù liệu tốt đến như vậy giữa những ngọn núi[773] cao vút ta đã được huấn luyện kỹ càng với kiến thức khiêu vũ và ca nhạc; trong thành Rjagaha mọi người đều biết ta với tên là Sirimā.

7. Và Đức Phật, bậc thầy tuyệt hảo, vị đạo sư thiên tài, đã dạy dỗ[774] ta về chân đế vô thường, sanh, khổ, vô vi, diệt khổ đó là điều bất diệt[775] và chánh đạo vậy và con đường này không khúc khuỷu, thẳng tắp và thiện hảo.

8. Khi nghe biết chốn bất tử,[776] chốn vô vi, giáo pháp của vị

Như Lai[777], đấng vô song, ta đã kiềm chế tốt và cao thượng nơi giới luật , vững chắc nơi Phật Pháp do Đức Phật giảng dạy, là người toàn hảo nhất giữa thế nhân.

9. [82] Khi ta biết vị trí sạch bụi trần[778], là chốn vô vi, do vị Như Lai[779] thuyết pháp, là đấng vô song, ngay nơi đó ta tiếp xúc với thiền định an tịnh[780]; chính điều đó là bảo đảm tột đỉnh của ta.

10. Khi ta đã chiếm được chốn bất tử [781] khiến cho ta chắc chắn, nắm vững thấu triệt; loại bỏ được hết hoài nghi, ta được mọi chúng sanh kính trọng, việc tiêu khiển và sung sướng quả đáng trân trọng.

11. Quả thật ta đã trở thành thiên nữ, đã nhận ra được điều bất tử [782], là đồ đệ của vị Như Lai đấng vô song. Người nhận ra được Phật Pháp, được an trú nơi thánh quả đầu

tiên, là vị Nhập Lưu và hơn thế nữa, ta trở thành một vị không phải trải qua định mệnh đau khổ nữa.

12. Với lòng kính trọng vô biên với Pháp Vương vinh quang rạng rỡ, ta đã trở lại đảnh lễ đấng vô song và bái phục chư vị Tỳ khưu, là những người đã truyền cảm hứng tịnh tín cho ta và những kẻ chỉ biết hoan hỷ nơi những điều thiện và là cuộc hội ngộ giữa các vị ẩn sĩ.

13. Lòng[783] ta đầy hoan hỷ, đầy phấn chấn hồ hởi, khi ta nhận ra được vị ại hiền trí, vị Như Lai, là vị tột đỉnh giữa thế nhân và là vị đánh xe đã thuần thục, đã cắt đứt mọi thèm khát tham lam và chỉ hoan hỷ nơi những điều thiện, là vị Đạo sư, ta đảnh lễ đấng ại bi, chỉ biết ban phát phước lành cho chúng sanh đau khổ."

Về điểm này:

6. Giữa những ngọn núi (nagantare): giữa, ngay trung tâm, năm ngọn núi có tên là Isigili[784], Vepulla, Vebhāre. Paṇḍava[785] và Gijjhakūla[786] do đó mà thành phố được đặt tên cho là Giribbajā[787]. Trong thành phố tuyệt vời đó (nagaravare): trong thành phố được ngưỡng mộ vào bậc nhất đó. – ngài muốn ám chỉ thành Rājagaha. được qui hoạch đúng đắn (sumāpite): được xây dựng một cách thích hợp do vị học giả khôn ngoan Mahāgovinda nhờ phương pháp xác định được cảnh quan tốt nhất (để làm nơi cư trú)[788]. Người theo hầu (paricārikā): là người thực hiện việc chăm sóc[789]bằng cách có mặt[790] với tư cách là một thành viên của đoàn hợp xướng. Thuộc nhà vua tuyệt hảo nhất (rājavarassa): đó là vị hoàng ế vĩ đại Bimbisāra. Nổi tiếng lỗi lạc (sirimato): họ cho rằng ở đây từ sirī (tham dục) là một từ ám chỉ trí thông minh và phước đức. Hay nói cách khác thù thắng nơi vẻ duyên dáng yêu kiều v.v... thuộc thể xác xuất hiện là do có được những phước đức [83] ta thường gọi là sirī (tham dục) vì tham dục là do dựa trên (nissayati)[791] những phước đức đem lại[792] vì nàng có được tham dục này (siri, tham dục) thế nên nàng được gọi với tên là Sirimā (nổi tiếng) - từ đó ta gọi nàng là vị nổi tiếng – ta là người hầu hạ cho vị vua nổi tiếng này. ợc

đào luyện tốt và tuyệt vời. Ta được: ahuṃ = ahosiṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Họ biết rõ (avediṃsu): họ đã nhận ra[793].

7. Vị lãnh đạo tối thượng, (isinisabho): là con bò đầu đàn[794] cả trăm con bò khác được gọi là usabha[795]. ầu đàn của một ngàn con bò là vasabha5 hay nói cách khác là con vật đầu đàn của một trăm đàn bò là một usabha, làm đầu đàn cho một ngàn đàn bò là vasabha – (nhưng) con bò tuyệt nhất trong đàn lại được gọi là nisabha5 là con vật phải đương đầu với mọi nguy hiểm, có màu trắng, rất hấp dẫn[796] là con vật phải mang ách nặng nề và phải là con vật không lay chuyển ngay cả trước tiếng động cả trăm tiếng sấm. Và chính vì trước tiên phải là một kẻ tự mình có sức mạnh của một nisabha trước tiên phải trụ[797] vững được trái đất trên bốn chân của mình và rồi đứng vững trong điều kiện không lay chuyển không xáo trộn trước bất kỳ nguy hiểm thuộc bất kỳ loại nào. Cũng như vậy Đức Thế Tôn có Như Lai[798] Thập lực, trước tiên phải trụ vững nơi trái đất đó là tám tăng đoàn[799] chư vị Tỳ khưu của mình, với bốn chân của ngài chính là những niềm tin[800] và rồi trụ lại trên cõi đời này với các chư

thiên trong điều kiện vững vàng không lay chuyển, không xao xuyến băn khoăn do bất kỳ đối thủ hay kẻ thù nào. Chính vì thế ngài còn phải là một nisabha (con bò mộng) vì ngài cũng giống như một con bò mộng nisabha. Ngài chính là đầu đàn chư vị ẩn sĩ vì ngài là thủ lãnh chư vị ẩn sĩ cần được huấn luyện (sekha) và chư vị vô học (asekha)[801]. Chư vị đó theo cách nói thông thường là những người đã đạt đến được (danh xưng) là ẩn sĩ 'rishi' (isi) hiểu theo nghĩa họ cố gắng (esana-) i theo cách phân chia Phật Pháp thành giới đức v.v... [802]; hay nói cách khác vì ngài là thủ lãnh chư vị ẩn sĩ; hay còn nữa[803] vì ngài vừa là một ẩn sĩ lại là một thủ lãnh. Ngài là ạo Sư (vināyako) vì ngài hướng dẫn (vineti) những chúng sanh có khả năng chấp nhận sự hướng chỉ đạo của ngài. (veneyya); hay nói cách khác ngài không chịu chỉ đạo do bất kỳ ai (vināyako) vì chẳng ai (virahito) có thể là đạo sư (nāyaka) cho ngài được, có nghĩa là ngài chính là đấng tự khởi[804]. Ngài đã thuyết pháp vô thường về khởi sanh và đau khổ (adesayī samudayadukkhaniccataṃ): ngài đã thuyết pháp về tính vô thường, về bản chất diệt về khởi sanh đế và khổ đế, bằng cách này ngài đã chỉ ra cho thấy cách thức nàng đem kiến thức của mình đến thấu triệt như thế nào (chính là một dạng ý thức được thực chất là) "bất kỳ điều gì có tính chất khởi sanh, thì toàn bộ đều có đặc tính diệt"[805]. Hay nói cách khác (từ kép) samudayadukkhaniccetaṃ (ược giải quyết thành) chân ế khởi sanh, khổ đế và chân đế vô thường; trong trường hợp này nàng chỉ rõ cho thấy cõi thiền minh sát bằng cách bao gồm trong đó đế khởi sanh, và khổ đế, nàng chỉ rõ cho thấy[806] cách thức trong đó chúng ta phải tiến hành bằng cách bao gồm chân đế vô thường. - vì khi bản chất vô thường nơi các hiện tượng[807] được giải thích làm rõ và tức khắc bản chất đau khổ và bản chất vô ngã cũng[808] được làm rõ. Đặc tính vô thường này được coi như là việc thả neo của các đặc tính kia. Vì lý do đó có lời nói rằng: "Điều gì là vô thường thì tạo ra đau khổ, điều gì tạo đau khổ đều là vô ngã cả."b liên quan đến vô vi, diệt khổ, và trường cửu (asaṃkhataṃ dukkhanirodhasassataṃ): [84] và ngài đã dạy cho ta biết diệu đế chính là diệt khổ thông qua việc diệt toàn bộ chu kỳ đau khổ [809]. Đó chính là vô vi vì không bị lệ thuộc vào bất kỳ điều kiện nguyên nhân nào, đã là trường cửu là vì nó tồn tại như vậy mãi - đây là điều ta nên phân tích - Và liên quan đến chánh đạo này, không khúc khuỷu, mà thẳng tắp, thiện (maggañ c' imaṃ akuṭilaṃ añjasaṃ sivaṃ): do liên quan đến việc loại bỏ cả hai thái cực – do việc từ bỏ kiêu mạn v.v... và tính ma mãnh của thân xác v.v... là điều tạo ra cong vẹo nơi phẩm hạnh chúng ta - không cong co khúc khuỷu do đơn giản đó là điều thẳng thắn, (trong khi đó) thông qua triệt phá được tận gốc tham dục đối với các cảm khoái giác quan v.v... [810] thường tạo ra điều thẳng thắn nơi phẩm hạnh của ta, tạo ra cả níp bàn nữa. Liên quan đến thánh đạo này (maggaṃ): và ngài đã dạy cho ta biết việc tu tập[811] này dẫn đến diệt khổ. Chánh đạo được gọi như vậy[812] trước tiên được chính ta và ngài khám phá ra, được gọi là "đạo" (maggo) vì đã được những kẻ đi tìm kiếm níp bàn[813] theo đuổi (maggīyati)[814] hay nói cách khác vì đạo mang tới cho ta diệt tử (mārento) những lậu hoặc khi ta tiến tới (gacchati) – đây là điều ta cần phân tích.

8. Khi ta nghe biết vị trí bất tử, vô vi, giáo pháp qua vị Như Lai, là Đấng vô song (sutvān' ahaṃ amatapadaṃ asaṃkhataṃ Tathagatassa sāsanaṃ): đây chính là ý nghĩa

rút gọn – khi ta nghe thấy điều gọi là vị trí[815] bất tử , vô vi, giáo pháp Phật Pháp, chánh pháp[816] vì ngài thuyết giảng điều đó để xác định vị trí1 bất tử, vô vi và Níp bàn, vì lợi ích của việc tới được điều tương tự như vậy tại đó v.v... qua vị Như lai là vị thống lãnh cõi đời này cùng với các chư thiên là đấng vô song, Đức Phật toàn hảo. Hay nói cách khác đây là điều

muốn ám chỉ đến việc tu tập để có được vị trí bất tử, là níp bàn và cũng vì điều này mang đặc tính vô vi do bất kỳ điều gì, ta... ... .nơi các giới luật (sīlesvahaṃ): chính ta... nơi các giới luật cần được hoàn tất kiềm chế tốt và hoàn hảo (paramasusaṃvutā): được tu luyện[817] thích hợp và cao độ : là ahuṃ = ahosiṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Được vững chắc nơi Phật Pháp (dhamme ṭhitā): an trú[818] nơi Phật Pháp chính là tu tập vậy.

9. Khi ta biết rõ (ñatvāna): khi ta trở thành quen biết bằng cách thấu triệt được điều chính mình đã nhìn thấy. Ngay tại nơi đó (tatth 'eva) : ngay lúc đó, hay nói cách khác nơi chính sự hiện hữu đó. ụng chạm tới thiền định an tịnh (samathasamādhim āhusiṃ): ụng chạm tới[819], chứng đắc được, thiền định siêu thế thông qua an tịnh, thông qua việc làm giảm bớt[820] bằng cách triệt hạ những trạng thái đối nghịch lại với nó tức là an tịnh hiểu theo nghĩa cao nhất. Cho dù vào cùng thời điểm được thấu triệt lại là chính nhận thức tới chính mình về diệt vào chính cùng thời điểm đó thì cũng xảy ra thấu triệt cũng là tu tập chính đạo[821]. Tuy nhiên để cho thấy việc hỗ trợ thấu triệt hành động như trước đó đã thoả mãn được nguyên nhân đối với cùng một cách thấu triệt tu tập này, [85] người ta nói rằng, "Khi ta nhận ra được vị trí vô tỳ vết, vô vi, do vị Như Lai truyền đạt, do vị vô song truyền đạt, ngay tại đó ta cũng đã tiếp cận được nhập thiền định" giống như nhãn thức nổi lên lại tuỳ thuộc vào mắt và những dữ liệu thị giác. Hay nói cách khác Khi ta biết (ñatvāna) nên được hiểu như được nói bằng tính đồng thời. Giống như "khi đã đẩy lùi toàn bộ bóng tối, mặt trời xuất hiện trên bầu trời." ặc tính đồng thời đó (sa yeva)[822]: đặc tính đồng thời đó đụng chạm tới nhập định siêu thế[823]ạt đến được. điều bảo đảm cao nhất (paramaniyāmatā): tính đảm bảo cao nhất, tột đỉnh nhất lại chính là chánh đạo.

10. điều giúp ta phân biệt (visesanaṃ): điều chỉ ra sự khác biệt, làm ảnh hưởng đến trạng thái khác nhau, với người phàm tục[824]. Tôi được đoan chắc rằng (ekaṃsikā): ta thoát khỏi nghi ngờ liên quan đến Tam Bảo, chắc chắn được tâm linh, rằng Đức Thế Tôn chính là Đức Phật toàn hảo, Phật Pháp đã được công bố một cách chính xác và Tăng Đoàn chư vị Tỳ khưu cũng đã được chỉ đạo chặt chẽ. Phân biệt được thông qua thấu triệt (abhisamaye visesiya): sau khi đã phân biệt được qua việc thấu triệt tứ diệu đế. (Một số) người cũng giải thích là visesinī (với sự khác biệt), có nghĩa là nhận ra sự khác biệt do kết quả của việc thấu triệt. Loại bỏ được nghi ngờ (asaṃsayā): khi nghi ngờ đã rời khỏi thông qua việc từ bỏ được mối nghi ngờ đó dựa trên mười sáu điểm và loại bỏ được mối nghi ngờ đó dựa trên tám điểm[825]. Có một số người lại giải thích là asaṃsiyā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). được chúng sanh (bahujanapūjita) tôn kính có nghĩa là có được những phẩm chất tốt mọi người là những người chính trực[826] đều ước ao có được. Việc tiêu khiển và khoái cảm (khiḍḍāratiṃ): niềm khoái

cảm lại chính là việc tiêu khiển, hay nói cách khác việc tiêu khiển và khoái cảm và việc tiêu khiển trong giải trí và việc chè chén[827] trong tiêu khiển.

11. Ta là... ... .kẻ đã nhìn thấy bất tử (amatadas'amhi): ta chính là kẻ đã chứng kiến bất tử [828], đã nhìn thấy Níp bàn[829]. Ta là ... kẻ đã chứng kiến Phật Pháp (dhammaddasa) : là kẻ đã có thị kiến[830] Phật Pháp cũng chính là Tứ Diệu Đế.[831] Ta cũng là vị Nhập Lưu (sotāpannā): là kẻ đã đạt đến (pattā) sơ quả (sota)[832] lần đầu tiên đó chính là thánh đạo. Và hơn thế nữa, chẳng có định mệnh khổ nào dành cho ta : na ca pana-m-atthi duggati = na ca pana me atthi duggati (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) thông qua ta không còn có thể bị diệt nữa[833].

12. Kẻ đã truyền cảm hứng tịnh tín (pāsādike): em đến tịnh tín. Kẻ đã đem lại cảm khoái nơi điều thiện (kusalarate): là kẻ hoan hỷ nơi điều thiện, nơi những trạng thái hoàn hảo, nơi chính níp bàn vậy. Trước mặt chư vị Tỳ khưu: bhikkhavo = bhikkhū (một dạng ngữ pháp hoán chuyển): ta đến để vái chào chư vị đó - đây chính là cách cần được phân tích. Một cuộc hội tụ tốt lành với các vị ẩn sĩ (samaṇasamāgamaṃ sivaṃ): một cuộc họp tốt lành, đạo hạnh và an tịnh[834] thuộc chư vị ẩn sĩ (samaṇānaṃ), Đức Phật và các đồ đệ của ngài.[835] họ đã bình diệt được điều bất thiện (samitapāpānaṃ); ta đã đến ngồi vây quanh ngài để tỏ lòng tôn kính chư vị đó[836] [86] - đây chính là mối quan hệ. ối với Pháp Vương nổi tiếng (sirimato dhammarājino): đây là sở hữu cách, hiểu theo nghĩa vị trí cách, có nghĩa là sirimati dhammarajini (có liên quan đến vị Pháp Vương vinh quang này); và còn một số người khác lại giải thích chỉ đơn giản như vậy thôi.

13. Ta cảm thấy hoan hỷ trong lòng: muditamam' amhi = muditamani[837] amhi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Được phấn khởi (pīṇitā): được thỏa mãn, được hài lòng. Hay nói cách khác được thỏa mãn bằng cách nếm được, nếm thử niềm vui hoan hỷ. Là người tuyệt vời nhất giưa chúng sanh và là người đánh xe thuộc loại thuần hoá được (naravaradammasārathiṃ): ngài chính là người tuyệt vời nhất giữa thế nhân do ngài là thủ lãnh chúng sanh và là người đánh xe thuần thục hoàn toàn do chỉ hướng về phía trước tức là níp bàn là nơi được thuần hoá, những kẻ có khả năng được thuần hoá. Những người đó có khả năng được hướng dẫn chỉ đạo, chính là người tuyệt hảo nhất và là người đánh xe thuần hoá; Ngài chính là người có lòng trì giới đem lại lợi ích cao nhất (paramahitā-nukampakaṃ) là người có giới đức[838] đối với muôn chúng sanh đem lại lợi ích cao nhất, tuyệt vời nhất cho chúng sanh.

Khi Thiên nữ Sirimā đã tỏ lộ cho thấy tịnh tín của nàng đối với Tam Bảo như vậy bằng cách làm rõ chính niềm tin đạo đức của mình, nàng đảnh lễ Đức Thế Tôn cùng với tăng đoàn chư vị Tỳ khưu, đi vòng quanh ngài về phía bên phải và tiến thẳng về cõi Phạm Thiên. Đức Thế Tôn đã tận dụng vấn đề nàng xuất hiện là một vấn đề nổi lên và thuyết pháp vào cuối cuộc thuyết pháp toàn bộ chư vị Tỳ khưu đã hoàn toàn thỏa mãn và chứng đắc A-la-hán trong khi đó việc thuyết pháp đó cũng đem lại lợi ích cho toàn thể đám đông tụ họp lại ở đó.

Phần diễn giải chuyện kể Thiên Cung của nàng Sirimā kết thúc tại đây.

1.17 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CỦA KESAKĀRĪ [Kesakārīvimānavaṇṇanā]

Thiên Cung này toả sáng và chiếu tỏa khắp nơi". Đây chính là thiên cung của nàng Kesakārī. Chuyện kể[839] này xuất xứ như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Benares, tại Công Viên Con Nai thuộc vương quốc Isipatana[840]. Vào thời điểm đó có rất nhiều[841] chư vị Tỳ khưu đã ắp y phục rất sớm vào buổi sáng và lấy bát khất thực và y cà sa rồi trẩy đến thành Benares để khất thực[842]. Họ tới gần cửa nhà một vị Bà La Môn kia. Bấy giờ[843] trong ngôi nhà đó có một thiếu nữ của vị Bà La môn, tên là Kesakārī, đang ngồi gần cửa nhà ngôi nhà đó đang bắt chí cho mẹ, nàng đã nhìn thấy chư vị Tỳ khưu đó khi họ đang đi tới và nói với mẹ rằng, "Mẹ ơi, đối với con hình như các vị xuất gia vào thời trai trẻ, vị nào cũng rất đẹp trai, dễ coi, tạo cảm hứng tịnh tín [844] và rất tế nhị, chẳng phải bị mất mát thua thiệt bao giờ; tại sao họ lại xuất gia vào thời điểm đặc biệt[845] trong cuộc đời như vậy mẹ nhỉ?" Mẹ nàng đáp lại, "Con gái yêu của mẹ, có một người con trai họ Thích Ca [87] đã xuất gia từ bộ tộc Thích Ca và xuất hiện trên cõi đời này làm Trưởng lão có tên gọi là Phật; ngài đã diễn[846] giải mọt thứ Giáo Pháp thật tuyệt vào lúc đầu, thật thú vị vào khúc giữa[847] và thật đáng yêu vào khúc cuối. Và với tầm quan trọng rất thực tiễn và với những sắc thái ý nghĩa tuyệt hảo[848]; Ngài đã tạo[849] được một phong cách sống Phạm Thiên vô cùng tinh tuyền khi chúng sanh lắng nghe Phật Pháp của ngài họ đã thực hiện xuất gia.

Bấy giờ vào thời điểm đó có một thiện nam kia đã đạt đến thánh quả và am hiểu giáo pháp, ngài đã đến nghe bài thuyết pháp này khi chàng đi ngang qua đường phố và đi đến giúp. Thế rồi vị bà la môn nói với chàng, "Hỡi thiện nam, ngày nay có rất nhiều con trai thuộc các gia đình lễ giáo đã từ bỏ gia sản kếch sù và họ hàng đông đảo và đã xuất gia theo uổi Phật Pháp của vị Thích Ca[850] đó. Giờ đây xét đến động cơ nào đã thôi thúc họ xuất gia? Khi nghe thấy điều đó thiện nam liền nói, "Để đáp lại mối nguy hiểm nơi cảm khoái tham dục và lợi thế trong việc từ bỏ chúng[851]' và rồi họ cho biết chi tiết về vấn đề này phù hợp với sức mạnh kiến thức từ đó mà ra, thiện nam này đã chứng tỏ cho thấy những phẩm chất thiện Tam Bảo và cho biết về những phẩm chất thiện cũng như lợi thế Ngũ Giới liên quan đến những điều kiện hiển nhiên và cuộc sống mai hậu.[852] Thế rồi cô con gái của vị bà la môn đó lên tiếng hỏi thêm, "Liệu chúng ta cũng có thể đạt được những phẩm chất thiện và những lợi thế người đó vừa đề cập đến[853] ở trên, nếu chúng ta cũng được an trú Tam Qui vì ngũ giới chăng?" Những gì Đức Phật đã đề cập đến đều phổ quát thông dụng cho hết mọi người – Tại sao lại không thể được?" Chàng đáp lại rồi chàng ban Tam Qui và ngũ giới cho nàng với tư cách là một kẻ nhận Tam Qui và thực hiện Ngũ Giới[854] nàng nói lại một lần nữa. "Liệu còn

điều gì cần phải làm[855] nữa chăng?" Xem xét khả năng thông minh của nàng, chàng phát hiện ra nàng có một tiềm năng[856]am hiểu và đang khi giải thích bản chất thân xác được đề cập đến gồm ba mươi hai thành phần tạo thành những chủ đề thiền,[857] sau khi đã gây thái độ ghê tởm[858] nơi nàng liên quan đến thân xác sau đó chàng đã dùng Pháp Ngôn liên kết với vô thường v.v... để giải thích cho nàng về chánh đạo thiền

minh sát[859] và rồi từ biệt nàng. Nàng ghi nhớ trong lòng tất cả những gì chàng đã nói theo cách đó và với tâm nhập định nàng đã nhận ra được đặc tính xấu xa gớm ghiếc[860] (của thân xác) nàng bắt đầu nhập thiền minh sát và không lâu sau do nàng đã thành công chứng đắc thiền, [88] nàng đã được an trú nơi thánh quả Nhập Lưu. Rồi sau đó ít lâu nàng qua đời và đã tái sanh thành phụ tá[861] Dạ xoa, vua chư thiên. Và một đoàn tuỳ tùng khoảng một trăm ngàn tiên nữ[862] của nàng. Khi Dạ xoa, vua chư thiên nhìn thấy nàng, tâm tràn đầy những điều kinh ngạc và ngạc nhiên, tâm ngài hoan hỷ, dạ xoa đã hỏi về những nghiệp nàng đã thực hiện bằng bốn đoạn kệ bắt đầu như sau. “Thiên cung của nàng tỏa sáng, và chiếu tỏa khắp nơi.”[863] như sau:

Thiên cung này toả sáng chiếu toả khắp nơi, liên tục với những cột đá[864] quí bê-rin, được sắp xếp tuyệt hảo. Che phủ khắp nơi bằng những cây toàn bằng vàng - nơi trú xứ của ta xuất phát là do kết quả phước đức ta đã thực hiện.

Đã nổi lên nhiều tiên nữ kiếp trước.[865] Những tiên nữ này lên tới con số hàng trăm ngàn người trước đó. Chỉ qua phước đức nàng đã đạt được; nàng đã trở nên nổi tiếng và nàng đứng vững chiếu sáng khắp một vùng.

Cũng giống như một người với con thỏ trong tay, là vua các chòm sao, chiếu sáng chói lọi nơi các chòm tinh tú.[866] Ngay cả nhà ngươi được như vậy, do tiếng thơm của nhà ngươi[867], toả sáng chói lọi cả đám đông tiên nữ.

Giờ đây từ đâu nhà ngươi tới được cõi này, nhà ngươi đã tái sanh ôi tiên nữ có vẻ đẹp kiêu sang? Cùng với đấng Phạm Thiên, các chư thiên Tam Thập cùng với thủ lãnh của họ – toàn bộ chúng ta không bao giờ thoả mãn chiêm ngưỡng nàng.”

Về điểm này:

1. Thiên Cung này, (idaṃ vimānaṃ): nàng nói về thiên cung này có ý ám chỉ chính thiên cung của nàng. Đây chính là thiên cung trong đó chư thiên đã tái sanh. Liên tục (satataṃ): tỏa sáng liên tục, lúc nào cũng phát sáng, - là điều cần được phân tích ở đây. Hay nói cách khác liên tục (satataṃ): thích hợp (sammā), trải rộng ra (tataṃ), có nghĩa là toả sáng trong một phạm vi rất rộng. Che phủ toàn bộ phía trên: samataṃ otthataṃ = samatato avatthataṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), [89] được che phủ. Nơi cư trú này (ṭhānaṃ): nàng đề cập cùng một thiên cung đó, vì thiên cung này được gọi là một trú xứ (ṭhānaṃ) vì những kẻ nào thực hiện phước đức đều cư ngụ (tiṭṭhanti) trong đó. Xuất hiện như là kết quả của một phước đức (kammāvipākasambhavaṃ): đã xuất hiện nhờ kết quả của phước đức. Hay nói cách khác đã xuất hiện nhờ vào kết quả của phước đức. Của ta (mamaṃ) là điều cần được phân tích với hai từ như sau: “nơi cư trú này là phần sở hữu của ta[868] và xuất xứ là do kết quả phước đức của ta.1

2. Đây chính là ý nghĩa ngắn gọn của đoạn kệ (bắt đầu với:) “Đã nổi lên tại đó” - tại đó, trong thiên cung đã đề cập đến ở trên, đã xuất hiện, đã nổi lên, thông qua việc nổi lên đó ngay chính lúc khởi đầu đó, những chư thiên trước đó, những chư thiên trước đó, những tiên nữ này[869] lên tới mức một con số hàng trăm ngàn[870]. Thông qua chính phước đức nhà ngươi đã thực hiện (tuvaṃ ’si=tvaṃ asi, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) giờ đây[871] đã nổi lên, đã xuất hiện; nhà ngươi đã nổi tiếng, nhà ngươi đã

được trang bị với một đoàn tuỳ tùng, nhà ngươi đang đứng tỏa sáng khắp[872], chiếu sáng chói chang. Nhờ chính phước đức của nhà ngươi, nhờ chính oai lực của phước đức đó.

3. Thế rồi nàng lại thốt lên đoạn kệ (bắt đầu bằng:) giống như một người cầm con thỏ trong tay" được giải thích bằng một ẩn dụ. Cùng một tài sản (toả sáng chói chang của nàng) đây chính là ý nghĩa: giống như

mặt trăng, có tên đặt cho "giống như con thỏ" liên quan đến liên kết với hình dáng con thỏ[873] và vua các chòm sao" do tính chất ưu việt[874] có được trên những chòm sao đó đang chiếu sáng chói chang, tỏa sáng, nổi bật lên.[875] Vượt trội hơn hẳn toàn bộ các chòm sao[876], ngay cả như vậy thì nhà ngươi[877]liên quan đến tiếng thơm của mình, sáng chói, chói lọi[878], tỏa sáng, phát sáng cho đến cùng tận. Đám đông này, chòm các tiên nữ này, đoàn các nữ tỳ chư thiên. Và ở đây ra[879] và imam (không dịch) chỉ là một tiểu từ. Hơn thế nữa một số người lại giải thích nakkhattarājā-r-iva tārāganaṃ tath' eva tvaṃ.

4. [90] Thế rồi ngài thốt lên đoạn kệ (bắt đầu như sau:) "Giờ đây nhà ngươi từ đâu xuất hiện" tìm hiểu xem kiếp trước của thiên nữ đó và phước đức nàng đã thực hiện tại đó. Về điểm này: giờ đây nhà ngươi từ đâu xuất hiện. (kuto nu āgamma): giờ đây từ đâu, từ kiếp nào, giờ đây từ đâu, do nghiệp nào nàng đã thực hiện làm nguyên nhân[880] nhà ngươi đã xuất hiện nơi cõi này[881] của ta, nhà ngươi là ai đã tái sanh, nhà ngươi đã nổi lên do tái sanh[882], ôi nàng oai phong của ta ơi, ôi nàng xinh đẹp tuyệt trần đến thế. Mọi chi của nàng toả sáng ánh hào quang chói loà. Thế rồi để làm rõ, bằng một ẩn dụ điểm đã đề cập đến đơn giản là ngài nói. Ôi nàng kiều diễm mỹ miều của ta ơi' cùng với vị Phạm Thiên, các chư thiên cõi Tam Thập cùng với thiên chủ của họ nữa – toàn bộ chúng ta không thể thoả mãn nhìn ngắm nhà ngươi." Về điểm này ý nghĩa ở đây là chính vì các vị chư thiên cõi Tam Thập Tam cùng với thiên chủ của họ nữa (sah' indakā = saha indena, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) khi đang chiêm ngưỡng các vị phạm thiên Sahampati hay Sanaṅkumāra cũng không thể nào thoả mãn ngắm nhìn họ được[883], ngay cả như vậy toàn bộ chúng ta các chư thiên cũng không bao giờ có thể ngắm nhìn thoả mãn nhà ngươi (taṃ[884] = tava, một dạng ngữ pháp hoán chuyển)

Hơn thế nữa[885], sau khi Dạ Xoa, thiên chủ chư thiên đã thốt lên hai đoạn kệ bắt đầu như sau: "Điều đó như thế nào... để làm rõ vấn đề:

Điều ngài hỏi ta tử tế đến như vậy – nàng đã diệt khi từ cõi nào và lại tái sanh tại đây?"[886] Trong quá khứ có một thành phố thuộc những người kasis tên là Benares và tại đó trong quá khứ ta có tên[887] là Kesakārikā.

Với tâm tịnh tín đối với Đức Phật và Phật Pháp cũng như Tăng Đoàn chư Tỳ khưu. Ta đã dứt khoát từ đó tái sanh đến cõi này, thoát khỏi mọi nghi hoặc, ta đã nắm giữ một cách liên tục ngũ giới, và đã đạt đến kết quả [888]và ta đã được an toàn nơi Phật Pháp, cuối cùng ta đã đạt đến tột đỉnh giác ngộ: ta đã được an toàn"[889]

Về điểm này:

5. Điều gì (yam etaṃ) có nghĩa là câu hỏi. Ngài đã tử tế hỏi ta. (anupucchase): ngài đã quá tử tế (anukūlabhāvena) nêu lên (pucchasi). Với ta (mamaṃ): ta . Trong quá khứ có: pur'atthi = puraṃ atthi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Thuộc thần dân Kasis (Kasinaṃ): thuộc vương quốc Kasi. Kasakārikā (Kesakārikā): nàng đã khẳng định tên nàng nơi kiếp trước.

6. [91] Nàng đã giải thích phước đức nàng đã làm bằng cách với tâm an tịnh đối với Đức Phật với Phật Pháp" v.v... khen ngợi thù thắng này do công đức đem lại và Dạ xoa đã một lần nữa đề cập đến thù thắng thiên giới của nàng nói thêm như sau:[890]

7. Chúng ta vô cùng hoan hỷ về điều nhà ngươi đã làm và chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh nàng đến đây trong khi nhờ có Phật Pháp, do tiếng tăm nổi cộm của nàng, nàng đã trở nên sáng chói - với tâm tịnh tín đối với Đức Phật và Phật Pháp cũng như với Tăng Đoàn. Nhà ngươi đã dứt khoát vượt qua cõi đó, thoát khỏi mọi nghi kỵ, liên tục tuân thủ những điều tu tập, và đã đạt đến kết quả[891] để được an toàn nơi Phật Pháp đạt đến tột đỉnh là giác ngộ: nhà ngươi đã được an toàn.

Về điểm này:

7. Chúng ta vô cùng hoan hỷ về phước đức của nhà ngươi (yābhinandāmase): chúng ta vô cùng hân hoan, chúng ta rất ngưỡng mộ hay thù thắng của nhà ngươi và nhiệt liệt hoan nghênh nhà ngươi (svāgatañ ca te): và[892] nhà ngươi tới đây nơi cõi thiên giới này thật rất đáng hoan nghênh, chỉ đơn giản làm tăng thêm cho chúng ta niềm vui và hạnh phúc, điều còn lại giống như những gì đã diễn giải ở trên.[893]

Hơn thế nữa, Dạ xoa, chúa các chư thiên, nói về biến cố này với trưởng lão Mahāmoggallāna. Trưởng lão trình bày lại với Đức Phật; ngài coi đó là vấn đề nổi lên và thuyết pháp cho đám đông tụ tập tại đó. Giáo Pháp đó đem lại lợi ích cho cả cõi trần gian này cũng như cho cả chư thiên nơi thiên giới.

Việc Chú giải thiên cung của nàng Kesakarī kết thúc tại đây.

Như vậy phần Chú giải ý nghĩa Chương Thiên Cung có tọa sàng[894] được trang điểm với mười bảy chuyện kể nơi các chuyện kể Thiên Cung trong tập Chú giải về Tiểu Bộ Khuddhaka Nikāya[895]

Phần Chú giải ý nghĩa nội tại đến đây là kết thúc.

-ooOoo-

[1]. Chú giải Be giải thích là ganthārambhakathā; còn bản văn lại bỏ qua.

[2]. Chú giải Se Be giải thích là vimānādi còn bản văn ghi là vimānāni.

[3]. Xin đọc Chú giải PS 54

[4]. vimāna (thiên cung) là vi-māna, có nghĩa là không thể đo được, rộng mênh mông; xin đọc Chú giải VvA 131, 160 dưới đây.

[5]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy, còn bản văn ghi là mānanissāyatāya; mānanīya không được liệt kê trong tự điển PED nhưng xin đọc Chú giải Childers sv.

[6]. Giải thích là bhāsitan tī? Vuccate: Chú giải Se Be giải thích là idaṃ hi Vimānavatthu, còn bản văn ghi là bhasitan ti vuccate. Idaṃ hi Vimānavatthu.

[7]. Trong khi phước đức và kiến thức như vậy có thể đem lại cho chúng ta khả năng trở thành một đồ đệ, hay là người nghe Phật Pháp , chính điều phước đức không đem lại cho ta điều này, MA ii 346 nói về Sāriputta, là một vị đồ đệ chánh của Đức Phật cho dù ngài đã đạt được thập toàn để trở thành một A tăng kỳ (asaṅkheyya) và sau một trăm ngàn ại kiếp sau đó, ngài vẫn không thể loại bỏ được ngay cả mot lậu hoặc nhỏ theo ý của ngài, ấy vậy mà ngài đã chứng đắc thấu triệt khi chỉ nghe có một đoạn kệ Phật Pháp do ngài Assaji thuyết pháp. Biến cố này được ghi lại trong Vin I 40tt trong đó chính ngài trưởng lão Mahāmoggallāna cũng đạt đến thấu triệt tương tự như vậy khi chỉ nghe có một đoạn kệ Phật Pháp từ nơi ngài Sāriputta. ể biết thêm những ẩn dụ nói về thời gian một niên kỷ kéo dài như thế nào xin đọc td. S ii 181 và PvA 254 = DA 164. Đôi khi người ta kể lai có tới bốn A tăng kỳ và một đại kiếp – td. Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 142 – cho dù một A- tăng-kỳ chỉ có nghĩa là "vô số lượng" và toàn bộ các bản văn lại tỏ ra không thích hợp với vấn đề có bao nhiêu loại kiếp đa dạng đến vậy.

[8]. Đó là (1) phép thần thông (iddhi), tức là sức mạnh khiến cho ta có thể đi trên mặt nước, đi xuyên qua tường, tự biến mình thành nhiều người trong cùng một lúc và có thể bay trên không trung v.v...(2) Thiên nhĩ nhờ đó ta có thể nghe được những âm thanh cả của chúng sanh lẫn chư thiên từ đàng xa; (3) đọc được suy nghĩ của người khác; (4) biết được tiền kiếp của người khác; (5) Thiên nhãn khiến cho ta có thể chứng kiến những lần tái sanh của người khác; và (6) tự biết mình đã trở thành những người đã triệt phá được hết các lậu hoặc – xin đọc td. D iii 281.

[9]. Xin đọc Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 160, iii 113, 120 v.v...cũng như tập P Contr (những điểm tranh luận) 377-382 để biết được một cuộc thảo luận về vấn đề này.

[10]. Như đã lưu ý đến ở trên, người đầu tiên chính là Sāriputta; và toàn bộ các Đức Phật đều có hai đồ đệ chính, những vị đồà đệ chính của bảy vị Đức Phật cuối cùng được liệt kê trong D ii 1tt, và liệt kê đầy đủ hơn trong Bv.

[11]. Đó chính là thần thông đầu tiên trong số sáu phép thần thông; chính nhờ phép thần thông này mà trưởng lão Mahāmoggallāna đã có thể viếng thăm cõi Chư Thiên như đã được ghi lại trong những chuyện kể này lẫn trong S v 366; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 331tt; iv 74tt.

[12]. Chú giải Se Be giải thích là tassā; còn bản văn lại bỏ qua.

[13]. Đức Phật Anomadassin được xếp vào người thứ bảy trong danh sách hai mươi tư Đức Phật và cuối cùng là Đức Phật Cồ Đàm của chúng ta. Người ta kể lại rằng khi (vào thời điểm trưởng lão Mahamoggallana sanh ra) Sirivaḍḍha nghe thấy người ta tiên đoán rằng Sarada-tapassa có thể trở thành đồ đệ chính có tên là Sāriputta của Đức Phật Cồ Đàm, ngài cũng ước ao trở thành đồ đệ chính. Anomadassin tiên đoán rằng ước nguyện này đã trở thành hiện thực – xin đọc AA I 153- 155.

[14]. Chú giải Se Be giải thích là kāyasakkhiṃ còn bản văn ghi là kāyasakkhi.

[15]. Chú giải Se Be giải thích là yathūpacitaṃ, ở đây và dưới đây. còn bản văn ghi là yath'upacitaṃ.

[16]. atthupattiṃ; trong PS tôi theo cách dịch là 'nhu cầu nổi lên, như đã được gợi ý trong Minor Readings và Người Diễn Giải (Illustrator) tr. 78 n. 1 nhưng giờ đây với NAJ lại chọn cách giải thích hiện hành.

[17]. Chú giải Se Be giải thích là uḷāraphalataṃ còn bản văn ghi là uḷāraphalaṃ.

[18]. Chú giải Se Be giải thích là āyatanagtāya còn bản văn ghi là āyatanaphalaṃ.

[19]. Chú giải Se Be giải thích là saṅjhāpabhānuraṅjito còn bản văn ghi là saṅjhātapānuraṅjito.

[20]. Xin đọc Chú giải PS 8336

[21]. Chú giải Se Be giải thích là tato còn bản văn ghi là tattha.

[22]. Chú giải Se Be giải thích là taṅkhaṇ'aññ'eva còn bản văn ghi là khaṇeṅ'eva.

[23]. Se Be giải thích là tattha tattha còn bản văn ghi là tattha.

[24]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ còn bản văn ghi là tattha.

[25]. Dhammakkhandha, ược định nghĩa trong Asl 27 (Expos i 34); Chú giải DA 24. Pháp Châu Báu chính là Anānda - xin đọc Thag 1048.

[26]. Sāriputta, Asl 27; xin đọc Chú giải Thag 1024 và chú thích về vấn đề này trong Ev i 264tt.

[27]. Chú giải Se Be giải thích là tevīsasataṃ còn bản văn ghi là tevisasata. Một số chuyện kể lại ghi lại nhiều hơn một Thiên Cung – thí dụ như VvA iii 5. đã liệt kê đến ba mươi sáu thiên cung.

[28]. Chú giải Se Be giải thích là diyaḍḍhasahassagāthā còn bản văn lại ghi là diyḍḍhasahassa gāthā; quả thật có tới 1282 đoạn kệ theo cách phân loại các đoạn kệ trong tập Chú giải Chuyện Chư thiên (Vv.)

[29]. Phạm vi ý nghĩa từ pītha, như đã được nêu lên trong tập Chú giải dưới đây bao gồm một phạm vi rất rộng về chỗ ngồi, gồm cả ý nghĩa một chiếc kệ để trưng bày hàng hóa trong một tiệm tạp hóa. Hơn thế nữa, cho dù đã đưa ra rất nhiều ý nghĩa đối với chỗ ngồi như vậy trong tập Chú giải, chẳng có ý nghĩa nào lại đồng nhất với pītha này được giải thích là, 'một thiên cung, thiên cung bằng vàng có kích kỡ một do tuần dưới dạng một tọa sàng'. Cách lựa chọn 'tọa sàng' ở đây như vậy chỉ mang tính tuỳ tiện; tôi rất thâm tín điều đó vì từ 'tọa sàng' theo cách dùng từ của người Ba Tư và Ả rập có thể hiểu là 'hoàng cung' và 'phòng cố vấn' trong khi đó thì từ này theo tiếng Thổ Nhĩ kỳ lại hiểu là một "cửa hàng bán thuốc lá' (xin đọc Chú giải ở trên). Tuy nhiên từ pītha ã có thời được cho là một thiên cung, hình như theo bối cảnh này rõ ràng là khác với nơi ở của nữ Chư thiên và thêm vào đó chỉ là một đại thừa chuyên chở nàng đến bất kỳ nơi nào nàng muốn tới. Xin đọc Chú giải n 32.

[30]. Ārāma, thường là một vị trí tiêu khiển nhưng đối với các Tỳ khưu lại là một địa điểm kiết hạ. Theo truyền thống kể lại rằng, trưởng giả Anāthapiṇḍika đã mua một khu rừng thuộc sở hữu của hoàng tử Jeta và rất có thể là con trai của nhà vua xứ Pasenadi bằng cách trải khắp vùng đó bằng những đồng tiền vàng lên tới mười tám Kotis – UdA 56; xin đọc SOM 191

[31]. Chú giải Se Be giải thích là rañña còn bản văn ghi là rañño.

[32]. Những biến cố liên quan đến Visākhā có thể đọc được trong III. 8. IV. 6 dưới đây. trong đó cần đọc các chú thích.

[33]. India; xin đọc Chú giải PS 147132

[34]. Chú giải Se Be giải thích là mahājano còn bản văn ghi là mahājanā.

[35]. Chú giải Se Be giải thích là samuṭṭhāpesi còn bản văn ghi là samuṭṭhapesuṃ.

[36]. Chú giải Se giải thích là vibhavānurūpapariccāgenā ti, Iti bhikkhū còn bản văn ghi là vibha- vānurūpapariccāgenā ti. Iti bhikkhū; Be = Se nhưng lại bỏ qua iti.

[37]. Chú giải Se (Be) giải thích là citta(p)pasādasamapttiyā còn bản văn ghi là cittasampattiyā.

[38]. Chú giải Se Be giải thích là –santhāra- còn bản văn ghi là –santhara-.

[39]. Chú giải Be ghi là -harīṭaka-; ây không phải là myrobalan (vú lá) màu vàng, như PED đã khẳng định, nhưng là một vú lá có vỏ cứng và to bằng kích cỡ một hạt đậu khấu (Sinh. araḷu); āmalaka (myrobalan) có kích cỡ nhỏ hơn, màu xanh và nhẵn, có kích cỡ bằng một quả nho cỡ trung bình (Sinh. Nelli) cả hai loại đều có chứa một hạt cứng bên trong.

[40]. Các nhà sư xử dụng (nước tiểu bò) làm dược liệu.

[41]. Chú giải Se Be giải thích là mahapphalataraṃ còn bản văn ghi làmahāpphalataraṃ.

[42]. Chú giải Se Be giải thích là mahāvipphāraṃ còn bản văn ghi là mahāvip-phārikaṃ.

[43]. Đoạn kệ này được tìm thấy trong IV. 910dưới đây và cũng tìm thấy trong J i 228. iii 409.

[44]. Chú giải Se Be giải thích là samaṇabrāhmaṇakapaṇaddhikavaṇibbakayācakānaṃ còn bản văn ghi là samaṇabhrāmaṇakapaṇiddhikavaṇibbakānaṃ.

[45]. Chú giải Be giải thích là uppaṭṭhāpenti, Se giải thích là upaṭṭhānenti.

[46]. Chú giải Se Be giải thích là ṭhapenti còn bản văn ghi là paṭṭhapenti.

[47]. Chú giải Be giải thích là piṇḍapatacāriko còn bản văn ghi là piṇḍacariko.

[48]. Đây là một số khía cạnh thiện hạnh đòi hỏi một nhà sư phải có – xin đọc Thanh Tịnh Đạo 19 và xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 35 v.v…

[49]. Chú giải Be giải thích là saddhā pasannā còn bản văn ghi là saddhāsampannā.

[50]. Một tư thế chào anajali phủ phục trán chạm đất, bàn tay và đầu gối cũng chạm đất.

[51]. Chú giải Se Be giải thích là uttamaṃ puññakkhettaṃ còn bản văn ghi là uttamapuññakkhetaṃ.

[52]. Chú giải Se Be giải thích là dhammiṃ katthaṃ kathetvā còn bản văn ghi là dhammakathaṃ katvā.

[53]. Chú giải Se Be giải thích là pakkāmi còn bản văn ghi là pakkami.

[54]. Chú giải Be giải thích là phuṭṭhasarīrā (Se phūṭasārīrā) còn bản văn ghi là phuṭṭhasārīrā.

[55]. Chú giải Se Be giải thích là yathārucigāmī còn bản văn ghi là yathārucigāmi.

[56]. Chú giải Se Be giải thích là uḷāratāya còn bản văn ghi là uḷaraṃ.

[57]. Xin đọc Chú giải SOM 21

[58]. Chú giải Be giải thích là pāsādikaṃ sobhātisayayuttā ca hoti (Se yathaāpaāsaādikaṃ sobhātisayayuttañ ca ahosi)

[59]. Vườn thượng uyển nơi cõi Tam Thập Tam.

[60]. Xin đọc Chú giải VII. 7 n.5 dưới đây.

[61]. Chú giải Se Be giải thích là samuppannabalavapasādagāravā còn bản văn ghi là samu- ppannnapasādagāravā.

[62]. Về cây myrobalan xin đọc Chú giải n 11 ở trên; ẩn dụ này thường được xử dụng để mô tả đặc tính rõ ràng của thị giác, vài cây myrobalan có màu xanh trong suốt vf khi được trên một lòng bàn tay thì chúng ta có thể nhìn thấy cả quả dừa phản chiếu trên đó. Có nghĩa là có thể nhận ra được thực tại ẩn hiện đàng sau đó. hiểu biết về những nghiệp như vậy là phép thần thông thứ năm trong số sáu Abhinnas, xin đọc Chú giải những nhận định giới thiệu n 8.

[63]. Chú giải Se Be giải thích là idh'ūpapannā còn bản văn ghi là idh'upapannā.

[64]. Chú giải Be giải thích là paṭilabhāmi còn bản văn Se ghi là paṭilabhiṃ.

[65]. Chú giải Se Be giải thích là yathūpacitañ ca còn bản văn ghi là yath'upacitañ ca.

[66]. Bản văn còn ghi thêm ở đây pīthan te savaṇṇamyan ti aādiṃ; Chú giải Be Se lại bỏ qua.

[67]. Chú giải Se Be giải thích là āpaṇam pi còn bản văn ghi là āsanaṃ.

[68]. balikaraṇa-; năm cách cúng dường nhân danh các bà con thân thuộc, khách; ngạ quỉ, nhà vua và các devatas có thể đọc thấy trong Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 68; xin cũng đọc thêm Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 45,

[69]. Một loại ghế dài giống như giường, có thể trông giống như một chiếctruờng kỷ; xin đọc Chú giải PED sv.

a. Vin I 9 v.v...

[70]. Xin đọc D Bisc iii 1917.8cũng xin đọc PED sv kathalika.

[71]. Chú giải Se giải thích pīṭhādikaṃ (Be pīṭhādikaṃ dārukkhandham) còn bản văn ghi là suci- ādikaṃ dārukkaṇḍaṃ.

[72]. pīṭhasappī, là từ thường dùng để gọi một người què (eg. PvA 282) di chuyển bằng một miếng gỗ nhỏ di chuyển theo với bàn tay, như rất nhiều những người què đi ăn mày thường làm tại Ấn Độ hiện nay.

[73]. Theo ngài Buddhaghosa một chiếc ghế lót nệm (xin đọc Chú giải PED sv) và B Disc. v 2095 lại là một chiếc ghế bọc vải.

[74]. Chú giải Se Be giải thích là desavohārena āpaṇaṃ. Bhuta- còn bản văn ghi là tesaṃvohārena āsanabhūta-.

[75]. Chú giải Se Be giải thích là Bhūtapiṭhikā devakulapīṭhika còn bản văn ghi là -bhūtapīṭhakā devakulapīṭhakā; có nghĩa là, pīṭhakās (? Những chiếc ghế bọc đệm/bọc vải) còn bhūtas (thường được cho là các tà thần nhưng theo Childers sv lại là bất kỳ cư dân nào nơi cõi Tứ Đại Thiên Vương) và là những ngôi chùa pīṭhikas. đây ta có thể nói thêm rằng pīṭha cũng còn có nghĩa là bệ hay một biểu tượng để đỡ chân, thường được cho là có năm mươi mốt biểu tượng như thế. Trong đó có nhiều mảnh xác được đố thành than của Parvati rơi xuống trên đó khi vị thần Siva cầm trong tay trong điệu nhẩy cuồng loạn khắp tiểu lục địa Ấn Độ trong nghi lễ hy tế lửa do cảm nhận thấy bị xấu hổ khi bị thần Daksa Siva loại ra không mời tham dự hy lễ.

b. Vin ii 149.

[76]. Hiểu theo nghĩa đen đây là một pīṭha oai vệ nhưng theo SED sv bhadrapītha lại là một ngai vàng của nhà vua; tuy nhiên trong VvA 30 dưới đây hình như lại là một chiếc ghế trong một ngôi nhà bình thường. Xin cũng đọc B Disc v 2094 lại có một ý nghĩa khác.

c. Không tìm thấy dấu vết (= mahāvaggapāli Pavāraṇakkhanda – Se)

d. Vin iv 168.

[77]. Chú giải Be Se cũng giải thích như vậy còn bản văn giải thích là taṃ.

e. S I 5

f. D iii 197; S iii 91; Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 325tt; Sn 544; Thag 629; 1084, 1179.

g. S. i 51.

[78]. Chú giải Se giải thích là kin ti te diṭṭhaṃ ti te diṭṭhaṃ và Vin I 172 cũng giải thích như vậy, còn bản văn lại ghi là kin te diṭṭhaṃ kin te sutaṃ. Be kiṃ te ditthaṃ kin ti te sutaṃ.

h. Vin I 172.

i.Sn 546. 572.

j. Pv III 57

[79]. Chú giải Se Be giải thích là tāva ti còn bản văn ghi là te tāva ti.

k. Dòng họ tổ tiên (Stock); eg. Trung Bộ Kinh (M) I 22

l. Khp. VIII11

[80]. Garuḷa (con chim kền) (tiếng phạn là Garuḍa). còn ám chỉ ngọn núi Visnu, thưởng được coi như là một con chim supaṇṇa (một loại chim có cánh vàng rất đẹp); hình như chính loại chim này mà tác giả Dhammapāla đã nghĩ tới ở đây.

m. J i 336.

[81]. Chú giải Se Be giải thích là kañcanasammibhattaco còn bản văn ghi là –bhataco.

n. Trung Bộ Kinh (M) ii 136.

[82]. Một dạng ngữ pháp hoán chuyển, dạng này đã xuất hiện trong đoạn kệ.

[83]. Hình như là một dạng ngữ pháp hoán chuyển tương ứng đối với vitakaṃ và visamaṃ cho dù hình như chỉ diễn ra duy nhất có một lần ở đây cho thấy chính Dhammapāla đã nghĩ ra điều đó.

[84]. Dạng số nhiều xuất phát từ đại nhân xưng ahaṃ (I)

[85]. Chú giải Be và Sn giải thích là asm'ubho còn bản văn ghi là asm bho.

o. Sn 594.

[86]. Chú giải Se Be giải thích là nissāya còn bản văn ghi là nissāma.

[87]. Chú giải Be giải thích là Jātamaṇḍo còn bản văn Se ghi là jātāmaṇḍo.

p. rõ ràng đây là một trích đoạn. Mayam hình như là một tên riêng, dari subha là một hang rất xinh' jātāmaṇḍa 'một nơi sanh đặc thù' (NAJ)

q. D I 17 iii 28. 84. 90; Tăng hi Bộ Kinh (A) v 60 v.v...

[88]. Một cách mô tả cũ rích về các chư thiên Abhassara; theo như DA 110 các chư thiên này xuất hiện do hành tầng thiền jhanas.

[89]. Chú giải Se Be giải thích là yannūnāhaṃ sāmaṃ cikkhallaṃ madditvā còn bản văn ghi tắt là yaṃ nūnāhaṃ...

r. Vin iii 41

s. Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 241

[90]. Chú giải Se Be cũng giải thích như vậy còn bản văn ghi là sovaṇṇaṃ.

[91]. Chú giải Se Be giải thích là suvaṇṇena nibbattaṃ còn bản văn ghi là suvaṇṇaṃ eva.

[92]. Xin đọc Chú giải SA iii 208 về S v 160.

t. D i 229; Trung Bộ Kinh (M) ii 121.

[93]. Chú giải Se Be giải thích là vacchāyano nibbattaṃ còn bản văn ghi là suvaṇṇanaṃ eva.

Trung Bộ Kinh (M) I 175.

Rất có thể đây là một cách ám chỉ Trung Bộ Kinh (M) iii 38; hay Trung Bộ Kinh (M) ii 179.

[94]. Bản văn đã chèn sai từ mahantataya; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[95]. Chú giải Se Be giải thích là etassa còn bản văn ghi là etissa.

[96]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là mano.

[97]. Oṭṭhamukho.? vỗ lên mặt.

[98]. Xin đọc Chú giải GS I 81.

Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 10

Dhp 73

Trung Bộ Kinh (M) ii 74

Vbh 256.

[99]. Xin đọc Chú giải tự điển Phật giáo sv kāma trong đó dục lạc (kama) là một lậu hoặc tâm thần được phân tách khác với kama làm căn đối tượng tham dục.

kilesakamo (không được dịch = kāmasuttaniddesa – Se) kāmudānaṃ (vbh 375)

Vin iii 132.

[100]. Xin đọc Chú giải B Disc I 2241

[101]. Chú giải Se Be Trung Bộ Kinh (M) I 205 giải thích là kulaputtā attakāmarūpa viharantī ti còn bản văn ghi là atthakāmarūpā kulaputtā ti.

Trung Bộ Kinh (M) I 205

D I 72.

[102].Se Be giải thích là vijjotamānavipphurantakiraṇanikarucirehi còn bản văn ghi là vijjotamānā kulaputtā ti.

[103]. Chú giải Se Be giải thích là – cāmīkarā- còn bản văn ghi là – camikara-.

[104]. xin đọc Chú giải PS 14449, 147130.

[105]. Chú giải Se Be giải thích là paṭicchadādīnaṃ còn bản văn ghi là accharādīnaṃ.

[106]. Chú giải Se Be giải thích là vijjotasi còn bản văn ghi là vijjotesi.

[107]. Chú giải Be giải thích là obhāsesi (Se obhāsayasi) còn bản văn ghi là obhāsasi.

[108]. Có nghĩa là, khi nào obhāsasi thuộc nguyên nhân cách.

[109]. Chú giải Se Be giải thích là dvinnaṃ còn bản văn ghi là duvidhānaṃ.

[110]. Chú giải Se Be giải thích là obhāsasī ti còn bản văn ghi là obhāsati; rất có thể cách giải thích trung thực nhất là obhāsatī ti, ặc biệt là trong những nhận xét ngay tức khắc Dhammapāla đã đưa ra liên quan đến sự biến đổi thành nhân vật thứ ba.

[111]. Chú giải Se Be giải thích là na kiñci visesasabhāvato còn bản văn ghi là visesasambhavato; sabbhāva (skt sadhāva) không thấy liệt kê trong PED nhưng Chú giải Childers sv sabbhūto.

[112]. Se Be giải thích là munussaparibhogasuvaṇṇavikatito còn bản văn ghi là manussaparibhoge suvaṇṇayuttikatato.

[113]. Chú giải Se Be giải thích là cāmikaraṃ, cāmīkarato còn bản văn ghi là cāmikarato.

[114]. Chú giải Se Be và Vin I 38 giải thích là vippamutto vippamuttehi; còn bản văn thì bỏ qua.

[115]. Chú giải Se Be?Vin I 38 giải thích là siṅgīnikkhasavaṇṇo còn bản văn ghi là –suvanno.

ee. Vin I 38; cũng xin trích PvA 22.

[116]. Chú giải Se Be giải thích là giải thích là pi; bản văn bỏ qua.

[117]. vihārasukhattaṃ.

[118]. Nissanda.

[119]. Aāharimaṃ…anaāharimaṃ; PED và CPD sv āhārima cả hai đều giải thích từ này là hấp dẫn thu hút, hay làm thay đắm điều không thích hợp với bối cảnh ở đây và ý nghĩa ở đây rõ ràng là đã được đưa ra trong SED sv āhāryasobhā hương vị này xem ra là nhân tạo. hay được xức vào nhằm đánh bạt đi hương vị tự nhiên của nàng.

[120]. Chú giải Se Be giải thích là sobhātisayaṃ còn bản văn ghi là sobhāvisesaṃ.

[121]. yuttavāhaṃ; PED sv lại khẳng định một cách kỳ lạ là điều này có nghĩa là ‘hợp lý” ở đây.

[122]. Chú giải Se Be giải thích là yuttavāhāni còn bản văn ghi là yuttavāhā.

[123]. Chú giải Se Be và Trung Bộ Kinh (M) ii 79 giải thích là ājaññarathaṃ; chiếc xa đã được phái xuống trần gian theo lệnh của Sakka để bắt giữ nhà nhà vua Nimi và chuyển giao nhà vua về cõi Tam Thập Tam.

ff. Trung Bộ Kinh (M) ii 9.

[124]. Erāvaṇa, là chú voi Sakka đã cưỡi trên lưng và thường xuyên được vẽ lại tại các chùa Thái hiện nay với hình tượng có ba đầu. Một con voi nơi kiếp trước của ngài, nhà vua Magadha đã dâng cúng cho Magha, à Sakka nơi kiếp trước dưới dạng một con

người. Khi Magha qua đời và khởi sanh thành Sakka nơi cõi Tam Thập Tam, Evarana cũng khởi sanh tương tự như vậy tại đó làm bầu bạn với ngài. “Bình thường là một ngài chư thiên giống như những chư thiên khác nơi

cõi chư thiên là nơi không có thú vật. Nhưng khi họ ra vườn thượng uyển để tiêu khiển voi Eravana đã hiện nguyên hình thành một con voi. có kích cỡ khoảng độ một trăm năm mươi do tuần” (DPPPN I 457). Để đọc bài mô tả về chú voi này xin đọc DhpA I 273tt (=BL I 320). Dạ xoa, cũng là Indra đương nhiên là chua tể các vị thần linh được xếp vào hạng chiến binh và thực chất là Dạ xoa cưỡi trên lưng voi, đã đóng vai chính trong chiến thuật Ấn ộ, đã phản ánh bản chất chiến tranh của ngài.

[125]. Chú giải Se Be giải thích là bāhirā vāyo còn bản văn ghi là bāhiravāyo-; hình như chuyển động tiến về phía trước nơi một đối tương thể chất tuỳ thuộc vào việc biến đổi phong đại, mà một trong bốn đại bao gồm trong đối tượng đó. – xin ọc td. Thanh Tịnh Đạo xiv 61.

[126]. Chuyển luân vương có được một trong số bảy viên đã quí đó – được trình bầy chi trong Trung Bộ Kinh (M) iii 172tt.; về vị chuyển luân vương xin cũng đọc D ii 169tt. iii 142tt.

[127]. Chú giải Se Be giải thích là pavattikā còn bản văn ghi là pavattakā; còn bản văn ghi là pīlentaṃ pīletvā Chú giải Se Be lại giải thích tương ứng là pelentaṃ và peletvā. Tự điển PED lại quả quyết rằng peḷeti có nghĩa là ấn mạnh xuống hay ép xuống, cùng lúc đó lại không sv để chỉ peleti. Trong khi đó SED lại liệt kê pelayati có nghĩa lẩn đi – chính vì thế là ‘tôi bị đẩy tới đẩy lui hết chỗ này chỗ kia.

gg. D ii 172; Trung Bộ Kinh (M) iii 172

[128]. Chú giải Se Be giải thích là attasannissitāya; tự điển CPD sv attasannissita lại đề ra nghĩa này; ‘có liên quan đến chính thân xác của chúng ta.nhưng hình như hiểu theo nghĩa đen, lại là ‘tự tin” – và như vậy ‘cùng một đoàn vậy (NAJ) ở đây.

[129]. Chú giải Se Be giải thích là gāthādvayaṃ; còn bản văn lại bỏ qua. Chú giải Se lại nhắc lại toàn bộ cả hai đoạn kệ.

[130]. Chú giải Se Be giải thích là tumbe còn bản văn ghi là tumhehi.

Vin iii 177.

Trung Bộ Kinh (M) I 234; S ii 252, iii 47; Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 284, ii 171 v.v…

S I 42. 214.

[131]. Như vậy thực chất đoạn kệ nên được giải thích với Vv, t’etādiso còn bản văn ghi là te tādīso.

[132]. Etarahi yathā dissamāno. Rất có thể đây là một nguyên từ có ý dành cho từ ediso.

[133]. Chú giải Be Trung Bộ Kinh (M) I 386 giải thích là saññuḷhā pana còn bản văn ghi là saññuḷāpanā , Chú giải Se ghi là saṃruḷhā pana.

Trung Bộ Kinh (M) I 386.

Di1

S I 204.

[134]. Chú giải Be (Se S I 204) giải thích là “Atha kena nu vannea gandha(t)theno” còn bản văn ghi là saññuḷāpanā. Se saṃruḷhā pana.

nn Vin iv 243.

[135]. Jātiyaṃ; sau này là Jāti có nghĩa là điều ngày nay ta biết đến là đẳng cấp, là một nhóm người nội giao, hội sinh và có nghề nghiệp đặc biệt. Khái niệm có bốn đẳng cấp (vaṇṇas) – đó là Phạm thiên, Sát đế lỵ (ksatriya) Phệ xá (vaisya) và Thủ-đà-la (sudra) – xuất phát từ một giai đoạn Phệ đà. Trong khi đó các đẳng cấp lại rất tách biệt với khái niệm jati, hay là đẳng cấp, tuy nhiên lại được dùng để xác định sự tăng trưởng nhanh của các đẳng cấp, như thể thường thường vì lý do lợi ích chính trị hay kinh tế một đẳng cấp nhất định nào đó có thể đem lại trạng thái tương tự với các đẳng cấp khác. Ngày nay còn tồn tại tới 18.000 đẳng cấp khác nhau, tất cả đều cho mình thuộc đẳng cấp phạm thiên, trong số đó không có nội giao hay đồng bàn với nhau được yêu cầu phải có và những loại đẳng cấp hay giai cấp này vẫn được duy trì rất rõ ràng.

oo. D I 91

pp. S I 104.

qq. Sn 548.

[136] Chú giải Se Be giải thích là kīdisena còn bản văn ghi là kiṃdisena; tập Chú giải về đoạn kệ này có thể đem so sánh với điều trình bảy trong PvA 71.

[137]. Chú giải Se Be giải thích là pharaṇakappabho còn bản văn giải thích là pharaṇakapabho.

[138]. Chú giải Se Be giải thích là nipphajjati còn bản văn ghi là nippajjati.

[139]. Về điểm này Chú giải PvA 71 giải thích là paṇībhuṅījitabbattena.

[140]. Chú giải Se Be giải thích là paṇītapaṇītatarādi – còn bản văn ghi là paṇītatarādī-.

[141]. Bản văn đã nhầm khi chèn từ ti vào đây; bản văn lại bỏ qua.

[142]. Chú giải Se Be giải thích là āyuvaṇṇayasasukha-āhi- còn bản văn ghi là āyuyasasukha-adhi-

[143]. Chú giải Se Be giải thích là ‘Ye keci manaso piyā’ ti iminaā yaāni ’so aññe deve’ còn bản văn ghi là ‘Yāni so aññe deve…’

[144]. Chú giải Se Be và những đoạn Kinh Tạng giải thích là dibbehi; còn bản văn lại bỏ qua.

rr. D iii 146; S iv 275; xin đọc Chú giải Pv II. 950-60

[145]. Chú giải Se giải thích là gāthāttayaṃ còn bản văn Se ghi là gāthattayaṃ.

[146]. kāmaṃ.

[147]. Chú giải Se Be giải thích là anumatigahaṇākārena appavattatā còn bản văn ghi là anumatigahaṇākārenaappavattatta.

ss. D. ii 321.

tt. D. ii 190. J I 392.

[148]. Visuddhideva, có nghĩa là, vị A-la-hán – xin đọc Khpa 123.

uu. Không thấy giải thích.

[149]. Đây chính là hai tính từ áp dụng với Đức Phật.

[150]. Chú giải Se Be và Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 240 giải thích là dīghāyukā; còn bản văn lại bỏ qua.

vv. Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 239tt.

[151]. Chú giải Se Be giải thích là laḷati; bản văn bỏ qua; xin đọc Chú giải VvA 71. 57.

[152]. Chú giải Se Be giải thích là ākāsena còn bản văn ghi là ākāse.

[153]. Toàn bộ các bản văn đều giống nhau còn đoạn kệ này ghi là taṃ devi.

[154]. Chú giải Be Se giải thích là ke pana te còn bản văn ghi là ke pan’ ete; xin cũng đọc thêm KhpA 123 để biết thêm ý nghĩa nguyên từ manussa và ở đó lại muốn gán ý nghĩa từ này cho các vị Cao Niên Cổ xưa.

[155]. Xin đọc Chú giải PS 147132. Uttakakuru là vùng phía bắc thuộc tứ đại lục và được mô tả kỹ trong D iii 199tt.

ww. Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 396.

[156]. Chú giải chú thích trong GS iv 266

[157]. Chú giải Se Be giải thích là itaramahādīpavāsino còn bản văn ghi là itaradīpavāsino.

[158]. Tứ Đại Lục, mỗi đại lục chiếm cứ một trong bốn điểm xung yếu, tức là. Uttarakuru (miền bắc); Pubbavideha (miền đông). Jambudipa (miền nam=Ấn ộ) và Aparagoyana (miền tây), cả bốn đại lục đều ược vây quanh với năm trăm hòn đảo nhỏ nhơn có hình dáng giống hệt như đại lục chính.

[159]. Chú giải Be giải thích là –rūpāditāya còn bản văn Se ghi là rūpātāya.

[160]. Có nghĩa là, si mê, sân hận, tham lam, là căn những nghiệp bất thiện và thiếu vắng ba điều này ta có căn thiện nghiệp.

[161]. Chú giải Se Be giải thích là ussannā còn bản văn ghi là ussadā.

[162]. Chú giải Se Be giải thích là ussannatāya còn bản văn ghi là ussadatāya.

[163]. Apāya, tái sanh nơi hỏa ngục, thành ngạ qủi, a tu la và súc sanh.

[164]. Tuy nhiên điều này hình như Dhammapāla không theo điểm này, lại gây ra một đối nghịch câu tuyên bố, được gán cho Đức Phật ở trên, đó là việc thực hiện cuộc sống phạm thiên và chánh đạo dẫn đến níp bàn là duy nhất dành cho những cư dân sống tại Jambudipa.

[165]. Tổ tiên thần thoại của nhân loại.

[166]. Chú giải Se giải thích là pituṭṭhānīyo, yo (Be pituṭṭhāniyo, yo) còn bản văn ghi là pituṭṭhāniyo, So.

[167]. Theo như biên niên sử Kinh Tạng thì đây là tổ tiên nguyên thuỷ của bộ tộc Thích Ca và cũng là chính tổ tiên của Đức Phật nơi tiền kiếp. Ngài được gọi là (kẻ được tuyển chọn) vì ngài được lựa chọn để chống lại những điều đáng bị khiển trách, khiến khởi sanh điều bất thiện trên cõi đời này, để đổi lấy việc chia sẻ cuộc thu hoạch bội thu. Về việc tuyển chọn ngài xin đọc D iii 92tt.

[168]. Chính vì những kẻ nào được an trú những lời huấn dụ của Đức Phật được gọi là những người con Đức Phật – td. S ii 221; xin đọc Thag 1237v.v…

[169]. Chú giải Se Be giải thích là voharīyanti còn bản văn ghi là vohariyanti.

[170]. Hiểu theo nghĩa đen, do Manu sanh ra. xin đọc V. 3

[171]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy, còn bản văn ghi là puñña-

[172]. Chú giải Se Be giải thích là vijjotamānapuññddhikā còn bản văn ghi là vijjotamānā puññiddhikā.

[173]. Gātisu, có nghĩa là trong hỏa ngục và nơi cõi súc sanh, ngạ quỉ và chư thiên.

[174]. Chú giải Be ghi là kāmāvacarakusalacittapavatti ……. kimaṅgaṃ ……avocumhā, Se kāmāvacarakusalacittapavatti …… kimaṅga… ….avocumha, còn bản văn ghi là kāmāvacarakusala - cittappavatti…kimaṅga… avocumha.

[175]. Chú giải Se Be giải thích là puññakammaṃ katvā uppannaṃ còn bản văn ghi là puññaṃ katvā upapannaṃ.

[176]. Xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) I 73tt trong đó thiên giới và níp bàn được cho là bao gồm những cảm thọ hạnh phúc tuyệt đối, còn hỏa ngục chỉ gồm những đau khổ tột độ, cõi ngạ quỉ lại gồm đau khổ tràn trề trong khi đó cõi chúng sanh lại gồm hạnh phúc dồi dào (Chú giải ở trên). ngài Dhammapāla hình như lại loại bỏ cõi súc sanh khỏi tranh cãi ở đây.

[177]. Đồng nghĩa với đồ đệ và như vậy là người tạo ra phước điền vô song thiết yếu.

[178]. Là duyên thứ chín trong số hai mươi tư duyên (paccayas) – xin đọc Thanh Tịnh Đạo xvii 80- 84 và tự điển Phật Giáo sv paccaya.

[179]. Chú giải Se Be giải thích là ulāro vipulo còn bản văn ghi là uḷāravipulo.

[180]. Chú giải Be Se lại thêm ti vào đây; còn bản văn lại bỏ qua.

[181]. Chú giải Se Be giải thích là nipphādiyamāne còn bản văn ghi là nippādiyamāne.

[182]. Chú giải Se Be giải thích là ayoghanena còn bản văn ghi là udake.

[183]. Chú giải Se Be giải thích là udakena còn bản văn ghi là udake.

[184]. Chú giải Se Be giải thích là sukhūbrūhaṇe còn bản văn ghi là sukhabrūhane.

[185]. Xin đọc Thanh Tịnh Đạo I 7.

[186]. Chú giải Be Se giải thích là mahānubhāve; còn bản văn lại bỏ qua.

[187]. Devaputta và devadhītā theo nghĩa đen có nghĩa là chư thiên con trai và chư thiên con gái nhưng lại với ngoại lệ đối với dạ xoa (S I 210) hình như chư thiên không thể sanh sản theo kiểu con người. Cũng không cùng tồn tại theo nhóm gia đình, như vậy một cách giải thích như vậy hình như không cần thiết. Theo tôi hiểu thì đối với các Phật tử không có ý nghĩa thực sự về hai từ này. Được an trú một cách thoả đáng. Ngài Dhammapāla hình như chỉ xử dụng devaputta và devadhita (hay devata) đơn giản để chỉ những con người đàn ông cũng như phụ nữ tương ứng tiếp theo sau khi họ được tái sanh nơi cõi Chư thiên.

Trung Bộ Kinh (M) I 142.

yy. Không được dịch.

[188]. Chú giải Se Be Pv giải thích là osadhī còn bản văn ghi là osadhi.

zz. td. Pv ii. 110; thấy khắp nơi trong tác phẩm Pv và Vv)

[189]. Chú giải Se Be giải thích là sakaṃ katvā; còn bản văn lại bỏ qua.

[190]. Sakamanā; trước tiên Dhammapāla giải thích là atta- với từ attamanā như trong tiếng Phạn là āpta, niềm sung sướng. Và rồi theo tiếng Phạn ātma, bản ngã, chính mình, v.v…Xin đọc Chú giải CPD sv như đã được vạch ra trong tự điển BHSkt a+da (giống như trong tự điển PED) lại có nghĩa là ‘hướng tâm lên, đã đạt đến hay chiếm được; nhưng cũng xin đọc BHSD sv āttamana chỉ ra cho thấy CPD không thể chỉ ra cho thấy xuất hiện chú thích trong BHSkt đối với từ āptamana.

[191]. Gotra là tiểu nhóm ngoại hôn trong đẳng cấp (jati) tìm thấy họ tộc ngược trở lại tới tổ tiên thần thoại. Thường thì một ẩn sĩ phệ đà, toàn bộ thành viên của gotra được phép sử dụng tên họ của vị tổ tiên đó – quả thật cũng như trong trường hợp Đức Phật thuộc về chủng tánh (gotra) Cồ Đàm nguyên thuỷ bao gồm một số vừa đủ (giống như một bộ tộc đang hình thành, grama) để được bảo vệ, tài sản của họ gồm gia súc, go” (NAJ)

[192]. Chú giải Se Be giải thích là Moggallānena Tena. Pucchitā ti còn bản văn ghi là Tena Moggallānena pucchitā ti.

[193]. Bản văn đã chèn sai một dấu chấm trước từ pubbe.

[194]. Chú giải Se Be giải thích là nāma kāro còn bản văn ghi là nāmakāro.

[195]. Chú giải Se Be giải thích là puṭṭhā ti còn bản văn ghi là puṭṭhā

[196]. Chú giải Se Be giải thích là pan ’eso còn bản văn ghi là pana.

[197]. Xin đọc Chú giải VvA 8710.

[198]. Chú giải Se Be giải thích là tāya devatāya còn bản văn ghi là devatāya.

[199]. Chú giải Se Be giải thích là pucchā. Tāya còn bản văn ghi là pucchitāya.

[200]. Bản văn có thể giải thích là Sā thành sa ở đây.

[201]. Bản văn thêm yeva; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[202]. Chú giải Se Be giải thích là kāritā còn bản văn ghi là kārikā.

[203]. puññaphalaṃ, hay là kết quả của phước đức. Nhưng lại không được giải thích cặn kẽ trong bản dịch này.

[204]. Chú giải Se lại thêm vào Idani. Rồi sau đó trích dẫn nguyên cả ba đoạn kệ. – pañhassa vyaka ranākāro.

[205]. Chú giải Be giải thích là vijjamānatā- còn bản văn Se ghi là vijjamānabhāva.

[206]. Xin đọc td. Trung Bộ Kinh (M) I 87. iii 164 để được rõ về danh sách các hình phạt trong hỏa ngục cũng xin đọc Trung Bộ Kinh (M) iii 185; và VvA 227 dưới đây.

[207]. Chú giải Se Be giải thích là -jighacchā còn bản văn ghi là – jighaccha.

[208]. Hai chánh đạo này đó là theo đuổi và kiềm chế khỏi ba loại tà hạnh thể chất. Bốn loại tà hạnh về lời nói và ba loại tà hạnh trong tâm – xin ọc Trung Bộ Kinh (M) iii 45tt để biết chi tiết về bài tường trình.

[209]. Thường được liệt kê con số như gồm có bố thí, giới đức và tu luyện – xin đọc Chú giải D iii 218; It 51 và Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 218.

[210]. Manussadhamme. Theo tự điển PED sv ‘hoàn cảnh con người, hiện trạng chúng sanh’; nhưng căn cứ vào việc nhấn mạnh ở đây về niềm tin và đức hạnh rất có thể ta nên hiểu là Phật Pháp có thể áp dụng vào nơi con người như được so sánh với Phật Pháp đè nặng trên ngọn cây (Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 369tt)

[211]. Chú giải Se Be giải thích là tādisā ahosi còn bản văn ghi là tādiso hoti.

[212]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là abhi-āgatāni.

[213]. Chú giải Se Be giải thích là sampati còn bản văn ghi là sampatti; nói cách khác khi người khách đến trước bữa ăn hơi lâu trước khi được dọn ra, người khách không được mời thì đến ngay trước khi bữa ăn được dọn ra.

[214]. Chú giải Se Be giải thích là uāṭṭhito còn bản văn ghi là upaṭṭhite.

[215]. Chú giải Se Be giải thích là akataparicayo animantito sampati-āgato ca taṃ còn bản văn ghi là akataparicayo animanito sampattigate ca.

[216]. Chú giải Se Be giải thích là akāsiṃ còn bản văn ghi là kāresim.

[217]. Be giải thích là vadāpesi còn bản văn Se ghi là vadāpeti; không thấy liệt kê trong tự điển Childers hay PED. Abhivādanaṃ, chào hỏi, truyền tải ý nghĩa của cả hai vand. Là chào, và vad, là nói và việc nàng khiến cho chàng nói cùng một lúc khiến cho chàng chào lại nàng.

[218]. Chú giải Se giải thích là āsivādaṃ còn bản văn ghi là ādhivādaṃ. Be ābhivādaṃ; āsivādaṃ (= Skt ās'rvāda – Chú giải CPD sv) không thấy liệt kê trong PED.

[219]. Xin đọc Chú giải 181 ở trên.

[220]. Chú giải Se Be giải thích là pavattitabhāvadīpanato còn bản văn ghi là pavattabhāvadassanato.

[221]. Chú giải Se Be giải thích là viya paṭiggahaṇassa còn bản văn ghi là visayassa ca paṭiggākassa.

ab. Vin I 5 = D ii 36 = Trung Bộ Kinh (M) I 168=S I 136.

[222]. Chú giải Be S v 142 giải thích là sādhu còn bản văn Se ghi là tassa; Se đưa ra tham khảo giống như Kinh Rahula Sutta (S ii 244tt) trong bản biên tập cũng giải thích là sādhu

ac. Dòng họ tổ tiên – td. S v 142

[223]. Chú giải Se Be Trung Bộ Kinh (M) I 114 giải thích là pubbe 'va còn bản văn ghi là pubbe.

ad. Trung Bộ Kinh (M) i 114.

[224]. Điều này không xuất hiện trong đoạn kệ chúng ta hiện có vào lúc này.

[225]. Chú giải Se Be giải thích là vuttanayam eva còn bản văn ghi là vuttanayen 'eva.

[226]. Như vậy theo đức tin truyền thống chỉ các đoạn kệ trong Vv và Pv là thuộc kinh tạng. Nhưng theo Dhammapāla chỉ ra cho thấy trong PvA 2 (và cũng hàm chứa trong VvA 4 ở trên). vấn đề nổi lên là – trong chuyện nhập đề – trong tất cả các trường hợp đều do Đức Phật truyền lại; là đã đủ để giải thích là thuộc Kinh Tạng rồi, vì theo định nghĩa điều này có thể qui cho chính Đức Phật vậy.

[227]. Chú giải Se Be giải thích là niṭṭhitā trong trường hợp này và toàn bộ những nơi khác; còn bản văn lại bỏ qua.

[228]. Nīla có thể được giải thích hoặc là màu xanh, đen hay xanh lá; xin đọc Chú giải dưới đây trong đó có đưa ra những ví dụ về ba màu sắc này và cũng xin đọc PS 16744

[229]. Bản văn ở đây có ghi thêm đoạn pīṭhan ta veluriyamayan ti ādi; Chú giải Be Se lại bỏ qua.

[230]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy; rất có thể Dhammapāla đã mặc nhiên công nhận tên Viḷūra đơn giản là do từ veḷuriya (xuất phát từ Viḷūra) – vaidūrya và vidūrajā – cả hai đều được xử dụng theo tự điển SED svv để giải thích làm rõ một ngọn núi đặc biệt. Cách giải thích của Chú giải Se Be phản ánh điều này và nên được

hiểu theo nghĩa đen, ‘ở khoảng cách xa’ và không giống như một số cách chơi chữ có ý muốn đặt tên này và avidure có nghĩa là ‘với khoảng cách không xa’ có nghĩa là ‘gần.

[231]. Bhavattā, được hiểu theo nghĩa đen do thực chất điều đó đã tồn tại.

[232]. Chú giải Se Be giải thích là laddhanāmavasen ’eva còn bản văn ghi là laddhanāmavasena.

[233]. Chú giải Be giải thích là saddhā pasannā còn bản văn Se ghi là saddhāsampannā.

[234]. Chú giải Se Be giải thích là -paṭilābhāya còn bản văn ghi là -paṭilābhattāya paccayo.

[235]. Anuggaha- hiểu theo nghĩa thần học – xin đọc PvA 179, 196, 260 v.v…

[236]. Bản văn viết sai -kūtaṃ đây.

[237]. Chú giải Se Be giải thích là atth ’eva còn bản văn ghi là atthi.

[238]. saṅkhatalakkhaṇe – xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 152.

Dhātukathā 15

Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 115

[239]. Chú giải Se Be giải thích là mānukucchismiṃ còn bản văn ghi là mātu kucchismiṃ.

Vin I 93

Sn p. 115

[240]. Chú giải Se Be giải thích là pasutiyaṃ còn bản văn ghi là pabhutiyaṃ; tự điển PED và Childers chỉ liệt kê pasūti.

Trung Bộ Kinh (M) iii 123

Trung Bộ Kinh (M) i 22 và dòng dõi gia đình.

[241]. Sattaloko; xin đọc Thanh Tịnh Đạo 205.

[242]. Bản văn ghi thêm manussabhūtā đây; Chú giải Be Se lại bỏ qua.

[243]. Một từ nguyên tương đương thường được áp dụng với từ bhikkhu; xin đọc PvA 50, 146 v.v…

[244]. Chú giải Se Be giải thích là bhinnakilesatāya còn bản văn ghi là virajaṃ bhinnakilesattā.

[245]. Chú giải Se Be giải thích là bhimmakilesattā còn bản văn lại bỏ qua.

[246]. Chú giải Se Be giải thích là bhaddapīthaṃ còn bản văn ghi là bhaddaṃ pīthaṃ.

[247]. Chú giải Se Be giải thích là upanīya còn bản văn ghi là upaniya.

[248]. Xin đọc Chú giải VvA 5.

[249]. Bản văn Se ghi là anupaviṭṭha- và Chú giải Be giải thích là anupaviddha- đây; tôi đưa ra một cách giải thích là anapaviddha- , hiểu theo nghĩa đen là dục đi, loại bỏ đi (như là điều vô dụng) – xin ọc Chú giải AA iii 291 về Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 171 - cho dù suy rộng ra, có lẽ là không chểnh mảng hay không quan tâm và như vậy ta hiểu là có suy nghĩ xem xét. Xin cũng đọc thêm PvA 135 trong đó có nhiều cách giải thích khác nữa. bốn trong số sáu phẩm chất - đó là cứu xét cẩn thận xuyên suốt. Với chính bàn tay của mình và đó cũng là những gì ta muốn có mà kiếm được. trong Trung Bộ Kinh (M) iii 22,14; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 142 (Kinh Phật 147), iv 392 (xin đọc Chú giải MLS iii 722-3 và GS iv 2626) trong đó các phẩm chất này xuất hiện chung với phẩm chất thứ năm. Là điều cần phải được cứu xét kỹ hơn trong tương lai, hai phẩm chất khác nữa lại xuất hiện trong danh khác có năm phẩm chất như được ghi lại trong e.g Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 172 (Kinh Phật 148)

[250]. Chú giải Se Be giải thích là veditabbā còn bản văn ghi là veditabbo.

[251]. Chú giải Se Be giải thích là heṭṭhā; còn bản văn lại bỏ qua (14-10).

[252]. Chú giải Be giải thích là ten ’ev ’ettha còn bản văn Se ghi là ten’eva.

[253]. Nhà Vua Bimbisara đã ban tặng cho Đức Phật khu rừng Trúc chỉ ngay sau khi Đức Phật chứng đắc giác ngộ không lâu sau đó trong khu rừng Trúc này có một đám cây là nơi thường đem lại thức ăn cho đám sóc sống quanh đó. Việc cho sóc ăn đã được nhà vua thực hiện thường xuyên – theo như nguồn tư liệu thì chính nhà vua Bimbisara – một lần kia đã nằm ngủ trong khu rừng này do uống quá nhiều rượu trong một lần đi du ngoạn trong rừng và đã được đám sóc cứu khỏi bị rắn độc cắn chết, con rắn độc này đã bị mùi rượu thơm nhà vua đã uống, nhờ có một vị chư thiên sống nơi một cây gần đó đã đội lốt con sóc và đánh thức nhà vua dậy bằng cách phát ra những tiếng kêu chíp chíp. – UdA 60 = SnA ii 419tt.

[254]. Chú giải Se giải thích là ākiritvā, Chú giải B giải thích là okiritvā còn bản văn ghi là vikiritvā.

[255]. Chú giải Be giải thích là vippakiriṃsu còn bản văn ghi là vikiriṃsu.

[256]. Chú giải Be giải thích là lājapañcamakāni còn bản văn Se ghi là lājapañcamāni; xin đọc J I 55. DhpA i 112, năm mục tạo thành việc cúng dường này gồm cây mù tạt trắng, bột gạo, búp hoa nhài, cỏ có gai và cơm dẻo. – xin đọc Biên Niên Sử về Bảo Tháp và Thūpavaṃsa, tr. 3535. nên sửa lại ý nghĩa của từ này trong tự điển PED.

[257]. Cây Musa Sapientium; cuống lá và chùm quả và lá được dụng để trang hoàng lối vào nhà và chùa chiền vào những dịp lễ nơi những người theo đạo Hindu hiện nay. Thí dụ như trong dịp lễ hội Dīwalī chẳng hạn.

[258]. Như là một dấu đem lại may mắn. Thường thường có một bình đựng đầy nước và một chiếc mo dừa khô được đặt trong đó. Xin tham khảo thêm những hòn đã chắn trong kiến trúc những toà nhà công cộng tại Ấn Độ và Ceylon cổ xưa. (NAJ)

[259]. Chú giải Be giải thích với ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[260]. Chú giải Se Be giải thích là siri- còn bản văn ghi là sirī-

[261]. Chú giải Se Be giải thích là –bhāvañ còn bản văn ghi là –bhavañ.

[262]. Một châu báu thần thoại thường đem lại tất cả những điều ước – xin ọc Chú giải SED sv.

[263]. Chú giải Be giải thích là karoti còn bản văn Se ghi là karonti.

[264]. Xin đọc Chú giải S i 32.

[265]. Ahataṃ; có nghĩa là, còn mới, chưa nhầu nát.

[266]. Chú giải Be giải thích là navapīṭhaṃ còn bản văn Se ghi là navaṃ pīthaṃ.

[267]. Paduma, Nelumbium Speciosum, loại hoa sen đỏ.

[268]. Chú giải Se Be giải thích là sappimadhusakkarā taṇḍu- còn bản văn ghi là sappimadhusakkaratanḍu-.

[269]. Chú giải Se Be giải thích là sajjentī còn bản văn ghi là sajjeti.

[270]. Chú giải Be giải thích là vikasitapadumapattakiñjakkhakesaropasobhitesu padumesu còn bản văn ghi là vikasitesu padumesu. Một bó hoa sen rất có thể nàng nhận được bao gồm một số nụ chưa nở sẽ nở ngay sau đó, bình thường là sau khi mặt trời mọc vào ngày hôm sau (NAJ)

[271]. Chú giải Be giải thích là āsanassa upari vitānaṃ bandhitvā mālādāmaolambaka damāni olambitvā. Chú giải Se giải thích là upari vitānaṃ bandhitvā olambakadāmāni olambetvā. Còn bản văn ghi là upari vitānaṃ bandhitvā olambakadāmāni ālambetvā.

[272]. Chú giải Se Be giải thích là katadānūpakaraṇa- còn bản văn ghi là katadānupakaraṇa.

[273]. Sahassahavikaṃ nikkhipanto; SOM 7tt lại coi đây là ‘với thái độ của một người đã đánh cược chiếc ví của mình trị giá một ngàn đồng tiền vàng” và chú thích rằng ‘hình như đây là tướng hiện của một con người nổi bật(?). SOM 81 theo NAJ, đây là cách chi tiêu rộng rãi, dốc tiền ra khỏi chiếc ví đựng tới một ngàn đồng tiền vàng, như vậy Ratanapāla “treo chiếc ví đựng một ngàn đồng tiền vàng lên cửa”. Tuy nhiên đây là điều không thể chấp nhận được khi đi khất thực và cho là nikkhipati cũng có có nghĩa là “tiêu tiền”. (Chú giải SED sv nikṣipati) đây cũng có thể muốn ám

chỉ cách một người có thể nhận khi mang theo một số lượng tiền lớn trên đường phố. Có nghĩa là, một cách kín đáo và không muốn cho người khác chú ý đến chính mình, tuy nhiên đây cũng là cách thức một Tỳ khưu nên chấp nhận khi đi khất thực – xin đọc Chú giải VvA 6 và PS 1579.

[274]. Anuggaha-; xin đọc Chú giải n 3 về VvA 28 ở trên.

[275]. Chú giải Se Be giải thích là –sakkharā- còn bản văn ghi là –sakkhara-

[276]. Chú giải Se Be giải thích là hontu còn bản văn ghi là hotu, ngài Ratanapāla giải thích là: một con voi làm phương tiện chuyên chở và còn hơn thế nữa...(NAJ).

[277]. Chú giải Se Be giải thích là –sakkharāhi- còn bản văn ghi là –sakkharādihi-

[278]. Chú giải Be giải thích là pallaṅke còn bản văn Se ghi là pīṭhe.

[279]. Chú giải Se Be giải thích là ratanavicittaṃ pallaṅkaṃ còn bản văn ghi là ratanavicitapallaṅkaṃ.

[280]. Chú giải Se Be giải thích là mahatā devatānubhāvena; bản văn lại bỏ qua.

[281]. Bản văn ghi thêm kuñjaro te varāroho ti ādim āha; tôi chấp nhận Chú giải Be đã bỏ qua cách giải thích chỉ trừ āha sau đoạn kệ đó, giống như Chú giải Se. Bằng không thì Chú giải Se sẽ khác biệt đáng kể – xin đọc thêm Chú giải của Hardy trong VvA 347

[282]. Padumī; xin đọc Chú giải SOM 84 và Chú giải dưới đây.

[283]. Chú giải Be giải thích là padmapattakkhi còn bản văn Vv ghi là padmapattakhī, Chú giải Be giải thích là Te padumapattakkhī; như tập Chú giải chỉ rõ, đây là cách xưng hô, -akkhi. (nhưng đọc kéo dài, m.c.)

[284]. Paduma.

[285]. Uppala.

[286]. Pokkhara.

[287]. Chú giải Be giải thích là anugghātī còn bản văn Se Te Vv ghi là anugghati; xin đọc PED sv.

[288]. PED sv kaṃsa nghi là không hiểu ở thung lũng sông Hằng người ta có biết tới đồng thau hay không nhưng hợp kim đồng thì rất có thể được biết tới. Những chiếc chuông nhỏ thường được đeo ở cổ voi để cảnh giác những người đi bộ (NAJ).

[289]. Chú giải Vv giải thích là yatha, rất có thể là sai, còn bản văn Se Be Te lại ghi là yatthā.

[290]. Chú giải Se Te giải thích là khandhamhi còn bản văn Se Vv lại ghi là khandhasmiṃ.

[291]. Chú giải Be Se Te Vv giải thích là atirosasi còn bản văn ghi là atirocati.

[292]. Xin đọc Chú giải PvA 57 để có được cách giải thích tương tự của từ kuñjara.

[293]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là carati.

[294]. Chú giải Se giải thích là giricarāhibhedo còn bản văn Se ghi là girivarādibhedo; xin đọc Chú giải SED sv từ này hình như cho là một chú voi hoang.

[295]. Chú giải Se Be giải thích là etesan ti còn bản văn ghi là ete santi.

[296]. Chú giải Se Be giải thích là tehi vihito kaâppno sannaāho yassa so còn bản văn ghi là so hi vividhālaṅkārasannāho.

[297]. Chú giải Se Be giải thích là abhiratiṃ còn bản văn ghi là abhiruciṃ.

[298]. Hiểu theo nghĩa là saṃ = sammā (Chú giải PED sv saṃ) đây có thể được coi như là một dạng ngữ pháp hoán chuyển.

[299]. Một loại hoa sen.

[300]. Ở đây bản văn viết sai là –pokkhara-

[301]. Chú giải Se Be giải thích là mālābhāri còn bản văn ghi là māhādhārī.

[302]. Chú giải Se Be giải thích là sandhārentihi còn bản văn ghi là sandhārantehi.

[303]. Chú giải Se Be giải thích là padanikkhepe padanikkhepe còn bản văn ghi là padanikkhepe.

[304]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn tập Chú giải khẳng định từ ghép đó nên hiểu là vaggu-m-anugghati, chứ không phải là vaggum anugghāti như đã ghi trong đoạn kệ tại bản văn của chúng ta.

[305]. Chú giải Se Be giải thích là cāru bản văn ghi là cāruṃ; xin đọc Chú giải chú thích trước đó.

[306]. nikkhepapadāvitikkamaṃ - như vậy việc sửa chữa của Hardy trong tập Chú giải VvA 372 đối với bản văn là nikkhepadāvītikkamaṃ; Chú giải Be giải thích là nikkhepapadaṃ vītikkamaṃ, Se giải thích là padanikkhepapadaviitikkamaṃ.

[307]. Chú giải Se Be giải thích là vaggu cāru còn bản văn ghi là vagguṃ cāruṃ.

[308]. Parimitaṃ; tự điển PED sv khẳng định rằng điều này chỉ diễn ra dưới dạng phủ định, aparimitaṃ.

[309]. Chú giải Se Be giải thích là gamanaparikkhilesa- còn bản văn ghi là gamaparikilesa-.

[310]. Bản văn ở đây ghi sai thành soṇṇakamsā.

[311]. Chú giải Se Be giải thích là manuññanigghosā olambanti còn bản văn ghi là manuññanigghoso suyyati.

[312]. Chú giải Se Be giải thích là manoharasaddo niccharati còn bản văn ghi là ativiya manoharā saddā niccharanti.

[313]. Xin đọc Chú giải PS 2185

[314]. Chú giải Se Be giải thích là kusalehi còn bản văn ghi là kusalena.

[315]. Bản văn ở đây lại ghi thêm ca; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[316]. Gāyantena.

[317]. Xin đọc n 39 về VvA 274.

[318]. Chú giải Se Be giải thích là -mahattenāpi còn bản văn ghi là –mahantenāpi.

[319]. Saṅkhyā- hay rất có thể là trí thông minh.

[320]. Chú giải Se Be giải thích là kāyikasaṃvarādisaṃvarasilassa còn bản văn ghi là kāyikādisamvarasīlassa.

[321]. Chú giải Se Be giải thích là kammakusalassa còn bản văn Se Vv ghi là kammassa kusalassa.

[322]. Chú giải Se Be giải thích là mattakapattiṃ còn bản văn ghi là -pattaṃ.

[323]. Chú giải Se Be giải thích là lakkaṇūpanijjhānaṃ còn bản văn ghi là -jjānaṃ. Việc trên rất có thể là việc tập luyện nhập thiền định tập trung vào một chủ để thiền định, điều sau ám chỉ việc tập luyện nhập thiền minh sát bằng cách này hay những hình tướng sắc giới vô thường, đau khổ và vô ngã.

[324]. Chú giải Se giải thích là sabbasamkilesapakkhaṃ còn bản văn Se ghi là sabbaṃ saṃkilesapakkhaṃ.

[325]. Bản văn ghi là satan ti samānaṃ, santaṃ vā và một số cách giải thích khác cũng có thể được đề cập đến ở đây vì trong khi sataṃ, samānaṃ và santaṃ tất cả đều ở đối cách số ít là hiện tại phân từ của động tự atthi, động tự là (to be) sataṃ và santaṃ cũng có nghĩa là 'thật' satam có nghĩa là 'quan tâm' samataṃ 'ngay cả' và santaṃ 'an tịnh', xin đọc Chú giải SOM 97 trong đó 'an tịnh' hình như được chọn nhưng tôi nghĩ chúng ta nên hiểu theo cách thứ hai là 'thật' vì theo Dhammapāla tiếp tục giải thích bằng từ sappurisa (đồ đệ) hiểu theo nghĩa đen là 'người chân thật' gợi ý ở đây là cách chọn lựa thứ nhất có hai dạng atthi chính là cách ta nên hiểu.

[326]. Hầu như là từ đồng nghĩa với từ sāvaka có nghĩa là "đồ đệ"; xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) i 7tt.

[327]. Chú giải Se Be giải thích là abhippakiṇṇaṃ còn bản văn ghi là abhikiṇṇaṃ.

[328]. Chú giải Se Be giải thích là atthataṃ còn bản văn ghi là santhataṃ

[329]. Chú giải Se Be giải thích là abhhippakiriṃ còn bản văn ghi là abhippakiri.

[330]. Chú giải Se Be giải thích là pupphavassābhivassanakaniyaāmena còn bản văn ghi là pupphāhivassakaniyāmena.

[331]. Chú giải Se Be giải thích là upaḍḍhapadumassa còn bản văn ghi là upaḍḍhassa pudumassa.

[332]. Chú giải Se Be giải thích là –sukkha- còn bản văn ghi là –sukkha-; xin đọc Chú giải VvA 17 về bản danh sách này.

[333]. Chú giải Se Be giải thích là ādhipateyyaṃ còn bản văn ghi là adhipateyyaṃ

[334]. Se Be giải thích là garukāro ti còn bản văn ghi là garukāro.

[335]. Xin đọc Chú giải PvA 132; những nghiệp của các đồ đệ (sāvakas/sappurisas) chẳng tạo ra được phước đức cũng như là nghiệp bất thiện.

[336]. Chú giải Se Be giải thích là brahmacārinaṃ (cuộc sống phạm thiên) còn bản văn ghi là brhamacārīnaṃ.

[337]. Xin đọc Chú giải VvA 348 trong đó điều này được giải thích là xuất gia, có hai loại cuộc sống phạm thiên cũng được đề cập đến trong Thanh Tịnh Đạo i 92. vii 72 nhưng lại không có lời giải thích.

[338]. Xin đọc Chú giải SOM 99

[339]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ở đây ghi là sarīrantimadhāriṃ.

[340]. dehaṃ.

[341]. Gimhasamaye; Ấn ộ có ba mùa – mùa nóng, mùa mưa và mùa lạnh – và vì các Tỳ khưu này đã hoàn tất an cư kiết hạ ở mùa mưa họ phải du hành đến thành Sāvatthi, chớ không phải trong mùa nóng. Như tập Chú giải SOM 10 đã khẳng định nhưng trong mùa lạnh nhưng trong thời điểm nóng nhất trong ngày.

[342]. Chú giải Se Be giải thích là avidūrena còn bản văn ghi là avidūre.

[343]. Chú giải Se Be giải thích là itthī còn bản văn ghi là itthi.

[344]. Chú giải Se Be giải thích là pipāsāparetā còn bản văn ghi là pipāsaparetā.

[345]. Chú giải Se Be giải thích là gate còn bản văn ghi là gatā.

[346]. Chú giải Se Be giải thích là garucittīkāraṃ còn bản văn ghi là garucittikāraṃ; Chú giải VvA 30 lại cho là một người có phẩm hạnh thiện do việc bố thí đem lại.

[347]. Chú giải Se Be giải thích là nīharitvā còn bản văn ghi là niharitvā.

[348]. Chú giải Se Be giải thích là vimānaṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[349]. Chú giải Be giải thích là muttājālarātavibhūsitā viya sikatāvakiṇṇapaṇḍarapulinatatā maṇikkhandhanimmalasalilavāhinī (Be mutta-) còn bản văn ghi là muttājālarajatavikasitāva-kiṇṇdarapuḷinaratanamaṇikhandhanimmalasalilavāhinī.

[350]. Chú giải Se Be giải thích là -saṇḍa- còn bản văn ghi là -puṇḍarīka-

[351]. Những bông sen thuộc loại paduma, như ở đây hoặc là có màu đỏ hay màu trắng, và ít có màu xanh, vàng hay hồng tía. – xin ọc Chú giải PED sv.

[352]. Chú giải Be giải thích là devadhītaraṃ còn bản văn Se ghi là devataṃ.

[353]. Chú giải Se Be giải thích là katapuññakammaṃ còn bản văn ghi là kataṃ puññakammaṃ.

[354]. Te Vv (Gooneratne) và SOM lại chèn thêm một đoạn kệ vào chỗ này.

[355]. Chú giải Se Be giải thích là saṅgītikārehi còn bản văn ghi là saṅgākehi.

[356]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là purimāya jātiyā manussaloke; bản văn lại bỏ qua.

[357]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là kilantāna còn bản văn ghi là kilantānaṃ.

[358]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là āpagā anupariyanti còn bản văn ghi là āpagānuppariyanti.

[359]. Cây Shorea robusta.

[360]. Jambu. Eugenia Jambolana, sau đó là India, chính là Jambudīpa – đại lục Rose-apple là tên gọi.; là cây mang một loại quả nhỏ màu hồng và trắng có vị ngọt dịu và nhiều nước. Đức Phật đã sanh ra và viên tịch dưới cây này và được coi như là một cây đặc biệt đối với dòng họ Thích Ca (NAJ)

[361]. Theo tự điển PED đây là loại cây Cassia Fistula hay là Coridia Myxa; xin đọc tập Chú giải.

[362]. Pāṭaliyo. Bignonia Suaveolens. Tập Chú giải UdA 408 diễn giải về Ud 85 khẳng định rằng ngôi làng Pāṭalī (sau nay còn có tên là Pāṭaliputta, là thủ đô vương quốc Asoka thời đó và hiện nay được xác định là thành phố đổ nát gần với thành phố Patna hiện nay) được đặt tên như vậy là do có hai hay ba lộc cây từ đất trổ hoa ngay trên khu đất trống vào ngày động thổ xây dựng ngôi làng đó.

[363]. Chú giải Be Vv giải thích là sobhamanaṃ còn bản văn Se Te ghi là bhusasobhamānaṃ.

[364]. Te Vv (Gooneratne) và SOM lại chèn thêm một đoạn kệ ngoại lệ vào điểm này.

[365]. Chú giải Se Be Vv giải thích là akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva/manussabhūtaā yam akāsi puññaṃ (Te…yam ahaṃ akāsiṃ); bản văn lại bỏ qua.

[366]. Chú giải Se Be giải thích là vicittabhittiviracanehi còn bản văn ghi là vicittabhitivi- vidhachadanchi.

[367]. Chú giải Be giải thích là chāditāya devatāya, Chú giải Se giải thích là chāditckadesatāya.

[368]. Chú giải Se Be giải thích là –samujjalitena còn bản văn ghi là –samujjalena.

[369]. Pota rất có thể xuất phát từ plu, có nghĩa là trôi nổi; xin đọc Chú giải fleet (đoàn tầu) flotilla và đanglo-Saxon flota – để biết thêm chi tiết xin đọc W.W Skeat. An Etymological Dictionary of the English Language, Oxford 1888, sv.

[370]. Cũng xuất xứ từ plu; tự điển PED có thể không chính xác khi gợi ý chấp nhận từ patati tại điểm này.

[371]. Hình như đây là một từ nguyên tương đương với từ nāvā cho dù tương quan giữa từ này xem ra không mấy rõ ràng; như thể cho đây là một chiếc phà (ferry) vì nó thực hiện công chuyên chở qua sông.

[372]. Hiểu theo nghĩa đen là đàn bà; xin đọc thêm Chú giải dưới đây.

[373]. Hiểu theo nghĩa đen là đàn ông; nhưng lại giải thích là một 'linh trưởng' để duy trì tính chất từ nguyên đã gợi ý.

[374]. Chú giải Se Be giải thích là nayanaṭṭhena còn bản văn ghi là naraṭṭhena.

[375]. Đây quả thật là một từ nguyên của từ nārī có nghĩa là người phụ nữ của nam giới: người phụ nữ này quả là hạng người đồi trụy. đangloS(axon) vifman, lit. vợ của nam giới, là điều chắc chắn – Skeat, op cit sv Woman.

[376]. –itthīsu, nghĩa đen là đàn bà (woman).

[377]. Chú giải Se Be giải thích là yebhuyyena atthitāya còn bản văn ghi là yebhuyyatāya; xin đọc cps Dial ii 2101 để biết thêm về từ pokkharaṇī.

[378]. Chú giải Se Be giải thích là rattuppalanīluppalādike còn bản văn ghi là rattuppalādike; hoa uppala, cũng giống như hoa paduma và kamala được đề cập dưới đây, là một số loại hoa sen khác nhau.

[379]. Ở đây bản văn đã in sai thành pāniṇā.

[380]. Līḷāravindaṃ; con đọc Chú giải từ tiếng Phạn līḷākamala, 'ồ chơi hoa sen của một phụ nữ', một bông sen cầm trong tay dùng như là một đồ chơi' (SED). aravinda là bông sen. Tên khoa học là Nymphea Nelumbo

[381]. Chú giải Se Be giải thích là padumarāgaranamayapattasaṅghātaṃ còn bản văn ghi là padumaṃ nānāratanamayapattasaṅkhātaṃ.

[382]. Chú giải Se Be giải thích là -kaṇṇikā- còn bản văn ghi là -kaṇṇika-

[383]. Chú giải Se Be giải thích là ca; bản văn lại bỏ qua.

[384]. Chú giải Se Be giải thích là dassentī therena còn bản văn ghi là dasseti. Therena.

[385]. Chú giải Be giải thích là etādisaṃ còn bản văn Se ghi là edisaṃ.

[386]. Xin đọc Chú giải VvA 3.

[387]. Paccāmasati; không thấy liệt kê từ này trong tự điển Childers hay PED.

[388]. Chú giải Se Be giải thích là –parikkhipanena còn bản văn ghi là –parikkhepena.

[389]. Từ bandhujīvaka, theo như từ điển PED tên khoa học là Pentapetes phoenicea, luôn được trích dẫn là một ví dụ về màu đỏ – td. D ii 111 = Trung Bộ Kinh (M) ii 14; Thanh Tịnh Đạo v 17tt; DhsA 317, NAJ hiểu đây là một loài hibiscus có chùm hoa màu đỏ. Xin đọc Chú giải VvA 159.

[390]. Xin đọc Chú giải n 21; theo tự điển PED từ vātaghātaka hoặc là hoa có tên khoa học là Cassia hay là Cathartocarpus Fistula trong khi đó hoa raājarukkha lại có tên khoa học là Cathartocarpus Fistula. Loại hoa trước thường được trồng thành luống giống như loại áo gió. (NAJ)

[391]. Chú giải Se Be giải thích là tādisehi bhūmibhāgehi còn bản văn ghi là tādisabhūmighāgehi.

[392]. Chú giải Se Be giải thích là pāsaṃsiya- còn bản văn ghi là pasaṃsiya-; PED sv pasaṃsiya quả là có ý ám chỉ từ tiếng phạn pras'aṃsya bằng từ pras'aṃsia.

[393]. Chú giải Se Be giải thích là antarāmagge còn bản văn ghi là aññatarena maggena.

[394]. Chú giải Se Be giải thích là itthī còn bản văn ghi là itthi.

[395]. Chú giải Se Be giải thích là āgat 'attha còn bản văn ghi là āgatāttha.

[396]. Chú giải Se Be giải thích là pavesetvā còn bản văn ghi là pavisetvā.

[397]. Chú giải Se Be giải thích là pakkāmi còn bản văn ghi là pakkami.

[398]. Chú giải Se Be giải thích là nibbattī còn bản văn ghi là nibbatti.

[399]. Chú giải Se Be giải thích là anantaravimānasadisan còn bản văn ghi là anantaravimānasadisaṃ.

[400]. Chú giải Te Vv (Gooneratne) và SOM 12 lại ghi thêm một đoạn kệ nữa vào điểm này như trong chuyện kể thiên cung ở trên; nhưng không giống như chuyện Thiên Cung ở trên họ đã không thêm vào một đoạn kệ nữa sau đoạn kệ số 8.

[401]. Chú giải Se Be Te và Vv giải thích là purimāya jātiyā manussaloke; còn bản văn lại bỏ qua.

[402]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là āpāgā anupariyanti còn bản văn ghi là āpagānuppariyanti.

[403]. Chú giải Be Vv giải thích là bhusa spbjamanaṃ còn bản vănm Se Te ghi là bhusasobhamānaṃ.

[404]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là akkāmi te bhikkhu mahānubhāva/manussabhuūtā yaṃ akāsi puññaṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[405]. Ta nên so sánh Chuyện kể này với cốt chuyện trong Tập Phật Tự Thuyết 78tt.

[406]. Theo UdA 377 có câu: tad avasrī. Thūṇa-gāmamaggaṃ sampāpuṇī ti attho; xin đọc Chú giải VvA 311.

[407]. Theo Phật tự Thuyết 78. UdA 377, thì ngôi làng Thuna nằm trong vương quốc Malla. Xin đọc B Disc iv 2668. DPPN I 1042 có ảnh hưởng đến một vấn đề thoả hiệp bằng cách gợi ý rằng chính trong vương quốc Kosala nhưng lại thuộc những cư dân Mallas. Tuy nhiên đa số những lãnh thổ đựoc coi như là nước cộng hoà (kể cả lãnh thổ của những người Thích ca) đều công nhận quyền bá chủ của vương quốc Kosala và làng Thuna lại đánh dấu vùng biên cương của các quốc gia trung tâm của Kinh Tạng (NAJ)

[408]. Chú giải Se Be giải thích là avāsāya còn bản văn ghi là anāvāsāya; xin đọc Chú giải Vin i 84.

[409]. Chú giải Se Be giải thích là avalañje còn bản văn ghi là avalañjaṃ.

[410]. sabhā; Chú giải Be lại bỏ qua.

[411]. Chú giải Se Be Ud 78 giải thích là bhusassa còn bản văn ghi là paṃsuyā.

[412]. apaṃsu; Ud giải thích là adaṃsu nhưng xin đọc các đoạn kệ trong tập Uphift 952.

a. Ud 78.

[413]. Bản văn lại có vẻ sai lầm bằng cách mở đầu một đoạn mới với đoạn trích dẫn này, như thể toàn bộ những gì diễn ra tiếp theo sau đó đều được trích ra trong tập Phật Tự Thuyết (Udana). Hơn thế nữa trích đoạn này không hoàn toàn ăn khớp với tập Phật Tự Thuyết (Udana) vì trong đó có những từ atha kho Thūṇeyyakā brahmāṇagapatikā lại không diễn ra trong trích đoạn này.

[414]. Chú giải Se Be giải thích là avidūrena còn bản văn ghi là avidūre.

[415]. Chú giải Se Be giải thích là paccuggamanādikaṃ. Còn bản văn ghi là paccuggamanādi.

[416]. Chú giải Se Be giải thích là āgatāssa c'assa còn bản văn ghi là āgamanakāle tassa ca.

[417]. Chú giải giải thích là 'me còn bản văn ghi là me; xin đọc Chú giải SOM 143

[418]. Chú giải Be giải thích là puññakkhette còn bản văn ghi là supuññakkhette.

[419]. Chú giải Se Be giải thích là jīvite còn bản văn ghi là jīvitaṃ

[420]. Với Phật nhãn của ngài – xin đọc Chú giải PvA 61.

[421]. Chú giải Se Be giải thích là pānīyaṃ parissāvetvā; còn bản văn lại bỏ qua.

[422]. Chú giải Se Be giải thích là aparassā ti còn bản văn ghi là aparassāpi.

[423]. Chú giải Se Be giải thích là yathāpuṇṇena còn bản văn ghi là yathā puṇṇena; xin đọc Chú giải SOM 151

[424]. taṭataṭāyamāno; mang tính chất tượng thanh.

[425]. Chú giải Se Be giải thích là atha kho còn bản văn ghi là atha; ến đây bản tường trình lại quay trở lại với chuyện kể trong tập Phật Tự Thuyết (Udana).

[426]. Chú giải Se Be giải thích là dūsito còn bản văn ghi là dussito.

[427]. Chú giải Se Be giải thích là –vāre còn bản văn ghi là –vāraṃ.

[428]. Uplavitvā; không thấy ghi trong tự điển Childers hay PED; Ud 78 giải thích là ovamitvā, đây có nghĩa là bị quẳng đi.

[429]. Chú giải Se Be giải thích là gāmappadeso ajjhotharīyati còn bản văn ghi là gāmapadeso ajjhotthari.

[430]. Chú giải Se Be giải thích là antaradhāyi còn bản văn ghi là antaradhāyatṭ

[431]. Chú giải Se Be ghi thêm Ca ở đây; còn bản văn lại bỏ qua.

[432]. Chú giải Be giải thích là nivāsaṭṭhānaṃ còn bản văn Se ghi là vasanaṭṭhānaṃ.

[433]. Chú giải Se (Be) giải thích là buddha(p)pamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ còn bản văn ghi là bhuddhapamukhassa bhikkhusaṃghassa.

[434]. Chú giải Se Be giải thích là brāhmaṇagahapatikā; còn bản văn lại bỏ qua.

[435]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[436]. Ca; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[437]. Chú giải Se Be giải thích là devānubhāvena còn bản văn ghi là dibbānubhāvena.

[438]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là daddallamānā còn bản văn ghi là daddaḷhamānā; oạn kệ này cũng xuất hiện rải rác bằng đoạn kệ khác trong Pv III 2 21-23

[439]. Chú giải Se Be Te và Vv giải thích là purimāya jātiyā manussaloke; còn bản văn lại bỏ qua.

[440]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là kilantānā còn bản văn ghi là ākilantānaṃ.

[441]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là āpagā anupariyanti còn bản văn ghi là āpagānuppariyanti

[442]. Chú giải Be ghi ngay lập tức trước đoạn này là: “ta công bố cho các ngươi, hỡi các Tỳ khưu đầy oai lực, phước đức nào ta đã thực hiện khi còn sống nơi cõi thế nhân.

[443]. Chú giải Te Vv (Goonerante) giai thích là uṭṭhayā – từ này tiếp theo sau trong SOM 17 – còn bản văn ghi là atthayā.

[444]. Chú giải Se Be giải thích là kiriyāvicchedaṃ dassanavasen’ evam còn bản văn ghi là kiriyāvicchedadassanavasen’eva.

[445]. Có nghĩa là trong hai chuyện kể Chuyện Chư thiên trước đó.

[446]. Chú giải Se ghi là ratanamayakaṇṇikābaddhagahavanto. Chú giải Be giải thích là suvaṇṇamayakaṇṇikāvicchedadassananto, còn bản văn ghi là ratanamayakaṇṇikāya bandhaketuvanto, bản văn cung ghi lại nhiều hơn trong vll. Tôi đưa ra cách giải thích là ratanamaya-kaṇṇkaābaddhaketuvanto vì trong tập PvA 282 ngài Dhammapāla cũng đã hình dung ra những ngôi nhà có tháp nhọn tương tự như là những lá cờ chỉ nơi tiêu khiển (kūṭaāgaāradhaja). Ketu, ở đây được dịch là ‘cờ hiệu’, tuy nhiên cũng có thể ám chỉ chóp nhọn trên nóc nhà hay là vị trí người ta thường đặt rui mè để lợp nhà. (NAJ).

[447]. Như được giải thích trong PvA 185 hiểu theo nghĩa từ nivesā là cách dùng giới tính méo mó. Dạng nguyên thủy của từ này la nivesanāni.

[448]. Chú giải Se Be giải thích là samappamāṇatāya còn bản văn ghi là samapamāṇatāya.

[449]. Chú giải Be giải thích là maṇiratanakaraṃsijālehi (Se maṇikanakaraṃsijālehi) còn bản văn lại ghi là maṇiratanakanakādīhiraṃsijālehi.

[450]. Chú giải Be bỏ qua toàn bộ câu này.

[451]. Chú giải Se Be giải thích là pubbaāparāpekkhaṃ còn bản văn ghi là pubbapadāpekkhaṃ; hiểu theo nghĩa đen đó là "nhìn" trở lại điều gì đứng trước đó hay nhìn tới những gì sau đó.

[452]. Chú giải Se Be giải thích là mama atthāya còn bản văn ghi là atthāya.

[453]. Chú giải Be giải thích là yojanā còn bản văn Se ghi là atthayojanā.

[454]. Chú giải Be và đoạn kệ cũng giải thích giống như vậy còn bản văn Se ghi là adāsiṃ.

[455]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy; bản văn giải thích câu văn này theo như đoạn kế tiếp sau đó.

[456]. Chú giải Se Be giải thích là patiṭṭhahi còn bản văn ghi là patiṭṭhāsi.

[457]. Nhưng không tới mức độ là họ nhận ra được Tứ Diệu Đế. Điều này đoan chắc một điều là giáo lý đặc biệt này chỉ được đưa ra phổ biến cho một số ít người đã nhận ra được bốn chân đế này, những người còn lại tin rằng đây là một bài thuyết pháp bình thường được trình bày.

[458]. Chú giải Se Be giải thích là tassa còn bản văn ghi là kā.

[459]. Chú giải Se Be giải thích là upāsakā còn bản văn ghi là upāsakā upāsakā.

[460]. Chú giải VvA 71 tt và các chú thích ở đó.

[461]. Chú giải Se Be giải thích là dānaṃ còn bản văn ghi là dānādīni.

[462]. Chú giải Se Be giải thích là manobhāvinīye còn bản văn ghi là manobhāvaniye.

[463]. Chú giải Se Be giải thích là sūriyo atthaṅgato còn bản văn lại bỏ qua.

[464]. Chú giải Se Be giải thích là sā tena còn bản văn ghi là tena ca.

[465]. Xin đọc Chú giải SOM 181; VvA 111.

[466]. Chú giải Se Be giải thích là sarīrasobhā còn bản văn ghi là sarīrappabhā

[467]. Chú giải Se Be giải thích là catūhi gāthāhi pucchi còn bản văn ghi là abhikkantena

[468]. Chú giải Se Be Te Vv và PvA giải thích là osadhī còn bản văn ghi là osadhi.

[469]. Các đoạn kệ 1, 2 và 4 = Pv II. 110-12, 211-13, 329-31, 412-14 .

[470]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là timīsikāyaṃ còn bản văn ghi là timisikāyaṃ.

[471]. Chú giải Se Be giải thích là ettha; còn bản văn lại bỏ qua.

Vin ii 236 = Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 204

Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 101

Trung Bộ Kinh (M) ii 368; Ud 49 v.v…

[472]. Câu trả lời có sẵn được chỉ rõ trong Tứ Chân Đế.

d. Vv V. 11dưới đây.

[473]. Chú giải Se Be giải thích là atikantena atimanāpena ti attho còn bản văn ghi là abhimanāpena abhirrūpenā ti attho.

[474]. Chú giải Se Be giải thích là sabbaā pi dasa disā còn bản văn ghi là sabbadisā; xin đọc Chú giải PvA 71.

[475]. Chú giải Se Be giải thích là kiṃ viya còn bản văn ghi là kīdisa.

[476]. Bản văn đã bắt đầu một câu mới ở đây nhưng không đúng; xin đọc Chú giải PvA 71 để có một từ nguyên tương tự như vậy và PS 8220

[477]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là sabbasisā; trong khi đó trong bản dịch tiếng Anh, thì cách diễn tả này thường được dùng ở số ít trong tiếng Pāli – cụ thể là từ obhasate, được giải thích là vijjotati (chiếu, tỏa sáng ra) là cả hai đều ở số ít ngôi thứ ba. Nhưng hình như một số trường hợp lại để ở số nhiều, sửa lại động từ theo đúng với obhāsare, là ngôi thứ ba số nhiều.

[478]. Chú giải Se Be giải thích là padīpujjalanayogge còn bản văn ghi là padīpasamujjalanayoge.

[479]. Chú giải Se Be giải thích là ujjālento vā anujjālento vā còn bản văn ghi là ujjalanto vā anujjalanto vā.

[480]. Chú giải Se Be giải thích là padīpopakaraṇāni còn bản văn ghi là padīpujjakāraṇāni

[481]. Saccapariyosāne; sự chọn lựa cách diễn tả như vậy gợi ý cho thấy kinh nghiệm còn ta hơn rất nhiều so với một số lời chỉ bằng từ mà thôi và còn gồm cả cách diễn đạt, hay là cách chứng tỏ hiển nhiên các chân đế đó. – xin đọc Chú giải về cách sử dụng tương tự với từ desanāpariyosāne trong bối cảnh cùng một hiện tượng tương tự như vậy (td. Chú giải VvA 50

[482]. Chú giải Se Be giải thích là sa; bản văn bỏ qua.

[483]. Chú giải Be giải thích là mahājano còn bản văn Se ghi là sesamahājano ca.

[484]. Chú giải Se Be giải thích là tassa ke còn bản văn ghi là kā.

[485]. Chú giải Se Be giải thích là telaṃ kātukāmā còn bản văn ghi là kevalaṃ tilatelaṃ pātukāmā.

[486]. Chú giải Se Be giải thích là nirayasaṃvattanikaṃ còn bản văn ghi là nirayasaṃvattaniyaṃ.

[487]. Dibbacakkhu, là con mắt nhờ đó ngài chứng kiến được việc tái sanh của tha nhân – xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) i 22 vì đây là một bài tường trình có sẵn, ta không nên nhầm lẫn điều này với Phật nhãn. Với phật nhãn, Đức Phật quan sát cõi trần gian này nhằm khám phá ra những người có khả năng được an trú thường thường là nơi chánh quả Nhập Lưu – xin ọc td. PvA 61, 93, 195 v.v…

[488]. Chú giải Se Be giải thích là nibbatissati còn bản văn ghi là nibbatteya.

[489]. Chú giải Se Be giải thích là añjalipūraṃ còn bản văn ghi là añjaliṃ pūrentī.

[490]. Chú giải Se Be ghi là pakkāmi còn bản văn ghi là pakkami.

[491]. Chú giải (Se) Be giải thích là sutta(p)pabuddhāviya; còn bản văn lại bỏ qua; xin đọc Chú giải Thanh Tịnh Đạo 314; DhpA i 28, iii 7

[492]. Chú giải Se giải thích là ath' āyasmā Mahāmoggallāno heṭṭhā vuttanayena devacārikaṃ caranto taṃ accharāsahassaparivuttaṃ mahatiyā deviddhiyā virocamānaṃ upagantvā (Be bỏ qua heṭṭhā vuttanayena)còn bản văn ghi là taṃ āysamā Mahāmoggallanatthero devalokaṃ caranto heṭṭhā vuttanayen'eva upagantvā.

[493]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là osadī còn bản văn ghi là osadhi; Vv viết sai là tāramā tất cả các bản văn ở đây đều ghi là tārakā.

[494]. Se Be giải thích từ "ta đã nhìn thấy" trở đi với đoạn kệ 6.

[495]. Chú giải Be giải thích là āsajja naṃ, xem ra chính xác hơn (còn bản văn ghi là āsajjanaṃ) ở đây rất có thể là cách giải thích chính xác nhất cả ở đây lẫn trong S i 114 đối với cụm từ āsajja naṃ. Tuy nhiên ở đây Chú giải Se (VvA) giải thích là āsajjana và chỉ dẫn chúng ta đọc Trung Bộ Kinh (M) 50, āsajjana cũng chỉ là cách giải thích của ấn bản PTS về kinh này mà thôi (Trung Bộ Kinh (M) ī 338) – (NAJ).

It 86; S i 114 Trung Bộ Kinh (M) i 338.

D iii 258= Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 236.

[496]. Xin đọc Chú giải Dial iii 239. GS iv 1604 và cũng trong DA 1044=AA iv 122 khẳng định rằng nhìn thấy kẻ đứng ngoài cửa ngài đã mời ngài ngồi cùng lúc đó kính lễ ngài và dâng cho ngài một vật thí.

[497]. Se Be giải thích là sampatvā còn bản văn ghi là sampattā.

[498]. Bản văn đã bắt đầu một đoạn văn mới không chính xác.

[499]. Chú giải Se Be ghi là deyyadhammasaṃvidhānapubbakaṃ còn bản văn ghi là deyyadhammaṃ saṃvidhānapubbakaṃ.

[500]. Akāmā.

[501]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[502]. Chú giải Se Be giải thích là Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme; còn bản văn lại bỏ qua.

[503]. Đó là, tại thành Savatthi, chứ không phải trong cánh rừng Jeta.

[504]. Chú giải Se Be giải thích là bhattu anukūlavattinī còn bản văn ghi là bhattānukulavattinī.

[505]. padakkhiṇaggāhinī, hiểu theo nghĩa đen là nắm lấy, bằng tay phải, hay thuận tay phải", và như vậy là điều tốt; xin đọc Chú giải PS 8336, VvA 13543 và GS iii 651.

[506]. Chú giải Se Be ghi là kuddhāpi còn bản văn ghi là tassā.

[507]. Chú giải Be giải thích là saddhā pasannā còn bản văn ghi là saddhāsampannā.

[508]. Chú giải Se Be giải thích là Tāvatiṃsabhavane còn bản văn ghi là Tāvatiṃsesu.

[509]. Chú giải Se Be giải thích là atthāyasmā Mahāmoggallāno purimanayen 'eva devacārikaṃ caranto taṃ devadhītaraṃ mahatiṃ sampattiṃ anubhavantiṃ disvā tassā samīpaṃ upagato. Sā accharāsahassaparivutā saṭṭhisakaṭabhārālaṅkārapaṭimaṇḍi tattabhāvā therassa pādesu sirasā vanditvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Thero pi tāya katapuññakammaṃ pucchanto còn bản văn ghi là sesaṃ vuttanayam eva.

[510]. Chú giải Se Be giải thích là āha còn bản văn ghi là pucchi.

[511]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là naranārisevitaṃ còn bản văn ghi là naranārihī sevitaṃ; xin đọc Chú giải Pv II. 112

[512]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là iddhī còn bản văn ghi là iddhiṃ.

[513]. Chú giải Vv giải thích là patibbatā nāñamanā. Chú giải Te giải thích là anaññamanā. Còn bản văn Se Be ghi là patibbatā 'naññamanā.

[514]. Xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 93.

[515]. Chú giải Be Te Vv giải thích là nappharusaṃ còn bản văn Se ghi là na pharusaṃ.

[516]. mosavijjaṃ; tự điển PED sv đã đưa ra một tham khảo sai lầm là Vv 126.

[517]. Chú giải Se Be Te Vv cũng giải thích giống như vậy; còn bản văn lại bỏ qua đoạn văn này.

[518]. Sārasā, là một loại sếu Ấn độ hay Siberia. Tên khoa học là Ardea Sibirica.

[519]. Chú giải Se Be giải thích là ādinā còn bản văn ghi là ādīhi.

[520]. Chú giải Se Be giải thích là suvannahaṃsādihaṃsā còn bản văn ghi là suvaṇṇahaṃsā; ối với từ haṃsa xin đọc PS 16626 và cũng xin đọc PvA 171 trong đó Tăng đoàn cũng được coi như là một đoàn thiên qua vàng óng.

[521]. Chú giải Se Be giải thích là madhurassarā còn bản văn ghi là madhurasarā.

[522]. Phussakilikā. Bản văn Se cũng ghi như vậy. Chú giải Be giải thích là sukkakolikā, chim cu có màu trắng ở đây.

[523]. Chú giải Se Be giải thích là ganthitāganthitehi còn bản văn ghi là gandhika gandhikehi; xin ọc PS 14579 để biết thêm chi tiết giống nhau.

[524]. Có điều không rõ tại sao lại ghi là số nhiều ở đây.

[525]. Chú giải Se Be giải thích là iddhī còn bản văn ghi là iddhiṃ.

[526]. Chú giải Se Be giải thích là kammānubhāvasiddhā còn bản văn ghi là kammānubhāvena siddhā.

[527]. Chú giải Se Be giải thích là vidaṃsanena còn bản văn ghi là viddhaṃsanena.

[528]. Chú giải Se Be giải thích là patīto aññasmiṃ còn bản văn ghi là manato aññaṃ.

[529]. Chú giải Se Be giải thích là uppaādesiṃ còn bản văn ghi là uppādeti.

[530]. Chú giải Se Be giải thích là aññasmiṃ còn bản văn ghi là aññe.

[531]. Chú giải Se Be giải thích là saṅgaṇhanasītā còn bản văn ghi là saṅgaṇhasīḷ

[532]. Bố thí, lời lẽ dễ mến, phước đức và vô tư – D iii 152; Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 32,248. điều này hình như là môt cố gắng đem lại một nguyên từ cho từ saṅgahitattabhāvā.

[533]. Chú giải Se Be giải thích là cittīkārena còn bản văn ghi là cittikārena.

[534]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[535]. Chú giải Se Be giải thích là suvisuddāni còn bản văn ghi là suddāni.

[536]. Chú giải Se Te Vv giải thích veḷuriyatthambhaṃ còn bản văn Be ghi là veḷuriyathambhaṃ

[537]. Chú giải Se Be Vv giải thích là vikubbamānā còn bản văn Te ghi là iddhivikubbamānā

[538]. SOM 21 đã nhắc lại I. 112 ở đây nhưng không chính xác.

[539]. Chú giải Se Be giải thích là pamodayanti. Vv ca pamodayanti, còn bản văn Be ghi là pamodayanti ca. tôi chấp nhận các đoạn kệ ghi trong Chú giải Se Be.

[540]. Xin đọc Chú giải Pv IV 177 để biết thêm những chi tiết giống nhau.

[541]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là akkāmi te bhikkhu mahānubhāva/manussabhūtā yaṃ akāsi puññaṃ (Te yaṃ ahaṃ akaāsiṃ); còn bản văn lại bỏ qua.

[542]. Chú giải (Se) Be giải thích là veḷuīyamaṇimaya(t)thambhaṃ còn bản văn ghi là veḷuriyamaṇithambhaṃ.

[543]. Chú giải Se Be giải thích là bhāsuraṃ còn bản văn ghi là pabhassaraṃ.

a. S v 395.

[544]. Năm loại nhãn gồm có (1) mamsacakkhu, nhục nhãn (mắt trần), tức là mắt thể chất, hay mặt thể lý; (2) dibbacakkhu, là thiên nhãn nhờ đó ta có thể quan sát nhìn thấy được hiện trạng nghiệp chướng và qui trình tái sanh của tha nhân (xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) i 22tt; VvA 54); (3) paññacakkhu, tuệ nhãn, được bàn cãi dưới đây; (4) buddhacakkhu, phật nhãn nhờ con mắt này ta có thể khẳng định được đương sự đó có khả năng an trú nơi chánh quả Nhập lưu được chưa v.v...(td. PvA 61) và (5) samatacakkhu, pháp nhãn tức là con mắt có khả năng quan sát được toàn bộ kiến thức (xin đọc Chú giải Vin i 5 = Trung Bộ Kinh (M) i 168 = S i 137). Đức Phật có được tất cả năm loại nhãn này và trong đó hình như loại thứ (4) và (5) chỉ dành riêng cho các Đức Phật mà thôi; nhưng loại (1) đương nhiên là chung cho hết tất cả mọi chúng sanh., trong khi đó các vị A-la-hán ai cũng phải có loại nhãn thứ (2) vì chính loại nhãn này đã tạo thành kiến thức thứ hai trong ba kiến thức trong đó chánh đạo đạt đến tột đỉnh. (td. Trung Bộ Kinh (M) i 22tt) Khi loại nhãn thứ (3) được đề cập đến có liên quan đến một đức Phật hình như lại ám chỉ ngài hiểu rõ được tứ chân đế chứng đắc vào đêm giác ngộ. (Vin i 11 = S v 422) tuy nhiên khi giải thích những bối cảnh như vậy thì DA 183 lại khẳng định rằng chính hiểu biết về của một người biết được tiền kiếp của chính mình và như vậy đó là kiến thức đầu tiên trong ba kiến thức đã nói đến ở trên, ngược lại trong khi ItA ii 27 lại cho rằng đó chính là kiến thức triệt phá được các lậu hoặc và như vậy thay vì là kiến thức thứ ba, DA 183 cũng đồng nhất pannacakkhu (ám chỉ đến những con người không phải là đức Phật) cũng có được Phăp nhãn, đó là tuệ giác thâm nhập được vào tứ chân đế có được trong khi ta thuyết pháp (td. Ud 49tt) và điều này DA 183 có khẳng định đó là tuệ giác liên kết với ba chánh đạo đầu tiên. Điều này đã được thẩm tra thêm trong AA ii 38 và hơn thế nữa lại được được sử dụng trong kinh tạng trong td. S iv 292, v 467; Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 35; kết quả là tuệ nhãn và pháp nhãn hình như có nghĩa khác nữa như Trung Bộ Kinh (M) i 510 gọi là Thánh nhãn. SA iii 91 về S iv 283 lại đồng nghĩa tuệ nhãn với thức nhãn nhưng lại không đưa ra bất kỳ giải thích nào. Xin cũng đọc Nd2 133-140. tính ngữ cakkhumato có thể được giải thích theo nghĩa đen là một kẻ có sáng mắt để nhận thức.

[545]. Chú giải Se Be giải thích là evam còn bản văn ghi là evam pi.

[546]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là ahosi.

[547]. Có nghĩa là giới thứ ba trong ngũ giới.

[548]. Chú giải Se Be giải thích là uttamaṃ puññakkhettaṃ còn bản văn ghi là uttamapuññakkhettaṃ.

[549]. Bánh pūva, ở Ceylon người ta gọi là kāvum, ược chế biến từ bột gạo nhào thành bột cộng với mật đường (phāṇita) bột đó được chiên với trong dầu; cũng còn có nhiều loại khác nhau có loại còn có mung(mugga-)dhal (NAJ)

[550]. Chú giải Se Be giải thích là Tavatiṃsabhavane còn bản văn ghi là Tavatiṃsu.

[551]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là osadhī còn bản văn ghi là osadhi.

[552]. Chú giải Se Be Vv ghi là gehe còn bản văn ghi là ghare.

[553]. Chú giải Se Be giải thích là dòng này với nguyên một đoạn kệ tiếp theo đó.

[554] Chú giải Se Be Vv giải thích là akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva/manussabhūtā yam akāsi puññaṃ (Te…yam ahaṃ akāsiṃ); bản văn Te lại bỏ qua.

[555]. Chú giải Se Be giải thích là gehe còn ban văn ghi là ghare.

[556]. Tự điển PED ghi là 'sữa đông' là sai, vì phần giải thích được tìm thấy trong tự điểm SED sv kulmasa. Đây là việc sửa soạn bánh với bột lúa mạch cộng với gia vị v.v… và tiếng Sinhale gọi là komu. Cũng có một thứ bánh ở vùng miền nam Ấn Độ gọi là kumasi rất có thể là cùng một thứ bánh .

[557]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là osadhī còn bản văn ghi là osadhi.

[558]. Chú giải Se Be Vv giải thích là gehe còn bản văn ghi là ghare.

[559]. Chú giải Se Be giải thích là dòng này với nguyên một đoạn kệ tiếp theo đó.

[560] Chú giải Se Be Vv giải thích là akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva/manussabhūtā yam akāsi puññaṃ: bản văn Te lại bỏ qua.

[561]. Chú giải Se Be giải thích là vuttanayaṃ eva; còn bản văn lại bỏ qua.

[562]. Chuyện kể này được tìm thấy với nhiều biến cố trong AA i 446tt và DhpA iii 302tt.

[563]. Duggata-, cảnh giới khốn khổ. có lẽ do kết quả của một số nghiệp tiền kiếp.

[564]. Chú giải Se Be giải thích là gehamānusakā còn bản văn ghi là gehe manussā.

[565]. Chú giải Be giải thích là "mahājanena sattāhaṃ…" còn bản văn ghi là mahājanā "sattāhaṃ…" Chú giải Se chỉ giải thích sattāhaṃ mà thôi.

[566]. Bhadda-.

[567]. Chú giải Se Be giải thích là nirodhasamāpanno còn bản văn ghi là nirodhaṃ samāpanno. ây chính là diệt tưởng và cảm thọ đạt đến được khi khởi xuất khỏi cõi phi tưởng phi phi tưởng. Sau khi đã trải qua tầng thiền sắc giới và tầng thiền vô sắc giới. Người ta kể lại rằng một hiện trạng như vậy có thể đạt đến được trong vòng bảy ngày hay hơn nữa và liên quan đến việc ngưng toàn bộ những hoạt động thể lý, lời nói và suy tư, kể cả thở và nhịp đập của tim cũng ngưng luôn (Trung Bộ Kinh (M) i 302; xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) i 296 trong đó nêu lên sự khác biệt giữa một người đã chết và một người đạt đến diệt tưởng đã được thảo luận) Trong khi đó điều này thường được đề cập đến trạng thái vượt qua đó không còn bất kỳ hiện trạng nào khác nữa. – và vì lý do đó có nhiều nhà văn Phật giáo cho rằng hiện trạng đó chính là níp bàn vậy. – ít nhất một kinh phật đã khẳng định sau diệt tưởng vẫn còn một hiện trạng khác nữa. (Trung Bộ Kinh (M) i 209). Để biết thêm chi tiết xin đọc Trung Bộ Kinh (M)- 43, 44. và Thanh Tịnh Đạo xxiii 16 tt.

[568]. Chú giải Se Be giải thích là vā me còn bản văn ghi là nu kho me.

[569]. Chú giải Se Be giải thích là atvā còn bản văn ghi là katvā.

[570]. Chú giải Se Be giải thích là tappaccayā tassa còn bản văn ghi là atvā tappaccayā c’ assa.

[571]. āvāṭire, bên gờ, hay bên bờ, một cái hố sâu đào dưới đất; trong Chú giải SOM 251 người ta đã khẳng định sai là, Chú giải Be giải thích là āvāpa- ở đây nhưng Chú giải Be thực chất đã đồng ý với bản văn – Chú giải Se giải thích là āvāpa- nhưng đã được sử lại thành āvāta trong mục đính chính.

[572]. Chú giải Se Be giải thích là pattañ ca parissavanañ ca, (lấy ra) tô khất thực và chiếc bình lọc nước. Còn bản văn ghi là pattathavikato parissāvanaṃ.

[573]. Pacchimagehe.

[574]. Chú giải Se Be giải thích là c’ āyaṃ còn bản văn ghi là ca.

[575]. Chú giải Se Be giải thích là otāretvā còn bản văn ghi là oropetvā.

[576]. SOM 25. BL iii 101 gợi ý ngài nói ‘đủ rồi’ với nàng nhưng lại đưa ra những giới luật liên quan đến phương pháp khất thực trong số những điều còn lại yêu cầu chư Tỳ khưu giữ thinh lặng (xin đọc Chú giải PS 1579) hình như ngài chỉ muốn giải thích làm rõ điều này với cử chỉ đã được khẳng định ở trên.

[577]. Chú giải Se Be giải thích là sā bhante eko ’va bhante eko.

[578]. Chú giải Se Be giải thích là idhalokasaṅgahaṃ và paralokasaṅgahaṃ một cách tương ứng còn bản văn ghi là idhaloke saṅgahaṃ và paraloke saṅgahaṃ.

[579]. Chú giải Se Be giải thích là dātukāmā ’mhi còn bản văn ghi là dātukām ’amhi.

[580]. Bản văn đã ghi chấm câu sai; đoạn trích nên mở đầu với từ tumbehi giống như Chú giải Be hơn là với sabbaṃ.

[581]. Chú giải Se Be giải thích là katvā bản văn ghi là karitvā.

[582]. Xin đọc Chú giải PS 2702

[583]. Chú giải Se Be giải thích là cirāyi còn bản văn ghi là karitvā.

[584]. Tên khoa học là Pterospermum acerifolium; loại hoa này thường được coi như biểu tượng cho màu vàng (Dii 111 = Trung Bộ Kinh (M) ii 14 = Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 61) những phát thú màu vàng được làm từ loài hoa này (Thanh Tịnh Đạo v 16) trong khi đó máu trong tim của một người có tính khí trung tín được cho là có sắc thuộc loại này. (Thanh Tịnh Đạo viii 112)

[585]. Chú giải Se Be giải thích là etaṃ mayā còn bản văn ghi là taṃ.

[586]. Chú giải Se Be giải thích là dinnadāne còn bản văn ghi là dinnadānena.

[587]. Chú giải Se Be giải thích là suvaṇṇarāsim còn bản văn ghi là suvaṇṇarāsibharitam eva.

[588]. Chú giải Se Be giải thích là hoti còn bản văn ghi là honti.

[589]. Chú giải Se Be giải thích là ārocite còn bản văn ghi là arocite.

[590]. Chú giải Se Be giải thích là puṭṭhā còn bản văn ghi là puṭṭhehi.

[591]. Chú giải Se Be giải thích là āhaṃsu còn bản văn ghi là vutte.

[592]. Chú giải Se Be giải thích là āha; còn bản văn lại bỏ qua.

[593]. Chú giải Se Be giải thích là seṭṭhicchattaṃ còn bản văn ghi là seṭṭhichattaṃ; td. Phù hiệu riêng của một chức vụ.

[594]. Hiểu theo nghĩa đen là một thương gia giầu có có tài sản lớn.

[595]. Chú giải Se Be giải thích là harāpetvā còn bản văn ghi là nīharitvā.

[596]. chattamaṅgalaṃ, hiểu theo nghĩa đen là một nghi lễ thiện củ một chiếc dù.

[597]. Chú giải Se giải thích là ānupubbīkathaṃ, Chú giải Be giải thích là anupubbiṃ kathaṃ. Còn bản văn ghi là anupubbi-katthā.

[598]. Chú giải Se Be giải thích là pi; còn bản văn lại bỏ qua.

[599]. SOM 27 không thể kết luận đây là một biến cố quan trọng.

[600]. Chú giải Se Be giải thích là So micchādiṭṭhikā tumbe…” , còn bản văn ghi là ‘So micchaādiṭṭhiko…”; các ngươi (tumbe) ở số nhiều có liên quan đến toàn bộ gia đình.

[601]. Chú giải Se Be ghi là sakkoti còn bản văn ghi là sakkā ti.

[602]. Chú giải Se Be giải thích là seṭṭhigahapatikādayo, là những thương gia giầu có và cũng là những gia chủ v.v… còn bản văn ghi là seṭṭhigaṇakādayo.

[603]. Chú giải Se Be giải thích là aāsaḷhi; āsāḷhī (skṭ Āsāḍha) là tháng sáu - tháng bảy.

[604]. Chú giải Se Be giải thích là patikulaṃ gatakālato còn bản văn ghi là patikulaṃ gatā. Gatakālato.

[605]. Chú giải Be giải thích là mātāpitūnaṃ (Se -pitunnaṃ) còn bản văn ghi là pitussa.

[606]. Chú giải Se Be giải thích là kāhāpaṇehi; còn bản văn lại bỏ qua.

[607]. Được tổ chức vào lúc kết thúc ba tháng An cư Kiết hạ trong mùa mưa.

[608]. Chú giải Se Be giải thích là evaṃ bhattaṃ pacatha; còn bản văn lại bỏ qua.

[609]. Chú giải Se giải thích là pūvaṃ còn bản văn ghi là pūve.

[610]. Chú giải Se Be giải thích là aho còn bản văn ghi là ayaṃ.

[611]. Chú giải Se Be giải thích là santhavo còn bản văn ghi là sandhavo.

[612]. Chú giải Se Be giải thích là vasamānā còn bản văn ghi là ’va samānā.

[613]. Chú giải Se Be giải thích là bāhiraka-itthī còn bản văn gho là bāhirakā itthi.

[614]. Chú giải Be giải thích là pakkuthitaṃ. Se pakkaṭṭhitaṃ. Còn bản văn ghi là pakkhuṭṭhitaṃ; cách giải thích chính xác tuy nhiên phải là be pakkaṭhitaṃ (NAJ). Xin

đọc Chú giải n. 56

[615]. Chú giải Se Be giải thích là atinīcako còn bản văn ghi là atinico; về chuyển luân (cakkavaḷā) xin đọc PS 147132. 148133 và về cõi phạm thiên (Brahmaloka VvA 27221) cõi thiên giới tạo thành một vùng cao nhất trong cõi nhận thức giác quan.

[616]. Chú giải Se Be giải thích là phari. Tāya tassā còn bản văn ghi là pharitāya.

[617].Chú giải Be giải thích là pakkhuthitasappi hay pakkaṭṭhitasappi còn bản văn ghi là sappi; xin đọc Chú giải n. 53

[618]. Chú giải Se Be giải thích là sītodakaṃ còn bản văn ghi là sītudakaṃ; biến cố này được ám chỉ trong Thanh Tịnh Đạo xii 34.

[619]. Chú giải Se Be giải thích là dubbinīte na còn bản văn ghi là dubbinī kena; PED sv dubbin nên được sửa lại.

[620]. Pothetvā; cũng như trong PvA 65. PED sc, lại lờ đi cả hai sự kiện này, nghi ngờ sự kiện nào là duy nhất diễn ra trong J ii 404. tuy nhiên xin dọc Childers, sv potheti trong đó có đưa ra hai ý nghĩa rõ ràng được ghi lại cùng với nhiều ám chỉ thêm vào đó.

[621]. Chú giải Se Be giải thích là attha sā còn bản văn ghi là ah' assā.

[622]. Chú giải Se Be giải thích là hasitamattakāraṇā còn bản văn ghi là sitamattakāraṇa.

[623]. Chú giải Se Be giải thích là baāhirak' itthibhaāvaṃ còn bản văn ghi là bāhirakittibhāvaṃ.

[624]. Chú giải Se Be giải thích là na; còn bản văn lại bỏ qua.

[625]. Một số phận thường được biết trước một cách khiếp sợ nhưng thường không thực sự thể hiện cụ thể được; trong Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 378 thật cũng đáng sợ nếu như không có được sự tha thứ cho lỗi phạm cáo gian; rất có thể không hy vọng có được câu trả lời cho câu hỏi hợp pháp (D I 94tt; Trung Bộ Kinh (M) I 231), vì thách thức uy quyền của Đức Phật (S I 50-51) hay không bố thí cho vị bà la môn điều ngài yêu cầu (Sn 983) nơi khác người ta lại cho rằng đầu của chúng ta có thể vỡ làm hai (D I 143. iii 19; S ii 220; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 173; Dhp 72) hoặc giả vỡ làm trăm làm ngàn mảnh nếu có người nào đó cố gây cản trở trên đường vị Như lai khất thực. (Miln 157). Trong D I 94tt Trung Bộ Kinh (M) I 231 người ta cũng kể lại rằng chính Dạ xoa Vajirapani (lòi tói trong tay) đã đập vỡ đầu kẻ mà MA ii 277 đồng nhất với dạ xoa – Chú giải Dial I 1162 và MLS I 2852 và cũng xin đọc J I 54, iv 320, v 33 92 493.

[626]. Chú giải Se Be giải thích là dosaṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[627]. Bản văn đã bắt đầu một đoạn mới ở đây nhưng không chính xác.

[628]. Chú giải Se Be giải thích là sappitikā còn bản văn ghi là sapitikā; không thấy liệt kê trong PED hay Childers.

[629]. Chú giải Se Be giải thích là pitari me khamā pi te khamissami còn bản văn ghi là pitari me khamā pi te khamāpessāmi; SOM 301 lại công bố sai lầm rằng toàn bộ các bản văn đều giải thích giống nhau.

[630] Vivate; xin đọc Nett 113; vattaṃ saṃsāro vivaṭṭaṃ nibbānaṃ. Nàng được nói bóng gió với sự thể vì là đồ đệ bậc thánh nàng phải trải qua một cuộc tái sanh thánh (xin đọc Chú giải VvA 195) việc tái sanh thiêng liêng chỉ xẩy ra nhờ lắng nghe Phật Pháp nơi Đức Phật mà thôi, vì vị đồ đệ có thể nói về mình như sau. “ta chính là con cái của Đức Phật , xuất phát từ miệng người tức là Pháp sanh, do pháp tạo ra, là kẻ thừa tự Phật Pháp.”

[631]. Chú giải Se Be giải thích là khamāpite pana ahaṃ (Se pan’ āhaṃ) khamissāmi còn bản văn ghi là khamaāpite pana ahaṃ (Se pan ’ahaṃ) khamāpessāmi.

[632]. Chú giải Be giải thích là –paricārikitthiyo ānāpetvā còn bản văn ghi là–parivārakitthiyo ānāpetvā. Se –parivārakitthiyo ānāpetvā.

[633]. Chú giải Se Be giải thích là c ’eva sūpeyyaāni ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[634]. Chú giải Se Be giải thích là viheṭhayamānā còn bản văn ghi là viheṭhiyamānā.

[635]. Chú giải Se Be giải thích là khamāpitesu còn bản văn ghi là khamā pi tesu.

[636]. Chú giải Se Be Dhp 223 giải thích là akkodhena còn bản văn ghi là akidhena.

[637]. Chú giải Be Dhp 223 giải thích là saccenaālikavaādinaṃ (Se saccena alikavaādinaṃ) còn bản văn ghi là saccenālikavādinaṃ. Theo Radhakrishnan tr. 131 có một đoạn kệ tương tự như vậy cũng được tìm thấy trong tập Mahābhārata – Udyogaparva 38.73,74; akrodhena jayet krodham asādhuṃ sādhunā jayet/ jayet kadaryaṃ dānena satyenālīkavādinaṃ.

a. Dhp 223

[638]. Chú giải Se Be giải thích là akkodhena còn bản văn ghi là akodhena.

[639]. Chú giải Se Be giải thích là sassu còn bản văn ghi là sasurī.

[640]. Chú giải Se Be giải thích là pañcasatāparivārā còn bản văn ghi là pañcasataganikaparivārā; không có bất kỳ chi tiết nào trong câu chuyện gợi ý cho thấy năm trăm người này là các gái điếm cả.

[641]. Chú giải Se Be giải thích là Tāvatimsabhavane còn bản văn ghi là Tavatiṃse.

[642]. Bản văn Se ghi thêm abhikkantena vaṇṇenā ti ādi-gāthāhi đây; Chú giải Be lại bỏ qua.

[643]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là osadhī còn bản văn ghi là osadhi.

[644]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy với đoạn văn vần tiếp ngay sau đoạn kệ đó.

[645]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là akkodhanā còn bản văn ghi là akodhana.

[646]. Chú giải Se Be Vv giải thích là ahaṃ còn bản văn ghi là niccam (Te nicc') .

[647]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là cātuddasiṃ còn bản văn ghi là catuddasiṃ.

[648]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là pāṭihāriya- còn bản văn ghi là pāṭihārika-; xin ọc EV ii 67tt để biết có cuộc thảo luận về đoạn kệ này.

[649]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là āvasām' ahaṃ còn bản văn ghi là āvasām'imaṃ; SOM 31 giải thích đoạn này như thể nàng bị kiểm tra và mở tay khi nào đến thiên cung của nàng hơn là trong tiền kiếp điều đó có liên quan đến câu trả lời của nàng.

[650]. Chú giải Be giải thích là yā ca; còn bản văn Se lại bỏ qua.

[651]. Chú giải Se Be giải thích là usūyana- còn bản văn ghi là usuyya-

[652]. Chú giải Be giải thích là tāvakālikādi- còn bản văn ghi là tāva kālikādi-; Chú giải Se không chắc chắn về điểm này vì từ này đã dàn ra trong hai dòng, và chỉ ngưng lại ngay tại vị trí xung yếu mà thôi.

[653]. Có là đây là cách ám chỉ về năm loại keo kiệt bủn xỉn được liệt kê trong D iii 234.

[654]. Paccaya-samavāye. Rất có thể đây là hai mươi tư nhân quả (paccayas), hay là những nhân duyên, ấn định việc tái sanh.

[655]. Chú giải Se Be giải thích là anukūlabhaāvena vase, còn bản văn ghi là anukūlabhāven' eva.

[656]. Chú giải Se Be giải thích là dassenti; còn bản văn lại bỏ qua.

[657]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ còn bản văn ghi là yaṃ.

[658]. Chú giải Se Be giải thích là dassetuṃ còn bản văn ghi là dassentī.

[659]. Chú giải Se Be giải thích là ettha cā ti vacanaseso còn bản văn ghi là vacanaseso; bản văn Pali đòi hỏi ghi thêm ca sau từ atthami nhưng không ảnh hưởng gì tới bản dịch. Phần còn lại của từ này lại là cách khác để nói "những từ này được hiểu như vậy."

[660]. Chú giải Se Be giải thích là paṭiharaṇakapakkhan ca còn bản văn ghi là paṭiharitabbapakkhañ ca.

[661]. Chú giải Se Be giải thích là paṭiharitabbaṃ pakkaṃ còn bản văn ghi là paṭiharitabbapakkhaṃ.

[662]. Chú giải Se Be giải thích là cātuddasī- còn bản văn ghi là cātuddasi-.

[663]. Chú giải Se Be giải thích là pāṭipadā sattamī còn bản văn ghi là pāṭipadasattami. Theo ngài ṇamoli luật Bát quan trai giới được nắm giữ vào đầu tháng, vào ngày trăng tròn dần, vào ngày trăng tròn (rằm) và ngày trăng khuyết còn một nửa….những ngày trăng chỉ có hai phần tư được gọi là ngày 'thứ tám trong tháng" và ngày trăng tròn là ngày thứ "mười lăm" (có nghĩa là 15 tháng ta) và ngày cuối cùng của con trăng. Ngày có trăng mới ta gọi là ngày thứ "mươi bốn" là ngày thứ hai trong tháng và ngày thứ tư của

mùa trăng (có nghĩa là mười bốn ngày trước trăng rằm) những ngày khác ta gọi là ngày "mười lăm". Điều này bù lại những đặc tính bất qui tắc của tháng âm lịch (xin đọc Thanh Tịnh Đạo 1510). Như vậy ta nói đến những ngày mười bốn và ngày rằm không nên coi đó làm cách tham khảo dành cho những ngày kế tiếp; cho dù có đôi điều ngược lại với những gì ngài ṇamoli chủ trương tại Ceylon cho rằng, ngày mười lăm có nghĩa là mỗi ngày rằm, trong khi đó ngày mười bốn là ngày trăng mới. Những ngày trăng khuyết là ngày thứ bảy và ngày thứ chín và ngày ngược lại. ngày trăng mới vào ngày thứ mười ba và ngày đầu tiên trong nửa đầu tháng âm lịch. Hình như ngài Dhammapāla không nói nhiều về những ngày ngược lại với ngày rằm rơi vào ngày thứ mười bốn cuối tháng âm lịch và ngày đầu tiên của tháng. Để có một cách giải thích theo phong cách riêng về ngày Bát quan trai giới xin đọc J Przyluski, " Uposatha" trong tạp chí IHQ XII Pt 3 1936 tr. 383-390.

[664]. Chú giải Se Be giải thích là sappaṭhārikesu sabbesu còn bản văn ghi là sabbesu pāṭihārikesu aṭṭhasu.

[665]. Trong hoàn cảnh như vậy ta nên hiểu rằng, bằng cách "thực hiện kiềm chế theo giới luật" có nghĩa là trong việc tu luyện phẩm hạnh của mình nàng đã kiềm chế theo giới luật có nghĩa là các giới luật này đã hạn chế phẩm hạnh của nàng.

[666]. Chú giải (Se) Be giải thích là aññtaradvāra(p)pavattā còn bản văn ghi là aññtaraṃ dvārappavattā; xin đọc Chú giải DA 69 để có cách giải thích tương tự.

[667]. Chú giải Se Be giải thích là viratā ti còn bản văn ghi là viratā.

[668]. Chú giải Be DA 72 giải thích là visaṃvādakakāyavācipayoga còn bản văn ghi là visaṃvādakatāya vācipayoga-

[669]. Xin đọc Thanh Tịnh Đạo 16543

[670]. Chú giải Se Be giải thích là tadaādaāyaka- còn bản văn ghi là tadā dayaka-

[671]. agamaniyaṭṭhane, hiểu theo nghĩa đen có liên quan đến địa điểm không nên lui tới (để giao cấu ăn chơi trụy lạc).

[672]. Điều này cũng xuất hiện trong Vin iii 139 và nhiều phạm trù đa dạng đã được thảo luận ở đây trong phần chú thích trong B Disc I 236tt. Xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) I 286= iii 46= Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 264.

[673]. Chú giải Se Be giải thích là dhanakkītā còn bản văn ghi là dhanakkitā.

[674]. Chú giải Se giải thích là obhatacumbatā. Be giải thích là obhaṭacumbatā, còn bản văn ghi là obhatacumbatā. Tỳ khưu lấy một bác nước đưa cho người vợ cả cô dâu và chú rể đều nhúng tay vào bát nước đó. Bát nước là một đồ vật rất có ý nghĩa trong lễ cưới theo tục lệ Hindu; trong khi đó tục lệ dội nước thường là do người chú hay một họ hàng lớn tuổi, rẩy trên tay cô dâu chú rể chắp lại với nhau vẫn thấy xẩy ra tại Ceylon. Miếng đệm đặt trên đầu để đội vật dụng hay bình nước được gỡ ra và việc này tượng trưng cho việc nâng địa vị của cô dâu ra khỏi hàng ngũ tôi đồi. (NAJ).

[675]. Chú giải Se Be giải thích là dhajāhaṭā còn bản văn ghi là dhajā haṭā; nàng bị bắt sau một trận đánh với kẻ thù (NAJ)

[676]. Về mười điểm này xin đọc Vin iii 139tt và những chú thích trong B Disc i 238.

[677]. Chú giải Se Be giải thích là giải thích là itthisu còn bản văn ghi là itthīnaṃ.

[678]. Asaddhamma-; xin đọc CPD sv.

[679]. Mười loại thức uống này cũng được tìm thấy trong Td Khpa 26 và Vin iv 110 – xin đọc các chú thích trong B of Disc. ii 385. điều pha chế với những đồ gia vị chính là cách pha chế bao gồm đồ gia vị và những phụ da khác như vậy (NAJ) và có thể coi đó như là một thứ rượu pân. Nghĩa sambhara được coi như là đồ gia vị không thấy được liệt kê trong PED.

[680]. Majja, từ chữ mad và với một phạm vi rộng về nghĩa bao gồm cả những điều như niềm vui vẻ, tình cảm nồng nàn, ước muốn sắc dục và ăn uống quá độ, kiêu hãnh và kiêu mạn v.v…xin đọc mada phệ đà, madya.

[681]. Chú giải Se Be giải thích là sikkhitabbapadam. Còn bản văn gho là sikkhitbhapadāni

[682]. Chú giải Be giải thích là sikkhākoṭṭhāso. Chú giải Se giải thích là sikkhākiṭṭhaso, còn bản văn ghi là sikkhākoṭṭhāsā.

[683]. Chú giải Se Be giải thích là sikkhānaṃ padattā. còn bản văn lại bỏ qua.

[684]. Chú giải Be giải thích là patiṭṭhaānaṭṭhena còn bản văn ghi là patiṭṭhaṭṭhena.

[685]. Nói một cách chính xác mười điểm tu tập (sikkāpadaṃ) đó là kiềm chế không (1) sát sanh; (2) không trộm cắp; (3) không phạm tà hạnh về tham dục giác quan; (4) không nói dối; (5) không dùng những đồ gây nghiện như rượu mạnh, rươu vang v.v…(6) không ăn sau bữa trưa.(7) không tham gia nhảy đàm, ca hát và biểu diễn nhạc; (8) không sử dụng những giường ngủ cao và rộng; và (10) không nhận vàng bạc (td Khp II1-10). Mười giới luật mặt khác lại bao gồm kiềm chế khỏi ba loại tà hạnh (= (1) -(3) ở trên), kiềm chế bốn loại ngụy ngôn hạnh: (4) nói dối; (5) vu khống; (6) nói lời thô lỗ; và (7) nói lời phù phiếm và kiềm chế khỏi ba loại tà tâm hạnh: (8) tham lam (9) ác tâm và (10) tà kiến (được đề cập đến trong td. M. I 315). Tuy nhiên đã trở thành thói quen để sử dụng từ paññasīla, hay ngũ giới để ám chỉ sikkhāpadas (1)-(5) đây là những giới luật buộc mọi thiện nam tín nữ đều phải nắm giữ , từ aṭṭhapadas hay tám giới luật ám chỉ đến sikkhāpadas (1)- (9) – (7) và (8) ược pha lẫn với nhau và được gọi là thất giới luật - đây chính là luật “Bát quan trai giới” chỉ các Phật tử nắm giữ mà thôi vào ngày Bát quan trai giới mà thôi., và cách diễn tả

dasasīla, hay là thập giới, để ám chỉ mười sikkhāpadas tất cả chư vị Tỳ khưu chư vị Tỳ khưu ni và chư vị Sa-di (và cả những Phật tử chọn nắm giữ thập giới này.)

[686]. Ta chỉ có thể thấu triệt Khổ Đế với kiến thức am hiểu toàn diện về đau khổ, khởi sanh qua việc diệt khổ của chính chúng ta, diệt khổ bằng cách tự cảm nghiệm được đau khổ đó và chánh đạo qua tu tập; xin đọc Thanh Tịnh Đạo xxii 92 để biết thêm chi

tiết.

[687].Kittimato; không thấy liệt kê trong PED và Childers sv kittimā.

[688]. Chú giải Se Be giải thích là kāraṇa- còn bản văn ghi là karaṇa-

[689]. Chú giải Se Be giải thích là sakan ti còn bản văn ghi là sakan ti ca.

[690]. Chú giải Se Be giải thích là kammassakatāya còn bản văn ghi là kammassa katāya.

b. S i 93

[691]. Chú giải Se Be giải thích là akkodhanā còn bản văn ghi là akodhanā.

[692]. Chú giải Se Be giải thích là kittimatī còn bản văn ghi là kittimantī.

[693]. Chú giải Se Be giải thích là vā còn bản văn ghi là ca.

[694]. Chú giải Se Be giải thích là yasaparivārena còn bản văn ghi là yasasā parivarena.

[695]. Phalūpacārena – xin đọc Chú giải Thanh tịnh Đạo, chú thích tr 867; ý nghĩa upacara này không thấy liệt kê trong PED nhưng xin đọc SED sv và tự điển Tiếng Anh-Pali sv ẩn dụ. Chính là cách sử dụng ẩn dụ về nguyên nhân và hậu quả, có nghĩa là, chúng ta nên đề cập đến chánh quả của phước đức đơn giản chỉ là phước đức; cũng giống như vậy đối với nghiệp chướng (kamma) – xin ọc Chú giải VvA 127.

[696]. Hơn thế nữa, điều này không áp dụng vào trường hợp của Uttara là một đồ đệ đã trải qua kiếp phàm (S iii 225) và phải có một cách ứng dụng khác.

c. D iii 58

[697]. Cũng được trích trong PvA 8, 120 và trong VvA 127 dưới đây.

[698]. Samuccinoti; không thấy liệt kê trong Childers, PED và ĐE.

[699]. Chú giải Se Be giải thích là ariyasāvik ā – còn bản văn ghi là ariyasāvika-

[700]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā. Chuyện kể này cũng xuất hiện trong DhpA iii 104-109.

[701]. Xin đọc B Disc i 114. , ii 3132

[702]. Chú giải Se Be giải thích là sa; còn bản văn lại bỏ qua.

[703]. Chú giải Se Be giải thích là Sirimāya; còn bản văn lại bỏ qua.

[704]. Tuy nhiên một suy nghĩ như vậy chẳng nên khơi dậy trong lòng một vị Tỳ khưu nhiệt tình ngài chỉ dùng vật thực không một chút thiên vị chỉ để duy trì cuộc sống mà thôi để có thể kết thúc con đường ngài đã bắt đầu – xin đọc td. Trung Bộ Kinh (M) I 355, iii 23. 134 v.v…

[705]. Chú giải Se Be giải thích là pahoti tassā còn bản văn ghi là pahoti. Tassā.

[706]. Chú giải Se Be giải thích là tattha; bản văn lại bỏ qua.

[707]. Xin đọc SOM 332.3.4 ; BL ii 332 đã coi đoạn văn này hơi khác một chút. Tôi nghi là từ saṅghatthero không những chỉ có nghĩa là vị trưởng lão lớn tuổi nhất đã đến dùng bữa nơi nhà của Sirima, như trong SOM 334 đã gợi ý như vậy, nhưng còn là vị cao nhiên nhất trong toàn bộ các Tăng Đoàn tại địa phương đó, vì thực chất là ngài thuộc thiền viện cách xa ba do tuần (có lẽ độ 48 dặm) cách xa nhà của Sirima chắc chắn đã ngăn cản điều này vì thực chất là ngài đã phải di chuyển cả đêm để đến địa điểm này (hình như là một thiền viện khác) là nơi thẻ được phát ra. Hơn thế nữa có điều rõ ràng là trong siêu tập này sangha không luôn luôn có nghĩa là tăng đoàn chư vị Tỳ khưu như là một đoàn chư tăng duy nhất nhưng chỉ là một nhóm phụ mà thôi. Như trường hợp ta nói tới Đức Phật có một tăng đoàn rất đông chư vị Tỳ khưu đi kèm.

[708]. Chú giải Be giải thích là pakkami còn bản văn Se ghi là pakkami.

[709]. Chú giải Se Be giải thích là gaṅtvā; còn bản văn lại bỏ qua.

[710]. Xin đọc SOM 335

[711]. Chú giải Se Be giải thích là pavesetvā còn bản văn ghi là pavisetvā.

[712]. Chú giải Se Be lại thêm bhattassa vào đây; bản văn lại bỏ qua.

[713]. Chú giải Se Be giải thích là yācanto còn bản văn ghi là yācento.

[714]. Chú giải Se Be giải thích là atikkantā còn bản văn ghi là abhikkantā.

[715]. Chú giải Se Be giải thích là puḷavakā còn bản văn ghi là abhikkantā.

[716]. Chú giải Se Be giải thích là vaṇamukhehi còn bản văn ghi làpuḷuvakā.

[717]. Giai đoạn chương sình lên và có dòi bọ rúc rỉa là ahi trong số mười giai đoạn thối rữa của xác chết. Giai đoạn giòi bọ rúc rỉa giống như một đống cơm thiu (Thanh Tịnh Đạo vi 77). Dạng thứ mười trong số mười chủ đề thiền (kammatthana) được mô tả chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo vi 1-49.

[718]. Chú giải Se Be giải thích là geharakkhaṇakadārake còn bản văn ghi là geharakkhike dārake.

[719]. Chú giải Se Be giải thích là aṭṭha kahāpaṇā còn bản văn ghi là aṭṭhakahāpaṇo.

[720]. Dahara; iều này không ăn khớp với tính chất cao niên của ngài như đã nói đến ở trên.

[721]. Chú giải Se Be giải thích là patte malam pi uṭṭhahi còn bản văn ghi là malaṃ pi, na uṭṭhahi; SOM 34 lại chọn theo như bản văn ở đây.

[722]. Chú giải Se Be giải thích là vuttapade còn bản văn ghi là vuttasadde.

[723]. chātaṭṭho; Chú giải Se Be giải thích là chaātajjhatto, về điểm này xin đọc VvA 293 n 3.

[724]. Chú giải Se Be giải thích là Satthaā Sirimaṃ còn bản văn ghi là Sirimaṃ satthā.

[725]. Chú giải Se Be giải thích là āma gamissāmi còn bản văn ghi là āgamissāmi.

[726]. Chú giải Se Be giải thích là thavikāya pakkhipitvā bhikkhusaṅghena còn bản văn ghi là saṃghena.

[727]. Chú giải Se Be giải thích là upāsikāparisā pi; còn bản văn lại bỏ qua.

[728]. Chú giải Se Be giải thích là ek' ekapasse còn bản văn ghi là ek' ekena passena.

[729]. Chú giải Be giải thích là kaniṭṭhabhaginī còn bản văn Se ghi là bhaginī.

[730]. Chú giải Se giải thích là aḍḍhaṃ osādehi còn bản văn Se ghi là agghaṃ osāpehi. Be giải thích là agghaṃ ohāpehi.

[731]. Chú giải Se Be giải thích là kañci còn bản văn ghi là kiñci.

[732]. Chú giải Se Be giải thích là vīsati; còn bản văn lại bỏ qua.

[733]. Các đồng tiền kahāpaṇa. māsaka và kākaṇikā là những đồng bạc cắc có giá trị từ lớn xuống nhỏ. Đồng cắc kahāpaṇa thường được đúc bằng đồng, đôi khi bằng bạc cà ít khi bằng vàng; giá trị của đồng cắc này được xác định ở mức độ tùy theo bối cảnh khác nhau – td. Nộp phạt hết tám kahāpanas, cuộc bố thí của nàng Sirima có giá trị khoảng độ mười sáu kahāpanas, còn khả năng thu nhập của một cô gái điếm lên tới một ngàn kahāpanas một ngày. Một ngàn kahāpanas cũng là một khoản tiền bố thí cho một thầy ẩn sĩ như ghi trong VvA 229 dưới đây. về đồng māsaka xin đọc B Disc i 721 theo như J I 112 một nửa đồng māsaka thì không có giá trị gì nhưng một số cho rằng chỉ có giá trị để siêu tầm mà thôi. – PvA 202. 282; trong khi đó đồng cắc kākaṇika đây hình như tương đương với một nửa đồng masāka.

[734]. Chú giải Se Be giải thích là ti còn bản văn ghi là di.

[735]. Xin đọc Chú giải MLS ii 2584

[736]. Chú giải Se Be giải thích là addhuvam. Còn bản văn ghi là adhuvaṃ.

a. Trung Bộ Kinh (M) ii 64- Dhp 147=Thag 769.

[737]. Xin đọc Chú giải chú thích trong MLS ii 258. EV i 236.

[738]. Olokenti. Rất có thể chỉ hiểu theo nghĩa đen ở đây mà thôi; thường được dịch là 'quan sát"

[739]. Trong Tăng Chi Bộ Kinh (A) i 24 Vangisa là thủ lãnh của những người có ý tưởng đó nổi lên: đoạn kệ của ngài xuất hiện trong Thag 1209. xin cũng đọc S i l85-196. DhpA iv 2250228 và VvA 159 dưới đây.

[740]. Chú giải Se Be Vv giải thích là aghasigamā còn bảnvăn Te gho là aghasi gamā.

[741]. Chú giải Se Be Vv giải thích là pañcarathāsatā còn bản văn Te ghi là pañca rathā satā.

[742]. Trong trường hợp đó ta có thể giải thích ý nghĩa của đoạn kệ: Ôi những con ngựa kéo của ngươi hoàn toàn thích hợp…

[743]. Chú giải Se Be giải thích là vā; còn bản văn lại bỏ qua.

[744]. Trong trường hợp đó ta có thể giải thích ý nghĩa đoạn kệ: Ôi cặp ngựa của nhà ngươi…

[745]. saṃsaṭṭhā, rất có thể là đã được thuần hóa.

[746]. Chú giải Se Be giải thích là pakatiyā ’va còn bản văn ghi là pakatiyā idh’eva.

[747]. Chú giải Se Be giải thích là vehāsaṃgamā còn bản văn ghi là vehāsaṃ gamā

[748]. Chú giải Se Be giải thích là balavanto còn bản văn ghi là balino.

[749]. Cõi thứ năm cao nhất nơi những cõi devalokas trong cuộc sống phạm thiên.

[750]. Vibhatti-alopo; tất cả các bản văn cũng giải thích như vậy. xin đọc Chú giải VvA 111.

[751]. Taṃ; Chú giải Be bỏ qua.

[752]. Chú giải Se Be giải thích là vā; còn bản văn bỏ qua.

[753]. Chú giải Se Be giải thích là jotiriva còn bản văn ghi là jotidīpaṃ.

[754]. Chú giải Se Be giải thích là cā; còn bản văn lại bỏ qua.

[755]. Chú giải Se Be giải thích là samantato còn bản văn ghi là samantā.

[756]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[757]. Alāmakadassane. Hiểu theo nghĩa đen là Ôi đấng rất đáng kính trọng, cũng như anomadassane hiểu theo nghĩa đen là Ôi đấng tối cao và như vậy ta nên hiểu là đấng tối cao; xin đọc Chú giải ta cũng có thể diễn tả tính chất hấp dẫn của điều gì đó bằng cách nói rằng điều đó quả không đến nỗi tồi.

[758]. Chú giải Se Be giải thích là upagañchi còn bản văn ghi là upagacchi.

[759]. Chú giải Se Be giải thích là sa; còn bản văn lai bỏ qua.

[760]. Chú giải Vv giải thích là anuttaraṃ (Chú giải Se Be giải thích là ’nuttaraṃ) còn bản văn ghi là ’nuttarā, Te anuttara.

[761]. Chú giải Se Be giải thích là kāmūpabhogehi còn bản văn ghi là kāmupabhogehi.

[762]. Chú giải Se Be giải thích là tato kāyā. Còn bản văn ghi là. Tathā.

[763]. Chú giải Be giải thích là devatā ti nimmāratidevatā (Se-ratī-) còn bản văn ghi là devatā.

[764]. Trong các bản Kinh bộ Pali các cõi chư thiên Nimmānaratī, là cõi thiên cao nhất thứ năm thuộc cõi nghiệp chướng (kāmāvacara), hoàn toàn tách biệt khỏi cõi chư thiên Paranimmitavasavattī, là cõi chư thiên thứ sáu và là cõi cao nhất nơi cõi đó, sự kết hợp của ngài Dhammapāla về hai nhóm này hình như đã rõ ràng và không được giải thích, có thể noi hơi kỳ cục.

[765]. Chú giải Se Be Vv giải thích là ācari ’dha, còn bản văn ghi là acār ’idha. Chú giải Te giải thích là ācari idha.

[766]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là sugatigatāsi còn bản văn ghi là suggati gatāsi.

[767]. Trong trường hợp đó ta có thể giải thích đoạn kệ là…Ngươi đã thực hiện nghiệp gì trong quá khứ?

[768]. Chú giải Se Be giải thích là asi còn bản văn ghi là āsi.

[769]. Chú giải Se Be giải thích là parivāritā còn bản văn ghi là parivutā.

[770]. Chú giải Se Be giải thích là anusiṭṭhiyaṃ còn bản văn ghi là anusaṭṭhīyaṃ; từ anusiṭṭhī không thấy được liệt kê trong tự điển PED nhưng xin đọc Chú giải CPD sv.

[771]. Anuddesikavasena, từ này không thấy liệt kê trong tự điển PED. Xin đọc Chú giải VvA 241.

[772]. Chú giải Se Be giải thích là sayambhuñāṇena còn bản văn ghi là sayambhūāṇena; xin đọc Chú giải n. 105.

[773]. Không phải "trên một ngọn núi' như đã được ghi trong SOM 36; xin đọc Chú giải tập Chú giải dưới đây, những gì còn để lại trong tập Chú giải cổ về Rājagaha được tìm thấy, giống như một cổ bản đối chiếu hiện đại gần đây về thành phố Rajir trong một thung lũng bằng phẳng đi dọc theo một số dẫy núi.

[774]. Chú giải Se Be Vv giải thích là adesayī cò bản văn Te ghi là adesayi.

[775]. Chú giải Se Vv giải thích là dukkhanirodhasassataṃ (Be –nirodha sassataṃ) còn bản văn Te ghi là -nirodhaṃ sassataṃ.

[776]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là amatapadaṃ; còn bản văn ghi là amataṃ padaṃ; việc làm thể hiện Tứ Diệu Đế đi kèm với việc lắng nghe điều Bất Tử, nhờ đó những chúng sanh được gọi là chư vị đồ đệ hay người lắng nghe Phật Pháp. Như vậy chính vào lúc Đức Phật khởi động Chuyển Pháp Luân trong bài thuyết pháp đầu tiên ngài đã diễn tả điều này bằng tiếng trống Bất Tử (Vin i 8 = Trung Bộ Kinh (M) i 17), âm thanh này cũng được gọi là parato ghosa, là âm thanh phát ra từ thế giới bên kia. (Trung Bộ Kinh (M) I 294; Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 87). Để đọc bài thảo luận về vấn đề này xin đọc Mặc khải chư thiên nơi Phật Giáo Pali (Divine Revelation in Pali Buddhism, London, 1986, tr 45-55.

[777]. Chú giải Se Be Vv giải thích là Tathāgatass' còn bản văn Te ghi là Tathāgatassa.

[778]. Chú giải Se Be Vv giải thích là virajapadaṃ còn bản văn Te ghi là virajaṃ padaṃ.

[779]. Chú giải Se Be Vv giải thích là Tathāgatass' còn bản văn Te ghi là Tathāgatena.

[780]. samatha (thiền định) .

[781]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là amatavaraṃ còn bản văn ghi là amataṃ padaṃ nhưng tập Chú giải lại không đá động gì đến vấn đề sau này rất có thể giống như cách giải thích của ngài Dhammapāla đang có trong tay.

[782]. Chú giải Se Be Vv giải thích là amatadas' amhi còn bản văn Te gho là amataras' amhi.

[783]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là muditaman' còn bản văn ghi là moditaman'.

[784]. Là nơi nhiều chư vị Độc Giác Phật lui tới khi họ đi lên núi và từ đó biến mất khỏi tầm nhìn của chúng ta, chính vì thế mà chúng sanh gọi đó là isī gilati, nuốt chửng các vị ẩn sĩ. Xin đọc Trung Bộ Kinh (M) iii 68-71 và PPN i 319. Tuy nhiên tên này rất có thể xuất xứ từ isi+giri (ngọn núi) – (NAJ) đối với vị Độc Giác Phật, xin đọc luận án tiến sĩ của M. Wilshire. The Origin of the Độc Giác Phật Concept, ược trình lên Đại học Lancaster. 1980.

[785]. Về ba ngọn núi này xin đọc DPPN svv.

[786]. Ngọn núi Kền Kền nổi tiếng trên đó người ta kể lại rằng Đức Phật đã công bố rất nhiều Kinh Phật (chủ yếu là Kinh Đại Thừa). Rất nhiều ngọn núi vây quanh thành Rājagaha đã trở thành thánh địa và một vài ngọn núi ngày nay đã trở thành những điểm hành hương quan trọng đối với cả những tín đồ Na-Kỳ giáo và cả tín đồ Phật giáo nữa.

[787]. "Vây quanh là những ngọn đồi"; xin đọc MLS i 393 và PED sv.

[788]. Vatthuvijjā - xin đọc D i 9. S iii 239, Thanh Tịnh Đạo viii 156 và những chú thích trong Dial i 182, KS iii 1902; điều này liên quan đến việc xác định ảnh hưởng đến tinh thần tại địa phương như thế nào – xin đọc D ii 87. Dial ii 922 và Ud 88 – cũng như những thuộc tính khác nữa.

[789]. Upaṭṭhāyikā; không thấy liệt kê trong PED nhưng xin đọc Chú giải Childers sv.

[790]. Chú giải Se Be giải thích là –paricariyāya còn bản văn ghi là –paricaritāya.

[791]. Cả hai động từ này đều xuất phát từ sri trong khi đó siri lại xuất phát từ srī, cho dù từ thứ nhất rất có thể lại liên quan đến từ thứ hai (xin đọc SED sv srī); cách chơi chữ này không thể duy trì được trong bản dịch.

[792]. Chú giải Se Be giải thích là katapuññchi còn bản văn ghi là katapuññena.

[793]. Chú giải Se Be giải thích là aññasuṃ còn bản văn ghi là aññaṃsu.

[794]. Jeṭṭhako, cũng được dịch là "ngươi lớn tuổi nhất" hay 'người nổi tiếng nhất".

[795]. Theo những vị diễn giải Kinh Tạng thì usabha, vasabha và nisabha là ba loại bò mộng; xin đọc Chú giải SnA 40 để biết thêm những chi tiết tương đồng.

[796]. Pāsādiko, rất có thể là cách 'truyền cảm hứng đức tin'

[797]. Chú giải Se Be giải thích là uppīletvā còn bản văn ghi là uppīlitvā.

[798]. Xin đọc chi tiết trong Trung Bộ Kinh (M) i 69-71; xin đọc Chú giải chú thích trong MLS i 93- 95.

[799]. Xin đọc chi tiết trong Trung Bộ Kinh (M) i 71-72.

[800]. Xin đọc chi tiết trong Trung Bộ Kinh (M) i 72.

[801]. Vị hữu học (sekha) (cần huấn luyện) được coi như là người có tứ thánh đạo về Nhập lưu, Nhất Lai, Bất Lai và A-la-hán và thêm vào đó được coi như là người đã được an trú nơi bất kỳ ba thánh quả thuộc ba bậc Nhập lưu, Nhất Lai và Bất Lai. Trong khi đó vị Thánh (asekha) là người được coi như đã an trú nơi thánh quả A-la-hán. Họ tụ tập lại cùng nhau tạo thành Sāvakasaṅgha (Tăng Đoàn các đồ đệ thánh) thuộc những kẻ đang thực hiện Bát Chánh Đạo. Tuy nhiên rất có thể trước tiên những thánh quả nhập lưu, nhất lai, bất lai và A-la-hán cũng được coi như có cùng giá trị và là những mục tiêu khác thuộc thánh đạo này khi những kẻ tu tập bất kỳ một trong bốn thánh quả này cũng được coi như là chư vị có học (sekhas) trong khi họ đã an trú nơi những thánh quả đó và như vậy họ đã tiến tới mục tiêu chánh đạo – như chư vị thánh vậy; xin đọc Chú giải My Divine Revelation in Pali Buddhism London, 1986, tr. 105 –130 để biết thêm bài thảo luận.

[802]. Xin đọc D ii 122 , cũng như VvA 155 dưới đây để có những từ nguyên tương tự với isi xin đọc PvA 98, 163 và 265.

[803]. Chú giải Se Be giải thích là vā; còn bản văn lại bỏ qua.

[804]. Sayambhū, là tính ngữ ám chỉ Đức Phật, hiểu theo nghĩa ngài là người đã khám phá ra Tứ Diệu Đế không nhờ đến bất kỳ Đạo Sư nào; xin đọc Chú giải N 73.

[805]. Có nghĩa là, thị giác do khởi sanh pháp nhãn đem lại; việc diễn tả này xem ra trung thực – xin đọc td Trung Bộ Kinh (M) i 379tt, Ud 49tt

[806]. Chú giải Se Be giải thích là dasseti; bản văn lại bỏ qua.

[807]. Sankhārānaṃ. Hay là những “vật hữu vi”.

[808]. Chú giải Se Be giải thích là pi vibhāvito còn bản văn ghi là vibhāvibhāvito.

b. S iv 1

[809]. Xin đọc VvA 68

[810]. Rất có thể ba loại tham dục thì tham dục hiện hữu nơi cõi Dục giới (kāmāvacara), Sắc giới (rūpāvacara) và Vô sắc giới (arūpavacara) bậc bốn, bậc sáu và bậc bảy tương ứng thuộc mười samyojanas; xin đọc td Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 17 và PED sv kāmarāga.

[811]. Chú giải Se Be giải thích là idaṃ còn bản văn lại bỏ qua.

[812]. Chú giải Be giải thích là ariyasaccaṃ còn bản văn Se ghi là ariyamaggaṃ.

[813]. Chú giải Se Be giải thích là maggīyati còn bản văn ghi là maggīyatī ti.

[814]. Nibbānatthikehi.

[815]. Chú giải Se Be giải thích là amatapadaṃ còn bản văn ghi là amataṃ padaṃ.

[816]. saddhammaṃ.

[817]. Chú giải Se Be giải thích là saṃvutā còn bản văn ghi là susaṃvutā; xin đọc Chú giải tập Chú giải về đoạn kệ 6 ở trên.

[818]. Chú giải Se Be giải thích là paṭiṭṭhitā còn bản văn ghi là thitā.

[819]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là āphusiṃ còn bản văn ghi là aphusiṃ.

[820]. Chú giải Se Be giải thích là vūpasamanato còn bản văn ghi là vūpasamato.

[821]. Xin đọc Chú giải n 125 về VvA 73 ở trên để được làm rõ thêm.

[822]. Chú giải Se Be và đoạn kệ cũng giải thích như vậy còn bản văn ghi là sā eva.

[823]. Chú giải Se Be giải thích là lokuttarasamādhiphusanā còn bản văn ghi là lokuttarā.

[824]. Bất kỳ người nào khác với một đồ đệ là được; xin đọc td Trung Bộ Kinh (M) i 7 tt

[825]. Đối với điều thứ mười sáu xin đọc Trung Bộ Kinh (M) I 8. còn điều tám Dhs 1118.

[826]. Chú giải Se Be ghi là sugatīhi còn bản văn ghi là sugatī hi.

[827]. -sukhaṃ, nghĩa đen là hạnh phúc.

[828]. Chú giải Se Be giải thích là amatadasā còn bản văn ghi là amatarasā

[829]. Chú giải Se Be giải thích là nibbānadassāvinī còn bản văn ghi là nibbānarasāvinī.

[830]. diṭṭhavatī, rất có thể hiểu theo nghĩa sau khi đã được hưởng Pháp nhãn chốc lát hơn là có được một cái nhìn tương tự như vậy một cách lâu dài. Xin đọc Chú giải Asl 242tt, 388tt

[831]. Chú giải Se Be giải thích là catusaccadhammaṃ còn bản văn ghi là catusaccaṃ dhammaṃ.

[832]. Từ sotāpanna, đa số đều coi như xuất phát từ chữ sota, là nguồn suối, chỉ trừ một số học giả phương tây, và được giải thích là “người Nhập Lưu” “người gia nhập dòng chảy” v.v...; chỉ có bà Rhys Davids lại chọn một cách khác, giải thích từ này không theo nghĩa đen nhưng tuy vậy lại duy trì được tốt hơn ý nghĩa là “người cải đạo” (td. Dial 1 200) xuyên suốt các tập Chú giải từ sota được giải thích như ở đây cũng như trong chánh đạo mà quan điểm của tôi không đưa ra được đủ bằng chứng để xác định ‘dòng suối” đã được dùng để ám chỉ từ sota hơn là các ý nghĩa khác nhau là ‘tai’ hay là ‘hành vi lắng nghe.’ Tuy nhiên nhiệm vụ trọng tâm được dùng để chỉ việc lắng nghe trong chu kỳ cải đạo – từ đó một người trở thành đồ đệ, hay người lắng nghe Phật Pháp – lại gợi ý ta nên cho ý nghĩa thứ hai để ám chỉ từ sota trong những bối cảnh như vậy và ý nghĩa lại giống như ‘một người đã chứng đắc’ (hay gia nhập vào) việc lắng nghe (được điều bất tử). để có được một cách thảo luận đầy đủ hơn xin đọc tác phẩm Divine Revelation in Pali Buddhism, london, 1986 tr. 130-136. nhìn chung ta bỏ qua từ này không dịch.

[833]. Vinipāta, hay là tái sanh nơi địa ngục, thành súc sanh, thành ngạ quỉ hay nơi bất kỳ tái sanh nào được coi như là một trạng thái hư mất (apāya) hay là phải chịu định mệnh khổ sở; việc giải thoát này thì chư vị đồ đệ đều được hưởng. – td Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 378tt; Thanh Tịnh Đạo xiii 92tt có đưa ra một định nghĩa không rộng rãi

mấy.

[834]. Chú giải Se Be giải thích là payirupāsituṃ còn bản văn ghi là payirupāsanaṃ

[835]. Chú giải Se Be giải thích là buddhabhuddhasāvakānaṃ còn bản văn ghi là buddhasāvakānaṃ.

[836]. Chú giải Se Be giải thích là payirupāsituṃ còn bản văn ghi là payirupāsanaṃ.

[837]. Ở đây Chú giải Be giải thích là moditamanā; xin đọc Chú giải n. 84

[838]. Chú giải Se Be giải thích là anukampakaṃ còn bản văn ghi là anukaṃpakaṃ.

[839]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[840]. Toạ lạc tại vị trí là thành phố Sarath hiện đại ngày nay, cách thành Benares khoảng độ sáu dặm, và là vị trí Đức Phật đã thực hiện bài thuyết pháp đầu tiên, thành phố có tên gọi như vậy là có nhiều vị Đại Hiền Trí [isi], di chuyển trên không trên đường (từ dẫy núi Himalaya), đậu xuống [patana]vị trí này hay khởi đầu từ vị trí này họ thực hiện chuyến di chuyên trên không trung." – DPPN i 324; chính vì thế đây là bãi đáp của các vị 'ẩn sĩ'. Có một số chuyện thần thoại Phật Giáo viết bằng tiếng Phạn lại nói khác, cho là thành phố này chính là vị trí để cho các vị Rishis thuyết pháp (vadana) – xin đọc Chú giải DHSD sv rsipatana

[841]. Chú giải Se Be giải thích là kho pana samayena sambahulā; còn bản văn lại bỏ qua.

[842]. Chú giải Se Be giải thích là piṇḍāya còn bản văn ghi là pāvisiṃsu.

[843]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[844]. Chú giải Se Be giải thích là pāsādikā; còn bản văn lại bỏ qua.

[845]. Chú giải Se Be giải thích là yeva; con bản văn lại bỏ qua.

[846]. Chú giải Se Be giải thích là deseti còn bản văn ghi là desesi.

[847]. Chú giải Se Be giải thích là majjhekalyānaṃ còn bản văn ghi là majjhe kalyāṇaṃ.

[848]. Theo cách chấm câu trong Chú giải Be; SOM 38 lại coi cách chấm câu này hơi khác. liên quan đến attha (tầm quan trong thực tế) và vyanjana (sắc thái ý nghĩa) xin đọc A.K. Coomaraswamy, "một số từ Pali" trong HJAS IV 1939 171-181.

[849]. Chú giải Se Be giải thích là pakāseti còn bản văn ghi là pakāsesi.

[850]. Chú giải Se Be giải thích là Sakyasamaye còn bản văn ghi là Sakyakulasamipe; SOM 38 chọn bản văn. Samaya, là hệ thống triết học hay tôn giáo cũng xuất hiện trong phần giới thiệu và được giải thích là ý kiến (v.9)

[851]. Chú giải Se Be giải thích là nekkhamme ca còn bản văn ghi là nikkhame; cách diễn ta xem ra có cơ sở và tạo thành một phần của bài thuyết pháp tiếp theo – xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) i 379 v.v...

[852]. Chú giải Se Be giải thích là diṭṭhadhammikaṃ samparāyikañ ca còn bản văn ghi là diṭṭhadhammakasamparāykañ ca.

[853]. Chú giải Se Be giải thích là vutte guṇānisamse còn bản văn ghi là vuttaṃ guṇānisaṃsaṃ.

[854]. Chú giải Se Be giải thích là samādinnasīlā còn bản văn ghi là samādiṇṇasīlā.

[855]. Chú giải Se Be giải thích là aññam pi karaṇīyaṃ còn bản văn ghi là karaṇīyaṃ aññam pi.

[856]. Upanissaya, là tiềm năng chiếm được Pháp nhãn và như vậy có thể trở thành một đồ đệ; xin đọc PvA 38.

[857]. kammaṭṭhānaṃ, là những chủ đề thiền, được xác định là có tới bốn mươi: mười chủ đề thiền kasinas; mười chủ đề thiền về những đối tượng gớm ghiếc (xin đọc Chú giải những giai đoạn khác nhau nói về việc thân xác Sirima bị thối rữa ra sao trong VvA 76 ở trên), mười chủ đề hành thiền và Tứ biến xứ, bốn thiền vô sắc giới, nhận thức về đặc tính gớm ghiếc nơi vật thực và phần phân tích các đại – xin đọc Thanh Tịnh Đạo chương iii = xi. Ở đây muốn giải thích về niệm thân xác – một trong mười cách hành thiền; xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 90. Thanh Tịnh Đạo viii 44 nói về ba mươi tư phần thân xác.

[858]. virāgaṃ, ly dục cũng được ghi trong SOM 39; tuy nhiên từ này không chỉ có nghĩa là thiếu vắng tham dục (hay tách khỏi, từ bỏ) xuất phát từ việc thiền niệm thân xác thường hay xảy ra.

[859]. Chú giải Se Be giải thích là vipassanamaggam (Minh sát tuệ đạo) còn bản văn ghi là vipassanāya maggaṃ.

[860]. Chú giải Se Be giải thích là -manasikāre còn bản văn ghi là –manasikārena; SOM 39 lại theo bản văn gợi ý là thiền định chính là hậu quả nhận thức được đặc tính gớm ghiếc hơn là tập trung vào nhận thức đó; sự khác biệt rất có thể chỉ là việc nhấn mạnh ở đây mà thôi.

[861]. Chú giải Se Be giải thích là paricārikā còn bản văn ghi là parivāro.

[862]. Chú giải Se Be giải thích là accharāparivāro còn bản văn ghi là accharā parivāro.

[863]. Chú giải Be lại bỏ qua.

[864]. Chú giải Se Te Vv giải thích là veḷuriyatthambhaṃ còn bản văn Be ghi là veḷuriyathambhaṃ.

[865]. Pubba-devatā; tập Chú giải dưới đây đặc biệt không giúp gì được cả. Từ này cũng có thể tìm thấy trong Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 70= It 110 trong đó người ta cho rằng là từ dùng để chỉ Cha mẹ; xin đọc ItA ii 158t và Manu iii 192 trong đó có ghi pūrva-devatas cũng được xác định giống như những pitṛs.

[866]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là tārakāgaṇaṃ còn bản văn ghi là tārakānaṃ.

[867]. Chú giải Se Be Te giải thích là daddallamānā yasasā cònbản văn ghi là daddaḷhamānāya saha; Chú giải Vv ở đây lại in sai thành daddallamāmā yasasā.

[868] Chú giải Se Be giải thích là mama còn bản văn ghi là mamaṃ.

[869]. Chú giải Se Be giải thích là imā còn bản văn ghi là idha.

[870]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là sataṃ sahassāni còn bản văn ghi là satasahassāni.

[871]. Idani ; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[872]. Chú giải Be giải thích là obhāsayantī (Se obhāsentī) còn bản văn ghi là obhāsayan ti.

[873]. Hình ảnh của con thỏ có thể nhìn thấy được, rõ hơn nhiều ở phương đông (và ở phần nam bán cầu) trên bề mặt của mặt trăng. Xin đọc Jātaka Sasapaṇḍita (Jāt 316) trong đó người ta kể lại rằng Dạ Xoa đã vẽ hình ảnh này trên mặt trăng như là một vật triều cống kéo dài trong vòng một niên kỷ để tưởng nhớ đến lòng kính trọng giới của vị Bồ Tát trước kia đã có lần là một con thỏ; xin đọc Chú giải PvA 93tt.

[874]. Chú giải Se Be giải thích là adhikaguṇatāya còn bản văn ghi là adhikakaraṇatāya.

[875]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là adhiggayha còn bản văn ghi là adhigayha.

[876]. Chú giải Se Be giải thích là sabbaṃ tārakāgaṇaṃ còn bản văn ghi là sabbatārakaganaṃ.

[877]. Chú giải Se Be giải thích là tvaṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[878]. Chú giải Se Be giải thích là daddallamānā còn bản văn ghi là daddaḷhamānā.

[879]. Chú giải Be cũng giải thích tương tự là tāragaṇaṃ, Chú giải Se giải thích là tārakāgaṇaṃ. bản văn đã hoàn toàn bị phá hủy. Chú giải Se Be đưa ra đây hai tiểu từ là ima và imaṃ - tuy nhiên cũng như bản văn trước cách phỏng đoán của ngài Hardy cho rằng trước đó thực sự đã ghi ra trong –raja-r-iva (xin đọc Chú giải VvA 8921) đây không phải là ý định của ngài Dhammapāla vì trong những trường hợp như vậy ngài luôn luôn giải thích là các từ đó chỉ mang tính chất làm êm tai liên quan đến cách làm vui tai người nghe thay vì muốn giải thích nguyên âm đó liên quan đến một tiểu từ. Mặt khác imā, là vl trong Chú giải Se Be, lại xuất hiện đâu đó trong đoạn kệ và chắc chắn không liên quan gì đến từ imā trong đoạn kệ trước. Hơn thế nữa ta cũng nên chú ý rằng ngoại trừ từ tārāgaṇaṃ thì toàn bộ các từ trong cách giải thích thêm này quả thật lại có trong đoạn kệ đó và chúng ta có thể nhắc lại một lần nữa là ngài Dhammapāla không có ý định nhắc lại những từ không cần thiết. Ý muốn nói ở đây là ở một số điểm trong lịch sử đoạn văn này ngay cả đoạn kệ hay cách Chú giải đều giải thích rất khác nhau. và ít nhất ở một mức độ lớn hơn. ta cũng

nên chú ý là việc giải thích Chú giải Se xem ra sát hơn với đoạn kệ như hiện nay ngoại trừ có ghi – r-iva thì Chú giải Se lại ghi là viya - điều này khiến ta có suy nghĩ là để đưa

ra ý kiến ủng hộ cách phỏng đoán của ngài Hardy là không ghi từ imā hay vì ra trong Chú giải Se.

[880]. Chú giải Se Be giải thích là kāraṇabhūtato còn bản văn ghi là karaṇabhūtato.

[881]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là idaṃ còn bản văn ghi là imaṃ.

[882]. Chú giải Se Be giải thích là uppattigahaṇavasena còn bản văn ghi là -gahaṇena.

[883]. Chú giải Se Be giải thích là dassanena na còn bản văn ghi là dassane na.

[884]. Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[885]. Chú giải Se Be giải thích là pana; bản văn lại bỏ qua.

[886]. Chú giải Se Be Vv giải thích là kuto cutā tvaṃ idha āgatā còn bản văn ghi là kuto cutāya idha āgati tuvaṃ.

[887]. Chú giải Te Vv giải thích là pure ahosiṃ (Se Be ahosiṃ pure) còn bản văn ghi là ahosi pure.

[888]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là āgataphalā.

[889]. Xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) i 510tt

[890]. Bản văn Se lại ghi thêm ở đây là tan tyābhinandāmase ti aādiṃ; Chú giải Be lại bỏ qua.

[891]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là āgataphale.

[892]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[893]. Ở đây Chú giải Be ghi thêm ti; còn bản văn Se lại bỏ qua.

[894]. Chú giải Be giải thích là paṭhamavaggassa pīṭhamassa pīṭhavaggassa aṭṭhavaṇṇanā còn bản văn ghi là paṭhamsvaggassa vaṇṇanā. Se paṭhamavaggassa aṭṭhavaṇṇanā.

[895]. Chú giải Be bỏ qua –nikāya-

-ooOoo-

II

PHẨM CITTALATĀ [CITTALATĀ VAGGA]

*

2. 1 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NỮ TỲ [Dāsivimānavaṇṇanā[1]]

“Chẳng khác nào Dạ Xoa, Chúa Tể Chư Thiên”. Đây chính là Thiên Cung của Nữ Tỳ được thuật lại trong Chương thứ hai. Chuyện kể[2] này có xuất xứ như thế nào?

Khi Đức Thế Tôn đang lưu lại trong cánh Rừng Kỳ Viên (Jeta) có một thiện nam kia, là cư dân sống trong thành Sāvatthi, vào buổi tối đã đi tới thiền viện kia cùng với các thiện nam tín nữ khác và khi đám người này xuất hiện tại thiền viện, họ đã tới gặp vị

Thiện Thệ và nói. “Bạch Thế Tôn, kể từ nay trở đi, con sẽ cúng dường bốn xuất vật thực định kỳ cho Tăng Đoàn”. Thế rồi Đức Thế Tôn thuyết pháp thoại cho thiện nam đó hợp với hoàn cảnh thực tế và cho thiện nam đó về nhà. Ông ta thông báo Tỳ khưu được giao nhiệm vụ cung cấp vật thực cho tăng đoàn nói rằng, “Bạch thầy, con đã ấn định cúng dường bốn xuất vật thực vĩnh viễn cho Tăng Đoàn, từ ngày mai trở đi, xin chư vị tôn giả cứ lại tịnh xá của con để lãnh vật thực cúng dường đó.” Thế rồi người đó trở về nhà và dặn nữ tỳ về thoả thuận đó nói rằng, “Con phải rất siêng năng chăm chỉ thực hiện cho ta công việc này.” “Thưa vâng, được lắm,” nàng đồng ý nhận lời. Tự bản chất nàng có niềm tin xâu xa, muốn thực hiện phước đức và có giới đức tốt; chính vì thế mỗi ngày nàng thức dậy rất sớm sửa soạn những vật thực và thức uống tuyển chọn nhất, dọn dẹp cẩn thận chỗ ngồi cho chư vị Tỳ khưu, lau chùi cẩn thận sàn nhà với nước hoa[3] và sửa soạn chỗ ngồi cho chư vị Tỳ khưu ấy. Khi chư vị Tỳ khưu tới nơi nàng liền dẫn chư vị tới ngồi vào vị trí đó, đảnh lễ chư vị ấy, cúng dường chư vị với hương nhang và đèn cầy và rồi lại hầu hạ Tỳ khưu rất cẩn thận. Thế rồi một ngày kia khi chư vị Tỳ khưu đã dùng bữa xong nàng liền tiến đến gặp chư vị đó nói rằng, “Bạch thầy bằng cách nào ta có thể thoát khỏi đau khổ tái sanh v.v...? Một số chư vị Tỳ khưu liền cho nàng thọ Tam Qui và Ngũ Giới giảng giải cẩn thận cho nàng về bản chất thật sự của thân[4], kích động cho nàng nhận ra những gớm ghiếc[5] thể xác, một số chư vị khác lại thuyết pháp thoại liên quan đến vô thường. Nắm giữ ngũ giới trong suốt mười sáu năm và thỉnh thoảng nàng còn tập trung thiền niệm cao độ. Một ngày nọ nàng đã được hưởng lộc rất lớn do lắng nghe Phật Pháp đem lại, nàng thực hành thiền Minh Sát lại nhờ tri kiến[6] của nàng đạt đến dị thục và nàng đã chứng đắc thánh quả Nhập Lưu.

Nàng qua đời không lâu sau đó[7] và tái sanh thành thiên nữ chuyên hầu hạ cho Dạ Xoa, Chúa Tể các Chư Thiên. Được tiêu khiển với sáu mươi ngàn nhạc cụ và có đoàn tuỳ tùng tiên nữ[8] vây quanh hầu hạ, nàng dạo quanh tiêu khiển an nhàn trong công viên hòa tấu nhạc khí tổ chức đại hội[9]. Cùng với đoàn tuỳ tùng, nàng hân hoan vui vẻ được hưởng thù thắng thiên giới to lớn. Trưởng Lão Mahāmoggallāna đã chứng kiến cảnh nàng được hưởng vui thú theo cách đã mô tả ở trên, [93] liền hỏi nàng như sau:

1.“Không khác gì Dạ Xoa, Chúa Tể các Thiên Nữ, nàng đang tản bộ khắp trong cánh rừng Cittalatā, được tán dương ca tụng từ khắp tứ phương[10] với những đám đông thiên nữ, toả sáng khắp mười phương với ánh sáng vinh quang trông giống như Dược Vương Tinh[11].

2. Do đâu nàng có sắc đẹp siêu phàm đến như vậy? Vì lý do gì nàng đã chu tất được sắc đẹp như vậy ngay tại cõi đời này và được tái sanh nơi cõi đó với bất kỳ lạc thú mà lòng nàng thường ấp ủ mong muốn?. Do đâu nàng có được hào quang tinh tuyền vượt trội hẳn các thiên nữ khác. Do đâu toàn bộ tứ chi nàng tỏa sáng khắp mười phương thiên hạ?

3. Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy uy lực, phước đức gì nhà ngươi đã thực hiện khi còn là người giữa thế nhân? Do đâu nàng có được oai lực to lớn và sắc đẹp nàng sáng chói khắp mười phương đến như vậy?

4. Khi Moggallāna hỏi thiên nữ đó, lòng nàng tràn ngập hạnh phúc và sung sướng, thiên nữ đó đã giải thích câu hỏi ngài đã đặt ra, về phước đức nào nàng đã thực hiện hầu đem lại phước quả to lớn đến như vậy.

Đây là điều thiên nữ đã trả lời:

5. “Khi ta còn làm kiếp người giữa thế nhân, ta chỉ là một nữ tỳ, luôn phục vụ mọi người khác[12] trong gia đình.

6.Là đồ đệ[13] của Đức Phật Cồ Đàm đại hiển vinh, thành công nhờ nỗ lực xuất gia theo giáo pháp và nhờ nỗ lực liên tục [14].

7.Cho dù thân xác này có bị hủy hoại, sẽ không hề giảm sút sức chuyên tâm. Chánh đạo gồm Ngũ Giới tu tập đem lại hạnh phúc lớn, là con đường đẹp đẽ tốt đẹp thay.

8. Con đường đó không chông gai, không lưới bẫy thẳng tắp mọi người thành tâm đều am hiểu. – hãy nhìn ngắm kết quả những kẻ chuyên cần được hưởng dù chỉ là một phụ nữ tiểu thân cũng đạt đến được.

9. Nay con[15] được trở thành người bầu bạn với Dạ Xoa Thiên Chủ, người duy trì mọi quyền năng kiềm chế. Sáu mươi ngàn tiếng nhạc tơ đồng hoà tấu, nhằm thức tỉnh con khỏi bến mê.

10. Nào là Alamba[16], Gaggara[17], Bhīma, lại còn cả Sādhuvādin[18] và Saṃsaya, Pokkhara rồi Suphassa cùng với các Vīṇāmokhā cùng các phụ nữ khác.

11. Kể cả Nandā cũng như Sunandā, Soṇadinn[19] và Sucimhitā [20], Alambusā, Missakesī[21] và Puṇḍarīkā là các

nàng tiên khác[22].

12. [94] Eṇiphass[23], Suphassā và Subhaddā, Muduvādinī[24]- những vị này cùng nhiều nàng tiên khác nữa đều mang thân phận tiên nữ đáng kính yêu đã nhuần thấm giác ngộ.

13. Đến đúng thời điểm, đúng thời gian các tiên nữ vẫn đến cùng ta và kính cẩn thưa gửi[25] nói rằng: để chúng em nhảy múa, ca hát đờn ca làm vui lòng cho chị!”

14. Kể cả nàng Nandana, đã thoát sầu khổ và tràn trề sướng khoái, Đại Lạc Viên nơi cõi Tam Thập Tam, chỉ dành riêng cho những ai làm phước đức, còn những kẻ chây lười thì chẳng được gì.

15. Đối với những hạng người không thực thi phước đức, cả trên đời này lẫn đời sau đều không hưởng hạnh phúc, ngược lại những ai đã kiên tâm thực thi phước đức sẽ được hưởng hạnh phúc ngay trên cõi đời này lẫn đời sau nữa.

16. Vậy những ai mong có được chúng bạn hiền giao kết hãy thực hiện dầu chỉ một thiện nghiệp nhỏ nhoi. Vì những kẻ chuyên cần thực hiện phước đức được vui sướng và hân hoan nơi thiên giới.”[26]

Về điểm này:

1. Còn sánh ngang bằng với Dạ Xoa, vua chư thiên nữ (api Sakko va devindo): từ “ngay cả” (api) là tỏ lòng tôn kính; từ ‘giống như’ (iva) được dùng sau vần đọc lướt là ‘i’[27] như là một cách so sánh, chính vì thế ý nghĩa ở đây đương nhiên là Dạ Xoa hùng mạnh, chúa tể chư thiên. Được sánh ngang bằng với Dạ xoa[28] được khẳng định ở đây để chứng tỏ cho thấy thù thắng của đoàn tuỳ tùng thuộc tiên nữ này3. Một số người cho rằng từ api ở đây chỉ là một tiểu từ. Trong cánh rừng Cittalatā (Cittalatāvane): trong khu vườn thượng uyển của chư thiên có tên gọi là cánh rừng Cittalatā vì cánh rừng xuất hiện là do oai lực của những phước đức của một tiên nữ có tên gọi là Cittā[29], hay nói cách khác[30] do tính chất sung mãn nơi những cây leo đầy màu sắc (cittānaṃ) v.v... đã đem lại nhiều loại hoa quả đầy màu sắc đặc biệt v.v... [31]

5. Sẳn sàng phục vụ hết mọi người (parapessiyā): luôn sẳn sàng phục vụ các thành viên khác trong gia đình liên quan đến công tác này công tác nọ. Có nghĩa là người đó sẳn sàng phục vụ[32] những thành viên khác.

6. Vì đối với ta, nàng đã trở thành gương từ bỏ theo giáo pháp phải thực hiện như vậy (tassā me nikkamo āsi sāsane tassa tādino): vì đối với nàng trong lúc là một nữ tỳ như vậy, ta đã trở thành đồ đệ của Đức Phật là người có phước do ngũ nhãn[33] của ngài đem lại, bằng cách nắm giữ ngũ giới và có tâm luôn gắn liền việc thực hành chủ đề thiền[34] trong suốt mười sáu năm qua, [95] đã có (āsi = ahosi, một dạng ngữ pháp hoán chuyển), đã xuất hiện, đã khởi sanh với ta (me = mayham, một dạng ngữ pháp hoán chuyển), do cách thức gắn kết với tâm, gắn kết tâm cố định, đắm chìm trong chủ đề thiền – nơi chánh tinh tấn được gọi với tên “từ bỏ” hay ‘xuất ly” (nikkamo) do việc xuất gia đem lại (nikkhamanena) điều này liên quan đến hành vi loại bỏ các lậu hoặc - nơi giáo pháp ta gọi là, ba mươi bảy pháp giác ngộ xuất hiện, là người được hưởng thù thắng có liên quan đến những đặc tính như thoải mái thuộc Đạo Sư chỉ vẽ cho.

7 - 8. Tuy nhiên để chứng tỏ cho thấy các thức góc độ của ‘hành vi từ bỏ’ diễn ra[35] như thế nào, có lời nói rằng, ‘Cầu mong sao cho thân xác này dẫu có bị tan rữa cũng sẽ từ đó không hề giảm sút chuyên tâm”, đây chính là ý nghĩa[36] cần được hiểu ở đây; ta luôn nhiệt tâm hành thiền Minh Sát, biến tâm luôn nhiệt tình với đủ loại tinh tấn. “Ước mong thân xác này cho dù có bị hủy hoại, ước mong nó tồn tại vĩnh viễn[37], ngay cả như vậy, không hề bận tâm chú ý cho dù là điều nhỏ mọn trong đó, ta luôn theo đuổi chủ đề thiền này, đơn giản không hề suy giảm, không được giảm nguôi[38] tập trung đầy đủ nghị lực. Thế rồi với lòng đầy nhiệt huyết thực hiện hành thiền minh sát theo cách đã nói ở trên nàng cho biết bằng đoạn kệ tiếp theo sau đây cho thấy lợi thế có được:

“Chánh đạo tu tập ngũ giới chỉ đem lại hạnh phúc, quả là điều tốt đẹp, không hề khó khăn chông gai, không hề có lưới bẫy, mà thẳng tắp đã được chư vị Thiện Thệ hướng cho biết – hãy nhìn xem quả từ bỏ người phụ nữ bình thường cũng chứng đắc được ra sao.

Đây chính là ý nghĩa ngắn gọn: chánh đạo kết hợp với việc tu tập nắm giữ ngũ giới vì chánh đạo đó chỉ có thể chứng đắc như là điều hỗ trợ cho việc tu tập[39] ngũ giới mà

ra, đó là năm phần tu tập được thực hiện bằng cách nắm giữ những giới luật đó một cách kiên trì và chỉ bằng cách chu toàn[40] được những điều đó đã xuất hiện nơi sanh mệnh chúng ta, khiến cho chúng ta được hạnh phúc, điều đó chỉ mang lại hạnh phúc (sotthiko), vì đây chính là điều gây ảnh hưởng nhiều đến hạnh phúc[41] ở mọi góc độ và vì nó đem lại cho ta trạng thái tốt lành[42], là điều vô cùng tốt lành vì không có những trạng thái tâm linh bị tàn phá giầy xéo cả và vi lý vì việc chứng đắc an tịnh tâm linh. [96] Không có chông gai cản trở do chẳng còn tham dục cản trở, cũng không còn cản trở do lậu hoặc đem lại, do tà kiến ảnh hưởng, và do tà hạnh đem lại. Thánh đạo đó hoàn toàn bằng phẳng do không còn những nguyên nhân đó khiến cho cong vòng, khó khăn và khúc khuỷu, và lại do chính các vị thiện thệ mách bảo vì chánh đạo này lại do chính các vị Sappurisas[43] như các Đức Phật v.v... - hãy nhìn ngắm qua những vị xuất ly, với tinh tấn đã đề cập đến ở trên, bằng cách đó lại trở thành những phương tiện nhờ đó một người phụ nữ bình thường chỉ bằng mưu kế là hai bàn tay[44] cũng có thể đạt đến chánh đạo đó – nàng đã nói với Dạ Xoa theo cách này.

9. Ta đặt hết niềm tin vào Thiên Vương, vào Dạ Xoa, vào đấng nắm quyền kiểm soát (āmatanikā rañño' mhi Sakkassa vasavattino): ngài là đấng 'nắm quyền kiểm soát' (vasavattī)[45] qua việc duy trì (vattanato) nguyên trạng tự kiềm chế (sayaṃ vasībhāvena), hay nói cách khác vì ngài tạo ra quyền kiểm tra (vasaṃ), quyền năng của ngài, phải được nắm giữ (vattetti)3 nơi cả hai cõi Phạm Thiên[46]; đối với kẻ duy trì quyền kiểm soát, của Dạ Xoa vua chư thiên, ta rất vững niềm tin (āmantanikā), là người thích hợp để cho ta đối thoại, hay nói cách khác là người được mời (āmantetabbā) khi đến thời điểm tiêu khiển. Hãy nhìn xem kết quả xuất ly, kết quả chánh tinh tấn đã đề cập đến ở trên là như thế nào – đây chính là điều cần được phân tích - có năm loại nhạc cụ được tấu lên – có loại trống bịt da một đầu, loại trống bịt da cả hai đầu, v.v... [47] - nổi lên những âm thanh như một người có mười hai vốc tay đầy, tạo thành sáu mươi. Hơn thế nữa, liên quan đến những điều này, giờ đây đã lên tới hàng ngàn thứ nhạc cụ vây quanh hầu hạ và tỏ lòng kính trọng ta mà có lời nói rằng, "Có tới sáu mươi ngàn nhạc cụ thức tỉnh ta dậy" ở đây, thức tỉnh ta (paṭibobhaṃ): thức tỉnh với niềm hân hoan và hạnh phúc (nơi ta).

10. Ālamba (Ālambo) v.v... họ cho rằng đây chính là những tên đặt cho các devaputtas chơi những nhạc cụ, nhưng đây cũng là tên các nhạc cụ nữa[48]. Vīṇāmokkhā v.v... lại là tên các nữ chư thiên (devadhītās).

11. Sucimhitā (Sucimhitā): là vị tiên nữ có nụ cười thật tươi[49], hay nói cách khác đây[50] chính là một tên gọi.

12. Muduvādinī (Muduvādinī): nàng được gọi với tên là 'Muduvadini' (có giọng nói ngọt ngào) vì nàng ăn nói thật êm dịu khẽ khàng (mudunā 'va vadato), là người tự bản chất có tiếng nói nhẹ nhàng (mudukaṃ ativiya vādanasīlā)[51]; hay nói cách khác đây chính là một tên gọi. Vẫn đáng yêu hơn nữa seyyā = seyyatarā (ây là cách so sánh kép). Có các tiên nữ (accharānaṃ): là những tiên nữ đáng khâm phục, trong số đoàn hợp xướng. Là những người đã giác ngộ (pabodhikā): là những kẻ thực hiện công việc thức tỉnh[52] thiên hạ.

13. úng thời điểm (kālena): vào thời điểm thích hợp và đã được ấn định. Tuyên bố một cách trang trọng (abhibhāsanti): nói (bhāsanti) thẳng vào mặt ta (abhimukhā), hay cảm thấy khoái cảm trong đó (abhiratā hutvā). Và[53] để chứng tỏ cách thức họ nói như thế nào., “Nào, hãy đến đây khiêu vũ, hãy ca sướng; nào chúng ta hãy đến để giúp nàng tiêu khiển!’

14. [97] Nơi này (idaṃ): đây là nơi ta đã chiếm được. (là nơi) Thoát khỏi mọi sầu muộn (asokaṃ): không còn sầu khổ do xuất hiện[54] nhiều hình thái đem lại điều dễ chịu, dịu dàng, thân thiện và thích thú, từ đó ta biết đến vị trí này có tên là “Nandana”[55] do tính chất làm gia tăng niềm vui sướng[56] liên tục. Là cánh rừng vĩ đại thuộc cõi Tam Thập (Tidasānaṃ mahāvanaṃ) là một vườn thượng uyển vĩ đại và quang vinh thuộc các chư thiên và thuộc cõi Tam Thập Tam.

Sau khi đã khẳng định một cách đặc biệt thù thắng thiên giới thuộc loại như vậy có thể chứng đắc được do những phước đức chỉ mình nàng thực hiện trên cõi đời này, nàng đã thốt lên đoạn kệ (bắt đầu như sau:) “Đối với những kẻ đã thực hiện phước đức được sung sướng đến như vậy.” chứng tỏ cho thấy điều này chỉ làm được khi còn ở cõi đời này. Thế rồi nàng lại thốt lên một đoạn kệ kết thúc như sau:) “Ước mong rất nhiều người có thể thực hiện được phước đức này) những kẻ nào muốn kết thân với nhau nơi chánh đạo này” diễn giải pháp thoại theo cách chung chung mọi người đều ước muốn có được vị trí trên thiên giới mà chính nàng đã chứng đắc.

16. Thuộc về họ (tesaṃ): thuộc về các thiên nữ nơi cõi Tam Thập Tam. ối với những kẻ ước được bầu bạn chung với nhau (sahavyakāmānaṃ): những kẻ nào muốn được ở cùng họ, vì đây thuộc sở hữu cách hiểu theo nghĩa mà một tác nhân[57]. Sahavo (?đi kèm theo) những kết quả từ (chữ) saha (với) và tiểu từ va; sahavyaṃ (hạn hữu) là một từ trừu tượng, cũng như ta cho là viriyaṃ (sức mạnh) cũng là từ trừu tượng của từ vīra (mạnh khoẻ) [58].

Như vậy khi vị thiên nữ đó đã làm rõ những phước đức của nàng thì trưởng lão đã thuyết pháp thoại với nàng cùng với đoàn tuỳ tùng các nàng[59] tiên nữ, đã quay trở lại từ thiên giới và ngài đã thông báo cho Đức Thế Tôn về biến cố đó. Đức Thiện Thệ coi đó như là một vấn đề nổi lên và thuyết pháp cho đám người tụ họp lại tại đó. Giáo Pháp này đã đem lại lợi ích cho cả những người trên cõi đời này và cả chư vị thiên nữ thuộc thiên cõi nữa.

Phần Chú giải Thiên Cung của Nữ Tỳ kết thúc tại đây.

2.2 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NÀNG LAKHUMĀ [Lakhumāvimānavaṇṇanā]

“Với diện mạo xinh đẹp vô song”. Đây chính là Thiên Cung của nàng Lakhumā. Chuyện kể[60] này có lai lịch nguồn gốc như thế nào?

Bấy giờ, Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Benares, ngay tại cổng dẫn vào thành này có một cổng tên là Ngư Phủ Môn. Một ngôi làng tọa lạc gần thành đó cũng có tên là Ngư Phủ Môn[98] trong ngôi làng đó có một thiếu phụ tên là Lakhumā, nổi tiếng là người có đức tin với tâm tịnh tín và được trời ban cho trí thông minh khác thường.

Nàng nhìn thấy[61] một số chư vị Tỳ khưu đang tiến vào làng qua cổng thành đó, nàng đã đảnh lễ chư vị đó, dẫn các ngài về nhà mình và bố thí chư vị đó mỗi người một muỗng vật thực.[62] Và với niềm tin gia tăng do thực hiện nhiều lần cùng một việc bố thí như vậy nàng đã cho xây phạn xá[63] và giới thiệu cho chư vị Tỳ khưu vào đó để nghỉ ngơi và cung cấp nước uống và rửa chân tay cho mát mẻ. Và[64] bất luận cơm nước, bánh Kummāsa[65] và bánh xanh v.v... đều được tiếp đãi tại phạn xá này, sau này nàng còn dâng cúng cho chư vị Tỳ khưu phạn xá này nữa. Nàng đến nghe Pháp Thoại trước sự hiện diện[66] của chư vị Tỳ khưu, nàng đã được an trú tam qui và ngũ giới và nàng đã chuyên tâm tu tập các đề tài thiền quán, nàng đã học được. Chẳng bao lâu sau, do tạo được đủ mọi điều kiện cần thiết nàng đã an trú thánh quả Nhập Lưu.

Sau này nàng đã qua đời và được tái sanh nơi thiên cung lớn ngay cõi Tam Thập Tam. Và còn có một đoàn tuỳ tùng gồm cả ngàn tiên nữ. Đầy hoan hỉ nàng đã ngao du khắp nơi thọ hưởng thù thắng thiên giới tại đó. Trong một chuyến chu du thiên giới ngài trưởng lão Mahāmoggallāna đã hỏi nàng bằng những đoạn kệ bắt đầu như sau: “Nàng là ai mà đứng với sắc diện xinh đẹp vô song đến thế. Mọi chi tiết đều giống như những gì đã được đề cập đến ở trên[67] vì lý do đó có lời nói[68] rằng:

Nàng thiên nữ với sắc diện xinh đẹp vô song đang đứng đó toả sáng khắp mười phương trông giống như vị Dược Vương Tinh[69]

Do đâu nàng có được sắc diện xinh đẹp đến thế? Do nàng đã làm thực hiện phước đức gì trên cõi đời này và ở cõi đó đã xuất hiện cho nàng bất kỳ điều vui thú nào lòng nàng hằng ấp ủ bấy lâu nay?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy tràn uy lực cao cả, nhà ngươi đã thực hiện nghiệp nào khi còn sống nơi cõi chúng sanh thế? Do phước đức gì nhà ngươi đã thực hiện khiến cho uy lực nhà ngươi chiếu sáng và diện mạo nhà ngươi tỏa sáng khắp mười phương?

Nàng thiên nữ ấy, lòng tràn đầy hoan hỷ chính trưởng lão Moggallāna hỏi nàng một câu, nàng đã giải thích khi được hỏi cho biết nàng đã thực hiện phước đức nào hầu đem lại kết quả to lớn đến như vậy.

“Ngay tại lối ra Ngư Phủ Môn là nơi cư ngụ của ta; chính chư vị đồ đệ, là chư vị Đại Trưởng lão đã đi ngang qua.

Ta đã cúng dường chư vị đó nào là cơm, bánh kummāsa, đậu xanh và rau tươi, tương chua mặn với tâm thanh thản và lòng kính trọng chư vị chân chánh[70].

[99] Vào những ngày mười bốn[71], ngày rằm và ngày mồng tám trong hai tuần có trăng đặc biệt là những ngày trong nửa tháng không trăng, ta liên kết với bồ tát tu thân.

Ta nắm giữ Bát quan trai giới ; ta luôn kiềm chế theo ngũ giới - nhờ kiềm chế thân và luôn sẵn sàng mở rộng cánh tay cúng dường, thế nên ta đã được trú ngụ trong thiên cung[72] to lớn này.

Ta kiềm chế không sát sanh và không nói ngụy ngôn sằng bậy. Ta đã lánh xa không trộm cắp của ai. Không phạm phải bất kỳ sai phạm nào và không dùng đồ gây nghiện.

Với tâm hân hoan ta tuân giữ ngũ giới tu hành[73] thánh đế, ta đã nghiên cứu nghiền ngẫm thật thông; ta đã trở thành đồ đệ của Vị Cồ Đàm danh tiếng, là vị chánh giác.

Do đó sắc diện ta xinh đẹp, do đó ta đã thực hiện được điều đó trên cõi đời này và bất kỳ điều vui thú lòng nàng hằng mến chuộng bấy lâu nay đã xuất hiện cho ta nơi cõi đó.

Ta công bố cùng chư Tỳ khưu đầy uy lực, phước đức nào ta đã thực hiện khi còn sống nơi cõi chúng sanh, do đó ta đã được tỏa sáng đến như vậy và có diện mạo tỏa sáng khắp mười phương.

Và thưa ngài trưởng lão, chính ngài cũng phải nhân danh ta[74] mà đảnh lễ Đức Thế Tôn đầu cúi tận gót chân ngài và thưa với ngài mà rằng, “Thưa đấng Thiện Thệ, tín nữ có tên là Lakhumā xin thành kính đảnh lễ ngài đầu cúi rạp xuống tận chân ngài’ và quả thực nếu như Đức Thế Tôn có tuyên bố cho ta được an trú với sa môn quả nào đó thì điều đó cũng không là gì.”

Đức Thế Tôn đã tuyên bố nàng an trú nơi thánh quả Bất Lai.

Về điểm này:

5. Ngay tại lối ra Ngư Phủ Môn (Kevaṭṭadvārā nikkhamma): ngay tại lối ra khỏi Ngư Phủ Môn.

6. ậu xanh (dākaṃ): đậu xanh để nêm nếm như thể là taṇḍuleyyaka[75] v.v... tương chua và mặn (loṇasovīrakaṃ): một loại nước chấm được pha chế với nhiều thành phần như trộn nhiều loại hạt v.v... ; ta cũng có thể coi đó như là loại nước để lên men với gạo.[76]

Vào lúc kết thúc những câu hỏi và câu trả lời nàng[77] đã chứng đắc thánh quả Bất Lai nhờ lắng nghe Giáo Pháp của vị trưởng lão.

Điều còn lại nên được hiểu chính xác giống như cùng một

cách đã đưa ra ở trên[78] như trong chuyện kể Thiên Cung của nàng Uttarā.

Phần Chú giải Thiên Cung của nàng Lakhumā kết thúc tại đây.

2. 3 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG NGƯỜI CÚNG DƯỜNG CƠM CHÁY [Ācāmadāyikāvimānavaṇṇanā]

“Vì ngài còn đang du hành khất thực”. Đây là chuyện kể về Thiên Cung[79] của người cúng dường cơm cháy. Chuyện kể Thiên Cung này[80] đã xuất hiện như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Rājagaha, ngay tại vị trí cho Sóc Ăn trong Cánh Rừng Trúc. [100] Cũng vào thời điểm đó trong thành Rājagaha có một gia đình kia đã mắc phải bệnh dịch tả[81]. Toàn bộ các thành viên trong gia đình đã bị chết chỉ trừ một người phụ nữ sống sót. Vì sợ chết nàng đã từ bỏ tất cả tiền bạc lúa gạo và tất cả những gì liên quan đến gia đình đó[82] và bỏ chạy xuyên qua một kẽ nứt của bức

tường. Do thiếu thốn đủ thứ, nàng đã đi tới nhà một người trong vùng và xin tá túc tại nhà bếp nằm phía sau nhà. Bấy giờ vì thương hại nàng nên những thành viên trong gia đình đó đã biếu cho nàng cháo gạo, cơm chín và cơm cháy v.v... là những thứ xót lại trong nồi và nhờ lòng rộng lượng của họ mà nàng đã có thể sống xót[83] tại đó.

Vào thời điểm đó có trưởng lão Mahākassapa đã nhập thiền diệt trong suốt bảy ngày liên tục và khi ngài khởi xuất định, ngài trưởng lão đã suy nghĩ xem, ngày hôm nay ngài có thể giúp đỡ ai bằng cách nhận của thí (từ tay họ) và (từ đó) có thể giải thoát họ khỏi cảnh sầu khổ", ngài đã nhìn thấy người phụ nữ đó đang sắp sửa qua đời và nàng có ác nghiệp khiến nàng sẽ phải tái sanh nơi hoả ngục. Vị trưởng lão liền nắm lấy cơ hội nghĩ rằng, "Khi ta đến gần người phụ nữ này chắc nàng sẽ bố thí cho ta phần cơm cháy nàng đã nhận cho chính mình, nhờ hành vi bố thí đó nàng có thể tới được cõi Hóa Lạc Thiên. Khi ta đã giải thoát nàng khỏi tái sanh nơi hỏa ngục, nào ta hãy tới đó và tạo cho nàng được hưởng thù thắng thiên giới!" Và ngay buổi sáng sớm hôm đó trưởng lão đã ắp y cà sa và mang theo bát khất thực và rồi i tới nơi nàng đang tá túc.

Ngay lúc đó Dạ Xoa, Chúa tể chư thiên đã bầy ra trước mặt ngài với đủ mọi vật thực thiên giới và đủ thứ hương vị thơm ngon cùng những gia vị đặc sắc, trưởng lão đã nhận ra ý đồ của Dạ Xoa và từ chối không nhận những đồ cúng dường đó nói rằng, "Thưa ngài Kosiya, nhà ngươi thực hiện những phước đức đó làm gì thế, tại sao nhà ngươi lại hành động như vậy? Xin chớ làm hỏng dịp may của những kẻ đang phải chịu nỗi bất hạnh lớn lao.!"[84] Và rồi trưởng lão đứng ngay trước mặt người phụ nữ đó, "Vị trưởng lão này quả có rất nhiều oai lực, ở đây ta chẳng có vật thực[85] cứng cũng như mền xứng để cúng dường cho ngài. Ta không dám cúng dường cho ngài thứ này chỉ là thứ cơm cháy thừa nhạt nhẽo, lạnh lẽo và chẳng có hương vị gì cả lại đầy bụi bẩn và để trong chiếc tô lót cỏ khô bẩn thỉu như vậy". [101] Và nói rằng, "Bạch tôn giả xin ngài tiến gần lại đây!" Trưởng Lão chỉ di chuyển có một bước và rồi dừng lại, những thành viên trong gia đình đó cũng dâng lên trưởng lão những thức ăn tuyệt hảo, song ngài đã khước từ không nhận. Người phụ nữ đang trong cảnh khốn khổ đó nhận ra rằng ngài trưởng lão đến đây là để giúp một mình nàng mà thôi và ngài ước muốn nhận một chút gì đó của chính nàng dâng cúng với lòng tịnh tín và đầy vẻ tôn kính nàng đã đổ mớ cơm cháy đó vào bát của ngài. Còn trưởng lão, để có thể gia tăng lòng tịnh tín cho nàng[86], đã ra hiệu[87] cho thấy ngài sẽ dùng của thí đó. Dân chúng đã sửa soạn cho ngài một chỗ ngồi, trưởng lão đã ngồi trên đó và ăn phần cơm cháy ngài đã nhận từ tay người phụ nữ khốn khổ, ngài còn uống thêm một chút nước[88], ặt bát khất thực xuống và tỏ lòng cám ơn[89], tiếp theo sau đó ngài nói với người phụ nữ đang phải trải qua kiếp sống khổ cực biết trong ba kiếp trước thì hai kiếp ngươi đã là mẹ của ta và thế rồi ngài ra đi. Và vì lý đó nàng đã tỏ lòng tịnh tín hết mức và kính trọng trưởng lão vô hạn và nàng đã qua đời ngay trong đêm đó và rồi xuất hiện làm bầu bạn với các chư thiên nơi cõi Hoá Lạc Thiên giới. Thế rồi Dạ Xoa, Chúa tể chư thiên, biết được nàng đã qua đời trong đêm hôm đó và được thoát khỏi nơi nàng đã phải tái sanh, đã không thể nào nhìn thấy nàng xuất hiện nơi cõi Tam Thập Tam, vào canh thứ nhất trong đêm đó đã tiến lại gặp trưởng lão Mahākassapa và thốt lên hai đoạn kệ tìm hiểu xem nàng đang xuất hiện nơi cõi nào, nói rằng:

Đang trên đường du hành khất thực, ngài đứng yên lặng[90]. Lúc đó có một người phụ nữ nghèo hèn kia đang phải trải qua nỗi đau khổ rất lớn, sống nhờ trong nhà một người khác.

Người phụ nữ nghèo khổ đó, do có tâm tịnh tín, đã cúng dường cho ngài phần cơm cháy nàng đã nhận được bằng chính hai tay của nàng.–Khi nàng thoát khỏi kiếp con người, người phụ nữ đó đã đi đến nơi nào[91] vậy?

Về điểm này:

1. Kiếm đồ khất thực (piṇḍāya): nhằm mục đích kiếm vật thực. Ngài đang đứng yên lặng tại đó (tuṇhībhūtassa tiṭṭhato): điều này ám chỉ cách được chấp nhận khi ngài đang du hành khất thực. Có nghĩa là ngài đang đứng yên ra dấu[92] xin vật thực. Nghèo khổ (daliddā): đang phải trải qua kiếp sống khổ cực. Phải chịu đau khổ rất nhiều (kapaṇā): khốn khổ, rất bất hạnh[93]. Việc nàng mất hết của cải được làm rõ bằng từ "nghèo khổ" này, việc nàng mất hết tất cả người thân bằng cách dùng từ "Phải chịu đau khổ cùng cực này"[94]. Sống nhờ nhà của người khác (parāgaāraṃ apassitā): sống nhờ vào cuộc sống gia đình của người khác, cư trú nhờ dưới mái nhà bên ngoài và ở phía sau nhà[95] của người khác.

2. [102] Nàng đã được tái sanh nơi cõi nào (kaṃ nu sā disataṃ gatā): i về hướng nào, nàng đã được tái sanh ở cõi nào thuộc sáu cõi thiên sắc giới.

Dạ Xoa đã hỏi như vậy, sau khi đã nghi ngờ do Dạ Xoa không thể nhìn thấy nàng xuất hiện nơi hai cõi hạ thiên giới và nghĩ rằng, Con người đã được hưởng thù thắng to lớn là người trưởng lão đã giúp đỡ một cách như vậy, song ngài không thể nhìn thấy". Thế rồi trưởng lão đã nói cho Dạ xoa biết về nơi chốn nàng đã xuất hiện, đưa ra câu trả lời theo cùng một cách Dạ Xoa đã đặt câu hỏi với ngài như sau:

Khi ta đang trên đường khất thực, đang còn đứng yên lặng. Lại xuất hiện một nàng phụ nữ rất khổ sở nọ, nàng đang phải sống tá túc trong ngôi nhà của người khác.

Với tâm đạo tín thành, nàng đã cúng dường cho ta phần cơm cháy bằng chính đôi tay của mình. – Khi nàng rời khỏi kiếp làm người, khi nàng được rời khõi cõi trần gian này, nàng đã được giải thoát.

Có nhiều chư thiên đại thần thông. Có tên gọi là Nimmānaratīs – tại nơi đó người phụ nữ đã trở thành thí chủ phần cơm cháy được hưởng muôn vàn[96] vui thú nơi thiên cõi."

Về điểm này:

4. Nàng được giải thoát (vippamuttā): nàng đã được tự do, nàng đã từ giã khỏi kiếp con người đầy bất hạnh thông qua việc tu tập lòng từ tâm cao độ.

5. Người thí chủ phần cơm cháy đó là ai mà được hưởng (modat' ācā-madāyikā): là thí chủ phần cơm cháy dành riêng cho mình khỏi chết đói - ngay cả như vậy nàng cũng được hưởng niềm hoan hỷ giữa những thù thắng thiên cung nơi đệ ngũ cõi trời thuộc cõi giác quan. Ngài chỉ ra cho thấy: hãy nhìn xem mức độ kết quả chứng đắc thành

công phước điền đã đem lại.

Khi Dạ xoa nghe biết thánh qua to lớn và lợi thế vĩ đại việc bố thí phần cơm cháy của nàng, dạ xoa lại lên tiếng nói[97] một lần nữa, tỏ lòng ngợi khen điều nàng đã thực hiện như sau:

“Ôi phước thí kẻ ăn mày cúng dường[98] cho vị trưởng lão Đại Ca diếp; vật thí đó chỉ bằng cách cúng dường từ thực phẩm xin được từ người khác đã đem lại kết quả to lớn biết nhường nào.

Kể cả là nữ hoàng có thể hành động[99] cho vị Chuyển Luân Vương, dẫu có là người phụ nữ toàn thân mỹ miều đáng yêu kiều diễm[100]ối với người chồng của nàng. – cũng chẳng sánh bằng một phần mười sáu vật thực cúng dường bằng cơm cháy nàng bố thí.

[103] Một trăm con ngựa, một trăm ký[101] vàng, một trăm xe có lừa kéo, mọt trăm ngàn nữ tỳ trang điểm với ngọc ngà châu báu cũng chẳng sảnh kịp[102] dầu chỉ một phần mười sáu của thí bằng phần cơm cháy của nàng.

Kể cả một trăm vương tượng sống trên miền Hymalaya sương tuyết, có ngà trông tựa cột nhà, hay càng xe thật dũng cường. Vương tượng oai hùng mang trên mình áo giáp[103] bằng vàng với cân đai[104] bằng ngọc quí cũng không xứng bằng một phần mười sáu những vật thí chỉ là phần cơm cháy đó đâu [105]. Cho dù người có đủ oai quyền nắm đủ quyền năng khắp bốn đại lục, cũng không xứng bằng một phần mười sáu của thí phần cơm cháy nàng đã cúng dường.”

Về điểm này:

6. Ối chà chà! (aho) là một tiểu từ hiểu theo nghĩa ngạc nhiên[106]. Người phụ nữ khốn khổ cùng cực kia (varākiyā): người phụ nữ đang phải chịu muôn vàn cùng khổ. được nuôi dưỡng nhờ vào người khác (parābhatena): được đem về nuôi nơi một gia đình khác, có nghĩa là được nhận về nuôi bằng những thứ lượm lặt dư thừa trong nhà. Nhờ việc cúng dường của thí (dānena): bằng một của cúng dường chỉ là phần cơm cháy được bố thí. Của thí đó quả thật đã đem lại kết quả to lớn (tijjhittha vata dakkhiṇā): Ối chà chà! Vật bố thí đó, những vật cúng dường đó[107], đã tạo được kết quả, có nghĩa là chà chà! Quả thật kết quả to lớn, sáng chói chang lan toả khắp mọi nơi.[108]

Thế rồi để chứng tỏ rằng, ngay cả một phụ nữ được trang điểm với muôn vàn châu báu quí giá v.v... [109] ngài chỉ biết: Cũng không thể sánh bằng một phần trăm sở dĩ một phần ngàn của thí ‘nàng có thể hành động như một hoàng hậu nhiếp chính trong triều”.

Về điểm này:

7. Khắp tứ chi dễ thương (sabbaṅgakalyāṇī): rất dễ thương, chói lọi rực rỡ, xinh xắn, nơi toàn tứ chi nàng, cả lớn lẫn nhỏ. Hay nói cách khác vì lý do đó toàn thể các chi của nàng được cho là như vậy: “Không quá dài, không quá

ngắn, không quá gầy, không đen đủi[110] không tái mét[111], nàng có vẻ mặt vượt hẳn mọi sắc đẹp trần thế, nhưng vẫn chưa đạt đến được vẻ đẹp chư thiên"[112] và có vẻ đẹp kiều diễm trước mặt người chồng" (bhattu cānomadassikā): không quá xấu xí, hoàn toàn dễ thương và hấp dẫn, đối với người chồng. Không sánh bằng chỉ một phần mười sáu vật thí là phần cơm cháy dành cho nàng sống qua ngày. (etassācāmadānassa kalaṃ nāgghati soḷasiṃ): khi kết quả của vật thí chỉ là phần cơm cháy nàng đã bố thí được chia ra thành mười sáu phần và khi một phần như vậy lại được chia ra thành mười sáu phần nữa, [104] Thế nên ngay cả hiện trạng được làm vợ của vị Chuyển Luân Vương trang điểm bằng đá quí cũng không thể sánh bằng chỉ một phần như vậy.

8. Người ta nói rằng một đồng nikkha giá trị bằng mười sáu đồng vàng dharaṇas[113], bằng một trăm đồng dharaṇas.

9. Hymalaya (Hemavatā): được sanh ra trong vùng Hymalaya, hay nói cách khác thuộc những người đang sống trong vùng Hymalaya; vì được trang bị với đặc tính cứng cáp khoẻ mạnh và nhanh nhẹn. Có ngà giống như những càng xe (isādantā): có cặp ngà to bằng hai chiếc càng xe. Có nghĩa là có những chiếc ngà hơi nghiêng. Vì lý do đó có thể ngăn cản được chúng khỏi những cặp ngà quá khổ[114]. Lực lưỡng vạm vỡ (urūḷhavā): ứng giàn trận[115] vững vàng, nhanh nhẹn và cương quyết, có nghĩa là có khả năng tỏ rất điêu luyện trong trận chiến. eo những chuỗi hạt vàng óng ánh (suvaṇṇakacchā)[116] eo những vòng kiềng chuỗi hạt được làm bằng vàng[117]. Vì ngài đề cập đến bất kỳ điều gì có thể trang điểm cho vương tượng[118] dưới tiêu đề những chuỗi hạt đeo. Được khoác những đồ trang sức bằng vàng (hemakappanavaāsasā): với những đồ cột vào cho vương tượng những đồ trang sức như thể tấm vải trải trên lưng và những chiếc vòng[119] v.v... được khảm dát bằng vàng.

10. Ngay cả như đã tỏ rõ oai lực trên bốn đại lục. (catunnam api dīpānaṃ issaraṃ): có quyền lực được thi thố trên bốn đại lục Jambudīpa. v.v... được bao bọc bằng hai ngàn hải đảo[120] nhỏ hơn. Bằng cách này ngài đề cập đến toàn bộ vẻ huy hoàng của Chuyển Luân Vương đã chiếu sáng rực rỡ với bảy loại châu báu.[121]

Những gì không được đề cập đến ở đây cũng nên hiểu chính xác giống như cách đã trình bày ở trên.

Thế rồi vị trưởng lão Mahākassapa đã trình lên Đức Phật toàn bộ những gì ngài đã nói với Dạ xoa, chúa tể các chư thiên. Đức Thế Tôn liền coi đó như là vấn đề nổi lên và thuyết pháp thoại chi tiết cho đoàn người tụ tập lại tại đó. Giáp Pháp đó đã đem lợi lại cho toàn bộ chúng sanh tụ tập tại đó.

Việc diễn giải chuyện kể Thiên Cung của người Cúng Dường Cơm Cháy kết thúc tại đây.

2.4 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CỦA NÀNG CAṆḌLĪ [Caṇḍālīvimānavaṇṇanā]

"Hỡi Caṇḍālī[122], hãy đảnh lễ phủ phục tận chân Đức Phật." Đây là chuyện kể Thiên Cung của nàng Caṇḍālī. Chuyện kể thiên cung này xuất xứ ra sao?

[105] Bấy giờ Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Rājagaha, ngài đã nhập định đại bi[123] cho đến lúc mặt trời mọc, là thói quen tu tập của các vị Phật, ngay sau đó ngài đã xuất định và đưa mắt quan sát[124] thế gian, ngài đã nhìn thấy một người dân Caṇḍalī tuổi cao đang cư ngụ trong

cùng một thành phố[125], người này sắp sửa qua đời và có một ác nghiệp khiến cho bà ta phải tái sanh nơi hoả ngục.

Với tâm đại bi ngài nghĩ rằng[126], "Ta sẽ khiến cho bà ta thực hiện được một thiện nghiệp khiến cho bà được tái sanh nơi thiên giới[127] nhờ đó ta sẽ có thể ngăn cản bà khỏi bị tái sanh nơi hỏa ngục[128] ta sẽ khiến cho bà được an trú nơi thiên giới." Ngài đã vào thành Rājagaha để khất thực cùng với một Tăng Đoàn chư vị Tỳ khưu[129]. Bấy giờ người phụ nữ Caṇḍalī đang chống gậy ra khỏi thành phố, bà đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đang tiến lại gần và khi bà đã ối diện với Ngài, thì bà dừng lại. Đức Thế Tôn cũng dừng lại trước mặt bà như thể ngăn không cho bà tiến tới. Thế rồi trưởng lão Mahāmoggallāna, hiểu được ý Đức Phật và thọ mệnh của nàng cũng sắp mãn, đã thốt lên hai đoạn kệ thúc dục bà ta đảnh lễ Đức Phật như sau:

Hỡi Caṇḍalī[130], hãy phủ phục xuống chân vị Cồ Đàm danh tiếng lẫy lừng mà đảnh lễ ngài; ngài quả là vị ẩn sĩ tối thượng đã dừng lại vì lòng thương xót nhà ngươi mà thôi.

Hãy khiến cho lòng nàng đầy dẫy tịnh tín và tỏ lòng kính trọng Đấng A-la-hán, hãy mau mau đảnh lễ[131] ngài với hai tay chụm lại vì sanh mệnh của ngươi đã gần đến lúc kết thúc rồi.

Về điểm này:

1. Hỡi Caṇḍalī (Caṇḍalī): ngài nói với nàng với đích danh đã được truyền lại từ trong giai cấp của nàng. Hãy đảnh lễ (vanda): hãy chào ngài. Chân ngài (pādāni): chân ngài chính là Tam Qui cho cõi đời này cùng với các chư thiên[132] nữa. Chỉ tỏ lòng thương xót đến ngươi mà thôi. (tam eva anukampāya): chỉ nhắm đến giúp đỡ mình nhà ngươi mà thôi. Vì mục tiêu tạo cho nhà ngươi được tái sanh nơi thiên giới sau khi ngăn cản nhà ngươi khỏi rơi vào cõi trầm luân hư mất[133]. – Đây chính là ý nghĩa muốn nói đến ở đây. Đã dừng lại (aṭṭhasi): đang dừng lại không tiếp tục tiến vào[134] thành phố. Vị ẩn sĩ tối thượng (isisattamo): vị tối cao. Người đáng được tôn vinh, nơi chư vị ẩn sĩ, cho dù là người phàm, sekhas[135] asekhas[136] hay các Độc Giác Phật; hay nói cách khác, Vị ẩn sĩ thứ bảy (isisattamo): vị thứ bảy trong số các Đức Phật ẩn sĩ bắt đầu với ngài Vipassin[137]

2. Hãy biến tâm dứt khoát tịnh tín (abhippasādehi manaṃ): hãy biến lòng mình được tịnh tín với suy tư rằng, "Đức Thiện Thệ chính là vị Đức Phật thiện hảo". Hãy tỏ lòng kính trọng vị A-la-hán, với thiện tâm làm sao cho phải lẽ (arahantamhi tādini): [106] Có lòng thành kính đối với vị A-la- hán (ngài đáng được như vậy) do ngài đã tránh xa các lậu hoặc (ārakattā) và[138] do ngài đã triệt phá (hatattā) được các kẻ thù (āranaṃ); cũng như vì ngài đã triệt phá được (hatattā) hết các gậy thọc bánh xe luân hồi; do ngài đã xứng đáng (arahatā) nhận những của bố thí cần thiết cho nhu cầu cuộc sống; và do ngài không còn giữ kín cho mình liên quan đến việc thực hiện ác nghiệp

(rahābhāvā)[139]; ối với nhân vật như vậy[140] do ngài đã chứng đắc đặc tính có liên quan đến những gì là thoải mái v.v... [141] Đảnh lễ ngài với đầu tay chạm tới mặt đất (khippaṃ pañjakikā vanda): hãy nhanh chóng đảnh lễ ngài với cử điệu phủ phục tới đất ngay gần chân ngài. Trong trường hợp nàng còn nghi ngờ "tại sao?" (ngài nói thêm) sanh mệnh của ngươi sắp sửa kết thúc (parittaṃ tava jīvitaṃ): có giới hạn, rất ngắn ngủi. Do đặc tính sanh mệnh đó sẽ phải bị suy yếu[142] đi ngay lúc này.

Chính vì thế, ngài trưởng lão, đang khi khen[143] ngợi những phẩm chất thiện của đức Thiện Thệ với hai đoạn kệ này, ngài đã đứng thẳng người lên với vẻ oai nghiêm và khiến cho nàng rung động giải thích rằng sanh mệnh của nàng sắp đi đến kết thúc[144], đã thôi thúc nàng đảnh lễ vị Đạo sư. Khi nghe được điều này nàng vô cùng bối rối và tâm vô cùng tịnh tín lại thêm lòng kính trọng đối với Đạo sư, nàng đảnh lễ ngài với năm cử điệu đầu phủ phục sát đất và rồi đứng yên kính vái ngài, nàng nhất tâm hoan hỷ nơi Đức Phật. Vị Thiện Thệ lên tiếng, "Điều đó quả đã đủ cho nàng được hưởng phước thiên giới[145] và rồi ngài đi vào thành phố cùng với đoàn tùy tùng đông đảo chư vị Tỳ khưu theo ngài. Thế rồi ngay tức khắc có một con bò một năm tuổi đang lao nhanh tới đàng trước và đang chạy tán loạn khắp nơi liền húc vào nàng với cặp sừng ghê sợ và đã lấy mạng nàng ngay tức khắc.[146]

Để làm rõ biến cố này các vị Kiết Tập Kinh Tạng (Phật Pháp) đã thốt lên hai đoạn kệ như sau:

Được lời thôi thúc của vị chân nhân, là bậc mang thân xác cuối cùng, Caṇḍālī đã đảnh lễ vị Cồ Đàm danh tiếng lẫy lừng, đầu cúi xuống tận chân ngài đảnh lễ ngài.

4. Có con bò cái đã húc[147] phải Caṇḍālī, đang đứng thực hiện đảnh lễ vị Thế Tôn, vái chào Đức Phật đang toả ánh hào quang[148] giữa bóng đêm tối."

Về điểm này:

4. Nàng đang đứng đảnh lễ đức Thiện Thệ với đủ năm điệu đảnh lễ đầu chạm đất ngay chỗ chân ngài đang đứng (pañjaliṃ ṭhitaṃ namassamānaṃ sambhuddhaṃ) : nàng đang đứng đó tập trung thiền định với niềm hoan hỷ nơi Đức Phật, và vái chào ngài với năm cử điệu phủ phục[149] xuống tận đất dưới chân ngài, như thể được đối mặt với ngài, ngay cả như vậy Đức Thế Tôn tiếp tục[150] đi. Giữa bóng đêm đen tối (andhakāre): giữa cõi trần gian tràn ngập bóng đen đêm vô minh và với toàn bộ bóng đen lậu hoặc. Kẻ tỏa ánh hào quang chói lọi (pabhaṅkaraṃ): người tạo ra ánh sáng kiến thức.

[107] Bấy giờ khi nàng đã lìa khỏi cõi đời này từ đó[151]nàng đã tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Và có đoàn tùy tùng khoảng độ một trăm ngàn[152] tiên nữ đang ở với nàng. Và chính trong ngày hôm đó nàng[153] đã tới thiên cung của mình và rồi tới gặp Trưởng Lão Mahamoggallāna và nàng đã đảnh lễ ngài. Thiên nữ đã thốt lên đoạn kệ này để chứng minh sự kiện này:

"Ta đã đạt đến thần thông chư thiên đã tiến tới và đảnh lễ ngài, ôi người hùng với oai lực vô song[154]ngài chính là đấng mọi lậu hoặc đã bị triệt phá hết, ngài là đấng vô tỷ

vết, an nhiên, đang ngồi thiền thanh tịnh trong cánh rừng thiêng.”

Vị trưởng lão hỏi nàng:

Ôi nàng thiên nữ có sắc diện như vàng, tỏa sáng chói chang, danh tiếng lẫy lừng, nhà ngươi đã rời khỏi thiên cung, được trang hoàng với vô số đồ trang sức, vây quanh là một đoàn tiên nữ đông đảo. Ngươi là ai, hỡi thiên nữ xinh đẹp vô song, lại đang đảnh lễ ta thế kia?”

Về điểm này:

6. Tỏa sáng chói chang. (jalitā): chiếu sáng, tỏa ánh sáng chói chang, là những tia sáng toát ra từ thân xác của nàng và với ánh sáng nơi xiêm y rực rỡ và những đồ trang sức tuyệt hảo[155]. Với danh thơm tiếng tốt lẫy lừng (mahāyasā): với một đoàn tuỳ tùng đông đảo. Ngươi đã xuống khỏi thiên cung đó (vimāna – m - oruyha): nhà ngươi đã xuống khỏi thiên cung của mình. ợc trang điểm rực rỡ vô song (anekacittā): được trang điểm với đủ những vật liệu trang trí[156] xinh đẹp tráng lệ: có những phẩm chất thiện xinh đẹp. Me: mamaṃ = maṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

Sau khi trưởng lão đã hỏi nàng những sự việc như vậy, nàng lại thốt lên bốn đoạn kệ như sau:

“Thưa ngài, con là kẻ khốn cùng, được ngài là vị anh hùng[157] thôi thúc; con đã đảnh lễ vị A-la- hán đến phủ phục dưới chân ngài, vị Cồ Đàm danh tiếng lừng lẫy muôn phương.

Khi con đã đảnh lễ ngài phục xuống tận chân, con đã rời khỏi cảnh khổ khốn cùng và xuất hiện trong một thiên cung vô cùng diễm lệ dưới mọi khía cạnh nơi cõi Nandana.

Có hàng trăm ngàn[158] tiên nữ vây quanh luôn chúc tụng con[159] - trong số họ con là người có diện mạo trổi vượt nhất, với danh thơm và sanh mệnh tột đỉnh nhất.

[108] Sau khi đã thực hiện phước đức vô cùng quí giá, với tâm tịnh tín và nhập tịnh liên hỷ, thưa ngài, con đã đến đảnh lễ ngài, ấng Đại Hiền Trí giàu lòng đại bi đối với cõi trần thế.

Về điểm này:

7. Bị thôi thúc (pesitā): bị kích động đến đảnh lễ ngài quì lạy sát đến chân bằng cách, “Hỡi kẻ nghèo hèn đầy khốn khổ, hãy đến đảnh lễ ngài phủ phục tới tận chân.” v.v... nàng lên tiếng mà rằng, “Sau khi đã thực hiện phước đức vô cùng quí hóa.” Vì ngay cả phước đức đó chỉ bao gồm việc đảnh lễ lại bị giới hạn chỉ xuất hiện trong một giây phút ngắn ngủi. Nhưng lại tỏ ra là một phước đức vô cùng to lớn[160] do tính chất vĩ đại nơi phước điền là nơi thực hiện và do thánh quả vĩ đại nó đem lại. Cũng giống như vậy nàng nói tiếp, “An tịnh và thanh thản” liên quan đến tính chất tâm trong sáng lại do tuệ và định của nàng tập trung ngay vào lúc diễn ra sự kiện đó với hoan hỷ[161] tâp trung vào chính Đức Phật.

Đoạn kệ này[162] các vị Kiết Tập Kinh Tạng2 đã được chèn thêm vào đây.

Sau khi đã nói như vậy với người phụ nữ khốn khổ đó, với tâm tri ân và công nhận những phước đức đang được thực hiện, nàng đã đảnh lễ phủ phục đầu xuống tận chân vị Thiện Thệ cũng là vị A-la-hán và rồi biến mất[163].

Về điểm này:

11. Người phụ nữ khốn khổ tột cùng (caṇḍālī) coi như trước đó đã là một phụ nữ khốn cùng tột đỉnh. Và[164] đây là cách tu tập quen thuộc nơi cõi thiên giới. Đó chính là thói quen để dùng một cách biểu thị rất thông dụng nơi cõi chúng sanh.

Điều còn lại giống hệt như những gì đã diễn giải ở trên.

Và vị trưởng lão Mahāmoggallāna đã thông báo sự việc cho Đức Thế Tôn nghe. Ngài đã coi đó như là vấn đề nổi lên và thuyết giảng pháp thoại cho đoàn người tụ tập tại đó. Giáo Pháp[165] đo đã đem lại lợi ích cho những người đó.

Việc Chú giải Thiên Cung Caṇḍālī kết thúc tại đây.

2. 5 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA PHU NHÂN KHẢ ÁI [Bhadditthivimānavaṇṇanā]

“Sắc xanh dương và xanh lá[166], sắc vàng và đen.” Đây chính là chuyện kể Thiên Cung của Phu Nhân Khả Ái. Chuyện kể[167] xuất xứ như thế nào?

[109] Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, tại tịnh xá của thiện nam Anāthapiṇḍika trong cánh rừng Kỳ Viên. Bấy giờ vào thời điểm đó[168] trong thành Kimbilā có người con trai của một gia chủ giàu có kia tên là Rohaka[169], là người rất mộ đạo và có tín tâm, có giới đức và phẩm hạnh gương mẫu, đồng thời lại tuân thủ giới luật hoàn toàn. Và cũng trong thành phố đó trong một gia đình cũng giàu có[170] tương tự với gia đình nam tử đó có một người con gái mộ đạo, thành tín được đặt tên là Bhaddā do bản chất tốt đẹp[171] của nàng. Bấy giờ cha mẹ của nam tử Rohaka đã cầu hôn người con gái[172] đó làm vợ cho con trai của mình, khi đến ngày lành tháng tốt[173] họ rước người con gái đó về nhà và cử hành nghi lễ thành hôn cho hai trẻ. Cả hai sống chung rất hoà thuận. Nàng trở nên nổi tiếng và người vợ trở thành Phu Nhân Khả Ái trong thành phố do có đức hạnh hoàn hảo. Và[174] vào thời điểm đó xảy ra là có hai chư vị đồ đệ đang du hành khất thực khắp vương quốc. Mỗi vị lại có một đoàn tùy tùng năm trăm chư vị Tỳ khưu[175] đi theo, cả hai đã tới thành Kimbila. Khi nghe tin các vị trưởng lão tới thăm thành phố, trong lòng đầy hoan hỉ Rohaka đã tiến đến gặp chư vị trưởng lão, đảnh lễ các ngài và mời họ dùng bữa trong nhà vào ngày hôm sau. Và vào ngày hôm sau ông đã thiết đãi[176] họ cùng đoàn tùy

tùng với những vật thực tuyển chọn nhất gồm cả vật thực cứng lẫn mềm. Cùng với vợ và con cái[177] chàng đã lắng nghe giáo pháp với Phật Pháp các ngài diễn giải và sau khi được các ngài động viên, chàng đã thọ Tam Qui và nguyện tuân giữ Ngũ Giới. Tuy nhiên vợ chàng cũng đã tuân giữ Bát quan trai giới vào những ngày tám, mười bốn và mười lăm v.v... trong những ngày có trăng và cả những ngày ngược lại trong hai tuần[178] không trăng và trở thành người có giới và phẩm hạnh đặc biệt; nàng[179]ã được chư thiên tỏ lòng thương và giải cứu nàng khỏi một lời vu cáo[180] xảy đến cho nàng do đó giới Đức và phẩm hạnh tinh tuyền của nàng được lan truyền khắp trần thế.

Vì nàng đang lưu lại trong thành Kimbila; trong khi đó chồng nàng lại lưu lại trong thành Kakkasilā[181] để buôn bán.[182] Vào một ngày lễ hội kia được bạn bè động viên khích lệ và khi cao hứng vui chơi nhân dịp lễ hội, nàng đã đến với chàng do uy lực của vị thần gia giữ nàng ở lại trong thành Kakkasilā. [110] Nàng được dẫn tới đó và lưu lại với chồng. Trong chính cuộc hội ngộ đó nàng đã có thai; thế rồi thần gia[183] lại đưa nàng trở lại Kimbilā và đến đúng thời gian qui định khi tình trạng thai nghén của nàng đã lộ rõ thì người mẹ chồng và nhiều người khác đã nghi ngờ[184] nàng phạm phải tội ngoại tình. Nhưng nhờ oai lực của chính thần gia vào thời điểm đó lại xảy ra[185] một trận lụt lớn trên sông Hằng và ngập lụt cả thành phố Kimbilā, đã khiến cho trận lụt trên sông Hằng đó cùng với sóng to do sức gió[186] thổi mạnh đã làm cho sự ô nhục[187] đổ lên đầu nàng phải thối lui do uy lực của một lời tuyên thệ nghiêm túc đi kèm với quyết tâm chứng thực lòng trinh tiết của nàng. Chẳng khác nào trận đại lụt cùng với những đợt sóng hỗn loạn từ từ hạ dần xuống. Tuy nhiên[188] ngay cả khi nàng gặp lại chồng thì chàng cũng tỏ ra hoài nghi nàng cũng giống như trước đó mẹ chồng cùng những người trong gia đình đã làm như vậy. Nhưng nàng đã hóa giải được mối nghi ngờ đó bằng cách trưng ra các kỷ vật và chiếc nhẫn làm tin mang tên chàng[189] chính chàng đã tặng nàng tại thành Takkasilā và chồng nàng và tất cả những người trong gia đình lại yêu mến nàng trở lại như xưa. Vì lý do đó có lời nói rằng, 'Do có giới và phẩm hạnh tốt[190] nên lòng đoan chính toàn vẹn của nàng được lan truyền khắp mọi miền trên cõi chúng sanh.'

Sau đó ít lâu nàng đã qua đời và được tái sanh[191] nơi cõi Tam Thập Tam. Thế rồi khi Đức Thế Tôn đã từ thành Sāvatthi đến cõi Tam Thập Tam, và ngồi trên tảng đá Paṇḍukambala ngay dưới gốc cây san hô[192] và khi thiên chúng tại đó tiến đến gặp Đức Thế Tôn, đảnh lễ ngài và ngồi sang một bên thì người phụ nữ đạo hạnh đó cũng đến gặp ngài, đảnh lễ[193] và rồi đứng sang một bên. Thế rồi Đức Thế Tôn, ngự giữa đám đông chư thiên và chư vị Phạm thiên đã tề tựu từ khắp muôn cõi trần thế, ngài đã thốt lên ba đoạn kệ hỏi về hạnh nghiệp nàng thiên nữ[194] đó đã thực hiện được:

1-2. "Nàng đeo vòng hoa Mandārava được phủ trên những dây tơ mịn có đủ màu sắc rực rỡ: xanh dương-xanh lam và vàng, đen và hồng tía[195]cũng như đỏ – ta chẳng tìm kiếm đâu ra những cây rực rỡ như vậy nơi bất kỳ người nào, ôi nàng thiên nữ thông tuệ kính yêu.

3. Do phước đức gì nàng đã thực hiện ể được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam này, hỡi Thiên Nữ? Khi được hỏi như vậy, xin trả lời cho ta biết nghiệp gì đã mang đến kết quả to lớn đến như vậy."

Về điểm này:

1-2. [111] Sắc xanh, vàng, đen, tía cũng như sắc đỏ. (nīlā pītā ca kālā ca mañjeṭṭhā atha lohitā): đây[196] từ "và" (ca) được đưa ra hiểu theo nghĩa giới tự là điều cần được phân tích với từng một từ như sau: sắc xanh và vàng và... v.v... . Cũng như (atha) là một tiểu từ hiểu theo nghĩa cũng như các (màu) khác; theo cách này những màu còn lại bao gồm cả những màu khác không được nhắc tới như màu trắng v.v... Từ "như thế" (iti)

nên được hiểu như là một cách đọc lướt đi. Hay nói cách khác từ "và" (ca) không được hiểu theo nghĩa giới tự (và) atha là một tiểu từ với ý nghĩa của từ iti. Với màu sắc thắm và lợt (uccāvacānaṃ vaṇṇānaṃ): liên quan đến vấn đề này uccāvacānaṃ (đậm và lợt) nên được coi như là một cách không đọc lướt trong trường hợp là tiếp ngữ, có nghĩa là uccāvacavaṇṇānaṃ (có màu sắc đậm và lợt), thuộc đủ loại màu sắc. Hay nói cách khác có các màu sắc (vaṇṇānaṃ). Có sắc đẹp mỹ miều (vaṇṇavantānaṃ). Có nhiều sợi tơ che phủ: kiñjakkhaparivāritā = kiñjakkhehi parivāritānaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài

dưới dạng ngữ pháp hoán chuyển), vì các từ này được dùng ở danh cách hiểu theo nghĩa sở hữu. Điều này được nói tới như sau: Hỡi Chư Thiên, nhà người đội trên đầu một vòng hoa được kết bằng những đóa hoa kiểu đó một vòng hoa kết với hoa mandāravas vì người ta hái hoa này ở cây mandārava và phủ trên đó là những sợi dây tơ thuộc dạng có màu đậm lợt tuỳ theo màu những hoa đó là: có sắc xanh vàng đen, đỏ tía và đỏ thẫm cũng như cả những màu khác nữa như trắng v.v... và những hoa đó có sắc đẹp theo như cách đậm và lợt như đã nói đến ở trên. Vì những hoa này chỉ được hái từ những cây đó mà thôi và có lời nói rằng, "Những cây này chẳng tìm đâu ra nơi các cõi khác, ôi tiên nữ đầy thông tuệ kính yêu." Để làm rõ một thực chất là sắc hoa này không thông dụng nơi các cây khác là do sắc diện đặc biệt của chúng. Về điểm này những cây hoa này (ime): những cây có hoa được trang bị với những màu đã nói đến ở trên v.v... không tìm thấy nơi bất kỳ cây nào khác. Đây chính là cách cần được phân tích. Nơi những đoàn tiên nữ (kāyesu): nơi những đoàn thể (nikayesu) tiên nữ. Ôi tiên nữ đầy thông tuệ kính yêu (sumedhase): Ôi tiên nữ với tuệ giác tuyệt vời. Trong mối tương quan này sắc xanh (pīlā): với ánh sáng xanh do các châu báu và ngọc quí như đá indanīla- và đá sa-phia mahanila-v.v... sắc vàng (pītā) : với ánh sáng màu vàng do các châu báu và ngọc quí như topaz, quartz và pulaka v.v... [197] do có liên quan đến vàng singi. Sắc đen (kālā) với ánh sáng đục do các châu báu và ngọc quí như thể asmaka và upalaka v.v... [198] màu đỏ tía. (mañjeṭṭha): có thứ ánh sáng màu đỏ tía do các châu báu và ngọc quí như thể ngọc

jotirasa[199] ngọc gomuttaka và ngọc gomedaka[200] v.v... Sắc đỏ (lohitā): [112] với thứ ánh sáng đỏ do các châu báu và đá quí như thể padumarāga- và đá Ru-by lohitaṅka-[201] và san hô v.v... Tuy nhiên có một số người lại phân tích màu "xanh xanh" v.v... với "những cây" và nói rằng "cây xanh xanh" v.v... vì những cây này do được phủ với những loại hoa có màu sắc xanh xanh v.v... thì cúng có màu sắc giống như những đóa hoa có màu biểu tượng mau xanh xanh như thế. v.v... do có liên kết với những màu sắc xanh xanh như vậy v.v... việc phân tích cũng ảnh hưởng do các bông hoa[202] đó: những bông hoa màu xanh... màu đỏ... - những loại cây này chẳng kiếm đâu ra nơi các cõi khác. Ôi thiên nữ đầy thông tuệ kính yêu[203] những cây nhà ngươi đeo một vòng hoa mandārava lấy từ những cây đó được che phủ bằng những sợi tơ có đủ thứ màu đậm lạt' theo cách này thì phương pháp phân tích các đoạn kệ này có mục đích ám chỉ bản chất đặc biệt của những loại cây khác với những thứ cây khác[204]. Sau khi đã khen ngợi những bông hoa có trên cây đó với màu sắc đặc biệt như ta thực sự được chiêm ngưỡng; cách phân tích thứ hai các đoạn kệ này lại nhằm ám chỉ bản

chất những loại hoa đặc biệt bằng cách ám chỉ loại cây khác thường so với các cây khác. Theo phương pháp thứ nhất thì màu sắc hoa v.v... được thấy trong chính những đóa hoa đó, theo phương pháp thứ hai bằng cách dựa vào những cây hoa nở trên đó. Đây là sự khác biệt thấy nơi những bông hoa đó.

3. Do phước đức nào (kena): do nghiệp hạnh nào; nơi cõi Tam Thập Tam - đây là cách chúng ta cần phân tích. Khi được hỏi nàng đã cho biết (pucchitācikkha): do được hỏi nàng đã cho biết, nói về (loại nghiệp hạnh đó).

Sau khi Đức Thế Tôn đã hỏi như vậy, thiên nữ đó đã giải thích với những đoạn kệ này:

4. "Trong thành Kimbilā dân chúng biết đến[205] ta với tên là "Phu Nhân Khả Ái"[206] một thiện nữ thành tín, có đầy đủ giới đức, luôn luôn hân hoan thực hiện bố thí với bàn tay rộng mở.

5. Ta đã rộng rãi bố thí y phục, thức uống, thức ăn, sàng toạ, nơi cư trú và đủ thứ thắp sáng trong đêm tối, với tâm tín và thanh thản với lòng kính trọng những kẻ có lòng chân thành.

6 Vào ngày mười bốn[207] và ngày rằm rồi ngày tám trong tuần có trăng, rồi trong những ngày ngược lại trong tuần không trăng, liên quan đến bố tát giới tu thân.

7. Con hành trì giới bát quan trai; con luôn luôn kiềm chế theo ngũ giới - nhờ kiềm chế và rộng tay bố thí con được an trú nơi thiên cung[208] này.

8. Con đã kiềm chế không sát sanh và kiềm chế nói nguỵ ngôn; con luôn tránh xa trộm cắp, sai phạm và không uống những thứ gây nghiện.

9. Con hoan hỷ tu hành[209] ngũ giới. Con đã chuyên tâm tu học thánh đế tinh thông. Con đã trở thành đồ đệ của Đấng có nhãn quang tinh thông, khi còn sống con chuyên cần siêng năng tu tập. [113] Nhờ những cơ duyên xưa con đã tạo dựng được[210] sau khi đã thực hiện thiện nghiệp, con đã từ giã cõi trần[211], con đã du hành vào vườn hoan lạc Nanda với ánh hào quang tỏa ra từ chính thân xác này.

10. Và xưa con đã cúng dường bao đồ ăn thức uống cho chư vị Tỳ khưu đầy công đức, cho hai vị ẩn sĩ trí hiền đức, nhờ những cơ duyên xưa con đã tạo dựng được1 sau khi đã thực hiện được thiện nghiệp, con đã từ giã cõi trần2, con đã du hành vào vườn hoan lạc Nanda với ánh hào quang tỏa ra từ chính thân xác này.

11.Vì xưa con đã thọ trì giới bát quan trai liên tục đem lại hạnh phúc bất tận, nhờ những cơ duyên xưa con đã tạo dựng được1 sau khi đã thực hiện được thiện nghiệp, con đã từ giã cõi trần2, con đã du hành vào vườn hoan lạc Nanda với ánh hào quang toả ra từ chính thân xác này."

Về điểm này:

4-10. Trong thành Kimbila dân chúng đều biết con như là Phu Nhân Khả Ái, một đồ đệ của Đức Phật (Bhaddhitthikā ti maṃ aññiṃsu Kimbalāyaṃ upāsikā): do tin chắc rằng, qua cách quay trở lại[212] với một trận lụt lớn với hành vi tin tưởng do kính trọng thù thắng phẩm hạnh tốt, con đã là người trì ngũ giới liên tục mà các cư dân thành Kimbilā

đã được biết về con. “Ngươi phụ nữ [213] này quả oai phong và (bhadā), kiều diễm vô song – chính vì thế nàng là một Phu Nhân Khả Ái, một đồ đệ trung thành”, với tâm tín, được trang bị với giới đức thiện (saddhā sīlena sampannā) v.v... : ý nghĩa ở đây thật quá hiển nhiên theo cách đã được đưa ra ở trên. Hơn thế nữa, kho báu niềm tin được chứng tỏ cho thấy bằng cách này, “Với tâm tín”; kho báu đại bi bằng cách (hoan hỷ mở rộng tay bố thí, ta đã cúng dường y phục, vật thực, nơi cư trú và những sự vật thắp sáng như đèn nến với tâm thanh thản tỏ lòng tôn kính đối với chư vị chân thực”; kho báu giới đức, tiết độ và sợ phải khiển trách bằng cách, “Được trang bị với giới đức, vào những ngày mười bốn ... ta hoan hỷ thọ trì ngũ giới tu tập’; và khi lắng nghe Pháp Thoại và tuệ trí xuất phát từ đó bằng cách này, “Đã trở thành đồ đệ của Đấng Chánh Giác.” Nàng giải thích việc nàng tu tập bảy châu báu[214]. Và bằng cách, “Con đã trở thành đồ đệ của Đấng có nhãn quan tinh thông... con đã du hành vào vườn hoan lạc Nanda” lợi thế liên quan đến những nguyên nhân nhãn tiền này và nơi kiếp sau[215] về điểm này ‘Là người đã tạo dựng được những cơ duyên (katāvakāsā)[216]; là người đã tạo được nguyên nhân thực hiện phạm hạnh thiện1 Vì một hạnh nghiệp tạo được phạm hạnh được gọi là “cuộc sống hạnh phúc.’ (sukhavihārassa āvāso) hiểu theo nghĩa đó và vì phước đức tạo nguyên nhân cho cuộc sống hạnh phúc như vậy trong tương lai, chính vì lý do đó nàng nói rằng, “Kẻ đã thực hiện những nghiệp thiện’ sau khi đã đề cập đến trước đó về những phước đức bao gồm việc cúng dường ta đã không đem ra suy xét đến tính chất nổi tiếng của phước điền [114] (Và con đã nuôi sống) chư vị Tỳ khưu’ v.v... được đề cập đến vào lúc này để chỉ rõ nàng đã tiến tới cõi đích thực[217]. Về điểm này chư vị Tỳ khưu (bhikkhū): họ là chư vị Tỳ khưu vì họ đã triệt phá được hết các lậu hoặc hoàn toàn không bỏ qua bất kỳ điều gì[218]. Các ngài đã tu tập đại bi hầu đem lại lợi ích cao nhất (paramahitānukampake): Các vị đó đã giúp ích rất nhiều, đã đem lại lợi ích cao nhất liên quan đến những nguyên nhân điển hình v.v... Nuôi sống (abhojayiṃ): cung cấp cho chư vị đó vật thực tuyển chọn nhất. Hai vị ẩn sĩ (tapassiyugaṃ): một cặp những kẻ đã tu tập cuộc sống ẩn sĩ (tapassi-) vì họ gồm những người đã huỷ hoại được hết, (tāpetvā), sau khi đã triệt hạ đến tận gốc rễ, toàn bộ bè phái[219] lậu hoặc, bằng sự khắc khổ cao nhất (tapasa[220]). Vị Đai Hiền trí (mahāmuniṃ): chính vì lý do đó kẻ đó sẽ trở thành vị đại ẩn sĩ; hay nói cách khác ngài là vị Đại Hiền Trí (mahāmuniṃ) do nhận thức khôn ngoan ngài có được (munanato), do xác định được, do kiến thức to lớn (mahantena), thuộc một phạm vi vô cùng (mahato) rộng rãi. Toàn bộ những điều này được đề cập về hai vị đồ đệ chính của Đức Phật.

11. Đem lại hạnh phúc vô song (aparimitaṃ sukhāvahaṃ): điều này được đề cập đến loại bỏ cách đọc lướt theo giọng mũi. Đây là điều tạo ra hạnh phúc không hạn chế. Tiếp theo xa hơn ngay cả trong những gì Đức Thế Tôn đã nói, “Hỡi Chư vị Tỳ khưu, ngay cả[221] khi nào điều này không dễ gì để nhận ra được bằng cách mô tả hạnh phú thiên giới to tát đến nhường nào”a. Hay nói cách khác (được) trở thành người đem lại hạnh phúc vô tận[222] do chính oai lực của ta đem lại. Liên tục (satataṃ): lúc nào cũng vậy, ta không bỏ qua bất kỳ ngày nọ ngày kia mà không nắm giữ luật Bát quan trai. Hay nói cách khác liên tục hết ngày nọ sang ngày kia con đã tuân giữ ngũ giới, hầu đem lại

hạnh phúc cho đời con – đây chính là cách ta cần phân tích.

Điều còn lại giống như những gì đã phân tích ở trên.

Thế rồi sau khi đã diễn giải Luật Tạng cho tam vị Tỳ khưu thuộc các đoàn chư thiên và Phạm Thiên thuộc Thập Vạn Cõi Thiên Giới có Mātudevaputta dẫn đầu[223], Đức Thế Tôn đã quay trở lại cõi chúng sanh và diễn giải giáo pháp Thiên Cung của Phu Nhân Khả Ái cho chư vị Tỳ khưu. Giáo pháp này đã đem lại lợi ích cho đám dân tụ tập lại tại đó.

Phần Chú giải Thiên Cung của Phu Nhân Khả Ái kết thúc tại đây.

2.6 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CỦA NÀNG SOṆADINNĀ [Sonadinnāvimānavaṇṇanā]

Với sắc diện kiều diễm vô song". Đây là chuyện kể Thiên Cung của nàng Soṇadinnā. Chuyện kể[224] này xuất xứ ra làm sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong Khu Rừng Kỳ Viên. Và[225] vào thời điểm đó trong thành Nālandā có một nữ đồ đệ tên là Soṇadinnā là một người mộ đạo, có tín tâm, [115] thường xuyên giữ đức hạnh và đoan chính trang nghiêm, ân cần phụng sự[226] chư vị Tỳ khưu với bốn vật dụng cho nhu cầu[227] cần thiết, cùng[228] hành trình Bát quan trai giới. Nàng còn được hưởng lợi do lắng nghe Phật Pháp và tạo được đầy đủ điều kiện nhân duyên, nàng đã chứng đắc thánh qua Nhập Lưu đang lúc còn thực hiện nhập thiền quán của nàng là Tứ Điệu Đế. Thế rồi sau khi mắc phải một vài chứng bệnh nàng đã qua đời và tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Trưởng Lão Mahāmoggallāna đã hỏi nàng bằng ba[229] đoạn kệ[230] sau đây:

" Hỡi thiên nữ, nhà ngươi là ai mà có diện mạo xinh xắn vô song đến vậy, chiếu sáng khắp mười phương trông tựa Dược Vương Tinh

Do đâu nhà ngươi có được diện mạo kiều diễm đến vậy? Vì lý do gì nàng đã chu tất được sắc đẹp như vậy ngay tại cõi đời này và được tái sanh nơi cõi đó với bất kỳ lạc thú mà lòng nàng thường ấp ủ mong muốn?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy uy lực, phước đức gì nhà ngươi đa thực hiện khi còn là ngươi nơi cõi chúng sanh giữa thế nhân? Do đâu nàng có được vẻ oai lực to lớn và sắc đẹp nàng sáng chói khắp mười phương đến như vậy?

Khi Moggallāna hỏi thiên nữ đó, lòng nàng tràn ngập hạnh phúc và sung sướng, nàng đã giải thích câu hỏi ngài đã đặt ra, về phước đức nào nàng đã thực hiện hầu đem lại phước quả to lớn đến như vậy.

Vị Thiên nữ đó đã giải thích như sau:

"Trong Thành Nalanda dân chúng đều biết[231] ta tên là Soṇadinnā, là nữ đồ đệ với tâm tịnh tín, có giới đức, và luôn hoan hỷ rộng tay bố thí.

Ta đã bố thí y phục và vật thực, nhà cửa và những đồ dùng thiết yếu để thắp sáng với tâm thanh thản có lòng tôn kính chư vị chân chính.

Vào ngày mười bốn, mười lăm và ngày thứ tám hai tuần trăng và cũng từng ngày đó trong hai tuần trăng khuất luôn liên kết với bố tát giới tu thân.

Ta luôn hành trì giới Bát Quan Trai; ta luôn kiềm chế theo ngũ giới – qua việc kiềm chế bản thân và mở rộng vòng tay phân phát bố thí, nên ta đã được an trú nơi thiên cung[232] này.

Ta luôn kiềm chế không sát sanh và không nói ngụy ngôn. Ta luôn xa lánh trộm cắp, sai phạm và dùng những thứ gây nghiện.

Trong hoan hỷ Ta tu hành ngũ giới và chuyên tâm tu tập chánh đế tối đa – ta đã trở thành nữ đồ đệ của vị Cồ Đàm, là bậc nhãn quang danh tiếng lẫy lừng.

Chính vì thế con có được sắc diện xinh đẹp kiều diễm như vậy. Vì lý do gì nàng đã chu tất được sắc đẹp như vậy ngay tại cõi đời này và được tái sanh nơi cõi đó với bất kỳ lạc thú lòng nàng thường ấp ủ mong muốn?

Thưa vị Tỳ khưu đầy oai lực, ta công bố cho chư vị phước đức nào ta thực hiện được khi còn sống nơi kiếp thế nhân. Do đó ta có được vẻ oai lực toả sáng đến như vậy, và diện mạo sáng chói của ta tỏa sáng khắp mười phương."

Toàn bộ những gì vừa nêu trên giống những điều đã diễn giải trước đó.

Phần Chú giải Thiên Cung của nàng Soṇadinnā kết thúc tại đây.

2.7 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CỦA NÀNG UPOSATHĀ [Uposathāvimānavaṇṇanā]

Với sắc diện kiều diễm siêu phàm". Đây là chuyện kể Thiên Cung[233] của nàng Uposathā.

Ở đây có duy nhất sự khác biệt này là – vấn đề nổi lên ở đây là trong thành phố Sāketa có một nữ đồ đệ tên là Uposathā. Những gì còn lại giống như điều diễn ra trong chuyện kể Thiên Cung trước đó. Vì lý do đó có lời nói rằng[234]:

1-3. "(Nhà ngươi đứng đó)" Có sắc diện kiều diễm siêu phàm ... tỏa sáng khắp mười phương đến như vậy?

4. Thiên nữ đó, có tâm hoan hỷ... ... do nghiệp nào tạo ra quả siêu đẳng đến vậy:

Thiên nữ đã giải thích như sau:

5-10. "Trong thành Sāketa mọi người đều biết[235] đến ta với tên là Uposathā, là nữ đồ đệ... của vị Cồ Đàm với danh tiếng lẫy lừng, (đấng có nhãn quan siêu phàm).

11-12. "nhờ phước đức đó ta có được sắc diện kiều diễm siêu phàm...và sắc diện đó toả sáng khắp mười phương."

Nàng lại nói thêm hai đoạn kệ chỉ ra cho thấy nỗi thiếu xót của nàng như sau:

13. "Xưa con đã liên tục lắng nghe về Hỷ Lạc Viên khiến trong con luôn nổi lên dục vọng triền miên, tâm con luôn hướng về niềm mơ ước đó khiến con phải tái sanh nơi

cõi Hỷ Lạc Viên.

14. Con đã không lắng nghe lời Đạo Sư giảng dạy, của vị Giác Ngộ của vị trông tựa mặt trời. Con luôn hướng tâm về những điều hạ giới khiến sau đó phải ân hận cho đến tận bây giờ."

Về điểm này:

5. Họ biết rõ tên ta là Uposathā (Uposathā tī maṃ aññiṃsu): Chúng sanh đều biết rõ ta với tên gọi là Uposathā. Trong thành Sāketa (Sāketāyaṃ): trong thành phố Sāketa là nơi ta cư trú.

13. [116] Liên tục: abhikkhaṇaṃ = abhiṇhaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Nghe biết về Hỷ Lạc Viên (Nandanaṃ sutvā): nghe biết nhiều loại thù thắng thiên giới tại đó như vậy: "Khu rừng Hỷ Lạc Viên nơi cõi Tam Thập Tam quả thật thuộc loại này loại nọ." luôn khao khát ước mơ (chando): khao khát những điều thiện[236], trở thành nhân duyên cho phước đức thiện đó tạo ra điều này[237]; hay nói cách khác lòng khát vọng dưới dạng thèm khát[238], trở thành ước muốn tái sanh tại đó. Nổi lên (khởi sanh) : upapajjatha-uppajjittha (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Từ đó (tattha): từ cõi Tam Thập Tam, vì nàng ám chỉ trên cõi thiên giới đó cũng chính là cách biểu thị "hỷ lạc viên". Ta đã tái sanh nơi đó: upanann' amhi = uppannā[239] amhi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài dưới dạng ngữ pháp hoán chuyển) ta đã tái sanh tại đó.

14. Con đã không lắng nghe lời Đạo sư (nākāsiṃ Satthuvacanam): con đã chẳng chú tâm lắng nghe những lời Đạo Sư đã phán ra như sau, Thưa Chư vị Tỳ khưu kính mến, ta không hề ca ngợi tái sanh dù cho chỉ một số lượng[240] nhỏ nhất"a v.v... có nghĩa là ta đã không từ bỏ khao khát tham dục có liên quan đến tái sanh. Của Vị Giác Ngộ, là đấng liên quan đến mặt trời (buddhassādiccabandhuto) điều được đề cập đến ở đây có liên quan đến cùng một chủng tánh. Trong đó mặt trời (ādicca) lại thuộc về chủng tánh Cồ Đàm[241] cũng được gọi là Đức Thế Tôn thuộc chủng tánh Cồ Đàm. Hay nói cách khác Đức Thế Tôn có họ hàng thân thuộc với mặt trời: ādiccabandhu[242] = ādiccassa bandhu (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) – Đức Thế Tôn là người họ hàng với mặt trời vì liên quan đến việc ngài được tái sanh bằng thụ thai bậc thánh; hay giả mặt trời chính là người thân với ngài là do ngài là người con trai ruột thịt với mặt trời.

Thí dụ như có lời nói rằng:

"Thiên thể hình cầu Verocana[243] với sức nóng vô song, ngài quả là người tạo ánh sáng nơi chốn mù loà, giữa nơi tối tăm. – Hỡi Rāhu! Xin đừng có nuốt mất mặt trời, vị du hành trong bầu trời! hỡi Rāhu! Xin hãy giải thoát hậu duệ của ta."b

Đối với hạ giới[244] (thine): đối với cảnh ti tiện; nàng nói ề cập đến việc liên quan đến lạc thú nơi chốn tái sanh. Con đang ở đó : Sāmhi = sā amhi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài)

Đang khi thiên nữ đó đã cho biết về lương tâm bất ổn của nàng đã nổi lên[245] liên quan đến những lạc thú trước đó nàng đã khám phá thấy nơi cõi tái sanh, vị trưởng

lão, qua việc giải thích tính chất giới hạn của sanh mệnh nội bên trong việc tái sanh, đã thốt lên hai đoạn kệ để giải khuây nàng: khi phải an trú nơi điều kiện kiếp người trong tương lai, chuyển trong vòng luân hồi đau khổ rất có thể là một nhiệm vụ dễ dàng và dưới mọi khía cạnh hiện trạng của kẻ nào trong mình các lậu, hoặc đã bị triệt phá hết đó là phước lành to lớn.

15. “Nàng đã cư trú[246] trong Thiên Cung đó trong bao lâu[247], hỡi Uposathā? Khi được hỏi như vậy thiên nữ đã nói liệu ngài có ý thức được sanh mạng[248] của ngài kéo dài bao lâu chăng”.

Một lần nữa nàng lại lên tiếng [117] giải thích:

16. “Sau khi đã lưu lại đây sáu mươi ngàn năm và ba mươi triệu năm, thưa vị đại hiền trí, con sẽ rời khỏi đây và đến kết thân với thế nhân.”

Một lần nữa vị trưởng lão lại khiến nàng hăng say bằng đoạn kệ này:

17. Này hỡi Uposathā xin đừng sợ Đức Phật đã công bố với nhà ngươi... song ngài xác định nhà ngươi[249] là nhập lưu, và đoạ xứ vĩnh viễn rời khỏi ngươi.”

Về điểm này:

15. Trong bao lâu (kīva ciraṃ): Trong khoảng thời gian dài bao lâu[250]. Tại nơi đây (idha): nơi cõi thiên giới này, hay nói cách khác ở đây ngay tại thiên cung của nhà ngươi này, sanh mạng của ngươi : āyu no = āyuṃ[251] (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); no (không dịch) chỉ là một tiểu từ. Hay nói cách khác chính sanh mệnh của nhà ngươi (āyuno)[252]; sanh mệnh của nhà ngươi dài hay ngắn[253]; hay còn nữa ý nghĩa ở đây có thể là liệu nhà ngươi có biết sanh mệnh của nhà ngươi ra sao.

16. Thưa vị Đại Hiền trí (mahamuni): nàng đang thưa chuyện với vị Trưởng lão.

17. Xin đừng sợ hãi. Hỡi Uposatha (mā tvaṃ Uposathe bhāyi): xin đừng sợ hãi chi cả, hỡi nàng Uposatha, ôi nàng xuất chúng yêu quí của ta ơi. Tại sao vậy?[254] Chính vì Đức Phật[255] đã công bố nhà ngươi chứng đắc Nhập Lưu. Chính ngài đã xác định[256] nhà ngươi đã đạt được danh hiệu này[257] nữa – chính nhà ngươi đã chứng đắc[258], đã đạt đến[259] danh hiệu cao cả được coi giống như thánh quả nhập lưu và chính vì thế mà mọi đọa xứ cũng[260] đã rời khỏi nhà ngươi.

Những gì còn lại đều giống với những điều đã giải thích ở trên.

Phần Chú giải chuyện kể thiên cung của Uposathā kết thúc tại đây.

2. 8,9 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NÀNG NIDDĪ VÀ NÀNG SUNIDDĀ. [Niddā-Suniddāvimānavaṇṇanā]

Chuyện kể Thiên Cung thứ tám và thứ chín bắt nguồn từ thành Rājagaha.

Liên quan đến vấn đề nổi lên hai chuyện kể này được tiến hành theo đúng thứ tự như sau: “(Bấy giờ vào thời điểm đó tại thành Rājagaha) có một nữ đồ đệ tên là Niddācủa đức Cồ đàm danh tiếng lừng lẫy, (là vị có nhãn quan lẫy lừng). Do điều đó nàng có sắc diện kiều diễm xinh đẹp...) (bấy giờ vào thời điểm đó trong thành Rājagaha có một nữ

đồ đệ tên là Suniddā

Phần còn lại giống như những gì đã trình bày ở trên; ngay cả trong các đoạn kệ không có gì mới – tuy nhiên trong một số sách các đoạn kệ này đã bị bỏ qua do đã được nhắc lại trong bản văn[261] vì lý do đó có lời nói rằng:

1-3. “(Nhà người đứng đó) với sắc diện xinh đẹp vô song... toả sáng khắp mười phương.”

Thiên nữ đó có tâm hoan hỷ... nghiệp nào đã đem lại cho nàng kết quả đến như vậy?

5-10. “Trong thành Rājagaha chúng sanh biết ta[262] với tên ta là Niddā, một nữ đồ đệcủa Đức Cồ Đàm nổi danh lừng lẫy, là đấng có nhãn quan và tiếng thơm lẫy lừng.)

11-12. Do đó ta có diện mạo xinh đẹp kiều diễm... .và sắc diện ta toả sáng khắp mười phương.”[263]

1-3, [118] (nhà ngươi đứng đó) với sắc diện kiều diễm vô song... toả sáng rực rỡ khắp mười phương.”

4-10. Thiên nữ đó, có tâm hoan hỷ”Trong thành Rājagaha mọi người biết[264] ta là Suniddā, nữ đồ đệcủa vị Cồ Đàm nổi danh lẫy lừng, đấng có nhãn quan và danh thơm lừng lẫy.)

11-12. Do đó ta có diện mạo kiều diễm xinh đẹp... và sắc diện ta toả sáng khắp mười phương thiên hạ.

Phần Chú giải Chuyện kể Thiên Cung của nàng Niddā và Suniddā kết thúc[265] tại đây.

2.10 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CỦA NỮ THÍ CHỦ Bhikkhādāyikāvimānavaṇṇanā]

“Với sắc diện kiều diễm siêu phàm”. Đây là chuyện kể Thiên Cung Nữ Thí Chủ[266]. Câu chuyện kể này xuất xứ như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong Khu Rừng Kỳ Viên[267]. Vào thời điểm đó tại[268] vùng phía Bắc[269] Madhura có một người phụ nữ nọ[270] thọ mạng đã đến lúc kết thúc và phải tái sanh nơi đọa xứ. Vào lúc rạng đông Đức Thế Tôn vừa xuất khỏi thiền định Đại Bi và đưa mắt quan sát cõi trần gian, ngài đã nhìn thấy nữ nhân phải tái sanh nơi đọa xứ đó. Tâm ngài rực lên đại bi và muốn an trú nữ nhân đó nơi cõi hạnh phúc, một mình ngài đã đi đến thành phố Mudhura, không có bất kỳ ai đi kèm. Khi đã tới đó ngài đắp y vào buổi sáng sớm lấy bát khất thực và đi vào khu ngoại ô thành phố[271] để khất thực. Ngay lúc đó[272] người phụ nữ5 đang sửa soạn một chút đồ ăn để dùng trong nhà và đã sẵn sàng dọn sang một bên; nàng đã lấy chiếc bình đựng nước và đến giếng nước, tắm rửa mình mẩy và sau khi đã kín một chút nước thì trên đường mang nước về nhà nàng đã nhìn thấy Đức Thế Tôn. Nàng lên tiếng hỏi, “Bạch thầy, ngài đã kiếm được chút vật thực nào chưa?” khi Đức Thế Tôn bảo, “Chúng ta sẽ nhận được ngay đây thôi.” Nàng nhận ra rằng ngài chưa nhận được gì cả. Nàng liền đặt ghè nước trên đầu xuống tiến đến gặp Đức Phật, đảnh lễ ngài và thưa, “Bạch thầy, con sẽ cúng dường cho ngài vật thực, nếu ngài đồng ý.” Và Đức Thế

Tôn đã giữ im lặng tỏ sự đồng ý. Khi biết được ngài đã đồng ý nàng liền về trước và sửa soạn một tọa sàng ngay tại một điểm đã được rẩy nước và quét dọn sạch sẽ và rồi nàng đứng yên tại đó chờ Đức Thế Tôn tiến vào nhà mình. Đức Thế Tôn bước vào nhà và đến ngồi trên tọa sàng đã được dọn sẳn cho ngài. Thế rồi nàng cúng dường[273] ngài với thức ăn đã dọn sẳn. Khi đã dùng bữa xong Đức Thế Tôn rút tay khỏi bát khất thực[274] nói lời chúc tụng công đức nàng đã thực hiện rồi ra đi[275]. Vừa cảm nghiệm[276] được niềm hoan hỷ trong lòng và thỏa mãn khi nghe ngài thốt lên những lời chúc lành như vậy [119] nàng vẫn đứng trân người tỏ lòng kính lễ cho đến khi Đức Thế Tôn đi khuất dạng.[277]

Chỉ ít ngày sau nàng đã qua đời và tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Và có một đoàn tuỳ tùng lên tới cả ngàn tiên nữ[278] phục dịch nàng. Thế rồi[279] vị trưởng lão Mahāmoggallāna đang du hành giữa thiên chúng đã nhìn thấy tiên nữ đó có đại thần thông và đại oai lực của một vị thiên nữ[280], đang được hưởng vinh quang thiên giới mà ngay cả tri kiến của một bậc Giác Ngộ cũng không thể xác định được hạn lượng của cảnh đó và vị trưởng lão liền thốt lên những vần kệ[281] hỏi xem nàng đã thực hiện nghiệp nào như sau:

“Hỡi Thiên nữ, nàng là ai lại đứng với sắc diện kiều diễm vô song đến thế, lại toả sáng với ánh hào quang tỏa khắp mười phương trông tựa như Dược Vương Tinh[282] vậy,

Do đâu nàng có sắc đẹp kiều diễm đến như vậy? Vì lý do gì nàng đã chu tất được sắc đẹp như vậy ngay tại cõi đời này và được tái sanh nơi cõi đó với bất kỳ lạc thú mà lòng nàng thường ấp ủ mong muốn?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy uy lực, phước đức gì nhà ngươi đã làm được khi còn là người nơi cõi thế nhân? Do đâu mà nàng có được vẻ oai lực to lớn và sắc đẹp nàng sáng chói khắp mười phương đến như vậy?

Khi Moggallāna hỏi thiên nữ đó, lòng nàng tràn ngập hạnh phúc và sung sướng, thiên nữ đó đã giải thích câu hỏi ngài đã đặt ra, về phước đức nào nàng đã thực hiện hầu đem lại quả phước to lớn đến như vậy.

Thiên nữ đã giải thích như sau:

“Khi ta còn sống kiếp con người giữa thế nhân –ta đã nhìn thấy vị Giác Ngộ, không chút bợn nhơ, có tâm thanh thản và chẳng hề xao xuyến thân tâm; với tâm tịnh với chính tay ta đã cúng dường ngài của thí có trong tay.

Do đó ta có sắc đẹp diện mạo chói sáng đến như vậy. Do phước thí đó ta đã thực hiện được ngay tại cõi đời này và đã có được nơi thiên giới với đủ mọi khoái lạc như lòng hằng mong muốn.

Thưa vị Tỳ khưu đầy oai lực, ta công bố cho chư vị phước đức nào ta thực hiện được khi còn sống nơi kiếp con người giữa thế nhân. Do đó ta có được vẻ oai lực toả sáng đến như vậy, và diện mạo sáng chói của ta tỏa sáng khắp mười phương.”

Toàn bộ những gì còn lại đã quá rõ ràng vì đã được trình bày theo cùng một cách thức như đã đưa ra ở trên.

Phần Chú giải chuyện kể Thiên Cung của Nữ Thí Chủ kết thúc tại đây.

2.11 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CỦA NỮ THÍ CHỦ THỨ HAI. [Dutiyabhikhādāyikāvimānavaṇṇanā]

"Với sắc diện kiều diễm siêu phàm". Đây là chuyện kể thiên cung của nữ thí chủ thứ hai[283]. Chuyện kể này có xuất xứ như thế nào?[284]

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang còn lưu lại trong thành Rājagaha, [120] có một người phụ nữ nọ[285] có tâm thành tín và tịnh tín đã nhìn thấy một vị trưởng lão nọ nơi ngài mọi lậu hoặc đã được triệt hạ hết[286], đang du hành khắp nơi để khất thực; nàng đã thỉnh ngài vào thăm viếng nhà mình và cúng dường vật thực cho ngài. Sau này nàng đã qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Điều còn lại giống hệt như chuyện kể thiên cung đã trình bày trước đó.

3. "(Nhà ngươi là ai lại đang đứng) với sắc diện kiều diễm vô song... .tỏa sáng khắp mười phương".

4. Vị Thiên nữ đó, có lòng đầy hoan hỷ... ... .do nghiệp nào đã đem lại quả to lớn đến vậy:

5-7. "Khi ta đang còn sống ở kiếp làm người giữa thế nhân... tỏa sáng khắp mười phương thiên hạ."

Phần Chú giải thiên cung của thí chủ thứ hai kết thúc tại đây.

Như vậy phần Chú giải ý nghĩa Phẩm thứ hai là phẩm Cittalatā đã được tô điểm với mười một chuyện kể trong chuyện Chư thiên đã được ghi lại trong phần Chú giải Tiểu Bộ Kinh, phần diễn giải ý nghĩa nội tại kết thúc tại đây[287].

-ooOoo-

[1]. Chú giải Be Vv cũng giải thích giống như vậy còn bản văn Se Be ghi là kā.

[2]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[3]. suparibhaṇḍakaṃ; SOM 41 lại hiểu điều này khác đi, theo EVvP 73; suvañda piribaḍa lā (NAJ).

[4]. Kāyassa sabhāvaṃ pakāsenā; Ở đây Chú giải Se Be giải thích là kāyasabhāvaṃ pakāsetvā nhưng tôi nghĩ bản văn của chúng ta chính xác hơn vì đã làm rõ bản chất thực sự của thể xác như là một cách khuyến kích chứ không phải là một hành động tiền kiếp.

[5]. Xin đọc VvA 87 để biết thêm những chi tiết tương tự như vậy.

[6]. āṇassa.

[7]. Chú giải Se Be giải thích là sā aparena samayena, ến đúng thời điểm.

[8]. Chú giải Se Be giải thích là paricariyamānā accharāsatasahassaparivutā còn bản văn ghi là pārivāriyamānā.

[9]. Bản văn ghi thêm Ca vào đây; Chú giải Be Se lại bỏ qua.

[10]. Samanta; điểm này có thể hiểu như sau: "nhà ngươi đi tản bộ khắp nơi trong cảnh rừng Cittalata đầy lạc thú, được đám đông các phụ nữ tán dương ca tụng".

[11]. Chú giải Se Be Te Vv và PvA giải thích là osadhī còn bản văn ghi là osadhi.

[12]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là parapessiyā còn bản văn ghi là parapesiyā.

[13]. Kể từ đây trở đi tôi theo cách phân bổ các đoạn kệ được ghi trong Chú giải Se Be Te.

[14]. Tādino; về từ thường gây tranh cãi này xin đọc EV i 131 về Thag 41, BHSD sv tāyin và Childers sv tādi.

[15]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là rañño còn bản văn ghi là rañ' amhi; xin đọc Chú giải tập Chú giải dưới đây trong đó từ này được giải thích với từ devarañño.

[16]. Về các tên này xin đọc SOM 422

[17]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là Gaggaro còn bản văn gho là Bhaggaro; xin đọc SOM 424

[18]. Chú giải Be Vv giải thích là Sādhuvādī còn bản văn ghi là Sādhuvādi.

[19]. Chú giải Se Be Te Vv cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là Sokatiṇṇā; xin đọc Chú giải SOM 432

[20]. Chú giải SOM 433 và Vv tr. 2212

[21]. Xin đọc Chú giải SOM 434

[22]. Bản văn có thay đổi chút ít ở đây; Chú giải Se Vv giải thích là Puṇḍarīkātidāruṇī, Chú giải Be Te giải thích là Puṇḍarīkāti Dāruṇī. Còn bản văn ghi là Puṇḍarīkā ti dāruṇī.

[23]. Chú giải Be giải thích là Enīphassā. Chú giải Te giải thích là Eniphassā.

[24]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy (Chú giải Te giải thích là Mudukāvadī) còn bản văn ghi là Mudukā Carī; xin đọc SOM 437 và được sửa chữa đôi chút trong Chú giải dưới đây.

[25]. Abhibhāsanti. Không được liệt kê trong PED.

[26]. Các đoạn kệ 13-15 =Pv III 119-21; xin đọc PvA 177 dưới đây.

[27]. Chú giải Se Be giải thích là I-kaāralopaṃ còn bản văn ghi là I-kāraṃ lopaṃ.

[28]. Chú giải Be giải thích là Sakkasamabhāvo tissā cỏn bản văn ghi là Sakkasamabhāv' etissā. Chú giải Se giải thích là Sakkūpamā nām' etissā.

[29]. Là một trong số các người vợ của Dạ Xoa trong kiếp trước – xin ọc Chú giải DhpA i 271-5 (BL i 318-21)

[30]. Chú giải Se Be giải thích là cittānaṃ vā còn bản văn ghi là cittānaṃ.

[31]. Cây cittālatā (?một loại cây leo có màu) là một loại cây có tên khoa học là Rubia Munjista; theo các nguồn tiếng Phạn thì cánh rừng được biết đến với tên gọi Caitrarathavana theo tên của người coi rừng (vườn), là Gandharva Citraratha, đã chăm sóc vườn thay cho người chủ, là Kuvera.

[32]. Veyyāvaccakārī, rất có thể là một nữ tỳ.

[33]. Xin đọc VvA 60.

[34]. Xin đọc CvA 87; ở đây chủ đề thiền không còn nghi ngờ gì nữa là một trong mười giai đoạn về việc thối rữa của xác chết.

[35]. Chú giải Se Be giải thích là pavattākāraṃ còn bản văn ghi là pavattitākāraṃ.

[36]. Chú giải Se Be giải thích là tass' attho còn bản văn ghi là tassāttho.

[37]. Chú giải Se Be giải thích là vinassatu còn bản văn ghi là vinassatū ti.

[38]. Chú giải Se Be giải thích là sithilikarānaṃ còn bản văn ghi là sītalikaraṇaṃ .

[39]. Chú giải Se Be giải thích là sikkhaāpadaānaṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[40]. Chú giải Se Be giải thích là paripūritattā còn bản văn ghi là pāripūritattā.

[41]. Chú giải Se Be giải thích là sotthibhāvasampādanato còn bản văn ghi là sotthibhā-vasampādanabhāvato.

[42]. Chú giải Be giải thích là sundaratthabhāvato còn bản văn ghi là sundarattabhavato.

[43]. MA I 21 đã định nghĩa sappurisa là một vị Độc Giác Phật hay là một đồ đệ của vị Như Lai; từ này hầu như đồng nghĩa với từ savaka đôi khi hai từ này đi liền với nhau - xin đọc td. Trung Bộ Kinh (M) i 1

[44]. Chú giải Se Be giải thích là dvaṅgulabahalabuddhikā còn bản văn ghi là dvaṅgulabhuddhikā

[45]. Chú giải Se Be giải thích là vatteti ti vā savavatti còn bản văn ghi là vatteti.

[46]. Có lẽ đây là những cõi thuộc Tứ đại thiên vương và cõi Tam Thập Tam; xin đọc Tiểu Bộ Kinh và Người diễn giải (Illustrator) 1795

[47]. Chú giải Se Be giải thích là ātatavitatādibhedena còn bản văn ghi là ātadibhedena; xin đọc Chú giải VvA 37 để biết thêm về những nhạc cụ này.

[48]. Xin đọc chú thích của Hardy trong VvA 372 tt trong đó ngài biện luận là Dhammapāla sai về điểm này và tên những nhạc công devaputta nam chính là từ Viṇāmokkhā trở đi; xin cũng đọc SOM 423 ở đó ngài Dhammapāla có thể hiểu là các devaputtas được đặt tên theo những nhạc cụ họ đang sử dụng.

[49]. Chú giải Se Be giải thích là suddhamihitā còn bản văn ghi là visuddhāsitā; Sucimbitā và suddhamihitā, hiểu theo nghĩa đen là người có nụ cười tinh tuyền (hay

trắng tinh), rất có thể là do có răng trắng.

[50]. Chú giải Se Be giải thích là etaṃ còn bản văn ghi là esā.

[51]. Chú giải Se Be giải thích là Muduvādinī ti mudumā 'va vadatī ti muduvādinī; mudukaṃ ativiya vādanasilā còn bản văn ghi là mudukā ativiya vādanasīla. Chú giải Se lại ghi thêm một chú thích nữa hình như muốn đề nghị rằng mudunāva có thể là mudubhāvaṃ; nhưng hình như hợp lý hơn nếu ta ghi là mudunā (là trạng từ công cụ cách của từ mudu) + eva.

[52]. Chú giải Se Be giải thích là pabodhanakarā còn bản văn ghi là paboghanaṃ viya karā

[53]. Chú giải Se Be ghi là giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[54]. Chú giải Se Be ghi là sambhavato còn bản văn ghi là sabhāvato.

[55]. Xin đọc Chú giải PS 20113

[56]. Chú giải Se Be ghi là pamodasaṃvaddhanato còn bản văn ghi là pamodasampannato.

[57]. Kuttu-at the; cách sử dụng kattu- là một từ ngữ pháp không được liệt kê trong PED nhưng xin đọc Childers sv kattaā.

[58]. Ở nơi khác virīyam được giải thích là "tinh tấn" vira là "anh hùng" hay 'uy lực" nhưng tôi lại hơi trệch hướng một chút ở đây vì theo quan điểm của ngài Dhammapāla cho rằng những từ trừu tượng được tạo thành bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ –ya vào tính tự; như thế có thể so sánh với tiếp vĩ ngữ tiếng Anh –th cũng có ý nghĩa như vậy. như trong từ strong/ strength, true/truth broad/breath. v.v...Tuy nhiên vì sahavo hình như không xuất hiện ở nơi nào khác nữa rất có thể đây là điều ngài Dhammapāla đã vắt óc nghĩ ra như là một tĩnh từ mang tính cách giả thuyết từ từ sahaviaṃ theo cách này suy ra.

[59]. Chú giải Se Be giải thích là saparivārivārāya dhammaṃ còn bản văn ghi là saparivāradhammaṃ.

[60]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[61]. Chú giải Be giải thích là disvā; bản văn Se lại bỏ qua.

[62]. Xin đọc Chú giải PS 146120

[63]. āsanasālaṃ, hiểu theo nghĩa đen là một đại sảnh có kê ghế ngồi.

[64]. Bản văn ghi thêm tatra ở đây còn Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[65]. Xin đọc Chú giải VvA 62.

[66]. Bản văn ghi thêm 'va vào đây; còn bản văn Se Be lại bỏ qua.

[67]. Chú giải Se Be giải thích là pucchī ti sabbaṃ vuttanayam eva còn bản văn Se Be ghi là pucchi.

[68]. Chú giải Be ghi là tena vuttaṃ; còn bản văn Se lại bỏ qua.

[69]. Chú giải Se Be Te Vv ghi osadhī còn bản văn ghi là osadhi.

[70]. Ujubhūtesu, một tính từ ám chỉ người đồ đệ của Đức Phật (sāvaka) – Chú giải Trung Bộ Kinh (M) i 37 v.v...

[71]. Chú giải Be Se Te Vv giải thích là cātuddasiṃ còn bản văn ghi là catuddasiṃ.

[72]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là saññamā samvibhāgā ca vimānaṃ āvasām' dhaṃ (Chú giải It 157 trên); bản văn bỏ qua. việc bỏ qua này đã khiến cho thứ tự của các đoạn kệ không còn chính xác trong bản văn nữa.

[73]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là pañcasikkhāpade còn bản văn ghi là pañca sikkhāpade.

[74]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là mama còn bản văn ghi là mamañ.

[75]. Tên khoa học ghi là Amaranthus polygonoides.

[76]. Chú giải Se Be giải thích là ācāmakañjikaloṇūdakaṃ còn bản văn ghi là -loṇudakaṃ; còn từ về ý nghĩa của từ ācāma- xin đọc SOM 451

[77]. Chú giải Se Be giải thích là sa; bản văn bỏ qua.

[78]. Chú giải Se Be giải thích là vuttanayānusārena eva veditabbaṃ còn bản văn ghi là vuttanayam eva.

[79]. Để biết thêm cuộc thảo về từ ācāma- xin đọc Chú giải SOM 451

[80]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[81]. Ahivātarogena, đôi khi được giải thích là "dịch tả" (SOM 45) hay là bệnh sốt rét (B Disc iv 98); Kinh Bản Sanh ii 55) hay là bệnh đường ruột (BL i 266), nhưng đây có thể là một trận dịch (NAJ) theo Chú giải DhpA i 187 bệnh dịch do những con ruồi và một số côn trùng khác truyền sang cho một số động vật như gia súc và cuối cùng thì lại bao trùm lên cả con người. Tuy nhiên bệnh có thể tránh được bằng cách đập tường nhà ra và bỏ trốn; xin đọc Chú giải VA 1003 để biết thêm một số phương pháp phòng tránh thứ bệnh truyền nhiễm này. Để biết thêm cuộc thảo luận xin đọc B Disc iv 984; Kinh Bản sanh ii 551; bách khoa tự điển Phật giáo i 293tt; và đặc biệt là Tiểu Bộ Kinh và Người Minh Hoạ 1754 (Illustrator)

[82]. Chú giải Se Be giải thích là gahagataṃ.

[83]. Chú giải Se Be giải thích là jīvikaṃ còn bản văn ghi là jīvitaṃ. Tuy nhiên Chú giải Be giải thích là sā taṃ bhuñjitvā jīvikaṃ kappeti, và có nghĩa là nàng đã cố gắng duy trì cuộc sống bằng cách ăn những thứ đó ơ đây.

[84]. Xin đọc Ud 29tt DhpA ii 427tt về những cố gắng tương tự như vậy mà Dạ Xoa đã có được phước đức nhờ những người khác về tên của Dạ xoa là Kosiya xin đọc các đoạn kệ Uplift 355 và DPPN ii 700 để có được những tham khảo thêm nữa.

[85]. Chú giải Se Be giải thích là khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā idha n'atthi còn bản văn ghi là idha bhojanīyaṃ vā khādanīyaṃ vā natthi.

[86]. Chú giải Se Be giải thích là pasādasaṃvaddhanatthaṃ còn bản văn ghi là pasādajananatthaṃ

[87]. Chú giải Se Be giải thích là dassesi còn bản văn ghi là dasseti.

[88]. Xin đọc Chú giải SOM 451

[89]. Chú giải Se Be giải thích là anumodanaṃ katvā còn bản văn ghi là anumoditvā.

[90]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là tuṇhībhūtassa còn bản văn ghi là tuṇhibhūtassa; PED sv lại bỏ qua số các đoạn kệ.

[91]. Chú giải Be Vv giải thích là sā disataṃ và việc sửa lại của ngài Hardy trong VvA 373 còn đối với bản văn Se Te ghi là saādisataṃ; xin đọc Chú giải Pv II. 921

[92]. Xin đọc thêm PvA 146 và các chú thích trong PS 157 về cách ngài đi khất thực

[93]. Chú giải Se Be giải thích là varākī còn bản văn ghi là varākā.

[94]. kapaṇā, ở đây ta giải thích là "phải trải qua đau khổ to lớn" cũng xuất phát từ kṛp, than vãn và như vậy có thể hiểu theo nghĩa đen là "thảm thương, ai oán" "đáng thương" v.v... Trong xã hội Ấn độ bất kỳ người phụ nữ nào mất hết họ hàng thân thuộc – và như vậy phương tiện nàng được hỗ trợ lại là bị coi thường, coi khinh vì chẳng bao lâu sau nàng sẽ trở thành thiếu thốn nghèo túng và phải trải qua khốn khổ, như người phụ nữ trong chuyện kể này.

[95]. Chú giải (Se) Be giải thích là bathipiṭṭhi(c) chadanaṃ còn bản văn ghi là bahi piṭṭhi chādanaṃ; đây rất có thể là mái hiên che ở phía sau nhà (NAJ)

[96]. Chú giải Se Be Vv giải thích là modat' ācāmadāyikā còn bản văn Te ghi là moditacāmadāyikā.

[97]. Bản văn Se ghi thêm aho dānan ti ādiṃ; Chú giải Be lại bỏ qua.

[98]. Chú giải Be Vv giải thích là suppatiṭṭhitaṃ còn bản văn Se Te ghi là suppatiṭṭhitaṃ.

[99]. Chú giải Se Be Vv giải thích là giải thích là kāreyya còn bản văn Te ghi là kareyya.

[100]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là cānomadassikā còn bản văn ghi là cānumadassikā.

[101]. Xin đọc Chú giải SOM 472; theo đề nghị của ngài Stede thì chúng là những vương tượng (theo như Chú giải trong B Disc 218) hình như thích hơn với văn cảnh ở đây hơn là cách giải thích của ngài Dhammapāla tập Chú giải dưới đây.

[102]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là nāggahanti còn bản văn ghi là nāgghati.

[103]. Tự điển PED đã đưa ra mục từ sv kacchā1 một cách sai lầm khi đưa ra làm tham khảo trong Vv 219., EVvP về IV. 59 lại giải thích kacchā nón bằng ngà (NAJ) không ăn

khớp với tập Chú giải dưới đây cũng chẳng ăn khớp với J iv 395 (được trích trong PED sv kacchā)

[104]. Chú giải Se Be Vv giải thích là hemakappanavāsasā, còn bản văn Te ghi là hemakappanivāsasā

[105]. Đoạn kệ này xuất hiện không được đặt số thứ tự trong bản văn.

[106]. Chú giải Se Be giải thích là acchariyatthe còn bản văn ghi là acchariyatthena.

[107]. Chú giải Se Be giải thích là dakkhiṇā dānaṃ còn bản văn ghi là dakkhiṇādānaṃ.

[108] . Xin đọc Chú giải VvA 5

[109]. Chú giải Se Be giải thích là itthiratanādīni còn bản văn ghi là itthiratanādīkā; người phụ nữ được trang điểm với châu báu là một trong bảy kho báu do chuyển luân vương sở hữu – xin đọc td. Trung Bộ Kinh (M) iii 172tt để biết thêm chi tiết.

[110]. Chú giải Se Be Trung Bộ Kinh (M) iii 175 giải thích là nātikāli còn bản văn ghi là nātikāḷikā.

[111]. Chú giải Se Be giải thích là nāccodātā còn bản văn ghi là naccodātā

[112]. Đây chính là cách mô tả địa vị của một phụ nữ trang điểm với châu báu như trong td. Trung Bộ Kinh (M) iii 174tt.

[113]. Một cách đo lường với nhiều định lượng khác nhau – xin đọc SED sv. EVvP IV. 58 cho rằng 1 nikkha = 5 kalanda cân bằng vàng.

[114]. Chú giải Se Be giải thích là visālakadāṭhībhāvaṃ còn bản văn ghi là visālatādibhāvaṃ.

[115]. Byūhanto; ý nghĩa ở đây không mấy rõ ràng – xin ọc PED sv vyūhati.

[116]. Bản văn ghi thêm từ maātaṅgaā; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[117]. Hemamayakādiyuttā; Chú giải Se Be giải thích ở đây là hemamayagīveyyakāpaṭimūkkā.

[118]. Chú giải Se Be giải thích là hatthiyoggaṃ còn bản văn ghi là hattiyuttaṃ.

[119]. Chú giải Se Be giải thích là -kaṅkanā- còn bản văn ghi là -kaṅkaṭā-

[120]. Xin đọc Chú giải VvA 19.

[121]. Xin đọc Chú giải N 31 ở trên.

[122]. Chú giải Se giải thích là caṇḍalī (Be caṇḍāli) còn bản văn ghi là candāli; một caṇḍalī là một nữ Chiên đà, việc tạo ra một Thủ đà la nam(s'udra) và một vị bà la môn, một Sát đế lợi (kṣatriya) hay là một nữ Xá phệ (vais'ya) và đó là "người nam cơ bản nhất" – xin đọc Manu x 12.

[123]. Xin đọc Chú giải PvA 61

[124]. Volokento; Ở đây Chú giải Se Be giải thích là olokento

[125]. Chú giải Se Be giải thích là caṇḍālāvasathe còn bản văn ghi là caṇḍālagāme; rất có thể đây là một căn nhà tập thể. (NAJ).

[126]. Theo cách chấm câu ở trên trong Chú giải Be; bản văn chỉ mở dấu ngoặc kép tại "ta sẽ tạo ra..." và điều này tiếp theo sau trong SOM 48 nhưng điều này không đúng vì ám chỉ rằng ngài đã khiến cho nàng thực hiện phước đức trước khi ngài đã có ý nghĩ đó.

[127]. Chú giải Se Be giải thích là saggasaṃvattanikaṃ kammaṃ còn bản văn ghi là saggasaṃvattanikakammaṃ.

[128]. Chú giải Se Be giải thích là nirayūpapattiṃ còn bản văn ghi là nirayupapattiṃ.

[129]. Mahatā bhikkhusaṅghena; hình như đôi khi từ này được sử dụng để chỉ rõ một nhóm chư vị Tỳ khưu hơn là toàn bộ một Tăng Đoàn.

[130]. Chú giải Se Vv giải thích là caṇḍālī (Be Te caṇḍāli) còn bản văn ghi là candālī.

[131]. Chú giải Se Be Vv giải thích là tādini còn bản văn ghi là tādine; oạn kệ này giống hệt như trog Thag 1173.

[132]. Sự im lặng của ngài Dhammapāla ở đây về câu hỏi về cú (pāda) có ảnh hưởng ở đây như là giống trung hòa số nhiều, quả thật hơi kỳ lạ. Và chúng ta phải ngạc nhiên không hiểu có phải là từ pādāni, là số nhiều của từ padaṃ, hay là được kéo dài thư cú (metri causa) từ padaṃ lại chấp nhận có rất nhiều ý nghĩa – td. Ngón chân, một phần tư đoạn kệ. Ngay cả là thành phần cấu thành từ sīkkhāpadaṃ, như đã ghi trong Chú giải VvA 73 ở trên. Padāni rất có thể lại có nghĩa là "dấu chân" ở đây, đó là nơi trú ẩn (tam qui) và phẩm hạnh Đức Phật đã để lại; nhưng mặt khác caraṇāni có thể tự mình có nghĩa là "ngón chân" (xin đọc Chú giải Vin iv 212 và SED sv) và ở đây lại có thể là từ đồng nghĩa với pādāni hiểu theo nghĩa này. - chân, có nghĩa là đến (caraṇāni), có nghĩa là Tam Qui.

[133]. Chú giải Be giải thích là apāyūpapattito còn bản văn ghi là apāyupapattito, Se apāyuppattito.

[134]. Toàn bộ các bản văn đều giải thích giống như vậy cho dù vấn đề nổi lên ở trên lại gợi cho thấy ý nghĩa ngược lại. Trong khi đó VvA 106 dưới đây lại hỗ trợ quan điểm cho rằng ngài chưa vào trong thành phố; bản văn lại đưa va vl pavisitvā, đã vào ở điểm này.

[135]. Vị Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai.

[136]. Vị A-la-hán.

[137]. Chú giải Be giải thích là atha vā buddha-isīnaṃ Vipassi-ādinaṃ sattamo ti isiattamo (Se attha vā bhuddha-isīnaṃ Vipassī-ādīnaṃ sattamo ti isisattamo) còn bản văn ghi là bhuddha- isīnaṃ Vipassī-ādīnaṃ sattamo ti vā isisattamo; xin ọc Chú giải EV I 294 về Thag 1240 và về một chú thích và bảy vị Đức Phật này, PS 33

[138]. Ca; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[139]. Xin đọc Chú giải PvA 7 và DA 146 để biết thêm các chi tiết tương tự; DA 146 đã in sai từ ghép này là rāha-bhāvā trong khi đó trong PS 9 tôi cũng đưa ra một cách giải thích sai thành arahābhāvā (= từ rahābhāvā của ngài Hardy) ngược lại tôi lại phải chấp nhận cách giải thích là rahābhāvā như được thấy trong cả hai Chú giải Se và Be.

[140]. Bản văn lại ghi thêm Ca vào đây; Chú giải Be Se lại bỏ qua.

[141]. Xin đọc Chú giải VvA 95.

[142]. Bhijjanasabhāvattā, rất có thể chỉ "do bản chất dễ hư hỏng" của nó, tuy nhiên cái chết sắp xẩy đến của nàng lại gợi cho thấy đây chỉ là việc hủy hoại thân xác, tức là kāyassa bhedā, là điều muốn nhắm tới ở đây.

[143]. saṃkittento – bản văn Se cũng ghi giống như vậy còn bản văn Be ghi là pakittento; từ này không thấy liệt kê trong tự điển PED.

[144]. Chú giải Se Be giải thích là khīnāyukatāvibhāvanena còn bản văn ghi là khīṇāyuka- vibhāvanena.

[145]. Chú giải Se Be giải thích là etissā saggūpapattiyā còn bản văn ghi là etissāya saggasampattiyā; xin đọc Chú giải VvA 323

[146]. Hình như đây là số phận chung của những ai Đức Phật đã trợ giúp – xin đọc e.g. Trung Bộ Kinh (M) iii 247; Ud 8, 49 v.v...

[147]. Chú giải Se Be Vv giải thích là avadhī; bản văn Te lại ghi là avadhi.

[148]. Xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 52; 52; cảnh mù lòa chính là cõi Ma Vương.

[149]. Chú giải Se Be giải thích là paggayha; còn bản văn lại bỏ qua.

[150]. Chú giải Se Be giải thích là gate pi Bhagavati còn bản văn ghi là mahesiṃ Bhagavantaṃ.

[151]. Chú giải Se Be giải thích là tato cutā; còn bản văn lại bỏ qua.

[152]. Chú giải Se Be giải thích là satasahassaṃ còn bản văn ghi là satasahassāni.

[153]. Chú giải Se Be giải thích là sā còn bản văn ghi là devatā.

[154]. Chú giải Se Be giải thích là mahānubhāvan ti còn bản văn Vv ghi là mahānubhāvi ti. Chú giải Te giải thích là bharanubhāvā.

[155]. Chú giải Se Be giải thích là vatthābharaṇādinaṃ còn bản văn ghi là vatthābharaṇabhāvā.

[156]. Chú giải Se Be giải thích là anekavidhacittatāyuttā còn bản văn ghi là anekavidharaṇānaṃ

[157]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là vīrena còn bản văn ghi là therena.

[158]. Chú giải Se Be Vv giải thích là satasahassaṃ còn bản văn ghi là satasahassā, Chú giải Te giải thích là sahanissāni.

[159]. Chú giải Se Be Vv giải thích là purakkhatvāna tiṭṭhati còn bản văn ghi là purakkhatvā maṃ titthanti. Te purakkhitvā maṃ tiṭṭhanti.

[160]. Chú giải Se Be giải thích là ativiya mahantaṃ còn bản văn ghi là ativiyamahantaṃ.

[161]. Chú giải Se Be giải thích là pītiyā pavattikkhaṇe còn bản văn ghi là pitipavattikkhaṇe.

[162]. Chú giải Se Be giải thích là gāthā saṅgītikārehi còn bản văn ghi là gāthāsaṅgītikārehi

[163]. Chú giải Se Be Vv giải thích là antaradhāyatha còn bản văn Te ghi là antaradhāyati.

[164]. Chú giải Be giải thích là ca còn bản văn Se ghi là vā; iều này là đúng như vậy và có thể được nhìn thấy thường xuyên chư thiên giữ lại tên gọi khi còn sống nơi kiếp người. – td. Anaāthapiṇḍika (Trung Bộ Kinh (M) iii 262) Tissa Brahmā (Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 332) Gopikā (D ii 271). Hatthaka (Tăng Chi Bộ Kinh (A) i 279) v.v… cũng như Dạ Xoa đôi khi cũng được gọi với tên thuộc kiếp trước là Maghava (Vv IV. 97-8.

[165]. Chú giải Se Be giải thích là desanā còn bản văn ghi là dhammadesanā.

[166]. Nīla; xin đọc Chú giải PS 16744.

[167]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[168]. Bản văn ghi thêm kho vào đây; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[169]. Chú giải Be giải thích là Kimilā xuyên suốt tác phẩm, có điều rất thú vị cần lưu ý là nữ ngạ quỉ Kaṇṇamuṇḍa trong tiền kiếp của nàng cũng đã là người vợ ngoại tình sống trong thành phố Kimbilā. (PvA 150tt

[170]. Chú giải Se Be giải thích là samānamahābhoge còn bản văn ghi là samānabhoge

[171]. Chú giải Se Be giải thích là pakatiyaā pi bhaddatāya còn bản văn ghi là samātubhadatāya.

[172]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ kumāriṃ còn bản văn ghi là Bhaddakumāriṃ.

[173]. Tādise, không chút nghi ngờ gì như trong lá số tử vi của họ.

[174]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[175]. Chú giải Se Be ghi là pañcasatapañcasatabhikhuparivārā còn bản văn ghi là pañcasatabikkhuparivārā.

[176]. Chú giải Se Be giải thích là te còn bản văn ghi là there.

[177]. Chú giải Se Be giải thích là saputtadāro còn bản văn ghi là saha bhariyāya.

[178]. Chú giải Se giải thích là aṭṭhamīcātuddasīpaṇṇarasīpāṭihāriyapakkhesu (Be–pannarasī-) còn bản văn ghi là aṭṭhamī catuddasī pannarasī pāṭihārikapakkhesu.

[179]. Chú giải Se Be giải thích là ahosi devatāhi ca anukampitā, tāya còn bản văn ghi là ahosi. Sā devatāhi cā anukampitā. Tāya.

[180]. Chú giải Se Be giải thích là micchāpavādaṃ còn bản văn ghi là macchācāraṃ.

[181]. Là Thủ Phủ của vương quốc Gandhara và tương đồng với thành phố Taxila tại Hy lạp, về phía bắc thành phố đó hiện là Pakistan.

[182]. Chú giải Se Be giải thích là vaṇijjāvasena còn bản văn ghi là vānijjhāvasena.

[183]. Chú giải Se Be giải thích là devatāya còn bản văn ghi là devatāya naṃ.

[184]. Chú giải Se Be giải thích là āsaṅkitā còn bản văn ghi là āsaṇkite.

[185]. Chú giải Se Be giải thích là upaṭṭhapite còn bản văn ghi là upaṭṭhite.

[186]. Chú giải Be giải thích là vātavegasamuṭṭhitavīcijālaṃ (Se –samuddhuta-) còn bản văn ghi là vātavegena samuṭṭhitavīcijalaṃ.

[187]. āyasakyaṃ; Chú giải Be giải thích là āyassaṃ, Se āsaṅkaṃ.

[188]. Chú giải Se Be giải thích là Pi; còn bản văn lại bỏ qua.

[189]. Chú giải Be giải thích là nāmamudditaṃ còn bản văn ghi là nāma muddikaṃ; Chú giải Se sửa lại từ chữ nāmamudditaṃ thành từ nāmamuddhikaṃ.

[190]. Chú giải Se Be và ở trên giải thích là suvisuddhasīlācāratāya còn bản văn ghi là –sīlācara tāya.

[191]. Chú giải Se Be giải thích là uppannā còn bản văn ghi là upapannā

[192]. Xin đọc Chú giải PS 139 và các chú thích.

[193]. Chú giải Se Be giải thích là vanditvā; còn bản văn lại bỏ qua.

[194]. Chú giải Se Be giải thích là dasasahassilokadhātūsu (Se dasasahassīlokadhātusu) sannipatitāya devabrahmaparisāya majjhe tāya devatāya katapuññakammaṃ pucchanto āha còn bản văn ghi là tāya katakammaṃ pucchi.

[195]. Chú giải Se Vv giải thích ở đây và xuyên suốt tác phẩm là mañjetthā, còn bản văn ghi là mañjaṭṭhā, Chú giải Be Te giải thích là mañjiṭṭhā.

[196]. Chú giải Se Be giải thích là ettha; còn bản văn lại bỏ qua.

[197]. Chú giải Be giải thích là puppharāgakakketanapulakādī còn bản văn ghi là phussarāgakakke ratanaphuḷhakādī; Chú giải Se nguyên thuỷ giải thích là puppharāgakakketanasaphūlakādi; trước khi được sửa lại để giải thích là puppharagakakkhe ratanaphulakadi. Nhưng từ kakkhetana hình như là từ tiếng Phạn karkeṇaât/karketana= xin ọc Chú giải SED svv; từ pulaka hình như không được xác định ở đây.

[198]. Chú giải Se Be giải thích là asmaka-upalakādi còn bản văn ghi là amatabbākavimalayakādi. Hình như cả hai từ đều có nghĩa là “đá” “sỏi” – xin đọc Chú giải SED svv - nhưng lại không được xác định lại.

[199]. Xin đọc Chú giải VvA 51. 53; Vv I. 97 v.v...

[200]. Theo tự điển PED sv những loại đá quí này xuất phát từ núi Hymalaya và từ dòng sông Indus và có bốn loại đó là trắng, vàng nhạt, đỏ và xanh đậm. Gomedha là một loại đã khá phổ biến.

[201]. Cũng giống như cách sửa chữa của ngài Hardy trong VvA 373 theo đó Chú giải Se Be cũng chấp nhận.

[202]. Chú giải Be giải thích là tehi (Se te hi) còn bản văn ghi là te.

[203]. Chú giải Se Be ghi thêm là ti ở đây; còn bản văn lại bỏ qua. toàn bộ các bản văn đều chấm câu khác ở đây.

[204]. Chú giải Se Be giải thích là asādhāraṇabhāvadassanena còn bản văn ghi là asādhāraṇabhāvadassanatthaṃ.

[205]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là aññiṃsu còn bản văn Be ghi là aññaṃsu.

[206]. Chú giải Te Vv Be giải thích là Bhadditthikā còn bản văn ghi là Bhadditthiyā. Chú giải Se giải thích là Bhaddhitthī.

[207]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là cātuddasiṃ còn bản văn ghi là catuddasiṃ.

[208]. Chú giải Be giải thích là saññamā saṃvibhāgā ca vimānaṃ āvasāṃ' aha (xin đọc Chú giải I. 157 ở trên); tất cả các bản văn khác đều bỏ qua. Việc bỏ qua này đã khiến cho các đoạn kệ này được đánh số sai trong bản văn.

[209]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là pañcasikkhāpade còn bản văn ghi là pañcasikkhāpade.

[210]. Katāvakāvā; Chú giải Te Vv và Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 40 cũng giải thích giống như vậy. Chú giải Se Be giải thích là katāvāsā cũng như AA iii 249. Chú giải Vv giải thích là katāvakānā đây, hình như không chính xác.

[211]. Chú giải Be Te Vv giải thích là tato cutā (Se tato yuttā); bản văn bỏ qua hoàn toàn đoạn này.

[212]. Chú giải Se Be giải thích là ubbattamāna – còn bản văn ghi là uppattamāna-.

[213]. Chú giải Se Be giải thích là itthī còn bản văn ghi là itthi.

[214]. Xin đọc Chú giải D iii 251.

[215]. Bản văn cũng ghi giống như vậy; Chú giải Se Be giải thích là đã chấm câu có chút ít khác nhau.

[216]. Chú giải Se Be giải thích là katāvāsā và nipphāditausucaritāvaāsaā cũng tương ứng như vậy. Xin đọc Chú giải AA iii 249 đã "trích" là katāvakāsā giống như cách giải thích của từ katāvasā trong chú thích Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 40.

[217]. Chú giải Se Be giải thích là āyatanagatataṃ còn bản văn ghi là āyatanagataṃ.

[218]. Xin đọc VvA 29.

[219]. Chú giải Se giải thích là sabbasaṃkilesapakkhaṃ còn bản văn ghi là sabbaṃkilesakkhaṃ, Be giải thích là sabbakilesamlaṃ.

[220]. Xin đọc PvA 98, VvA 38.

[221]. Chú giải Se Be giải thích là Bhagavato pi vacanapathātītaparimāṇarahitasukhanibbattakaṃ còn bản văn ghi là Bhagavato vacanaṃ saddahitatāya aparimānaṃ hitasukhanibbattakaṃ

a. Trích đoạn này không rõ ràng về nguồn gốc; nhưng Chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 167 trong đó cũng nói về cùng một điều đó đau khổ trong hỏa ngục và đầu thai thành súc sanh, và Trung Bộ Kinh (M) iii 172 trong đó cũng nói rất nhiều về hạnh phúc thiên giới.

[222]. Chú giải Se Be giải thích là aparimitasukhāvahaṃ còn bản văn ghi là aparimitaṃ aukhāvahaṃ.

[223]. Chú giải Se (Be) giải thích là Mātudevaputta(p)pamukhānaṃ dasasahassīlikadhātu vāsinaṃ devabrahmasaṃghānaṃ tayo māne Abhidammapiṭakaṃ dessetvā; còn bản văn lại bỏ qua. Có điều không rõ ràng là Mātudevaputta có nghĩa là ai? Phải chăng có nghĩa là Thiên tử (devaputta) và cũng có thể là một cách ám chỉ đến mẹ Đức Phật là người chúng ta biết chính Đức Phật đã thuyết giảng Tặng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) cho bà, hay là chính nàng Bhaddā vì nàng đã mang thai theo như cốt truyện ở trên; hay có thể là một người nào đó.

[224]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là ka\

ā.

[225]. Chú giải Se Be giải thích là Ca còn bản văn lại bỏ qua.

[226]. Chú giải Se Be giải thích là upaṭṭhahantī còn bản văn ghi là upaṭṭhahati.

[227]. Chú giải Se Be giải thích là suvisuddhaniccasīlā còn bản văn ghi là suvisuddhaṃ niccasīlaṃ

[228]. Chú giải Be giải thích là Pi; còn bản văn Se lại bỏ qua.

[229]. Chú giải Be giải thích là tīhi còn bản văn Se lại bỏ qua.

[230]. Xin đọc SOM 521; còn bản văn Se Be Te toàn bộ đều viết tắt tùy mức độ tôi chấp nhận cách giải thích của Chú giải Vv đã đưa ra đoạn kệ đầy đủ.

[231]. Chú giải Se Te Vv giải thích là aññiṃsu còn bản văn Be lại ghi là aññaṃsu.

[232]. Chú giải II. 57. giải thích là saññamā saṃvibhāgā ca vimānaṃ āvasām' ahaṃ; Chú giải Vv lại bỏ qua. Điều này ảnh hưởng đến cách đánh số các đoạn kệ này.

[233]. Chú giải Se Be giải thích là Uposathāvimānaṃ còn bản văn ghi là Uposathavimānaṃ.

[234]. Các đoạn kệ 1-12 giống hệt như những đoạn trong chuyện thiên cung ở trên; bản văn đã giản lược lại theo cách đã trình bầy ở đây.

[235]. Chú giải Se Te Vv giải thích là aññiṃsu còn bản văn Be ghi là aññaṃsu.

[236]. Chú giải Se Be giải thích là kusalacchando còn bản văn ghi là kusalachando.

[237]. Chú giải Se Be giải thích là tannibbattakapuññkammassa còn bản văn ghi là taṃ nibbanttapuññakammassa.

[238]. Chú giải Se Be giải thích là taṇhāchando còn bản văn ghi là taṇha chando.

[239]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là upapanna' mhi.

[240] Chú giải Be Se Tăng Chi Bộ Kinh (A) i 35 giải thích là appamattakaṃ còn bản văn ghi là uppamattaṃ.

a. Tăng Chi Bộ Kinh (A) i 35

[241]. Xin đọc Chú giải Sn 423 trong đó người ta cho rằng Adicca là tên chủng tánh của những người Thích Ca; cũng như D ii 3 đã liệt kê các chủng tánh của nhiều vị Đức Phật khác nhau. Xin đọc EV i 127, 144 về Thag 26, 91 về cách sử dụng từ chủng tánh này.

[242]. Ở đây bản văn lại ghi sai thành ādiccabhandhu.(Gia hệ mặt trời)

[243]. Có nghĩa là mặt trời là một đồ đệ của Đức Phật – xin đọc SA i 109 trong đó người ta cho rằng mặt trời là một vị Nhập Lưu (sotapanna); cũng xin đọc thêm VvA 68 ở trên.

[244]. Tiếng Phạn ghi là Vairocana, hiểu theo nghĩa đen là một người tỏa sáng chói chang và là tên của mặt trời.

b. S i 51

[245]. Chú giải Se Be giải thích là uppannavippaṭisāre còn bản văn ghi là uppane vippaṭisare

[246]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là kiva còn bản văn lại ghi là kiṃva.

[247]. Ở đây Chú giải Be giải thích là vacchas' còn bản văn Se Te Vv lại ghi là vassa'.

[248]. Chú giải Be Vv giải thích là āyuno còn bản văn ghi là āyu no; xin đọc tập Chú giải.

[249]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là sambhuddhen' āsi còn bản văn ghi là sambuddhenāpi.

[250]. Kittakaṃ addhānaṃ; PED sv kittaka lại đề ra ý nghĩa hơi kỳ lạ "một thời gian ngắn"

[251]. Chú giải Se Be giải thích ở đây là āyu.

[252]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là aāyu no.

[253]. Chú giải Se Be giải thích là cirācirabhāvaṃ còn bản văn ghi là cirabhāvaṃ.

[254]. Chú giải Se Be giải thích là kasmā; còn bản văn lại bỏ qua.

[255]. Chú giải Se Be giải thích là sambhudden’ āsi còn bản văn ghi là samūddenāpi.

[256]. Visesayi.

[257]. Visesaṃ.

[258]. Chú giải Se Be giải thích là yātā còn bản văn ghi là yato.

[259]. Chú giải Se Be giải thích là pi; bản văn lại bỏ qua.

[260]

[261]. pāḷipeyyālavasena ṭhapitā; có nghĩa là, bản văn tiếng Pali đã bị dẹp sang một bên (tṭhapitā); là một peyyāla, tức là một đoạn văn có thể được nhắc lại không được viết ra thường xuyên.(NAJ)

[262]. Chú giải Se Te Vv giải thích là maṃ aññiṃsu còn bản văn Be ghi là mamaṃ aññaṃsu. Trong Chú giải Te thì cả hai phụ nữ này đều có cùng một tên là Suniddā, trong khi đó trong Chú giải Se họ lại có tên tương ứng là Saddhā và Sunandā.

[263]. Bản văn lại chèn thêm Niddāvimānavaṇṇanā, Chú giải Se giải thích là Saddhāvimānavaṇṇā.

[264]. Chú giải Se Te Vv giải thích là aññiṃsu còn bản văn Be ghi là aññaṃsu.

[265]. Chú giải Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là Suniddāvimānavaṇṇanā, Se Sunandāvimānavaṇṇanā.

[266]. Chú giải Se Be giải thích là Bhikkhādāyikāvimaānaṃ còn bản văn ghi là –dāyika-

[267]. Chú giải Se Be giải thích là Jetavane; còn bản văn lại bỏ qua.

[268]. Chú giải Se Be giải thích là hoti; còn bản văn ghi là ahosi.

[269]. Uttara-Madhurā, theo tự điển DPPN ii 438 được gọi là vùng phía bắc Madhurā ể phân biệt với thành phố Madurai tại miền Nam Ấn Độ.

[270]. Chú giải Se Be giải thích là itthī còn bản văn ghi là itthi.

[271]. Chú giải Se Be giải thích là bahinagaraṃ còn bản văn lại ghi là bahi nagaraṃ.

[272]. Bản văn lại ghi thêm Ca vào đây. Còn Chú giải Be Se lại bỏ qua.

[273] . Chú giải Se Be giải thích là bhojesi còn bản văn ghi là Bhojetvā nisīdi.

[274]. Chú giải Se Be giải thích là onītapattapāṇī còn bản văn ghi là oṇītapattapanī.

[275]. Chú giải Se Be giải thích là pakkāmi còn bản văn ghi là pakkami.

[276]. Chú giải Se Be giải thích là paṭisaṃvedentī còn bản văn ghi là paṭisamvedentī.

[277]. Chú giải Se Be giải thích là cakkhupathasamatikkamā còn bản văn ghi là cakkapathaṃ samatikkhamā.

[278]. Chú giải Se Be giải thích là Accharāsahassañ c’assā parivāro ahosi; còn bản văn lại bỏ qua.

[279]. Chú giải Be viết tóm tắt thành: tam āyasma Mahāmoggallāno… các đoạn kệ 1-3…gāthāhi pucchi; Chú giải Se tiếp tục ghi giống như từng bản văn một.

[280]. Chú giải ở đây giải thích là devatanubhāvena, có nghĩa là với oai lực to lớn của thiên nữ đó.

[281]. Bản văn Se Be đều giản lược lại toàn bộ; tôi chấp nhận toàn bộ bản văn Vv

[282]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là asadhī còn bản văn ghi là osadhi.

[283]. Chú giải Se Be giải thích là Dutiyabhikhādāyikāvimānaṃ còn bản văn ghi là –dāyika-

[284]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā uppati; bản văn lại bỏ qua. Bản văn còn ghi thêm ở đây imassa aṭṭhuppattiyaṃ; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[285]. Chú giải Se Be giải thích là itthī còn bản văn ghi là itthi.

[286]. Chú giải Se Be giải thích là khīṇāsavattheraṃ còn bản văn ghi là khīṇāsavaṃ theraṃ.

[287]. Chú giải Se Be giải thích là Iti Paramatthadīpaniyā Khuddakaṭṭhakathāya Vimānavatthusmiṃ ekādasavat thupaṭimaṇḍitassa dutiyassa Cittalatāvaggassa atthavaṇṇanā niṭṭhitā

-ooOoo-

III

PHẨM PĀRICCHATTAKA [PĀRICCHATTAKA VAGGA]

*

3. 1 Chú Giải THIÊN CUNG HUY HOÀNG [Uḷāravimānavaṇṇanā]

“Danh thơm và dung sắc nàng tỏa sáng mười phương”. Đây là Thiên Cung Huy Hoàng trong phẩm Pāricchattaka. Chuyện kể này[1] xuất phát ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn còn lưu lại trong thành Rājagaha, ngay tại bãi[2] Nuôi Sóc trong Khu Rừng Trúc. Vào thời điểm đó trong thành Rājagaha có một gia đình nọ đang cúng dường trưởng lão Mahāmoggallāna, gia đình đó có một thiếu nữ chuyên tâm lo việc bố thí, nàng luôn hoan hỷ và sẵn sàng rộng tay bố thí[3]. Bất kỳ[4] vật thực cứng và mềm[5] nào gia đình nhận được[6] vào buổi sáng, nàng liền

phân chia[7] làm hai phần[8]: một nửa (dùng để bố thí cho chúng sanh) nửa còn lại được sử dụng trong gia đình và chính nàng cũng chỉ sử dụng phần đó mà thôi. Nhưng nàng không ăn mà còn chia làm hai phần. Khi nào nàng không gặp ai xứng nhận bố thí, nàng cất sang một bên và bố thí khi nào có những hành khất đến xin. Thế rồi mẹ nàng vô cúng hoan hỷ với ý nghĩ con gái của bà luôn có ý định bố thí và luôn sẵn sàng rộng tay làm việc thiện khi gặp dịp3 thuận tiện, bà ta đã phân cho nàng số vật thực gấp đôi và làm như vậy để khi nàng sử dụng hết một phần thì nàng còn một phần nữa để bố thí cho người khác. Và nàng cũng rất đơn giản chia sẻ phần của mình như vậy. Thế

rồi thời gian trôi qua và khi nàng đến tuổi trưởng thành[9] mẹ và cha nàng đã gả nàng làm vợ cho một chàng trai trong một gia đình trong cùng thành phố đó. Nhưng gia đình này lại có tà kiến và thiếu niềm tin và tịnh tín. [112] Thế rồi một ngày kia vị trưởng lão Mahāmoggallāna đang du hành khất thực trong thành Rājagaha, ngài đến đứng ngay trước cửa của gia đình cha chồng của nàng. Khi nhìn thấy vị trưởng lão, người con gái với lòng tịnh tín, liền mời ngài vào trong nhà nói rằng, "Bạch thầy, xin ngài vào nhà trong." Nàng kính cẩn đảnh kễ ngài và do không thấy mẹ chồng[10] ở nhà nàng đã lấy chiếc bánh bà để dành với thâm tín vững chắc là sau khi nàng kể lại[11] sự việc cho mẹ chồng nghe, rất có thể bà sẽ ngưỡng mộ nàng[12] về điều nàng đã làm. Vị trưởng lão tỏ lòng cám ơn và ra đi[13]. Người con dâu liền đem câu chuyện kể với mẹ chồng của mình nói rằng, "Con đã bố thí chiếc bánh mẹ đã để dành cho trưởng lão Mahāmoggallāna. Khi nghe được điều này (bà gào lớn tiếng) "Con này hành động chi mà láo xược thế!" Mày đã đem cho vị trưởng lão Mahāmoggallāna chiếc bánh[14] dành cho ta mà không hỏi ta lấy một lời? Và rồi giọng bà lắp bắp vì đã bị cơn giận khống chế và chẳng suy nghĩ mình đang làm gì[15] phải trái ra sao, bà liền chụp lấy chiếc chầy đang dựng trước mặt và nện túi bụi vào vai nàng con dâu. Do sẳn có thể chất yếu đuối mỏng dòn và sanh mệnh của nàng đã gần đến lúc kết thúc nàng đã phải trải qua cơn đau ghê gớm do đã bị thương tích trầm trọng như vậy, nên vài ngày sau nàng đã qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Cho dù còn rất nhiều thiện nghiệp nàng đã thực hiện thì chính nghiệp bố thí cho vị trưởng lão là nổi bật nhất và đã trở thành tối thắng[16] hơn cả. Vị trưởng lão cũng nhập cõi Tam thập Tam theo cũng một cách như nàng và đến hỏi hàng với ba đoạn kệ sau.

"Danh thơm và sắc diện nhà ngươi thật huy hoàng biết bao; đã toả sáng khắp mười phương thiên hạ; những ngọc nữ trang điểm kỹ càng và những thiên tử (devaputtas) nhảy múa và hát xướng[17] tôn kính nàng.

Tiên chúng khiến nàng[18] hoan hỷ liên tục, họ vây quanh hầu cận đầy vinh quang, đây kìa thiên cung của nàng bằng vàng óng ánh, ôi thiên nữ, nàng xinh đẹp rạng rỡ biết nhường nào.

Đám tiên nữ nàng làm bá chủ đã hưởng đủ mọi lạc thú tràn trề, đầy vẻ oai phong, dòng dõi quí tộc, nàng quả thật tuyệt vời biết bao. Ôi Thiên nữ khi được hỏi, hãy cho ta biết quả nghiệp nào đã đem lại cho nàng đây."

Về điểm này:

1. [122] Danh thơm (yaso): đoàn tuỳ tùng đông đảo. Sắc diện nhà ngươi (vaṇṇo) vẻ rạng rỡ nơi diện mạo[19] nhà ngươi, ánh sáng toát ra từ thân thể nhà ngươi. Tuy nhiên cả hai thù thắng nơi đoàn tuỳ tùng và thù thắng nơi sắc diện của chư thiên đó đã được nói tới[20] và được coi là điều huy hoàng" và do những điều này, "sắc diện của nàng huy hoàng thế' được nói một cách vắn tắt mà thôi; sau khi cho rằng thể chất của nàng tỏa sáng ra khắp mười phương, cho biết[21] chi tiết về thù thắng sắc diện của nàng ở mức độ, Những ngọc nữ... nhảy múa đàn ca' v.v... cũng được nói tới để chứng tỏ chi tiết về đoàn tuỳ tùng của nàng theo cách nàng duy trì được đoàn tuỳ tùng đó. Về

điểm này tỏa sáng khắp mười phương (sabbā abhāsate disā) tỏa ánh sáng chói chang chiếu rọi khắp tứ phía, hay nói cách khác chiếu sáng khắp mười phương, có nghĩa là dãi ánh sáng khắp nơi. Một số người cho rằng từ obhāsate (chiếu dãi ánh sáng) phải là obhasante (những thứ đó chiếu sáng) bằng cách làm biến dạng số[22]. Đối với họ biến số này cần được thay đổi[23] để giải thích là vaṇṇena (với sắc diện của họ); và từ vaṇṇena lại ở công cụ cách (hiểu theo nghĩa) là một nguyên nhân có nghĩa là với sắc diện là nguyên nhân[24] gây tỏa sáng. Và toả sáng khắp tứ phương (sabbā disā): khi ta để ý đến đặc tính thống nhất các phương hướng[25] bằng cách lưu ý tới giống[26], ở đây không nhằm mục đích được sử dụng ngay cả như một cách biến đổi số[27]. Nữ nhân (nāriyo): trong tương quan này cũng nên lưu ý tới từ alaṅkatā (được trang điểm) cũng cần phải lưu ý và liên quan tới diện mạo nữa. Devaputtas (devaputtā): đây từ 'và'[28] được chỉ định như là một cách đọc lướt. Vì lý do đó ta nên hiểu với nghĩa liên từ như sau: nữ giới và chư thiên".

2. Giúp cho tiêu khiển giải khuây cho nàng (modenti): khiến cho nàng vui sướng thoả thuê. Bằng cách tôn kính (pūjāya): họ khiêu vũ (và cả số ít nữa) nhằm mục đích tôn kính nàng, hay nói cách khác là để tôn kính nàng. Họ thuộc về nàng: tav' imāni = tava imāni (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài).

3. Nàng được thoả mãn mọi ước muốn (sabbakāmasamidhinī): được phú bẩm cho năm bộ phận cảm khoái giác quan[29] hay với những gì nàng hằng mong mỏi, ước ao. được tạo ra một cách dồi dào (abhijātā): được tạo ra. Nàng tỏ ra tuyệt vời (mahantāsi): nàng thật tuyệt, oai lực to lớn. Nàng được vui sướng với đoàn tiên nữ đông đảo đến như vậy (dvakāye pamodasi): nàng được vui sướng thỏa thuê tột đỉnh mà lý do đem lại là từ những thù thắng thiên giới nơi đám chư thiên này.

Vị trưởng lão đã hỏi nàng như vậy. Được hỏi như vậy thiên nữ[30] đã trả lời như sau:

4[31]. "Khi ta còn sống nơi cõi chúng sanh, giữa thế nhân – nơi tiền kiếp nơi cõi chúng sanh[32] - ta đã làm dâu trong một gia đình giới đức kém cỏi. Ta đã phải sống giữa những hạng người thiếu đức tin keo kiệt và bủn xỉn[33].

5. Là người có niềm tin, được trang bị giới đức cao, ta luôn luôn rộng tay[34] bố thí. Ta đã bố thí một chiếc bánh ngọt[35] cho vị trưởng lão đang du hành khất thực khắp nơi.

6. [123] Vào thời điểm đó ta đã kể lại cho mẹ chồng ta, "Có vị ẩn sĩ đã tới đây; con đã tỏ tâm tịnh tín với ngài và chính tay con đã bố thí chiếc bánh ngọt của mẹ để dành cho ngài.'

7. Chính vì thế mẹ chồng ta đã sỉ nhục ta: "Đồ vô kỷ luật![36] thứ con dâu[37] như nhà ngươi; ngươi chẳng muốn hỏi han ta rằng, 'Con muốn bố thí cho vị ẩn sĩ".

8. Do đó mẹ chồng ta đã nổi giận đùng đùng[38]và vớ lấy cái chầy đánh ta ngay vào vai; bà đã đánh gẫy xương sườn ta, đã tấn công[39] ta – khiến ta chẳng còn sống được bao lâu nữa.

9. Ngay khi thân xác[40] của ta bị đánh tơi bời ta đã được giải thoát; khi ta đã qua khỏi đời này từ kiếp sống đó, ta đã tái sanh được làm bầu bạn với các chư thiên nơi cõi Tam

Thập Tam[41].

10. Do phước đức đó ta có diện mạo sáng ngời. Do phước đức đó mà mọi thứ đã xuất hiện cho ta. Ngay tại nơi đây và tại cõi đó những hoan lạc mà lòng ta hằng mong muốn.

11. Hỡi chư vị Tỳ khưu đầy oai lực, ta công bố cho nhà ngươi những gì ta đã thực hiện khi còn sống nơi cõi chúng sanh. Do đó ta có được oai lực sáng toả đến như vậy và diện mạo ta tỏa sáng khắp mười phương."

Về điểm này:

4. Sống giữa hạng người thiếu niềm tin (assaddhesu)[42] nơi những kẻ không có niềm tin do họ không đặt niềm tin nơi Tam Bảo và cũng chẳng có niềm tin nơi quả nghiệp; nơi những hạng người như mẹ chồng ta v.v... [43] là hạng người bủn xỉn do thái độ vô cùng keo kiệt. Ta đã được phú bẩm niềm tin, giới đức - đây là điểm chúng ta cần phân tích kỹ.

5. Một chiếc bánh (apūvaṃ): một thứ bánh nướng. Te (không được dịch) chỉ là một tiểu từ.

6. Ta đã nói với mẹ chồng ta nhằm báo cho bà ta biết,[44] 'ta đã lấy chiếc bánh đó nhằm mục đích được bà đồng ý – đây là ý nghĩa muốn diễn tả.

7. Như vậy (iti' ssā): liên quan đến vấn đề này assa (không được dịch) chỉ là một tiểu từ[45]. Ta muốn bố thí cho vị ẩn sĩ (samaṇassa dadām' ahaṃ): ta luôn ước ao bố thí một chiếc bánh ngọt[46] cho vị ẩn sĩ. Mẹ chồng ta đã xỉ vả ta nói rằng, "Hỡi con dâu[47] ta ơi, vì không muốn xin ta, ngươi là đồ vô kỷ luật". Đây là điều ta cần phải phân tích

8. ánh: pahāsi = pahari (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Bà đã đánh gẫy xương vai ta, bà đã tấn công ta (kūṭaṅgacchi avadhi maṃ): 'chóp' (kūṭaṃ) đây 'xương bả vai' (aṃsakūṭaṃ)[48] đây đã được đọc lướt đi. Đây chính là 'xương bả vai' (kūṭam). Vì chính vị trí này mẹ chồng đã đập ngay vào chỗ đó. Chính vì bà ta thuộc dạng keo kiệt bủn xỉn (chindati), bà đã đập gẫy xương bả vai ta' (kūṭaṅgacchi). Do bị giận dữ khống chế bà ta đã tấn công ta, bà đã đập gẫy xương vai ta, có nghĩa là bà đã giết chết ta, vì ta đã qua đời sau vụ bà đã tấn công ta. Chính vì lý do đó nàng đã nói rằng, "Ta không còn sống được bao lâu nữa."

9. [124] Ta được giải thoát (vippamuttā): ta đã thoát khỏi nỗi đau đớn đó.

Phần còn lại giống như những gì đã diễn giải trên.

Phần Chú giải Thiên Cung Huy Hoàng kết thúc ở đây.

3.2 Chú Giải THIÊN CUNG DO CÚNG MÍA [Ucchudāyikāvimānavaṇṇanā]

"Trái đất cùng chung với chư thiên được làm rạng rỡ thật vinh quang". Đây là Thiên Cung[49] do Cúng Mía. Chuyện kể này[50] xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Rājagahav.v... - Toàn bộ chi tiết diễn ra đều giống như những gì đã đề cập đến trong chuyện kể Cung Sự vừa nêu trên nhưng chi có một khác biệt ở những điểm sau: Ở đây nàng đã bố thí một khúc mía và mẹ

chồng đã lấy chiếc ghế đẩu[51] đánh đập[52] nàng và nàng đã qua đời ngay tức khắc (và) đã khởi sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Đêm hôm đó[53] nàng đã đến hầu hạ vị trưởng lão và, đang khi thắp sáng lên toàn bộ[54] ngọn núi Chim Kền Kền giống như mặt trăng và mặt trời. Nàng đã đảnh lễ vị trưởng lão và thực hiện năm cử điệu chào chấp tay lại và phủ phục xuống tận đất (anjali), và bước sang một bên tiếp tục lễ ngài. Thế rồi vị trưởng lão đã hỏi nàng với những câu kệ sau đây.

Giống như mặt trời và mặt trăng[55], sau khi đã làm rạng rỡ cả quả địa cầu cùng với các chư thiên. Nàng đã chiếu sáng (toàn bộ những gì còn lại) với ánh huy hoàng và sắc diện, rồi danh thơm, với vẻ mĩ quan Chư thiên đã thắp sáng cõi Trời Đạo lợi cùng chúa tể[56] của họ.

Ta hỏi nhà ngươi đang đeo vòng hoa sen[57] tuyệt đẹp,

cùng với vòng bảo châu trên trán[58], sắc diện nàng tựa vàng ròng, ngươi được trang điểm và mặc xiêm y rực rỡ; hỡi chư thiên xinh đẹp mỹ miều, nhà ngươi là ai mà lại đảnh lễ ta.

Chính ngươi đã thực hiện phước đức gì nơi tiền kiếp, khi còn sống nơi cõi chúng sanh[59] giữa thế nhân? Nàng đã thực hiện bố thí vẹn toàn hay tuân giữ Ngũ Giới? Do quả nghiệp nào khiến nàng tái sanh vẻ vang nơi định mệnh hạnh phúc? Sau khi trưởng lão đã hỏi nàng như vậy, vị chư thiên đó đã nói rõ phước đức nào đã mang lại kết quả to lớn đến như vậy.”

Về điểm này:

1. [125] Sau khi đã làm rạng rỡ cả địa cầu cùng chư thiên (obhāsayitvā paṭhaviṃ sadevakaṃ): sau khi đã chiếu sáng địa cầu cùng với chư thiên, có nghĩa là một phần mặt đất ngài đã tiến tới cùng với chư thiên trong đó (sadevakaṃ = devehi saha)[60] do nhà ngươi chiếu sáng như vậy với ánh sáng chói chang như thế, xuất phát từ đỉnh ngọn núi Sineru[61] giống như hòa trộn các tia sáng xuất phát từ mặt trời và mặt trăng, có nghĩa là biến thành một khối ánh sáng duy nhất, một khối toả sáng lung linh, sau khi đã thắp sáng lên, giống như mặt trời và mặt trăng chiếu sáng trái đất[62] - đây là cách ta nên phân tích. Nhà ngươi giãi ánh sáng ra (atirocasi): nàng chiếu giãi[63] ánh sáng vô song. Nhưng việc chiếu giãi ánh sáng ra như thế giống gì vậy. Nhờ đâu hay bằng cách nào? Ngài nói rằng, “Với chính luồng sáng của nhà ngươi” v.v... Về điểm này với luồng sáng của nhà ngươi (siriyā): với sự lộng lẫy đặc biệt rất dễ thương v.v... Với tính chất ngời sáng của nhà ngươi (tejasā): bằng chính oai lực của ngươi.

2. Nàng đeo những vòng chuỗi (āveḷini): nàng có những vòng chuỗi kết hoa làm bằng châu báu và đá quí.

Vị trưởng lão đã hỏi như vậy, chư thiên đã trả lời với những đoạn kệ dưới đây:

Thưa ngài, bấy giờ từ chính ngôi làng này, ngài đã đến thăm ngôi nhà chúng ta[64] để khất thực ngay tại đó, con đã bố thí cho ngài một khúc mía với tâm thành tín, với lòng hân hoan khôn tả xiết.

Và rồi sau đó mẹ chồng của con[65] đã cho gọi con tới vì hành vi đó nói rằng, Giờ đây[66], hỡi nàng dâu[67] ta ơi, mi đã vứt khúc mía của ta đi đâu rồi?' con đã đáp lại. "chẳng phải con vứt đi[68] và con cũng không ăn khúc mía đó; (mà là) con đã bố thí[69] cho vị Tỳ khưu đạt tịnh an.

Ôi – quyền này là của ta[70] hay của ngươi?" Như vậy mà mẹ chồng[71] con đã phỉ báng con; bà cầm chiếc ghế đẩu đập lên đầu con một cái.[72] Sau khi đã rời khỏi chốn đó con đã chết và trở thành[73] thiên nữ.

Và chính con được hưởng phước đức hạnh phúc đó – do chính việc thiện con đã thực hiện, con rất hài lòng với các tiên nữ trên thiên giới. Con đã được hưởng năm thù thắng giác quan.

Đó chính là phước đức trước con đã thực hiện - chính nhờ phước đức đó con đã được chúa các thiên nữ bảo hộ và ban nguồn dục lạc đủ năm nguồn.

Phước quả con đã thực hiện quá ư to tát – việc cúng dường khúc mía quả lớn lao[74] thay được cùng tiên nữ hưởng lạc cùng thú vui chơi năm dục cõi trời.

Quả phước con đã thực hiện quá ư to tát – nhờ chỉ bố thí một khúc mía đã đem lại nguồn sáng vĩ đại.[75]

Và Thưa ngài, tôn giả đầy khôn ngoan xin hãy thương xót con, con đến đảnh lễ và hỏi xem ngài có khang an rồi con dâng ngài một khúc mía với tín tâm và lòng tràn ngập hoan hỷ.

4. Giờ đây (idāni): nàng nói tới ngày hôm trước đó, có nghĩa là chính lúc này đây (dhunā). Cùng ngôi làng đó (imam eva gāmaṃ): trong chính ngôi làng này; nàng ám chỉ đến thành Rājagaha vì người ta nói rằng một ngôi làng, một khu chợ cũng như một thành phố đơn giản được gọi là một

'ngôi làng' (gāma); và đây lại ở đối cách hiểu theo nghĩa vị trí cách. Ngài đã lên tới (upāgami): ngài đã lên tới đó. Vượt quá mọi so sánh (atulāya): không sánh kịp, hay nói cách khác không thể đo lường được.

5. Phải chăng ngươi dục đi (avākiri): phải chăng ngươi liệng bỏ đi, đã vứt ra ngoài, hay nói cách khác đã dấu đi[76]. Làm dịu đi (santassa): bậc thánh,[77] là người đã bình ổn[78] (dẹp yên) được hết các lậu hoặc, hay nói cách khác là người đã được giải thoát khỏi mỏi mệt[79] (gian khổ).

6. Của ngươi... này này (tuyhaṃ nu): liên quan đến vấn đề này từ nu (này này?) là một tiểu từ ám chỉ mối bất mãn không hài lòng; liên quan đến vấn đề này đây cũng là cách ta cần chọn và phân tích với từ "của ta"[80] như: của ta32- chăng? Uy quyền này (idam issariyaṃ): bà ta đề cập đến vấn đề này có ý ám chỉ đến uy quyền trong gia đình đó. đã qua đời khỏi (cõi) đó (tato cutā): sau khi đã từ giã khỏi cõi chúng sanh. Vì sau khi đã từ giã cõi đời này là nơi chúng ta đang trú ngụ cũng được gọi là "rời khỏi". Chính vì thế "sau khi qua đời" được nói tới ở đây để phân biệt rõ cách thức người đó qua đi (chết). Và cho dù nàng đã chết nàng sẽ không phải tái sanh ở bất kỳ nơi nào; ngược lại nàng

cho rằng, Ta là một thiên nữ” chỉ rõ cho thấy nàng đã chứng đắc bậc chư thiên.

7. [127] Cùng phước đức mà con đã thực hiện (tad eva kammaṃ kusalaṃ kataṃ kataṃ mayā): cùng một phước đức đó[81], chỉ một vật thí gồm một khúc mía; con đã thực hiện, có nghĩa là con không biết bất kỳ vật thí nào khác.[82] Và phước đức đó (sukhañ ca kammaṃ): và kết quả thiện của hành vi đó; vì kết quả của hành vi đó được gọi là “nghiệp”, nhờ cách đọc lướt từ cuối này, hay nói cách khác đây là cách mô tả ẩn dụ một nguyên nhân, như trong câu, “Hỡi chư vị Tỳ khưu, chính do nguyên nhân thực hiện những hành vi thiện, vì thế phước đức này đã gia tăng[83] như vậy” và trong câu, “Con đã được hưởng những phước đức của mình” v.v... b Hay nói cách khác “phước đức” (kammaṃ) lại ở thể đối cách nhưng hiểu theo nghĩa công cụ cách, có nghĩa là nhờ vào hành vi đó. Hay tái sanh nhờ vào nghiệp đích thực, phù hợp với phước đức[84] đó. Hay còn nữa chính do đó là một nghiệp (kammaṃ) nhờ đặc tính đáng mong ước trong đó (kametabbatāya) vì nghiệp đó quả là điều đáng mong ước (kamanīyaṃ) thực sự vì đó chính là điều đáng mong ước (kāmetabbaṃ) là vì hành vi đó đem lại hạnh phúc và còn hấp dẫn nữa. Chính ta (attana): chỉ có mình ta mà thôi, có nghĩa là chỉ nhờ chính con thôi, do con đã chế ngự được nghiệp đó, không phải phụ thuộc vào ai cả. Từ được đưa ra trước đó là attanā (nhờ chính ta) trong đoạn kệ[85] nên được phân tích là attanaṃ (chính ta) bằng cách biến đổi một tiếp ngữ nguyên nhân[86] như vậy: chính con rất hài lòng (attānaṃ)[87].

8. Chính Chúa tể chư thiên đã bảo vệ con (devindaguttā): chính Dạ Xoa đã bảo vệ con, do con có được một đoàn tùy tùng đông đảo. Con đã được cung cấp đầy đủ (samapitā): con đã được trang bị đầy đủ... (suṭṭhu appitā), con đã được phú bẩm cho.

9. Phải chăng đó là kết quả to lớn (mahāvipākā): quả là kết quả vĩ đại.

10. Phải chăng sáng chói rực rỡ (mahājutikā): tỏa sáng rực rỡ, có nghĩa là đầy vẻ oai lực to lớn.

11. Nhà ngươi: tuvaṃ = taṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). ầy lòng Đại Bi (anukampakaṃ) giàu lòng thương xót. Khôn ngoan (viduṃ): với tuệ giác, có nghĩa là đạt đến đỉnh toàn thiện nơi một đồ đệ.[88] Phải chăng con đã tới gặp (upecca): con đã tới để gặp (upagantvā). Đảnh lễ (vandiṃ): chào bằng năm cử bộ đầu cúi rạp xuống đất và hỏi ngài (pucchisaṃ = apucchiṃ, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) là điều thiện, là sức khỏe; và con nhớ lại điều này đó là điều thiện to lớn không gì sánh kịp – đây chính là ý nghĩa.

iều còn lại giống như những gì đã diễn giải ở trên.

Phần Chú giải Thiên Cung Do Cúng Mía kết thúc tại đây.

3. 3 Chú Giải THIÊN CUNG CÓ SÀNG TOẠ [Pallaṅkavimānavaṇṇanā]

“Trên bảo tọa tô điểm ngọc vàng” Đây chính là Thiên Cung Có Tọa Sàng. Chuyện kể về Thiên Cung này[89] xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong cánh Rừng Kỳ Viên. Và[90] vào thời điểm đó trong thành Sāvatthi có một thiếu nữ, là con gái một thiện nam kia, đã kết hôn với một chàng trai trong một gia đình tốt lành đạo đức trên cơ sở dòng tộc tốt v.v... trong cùng thành phố đó, cả hai gia ình cũng rất môn đăng hộ đối và nàng không hề sân hận6 lại có bản tánh tốt, giữ giới hạnh toàn vẹn, tôn trọng chồng mình như một chư thiên[91] và hành trì ngũ giới. Trong khi đó vào những ngày Bát quan trai giới nàng lại thọ trì Bát quan trai giới rất cẩn thận. Sau này nàng đã qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Theo cùng một cách thức như vậy vị trưởng lão Mahāmoggallāna cũng trẩy đến cõi đó như đã nói đến ở trên và đặt cho nàng một số câu hỏi với những đoạn kệ sau.

Trên bảo tọa sàng trang điểm bằng vàng ngọc đá quí[92], trên tọa sàng huy hoàng trải toàn hoa. Ôi thiên nữ đầy oai lực, ngươi đã nằm trên đó và biến hóa thần thông muôn hình vạn trạng, trong khi đó[93] những tiên nữ (là đoàn tùy tùng của ngươi đang nhảy múa hát xướng và tạo cho nàng an lạc thoải mái khắp quanh ngươi.

Nàng chứng đắc thần thông thiên chúng. Ôi nàng đầy oai lực vô song; Ngươi đã thực hiện phước đức nào khi còn sống nơi kiếp chúng sanh? Do oai lực nào oai lực của ngươi tỏa sáng đến như vậy và sắc diện của ngươi chiếu rọi khắp mười phương?"

Nàng đã giải thích cho ngài bằng những đoạn kệ sau:

"Khi còn là phàm nhân sống kiếp chúng sanh giữa thế nhân, con đã làm dâu trong một gia đình bề thế; không sân hận[94], tuân phục hết mực đức lang quân ta, con luôn chuyên cần nắm giữ Luật Bát quan trai giới[95].

Khi còn là phàm nhân, trẻ trung và ngây thơ. Với tâm tịnh tín con hết lòng yêu mến và làm hài lòng chồng mình, ngày đêm con luôn làm cho chàng say đắm yêu thương, trong quá khứ con luôn là người giới đức.

[129] Con kiêng cữ kiềm chế không sát sanh, không trộm cắp và không gian ác. Giữ thân tinh tuyền và tiết tịnh con không dùng đồ uống gây nghiện cũng không nói lời nguỵ ngôn, con là người luôn tuân thủ chu toàn giới luật toàn diện.

Vào những ngày mười bốn, ngày rằm và ngày tám trong hai tuần có trăng và cũng vào những ngày ngược lại trong hai tuần không trăng. Với tâm tịnh tín con luôn tu tập cho phù hợp với Giáo Pháp, với tâm hoan hỷ con chu tất Bát quan trai giới bao gồm bát thiền chi.

Và con thực hiện phước đức này ngay nơi cõi chúng sanh khi còn sống dẫn đến hạnh phúc, là bát chánh đạo[96] dẫn đến bát chánh đạo tột đỉnh, vị đạo sư lúc nào cũng yêu mến, và tuân giữ cả đời. Trước kia con đã là đồ đệ của ngài Sugata.

Sau khi đã thực hiện phước đức khi còn sống nơi cõi trần gian giữa thế nhân. Con được phần ưu thắng khác hơn người, đến khi thân hoại, nơi cõi đời sau, con chứng đắc thần thông thiên chúng, con đến được định mệnh phúc siêu phàm.

Nơi thiên cung tuyệt vời nhất trên đời, luôn thỏa trí và tự tỏa sáng, con được hưởng phước vây quanh một đoàn tiên nữ, gồm thiên chúng luôn đem hạnh phúc[97] cho con, vừa xuất hiện nơi thiên cung thiên giới con được hưởng định mệnh dài lâu.

Về điểm này:

1. Trên tọa sàng tuyệt diệu nhất (pallaṅkaseṭṭhe): trên chiếc chõng tuyệt vời hơn hẳn, trên chiếc giường tuyệt vời nhất. Người ta nói đến, 'được trang điểm với châu báu cùng vàng vòng' để làm rõ đặc tính ưu việt vượt trội hơn hẳn.[98] Trên chiếc tọa sàng tuyệt vời đó nơi con có thể nằm nghỉ (sayitabba-). Được nói đến bằng từ "tại đó" và trên một chiếc giường" được trang điểm với châu báu đá quí và vàng bạc chiếu tỏa khắp một mạng lưới tia sáng chói chang từ phía những đá quí đa dạng. Nhà ngươi (te): tất cả những gì liên quan đến nàng (tuyhaṃ), một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Nhưng xét đến từ[99] 'mừng rỡ hân hoan' (pamodayanti): biến tố của từ này được sửa đổi[100] từ thành taṃ (nhà ngươi). Hay nói cách khác hân hoan (pamodanyanti) : chính là nguyên nhân hân hoan mừng rỡ[101], có nghĩa là tạo ra mừng rỡ hân hoan nơi nhà ngươi (tuyhaṃ)[102].

4. Trẻ trung ngây thơ và trong trắng (daharā apāpikā): và hơn thế nữa nàng còn trẻ trung ngây thơ trong trắng. Hay nói cách khác cách giải thích chính là daharāsu 'pāpikā'[103] (nhưng ý nghĩa vẫn y nguyên. Một số người còn giải thích là daharassāpapikā[104] (không xấu xa (apāpikā) với những người trẻ tuổi). [130] không trở nên xấu xa đối với người chồng trẻ. Có nghĩa là đáng kính trọng qua việc hầu hạ chàng rất cẩn thận và qua việc không ngoại tình[105] Vì lý do đó người ta nói rằng, 'Với tâm tịnh tín'v.v... ta làm hài lòng (abhirādhayiṃ): ta đem lại vui sướng cho[106] (chàng). Vào ban đêm: ratto = rattiyaṃ, một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

5. Không trộm cắp (acorikā): không phạm tội trộm cắp, có nghĩa là làm chùn bước không lấy của người khác. Viratā ca coriyā (ta kiềm chế... và không trộm cắp) cũng là một cách giải thích, có nghĩa là kiềm chế không sát sanh và[107]không trộm cắp. Tinh tuyền nơi thân xác (samma-d-eva) thể xác trong sạch (suddhakāyā) do những hành vi thể chất luôn luôn trong sạch, từ đó nàng sống cuộc đời trong sạch, tinh tuyền qua việc duy trì cuộc sống trong sạch ngoại trừ đối với đức lang quân của nàng[108]. Chính vì thế có lời nói rằng:

"Và chúng ta không phạm phải những gì đi ngược lại người vợ cả vợ của chúng ta cũng không lỗi nghịch lại chúng ta.

Chúng ta sống cuộc sống tinh tuyền chỉ dành cho cuộc sống vợ chồng chính vì thế con cái của chúng ta không hề phải chết"a

Hay nói cách khác (ta nên coi điều này như là) một cuộc sống phạm thiên tinh tuyền (sucibrahmacārinī): chính là cuộc sống phạm thiên trịnh trọng bằng cách nắm giữ luật Bát quan trai giới đó là sạch sẽ, tinh tuyền và thánh thiện (brahmassa), tuyệt hảo. Hay bằng cách thực hiện những bước đầu vào cuộc sống phạm thiên (cuộc sống bậc thánh (cuộc sống bậc thánh (Brahmacariya) phù hợp với cuộc sống bậc thánh, đó là chính là chánh đạo[109].

6. Chính con là người tu tập phù hợp với Phật Pháp (anudhammacārinī): con tu tập những gì phù hợp với Phật Pháp[110] - với Phật Pháp của những bậc thánh.

7. Và ta tuân giữ nghiệp thiện này được đề cập đến ngay sau đó, (đó là điều thiện) hiểu theo nghĩa đem lại sức mạnh và hiểu theo nghĩa tinh trắng vô tỳ vết, giúp dẫn đến hạnh phúc nơi những gì lấy hạnh phúc làm kết quả và nơi những gì lấy hạnh phúc làm phước lành. Đó chính là thánh nhân nơi điều kiện không còn thiếu sót (và) gồm tám yếu tố tối thượng đó chính là "bát chi thù thắng" (tám yếu tố tuyệt hảo)[111] hay thuộc tám yếu tố bậc thánh tột đỉnh lại chính là người bậc thánh thông qua những yếu tố đó cũng chính là điều bậc thánh. Đây là điều chúng ta nên phân tích ở điểm này.

8. Con chiếm được phần ưu thắng hơn người (visesabhāginī): ta chiếm được phần ưu thắng đó chính là thù thắng thiên giới. Con tới được định mệnh hạnh phúc (sugatimhī āgatā): tới được, đạt tới được định mệnh hạnh phúc; hay nói cách khác ta chiếm được hạnh phúc chính là định mệnh

của con vậy. (sugatimhi = sugatiyaṃ, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) đó chính là thù thắng thiên giới[112]. Sugatiṃ hi āgatā cũng là một cách giải thích, liên quan đến vấn đề này hi chỉ là một tiểu từ, hay mang ý nghĩa giới đề ra nguyên nhân điều gì đó[113]: vì ta đang chiếm được định mệnh hạnh phúc chính vì thế ta chiếm được ưu thắng rõ ràng đó. – đây chính là cách cần được phân tích.

9. Nơi thiên cung vô cùng tuyệt hảo này (vimānapāsādavare): đây chính là thiên cung tuyệt hảo nhất nơi những thiên cung có được; [131] hay nói cách khác trong thiên cung này được gọi là thiên cung chính; hay còn nữa trong thiên cung tuyệt hảo này. Đó chính là 'vimāne', vô song (vigata) không gì sánh bằng (māne), không gì sánh kịp[114], vĩ đại, tự tỏa sáng, chính con được thưởng thức vây quanh là một đoàn các tiên nữ; hay nói cách khác từ amhi (ta được) cần phải được cung cấp thêm và phân tích với đoạn 'nơi thiên cung thù thắng tuyệt hảo nhất này)[115] Con là người được sống lâu dài (dīghāyukiṃ): oàn tiên nữ luôn hầu hạ tiêu khiển cho con[116] khi con tới được thiên cung thiên giới đã nó đến ở trên và lại được hưởng sanh mệnh lâu dài hơn là những thiên nữ thuộc hạ giới và do sanh mệnh dài đáng kể của những kẻ nào được tái sanh trong đó. – đây chính là cách ta nên phân tích.

Phần còn lại giống như những gì đã trình bày ở trên.

Phần diễn giải Thiên Cung Có Tọa Sàng đến đây là kết thúc.

3. 4 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA LATĀ [Latāvimānavaṇṇanā]

"Thiên nữ Latā, thiên nữ Sajjā và Pavarā. Đây chính là chuyện kể Thiên Cung của nàng Latā. Chuyện kể[117] này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, tại khu Rừng Kỳ Viên. Và[118] vào thời bấy giờ có người con gái của một thiện nam kia, là cư dân sống trong thành Sāvatthi, nàng tên là Latā, là một thiếu nữ có học thức, nhiều tài năng và thông minh, nàng đã về nhà chồng; nàng đối xử rất khả ái đối với chồng cũng như với cha mẹ chồng, nàng ăn nói dịu dàng và từ tốn đối với kẻ ăn người ở trong nhà, nàng rất đảm

đang gánh vác[119] giang sơn nhà chồng, nàng cai quản tài sản và bất động sản với cương vị một chủ gia nhân tài ba, tánh tình hiền lành không sân hận[120] và giới đức và phẩm hạnh thiện, nhất là nàng đã rộng tay bố thí khi cần thiết, nàng liên tục chuyên tâm nắm giữ ngũ giới và siêng năng thọ trì Bát quan trai giới.

Nàng đã qua đời ít lâu sau đó và được tái sanh làm con gái Đại Vương Vessavana[121] tên nàng vẫn được gọi là Latā[122]. Và ngoài nàng ra còn có năm chị em khác nữa là Sajjā, Pavarā. Accimatī[123] và Sutā. Cả năm chị em đều được Dạ Xoa Thiên Chủ bảo dưỡng, và đưa lên vị trí thị giả do tài năng ca múa của họ. Nhưng Latā là người được sủng ái hơn cả, do tài năng ca múa của nàng rất nổi bật. Mỗi khi tụ họp lại với nhau họ đều tranh luận về khả năng âm nhạc[124]. Và cả năm đã đến gặp Đại Vương Vessavaṇa và hỏi ngài mà rằng, “Thưa cha, cha chọn đứa nào trong năm đứa chúng con trổi vượt nhất về xướng ca nhảy múa? Đại Vương liền nói như sau. [132] Các con gái yêu quí của ta, các con phải đến và biểu diễn ca hát nhảy múa trong một cuộc thiên chúng tụ tập lại trên bờ hồ Anotatta[125] - chỉ như vậy thì các con mới thể hiện được phẩm chất độc đáo của từng người.” Cả năm nàng thực hiện y lời Thiên Chủ truyền. Ngay trong cuộc biểu diễn đó các thiên đồng không thể nào kiềm chế được khi khi Latā nhảy múa. Chư vị đó cười rộ lên vì tâm tràn ngập kỳ thú ngạc nhiên và họ vỗ tay tán thưởng liên tục. Họ hoan nghênh không hết lời và vẫy khăn liên tục gây huyên náo cả một vùng núi Hymalaya. Nhưng khi các cô gái khác cất tiếng hát thì họ đều nín thinh giống như con chim cu đang trải qua mùa đông rét buốt. Như vậy phẩm chất nổi vượt của nàng Latā liên quan đến tài năng ca hát đã thể hiện rõ tại đó.

Sau đó nàng thiên nữ Sutā[126] nổi lên suy nghĩ như sau, “Giờ đây do phước đức nào nàng Latā đã trổi vượt hơn hẳn chúng ta cả về sắc diện lẫn danh thơm? Quả ta muốn hỏi về hạnh nghiệp nàng

Latā đã thực hiện?” Và rồi nàng Sutā đã lên tiếng hỏi Latā, nàng đã giải thích vấn đề này cho nàng biết. Toàn bộ vấn đề này ại Vương Vessavana đã nói lại với trưởng lão Mahāmoggallāna khi ngài đến cõi này trong chuyến thiên du. Ngài liền thông báo cho Đức Thế Tôn nghe về vấn đề đó ngay từ đầu đến lúc câu hỏi được đặt ra, vị trưởng lão cho biết những lời tiếp theo sau đây là câu hỏi[127] Suta đã đặt ra.

Thiên nữ Latā Sajjā và Pavarā, rồi Accimatī[128] và Sutā, họ đều là đồ đệ của vị Đại Vương đầy oai lực và tuyệt hảo; Con gái của Đại Vương Vessavana lại toả sáng, được coi như sáng chói[129] nhất với nhiều phẩm chất Phật Pháp.

Cả năm thiên nữ đều lui tới đây tắm trong một khúc sông lạnh lẽo đầy bông sen và vô cùng khả ái; sau khi cả năm thiên nữ đã tắm xong họ đã nhảy múa ca hát khiến cho cả vùng hoan hỉ vui sướng[130]. Thiên nữ Sutā liền nói với Latā:

Em hỏi chị xem ai đang đeo vòng hoa sen, ai lai đội hạt chuỗi trên trán, chị có làn da trông tựa vàng ròng chói sáng. Với ánh mắt có màu đen đồng[131] và ai đang tỏa sáng giống[132] như bầu trời trên cao. Lại được hưởng trường thọ mệnh đến như vậy. Nhờ đâu chị được danh thơm tiếng tốt đến như vậy?

Do đâu chị được chồng sủng bái trổi vượt đến thế, lại có vẻ đẹp kiều diễm đến vậy, và có tài năng[133] nhảy múa ca hát và đờn ca? Hãy cho chúng em biết, chị là ai mà cả thần dân và chư thiên đều ca ngợi hết lời.'"

[133] Trong khi đó nàng trả lời như sau:

5. " Khi chị còn sống nơi kiếp con người, giữa thế nhân, chị là con dâu trong một gia đình rất giàu có; không sân hận[134], tuân phục chồng mình, chị luôn luôn chuyên cần nắm giữ luật Bát quan trai giới[135].

6. Khi chị còn sống nơi kiếp con người, khi còn trẻ trung và ngây thơ trong trắng, với tâm tịnh tín, chị đã làm hài lòng đức lang quân cùng với người em chồng của chị, với cha mẹ chồng[136] cùng với kẻ ăn người ở trong gia đình. chị đã khiến cho mọi người hài lòng[137]; chính nhờ đó chị đã tạo được danh thơm tiếng tốt to lớn này.

7. Do phước đức đó chị đã đạt đến vẻ ưu tú đó bằng bốn cách[138]: nơi sanh mệnh dài lâu và sắc diện kiều diễm được hạnh phúc và sức mạnh to lớn. Chị còn được tiêu khiển và hoan hỷ đáng kể.

8. "Ngài có nghe chăng những gì thiên nữ Latā này nói ra[139] chăng? Nàng đã công bố những gì chúng ta đạt được đang lúc chúng ta tìm hiểu: người ta nói rằng những chúa tể đối với chúng ta gồm những nữ nhân có định mệnh[140] tuyệt hảo[141] và đối với họ lại là các thiên nữ [142] tuyệt hảo nhất.

9. ước mong tất cả chúng ta đều nắm giữ Phật Pháp đối với các chủ nhân của chúng ta, đối với họ thiên nữ này đã trở thành những người vợ chung thủy. Sau khi mọi người đã tuân giữ [143] Phật Pháp liên quan đến chủ nhân của chúng ta, chúng ta sẽ đạt được những điều thiên nữ Latā đề cập đến.

10. Giống như sư tử tìm mồi trên đỉnh núi, sau khi đã cư ngụ trên núi, đang nâng đỡ trái đất, sau khi đã dùng sức mạnh giết chết những đồng loại bốn chân. Nó đã trở thành một kẻ ăn thịt xé xác những động vật nhỏ hơn.

11. Cũng như vậy một đồ đệ nữ bậc thánh có tâm tịnh tín ở đây[144], tuy lệ thuộc vào người chồng của mình, trung thành với đức lang quân của mình, sau khi đã diệt sân hận. Sau khi đã khuất phục được tính bủn xỉn, người nào tu tập Phật Pháp sẽ tự mình được hưởng phước đức thiên giới."

[134] Về điểm này:

1. Latā, Sajjā, Pavarā, Accimatī và Sutā là tên của chư thiên nữ . Từ "và" (ca) hiểu theo nghĩa liên từ. Thuộc về vị vua anh minh nhất (rājavarassa): thuộc chúa tể chư thiên một vị vua tuyệt diệu nhất, trổi vượt nhất trong số Tứ Đại Vương; là các đồ đệ của Dạ Xoa[145] - đó chính là ý nghĩa muốn đề cập đến ở đây. Vị Vương (rañño): Vị đại vương . Chính vì lý do đó ngài cho biết, "Con gái của Vesavana - đây là cách ta cần phân tích một cách riêng rẽ liên quan đến từng thiên nữ trong số năm phụ nữ đó); hay nói cách khác ở đây có việc làm sai lệch số; có nghĩa là những cô gái (dhītāro) của Vessavana. Nàng vô cùng trổi vượt (rājī) vì nàng chiếu sáng, vì nàng toả sáng; nàng được coi như

toả sáng[146] chói chang hơn hẳn. Đây là khía cạnh đặc biệt nơi cả năm phụ nữ đó. Một số người cho rằng đây chỉ đơn giản là tên dành cho từng thiên nữ đó vì từ pavarā (tuyệt vời nhất) được mọi người nghĩ rằng đó là khía cạnh nổi bật nơi cả[147] năm phụ nữ đó. Cùng với những phẩm chất Phật Pháp (Dhammaguṇehi): với những phẩm chất thiện giống như Phật Pháp, không chút rời xa Phật Pháp, có nghĩa là với những phẩm chất phù hợp với cách thức thực tế nơi sự vật[148]. Tỏa sáng (sobhatha): chiếu sáng chói lọi.

2. đây có năm phụ nữ (pañc' ettha nāriyo): đây năm phụ nữ này với tên gọi ta đã nói đến ở trên cư trú trong vùng Hymalaya này . Dòng nước sông mát mẻ, phủ đầy hoa sen, đầy triển vọng (sītokakaṃ upPāliniṃ vivaṃ nadiṃ): ngài đề cập đến cửa sông xuất phát từ hồ Anotatta. đã ca hát nhảy múa (naccitvā gayitvā) được đề cập đến liên quan đến việc ca hát nhảy múa được thực hiện, theo lời yêu cầu của người cha xin các nàng trình diễn trong cuộc tụ tập các chư thiên. Sutā đã nói với Latā[149](Sutā Lataṃ bravi): thiên nữ Sutā đã nói với người chị của mình là Latā. Một số người cũng[150] giải thích là Sutā Lataṃ bravaṃ (người được sanh ra nói với Latā), có nghĩa là người con (sutā), là con gái của vị Đại Vương Vessavana đã nói với Latā.

3. Có mắt màu đồng đen tuyền (timīratambakkhi): mắt nàng có những đường sọc giống như tia sáng[151] của những sợi tóc loại cây nicula[152]. Nàng đang tỏa sáng giống như bầu trời (nabheva sobhane): đang chiếu ánh sáng[153] không như bầu trời, có nghĩa là chiếu rọi sáng nơi các chi cả lớn lẫn nhỏ của nàng, rất trinh trong, giống như bầu trời mùa thu trong sáng. Được thoát khỏi những lậu hoặc thuộc những đám mây giông và bão tuyệt v.v... [154]. Hay nói cách khac chính là và trong bầu trời trong xanh : nabheva = nabhe eva (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài), từ eva mang ý nghĩa một giới từ, [135] có nghĩa là người đó đang chiếu sáng dưới mọi góc độ như vậy. – liên quan đến thiên cung đang ngự trên bầu trời và liên quan đến những vị trí liên quan đến[155] mặt đất như thể dẫy núi Hymalaya và ngọn núi Yugandhara[156] v.v... do những gì đã được tạo thành (kena kato): do loại phước đức nào đã xuất hiện[157]. Tiếng tăm lừng lẫy này (yaso): thù thắng nơi đoàn tùy tùng và danh tiếng này; và liên quan đến tiếng thơm của nàng những phẩm hạnh đó đã là nguyên nhân tạo ra danh thơm tiếng tốt như đã được liệt kê.

4. Là đức lang quân yêu mến nhất của ta. (patino piyatarā): người yêu quí, người ưa thích nhất của đức lang quân. Theo cách này nàng chỉ ra cho thấy tính chất hấp dẫn của nàng ra như thế nào. Nổi bật, đáng yêu nhất như vẻ kiều diễm cao sang (visiṭṭhakalayāṇitar'assu rūpato): vẻ kiều diễm nổi bật, tuyệt nhất có liên quan đến thù thắng kiều diễm; assu (không dược dịch) chỉ là một tiểu từ. Một số người cũng giải thích là visiṭṭhakalyāṇitarāsī [158] rūpato (nàng được nổi bật và vô cùng dễ thương do vẻ đẹp kiều diễm mang lại.) Có năng khiếu (pakakkhiṇā): khéo léo[159], tài giỏi bằng nhiều cách khác nhau hay theo cách đặc biệt nào đó. Trong nghệ thuật ca hát, nhảy múa và đờn ca (naccagītavādite): ở đây nacca[160] (nhảy múa) đã trải qua cách đọc lướt nơi hậu tố cách[161], có nghĩa là nacce (trong nhảy múa), ca hát và đàn ca.[162] Chư thiên nữ và các phụ nữ đã tìm hiểu với mục đích để biết vẻ kiều diễm của nàng và

với mục đích được nàng biểu diễn nghệ thuật như sau: Latā đang ở đâu? nàng Latā đang làm gì?”

6. Vì nàng liên tục làm hài lòng (rameti) giống như một chư thiên (devo) thiếu liên kết thể chất, hay nói cách khác vì nàng chỉ toàn hảo[163] (varo) thuộc hạng thứ hai (dutiyo), chàng chỉ là anh rể (devaro), là người em trai của chồng (dutiyo) nàng. Chàng cùng với em chồng của nàng (sadevaraṃ)[164] vì chàng có người em trai (devarena)[165] đi kèm. Người mẹ chồng (sassu) và

cha chồng gộp lại thành cha mẹ chồng của nàng (sasura)[166] Vì chàng đi kèm với cha mẹ chồng (sassasuram) của nàng đi kèm vì chàng được đi theo với cha mẹ chồng[167] (sasurehi) của nàng. Và chàng cùng với kẻ ăn người ở (sadasakaṃ) trong nhà vì chàng được kèm theo với (saha) những nô tỳ (dāsehi dāsihi) trai gái trong gia đình. “Chị luôn làm hài lòng Đức lang quân của chị” – đây chính là mối tương quan[168]. được tạo thành trong đó (tamhi kato): trong đó, trong gia đình đó, hay nói cách khác trong đó, vào thời điểm đó chị đang làm dâu, chị đã tạo được danh thơm tiếng tốt, do được tái sanh nơi tình trạng phước đức đã tạo được điều này[169]. Đây là ý nghĩa muốn được nhấn mạnh đến ở đây. Của ta (mama): có liên quan đến các từ ‘được tạo ra” điều này phải được biến đổi thành “nhờ có ta’ (mayā).

7. Bằng bốn cách (catubbhi thānehi): bốn lý do. Hay nói cách khác có liên quan đến bốn nguyên nhân (thānesu) đã tạo thành những thuộc tính đó. Ta đã chứng đắc nét độc đáo (visesam ajjhagā): đã đạt được một cách vượt mực (so với người khác). Nơi sanh mạng trường thọ hơn nơi sắc diện kiều diễm hơn và nơi hạnh phúc quyền năng (āyuñ ca vaṇṇañ ca sukham balañ ca) là cách làm rõ sắc thái được đề cập đến như thế: “bằng bốn cách” Vì sanh mệnh trường thọ v.v.. chính là những điều nổi bật nhờ đó bản chất tự nhiên của nàng được phân biệt rõ ràng so với người khác và được nói tới[170] như là ‘một cách’ do đã trở thành nguyên nhân cho nàng[171] sau khi đã được nói tới với một cách như vậy thông qua lòng kính trọng[172] theo cách đó, nàng “đã chiếm được sự nổi bật”- thuộc loại nào thế? đó chính là thọ mệnh trường thọ, và sắc diện kiều diễm lại có hạnh phúc và sức mạnh – đây là điều ta nên phân tích ở đây.

8. [136] Nàng có được điều nàng Latā đã nói tới chăng (sutaṃ nu taṃ bhāsati yaṃ Latā): nàng đã hỏi[173] nàng về ba người em gái khác. “Giờ đây nàng có nghe hay không nghe[174] điều gì nàng Latā, người chị cả của chúng ta đã nói chăng?” Mối nghi ngờ của chúng ta về điều đó (yam no): mối nghi ngờ này của chúng ta về điều này; hay nói cách khác no chỉ là một tiểu từ. Còn nữa no hoặc có nghĩa là amhākaṃ (đối với chúng ta, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) hay nói cách khác để nhấn mạnh như trong câu “na no samam atthia v.v... [175], có nghĩa là theo cách đó đơn giản nàng được công bố như vậy, nàng được giải thích không trái ngược lại như vậy. Người ta nói rằng cá đức lang quân đối với chúng ta chính là định mệnh tuyệt hảo và đối với họ chúng ta là các thiên nữ tột đỉnh (patino kir’ amhākaṃ visiṭṭhanārinaṃ gatī ca tāsaṃ[176] pavarā ca devatā): các vị chúa tể, các đức lang quân[177]ối với chúng ta những phụ nữ, những người đàn bà, chính là định mệnh tột đỉnh nhất và chúng ta đối với họ[178] chính là chỗ dựa chính liên quan đến việc bảo vệ họ khỏi ám hại và đối với họ[179]

thân phận phụ nữ, là thù thắng tuyệt đối. Là chư thiên tột đỉnh được coi như nơi nương tựa[180] có nghĩa là khi họ đã chiếm được một cách chính đáng những phụ nữ đó sẽ đem lại hạnh phúc và sung sướng[181] đến cho họ vào thời điểm đó cũng như trong cuộc sống tương lai.

9. Tất cả chúng ta hãy tuân giữ Phật Pháp liên quan đến đức lang quân của chúng ta (patīsu dhammaṃ pacarāma sabbhā): ước mong tất cả chúng ta hãy tuân thủ Phật Pháp để tu tập như thể thức dậy trước và vào giường sau cùng v.v... [182] so với đức lang quân của các ngươi, liên quan đến ông chủ của các ngươi. Trong đó (yattha): liên quan đến vấn đề này, hay liên quan đến những gì[183] người phụ nữ phải trở thanh những người vợ chung thuy khi họ chuyên tâm tu tập Phật Pháp liên quan đến ông chủ của họ. Chúng ta sẽ có được điều thiên nữ Latā này đã nói (lacchāmase bhāsati yaṃ ayaṃ Latā) : sau khi đã nắm giữ những điều Phật Pháp liên quan đến tôi chủ, chúng ta sẽ nắm được những thù thắng này, thù thắng có liên quan đến điều Latā đã nói như là điều nàng đã có được[184] cho đến lúc này.

10. Tìm kiếm con mồi trên ngọn núi (pabbatasānugocaro): đang sống trong cánh rừng rậm rạp. Sau khi đã cư ngụ trên một ngọn núi, trên đó trái đất được nâng lên (mahindharaṃ pabbataṃ avasitvā): sau khi cư trú, sau khi đã sống[185] yên ổn, trên một ngọn núi, trên một ngọn núi không thể di chuyển[186] đi đâu được, được đặt tên cho là “cái điều nâng đỡ trái đất[187](mahindharam) chính vì ngọn núi đó đã nâng (dhāreti)[188] trái đất (mahiṃ) có nghĩa là sống trên đó. Vì liên quan đến các từ ‘sau khi đã sống trên đó” đây chính là đối cách hiểu theo nghĩa vị trí cách. Với sức mạnh (pasayha): sau khi đã được trang bị với đầy đủ sức mạnh. Nhỏ hơn (khudde): kém hơn xét

dưới góc độ sức mạnh, nhưng liên quan đến kích cỡ thì ngài có khả năng giết được ngay cả[189] những thú vật lớn. Ngay cả voi nữa.

11. Theo cùng một cách đó (tath’eva): đây là cách ý nghĩa nên được phân tích trong việc áp dụng ẩn dụ liên quan đến đoạn kệ này: Giống như con sư tử sống dựa vào ngọn núi đã trở thành nơi ở và việc săn mồi[190] nhằm chu tất mục tiêu nó mong muốn, [137] ngay cả như vậy người nữ đồ đệ bậc thánh với tâm tịnh tín [191] cũng sống phụ thuộc vào chồng của nàng (bhatthāraṃ)- (là người như vậy) do việc chồng hỗ trợ cho nàng (bharaṇato), chăm lo của ăn cho nàng, cung cấp cho nàng quần áo y phục và chăn gối v.v... dựa vào ông chủ, dựa vào đức lang quân của nàng, trung thành (anubbatā) với ông chủ dưới mọi khía cạnh bằng tính chất dịu dàng của nàng sẳn có (anukulatā)[192] với ông chủ của mình dưới mọi khía cạnh ngay cả với cái gọi là lời nguyền (vatena), sau khi đã khử trừ, sau khi đã từ bỏ, sân hận có thể nổi lên[193]liên quan đến các đầy tớ trong nhà v.v... sau khi đã thắng vượt (abhibhuyya = abhibhavitvā, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) không để chi tính bủn xỉn ngóc dậy liên quan đến những đề tài như của cải, nàng tu tập Phật Pháp bằng cách tu tập xuyên suốt Phật Pháp thuộc bổn phận người vợ trung thành và Phật Pháp liên quan đến người tín nữ[194] mộ đạo, nàng được hưởng thù thắng thiên giới nơi cõi phạm thiên, và được gia nhập niềm hoan hỷ trường cửu muôn đời.

Phần còn lại[195] giống như những gì đã diễn giải ở trên.

Phần diễn giải thiên cung của nàng Latā kết thúc tại đây.

3.5 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NÀNG GUTTILA. [Guttilavimānavaṇṇanā]

“Thất huyền cầm ấy thật du dương[196]. Đây chính là chuyện kể Thiên Cung của nàng Guttala. Chuyện kể này[197] có xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn còn lưu lại trong thành Rājagaha thì vị trưởng lão Mahāmoggallāna đang thực hiện chuyến du hành thiên giới theo cùng cách thức như đã nói đến ở trên, ngài đã tới cõi Tam Thập Tam; tại đó ngài đã lưu lại trong ba mươi sáu Thiên Cung liên tiếp, tôn giả đã được chứng kiến ba mươi sáu chư thiên nữ từng cá nhân một vây quanh là một đoàn tiên nữ lên tới một ngàn vị, đang lúc được hưởng thù thắng thiên giới to lớn, và ngài đã hỏi họ với ba đoạn kệ liên tiếp bắt đầu như sau, “(Nhà ngươi đứng đó) với sắc diện kiều diễm vô song” ngài cũng hỏi họ về những phước đức họ đã thực hiện trước đó. Và họ đã giải thích điều này cho vị tôn giả hiểu, tiếp ngay sau câu hỏi của ngài. Với nhiều đoạn kệ khác nhau, đoạn kệ đầu tiên trong đó (bắt đầu như sau), “người phụ nữ đó[198] đã dâng y đẹp tuyệt trần”. Thế rồi vị tôn giả đã từ đó quay trở lại cõi chúng sanh, ngài đã thông báo sự việc cho Đức Thế Tôn. Khi nghe biết biến cố này Đức Thế Tôn liền nói, “Này tôn giả Mahāmoggallāna, không phải các thiên nữ đó đã trả lời theo cách đó khi ngài đã hỏi họ theo cùng một cách trước đó khi ta đã hỏi họ nữa.” thế rồi vị trưởng lão thỉnh cầu Đức Thế Tôn kể lại câu chuyện về Guttila[199] ngài đã biết được từ lâu lắm rồi. (xin đọc chuyện tiền thân Đức Phật.)

Ngày xửa ngày xưa, khi ngài Brahmadatta còn đang cai trị trong thành Benares, thì vị bồ tát[200] đã tái sanh trong một gia đình có rất nhiều nhạc công và đã trở thành một bậc thầy rất được quen biết và nổi tiếng khắp nơi về nghệ thuật âm nhạc. Tương tự như ngài Timbaru và Nārada[201] là một chuyên gia nghệ thuật âm nhạc [138] ngài phải chăm sóc[202] cha mẹ già lại còn bị mù của mình. Nghe được khả năng toàn hảo về âm nhạc có tên là Mūsila[203], là cư dân thành phố Ujjeni[204], đến thăm ngài, chào ngài và đứng sang một bên. Khi được hỏi lý do tại sao ngài lại tới đây ngài cho biết, “Để lấy gọn[205] nghệ thuật âm nhạc ngay trước sự hiện diện của ngài.” Trưởng lão Guttila nhìn kỹ người đó và nhờ tính thông minh khôn khéo ngài đã nhận ra những tướng đặc biệt, ngài đã xác định được con người này phải là một kẻ quỷ quyệt thô bạo, khiếm nhã vô ơn và đã không hành động một cách mến khách và chính vì thế ngài đã không tạo cho người đó bất kỳ cơ hội nào để học được nghệ thuật nhạc này. Sau khi đã hầu hạ cha mẹ người đó đã nhờ họ cầu

khẩn[206] dùm để xin ngài dạy cho hắn về nghệ thuật nhạc, thầy Guttila do cha mẹ thúc ép, nghĩ rằng, “Những lời nặng ký của cha mẹ chẳng soi sáng gì cho ngài cả; ngài cũng gượng dạy cho hắn chút ít kiến thức về nhạc. Do thiếu tính quảng đại và bản chất không có lòng đại bi, hắn không thể tiếp thu được cung cách của một nhạc trưởng[207] và ngài đã huấn luyện cho hắn về nghệ thuật nhạc[208] nhưng lại không truyền lại cho hắn bất kỳ điều gì cả. Do bản chất thông minh và cách tiếp cận[209] trước đó về nhạc và sẵn có tài[210] chẳng bao lâu sau hắn cũng đã trở thành một chuyên gia trong lãnh

vực này và hắn nghĩ, “ Bernares này là một thành phố chính trong vương quốc Jambudīpa - chuyện gì xảy ra nếu ta biểu diễn nhạc trước một khán giả có cả nhà vua đến dự? Như vậy sẽ khiến mọi người sẽ biết đến ta trở nên nổi tiếng hơn cả thầy dạy của ta nữa.” Hắn đã thông báo cho thầy dạy của mình nói rằng, “Con muốn biểu diễn nghệ thuật nhạc trước mặt nhà vua; xin ngài giới thiệu con với nhà vua.” Vị Bồ tát suy nghĩ, “Ước mong có người nào đó sẽ hỗ trợ cho tên này đã học nhạc từ ta có một số người hậu thuẫn cho hắn” và tỏ lòng đại bi với hắn, vị bồ tát liền dẫn hắn đến gặp nhà vua mà rằng, “Tâu bệ hạ, hãy thưởng thức[211] tài năng âm nhạc của người học trò[212] của thần”. Nhà vua đồng ý[213] đáp lại, “thật tuyệt.” Và lắng nghe hắn chơi đàn vina và hoàn toàn thoả mãn[214], và nhủ hắn khi hắn sắp rời khỏi nhà vua. “Hãy ở lại đây[215] một mình trước mặt trẫm; trẫm sẽ ban thưởng cho một nửa phần thưởng trẫm đã ban tặng[216] cho thầy dạy của ngươi” Musila lên tiếng nói, “Thần đâu có thua kém thầy mình là bao; xin thưởng cho thần cũng bằng với thầy của thần”; và khi nhà vua nói, ‘Đừng nói như vậy; thầy dạy của ngươi thật tuyệt vời, trẫm chỉ thưởng cho nhà ngươi một nửa phần thưởng dành cho thầy dạy của ngươi thôi” Tên đó nói, “Bệ hạ phải cho thần cả phần của ta và phần của thầy ta nữa” rời khỏi hoàng cung hắn đi khắp nơi[217] và hô toáng lên, “Vào ngày thứ bảy kể từ bây giờ ta sẽ tổ chức một cuộc biểu diễn âm nhạc của ta về nhạc cụ của thầy Guttila trong sân ngự uyển những kẻ nào muốn thưởng thức thứ nhạc đó hãy đến mà thưởng thức!” [139] vị Đại Nhân nghe thấy vậy nghĩ rằng, “Tên này thật tế nhị và có khả năng chịu đựng nhưng ta hiện đã già và yếu rồi - và nếu như ta bị hắn đánh bại thì thà chết đi còn hơn. Chính vì thế rồi ta sẽ đi vào rừng và treo cổ chết đi là xong.” Ngài đã đi vào rừng nhưng lại quay trở lại vì sợ chết. Một lần nữa ngài lại muốn chết song cũng lại một lần nữa ngài quay trở lại vì sợ chết. Vì ngài đi qua đi lại nơi đó trở thành nhẵn nhụi chẳng còn chút cỏ nào có thể mọc được. Thế rồi chúa tể chư thiên tiến đến gặp Đại Nhân dừng trên không trung hiện rõ nguyên hình và nói như sau: “Hỡi Đại Nhân, nhà ngươi làm gì vậy?” vị Đại Nhân tỏ lộ nỗi khổ tâm của ngài nói rằng:

Thất huyền cầm thật êm tai, tuyệt vời, ta phải biểu diễn lại. Hắn đã mời ta lên biểu diễn trên sàn diễn, hỡi Kosiya xin hãy hỗ trợ cho ta!”

1. Đây là ý nghĩa của đoạn kệ: Ôi Chúa tể Chư Thiên, hãy để cho người học trò của thần tên là Musila biểu diễn một mình (avāvayiṃ = vācesiṃ, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) hãy bảo hắn lấy nhạc cụ, tự học lấy nghệ thuật âm nhạc – kể cả[218] cách thức phân loại các nốt nhạc v.v... ngay cả phải biểu diễn đờn bốn dây bắt đầu với dây chajja[219]v.v... đó chính là đờn thất huyền cầm và qua[220] bảy giây đờn hãy sáng tác[221] ra bài nhạc bảy nốt bắt đầu với nốt Chajja24, là nốt nhạc rất ngọt ngào tuyệt diệu (sumadharaṃ = sutthu madhuraṃ, thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) đưa ra những tiết tấu[222] bằng cách gộp[223] lại một cách thích hợp cả hai mươi hai lại tiết tấu âm thanh[224], thật êm dịu vì những âm tiết quả làm cho tâm trí sảng khoái cho những người thưởng thức do kết hợp lại với nhau, từng tiết tấu âm thanh[225] và đàn vina trong sáng cộng với năm chục giọng ngâm nga trầm bổng đạt đến tột điểm, Musila chính là học trò cùng địa phương với ta, đã điều ta là thầy của hắn lên sân khấu, lên đấu trường – hắn đã thách thức ta một cách trơ trẽn để tham gia vào

cuộc biểu diễn chính tài năng của hắn. Hắn lệnh cho ta phải đến và biểu diễn tài năng nghệ thuật của ta. [140] Hỡi Kosiya, chúa tể chư thiên, hãy trở thành nơi tôi nương tựa[226], hãy hỗ trợ ta.

Khi nghe được Vị Dạ Xoa, chúa tể chư thiên, nhìn thấy vấn đề ngài chẳng còn sợ gì và chính dạ xoa là chỗ nương thân của ngài, là nơi trú ngụ tuyệt hảo nhất cho ngài, đã nói rằng:

Ta trở thành chốn nương tựa cho nhà ngươi, ta vẫn luôn tôn trọng các bậc sư - đệ tử của nhà ngươi sẽ chẳng bao giờ thắng nổi nhà ngươi đâu; nhà ngươi là thầy sẽ thắng đệ tử của mình.

2. Người ta kể lại rằng vị Đại Nhân này nơi kiếp trước là thầy dạy của Dạ Xoa, chúa tể chư thiên. Vì lý do đó Dạ Xoa lên tiếng mà rằng, Ta luôn là người biết kính trọng thầy của mình" ta là người luôn biết tôn sư trọng đạo chớ không phải là hạng người muốn chiếm phần hơn giống như tên Musila này đâu. Làm sao hắn có thể đánh bại người thầy của mình khi có một người học trò ruột giống như ta? Chính vì thế học trò của ngài chẳng thể nào đánh bại được ngài đâu – ngược lại, thưa thầy, chính thầy sẽ đánh bại[227] người học trò Musila của ngài và hắn sẽ đi đến chỗ phá sản. – đấy chính là ý nghĩa của đoạn kệ này. Và sau khi đã nói như vậy Dạ Xoa đã an ủi ngài mà rằng, "Ngài sẽ tới đấu trường biểu diễn vào ngày thứ bảy - ngài sẽ biểu diễn với lòng tự tin" thế rồi Dạ Xoa biến đi.

Và vào ngày thứ bảy, nhà vua cùng với đoàn tùy tùng hoàng gia đang ngồi trong công viên hoàng gia. Khi đại sư Guttila và Musila đã sẵn sàng cho buổi biểu diễn nghệ thuật âm nhạc của họ. Hai người tiến lại gặp nhà vua và đảnh lễ ngài. Họ ngồi vào nơi đã được chỉ định và cả hai đã biểu diễn đàn vina[228].Và chính Dạ Xoa cũng đến và ngự trên không trung. Chỉ có Đại Nhân nhìn thấy ngài, ngược lại những kẻ khác chẳng ai nhìn thấy[229] ngài cả. Khán giả rất bình tâm lắng nghe cả hai người biểu diễn, Dạ Xoa liền nói với Guttila mà rằng, "Hãy làm đứt một dây đàn đi". Ngay cả khi dây đờn đã bị đứt thì tiếng đàn vina[230] vẫn trổ lên những tiếng nhạc[231] êm dịu ngọt ngào khôn tả xiết. Chính vì thế Dạ Xoa lại bảo, "Hãy làm đứt dây thứ hai... dây thứ ba... dây thứ tư... dây thứ năm ... dây thứ sáu... dây thứ bảy" Ấy vậy ngay cả khi đàn vina[232] đã đứt hết cả bảy dây thì tiếng đờn ngọt ngào vẫn tấu lên cùng những âm thanh ngọt ngào như vậy. Khi đại sư nhìn thấy[233] tên Musila trở nên lúng túng như phải rơi từ ngọn núi cao xuống[234], với điệu bộ như kẻ thua trận, khán giả vui mừng vỗ tay và vẫy khăn[235] cầm trong tay, [141] xin biểu dương ngài Guttila. Nhà vua đuổi tên Musila ra khỏi sân khấu. Đám đông dân chúng kéo đến ném đá đất và lấy gậy v.v... đập Musila túi bụi khiến cho hắn đã đến ngày tàn. Dạ Xoa, chúa tể chư thiên đã trao đổi những lời chào thân thiện[236]với đại nhân[237] và tiến thẳng lên cõi trời. Các thiên nữ liền hỏi Dạ Xoa, Ngài đi đâu vậy, thưa đại vương?" và khi nghe rõ được biến cố đó họ nói rằng, "Chúng ta phải đến gặp đại sư Guttila, thưa đại vương, xin hãy dẫn ngài tới đây và giới thiệu ngài cho chúng ta!" Khi Dạ Xoa nghe những lời này[238] ngài liền lệnh cho thiên nữ Mātali nói rằng, "Hãy ra đi và dẫn đại sư Guttila bằng chiếc xe Vejayanta[239], các thiên nữ rất ước muốn được gặp ngài." Ngài đã lên đường và thực hiện y lời Dạ Xoa đã

dặn, sau khi đã đảnh lễ thân tình với Đại Sư, ngài đã nói như sau, “Xin hãy tấu đờn Vina thưa đại sư, vì các thiên nữ muốn nghe ngón đàn của ngài.” Chúng tôi sống nhờ vào[240] nghề biểu diễn nghệ thuật nhạc, chúng ta không biểu diễn nhạc mà không được trả thù lao”. “Nhưng ngài muốn được trả thù lao như thế nào?”. “Ta không yêu cầu một thứ thù lao nào khác - thù lao[241] của ta chỉ đơn giản là yêu cầu các thiên nữ hãy kể lại những phước đức các người đã thực hiện trước đó từng người một.” “Tốt lắm” họ đồng ý.

Thế rồi vị Đại Nhân, bằng cách nghe họ nói về những thù thắng họ đã đạt được vào thời điểm đó, ngài đã hỏi từng chư thiên một với đoạn kệ bắt đầu như sau. “(nhà ngươi đứng đó) với diện mạo kiều diễm vô song”, đang khi đặt câu hỏi với họ giống như Trưởng lão Mahāmoggallāna đã làm về phẩm hạnh họ đã thực hiện nơi kiếp trước làm nguyên nhân thù thắng họ đang được hưởng. Và họ đã giải thích điều này cho họ nghe[242] bằng hàng loạt những đoạn kệ, đoạn đầu tiên trong đó bắt đầu như sau, “Con đã dâng y phục tuyệt trần,” theo cùng một cách như giờ đây họ đã trình bày cho vị trưởng lão. Vì lý do này có lời nói rằng, “ Thưa ngài Moggallāna, không những các chư thiên đã giải thích theo cùng một cách khi ngài đã hỏi – họ còn giải thích với cùng một cách trước đó ta đã hỏi nữa”. Người kể lại rằng những phụ nữ này đã được an trú nơi kiếp trước vào thời điểm Đức Phật Toàn hảo Kassapa[243] đã tái sanh nơi kiếp con người, đã thực hiện phước đức này phước đức kia, và từng người một vây quanh là một đoàn tuỳ tùng cả ngàn tiên nữ, làm người hầu hạ cho Dạ Xoa, chúa tể các chư thiên nơi ba mươi sáu thiên cung toạ lạc nơi cõi Tam Thập Tam và được hưởng đại vinh quang chư thiên mà chẳng ai có thể định được giới hạn kể cả với kiến thức thâm túy của một Đức Phật[244]. Trong mối tương quan này, [142] có phụ nữ[245] dâng y, phụ nữ khác dâng vòng hoa Nhài (jasmine)[246], kẻ dâng hương nhang, kẻ dâng hoa trái huy hoàng, có kẻ chỉ dâng một khúc mía; có kẻ chỉ dâng năm găng tay hình dáng hương nhang trên điện thờ[247] của Đức Thế Tôn có kẻ chỉ nắm giữ luật Bát quan trai giới, có kẻ dâng nước cho vị Tỳ khưu đang dùng bữa trên chiếc thuyền[248] đang tiến vào bờ. Có kẻ lại hầu hạ mà không sân

hận[249] cha mẹ chồng, có kẻ lại hành động siêng năng cần cù với tư cách là một nữ tỳ. Có kẻ hầu hạ cháo sữa[250] cho chư vị Tỳ khưu đang du hành khất thực, có kẻ lại dâng mật đường, có kẻ dâng một khúc mía, có kẻ dâng một cây hoa timbarusaka[251] có kẻ lại dâng hoa kakkarika[252], kẻ khác dâng hoa elausaka[253]. Có kẻ lại dâng hoa quả hái từ cây dưa

leo[254], có kẻ lại dâng một hoa pharusaka[255], có kẻ lại dâng một chiếc nồi đất để đốt than hồng. Có kẻ chỉ dâng một muỗng dược thảo[256]. Kẻ khác lại dâng một nắm hoa nhỏ[257], có kẻ dâng một nắm rễ cây, kẻ khác dâng nắm lá cây nimb[258] có kẻ dâng một bát cháo hoa, có kẻ dâng một chiếc bánh làm bằng bột mè, có kẻ dâng một chiếc giây nịt lưng, có kể dâng một chiếc dây đeo[259] ở lưng, có kẻ lại dâng vải băng bó vết thương, co kẻ dâng một chiếc quạt, có kẻ dâng một cuống lá[260] thốt nốt, có kẻ dâng một bữa ăn ngọt, kẻ khác dâng chiếc quạt cánh[261] con công, có kẻ dâng một chiếc dù, có kẻ dâng một đôi dép, có kẻ dâng một chiếc bánh, có kẻ dâng một chiếc kẹo

sakkhali[262]. Những phụ nữ này đã trở thành đồ đệ của Dạ Xoa, chúa tể chư thiên nơi cõi Tam Thập Tam, toả sáng với thần thông vĩ đại của một chư thiên[263] và bậc thầy Gullita đều đã đặt câu hỏi cho từng người một và tiếp theo sau đó[264] họ đã giải thích những phước đức từng người đã thực hiện với rất nhiều đoạn kệ[265]. Đoạn kệ đầu tiên bắt đầu như sau: "người phụ nữ đó đã dâng y đẹp tuyệt trần."

Nàng thiên nữ đang đứng với sắc đẹp siêu phàm, toả sáng khắp mười phương với ánh sáng vinh quang trông giống tựa như Dược Vương Tinh[266].

Do đâu nàng có được sắc đẹp siêu phàm đến như vậy? Vì lý do gì nàng đã chu tất được sắc đẹp như vậy ngay tại cõi đời này và được tái sanh nơi cõi đó với bất kỳ lạc thú mà lòng nàng thường ấp ủ mong muốn?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy uy lực, phước đức gì nhà ngươi đã làm được khi còn là ngươi nơi cõi thế nhân? [143] Do đâu nàng có được vẻ oai lực to lớn và sắc đẹp nàng sáng chói khắp mười phương đến như vậy?

Khi Moggallāna hỏi thiên nữ đó, lòng nàng tràn ngập hạnh phúc và sung sướng, thiên nữ đó đã giải thích câu hỏi ngài đã đặt ra, về phước đức nào nàng đã thực hiện hầu đem lại phước quả to lớn đến như vậy.

Người phụ nữ dâng y đẹp tuyệt trần là thiên nữ tuyệt hảo nhất trong số chúng sanh nam cũng như nữ[267].

Xin hãy nhìn ngắm thiên cung này – đây chính là thiên cung của ta! ta là một tiên nữ. Có khả năng biến hóa thành bất kỳ hình dáng nào ta muốn[268] trong số hàng ngàn tiên nữ đó ta là người xuất chúng nhất[269] hãy chiêm ngưỡng kết quả những phước đức ta đã thực hiện được.!

Do phước đức đó ta có diện mạo mỹ miều chói sáng đến như vậy. Do phước thí đó ta đã thực hiện được ngay tại cõi đời này và có được nơi thiên giới với đủ mọi khoái lạc như lòng hằng mong muốn.

Thưa chư vị Tỳ khưu đầy oai lực, ta công bố cho chư vị phước đức nào ta thực hiện được khi còn sống nơi kiếp thế nhân[270]. Do đó ta có được vẻ oai lực toả sáng đến như vậy, và diện mạo mỹ miều sáng chói của ta tỏa sáng khắp mười phương."

Và trong toàn bộ những thiên cung dưới đây các đoạn kệ cần phải được triển khai theo cùng một cách như đã được triển sau ở đây.

[các đọan kệ 11-18. 19-26. 27-34, 35-42. là phần nhắc lại các đoạn kệ 3-10 bốn lần với những khác biệt nơi các đoạn kệ sau:]70

15a người phụ nữ dâng hoa đẹp tuyệt trần.

23a người phụ nữ dâng hương nhang tuyệt trần.

31a người phụ nữ dâng hoa quả ngôn tuyệt trần.

39a người phụ nữ dâng bánh kẹo cam lộ tuyệt trần.

[các đoạn kệ 43-46 là phần nhắc lại các đoạn kệ 3-6]

47. [144] “ con[271] đã in năm dấu ngón tay tẩm hương lên bảo tháp[272] thờ ngài thế tôn Ca diếp thời cổ xưa. Kẻ nào dâng cúng của thí dưới dạng tấm lòng như vậy, sau khi đã tái sanh vào nơi đó, sẽ chiếm được thiên cung sảng khoái nơi thiên giới.”

[các đoạn kệ 48- 50 là phần nhắc lại các đoạn kệ 8-10]

[Các đoạn kệ 51-58. 59-66, 67-74, 75-82 83-90 là phần nhắc lại các đoạn kệ 3-10 năm lần cả thẩy chỉ với một ngoại trừ các đoạn kệ sau:]

55. “Con[273]ã nhìn chư vị Tỳ khưu và Tỳ khưu ni đang trên đường đi thấy vị Tỳ khưu, con đã lắng nghe Phật Pháp từ miệng các vị ấy thuyết pháp và con đã nắm giữ luật Bát quan trai giới[274]

63. “Đứng dưới nước, với tâm thanh thản con đã cúng nước cho vị Tỳ khưu. Người nào bố thí những vật có dạng gây cảm khoái như vậy nàng lại đó, chiếm hữu được thiên cung thiên giới dễ thương.”

71. “Không chút ghen tương[275]. Con đã hầu hạ cha mẹ chồng[276] hay nổi nóng, sân hận thô lỗ và cọc cằn, con chỉ biết chuyên cần thực hiện giới đức.”

79. Con chỉ biết phục dịch[277] tha nhân, là nữ nô tỳ chuyên cần thực hiện nhiệm vụ mình, không sân hận[278] cũng chẳng oán ghét[279]; con luôn mở rộng tay bố thí chính phần ăn của mình.”

87. “Con đã cúng phần cháo sữa cho vị Tỳ khưu đang du hành khất thực; sau khi đã thực hiện phước đức đó và đã được tái sanh[280] nơi thiện thú con được hân hoan hưởng trọn.[281]

[Cùng một cách thức như trước trong tám đoạn kệ nêu trên, tức là 91-98. 99-106. 107-114 v.v... cũng được nhắc lại tới hai mươi lần với đoạn kệ thứ năm, tức là 95. 103. 111 v.v... trong từng đoạn kệ kể trên xuất hiện từ thứ ba tức là của thí được viết ra như sau:]

“Con đã cúng... ..cho vị Tỳ khưu đang du hành khất thực; sau khi đã thực hiện phước đức đó và sau khi đã được tái sanh nơi cõi hạnh phúc, con đã hưởng trọn niềm vui đó.”

[Các từ tiếp theo sau đây sẽ được sử dụng để lấp đầy chỗ trống trong các đoạn kệ trên như vậy ta nên liệt kê các từ đó như sau:]

95. [145] Con dâng mật mía...

103. Con dâng một khúc mía nhỏ[282]
111. Con dâng quả Timbaru...
119. Con dâng quả dưa hấu[283]...
127. Con dâng quả dưa bở...
135. Con dâng quả dưa leo[284]
142. Con dâng hoa Pharusaka...
151. Con dâng lò sưởi tay[285]

159. Con dâng một năm rau xanh[286]
167. Con dâng một bó hoa nhỏ...
175. Con dâng một bó củ sen[287]
183. Con dâng một nắm lá thuốc...
191. Con dâng một chén cháo xoài...
199. Con dâng một chiếc bánh mè...
207. Con dâng một dây thắt lưng...
215. Con dâng một dây đeo ở vai...
223. Con dâng tấm vải băng vết thương... .
231. Con dâng một cây quạt
239. Con dâng một chiếc quạt lá dừa... .
247. Con dâng một chiếc phất ruồi bằng lông công...
255. Con dâng một cây dù che nắng... .
263. Con dâng một đôi dép
271. Con dâng một chiếc bánh dẻo...
279. Con dâng một chút mức kẹo...
[Đoạn kệ cuối cùng trong số hai mươi đoạn kệ tạo thành đoạn thứ ba mươi sáu, và là đoạn cuối cùng, trọn bộ các đoạn kệ này có thế được viết thành như sau đây:

283. “Nàng thiên nữ đang đứng với sắc đẹp siêu phàm, toả sáng khắp mười phương với ánh sáng vinh quang trông giống tựa như Dược Vương Tinh,

284. Do đâu nàng có được sắc đẹp siêu phàm đến như vậy? Vì lý do gì nàng đã chu tất được sắc đẹp như vậy ngay tại cõi đời này và được tái sanh nơi cõi đó với bất kỳ lạc thú mà lòng nàng thường ấp ủ mong muốn?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy uy lực, phước đức gì nhà ngươi đã làm được khi còn là ngươi nơi cõi thế nhân? Do đâu nàng có được vẻ oai lực to lớn và sắc đẹp nàng sáng chói khắp mười phương[288] đến như vậy?

Khi Moggallāna hỏi thiên nữ đó, lòng nàng tràn ngập hạnh phúc và sung sướng, thiên nữ đó đã giải thích câu hỏi ngài đã đặt ra, về phước đức nào nàng đã thực hiện hầu đem lại phước quả to lớn đến như vậy.

Ta đã dâng một chiếc bánh Sakkhali cho vị Tỳ khưu đang du hành khất thực; sau khi đã thực hiện phước đức như vậy, và sau khi được khởi sanh nơi định mệnh hạnh phúc, ta được hưởng trọn niềm vui đó.

Hãy ngắm nhìn thiên cung này – thiên cung đó đã thuộc ta sở hữu! Ta chính là tiên nữ, có khả năng biến hóa thỏa lòng; với cả ngàn tiên nữ khác theo hầu ắt hẳn ta trổi vượt hơn hẳn - hãy ngắm kỹ kết quả phước đức đã đem lại!

Do phước đức đó ta có diện mạo mỹ miều chói sáng đến như vậy. Do phước thí đó ta đã thực hiện được ngay tại cõi đời này và có được nơi thiên giới với đủ mọi khoái lạc như lòng hằng mong muốn.

Thưa chư vị Tỳ khưu đầy oai lực, ta công bố cho chư vị phước đức nào ta thực hiện được khi còn sống nơi kiếp thế nhân. Do đó ta có được vẻ oai lực toả sáng đến như vậy, và diện mạo mỹ miều sáng chói của ta tỏa sáng khắp mười phương."

Như vậy khi các thiên nữ đã giải thích thiện hạnh họ đã thực hiện cho vị Đại Nhân, lòng vị đó tràn ngập thoả mãn, trong khi trao đổi lời chào đảnh lễ với các thiên nữ và ngài cho họ biết ý định của đại nhân, biến tư thế của mình thực hiện thiện hạnh, ngài liền lên tiếng nói rằng:[289]

Quả thật đây cách chào đón ta, ngày hôm nay đã bắt đầu thật tốt, đã khởi sự với nhiều điều tốt đẹp. Vì ta đã được chứng kiến[290] các thiên nữ. Họ có khả năng biến hoá tuỳ thích[291].

Sau khi ta đã nghe[292] Phật Pháp giữa các tiên nữ đó - ta dốc lòng thực hiện phước đức – thông qua bố thí, ngay cả phẩm hạnh, kiềm chế và thuần thục chính ta sẽ thực hiện đến chốn[293] là nơi họ đã đến mà không phải hối tiếc".

Về điểm này:

7. Kẻ nào đã bố thí y phục tuyệt trần (vatthuttamadāyikā): y phục tuyệt vời nhất, tốt nhất, hay nói cách khác thứ y phục tốt nhất, tốt hơn cả, tuyệt vời hơn hết - nơi những gì hữu hạn[294] - thứ y phục đã được tuyển chọn trong số rất nhiều thứ y phục; kẻ nào bố thí những thứ y phục này. Cùng một phương pháp như trên cũng được áp dụng trong trường hợp "kẻ bố thí những đóa hoa tuyệt vời." Cũng như vậy v.v... Kẻ nào dâng bất kỳ dạng bố thí tuyệt diệu nào như thế (piyarūpadāyikā) : kẻ nào dâng cúng những món đồ sẵn bản chất tuyệt vời như thế và thuộc loại dễ chịu như vậy. Dễ chịu (manāpaṃ): khiến tâm phấn khởi. Siêu phàm (dibbaṃ) do mang tính chất thần linh (divi bhavattā)[295]. Đạt đến được thiên cung : upecca = upagantvā, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) sau khi đã cân nhắc điều đó[296], có nghĩa là sau khi đã hoạch định với ý định mình (nàng) có thế chứng đắc được (vị trí đó). vị trí (ṭhānaṃ): vị trí như thể một thiên cung cỡ đó v.v... , hay nói cách khác đó là oai lực[297]. Một cách giải thích khác đó là mandapa (được thoả lòng, toại nguyện)[298]có nghĩa là khiến tâm phấn trấn[299].

8. Hãy nhìn ngắm kết quả phước đức đem lại (passa puññanānaṃ vipākaṃ): cho đó là thù thắng chính nàng đã đạt được nàng cho biết, "Quả thật hãy ngắm kết quả dưới dạng dâng y phục tuyệt trần đó."

15. Con dâng những đóa hoa tuyệt vời (pupphuttamadāyikā): kẻ nào dâng những đóa hoa tuyệt trần nhằm kính lễ "Tam Bảo". Kẻ nào dâng hương nhang tuyệt trần" cũng được coi như vậy. [147] Trong mối tương quan này những đóa hoa tuyệt trần nên được hiểu như là loại hoa nhài v.v... , những loại hương nhang tuyệt vời chính là hương trầm v.v... những hoa quả tuyệt vời chính là quả dưa hấu[300]v.v... trong khi đó những loại mất kẹo tuyệt vời ta phải kể đến những loại sản phẩm được làm từ sữa bò như thục tô v.v... [301]

47. Năm dấu ngón tay tẩm hương nhang (gandhapañcaṅgulikaṃ): của thí gồm năm dấu ngón tay tẩm nhang. Nơi điện thờ của Đức Thế Tôn Ca Diếp (Kassapassa bhagavato

thupasmiṃ[302]): trên đỉnh bảo tháp vàng cao tới hàng do tuần dâng ngài Thiện Thệ Ca Diếp.

55. Kẻ nào đang theo đuổi chánh đạo (panthapatipanne): đang bước theo Bát Chánh Đạo. Một buổi Bát quan trai giới (ekūposathaṃ) một cuộc tu tập Bát quan trai giới kéo dài trong một ngày.

63. Con đã dâng nước (udakaṃ adāsiṃ): con dâng nước, là thứ nước uống nhằm mục đích rửa ráy mặt mũi và uống cho đã khát.

71. Mau nổi nóng: caṇḍike = caṇḍe, một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Không ghen tương (anussūyikā): là người không mang tính ghen tỵ[303]

79. Một người luôn thực hiện nhiệm vụ đối với người khác (parakammakāri): người đó chỉ biết phục dịch[304] người khác. Nhiệm vụ của nàng (atthena): trách nhiệm của nàng là làm những gì được giao. Con sẳn sàng mở rộng vòng tay bố thí bằng chính phần ăn của mình (saṃvibhāgīnī sakassa bhāgassa): sẳn bản chất chia sẻ với người thiếu thốn chính phần ăn[305] của mình nhận được.

87. Cháo sữa (khīrodanaṃ): là loại cháo trộn chung với sữa. Hay nói cách khác[306] món cơm kèm theo với sữa.

111. Loại quả timbarūsaka (timbarūsakaṃ) : một thứ quả tinduka. Người ta cho rằng quả timbarusa chính là một loại quả dưa leo giống như loại cây dưa leo tipusa và timbarusaka chính là quả của thứ cây đó.[307]

119. Loại quả kakkarika (kakkārikaṃ): một loại quả elaluka, và người ta gọi đó là một loại quả của cây dưa leo tipusa.

151. Một lò sưởi ấm tay (hatthappatāpakaṃ): một chiếc quạt than đang cháy trong lò[308]

191. Một chén cháo nấu với quả xoài (ambakañjikaṃ): một loại canh chua (ambilakajikaṃ).

199. Một chiếc bánh làm bằng bột mè (doṇinimmajjaniṃ): một loại bánh làm bằng dầu hạt mè.

131. Một chiếc quạt (vidhūpanaṃ): một chiếc quạt hình chữ nhật.

239. Một chiếc quạt đan bằng lá thốt nốt (tālavaṇtaṃ): một loại quạt hình tròn đan bằng lá thốt nốt.

247. Một chiếc quạt đuổi ruồi (moratthaṃ) một chiếc quạt muỗi làm bằng lông đuôi chim công.

291. [148] Quả thật điều này dành để chào đón ta (svāgataṃ vata me): ta tới đây quả là tuyệt vời, thật sự tốt lành (su = sundaraṂ). Trời đã sáng, mặt trời đã mọc (ajja suppabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ): ngày hôm nay trời đã sáng (đối với tôi) trời đã ngả sáng; và mọi người đã thức dậy. (suhuṭṭhitaṃ = suṭṭhu uṭṭhinaṃ, thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) đây cũng là lúc thức dậy ra khỏi giường[309]. Do điều gì

vậy[310]? ngài cho biết, “vì tôi đã được chứng kiến chư vị thiên nữ.” v.v...

292. Sau khi đã lắng nghe Phật Pháp (dhamma sutvā): sau khi đã nghe thuyết pháp, phước đức nhà ngươi đã thực hiện bằng cách trước tiên trao tay thực hiện để đem lại quả nghiệp đó. Sẽ thực hiện: kāhāmi = karissāmi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Thông qua ngay cả hạnh phước. (samacarriyāya)[311] nhờ việc tu tập phước hạnh như thể thân thiện hạnh[312]. Thông qua việc kiềm chế (saṃyamena): thông qua kiềm chế thực thi giới đức[313]. Thông qua việc thuần tính (damena): thông qua việc thuần hóa giác quan và giác quan thứ sáu lại là tâm[314]. Thế rồi để chứng tỏ thực chất phước đức là điều kiện cần thiết cho chính mình và cho việc biến hóa thế giới ngài nói, “Chính ta sẽ tới đó là nơi ta đã ra đi sau khi đã ra đi thì họ sẽ không còn phải sầu khổ nữa.”

Chính vì lẽ đó cho dù cách diễn giải này, chỉ là một tập hợp ba mươi sáu thiên cung với người (phụ nữ) cúng y tuyệt vời nhất” được chèn thêm vào phần kiết tập này đơn giản là Thiên Cung của Guttila”[315] vì chuyện kể này diễn tiến bằng cách giải thích cho Trưởng Nhạc Guttila, như thể ngài là trưởng lão Mahāmoggallāna, các thiên cung này vẫn gộp lại trong phẩm thiên cung của người phụ nữ” vì chuyện kể này có liên quan đến những phụ nữ. Và những phụ nữ đó, đang khi phấn đấu[316] trên cõi trời xuất phát từ kiếp hiện hữu trên trần gian này trở đi trong một một phật kỳ[317] nhờ vào ý định liên tục nổi lên vào thời vị Như Lai Thập Lực[318] Ca Diếp (Kassapa), liên quan đến việc tu tập đã nói tới ở trên, phù hợp với Phật Pháp[319] cũng đã xuất hiện trong cùng[320] một cõi Tam Thập Tam cũng như vào thời điểm Đức Phật xuất hiện, đó là điều trưởng lão Moggallāna đã hỏi và được trả lời về mối liên quan giữa nghiệp với quả của nghiệp đó mang lại như vào thời điểm những vấn đề nhạc trưởng Guttila đã nêu ra với chư vị thiên nữ - đây là điều ta cần phải quan tâm.

Phần Chú giải thiên cung Guttila kết thúc tại đây.

3. 6 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG RỰC RỠ [Daddhallavimānavaṇṇanā[321]]

[149] “Chói lọi dung nhan đẹp rỡ ràng”. Đây là chuyện kể thiên cung rực rỡ”. Thiên Cung này[322] xuất xứ như thế nào?”

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, ngay tại khu Rừng Kỳ Viên. Bấy giờ vào thời điểm đó có một thiện nam nọ rất giàu có đang cư trú trong ngôi làng nhỏ có tên là Nālaka[323], thiện nam này đã tình nguyện phục dưỡng trưởng lão Revata[324] ông ta có hai người con gái. Một[325] nàng tên là Bhaddā, còn nàng kia tên là Subhaddā.

Trong hai người con đó, nàng Bhaddā đã lập gia đình và đã dọn về nhà chồng sớm, nàng có đủ tín tâm, tịnh tín[326] và thông tuệ, nhưng nàng lại bị[327] hiếm muộn. Nàng đã thưa với đức lang quân của mình rằng, “Em còn người em gái tên là Subhadā, chàng cứ việc cưới em gái của em về làm thiếp cho chàng và nếu nàng sanh cho chàng một đứa con trai thì đấy chính là con trai của thiếp nữa và dòng tộc của mình sẽ không bị tuyệt tự.” Chồng bảo nàng: “Được lắm”, chàng đồng ý và thực hiện y như lời nàng đã nói. Thế rồi nàng Bhaddā liền động viên em mình là Subhaddā nói rằng, “Subhaddā em yêu, hãy chú tâm rộng tay thực hiện bố thí, và hãy chuyên tâm sống theo Phật Pháp,

như vậy em sẽ chiếm được nhiều lợi lộc to lớn cả trên đời này lẫn ở đời sau". Thế rồi một ngày nọ theo lời khuyen của chị và thực hiện điều chị đã bảo, Subhaddā đã mời chính trưởng lão Revata và bảy vị khác (làm thành một nhóm tám người) đến nhà nàng dùng bữa. Trưởng lão vì quá say mê muốn cho nàng Subhaddā tích lũy được nhiều công đức đã cùng đi với bảy Tỳ khưu khác làm đại diện cho Tăng Đoàn đến nhà nàng. Sẳn tâm tịnh tín, chính tay nàng đã phục dịch cho vị trưởng lão[328] Revata và bảy chư vị Tỳ khưu cùng đi với ngài với những thứ đồ ăn tuyển lựa nhất. Vị trưởng lão tỏ vẻ hài lòng dùng bữa xong rồi lên đường[329] lại thiền viện.

Chẳng bao lâu sau nàng đã qua đời và được tái sanh vào hội chúng trời Hoá Lạc Thiên. Nhưng còn Bhaddā, do chỉ bố thí cho các cá nhân chư vị Tỳ khưu, thế nên nàng chỉ[330] tái sanh thành thị nữ Dạ Xoa Thiên chủ. Bấy giờ nàng Sudhaddā, nhân lúc suy tư lại chính thành quả phước đức của chính mình, liền tự hỏi: 'Vì công đức gì nàng đã thực hiện mà nay nàng đã hóa sanh tại đây?' Suy nghĩ lại câu hỏi tự đặt ra cho chính mình nàng nghĩ. "Mình đạt đến thù thắng này là do việc bố thí cho Tăng Đoàn chư vị Tỳ khưu khi nghe theo lời khuyên của chị Bhaddā; giờ đây người chị Bhaddā của ta đang ở đâu?"[331] Nàng đã nhận thấy chị mình đã tái sanh thành thị nữ của Dạ Xoa và thương hại chị mình, nàng đã bước vào thiên cung của chị mình, thế rồi Bhaddā liền hỏi nàng [150] với hai đoạn kệ sau đây;

Với Dung nhan kiều diễm chói lọi rực rỡ và được tiếng tăm lẫy lừng, sắc diện ngươi toả sáng vượt hẳn biết bao thiên nữ nơi cõi Tam Thập Tam.

Em chẳng hình dung ra đã gặp được chị – Đây chính là lần đầu tiên em đã diện kiến được dung nhan chị – xin mạn phép cho ta biết tên ngươi"

Nàng đã giải thích hai đoạn kệ trên để làm rõ[332] cho nàng nhận ra:

Hỡi chị Bhaddā yêu quí, em chính là Subhaddā của chị đây và nơi kiếp trước em đã là người vợ chung chồng với chị và chính là em gái yêu của chị đây[333].

Và khi đến lúc thân[334] hoại mạng chung em đã được giải thoát khỏi cõi hồng trần và được sống chung cùng với chư thiên nữ nơi trời hoá lạc thiên[335] vui thú đến tột cùng."

Về điểm này:

1. Với sắc diện của ngươi (vaṇṇena): với vẻ thù thắng tuyệt trần nơi sắc diện kiều diễm của nhà ngươi v.v...

2. Em không nhớ ra đã diện kiến gặp được chị (dassanaṃ nābhijānāmi): em đã không nhận ra đã gặp được chị trước đó bao giờ, có nghĩa là em chưa gặp chị trước đó. Vì lý do đó nàng nói rằng,

"Đây là lần đầu tiên gặp được chị". Từ cõi nào nơi cõi thiên chúng em đã tới đây – xin làm ơn cho chị biết đích danh em xem nào" (kasmā kāya nu āgamma nāmema bhāsase mamaṃ): nhà ngươi thuộc hạng chư thiên nào đến đây vậy? Xin làm ơn hãy nói cho chị biết tên Bhaddā.

3. Hỡi Bhaddā, em (ahaṃ Bhadde): ở đây "Bhaddā đang nói với nàng. Em chính là Subhaddā (Subhaddasiṃ): ta chính là (asiṃ-ahosiṃ, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) em gái[336] của chị đây và tên em là Subhaddā; em đã từ cõi chúng sanh[337] được tái sanh tại nơi đây. Tại nơi đó em đã chung sống với chị (te = taya[338], một dạng ngữ pháp hoán chuyển) là người vợ chung chồng với chị đó, cũng là người vợ, làm vợ với chính một người chồng, là vợ với chính đức lang quân của chị đó mà - đây chính là ý nghĩa ở đây.

Một lần nữa Bhaddā đã hỏi nàng với ba đoạn kệ sau đây:

Những chúng sanh nào thường thực hiện nhiều phước đức an lành sẽ đi đến tái sanh nơi cõi trời cao. Hỡi Subhaddā em đã được tái sanh nơi cõi đó, hãy nói cho rõ ràng phân minh nơi em đã được tái sanh .

Nhưng làm thế nào[339] qua Pháp môn nào, hay ai đã dạy dỗ em. Bằng cách bố thí ra sao em đã hành thiện nghiệp kiểu nào lại khiến em sáng chói đến như vậy?

[151] Làm thế nào em đã đạt được[340] tiếng tăm lẫy lừng đến thế. Em đã chứng đắc vinh quang xuất chúng đến như vậy. Khi nàng thiên nữ đã được hỏi hỡi thiên nữ, xin hãy nói phước đức nào đã đem lại phước quả đến như vậy".

Một lần nữa Subhadda lại giải thích cho chị:

Chính xác với tám phần vật thực em đã cúng dường với tâm tịnh tín, do chính bàn tay em đã dâng cho Tăng đoàn chư vị Tỳ khưu là phước điền đang nhận mọi của thí.

Do chính công đức đó em có được diện mạo mỹ miều xinh đẹp đến như vậy do chính những phước đức đó em đã thực hiện được khi còn ở cõi trần giữa thế nhân và được sắc đẹp như vậy ngay tại cõi đời này và được tái sanh nơi cõi đó với bất kỳ lạc thú mà lòng em thường ấp ủ mong muốn?

Thưa chư vị tiên nữ đầy oai lực, ta công bố cho chư vị phước đức nào ta thực hiện được khi còn sống nơi kiếp thế nhân. Do đó ta có được vẻ oai lực toả sáng đến như vậy, và diện mạo mỹ miều sáng chói của ta tỏa sáng khắp mười phương."

Về điểm này:

5. Những kẻ nào đã thực hiện thiện nghiệp an lành được tái sanh nơi cõi chư thiên. (pahūtakatalyāṇa te deve yanti): những sanh vật[341] và chúng sanh, đã thực hiện được những phước đức an lành, lại tích lũy được nhiều công đức, sẽ được tái sanh nơi cõi chư thiên, đối với họ, những nimmanarati[342], chư thiên nơi giữa trời hóa lạc thiên. Hỡi Subhaddā em hãy kể lại, hãy nói ra chính việc tái sanh của ngươi. – đây là cách ta phải phân tích.

6. Do dấu hiệu nào (kena vaṇṇena): vì lý do gì. Bằng pháp môn nào (kīdisen'eva[343]): từ eva (và) mang nghĩa giới tự, ý nghĩa và thông qua pháp môn nào (kīdisena ca) hay nói cách khác điều này là cách duy nhất mang ý nghĩa. Bằng cách nào: subbatena = sundarena vatena (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài), ý nghĩa ở đây là nhờ vào tịnh giới đức

8. Chính nhờ vào tám (phần bố thí) (aṭṭh’ eva piṇḍapātāni) : nàng đề cập đến những phần bố thí nàng đã dâng cho chư vị Tỳ khưu. Em đã cúng : adadaṃ = adasiṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

Khi nàng Subhaddā đã nói như vậy thì một lần nữa Bhaddā lại hỏi nàng:

“Chính tự tay mình, cùng với tín tâm đầy đủ, chị cũng đã dâng cúng vật thực và đồ uống cho rất nhiều chư vị Tỳ khưu phạm hạnh[344], tự kiềm chế sau khi đã dâng cúng còn nhiều hơn cả em đã thực hiện khi còn là người thuộc hạ giới.

Sau khi đã bố thí nhiều hơn như thế chị lại phải đến thiên giới hạ tầng sao em thời ấy chỉ bố thí ít đến như vậy mà lại nhận được vinh quang lẫy lừng đến như vậy? Hỡi thiên nữ với điều vừa được hỏi như vậy, hãy cho chị biết nghiệp nào đã đem lại phước quả đến như vậy.

[152] về điểm này:

11. Hơn em (tāya): đây là công cụ cách hiểu theo nghĩa công cụ cách.

Nàng Subhaddā một lần nữa lại nói tới phước đức chính nàng đã thực hiện:

Trong quá khứ em đã gặp một vị Tỳ khưu, ngài là bậc thầy, khiến[345] em khởi sanh thành tín[346] đó chính là vị trưởng lão Revata, cùng đi với ngài là bảy vị Tỳ khưu nữa, chính em đã mời ngài dùng bữa ăn.

Trưởng lão Revata do giàu lòng đại bi, trước tiên chỉ nhằm đem lại hạnh phúc cho em đã nói. Em nên bố thí nhân danh Tang Đoàn”. Và em cứ y lời ngài mà thực hiện .

Của thí đó đã hướng về Tăng Đoàn đã trú an trong quả lớn vô ngàn[347](ngược lại) của thí chỉ dâng cúng cho từng cá nhân một sẽ chẳng đem lại đại quả cho chị được đến như vậy.”

Về điểm này:

13. Làm khởi tín thành nơi tâm em (manobhāvaniyo): tạo ra cho tâm trí em phấn khởi. Đáng mong ước vì có được những phẩm chất huy hoàng. Kẻ nào đang tìm kiếm (sandiṭṭho): là người ý thức được, là người được thông báo cho biết, bằng cách gửi tới một lời mời, Chính vì lý do đó nàng nói rằng: Em đã thỉnh chính ngài trưởng lão là người thứ tám để tham dự buổi tiệc nơi nhà em (tāhaṃ bhattena nimantesiṃ Revataṃ atta-n-aṭṭhamaṃ[348]): em đã mời ngài,[349] là vị trưởng lão Revata, chính ngài là người thứ tám[350] đã khiến cho tâm em được tín thành.

14. Chính ngài, đã đặt hạnh phúc của em lên trên hết (so me atthapurekkhāro): trởng lão Revata vị xứng nhận của thí, trước tiên chỉ nhằm đem lại hạnh phúc cho em, lại phán đấu cho hạnh phúc đó, bằng cách tạo cho của bố thí của em đem lại hậu quả to lớn. đã nói với em “Con nên bố thí cho Tăng đoàn chư vị Tỳ khưu” (saṅghe dehī ti maṃ ’voca): ngài đã nói với em mà rằng, “Hỡi Subhadda, cho dù con có ý định bố thí cho tám chư vị Tỳ khưu, vì việc bố thí cho đến được với Tăng đoàn thì đem lại kết quả to lớn hơn là của thí dành cho một cá nhân vị Tỳ khưu nào đó. Chính vì thế con nen hướng của thí đến với Tăng Đoàn thì hơn, con nên bố thí chỉ định rõ của thí đó cho Tăng

Đoàn”.

15. Của bố thí đó (taṃ):

Khi người em Subhaddā đã nói như thế với chị mình là Bhaddā, nàng đã thốt lên đoạn kệ này tỏ ra đồng ý với em về cách thực hiện bố thí như thế và ước ao tiến hành việc bố thí theo cách thức này như sau:

“Chỉ giờ đây ta mới biết được việc cúng dường dành cho Tăng Đoàn sẽ đem lại kết quả to lớn biết nhường nào. Khi nào trở lại kiếp người, chị sẽ chuyên tâm siêng năng từ bỏ tính keo kiệt bủn xỉn và sẽ liên tiếp thực hiện cúng dường đến Tăng Đoàn chư vị Tỳ khưu.”

Và Subhaddā liền quay trở lại thiên giới của mình.

[153] Thế rồi, sau khi đã nhìn thấy thiên nữ Subhaddā sáng chói nhờ có hào quang thân xác của nàng vượt hơn hẳn các Thiên chúng nơi cõi Tam Thập Tam, và sau khi nghe được cuộc đối thoại giữa hai chị em thiên nữ như thế. Dạ Xoa chúa tể các chư thiên liền hỏi thiên nữ Subhā[351] điều này, ngay sau khi Subhaddā đã khuất dạng, cho dù ngài không biết nàng là ai:

“Hỡi Bhaddā[352], nàng tiên nữ đó là ai vậy, mà lại khuyên nhủ nàng những lời nết na như vậy, nàng còn có sắc diện vượt trội hơn hẳn các tiên nữ khác nơi cõi Tam Thập Tam?

Và nàng Bhaddā đã thông báo cho trưởng lão nói rằng:

Thưa chúa tể chư thiên, khi còn ở kiếp con người sống giữa thế nhân, nàng đã là người vợ chung chồng với con và cũng là người em gái thân yêu của con. Sau khi đã bố thí đến với Tăng Đoàn thì nàng là người đã thực hiện hành vi phước đức đó đã toả sáng chói chang khắp tứ phương.”

Tiếp theo đó Dạ Xoa đã thuyết pháp thoại, chỉ rõ cho nàng thấy kết quả to lớn việc bố thí cho tăng đoàn đem lại là như thế nào. Vì lý do đó có lời nói rằng:

Trước kia khi còn sống kiếp làm người nàng đã là em gái[353] của thiếp, nàng đã chiếu sáng rực rỡ ngang bằng với ngài do nàng đã được an trú[354] nơi thiện pháp thực hiện của bố thí đến tăng đoàn chư vị Tỳ khưu.

Trước kia trên đỉnh thiếu linh sơn[355], thiếp đã đặt câu hỏi với chính Đức Phật về kết quả to lớn do rộng tay bố thí điều gì sẽ đem lại kết quả vô lường như thế này:

“Đối với phàm nhân chúng sanh hữu tình, lại thực hiện bố thí chỉ mong đem lại phước đức cho chính mình, thì bố thí vào nơi nào[356]sẽ đem lại nhiều phước quả. – đem lại cho người đó vào lúc tái sanh?

22. Vị Đức Phật trước đó đã hiểu rất tinh tường phước thí đem lại do bố thí chỉ dành cho cá nhân riêng rẽ – đã giải thích rõ cho con được am tường. Về kết quả do việc mở rộng vòng tay thực hiện bố thí cách nào sẽ đem lại kết quả[357] to lớn đến như sau:

23. Có bốn người đang tiến bước trên đường và cả bốn đã được an trú nơi thánh quả - thì đó chính là Tăng đoàn là người chân chánh và chuyên chú thực hành giới, định tụê tinh cần.

Còn đối với chúng sanh hữu tình đang thực hiện bố thí, những thế nhân đang chú tâm tạo công đức cho mình, mà dâng nhiều lễ vật lên Tăng Chúng chắc sẽ đem lại nhiều công phước lúc tái sanh.

25.[154] Vì Tăng đoàn thì rộng lớn mênh mông, lại sâu thẳm khôn lường giống đại dương. Chính là bậc đồ ệ anh hùng nơi dương gian, là người tối thắng giữa chúng sanh; chư vị đó đều phát tán ánh hào quang Phật Pháp.[358]

26. Những kẻ nào thực hiện bố thí mà đặc biệt nhắm đến ngài dành cho Tăng chúng đó - thì lễ vật cúng dường đó thật chánh chân, là việc bố thí hy hiến hợp chánh pháp an trú cúng dường lên Tăng Chúng, sẽ đem lại kết quả to lớn khôn lường sẽ được các Phật đà tán dương[359] luôn mãi.

Việc tích đức nhằm đúng phước điền, những kẻ nào lòng tràn ngập hỷ hoan, rao quanh khắp dương gian thu thập phước thí như vậy[360], lại loại bỏ được hết mọi vết nhơ bụi bẩn. nơi tính bủn xỉn keo kiệt cùng tiệt diệt đến tận gốc rễ, thoát mọi lầm lẫn đến chốn thanh thiên.”

Về điểm này:

19-21. Chính vì (dhammena); với mục tiêu đích thực.[361] Hay nói cách khác theo đúng hệ thống[362] thực hiện bố thí. Hơn chị (tāya): đây chính là công cụ cách hiểu theo tặng cách. Được sử dụng để ám chỉ đúng nguyên nhân của việc vừa nói “chính vì” ‘trong đó nàng đã an trú một vật thí cho tăng chúng vô lường” được nói tới. Khôn lường (appameyye): không thể đo lường được do những phẩm chất thiện đầy oai lực và vẻ chói chang nơi thánh quả phước thí được thực hiện liên quan đến điều đó và ngài cho biết, “Vì trên đỉnh ngọn núi chim Kền Kền người ta đã hỏi Đức Phật” và chính vì thế bằng cách chỉ ra cho thấy đây chính là điều ta đã nghe được khi đối diện trực tiếp với Đức Thế Tôn và nhận được đôi điều gì đó khi đối diện với ngài. Vì đối với chúng sanh còn muốn thực hiện việc công đức (puññapekhana pāṇinaṃ) đây chỉ là cách đọc lướt theo giọng mũi; đối với những chúng sanh ước ao nhận được thánh quả phước đức mình thực hiện. Tạo sanh y (opadhikaṃ): ‘sanh y’ là tên để ám chỉ các ‘uẩn’ (khandhas)[363]. Các uẩn này thuộc dạng tạo ra sanh y vì sẳn đặc tính tạo ra sanh y (upadhissa karaṇasilaṃ), hay nói cách khác vì tạo sanh y chính là công việc họ nhắm tới; tạo ra tái sanh tiếp theo, tạo ra kết quả xuất hiện dưới dạng tái sanh.

22. Biết được thánh quả phước đức dành cho từng người riêng rẽ (jayānaṃ kammaphalaṃ sakaṃ): biết đến nhiều đương sự cá nhân riêng biệt, những phước đức và thánh qua của những hành vi phước đức đó như ngài có thể biết được myrobalan trong lòng bàn tay. Hay nói cách khác từ sakaṃ được nói tới sau khi đã thay thế mẫu tự ka với mẫu tự ya, có nghĩa là (nhờ chính ngài)[364] do chính ngài.

23. Đang tiến bước trên đường: paṭipannā = paṭipajjamānā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), có nghĩa là kẻ đó đang an trú nơi chánh đạo[365]

[155] điều đó quả là chánh đáng (ujubhūto): đó là điều đã đạt đến hiện trạng chánh trực thông qua tu luyện chính đáng, điều đó đã trở thành xứng nhận vật thí. Bảo gồm giới đức và tuệ tinh cần: paññāsīlasamāhito = paññāya sīlena ca samāhito (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) được trang bị với chánh kiến và giới đức. Có được chánh kiến là bậc thánh[366] và giới đức cũng thuộc bậc thánh[367]. Theo cách này ngài cũng giải thích rằng chính Tăng chúng hiểu theo nghĩa[368] tuyệt đối, vì[369] cũng chính Tăng chúng này vì các thành viên trong Tăng chúng đó kết hợp lại (saṅghaṭitattā)[370] vì mọi thành viên trong tăng chúng đó đều thuộc hạng người có giới đức và chánh kiến. Hay nói cách khác 'bao gồm' (samahitam) có nghĩa là thiền định (samadhi): bao gồm tuệ quán, giới đức và tính điềm tĩnh[371] . Theo cách này ngài giải thích cho thấy chính vị thủ lãnh của những kẻ xứng nhận của thí thông qua được trang bị cho mình với ba cách phân loại Phật Pháp về giới đức v.v... [372]

25. Vì tăng chúng rộng lớn bao la (vipulo mahaggato)[373] chính là chạy tới những điều tuyệt vời vì đây chính là đã chạy tới điều vĩ đại thông qua những phẩm chất thiện của chư vị trong tăng chúng. Từ đó sẽ được dồi dào thông qua đó là nhân duyên sự sung túc thánh quả của những việc phục vụ được thực hiện liên quan đến Tăng chúng đó. Giống như đến với đại dương và biển cả bao la (udadhiva sagaro) có nghĩa là giống như đại dương lại có được tên gọi là 'biển cả' (udadhi) do nước tích tụ trong đó (udakaṃ) tích lũy trong đó được cho là bao la vô bờ bến được coi như nguồn nước đó nhiều tới vô số alhakas[374] nước mà kể v.v... cũng như vậy[375] những phẩm chất thiện nơi tăng đoàn cũng được coi như vô vàn vô số vậy. Những điều này quả là (ete hi): từ 'quả vậy" (hi) dùng để nhấn mạnh, có nghĩa chỉ những phẩm chất này quả là tuyệt hảo, tốt nhất. Vì đây chính là điều người ta nói rằng: "Hỡi chư vị Tỳ khưu, cho dù có biết bao nhiêu tăng chúng hay những nhóm chư vị Tỳ khưu này, thì tăng đoàn các đồ đệ của vị Như Lai[376] được coi như là đứng đầu trong số Tăng chúng đó."aCác vị đệ tử của vị anh hùng nơi chúng sanh (naravīrasavakā): những đồ đệ của con người anh hùng này[377] được phú cho đặc tính anh hùng (viriya-)[378]. Những người tạo ra ánh sáng hào quang (pabhankarā): những người đem lại ánh sáng cho cõi trần gian này chính là kiến thức. Truyền bá Phật Pháp (dhammam udīrayanti): chứng tỏ Phật Pháp. Tại sao thế?[379] Vì việc Phật Pháp khai sáng trần gian được chính Đức Phật đặt vào tay tăng chúng bậc thánh của ngài.[380]

26. Những kẻ đó dâng cúng dường đặc biệt dành cho Tăng đoàn này (ye sangham uddhissa dadanti danam). Những kẻ nào dâng cúng dường đặc biệt dành cho tăng đoàn bậc thánh ngay cả liên quan đến từng cá nhân trong tăng đoàn qui ước đó là những người thuộc tông gia đó[381]. Việc bố thí này quả là tốt đẹp, được sẳn sàng mở rộng tay bố thí, được bố thí một cách chính đáng, được bố thí bằng của lễ đồ cúng và bằng lòng mến khách[382] và cũng được dâng cúng trọn vẹn, được sát tế xuất phát từ Đại Hy Tế[383]. Tại sao thế? Vì của cúng dường đó đã được an trú, đã được dâng cho Tăng Đoàn, sẽ đem lại phước lớn; được vị cai trị trần gian này ca ngợi (sā dakkhiṇā

saṅghagata patiṭṭhitā mahapphalā lokavidūna vaṇṇitā) [156] có nghĩa là chính các vị cai quản cõi trần gian này, các vị Đức Phật toàn hảo đã ca ngợi, khen ngợi và tôn vinh thánh quả to lớn đó theo cách như sau: “Hỡi nanda[384], ta không cho rằng một chút nào một vật cúng dường[385] lại dành cho các cá nhân[386] lại to lớn hơn là dành cho Tăng đoàn một chút nào.”b, “Đối với kẻ nào hăm hở thiết tha thực hiện Phước đức, những kẻ nào dâng hy lễ, thì Tăng Đoàn được xếp vào bậc tột đỉnh”c và Tăng đoàn chư vị Tỳ khưu được xếp vào hạng phước điền vô song bậc nhất trên cõi đời này.”d v.v...

27. Việc thu thập tích đức (dành cho phước điền đó) (etādisaṃ yaññaṃ anussarantā): việc thu thập những của thí do chính họ thực hiện được dành riêng cho tăng đoàn như vậy. Tâm tràn đầy hoan hỷ (vedajātā)[387]: có nghĩa là tràn đầy thỏa mãn. Sau khi đã loại bỏ hết vết nhơ bủn xỉn tới tận gốc rễ .(vineyya maccheramalaṃ samūlaṃ) chính là vết nhơ bủn xỉn vì đó chính là sản phẩm tạo ra hiện trạng bẩn thỉu nơi tâm lại chính là tính ích kỷ bủn xỉn; hay nói cách khác (từ ghép này nên được giải quyết thành) tính ích kỷ bủn xỉn và những vết nhơ bụi bậm’ vì chính do tính ích kỷ và các vết nhơ ghen tương khác[388], thèm khát tham lam và ác tâm v.v... và sau khi đã rời bỏ được (vineyya[389] = vinayitvā, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) sau khi đã xác định được[390] điều này cùng với gốc rễ của nó, vì nó còn được đi kèm theo với căn vô minh, nghi ngờ và méo mó[391] v.v... không còn lầm lẫn nơi chốn thiên giới. đây chính là điều ta nên phân tích cho kỹ.

Phần còn lại giống như những gì đã được diễn giải trên.

Giờ đây Dạ Xoa Chúa Tể chư thiên nói cùng các vị Trưởng lão Mahāmoggallāna về toàn bộ biến cố này[392] bằng những đoạn kệ bắt đầu với câu. ““Sắc diện kiều diễm rực rỡ[393] vị trưởng lão Mahāmoggallāna đã thông báo sự việc cho Đức Thế Tôn, ngài coi đó như vấn đề nổi lên và thuyết pháp cho chúng sanh tụ tập lại tại đó. Giáo Pháp này đã đem lợi đến cho những kẻ tụ tập tại đó.

Phần Chú giải chuyện kể Thiên cung Rực rỡ kết thúc tại đây.

3.7 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CỦA NÀNG SESAVATĪ. [Sesavatīmānāvaṇṇanā]

Với ánh sáng ngời tựa pha lê vàng bạc châu báu phủ khắp nơi”. Đây chính là thiên cung của nàng Sesavatī[394]. Thiên Cung này[395] xuất xứ ra sao?

Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, ngay trong cánh Rừng Kỳ Viên. Vào thời đó[396] trong làng Nālaka thuộc vương quốc Magadhas có một gia đình người chủ hộ kia[397] có rất nhiều tài sản, lại có người con gái tên là Sesavatī đến làm dâu trong gia đình đó. Người ta kể lại rằng khi kim bảo tháp dài khoảng một do tuần của ngài trưởng lão Kassapa đang trong thời kỳ thi công, lúc đó cô dâu còn rất trẻ, nàng đã cùng mẹ mình thường đến chiêm ngưỡng thắng cảnh bảo tháp và nàng đã hỏi mẹ mình mà rằng, “Mẹ ơi, họ đang là gì thế kia hả mẹ?” “Họ đang đúc gạch vàng để xây điện thờ.” [157] Khi nghe điều này người con gái sẳn tâm tịnh tín, nói với mẹ mà rằng, “Mẹ ơi, trên cổ con có đồ trang sức nhỏ mọn làm bằng vàng[398] con muốn dâng cúng để góp phần xây dựng bảo tháp”. Mẹ nàng bảo rằng, “Tốt lắm, con có thể làm như vậy.” Nàng liền gỡ dây chuyền ra khỏi cổ và đặt vào tay người thợ rèn nói rằng, “con gái tôi muốn

bố thí sợi dây chuyền này; xin ông cho đúc một viên gạch thêm sợi dây chuyền này vào trong viên gạch ông đang đúc nhé". Người thợ rèn làm y lời của nàng. Sau đó ít lâu người con gái đó[399] qua đời và nhờ phước đức đó nàng được tái sanh nơi cõi Phạm Thiên, rồi liên tục được hưởng hết thiện thú này tới thiện

thú khác cho đến khi nàng được tái sanh trở lại trong một ngôi làng có tên là Nālaka dưới thời Đức Thế Tôn chúng ta. Đến đúng thời điểm nàng được mười hai tuổi.

Một ngày kia người mẹ đã sai[400] nàng mang một số tiền đến cửa tiệm tạp hóa nọ để mua một ít dầu lạc. Bấy giờ tại đó người chủ cửa hàng là con trai của một thương gia rất giàu có, cậu ta đang đào lỗ để lấy lên một số lớn tiền bạc vàng vòng châu báu quí giá và đá quí[401] cha cậu đã chôn dấu. Thông qua uy lực hành vi[402] thần thông, lúc đó chàng trai nhìn thấy kho báu hiện ra dưới dạng toàn là đá cuội và sỏi đá. Chàng chất số châu báu đó[403] thành một đống và khám phá xem chúng có biến thành tiền và vàng v.v... nhờ ảnh hưởng việc công đức của mình chăng và cậu để sang một bên. Thế rồi người con gái nhìn thấy như vậy nàng liền nói, "Tại sao chàng lại bỏ sang một bên những châu báu kia[404] trong cửa hàng tạp hóa thế kia? Chắc hẳn kho báu đó phải được cất dấu cẩn thận mới phải." Khi cậu chủ tiệm tạp hóa nghe thấy như vậy chàng liền suy nghĩ[405], "Quả thật người con gái này phải là người có phước đức to lớn. - thông qua ảnh hưởng oai lực của nàng toàn bộ số vàng bạc châu báu này đã biến thành vàng bạc tiền v.v... để chúng ta có thể sử dụng. Ta phải đối xử tử tế với nàng mới được." Chàng liền đến gặp mẹ nàng và xin cưới nàng làm vợ nói rằng, "Xin ngài hãy ban cho tôi người con gái làm vợ cho con trai ta."[406] Trong khi đó ông ta đã tặng cho bà rất nhiều tiền của và tổ chức đám cưới rất lình đình rồi dẫn nàng dâu về nhà mình. Thế rồi khi chàng trai biết được giới đức của người con gái và phẩm hạnh tốt của nàng chàng liền mở kho tàng châu báu ra và nói, "Nàng nhìn thấy gì trong đó nào?" Khi nàng nói, "Em chỉ nhìn thấy toàn là tiền, vàng và đá quí chất thành đống trong đó." Chàng liền nói, "Toàn bộ những thứ đó đều biến mất do sức mạnh hành vi của chúng ta lại xuất hiện rất ngoạn mục thông qua thù thắng[407] của nàng một lần nữa[408]. Chính vì thế chỉ mình nàng được quản lý mọi sự trong nhà này [158] và chúng ta chỉ được sử dụng những gì nàng cho phép mà thôi." Và từ ngày đó trở đi chàng đặt tên cho nàng là Sesavatī[409] (có nghĩa là Nữ Phú Gia).

Vào thời bấy giờ Trưởng Lão Tướng Quân Chánh Pháp[410], nhận ra rằng các hành nghiệp của đời mình đã chấm dứt hoàn toàn, nghĩ rằng, "Ta sẽ chứng đắc vô dư Níp-bàn sau khi ta đã bố thí cho mẹ ta, người phụ nữ bà la môn có tên là Rūpasārī, vật bảo để cho mẹ làm chỗ nương tựa nơi tuổi già." Ngài tiến lại gặp Đức Thế Tôn và được sự đồng ý của ngài[411] cho phép ttrưởng lão nhập vô dư níp bàn và theo lệnh của vị đạo sư ngài đã thực hiện một phép lạ đại thần thông[412]. Rồi nói lên hàng ngàn lời tán tụng và ra đi[413] mặt ngài liên tục hướng thẳng về phía Đức Thế Tôn[414] và lùi dần cho đến khi không còn nhìn thấy gì nữa; khi đã khuất dạng vị trưởng lão còn đảnh lễ một lần nữa và được Tăng Đoàn chư vị Tỳ khưu vây quanh rồi ngài rời khỏi thiền viện. Ban lời khích lệ động viên cho Tăng Đoàn chư vị Tỳ khưu, an ủi ngài trưởng lão nanda[415] và ra lệnh cho Tứ Tăng chúng[416] quay trở về khi đi tiễn ngài. Vừa lúc

quay trở lại ngôi làng Nālaka tại đó ngài đã an trú[417] thân mẫu tôn giả nơi thánh quả Dự Lưu và vào lúc bình minh ló rạng ngài đã nhập vô dư níp bàn ngay tại căn phòng ngài đã sanh ra. Và sau khi đã chứng đắc Vô dư níp bàn tất cả Chư Thiên và chúng sanh đều làm lễ cung kính cúng dường di hài của ngài kéo dài suốt bảy ngày. Họ cho dựng một tháp thiêu, cao tới một trăm cubits (45 mét) với chiên đàn[418] và hương liệu giáng hương đủ loại.

Khi Sesavatī nghe biết trưởng lão nhập vô dư níp bàn, nàng cũng lấy một chiếc giỏ[419] chứa đầy hoa bằng vàng và hương thơm đem đến đó nghĩ rằng, “Ta sẽ đến đó tôn kính vị trưởng lão[420] và vì ước ao ra đi nàng đã đến xin phép cha chồng của mình. Khi cha chồng[421] thấy nàng đang mang thai nặng nề, ông ngăn cản không cho nàng đi vì có quá đông người tụ tập tại đó, nàng cũng đã có mặt và dâng cúng hoa và hương nhang. Với tâm tịnh tín[422] nàng nghĩ. “Ngay cả có phải hy sanh tính mạng ta cũng sẽ đến đó và tôn kính đảnh lễ vị trưởng lão”, và vì không nghe theo lời[423] cha chồng nàng đã có mặt tại đó, cùng với đoàn tuỳ tùng của mình, kính lễ và đảnh lễ với hương nhang và hoa v.v... và rồi đứng đó cử hành đủ năm cử điệu chào phủ phục xuống tận đất.

Ngay lúc bấy giờ có một con voi[424] thuộc đoàn tuỳ tùng của nhà vua cũng đưa phải đoàn nhà vua đến đảnh lễ vị trưởng lão, lúc đó con voi tự nhiên trở nên hung dữ do đến thời điểm động dục[425]cũng chạy tới điểm đó[426] và đám đông[427] chen lấn nhau đã quật ngã Sesavatī. Sau khi nhìn thấy cảnh tượng đó đám đông vì sợ chết đã bỏ chạy tán loạn, nàng đã bị đám đông dẫm đạp

và bị giết chết. Nàng qua đời mà trong lòng vẫn còn tịnh tín với niềm tin khi nàng đến tôn kính vị trưởng lão và tỏ lòng kính trọng ngài. [159] Và nàng đã tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam, vây quanh nàng là một đoàn tùy tùng gồm cả trăm ngàn tiên nữ vây hầu. Khi quan sát thành quả thù thắng của mình và suy luận ra nguyên nhân, nàng nghĩ rằng, “Giờ đây do loại phước đức nào ta đã thực hiện khi còn sống nơi cõi chúng sanh?”[428] Nàng đã nhận ra rằng do kính lễ và tỏ lòng tôn kính vị trưởng lão. Vây quanh là đoàn tuỳ tùng gồm cả ngàn tiên nữ và con người nàng được trang điểm tới sáu xe chở đầy đồ trang sức, và toả sáng khắp mười phương giống như mặt trời và mặt trăng cùng với phép thần thông vĩ đại nơi một tiên nữ[429]. Nàng đã di chuyển cùng với thiên cung của mình đến đảnh lễ đức Thiện Thệ với tâm tràn đầy tịnh tín với Tam Bảo. Nàng bước ra khỏi thiên cung của mình, đảnh lễ Đức Thế Tôn và rồi đứng đó đảnh lễ theo năm cử điệu phủ phục xuống tận đất.

Bấy giờ vào thời điểm đó trưởng lão Vaṅgisa là người đang ngồi ngay bên cạnh Đức Thế Tôn đã lên tiếng nói những lời sau đây với ngài, “Bạch thầy, con muốn hỏi thiên nữ kia về công đức phước nghiệp nàng đã thực hiện.” Đức Thế Tôn bảo, “Hỡi Vaṅsiga, ngươi cứ việc làm y như thế.[430] Chính vì thế trưởng lão Vaṅsiga ước ao hỏi về phước đức thiên nữ đã làm liền lên tiếng, trước tiên tỏ lòng khen ngợi thiên cung của nàng trước như sau:

Thiên cung[431] đó phủ đầy[432] ánh sáng thuỷ tinh[433] bạc vàng che phủ khắp xung quanh tứ bề. Bề mặt được trang hoàng với đủ thứ trang sức[434] đa dạng. Ta thấy – một nơi cư trú quá diễm lệ[435] với đầy đủ cửa vòng cung chạm trổ diễm lệ có cát vàng trải khắp nơi quả vô cùng kiều diễm.

Và giống như mặt trời trên không trung toả ra muôn vàng tia sáng[436] chói chang, xua tan bóng tối [437] trong đêm thu, chiếu sáng rực khắp mười phương, thiên cung nhà ngươi chói lọi trên thiên đỉnh trời cao. Và giống như cột lửa bừng sáng trong đêm tăm tối.

Chẳng khác chi tia chớp loé trên bầu trời kiều diễm, khiến cho tâm hồn mê mẩn giữa thiên xa. Vang dội tiếng chũm choẹ giống như tiếng sấm[438] vang rền. Đây quả là thiên cung nhà ngươi[439] trông tựa thành quách[440] Indra, tráng lệ, và vang dội tiếng chủm choẹ đàn kèn trống và tiếng cồng chiêng êm dịu du dương[441].

Đây đó xuất hiện hoa sen đỏ (paduma[442]) trắng (kumudas[443]) xanh (uppala[444]) rồi cả hoa kuvalayas[445]. Lại xuất hiện cả hoa nhài[446], hoa bandhukas[447] anojakas[448] [160]cây

salas[449] lúc nào hoa asokas[450] cũng nở rộ rồi cây đẹp tỏa hương khắp chốn đầy diệu kỳ.

Vây quanh có cây thông[451], cây mít[452] và cây salalas[453] chằng chịt dây hoa leo bám đầy nở rộ, treo lủng lẳng vào cây cọ dừa; nào bông súng, bông sen lừng danh tươi mát nở đầy hồ gây phấn chấn lòng người. Tương tự như bảo ngọc hồ sen tuyệt vời tựa châu ngọc.[454]

Rồi[455] bất luận loại hoa nào trồng nơi đầm nước và bất luận loại cây nào được sản sanh trên mảnh đất này, cho dù có thuộc cõi chúng sanh hay siêu nhân[456] hay cõi trời sâu thẳm, toàn bộ đều thấy xuất hiện tại nơi cư trú của nàng.

Đây phải chăng do kết quả việc tu tập những điều phục thân chăng? Do quả của phước đức nào đã khởi sanh nơi đây và cũng vậy thiên cung của nàng đã đạt được? Hỡi nàng thiên nữ có làn mi[457] cong xinh xắn xin hãy nói cho thông từng chữ một[458]

Về điểm này:

1. Với ánh sáng thuỷ tinh bạc vàng che phủ khắp tứ bề xung quanh (phalikarajatahemajālacchanaṃ) che phủ tứ bề với châu báu thuỷ tinh sáng chói cùng với lớp

vàng bạc che phủ khắp tứ phía ở trên cũng như ở dưới với những bức tường làm bằng châu báu thuỷ tinh toả sáng và với mạng

lưới làm bằng vàng bạc[459], trên bề mặt được trang hoàng[460] rất đa dạng ngay trên bề mặt khắp vùng[461] đó gồm toàn những thứ trang sức đầy màu sắc và những kết cấu trang trí tuyệt vời, ta nhìn thấy, ta được chứng kiến[462]. Vô cùng tươi mát: surammaṃ = suṭṭhu ramaṇiyaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Vì những gì ước ao được nghỉ ngơi tại đây là một thiên

cung tuyệt mỹ[463] là một vị trí cư trú. Khởi sanh với cửa vòng cung (toraṇūpapannaṃ): được trang bị với cửa vòng cung trang trí với bảy loại ngọc quí châu báu[464]. Trang hoàng với đủ mọi sản phẩm vòng hoa v.v... Hay nói cách khác toraṇam là tên gọi một cấu trúc sân thượng[465] ngay tại cổng ra vào thiên cung. Thiên cung đó được trang điểm với cấu trúc này và vô số kiến trúc với vô vàn vô số kiểu dáng đa dạng khác nhau. được trải cát vàng (rucakupakiṇṇaṃ): với sân thượng uyển được rải đầy cát vàng óng ánh; vì rucā là tên gọi những mảnh vàng trông giống như cát và được gọi là rucaka cũng giống như ruca-. Rất mỹ miều (subhaṃ)[466] : tỏa sáng chói chang (sobhati); hay nói cách khác thiên cung quả rất kiều diễm (subhaṃ) vì chiếu sáng chói chang cả một vùng (suṭṭhu bhāti). Vimāna (vimānaṃ): thiên cung này thật kiệt xuất (visiṭṭha) vô song (manaṃ)[467], có nghĩa là có chiều kích rất lớn.

2. [161] Ánh sáng chiếu rực rỡ. (bhāti): tỏa sáng, phát ra ánh sáng chói chang. Giống như mặt trời chiếu sáng khắp bầu trời (nabhe va suriyo): giống như mặt trời trên bầu trời. Vào mùa thu (sarade): Đang đẩy lùi bóng tối (tamonudo) xua tan bóng đêm. Cũng theo cách đó ánh sáng rực rỡ này (tathā tapati-m-idaṃ): Giống như mặt trời mùa thu tỏa ra hàng ngàn tia sáng chói, cũng như vậy Thiên Cung của nàng toả sáng, chiếu sáng[468]; các từ (tapati) và (idam) là từ điền vào chỗ trống cho êm tai -m-. Tỏa sáng giống như cột lửa (jalam iva dhūmasikho): tỏa sáng giống như ngọn cờ lửa[469], vì đôi khi ngọn lửa còn được gọi như là một cột lửa" vậy; và cột lửa đó có ngọn cờ chính là khói chính vì ta dư biết ngọn lửa luôn có khói xuất hiện ở phía trên. Vào lúc mặt trời lặn; nise = nisati[470] (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Trên đỉnh không trung (nabhagge): nơi phần bầu trời đó, có nghĩa là ngay tại điểm đó trên bầu trời. Một cách giải thích khác cũng được sử dụng đó là nagagge (trên đỉnh núi), có nghĩa là trên đỉnh ngọn núi; đây là cách ta cần phân tích với "đây chính là thiên cung của nàng"[471]

3. Chẳng khác nào (tia chớp) làm loé mắt (musatīva nayanaṃ): chẳng khác nào mắt ta bị lóa không nhìn thấy bất kỳ sự gì, hai con mắt ta bị tia sáng chói loà tấn công, không để cho hai con mắt thực hiện nhiệm vụ nhìn ngắm sự vật. Chính vì lý do đó ngài nói rằng, giống như thần sấm (sateratā va) có nghĩa là giống như một tia chớp sáng loá mắt. Vang dội như với tiếng chủm chọe, tiếng đàn kèn trống (vināmurajasammatāḷaghuṭṭhaṃ): vang dội, phát ra tiếng động âm thanh vang dội. Với những tiếng âm thanh đa dạng[472] v.v... tiếng trống[473] như tiếng trống con, v.v... và tiếng cồng tay[474] và tiếng cồng làm bằng đồng. (Thiên cung đó) Tráng lệ (iddhaṃ): được trang hoàng lộng lẫy có các deveputtas, devadhitas và những thù thắng thiên giới. Giống như một pháo đài của thần Indra (Indapuraṃ yathā): giống như thành phố của Sudassana[475] .

Các từ Padumas và kumudas và uppalas và kuvalayas được gom lại thành một từ ghép duy nhất như sau: padumakumuduppalakuvalayaṃ. Lại còn có (atthi) cần được phân tích với từ này sau cách biến đổi số[476]. Liên quan đến vấn đề này bằng cách gom từ paduma thì từ cũng gom luôn cả từ pundarika[477] vào nữa, bằng cách gom từ kumuda thì cũng gom luôn từ kumudas với đủ loại màu trắng đỏ, bằng cách gom từ uppala có loại uppala màu đỏ. Hay nói cách khác toàn bộ những loại hoa sen, nhưng

nếu gom từ kuvalaya thì chỉ có nói tới loại hoa sen uppala có màu xanh mà thôi. - đây là cách ta nên hiểu rõ. Có cả hoa nhài hoa bandhukas hoa anojakas (yodhikabandhuka ’nojakā ca santi): nguyên âm ca (không được dịch ở đây) chỉ đơn giản là một tiểu từ mà thôi, có nghĩa là còn có cả hoa nhài, hoa bandhujivaka- và cây anojaka nữa. Một số vị cho là cách giải thích là anojakā pi santi (còn có cả cây anojkas) và ý nghĩa đây là ‘người ta cho là cũng còn có cả cây anojakas nữa’. Cây salas nở rộ những bông asoka đẹp đẽ (salakusumitapupphita asokā) ta nên phân tích là “cây salas đâm chồi nở rộ những bông asokas rực rỡ.’ Điều này được chứng minh bằng hương thơm toả ngát của đủ loại cây hoa chính trong

vườn (vividhañumaggasuganhasevitaṃ idaṃ) [162] đây chính là ý nghĩa cần hiểu. Thiên cung của nàng được chăm sóc đặc biệt, được tràn khắp với những hương thơm ngát do đủ loại hoa thuộc đủ loại cây tuyệt hảo nhất đem lại.

5. (Thiên cung đó) vây quanh là cây mít, cây thông và bhujakas (salaḷalabujabhujakasaṃyuttā): vây quanh thiên cung đó có những loại cây thông, cây mít và bhujaka đứng xững bên bờ hồ; người ta cũng cho rằng có loại cây tỏa hương tên là bhujaka cũng thấy xuất hiện nơi cõi thiên giới[478] và cả nơi Gandhamadana[479] những cây đó không thấy mọc ở bất kỳ nơi nào khác. Có cả cây leo hoa nở rộ treo lơ lửng từ cành lá cây dừa cao vút rũ xuống (kusakasuphullitālatavalambinīhī) và cả những cây leo bám quanh có hoa nở rộ như những cây leo lan toả khắp nơi v.v... treo rủ xuống từ những loại thảo mộc[480] như cây thốt nốt và cây dừa thuộc loại thân dừa. – Đây là cách ta nên phân tích. Giống như bảo ngọc toả sáng (maṇijālasadisā): có nước tỏa sáng giống như những viên ngọc châu báu[481]. Một số bản văn Kinh Tạng lại giải thích là maṇijalasadisā (giống như viên ngọc Maṇijala[482]), có nghĩa là thiên cung đó toả sáng giống như những loại đá quí châu báu. Ôi hỡi thiên nga tiếng tăm lừng lẫy (yasassini) nói tới thiên nữ đó. đã nổi lên (lộ rõ) cho nàng (upaṭṭhitā te): một hồ sen tuyệt mỹ đã xuất hiện với những đặc[483] tính tuyệt hảo như đã nói trên đã xuất hiện kế bên thiên cung của nàng.

6. Những gì mọc lên từ mặt nước (udakaruhā): ngài đề cập đến những cây sen padumas v.v... đã nói tới ở trên. Bất kỳ thứ gì xuất hiện ở đó: ye ’tthi=ye atthi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). được sanh ra trên mặt đất (thalajā): như những cây hoa nhài v.v... Và còn bất kỳ loại cây nào khác (ye ca santi): bất kỳ loại cây nào khác nữa, đã trổ bông đậu trái trong đó - những cây này cũng mọc gần thiên cung của nàng như vậy.

7. (Kết quả) do việc tu tập và điều phục tự thân nào đem lại (kissa samadamass’ ayam vīpāko): kết quả do việc tu tập kiềm chế bản thân liên quan đến việc kiềm chế thân xác v.v... [484] còn có loại điều phục[485] nào liên quan đến việc điều phục năm giác quan v.v... đã đem lại kết quả to lớn đến như vậy? Do điều gì mang lại cho nhà ngươi (kenāsi): những gì chúng ta được khi khởi sanh tại đó. Nói cách khác người khác đã đem lại vui sướng thoả thuê hạnh phúc cho nàng, sau khi nói rằng: “Do kết quả nào đã khiến cho nhà ngươi được khởi sanh tại đây? Ngài còn nói thêm, “Và giống như thiên cung này nhà ngươi đã đạt tới được?’ Trong mối tương quan này: Do kết quả phước

đức nào (kammaphalena) : kết quả phước đức nào đã đem lại dị thục[486] to lớn đến vậy – đây là những từ còn lại sau cùng; và đây cũng là công cụ cách ở thể phương thức[487]. Nên nói cho rõ từng từ một (tad anupadaṃ avacāsi): nàng nên nói rõ phước đức đó từng tiếng một, khiến cho lời của nàng phù hợp, ăn khớp với những gì ta đã đề[488] cập tới. Với làn lông mi dầy đặc, (lārapamhe): vi làn lông mi dầy, làn mi đầy đặn[489], giống như làn mi của một con bò – đây là ý nghĩa.

[163] Thế rồi vị chư thiên nói như sau:

Và thế là con đã được thiên cung này, có từng đàn công hạc trĩ[490] cùng di chuyển, cũng từng đàn vịt trời[491] và thiên nga hoàng cung cùng đi theo, với tiếng hót[492] hồng nga, ngỗng xám cùng chim chóc[493] đông đảo, cùng với đàn vịt[494] karandeva[495] và chim cu lánh lót tiếng ca.

Với đủ thứ hoa dây tỏa lan rộng khắp nơi nơi. Với hoa vô ưu, hoa đào đỏ và hoa kèn xanh? Và làm sao con đạt[496] được thiên cung đó? Bạch Tôn Giả, con muốn cho ngài được rõ[497], xin hãy lắng nghe.

“Bạch thầy, từ Phía Đông Magadha đầy hưng thịnh, đã nổi lên ngôi làng Nālaka; trong quá khứ con đã làm dâu trong một gia đình tại đó, mọi người đã gọi con với tên Sescavati.

Với tâm hân hoan vui vẻ con đã rải[498] hoa trên ngài Upatissa[499] vĩ đại, là người đáng kính trọng và nhuần nhiễn với mục tiêu Phật Pháp[500] đấng cả thần dân chúng sanh lẫn chư thiên đều kính trọng, chính là phước điền tôn giả Xá lợi Phất vô song vừa xả bất thân.

Sau khi con kính lễ ngài về nơi tối thượng tầng vị đại giác giả mang thân cuối ấy. Con từ giã thể xác phàm trần; tái sanh đến cõi Tam Thập Tam con đến trú ngụ tại thiên cung này.

Về điểm này:

8.Có đàn công hạc trĩ cùng sánh bước (koñcamayūracakorasaṅghacaritaṃ): di chuyển hết nơi này đến nơi nọ cùng với đoàn hạc Ấn Độ, đàn công và đàn chim trĩ[501]. Cùng di chuyển với đàn vịt trời thiên giới và đoàn thiên nga hoàng cung (dibbapilavahaṃ sarājaciṇṇaṃ): di chuyển hết vị trí này tới vị trí khác trên mặt nước và với đàn chim nước có tên gọi là “đàn ‘vịt trời thiên giới’ (pilava) do chúng di chuyển khắp nơi sau khi đã bơi lội vui vẻ trên mặt nước[502]. (pilavitvā) cùng với cả đàn thiên nga hoàng cung. Tràn ngập tiếng chim kêu đàn líu, lánh lót gồm cả loại vịt kāraṇḍava và chim cu đất (dijakāraṇḍavakokilābhinaditaṃ): tràn ngập tiếng vịt karanda ngỗng kadamba. Chim cu đất và các loại chim khác.

9. Với đủ loại cây mang hoa trải dài khắp chốn (nānāsantānakapuppharukkhavividhā): với những cây hoa nở rộ với đủ loại lan tỏa khắp nơi thiên cung đó, có nghĩa là với những cây hoa đủ loại có nhiều loại hoa búp và cành xinh đẹp; [164] chính vì có đủ loại cây hoa với đủ thứ lan toả khắp nơi vì những loại hoa đó thật đa dạng, được trang hoàng kỹ lưỡng, được trang điểm rất đẹp, bằng những loại cây này[503], vì ở đâu người

ta nói tới từ vividha thì từ vividham cũng nên nhắc tới. Do nhiều loại cây leo[504] (muốn ám chỉ đến) dàn nho đáng yêu, và ở đây cũng có[505] đủ loại cây có hoa đủ thứ; hay nói cách khác lan toả khắp nơi là đủ loại cây có hoa vì tính chất đa dạng này lại do những cây hoa này mang lại. Giờ đây còn có một số vị giải thích[506] là nānāsantānakapuppharukkhavividhaṃ pāṭalijambhu-asokarukkha vantaṃ; các từ puppharukkhā santi cần phải được tìm kiếm và liên hệ với những gì kể trên.[507] Hay nói cách khác puppharukkha chính là cách biểu thị thiếu tiếp ngữ. Ta phải nói được ghi là puppharukkhaṃ.

10. Từ miền đông Magadha hưng thịnh: Magadhavarapuratthimena=Magadhavare puratthimena (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Ngay nơi vùng miền đông, trong vương quốc Magadha là một địa điểm linh thiêng tuyệt đối vì là nơi chính Đức Phật toàn hảo đã chứng đắc giác ngộ.[508] Trong quá khứ ta đã làm dâu trong gia đình tại đó (tattha ahosiṃ pure suṇisā): trước đó ta đã làm dâu (suṇisa = suṇhā, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) trong một gia đình của một nữ chủ hộ trong ngôi làng Nalaka.

11. Đó là (ta): Chính (ta) là người chuyên tâm nơi mục tiêu và chăm lo Phật Pháp : atthadhammakusalo = at the ca dhamme[509] cakusalo (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài); Đức Thế Tôn[510] ngài chính là người thường tỏ lòng tôn kính người chuyên cần chăm lo mục tiêu là Phật Pháp của mình là người được kính trọng, là vị tôn giả tướng quân chánh pháp – chính ngài. Hay nói cách khác điều đó được dùng (apacitaṃ)[511], chi phí phí tổn, níp bàn; chính vì thế người nào tỏ ra tài khéo nơi những mục tiêu còn lại và Phật Pháp; hay còn nữa, kẻ đó hoàn toàn chuyên cần nơi mục tiêu Phật Pháp, diệt chánh đạo[512], lại được kẻ khác kính trọng (apacite). Người đó xứng được tôn kính, người đó thật tuyệt vời do có được tấm lòng tuyệt vời. Có giới đức huy hoàng v.v... [513] với những chiếc nụ hoa (kusumehi): với những chiếc nụ hoa làm bằng châu báu và đá quí và với nhiều nụ hoa khác nữa.

12. Kẻ nào đã đạt đến nơi tối thượng tầng (paramagatigatam): là người đã chứng đắc Níp bàn có nghĩa là không sót lại bất kỳ tàn dư nào thuộc sanh y (đòi hỏi còn phải trãi qua tái sanh nữa)[514] mặc cảm tích luỹ được (samussayaṃ): tức là thân xác, tiến tới cõi Tam Thập Tam. (tidasagatā) [515] tiến lên cõi Tam Thập Tam; tái sanh nơi cõi thuộc nòi giống chư thiên (được biết đến là) cõi Tam Thập Tam. đây (idha) nơi cõi thiên giới này. Ta cư trú nơi cõi thiên giới đó, ta cư trú trong thiên cung đó.

iều còn lại giống như những gì đã trình bày ở trên.

Đức Thế Tôn coi đây là vấn đề nổi lên như ngài trưởng lão Vaṅgisa và thiên nữ đó đã đề cập tới[516] và ngài đã diễn giải pháp thoại [165] chi tiết cho toàn thể chúng sanh tụ tập lại tại đó. Giáo pháp ngài diễn giải đã đem lại lợi ích lớn cho chúng sanh qui tụ lại tại đó.

Phần diễn giải Thiên cung của nàng Sesavati kết thúc tại đây.

3.8 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CỦA NÀNG MALLIKĀ [Mallikāvimānavaṇṇanā]

Thiên nữ khoác y phục cùng với cờ xí màu hoàng kim". Đây là chuyện kể thiên cung của nàng Mallikā. Thiên cung này[517] xuất phát như thế nào?

Vào đêm trăng rằm tháng Visakkha[518] (tháng tư, tháng năm) sau khi đã chứng đắc giác ngộ, từ thời chuyển pháp luân cho tới thời giáo hoá được du sĩ ngoại đạo Subhaddā. Đức Phật[519] đã thực hiện được đầy đủ mọi việc từ lúc rạng đông ngài đã nhập vô dư níp bàn dưới dạng níp bàn không còn bất kỳ sanh y nào sót lại (cần đòi hỏi phải lập lại tái sanh một lần nữa) giữa đôi[520] Sala song thọ tại miền Upavattana trong cánh rừng sala trong vương quốc những người Malla[521] trong thành phố Kusinārā[522]. Đức Thế Tôn đã viên tịch, là nơi nương tựa của trần gian này đã nhập vô dư níp bàn. Trong lúc kim thân của ngài còn đang được chư Thiên và chúng sanh cúng dường. Vào thời đó có một tín nữ là cư dân thành Kusinārā tên là Mallika, là công chúa dòng họ Malla và là vợ của ngài Bandhula[523], là một người rất mộ đạo và sẵn có tâm tịnh tín. Nàng lấy nước hương thơm rửa bộ nữ trang hình tấm mạng lớn (để phủ quanh thân) giống như bộ nữ trang của đại tín nữ Visakha[524], và lau chùi thật bóng với một miếng vải mịn và rồi đem theo nhiều đồ vật khác nữa như hương liệu và vòng hoa v.v... đến và đảnh lễ di hài[525] Đức Phật. Đây chỉ là phần sơ lược chuyện kể về Mallika[526] còn chuyện kể đầy đủ chi tiết trong bộ Chú giải Pháp Cú[527]. (Dh.A.III.119, Mallikàdevivatthu)

Ít lâu sau nàng qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Vì nàng đã thực hiện cúng dường lễ[528] vật như vậy nên nàng được hưởng thiên lạc vô lượng huy hoàng không giống bất kỳ người nào khác. Y phục, nữ trang và thiên cung của nàng tỏa sáng với thất bảo cùng với ánh sáng vàng ròng chói lọi tuyệt hảo, rực rỡ chiếu khắp mười phương với kim sắc như thể[529] rải rắc khắp mọi hướng với những tia sáng vàng ròng tinh chất. Bấy giờ Trưởng lão Nārada đang du hành giữa thiên chúng, ngài đã nhìn thấy nàng và tiến đến[530] gặp nàng. Khi nhìn thấy ngài, nàng liền đảnh lễ và rồi đứng yên chắp tay trong dáng điệu sùng kính. Vị trưởng lão lên tiếng hỏi[531] nàng:

Thiên nữ với y phục sáng vàng, với cờ quạt cũng một màu vàng óng ả, trang điểm đầy đủ ngọc báu kim hoàn vàng óng. Chỉ với xiêm y[532] sáng vàng rực rỡ, nàng vẫn chiếu sáng dầu chẳng cần trang điểm[533] chi cả.

Nàng là ai lại đeo đủ thứ vàng vòng muôn sắc, trên đầu đội mão trang điểm sáng ngời. Che phủ[534] thân mình với mạng vàng óng ả với đủ thứ vòng ngọc vòng hoa châu báu.

Bảo vật kết bằng vàng kim và[535] kết ngọc hồng[536] xen lẫn ngọc trai và ngọc hồng[537] xen lẫn. Cùng với minh châu mắt báo và hồng ngọc, cùng mắt bồ câu[538] ngọc trang điểm toàn thân.

Ở đây vang dội tiếng chim công diễm lệ. Rồi lẫn tiếng thiên nga cùng với tiếng cúc cu đầy quyến rũ; những tiếng chim hót hấp dẫn đầy quyến rũ. Vừa lọt nhĩ môn như năm nhạc cụ đồng tấu[539] khúc nhạc hay.

Và rồi chiếc xe nàng ngồi, ôi kiều diễm đáng yêu thay, được trang điểm với đủ thứ châu báu, toả sáng chiếu rọi hài hoà khắp muôn nơi.

Nàng là ai mà đứng bên xe ngọc[540] tỏa hào quang, thân xác nàng tựa bức tượng vàng, hỡi thiên nữ, khi ta hỏi nhà ngươi, hãy nói cho ta biết nàng đã thực hiện phước đức nào vậy?"

Về điểm này:

1. Nàng thiên nữ với y phục tỏa ánh hoàng kim (pītavatthe): nàng mặc y phục ngoài với ánh sáng vàng tỏa ra do phẩm chất chiếu sáng do vàng ròng camikara hoàn chỉnh. Cùng với nàng là cờ xí màu vàng được giương lên (pītadhaje): trong tay nàng là cờ xí với ánh sáng vàng do chiếc cờ to làm bằng vàng được dựng trên cánh cửa thiên cung và trên chiếc xe ngọc của nàng. Được trang điểm lộng lẫy với những đồ trang sức cũng bằng vàng ròng óng ả. (pītālaṅkārabhūsite): trang điểm với những đồ trang sức gồm toàn một ánh sáng màu vàng chói chang. Được trang hoàng với những đồ trang sức gồm ánh sáng vàng chói lung linh. Cho dù điều kiện đồ trang sức của nàng gồm toàn những thứ trang sức với châu báu đa dạng tỏa sáng như một mạng lưới thuộc nhiều thứ tia sáng chói chang. Những đồ trang sức của nàng tuy nhiên cũng có một lớp màu vàng tinh tế, khi chúng toát ra luồng sáng vàng ròng camikara[541] xuất hiện là do những phẩm chất thiện của nàng mà ra. Cùng với xiêm y hoàng kim của nàng (pītantarāhi): với chiếc áo khoác ngoài có màu vàng, từ antarā đã được truyền lại liên quan đến chiếc áo khoác như trong các đoạn "thế rồi nguyên liệu dành để may áo (antarā) và áo khoác ngoài[542] nên được chấp nhận tương xứng với nhà sư đó sử dụng"a v.v... nhưng ở đây nên được coi như là một chiếc áo khoác như cách diễn tả như vậy là antarāsaṭakab (áo khoác ngoài) v.v... antarā (y phục) uttariyaṃ (áo khoác), uttarāsaṅga (y cà sa khoác ngoài) và upasambyānaṃ[543] (miếng vải khoác bên ngoài) – những từ này đều là từ đồng nghĩa[544] (là y phục khoác ngoài). áng yêu (vaggūhi): toả sáng, mền mại. Nhà ngươi vẫn tỏa sáng cho dù chẳng có gì trang điểm thêm (apiḷandhaā 'va sobhasi): cho dù không được trang điểm thêm bất kỳ đồ trang sức nào, [167] nhà ngươi vẫn tỏa sáng cho dù đơn giản do thù thắng của chính sắc đẹp nhà ngươi có được. Hơn thế nữa toàn bộ những đồ trang điểm này chỉ toả sáng sau khi đã được tiếp xúc với thể xác của nàng – chính vì thế ngay cả không được trang điểm gì cả thì nhà ngươi vẫn như thể đã được trang điểm[545] vậy – đây chính là ý nghĩa muốn nói tới ở đây.

2. Nàng là ai mà đeo đủ thứ xuyến hay kiềng (kā kambukaā-yuradhare): nhà ngươi là ai, nhà ngươi thuộc[546] hạng chư Thiên nào? Nhà ngươi đeo vòng xuyến[547] bằng vàng hay nhà ngươi đeo vòng cổ tay làm bằng vàng? Giờ đây những đồ trang sức được chế đặc biệt để đeo ở tay ta gọi là kambu (vòng xuyến) và parihāraka (vòng vàng đeo ở tay) trong khi đó đồ trang sức được phục chế đặc biệt đeo ở cánh tay có tên gọi là kāyura[548] (vòng đeo tay); hay nói cách khác kambu làm bằng vàng trong trường hợp đó kambukā yuradhare có nghĩa là nhà ngươi đeo vòng vàng trang điểm cánh tay làm bằng vàng. Nàng còn được trang điểm với hạt chuỗi bằng vàng bóng loáng (kañcanāveḷabhūsite): được làm đẹp với đồ trang sức bằng chuỗi đeo cổ bằng vàng sáng chói. Toàn thân nàng được che phủ bằng mạng lưới vàng (hemajālakapacchanne): thân nàng được phủ bằng một mạng lưới làm bằng vàng và

đính những hạt[549] đá quí. eo vòng hoa bằng nhiều loại châu báu khác nhau (nānāratanamālinī): ngài trưởng lão hỏi: nàng là ai lại đang đeo vòng hoa kết bằng đủ loại đá quí[550] với nhiều sâu đã quí kết lại[551] và đội trên đầu trông giống như chuỗi minh tinh trong bầu trời không có trăng?"

3. "Những thứ làm bằng vàng" v.v... ám chỉ tới những vòng hoa đó kết bằng châu báu nhờ vậy ta nói thiên nữ đó đang đeo "đội trên đầu vòng hoa có đủ loại châu báu.' về điểm này thứ đó làm bằng vàng (sovaṇṇamayā): những vòng hoa làm bằng vàng siṅgī. Làm bằng đá ru-buie (hồng ngọc) (lohitaṅkamayā): làm bằng đá quí ru-bi[552] màu hồng v.v... Mắt mèo (masāragallā): làm bằng đá mắt mèo. Cùng với đá ru-bi (sahalohitaṅkā[553]): kèm theo là những thứ làm bằng đá ru- bi, có nghĩa là làm bằng cả đá mắt mèo[554] và còn làm bằng cả đá hồng ngọc ru-bi, còn gọi là hồng ngọc. Chúng còn được trang điểm với đá qúi mắt chim câu (pārevatakkhīhi maṇīhi cittatā): những vòng hoa đá quí này gắn trên búi tóc bao gồm[555], và được trang điểm với, các loại châu báu tương tự như đá mắt bồ câu và với những châu báu đã đề cập đến ở trên – đây là ý nghĩa.

4. Có kẻ (koci koci): có kẻ (ekacco ekacco). Ở đây (ettha)[556]; trong số những vòng hoa được đan lại. Có tiếng chim công kêu líu lo (mayūsussaro): có vẻ đẹp (su = sundara, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) giống như tiếng chim công hót. Tiếng thiên nga khác nữa: haṃsassar' añño = haṃsassaro añño (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Một tiếng hót khác nữa giống như tiếng

kêu thiên nga. Tiếng chim cu dễ thương (karavīkassaro): là tiếng kêu dịu dàng (su = sobhan, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) giống như tiếng chim cu. Như thể có tiếng công kêu líu lo, có tiếng thiên nga hót ríu rít, có tiếng chim cu, chính vì thế những nhạc cụ gắn nơi vòng hoa này cũng phát là những âm thanh êm dịu như vậy. Có bản chất rất ngọt ngào vang đến tai ta. Như điều gì? [168] như thể tiếng nhạc của năm loại nhạc cụ tấu lên. Giống như năm loại nhạc cụ tấu lên do một nhạc công thành thạo[557]. Ngay cả khi ta nghe thấy âm thanh như vậy, có nghĩa là với bản chất âm thanh dịu ngọt đến như vậy. Vì đây chính là đối cách hiểu theo nghĩa vị trí cách.

5. Thuộc nhiều loại khác nhau (nānāvaṇṇāhi dhātūhi): nơi những thành tố cấu thành như thể trục xe, bánh xe, dí xe v.v... với nhiều hình dạng khác nhau. Tỏa sáng với dạng hài hòa khắp muôn nơi (subibhatto 'va sobhati): chiếc xe tỏa sáng rất hài hoà do có những chiều kích[558] thích hợp do những thành tố cấu thành món này với món khác và do thù thắng nơi việc phân chia các bộ phận chiếc xe đó; hay nói cách khác suvibhatto 'va[559] (rất hài hoà) có nghĩa là cho dù phụ thuộc hoàn toàn các phước đức của nàng, chiếc xe đó tỏa sáng hết sức hài hoà như thể nó được thiết kế do người thợ lành nghề vậy.

6. Xuất hiện như một quả cầu bằng vàng toả sáng chói chang (kañcanabimbavaṇṇe): trong chiếc xe này lại giống như quả cầu vàng toả sáng do nó toát ra thứ ánh sáng vàng quá dư thừa; hay nói cách khác kañcanabimbavaṇṇe (nàng xuất hiện như một quả cầu vàng toả sáng chính là nói về thiên nữ đó, có nghĩa là nàng trông tựa một hình ảnh

bằng vàng tỏa sáng chói chang đã được đánh bóng bằng miếng vải rất mịn sau khi được rửa với nước tẩm hương thơm và rồi đánh bóng với tinh chất son đỏ chót[560] tinh khiết. Chiếu sáng rực cả một vùng (bhāsas' imaṃ padesaṃ): tỏa sáng[561], chiếu rọi cả một khu vực[562] rộng lớn.

Và vị trưởng lão đã hỏi như vậy, thiên nữ đó liền giải thích với những đoạn kệ như sau:

Với tâm tịnh tín con đã cúng dường Đức Phật Cồ Đàm vô lượng, là phước điền đã viên tịch vô dư níp bàn, một mạng lưới vàng trang điểm với đủ thứ vàng vòng châu báu[563]phủ kín[564] với châu báu[565] hàng giàn.

Sau khi đã thực hiện phước đức đó chính Đức Phật đã khen ngợi ta, khiến ta phấn khởi trong lòng, con thọ hưởng thiên cung hạnh phúc vô sầu vô bệnh mãi khang an.

Về điểm này:

7. Một lưới vàng ròng (sovaṇṇajālaṃ): một tấm mạng làm bằng vàng có kích cỡ bằng một người. Trang điểm bằng châu báu vàng ròng (maṇisoṇṇacittitaṃ): trang điểm như thế ở những vị trí như trên đầu v.v... [566] bao gồm đủ loại châu báu và vàng ròng bằng cách thực hiện trang điểm từ đầu tới cổ v.v... [567] [169] bằng những chuỗi kim ngọc (muttācitaṃ): với hàng đống những chuỗi ngọc kết lại với nhau. Có một mạng bằng vàng che phủ kín thân (hemajālena channaṃ): có một mạng ánh sáng che phủ[568] hoàn toàn làm bằng vàng ròng. Vì mạng lưới này được làm bằng đủ mọi loại vàng ròng châu báu kim ngọc. Cũng còn cả đống những chuỗi ngọc và phủ khắp mình là một mạng ánh sáng hoàn toàn làm bằng vàng toả sáng chói chang qua tiếp xúc với ánh sáng mặt trời, toả sáng như một nguồn sáng duy nhất giống như chiếc gương bằng vàng sáng chói. Là người đã nhập vô dư níp bàn (parinibbute): ngài đã chứng đắc vô dư níp bàn dưới dạng níp bàn không còn bất kỳ sanh y nào xót lại (đòi hỏi phải tái sanh thêm nữa) Vị Cồ Đàm (Gotame) nàng ám chỉ Đức Phật bằng cách gọi đích danh thân tộc của ngài. Phước điền vô lượng (appameyye): không thể đo lường được do vẻ oai nghiêm các phẩm chất thiện của ngài. Sẳn tâm tịnh tín (pasannacittā) với tịnh tín trong lòng bằng niềm tin mang lại thánh quả của những phước đức ở mức độ tuyệt hảo và còn tập trung nơi chính Đức Phật Cồ Đàm. Ta đã gắn kết (ābhiropayiṃ): ặt vào, con đã gắn nơi thể xác Đức Phật Cồ Đàm bằng cách kính lễ cúng dường.

8. Sau khi con ... .đã: tāham = tam ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Thiện hảo (kusalaṃ) thiện hảo hiểu theo nghĩa mọi điều ghê tởm(kucchita) đã bị loại bỏ[569] khỏi

(salana) thân xác đó. Chính Đức Phật đã khen ngợi (Buddhavannitaṃ): Đức Phật đã khen ngợi bằng cách nói lên như sau, "Hỡi chư vị Tỳ khưu, so sánh với chúng sanh trần thế cho dù không có chân hay chỉ có hai chân."c[570]. Chính ta đã loại bỏ hết sầu khổ (apetasokā): mọi sầu khổ đã diệt hết[571] không còn vấn vương năm loại mất mát về tài sản ... [572] cũng là nguyên nhân đem lại sầu khổ, bằng cách đó nàng cho biết nàng thoát khỏi mọi nỗi khổ tâm. Niềm hạnh phúc (sukhita): là người tràn đầy hạnh phúc, là người đã được thọ hưởng hạnh phúc. Bằng cách này nàng nói tới tình trạng thoát khỏi mọi đau khổ thể chất. Và niềm hân hoan của nàng là do không còn khổ tâm, có sức

khỏe do không còn đau khổ thể chất nữa. Chính vì thế nàng đã thốt lên " hoan hỷ... an khang".

Điều còn lại cũng giống những gì đã trình bày ở trên.

Bấy giờ vị trưởng lão Nārada thông báo cho các vị kiết tập Phật Pháp vào thời điểm họ duyệt lại[573] vấn đề này bằng cùng một cách ngài đã thông báo và vào thời điểm đó thiên nữ đó và các ngài đã gộp[574] những điều đó vào công việc duyệt xét Kinh Tạng của các ngài.

Phần Chú giải Thiên Cung của nàng Mallikā kết thúc tại đây.

3.9 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CỦA NÀNG VISĀLAKKHI [Visālakkhivimānavaṇṇanā[575]]

Thiên nữ có cặp mắt huyền, Ngươi là ai vậy?" Đây là thiên cung của cô gái có cặp mắt huyền (hay thiên cung của nàng Visālakkhi). Thiên cung này[576] xuất xứ ra sao?

[170] Khi Đức Thế Tôn đã chứng đắc Vô Dư Níp bàn và nhà vua Ajatasattu[577] đã xây một Đại Bảo Tháp tại thành Rājagaha và dâng cúng dường bảo tháp đó để trưng bày Phần Xá-lợi của Đức Phật, nhà vua đã nhận được và tổ chức lễ cúng dường. Có một người con gái của người thợ bán hoa tên là Sunandā, là một tín nữ, một đồ đệ thánh đã chứng đắc quả dự lưu và là cư dân sống trong thành Rājagaha, hàng ngày nàng đã gửi và đặt mua rất nhiều tràng hoa và hương thơm đến cúng dường bảo tháp; nhưng vào ngày Bát quan trai giới[578] chính bản thân nàng lại tới bảo tháp và cúng dường và lễ bái. Sau đó ít lâu do mắc phải một căn bệnh hiểm nghèo, nàng đã chết và đã tái sanh[579] thành thị nữ của Dạ Xoa Thiên Chủ. Thế rồi một ngày kia, đi kèm Dạ Xoa thiên chủ, nàng đã đi vào lâm viên Cittalatā; và tại đó ánh hào quang của các chư thiên khác đã toả sáng muôn màu muôn vẻ với những đóa hoa nức hương v.v... nhưng ánh hào quang của nàng Sunandā vẫn không một chút bị ảnh hưởng và vẫn giữ nguyên bản chất của riêng mình. Khi nàng được chứng kiến Dạ Xoa Thiên Chủ vị trưởng lão đã hỏi nàng với những đoạn kệ này, do ước muốn biết rõ thiện hạnh nào nàng đã thực hiện mà rằng:

"Quả thật nàng là ai với cặp mắt huyền nhung như vậy? Nàng lại dạo quanh[580] trong lâm viên lạc Cittalatā dẫn đầu tiên chúng, vây quanh nàng tứ phía, là những thiên nữ theo hầu.[581]

Khi các chư thiên thuộc cõi Tam Thập Tam đã vào lạc viên này với đầy đủ xe có ngựa kéo, cùng với chiến xa với đầy đủ hào quang hội tụ đồng thời phóng tỏa lan khắp nơi nơi.

Ấy vậy chính nàng đã đến tận nơi đây khi nàng còn đang dạo bước nơi lạc viên vui thú này, trên thân xác không chiếu ra ánh sáng[582]. Do đâu mà sắc diện của nàng lại được như vậy? Hỡi thiên nữ khi nghe hỏi như vậy, xin hãy cho ta biết do kết quả phước đức nào đem lại."

Về điểm này:

1. Quả thật ngươi là ai (kā nāma tvaṃ) : quả thật nhà ngươi thuộc hạng[583] người nào, nơi kiếp trước nhờ phước hạnh nào nàng đã thực hiện trong đó đem lại vẻ oai lực của nàng đến như vậy[584] và thù thắng nào nhà ngươi đã chiếm lãnh được. – đây chính là ý nghĩa ta nên hiểu. Nhà ngươi với cặp mắt huyền nhung sáng ngời: nhà ngươi với đôi mắt tinh tường đến như vậy.

2. Khi đó (yadā): vào thời điểm đó. Lâm viên hoan lạc này (imaṃ vanaṃ): lâm viên hoan lạc này có tên là Cittalatā[585]. Các thiên nữ đó đã tỏa sáng muôn màu (citra honti) đã chứng đắc trạng thái vô cùng khác biệt cho dù ánh sáng tồn tại nơi chính thân xác, nơi xiêm y và nơi đồ trang sức của họ v.v... có khác nhau, qua tiếp xúc với đủ loại ánh sáng tỏa ra trong lạc viên Cittalatā. Họ đã có những sắc diện hoàn toàn khác biệt. Vừa khi gia nhập vào lạc viên ở đây (idhāgatā): vừa khi tới đây, vừa khi tới đây, hay nói cách khác do vừa mới tới nơi đây[586]

3. Khi nhà ngươi đã tới nơi hoan hỷ này (idha pattaya): khi nàng đã tới, khi nàng vừa đến nơi này. [171] Do đâu nàng có sắc diện thuộc dạng kiều diễm đến như vậy (kena rupaṃ tav' edisaṃ): vì do đâu, vì lý do gì nàng có được sắc diện thân xác, thuộc loại như vậy, có được hình dạng kiều diễm đến vậy. Lại không bị bất kỳ ánh sáng thân xác của thiên nữ nào khác áp đảo trong lạc viên Cittalatā. Đây là ý nghĩa ta muốn nói tới.

Khi Dạ Xoa Thiên Chủ hỏi, nàng thiên nữ đó đã giải thích với những đoạn kệ sau đây:

Thưa Dạ Xoa Thiên chủ, phước đức do đó ta có sắc diện kiều diễm này, ta có được phước mệnh hạnh phúc và có được thần thông và oai lực này – xin hãy nghe đây hỡi Purindada.

Trong thành Rājagaha đầy vui thú kia. Ta là một tín nữ có tên là Sunandanā. Có tâm tịnh tín, được phú bẩm giới đức chân thành, luôn hoan hỷ rộng tay bố thí.

Ta đã luôn thực hiện dâng y và vật thực, cả nơi ở và những vật dụng thắp sáng trong đêm tối. Với tâm thanh thản với lòng kính trọng trước những bậc anh minh liêm khiết.

Vào ngày mười bốn[587], mươi lăm và ngày tám hai tuần có trăng và vào những ngày ngược lại vào hai tuần không trăng, liên quan đến bồ tát[588] giới tu thân.

Ta nắm giữ luật Bát quan trai giới , con lại luôn tuân giữ ngũ giới kiềm chế - thông qua kiềm chế và sẳn rộng mở cánh tay bố thí thế nên con cư trú trong thiên cung[589] này.

Con kiêng cữ tránh không sát sanh, và kiêng cữ không nói vọng ngôn ; con lại xa lánh không trộm cắp. Không sai phạm và không dùng đồ gây nghiện.

Ta luôn hoan hỷ nắm giữ ngũ giới tu hành[590] thánh đế con đã nghiên cứu thật thông – con là một tín nữ đồ đệ thánh của vị Cồ Đàm giác ngộ, là người với nhãn quan lừng danh tứ phía.

Một nô tỳ của con luôn tìm kiếm vòng hoa từ phía gia đình[591] thân bằng quyến thuộc của ta. Con đã dâng cúng dường tất cả các vòng hoa đó nơi tháp thờ với hương hoa và dầu xức cho ngài.

Và vào những ngày Bát quan trai giới con đã tới đó, và tịnh tín con đã dâng cúng dường trên bảo tháp của ngài với chính tay con những vòng hoa hương nhang và dầu xức.

Vì con đã dâng cúng dường vòng hoa đó – do phước đức đó, thưa Thiên Chủ, mà sắc diện của con và cả sanh mệnh huy hoàng của con nữa, đã toát ra vẻ thần thông và oai nghi lạ thường.

Và vì có giới đức cao siêu, cho đến nay vẫn chưa đạt dị thục; nhưng con vẫn còn hy vọng, ôi chúa Chư Thiên sẽ chứng đắc Bất Lai.

Về điểm này:

4. ịnh mệnh của con (gatī): định mệnh chư thiên này, hay nói cách khác việc tái sanh này. Thần thông (iddhi): thần thông chư thiên. Hay nói cách khác đây chính là cách con hoàn tất được mục tiêu của mình. Oai lực (ānubhāvo) : nhân phẩm. Hỡi Purindadda (Purindada): nàng nói với Dạ Xoa

Thiên Chủ; vì nàng có tên gọi là Purindada vì trong quá khứ (pure) nàng đã tổ chức bố thí (dānaṃ adāsi)[592]

11. Từ những người thân trong gia đình con (ñātikulā): nàng muốn ám chỉ đến ngôi nhà của cha nàng. Luôn luôn kiếm vòng hoa (sadā mālābhihārati) [172] luôn luôn, lúc nào cũng vậy, ngày này qua ngày khác nàng luôn tìm kiếm hoa[593] do những người thân thuộc trong gia đình làm nghề bán hoa, con liền sai các nô tỳ[594] của con làm việc này. Con đem dâng cúng dường tất cả (sabbaṃ evābhiropayiṃ) còn dâng cúng dường toàn bộ những vòng hoa và những thứ khác như hương nhang v.v... con có thể nhìn thấy[595] được từ ngôi nhà của cha con nhằm mục đích trang điểm cho con. Con dâng cúng dường bằng cách kính lễ bảo tháp thờ của ngài, con đã tôn kính, cúng dường, bảo tháp của Đức Thế Tôn mà không để lại dùng cho mình.

12 Và vào ngày Bát quan trai giới con cũng đi (uposathe c'ahaṃ gantvā) và vào ngày Bát quan trai giới chính con cũng đến dâng cúng dường bảo tháp.

13. Chính vì con đã dâng cúng dường vòng hoa đó (yaṃ mālaṃ abhiropayiṃ): và công việc cúng dường vòng hoa và hương nhang được thực hiện vào thời điểm đó ngay tại bảo tháp của Đức Thế Tôn, do phước đức đó – đó chính là cách ta nên phân tích.

14. Vì phước đức này mới vừa đạt dị thục (na taṃ tāva vipaccati): vì con đã thọ giới đức, phước đức đó đã duy trì được giới đức[596]; do bản chất uy lực nơi phước đức bao gồm việc cung kính, có thể duy trì được giới đức vẫn chưa chiếm được cơ hội, vẫn chưa đem lại dị thục[597] có nghĩa là kết quả của phước đức đó chỉ có thể diễn ra nơi kiếp sau. Nhưng đây chính là điều hy vọng của con, ôi thiên chủ, con có thể trở thành vị Bất Lai. (āsā ca pana me devinda sakadāgāminī siyaṃ): nhưng con hy vọng, ôi thiên chủ làm sao con có thể thọ Bất Lai cảnh nội bên trong phạm vi Phật Pháp của những vị bậc thánh. Không thuộc phạm vi những điều đặc biệt[598]. Tuy nhiên nàng[599] chỉ ra cho thấy vẫn còn thiếu chứng đức trong vấn đề này[600] giống như tinh chất thục tô[601] bị khuấy lên[602] từ cục sữa đông do kẻ nào thiếu tinh chất đó[603].

Phần còn lại giống như điều đã phân tích ở trên.

Tuy nhiên Dạ Xoa Thiên Chủ thông báo cho vị trưởng lão Vañgisa về vấn đề này theo cùng một cách thức ngài đã nói với vị thiên nữ đó. Trưởng lão Vañgisa cũng thông báo cho vị Đại Trưởng Lão đang thực hiện kiết tập kinh tạng giáo pháp vào thời các ngài duyệt xét lại và những vị trưởng lão đó[604] đã gộp chuyện kể này[605] với cùng một hình thức họ đã duyệt xét lại.

Phần diễn giải thiên cung Visalākkhi kết thúc tại đây.

3.10 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG PĀRICCHATTAKA (CÂY SAN HÔ) [Pāricchattakavimānavaṇṇanā]

“Cùng với San Hô, các loại hoa, vườn tiên tuyệt mỹ đẹp lòng ta.” đây là thiên cung cây san hô. Thiên cung này[606] xuất xứ như thế nào?

[173] Bấy giờ Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong cánh rừng Kỳ Viên. Vào thời đó có một thiện nam nọ là cư dân đang sống trong thành đã tiến lại gặp Đức Phật và mời ngài dùng bữa tại nhà mình vào ngày hôm sau. Thiện nam đó đã cho dọn sẳn một chiếc rạp lớn ngay bên cạnh lối dẫn vào nhà mình, vây quanh là một bức chắn. Cho dựng bên trên đó một chiếc lọng lớn. Rồi trang trí cờ xí và cờ đuôi nheo v.v... [607], ông còn cho treo trên đó nhiều miếng vải với nhiều màu sắc, tẩm hương thơm và giăng rất nhiều dây kết hoa rực rỡ, ông còn cho sửa soạn chỗ ngồi ngay trên một điểm đã được rưới nước và quét dọn kỹ càng[608] và rồi kính thỉnh Đức Thế Tôn đến ông đã sẳn sàng đón tiếp ngài. Thế rồi Đức Thế Tôn thức dậy rất sớm mặc y phục chỉnh tề, lấy bát khất thực và y cà sa và sau khi đã tiến vào căn rạp đó được trang trí và trang hoàng[609] giống như một thiên cung dành cho thiên nữ. Ngài đã ngồi ngay vào ghế dành riêng

cho ngài chiếu sáng lên bên trên ngài như có hàng ngàn tia sáng[610] chiếu thẳng xuống trên đại dương. Thiện nam đó kính cẩn đảnh lễ Đức Thế Tôn với hương hoa nhang và đèn thắp sáng.

Bấy giờ vào thời đó lại có một thiếu nữ kia[611], làm nghề lượm củi [612], đã nhìn thấy một cây Vô ưu (asoka) có hoa nở rộ trong khu rừng có tên là Hắc Lâm[613], nàng đã thu lượm rất nhiều hoa vô ưu cùng với lộc và cành hoa làm thành một chùm hoa[614], đang lúc dạo quanh đó nàng đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi tại đó, sẳn tâm tịnh tín nàng đã kính cẩn đảnh lễ ngài, rải khắp những đóa hoa sẳn có trong tay làm thành một chiếc thảm hoa quanh chỗ ngồi của ngài, nàng đã đảnh lễ và đi vòng quanh ba vòng về phía bên phải. Thế rồi phủ phục lạy ngài rồi ra đi. Một thời gian sau đó nàng đã qua đời và nàng đã được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Như một kẻ thống lãnh vây quanh với đoàn tuỳ tùng gồm hàng ngàn tiên nữ theo hầu. Nàng được hưởng lễ hội[615], ca, múa, trổi nhạc và cột lại những chiếc hoa san hô lại thành từng xâu. Nàng được hưởng hoan lạc[616] trong hỷ lạc viên. Thế rồi lúc đó có ngài trưởng lão Mahāmoggallāna đang thực hiện chuyến du hành thiên giới[617] theo cách như đã nói ở trên và ngài đã nhập[618] cõi Tam Thập Tam, ngài đã nhìn thấy nàng và lên tiếng hỏi nàng về phước đức nàng đã thực hiện với những đoạn kệ sau:

Đang lúc sâu tràng hoa, gồm hoa paricchattakas, là kivilara. Trong lạc viên khiến cho ta sảng khoái thoả mãn tâm linh - và thoả thê thưởng thức điệu ca tiếng hát.

[174] Khi nàng còn đang nhảy múa với toàn thân, tứ chi xoay tít cùng điệu múa âm nhạc thiên định vọng đến xa xa khiến cho tâm linh mê mẩn quả đáng thưởng thức.

Đang khi nàng nhảy múa ca hát với toàn thân, tứ chi xoay tít cùng điệu múa, thì hương thơm thiên đình tỏa lan khắp khiến cho lòng tràn đầy hoan lạc.

Đang lúc di chuyển thân hình nàng nhịp nhàng theo tiếng nhạc những đồ trang sức trên bím tóc[619] - âm vang giống tiếng tơ hòa tấu ngũ nhạc huyền cầm tiếng nhạc[620] ngân vang.

Vòng đeo tai[621] trước làn gió thổi đong đưa theo nhịp gió nhẹ thoảng qua, âm vang giống tiếng tơ hòa tấu ngũ nhạc huyền cầm vang tiếng nhạc.

Bất kỳ[622] vòng hoa nàng đội trên đầu đều tỏa hương sắc thơm ngát làm dịu lòng ngây ngất.Giống như cây Manjusaka với hương thơm lan toả khắp mười phương.

Nàng hít thở làn hương ngọt ngào quá, nàng nhìn ngắm vẻ đẹp thiên cung[623] ôi tuyệt mỹ. Hỡi nàng thiên nữ khi nghe hỏi, xin hãy kể ra phước quả do nghiệp nào đem lại.

Về điểm này:

1. Nào hoa paricchattakas, là kivilara. (pāricchattake koviḷāre): đang lúc nàng cột những chuỗi hoa thiên giới lấy hoa kivilara[624] có tên gọi là pāricchattakas[625] đây là cách ta nên phân tích. Vì điều thế giới bên ngoài gọi là pārijāta thì tiếng thổ ngữ[626] của người dân Magagha gọi là pāricchattaka. Và loài hoa kovilāra cũng được tìm thấy nơi thế giới chúng sanh[627] người ta thường nói tới bằng cách gọi đúng loài hoa đó. Hơn thế nữa vào thời điểm thiên nữ đó nhảy[628] múa ca hát, do những cử điệu[629] khua múa tay chân tuôn trào từ thân nàng và từ tiếng va chạm những đồ trang sức tạo ra những âm thanh vô cùng ngọt ngào, một làn hương thơm ngát mọi lúc lan tỏa khắp tứ phương[630] chính vì lý do ngài trưởng lão lên tiếng “đang khi nàng nhảy múa ca hát” v.v... Về điểm này:

2. Rất xứng đáng lắng nghe (savanīyā): rất thích hợp để lắng nghe; hay nói cách khác rất êm tai (savana), có nghĩa là rất dễ dàng lọt vào tai mọi người.

4. Do thân xác nàng nhảy múa lắc lư theo nhịp nhạc (vivattamānā kāyena) do thân xác nàng vặn vẹo uốn éo theo tiếng nhạc (kayena = sarīrena, là từ đồng nghĩa): và ở đây[631] được dùng theo công cụ cách. Những đồ trang sức gắn trên bím tóc (yā veṇisu paḷandhanā): những đồ trang sức này nhà ngươi gắn trên bím tóc; và ở đây ta coi điều này như là cách đọc lướt cách tiếp đầu ngữ[632], hay nói cách khác đây chính là cách làm méo mó giống.[633]

5. Những vòng đeo tai của nhà ngươi (vaṇṭamsakā) có nghĩa là vòng đeo tai chính là đồ trang sức gắn ở tai được làm bằng đá quí châu báu. ong đưa trước gió (vātadhutā): lắc lư[634] trước cơn gió nhẹ[635]. [175] Lung lay trước gió (vaṭaṃsakā vātadhutā[636] vātena sampakampitā) : ôi bông nàng đeo ở tai đang lay động cho dù có bị ngọn gió

làm lắc lư hay không; ta cũng nghe thấy âm thanh này - đây là cách ta nên phân tích.

6. Những hương vị này lan tỏa khắp nơi (vāti gandho disā sabbā): hương thơm những vòng hoa thiên giới nàng đội trên đầu đã lan tỏa khắp tứ phương. Giống như điều gì? Giống như hương thơm cây hoa mañjūsaka[637] nở đầy hoa đang lan toả khắp tứ phương, lan toả ra một khoảng không hàng nhiều do tuần. Ngay cả như vậy[638] hương thơm những đồ trang sức và những vòng hoa gắn trên đầu nàng cũng lan tỏa trên không gian như vậy – đây chính là ý nghĩa muốn diễn tả ra đây. Người ta kể lại rằng cây hoa này được trồng giữa một khu vực có tường rào vây quanh[639] (được sử dụng) để tổ chức những nghi thức Bát quan trai giới do các vị ộc Giác Phật và các vị Gandhamadana[640] chủ trì và tuy nhiên có rất nhiều bông hoa nở rộ cả ở thiên cõi lẫn trên cõi đời này, có rất nhiều hoa xuất hiện dưới dạng những cành cây sum xuê hoa trái nở rộ. Chính vì lý do đó cả một vùng tràn đầy hương thơm ngào ngạt. Cũng chính vì lý do đó người ta nói rằng, 'Giống như những cây Manjusaka tỏa hương thơm ngào ngạt'. Như thể, do những đặc tính thiên giới[641] đem lại trước sự đụng chạm của giác quan, cho nên trên cơ bản nhận thức giác quan chỉ mang lại bản chất cảm khoái hoan hỷ cho giác quan mà thôi. Tuy nhiên do có hương thơm và những đối tượng đặc biệt đó thế nên ta nói rằng, 'Thiên nữ đó được hưởng hương thơm ngọt ngào và chiêm ngưỡng đối tượng siêu nhân đó.

Thế rồi thiên nữ đó giải thích với hai đoạn kệ như sau:

Thửa trước con đã dâng cúng Đức Phật một vòng hoa asoka đỏ hồng rực sáng như màu lửa ngọt ngào thoang thoảng hương thơm lan tỏa khắp nơi.

Sau khi con đã thực hiện phước đức được chính Phật Đà khen ngợi, con đã hoan hỷ[642] vì mọi buồn khổ đã lìa khỏi con, nay con được hưởng nhiều ơn phước vô bệnh, vô sầu mãi lạc an.

Về điểm này:

8. Nàng cho biết, "Toả sáng hồng rực như màu lửa" có liên quan đến một thực tế là nàng đã chăm sóc phục dưỡng[643] (Đức Thế Tôn) vào thời đó với những bông hoa asoka giống như một bó hoa san hô[644] được lau chùi sạch sẽ tuyệt trần giống như những sợi tóc rất đẹp, giống như một mạng lưới gồm nhiều tia sáng đỏ hồng rực rỡ.

[176] Những gì còn lại giống như điều ta đã diễn giải ở trên.

Thế rồi sau khi vị thiên nữ đó đã nói về phước đức nơi phẩm chất thiện của nàng, vị trưởng lão Mahāmoggallāna đã diễn giải Phật Pháp cho nàng cùng với đám tuỳ tùng của nàng, từ đó ngài quay trở lại cõi chúng sanh và thông báo biến cố đó cho Đức Thế Tôn. Vị Thiện Thệ coi đó như dịp may nổi lên và diễn giải Pháp thoại cho tăng chúng tụ tập lại tại đó. Giáo Pháp đó đã đem lại lợi ích cho chúng sanh[645] đó.

Phần diễn giải thiên cung Pāricchattaka kết thúc tại đây.

Như vậy việc Chú giải ý nghĩa nội tại trong phẩm thứ ba, pāricchattaka phẩm này đươc trang điểm với mười chuyện kể chuyện Chư thiên này trong tập Chú giải Tiểu Bộ Kinh,

nhằm Chú giải ý nghĩa nội tại, kết thúc[646] tại đây.

-ooOoo-

[1]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[2]. Chú giải Se Be giải thích là kalandakanivāpe; còn bản văn lại bỏ qua.

[3]. Chú giải Se Be giải thích là dānasaṃvibhāgaratā còn bản căn ghi là piyadāna-saṃvibhāgā.

[4]. Chú giải Se Be giải thích là sā yaṃ còn bản văn ghi là sāyaṃ; tôi chấp nhận cách chấm câu của Chú giải Se Be ở đây đã ghi là sā yaṃ..deti yeva ược gom lại thành một câu. Như vậy khác xa với cách giải thích đưa ra trong SOM 57.

[5]. Chú giải (Se –yādiṃ) Be giải thích là khaādanīyabhojanīyaṃ còn bản văn ghi là –yādi.

[6]. Uppajjati.

[7]. Deti, hiểu theo nghĩa đen là bố thí nhưng với tư cách là kết luận cho thấy, bà ta không nhất thiết phải bỏ đi vào thời điểm đó.

[8]. Tattha.

[9]. Chú giải Se Be giải thích là vayappattaṃ còn bản văn ghi là vayappattiṃ.

[10]. Sassum; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[11]. Chú giải Se Be giải thích là katthetvā còn bản văn ghi là akathetvā; còn bản văn ở đây đã chấm câu sai và phải giải thích với Chú giải Be là “tassā kethetvā anumodāpessāmī ti còn bản văn ghi là tassā akathetvā “amumodāpessāmī ti.

[12]. Anumodāpessāmi, không thấy liệt kê trong tự điển Childers, PED hay CPD.

[13]. Chú giải Se Be giải thích là pakkāmi còn bản văn ghi là pakkami.

[14]. Chú giải Se Be giải thích là ayaṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[15]. yuttāyuttaṃ. Hiểu theo nghĩa đen là điều gì là thích hợp điều gì không thích hợp.

[16]. Kết quả huy hoàng rất có thể hơi ngạc nhiên một chút được đưa ra trong sai phạm giới luật thứ hai. Không được lấy những gì không thuộc quyền tài phán của mình. Ý nghĩa chung nơi các chuyện kể này đó là bố thí không chỉ nhất thiết gồm những gì thuộc quyền sở hữu của mình.

[17]. Cách giải thích này, nếu được duy trì với tập Chú giải dưới đây. có khác đôi chút trong SOM 58.

[18]. Modenti; không thấy liệt kê trong tự điển PED hay Childers.

[19]. Chú giải Se Be giải thích là vaṇṇanibbā còn bản văn ghi là vaṇṇabibho; xin đọc Chú giải SA I 125 về S i 64, cũng như Trung Bộ Kinh (M) ii 14.

[20]. Chú giải Se Be giải thích là vuttā còn bản văn ghi là yuttā.

[21]. Chú giải Se Be giải thích là dassetuṃ còn bản văn ghi là dassento.

[22]. Vacanavipallāsena.

[23]. Chú giải Se Be giải thích là vipariṇāmetabbā còn bản văn ghi là pariṇāmetabbā.

[24]. Như vậy ý nghĩa của đoạn kệ này phải là: tiếng thơm của nhà ngươi thật lừng lẫy - với sắc diện các nữ nhân và thiên nữ được trang điểm diêm dúa đã tỏa sáng khắp mười phương khi họ nhẩy múa ca hát (đều làm vui lòng nàng).

[25]. Chú giải Se Be giải thích là disāsāmaññe còn bản văn ghi là disā sāmaññe.

[26]. Jātivasena.

[27]. Vacaṇavipallāsena, được giải thích theo cách "biến số" như ở trên.

[28]. Chú giải Se Be giải thích là ca-saddo còn bản văn ghi là ca saddo.

[29]. Chú giải Se Be giải thích là pañcahi kāmaguṇehi còn bản văn ghi là pañcakāmaguṇehi.

[30]. Chú giải Be giải thích là sā; còn bản văn Se lại bỏ qua.

[31]. Chú giải Se Vv lại chèn thêm những đoạn kệ ngoại lệ ở đây (= II. 102-4)

[32]. Chú giải Se Be Vv giải thích là purimāya jātiyā manussaloke; còn bản văn Te lại bỏ qua.

[33]. Chú giải Se Be Vv giải thích là assaddhesu kadariyesu ahaṃ cò bản văn (Te) ghi là asaddehsu (assaddhesu) kadariyesu.

[34]. Chú giải Se Be Vv giải thích là saṃvibhāgaratā sadā; còn bản văn Te lại bỏ qua.

[35]. Chú giải SOM giải thích vấn đề này là: "Khi ngài du hành khất thực ta đã bố thí cho ngài một chiếc bánh rán." Hình như ngài đã giải thích te chính là tặng cách của tvaṃ; tuy nhiên Chú giải trong tập diễn giải lại giải thích te chỉ là một tiểu từ.

[36]. Chú giải Se Vv giải thích là avinītā tuvaṃ (Te avinītā tvaṃ) còn bản văn ghi là avīnītāsi tvaṃ.

[37]. Chú giải Be giải thích là vadhu còn bản văn Se Te Vv ghi là vadhū.

[38]. Chú giải Se Be Vv giải thích là kupitā còn bản văn ghi là kuppitā. Te kupītā.

[39]. Avidhi, hiểu theo nghĩa đen là giết chết.

[40]. Chú giải Se Be Vv giải thích là sā ahaṃ kāyassa bhedā còn bản văn ghi là sāhaṃ kāyassa bhedāya. Te sāhaṃ kāyassa bhedā ca.

[41]. Chú giải Se Be Vv giải thích là devānaṃ Tavatiṃsānaṃ còn bản văn Te ghi là Tavatiṃsānaṃ devānaṃ.

[42]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là saddhā.

[43]. Chú giải Se Be giải thích là sassu-ādīsu còn bản văn ghi là sassu-adīsu.

[44]. –apana-; không thấy liệt kê do tự điểm PED nhưng xin đọc Chú giải Childers sv.

[45]. Chú giải SOM 583, Vv tr. 3614 để biết thêm một cách giải thích khác.

[46]. Chú giải Se Be giải thích là apūvaṃ còn bản văn ghi là pūvaṃ.

[47]. Vadhū. Chú giải Be Se giải thích là vadhu; xin đọc Chú giải n 37

[48]. Bản văn đã ghi sai là kūta- xuyên suốt cả bản văn.

[49]. Chú giải Se Be giải thích là Ucchudāyikāvimānaṃ còn bản văn ghi là – dāyika

[50]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[51]. Chú giải Se Be giải thích là pahaṭā còn bản văn ghi là pathatā.

[52]. piṭṭhaka; xin đọc VvA S – có điều không rõ ràng là không hiểu ở đây muốn ám chỉ loại pīṭha

[53]. Chú giải Se ở đây giải thích là tassaṃ yeva rattiyaṃ còn bản văn (Se) ghi là tassā yev (ca) rattiyā.

[54]. kevalakappaṃ; nghĩa này không thấy ghi trong tự điển PED sv hoặc là kevala hay là kappa nhưng Chú giải Childers sv kappo và phần giải thích trong KhpA 115tt.

[55]. Chú giải Se Be Vv giải thích là candimasūriyā còn bản văn Te ghi là candimasuriyā.

[56]. Xin đọc eg. D ii 200tt trong đó có ghi lại một ví dụ về hiện tượng này; xin cũng đọc Vv I. 174 ở trên.

[57]. Uppala, là hoàng liên, có màu xanh hay màu đỏ – xin đọc VvA 42 ở trên. cũng xin đọc PvA 216 trong đó lại là màu đỏ

[58]. Aveḷini; xin đọc Chú giải SOM 593.

[59]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là kiṃ tvaṃ pure kammaṃ akāsi attanā/manussabhūta purimāya jātiyā; còn bản văn lại bỏ qua.

[60]. Devehi sahā ti sadevakaṃ; xin đọc Chú giải DA 174 = MA ii 201: sadevakan ti saha devehi sa- devakaṃ, tiếp tục giải thích thêm họ là những chư thiên thuộc cõi đầu tiên trong số năm cõi dục giới (kamacavara); Tuy nhiên Chú giải Se Be giải thích là devena ākāsena sahā ti sadevakaṃ theo đó chúng ta nên hiểu là "với các chư thiên, với cõi trời" và cũng là một cách ám chỉ trong Chú giải D i 74; S i 104 v.v... trong đó (trời, deva) được cho là mưa. Tôi giữ lại cách giải thích của bản văn, đây là cách giải thích thông dụng hơn, cho dù cách giải thích trong Chú giải Se Be cần được sửa lại. Đặc biệt là cách giải thích trong đó cho rằng ở đây không còn nghi ngờ gì nữa đó là nàng đã thắp sáng trái đất và bầu trời

[61]. Chú giải Se Be giải thích là Sinerupassaviniggatehi pabhāvisarehi vijjotiayamānatāya còn bản văn ghi là Sinerussa viniggatehi pabhāvisadehi vijjotiyamānatāya. Để biết thêm chi tiết về khái niệm Phật Giáo về mặt trời mọc xin đọc

PS 147132

[62]. Chú giải Se giải thích là paṭhaviṃ candimasuriyā viya (Be –sūriyā) còn bản văn ghi là candimasuriyā.

[63]. Rocasi; ý nghĩa của từ rocati này không thấy ghi trong tự điển PED.

[64]. Chú giải Se Be Vv giải thích là amhaka còn bản văn Te ghi là amhakaṃ.

[65]. Bản văn Se Te giải thích là sassū. Be Vv giải thích là sassu.

[66]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là nu còn bản văn ghi là me.

[67]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là vadhuke còn bản văn ghi là vadhu te.

[68]. Chú giải Se Vv giải thích là cchaḍḍitaṃ còn bản văn Te Be ghi là chaḍḍitaṃ.

[69]. Chú giải Se Be Vv giải thích là adās' ahaṃ (Te adāsi' haṃ) còn bản văn ghi là dadāṃ' ahaṃ.

[70]. Chú giải Se Be Vv giải thích là mama còn bản văn Te ghi là mamaṃ; chỉ có bản văn giải thích dòng này vơi đoạn kệ 5.

[71]. Be Te Vv giải thích là sassu còn bản văn Se ghi là sassū.

[72]. Chú giải Se Be Vv Te giải thích là pahāraṃ còn bản văn ghi là paharaṃ.

[73]. Chú giải Se Be Vv giải thích là kālakat' āmhi còn bản văn Te ghi là kālakat' amhi.

[74]. Bản văn Be Te giải thích là mahājutikā, Se Vv giải thích là mahājutikā.

[75]. Đây là một tính từ dành để gọi Dạ Xoa.

[76]. Vinasesi. Hiểu theo nghĩa đen là phải chăng đó là nguyên nhân phải hư mất, hay bị triệt hạ

[77]. sādhurūpassa

[78]. Chú giải Se giải thích là santakilesaganassa còn bản văn Be ghi là santākilessa

[79]. Chú giải Se Be giải thích là parissamamappattasa còn bản văn ghi là parissamappattassa.

[80]. Chú giải Se Be và đoạn kệ này giải thích là mama còn bản văn ghi là mamaṃ.

[81]. Chú giải Se Be giải thích là kasulaṃ kammaṃ còn bản văn ghi là kusalakammaṃ.

[82] Chú giải Se Be giải thích là aññaṃ còn bản văn ghi là aññe.

a. D iii 58.

[83]. Xin đọc Chú giải VvA 74

b. Vv I. 1510

[84]. Kamme vaā bhavaṃ kammaṃ, yatthaā kamman ti; đây hình như bhavaṃ chính là hiện tại phân từ danh cách số ít giống đực của bhū (NAJ)

[85]. Chú giải Be giải thích là purimagāthāya còn bản văn Se ghi là purimāya gāthāya; điều này không có nghĩa là 'trước đó trong đoạn kệ" như tôi cảm thấy bắt buộc phải giải thích ở đây- nhưng 'trong đoạn kệ trước đó, là một điều không bình thường rất khó giải thích.

[86]. Chú giải Se Be giải thích là vibhattivipariṇāmena còn bản văn ghi là vibhattipariṇāmena.

[87]. Có điều không rõ ràng liệu đây có phải là cách giải thích khác cho từ attana hay thay vào đó đây chỉ là cách chỉ rõ attana nên được phân tích với cả hai "ta trải qua" và "ta hài lòng" theo những cách đã khẳng định ở trên.

[88]. Xin đọc VvA 2. 38. có điều không rõ ràng những đồ đệ này bao gồm những ai.

[89]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[90]. Chú giải Se Be giải thích là ca; bản văn lại bỏ qua.

[91]. Patidevatā.

[92]. Chú giải Se Be Vv giải thích là maṇsoṇṇacitte còn bản văn Te ghi là maṇisovaṇṇacitte.

[93]. Các Bản văn đều không thống nhất về cách đánh số các đoạn kệ; tôi theo Chú giải Vv liên quan đến các đoạn 1-2 và Se Vv đối với các đoạn còn lại.

[94]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là akkhodhanā còn bản văn ghi là akodhanā

[95]. Tất cả các bản văn không thống nhất về điểm này: Bản văn Te giải thích là appamattā uposathe. Vv appamattā uposatthe [ahosiṃ]. Se ahosiṃ appamattā uposathe và Chú giải Be uposatthe appamattā ahosiṃ. Nhưng hai dòng này hình như chỉ nhắc lại đoạn Vv I. 155 – uposathe nicc' aham appamattā – tôi theo cách giải thích này.

[96]. Chú giải Se giải thích là imañcaāriyaṭṭhaṅga - Vv giải thích là imaṃ caāriyaṭṭhaṅga- còn bản văn Be Te ghi là imañ ca ariyaṃ aṭṭhaṅga- (NAJ chấp nhận cách giải thích sau này trong Pv IV. 177 = PS 245 đoạn kệ 78)

[97]. Chú giải Se Be Vv giải thích là ramenti còn bản văn Te ghi là ramanti.

[98]. Seṭṭhataṃ, hiểu theo nghĩa đen là 'đặc tính tốt nhất'

[99]. Chú giải Se Be giải thích là padaṃ pana còn bản văn ghi là parapadaṃ.

[100]. Cpseb vipariṇāmetabbā còn bản văn ghi là pariṇāmetabbā.

[101]. Chú giải Be giải thích là pamodanam còn bản văn Se ghi là pamodaṃ.

[102]. Chú giải SOM 611. hiểu biết rõ ràng nhất ở đây là nên theo trong Chú giải SOM 61: Và những nàng tiên nữ (te) nhẩy múa, ca hát và giúp nàng tiêu khiển. Nhưng thoạt đầu Dhammapāla lại liên kết te với samantato, tất cả những gì liên quan đến nhà ngươi. Rồi, sau khi phát hiện ra pamodayanti, vui mừng hân hoan, lại cần đến một bổ

ngữ, lại thay vào đó gợi ý cho là te thực sự chỉ là taṃ, ối cách số ít, cuối cùng được thêm pamodayanti có nghĩa là tạo hân hoan vui vẻ cho, hay với tuyhaṃ trong trường hợp đó te = tuyhaṃ, một dạng ngữ pháp hoán chuyển. Như vậy việc lựa chọn "hân hoan vui mừng" với hay cho vừa có thể là ngoại động tự hay nội động từ đối với từ pamodayanti. Điều này ảnh hưởng đến cách giải thích ở nhiều vị trí khác nhau td. I. 112, I. 121 v.v...

[103]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy, còn bản văn ghi là daharā yuvā pāpikā; pāpikā rõ ràng lại là pāpikā (xin đọc Chú giải CPD sv apāpika còn cách giải thích nguyên thuỷ rõ ràng là daharā yuvāpāpikā rất có thể lại hiểu sai là daharāsuvāpapikā.

[104]. Chú giải Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn Se ghi là daharassa pāpikā; pāpikā ở đây cũng giống như pāpikā Be đã xác định.

[105]. Chú giải Se Be giải thích là anaticariyāya còn bản văn ghi là anaticariyā.

[106]. Chú giải Se Be giải thích là ārādhesiṃ còn bản văn ghi là abhirādhesiṃ.

[107]. Chú giải Se Be giải thích là Ca; bản văn lại bỏ qua.

[108]. Độc thân không buộc các đệ tử phải tuân giữ như được thấy trong ví dụ nói về Vị Nhất Lai Isidatta vẫn tiếp tục có quan hệ tình dục với vợ của ngài. – Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 347tt.

a. J iv 53

[109]. Cuộc sống bậc thánh (Brahmacariya) là từ đồng nghĩa với Bát chánh đạo – S v. 7 tt.

[110]. Chú giải Se Be giải thích là anudhammaṃ caranasīlā còn bản văn ghi là anudhammacaranasīlā.

[111]. Chú giải Be giải thích là aṭṭhaṅgavarehī ti còn bản văn ghi là aṭṭhaṅgavareh' ti, Be ghi là aṭṭhaṅgavarehi.

[112]. Hay rất có thể, ta được hưởng thù thắng thiên giới nơi định mệnh hạnh phúc.

[113]. Có nghĩa là, có thể giải thích là "Vì (hi) ta tái sanh nơi định mệnh hạnh phúc.'

[114]. Xin đọc Chú giải VvA, Itt, 160

[115]. Chẳng phải "ta được hưởng" cũng chẳng phải 'ta khởi sanh" xuất hiện trong đoạn kệ nào như vậy; cách giải thích trước được thêm vào trong bản dịch trên từ tập Chú giải ở đây. Nhưng đoạn kệ lại có thể được giải thích là 'tự toả sáng' (ta) vây quanh là một đoàn tiên nữ.

[116]. Chú giải Se Be giải thích là ramenti còn bản văn ghi là ramanti.

[117]. Chú giải Se Be giải thích là tassa ka còn bản văn ghi là kā.

[118]. Chú giải Be giải thích là Ca còn bản văn Se lại bỏ qua.

[119]. Chú giải Se Be giải thích là nittharaṇasamāttha còn bản văn ghi là niddharaṇasamathā.

[120]. Chú giải Se Be giải thích là akkodhanā còn bản văn ghi là akodhanā.

[121]. Một trong số bốn Đại Vương đang cai quản cõi Phạm Thiên trải dài từ mặt đất đến đỉnh núi Meru. Trên đó có cõi Ma vương Tam Thập Tam. Ngài còn có tên là Kubera (Skt Kuvera), là thần giàu có, và cai trị từ phần phía bắc là thủ lãnh đạo quân Dạ Xoa.

[122]. Chú giải Se Be giải thích là nāmena. Bản văn ở đây ghi là nāmaṃ ahosi; xin đọc Chú giải VvA 108 về tên các chư thiên (devas).

[123]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là Acchimatī; xin đọc Chú giải n 12 dưới đây.

[124]. Chú giải Se Be giải thích là saṅgītanepuññaṃ còn bản văn ghi là saṅgīten' eva puññaṃ.

[125]. Là một trong bảy chiếc hồ lớn trên núi Hymalaya – xin ọc Chú giải PS 1656

[126]. Chú giải Se Be ở đây lại ghi thêm devadhītānaṃ.

[127]. Chú giải Se Be giải thích là Sutāya Sutāya pucchāLatāya vissajjanan ti āha còn bản văn ghi là Latā Sutāya pucchitā (tr. 133).

[128]. Chú giải Be Vv giải thích là Accimati còn bản văn ghi là Acchimatī; Chú giải Se ở đây giải thích là Accimukhī nhưng lại chính là Accimatī trên, Chú giải Te ghi là Accimuti, ta gặp thấy có tên một Accimukhi trong J vi 190, 195. 219; xin đọc Chú giải DPPN i 27.

[129]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là rājīmatī còn bản văn ghi là rājimatī.

[130]. Chú giải Se Vv giải thích là rametva (Be rametvā) còn bản văn Te ghi là ramitvā.

[131]. Chú giải Se Vv giải thích là tmīratambakkhi còn bản văn Be ghi là timiratambakkhi, Chú giải Te giải thích là pītarattāmabakkhi

[132]. Chú giải Se Be Vv giải thích là sobhane còn bản văn Te ghi là sobheṇe.

[133]. Padakkhinā; xin ọc Chú giải VvA 56, cũng xin đọc n 43 dưới đây hiểu theo nghĩa đen là (pa) khéo léo nhất (dakkhiṇā) (NAJ).

[134]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là akkodhanā còn bản văn ghi là akodhanā.

[135]. Xin đọc III. 3, n 7.

[136]. Chú giải Se Be Vv giải thích là sassasuraṃ (Te sassuraṃ) coøn baûn vaên ghi laø sasassusasuraṃ.

[137]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là abhirādhayiṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[138]. Chú giải Se Be Vv giải thích là ṭhānehi còn bản văn Te ghi là ṭhānesu; xin đọc Pv II. 959-60 về những vấn đề này.

[139]. Chú giải Se Be Vv giải thích là akittayī còn bản văn Te ghi là akittayi.

[140]. Chú giải Be giải thích là visīṭṭha nārīnaṃ. Chú giải Te giải thích là visiṭṭha nārinaṃ. Còn bản văn Se Vv ghi là visiṭṭhārinaṃ

[141]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là gati còn bản văn ghi là gatiṃ.

[142]. Xin đọc Chú giải SOM 632

[143]. Chú giải Be Se Vv giải thích là pacaritva còn bản văn ghi là pacaritvāna. Chú giải Te giải thích là paricarama.

[144]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là saddhā idha còn bản văn ghi là saddhīdha.

[145]. Dạ Xoa là Chúa tể cõi trời ở phía trên cõi đất thuộc quyền Tứ đại thiên vương – Vessaṇa, Dhataraṭṭha, Virūpakkha và Virūḷhaka – và các thủ lãnh của các ngài.

[146]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là rājimatī.

[147]. Có nghĩa là, ngược lại ngài Dhammapāla lại coi Pavarā là tên của một trong số các thiên nữ và rājimatī chỉ là một thuộc ngữ. Một số khác lại coi pavarā như là một thuộc ngữ và Rājimatī là một tên riêng.

[148]. Yathābhuccaguṇehi; trong Chú giải PS 32tt tôi giải thích điều này là "những phẩm chất nguyên thuỷ" có nghĩa là, theo tôi nghĩ rằng những phẩm chất của họ như chúng ta hy vọng có thể nhận ra được các pháp dưới đặc tính đích thực của nó. (yathābhūtaṃ) hơn là sự vật thường thường xuất hiện thông qua những phù phép của ma vương xin đọc Chú giải ThigA về Thig 159 (trích trong EV ii 91). Chỉ có các đức Phật và các đồ đệ của các ngài mới có thể nhận ra các pháp với đặc tích đích thực; xin đọc Chú giải sự hiện hữu của ariyasāvikā trong đoạn kệ 11.

[149]. Chú giải Se Be giải thích là Lataṃ attano bhaginiṃ còn bản văn ghi là ekaṃ attano bhaginiṃ Lataṃ.

[150]. Chú giải Be giải thích là pi còn bản văn ghi là vā, Se ca.

[151]. –bhāsa-, không thấy liệt kê trong tự điển PED nhưng Chú giải Childers sv bhāsā, SED sv bhāsa/bhāsas.

[152]. Barringtonia acutangula.

[153]. Chú giải Be giải thích là virājamane còn bản văn Se ghi là virājamānā.

[154]. Chú giải Se Be giải thích là abhamahikādi- còn bản văn ghi là abbhā mahikādi-; một cách ám chỉ ở đây tới Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 53=Vin ii 295- Miln 273 trong đó có bốn lậu hoặc coi như có thể làm lu tối mặt trời và mặt trăng đó là: các đám mây dông, tuyết, khói và bụi bậm, cuối cùng là Rāhu. Tôi chọn giải thích mahika là tuyết, hơn là sương mù (PED sv và GS ii 62) dựa trên cơ sở Chú giải AA iii 92 và VA 1297 (xin đọc B Disc. v 4093) Rāhu chính là loài A-tu-la (asura) làm cho mặt trời bị nhật thực và mặt trăng bị nguyệt thực bằng cách tạm thời nuốt mất cả hai (S I 50tt)

[155]. Chú giải Se Be giải thích là –patibaddha- còn bản văn ghi là -paṭibhandha-

[156]. Xin đọc PS 147132

[157]. Chú giải Se Be giải thích là nibbattito còn bản văn ghi là nibbatto.

[158]. Chú giải Se Be cũng giải thích là giống như vậy còn bản văn ghi là visiṭṭhakalyāṇatarāsi.

[159]. dakkhiṇā, từ này có nghĩa chính xác song hành với từ tiếng Anh là 'khéo léo' khéo tay; xin đọc Chú giải VvA 56, cũng xin đọc PS 8356, từ padakkhiṇa- cũng liên quan đến bản chất tốt đẹp thuận tay phải.

[160]. Ở đây cũng như trong đoạn kệ, Chú giải Se Be giải thích là naccana.

[161]. Phải ghi là nacce, có nghĩa là ở vị trí cách số ít; ngài Dhammapāla hình như coi từ nacca là một từ riêng rẽ (=nacce, vị trí cách số ít) hơn là phần đầu trong từ naccagītavādite giống như hiện giờ ta thấy xuất hiện nơi các bản văn.

[162]. Chú giải Be giải thích là ca vādite còn bản văn Se ghi là gītavādite.

[163]. Hay rất có thể là 'người cầu hôn (varo) từ chữ vāreti, nài nỉ ai đó. (NAJ)

[164]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy, còn bản văn ghi là sadevaro.

[165]. Chú giải Se Be giải thích là sahadevarena sassasusasurā.

[166].Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như thế là sassasusasurā.

[167]. Chú giải Se Be giải thích là saha sasurehī ti sassasusasurā còn bản văn ghi là saâh sassusasurehi ti sasassusasuraṃ.

[168]. Chú giải Se Be giải thích là sambandho còn bản văn ghi là yojanā.

[169]. Chú giải Be giải thích là tannibbattakapuññassa (Se taṃ nibbattakapuññassa) còn bản văn ghi là taṃ nibbattakaṃ puññaṃ.

[170]. Chú giải Se Be giải thích là vuttaṃ còn bản văn ghi là vuttā.

[171]. Chú giải Se Be giải thích là tassā tathā còn bản văn ghi là tato tassā.

[172]. Chú giải Se Be giải thích là sambhāvanā- còn bản văn ghi là sambhavana-

[173]. Chú giải Se Be giải thích là pucchati còn bản văn ghi là pucchi.

[174]. Chú giải Be giải thích là kiṃ asutaṃ còn bản văn ghi là kiṃ asutā, Se taṃ kiṃ assutvā.

a. Khp VI3 = Sn 224

[175]. Hình như ngài Dhammapāla đã bị quan điểm cho rằng na no samam atthi có nghĩa là, 'chẳng có ai trong chúng ta sánh ngang với vị Như Lai' 'hay quả thật chẳng có ai ngang bằng với vị Như Lai' lôi cuốn Chú giải KhpA 170 đã không chấp nhận đặc tính khó hiểu này và chỉ đưa ra cách giải thích sau này – xin đọc Chú giải tiểu bộ kinh và Người diễn giải 18516 để bàn luận. Tuy nhiên đây có trong cách giải thích điều xuất hiện trong cùng một hàng trong đoạn kệ đó.

[176]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là gatiñ ca nesaṃ.

[177]. Chú giải Se Be giải thích là sāmikā còn bản văn ghi là sāmiko.

[178]. Chú giải Se Be giải thích là gati ca tāsaṃ còn bản văn ghi là gatiñ ca nesaṃ.

[179]. Chú giải Se Be giải thích là taāsaṃ còn bản văn ghi là nesaṃ.

[180]. Saranato, hình như hiểu theo nghĩa trần tục đây chính là nơi cư trú và nương tựa (bảo vệ).

[181]. Chú giải Se Be giải thích là hitasukhāvahā còn bản văn ghi là hitasukhāvahatthā.

[182]. Chú giải Se Be giải thích là pubbuṭṭhānādikaṃ caritabbadhammaṃ còn bản văn ghi là pubbuṭṭhānādikacaritabbadhammaṃ.

[183]. Chú giải Se Be giải thích là yasmiṃ còn bản văn ghi là yesu.

[184]. Chú giải Se Be giải thích là labhati còn bản văn ghi là labhantī.

[185]. Chú giải Se Be giải thích là adhivasitvā còn bản văn ghi là ti adhivāsitvā; PED lại liệt kê từ ajjhāvasati lại không liệt kê từ adhivasati nhưng xin đọc Chú giải Childers CPD sv.

[186]. acalaṃ, là từ có thể sử dụng để ám chỉ một ngọn núi; ý nghĩa này không thấy liệt kê trong tự điển PED nhưng trong tự điển PED xin đọc Chú giải Childers, CPD sv.

[187]. Chú giải Se giải thích là mahindharāparanāmakaṃ còn bản văn Be ghi là Mahindharanāmakaṃ.

[188]. Hay kiềm chế"; xin đọc Chú giải PS 5021 trong đó một ngọn núi hình như được gọi là 'người kết thúc chuyển động của trái đất"

[189]. Chú giải Se Be giải thích là pi; còn bản văn lại bỏ qua.

[190]. Chú giải Se Be giải thích là nivāsagocaraṭṭhānabhūtaṃ còn bản văn ghi là nivāsagocaraṭṭhānaṃ.

[191]. Chú giải Se Be giải thích là sā saddhā còn bản văn ghi là saddhāsampannā .

[192]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là anukūla.

[193]. Chú giải Se Be giải thích là uppajjanakaṃ kodhaṃ còn bản văn ghi là uppajjanakakodhaṃ.

[194]. Chú giải Se (Be) giải thích là patibbatādhammassa (ca) upāsikādhammassa ca còn bản văn ghi là patibbatā dhammassa upāsikā dhammassa ca.

[195]. Bản văn ghi thêm sabbattha đây, dưới mọi hình thức. Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[196]. sumadhuraṃ; madhuraṃ, là ngọt ngào, hiểu theo nghĩa đen là 'ngọt ngào' có nghĩa là âm nhạc trong cùng một lúc lại tạo ra sức lôi cuốn và gây hại nữa – xin đọc Chú giải PS 1655

[197]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[198]. Chú giải Be và đoạn kệ dưới đây giải thích là nāri còn bản văn ghi là aham; Chú giải Se lại bỏ qua.

[199]. Xin đọc trong Truyện Bản Sanh (Jat 243)

[200]. Chú giải Se Be Jat. giải thích là Bodhisatto còn bản văn ghi là mahāsatto.

[201]. Chú giải Se Be giải thích là Timbarunāradasadío còn bản văn ghi là timbarnādasadiso. Timbaru (tiếng phạn ghi là Tumburu) và Nārada thành viên lỗi lạc của những gandharvas (kiện đà la), là những nhạc công thiên giới chuyên tiêu khiển cho các chư thiên – xin đọc td E Washburn-Hopkins Epic Mythology, Delhi 1974, tr 59, 143, 153tt (trong đó ngài gợi ý cho biết nhân vật trước đó Tambaru, ngay cả còn được nhân cách hóa từ chiếc trống) và trong tr 163 (trong đó Tamburu và Narada cũng xuất hiện thành một cặp tương tự như vậy, ta cũng còn bắt gặp Timburu trong D ii 258. 265=268 DA 701 khẳng định là vua chư thiên gandhabba được ám chỉ ở đây. Từ Pali ở đây được giải thích là "nhạc công" đương nhiên chỉ là gandhabba. Còn về chiếc sáo của Narada xin đọc Chú giải VvA 281166.

[202]. Chú giải Be giải thích là posesi còn bản văn Se ghi là poseti.

[203]. Chú giải Be giải thích là Musila xuyên suốt tác phẩm.

[204]. Là Thủ đô của vương quốc Avanti. Rất có thể là thành phố Ujjain hiện đại ngày nay.

[205]. Chú giải Se Be giải thích là uggaṇhitauṃ còn bản văn ghi là uggahetuṃ.

[206]. Từ yācāpesi, không thấy liệt kê trong tự điển PED hay tự điển Childers. Mūsila yêu cầu cha mẹ Guttila nhờ họ xin Guttila dạy nhạc cho cậu. Có điều gì đó hình như thiếu trong bản tường trình này, biến cố này được kể lại đầy đủ trong Kinh Bản Sanh.

[207]. ācariyamuṭṭhiṃ akatvā, có nghĩa là chẳng giữ lại bất kỳ điều gì cả. xin đọc Chú giải D ii 100; S v 153; J ii 221, 250; Miln 144.

[208]. Chú giải Se Be giải thích là sippaṃ. Còn bản văn ghi là sikkhaṃ.

[209]. Chú giải Se Be giải thích là kataparicayatāya còn bản văn ghi là kataparicitatāya.

[210]. Tám căn dẫn đến thiếu vắng điều này xin đọc D iii 255tt, Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 332.

[211]. Chú giải Se Be giải thích là passatha còn bản văn ghi là passa.

[212]. Chú giải Se Be giải thích là imassa còn bản văn ghi là idha.

[213]. Chú giải Be giải thích là patissuṇitvā còn bản văn Se ghi là paṭisuṇitvā

[214]. Từ parituṭṭho, không thấy liệt kê trong tự điển PED.

[215]. Chú giải Se Be giải thích là vasa còn bản văn ghi là vasāhi.

[216]. Chú giải Be giải thích là dinnakoṭṭhāsato còn bản văn ghi là dinnāyasato, Chú giải Se giải thích là dinnayasato.

[217]. Tự điển PED sv āhiṇḍati đã đưa ra cách tham khảo giống như Chú giải VvA 238.

[218]. Ahāpetvaā, hiểu theo nghĩa đen là không bỏ qua.

[219]. Chú giải Se Be giải thích là chajjādi- còn bản văn ghi là chejjadi-: chajja (Skt ṣadja) là nốt nhạc đầu tiên trong bảy nốt nơi bất kỳ thang âm nhạc nào – tức là: (1) chajja (ṣaḍja); (2) usabha (ṛṣabha); (3) gandhāra (gāndhāra); (4) majjhima (madhyama); (5) pañcama (pañcama); (6) dhevata (dhaivata); và (7) nisāda (niṣada), những nốt nhạc này được chỉ rõ bằng những nguyên âm đầu của tên nốt nhạc đó: ṣa, r, ga.ma. pa, dha, ni – và tương ứng chính xác với các nốt nhạc của chúng ta là do-re-mi-fa-so-la-si, các nốt nhạc này cũng tương ứng giống như tiếng kêu của con công, con bò đực, con cừu, chim mỏ nhát, con diệc, chim koin, ngựa và voi (xin đọc Chú giải SED sv svara).

[220]. Chú giải Se Be giải thích là atthitāya còn bản văn ghi là āvāditāya.

[221]. Dīpanato; không thấy liệt kê trong Tự điển Childers, PED. xin đọc chú thích số 23 ở trên.

[222]. Theo tự điển SED sv vīṇā đây thường được coi như là hai quãng tám.

[223]. Ahāpanato; không thấy liệt kê trong tự điển Childers, PED hay CPD, xin đọc Chú giải n . 23 ở trên

[224]. Suti (Skt ṣruti); ‘là cách phân chia đặc biệt trong một quãng tám, thành một phần tư gam, gam trường, hay là một quãng (hai mươi hai nốt được liệt kê ở đây, có bốn nốt tạo thành gam trường, ba nót tạo thành gam thứ, và hai nốt có nửa tông, các nốt này được nhân cách hóa thành những tiên nữ)” SED sv ṣruti.

[225]. Sarassa. Hay là một nốt như trong chú thích số. 24 ở trên.

[226]. Chú giải Se Be và trong đoạn kệ giải thích là saraṇaṃ; bản văn lại bỏ qua.

[227]. Chú giải Be giải thích là parājito o còn bản văn ghi là parājayabhūto pi. Chú giải Se giải thích là parābhūto, sau khi bị phá sản, và rồi tiếp tục với nidhanaṃ pāpunissati, sẽ dẫn đến cái chết. Còn bản văn ghi là vināsaṃ pāpuṇissati, sẽ phá sản. Từ nidhanaṃ không thấy liệt kê trong tự điển PED nhưng xin đọc Childers sv.

[228]. Chú giải Se Be giải thích là vīṇā còn bản văn ghi là vīnaṃ.

[229]. Chú giải Se (Be) giải thích là itare (pana) na passanti còn bản văn ghi là ghi là itaro pana na passati, có nghĩa là Mūsila không thể nhìn thấy ngài nhưng lại để ngỏ vấn đề không hiểu những người hiện diện có nhìn thấy ngài chăng.

[230]. Chú giải Se Be giải thích là chinnāya (Se chinditāya) tantiyā còn bản văn ghi là chindāya pi vīṇāya.

[231]. Chú giải Se Be giải thích là –nigghosā còn bản văn ghi là –nigghoso.

[232]. Chú giải Se Be giải thích là chinnāsu pi vīnā còn bản văn ghi là chndāsu pi vināya.

[233]. Chú giải Se Be giải thích là disvā còn bản văn ghi là sutvā.

[234]. Pattakkhando, theo nghĩa đen vai xệ xuống như chiếc lá héo; xin đọc PED sv.

[235]. Chú giải Se Be giải thích là celukkhepe (Chú giải VvA 132) còn bản văn ghi là celukkhepe.

[236]. Chú giải Se Be giải thích là sammodanīyaṃ.

[237]. Mahāpurisena; ba mươi hai sắc tướng thể lý của một vị Đại Nhân được liệt kê trong D ii 17tt. iii 142tt; Trung Bộ Kinh (M) ii 133tt; tám suy tư của vị Đại Nhân được liệt kê trong iii 287; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 229; trong khi đó chính từ đó cũng được đưa ra một số nội dung như trong S v 158 và Sn 1040tt. đoạn văn hiện hữu được giải thích trong Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 399tt, xin cũng đọc Dhp 352 Miln 10. việc nghiên cứu lịch sử về những nguồn gốc tiền Phật giáo về khái niệm Đại Nhân, đề cập đến trong 1899(Dial I 1102) hình như vẫn không có sẵn để vận dụng.

[238]. Chú giải Be giải thích là devanaṃ, đây ta nên hiểu về các chư thiên.

[239]. Một chiếc xe, dài một trăm năm mươi do tuần và có một ngàn con ngựa kéo. Mātali là người đánh xe. Chuyện Bản Sanh Sudhābhojana (Dial v 408tt) ã kể lại câu chuyện này và được sử dụng cả trong trận chiến chống lại các A-tu-la (td. S i 224tt) và cũng để vận chuyển con người sang cõi phạm thiên – xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) ii 79tt; S i 221, 234-6 v.v...

[240]. Chú giải Se Be giải thích là sippūpajīvina còn bản văn ghi là sippupajīvino.

[241]. Chú giải Se Be giải thích là me; còn bản văn lại bỏ qua.

[242]. Chú giải Se Be giải thích là tassa còn bản văn ghi là ev' assa.

[243]. Là vị Đức Phật tiền thân trực tiếp với chính Đức Phật Cồ Đàm của chúng ta.

[244]. Chú giải Se giải thích là tṭhatvā tāni tāni puññāni katvā Tavatiṃsabhavane paccekaṃ accharāsahassaparivārā Sakkassa devarañō paricārikā hutvā paṭipaīyā ṭhiesu chattiṃsa devavimanesu nibbautvā buddhañṇena pi paricchinditum asakkuṇeyyaṃ mahatiṃ devavibhūtim anubhavanti còn bản văn Be ghi là ṭhitā taṃ taṃ pñāṃ akamsu; xin đọc Chú giải VvA 119 ở trên.

[245]. Chú giải Se Be giải thích là itthī còn bản văn ghi là itthi.

[246]. Sumanā, là bông hoa màu trắng có bốn cánh có mùi thơm rất ngào ngạt; vì có đường kính ít hơn một inch thế nên rất khác biệt so với loại hoa vừng lớn hơn, hoa chỉ nở một năm một lần và không có hương thơm thực sự và tự điển PED đã xác định sai là hoa sumana (NAJ) xin cũng đọc Chú giải VvA 197 số 16 dưới đây để biết thêm về nguồn góc tiếng Anh cho tên cây vừng".

[247]. Hình tướng năm ngón tay, hay hình bàn tay hay hình bàn tay xoè ra, in trên vật gì đó sau khi đã tẩm vào một loại hương liệu thường thì là một dung dịch cây trầm; trong các nghi lễ hy tế Hindu vết tay này được đặt lên trên con vat sát tế sau khi đã nhúng tay vào máu. Xin đọc Chú giải PED sv pañcaṅgulika. B Disc v 170tt, kinh bản sinh ii 721 ể rõ về phần thảo luận và những tham khảo thêm.

[248]. Chú giải Se Be J ii 256 giải thích là velāya nāvāya; velāya đây có nghĩa là 'cột trụ' chứ không phải là 'giờ ăn' như SOM 64 đã đưa ra. Điều này giải thích tại sao trong đoạn kệ dưới đây thế nên ta giải thích là người phụ nữ đứng trong nước.

[249]. Chú giải Se Be giải thích là akkodhanā còn bản văn ghi là akhodhanā.

[250]. khīrabhattaṃ, không thấy liệt kê trong tự điển PED, xin đọc Chú giải Sinhalese kiri-bat.

[251]. Quả Timbaru này và bốn loại quả tiếp theo. Tất cả đều có chung một nguồn gốc được liệt vào số những thứ thường được sử dụng như là món rau sống như trái dưa leo, bầu, bí và bí ngô v.v...trái timbaru (tiếng Sinhale là tiṃbiri, EVvP) theo tập Chú giải tinduka, là loại trái của cây leo tương tự như dưa leo tipusa (tiếng Phạn là trapusa) không thể là loại trái đậu khấu tiếng khoa học là Diospyros embriopteris (mà tự điển PED và SED đã xác định là tinduka và PED cũng cho là timbaru/timbarusaka từ đó người ta tinh chiết được dầu mã tiền (là một chất độc) tiếng Sinhale gọi là kaduru thường tìm thấy nơi các bãi đầm lầy rừng đước. Cũng không giống như một loại quả có sơ hình dạng giống như một trái banh tennis, thường được so sánh với vú người phụ nữ. (timbarutthaniṃ) trong Chú giải Sn 110 và J vi 457 (NAJ)

[252]. Trái kakkārika (tiếng Sinhale là kākiri, EVvP; xin đọc Chú giải Hindi kakri, Skt karkarūka) là một loại dưa chuột – tên khoa học là Beninkasa Cerifera (xin cũng đọc PED sv) – có thể nấu chính là một món rau hay để chín cây, được sử dụng như là một loại quả. (NAJ) tập Chú giải tuy nhiên lại cho là đay là trái elaluka còn gọi là trái dưa leo tipusa ngược lại theo NAJ trái elāluka nên hiểu là một loại bí ngô tiếng Sinhale gọi là alu-puhul.

[253]. Theo Chú giải EVvP trái tiyambara, trong khi đó SED sv ervaruka lại cho là một loại trái có tên khoa học là Cucumis Utilissmus; tuy nhiên cũng cần đọc chú thích trên.

[254]. valliphalaṃ (= tiếng Sinhale vāla-pala, NAJ và rất có thể là một loại bí ngô); SED sv valli lại cho là nhằm mục đích chữa bệnh.

[255]. Theo Chú giải EVvP loại quả này được thấy trong boraḷu-damaṇu-pala Sinhanle (NAJ) – là một loại quả Eugenia - nhưng cũng xin đọc Chú giải VvA 288 số 4 trong đó NAJ hiểu đây chính là hoa ugurāssa. Một loại nước uống lạnh được chế biến từ những quả chín mọng, loại nước uống này là một trong tám loại nước chư vị Tỳ khưu được phép sử dụng (Vin i 146; xin đọc B Disc iv 3396 tiếp theo với bản văn giới luật – cũng xin đọc SED sv parūṣa – ược xác định chung với Grewia Asiatica).

[256]. Chú giải Se Be và đoạn kệ dưới đây giải thích là sākamuṭṭhiṃ còn bản văn ghi là sālūkamuṭṭhiṃ một nắm ngó sen và từ đó họ chế một loại thức uống chư vị Tỳ khưu

cũng được phép sử dụng – xin ọc B Disc iv 3395.

[257]. Chú giải Be và đoạn kệ dưới đây giải thích là pupphakamuṭṭhiṃ còn bản văn ghi là pupphita- Chú giải Se giải thích à phūhuka; EVvP coi đó là pulun, là bông vải – NAJ.

[258]. Chú giải Be và đoạn kệ dưới đây giải thích là nimbapalāsamuṭṭhiṃ còn bản văn ghi là nimbapalāsamuṭṭiṃ; ây chính là một loại quả margosa, hay là cây Azadirachta Indica, có quả rất đắng (loại quả này dùng để nhai đặc biệt trong đám tang) (trầu cau).

[259]. Aṃsabandhanaṃ, dây đeo vai, Be ghi là -bandhakaṃ, Se -vaṭṭakaṃ; cũng như trong đoạn kệ dưới đây trong đó Te = Be. Vv = Se, những thay đổi như vậy xem ra khá phổ biến. Dây đeo này được dùng để đeo túi sách v.v...và trở thành một trong những nhu cầu thiết yếu của vị Tỳ khưu – xin đọc Disc iv 2768

[260]. Chú giải Se Be giải thích là tālavaṇtaṃ còn bản văn ghi là talapaṇṇaṃ (nhưng lại ghi là tālapaṇṇaṃ trong đoạn lệ dưới đây trong đó ta thấy Vv = Se = Be. Te = bản văn) cho dù người ta cho rằng tập chú giải rất có thể đem lại nhiều hỗ trợ hơn đối với từ vừa nêu; tuy nhiên xin đọc. Chú giải tiếng Phạn tālavṛanta. Chiếc quạt thường được làm bằng phần cuống và lá talipot, hay là lá dừa, tên khoa học là Borassus flabelliformis.

[261]. morahaṭṭhaṃ; xin đọc tập giải dưới đây.

[262]. Sakkhalim; ở đây Chú giải Se Be giải thích là sakkhalikaṃ, cũng như Chú giải Be trong đoạn kệ. Theo tự điển SED sv ṣaṣkuli giải thích là một chiếu bánh tròn to làm bằng bột gạo, đường và hạt vừng và chiên bằng dầu. Tuy nhiên NAJ lại giải thích thêm tiếng Sinhale lại gọi thứ bánh này là aggalā, ược làm bằng cơm giã nát chộn chung với đường thốt nốt, muối và một số thành tố khác (ngoại trừ lila. hay hạt mè) và nặn thành cục có đường kính khoảng độ một inch đến một inch rưỡi, bánh này cũng có thể làm bằng hạt mè thay vì cơm nhưng lại không được gọi là aggalā trộn chung với thịt. Trong Chú giải GS iii 63 ngài Hare lại đưa ra cách giải thích là 'kẹo nổ'(!).

[263]. Chú giải Se Be giải thích là mahatiyā deviddhiyā virājamānā; còn bản văn lại bỏ qua.

[264]. Chú giải Se Be giải thích là paṭipāṭiyā; còn bản văn lại bỏ qua.

[265]. Toàn bộ bản văn đều giản lược đi khá nhiều. Tôi chọn theo các đoạn kệ ghi trong Chú giải Vv và số lượng các đoạn kệ ghi trong đó. Đoạn mẫu này nói chung phù hợp, tuy nhiên không rõ ràng ngay tức khắc với đạng giản lược nơi các đoạn kệ như đã được truyền lại nơi nhiều ấn bản khác nhau.

[266]. Chú giải Se Be Te Vv và PvA giải thích là osadhī còn bản văn ghi là osadhi.

[267]. Chú giải Vv giải thích là nārisu còn bản văn Se Be Te Vv giải thích là nārīsu.

[268]. PED sv kāmavaṇṇin lại đề nghị tham khảo Chú giải Vv 33191

[269]. Cách giải thích từ pavarā tương tự như từ thứ nhất hàng thứ tư trong Chú giải Se Be Vv chứ không phải từ cuối cùng dòng thứ ba như trong bản văn Te.

[270]. Chú giải Be Vv cũng giải thích giống như vậy; bản văn bỏ qua trong khi đó từ này lại nằm trong đoạn tinh giản trong bản văn Se Te.

[271]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là ahaṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[272]. Chú giải Be giải thích là thūpamhi còn bản văn Se Te Vv ghi là thūpasmiṃ.

[273]. Chú giải Be giải thích là ca ahaṃ. Chú giải Te giải thích là cahaṃ còn bản văn Se Vv ghi là ahaṃ.

[274]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là ekūposathaṃ còn bản văn ghi là ekuposathaṃ.

[275]. Chú giải Se Vv giải thích là anussūyikā còn bản văn Te ghi là anussuyyikā, Be giải thích là anusūyikā.

[276]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là sassuñ cāhaṃ còn bản văn ghi là sassuṃ cāhaṃ.

[277]. Chú giải Se Be giải thích là –karī. Bản văn Vv ghi là – kāri. Te –kārinī.

[278]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là akkodhanā còn bản văn ghi là akodhanā.

[279]. Chú giải Se Te Vv giải thích là anatimānī còn bản văn ghi là nātimāninī. Be ’natimānīmī.

[280]. Chú giải Se Be giải thích là upapajja còn bản văn Vv ghi là uppajja; bản văn Te lại bỏ qua nửa câu thơ này trong đoạn kệ trên.

[281]. Chú giải Se Be Vv cũng giải thích tương tự như vậy; bản văn lại giải thích nửa câu thơ này với đoạn kệ trên. Trong khi đó Chú giải Te bỏ qua toàn bộ. SOM 66 lại theo sát bản văn.

[282]. Ucchukhaṇḍikaṃ. Bản văn Be Te cũng ghi như vậy (Se -khaṇḍakaṃ); ở đây Chú giải Vv giải thích là -kkaṇḍakaṃ.

[283]. Chú giải Se Be Vv và đoạn thơ ở trên giải thích là kakkārikaṃ còn bản văn Te ghi là kakkārukaṃ.

[284]. Chú giải Be Vv giải thích là valliphalaṃ (Se vallīphalaṃ) còn bản văn ghi là vallipakkaṃ (Te ghi là vallipakkaṃ)

[285]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là hatthappatāpakaṃ còn bản văn ghi là hatthapatāpakaṃ.

[286]. Bản văn Kinh Tạng ghi thêm bhikkhuno panthapaṭipannassa, ở đây có liên quan đến vị Tỳ khưu đang tu tập chánh đạo

[287]. mūlakaṃ (= Sinhalese mūla-palā, EVvP); SOM 67 đây lại cho là “một nắm ngò sen”

[288]. Chú giải Se Be Vv và đoạn thơ ở trên giải thích là ayogapattaṃ, Chú giải Te giải thích là ayogapattaṃ.

[289]. Evaṃ mahāsatto tāhi devatāhi katasucarite vyākate (Be byaā-) tuṭṭhamānatto sammodanaṃ karonto attano ca sucaritacaraṇe yuttapayattataṃ vivaṭṭajjhāsayatañ ca pavedento āha; Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy. Tuy nhiên bản văn cũng ghi giống như đoạn kệ trên trong tập Chú giải về đoạn 291 (VvA 147ff)

[290]. Chú giải Se Te Vv giải thích là addasaṃ còn bản văn ghi là addasāsiṃ. Te addasāmi.

[291]. Chú giải Be Te giải thích là kāmavaṇṇiniyo còn bản văn Se Ve ghi là kāmavaṇṇiyo.

[292]. Chú giải Se Be Vv giải thích là sutvā còn bản văn Te ghi là sutvāna.

[293]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là tattha gamissami còn bản văn ghi là tatth' eva gacchāmi.

[294]. Chú giải Se Be giải thích là ukkaṃsagataṃ pavaraṃ koṭibhūtaṃ còn bản văn ghi là ukkaṃsagatavarakoṭibhūtaṃ.

[295]. Nguyên từ tương đương, divi là từ trừu tượng của từ divya nhằm mục đích này – PED; nhưng hình như divi lại ở vị trí cách dyu và như vậy có nghĩa là "trên không trung" (NAJ). Chú giải KhpA 227 và PvA 14 cũng đưa ra ý nghĩa giống như vậy.

[296]. Cetetvā; bản văn Kinh Tạng lại ghi thêm vā vào đây, Chú giải Be Se lại bỏ qua.

[297]. ṭhānaṃ. Là một vị trí cũng có thể gọi là một 'trạng thái' tức là, nàng đã chiếm được hiện trạng thiên giới (với đầy đủ quyền uy).

[298]. Ở đây mô tả rõ về thiên nữ hơn là thiên cung chư thiên, tức là nàng rất cảm khoái sau khi đã tái sanh nơi đó thiên nữ đã chiếm được thiên cung thiên giới.

[299]. Chú giải Se Be giải thích là manavaḍḍhanakā còn bản văn ghi là -vaḍḍhakā

[300]. Tên khoa học là Artocarpus incisa.

[301]. Năm thứ như vậy thường được liệt kê là: sữa, kem, kem bơ, bơ và thục tô - td. Vin i 244 trong đó cho biết những thứ này chư vị Tỳ khưu được phép sử dụng.

[302]. Chú giải Se và đoạn kệ đó cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là thūpe; Chú giải Be giải thích là thūpamhi ể phù hợp với cách giải thích trong đoạn kệ – xin đọc Chú giải số 77.

[303]. Chú giải Se Be giải thích là usūyā rahitā còn bản văn ghi là ussayyarahitā.

[304]. Xin đọc VvA 94.

[305]. Chú giải Se Be giải thích là saṃvibhajanasīlā còn bản văn ghi là vibhajanasīlā.

[306]. Chú giải Se Be giải thích là vā; còn bản văn lại bỏ qua.

[307]. Chú giải Be giải thích là timbarusaṃ, tassa phalaṃ timbarūsakan ti vadanti còn bản văn ghi là timbarūsakan ti ca vadanti; Se= tương tự như bản văn Kinh Tạng nhưng lại bỏ qua ca.

[308]. Chú giải Se Be giải thích là mandāmukhiṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là mandamukhī; xin đọc Chú giải Vin i 32.

[309]. Sayanato; hay 'chỗi dậy' hay "ra khỏi giường".

[310]. Bản văn Kinh Tạng ghi thêm ca vào đây, còn Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[311]. Ở điểm này bản văn Kinh Tạng ghi sai thành samacārilyāya.

[312]. Chú giải Se Be giải thích là kāyamācārikassa còn bản văn Kinh Tạng ghi là kāyasamacāri- kassa.

[313]. Chú giải về năm cách kiềm chế trong DhsA 351 – kiềm chế bằng cách thực hiện trì giới (sīla), nhập niệm (sati), tu tập kiến thức (ñaṇa), tu tập nhẫn (khanti) và tu tập tinh tấn (viriya).

[314]. Có nghĩa là năm giác quan, cộng thêm giác quan thứ sáu đó là tâm.

[315]. Chú giải Se Be giải thích là Guttilavimanan tvetva còn bản văn kinh tạng ghi là Guttilavimāna tveva.

[316]. Saṃsarantiyo, là hình thái động từ samsara (luân hồi). Di chuyển từ cõi này sang cõi khác.

[317]. Xin đọc Chú giải Ps 338

[318]. Ta tìm thấy chi tiết trong Chú giải Trung Bộ Kinh (M) i 69tt; xin đọc Chú giải S ii 27tt.

[319]. Chú giải Se Be giải thích là yathāvuttadhammacaraṇe còn bản văn Kinh Tạng ghi là - caraṇena; ta nên hiểu điều này có liên quan đến "việc tu tập Phật Pháp đã đề cập đến ở trên."

[320]. Chú giải Se Be giải thích là yeva; bản văn Kinh Tạng lại bỏ qua.

[321]. Chú giải Be Se Te Vv giải thích daddalla- còn xuyên suốt bản văn ghi là daddalla-

[322]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[323]. Một làng Bà La môn gần thành Rājagaha trong đó trưởng lão Sāriputta đã sanh ra và sau này ngài cũng qua đời tại đó – xin ọc VvA 158 dưới đây, cũng xin đọc S v 161.

[324]. Người em trai của Sāriputta và được Đức Phật công bố làm đồ đệ trưởng chư vị Tỳ khưu sống trong rừng – Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 24.

[325]. Bản văn Se ghi thêm tāsu, ở đây có nghĩa là thuộc những vị này; còn Chú giải Be lại bỏ qua.

[326]. Chú giải Se Be giải thích là saddhā pasannā còn bản văn ghi là saddhāsampannā.

[327]. Chú giải Se Be giải thích là ahosi; còn bản văn Kinh Tạng lại bỏ qua.

[328]. Chú giải Se giải thích là Revatattheraṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi la Revataṃ.

[329]. Chú giải Se Be giải thích là pakkāmi còn bản văn Kinh Tạng pakkami.

[330]. Để thảo luận về đặc tính nổi trội giữa đồ cúng dường cho các cá nhân riêng biệt và cho Tăng Đoàn nói chung xin đọc thêm Chú giải dưới đây. PS 8822'; cách sử dụng từ "cá nhân" (puggala) trong bối cảnh đó không hiến thấy như trong SOM 682 ã gợi ý.

[331]. Chú giải Be cũng giải thích tương tự như vậy; bản văn Kinh Tạng đã chấm câu khác đi. Việc mở dấu ngoặc kép chỉ dùng ngay từ Bhadda. Trong khi đó Chú giải Be lại không dùng dấu ngoặc kép nào cả.

[332]. āvikarontī. Chú giải Be lại bỏ qua.

[333]. Chú giải Be Vv giải thích là kaniṭṭhikā còn bản văn Kinh Tạng Se Te ghi là kaniṭṭhakā.

[334]. Chú giải Se Be giải thích là giải thích là sā ahaṃ kāyassa bhedā còn bản văn Kinh Tạng Te Vv ghi là sāhaṃ kāyassa bhedāya.

[335]. Chú giải Vv giải thích là Nimmānaratidevānaṃ, Chú giải Te giải thích là Nimmānaratīdevānaṃ.

[336]. Chú giải bản văn Kinh Tạng Be giải thích là kaniṭṭhikā còn Se ghi là kaniṭṭhakā; xin đọc Chú giải số 13

[337]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là mānusake còn bản văn Kinh Tạng Be ghi là atha.

[338]. Bản văn Kinh Tạng đã chèn sai một dấu chấm hết vào điểm này.

[339]. Chú giải Se Te Vv giải thích là kathaṃ còn bản văn Kinh Tạng Be ghi là atha.

[340]. Chú giải Vv giải thích là ajjahatā. Hình như không chính xác, còn bản văn Kinh Tạng Se Be Te ghi là ajjhagā.

[341]. bản văn Kinh Tạng đã ghi sai một dấu chấm hết vào trước từ pāṇino.

[342]. Chú giải Se Be giải thích là nimmānaratino còn bản văn Kinh Tạng ghi là nimmānaratī.

[343]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn Kinh Tạng ghi là vā.

[344]. Chú giải Se Te Vv giải thích là brahmacārino còn bản văn Kinh Tạng Be ghi là brahmacārayo; xin ọc tham khảo của Hardy (tr. 373) đối với một đoạn song hành với Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 42 hình như là điều không xác thực.

[345]. Chú giải Se Vv giải thích là manobhāvaniyo m.c., còn bản văn Kinh Tạng Be Te ghi là manobhāvaniyo.

[346]. sandiṭṭho; xin đọc Chú giải dưới đây.

[347]. Xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 255tt trong đó các vật cúng dường dành cho Tăng Đoàn (nhưng trước đó chỉ dành cho các đồ đệ) cũng được đề cập đến là vô song. Thành ngữ "dâng cúng cho Tăng Đoàn" hiểu theo nghĩa đen là "đi tới Tăng Đoàn" có thể so sánh với 'chứng đắc thành công nơi phước điền" (VvA 30. 32, 102; PvA 198) và

thành ngữ, ‘dành cho phước điền” (PvA 136. 191.) thành ngữ sau này không nên hiểu là “trở thành phước điền” như tự điển PED đã gợi ý với sv khettagata nhưng tốt hơn là nên hiểu “đạt đến phước điền”, là phước điền vô song nơi cõi trần gian này được Tăng Đoàn chư vị đồ đệ đem lại; xin đọc Chú giải dưới đây.

[348]. Chú giải Vv cũng giải thích tương tự như vậy, còn bản văn Kinh Tạng ghi là attan’ aṭṭhamaṃ.

[349]. Chú giải Se Be giải thích là nimantesiṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là nimantesi.

[350]. Chú giải Se Be giải thích là attaṭṭhamaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là attan’ aṭṭhamaṃ.

[351]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ; còn bản văn Kinh Tạng lại bỏ qua.

[352]. Chú giải Vv giải thích là bhadde còn bản văn Kinh Tạng ghi là Bhadde cả ở đây và trong đoạn kệ 3, 19 rất có thể do không biết rõ từ này là một tên riêng.

[353]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là pubbe bhaginī còn bản văn Kinh Tạng ghi là pubbabhanginī.

[354]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là patiṭṭhāpesi còn bản văn Kinh Tạng ghi là patiṭṭhapesi.

[355]. Một trong những ngọn đồi vây quanh thành Rājagaha và khung cảnh nhiều Kinh Tạng (chủ yếu là các kinh Bắc Tông). Tình tiết Dạ Xoa nhớ lại ở đây có thể tìm thấy trong S i 233. Các đoạn kệ 21, 23, 24 cũng đã diễn ra trong S i 233, các đoạn kệ 23 24 trong S i 233. (xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 293) và các đọan kệ 21, 23, 27-27 trong Kvu xvii 9 (xin đọc những điểm gây tranh luận 320tt.)

[356]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là yattha còn bản văn Kinh Tạng S i 233 ghi là kattha.

[357]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là kammaphalaṃ và cước chú trong tập Chú giải dưới đây, còn bản văn Kinh Tạng ghi là kammapphalaṃ.

[358]. Chú giải Se Be Vv giải thích là dhammam udīrayanti còn bản văn Kinh Tạng ghi là yattha dhammaṃ uddisanti, Chú giải Te giải thích là dhammakatthaṃ udīrayanti.

[359]. Chú giải Se Be Vv giải thích là lokavidūna còn bản văn Kinh Tạng Te ghi là lokavidūhi.

[360]. Chú giải Se Be Vv giải thích là yaññaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là puññaṃ.

[361]. kāreṇena; xin đọc PvA 125, 286 để biết thêm những chi tiết tương tự.

[362]. Nāyena; ể phù hợp với cách thức trần gian và sự việc v.v…hay nại tới.

[363]. Đó chính là ngũ “uẩn” mỗi cá nhân đương sự bao gồm: sắc (rūpa) thọ (vedanā) tưởng (saññā) hành (saṅkhārā) và thức (viññāna).

[364]. Trong trường hợp này đoạn kệ có nghĩa là “am tường được chính quả phước nơi nghiệp của chính mình)

[365]. Maggaṭṭhā, đó là chánh đạo Nhập Lưu, thánh đạo Nhất Lai, thánh đạo Bất Lai và A-la-hán mà tột đỉnh nơi những thánh quả tái sanh tương ứng với một đấng Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, và A- la-hán. Tuy nhiên trong từng trường hợp, thánh đạo vẫn giống nhau – đó chính là Bát Chánh Đạo – và bốn chánh qủa thực chất nên được hiểu là bốn kết quả tương ứng và duy nhất qua lại nơi bát chánh đạo; xin đọc phần giới thiệu.

[366]. Đó chính là chánh kiến siêu thế bao gồm nhận ra được bốn chân đế (td D ii 312) và nấc thang nơi bát chánh đạo trong Trung Bộ Kinh (M) iii 71tt đã phân biệt rõ thành chánh kiến trần tục, bao gồm niềm tin về hiệu quả bố thí v.v…

[367]. Đây chính là bốn Nhập Lưu Ưng Gà (chi phận), đặc biệt đối với các vị đồ đệ thánh, sở hữu được giới đức rất quí báu đối với chư vị thánh nhân theo đuổi nhập định hay nhập niệm – xin đọc td. S v 343tt.

[368]. Paramattha-, hay ‘ý nghĩa nội tại” được giải thích theo tựa đề tác phẩm này. Tăng chúng chư vị đồ đệ, ở đây bao gồm cả người phàm tục lẫn chư thiên và chỉ có một số chư vị Tỳ khưu. Đây không phải một tăng đoàn tồn tại nơi một Tăng chúng. Chúng không phải cách phân loại một Tăng đoàn chư vị Tỳ khưu, hay tăng đoàn chư vị Tỳ khưu, cũng không phải là tăng đoàn trong một tăng đoàn nào khác, nhưng là một Tăng Đoàn kiểu mẫu lý tưởng.

[369]. Chú giải Se Be giải thích là hi còn bản văn Kinh Tạng ghi là ti.

[370]. Chú giải Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là saṅghaṭhitattā; xin đọc VvA 233 dưới đây để biết thêm chi tiết giống nhau.

[371]. Chú giải Se Be giải thích là samādhi, paññā sīlaṃ samāhitañ ca còn bản văn Kinh Tạng samādhipaññāsīliasamāhitañ ca.

[372]. Chú giải Se Be giải thích là sīladi-ñhammakhanhattayasampannatāya còn bản văn Kinh Tạng ghi là sīlādi-dhammakkhandhattayasampannatāya. Phần còn lại là tuệ và thiền định – xin đọc Chú giải D I 206; It 51. Tuy nhiên ở đây được đề cập đến với ba đặc tính quả thật ta cũng có

thể chấp nhận là uẩn thứ tư. đó là từ bỏ – xin đọc td. D ii 122tt, iii 229. những chi tiết này xem ra hơi khác với 84.000 Pháp uẩn (Dhammakkhandha) được đề cập đến trong VvA 4.

[373]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn Kinh Tạng ghi là Vipulo ti vipulo. Mahaggato.

[374]. Ālhaka (skt āḍhaka) là một đơn vị đo chất lỏng ta không biết rõ số lượng là bao nhiêu ngoại trừ một chi tiết là 16 pasata = 4 pattha- 1 alhaka-1/4 dona= 1/16 manika= 1/64 khari, 20 khari bằng 1 vaha – CPD, SED sv lại giải thích là trọng lượng không khi đó một đơn vị đo hạt khô, là 71b 11oz nhưng lại giải thích thêm tại Bengal tương đương với 2 mans hay 164 cân anh; trong khi đó i: lại có đôi chút khác với những trọng lương

tương đương như trên. Đơn vị đo lường hình như tương đối nhỏ mà thôi theo như trong Vin iii 62. cho hay một vị Tỳ khưu có thể dùng một alhaka thục tô, không kẻ đến những thứ đồ ăn khác trong một lần du hành khất thực. Xin cũng đọc thêm chi tiết rất hấp dẫn trong phần thảo luận về từ này trong tập B Disc i 1031. ta cũng tìm thấy một vài dụng cụ đo lường được nói tới trong Chú giải PvA – e.g. đó là doṇa (Pv IV. 333) và khāri (PvA 102).

[375]. Đó chính là Tăng Đoàn.

[376]. Chú giải Se Be It 88 giải thích là Tathāgatasāvakasaṃgho còn bản văn Kinh Tạng Tathāgatassa sāvakasaṃgho.

a. It 88

[377]. Chú giải Se Be giải thích là narassa còn bản văn Kinh Tạng naravīrassa.

[378]. Như trong VvA 97 chỉ rõ từ này xuất phát từ vīra. Trong bối cảnh này ta nên hiểu là “người anh hùng”

[379]. Chú giải Se Be giải thích là dhammaṃ udīrayantī ti dhammaṃ uddisanti. Kathaṃ? Còn bản văn Kinh Tăng ghi là yattha dhammam uddisanti.

[380]. Từ Dhamma ý nghĩa ở đây xem ra không rõ ràng. Trong S iii 66 Đức Phật đã nhấn mạnh sự khác biệt giữa Tuệ Giải thoát (paññāvimutta) của vị A-la-hán (và là thành viên Tăng Đoàn thánh) và chính mình chính là người đó kiến khởi sanh nơi tha nhân chánh đạo cho đến giờ phút này vẫn chư khởi sanh ngược lại các đồ đệ chỉ đơn giản là người tu luyện chánh đạo (xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 15). Có nghĩa là chỉ có mình Đức Phật mới có thể an trú chánh đạo cho tha nhân bằng cách tiết lộ Phật Pháp dưới dạng nhãn quan tứ diệu đế. Điều này cho thấy Phật Pháp ở đây chỉ mang ý nghĩa phàm tục mà thôi.

[381]. Gotrabhū, một từ khó hiểu trong bốn Kinh Tạng và có rất ít phân tích chi tiết. Hình như nôm na là từ đồng nghĩa với từ savaka thuộc dòng dõi bậc thánh, có kẻ thuộc dòng dõi thánh theo bẩm sanh, vấn đề ở đây khiến cho Revata là một vị A-la-hán và như vậy cũng thuộc dòng dõi bậc thánh. Lại là một Tỳ khưu cũng thuộc một tăng đoàn qui ước, hình như thuộc một bikkhusaṅgha và khi nhận được cúng dường, với tư cách là một vị Tỳ khưu và một thành viên cá nhân trong Tăng Đoàn bậc thánh, đương nhiên ngài đem lại chánh quả cũng dồn về cho mỗi đương sự và mọi thành viên trong tăng đoàn vì vật cúng dường này dành cho họ với tư cách là một Tăng Đoàn duy nhất. như vậy ta có thể so sánh với cách thức bố thí của người Sinhale hiện đại cho chư vị Tỳ khưu nhân danh tăng đoàn bậc thánh lại có thể đem lại lợi ích trở lại cho tới chư vi đại trưởng lão như Sāriputta và Moggallāna v.v…

[382]. Āhunapāhunavasena; người ta cho rằng Savakasaṅghe xứng nhận lễ cúng dường (ahuneyyo) và xứng đáng nhận được việc tiếp đãi nồng hậu (pāhuneyyo) v.v… xin đọc td. Trung Bộ Kinh (M) i 37. những tính từ này chỉ là những từ chuyên môn được sử dụng có liên quan đến

nghi lễ sát tế Phệ đà và Phạm Thiên, Các Phật tử đã chuyển hoá hy tế này thành của bố thí. Xin đặc biệt đọc R, Clayton Amore. The Concept And Practice of Doing Merit in Early Therevada Buddhist, Ann Arbor, Michigan 1971. NAJ lại đưa ra một đề nghị rất hấp dẫn hình như không liên quan gì đến Childers, PED hay CPD cho rằng theo truyền thống Phật giáo thì có nghĩa là "người xứng được mời".

[383]. Xin đọc Chú giải được thảo luận trong PS 146112

[384]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như thế và Chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 256 còn bản văn Kinh Tạng ghi là Gotami.

[385]. Chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 256 giải thích là dānaṃ còn tất cả các bản văn Kinh Tạng đều ghi là dakkhinaṃ.

[386]. Chú giải Se Be và Trung Bộ Kinh (M) iii 256 giải thích là pāṭipuggalikaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là puggalagataṃ.

Trung Bộ Kinh (M) iii 256.

Sn 569= Vin i 246= Trung Bộ Kinh (M)-92.

d . Dòng dõi gia đình – eg Trung Bộ Kinh (M) ii 37.

[387]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn Kinh Tạng ghi là vedajātā.

[388]. Chú giải Se Be cũng giải thích là tương tự như vậy còn bản văn Kinh Tạng ghi là aññañ ca.

[389]. Chú giải Se Be cũng giải thích là tương tự như vậy; còn bản văn Kinh Tạng lại bỏ qua.

[390]. Chú giải Se Be giải thích là vikkhambhetvā còn bản văn Kinh Tạng ghi là vikkhambhitvā; xin đọc PED sv. từ này theo nghĩa đen là vật chống đỡ. Để gỡ bỏ một chiếc cột chống đỡ phía dưới.

[391]. Để nhận thức, xem xét và nhìn ra điều vĩnh cửu nơi những gì là vô thường. Đau khổ nơi những gì là phi khổ, bản ngã nơi những gì là vô ngã và điều đáng yêu nơi những gì đần độn – Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 52.

[392] Chú giải Se Be ghi là imaṃ còn bản văn kinh tạng ghi là idaṃ.

[393]. Chú giải Se Be giải thích là vaṇṇena; bản văn Kinh Tạng lại bỏ qua.

[394]. Chú giải Se Te Vv đều nêu tên nàng xuyên suốt tập Chú giải là Sesavati. bản văn Kinh Tạng Be ghi là Pesavati. xin đọc phần thảo luận trong Chú giải VvA 373. các phiên bản khác thuộc các biến cố này có thể được tìm thấy trong DA 549tt và SA iii 213tt, cho dù trong Chú giải SA iii 220 lại đưa ra tên nàng là Revatī. DPPN không đưa ra bất kỳ từ mục nào ngoài từ Revatī và lại ám chỉ đến SA iii 177tt; trong khi chú thích trong SA iii 213 lại ám chỉ cho chúng ta thấy Chú giải PvA 158 rõ ràng có ý muốn cho là đây là cách tham khảo cho đoạn này. xin đọc VvA 158.

[395]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn Kinh Tạng ghi là kā.

[396]. Chú giải Se Be giải thích là tena samayena còn bản văn Kinh Tạng ghi là tena kho pana samayena.

[397]. Chú giải Se Be giải thích là gahapatimahāsārakule còn bản văn Kinh Tạng ghi là gahapatikule.

[398]. Chú giải Se Be giải thích là sovaṇṇamayaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là me suvaṇṇamayaṃ.

[399]. Chú giải Se Be giải thích là se; còn bản văn Kinh Tạng lại bỏ qua.

[400]. Pesitā; Chú giải Se Be giải thích là pesitaṃ đây.

[401]. Chú giải Se Be giải thích là hirañña suvaṇṇaṃ muttāmaṇiratanāni còn bản văn kinh tạng ghi là hirañña ca suvaṇṇamuttamaṇiratanāni.

[402]. Chú giải Se Be giải thích là kammabalena còn bản văn Kinh Tạng ghi là kammaphalena; có điều không rõ ràng là phước nghiệp bao gồm điều gì.

[403]. Tato ekadesaṃ; bản văn Kinh Tạng đã sai lầm mở trích đoạn tại đây với từ tato nhưng chúng ta nên giải thích với trích đoạn trong Chú giải Be sau từ ekadesaṃ thì hơn. Ekadesaṃ không thấy liệt kê trong tự điển PED nhưng xin đọc Chú giải Childers cùng từ mục đó.

[404]. Chú giải Se Be giải thích là āpaṇe ratanāni còn bản văn Kinh Tạng ghi là kahāpaṇarātanāni.

[405]. Chú giải Se Be giải thích là cintetvā; còn bản văn Kinh Tạng lại bỏ qua.

[406]. Chú giải Se Be giải thích là puttassatthāya còn bản văn Kinh Tạng ghi là puttassa atthāya.

[407]. Visesa; xin đọc Chú giải VvA 373 trong đó được chỉ rõ cả hai ý nghĩa này có thể được nhận ra trong cùng một tên Sesavatī, cũng như trong chú thích chỉ một chú thích tiếp theo ngay sau đó.

[408]. Chú giải Se Be giải thích là puna còn bản văn Kinh Tạng lại ghi là pana.

[409]. Trừ phi là cách giản lược dành cho Visesavatī (vị tột đỉnh) tên Sesavati hình như có nghĩa là (nữ phú gia) rất có thể khiến cho ta liên tưởng đến tính chất giàu có trong gia đình. Pesavatī có nghĩa là người có nhiều nô tỳ (kẻ hầu). Theo văn cảnh ở đây lại gợi ý cho rằng nàng được giao nhiệm vụ giám sát (vicārehi) việc phân phát tài sản còn lại trong gia đình nếu như điều này thay vì ám chỉ việc giám sát cách chung chung, kể cả việc kiểm soát các nô tỳ. Thì việc giải thích về Pesavati vẫn có thể hiểu được.

[410]. Sāriputta, theo nghĩa đen có nghĩa là con trai của Sari; xin đọc Chú giải dưới đây.

[411]. Trong tập Chú giải SOM 723 người ta cho rằng anujānāpetvā không có nghĩa là được phép nhập Vô Dư Níp Bàn vì vô dư níp bàn tùy thuộc vào nghiệp chướng của mỗi bản thân chúng ta và chẳng có bất kỳ ai có thể qui định được. Từ này được giải thích ở

đó là ‘được thông báo’. Trong khi đó ở một mức độ nào đó điều này có một chút sự thực trong đó, chúng ta không nên quên một đoạn rất quan trọng trong đó Đức Phật đã chỉ rõ cho Trưởng lão Ananda là bất kỳ ai đã chứng đắc được tứ Thần túc thông, nếu như người đó lựa chọn như vậy, có thể lưu lại trong một niên kỷ nữa. Điều này chính Đức Phật đã thực hiện được và chính Ananda đã cầu khẩn Đức Phật cho mình cũng làm được như vậy (D o 102tt=S v 259tt= Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 308tt = Ud 62tt) và chúng ta có thể giả dụ rằng ngài Sāriputta là người được ban cho ân huệ đó có thể dễ dàng hoãn lại thời gian nhập Vô Dư Níp Bàn của mình. Hơn thế nữa vì với tư cách là một vị A-la-hán, là phước điền vô song trên cõi đời này. Rất có thể do được ưu đãi có thể khiến cho ngài xin phép Đức Phật để có thể thực hiện điều cho là sự ra đi trước thời hạn không nhất thiết như vậy. Về hiện tượng hấp dẫn này xin đọc Padmanabh S Jaini. “về việc kéo dài cuộc sống của Đức Phật” trong BSOAS, tập 21 1958, tr.546-552.

[412]. Ngài đã chủ mưu diễn giải Pháp thoại bằng cách nổi lên trên không trung ở độ cao mộțhai…ba… bảy cây dừa thốt nốt, đã đáp xuống và đảnh lễ phủ phục xuống tận chân vị Như Lai

Thập Lực. Ngài đã thuyết pháp thoại với một thân xác hiển thị, vô hình, chỉ với một nửa phần trên hay phần dưới thân xác ngài, ngài khiến mặt trăng, mặt trời và những ngọn núi và đại dương xuất hiện; ngài đã trở thành chuyển luân vương, đại vương Vessavana, Dạ Xoa, chúa tể chư thiên, là vị Đại Phạm Thiên - chỉ trong thời gian ngài diễn giải pháp thoại.

[413]. Bản văn Kinh Tạng chèn thêm vào đây từ pakkami; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[414]. Theo như Chú giải SOM 731 ngài đã bước lùi lại đàng sau.

[415]. Hình như trong DA Va SA thiếu đoạn này; nhưng ngài trưởng lão Ananda thường xuyên được mô tả là người rất cần đến lời an ủi như vậy- xin đọc e.g. D ii 143 trong đó ngài đã khóc ngay lúc Đức Phật sắp sửa biến mất, một biến cố thường được miêu tả trong nghệ thuật Phật Giáo.

[416]. Bốn tăng chúng (chư vị Tỳ khưu, chư vị Tỳ khưu ni,Thiện nam, Tín nữ phật tử.) họ đã tụ tập lại tiếp theo sau sự ra đi của ngài Sāriputta và đi theo sau ngài, họ đã đuổi kịp ngài nhưng họ lại bỏ đi (SA iii 216) Chỉ có năm trăm chư vị Tỳ khưu tiếp tục đi theo ngài, DA 550)

[417]. Chú giải Se Be giải thích là patiṭṭhāpetvā còn bản văn Kinh Tạng ghi là patiṭṭhapetvā.

[418]. Agalu, Aquilaria Agallochum; Chú giải Se Be ở đây giải thích là agaru.

[419]. Chú giải Be giải thích là caṅkoṭakāni còn bản văn Kinh Tạng ghi là caṅgoṭakāni.

[420]. Chú giải Be giải thích là “gantvā pūjessāmi” ti còn bản văn Kinh Tạng ghi là gantvaā “pūjessamī ti.

[421]. Chú giải Be giải thích là “tvaṃ…hohi” còn bản văn Kinh Tạng ghi là “tena tvaṃ … hoti.”

[422]. Chú giải Se Be giải thích là saddhājatā còn bản văn Kinh Tạng ghi là saddhā jātā.

[423]. Chú giải Be giải thích là aggahetvā còn bản văn Kinh Tạng Be ghi là agahetvā.

[424]. Chú giải Be giải thích là hatthī còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là hatthi.

[425]. Matto, có nghĩa là phải; trong bản đính chính Chú giải Se có sửa lại để giải thích là bhanto, chúng ta nên hiểu là "chuyển hướng", " tham danh vọng" v.v...

[426]. Chú giải Se Be giải thích là upagaṅchi còn bản văn Kinh Tạng ghi là upagacchi.

[427]. Manussesu, không nhất thiết phải là nam giới.

[428]. Chú giải Se Be giải thích là Tāvatiṃsabhavane nibbatti accharāsahassañ c'assā parivāro ahosi. Sā tāva-d-eva attano dibbasampattiṃ oloketvaā "kidisena nu kho puññena mayā esā laddhā ti còn bản văn Kinh Tạng ghi là Tavatiṃsesu nibbattā attano sampattiṃ oloketvā.

[429]. Chú giải Se Be giải thích là accharāsahassaparivutā saṭṭhisakaṭabhārālaṅkārapaṭimaṇ- ditatābhāvā sumahatiyā dividdhiyā cando viya ca suriyo viya ca dasa disā obhāsayamānā; còn bản văn Kinh Tạng lại bỏ qua.

[430]. Chú giải Se Be giải thích là paṭibhātu còn bản văn Kinh Tạng ghi là pāṭibhātu; xin đọc đoạn văn tương tự như vậy trong VvA 78 ở trên.

[431]. Có nghĩa là "vô lượng" "vô song"; xin đọc tập Chú giải.

[432]. Chú giải Be –channaṃ (theo số đo thì sai) còn bản văn Se Te Vv –cchannaṃ

[433]. Chú giải Vv giải thích là phaḷika- còn bản Te Se Vv ghi là phalika-

[434]. Chú giải Te Vv Se giải thích là vividhavicitralaṃ còn bản văn Kinh Tạng Be ghi là vividhacitralaṃ.

[435]. vyamhaṃ (Skt ves'man), hiểu theo nghĩa đen là "trú xứ" nhưng đây lại là Thiên Cung; tôi không có ý ám chỉ nàng là một nàng tiên.

[436]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là sahassaraṃsī còn bản văn Kinh Tạng ghi là sahassaraṃsi.

[437]. Chú giải Se Be Vv giải thích là tamonudo còn bản văn Te ghi là tamanudo.

[438]. Chú giải Se Be Vv giải thích là sateratā còn bản văn Te ghi là sateritā; sateratā (Skt satahradā) theo nghĩa đen có nghĩa là có một trăm âm thanh, và như vậy chính là tiếng sấm, PED sv lại đưa ra tham khảo trong Vv 333.

[439]. Chú giải Se Be Vv giải thích là tavedaṃ còn bản văn Te ghi là tava yidaṃ.

[440]. Indapuraṃ; pura- (thành được xây công thự chiến đấu) vẫn còn tồn tại nơi nhiều tên thành phố hiện đại tại Ấn Độ. Td. Jaipur. Nagpur, Hastinapur (tiếng Pāli ghi là Hitthinapura) - và rất có thể được nhận ra với từ tiếng anh của chúng ta là "borough/thị xã – burgh/ thị trấn" (xin đọc từ tiếng Đức burg, lâu đài) xuất xứ từ tiếng tổ Teutonic là bergan, có nghĩa là cư trú. Hình như nguyên thuỷ có nghĩa là một thành

phố được xây thành bảo vệ xung quanh…

[441]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là sammataḷaghuṭṭhaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là sammatāḷasaṃghuṭṭhaṃ. EV i 250 về Thag 893 nhắc nhở chúng ta “Edgerton chỉ rõ (BHSD sv samya) hình như tự điển PED lại ghi sai thành samma-tala như là một dụng cụ duy nhất” SED sv samyātālā lại đồng ý với PED tôi chấp nhận theo Chú giải EV và giải thích là chủm choẹ và cồng “ trong khi đó SOM 74 lại cho là “tiếng vỗ lão bạt”

[442]. Màu đỏ (NAJ) đôi khi lại có màu trắng (PED) hoa sen, tên khoa học là Nelumbium speciosum

[443]. Bông súng màu trắng (NAJ) nhưng xin đọc Chú giải dưới đây.

[444]. Là loại bông sen màu xanh (NAJ). Hay đôi khi còn có màu đỏ hay màu trắng (PED; xin đọc tập Chú giải)

[445]. Hoa bông súng màu xanh (NAJ)

[446]. Chú giải Be Vv (Se yū-) giải thích là yodhikabandhuka ’nojakā còn bản văn Kinh Tạng ghi là yodhikagaṇḍhikanojakā. (Te –ikā-); yodhika có tên khoa học là Jasmunum auriculatam.

[447].Cây hoa bandhujīvaka - xin đọc Chú giải VvA 43 trong đó NAJ lại đánh đồng loại hoa này với Hibiscus, cũng như Chú giải SOM 744 (viết sai thành bandhujīvalkā), cũng như PS 115. Ở đây NAJ lại lưu ý rằng đây chính là cây bañduvata theo tiếng Sinhale, vada chính là cây Hibiscus, tự điển PED có từ mục lại cho là loại cây Pentapetes PHoenicea. Trong khi đó tự điển Sinhale - Anh lại xác định đó là cây bandhuka-kusumaya. cây bandhujīvakakusumaya với loại hoa có tên gọi là hoa giầy (sapattumala hay vadamala) cây bandhuraya có hoa giầy (vadamala). Còn cây bandhuliya có hoa Hibiscus Pentapetes phoenicea (vadamala), trong khi đó chính cây vadamala vói hoa giầy, Hibiscus (sapattumala).

[448]. Theo tự điển CPD có từ mục hình như có tên là cây táo, tên khoa học là Anona squamosa; Tuy nhiên NAJ lại cho là đây là một bụi hoa.

[449]. Tên khoa học là Shorea robusta.

[450]. Jonesia Asoka hay là pinnata (Saraca Indica): cả hai một thức có hoa màu đỏ, loại còn lại có hoa màu vàng. (NAJ)

[451]. Chú giải Se Be Vv giải thích là saḷala còn bản văn kinh tạng Te ghi là sataḷa. ta tìm thấy loại hoa thứ hai trong Trung Bộ Kinh (M) ii 152. 184; đây là một cây có hoa thơm dịu, rất có thể là cây Pinus Devadara (MLS ii 3445) hay cây có tên khoa học là Dipterocarpus Indicus (SOM 746). BvA lại cho là cay sarala (Pinus longifolia)

[452]. Không phải là cây có tên khoa học là Artocarpus lacucha hay incisa như tự điển PED đã gợi ý. Labuja là cây ăn trái thường gọi là mang trái gọi là “bánh mì” là loại cây hoang dại mọc ở Ấn Độ hay Ceylon tên khoa học là Artocarpus Nobilis. Quả “bánh mì” giờ cư dân ở đó vẫn còn ăn, Cây Artocarpus heterophyllus được lấy từ các hải đảo thuộc vùng biển phía nam vào thế kỷ thứ 17. Artocarpus chính là một cái bình, tiếng

Pāli ghi là panasa (NAJ)

[453]. Một loại cây có hương thơm theo tự điển PED, rất có thể đây là cây lá trầu. Bhuja-laṭṭhi – nhưng không phải như vậy (NAJ)

[454]. SOM 74 xuất hiện là để tự ý thêm từ vào tập Chú giải ở đây (rất có thể không chính xác – xin đọc Chú giải số 88)

[455]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là udakaruhā ca còn bản văn Kinh Tạng ghi là udakarūha.

[456]. Chú giải Se Vv giải thích là amānussakā còn bản văn Kinh Tạng ghi là mānusakāmānusā.

[457]. Chú giải Se giải thích là ’lārapakhume, Te āḷārapakhume. Vv ’lārapakhume còn bản văn Kinh Tạng Be ghi là ’lārapambe.

[458]. Xin đọc SOM 7411

[459]. Jāla không thể có nghĩa là “sánh sáng rực rỡ” ở đây như trong SOM 74 đã gợi ý. như đã vạch ra trong tự điển BHSD từ mục hemajala, hiểu theo nghĩa đen là lưới bằng vàng. Hình như lại mang ý nghĩa đặc biệt không mấy rõ ràng. Tự điển trên còn trích Mv i 196 trong đó các cổng thành Dipavati được phủ đầy một lớp hoa hemajāla một lớp bằng vàng còn lớp kia bằng bạc, lớp hoa bằng vàng lại được gắn thêm những chiếc chuông bạc còn lớp hoa bằng bạc lại được gắn chuông vàng. Trong Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 393 người ta cho rằng đây cũng là một loại trang sức cho những cỗ tượng (voi) và những chiếc xe nhưng AA lại không mô tả chi tiết; cũng trong Chú giải D ii 187. S iii 145 cũng cho là đồ trang sức cho những cỗ tượng (voi) ngựa và xe chở hàng, DA, SA lại không thấy lên tiếng.

[460]. Chú giải Be và đoạn kệ giải thích là vividhavicætatalaṃ còn bản văn ghi là citratalaṃ. Be vividhacitratalaṃ.

[461]. Bhūmītaṃ.

[462]. Chú giải Se Be giải thích là passiṃ còn bản văn Kinh Tạng passi.

[463]. Viharitukāmā vasanti etthā ti vyamhaṃ, văn phong của ngài Dhammapāla khi đưa ra một (từ nguyên tương đương, thường thường dưới dạng một trò chơi chữ, nhưng không rõ ràng ở đây.

[464]. Rất có thể là vàng, bạc, ngọc quí, đã quí, ngọc bê-rin, kim cương và dáng hương – xin ọc PED và Childers từ mục ratana. Rất có thể đây là ý nghĩa ghi lại trong Chú giải PvA 66 – xin đọc Chú giải PS 7021. một loạt từ khác nữa cũng thấy xuất hiện trong tự điển BHSD từ mục ratna. Loạt từ này cũng thấy xuất hiện trong Miln 267.

[465]. Chú giải Se Be giải thích là anekabhūmakena còn bản văn kinh tạng ghi là anekabhūmibhāgena. Ngài Dhammapāla hình như lại suy nghĩ đến một vài điều gì đó giống như gopuram trong các ngôi chùa miền nam Ấn Độ. Rất có thể chính ngài là một người Tamil. Cách giải thích khác này hình như lại hỗ trợ cho khả năng đó là toraṇa-

hình như có liên hệ với từ Latin là turris và như vậy "ngôi tháp", hay "tháp nhỏ" (tiếng Irish là castle = lâu đài) Toraṇa thường có nghĩa là cổng chào vòng cung được dựng ngay lối vào một ngôi chùa dưới dạng một quỉ sứ biển thần thoại hơi giống một con cá sấu.

[466]. Chú giải Be giải thích là subhan ti; còn bản văn Kinh Tạng Se lại bỏ qua.

[467]. Chú giải VvA l

[468]. Chú giải Be giải thích là dibbati còn bản văn Kinh Tạng ghi là dippati.

[469]. Aggi, Skt agni. Dhūmasikha, ngọn núi có sương mù che phủ và Dhūmaketu, người cầm ngọn cờ là khói. Cả hai đều là tính từ thêm nghĩa cho thần Phệ Đà Agni đã hiện rõ ra dưới dạng lửa, trong khí quyển giống như tia chớp và dưới dạng thiên giới như là mặt trời. Chúng ta có thể dịch là "loé sáng giống như Agni. Vì Agni chính là…."

[470]. Bản văn Se Be cũng ghi như vậy; tuy nhiên trong Chú giải VvA 373 ngài Hardy lại sửa lại là nisati để giải thích là nisi. Ở đây nisi rất có thể là từ ở thế trung tính vị trí cách số ít m.c. vì nisi thường là giống cái trong khi đó nisi thường lại ở vị trí cách số ít của nis' (NAJ).

[471]. Đưa ra một thực chất là mặt trời quay quanh trái đất ngay trên đỉnh núi Yugandhara (xin đọc Chú giải PS 147132) rất có thể người ta thường chọn cách giải thích này là "đỉnh núi phủ kín sương mù" có nghĩa là Agni là mặt trời. như vậy: "…thiên cung của nhà ngươi tỏa sáng khi mặt trời lặn tỏa sáng giống như đỉnh ngọn núi phủ đầy sương mù (= trên đỉnh núi")

[472]. Chú giải Se Be giải thích là mahatī còn bản văn kinh tạng ghi là mahati.

[473]. Chú giải Se Be giải thích là paṭathānaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là pahatanam; DhsA 319 ghi lại có hai loại trống con, là bheri, riêng biệt; đó là maha, maha là to. Trống con và trống con pataha (PED)

[474]. Hatthatāla, hay có lẽ là "người vỗ tay"; xin đọc Chú giải Tamil kaitālaṃ (kai= tay) là một loại chủm choẹ nhỏ (NAJ). Tāla, ta thường giải thích là "chiêng" theo nghĩa đen là "nhịp đánh" – so sánh việc dùng tala như là một nhạc cụ giữ nhịp.

[475]. Là tên của thành phố Indra.

[476]. Rất có thể đây là ngôi thứ ba số nhiều; cho dù câu này rất thông dụng trong tất cả các bản văn, tuy nhiên chúng ta chẳng thấy nói gì đến từ atthi trong đoạn kệ cả.

[477]. Một loại sen trắng khác nữa theo đó Kinh Bông Sen đã đặt tên cho loại sen này.

[478]. Chú giải Se Be giải thích là devaloke ca còn bản văn Kinh Tạng ghi là devaloke.

[479]. Một trong năm rặng núi vây quanh hồ Anotta và là trú xứ của một số vị Độc Giác Phật; hình như cũng là nơi các vị Độc Giác Phật thường tới đó để nhập vô dư níp bàn. xin đọc DPPN i 746tt

[480]. tiṇajātīhi, theo nghĩa đen đó là một loại cỏ; xin đọc Chú giải PED từ mục tṛṇa trong đó lại ghi là tṛṇadruma. Nghĩa đen là "thân cỏ" ám chỉ cây dừa; việc phân loại thực vật học này cho ta nhớ lại, thí dụ đã từ lâu người ta coi cây tre thuộc loại cây cỏ - và ở một mức độ nào đó thì cây tre thông thường lại giống như cây dừa. Về loại cây dừa xin đọc Chú giải SOM 749

[481]. Chú giải Se Be giải thích là maṇjālasadisajalā còn bản văn Kinh Tạng ghi là maṇjālasadisānalā.

[482]. Nghĩa đen "nước tinh khiết như ngọc" nhưng theo Chú giải SED từ mục trong kinh Mahābhārata đây là tên một con sông.

[483]. Chú giải Be giải thích là yathāvuttaguṇā ramaṇīyā (Se yathāvuttaguṇā rāmaṇeyyā) còn bản văn Kinh Tạng ghi là yathā vuttaguṇaramaṇīyā.

[484]. Chú giải Se Be giải thích là kāyasaṃyamādīsu còn bản văn Kinh Tạng kāya saṃyamādīsu.

[485]. Chú giải Se Be giải thích là damassa còn bản văn Kinh Tạng damanassa.

[486]. Chú giải Se Be giải thích là vipaccituṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là vipacituṃ.

[487]. Có nghĩa là tặng cách; xin đọc Chú giải PvA 150 để biết thêm chi tiết tương tự.

[488]. Chú giải Be giải thích là vuttapadassa còn bản văn Kinh Tạng ghi là vutassa padassa; Chú giải Se ở đây giải thích là yathāvuttapadadassa

[489]. Chú giải Se Be giải thích là -saṃhata-còn bản văn kinh tạng ghi là -saṃyata-

[490]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là –cakora- còn bản văn Kinh Tạng ghi là -caṅkoarā-; ây là loại chim trĩ Hy Lạp, tên khoa học là Perdix rufa.

[491]. Dibba-; Chú giải Be Te giải thích là dibya.

[492]. Chú giải Se Be Vv giải thích là -ābhinaditaṃ còn bản văn Kinh Tạng Te -ābhināditaṃ.

[493]. Dija-; Chú giải dvija- hiểu theo nghĩa đen 'tái sanh hai lần" vì chim sanh ra tới hai lần; trước tiên khi được sanh ra bằng trứng và rồi một lần nữa khi từ trứng ấp nở ra.

[494]. Xin đọc SOM 752

[495]. Chú giải Se Be Te Vv và Chú giải ở trên giải thích là adhigataṃ còn bản văn ghi là 'dhigataṃ'.

[496]. Chú giải Se giải thích là pavadissāmi. Be pavedayāmi còn bản văn Kinh Tạng Te Vv ghi là pavedissāmi.

[497]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là ahosiṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là ahosi.

[498]. Chú giải Se Be Te giải thích là abhokiriṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là abbhokiri, Be giải thích là abbhukiriṃ.

[499]. Tên riêng của ngài trưởng lão Sāriputta; xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) i 150.

[500]. atthadhammakusalaṃ; ý nghĩa chính xác của các từ attha và dhamma trong những bối văn cảnh như vậy đã trở thành vấn đề gây tranh cãi. – xin đọc td, A. K Coomaraswamy. Một số từ Pāli" trong tập HJAS, IV 1939, trang 124tt, 171tt tôi chấp nhận cách giải thích trong MLS i 47, cho dù

rất có thể vì những lý do khác nhau, vì tôi tin rằng ở đây attha có nghĩa là mục tiêu của chánh đạo còn dhamma chính là phương tiện để đạt đến chánh đạo, có nghĩa là. attha có thể trở thành chân đế thứ ba trong Tứ Diệu Đế, là diệt khổ đế, và dhamma là chánh đạo thứ tư, tức là Bát Chánh Đạo, cách giải thích như vậy rất phù hợp với các đoạn trích trong Coomaraswamy cho dù không phù hợp với đoạn kết của ngài. xin đọc Chú giải dưới đây.

[501]. kumbhakārakukkuṭa; tự điển PED hình như lại coi như từ kumbhakāra và kukkuta là hai loại chim khác nhau, ngược lại tự điển SED lại cho rằng cả hai từ cùng với từ ghép trên, tất cả đều có nghĩa là một loại gà hoang dã, tiếng khoa học là Phasianus gallus. Chỉ có một loại được ám chỉ ở đây từ một thực tế là chúng ta hy vọng cả ba loại chim trong cước chú làm rõ bằng ba loại trong tập Chú giải.

[502]. Một điều không rõ ràng là bằng cách nào ta biết được đây là cách sanh hoạt chung của loại chim nước như ngài Dhammapāla đã gợi ý để phân biệt rõ những loại đặc biệt này. Pilavati cũng có nghĩa là "trời đổ mưa" và theo như tự điển PED, là 'đong đưa qua lại" và chính ngài Dhammapāla cũng chọn một trong những ý nghĩa này, hình thức ở đây là chim bay lượn tới lượn lui, lên xuống lờn vờn trên mặt nước.

[503]. Chú giải Se Be giải thích là tehi còn bản văn Kinh Tạng ghi là te hi.

[504]. Chú giải Be giải thích là santānakā ti còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là nānāsantānakā ti; những giàn nho dễ thương (kāmavalliyo) xin đọc Chú giải một loại cây leo Ghoriosa superba.

[505]. Chú giải Se Be giải thích là santi, tehi còn bản văn Kinh Tạng ghi là santike hi.

[506]. Chú giải Se Be giải thích là ca keci pathanti còn bản văn Kinh Tạng ghi là keci vadanti.

[507]. Chú giải Se Be giải thích là tehi; còn bản văn Kinh Tạng ghi là te hi.

[508]. bản văn Kinh Tạng ghi thêm atha va ở đây; Chú giải Be Se lại bỏ qua.

[509]. Chú giải Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bàn văn Se ghi là atthesu ca dhammesu. Nói đúng ra đây không phải là một cước chú trích từ đoạn kệ vì ở đây từ này được đưa ra ở danh cách trong khi đó trong đoạn kệ lại ở bổ cách. Tôi coi đây là một cước chú do đặc tính phù hợp với văn phong mà thôi.

[510] Chú giải Se Be giải thích là Bhagavā, Apacito atthadhammakusalo còn bản văn Kinh Tạng ghi là Bhagavā-apacito-atthadhammakusalo.

[511] Apacita là quá khứ phân từ của cả động tự apacāyati, là tôn kính, sùng kính, như đã gợi ý trong phần giải thích thứ nhất và apacināti, dùng đến cạn kiệt, giảm sút, làm giảm thiểu (thường có liên quan đến nghiệp chướng và tái sanh – Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 280 = Vin ii 258), và giờ đây được gợi ý ở đây.

[512] Chú giải Se Be giải thích là nirodhe magge còn bản văn Kinh Tạng ghi là nirodhamagge.

[513]. Xin đọc VvA 155.

[514]. Chú giải Se Be giải thích là anupādisesanibbānaṃ pattaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là anupādisesanibbānapattaṃ; về vấn đề anupāsesanibbāna nêu lên xin đọc cuốn "Điểm tranh luận về Níp bàn và Vô Dư níp bàn trong tôn giáo

[515]. Chú giải Se Be và một đoạn kệ cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn Kinh Tạng ghi là tidasagatī.

[516]. Một Vl của bản văn Kinh Tạng giải thích là kathitam atthaṃ, còn bản văn Se ghi là kathitakathā-mattaṃ, Be kathitakathāmaggaṃ.

[517]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn Kinh Tạng ghi là kā.

[518]. Chú giải Be giải thích là visākhapuṇṇmāyaṃ còn bản văn Se giải thích là visākhapuṇṇamāya: Visākhā/Vesākha (tiếng Sinhale là Vesak hay Wesak) là tháng tư tháng năm âm lịch nhằm mừng ngày Đản sanh, ngày chứng đắc giác ngộ và ngày nhập vô dư níp bàn của Đức Phật.

[519]. Khi ngài bị Ma Vương cám dỗ, ngay sau khi ngài chứng đắc giác ngộ để chứng đắc vô dư níp bàn nơi này nơi kia, Đức Phật đã chống lại, thề nguyền ngài sẽ không viên tịch níp bàn cho đến khi nào toàn bộ chư vị Tỳ khưu tăng ni, thiện nam, tín nữ của ngài đã trở thành đồ đệ (D ii 112tt) Sứ mệnh này ngài thực hiện khi, vừa khởi động chuyển pháp luân trước tiên cho ngài Koṇḍañña, và rồi ít lâu sau đó là những người còn lại nơi bốn người nữa trong nhóm năm người, tất cả đã trở thành đồ đệ (Vin i 11tt) và lời nguyền đã hoàn tất khi ngài đã cải hóa được Subhadda, là đồ đệ cuối cùng do chính ức Phật đã cảm hoá. (D ii 153).

[520]. Tên khoa học là Shorea robusta.

[521]. Lãnh thổ cộng hoà Mallas là một trong những bang thuộc liên bang Vijjan, những tiểu bảng này công nhận quyền bá chủ thống trị của vương quốc Kosala và dưới thời Đức Phật lại bị chia cắt thành hai phần có thủ đô tương ứng là Pāvā và Kusinārā. Cả những thần dân Jainas và những người Phật giáo đều được hưởng hỗ trợ của nhà vua Mallas, Mahāvira, là người đã cải tổ lại vương quốc Janais, ngài đã băng hà tại Pava (D iii 210; Trung Bộ Kinh (M) ii 243tt; Chú giải Trung Bộ Kinh (M) I 387 và MLS ii 541) trong khi đó, sau khi Đức Phật đã dùng bữa cuối cùng tại nhà Cuñda tại thủ đô Pava (D ii 126tt) ngài đã di chuyển đến thành Kusināra và ngài đã viên tịch tại thành phố đó.

[522]. Chú giải Se Be giải thích là Kusinārāyaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là Kusinārāya. Trong Chú giải D ii 169 ngài Ananda đã cầu khẩn Đức Phật đừng viên tịch ngay tại một vị trí vô ý nghĩa như vậy. sau đó Đức Phật đã kể lại vinh quang quá khứ của vị trí này đã có thời là thành phố rất phát đạt thịnh vượng tên là Kusāvatī. Cánh rừng cây Sala có tên là Upavattana cũng tọa lạc bên ngoài thành phố về phía tây nam (UdA 238)

[523]. Chú giải Se Be giải thích là Bandhulamallassa còn bản văn Kinh Tạng ghi là Bandhulassa; ngài là tướng quân thuộc quân lực vương quốc Pasenadi. Khi người ta chứng minh là Mallika bị hiếm muộn tướng quan tử đã ra lệnh cho nàng trở về nhà cha mẹ mình, nhưng ngay sau khi đã rời khỏi Đức Phật chỉ sau đó ít lâu trước lúc nàng lên đường Đức Phật đã cho nàng biết là nên ở lại với Bandhula. Sau này nàng đã thọ thai và sanh cho chàng tới mười sáu cặp song sanh toàn là con trai. Sau đó khá lâu, có một số quan toà đã đầu độc tâm trí Pasenadi chống lại Bandhula. Nhà vua Pasenadi đã sai Bandhula và các con trai của ông đi dẹp loạn tại vùng biên giới. sau khi đã cho giết hết họ trên đường chiến thắng trở về nhà. (DhpA i 350ttl BL ii 39tt) vào thời biến cố này xẩy ra thì Mallika đã là một người góa bụa.

[524]. Xin đọc Tăng Chi Bộ Kinh (A) i 26 Visākhā đã đắc Nhập Lưu ở tuổi lên bảy và sau đó đã cưới con trai của Migāra, là một thiện nam người Jainas nhưng sau này chính ông cũng đắc Nhập Lưu khi Visakha đã dâng cúng dường cho Đức Phật. Là một phần của hồi môn cha nàng đã chỗi cây leo thật lớn (mahālatāpassādhanaṃ). Ông đã phải làm trong bốn tháng mới hoàn thành và để làm món đồ hồi môn này ông đã sử dụng tới bốn bình kim cương, mười một bình ngọc trai. Hai mươi bình trầm hương, ba mươi bình hồng ngọc ru-bi; cùng với những thứ đoc cộng thêm bảy loại châu báu khác nữa, chiếc parure đã được hoàn thành. Chỉ bình thường không được sử dụng mà dùng toàn bộ bằng chỉ sợi bạc. Chiếc màng parure được treo rủ tư đầu xuống tới chân. Ở nhiều vị trí khác nhau những sợi vàng và khuôn bạc được gắn vào để giữ chặt lấy tai, cổ trên mỗi đầu gối...

[525]. Chú giải Se Be giải thích là sarīraṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là sarīradhātuṃ; xin đọc Chú giải ở trên.

[526]. Chú giải Be giải thích la Mallikāvatthu (Se Mallikāvatthuṃ) còn bản văn Kinh Tạng ghi là mallikavatthuṃ.

[527]. Đây không phải là DhpA iii 119 như Chú giải SOM 762 và như ngài Burlingame chỉ ra cho thấy (BL ii 3401), chuyện kể này quả thật cũng không thấy xuất hiện trong tập Chú giải DhpA.

[528]. Chú giải Se Be giải thích là tena pūjānubhāvena còn bản văn Kinh Tạng ghi là ratanapūjānubhāvena.

[529]. Chú giải Se Be giải thích là 'va; bản văn lại bỏ qua.

[530]. Chú giải Se Be giải thích là upagañchi còn bản văn Kinh Tạng ghi là upagacchi.

[531]. Bản văn Kinh Tạng ghi thêm ở đây là Pītavatthe ti ādinā; Chú giải Be Se lại bỏ qua.

[532]. Tự điển PED từ mục antara đã trích dẫn sai Chú giải VvA 116

[533]. Tự điển PED từ mục apiḷandha khẳng định nên được giải thích là apiladdha. “ược trang điểm bằng” trong lúc khẳng định rằng Chú giải dưới đây, giải thích là “không được trang điểm” đã sai lầm do từ tiếp đầu ngữ “a” có ý nghĩa phủ định”, nhưng làm thế là bỏ qua một chi tiết quả thực rất nổi tiếng với ngài Dhammapāla, đó là nàng ước ao được xuất hiện được trang điểm lộng lẫy, trong khi thực chất nàng đã không được trang điểm (Chú giải số 8 ở trên).

[534]. Chú giải Se Ve giải thích là –pacchanne còn bản văn Kinh Tạng Be Te ghi là –sañchanne.

[535]. Ca; chỉ có mình Chú giải Vv là bỏ qua, rất có thể đây là một sai lỗi.

[536]. Chú giải Be giải thích là lohitaṅga-còn bản văn Se Te Vv ghi là lohitaṅka.

[537]. Chú giải Se Te Vv giải thích là veluriyāmayā còn bản văn Kinh tạng Be ghi là veluriyamayā.

[538]. Chú giải Se giải thích là pārāvaṭakkhīhi còn bản văn Be Te Vv ghi là pārevatakkhīhi

[539]. Pavāditaṃ; không thấy liệt kê trong tự điển PED và Childers.

[540]. Bimba-, thường được sử dụng để ám chỉ mặt trời và có thể ở đây cũng vậy. Tuy nhiên ý nghĩa này không thấy liệt kê trong tự điển PED nhưng xin đọc Chú giải Childers, SED từ mục này.

[541]. Chú giải Be giải thích là –cāmīkara- còn bản văn ghi là –cāmikara- Chú giải Be giải thích là – vāmīkara-.

[542]. Chú giải Se Be và Vin iii 214 giải thích là santaruttaraparamaṃ tena còn bản văn Kinh Tạng ghi là santaruttaraparamaṃ; còn về santaruttara- xin đọc B Disc ii 121. Y phục đúng tiêu chuẩn dành cho một vị Tỳ khưu bao gồm hai áo khoác dài, một chiếc dùng như áo choàng trong (gần giống như áo dhiti hiện nay) chiếc còn lại là áo khoác ngoài.

a. Vin iii 214

b. không thể truy ra tông tích.

[543]. Chú giải Se cũng giải thích tương tự như vậy (Be upasaṃbyānaṃ) còn bản văn Kinh Tạng ghi là upasavyānaṃ; xin ọc Childers từ mục sv và cũng xin đọc SED từ mục upasaṃvyāna tuy nhiên từ này lại có nghĩa là “áo khoác ngoài”

[544]. Pariyāya-saddā; ý nghĩa của từ pariyāya không thấy liệt kê trong Tự điển PED nhưng xin đọc Chú giải Childers.

[545]. Chú giải Se Be giải thích là alaṇkatasadisī còn bản văn ghi là alaṅkārasadisī.

[546]. Chú giải Se Be giải thích là kataradevanikāyapariyāpannā còn bản văn ghi là kataradevanikāyaparisāya pariyāpannā.

[547]. Chú giải Se Be giải thích là –parihāraka- còn bản văn ghi là – pariharaka-.

[548]. Chú giải Se Be giải thích là –keyūra- còn bản văn ghi là kāyura.

[549]. Chú giải Be giải thích là –parisibbitena còn bản văn ghi là-patisibbitena.

[550]. Bản văn đã chèn lần vào đây một dấu chấm sau từ nānāratanamālinī; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[551]. Chú giải Se Be giải thích là paṭimukkāhi còn bản văn ghi là –patisibbitena.

[552]. Padumarāga- hiểu theo nghĩa đen là với màu sắc của hoa sen paduma.

[553]. Chú giải Se (Be sahalohitaṅgā) và đoạn kệ cũng giải thích tương tự như vậy; ở đây bản văn đã trích dẫn sai từ lohitaṅkā.

[554]. Kabaramaṇi, cũng là ngọc lục bảo.

[555]. Chú giải Se Be giải thích là saṅkhata- còn bản văn ghi là saṃghāta-; bản văn đã chèn sai thêm một dấu chấm sau từ này.

[556]. Chú giải Se Be giải thích là etthā ti còn bản văn ghi là ettha.

[557]. Chú giải Be giải thích là kusalena, do người tài khéo, còn Chú giải Se giải thích là pavīṇena.

[558]. Chú giải Se Be giải thích là yuttappamaāṇatāya còn bản văn ghi là yuttapamāṇatāya

[559]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy, còn bản văn lại bỏ qua.

[560]. Xin đọc UdA 415

[561]. Chú giải Se Be giải thích là bhāsayasi còn bản văn ghi là bhāsasi; không thấy liệt kê trong tự điển PED.

[562]. Chú giải Be giải thích là bhūmipadesaṃ còn bản văn ghi là bhūmippadesaṃ.

[563]. Chú giải Se Te Vv giải thích là maṇisoṇṇacittaṃ (Be -soṇṇacittitaṃ) còn bản văn ghi là - sovaṇṇacittitaṃ.

[564]. muttācitaṃ, theo nghĩa đen là chất thành một đống châu báu đá quí.

[565]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là channaṃ còn bản văn ghi là sañchannaṃ.

[566]. Bản văn Se ghi thêm pi vào đây. Be lại bỏ qua.

[567]. Rất có thể đây là tham khảo về parure, tuy nhiên đây không phải là một lưới.

[568]. Chú giải Se Be Te giải thích là channaṃ còn bản văn ghi là sañchannaṃ.

[569]. Hay rất có thể được che đậy lại; xin đọc Chú giải SED từ mục salate.

c. Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 34 = Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 35 = It 87.

[570]. Đoạn văn này tiếp tục khẳng định rằng, "những kẻ nào có lòng tịnh tín với Đức Phật thì cũng tỏ lòng tịnh tín với những điều cao siêu. Và hơn thế nữa những kẻ nào có lòng tịnh tín đối với những điều tuyệt hảo được hưởng hết cả tuyệt hảo nhất.

[571]. Chú giải Se Be giải thích là apagatasokā còn bản văn ghi là apetasokā.

[572]. Năm cảnh hư mất như vậy thường cũng được nêu lên là những họ hàng thân thuộc, sức khoẻ, trì giới và chánh kiến - xin đọc thêm D iii 235; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 147; và Chú giải Vin iv 277, mất mát hai điều cuối cùng đều dẫn đến tái sanh nơi hỏa ngục và những cảnh giới không hề mong muốn.

[573]. Rất có thể vào đại hội lần thứ nhất, hay duyệt xét lại Phật Pháp được tổ chức tại thành Rājagaha vào mùa mưa bắt đầu chỉ hai tháng sau ngày Đức Phật viên tịch (Sp i 8) điều này ám chỉ cho thấy Mallika viên tịch được nói tới ở trên đã diễn ra "sau đó", quả thật rất sớm sau khi nàng đã thực hiện phước đức cúng dường đối với di hài của Đức Phật.

[574]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ còn bản văn ghi là naṃ.

[575]. Chú giải Se Be Te Vv cũng giải thích tương tự như vậy, còn bản văn ghi là Visālakkhī-

[576]. Chú giải Be giải thích là tassa kā còn Chú giải Se ghi là kā.

[577]. Vua Ajātasattu lên nối ngôi vua cha là Bimbisārā, ông ã bị vua con giết chết để đoạt ngai vàng. Tội giết vua cha, do Devadatta xúi dục, thường xuyên ngăn cản vua con không thể ngủ ngon giấc. (PvA 105) và đặc biệt sau khi nghe biết đến chính sanh mệnh của Devadatta cũng đã phải kết thúc thảm thương (J i 508). Cũng chính dưới sự tài trợ của nhà vua Ajātasattu mà Đại Hội thứ nhất đã được tổ chức ngay tại thủ đô vương quốc của ngài. Trong tập Chú giải D i 85tt người ta kể lại rằng nhà vua rất có thể trở thành vị đồ đệ thánh nếu như ngài không phạm tội giết cha mình và chính vì thế giờ đây nhà vua bị giam cầm trong hoả ngục Iron Cauldron (được mô tả trong Chú giải PvA 281) nhưng tuy nhiên trong tương lai ngài sẽ trở thành một vị Độc Giác Phật có tên là Viditavisessa (DA 237tt)

[578]. Chú giải Se Be giải thích là pitu còn bản văn ghi là pituno.

[579]. Chú giải Se Be giải thích là nibbatti còn bản văn ghi là nibbattā.

[580]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là anupariyāsi còn bản văn Kinh Tạng ghi là anupāriyāsi.

[581]. Chú giải Vv giải thích là narī- còn bản văn Se Be Te Vv ghi là nārī- rất có thể đây là một sự lầm lẫn.

[582]. Chú giải Se Be giải thích là kāye na dissati còn bản văn Te Vv ghi là kāyena dissati.

[583]. Chú giải Se Be giải thích là kīdisī còn bản văn ghi là kīdisā.

[584]. Chú giải Se Be giải thích là īdisī còn bản văn ghi là īdisā.

[585]. Chú giải Se Be giải thích là Cittalatānāmakaṃ còn bản văn ghi là Cittalatāvanamakaṃ.

[586]. Có nghĩa là coi idhāgatā không là danh cách số nhiều như đã giải thích trước đó, nhưng ở cách số ít.

[587]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là cātuddassiṃ còn bản văn ghi là catuddasiṃ.

[588]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là aṭṭhaṅgasusamāgataṃ còn bản văn ghi là aṭṭhaṅgaṃ susamāgataṃ.

[589]. Chú giải Be giải thích là saññamā saṃvibhāgā ca vimānaṃ āvasāṃ ahaṃ. - Chú giải I. 157; còn bản văn Se Te Vv lại bỏ quả.

[590]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là pañcasikkhāpade còn bản văn ghi là pañca sikkhāpade.

[591]. Chú giải Se Be Vv giải thích là tassā me ñātikulā dāsī sādā mālābhihārati còn bản văn Te ghi là tassā me ñātikulaṃ āsi sadā mālābhiharati (Te –hārati) CPD sv abhiharīyati chú thích rằng bản văn ghi là mālābhiharati rất có thể là sai theo thất luật thơ và đề nghị rằng cách giải thích của Se Be lại là một lỗi cũ đối với từ abhihirati. Nhưng điều này chỉ là bỏ sót các từ trước đó trong Chú giải Be Se ta thấy từ dāsī rõ ràng là ở danh cách đòi hỏi phải có một động từ trực tiếp; xin đọc Chú giải bằng cách nào trong Chú giải (Se Be) dưới đây từ abhihārati lại giải thích ở thể bị động là abhiharīyati với dāsī được biến đổi thành dạng công cụ dāsiyā. Abhihārati như vậy tốt hơn nên được hiểu là abhiharati, theo đúng luật vần thơ.

[592]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy, còn bản văn ghi là dādati; xin đọc Chú giải PvA 119. lại có một cách giải thích khác nữa về tên được đưa ra trong Chú giải S i 229; xin cũng đọc Chú giải phần tranh luận trong MLS ii 525

[593]. Chú giải Se Be giải thích là abhiharīyati còn bản văn ghi là abhihariyati; xin đọc Chú giải số 17.

[594]. Chú giải Se Be giải thích là dāsiyā còn bản văn ghi là pitugehato; xin đọc Chú giải số 17.

[595]. Chú giải Se Be giải thích là āhaṭaṃ còn bản văn ở đây lại ghi la ābhataṃ nhưng ý nghĩa có tác dụng rất ít.

[596]. sīlarakkhaṇaṃ. hiểu theo nghĩa đen, là nắm giữ ngũ giới. nhưng cách giải thích đó không thể duy trì xuyên suốt bản văn được. Bản văn đã chèn thêm một dấu chấm vào đây nhưng không đúng; Se Be lại bỏ qua.

[597]. Bản văn đã chèn thêm một dấu chấm vào đây nhưng không đúng; Se Be lại bỏ qua.

[598]. Chú giải Be giải thích là ariyadhammavisayā 'va, na pana bhavavisesayā còn bản văn Se ghi là ariyadhammavisaya. Na panabhavavisesavisayā. Giáo pháp của các vị Bậc thánh dứt khoát phải thuộc về những người trong Tăng chư bậc thánh (Trung Bộ

Kinh (M) i 7tt) chỉ mình họ là đang tiến bước trên chánh đạo siêu thế để tiến tới giải thoát khỏi tái sanh. Tuy nhiên sự tiến tới của nàng nơi cõi đời này lại gây trở ngại do nhu cầu chuộc lại những công đức đã chiếm được thông qua phước đức nàng đã kính lễ xá lợi của Đức Phật.

[599]. Chú giải Se Be giải thích là sa còn bản văn cũng ghi giống như vậy.

[600]. Chú giải Se Be giải thích là anipphādinī còn bản văn ghi là anuppādī.

[601]. sappimaṇḍaṃ, là phần tốt nhất, giống như kem trong sữa vậy.

[602]. mathitaṃ - bản văn Se cũng ghi như vậy.; Chú giải Be giải thích là pacitaṃ, nấu lên, đun sôi lên và rất có thể là thích hợp.

[603]. Chú giải Se Be giải thích là icchato còn bản văn ghi là icchanto.

[604]. Therā; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[605]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ còn bản văn ghi là naṃ.

[606]. Chú giải Be giải thích là tassa kā còn bản văn Se ghi là kā.

[607]. Chú giải Be giải thích là dhajapaṭākādayo (Se dhajapatākādayo) còn bản văn ghi là dhajapatākāyo.

[608]. Chú giải Se Be giải thích là sittasammaṭṭhe cò bản văn ghi là udakapositasammaṭṭhe.

[609]. Chú giải Se Be giải thích là alaṅkatapaṭiyattaṃ maṇḍapaṃ còn bản văn ghi là alaṅkatamaṇḍapaṃ; xin đọc Chú giải VvA 31.

[610].Chú giải Se Be giải thích là sahassaraṃsi viya aṇṇavakucchiṃ abhaāsayamāno; bản văn lại bỏ qua, cái ta gọi là vật toả ra ngàn tia sáng chói chan tức là mặt trời – xin đọc Chú giải VvA 161

[611]. Chú giải Se Be giải thích là itthi còn bản văn ghi là itthi.

[612]. Hình như đây là công việc bị khinh miệt.

[613]. Cái ta gọi là biến cố tiếp theo trong đó kể lại một người đang thu tiền để xây dựng Bảo tháp dành cho đức Phật Kassapa đã bị móc mắt và những tên cướp đã giết chết ngay tại đó. Ngay tức khắc những tên trộm đó cũng bị mù không còn nhìn thấy gì nữa, và bị mù mắt như vậy bọn chung đi lang thang trong cánh rừng; xin đọc DPPN i 111tt để biết thêm nhiều chi tiết.

[614]. Chú giải Se Be giải thích là piṇḍīkatāni còn bản văn Kinh Tạng piṇḍikatāni; các búp chồi cây (aṅkura-) lộc (pallava-) và các chùy hoa (piṇḍi-), nếu ta thấy có rất nhiều tham khảo liên quan đến cây hoa asoka (xin đọc Chú giải CPD sv asoka) nếu có bất kỳ điều gì cần phải để ý tới. Điểm đặc trưng của loại cây này cũng thấy ở loại cây có tên là pallavadru, là lộc cây, tiếng phạn (SED). Hoa asoka thường nở thành từng chùm (NAJ)

[615]. chaṇa; Chú giải Be giải thích là sukhaṃ ở đây.

[616]. Chú giải Se Be giải thích là pamodamānā caranto; còn bản văn lại bỏ qua.

[617]. Chú giải Se Be giải thích là devacarikam caranto; còn bản văn lại bỏ qua.

[618]. Chú giải Se Be giải thích là gantvā còn bản văn kinh tạng ghi là gato.

[619]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là veṇīsu còn bản văn ghi là veṇisu

[620]. Nigghoso; Chú giải Se giải thích là niggheso, Vv nighaso, ở đây hình như cả hai đều ghi sai.

[621]. Chú giải Vv giải thích là vaṭasamkā, còn bản văn Be Se Te giải thích là vaṭamsakā.

[622]. Chú giải Se Be Vv giải thích là yā pi (Te yā pī) còn bản văn Kinh Tạng ghi là tassā.

[623]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là amanusaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là ’manusaṃ.

[624]. Theo tự điển PED sv thì đây chính là cây Bauhinia variegata; SnA 354 lại so sánh các hoa của cây này giống như những cánh tay của người bị bệnh phong, gỗ cứng của loại cây này được dùng làm cọc để cot các phạm nhân tử tội. (NAJ)

[625]. PED sv đã khẳng định không chính xác là vấn đề này là Erythmia Indica; phải giải thích là Erythrina Indica.

[626]. Các vị Chú giải truyền thống như là Buddhaghosa và Dhammapāla lại giữ lại từ Pali này để chỉ rõ các bản văn Kinh Tạng đối nghịch lại với các tập Chú giải và loại văn chương vừa kể, như được biên soạn theo cách đó, theo các ngài được biên soạn bằng thổ ngữ Māgadhī. ể biết thêm chi tiết về cuộc thảo luận này xin đọc K.R, Norman, “Ngôn ngữ Đức Phật sử dụng để thuyết pháp.” trong cuốn Buddhism và Janism, Council of Cultural Growth and Cultural Relation xuất bản, Cuttack, Orissa. 1976, tr. 15-23.

[627]. Chú giải Be chèn thêm từ devaloke pi và sau này cũng còn chèn thêm nơi thiên giới.

[628]. Chú giải Se Be giải thích là naccanakale còn bản văn Kinh Tạng ghi là naccakāle.

[629]. Chú giải Se Be giải thích là aṅgabhāravasena còn bản văn Kinh Tạng ghi là paccaṅgabhāravasena; cả tự điển Childers, PED lẫn CPD đều không có bất kỳ từ mục nào dành cho aṅgabhāra hay paccaṅgabhāra và cả từ này hình như cũng không có nghĩa ở đây. chính vì thế tôi xin sửa lại là aṅgahāravasena thích hợp với bản văn kinh tạng và hình như là cách giải thích đích thực lại đưa ra sự lầm lẫn có thực giữa ‘bh’ và ‘h’ trong cả hai cách viết theo tiếng Sinhale và tiếng Miến.

[630]. Chú giải Se Be giải thích là sadā pi còn bản văn Kinh Tạng ghi là sadā pi sabbā disā.

[631]. Chú giải Se Be giải thích là c’ etaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là etaṃ; xin đọc Chú giải VvA 162 ở trên.

[632]. Có nghĩa là, phải ghi là piḷandhanāni (trung tính)

[633]. Có nghĩa là, giống cái hơn là trung tính.

[634]. Chú giải Se giải thích là dhūyamāna còn bản văn Be ghi là dhūpayamānā; dhūyati không thấy liệt kê trong tự điển PED hay Childers nhưng tôi chọn thể thụ động của động từ dhunāti – xin đọc Skt dhūyate. Thụ động cách của dhūnoti.

[635]. Chú giải Se giải thích là mārutena còn bản văn Be ghi là mlutena; chỉ có bản văn Kinh Tạng chèn thêm từ vāyanā, nhờ sức gió, sau từ malutena.

[636]. Dựa trên cơ sở bản Chú giải tiếp theo hình như chúng ta phải giải thích ở đây không phải là vātadhutā nhưng là ’vātadhutā.

[637]. Chú giải Be giải thích là vāyati sabbā disā. Yathā kiṃ? Rukkho mañjūsako yathā ti còn bản văn ghi là yathā ti, Chú giải Se giải thích là vāti sabbā disā vāyati. Yathā kiṃ? Rukkho mañjussako yathā ti.

[638]. Bản văn Kinh Tạng thêm vào sabbā disā vāyati, thổi khắp tứ phía; Chú giải Be lại bỏ qua.

[639]. Chú giải Se giải thích là -maṇḍalaka- (Be -maṇḍalamāḷaka-) còn bản văn kinh tạng ghi là – mamṇḍalamāla- ý nghĩa từ mandamalaka không mấy chắc chắn – thường được giải thích là ‘sảnh đường’ (td, Dial I 2, 68; MLS ii 334 xin xem chú thích trong đó; Woven Cadences 85) nhưng theo nhận định của Geiger thì mālaka là một “khoảng trống được chỉ rõ và thường là sân thượng, trong đó các nghi lễ thánh được tổ chức. Trong Tứ đại niệm xứ (mahāvihara) (Tissārāma) trong Chú giải Anuradhapura thì có tới 32 mālakas. Chú giải Dpvs xiv 78; Mhvs xv 192. thì Cây Bồ Đề thánh được vây quanh với một mālaka (bản dịch māhāvaṃsa 994) quả thật là điều thú vị vì ý nghĩa ở đây là malakā lại gồm cả những cây cối có trong đó, như ở đây lại có khoảng không trên bầu trời. xin đọc Chú giải Sinhale māluva. Là sân gần với những toà nhà trong tu viện. (NAJ)

[640]. Xin đọc Chú giải VvA 162.

[641]. Chú giải Se Be giải thích là giải thích là saggassa còn bản văn ghi là sugandhassa.

[642]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là sampamodaṃ anāmayā còn bản văn ghi là sampamodāmi ’nāmayā

[643]. Chú giải Se Be giải thích là upaṭṭhitataṃ còn bản văn ghi là upaṭṭhitaṃ, taṃ.

[644]. Pavāla; điều này cũng có nghĩa là một chồi non hay lộc, nhưng ở đây thì không có nghĩa như vậy.

[645]. Chú giải Se Be giải thích là athāyasmā Mahāmoggallāno tāya devatāya attano sucaritakamme kathite saparivārāya tassā dhammaṃ desetvā tato manussalokaṃ āgantvā sampattamahājanassa dhammaṃ desesi. Sā desanā mahājanassa sātthikā ahosi ti; còn bản văn lại bỏ qua.

[646]. Chú giải Be giải thích là Iti Paramatthadīpaniya Khuddakaṭṭhakathāya Vimānavatthusmiṃ dasavatthupaṭimaṇḍitassa tatiyassa Pāricchattakavaggassa

atthavaṇṇanā niṭṭhitā còn bản văn Kinh Tạng ghi là niṭṭhitā ca tatiyavaggavaṇṇanā. Chú giải Se giải thích là tatiyavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

-ooOoo-

IV

PHẨM ĐỎ SẪM [Mañjeṭṭhakavagga]

*

4. 1 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG ĐỎ SẪM [Mañjeṭṭhakavimānavaṇṇanā]

“Đỏ sẫm[1] thiên cung[2] trải cát vàng””. Đây là thiên cung có màu sắc đỏ sẫm trong Phẩm Đỏ Sẫm. Thiên cung này xuất xứ như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, ngay tại khu Rừng Kỳ Viên. Có một thiện nam kia, sau khi đã mời Đức Thế Tôn và đã giàn xếp một toà đại sảnh theo cùng một cách[3] đã kể lại trong chuyện kể Thiên Cung ở trên, sau khi đã kính lễ Đạo Sư đang ngồi tại đó và rồi tổ chức bố thí cho ngài. Bấy giờ vào thời điểm đó có một nô tỳ nọ đang làm việc trong một gia đình tốt, nàng đã nhìn thấy cây Sala đang trổ bông trong khu rừng Hắc Lâm đó, nàng liền sâu những đóa hoa đó thành từng dây và rồi đội trên đầu[4] và rồi nàng còn gom rất nhiều hoa nữa và rải trên đường đi vào thành phố. Và sai khi nàng nhìn thấy vị Đạo Sư đang ngồi trong sảnh đường tỏa

sáng đủ sáu thứ ánh sáng chói chan nơi Đức Phật[5] giống như mặt trời mới mọc chiếu sáng bên trong ngọn núi yugandhara[6] sừng sững. Thế rồi với tâm tịnh tín nàng đã kính lễ ngài với những chùm hoa đó, đặt những tràng hoa đó ngay tại chỗ ngài ngồi và rải những bông hoa khác ngay dưới chỗ ngồi đó; thế rồi nàng đảnh lễ đặc biệt vị Đạo Sư đi quanh ngài ba vòng từ phía bên phải rồi rời khỏi ngài.

[177] Sau đó không bao lâu nàng đã qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam[7]. Ngay sau đó xuất hiện một thiên cung làm bằng hoa màu đỏ và trước thiên cung đó có một cánh rừng Sala, tại khu đất trước thiên cung lại rải[8] cát vàng óng ả. Khi Thiên Nữ đó[9] bước ra khỏi Thiên Cung và đi vào cánh rừng Sala, các cây hoa Sala cúi rặp mình xuống đất và rắc đầy hoa trên thân mình nàng. Trưởng lão Mahāmoggallāna đang thực hiện chuyến du hành thiên giới, đã nhìn thấy thiên nữ vây quanh là đoàn tuỳ tùng gồm hàng ngàn tiên nữ hầu hạ nàng và toả sáng với đại thần thông chư thiên; ngài tiến đến gần nàng và hỏi về phước đức nào nàng đã thực hiện trong quá khứ bằng những đoạn kệ[10] sau:

Trong thiên cung toàn một màu đỏ sẫm mặt đất được trải cát vàng[11] khắp nơi. Kìa nàng thiên nữ thật vinh quang đang thưởng thức đủ ngũ nhạc huyền cầm âm thanh tuyệt hảo.

Vừa bước xuống khỏi chốn thiên cung lộng lẫy làm toàn ngọc trai châu báu kim sa[12] nàng bước xuống song thọ sala diễm lệ bông hoa nở rộ.

Dưới từng gốc đại thọ sala nàng dừng bước, thiên nữ kia hùng vĩ thay khiến cây nghiêng mình cúi rạp rải rắc muôn hoa trước mặt nàng.

Hương thơm đại thọ Sala tung bay trước gió, khiến chim chóc dập dìu bay lượn muôn hướng khác nào cây manjusaka tỏa hương thơm ngọt ngào.

Nàng hít thở làn hương sảng khoái, nàng nhìn ngắm vẻ đẹp siêu nhân[13] . Hỡi nàng thiên nữ khi được hỏi hãy cho biết rõ phước quả thiện nghiệp nào nàng đã thực hiện".

Về điểm này:

1. Trong Thiên Cung toàn một màu đỏ sẫm (mañjeṭṭhake vimānasmiṃ): nơi thiên cung làm bằng đá ngọc châu báu toàn màu đỏ sẫm; giống như màu đỏ Sindhuvāra[14] hay búp hoa kaṇavīra[15] hé nở, ta gọi là có toàn một màu đỏ sẫm[16] dễ thương. Trên mặt đất trải một lớp cát vàng bóng bảy (soṇavālukasanthate): trên mặt đất trước thiên cung được phủ một lớp cát vàng bóng bảy. Nàng đang thưởng thức điệu ngũ huyền cầm âm thanh êm dịu (ramasi suppavādite) nhà ngươi đang thưởng thức ngũ huyền cầm trổi nhạc tạo âm thanh huyền bí (suppavādite = suṭṭhu pavāditena, thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài bằng một dạng ngữ pháp hoán chuyển) do năm nhạc cụ tấu hoà âm thanh.

2. Làm toàn bằng châu ngọc trải kim sa (nimmitā ratanāmayā): từ chốn thiên cung làm bằng toàn châu báu trải kim sa đã được tạo ra một cách nhiệm mầu do những người thợ thủ công[17] rành nghề lại chính là phẩm chất thiện của nàng. Muôn muôn đời (sabbakkhālikaṃ): luôn tạo sảng khoái cho nàng phù hợp với từng mùa trong năm; hay nói cách khác trăm hoa đua nở rộ suốt quanh năm[18].

4. Bay lờn vờn trước ngọn gió thổi (vāteritaṃ): lay động trước làn gió, khuấy động trước làn gió khiến cho những đóa hoa rơi lả tả như rải đều trên mặt đất. [178] Bị lay động (ādhutaṃ): trước làn gió[19] thổi[20] nhẹ[21] trên những cây hoa đó. Chim chóc dập dìu (dijasevitaṃ) : những đàn chim thường xuyên lui tới như chim công chim cu v.v... [22]

Trưởng lão đã đặt ra câu hỏi cho thiên nữ đó như vậy, nàng liền giải thích với những đoạn kệ sau đây:

'Khi con còn sống nơi kiếp con người giữa thế nhân, con đã làm thân phận nữ tỳ[23] trong một gia đình[24] bậc thánh, khi nhìn thấy Đức Phật ngồi thiền con đã rải hoa Sala nơi chỗ ngồi của ngài.

Và với tâm thành tín chính tay con đã dâng cúng dường cho ngài một vòng hoa[25] sala.

Sau khi đã thực hiện phước đức được chính Đức Phật khen ngợi, con đã vô cùng hoan hỷ[26]. Trở thành kẻ đã loại trừ được hết sầu khổ, được hưởng hạnh phúc và an toàn sung sướng".

Về điểm này:

6. Trong một gia đình bậc thánh: ayirakule=ayyakule (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) được sống trong gia đình người chủ của con. Con đã trở thành: ahuṃ=ahosiṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Con đã rải (okiriṃ): con đã rắc[27] những cánh hoa

sala đã rụng[28] khỏi cây.

7. Con đã dâng cúng dường (upanāmesiṃ): dâng cúng bằng cách kính lễ ngài.

Phần còn lại[29]giống như những gì đã được diễn giải ở trên.

Thế rồi, sau khi đã diễn giải Phật Pháp cho thiên nữ đó cùng với đoàn tuỳ tùng của nàng, Trưởng Lão Mahāmoggallāna đã quay trở lại cõi chúng sanh và kể lại sự việc cho Đức Phật nghe. Đức Thế Tôn coi biến cố đó như một vấn đề nổi lên và diễn giải Pháp thoại cho nhóm đông tụ tập lại đó. Giáo Pháp đó đã đem lại lợi ích cho cõi chúng sanh cùng với chư thiên[30] trong đó.

Phần diễn giải Thiên Cung Đỏ Sẫm kết thúc tại đây.

4.2 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG SÁNG CHÓI [Pabhassaravimānavaṇṇanā]

“Thiên nữ dung nhan đẹp rỡ ràng, xiêm y lấp lánh tỏa hào quang”. Đây là chuyện kể về thiên cung sáng chói. Thiên cung này[31] xuất phát như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Rājagaha. Và[32] vào thời bấy giờ trong thành Rājagaha có một thiện nam tâm tịnh tín đối với trưởng lão Mahāmoggallāna. Ông ta có cô con gái cũng có tâm tịnh tín[33] với vị trưởng lão đó. Thế rồi một hôm trưởng lão Mahāmoggallāna đang du hành trong thành Rājagala khất thực, ngài đã đến gặp gia đình này. Khi cô gái nhìn thấy trưởng lão, tâm cô tràn đầy hoan hỷ; cô đã sửa soạn một chỗ ngồi dành riêng cho trưởng lão và khi ngài đã ngồi trên đó nàng đã thành kính đảnh lễ với vòng hoa nhài [179]và đã đổ đầy mật mía vào bát khất thực của ngài. Vì muốn chứng tỏ lòng cảm ơn của mình với cô gái, trưởng lão đã ngồi lại, nàng cho ngài biết đây không phải là lúc thuận tiện do có quá nhiều sự việc liên quan đến cuộc sống gia đình cần phải được thực hiện xong nói rằng, “Con sẽ ngồi lắng nghe Phật Pháp vào ngày khác được không?” Nàng đảnh lễ trưởng lão và cáo từ. Và chính ngày[34] hôm đó nàng đã qua đời và tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Trưởng lão Mahāmoggallāna tiến lại gặp nàng và hỏi nàng với những đoạn kệ sau đây:

Thiên nữ dung nhan đẹp rỡ ràng, xiêm y[35] lấp lánh tỏa hào quang. Vĩ đại thay thần lực của nàng, tứ chi nàng bóng loáng giống như phấn san hô. Hỡi Thiên nữ, nàng là ai lại đảnh lễ ta như vậy?

Tọa sàng của nàng thật vĩ đại cao sang, được tô điểm với muôn vàn châu báu, sáng ngời[36] nàng ngự ở trên lầu cao hào quang nàng tỏa sáng tự Thiên Chủ, chẳng khác gì trong Hỷ Lạc Viên.

Hạnh thiện nào nàng đã thực hiện[37] trong quá khứ để nàng được hưởng quả trời cao? Nhờ phước đức nào nàng đã được hưởng kết quả nơi cõi thiên giới? Thiên nữ đó được hỏi như vậy đã cho biết nhờ phước đức nào đã đem lại quả lớn lao đến vậy.”

Về điểm này:

1. Nàng là ai lại có dung nhan rạng rỡ đến như vậy còn tỏa sáng chói chang đến thế. (pabhassaravaṇṇanibhe): đây chính là vẻ rực rỡ huy hoàng (nibha) vì diện mạo nàng tỏa sáng rực rỡ (bibhāti). vì diện mạo nàng sáng chói[38]; vẻ rực rỡ lại chính là diện

mạo của nàng, cũng chính vẻ rạng rỡ đó toát ra từ sắc diện của nàng. Đây là dung nhan tỏa sáng, tuyệt hảo nhất vì vẻ rạng rỡ này chính là dung nhan của nàng[39] toả sáng[40] rực rỡ. Do tính chất toả sáng[41] chói chang đó lại vô cùng rực rỡ, vô cùng tuyệt vời, tuyệt đối do không còn bất kỳ bợn nhơ nào được tìm thấy nơi da thịt nàng. Điều này được diễn tả bằng cách nói về nàng như sau, "Nàng là ai với diện mạo toả sáng chói chan và tuyệt hảo đến như vậy." Với xiêm y chiếu sáng muôn màu muôn vẻ. (surattavatthanivāsane): nàng là ai lại ăn mặc xiêm y rạng rỡ đến thế. (su = suṭṭhu, một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Với tứ chi nàng sáng chói tựa san hô (candanaruciragatte): với tứ chi của nàng tỏa sáng như thiên đà phấn có nghĩa là với các thành tố cấu tạo thành thân xác nàng lấp lánh sáng chói và đáng yêu giống như một lớp phấn thiên đà[42] rất dầy, hay nói cách khác tứ chi của nàng tỏa sáng[43] do một lớp phấn chiên đà[44] bóng láng.

Trưởng Lão đã hỏi thiên nữ như vậy, nàng đã giải thích với những đoạn kệ như sau:

Đang lúc Tôn Giả du hành khất thực[45], bạch thầy, con đã cúng dường một vòng hoa và một tô đầy mật mía; chính nhờ phước đức đó con đã được hưởng phước quả này nơi cõi thiên giới.

Và thưa ngài, con phải ân hận mãi trong lòng vì đã phạm phải một lỗi lầm và gây ra sai phạm; [178] con đã không lắng nghe[46] Phật Pháp do chính pháp vương diễn giải.

Chính vì thế con trình bày cùng ngài, ôi phước phần ngài; bất kỳ ai có thể tỏ lòng thương xót đến con, xin ngài nên tạo dịp để có thể chiếm lại[47] được Phật Pháp do chính Pháp Vương[48] khéo giảng trên cõi đời này.

Và kẻ nào đặt niềm tin nơi Tam Bảo,Phật, Pháp và[49] Tăng đều hơn hẳn[50] con về sắc diện về thọ mệnh danh vọng vang dội và ánh hào quang. Qua[51] lòng nhiệt tình của họ chư Thiên này đều hơn hẳn con về nhiều mặt hiển vinh thần lực đại huy hoàng.

Về điểm này:

4. Một vòng hoa (mālaṃ): một vòng hoa nhài. Mật mía (phāṇitaṃ): mật mía chính là nước cốt ép từ mía đường.

5. Phải ân hận (anulāpo): có lương tâm bất ổn. Nàng cho biết lý do nàng bị lương tâm bất ổn như sau, "Thưa ngài, con đã phạm phải sai lầm và đã làm điều không tốt[52]." Và rồi nàng chỉ rõ cho thấy hình thức nào điều sai phạm nàng đã phạm phải: Con đã không lắng nghe Phật Pháp (sahaṃ dhammaṃ nāssosiṃ): vào thời điểm đó con đã không lắng nghe ngài ước ao diễn giải Phật Pháp cho con, thứ Phật pháp nào vậy? đó là loại chánh pháp do pháp vương diễn giải (sudesitaṃ dhammarājena), có nghĩa là chính Đức Phật toàn hảo đã công bố[53] loại Phật Pháp và do ngay từ đầu Phật Pháp đã tỏ ra quá tốt đẹp. v.v... [54]và loại Phật Pháp đó chắc chắn dẫn ta thoát khỏi (vòng luân hồi[55]).

6. Chính vì thế : taṃ = tuvaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) do thực chất là chính Pháp Vương đã diễn giải kỹ càng Phật Pháp đó và Đức Phật đã trở thành nguyên nhân ân hận cho những kẻ nào giống như con vì đã không lắng nghe Phật Pháp đó. ối với

ngài : taṃ=tasmā[56] (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) có nghĩa là đối với ngài (tuyhaṃ). Rất có thể: y'assa = yo assa anukampitabo (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Bất kỳ ai: koci = yo koci (giải thích về cú pháp)[57]. Phật Pháp (dhammesu): là loại Phật Pháp như giới đức v.v... [58] Một cách giải thích khác là dhamme hi, có nghĩa là Phật Pháp chính là Giáo Pháp của Đức Phật ; hay nói cách khác đây là cách biến đổi số[59], hi ở đây chỉ là một tiểu từ. ối với ngài (taṃ): là người thường tỏ rõ lòng đại

bi. được diễn giải cẩn thận: sudesitaṃ = suṭṭhu desitaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài).

7. Những kẻ này đều toả sáng hơn hẳn con (te maṃ ativirocanti): những chư thiên này đều có lòng tịnh tín liên quan đến Tam Bảo lại tỏa sáng chói chang vượt trội hơn con rất nhiều. Nhờ vào lòng nhiệt tình hăng hái (patāpena): nhờ việc tỏa sáng và oai lực của họ. Họ (taññe) : những kẻ đó. Hơn hẳn con (mayā): đây là công cụ cách hiểu theo nghĩa tặng cách. [181] nàng vạch ra cho thấy chư thiên vượt trội nàng hơn hẳn nơi sắc diện và có thần lực vĩ đại hơn rất nhiều là những kẻ hoàn toàn có tâm tịnh tín đối với Tam Bảo.

Phần còn lại giống những gì ta đã diễn giải ở trên.

Phần diễn giải Thiên Cung Sáng Chói đến đây là kết thúc.

4. 3 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CON VOI [Nāgavimānavaṇṇanā]

"Trang điểm với hàng đống châu báu vàng ròng toả sáng chói chang". Đây là Thiên Cung Con Voi. Thiên Cung[60] này khởi xuất như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Benares, tại công viên Con Nai thuộc vương quốc Isipatana. Vào thời điểm đó có một tín nữ, là cư dân sống trong thành Benares có niềm tin và tâm tịnh tín và được phú bẩm giới đức và thiện hạnh, nàng đã đan một cặp áo tặng cho Đức Thế Tôn, nàng đã giặt cặp áo đó rất cẩn thận và rồi nàng đã đến gặp ngài và để cặp y cà sa đó dưới chân Đức Phật nói rằng, "Thưa Ngài Thiện thệ, xin ngài giàu lòng từ bi nhận cặp y cà sa này để con được hạnh phúc và sung sướng lâu dài."

Đức Thế Tôn đã nhận cặp y cà sa đó và nhận thấy[61] nàng có đầy đủ đức tính cần thiết, ngài bèn thuyết pháp cho nàng. Vào lúc kết thúc nàng[62] đã chứng đắc quả Nhập Lưu; nàng cung kính đảnh lễ Đức Thế Tôn, đi quanh ngài một vòng theo đúng nghi thức và trở về nhà. Không lâu sau đó nàng đã qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Dạ Xoa Thiên chủ đã đem lòng yêu mến nàng hết mực và đặt tên hiệu cho nàng là Yasuttarā. Do vẻ oai lực nơi phước đức của nàng đã xuất hiện một con voi thật tuyệt trần che phủ trên lưng là những lưới vàng và còn xuất hiện một sảnh đường làm bằng châu báu vàng ròng có một sàng toạ tuyệt đẹp bằng đủ thứ châu báu ở giữa; trong khi đó ở trên cặp ngà lại xuất hiện hai đầm sen tuyệt đẹp có bông sen nở rộ và những bông súng tỏa sáng chói chang. Ngay tại nơi đó, trên các đài sen xuất hiện những tiên nữ cầm trong tay đủ năm loại nhạc cụ đang nhảy múa ca hát tưng bừng.

Sau khi đã lưu lại trong thành Benares một thời gian theo như ngài mong muốn, vị Đạo Sư đã lên đường[63] thực hiện một chuyến du hành hướng về thành Sāvatthi và trong một thời gian nhất định ngài đã đến được thành phố đó. Khi tới nơi ngài đã lưu lại trong thành ngay tại tịnh xá[64] của ông Anāthapiṇḍika trong khu rừng Kỳ Viên. Thế rồi chư thiên đó đang khi nhận ra mình được hưởng thù thắng thiên giới và suy gẫm về nguyên nhân cảnh cực lạc mình đã được hưởng, liền nhận ra nguyên nhân chính là việc cúng dường cặp y cà sa cho vị Đạo Sư. Tràn ngập tâm hoan hỷ và với tâm tịnh tín và kính lễ với Đức Thế Tôn [182] Ngài đã tới, ước mong được đảnh lễ ngài trên không trung khi màn đêm buông xuống, rồi nàng xuống khỏi lưng voi đảnh lễ Đức Phật và đứng sang một bên thực hiện đúng nghi thức đảnh lễ hai tay vươn ra chắp lại và đảnh lễ ngài phủ phục xuống đất. Được phép của Đức Thế Tôn vị trưởng lão Vañgisa đã hỏi nàng với những đoạn kệ sau đây:

Khi cưỡi trên thiên tượng tuyệt vời, toàn thân che phủ lưới châu báu đá quí vàng ròng[65] với hàng đống châu báu và vàng ròng chói sáng. Được trang điểm cân đai lộng lẫy nàng đã xuất hiện trên không trung[66] xuyên qua bầu trời.

Phía trên[67] mỗi chiếc ngà voi xuất hiện những đầm sen nước trong tinh khiết[68] nào sen bông súng nở rộ; và[69] trên những bông sen đó xuất hiện những đoàn nhạc công trổi lên những khúc nhạc mê mẩn lòng người.

Hỡi nàng thiên nữ đầy oai phong, nàng đã đắc thọ thần thông chư thiên; phước đức nào nàng đã thực hiện khi còn sống trên cõi chúng sanh? Do đâu nàng có được oai lực tỏa sáng và sắc diện nàng chiếu sáng khắp mười phương như vậy?”

Về điểm này:

1 Được trang điểm (alaṅkatā): làm đẹp với đủ mọi đồ trang điểm. Với hàng đống ngọc ngà châu báu và vàng ròng chói sáng (maṇikañcitaṃ) : với hàng đống châu báu ngọc ngà và vàng ròng chiếu sáng[70] khắp mười phương. Trải trên lưng là bức màn làm bằng vàng (suvaṇṇajālacitaṃ): lưng voi phủ bằng một lớp vàng ròng[71]. Nàng thiên nữ vĩ đại (mahantaṃ): giàu có dồi dào. Cân đai kiều diễm (sukappitaṃ): được buộc với những sợi cân đai để dễ dàng tiến tới. Nơi không trung (vehāyasaṃ): trên lưng voi đang di chuyển trên không trung. Qua không trung (antalikkhe): xuyên qua không gian. Alaṅkatamaṇikañcanacitaṃ (ược trang điểm với hàng đống châu báu và vàng ròng sáng loáng) là cách giải thích ở đây[72]. Đây là ý nghĩa ngắn gọn: sau khi đã cưỡi trên lưng voi tuyệt hảo, con voi vĩ đại, mọi sự đã sẵn sàng[73] cùng với đồ trang điểm quí giá gắn trên mình thiên tượng, một cỗ voi vĩ đại, được gắn cân đai,[74] với một tấm trải bằng vàng ròng sáng nhoáng. Với những đồ trang sức cho thiên tượng thuộc loại hảo hạng, những đồ trang điểm phía trước cho voi v.v... một đống châu báu và vàng ròng toả sảng, được gắn làm đồ trang sức[75], gồm châu báu đá quí toả sáng11 chói chang và vàng ròng sáng chói, tóm lại thiên tượng được trang điểm[76] với đủ loại trang sức - hay nói cách khác – nhà ngươi, hỡi thiên nữ nàng được trang điểm[77] nàng [183] thượng trên lưng voi và tiến tới nơi đây, trước mặt chúng ta, xuyên qua không trung.

2. Xuất hiện trên cặp ngà (nāgassa dantesu duvesu nimmitā) trên thiên tượng này[78], trên thiên tượng trông tự như Eravana[79], chúa các thiên tượng, cặp ngà được thiết kế thật mỹ miều do người thợ điêu luyện chính là thiện hạnh thể hiện dưới hai đầm sen. Những đoàn nhạc công (turiyaganā): một tập hợp gồm năm thứ nhạc cụ. được chia thành (pabhijjare): phải trải qua phân chia thành (pabedhaṃ gacchanti) thông qua mười hai hạng mục nhịp độ[80] khác nhau. Và một số người giải thích là pavajjare (phát ra âm thanh) có nghĩa là họ đang biểu diễn[81] theo những nhịp điệu đó.

Trưởng Lão đã đặt câu hỏi như vậy, Thiên nữ đó liền trả lời với những đoạn kệ sau đây:

“Sau khi đã tiến lại thành Benares con đã cúng dường Đức Phật một cặp y cà sa; sau khi đã đảnh lễ[82] phủ phục dưới chân ngài con đã ngồi xuống đất - và hoan hỷ[83] trong lòng con đã thực hiện nghi thức đan tay chấp lại và phủ phục đảnh lễ ngài tới tận mặt đất.

Và Đức Phật, có làn da óng ánh tựa vàng ròng đã thuyết pháp[84] cho con về vô thường và khổ đế khởi sanh, về đế vô vi và triệt phá khổ đế là điều trường cửu; ngài đã diễn giải[85] chánh đạo là điều con đã nhận ra[86].

Với sanh mệnh ngắn ngủi còn lại con đã phải tịch diệt, khi còn rời khỏi cõi chúng sanh lại được tái sanh[87] uy danh lừng lẫy nơi thiên giới Tam Thập Tam. Con trở thành phu nhân[88] dạ xoa thiên chủ, mang danh Yasuttara. Nổi danh khắp mười phương thiên hạ.

Về điểm này:

4. Trên mặt đất (chamā): trên mặt đất. Vì đây là danh cách hiểu theo nghĩa vị trí cách. Lòng con hoan hỷ (vittā): con hài lòng thỏa mãn.

5. Dựa trên (yato): dựa trên Giáo pháp của đức Phật vị Đạo Sư chính chư vị Đức Phật đã khám phá ra[89] trên mặt đất. Con đã nhận ra (vijānisaṃ): con đã thấu triệt được Tứ Diệu Đế.

6. Với sanh mệnh vô cùng ngắn ngủi (appayukī): do chỉ một định mệnh ngắn ngủi còn sót lại do nghiệp đã khiến cho[90] sanh mệnh của con trở nên cạn kiệt như tràn ngập với mục tiêu[91] rằng, “Sau khi đã thực hiện phước đức vĩ đại không nhất thiết nhà ngươi phải lưu lại nơi cõi trần gian chủ yếu đầy sầu khổ gian truân.”Hoàng hậu nhiếp chánh. (aññatarā pajāpatī): [184] một trong số mười sáu ngàn hoàng hậu nhiếp chính. Danh tiếng lẫy lừng (disasu vissutā): được biết đến và nổi tiếng khắp mười phương nơi hai cõi thiên giới.

Phần còn lại giống như những gì đã diễn giải ở trên.

Phần Chú giải Thiên Cung Thiên Tượng kết thúc tại đây.

4. 4 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG ALOMĀ . [Alomāvimānavaṇṇanā]

“Nàng Thiên nữ với sắc đẹp siêu phàm”. Đây chính là chuyện kể về Thiên Cung Alomā. Thiên Cung này xuất hiện như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong Thành Bernares, trong công viên Con Nai tại vương quốc Isipatana, ngài đã thức dậy sớm mặc y phục chỉnh tề và lấy bát khất thực và y cà sa rồi vào thành Benares khất thực. Có một phụ nữ kia[92] đang phải sống rất cực khổ tên là Alomā, đã nhìn thấy Đức Phật; chẳng tìm thấy gì thích hợp để bố thí cho ngài, với tâm tịnh tín, nàng đã dâng cho ngài một chiếc bánh Kummāsa bằng bột gạo khô cứng, không có muối và lại bể vụn nghĩ rằng, "Cho dù một chiếc bánh như vậy ta dâng cho Đức Phật cũng sẽ đem lại kết quả to lớn cho ta." Đức Phật chấp nhận của thí đó. Nàng qua đời sau đó không lâu và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Ngài Trưởng Lão Mahāmoggallāna đã hỏi nàng:

Nàng Thiên nữ đang đứng đó với sắc diện siêu phàm toàn thân nàng toả sáng khắp mười phương giống như Dược Vương Tinh,

Do phước đức nào khiến cho sắc diện nàng đẹp đến như vậy? Do đâu nàng có được diện mạo rạng rỡ đến như vậy? Do nàng đã thực hiện điều gì ở trên cõi đời này và ở đó đã xuất hiện cho nàng bất kỳ điều vui thú nàng hằng mến chuộng bấy lâu nay?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy uy lực cao cả, nhà ngươi đã thực hiện phước đức nào khi còn sống trên cõi chúng sanh thế? Do nhà ngươi đã thực hiện điều gì khiến cho uy lực của nhà ngươi chiếu sáng và diện mạo của nhà ngươi toả sáng khắp mười phương?

Nàng thiên nữ ấy, lòng tràn đầy hoan hỷ do chính trưởng lão Moggallāna đặt câu hỏi, đã giải thích câu hỏi do nàng đã thực hiện phước đức nào đã đem lại kết quả đến như vậy.

Bấy giờ trong thành Benares với tâm tịnh tín, ta[93] đã tự tay dâng cúng dường cho Đức Phật, là vị sánh tựa mặt trời, một chiếc bánh Kummasa.

Hãy nhìn xem quả từ miếng bánh cứng khô[94] không được nêm chút muối[95] nào cả ! Ai chẳng làm nhiều phước đức khi nhìn thấy Aloma hạnh phúc biết nhường nào?

Do phước đức đó ta có diện mạo sáng ngời. Do phước đức đó mọi thứ đã xuất hiện cho ta. Ngay tại nơi đây và tại cõi đó những hoan lạc ta hằng mong muốn.

Ta xin tuyên bố cho chư vị Tỳ khưu đầy uy lực vô song, bất kỳ phước thiện nào ta đã thực hiện khi còn là chúng sanh,[96] chính do phước đức đó ta có oai lực chiếu sáng rực rỡ và dung nhan ta chiếu sáng khắp mười phương.

Về điểm này:

6. Sau khi đã tận mắt chứng kiến nàng Alomā hạnh phúc (Alomaṃ sukhitaṃ disvā): [185] Sau khi chỉ chứng kiến nàng Alomā vô cùng hạnh phúc sung sướng với niềm hạnh phúc thiên giới sau khi đã dâng cúng dường chỉ một[97] miếng bánh kummāsa khô cứng. Ai chẳng thực hiện phước đức (ko puññaṃ ma karissati): thật vậy ai lại chẳng muốn được niềm hạnh phúc và sung sướng riêng cho chính mình, lại không thực hiện phước đức để được như vậy.

Phần còn lại trong chuyện kể giống như những gì ta đã diễn giải ở trên.

Phần Chú giải chuyện kể Thiên Cung Alomā đến đây là kết thúc.

4.5 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NGƯỜI CÚNG CHÁO GẠO [Kañjikadāyikāvimānavaṇṇanā[98]]

“Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm”. Đây chính là thiên cung của người cúng dường cháo gạo. Thiên Cung này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Andhakavinda[99]. Thời bấy giờ có một cơn bệnh trúng phong[100] khiến cho Đức Phật đau bụng khôn tả xiết. Đức Thế Tôn đã hỏi Trưởng Lão nanda nói rằng, “Hỡi Ānanda, khi A Nan Đa đi khất thực xin đem về cho thầy một chút cháo hoa nhằm chữa bệnh cho thầy.” Vị trưởng lão Ānanda tỏ dấu đồng ý[101] nói rằng, “Vâng, Bạch thầy” ngài liền cầm bát khất thực, vị Đại Vương dâng cho ngài[102] ra đi và đến đứng ngay trước cửa nhà một thầy lang đang chữa bệnh là người lúc nào cũng hỗ trợ cho vị trưởng lão. Khi nàng nhìn thấy trưởng lão xuất hiện trước cửa thì vợ thầy lang đi ra ngoài để gặp ngài, đảnh lễ ngài, cầm lấy bát khất thực và hỏi trưởng lão. “ Ngài[103] cần dùng loại thuốc chữa bệnh gì vậy, bạch thầy?” Người ta kể lại rằng vì được phú cho trí thông minh khác thường nàng phát hiện ra trưởng lão đến đây, không vì mục đích khất thực, nhưng khi có công việc gì đó liên quan đến thuốc men chăng. Khi ngài nói, “Cháo hoa”, nàng suy nghĩ “món thuốc này thật không xứng[104] để chữa trị cho Đức Thế Tôn vì đây chẳng phải là bát khất thực của Đức Thế Tôn sao? Nào nào, xin ngài vào đấy để con sửa soạn một món thuốc cháo hoa thích hợp cho vị cứu tinh nhân loại” thế rồi, lòng tràn đầy hân hoan và đầy lòng kính trọng, nàng đã sửa soạn một tô cháo gạo gồm có nước táo[105] và đổ vào đầy bát; trong khi đó để ngài dùng chung với món cháo nàng sửa soạn thêm một vài món khác nữa. Nhờ dùng món cháo này mà bệnh của Đức Phật thuyên giảm đi rõ rệt rồi khỏi hẳn.

Một thời gian sau nàng qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Ở đó nàng được hưởng hạnh phúc sung sướng, được hưởng thù thắng thiên giới tuyệt hảo. Lúc ấy vị trưởng lão Mahāmoggallāna đang thực hiện chuyến du hành thiên giới đã nhìn thấy nàng đang cùng đoàn tuỳ tùng các tiên nữ đang dạo quanh khắp thiên giới và ngài liền hỏi nàng về phước đức nàng đã thực hiện với những đoạn kệ sau đây[106]:

[186] Hỡi thiên nữ, nhà ngươi đang đứng đó với sắc diện siêu phàm, tỏa sáng khắp mười phương trông tựa Dược Vương Tinh,

Do đâu nàng có được diện mạo rạng rỡ đến như vậy? Do nàng đã thực hiện điều gì ở trên cõi đời này và ở đó đã xuất hiện cho nàng bất kỳ điều vui thú mà lòng nàng hằng mến chuộng bấy lâu nay?

Ta hỏi ngươi, hỡi thiên nữ đầy uy lực cao cả, nhà ngươi đã thực hiện phước đức nào khi còn sống trên cõi chúng giữa sanh thế? Do nhà ngươi đã thực hiện điều gì khiến cho uy lực của nhà ngươi chiếu sáng và diện mạo của nhà ngươi toả sáng khắp mười phương?

Nàng thiên nữ ấy, lòng tràn đầy hoan hỷ do chính trưởng lão Moggallāna đặt câu hỏi, đã giải thích khi được hỏi do nàng đã thực hiện phước đức nào đã đem lại kết quả đến

như vậy.

Trong thành Andhakavindha[107] con đã dâng cúng dường cho Đức Phật, là người trông tựa mặt trời, một bát cháo gạo được nấu với nước cốt táo và xông thơm với thứ dầu[108] thơm hảo hạng

Rồi còn trộn sẳn một chút tiêu chữa bệnh[109], chút tỏi và lāmañjaka[110] với tâm thanh thản và tâm trọng kính con đã dâng cúng dường cho vị công chính.

Nàng hành động[111] tựa chánh hậu chuyển luân vương – người phụ nữ[112]. Đầy khả ái toàn thân đẹp vẹn toàn duyên dáng dưới con mắt lang quân ngắm nghía cũng không giá trị bằng một phần mười sáu của những ai[113] dâng cúng dường món cháo gạo cho ngài.

Cả trăm con ngựa dẫu cả trăm cân vàng cho dù hàng trăm xe kéo oai phong, kể cả trăm ngàn tỳ nữ trang điểm với ngọc ngà quí báu[114] cũng không sánh bằng[115] một phần mười sau những kẻ dâng cúng dường món cháo gạo cho ngài.

Kể cả trăm vương tượng trên núi Hymalaya với cặp ngà to bằng cặp càng xe kéo. vương tượng đó oai hùng cân đai nai nịt quả oai hùng rồi cân đai[116] vàng ngọc đeo khắp mình cũng không sánh bằng một phần mười sáu những kẻ dâng cúng dường bát cháo gạo.

Cho dù người nắm giữ mọi quyền năng trên khắp tứ đại châu lục, ngay cả như thế[117] cũng không thể sánh kịp một phần mười sau lần những kẻ dâng cúng dường tô cháo gạo.”

Về điểm này:

5-6. Con đã dâng cúng dường với cháo gạo nấu với nước cốt táo xông thơm với dầu (adaāsiṃ kolasampaākaṃ[118] kañjikaṃ teladhūpitaṃ): con đã nấu cháo gạo trộn với phần hương thơm chất làm se trộn chung với nước cốt táo[119] pha với bốn phần nước[120] gạn lại chỉ một phần tư, nêm nếm[121] với đồ gia vị ba phần gia vị[122], ajamoja[123], asafoetida. Cây thì là Ai Cập. Và một chút tỏi v.v... rồi xông khói cho có hương thơm lamanja[124] thế rồi với lòng thanh thản hoan hỷ con đã đổ đầy bình bát của Đức Thế Tôn - con đã dâng cúng món này đặc biệt dành riêng cho Đức Phật. Nàng chỉ ra cho thấy nàng trao vào tay vị trưởng lão Vì lý do đó nàng nói rằng: [187] ‘Rồi trộn lẫn một chút tiêu thảo dược một chút tỏi và với lamanjaka - - con đã dâng cúng dường cho vị công chính với tâm thanh thản và và lòng kính trọng vô cùng.

Phần còn lại giống hệt như những gì đã diễn giải ở trên.

Thế rồi khi thiên nữ đã làm rõ phước đức thiện hạnh nàng đã tích lũy[125] được trưởng lão Mahāmoggallana liền diễn giải pháp thoại cho nàng cùng với đoàn tuỳ tùng đi theo hầu, ngài liền quay trở lại cõi chúng sanh và thông báo sự việc cho Đức Phật. Đức Thế Tôn liền coi sự việc đó như là một vấn đề nổi lên và diễn giải Phật Pháp giữa bốn tăng chúng tụ tập lại. Giáo pháp đó đã đem lại lợi ích cho chúng sanh đó[126]

Phần diễn giải chuyện kể thiên cung của nàng dâng bát cháo gạo đến đây là kết thúc.

4.6 CHÚ GIẢI THIÊN CUNG TỊNH XÁ. [Vihāravimānavaṇṇanā]

“Nàng Thiên nữ có sắc đẹp siêu phàm”. Đây là Thiên Cung Tịnh Xá. Thiên Cung này xuất phát như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong khu rừng Kỳ Viên. Vào thời điểm đó Visākhā, là một đại đệ tử nữ cư sĩ, đã được bạn bè và những người hầu cận thúc dục thực hiện

một chuyến du ngoạn trong hoa viên hoàng gia vào một dịp có tổ chức lễ hội, sau khi nàng đã tắm gội sạch sẽ và sức dầu thơm[127] cẩn thận, nàng đã dùng một bữa ăn thịnh soạn, tự trang điểm với một số nữ trang quí giá và rồi ra khỏi nhà với đoàn hộ tống linh đình[128] vây quanh là năm trăm bạn bè[129] và kẻ hầu người hạ. Đang trên đường hướng về hoa viên hoàng gia nàng suy nghĩ, “Cuộc tiêu khiển vui chơi như hồi ta còn là một thiếu nữ trẻ tuổi nào có ích gì cho ta? Nào, ta hãy đến tịnh xá đảnh lễ Đức Thế Tôn cùng chư tôn giả tạo cho ta tâm tín[130] và lắng nghe Phật Pháp[131] còn hơn.” và thế là nàng đã trẩy tới tịnh xá, đứng sang một bên, cởi bộ trang điểm quí giá đó ra và giao[132] tận tay người nữ tỳ đi theo, thế rồi nàng đảnh lễ Đức Thế Tôn và rồi ngồi sang một bên. Đức Thế Tôn liền diễn giải Phật Pháp cho nàng. Sau khi lắng nghe Phật Pháp, nàng đảnh lễ Đức Phật, đi quanh ngài về phía bên phải và cũng đảnh lễ chư vị Tỳ khưu là những người đã khơi dậy tâm tín4 cho nàng; nàng rời khỏi thiền viện và sau khi đã đi được một quãng đường ngắn, nàng nói với nữ tỳ đi theo mà rằng, “Nào, ta muốn đeo đồ trang sức trở lại.” Trước đó nữ tỳ đã buộc những món trang sức đó thành một bó[133], cột lại với nhau và bỏ lại trong thiền viện, nàng đi quanh quẩn đây đó một lúc, đến khi ra về nữ tỳ đã quên không lấy lại. Giờ đây nữ tỳ muốn quay lại và lấy những món trang sức đó nói rằng, “Thưa bà[134], con đã bỏ quên những món trang sức đó tại thiền viện, xin bà chờ con một lát, con sẽ đến thiền viện để lấy lại cho bà ngay.” Visākhā lên tiếng nói rằng, “Thôi được, nếu nhà ngươi đã bỏ sang một bên tại thiền viện đó, và lại bỏ quên ở đó thế ta sẽ bỏ qua và dâng cúng cho thiền viện đó[135].” [188] Người phụ nữ liền quay trở lại thiền viện tiến đến gặp Đức Thế Tôn và báo cho ngài biết ý định của nàng nói rằng, “Bạch thầy, bà chủ của con sẽ cho xây[136] một thiền viện, bạch thầy xin tỏ lòng đại bi mà đồng ý với ý định của bà chủ con.” và rồi Đức Thế Tôn đồng ý với nàng bằng cách giữ im lặng.

Nàng trao lại những món đồ trang sức trị giá lên đến chín trăm triệu (kotis) đồng tiền vàng và còn dâng cúng tiếp thêm một trăm ngàn đồng tiền vàng nữa. Và chính vị Đại Trưởng Lão[137] Mahāmoggallāna đã giám sát công trình xây dựng mới. Nàng đã hoàn thành[138] công việc xây dựng thiền viện trong vòng chín tháng. Sau khi đã xây một toà nhà lớn làm nơi cư trú – trang bị đầy đủ tiện nghi cho một ngàn phòng[139]. Năm trăm phòng ở tầng dưới[140] và năm trăm phòng ở tầng trên[141] và như một thiên cung chư thiên; người ta kể lại rằng, ‘các phần cấu kết toà nhà như tường, cột, các rầm chính và rầm cong, mái chóp cong[142] bệ cửa ra vào, cửa sổ mắt cáo và cầu thang v.v... đã được xây dựng rất cân đối, đem lại cảm giác sảng khoái, những công trình làm bằng gỗ được chạm trổ[143] rất công phu; quả thật rất hấp dẫn, những công trình trát tường đươc xử lý[144] rất hoàn hảo; trang hoàng với những bức tranh tường[145] tuyệt

đẹp – các công trình trang trí vòng hoa và trồng cây leo v.v... cũng được thiết kế rất đẹp mắt; trong khi đó phần sàn nhà giống như một bức khảm họa[146] châu báu được hoàn tất tinh xảo. Và khi công việc xây dựng thiền viện đã hoàn tất. Khi nàng đang cho thực hiện[147] công việc khánh thành thiền viện với một chi phí tương tự với chín ngàn triệu đồng tiền vàng[148], nàng đã đi vào toà lâu đài kèm theo với khoảng năm trăm bạn bè. Nhìn thấy thù thắng[149] huy hoàng của công trình xây cất và vô cùng hài lòng với công việc, nàng nói với các bạn bè của mình mà rằng, “Các bạn phải tỏ lòng ngưỡng mộ việc công đức ta đã theo đuổi bằng cách xây dựng[150] thiền viện này. Ta mong ước được dâng cúng công đức đó cho các bạn như là một của thí vậy.” Với lòng tịnh tín và tỏ lòng ngưỡng mộ họ nói rằng, “Ôi quả là tuyệt vời! quả là tuyệt vời!”Có một tiên nữ[151] cũng dự phần vào việc đồng hưởng công đức này với một tâm địa[152] hết sức đặc biệt. Không lâu sau đó tín nữ đó đã qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Do oai lực công đức nàng đã thực hiện, có một thiên cung to lớn đã xuất hiện cho nàng, được trang hoàng với vô số căn nhà mái cong, vườn thượng uyển và đầm sen nở rộ v.v... dài độ mười sáu do tuần, rộng và chiều cao cũng như vậy, đặc biệt là thiên cung này có khả năng di chuyển trên không[153], lan tỏa ánh hào quang xa tới hàng trăm do tuần. [189] Và ngay cả lúc nàng di chuyển đến chỗ này chỗ nọ thì thiên cung cũng di chuyển theo nàng trên không, vây quanh là một đoàn tùy tùng gồm cả ngàn tiên nữ đi theo hầu.

Còn về phần Đại Tín nữ Visākhā nhờ công đức bố thí cao độ và thù thắng đức tin, nàng đã được tái sanh nơi cõi chư thiên Nimmānarati và đạt đến[154] ngôi vị chánh hậu của Sunimmita thiên chủ. Thế rồi trưởng lão Anuruddha đang thực hiện chuyến du hành đến cõi chư thiên đã nhìn thấy Visākhā và các bạn bè tái sanh nơi cõi Tam thập Tam và hỏi nàng với những đoạn kệ sau đây:

Nàng Thiên nữ đang đứng đó, với sắc diện siêu phàm, toàn thân nàng toả sáng khắp mười phương giống như Dược Vương Tinh[155],

Trong khi nàng còn đang ca múa với toàn thân xoay tít với tứ chi, âm nhạc thiên cung trổ vang dội bên tai thoang thoảng lắng nghe thật êm tai.

Trong khi nàng đang ca múa với toàn thân, xoay tít toàn thân với tứ chi, nhè nhẹ hương thơm thiên cung lan tỏa, làn hương dịu ngọt tạo hân hoan.

Do nàng duy chuyển toàn thân uyển chuyển[156], những chiếc trâm cài bím tóc trên đầu[157] - tạo ra âm thanh nghe giống như tiếng tơ hòa nhạc ngũ huyền cầm trổi tấu du dương.

Do nàng duy chuyển toàn thân, bất kể vòng hoa nào đeo trên trán, cũng ngọt ngào toả hương trầm thơm tho dịu lòng người – giống như cây hoa manjusaka tỏa hương ngào ngạt khắp mười phương.

Nàng tận hưởng hương[158] ngào ngạt dịu ngát hương, nàng nhìn ngắm vẻ đẹp tao nhã siêu nhân thế [159]. Hỡi nàng thiên nữ, vừa nghe câu hỏi xin hãy kể ra thánh quả phước đức nào đã mang lại.”

Và nàng đã giải thích cho trưởng lão biết như sau:

“Bạch thầy, khi còn lưu lại trong thành Sāvatthi, một người bạn rất thân với con[160] đã xây dựng cho Tăng Đoàn một thiền viện vĩ đại; khi nhìn ngắm căn nhà làm cho con vô cùng hài lòng. Ngay tại đó sẳn tâm tịnh tín[161] con đã hết lời ca ngợi ngưỡng mộ[162] nàng.

Qua lời khen ngợi tinh tuyền, con đã có được thiên cung này, trông rất vĩ đại và tuyệt vời[163] mỗi bề mười sáu do tuần cao dài rộng, lại có thể di chuyển trên không[164] nhờ oai lực thần thông của con.

Nơi cư trú của con gồm toàn nhà mái cong được chia thành nhiều phòng cân xứng được qui hoạch từng phần. Ánh sáng[165] tưng bừng lan tỏa khắp muôn phương thiên hạ cả trăm do tuần.

[190] Và ở đó có đầm sen nở rộ có cá puthulamas[166] tung tăng lội dưới nước trong veo.[167] Thanh thản mặt đất trải lớp cát vàng óng ánh.[168]

Che phủ mặt hồ một lớp sen mướt mắt, lại toả lan bông

sen trắng tinh, làn gió nhẹ thổi khiến lòng ta say đắm.[169]Lan tỏa[170] hương thơm trước làn gió[171] hu hu.

Giữa trú xứ đó là những tán cây tươi mát; gồm cả cây rừng lẫn cây hồng đào, cây thốt nốt và cây dừa cao vút.

Vang vẳng đâu đây tiếng nhạc ngũ huyền cầm trổi nhạc vang vọng lại tiếng tiên nữ cả ngàn nhân – khiến cho nam giới ngở ngẩn chiêm ngưỡng cho dù chỉ nhìn thấy được trong mơ.

Thiên Cung trông thật kiều diễm, toả ánh hào quang khắp[172] đến cả mười phương – toàn bộ đã xuất hiện nhờ con làm phước nghiệp[173] để được vậy chỉ cần thực hiện phước đức[174] là đủ thôi.”

Về điểm này:

8. Bạch thầy, đang khi con lưu lại trong thành Sāvatthi, cùng với bạn bè con đã xây một thiền viện vĩ đại dành cho Tăng đoàn (Sāvatthiyaṃ mayhaṃ sakhī bhadante saṃghassa kaāresi mahāvihāraṃ): gần thành Sāvatthi, bạch thầy thành Anuruddha ở về hướng đông[175], có một người là bạn, một người làm bạn với con, của con, đó là đại tín nữ Visākhā, nàng đã cho xây một thiền viện bằng cách bỏ ra chín kotis đồng tiền vàng, đặc biệt dành cho Tăng Đoàn chư vị Tỳ khưu khắp tứ phương[176], cả hiện tại và trong tương lai[177] để xây một thiền viện rất lớn có tên là Pubbārāma[178]. Tại đó sẳn tâm tịnh tín con đã tỏ lòng ngưỡng mộ (tattha ppasannā aham ānumodiṃ): khi nàng đã dâng cúng của thí đó, nàng đã giao cho Tăng Đoàn vào lúc kết thúc công trình xây cất thiền viện đó. Sẳn tâm tịnh tín con suy nghĩ rằng, “Ôi, quả thật lòng đại bi nào đã tỏ ra vào dịp này[179]!” Tràn đầy tịnh tín với Tam Bảo và thánh quả các phước đức đó, con đã tỏ lòng ngưỡng mộ khen ngợi. Để tỏ rõ bản chất huy hoàng tấm lòng biết ơn của nàng đã khiến cho con rất hài lòng.” Nàng nói rằng,“Khi chiêm ngưỡng trú xứ đó ta vô

cùng hài lòng” - Khi chiêm ngưỡng trú xứ có cả ngàn phòng, vô cùng tuyệt vời, giống như ngôi nhà trong thiên cung chư thiên. Toà lâu đài vĩ đại đó làm ta vô cùng hài lòng và lòng quảng đại bố thí tài sản tầm cỡ như vậy làm hài lòng Tăng Đoàn có Đức Phật đứng đầu[180] con đã tỏ lòng vô cùng cảm kích – là điều nên phân tích ở đây.

9. Do cùng một cách khen ngợi tuyệt diệu của con (tāy ’eva me suddh’ anumodanāya): do cùng một lòng ngưỡng mộ rất tinh tuyền của con[181], tinh tuyền, toàn bộ. Do không thiếu bất kỳ đại bi nào liên quan đến những dâng cúng đã đề cập ở trên (về phía con). Con đã chiếm được tại đó một thiên cung tuyệt hảo và rất đẹp vừa chiêm ngưỡng.(laddhaṃ vimaāna’ abbhutadassaneyyaṃ): [191] từ đó con đã có được, đã đạt được một thiên cung vô cùng đẹp đẽ (abbhutaṃ) do thiên cung này hoàn toàn kiều diễm để chiêm ngưỡng, do thiên cung hoàn toàn uy nghi và[182] do thiên cung có hình dáng vô cùng thú vị. Sau khi đã tỏ rõ cho thấy vẻ kiều diễm kiêu sang của thiên cung đó nàng nói rằng, “Toàn bộ thiên cung đo được mười sáu do tuần” v.v... cũng được nhắc tới để diễn tả đặc tính vĩ đại về kích cỡ của thiên cung và tính vĩ đại nơi chân giá trị[183] của thiên cung và cả đặc tính vĩ đại do tạo được những niềm vui sảng khoái cho người cư trú trong đó. Ở đây qua thần thông to lớn của ta (iddhiyā mama): do uy lực thần thông của ta xuất phát từ phước đức[184] ta đã thực hiện.

11. Những chiếc đầm sen: pokkarañño = pokkharaṇiyo (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Từng đàn cá puthulomas tung tăng bơi lội (puthulomanisevitvā): những con cá thiên giới[185] thường xuyên lui tới.

12. Che phủ khắp với đủ loại hoa sen kiều diễm (nānāpadumasañchannā): ủ loại sen đỏ padumas và[186] sen đỏ kamalas nở rộ có tới hàng trăm hàng ngàn cánh hoa khoe sắc đủ loại. Hoa súng trắng ngần phủ khắp mặt hồ (puṇḍarikasamotatā): ủ loại cây có loại hoang dã phủ (avatatā) đầy (samantato) mặt hồ nào là bông súng trắng kamalas; làm mê mẩn[187], thoảng đưa hương vị ngọt ngào – đây là cách chúng ta cần phân tích.

14. Ngay cả những ai (so pi): ngay cả kẻ nào[188] nhìn thấy trong mơ. Hài lòng (vitto): thoả mãn cõi lòng.

15. Tỏa sáng khắp nơi (sbbato pabhaṃ): chiếu sáng khắp mọi nơi. Những phước đức của con (kamme hi): do những phước đức con đã thực hiện; hi (không được dịch) chỉ là một tiểu từ; hay nói cách khác do quá nhiều ý định dồi dào nổi lên tiếp theo nhau. Chính do kammehi (nhờ những phước đức của ta). điều này ćũng đủ (alaṃ): đây là điều thích hợp để thực hiện: kātave = katuṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

Thế rồi trưởng lão muốn nghe nàng kể lại vị trí nơi Visākhā đã lui tới khi tái sanh, ngài thốt lên đoạn kệ như sau:

Rõ ràng nhờ những lời tịch lạc hân hoan nàng đã chiếm được thiên cung vô cùng tuyệt hảo đó, còn người phụ nữ kia đã dâng cúng xin hãy cho ta biết thân phận của nàng – nàng đã khởi sanh từ đâu thế?”

Về điểm này: Và người phụ nữ kia đã dâng cùng vật thí. (yā c’ eva sā dānaṃ adāsi nārī) ngài ngỏ lời nói tới tính nữ vĩ đại Visākhā nói rằng, “Và người phụ nữ, chính người đã

dâng cúng vật thí đó nhờ lời khen ngợi tinh tuyền con thực hiện, con đã nhận được thiên cung thù thắng đến như vậy" Vì muốn chính thiên nữ đó mở miệng nói về thù thắng của mình, trưởng lão nói: "Xin hãy khẳng định thân phận nhà ngươi – [192] nàng đã từ nơi nào khởi sanh đến đây?" (tassa gatiṃ): là thân phận một thiên nữ, nàng đã được tái sanh do chính phước đức mình đã thực hiện.

Thế rồi, đang lúc làm rõ những gì trưởng lão đã hỏi, thiên nữ nói rằng:

"Bạch thầy, nàng kia chính là bạn hiền của con34 đã xây dựng cho Tăng Đoàn một thiền viện rất lớn; nàng đã am hiểu Phật Pháp và dâng cúng dường- nàng đã khởi sanh nơi cõi chư thiên Nimmānarati.

Nàng chính là chánh hậu Sunimmita; phước quả nghiệp nàng đã làm thật không thể tưởng tượng nổi. Điều ngài hỏi "nàng khởi sanh từ đâu tới[189]?"Bạch tôn giả, con đã giải thích[190] thật rõ ràng."

Về điểm này:

17. Chính nàng đã am hiểu Phật Pháp (viññātadhammā): nàng đã am hiểu Phật Pháp cũng là Giáo Pháp của Đức Phật, có nghĩa là nàng đã thấu triệt Phật Pháp, cũng chính là Tứ Diệu Đế.

18. Sunimmita là nàng (Sunimmitassa): thuộc thiên vương Sunimmita. Phước quả nghiệp của nàng tốt đẹp không thể tưởng tượng nổi (acintiyo kammavipāka tassā) đây là cách biểu thị có cách đọc lướt tiếp đầu ngữ[191], có nghĩa là phước quả nghiệp của nàng không thể tưởng tượng nổi, không có gì sánh kịp, đối với người bạn của ta đã tái sanh nơi chỗ Thiên Nữ Nimmānarati. Vô song (anaññathā): không thể khác được, phù hợp với bản chất thực sự. Nhưng bằng cách nào người đó biết được thù thắng của nàng? Thiên nữ Visākhā đã xuất hiện như vậy trước mặt nàng cũng như Subhaddā Bhaddā[192] cũng đã làm như vậy.

Thế rồi thiên nữ cũng khuyến khích trưởng lão khiến cho những người khác cũng thực hiện bố thí[193] như vậy, nàng đã diễn giải Phật Pháp với đoạn kệ sau đây:

Bởi vậy ngài nên khuyên nhủ thế nhân cũng thực hiện việc bố thí như thế nói rằng, "Hãy hoan hỷ bố thí cho Tăng Đoàn và với tâm tịnh tín hãy lắng nghe Phật Pháp – tái sanh làm người quả là điều khó khăn mới có được.

Bất kỳ chánh đạo nào vị Phạm Thiên[194] đã chỉ cho ta, tiếng ngài giảng dạy lời giảng dạy chánh đạo[195] phạm thiên vương, da nàng tựa vàng ròng toả sáng. – [193] Hãy hoan hỷ cúng dường Tăng Đoàn thánh là nơi của thí nàng sẽ đem lại phước quả lớn khôn lường.

Tám người được bậc trí tán dương làm bốn cặp xứng danh cúng dường; các bậc đệ tử ngài thiện thệ xứng nhận của thí- những gì đem cúng cho chư vị này sẽ đem lại phước quả vô song;

Bốn vị đi trên đạo thực hành cả bốn vị được trú quả an lành - đó chính là Tăng Đoàn thánh gồm toàn bậc công chính lại có chánh hạnh chuyên tâm giới hạnh lẫn tuệ quán.

Vì mọi chúng sanh cúng dường đều mong quả công đức. Lại dâng cúng lễ vật hào phóng[196] lên Tăng chúng sẽ đem lại phước tái sanh quả bội phần.

Vì tăng chúng quả rộng lớn bao la; thật vô song[197] tựa biển cả[198] mênh mông. Quả thật các ngài là đồ đệ tuyệt hảo là vị anh hùng giữa chúng sanh; bất luận nơi nào tăng đoàn truyền dạy Pháp chư vị đều mang đến ánh quang.

Những kẻ nào dâng cúng cho Tăng Đoàn này – lễ vật cúng dường đó quả chính chân, là của thí là hiến dâng theo chánh pháp[199] lễ vật đó đem lại quả vô lường. Cúng dường lễ vật lên Tăng chúng sẽ được các Đức Phật tán thưởng phước đức vô ngần.

Những kẻ nào tâm đầy hoan hỷ. Dạo quanh khắp trần gian thu thập phước thí, sau khi đã loại bỏ vết bẩn bủn xỉn cùng với mọi gốc rễ căn sanh, sẽ không còn lầm lỗi tiến thẳng tới sanh thiên."

Về điểm này:

19. Do điều này... ... .cũng nhiều điều khác nữa: tena h'aññe pi = tena hi aññe pi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài); và[200] do của bố thí này (tena): vì lý do này. hi (không được dịch) chỉ là một tiểu từ mà thôi. Sau khi nói rằng, "Bạn nên tạo cho chúng sanh thực hiện điều này", "Nàng nên cúng dường Tăng Đoàn" v.v... được đề cập đến để cho thấy cách thức (phải theo) trong việc tạo cho chúng sanh thực hiện điều này. Nàng nói. "Tái sanh nơi cõi chúng sanh là điều không dễ gì đạt được, thế nên ngươi phải tận dụng lấy cơ hội này." Liên quan đến hiện trạng chúng sanh không có được tám cơ hội làm phước thiện. Trong mối tương quan này, tám[201] cơ hội tuyệt vời, cụ thể như sau: ba trạng thái hư mất[202] bốn trạng thái vô sắc giới (ārupas), chúng sanh vô tình, miền biên giới, do thiếu các khả năng và lại bám víu chặt với tà kiến, và không có Đức Phật[203] xuất hiện.

20. Bất kỳ chánh đạo nào (yaṃ maggaṃ): Bất kỳ cúng dường nào được thực hiện[204] dành cho phước điền vô song, cũng[205] [194] là chánh đạo dẫn đến định mệnh hạnh phúc do đây là nguyên nhân khiến cho chúng ta đạt đến định mệnh hạnh phúc một cách chắc chắn và ta nên coi đó như là "quyền tối thượng nơi chánh đạo"[206] do đặc tính tuyệt vời nhất so với chánh đạo dẫn đến hư mất và con đường nhỏ v.v... Vì một vật cúng dường, giống như đức tin và tình khiêm tốn, ta còn gọi là "chánh đạo dẫn đến thiên giới phù hợp với những gì Đức Phật đã nói:

"Đức tin, khiêm tốn và vật cúng dường thiện hảo – cũng chính là Phật Pháp các vị sappuras[207] vẫn thương theo đuổi; vì đây chính là chánh đạo thiên giới, vì nhờ chánh đạo này chúng ta vững bước hướng về thiên giới vậy"a

Một cách giải thích khác đó là Maggādhipatī[208] (chánh đạo tối thượng); ạo sư cũng chính là quốc chủ[209] đối với cõi trần gian này cùng với chư thiên nữa. Do có chánh đạo đó – đây chính là ý nghĩa chúng ta nên phân tích. Ngươi phải thực hiện cúng dường cho Tăng Đoàn (saṃghassa dānāni dadātha) : với điều này v.v... nàng nói tới việc khuấy động ngài trở lại bằng cách mở rộng tay bố thí cho những người xứng đáng nhận của thí. Thế rồi nàng thốt lên đoạn kệ "Có tám người được ta khen ngợi là những

kẻ chính trực" cho thấy hình thức Tăng Đoàn thánh, quả thật là phước điền xứng nhận của thí.

Về vấn đề này:[210]

21. Kẻ nào (ye) là đại từ liên kết. Những cá nhân (puggalā): chúng sanh. Tám (aṭṭha): đây chính là cách phân định số học của họ; vì họ có tám người. – bốn người đang tiến hành và bốn người đã an trú nơi thánh qua' Chính Đức Phật chính tông đã khen ngợi họ (sataṃ pasatthā): các vị sappurisas cũng khen ngợi họ – có nghĩa là các Đức Phật, các vị ộc Giác Phật và các đồ đệ của Đức Phật - và cả chúng sanh lẫn chư thiên cũng khen ngợi họ nữa. Tại sao vậy? Do có sự liên kết với các phẩm chất thiện nơi giới đức đồng khởi sanh (co-nascent) v.v... Vì những phẩm chất thiện nơi giới đức và thiền định v.v... lại đồng khởi sanh[211] giống như màu sắc và hương vị của cây hoa campaka và cây hoa vakula[212] trổ bông đồng thời với nhau. Vì lý đó[213] những cây hoa hết sức hấp dẫn, sảng khoái và[214] lại đáng được các vị chân chánh ca ngợi như những bông hoa có màu sắc và

hương vị v.v.. đối với cả chư thiên lẫn chúng sanh[215]. chính vì lý đó người ta nói tới "Tám cá nhân chúng sanh đã được các vị chánh trực hết sức ca ngợi." Giờ đây, nói ngắn gọn[216] tám đương sự đó tạo thành bốn cặp - những kẻ nào an trú nơi chánh đạo nhập lưu và thánh quả làm thành một cặp; ... và kế tiếp cách đó cho đến những kẻ an trú nơi chánh đạo A-la-hán và thánh quả làm thành một cặp khác. Vì lý do đó nàng nói rằng "Họ[217] tạo thành bốn cặp; những cặp này là phước điền xứng nhận cúng dường." Những kẻ này (te): đây là điều chỉ rõ cho thấy những kẻ đó trước kia đã được ám chỉ đến một cách tương đối[218]. Vì tất cả các vị này đều xứng nhận của thí vì họ xứng nhận công đức bố thí, được gọi là những gì thích hợp được bố thí phù hợp vơi đức tin phước đức và nơi thánh quả phước đức họ đã thu lượm được. Thông qua việc họ đem lại hoa trái, do họ liên kết với những phẩm chất thiện tối thượng. Liên kết với thánh quả to lớn nơi của bố thí như vậy. Chư vị đồ đệ của đức Thiện Thệ (Sugatassa sāvakā): [195] họ chính là đồ đệ[219] vì họ lắng nghe Phật Pháp vì họ được tái sanh bằng tái sanh bậc thánh vì đã lắng nghe Phật Pháp do chánh vị toàn hảo diễn giảng. Bất luận điều gì được bố thí cho chư vị đó sẽ đem lại quả to lớn (etesu dinnāni mahapphalāni): ngay cả những của cúng dường tầm thường được thực hiện dành cho các đồ đệ của vị Thiện Thệ[220]. Nhờ việc tinh luyện do của cúng dường có người chấp nhận và thánh quả đem lại. Chính vì lý do đó Đức Thế Tôn lên tiếng nói rằng, "Hỡi chư vị Tỳ khưu, cho dù ở bất kỳ mức độ nào xuất hiện các Tăng chúng hay các nhóm tăng chúng, người ta vẫn công bố Tăng Đoàn của vị Như Lai chính là thủ lãnh những nhóm hay tăng đoàn đó."b v.v...

Vào lúc này vị trưởng lão Anuruddha quay trở lại cõi chúng sanh và thông báo sự việc ngài và thiên nữ đã đề cập đến cho Đức Thế Tôn. Ngài lại coi sự việc đó như là vấn đề nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đám người tụ tập lại đó. Giáo pháp ngài diễn giải đã đem lợi lại cho chúng sanh đang lắng nghe ngài.

Phần diễn giải Thiên Cung Thiền Viện kết thúc tại đây.

4.7 CHÚ GIẢI THIÊN CUNG BỐN NỮ NHÂN. [Caturitthivimānavaṇṇanā]

“Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm”. Đây chính là chuyện kể Thiên Cung Bốn Nữ Nhân. Thiên Cung này[221] xuất phát ra sao?

Khi ấy Đức Phật đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trưởng lão Mahāmoggallāna, đang thực hiện chuyến du hành thiên giới giống như cách ta đã trình bày ở trên, ngài đã đến cõi Tam Thập Tam; Tại đó ngay nơi bốn thiên cung tọa lạc liên tiếp nhau, ngài chứng kiến tận mắt bốn thiên nữ từng nàng một vây quanh có đoàn tùy gồm cả ngàn tiên nữ hầu hạ được hưởng thù thắng thiên giới và ngài hỏi từng thiên nữ, để tìm hiểu xem những phước đức họ đã thực hiện khi còn sống nơi kiếp con người với những đoạn kệ như sau:

Hỡi thiên nữ, nàng đang đứng đó với sắc diện siêu phàm, tỏa sáng khắp mười phương trông tựa Dược Vương Tinh,

Do đâu nàng có được diện mạo rạng rỡ đến như vậy? Do nàng đã thực hiện điều gì trên cõi đời này và ở đó đã xuất hiện cho nàng bất kỳ điều vui thú nào lòng nàng hằng mến chuộng bấy lâu nay?

Ta hỏi ngươi, hỡi thiên nữ đầy tràn uy lực, nàng đã thực hiện phước đức nào khi còn trên cõi chúng sanh? Do nàng đã thực hiện điều gì khiến cho uy lực nàng chiếu sáng và diện mạo của nàng toả sáng khắp mười phương?

Và cả bốn thiên nữ liên tiếp đã giải thích ngay tức khắc những câu hỏi ngài trưởng lão đã hỏi; để làm rõ điều này có đoạn kệ được nói lên như sau:

Lòng tràn đầy hoan hỷ do chính trưởng lão Moggallāna đặt câu hỏi, thiên nữ ấy đã giải thích câu hỏi đã được nêu lên về phước đức nào đã đem lại phước quả to lớn đến như vậy.

Người ta kể lại rằng vào thời Đức Thế Tôn Kassapa họ (bốn thiên nữ đó) đã tái sanh[222] trong ngôi nhà một gia đình tốt lành trong thành phố có tên là Paṇṇakata tại vương quốc tên là Esikā và khi họ đến tuổi trưởng thành liền đến làm dâu trong gia đình của đức lang quân của họ trong cùng một thành phố, họ đã ăn ở rất hoà thuận với nhau. Trong bốn người đó, có một người đã nhìn thấy một vị Tỳ khưu đang du hành khất thực [196] và với tâm tịnh tín nàng đã dâng cúng dường cho ngài một bó hoa indīvara,[223] nàng khác lại cúng dường cho vị Tỳ khưu khác một bó hoa súng màu xanh, một nàng cúng dường vị Tỳ khưu một bó hoa sen. Và vị cuối cùng lại được cúng dường những búp hoa nhài. Một thời gian sau đó họ đã qua đời và đã tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam[224]. Và mỗi nàng có một đoàn tuỳ tùng cả ngàn tiên nữ[225] theo hầu. Tại đó cho đến lúc sanh mệnh còn tồn tại, các nàng thiên nữ đó được hưởng thù thắng thiên giới và liên tục di chuyển khi họ diệt từ cõi chúng sanh và tái sanh ở đó. Do kết quả của từng phước đức[226] họ đã được tái sanh nơi cõi trời trong cùng một Phật Kỷ. Khi vị trưởng lão hỏi họ theo cách trưởng lão Mahāmoggallāna đã khẳng định về vấn đề này, trong khi đàm thoại với trưởng lão về phước đức tiền kiếp nàng đã thực hiện, nói rằng:

Con đã cúng dường một nắm hoa indīvaras cho vị Tỳ khưu đang du hành khất thực nơi cõi cực lạc Paṇṇakata, đó là một thành phố nổi bật[227] và tuyệt hảo trong vương quốc Esikas.

Do phước đức đó sắc diện con kiều diễm siêu phàm. Do phước đức con đã thực hiện được nơi cõi đời này và ở cõi đó con được hưởng mọi lạc thú thoả lòng con hằng mong ước.

Con tuyên bố cho chư vị Tỳ khưu đầy uy lực vô song, bất kỳ phước thiện nào con đã thực hiện khi còn sống nơi cõi chúng sanh, chính do phước đức đó con có oai lực chiếu sáng rực rỡ và sắc diện con tỏa sáng khắp mười phương.

8-11. Giống như đoạn kệ 1-4 ở trên.

Thiên nữ khác nói rằng:

12. “Con đã cúng dường một bố hoa súng xanh cho vị Tỳ khưu đang du hành khất thực nơi cõi cực lạc Paṇṇakata, là thành phố nổi bật7 và tuyệt hảo trong vương quốc Esikas.

13-14. Do phước đức đó con có sắc diện kiều diễm... .và làn da của con tỏa sáng khắp mười phương.”

15-18. Giống như những đoạn kệ 1 – 4 ở trên.

Một thiên nữ khác nói rằng:

19. Con đã cúng dường ngó[228] sen màu trắng với tán hoa[229] màu xanh mọc trong đầm sen đầy nước trong vắt cho vi Tỳ khưu đang du hành khất trong kinh thành huy hoàng Paṇṇakata, là thành phố nổi bật7 và tuyệt hảo trong vương quốc Esikas.

Do phước đức đó con có sắc diện kiều diễm... .và con có làn da tỏa sáng khắp mười phương.”

22-25. Giống như những đoạn kệ 1 – 4 ở trên

Một thiên nữ khác nói rằng:

26. “Con tên là Sumana; con đã cúng dường những búp hoa nhài màu ngà cho một vị có tâm tuyệt hảo[230], cho vị Tỳ khưu đang du hành khất thực trong thành phố huy hoàng Paṇṇakata, là thành phố nổi bật7 và tuyệt hảo trong vương quốc Esikas.

27-28. Do phước đức đó con có sắc diện kiều diễm... .và lại có làn da tỏa sáng khắp mười phương.”

Về điểm này:

5. Một bó hoa indīvaras (indīvaras hatthakaṃ): một bó hoa uddālaka, một bó hoa wind- slayer[231]. Thuộc vương quốc Esikas (Esikānaṃ): trong vương quốc Esikas. Thành phố đó nổi bật và tuyệt hảo (uṇṇtasmīṃ nagaravare): thành phố đó nổi bật tột đỉnh hơn mọi thành phố toạ lạc trên một vùng đất cao với các tòa lâu đài và những ngôi nhà có mái cong v.v... bay vút lên có như đang liếm những đám mây[232] cao. Trong kinh thành Paṇṇakata huy hoàng tráng lệ (pannakate). Trong một thành phố có

tên như vậy.

12. Một bó hoa súng màu xanh (nīluppalahatthakaṃ) : một bó hoa sen màu xanh[233]

19. Một nắm ngó sen màu trắng (odātamūlakaṃ): rễ sen màu trắng (setamūlaṃ): ta nói như vậy là vì màu trắng (dhavalatāya) những ngó sen (bhisamūlānaṃ) – nàng nói điều có liên quan đến một bố hoa sen (paduma-). Vì lý do đó nàng nói rằng, “Có cánh hoa màu xanh” v.v... Về điểm này với cánh hoa màu xanh (haritapattaṃ): có cánh hoa[234] màu xanh đậm. Vì phần ngoài cánh hoa sen trước khi nở thì những cánh hoa mềm mại chỉ có một màu xanh. Nở rộ trên mặt hồ trong nước (udakasmiṃ sare jātaṃ): nở ra trên mặt nước hồ, có nghĩa làsen mọc trong đầm[235] nước trong vắt.

26. Sumanā (Sumanā): tên gọi như vậy. Đối với người có tâm kiều diễm (sumanassa): kẻ nào có lòng trong trắng (su = sundara, một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Búp hoa nhài (sumanakuḷāni): những nụ hoa nhài[236] . Màu trắng ngà (dantavaṇṇāni): có màu sắc giống như màu ngà voi vừa được trạm trổ.

Khi cả bốn thiên nữ đã trao đổi về phước đức họ đã thực hiện, trưởng lão lại tiếp tục nói thêm[237]: thế rồi cho phép hiện hình Tứ Điệu Đế, vào lúc kết thúc cả bốn thiên nữ cùng với đoàn tùy tùng đã chứng đắc quả Nhập Lưu. Trưởng lão quay trở lại cõi trần gian và thông báo sự việc cho Đức Thế Tôn, ngài coi sự kiện đó là vấn đề[238] nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đoàn người tụ tập tại đó. Giáo Pháp của ngài đã đem lợi lại cho chúng sanh tụ tập tại đó.

Phần diễn giải thiên cung bốn nữ nhân kết thúc tại đây.

4.8 CHÚ GIẢI THIÊN CUNG VƯỜN XOÀI. [Ambavimānavaṇṇanā]

[198] Nàng có vườn xoài giống tiên cảnh” . Đây là chuyện kể Thiên Cung Vườn Xoài. Thiên Cung này[239] xuất xứ như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, tại khu Rừng[240] Kỳ Viên. Vào thời đó có một tín nữ nọ đang cư ngụ trong thành Sāvatthi. Sau khi đã nghe biết kết quả vĩ đại và lợi thế to lớn do cúng dường tịnh xá mà ra, với tâm đầy nhiệt thành nàng đã đảnh lễ[241] Đức Phật và thưa với ngài mà rằng. “Bạch Thầy, con muốn xây một tịnh xá cho Tăng Đoàn, con muốn xin Đức Thế Tôn chỉ[242] cho một nơi thích hợp để thực hiện công việc xây dựng này. Đức Thế Tôn đã lệnh cho chư vị Tỳ khưu và họ đã chỉ chỗ đó cho nàng thực hiện công việc xây cất. Sau đó nàng cho xây một tịnh xá, cho trồng rất nhiều cây xoài xung quanh thiền viện. Bốn chung quanh tịnh xá đó có nhiều cây xoài bao quanh cho đủ bóng mát và nước ngọt. Nàng cho rải cát vàng óng mặt đất

trước tịnh xá trông giống như những chuỗi ngọc trai thật hoàn hảo tráng lệ làm say mê lòng người.

Nàng cũng cho trang hoàng thiền viện đó giống như thiên cung thiên giới với thảm trải đủ màu sắc, hương thơm và tràng hoa v.v... nàng còn cho thắp đèn dầu và trải trên những hàng cây xoài với vải mới tinh chưa hề giặt ủi[243] bao giờ và rồi nàng cúng dường thiền viện cho Tăng Đoàn. Chẳng bao lâu sau nàng qua đời và được tái sanh nơi

cõi Tam Thập Tam. Tại đó đã xuất hiện cho thiên nữ đó một Thiên Cung vây quanh là những hàng cây xoài; và ngay tại đó nàng đã được hưởng[244] thù thắng thiên giới vây quanh là một đoàn tiên nữ theo hầu. Trưởng Lão Mahāmoggallāna đã đến gặp và hỏi nàng với những đoạn kệ sau:

Nàng có vườn xoài giống cảnh tiên, một lâu đài rộng rãi được xây dựng ở đây, vang dội bao tiếng đàn hòa tấu, vang dội tiếng chúng hát reo văng vẳng từ xa.

Và chiếc đèn vĩ đại làm bằng vàng luôn mãi toả ánh sáng hồng; bao bọc chung quanh có nhiều cây cối được trồng với khăn che phủ trái bên trong.

3[245]. Do đâu nàng có được cảnh vườn xoài, thiên cung uy nghi tuyệt vời đến như vậy lại vang dội bao tiếng đàn hòa tấu, vang dội tiếng chúng hát reo văng vẳng từ xa.

Và chiếc đèn vĩ đại làm bằng vàng luôn mãi toả ánh sáng hồng; do đâu mà thiên cung luôn được bao bọc chung quanh có nhiều cây cối được trồng với khăn che phủ trái bên trong.

Do phước đức nào khiến cho sắc diện nàng đẹp đến như vậy? Do đâu nàng có được diện mạo rạng rỡ đến như vậy? Do nàng đã thực hiện điều gì ở trên cõi đời này và ở đó đã xuất hiện cho nàng bất kỳ điều vui thú mà lòng nàng hằng mến chuộng bấy lâu nay?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy uy lực cao cả, nhà ngươi đã thực hiện phước đức nào khi còn ở trên cõi chúng sanh thế? Do nhà ngươi đã thực hiện điều gì khiến cho uy lực nhà ngươi chiếu sáng và diện mạo của ngươi toả sáng khắp mười phương?

Lòng tràn đầy hoan hỷ do chính trưởng lão Moggallāna đặt câu hỏi, nàng thiên nữ ấy đã giải thích câu hỏi khi được hỏi do ngài trưởng lão đã đặt ra, nàng đã thực hiện phước đức nào đã đem lại kết quả tốt đẹp đến như vậy.

[199]Nơi kiếp trước khi con còn làm kiếp người giữa thế nhân – nơi kiếp người ở chốn phàm trần – con đã xây một tịnh xá dâng lên chư tăng vây quanh là những hàng cây xoài tươi tốt.

Khi tịnh xá đã xong phần xây dựng, khi con sửa soạn cho cử hành lễ cúng dường, con đã che phủ toàn bộ những cây xoài[246] bằng những lớp vải mới để nâng đỡ trái xoài ở bên trong.

Con lại thắp một ngọn đèn tại đó, tự tay con đã dâng vật thực cho tăng chúng với tâm thành tín con đã cúng dường chư tăng thiền viện đó.

Do đó con có vườn xoài đẹp tuyệt trần tựa tiên cảnh, lại có Thiên Cung rộng rãi được dựng lên, vang dội bao tiếng đàn hòa tấu, dội lên tiên chúng hát reo văng vẳng từ xa.

Và con cho thắp chiếc đèn vĩ đại làm bằng vàng luôn mãi mãi toả ánh sáng hồng; bao bọc chung quanh có nhiều cây cối được trồng với khăn che phủ trái bên trong.

Do phước đức đó con có diện mạo sáng ngời. Do phước đức đó nên mọi thứ đã xuất hiện cho con, ngay tại nơi đây và nơi cõi đó đã xuất hiện những hoan lạc lòng ta hằng

mong muốn.

Con xin tuyên bố cho chư vị Tỳ khưu uy lực vô song, bất kỳ phước thiện nào con đã thực hiện khi còn là chúng sanh giữa thế nhân, chính do phước đức đó con có oai lực chiếu sáng rực rỡ và dung nhan con chiếu sáng khắp mười

Và Thiên nữ đó đã giải thích cho ngài như vậy.

Về điểm này:

1. Rộng rãi (mahallako): to lớn, rộng rãi cả về chiều dài chiều rộng lẫn chiều sâu, có nghĩa là vô cùng vĩ đại. Vang vọng tiếng ca với một đoàn tiên nữ. (accharāgaṇaghosito) vang vọng âm thanh vang dội[247] do đoàn tiên nữ ca hát nhảy múa bằng lời ca tiếng hát và trò chuyện[248] vui vẻ đã khiến cho nàng luôn hoan hỷ.

2. Và ở đây có một ngọn đèn luôn tỏa sáng (padīpo c'ettha jalati): ngọn đèn làm bằng châu báu đá quí[249], ở đây ngay tại vị trí này che phủ bên trên là chiếc lọng có ánh sáng chói chang luôn toả sáng như thế với[250] những tia sáng mặt trời đang chiếu sáng mãnh liệt. Bao bọc bằng vải chung quanh (dussaphalehi): đây quả thật là những trái cây làm[251] bằng vải, có nghĩa là với việc bao bọc bằng tấm vải thiên giới quanh những trái xoài đó.

9. Kết thúc, khi con sẳn sàng thực hiện lễ cúng dường (kārente niṭṭhite mahe): khi thiền viện đã hoàn tất xây cất và lễ khánh thành được thực hiện, lễ cúng dường cũng được tổ chức. Làm ra hoa trái làm bằng vải (katvā dussamaye phale): biến chính những miếng vải đó thế chỗ cho trái trên cây xoài.

10. Tăng chúng tuyệt vời nhất: gaṇuttamaṃ = gaṇānaṃ uttamaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Đây chính là Tăng Đoàn đồ đệ của Đức Thế Tôn.[252] Trao thiền viện đó cho (niyyādesiṃ): khiến cho người khác chấp nhận, có nghĩa ban tặng cho.

Phần còn lại giống như những gì đã diễn giải ở trên.

Phần Chú giải Thiên Cung Vườn Xoài kết thúc tại đây.

4.9 CHÚ GIẢI THIÊN CUNG HOÀNG KIM. [Pītavimānavaṇṇanā]

[200] "Nàng thiên nữ mặc sắc phục kim hoàng, trang điểm bao châu báu ngọc vàng." Đây chính là chuện kể Thiên Cung Kim Hoàng. Thiên Cung này[253] xuất xứ ra sao?

Sau khi Đức Thế Tôn đã nhập Vô Dư Níp Bàn và nhà vua Ajātasattu cho xây một bao tháp và cúng dường Tháp Thờ đó để thờ phần xá lợi của Đức Phật ngài đã nhận phần chia cho ngài, có một tín nữ kia là cư dân thành Rājagaha và đã tham dự lễ tẩy rửa[254] thân xác của nàng ngay từ sáng sớm, mang theo bốn đoá hoa leo kosātaki[255] ngay khi nàng bắt gặp trên đường đi nghĩ rằng, "Ta phải kính lễ Bảo Tháp của vị Đạo sư" và với tâm nổi lên xung lực đức tin, nàng đã hướng thẳng tới bảo tháp bất kể[256] những hiểm nguy dọc đường. Thế rồi ngay lúc đó có một con bò cái cùng với bê con một năm tuổi hung hăng chạy lao thẳng tới tấn công nàng, đã húc thẳng vào nàng một cú với cặp xừng hung hãn và khiến cho nàng kết thúc sanh mệnh

ngay trong ngày hôm đó. Ngay lập tức nàng được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam và nàng đã xuất hiện[257] ngay tức khắc[258] nơi cõi Tam Thập Tam. Nàng đã xuất hiện cùng với chiếc xe của mình, đứng giữa một nửa kotis vũ nữ cũng chính là đoàn tuỳ tùng của nàng, chiếu sáng rực rỡ họ với luồng sáng toát ra từ chính thân xác[259] nàng, ngay khi Dạ Xoa Thiên Chủ đang du ngoạn trong khu vườn thượng uyển. Khi nhìn thấy nàng[260] tâm Thiên Chủ tràn ngập nỗi kinh ngạc và ngạc nhiên tự hỏi không hiểu bằng cách nào hay nhờ loại phước đức thể chất[261] nào nàng đã nhập vào cõi này, quả thật do phép đại thần thông của một chư thiên.[262] Thiên Chủ liền hỏi[263] nàng với những đoạn kệ như sau:

Nàng thiên nữ mặc sắc phục màu kim hoàng, làm đẹp với đồ trang sức châu báu ngọc vàng, mình thoa phấn chiên đàn vàng óng ánh lại đeo vòng hao sen[264] rực rỡ toàn màu vàng.

Lâu đài của nàng và tọa sàng nằm ngủ cũng có cùng màu vàng óng ả. Cùng với ghế vàng và chậu rửa[265] cũng toàn màu hoàng kim, cùng chiếc lọng che vàng óng ánh phía trên, cùng xe và ngựa cũng có màu vàng óng, quạt[266] xe bảy ngựa thẩy đều toàn màu vàng sáng chói.

Phước đức gì nàng đã tạo ở kiếp trước, ngay khi còn sống làm kiếp người giữa thế nhân? Vừa nghe hỏi thiên nữ: xin hãy kể ra hạnh nghiệp nào nàng đã thực hiện mà đem lại quả to lớn đến vậy”

Và nàng đã giải thích cho ngài trưởng lão với những đoạn kệ sau đây:

Thưa ngài Thiện Thệ, thiếp thấy một cây leo kia có tên là kosataki, có vị đắng[267] và chẳng có ai thèm muốn[268]. Con đã hái ngay bốn hoa đem đến dâng bảo tháp vị Tôn Sư.

Với tâm thanh thản hướng quả nghiệp với thân xác vị đạo sư, lòng trí con chỉ chuyên tâm[269] công việc đó con chẳng quan tâm để ý nhìn.

Chính vì vậy con bò đã giết[270] chết con, ước nguyện của con chẳng trở nên trọn vẹn để đi tới[271] bảo tháp thờ vị đạo sư; giả như còn tích luỹ được cả việc thiện này thì thù thắng của con ắt hẳn còn lớn hơn nhiều.

[201] Do nghiệp đã thực hiện trên cõi đời này, ôi Maghavā[272] chúa tể cõi trời cao, con đã từ bỏ con người phàm tục và đã kết thân cùng Chúa Tể chư thiên.[273]

Về điểm này:

1. Toàn chi nàng được thoa phấn chiên đàn óng ả.(pītacandanalittaṅge): toàn thân nàng được thoa phấn chiên đàn có màu vàng óng ánh.

2. Tòa lâu đài và tọa sàng của nàng có màu vàng chói chang. (pītapāsasayane): nàng được phú cho tòa lâu đài làm toàn bằng vàng và với tọa sàng bao quanh cũng bằng vàng ròng[274] óng ả. Cùng thứ “vàng này” phải được coi như gộp chung lại trong từ “hoàng kim” theo cách thức này, cả ở trên ở dưới những điều diễn ra.[275]

4. Có một cây hoa leo: lat' atthi = latā atthi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Đức Thiện thệ (bhante): ngài đang nói với Dạ Xoa Chúa Tể chư thiên, với lòng kính trọng. Không che dấu (anabhijjitā): không được tìm kiếm.

5. Thân xác (sarīraṃ): Xá lợi[276] tức là di cốt của ngài; và đây chính là từ tập hợp thông dụng dùng ám chỉ các thành phần cấu thành thân xác, như thể Paṭo daḍḍho, samuddo"[277]. Con bò đó (assa): con bò xuất hiện. Lối đi (maggaṃ): lối tiến tới. Con không để ý (na avekkhissaṃ)[278]: không nhận ra, không nhìn thấy. Tại sao thế? Vì (đây là một trường hợp) không lưu tâm tới điều đó (không chú ý tới) (na taggamanasā satī): không[279] chú tâm để ý tới (gatamanā), tâm trí con không chú ý vào đó, con bò[280] đó (tassaṃ), ý nghĩa ở đây là: vì tâm trí con chỉ tập trung chú ý tới bảo tháp của c Thiên Thệ. Tadaṅgamanasā satī (do tập chung chú ý đến điều đó) cũng là cách giải thích, nàng đã tập trung suy nghĩ về vấn đề đó (tadaṅgamanasā) vì tâm trí nàng (mano) chỉ tập trung vào xá lơi[281] (di cốt) của Đức Thiện Thệ. Nàng cho biết vì tâm tư nàng như vậy thế nên nàng không chút để ý đến những gì có thể xảy ra trên đường đi.

6. Suy nghĩ của con về bảo tháp chư đạt đến được (thūpam appattamānasaṃ): ước muốn của con đến được bảo tháp, điện thờ, chưa đạt đến được; vì đây mới chỉ là một suy nghĩ (manaso) vì đây mới chỉ là những gì xuất hiện (hiện hữu) trong suy nghĩ mà thôi (manasi bhavo)[282]; là khuynh

hướng, là ước muốn, được đề cập đến[283] theo cách này do chưa thực hiện được ý nguyện nổi lên là đến bảo tháp để nàng có thể kính lễ[284] (bảo tháp), điện thờ với hương hoa, nàng đã phải xuất hiện[285] (tái sanh) nơi cõi thiên giới. Nếu con tích lũy được điều này: taṅ ca āhaṃ abhisañceyyaṃ = taṅ ce ahaṃ abhisañcineyyaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài), [202] có nghĩa là nếu con tới được bảo tháp, bằng việc kính lễ như đã dự định, chắc chắn con sẽ tích luỹ được, thu thập được công đức bằng việc kính lễ điện thờ với hoa nến mang theo. Chắc chắn (quả đạt được) sẽ tốt hơn nhiều. Ngay cả thù thắng đạt được chắc chắn sẽ vượt hơn hẳn thù thắng con đã có được[286] vào lúc này.

7. Ôi Maghavā, Vương Tượng Chư Thiên (Maghavā devakuñjara) nàng đang nói với Dạ Xoa,[287] ở đây là con voi thiên giới (devakuñjara)[288]: ngươi giống như con voi[289] đang ở giữa thiên giới do tính chất hơn hẳn ở sức mạnh và nỗ lực (sử dụng sức mạnh đó) v.v... [290] tình bằng hữu (sahavyataṃ) : cảm tình bằng hữu.

ây[291] chính là những lời của các vị Kiết Tập Kinh Tạng Phật Pháp.

8. Khi nghe điều này, ngài thống soái cõi Tam Thập Tam, là Maghavā, vương tượng chư thiên, đã khẳng định điều này với Matali để tạo cho nàng trở nên tịnh tín với cõi Tam Thập Tam.

Ngay sau đó Dạ Xoa đã thuyết pháp cho Tăng chúng chư thiên có Matali đứng đầu với những đoạn kệ sau:

Này hỡi Matali, hãy nhìn xem đây kết quả này thật kỳ diệu thay, vô cùng vĩ đại thay – ngay cả chỉ một chút phước đức thược hiện được vẫn đem lại lợi ích nhiều bề.

Khi có lòng tịnh tín thì chẳng có phước thí cúng dường nào cho vị Như Lai, đấng toàn giác, hay cho chư vị đồ đệ của ngài lại được gọi là điều nhỏ mọn[292] cả.

Nào hỡi Matali, chúng ta hãy mau mau cùng với thiên chúng cúng dường tôn kính bảo tháp xá lợi Như lai để công phước được tăng thêm phần an lạc.

Dầu ở đời hay xả thân vì Đức Phật hay ngay cả chỉ trong suy nghĩ thì quả đem lại cũng bằng nhau; vì chính chỉ ước ao bằng suy nghĩ đó chính là nguyên nhân[293] chúng sanh đến được phước định hạnh phúc vậy.

Quả thật vị Như Lai hiện hữu trên đời này nhằm mang hạnh phúc đến cho muôn dân[294] vào lúc đó[295] dù chỉ thực hiện được dăm ba phước đức nhỏ nhoi, cũng đã được hưởng phước thiên giới vậy."

Về điểm này:

8. Tạo cho mình có tâm tịnh tín (pasādento): khiến tạo tâm tịnh tín, có nghĩa là khiến nổi lên niềm tin nơi Tam Bảo.

9. Đa dạng (cittaṃ): rất nhiều, không tưởng tượng nổi. Kết quả do phước đức đem lại (kammaphalaṃ): cho dù của thí cúng dường đó không to tát huy hoàng[296], hãy nhìn kết quả phước đức đem lại công đức to lớn do thành tích thành công nơi phước điền và do chứng đắc thành công đức chỉ với tâm tịnh tín đem lại - đây là cách chúng ta nên phân tích. Cho dù chỉ là vật cúng dường nhỏ mọn cũng đem lại kết quả to lớn (appakam pi kataṃ deyyaṃ pññaṃ hoti- mahapphalaṃ): dưới góc độ này (liên quan đến vấn đề này) từ "được thực hiện" chính là "hoàn thành nhiệm vụ một cách chính xác bằng cách phục vụ: bằng cách kính lễ'; [203] 'đáng nhận cúng dường" chính là "đối tượng xứng nhận cúng dường"; trong khi đó "công đức" chính là phước đức được tiến hành theo cách đó. Thế rồi điều này chứng tỏ vào thời điểm đó có thực hiện được[297] công đức dù chỉ là nhỏ mọn, thì phước quả đem lại cũng rất to lớn. Để thể hiện điều này ngài thốt

lên đoạn kệ bắt đầu như sau: 'Khi có tâm tịnh tín thì chẳng có phước đức nào ta thực hiện được lại nhỏ mọn cả." Đây là điều dễ dàng hiểu được.

11. Cả chúng ta nữa (amhe pi): cả chúng ta nữa. Cũng có thể đem lại vinh quang (to lớn) : mahemase= mahāmase (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), có thể kính lễ.

12. Khát vọng tâm linh chính là nguyên nhân nhờ đó (cetopaṇidhihetu): do định tâm thực hiện điều đó, có nghĩa là thông qua ý định đúng đắn trong ta[298]. Chính vì lý do đó Đức Phật nói rằng:

"Chẳng phải cha cũng không phải mẹ có thể thực hiện được điều này, ngay cả những họ hàng thân thiết nữa: hướng tâm ngay thẳng có thể thục hiện điều này tốt hơn họ nhiều lần"a

Hơn thế nữa[299] sau khi đã thốt lên những lời đó, Dạ Xoa, Thiên Chủ đã loại bỏ nhiệt tình hăng say tiêu khiển trong vườn thượng uyển, thỉnh thoảng[300] lại quay nhìn lại và trong suốt bảy ngày ngài đã thực hiện kính lễ tại điện thờ Cūlāmani[301], và điện

thờ đó đã trở thành nơi thờ tự[302] liên tục của ngài. Thế rồi một khoảng thời gian sau ngài đã dề cập đến biến cố đó với trưởng lão Narada đang lúc ngài thực hiện du hành vào cõi thiên giới. Trưởng Lão Narada lại báo cho các vị thực hiện Kiết Tập Kinh Tạng và họ đã ghi lại sự kiện này dưới hình thức đó trong phần kiết tập[303] Kinh Tạng họ đã thực hiện.

Phần Chú giải Thiên Cung Hoàng Kim đến đây là kết thúc.

4.10 CHÚ GIẢI THIÊN CUNG DO CÚNG MÍA. [Ucchuvimānavaṇṇanā]

“Sau khi đã làm rạng rỡ trái đất cùng với chư thiên”. Đây chính là chuyện kể Thiên Cung Do Cúng Mía mà ra.

Do cả hai bản văn[304] và vấn đề nổi lên, chuyện kể này giống hệt như chuyện kể Thiên Cung kể về người cúng dường khúc mía đường[305] ở trên. Chỉ có một chi tiết khác đó là người mẹ chồng[306] đã giết nàng dâu bằng chiếc ghế đẩu, ngược lại ở đây bà ta lại dùng cục đất. – đây là chi tiết khác biệt duy nhất. Nhưng do thiếu thống nhất liên quan đến cả[307] hai câu chuyện được chèn[308] thêm vào tập kiết tập kinh tạng này xem ra có vẻ không ăn nhằm gì với nhau.- Đây là điểm chúng ta nên hiểu rõ[309].

Trưởng lão Mahāmoggallāna đặt câu hỏi:

1. Giống như mặt trời và mặt trăng[310], sau khi đã làm rạng rỡ cả địa cầu cùng với các chư thiên. Nàng đã soi sáng (toàn bộ những gì còn lại) với ánh huy hoàng và sắc diện, rồi danh thơm, với vẻ mỹ quan giống như Chư Thiên đã thắp sáng cõi Trời Đao Lợi cùng Chúa Tể muôn loài.

2.[204] Ta hỏi nàng đang đeo vòng hoa sen[311] tuyệt đẹp, cùng với vòng bảo châu trên trán[312], sắc diện nàng ví tựa vàng ròng, ngươi được trang điểm và mặc xiêm y rực rỡ; hỡi chư thiên xinh đẹp mỹ miều, nhà ngươi là ai mà lại đảnh lễ ta.

3. Nàng đã thực hiện phước đức gì nơi tiền kiếp, khi còn sống nơi kiếp chúng sanh[313] giữa thế nhân? Nàng đã thực hiện bố thí vẹn toàn hay tuân giữ Ngũ Giới ra sao? Do nghiệp gì nàng đã được tái sanh vẻ vang nơi định mệnh hạnh phúc đến như vậy? Sau khi trưởng lão đã hỏi nàng như vậy, vị Thiên nữ đó đã nói rõ phước đức nào đã mang lại kết quả to lớn cho nàng đến như vậy.”

Do đó thiên nữ đó đã giải thích với những đoạn kệ sau đây:

4. Thưa ngài, bấy giờ[314] từ chính ngôi làng ngài đã đến thăm ngôi nhà của chúng con[315] để khất thực, ngay tại đó con đã bố thí cho ngài một khúc mía với tâm thành tín, với lòng hân hoan khôn tả xiết.

5. Và thế rồi sau đó mẹ chồng của con đã cho gọi con tới vì hành vi đó nói rằng, Nào nào!, hỡi nàng dâu ta ơi, mi đã vứt khúc mía[316] của ta đâu rồi?’ Con đã đáp lại. “chẳng phải con vứt bỏ đi và con cũng chẳng ăn được khúc mía đó đâu; (mà chính là) con đã bố thí cho vị Tỳ khưu đạt tịnh an.

6. Ôi – Ta[317] có quyền làm điều này hay mi [318] được phép làm như vậy đây?”Như vậy mà mẹ chồng[319] con đã phỉ báng và sỉ nhục con thậm tệ; bà cầm ngay một cục

đất giáng ngay lên đầu con một cái.[320] Sau khi con đã tịch diệt khỏi chốn đó và trở thành[321] thiên nữ.

7. Và chính con đã được hưởng phước đức hạnh phúc đó – do chính việc thiện con đã thực hiện được con vô cùng hài lòng với cách thiên nữ trên thiên giới. Con đã được hưởng năm thù thắng giác quan.

8. Đó chính là phước đức con đã thực hiện được ở kiếp trước - chính phước đức con đã thực hiện trước đó con đã được Thiên Chủ các thiên nữ bảo hộ và ban nguồn dục lạc đủ năm nguồn.

9. Phước quả con đã thực hiện quá ư to tát – việc cúng dường khúc mía quả lớn lao thay đó là được cùng tiên nữ hưởng lạc thú vui chơi năm dục cõi trời.

10. [205] Phước quả con đã thực hiện quá ư to tát – nhờ chỉ bố thí một khúc mía đã đem lại nguồn sáng vĩ đại[322]. Chính Thiên Chủ đã bảo vệ con, chính đấng Tam Thập bảo vệ con, giống như Phật nghìn mắt nơi cõi dục lạc vậy.

11. Và Thưa ngài, tôn giả đầy khôn ngoan xin hãy thương xót con, con đến đảnh lễ và hỏi xem ngài có khang an rồi con dâng[323] ngài một khúc mía với tín tâm và lòng tràn ngập hoan hỷ.

Phần còn lại giống như những gì đã diễn giải ở trên.

Phần diễn giải Thiên Cung Do Cúng Mía kết thúc tại đây.

4.11 Chú Giải THIÊN CUNG DO ĐẢNH LỄ [Vandanavimānavaṇṇanā]

“Nàng Thiên Nữ sắc đẹp siêu phàm”. Đây là chuyện kể Thiên Cung Do Đảnh Lễ đem lại. Thiên Cung này[324] xuất xứ ra sao?

Bấy giờ, Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong tịnh xá của ông Anāthapiṇḍika trong cánh Rừng[325] Kỳ Viên. Vào thời điểm đó có rất nhiều chư vị Tỳ khưu, sau khi đã trải qua mùa an cư kiết hạ trong ngôi làng nọ, và chư vị đó đã làm lễ xong. Khi họ đã trải qua mùa an cư kiết hạ, thì nghi lễ Tự tứ (pavāranā) cũng đã kết thúc. Thế rồi chư vị cũng đã dọn dẹp chỗ ở của mình cho gọn gàng, lấy bát khất thực và y cà sa và i về thành Sāvatthi với mục đích đảnh lễ[326] Đức Phật, các ngài đã[327] đi ngang qua[328] một ngôi làng nọ.

Khi đó có một thiếu nữ[329] đã nhìn thấy chư vị Tỳ khưu đã đến đảnh lễ họ với tâm tịnh tín và đầy lòng kính trọng và thành kính. Nàng đã đảnh lễ họ với năm kiểu chào phủ phục đầu[330] xuống tận đất, nàng liền đứng nhìn quanh. Với con mắt dịu dàng do tâm tịnh tín mở ra[331] trong suốt thời gian chư vị Tỳ khưu còn đang trong tầm nhìn[332] của nàng. Một thời gian sau đó nàng đã qua đời và được tái sanh cùng với Chư thiên nơi cõi Tam Thập Tam. Thế rồi, đang lúc nàng được hưởng thù thắng thiên giới, có vị Trưởng Lão Mahāmoggallāna đã đến và hỏi nàng với những đoạn kệ sau đây:

Nàng Thiên nữ đang đứng đó với sắc diện siêu phàm, toàn thân nàng toả sáng khắp mười phương giống như Dược Vương Tinh,

Do phước đức nào đã khiến sắc diện nàng đẹp đến như vậy? Do đâu nàng có được diện mạo rạng rỡ đến thế? Nàng đã thực hiện được điều gì trên cõi đời này và nơi cõi đó đã xuất hiện cho nàng bất kỳ lạc thú nào lòng nàng hằng ước ao mến chuộng bấy lâu nay?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên nữ đầy tràn uy lực cao cả, nàng đã thực hiện phước đức nào khi còn sống nơi cõi chúng sanh giữa thế nhân? Do nàng đã thực hiện điều gì khiến cho uy lực nàng chiếu sáng và diện mạo của nàng tỏa sáng khắp mười phương?

Với tâm tràn đầy hoan hỷ vì chính trưởng lão Moggallāna đặt câu hỏi, nàng thiên nữ đó đã giải thích câu hỏi ngài trưởng lão đã đặt ra, 'nàng đã thực hiện phước đức nào đã đem lại kết quả huy hoàng đến như vậy.

Nàng đã giải thích cho Trưởng Lão với những đoạn kệ sau đây:

5[333]. "Khi con còn sống nơi kiếp người giữa thế nhân, con đã nhìn thấy chư vị ẩn sĩ trì giới thâm sâu; [206] sau khi con đã đảnh lễ[334] phủ phục xuống tận chân ngài, con đã chấp hai tay lễ chư vị khiến tâm con hoan hỷ tịnh tín, và hài lòng hỷ dạ tâm can.

Do phước đức đó con có được sắc diện sáng ngời. Do phước đức đó mà mọi thứ đã xuất hiện cho con. Ngay tại nơi đây (cõi trần gian) và tại cõi đó (cõi thiên giới) đã xuất hiện những hoan lạc lòng con hằng mong muốn.

Con xin tuyên bố cho chư vị Tỳ khưu đầy uy lực vô song được rõ, bất kỳ phước thiện nào ta đã thực hiện khi còn là chúng sanh sống giữa thế nhân, chính do phước đức đó con có được oai lực chiếu sáng rực rỡ và dung nhan con chiếu sáng khắp mười phương.

Về điểm này:

5. Chư vị ẩn sĩ, (sammaṇe): những kẻ đã tịnh diệt xong mọi điều ác[335]. Lại sẳn có lòng đạo hạnh (sīlavante) : sẳn có thiện hạnh giới đức[336]. Khiến tâm con tịnh tín hẳn lên (manaṃ pasādyiṃ): khiến lòng con tịnh tín[337] là do liên tưởng đến phước hạnh họ có được. Các vị xứng nhận của thí hẳn phải là những kẻ sống đời Pháp Hạnh (Dhammacarins), sống đời ẩn sĩ (Samacarins) và sống đời Phạm Thiên (Brahmacarins)[338]. Thực sự là những bậc thánh[339]. Và con đã hoan hỷ chấp hai tay đảnh lễ phủ phục xuống tận chân (vittā c'ahaṃ añjalikaṃ akāsiṃ): được thỏa lòng[340], lòng tràn ngập thoải mái[341], con kính cẩn đảnh lễ. Nếu chỉ nhìn thấy, bằng chính mắt mở to8 với tâm tịnh tín, chư vị Tỳ khưu khả ái đó sẽ đem lại biết bao nhiêu phước lộc cho chúng sanh) vì lý do đó nàng nói rằng, " Do phước đức đó khiến con có sắc diện kiều diễm." v.v... [342]

Phần còn lại giống như những gì đã diễn giải ở trên.

Phần diễn giải chuyện kể Thiên Cung Do Đảnh Lễ đến đây là kết thúc.

4.12 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG RAJJUMĀLĀ. [Rajjumālāvimānavaṇṇanā]

"Nàng thiên nữ sắc đẹp siêu phàm". Đây chính là thiên cung Rajjumālā[343]. Chuyện kể[344] này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, tại cánh rừng Kỳ Viên. Vào thời điểm đó con gái của một vị Bà la môn kia đang trú ngụ trong ngôi làng Gaya[345] đã được gả làm vợ cho con trai một vị bà là môn cũng đang sinh sống trong ngôi làng đó và cô ta đã chuyển đến[346] sống

tại gia đình đức lang quân của mình và nàng đã nắm giữ quyền hành trong gia đình đó. Vừa mới gặp[347] con gái của một nữ tỳ trong ngôi nhà đó, nàng đã không thể chịu đựng nổi cô nô tỳ đó; và kể từ đó trở đi ngay khi nàng mới nhìn thấy người con gái đó, nàng đã xúc phạm và xử tệ với nàng, lắp bắp do giận giữ và đã đánh đập nàng[348] túi bụi. Hơn thế nữa khi người con gái đã đến tuổi trưởng thành và có khả năng cáng đáng công việc, nàng còn đánh đập[349] và xử tệ với nàng hơn nữa, nàng đã thượng chân hạ tay theo tính cách hiểm độc nàng đã phải chịu[350] ở kiếp trước.

Người ta kể lại rằng dưới thời Đức Như Lai Thập Lực Ca Diếp (Kassapa), người nữ tỳ này là bà chủ của nàng, người kia với thân phận nô tỳ và nàng đã thường xuyên đánh đập nàng bằng cục gạch, đất đá và gậy gộc v.v... và nàng còn dùng đến cả những cú đấm nữa. [207] Sau khi chán ngấy[351] và phải chịu đủ thứ cực hình như vậy, nàng nữ tỳ kia đã chuyên tâm thực hiện phước đức bố thí v.v... phù hợp với hoàn cảnh của nàng và có lời ước là nàng có thể nắm giữ được quyền hành trong tương lai[352] trên bà chủ của mình. Thế rồi nữ tỳ đã qua đời khỏi cõi đó, nàng đã thành công tiến tới cho đến khi trong một phật kỷ này nàng đã tái sanh trong một gia đình Bà la môn trong ngôi làng Gaya theo cách thức đã nói đến ở trên. Và tiếp theo sau đó nàng trở về sống tại gia đình đức lang quân của mình và người con gái kia trở thành nữ tỳ của nàng. Sau khi người nô tỳ đã chiếm được quyền hành trong gia đình đó, nàng đã ra tay đàn áp nàng vì tính chất ác tâm bà chủ cũ đã đối xử với nàng trước đó, nàng đã phải sống[353] cuộc sống cùng cực như nàng đã thực hiện dưới dạng đó; và hành hạ nữ tỳ này tối đa theo quyền lực nàng có được trong gia đình này. Nàng đã tấn công nữ tỳ không chút thương xót, thượng tay hạ chân. (để tìm cách ngăn ngừa bà chủ tra tấn nữ tỳ này) đã tới phòng hớt tóc và cắt trọc mái tóc của nàng rồi ra về. Bà chủ của nàng nói, “quả là đồ đểu cán con nữ tỳ này[354] mày nghĩ có thể thoát khỏi tay ta chỉ bằng cách cạo trọc đầu sao?” Bà chủ đã cột một tấm vải vào cổ nàng và lôi nàng đi rồi bắt nàng cúi xuống[355] và đánh đập nàng túi bụi. Kể từ đó tên Rajjumālā đã trở thành tên gọi người nữ tỳ đó.

Thế rồi một ngày kia có vị Đạo Sư đang dạo quanh và ngắm nhìn cõi hạ giới[356] vừa lúc đạo sư đã xuất định đại bi, vào buổi sáng sớm. Ngài đã nhìn thấy[357] Rajjumālā có khả năng thọ thánh quả nhập lưu và người phụ nữ bà la môn đó được an trú nơi tam qui[358] và ngũ giới; ngài đã đến khu rừng và ngồi thiền tại một gốc cây, tỏa hào quang đủ sáu sắc rực rỡ của một vị Đức Phật.[359] Lúc này Rajjumālā bị hành hạ theo cách đó suốt ngày này qua ngày khác. Bề ngoài nàng tỏ ra chán ngấy[360] không còn muốn sống[361] nữa nghĩ rằng, “Cuộc sống khốn khổ này còn ích gì cho ta nữa?” Và muốn được chết đi cho xong. Nàng cầm lấy một chiếc bình đựng nước, rời khỏi nhà giả đò như đi đến giếng nước để kín nước. Vào đúng thời điểm đó nàng đã đi thẳng vào trong rừng. Nàng cột[362] một khúc vải lên một cành cây không xa gốc cây vị Đạo Sư đàng ngồi thiền, và nàng đã cột thành một lòng lọng; ước muốn treo cổ kết thúc cuộc sống.

Nhìn thấy nàng trong tình trạng như vậy và nàng đã nhìn thấy Đạo Sư đang ngồi thiền tại đó, vẻ mặt thanh thản, gợi thanh thản và với nét mặt hoàn toàn an tịnh toát ra những tia sáng sáu màu của một Đức Phật, tâm nàng bắt đầu hướng về ngài do lòng kính trọng với Đức Phật[363] và khi nhìn thấy ngài nàng nghĩ rằng, “Điều gì sẽ xảy ra nếu như Đức Thế Tôn diễn giải Phật Pháp cho ta ngay cả cho những kẻ giống như ta[364] nữa và sau khi lắng nghe Phật Pháp ta có thể thoát khỏi cuộc sống đau khổ nơi cõi đời này.” Thế rồi Đức Thế Tôn nhìn rõ cách thức tâm nàng đang suy nghĩ liền lên tiếng, “Hỡi Rajjumālā khi vừa nghe được tiếng gọi này tâm trí nàng tiếp cận[365] với niềm hoan hỷ như thể được rẩy lên niềm vui bất tử.[366] Nàng tiến tới gặp Đức Thế Tôn, kính cẩn đảnh lễ ngài và rồi ngồi sang một bên. Người diễn giải Tứ Diệu Đế cho nàng và nàng đã chứng đắc quả Nhập Lưu.

Đang lúc suy nghĩ rằng ngài đã giúp đỡ cho Rajjumālā bấy nhiêu đó là quá đủ và giờ đây nàng[367] đã trở thành bất khả xâm phạm đối với bất kỳ người nào, ngài Đạo sư đã rời khỏi cánh rừng và đến ngồi thiền dưới gốc cây khác không xa[368] ngôi làng là bao. Cả Rajjumālā nữa, do đã không thể tự kết thúc đời mình và đã được đạo sư tiếp sức chịu đựng, lòng nhân ái và lòng tốt đến như vậy (nhìn chung) nàng suy nghĩ, “cứ để cho người phụ nữ bà la môn kia giết chết ta hay đàn áp ta hoặc làm những gì nàng muốn”. Và nàng đã trở về nhà với chiếc bình đầy nước. Khi nhìn thấy nàng trở về ông chủ nhà[369]ang đứng trước cửa liền hỏi, “Hôm nay, nàng đi kín nước hơi lâu đấy, và làm sao sắc diện nàng lại trở nên thanh thản lạ thường và dáng điệu của nàng sao lại khác hơn

hẳn mọi khi – Tại sao vậy?” Nàng kể lại cho ông chủ nghe biến cố đã xảy ra. Khi ông chủ bà la môn nghe những lời nàng kể, ông rất mãn nguyện, liền đi vào nhà, nói với người con dâu mà rằng, “kể từ nay nàng không được làm bất kỳ điều gì tồi tệ liên quan đến Rajjumālā nữa và rồi với tâm rất mãn nguyện, ông vội vàng ra đi đến yết kiến vị Đạo Sư và đảnh lễ ngài.[370] Sau khi đã kính cẩn[371] trao đổi những lời chào thân thiện, ông đã mời vị đạo sư thọ thực, dẫn ngài vào trong nhà và hầu hạ ngài với đủ mọi thứ thực phẩm chọn lọc nhất cả cứng lẫn mềm; và khi Đức Thế Tôn đã dùng bữa xong và ngài bỏ đũa xuống thì người chủ nhà tiến lại gặp Đức Phật và ngồi sang một bên. Người con dâu cũng tiến đến gặp ngài, đảnh lễ ngài và ngồi sang một bên và khi họ nghe được biến cố đã xảy ra những người chủ gia nhân bà la môn là cư dân trong ngôi làng Gaya cũng tiến đến gặp Đức Phật, một số người chào[372] ngài rồi ngồi sang một bên. Vị Đạo Sư liền diễn giải chi tiết về những phước đức Rajjumālā đã thực hiện ở kiếp trước đối[373] với người phụ nữ Bà la môn đó và rồi ngài thuyết pháp phù hợp với đám đông tụ tập lại tại đó. [109] Sau khi họ đã nghe biến cố này thì người đàn bà Bà la môn đó cùng với những người đã tụ tập lại ở đó được an trú qui y Tam Bảo và ngũ giới. Đức Thế Tôn đứng dậy khỏi chỗ ngồi và rồi đi thẳng về thành Sāvatthi. Còn gia chủ bà la môn kia liền chấp nhận Rajjumālā như chính con gái[374] của mình. Con dâu của ông[375] chăm sóc Rajjumālā rất tận tình với tình thương yêu hết mực khi nàng còn sống, đối xử với nàng với con mắt đầy tình yêu thương.

Sau đó nàng Rajjumālā đã qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Và một đoàn tuỳ tùng gồm cả ngàn tiên nữ hầu hạ nàng. Toàn thân nàng được trang điểm với đủ thứ đồ trang sức thiên giới nhiều tới mức độ phải dùng tới sáu mươi chiếc xe mới chở hết và vây quanh nàng có đoàn tùy tùng cả ngàn tiên nữ hầu hạ. Với tâm hoan hỷ nàng có thể di chuyển đây đó trong Dục Lạc viên v.v... và nàng được hưởng thù thắng thiên giới hết sức to lớn. Thế rồi trưởng lão Mahāmoggallāna đang thực hiện chuyến du hành trên thiên giới đã nhìn thấy nàng tỏa sáng với vẻ huy hoàng đầy oai lực thiên giới và với thần thông rất lớn của một thiên nữ, ngài đã hỏi nàng về phước đức nàng đã thực hiện với những đoạn kệ[376] sau đây:

“Hỡi thiên nữ, nàng đứng đó với sắc diện siêu phàm, đang nhảy múa theo tiếng nhạc nhịp nhàng toàn tứ chi[377] nàng uyển chuyển thiên hình vạn trạng giữa không gian nhịp nhàng..

Khi nàng đang hát ca nhảy múa toàn thân tứ chi nàng xoay tít hòa nhịp với điệu nhạc thiên đình vang vọng khắp nơi xứng đáng lắng nghe khiến thoả thuê lòng người. Khi nàng đang ca múa, hát với toàn thân tứ chi xoay tít, âm nhạc thiên cung trổ vang dội bên tai nghe thoang thoảng thật êm tai.

Khi nàng còn đang hát ca nhảy múa toàn thân tứ chi nàng xoay tít khắp tứ phương, một làn hương trời tràn lan khắp nơi, khiến lòng ta mê mẩn sảng khoái vô cùng. Trong khi nàng đang ca múa với toàn thân tứ chi xoay tít, nhè nhẹ hương thơm thiên cung lan tỏa một làn hương thơm dịu ngọt tạo hân hoan tâm hồn.

Do toàn thân nàng di chuyển uyển chuyển, những chiếc trâm[378] cài trên bím tóc trên đầu phát ra thứ âm thanh dịu dàng - nghe giống như tiếng tơ nhạc ngũ huyền cầm trổi tấu du dương.

Do toàn thân nàng di chuyển uyển chuyển, những chiếc vòng tai đong đưa, quay tít trước gió – phát ra thứ âm thanh nghe giống như tiếng tơ nhạc ngũ huyền cầm trổi tấu du dương.

Kể cả vòng hoa đeo trên trán, toả hương trầm ngọt ngào thơm tho dịu lòng người – giống như cây hoa mañjūsaka tỏa hương ngào ngạt khắp mười phương.

Nàng tận hưởng hương thơm ngạt ngào dịu ngát hương, nàng nhìn ngắm vẻ đẹp thanh tao trang nhã siêu nhân thế[379]. Hỡi nàng thiên nữ, vừa khi nghe câu hỏi được đặt ra, xin hãy kể ra phước đức nào đã mang lại quả to lớn đến như vậy?”

Về điểm này:

l. Tứ chi nàng uyển chuyển thiên hình vạn trạng (hatthe pāde ca viggaha): uyển chuyển (gahetvā) theo nhiều cách (vividehi akarehi) tứ chi của nàng, có nghĩa là nàng đã dùng chân tay theo nhiều cách trình bày ngôn ngữ cử điệu[380] rất đa dạng bắt đầu với một nắm hoa và với những đóa hoa trong tay khum lại và cũng múa chân theo nhiều nhịp điệu đa dạng bằng cách trình bày những cử điệu (tư thế) đặc biệt bắt đầu với vũ điệu chân nâng lên cao[381], [210] bằng cách dùng từ ca (và) thì ngôn ngữ cử điệu[382] cũng được sử dụng. đang nhảy múa : naccasi = natasi (một dạng ngữ pháp

hoán chuyển). Nhà ngươi (yā tvaṃ) có nghĩa là nhà ngươi đang thực hiện vũ điệu bằng những cách đã khẳng định ở trên. Tiếng nhạc đôc đáo trổi lên (suppavādite): có những tiếng nhạc du dương trổi lên, khi tiếng đờn vina. Tiếng sáo trúc, tiếng trống nhỏ và tiếng cồng chiêng v.v... đang được tấu lên với những tiết tấu phù hợp với điệu nhảy của ngàn, có nghĩa là phù hợp với ngũ huyền cầm đang được tấu lên.

Phần còn lại giống hệt như những gì ta đã phân tích ở trên trong chuyện Chư thiên[383] ở trên.

Vị Trưởng lão đã hỏi như vậy, thiên nữ đó đã giải thích lần tái sanh tiền kiếp của nàng v.v... với những đoạn kệ sau đây:

Trước đây con đã là nữ tỳ cho vị Bà la môn[384] trong ngôi làng Gaya; thuộc hạng người ít công đức, bất hạnh, với tên người ta đặt[385] cho con là Rajjumālā.

Bị la mắng đe doạ và súc phạm thô bạo[386]và đã bị đánh đập dã man con đã lấy một bình kín nước, rời khỏi nhà và ra đi giả bộ đi kín nước.[387]

Sau khi đặt chiếc bình ngay bên đường[388] con đã tiến thẳng vào trong rừng rậm nghĩ rằng, “Ta sẽ kết liễu sanh mệnh ngay tại nơi đây; cuộc sống này còn ích gì[389] cho con nữa?”

Sau khi đã thắt thành thòng lọng con đã móc lên một cây cổ thụ[390] bên đường. Con nhìn quanh một vòng và suy nghĩ. “Giờ đây có ai đó trong rừng rậm chăng?”

Ngay lúc đó con nhìn thấy[391] Đức Phật, bậc trí nhân, luôn tỏ lòng đại bi với cõi trần, đang ngồi hành thiền ngay dưới gốc cây cổ thụ kế bên ngài chẳng chút sợ hãi gì khắp bốn phương xung quanh.

Vô cùng rúng động tâm can tóc con dựng đứng lên vì dao động, con suy nghĩ, “Giờ đây vẫn có người hiện diện trong rừng sâu. – là người phàm hay là thần linh đây?”

Được thanh thản, và tịnh tín thâm tâm[392] ngài từ rừng rậm đến rừng ái đạt ly tham[393]- khi con tận mắt nhìn thấy ngài, tâm con trở nên thanh thản lạ thường nghĩ rằng, Đây chẳng phải người phàm ngoại trừ thiện nhân.”

Ngài canh giữ các căn thật cẩn thận, hoan hỷ nhập định tâm trí tinh thông[394].Đây[395] ắt phải chỉ là Đức Phật luôn ban phước cho cõi trần nhân thế.

Như sư tử trong hang rừng rậm, khơi dậy nỗi lo sợ khiếp đảm cho chúng sanh, nhìn thấy bậc thầy quả thật khó giống như gặp được loài hoa udumbara[396].

[211] Vị Như Lai có lời lẽ nhỏ nhẹ, đã gọi tên con, hỡi Rajjumālā con hỡi, và nói với con nào hãy đến quy y đức Như Lai Thập Lực.

Khi nghe những âm điệu dịu dàng đó, lại nhẹ nhàng, đầy ý nghĩa tinh tuyền, dịu dàng như rót vào bên tai, ngọt ngào êm dịu và thân ái đẩy lùi mọi sầu khổ[397] khỏi tâm can con.

Và khi ngài biết con sẵn sàng với tâm tịnh tín và đầy đủ sáng suốt vị Như Lai đem lợi đến cho toàn cõi trần gian đã dạy con rằng:

Ngài khuyên dạy con: “Đây chính là khổ đế, đây cũng là căn nguyên mọi nỗi khổ, cần diệt khổ đó là chánh đạo[398]ngay thẳng chẳng cong queo là chánh đạo lao vào bất tử.

Con đứng vững theo lời huấn đạo của vị tài khéo lại giàu lòng đại bi; con đạt đến tâm an tịnh, đến bất tử, đến níp bàn là nơi vững chắc.[399]

Tâm con kiên định sẳn tình thương, tin tưởng vững vàng nơi Tam Bảo; nhờ niềm tin với căn vững vàng con trở thành nữ tử đúngluật định[400]của Đức Phật muôn vàn kính yêu.

Nay con được hưởng lạc thú, được vui chơi thoả thuê mà tận hưởng cõi lạc, chẳng còn sợ hãi ở bất kỳ nơi đâu, trên đầu con đội vòng hoa[401] thiên giới được uống mật ong (cam lồ) tràn đầy hân hoan[402].

Sáu mươi ngàn[403] nhạc công cử tiếng đàn thức tỉnh con từ giấc ngủ mê. Nào đờn Alamba[404], Gaggala[405], Bhina, Sadhuvadin[406] rồi cả đờn Samsaya cùng hòa tấu, đến đờn Pokkara và Supphassa và các phụ nữ chơi đờn vinamokkha nào đờn Nanda cũng như đờn Sunnanda. Rồi lại Sonadinna[407] và Sucimhita.

Rồi đến đờn Alambusa, Missakesi và các nàng tiên ác[408] chơi đờn pundarika, đờn Eniphassa[409]Suphassa và Subhadda rồi Muduvadini.

Các nàng tiên nữ kiều diễm vẫn là người thức tỉnh[410] thật đúng giờ các thiên nữ thường đến với con và kính cẩn thưa con nói.

28[411]. Này chúng em đến hãy nhảy múa đờn ca, hãy vui đùa hoan hỷ cùng với chị.!’Ôi chốn Nandana, Hỷ Lạc Viên là nơi thoát sầu khổ, cánh rừng vĩ đại nơi cõi Tam Thập Tam. Chỉ dành riêng cho những ai dành được công phước, chẳng dành cho những phường không đạt phước đức bao giờ.

29. ối với những kẻ chẳng bao giờ mơ tưởng đến phước đức, chẳng có được hạnh phúc nơi đây và nơi cõi đời sau nữa. Ngược lại với những ai chuyên tâm thực hiện phước đức sẽ được hạnh phúc ngay tại nơi đây và ngay cả nơi cõi đời sau nữa.

30. [212] Với những ai chỉ mong có bạn hiền vì những kẻ nào thực hiện phước đức sẽ được thưởng lạc thú và hân hoan nơi cõi thiên giới.

31.Vị Như Lai chỉ xuất hiện để đem phước cho biết bao chúng sanh[412]- các ngài là phước điền xứng nhận vật cúng dường, họ sánh là mỏ phước điền đem hạnh phước đến muôn chúng sanh. Sau khi đã cúng dường với lòng thành kính những kẻ đó sẽ được hưởng phước thiên đường.”

Về điểm này:

8. Trong quá khứ con chỉ là một nữ tỳ (dāsī[413] ahaṃ pure āsiṃ): trong quá khứ[414]. Nơi kiếp trước của con, con được sanh ra làm nữ tỳ trong gia đình ông chủ của con)[415]. Liên quan đến vấn đề này (Trong trường hợp cần phải hỏi) người này, nàng đã nói. Nơi vị bà la môn trong làng Gaya (Gayāyaṃ brāhmaṇassa haṃ): liên quan đến vị bà la môn sống trong ngôi làng có tên gọi là Gaya. Ham (không được dịch) chỉ là một tiểu từ mà thôi. Quá ít ỏi công đức (appapuññā):không có tiếng tăm, thiếu phước đức.

Không may mắn (alakkhikā): thiếu may mắn, thiếu vận may "số đen" vận rủi[416]. Mọi người biết đến con có tên là Rajjumālā (Rajjumala ti maṃ vidā): bị xử tệ khổ sở bị sô đẩy kéo tóc[417] và nhờ cuộn dây đã cột chặt vào cổ để dùng vào mục đích kéo khắp nơi thay cho mái tóc con đã hớt trọc, thế nên mọi người đều biết đến con với tên là Rajjumālā.

9. Từ những trận đòn đánh đập (vadhānaṃ): do bị đánh đập. Do bị dọa nạt (tajjanāya) : bằng những lời gợi nhớ khủng khiếp. Do tính chất thô bạo: uggatā = uggatāya (một dạng ngữ pháp

hoán chuyển): do nổi lên những tâm trạng chán nản. Một chiếc bình đựng nước: udahāriyā = udakahārikā (là từ đồng nghĩa); giả bộ như đi kín nước – đây chính là ý nghĩa.

10. Dục ở lề đường (vipathe): dục khỏi bên đường, có nghĩa là sau khi con rời khỏi[418] đường đi. Có nghĩa lý gì nữa : kvattho = ko attho (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Hay nói cách khác ý cuối này chỉ là cách giải thích duy nhất mà thôi.

11. Sau khi đã cột thành chiếc thòng lọng rất chặt (daḷhaṃ pāsaṃ karitvāna): sau khi đã cột thành một chiếc thòng lọng rất chắc, không thể tuột được. Treo lên cột chặt vào một cành cây cổ thụ (āsumbhitvāna pādape) quăng lên cành cây cổ thụ, một cây. Bằng cách cột chặt vào một cành cây. Từ lúc đó con tập trung suy nghĩ. Không hiểu có ai hiện hữu trong cánh rừng rậm này hay không?' (tato disā vilokesiṃ ko nu kho vanam assito): liệu có ai[419] đang cư trú trong rừng lúc này để có thể ngăn cản con tự tử chăng – đây chính là ý nghĩa.

12. Đức Phật (sambuddhaṃ) v.v... được nhắc đến bằng: điều đó là có thực ngay cả vào thời điểm đó nàng chẳng có[420] nhận thức đó đâu. Đây là ý nghĩa: ngài đã từng là Đức Phật (sambuddhaṃ)[421] qua việc ngài hoàn toàn chỉ là (samma-d-eva) và tự chính ngài (sayaṃ eva) đã tự tỉnh thức (giác ngộ) (buddhattā) ối với tất cả những ai được tỉnh thức; vị Đại Hiền Trí (muniṃ) do đã trở nên minh mẫn (mununato) ở cả hai cõi; đem lợi lại cho tất cả cõi trần gian này thông qua việc ngài hoàn toàn đem lợi[422]lại cho toàn thể thế giới. Được chia thành toàn bộ các phần tử những kẻ nào thuộc về hạ giới v.v... do có liên quan đến tâm đại bi của mình; [213] ngồi thiền bằng cách ngồi và qua việc ngài không rời khỏi tư thế đó do các lậu hoặc hay do những tích lũy[423] đó; nhập định thông qua hành thiền một chủ đề thiền và thông qua thiền một thuộc tính[424] (và) không phải sợ hãi từ bất kỳ khía cạnh nào do thiếu sợ hãi từ bất kỳ nơi đâu bất luận do triệt phá đến tận gốc rễ, ngay dưới gốc cây bồ đề[425] là những nguyên nhân sợ hãi – đây là điều ta nên hiểu.

13. Dao động quả thật lại là kiến thức hiểu biết đi kèm với sợ hãi bị la rầy; dao động nổi lên nơi nàng[426] qua việc phải gặp Đức Thế Tôn.

14. Khiến tâm tịnh tín (pāsādikaṃ) : đem lại tâm tịnh tín, có nghĩa là gia tăng, do điều kiện bậc thánh[427]. Tâm tịnh tín nơi chúng sanh có được do ngắm nhìn chính con người thể lý[428] cùng với thù thắng chính vẻ hào quang chói lọi nơi thân xác của Đức Phật xuyên suốt[429] được trang điểm với ba mươi hai tướng nơi một Đại Nhân[430]

cộng với tám mươi tướng phụ khác. Cùng với ánh sáng chói chan tỏa sáng hàng sải tay và những chùm ánh sáng. Xứng được tịnh tín (pasādanīyaṃ): phù hợp với chúng sanh thích hợp được tỏ dấu kính lễ do thù thắng của bộ phận Phật Pháp đem lại, do được phú cho những phẩm hạnh thiện vô song. Bắt đầu với thập lực[431] bốn niềm tin[432], sáu kiến thức không được chia sẻ với tha nhân[433] và mười tám hiện trạng tột đỉnh nơi Đức Phật[434], có nghĩa là tạo tâm tịnh tín[435]. Ra khỏi cánh rừng rậm (vanā): sau khi rời khỏi rừng đó chính là các lậu hoặc, tới vị trí không[436] còn rừng nữa (nibbanam āgataṃ) ngài đã đến được, đã đắc thọ, một trạng thái vô tham lại chính là níp bàn vậy. Chính người này, người kia (yādisakīdiso): người này người kia, có nghĩa là những thường dân.

15-16. Ngài đã canh phòng giác quan rất cẩn mật do giác quan cộng với giác quan thứ sáu chính là tâm được canh phòng với việc canh giữ lại chính là chánh đạo; thích thú thiền định do thấy được hoan hỷ tìm thấy nơi thiền định kết hợp với thánh qua[437] tuyệt đối; từ đó chỉ một mình tâm là không đi theo với những điều ngoại vi do một thực chất là sau khi đã rời khỏi đối tượng giác quan như thể đối tượng thị giác v.v... chỉ thuộc ngoại vi thì tâm của ngài đã lao vào lãnh vực tâm nhập định và níp bàn; sợ hãi và hoảng sợ vì do sợ phải được giải thoát khỏi sự lôi cuốn nơi điều sai quấy, ngài cũng lo sợ những tà kiến đã sở hữu do xuyên tạc[438] và tạo ra sợ hãi trong đó; và đụng phải khó khăn vì không đạt được bằng cách thiếu tư thế cần thiết để am hiểu[439] và cũng vì ngài không thể thỏa mãn bất kỳ ai. điều này rất chật vật mới có được: dullabhāyaṃ = dullabho ayaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Nhận ra được (dassanāya): ngay cả có nhận ra được. Giống như cây hoa udumbara (pupphaṃ odunmbaraṃ yathā), có nghĩa là giống

như cây hoa. Hiện là cây hoa udumabara[440]rất có thể là một cảnh tượng[441] khó lòng nhận ra được ngay cả như vậy nhận ra được điều này là điều tuyệt vời nhất nơi những cá nhân đó.

17. Vị Như Lai, với những lời từ tốn, với lời nói êm dịu, mời gọi tôi, nói rằng, “Rajjumālā; [214] ngài nói, ngài lên tiếng, nói với tôi rằng, “Con nên quy y Như Lai, là Đấng toàn hảo” theo cách đã được truyền lại[442] nhà ngươi nên quy y Tam Bảo, qui vị Như Lai” v.v... đây là cách ta nên phân tích.

18. Tôi... ....rằng: tahaṃ = taṃ ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Lời nói nhịp nhàng: tiếng nói. Vô thưởng (nelam.): vô tội vạ. Có ý nghĩa (atthavitthaṃ): được trang bị với ý nghĩa, có nghĩa; hay nói cách khác phù hợp với hanh phúc của chúng ta. Chính do tính chất lời nói tinh tuý, dịu dàng do thiếu thô lỗ, dịu dàng do tạo ra trạng thái dịu dàng,[443] nơi những kẻ nào có khả năng chấp nhận được hướng dẫn và thú vị do đặc tính dễ được lắng nghe. Xua tan (xua đuổi) mọi sầu khổ (sabbasokāpanūdanaṃ): tôi nghe thấy lời nói du dương ngọt ngào xua tan hết mọi sầu khổ nổi lên bằng năm điều mất mát, người thân v.v... [444] và tâm con được tịnh tín - đây là mối tương quan. Nàng nói tới việc ám chỉ bài thuyết pháp tiếp diễn bắt đầu với toàn bộ những lời nói tạo ra và đem lại cho nàng lòng háo hức, được tiến hành theo cách giải thích lợi điểm bằng cách từ bỏ[445] (cảm giác giác quan). Chính vì lý do

đó[446] nàng nói, “Và khi ngài biết tôi sẳn lòng” v.v...

19. Sẳn lòng (kallacittaṃ): với tấm lòng luôn sẳn sàng làm công việc, với tâm dễ sai khiến[447] thông qua việc khởi đầu, bằng cách nhờ vào những lời giảng dậy đã được tiến hành trước đó, với tâm nhơ bẩn như: thiếu niềm tin v.v... [448] (và) tiến tới hiện trạng chia lìa[449] nhờ vào giáo pháp cần theo đuổi. Có nghĩa là với tâm sẳn sàng chấp nhận trước công việc tu luyện[450] vậy. Chính vì lý do đó nàng nói rằng, “Với tâm tịnh tín, tâm tinh luyện” về điểm này nhờ tịnh tín nàng nói tới loại bỏ được điều bất tín, trong khi đó nhờ có tâm tinh luyện nàng chỉ ra cho thấy đặc tính tâm dịu dàng của nàng và hiện trạng nâng tâm hồn lên do không còn ao ước những thú vui giác quan v.v... [451]. Dạy cho tôi biết (anusāsi): khích lệ con cổ vũ con có nghĩa là biểu lộ trước con sự vận hành tái sanh nơi sự vật[452] bằng cách diễn giải giáo pháp mà chính các Đức Phật đã cùng nhau khám phá ra với tài giỏi của ngài thấy nơi những phương tiện[453] được sử dụng. Chính vì lý do đó nàng nói rằng, “Đây chính là đau khổ” v.v... vì điều này làm rõ cho thấy cách thức trong đó nàng đựơc giáo huấn. Về điểm này:

20. đây chính là Khổ Đế” ngài nói với tôi (idaṃ kukkhan ti maṃ voca): ngài nói với tôi nói rằng, “lỗi lầm thèm khát này, là một loại hiện trạng tâm linh liên quan đến cả ba cõi[454]chính là đau khổ do cả hai bản chất đối kháng lại và do thực chất xấu xa của nó. Trong thực tế đây chính là bản chất trống rỗng.[455] đây chính là Thánh Đế[456] đó là “Khổ Đế” “đó là nguyên nhân tạo ra đau khổ”(ayaṃ dukkhassa sambhavo): việc thèm khát này chính là thèm khát thú vui nhục dục v.v... [457] nguồn gốc, nguồn mạch, khởi sanh, nguyên nhân[458] việc khởi sanh đau khổ đã đề cập đến ở trên - Đây chính là diệu đế (có nghĩa là nguyên nhân). Việc diệt khổ (dukkanirogho)[459]; việc làm dịu đau khổ, diệt khổ chính là nguyên lý vô vi[460] - đây chính là chánh đạo (đó là đạo diệt dục) (và) lộ trình đó thì thẳng tắp[461] thông qua xa lánh cả hai thái cực, lao vào bất tử vì đây chính là việc tu luyện dẫn[462] đến Níp bàn - đây chính là chánh đạo (đó chính là lộ trình) “ngài nói với tôi” – Đây chính là mối tương quan vậy.

21. Thuộc người tài khéo (kusalassa): thuộc chuyên gia đưa ra lời khuyên để thuần hóa những kẻ nào có khả năng được hướng dẫn. Hay nói cách khác thuộc người nào đó đã trở thành vô tỳ vết qua việc đạt đến tột đỉnh chuyên cần tu luyện. Con đứng vững theo lời khuyên nhủ (ovādamhi ahaṃ ṭhitā): qua thấu triệt những chân đế đó. Lại chính là hoàn thành ba việc tu luyện[463]. Con đã an trú nơi lời khuyên nhủ đó, nơi những lời giáo huấn như đã đề cập đến ở trên. Chính vì lý do đó nàng nói rằng, “Con đã đạt đến bất tử, an tịnh, đạt đến Níp-bàn và vị trí ổn định.” Đây chính là lời khẳng định về lý do dành cho việc nàng đã an định[464] nơi những lời khuyên nhủ động viên đó. Nàng là người[465] đã biết (ajjhagā = adhigañchi[466], một dạng ngữ pháp hoán chuyển) vị trí đó chính là bất tử do đặc tính trường cửu của bất tử đem lại, do không còn phải chết nữa. Đó

chính là an tịnh do việc giảm bớt đau khổ, là điều ổn định do thiếu bất kỳ nguyên nhân nào phải diệt từ đó đối với những ai đã biết bất tử. Đó chính là níp bàn = quả thật nàng[467] đã được an trú[468] đối với một số lời khích lệ của vị đạo sư vậy.

22. Tâm con đã kiên định với tình yêu thương (avaṭṭhitā pemā): trung thành vững chắc[469], với tịnh tín không lay động và lòng yêu mến Tam Bảo. Tại sao thế? Vì nàng không dao động trong tầm nhìn (dassane avikampinī): không bối rối, không có khả năng phải bối rối[470] do bất kỳ ai, nơi tầm nhìn đúng đắn này[471] đó là Đức Thế Tôn chính là Đức Phật toàn hảo, đó là Phật Pháp đã được công bố hoàn chỉnh[472]và Tăng Đoàn[473] đã được dẫn dắt tốt. Nhưng do đâu lại xuất hiện tính chất không dao động này? Nàng cho biết, "Thông qua niềm tin có căn nổi lên" đây chính là niềm tin liên quan đến Đức Phật toàn hảo bằng cách , "Quả thật ngài thật sự là Đức Thế Tôn, là vị A-la-hán" v.v... liên quan đến Phật Pháp bằng cách, "Chính Đức Thế Tôn đã công bố Phật Pháp này thật hoàn chỉnh" v.v... và[474] liên quan đến Tăng Đoàn bằng cách, "Tăng đoàn chư vị Tỳ khưu của Đức Thế Tôn đã được dẫn dắt đến nơi đến chốn" v.v... [475], có nghĩa là [216] với căn nổi lên bằng cách thấu triệt các chân đế, cái ta gọi là căn; nàng chỉ ra cho thấy qua căn này nàng không bị dao động, chỉ từ căn đó mà thôi điều diễn ra tiếp theo đó là con trở thành nữ tử của Đức Phật (dhītā buddhassa orasā)[476]; một nữ tử hợp pháp[477] nhờ thuộc về nòi giống những kẻ được tái sanh nhờ sức mạnh[478] Đức toàn hảo bú mớm cho ta.

23. Con hoan hỷ (sahaṃ ramaṃ): do việc tái sanh bậc thánh đó giờ đây con đã được tái sanh thành chư thiên. Con được hoan hỷ trong niềm hân hoan chánh đạo[479] niềm hân hoan thánh quả, được vui đùa nơi những nguồn mạch sảng khoái giác quan và thưởng thức do cả hai điều mang lại. Không còn sợ hãi bất kỳ nơi nào do sợ hãi phải khiển trách mình đã biến mất rất xa[480] v.v... [481]. Việc xoa dịu "đường mật" đó (madhu maddavaṃ): tác nhân xoa dịu đó được gọi là "mật đường"; nàng đề cập đến một thức uống thơm ngon đem lại dịu mát[482]cho thể chất và giọng nói vào những thời điểm ca hát nhảy múa. (Một số) người giải thích madhuṃ ādavaṃ (mật đường tạo hoan hỷ), có nghĩa là con uống thứ nước[483] ngọt tạo ra hân hoan (ādavaṃ = yāvadavaṃ. một dạng ngữ pháp hoán chuyển) ít nhất thì thứ mật đó cũng thiết yếu cần thiết để đem lại hoan hỉ.[484]

31. Là mỏ phước điền (puññakkhettānam ākarā): Các vị Như Lai đã trở thành những vị trí ở đó sự xuất hiện của họ chính là những mỏ chứa các vị bậc thánh - thuộc các Tăng Đoàn bậc thánh là những người đã xuất hành trên chánh đạo và những kẻ đã biết thánh quả – họ là phước điền cho cõi trần gian cùng với các chư thiên nữa. Trong đó (yattha): trong phước điền đó.

Phần còn lại cũng giống như những gì đã diễn giải ở trên.

Thế rồi trưởng lão Mahāmoggallāna, sau khi đã quay trở lại cõi chúng sanh ngài liền thông báo pháp thoại đã diễn ra giữa trưởng lão và chư thiên đó[485] cho Đức Thế Tôn . Đức Phật coi đó như là vấn đề nổi lên và thuyết pháp cho đoàn người tụ tập lại tại đó. Giáo pháp này đem lại lợi ích cho chúng sanh liên quan.

Phần diễn giải Thiên Cung Rajjumālā kết thúc tại đây.

Như vậy việc diễn giải ý nghĩa chương thứ tư, Phẩm đỏ sẫm, được trang điểm với mười hai chuyện kể. Trong những chuyện kể chuyện Chư thiên trong tập Chú giải Tiểu Bộ.

Phần diễn giải ý nghĩa nội tại đến đây là kết thúc. Và cũng kết thúc phần diễn giải các Thiên Cung Phụ Nữ.[486]

-ooOoo-

[1]. Chú giải Be Te giải thích là mañjiṭṭhaka- xuyên suốt bản văn Se Vv đều ghi là mañjeṭṭhaka.

[2]. Chú giải Se Be đều giải thích giống như vậy; còn ở đây bản văn ghi thêm sovaṇṇavālukasatthate ti idam.

[3]. Chú giải Be giải thích là vuttanayen' eva còn bản văn ghi là vuttanayeneva; Chú giải nhắc lại những chi tiết của chuyện kể đầy đủ hơn.

[4]. Hīrehi – xin đọc Chú giải SOM 801; cách diễn tả hīra-hīraṃ koroti ược sử dụng khi có một cành lá dừa bị xé thành từng mảnh nhỏ – xin đọc Chú giải Sinhale iru-va; EVvP lại ekels (NAJ)

[5]. Năm màu này là: (1) xanh dương (nīla); (2) vàng (pīla); đỏ (lohita); (4) trắng (odāta); (5) đỏ sẫm (mañjeṭṭhu); và (6) là phối hợp giữa các màu này (pabhassara, hiểu theo nghĩa đen là chiếu sáng rực lên). Trong tập Chú giải Als 13tt người ta khẳng định rằng bốn màu đầu tiên tỏa ra từ những bộ phận đặc biệt trong cơ thể, tức là (1) từ tóc và một phần màu xanh nơi con mắt; (2) từ màu da và những phần có màu vàng nơi con mắt; (3) từ thịt và máu và những phần có màu đỏ của con mắt; và (4) từ xương và răng và những phần có màu trắng của con mắt; trong khi đó (5) và (6) không có phần đặc biệt nào trong cơ thể liên quan đến cả; để biết thêm phần thảo luận xin đọc Tự điểm Bách Khoa Phật Giáo ii 380tt. Những màu này tạo thành màu cơ bản cho lá cờ Phật Giáo thường được thấy ở khu vực Nam Á.

[6]. Chú giải Se Be giải thích là Yugandharapabbatakucchiṃ obhasayamānaṃ bālasuriyaṃ viya chabbaṇṇabuddharaṃsiyo vissajjetvā nisinnaṃ Bhagavantaṃ còn bản văn ghi là Bhagavantaṃ nisinnaṃ. Về mặt trời mọc trên sông Song-Tri (Yugandharas) xin đọc PS 147132.

[7]. Chú giải Se Be giải thích là Tāvatiṃsabhavane còn bản văn ghi là Tāvatiṃsesu.

[8]. Chú giải Se Be giải thích là –santhata- còn bản văn ghi là –santharita-

[9]. Bản văn Se thêm từ devatā vào đây; Be lại bỏ qua.

[10]. Chú giải Se giải thích là taṃ accharāsahassaparivutaṃ mahatiyā ñevihiyā jalamānaṃ āyasmā Mahāmoggallāno devacārikaṃ caranto disvā tassā samīpaṃ upagantvā imāhi gāthāhi katakammaṃ pucchi còn bản văn ghi là taṃ āyasmā Mahāmoggallāno heṭṭhā vuttanayen'eva upagantvā imāhi gathāhi pucchi; Be = bản văn chỉ trừ bỏ qua từ eva và chèn thêm vào từ katakammaṃ trước từ pucchi.

[11]. Chú giải Se Be Vv giải thích là soṇṇa- còn bản văn Te ghi là sovaṇṇa-.

[12]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là ratanāmayā còn bản văn ghi là ratanamayā.

[13]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là amānusaṃ còn bản văn ghi là 'mānusaṃ.

[14]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là sindhavāra; ây là một cây có tên là Vitex Negundo.

[15]. Xin đọc PS 115 để biết thêm phần thảo luận về danh tính loại hoa này.

[16]. Bản văn chèn thêm từ mañjeṭṭhaṃ vào đây; còn Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[17]. Sippinā; không được liệt kê trong tự điển PED nhưng xin đọc Chú giải Childers từ mục sippī.

[18]. Chú giải Be (Se) giải thích là sabbakaāle(su) pupphanakaṃ còn bản văn ghi là sabbakālapupphanakaṃ

[19]. Chú giải thích từ vidhūyamānaṃ, là vl của Se còn bản văn Se Be ghi là vidhūpasabbakālapupphankaṃ.

[20]. Chú giải Se Be giải thích là saṇikasaṇikaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là saṇikaṃ.

[21]. Chú giải Se giải thích là mārutena còn bản văn ghi là mālutena.

[22]. Chú giải Se Be giải thích là mayūrakokilādi còn bản văn ghi là mayūrakoñcāko, kilādi; vì không thấy nói đến bất kỳ một đầm sen nào trong thiên cung này, cũng như sự hiện hữu của các con diệc hay con koñca.

[23]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là dāsī còn bản văn ghi là dāsi.

[24]. Chú giải Se Be Vv giải thích là ariyakule còn bản văn Te ghi là ayyirakule.

[25]. Tôi chấp nhận cách phân loại các đoạn kệ trong Se Be Vv; Te = bản văn.

[26]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là sampamodāṃ anāmayā còn bản văn ghi là sampamodāmī ’nāmayā.

[27]. Chú giải Se Be giải thích là vippakiriṃ còn bản văn ghi là vippakiri.

[28]. Muttapupphehi, bản văn se cũng ghi giống như vậy. Ở đây Chú giải Be giải thích là pupphehi.

[29]. Chú giải Se Be giải thích là sesaṃ còn bản văn ghi là sesaṃ sabbaṃ.

[30]. Chú giải Se Be giải thích là athāyasmā Mahāmoggallāno saparivārāya tassā devatāya dhammaṃ desetvā manussalokaṃ āgantvā Bhagavato tam atthaṃ nivedesi Bhaggavā taṃ aṭṭhuppattiṃ katvā sampattamahājanassa dhammaṃ desesi. Desanā sadevakassa lokassa sātthikā ahosi ti; còn bản văn lại bỏ qua.

[31]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn Kinh Tạng ghi là kā.

[32]. Chú giải Se Be giải thích là ca còn bản văn Kinh Tạng ghi là kho pana.

[33]. Chú giải Se Be giải thích là –cittīkāra- còn bản văn Kinh Tạng ghi là –cittikāra.

[34]. Chú giải Be giải thích là sa; còn bản văn Kinh Tạng lại bỏ qua.

[35]. Chú giải Se Te Vv giải thích là –nivāsane còn bản văn Be ghi là –vasane.

[36]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là rucito còn bản văn Kinh Tạng ghi là ruriro.

[37]. Chú giải Se Be Vv giải thích là ācarī còn bản văn Te ghi là ācari.

[38]. Chú giải Be giải thích là dibbati còn bản văn Te ghi là ācari.

[39]. Bản văn đã chèn sai một dấu phẩy vào trước từ etissā.

[40]. Pabhassara-

[41]. Obhāsana-

[42]. Chú giải Se giải thích là gosīsaka- Chú giải Se ở đây giải thích là gosīta- ; tự điển PED tù mục sv gosita chắc chắn đã theo đề xuất của ngài Hardy (VvA 364) có nghĩa là "pha lẫn với sữa" điều này rất có thể đã được thực hiện trước lúc sửa lại thành gosīta (VvA 373). Từ này rất có thể là từ Pāli tương đương với từ Phạn là gosīrṣa. (xin đọc tự điển VvA sv) là mọt loại hương thơm triết xuất từ gỗ trầm.

[43]. Chú giải Se Be giải thích là ruciragatte còn bản văn ghi là ruciratararagatte.

[44]. Chú giải Se Be giải thích là candanānulepena còn bản văn Kinh Tạng ghi là candanānule- penena.

[45]. Chú giải Se Be Vv giải thích là piṇḍāya còn bản văn Kinh Tạng ghi là piṇdāya. Chú giải Te giải thích là piṇḍāya.

[46]. Chú giải Se Vv giải thích là dukkataṃ còn bản văn Te Be ghi là dukkhitaṃ.

[47]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là nāssosiṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là nāsosiṃ.

[48]. Samādapetha; động từ này luôn luôn xuất hiện ở vị trí thứ hai trong một loạt bốn động từ mô tả những biến cố xảy ra trong đó một số người đã theo đuổi Chánh Đạo Siêu Thế để được hướng dẫn đến chánh quả: nhờ lắng nghe Pháp thoại có thể làm rõ được một số điều (sandasseti).- thường là các uẩn (khandhas) (SA i 177; xin đọc Chú giải DA 473) là điều ta có thể chiêm ngưỡng chính diện (AA ii 353); người đó sẽ quyết tâm thực hiện một số việc tu tập (samuttejeti) liên quan đến vấn đề này; người đó cũng trở nên nhạy bén (samuttejeti) liên quan đến vấn đề này và cuối cùng người đó được tinh luyện (sampahamseti) kết quả là, nếu trên đường tiến tới chánh đạo A-la-hán người đó thoát khỏi mọi lậu hoặc (e.g D ii 42tt. iii 27; Ud 74). Hay nếu đang khi thực hiện chánh đạo Nhập Lưu được an trú nơi chánh quả nhập lưu (Ud 49tt). xin cung đọc thêm cuốn My Revelation In Pali Buddhism, London. 1986. tr 102tt)

[49]. Ca; Chú giải Be bỏ qua.

[50]. ativirocanti; không thấy liệt kê trong tự điển Childers hay PED nhưng Chú giải CPD sv lại không lưu ý đến sự kiện này.

[51]. Theo tập Chú giải Vv tr. 598 đây là điều nên được coi như tạo thành đoạn kệ hiện hữu này. Cho dù được trình bày bằng hai đoạn tách biệt trong toàn bộ các bản văn Kinh Tạng.

[52]. Chú giải Se giải thích là dukkatam. Còn bản văn Se lại ghi là dukkhitaṃ; xin đọc Chú giải số 16 ở trên,

[53]. Chú giải Se giải thích là svākkhātaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là svākhyātaṃ, Be svākhātaṃ.

[54]. Cách ám chỉ đoạn này được trích đầy đủ trong VvA 87 ở trên.

[55]. Rất có thể là cách ám chỉ trong S v 380; bản văn Kinh Tạng chèn thêm vào đây từ Dhammassa, Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[56]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy, còn bản văn ghi là tvaṃ; taṃ, tvaṃ và tuvaṃ tất cả đều ở đối cách tuyhaṃ lại là tặng cách/sở hữu cách.

[57]. Có nghĩa là. y'assa (=yo tassa) … koci trong đoạn kệ này phải được coi là yo koci assa.

[58]. Xin đọc Chú giải VvA 15552.

[59]. Từ dhammesu. Cách giải thích của từ này trước ngài Dhammapāla thực tế là vị trí cách số nhiều. Cho dù tôi đã cảm thấy giải thích bằng cách diễn tả số ít với từ "dhamma" là thích hợp hơn. Đối chiếu với cách giải thích khá là Dhamme hi. Dhammapāla thoạt tiên gợi ý là quả thật từ đó ở vị trí cách số ít, dhamme. Khi đó có nghĩa là sasanadhamme, Phật Pháp chính là Giáo Pháp, và rồi ngài còn thêm từ này vẫn ở số nhiều. Ở đây ta có thể coi như là cách làm thay đổi số. Đó chính là vị trí cách số ít trong khi đó lại muôn ám chỉ vị trí cách số nhiều.

[60]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn Kinh Tạng ghi là kā.

[61]. Chú giải Se Be giải thích là disvā còn bản văn Kinh Tạng ghi là disvānā.

[62]. Chú giải Se Be giải thích là sā desanāvasāne còn bản văn Kinh Tạng ghi là desanāvasāne sā.

[63] . Chú giải Se Be giải thích là pakkāmi còn bản văn Kinh Tạng ghi là pakkami.

[64]. Chú giải Be giải thích là Anāthapiṇḍikassa ārāme; còn bản văn Se lại bỏ qua.

[65]. Chú giải Se Te Vv giải thích là suvaṇṇajālacittaṃ còn bản văn Be giải thích là sovaṇṇajālacitaṃ.

[66]. Chú giải Se Te giải thích là vehāsayaṃ. Chú giải Vv vehāsayaṃ. Còn bản văn Be ghi là vehāyasaṃ; PED sv vehāyasa lại bỏ không ghi số thứ tự đoạn kệ.

[67]. Một điều không rõ ràng là không hiểu bằng cách nào hai đầm sen này lại có thể toạ lạc ngay trên cặp ngà voi.

[68]. Chú giải Be Te giải thích là acchodakā còn bản văn Se Vv ghi là acchodikā.

[69]. Chú giải Se Vv giải thích là turiyagaṇā (Be ca tūriyagaṇā) còn bản văn ghi là caturiyaganā, Te turiyaganā.

[70]. Chú giải Be giải thích là dibbamānehi còn bản văn Se ghi là dippamānehi.

[71]. Hemajāla-

[72]. Khi ta thấy được tiên đoán một cách toàn diện về thiên tượng; có nghĩa là "được trang điểm" điểm này nhằm ám chỉ đến thiên tượng hơn là ám chi thiên nữ, như ta đã hiểu giống như ở trên.

[73]. sajjaṃ; Chú giải Be lại bỏ qua.

[74]. Chú giải Be giải thích là citaṃ, ở đây bản văn Se ghi là cittaṃ. Xin đọc Chú giải số 6

[75]. Chú giải Se Be giải thích là alaṅkaraṇavasena còn bản văn kinh tạng ghi là alaṅkatakaraṇavasena.

[76]. Lúc này thì nói với thiên nữ.

[77]. Có nghĩa là, đây là cách mô tả liên tục về thiên tượng; xin đọc Chú giải số 13. Chú giải Be giải thích là alaṅkatamaṇikañcitaṃ còn bản văn Se ghi là alaṅkataṃ vā maṇikañcanācitaṃ, ta thấy khiến cho những khả năng khác xem ra hơi tối tăm khó hiểu.

[78]. Chú giải Be giải thích là imassa còn bản văn Se ghi là imassa hi.

[79]. Xin đọc Chú giải VvA 25, Trong DhpA i 273 có kể lại rằng Erāvaṇa ã tạo ra một căn nhà lều có một tọa sàng làm bằng châu báu ngay chính giữa nhà lều đó, có hình dáng giống như lưng một chú tượng. Thêm vào đó, " Erāvaṇa ã tạo ra ba mươi hai bình nước dành cho ba mươi hai vị thần, mỗi bình nước đó chứa bảy chiếc ngà voi, mỗi chiếc ngà voi dài tới bảy dặm; mỗi chiếc ngà mang trên đó bảy bình đựng hoa sen, mỗi bình hoa lại có bảy cây sen mỗi cây sen lại có bảy bông sen; mỗi bông sen có bảy lá; và trên mỗi chiếc lá có bảy tiên nữ thiên giới đang nhảy múa ca hát. Như vậy toàn cảnh đó rộng tới năm mươi dặm có các đoàn tiên nữ nhảy múa ca hát lơ lửng trên chiếc ngà voi đó. (BL 320).

[80]. Layabhedanam; laya là một nhịp nhạc và Tự điển SED sv có đề cập đến ba loại nhịp nhạc; druta (nhanh) madhya (vừa phải) và vilambita (chậm)

[81]. Chú giải Se Be giải thích là vādiyānti còn bản văn ghi là vādayanti.

[82]. Chú giải Se Vv giải thích là vanditva m.c., còn bản văn Be Te ghi là vanditvā.

[83]. Ngược lại với SOM 834 bản văn Se Be cả hai đều giải thích là vitta c' aham, Vv vitta v' ahaṃ Te cittava tam. Rất có thể đều có nghĩa là "hoan hỷ hơn" là 'bằng lòng' còn Dhammapāla lại có lý để giải thích là vadajātā hơn là tuṭṭha (NAJ)

[84]. Chú giải Se Vv giải thích là adesayī còn bản văn Se Te ghi là adesayi.

[85]. Chú giải Se Vv giải thích là adesesi còn bản văn Be Te ghi là adesayi.

[86]. Chú giải Be Vv giải thích là vijānisaṃ (Te vijānissaṃ) còn bản văn Se ghi là vijaniyam. Ý nghĩa cần được hiểu ở đây là bất định, như tập Chú giải dưới đây đã xác định. Thấu triệt tứ diệu đế bao gồm cả nhận rõ chánh đạo, những dấu hiệu bắt đầu nơi cuộc sống phạm thiên. Không thấy gồm trong SOM 84. xin đọc Chú giải Vv 167-11 để

biết thêm chi tiết tương đồng.

[87]. Chú giải Be Te Vv giải thích là upapannā còn bản văn Se ghi là uppanna.

[88]. Chú giải Be Te giải thích là pajāpati còn bản văn Se Vv ghi là pajāpatī.

[89]. Xin đọc VvA 50.

[90]. Chú giải Se Be giải thích là gatena còn bản văn ghi là katena. Bình thường chúng ta có thể dịch là "đã cạn kiệt" hơn là chuyên nghiệp hơn 'đi đến cạn kiệt" hình như ở đây còn đòi hỏi nhấn mạnh đến khía cạnh mục tiêu nơi ý định.

[91]. –abhisandhinā; abhisandhi không thấy liệt kê trong tự điển PED nhưng xin đọc Chú giải Childers CPD sv.

[92]. Chú giải Se Be giải thích là giải thích là –itthī còn bản văn kinh tạng ghi là –itthi.

[93]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là ahañ ca còn bản văn ghi là ahaṃ.

[94]. Chú giải Be Te Vv giải thích là sukkhāya còn bản văn Se ghi là sukkhāya ca.

[95]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là aloṇikāya còn bản văn ghi là aloṇakāya.

[96]. Chỉ có Chú giải Vv ghi thêm ti vào đây mà thôi.

[97]. Chú giải Se Be giải thích là sukkhakummāsamattaṃ còn bản văn ghi là sukkhakummāsāṃ.

[98]. Chú giải Se Be Te Vvgiải thích là -dāyikā- còn bản văn Kinh Tạng ghi là –dāyika.

[99]. Là một ngôi làng gần thành Rājagaha; xin đọc Chú giải PvA 105tt.

[100]. Vātarogo; xin đọc Chú giải PS 1065

[101]. Chú giải Be giải thích là paṭissuṇitvā còn bản văn Se ghi là paṭisuṇitvā.

[102]. Có nghĩa là, chính Đức Phật chứ không phải ngài trưởng lão nanda; xin đọc Chú giải SOM 852.

[103]. Chú giải Se Be giải thích là vo còn bản văn ghi là te.

[104]. Ayyassa; ngài đã trở thành vị xứng đáng được tôn kính vì ngài đã lệ thuộc vào nàng và gia đình nàng để được hỗ trợ về vật chất.

[105]. Tên khoa học là Zizyphus jujuba; loại nức cốt là chất làm se và thường được sử dụng để bào chế thuốc.

[106]. Chú giải Se Be giải thích là devacārikaṃ caranto taṃ accharāsahassaparivārena vicarantiṃ disvā tāya katakammaṃ imāhi gāthāhi pucchi còn bản văn kinh tạng ghi là taṃ imāhi pucchi.

[107]. Chú giải Be giải thích là Andhakavinidamhi còn bản văn Se Te Vv ghi là Andhakavindasmim.

[108]. EVvP khẳng định rằng nàng làm bốc hơi dẩu và xông dầu thơm – NAJ. Việc này hình như tương tự như cách sử lý phổ biến trong việc bếp núc tại Ceylon hiện nay dược gọi là "tôi luyện" (xuất xứ từ người Bồ Đào Nha gọi là "temperadu" có nghĩa là "chiên và nêm gia vị" có rất nhiều loại gia vị khác nhau. thường thuộc loại có mùi thơm và được chiên nhanh trong dầu với nhiệt độ cao nhờ đó mà loại ra được hương thơm. Hỗn hợp này được trộn lẫn vào các món ăn hoặc trong qui trình nấu nướng hay thường xuyên hơn là trước khi thực khách sử dụng món ăn đó. để tăng thêm tính hấp dẫn và hương vị cho món ăn kích thích tiêu hóa và kích thích khẩu vị – đối với những người cần phục vụ thiết đãi. Xin đọc Chú giải số 27 dưới đây.

[109]. Pipphalyā; theo tự điển PED và SED pipphalī (tiếng phạn là pippali) là trái ớt dài. Piper longum. NAJ tin rằng đây là loại tiêu chữa bệnh. Được biết đến với tên ở tiếng Sinhale là tippili (cũng được gọi là Marica và đây là tiêu đen); ngược lại từ tự điển tiếng Sinhale-Anh lại giải thích từ tippili và pippali là một và là trái của cùng một cây. Laọi ớt dài piper longum. Cho dù có phải là cách xác định chính xác hay không thì poppalī không phải là tương ớt (chili) vì loại này không thấy có tại ấn độ và Ceylon cho đến khi có sự hiện diện của người Bồ Đào Nha trên lục đia ấn độ.

[110]. Xin đọc Chú giải số 27 dưới đây.

[111]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là kāreyya còn bản văn Kinh Tạng ghi là kareyya.

[112]. Chú giải Vv ở đây đã giải thích sai từ nāri còn bản văn Se Be Te ghi là nārī.

[113]. Chú giải Se Be Te Vv và II. 37 giải thích là etassa còn bản văn ghi là ekassa.

[114]. Chú giải Vv ở đây đã giải thích sai là –kuṇṇalā còn bản văn Se Be Te Vv ghi là -kuṇḍalā; xin đọc Chú giải II. 38

[115]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là nāgghanti còn bản văn kinh tạng ghi là nāgghati.

[116]. Chú giải Se Be Te giải thích là hemakappanavāsasā còn bản văn Te ghi là hemakappanivāsasā.

[117]. Catunnaṃ pi ca – bản văn Se và II. 310 cũng ghi như vậy; Chú giải Be Vv giải thích là catunnam api Te catunnam pi.

[118]. Chú giải Be giải thích là kolasampāpakaṃ. Hình như không chính xác. trong khi đó kola hình như thường thường tiếng Pali lại có nghĩa là 'jujube' đã được chú thích trong các tập Chú giải. Như ở đây badara (jujube) – xin đọc PED để biết thêm chi tiết – tuy nhiên thực sự thoe tự điển SED cũng có thể hiểu là tiêu dài. Piper longum. Tương tự như vậy trong tiếng Sinhale kolaka và kolavalli cả hai đều có nghĩa là tiêu dài. Hay tippili (xin đọc Chú giải số 12 ở trên) còn koli là jujube. Tuy nhiên loại này cũng biểu thị một số loại tiêu khác nhau có tên là Piper Chawya (đọc tự điển Sinhale-Anh svv) chúng ta có thể thắc mắc tác giả của các đoạn kệ này thực chất muốn chúng ta hiểu như thế nào.

[119]. Chú giải Se Be giải thích là badaramodakakasāve còn bản văn Kinh Tạng ghi là badaramodakasāve; chỉ có tự điển Childers giải thích từ modaka là ‘men rượu’ từ này thường có nghĩa là ‘của ngọt.

[120]. Chú giải Be giải thích là catiguṇodakasamodite còn bản văn Kinh Tạng ghi là –sammodite, Chú giải Se giải thích là catugguṇodakasammoddite.

[121]. EVvP đưa ra những thành phần phụ da sau đây: gừng, tiêu, tiêu chữa bệnh, ajamodaka, asafoctida, tỏi và cây thì là đen (NAJ); xin đọc Chú giải các thú chính tiếp theo sau đây.

[122]. tikaṭuka; tự điển PED sv kaṭuka khẳng định rằng ba đồ gia vị này chính là ajamoja, biṅgujivaka và lasuṇa, có nghĩa là các từ tiếp theo trong từ ghép đó. Nhưng biṅgujīvaka, không được liệt kê tiếp theo sau với tiếp đầu ngữ biṅgu-, rõ ràng là từ ghép dvanda ược tạo thành do từ biṅgu (asafoetida) và jivaka/jiraka (cumin) - và như vậy ta thấy rằng tikaṭuka, ba thứ gia vị” không phải chỉ là bốn thứ, nhưng lại là ba, gia vị nhưng lại diễn tả “v.v…” lại gợi ý vẫn còn nữa chứ không chỉ có ba thứ mà thôi. Tikaṭuka hình như cũng là một thứ gia vị, rất có thể là một hỗn hợp ba thành tố khác, như garam masala là một hỗn hợp bốn loại gia vị và pañca-phora là một hỗn hợp năm thứ gia vị. Tự điển SED từ mục kaṭukatraya lại cho rằng đây là gừng, liêu đen và tiêu dài. Cũng giống như tự điển Sinhale-Anh giải thích tikta và tịkulu là một loại ‘thuốc giảm sốt làm bằng gừng, tiêu đen và tiêu dài’. Theo tự điển PED sv kaṭuka là ba loại gia vị – siṅgivetaka (gừng), Marica (tiêu đen) và pipphali (tiêu dài/tiêu dược liệu) – xin đọc Chú giải số 12 ở trên). tất cả những thứ gia vị này đều được liệt kê trong katuka J iii 86 và những sự kiện này xét chung lại, có thế giả sử rằng tikaṭuka ám chỉ cùng một thứ ở đây. điều này hẳn là như vậy, cúng ta thấy công thức làm món ăn bao gồm những đồ nêm nếm cộng với gừng, tiêu đen, tiêu dài hay tiêu làm dược liệu, ajamoja, asafoetida, thì là và tỏi (v.v…) chính là danh sách những thành tố đồ gia vị đã thấy xuất hiện trong EVvP. Còn Cháo gạo cộng với tikaṭuka xin cũng đọc thêm B Disc i 1111 , iv 286 hình như đoạn trích này làm ta nhớ lại biến cố được ghi lại trong Chuyện kể Chuyện Chư thiên này.

[123]. Theo tự điển PED sv cây thì là (cumin), tuy nhiên tự điển SED lại cho rằng ajamoda, ajamodā và ajamodikā tất cả đều cho là “một lọai Carroway thông thường, những thứ gia vị gọi là Ajwaen (Ligusticum Ajwaen) một loại gia vị của Parsley (Apium involucratum)” phù hợp với cách sử dụng trong tiếng Sinhale đó là ajamoda ám chỉ caraway (Carum carui) ajamoda/ ajamojakā là một loại carum copticum caraway, ajamoda/ajamojakā lại ám chỉ một lọai parsley (petroselinum sativum) như từ asamodagam trong tiếng Sinhale hình như là một từ đồng nghĩa (NAJ) và việc sắc thuốc này có liên quan đến việc sửa soạn một món ăn có dược liệu trong đó. tuy nhiên Caraway và parsley thuộc về cùng một nhóm với Umbellifarae. Tuy nhiên một người bạn Tamil của tôi lại chỉ ra cho thấy ý kiến cho rằng ajamoda chính là oregano. ‘Oregano’ phát xuất từ

một từ ghép tiếng hy lạp có nghĩa là ‘thú vui núi đồi’ và cũng chỉ rõ là một loại thảo dược được hiểu là ajamoda, hiểu theo nghĩa đen là ‘sảng khoái của con cừu”.

[124]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy bản văn ghi là lāmañca-. Việc xác định danh tánh lāmañja/lāmañjaka xem ra không mấy rõ ràng cùng với rất nhiều các loại gia thị thảo dược ta bắt gặp xuyên suốt bản văn này. NAJ nghi ngờ, rất có thể việc căn cứ cách suy diễn dựa trên công thưc làm món ăn trong EVvP (trong chú thích số 24 ở trên) thì đây rất có thể là thứ thì là màu đen, hay là kaluduru theo tiếng Sinhale. Nhưng đối với tôi hình như ý nghĩa của đoạn văn này thì lamanja lại là một thành tố dược sử dụng trong qui trinh xông hơi (khói). Theo tự điển PED gốc từ là Andropogon muricatuṣ , đó cũng chính là ý kiến thấy trong tự điển Sinhale-Anh lamaccha/lamajjaka là từ gốc loại cỏ cuscus, savandara-mula, giải thích từ vừa nêu là hương liệu Andropogon squarrosus. Với cách giải thích như vậy ta có thể so sánh với lời khẳng định trong tự điển của Apte từ muc sv lamajjakam là từ gốc một loại thảo dược có mùi thơm có tên là gọi là viranamula, và từ mục sv viranam từ vừa kể được dùng như là một chất tạo hơi lạnh (SED) cũng giải thích virana như là một loại thảo dược có mùi thơm Andropogon muricatus) một loại cỏ có mùi thơm . vì tại ấn độ hiện đại thù cỏ cuscus (tiếng Hindu là khas-khas) chắc chắn là một loại cỏ thơm chứ không phải là rơm, thường được treo, tẩm ướt, trong những căn nhà là nơi có một lối đi ở trên, có mục đích làm cho mát – và hình như mọi người đều cho là lamanja là từ gốc thuộc một loại cỏ và có hương thơm thường được thêm vào món ăn trong qui trình xông thơm (khói).

[125]. Samupacita-; không thấy liệt kê trong tự điển PED.

[126]. Chú giải Se Be giải thích là evaṃ āyasma Mahāmoggallana tāya deatāya attana samupacitasucaritakamme āvikate (āvikate) saparivarāya tassā dhammam desetvā manussalokaṃ āgantvā taṃ pavattiṃ Bhagavato arocesi. Bhagavā tam atthaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā catuparisamajjhe dhammaṃ descesi. Sa desanā mahājanassa sāṭṭhikā ahosi ti; còn bản văn Kinh Tạng lại bỏ qua.

[127]. Chú giải Se Be giải thích là sunhātānulittā còn bản văn Kinh Tạng ghi là sunahātānulittā.

[128]. Chú giải Se giải thích là paricchadena (Be paricchedena) còn bản văn Kinh Tạng ghi là parivārena; ý nghĩa của từ paricchada không thấy liệt kê trong tự điển Childers hay PED nhưng xin đọc Chú giải SED sv.

[129]. Chú giải Se Be giải thích là sahāyikāsatehi còn bản văn Kinh Tạng sahāyikasatehi.

[130]. Chú giải Be giải thích là manobhāvanīye còn bản văn Se ghi là manobhāvaniye.

[131]. Bản văn đã chèn lầm một dấu chấm hết vào đây. Xin đọc DhpA i 411tt bể biết thêm một phiên bản khác thuộc cốt truyện này.

[132]. Chú giải Be giải thích là taṃ; bản văn Se lại bỏ qua.

[133]. Chú giải Se Be giải thích là katvā; bản văn lại bỏ qua.

[134]. Chú giải Be giải thích là tiṭṭha ayye (Se tiṭṭh' ayye) còn bản văn Kinh Tạng ghi là tiṭṭheyya.

[135]. Chú giải Be giải thích là tassa; bản văn Se lại bỏ qua.

[136]. Chú giải Se Be giải thích là kāressāmi còn bản văn Kinh Tạng ghi là karissāmi.

[137]. Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[138]. Chú giải Se Be giải thích là niṭṭhāpesi còn bản văn Kinh Tạng ghi là niṭṭhapesi.

[139]. Chú giải Se Be giải thích là parivārapāsādasahasañ ca tesaṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[140]. Chú giải Se Be giải thích là heṭṭhābhū miyaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là heṭṭhā bhūmiyaṃ.

[141]. Chú giải Se Be giải thích là uparibhūmiyaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là upari bhūmiyaṃ.

[142]. Chú giải Se giải thích là -tthambhatulāgopānasīkaṇṇika-, Be -thambhatulāgopanasikaṇṇika-.

[143]. Chú giải Se Be ghi là suvikappitakaṭṭhakammaramaṇīyaṃ còn bản văn ghi là suvikappitaṃ kaṭṭha-

[144].Chú giải Be ghilà suparikammakatasudhākammamanuññaṃ còn bản văn Se ghi là suparikammakataṃ sudhā-. Chú giải Be giải thích là suparikammakatasudhā-kammaṃ manuññaṃ.

[145]. Chú giải Se Be giải thích là cittalammavicittaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là cittaṃ.

[146]. kuṭṭima-; không thấy từ này được liệt kê trong tự điển Childers hay PED những xin đọc Chú giải SED sv

[147]. Chú giải Se Be giải thích là karentī còn bản văn Kinh Tạng ghi là karontī.

[148]. Chú giải Se Be giải thích là navah'eva hiraññakoṭṭīhi còn bản văn kinh tạng ghi là navahiraññakoṭīhi.

[149]. Chú giải Se Be giải thích là tassa còn bản văn ghi là tassā.

[150]. Chú giải Se Be giải thích là kārentiyā còn bản văn Kinh Tạng ghi là karonitiyā.

[151]. Bản văn ghi thêm pi vào đây; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[152]. Chú giải Se Be giải thích là manasākāsi cỏn bản văn Kinh Tạng ghi là manasā akāsi.

[153]. Chú giải Se Be giải thích là ākāsacāriṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là ākāsacāri

[154]. Chú giải Se Be giải thích là sampāpuṇi còn bản văn ghi là paāpuṇi.

[155]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là osadhī còn bản văn Kinh Tạng ghi là osadhi.

[156]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là vivattamānā còn bản văn Kinh Tạng ghi là vivattamānāya.

[157]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là veṇīsu còn bản văn Kinh Tạng ghi là veṇisu.

[158]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là ghāyase còn bản văn Kinh Tạng ghi là ghāyate.

[159]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là amanusaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là mānusaṃ

[160]. Chú giải Te Vv giải thích là mayha còn bản văn Se Be ghi là mayhaṃ.

[161]. Chú giải Se Be Vv giải thích là tattha ppasannā còn bản văn Te ghi là tattha pasannā.

[162]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là anūmodiṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là anumodiṃ.

[163]. Chú giải Se giải thích là vamānaṃ abbhutaṃ dassaneyyaṃ còn bản văn Be Vv ghi là vimān' abbhutadassaneyyaṃ (Te –abbhūta-)

[164]. Chú giải Se Be Vv giải thích là vehāsayaṃ còn bản văn Be ghi là vehāyasaṃ.

[165]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là daddallamānā còn bản văn ghi là daddaḷhamānā.

[166]. Là một loại cá rất có thể là cá chép – xin đọc Chú giải EV ii 176 về Thīg 508

[167]. Chú giải Se Vv giải thích là acchodikā còn bản văn Be Te ghi là acchodakā.

[168]. Chú giải Se Be Vv giải thích là sonna- còn bản văn Te ghi là sovaṇṇa-

[169]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là surabhī còn bản văn ghi là surabhiṃ.

[170]. Eritā, theo nghĩa đen là "khởi động" như trong IV. 14, VvA 175

[171]. =Pv II. 122cd-3ab.

[172]. Aropimā, hiểu theo nghĩa đen là không được hoạch định (lập kế hoạch)

[173]. Chú giải Be Te giải thích là sabbaso còn bản văn Vv Se ghi là sabbato.

[174]. Chú giải Be giải thích là kamme hi còn bản văn Se Te Vv ghi là kammehi; xin đọc tập Chú giải Chuyện Chư thiên.

[175]. Chú giải Se Be giải thích là pācīnapasse còn bản văn Kinh Tạng ghi là pācinapasse.

[176]. Chú giải Se Be giải thích là cātuddisaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là catuddisaṃ.

[177]. Xin đọc Chú giải Vin ii 147. 164.

[178]. Chú giải Se Be giải thích là Pubbārāmaṃ nāma còn bản văn Kinh Tạng ghi là Pubbārāmaṃ; xin đọc Chú giải DPPN ii 236 để có thêm những tham khảo tiếp theo.

[179]. Chú giải Se Be giải thích là ṭhāne; còn bản văn lại bỏ qua.

[180]. Chú giải Se Be giải thích là buddhappamukhaṃ còn bản văn Se ghi là buddhapamukhaṃ.

[181]. Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[182]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[183]. Chú giải Se Be giải thích là pabhāva- còn bản văn Kinh Tạng ghi là pabhā-

[184]. Đã được thịc hiện (done). Có nghĩa là, nhờ có Vīsakhā, việc thưởng thức chánh quả được dành cho nàng và những người khác; xin đọc Chú giải PS vii.

[185]. Chú giải Se Be giải thích là dibbamacchehi còn bản văn Kinh Tạng ghi là dibbamacchena.

[186]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[187]. Chú giải Se Be giải thích là surabhī còn bản văn ghi là surabhiṃ; xin đọc Chú giải số 43.

[188]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy; còn bản văn lại bỏ qua.

[189]. Chú giải Be Te giải thích là uppannā sā ti còn bản văn Se Vv ghi là upapannā sā.

[190]. Chú giải Be Se Te giải thích là viyākāsiṃ (Vv -siṃ) còn bản văn ghi là viyākāsi.

[191]. Có nghĩa là, kammavipāko, danh cách số ít, xuất hiện dưới dạng từ gốc không có biến cách của từ kammavipāka.

[192]. Xin đọc Chú giải Vv 149tt.

[193]. Chú giải Se Be giải thích là dānasamādapane còn bản văn Kinh Tạng ghi là dāne.

[194]. Brahmassaro, thường được coi như là "với giọng nói giống như Brahmā –xin đọc td. SOM 90 – nhưng hình như đây là cách tham khảo về giọng nói của một vị Phạm Thiên, thuộc cõi Bất tử mà Đức Phật đã nhập thiền (Vv I. 168; Vin i 39tt; Trung Bộ Kinh (M) i 169-171 v.v...) để biết rõ cách thảo luận ra sao xin đọc cuốn sách Divine Revelation in Pali Buddhism, London, 1986 tr. 45-55; cũng xin đọc A. Rawlinson. "Tu Tập Siêu nhiên trong Saddharmapuṇḍarīka Sūtra, trong cuốn Wege zur Ganzheit: Festschrift zum 75er Geburtstag von Lama Anagarika Govinda, Almora 1973, tr. 110-143.

[195]. Chú giải Se giải thích là maggaādhipantyadesayi còn bản văn Be Te Vv ghi là maggadhipatī adesayi.

[196]. Chú giải Se Be Vv giải thích là karotaṃ còn bản văn Kinh Tạng Te ghi là karomtaṃ.

[197]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là es' appameyyo còn bản văn ghi là esa ppameyyo.

[198]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là udadhī 'va còn bản văn ghi là udhadhi va.

[199]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là udīrayanti còn bản văn Kinh Tạng ghi là udīriyanti.

[200]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[201]. Chú giải Se Be giải thích là aṭṭha; còn bản văn lại bỏ qua. bảy người đầu tiên liên quan đến thời kho một Đức Phật đang hiện diên trên cõi chung sanh và đang thuyết pháp – vào thời điểm như vậy không nhất thiết phải hoặc là tham gia vào tái sanh siêu thế hay quả thận tái sanh thành một người nếu trong vùng đó không có Đức Phật nào xuất hiện hay nếu có người nào đó không có khả năng cả tinh thần lẫn thể chất hiểu được Giáo Pháp. ngược lại người thứ tám phải được tái sanh thành người với các căn nguyên vẹn vào lúc không có vị Đức Phật nào nổi lên trên cõi trần gian này. xin đọc D iii 263. 287 và Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 225 để biết thêm những chi tiết khác nữa.

[202]. Apāyā – đây là tái sanh nơi hỏa ngục, tái sanh thành súc sanh hay thành một ngạ quỉ là điều muốn giải thích ở đây.

[203]. Chú giải Se Be giải thích là niyatamicchādiṭṭhikatā apātubhāvo buddhassā ti còn bản văn Kinh Tạng ghi là niyatamicchādiṭṭhigatā ti.

[204]. Chú giải Se Be giải thích là kataṃ dānaṃ; còn bản văn Kinh Tạng ghi là katadānaṃ.

[205]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[206]. Chú giải Se Be giải thích là maggādhipan ti còn bản văn Kinh Tạng ghi là maggādhipatī ti.

[207]. Hầu như là từ đồng nghĩa với từ sāvaka; xin đọc Chú giải MLS I 43

a. Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 236

[208]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là maggaṃ ādhipatī; trong trường hợp này thì đoạn kệ được giải thích là “bất kể chánh đạo nào vị hoàng chánh đạo diễn giải thì tiếng nói của vị đó là tiếng nói Phạm Thiên, có nước da giống tỏa sáng óng ánh như vàng ròng – hoan hỷ…”

[209]. Chú giải Se Be giải thích là abhipatibhūto còn bản văn ghi là adhipati bhūto.

[210]. Một ít dòng tiếp theo sau đó trong tập Chú giải KhpA 182 cũng thấy đề cập đến vấn đề này, nhưng có chút ít thay đổi.

[211]. Chú giải Se Be KhpA giải thích là sahajātasīlasamādhi-ādayo còn bản văn Kinh Tạng ghi là sahajātā sīlasamādhi-ādayo. Liên quan đến vấn đề đông khởi sanh xin đọc Chú giải về việc đồng thời giành lấy được trong Chú giải Vv I. 168-11

[212]. Chú giải Se KhpA giải thích là campakavakulakusumādīnaṃ (Be-bakula-) còn bản văn Kinh Tạng ghi là campakamakuḷausmanādīnaṃ; campaka (tên khoa học là Michelia champaca) là một loại cây có kem nhựa hương thơm cho hoa màu vàng, vakula là cây hoa Mumusops elengi.

[213]. Chú giải Se Be KhpA giải thích là tena; bản văn lai bỏ qua.

[214]. Chú giải Be KhpA giải thích là ca; còn bản văn Se ghi là 'va.

[215]. Bản văn lại ghi thêm pi vào đây. Chú giải Be Se KhpA lại bỏ qua.

[216]. Chi tiết nhiều hơn được ghi trong KhpA 182tt.

[217]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là etāni; còn bản văn lại bỏ qua.

[218]. Có nghĩa là te là đại từ chỉ định từ đó ta có ye, là đại tự liên kết như đã nêu lên trước đó.

[219]. Theo nghĩa đen 'người lắng nghe"; xin đọc Chú giải số 68 ở trên.

[220]. Chú giải Se Be giải thích là Sugatassa sāvakesu còn bản văn KhpA ghi là Sugatasāvakesu.

b. Chú giải It 88.

[221]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[222]. Bản văn đã chèn sai một dấu chấm hết sau từ nibbattā.

[223]. Bông súng màu xanh, Nymphaea Stellata, hay cây hoa Cassia Fistula và lộc cây đó. – tự điển PED; Chú giải xem xét sau này.

[224]. Bản văn Se cũng ghi như thế; Chú giải Be giải thích là Tavatiṃsabhavane. nơi cõi Tam Thập Tam.

[225]. Chú giải Se Be giải thích là accharāsahassaṃ parivāro còn bản văn ghi là sahassa- accharāparivāro.

[226]. Đoạn này hình như hơi khó hiểu và có thể hiểu là bao gồm toàn bộ những gì tiếp diễn kể cả việc khởi sanh nơi Phật kỳ này. đó là kết quả phước đức đó. hay chỉ là khởi sanh cuối cùng lại là kết quả còn lưu lại.

[227]. Chú giải Se Vv giải thích là unnatasmiṃ còn bản văn Be Te ghi là uṇṇatasmiṃ.

[228]. Chú giải Se Be Te Vv và Chú giải dưới đây giải thích là odātamūlakaṃ còn bản văn ghi là odātamūlaṃ.

[229]. Chú giải Te Vv giải thích là harītapattaṃ, m.c., còn bản văn Se Be ghi là haritapattaṃ.

[230]. Sumanassa; Sumanā dâng cúng dường nụ (sumana-) hoa nhài cho vị có tâm toàn mỹ (sumana); xin đọc Chú giải SOM 921

[231]. Chú giải Be và VvA 43 giải thích là vātaghātaka- còn bản văn Se ghi là vātaghāta; xin đọc Chú giải VvA 43 nói về cây hoa này.

[232]. Chú giải Se Be giải thích là meghodaraṃ lihantehi còn bản văn ghi là meghānaṃ pariyantehi.

[233]. Kuvalaya-, hay là bông súng màu xanh.

[234]. Harita là màu vàng hay là màu vàng xanh; nīla là màu xanh; en (đặc biệt khi muốn ám chỉ tóc) xanh hay vàng xanh.

[235]. Saro + Ruhaṃ, nghĩa đen là "mọc trong hồ" và có nghĩa là bông sen; xin đọc Chú giải paṅkeruha (= bông sen, nghĩa đen là, mọc trong đống bùn). Siroruha (= tóc, nghĩa đen là mọc trên đầu) – NAJ.

[236]. Jātisumana. Tiếng Sinhale là da-saman – biến đổi đôi chút thành tiếng A-rập là "yasmim' kết quả là thành tiếng Anh - Ấn "Jasmine" (NAJ) (bông nhài)

[237]. Chú giải Be giải thích là ānupubbikatham, Chú giải Be giải thích là anupubbiṃ kathaṃ; còn bản văn Kinh Tạng ghi là anupubbikathaṃ; Chú giải VvA 66

[238]. Chú giải Se Be giải thích là tam atthaṃ còn bản văn ghi là tāsaṃ anupubbithaṃ; tuy nhiên Chú giải Se lại bỏ qua aṭṭhuppattiṃ, là vấn đề nổi lên ở đây.

[239]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn kinh tạng ghi là kā.

[240]. Chú giải Be giải thích là Rừng Kỳ Viên (jetavane); còn bản văn Kinh Tạng lại bỏ qua.

[241]. Vanditvā; Chú giải Be giải thích là abhivādetvā, đây ta nên hiểu là chào, đảnh lễ.

[242]. Chú giải Se Be giải thích là ācikkhatu còn bản văn Kinh Tạng ghi là ācikkhituṃ.

[243]. Ahatehi; xin đọc Chú giải VvA 32

[244]. Chú giải Be giải thích là anubhavati còn bản văn ghi là paccanubhavati, Chú giải Se giải thích là paccamubhoti.

[245]. Như đã chỉ ra cho thấy trong Chú giải Vv tr 682 (cho dù hình như SOM 932 đã từ chối) bản biên tập của ngài Gooneratne và cả Chú giải Te cũng đã gộp một nửa câu thơ ngoại lệ: Kkena te ambhavanaṃ rammaṃ paāsaād' ettha mahallako. Chú giải SOM 93 cũng bao gồm cả nửa đoạn kệ

này trên cơ sở cho rằng điều này tạo ra câu trả lời. Nhưng vì câu trả lời cũng đã kết hợp một phần nhắc lại phần còn lại của đoạn kệ 1-2 cũng giống như tạo thành một phần câu hỏi của ngài trưởng lão Moggallana, nhưng ở một vài mức độ nào đó đã được thay thế một cách không cẩn thận bằng câu hỏi thông dụng đó là: do dâu nàng có được diện mạo kiều diễm đến thế?" v.v... chính vì thế tôi nhắc lại phần còn lại của bản văn nguyên thủy là các đoạn 1-2 (cho dù chẳng có bản văn nào đồng ý hỗ trợ việc này) và đề nghị bản văn nguyên thuỷ 1-4 (?7), 8-12 xin được đánh số như theo trong bản dịch của tôi ở đây.

[246]. Chú giải Se Vv giải thích là ambe acchādayitvāna còn bản văn Te ghi là ambeh'acchādayitvāna. Chú giải Be ghi là ambehi chādayivāna.

[247]. Samugghosito; không thấy liệt kê trong tự điển Childers hay PED.

[248] Chú giải Se Be giải thích là piyasallāpavasena còn bản văn ghi là viya sallāpavasena.

[249]. Chú giải Se Be giải thích là ratanappadīpo còn bản văn ghi là ratanapadīpo; rất có thể ta coi đây như là một chiếc đèn làm bằng châu báu.

[250] . Với mức độ ta hiểu được cõi Tam Thập Tam không xuất hiện mặt trời vì đây chính là cõi thiên giới ngay bên trên cõi Tứ đại thiên vương nơi cõi của các vị này cũng có mặt trời mặt trăng và các vì sao.

[251]. Chú giải Se Be giải thích là etesan ti còn bản văn ghi là ete santi.

[252]. Xin đọc It 88. trích dẫn trong Chú giải VvA 195.

[253]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn kinh tạng ghi là kā.

[254]. katasarīrapaṭijagganā; xin đọc Chú giải PvA 10.

[255]. Theo tự điển SED sv kosātaka cây hoa này có tên gọi khoa học là Trichosanthes dioeca hay Luffa acutangula hay Luffa petandra; xin đọc Thanh Tịnh Đạo tr 275, 279 trong đó từ mục này cũng được giải thích là “cây bí (bầu) loofah” Tuy nhiên cho dù Chú giải EVvP đánh đồng cây này với một loại rau quả loofah rất phổ biến hiện nay gọi là vātakotu theo tiếng Sinhale, đoạn 4 khẳng định là cây kosātakī có vị đắng trong khi đó cây vatālāpu thì không. Rất có thể cây này là loại bầu bí có vị đắng, tứ là cây karivila (cây mướp) (thường được gọi là tittakalapu theo tiếng Pali) cũng giống cây vatākolu, loại cây này cũng có hoa màu vàng? (NAJ)

[256]. Chú giải Se Be giải thích là ’va còn bản văn ghi là ca.

[257]. Chú giải Se Be giải thích là nibbattanti còn bản văn ghi là nibbattā.

[258]. Chú giải Se Be giải thích là taāva-d-eva; còn bản văn lại bỏ qua.

[259]. Chú giải (Se) Be giải thích là parivārabhūtānaṃ aḍḍhatiyānaṃ nāṭakakoṭinaṃ majjhe attano sarīra(p)pabbhāya tā sabbā abhibhavantī. Còn bản văn ghi là parivāramajjhe.

[260]. Chú giải Se Be giải thích là disvā; còn bản văn lại bỏ qua.

[261]. Xin đọc Chú giải PS 2767

[262]. Chú giải Se Be giải thích là vimhitacitto acchariyabhutajāto kīdisena nu kho oḷārikena kammunā ayaṃ edisiṃ sumahatiṃ deviddhim upāgatā ti taṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[263]. Chú giải Se Be giải thích là pucchi còn bản văn ghi là paṭipucchi.

[264]. Chú giải Se Be giải thích là pīta-uppalamālinī còn bản văn Vv ghi là pītuppala-; Te pītuppalamadhārini.

[265]. Chú giải Se Be Vv giải thích là pītabhājane còn bản văn Te ghi là pitabhojane.

[266]. Chú giải Se Be giải thích là pītavījane còn bản văn Be ghi là pītabījane.

[267]. Chú giải Se Be Vv giải thích là tittikā còn bản văn Se kittikā; từ mục trong tự điển PED sv rất có thể nên loại bỏ.

[268]. Chú giải Be giải thích là anabhicchitā còn bản văn Se Te Vv ghi là anabhijjhitā.

3 . Chú giải Se Be Te Vv giải thích là satī còn bản văn lại ghi là sati.

[270]. Chú giải Se Be Vv giải thích là avadhī còn bản văn Te ghi là avadhi.

[271]. Chú giải Be apatta- còn bản văn Se Te Vv ghi là appatta-.

[272]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là Maghavā còn bản văn ghi là Māghavā.

[273]. Chú giải Se Vv giải thích là sahavyataṃ (Te sahabyataṃ) còn bản văn Be ghi là sahavyaṃ.

[274]. suvaṇṇaparikkhittehi, rất có thể với đường viền làm bằng vàng hay là viền bằng vàng.

[275]. Như vậy toàn bộ những gọi là “màu vàng” ở đây thực sự phải được hiểu là “kim hoàng” (vàng óng ánh” đó chính là điều Chú giải SOM 94tt muốn diễn tả.- hay thực sự chỉ đơn giản là “vàng”.

[276]. dhātuṃ, nghĩa đen hiểu là “nguyên tố”

[277]. Như ngài Hardy đã khẳng định (VvA 201) điều này không mấy rõ ràng. ngài Dhammapāla hình như ở đây lại nói bóng gió tới một câu tục ngữ nổi tiếng để làm nổi bật điểm ngài muốn làm rõ nhưng ý nghĩa ngài đưa ra lại hoàn toàn không rõ ràng.

[278]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy, còn bản văn ghi là avekkhissaṃ.

[279]. Chú giải Se Be giải thích là honti còn bản văn ghi là hoti.

[280]. SOM 95 hình như chấp nhận giải pháp (sự chọn lựa) thứ hai.

[281]. Chú giải Se Be giải thích là dhātuyā còn bản văn ghi là dhātuyaṃ.

[282]. Chú giải Se Be giải thích là manasi bhavo ti hi còn bản văn ghi là manasi bhāveti ti; xin đọc Chú giải KhpA 248 để biết rõ về từ nguyên cùng loại này.

[283]. Chú giải Se Be giải thích là vuttaṃ còn bản văn ghi là vuttā.

[284]. Chú giải Se Be giải thích là pūjessāmi còn bản văn ghi là pūjessāmī.

[285]. Chú giải Se Be giải thích là uppannā còn bản văn ghi là upapannā.

[286]. Chú giải Se Be giải thích là yathāladdhasampattito pi còn bản văn ghi là sakaladdhasampattito.

[287]. Sakkaṃ; Chú giải Be Se lại bỏ qua.

[288]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là devakuñjaro.

[289]. Chú giải Se Be giải thích là kuñjarasadisa còn bản văn ghi là kuñjarasadiso.

[290]. Rất có thể đây là một cách ám chỉ về danh sách nhưng phẩm chất đáng mong ước có nơi con voi đã đề cập đến trong VvA 104 – đó là cường tráng, nhanh nhẹn và rất nỗ lực. Dạ Xoa cưỡi trên lưng một cỗ tượng ba đầu đó là tượng chiến của người Ấn Độ,

vì Dạ xoa cũng như Indra chính là một vị tướng quân giỏi nhất và cừ khôi nhất, trong bối cảnh Phật Giáo, ngài thường đượcc coi như có liên quan đến trận chiến siêu nhiên góp phần duy trì lòng chính trực. Theo Chú giải S i 229 thì tên của ngài cũng là Maghavā. Vì chính ngài đã là cậu trai trẻ bà la môn Magha nơi kiếp trước. Tuy nhiên Maghavā cũng là tên dành cho Indra, có nghĩa là "người sở hưũ và phân phối chiến lợi phẩm" có nghĩa là sau khi cuộc chiến kết thúc thì các vị lãnh đạo quân sự có thể được chia sẻ lợi tức do chiến tranh đem lại. Tuy nhiên từ Indra (Skt inda Indra) chính là một tính từ để gọiThiên chủ (Lord of devas)

[291]. Chú giải Be giải thích là idaṃ còn Chú giải Be lại bỏ qua.

[292]. Được trích trong VvA 5 ở trên.

[293]. Chú giải Be Vv giải thích là –hetu còn bản văn Se Te ghi là -hetu

[294]. Chú giải Be giải thích là bahūnaṃ còn bản văn Se Te Vv ghi là bahunnaṃ.

[295]. Yattha - trong đoạn kệ trên điều này muốn ám chỉ gia đoạn kéo dài thêm kể từ đêm ngài giác ngộ cho tới lúc Xá Lợi của ngài biến mất hoàn toàn. theo truyền thống người ta tin rằng xá lợi (xin đọc Chú giải MA iv 116tt) của ức Phật tồn tại trên trần gian này 5000 năm sau đó xá lợi sẽ rời các bảo tháp trưng bày, nhập lại trên không trung, thực hiện Thị Hiện Song Thông (về điểm này xin đọc PS 147120) và rồi cuối cùng biến mất. Sau đó chỉ trừ có các vị Độc Giác Phật (xin đọc Chú giải PvA 75tt), sẽ chẳng còn có ai xứng nhận của bố thí nữa - và như vậy ta không tìm đâu ra phước điền nữa cho đến khi xuất hiện vị Phật Metteya tiếp theo.

[296]. Chú giải Se Be giải thích là anuḷāratte còn bản văn ghi là anuḷaratte.

[297]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là appakam pi kataṃ còn bản văn ghi là appakaṃ.

[298]. Chú giải Se Be giải thích là attasammāpaṇidhānena còn bản văn ghi là attanaā sammāpaṇidhānena; xin đọc Chú giải D iii 276. Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 32. KhpA 132. các bản dịch của các đoạn như vậy (Dial iii 254. GS ii 353 và Tiểu Bộ Kinh và người Chú giải 143) tất cả đều hàm chứa một số nội dung có nhiều cải tiến; nhưng ở đây hình như nhiều hơn là ước muốn được hạnh phúc nơi cuộc sống mai hậu, là ước muốn lập công đức.

[299]. Chú giải Se Be giải thích là ca pana; còn bản văn lại bỏ qua.

[300]. Chú giải Se Be giải thích là tato 'va còn bản văn ghi là tato.

[301]. Điện thờ cao một do tuần nơi cõi Tam Thập Tam do Sakka xây dựng để cất giữ tóc của Đức Phật được cắt khi ngài thực hiện lời nguyện Đại Từ Bỏ (Great Renunciation). Sakka thường xuyên thêm vào điện thờ này chiếc răng bên mắt phải ngài nhận được nơi chiếc khăn xếp của Dona

nhân dịp phân chia xá lợi. Dona đã giấu rất kỹ tại đó để đến đúng lúc thuận tiện sẽ đem ra sử dụng. – DA 609

[302]. Chú giải Se Be giải thích là pūjaneyya-. Còn bản văn ghi là pūjanīya.

[303]. Xin đọc Chú giải VvA 169.

[304]. Chú giải Se Be giải thích là pāḷito ca còn bản văn ghi là pāḷito; chỉ được hiểu theo những đoạn kệ Kinh Tạng mà thôi.

[305]. III. 2 ở trên.

[306]. Chú giải Se Be giải thích là suṇisaṃ còn bản văn ghi là suṇhisaṃ.

[307]. Chú giải Se Be giải thích là ubhayam pi còn bản văn ghi là visuṃ ubhayatan ti.

[308]. Chú giải Se giải thích là aārūḷhaṃ (Be āruḷhaṃ) còn bản văn ghi là aruḷha.

[309]. Chú giải Se Be giải thích là veditabbaṃ còn bản văn ghi là veditabbā.

[310]. Chú giải Se Be Vv giải thích là candimasūriyā , m.c., còn bản văn Te ghi là candimasuriyā.

[311]. Uppala, là hoàng liên, có màu xanh hay màu đỏ – xin đọc VvA 42 ở trên. cũng xin đọc PvA 216 trong đó lại là màu đỏ

[312]. Aveḷini; xin đọc Chú giải SOM 593.

[313]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là kiṃ tvaṃ pure kammaṃ akāsi attanā/manussabhūta purimāya jātiyā; còn bản văn lại bỏ qua.

[314]. Chú giải Se Be Vv và III. 2 giải thích là idāni còn bản văn ghi là idan te.

[315]. Chú giải Se Be Vv giải thích là amhaka còn bản văn Te ghi là amhakaṃ.

[316]. Chú giải Se Be Te Vv và III. 2 giải thích là ucchuṃ còn bản văn ghi là ucchū.

[317]. Chú giải Se Be Vv giải thích là mama còn bản văn Te ghi là mamaṃ; chỉ có bản văn giải thích dòng này với đoạn kệ 5.

[318]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là mama còn bản văn ghi là mamaṃ; chỉ có bản văn mới giải thích với đoạn kệ 5 mà thôi.

[319]. Chú giải Se Be và III. 2 giải thích là iti ’ssā còn bản văn Te ghi là siti ’ssa. Vv iti ’ssā (về điểm này xin đọc Vv tr. 3614)

[320]. Chú giải Se Be Vv Te giải thích là pahāraṃ còn bản văn ghi là paharaṃ.

[321]. Chú giải Se Be Vv giải thích là kālakat’ āmhi còn bản văn Te ghi là kālakat’ amhi.

[322]. Bản văn Be Te giải thích là mahājutikā, Chú giải Se Vv giải thích là mahājutīkā.

[323]. Chú giải Se Be giải thích là adāsiṃ còn bản văn Te Vv ghi là adāsi.

[324]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[325]. Chú giải Be giải thích là Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme; còn bản văn Se lại bỏ qua.

[326]. Chú giải Be giải thích là dassanatthāya còn bản văn Se ghi là dassanāya.

[327]. Atikkamanti; ati- hình như ở đây có nghĩa là abhi- xin đọc Chú giải PS 1862

[328]. Chú giải Se Be giải thích là majjhena còn bản văn ghi là majjhe na.

[329]. Chú giải Se Be giải thích là itthī còn bản văn ghi là itthi.

[330]. Chú giải Be giải thích là sirasmiṃ còn bản văn Se ghi là sirasi.

[331]. Chú giải Se Be giải thích là ummiletvā còn bản văn ghi là ummīlitvā.

[332]. Chú giải Se Be giải thích là dassanūpacārā còn bản văn ghi là dassanupacārā; xin đọc Chú giải B Disc ii 3523, 3761

[333]. Các đoạn kệ 5-7 được đánh số là 1-3 trong bản văn. Những đoạn kệ trước không được đánh số.

[334]. Chú giải Se Vv giải thích là vanditva còn bản văn Be Te ghi là vanditvā.

[335]. Samitapāpe. Một cách tạo từ nguyên samaṇa; xin hãy đọc PvA 180 Dhp 265 và DhpA iii 84. Trong Chú giải VvA 85 điều này bổ túc thêm nghĩa cho từ sāvaka .

[336]. sīlaguṇayutte, một từ có khả năng được cắt nghĩa, giải thích bằng nhiều cách như thể. “được thắng dây cương giới đức’, được trang bị với, (thắng ách) những phước hạnh’ v.v…

[337]. Chú giải Be giải thích là pasādesiṃ còn bản văn ghi là pasādesi, Chú giải Se giải thích là pasādayiṃ.

[338]. Ba từ này thách thức bản dịch thoả đáng; đã có lúc tôi giải thích từ Dhammacarin là “nàng là người chuyên tu tập Phật Pháp” (III. 411) và Brahmacarin là “sống cuộc đời tiết hạnh” (VvA 130) nhưng nhìn chung mức độ ý nghĩa có thể được chấp nhận cũng rất rộng rãi. Những cá nhân là carin, tức là tu tập hay là thực hiện, nhưng liệu có hướng tới (nhắm tới) Phật Pháp, và bình thản, hay an tịnh, (sama) và Braham(n) phạm thiên. Hay nói cách khác nơi Phật Pháp , cũng là thanh thản, hay an tịnh, và brahma lại còn khó hơn rất nhiều để quyết định

[339]. Saādhurūpa; PED lại gợi ý là “đáng kính trọng” nhưng có điều gì hơn chỉ là tính chất đáng kính trọng cần đòi hỏi để gợi lên tâm tịnh tín. Chúng ta cần một từ có ý nghĩa xác đáng hơn – là những kẻ có dáng vẻ sadhus (đạo hạnh). Xin đọc Chú giải VvA 126.

[340]. Tuṭṭhā.

[341]. Somanassajātā.

[342]. Chú giải Se Be giải thích là ādi còn bản văn ghi là ādiṃ.

[343]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn Kinh Tạng ghi là Rajjumala.

[344]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn Kinh Tạng ghi là kā.

[345]. Rất có thể đó là cảnh quan thị trấn Gayā hiện đại cách xa thị trấn Buddhagaya một khoảng cách không xa lắm, đó là cảnh quan nơi Đức Phật chứng đắc Giác Ngộ.

[346]. Bản văn Kinh Tạng đã chèn không chính xác vào điểm này một dấu chấm hết; Chú giải Be Se lại bỏ qua.

[347]. Chú giải Se Be giải thích là disvā, bản văn Kinh Tạng bỏ qua.

[348]. Chú giải Se Be giải thích là khaṭakaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghilà khatakaṃ; tự điển PED không đưa ra từ mục nào dành cho khaṭaka nhưng Chú giải Childers và SED trong đó lại giải thích là 'quả đấm", "nắm đấm" tự điển SED lại ghi thêm dạng từ giống cái, khaṭakā, là "slap" (cái tát tai) không còn nghi ngờ nào về cách giải thích này ở đây PED có từ mục sv khataka rất có thể cần loại bỏ.

[349]. Chú giải Se Be giải thích là paharat' eva còn bản văn Kinh Tạng ghi là paharet' eva.

[350]. Chú giải Se Be giải thích là bhaddāghātā còn bản văn Kinh Tạng ghi là laddhāghātā.

[351]. Chú giải Se Be giải thích là nibbinnā còn bản văn Kinh Tạng ghi là nibbiṇṇa.

[352]. Bản văn Kinh Tạng chèn vào đây từ ekadivasaṃ; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[353]. Chú giải Se Be giải thích là baddhāghātatāya còn bản văn Kinh Tạng ghi là laddhāghātatāya.

[354]. Chú giải Be giải thích là duṭṭhadāsī còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là duṭṭhadāsī.

[355]. Chú giải Be giải thích là oṇametvā còn bản văn Se ghi là onametvā.

[356]. Hiểu theo nghĩa đen là "Vòng hoa kết bằng sợi dây."

[357]. Chú giải Be giải thích là volokento còn bản văn Kinh Tạng ghi là olokento.

[358]. Bản văn Kinh Tạng thêm ca vào đây; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[359]. Chú giải Be giải thích là chabbaṇṇā bhuddharasmiyo còn bản văn Kinh Tạng ghi là chabbaṇṇabuddharasmiyo (Se -raṃsiyo)

[360]. Chú giải Se Be giải thích là nibbinnarūpā còn bản văn ghi là nibbiṇṇarūpā.

[361]. Có nghĩa là, sanh mệnh đặc biệt đó.

[362]. Chú giải Se Be giải thích là bandhitvā còn bản văn Kinh Tạng ghi là banditvā.

[363]. Chú giải Se Be giải thích là buddhagāravena còn bản văn Kinh Tạng ghi là buddhagāravavasena.

[364]. Chú giải Se Be giải thích là mādisānaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là mādisaṃ.

[365]. Chú giải Se Be giải thích là phuṭṭhā còn bản văn ghi là puṭṭhā. Cùng một động từ đó cũng được sử dụng trong những trường hợp liên quan đến bệnh tật – td. VvA 6. 170 - và đưa ra ấn tượng bề một số điều gì diễn ra. Hoan hỷ là một trong năm thiền tầng chi và chính tầng thiền này lại chấp nhận năm loại tầng thiền khác nhau.; hoan hỷ ở đây được mô tả rất giống như tầng thiền chi thứ ba, việc tỏ lộ niềm hoan hỷ liên tục khởi phát nơi cơ thể giống như những con sóng đổ vào bờ biển. (Thanh Tịnh Đạo iv 94)

[366]. Amatena; bất tử, là amataṃ (Skt amṛtaṃ) thường được đề cập tới là ambrosia, một loại nước uống bất tử, hay ở đây là một loại chất lỏng có thể đổ xuống như một trận mưa trên chúng ta như thể một trận mưa vậy. – xin đọc Miln 22.

[367]. Chú giải Se Be giải thích là esā còn bản văn Kinh Tạng ghi là sā.

[368]. Bản văn Kinh Tạng ghi thêm eva ở đây; còn bản văn lại bỏ qua.

[369]. Chú giải Se Be giải thích là sāmiko; còn bản văn ghi là gehasāmiko.

[370]. Chú giải Se Be giải thích là vanditvā; còn bản văn lại bỏ qua.

[371]. Chú giải Se Be giải thích là sādarena; còn bản văn ghi là ādarena.

[372]. Chú giải Se Be giải thích là sammodanīyaṃ; còn bản văn ghi là sammodanaṃ; có liên quan đến (abhivādetvā) việc chào hỏi thêm vào đó là cuộc đối thoại thoải mái bao gồm việc trao đổi lời chào thân thiện (sammodanīyaṃ katvā) – NAJ.

[373]. Chú giải Se Be giải thích là ca còn bản văn lại bỏ qua.

[374]. Chú giải Se Be giải thích là dhītuṭṭhāne còn bản văn ghi là dhīu ṭhāne.

[375]. Chú giải Se Be giải thích là tassa còn bản văn ghi là tassā.

[376]. Chú giải Se Be giải thích là accharāsahassañ c’ assā parivāro ahosi. Sā saṭṭhisakaṭabhārappamānchi dibbāraṇehi paṭimaṇḍitattabhavā (Se pati-) accharāsahassaparivutā Nandanavādīsu mahatiṃ dibbasampattiṃ anubbavamāna pamuditamanā vicarati. Athāyasmā Mahāmoggallano devacārikaṃ disvā tāya katākamamam imāhi gāthāhi pucchi còn bản văn ghi là āysmā Mahāmoggallano imāhi gāthāhi pucchi.

[377]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là hatthe pāde còn bản văn ghi là hatthapāde ca.

[378]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là veṇīsu còn bản văn ghi là veṇisu.

[379]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là amanusaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là mānusaṃ.

[380]. Sakhābhinayassa, ngôn ngữ hay cách diễn tả (abhinaya) bằng tứ chi thể xác (sākhā), cũng là cách ám chỉ một cử điệu đặc biệt truyền đạt một chuyện kể diễn ra trong điệu nhảy. Trong một bản thảo bản văn tôi sử dụng F.L Woodward đã viết chú thích “thủ thuật” – xin đọc SA 3 về S iv 307” tham khảo SA iii 103.

[381]. Trong điệu nhảy cổ điển Ấn Độ điệu nhảy thường bắt đầu với một lời kêu gọi thần linh trong đó vũ nữ nhảy điệu đầu tiên thường cầm số lộc cây trong bàn tay cúp lại và sau đó đứng trước một hình ảnh thần linh, cúi mình xuống với hai chân chụm gót lại với nhau khoảng độ 180 độ bàn tay trái đỡ lấy những lộc cây giờ đây đang ở tay phải và rải trước mặt thần linh.

[382]. Chú giải Se Be giải thích là sākhābhinayaṃ còn bản văn ghi là sutvābhinayaṃ

[383]. Trong Chú giải VvA 174tt.

[384]. Chú giải giải thích ở đây là brahmaṇass' ahaṃ bất chấp Chú giải dưới đây.

[385]. Chú giải Se Be giải thích là viduṃ còn bản văn Te Vv ghi là vidū.

[386]. Uggatā – bản văn Be cũng ghi như vậy còn Chú giải Se Te Vv giải thích là ukkatā. Cả tự điển Childers lẫn PED đều không có bất kỳ mục từ nào ghi là ukkatā cả (từ này hình như có nghĩa là "bị xem thường" – NAJ) nhưng Vv lại gợi ý có một sự so sánh với từ tiếng phạn là avakṛta lại giải thích là "làm sa sút" trong Chú giải SOM 99. tôi chấp nhận theo CPD đã giải thích uggata một từ trừu tượng ở tặng cách của từ ugga1 có nghĩa là "hung bạo" hay 'mãnh liệt' vì ngài Dhammapāla hiểu nghĩa từ uggatā là một dạng rút gọn của từ uggatāya. Tuy nhiên chẳng phải theo ngài Dhammapāla rất có thể hình như chẳng hợp lý hơn, nếu tajjanāya ở sở hữu cách và uggatā/ukkatā lại chẳng phải là quá khứ phân từ bổ nghĩa cho aham. (được hiểu) sao - NAJ

[387]. Chú giải Se Vv giải thích là gacchiṃ udakahāriyā. Chú giải Te giải thích là āgacchiṃ udakahāriyā, còn bản văn ghi là agacchiṃ udakahāriyā. Còn bản văn ghi là agacchiṃ udahāriyā. Be agañcchiṃ udakahāriyā. Theo ngài Dhammapāla –hāriyā = hārikā nhưng hình như đây chính là tặng cách chỉ mục đích (NAJ)

[388]. Vipathe, hầu như 'cách sai lầm' như tự điển PED đã gợi ý; xin đọc Chú giải trong tập dẫn giải.

[389]. Chú giải Se Be giải thích là ko attho còn bản văn ghi là kvattho pi (cho dù cả Chú giải SE và Be đều đưa ra cước chú trong tập Chú giải dưới đây là kvattho)

[390]. Pādape; là một loại cây – xin ọc Chú giải PvA 251.

[391]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là addasāsiṃ còn bản văn ghi là addassāmi.

[392]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là pasādanīyaṃ còn bản văn ghi là pasādaniyami.

[393]. Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 346 = Thag 691; vana vừa có nghĩa là rừng rậm lại vừa là tham dục và là một tình trạng có nhiều nghĩa được sử dụng để có lợi: tham dục nhằm gây cản trở tiến trình siêu nhiên như thể rừng rậm cũng cản trở tiến trình thể chất. Mục tiêu là thoát khỏi khu rừng rậm. Có nghĩa là tham dục v.v...và đạt đến nơi không có rừng rậm nữa, là Níp bàn (nir+vana) có nghĩa là thoát khỏi tham dục (nibbanaṃ), là níp bàn.

[394]. Abahiggatamānaso, nói cách khác 'không chia trí' nhưng 'tập trung tư tưởng"; xin đọc Chú giải cty.

[395]. Chú giải Se Vv cũng giải thích giống như yaṃ còn bản văn Be Te ghi là ayaṃ.

[396]. Chú giải SOM 994. trong cây vả Ficus glomerata trục nở hoa dầy và rỗng và những bông hoa được gắn vào bên trong trục rỗng đó và phát triển đồng thời với quả trong cây vả Ficus spadix thì trục nở hoa cũng dầy và hoa không có cuống lại chìm nghỉm trong đó. chính vì thế ta chẳng bao giờ nhìn thấy hoa của loại cây này.

[397]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là sabbasokāpanūdanaṃ còn bản văn ghi là -āpanudanaṃ.

[398]. Chú giải Be giải thích là dukkhanirodho maggo ca còn bản văn Se Vv ghi là ayaṃ nirodho maggo ca. Te ayaṃ dukkhanirodho ca.

[399]. accutaṃ; cuta, rời khỏi thường được dùng để ám chỉ những đoạn diễn tả sự chuyển từ kiếp này sang kiếp khác và Níp bàn; thoát khỏi cách di chuyển này thì đạt đến tình trạng nghỉ ngơi. Đến tình trạng ổn định – xin đọc Chú giải cty dưới đây.

[400]. Orasā, hiểu theo nghĩa đen là từ vú mẹ. Đây chính là một tính từ ám chỉ một vị đồ đệ được trở thành "ấm tử hợp pháp" của Đức Phật, từ cửa miệng ngài được sanh ra. Phật Pháp sanh, được Phật Pháp tạo thành, được hưởng 'phần thừa kế của Phật Pháp' xin đọc Chú giải số 136.

[401]. Chú giải Be Te giải thích là dibbamalaṃ còn bản văn Se Vv ghi là dibbaṃ malaṃ.

[402]. Madhu maddavaṃ. Bản văn Be Te Vv cũng ghi giống như vậy. Chú giải Te giải thích la madhumaddhuvaṃ tuy nhiên lại không phải là vl được ghi lại trong cty dưới đây. xin đọc SOM 1002

[403]. Chú giải Se giải thích là saṭṭhiṃ còn bản văn Be Te Vv ghi là saṭṭhi; các đoạn kệ 24-30 = II. 19- 16.

[404]. Chú giải Se Be Te giải thích là Āḷambo còn bản văn Vv ghi là Ālambo.

[405]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là Gaggaro còn bản văn ghi là Bhaggaro.

[406]. Chú giải Be Te giải thích là Sādhuvādī còn bản văn Se ghi là Sādhuvādi; Vv giải thích là Sa dhuvādī (NAJ) đây nhưng lại ghi là Sādhuvādī trong II. 19.

[407]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là Soṇadinnā còn bản văn ghi là Sokatiṇaṇṇā.

[408]. Chú giải Be Te Vv giải thích là Puṇḍarīkātidāruṇ, Se Puṇḍarīkāti darūṇi. Còn bản văn ghi là Puṇḍarīka ti dāruṇī.

[409]. Chú giải Be giải thích là Eṇīphassā còn bản văn Se Te Vv ghi là Eṇiphissā.

[410]. Chú giải Te giải thích là pabodhiyā còn bản văn Se Be Vv ghi là pabodhikā.

[411]. Các bản văn đều thay đổi tuỳ theo cách phân loại đoạn kệ; tôi chấp nhận cách phân loại Vv chỉ trừ một điểm là tôi giải thích đoạn 29 a-b thành 28 e-f vì lý do cú pháp trong bản dịch tiếng Anh.

[412]. Chú giải Be giải thích là bahūnaṃ còn bàn văn Se Te Vv ghi là bahunnaṃ.

[413]. Chú giải Se Be và đoạn kệ cũng giải thích giống như vậy còn bản văn kinh tạng ghi là dasī.

[414]. Chú giải Se Be giải thích là pure còn bản văn lại bỏ qua.

[415]. Antojātā; theo tự điển CPD sv là một trong số bốn loại nô tỳ, những loại còn lại được mua bằng tiền những kẻ nào tự nguyện làm nô tỳ và những kẻ nào phải làm nô tỳ cho người khác bằng không sẽ bị giết.

[416]. kālakaṇṇi; iềm báo gở - xin cũng đọc Chú giải PvA 272, DhpA ii 26. iii 31. 28 v.v...

[417]. Chú giải Se Be giải thích là kese còn bản văn ghi là sīse.

[418]. Chú giải Se Be giải thích là apakkamitvā còn bản văn ghi là apagametvā.

[419]. Chú giải Se Be giải thích là nu kho koci còn bản văn ghi là nu loci.

[420]. Chú giải Se Be giải thích là asati pi còn bản văn ghi là asatīpi.

[421]. Chú giải Be giải thích là sambuddham còn bản văn Se ghi là sammāsambhuddhaṃ là điều hình như cần phải có sự hiện diện của sambhuddhaṃ trong đoạn kệ. Chi dù cty hình như theo cách này cách khác lại thích hợp hơn để giải thích là sammāsambhuddhaṃ.

[422]. Chú giải Se Be giải thích là ekantahitattā còn bản văn ghi là ekantahitthāya.

[423]. Xin đọc Chú giải PS 25176

[424]. Xin đọc Chú giải VvA 38.

[425]. Có nghĩa là, dưới gốc cây đó ngài đã trở thành Đức Phật vào đêm ngài đạt giác ngộ trong thị trấn Buddhagayā.

[426]. Chú giải Se Be giải thích là tassā còn bản văn ghi là tassa.

[427]. Chú giải Se Be giải thích là sadhubhavato còn bản văn ghi là sabbabhavato; xin đọc VvA 20616

[428]. Chú giải Se Be giải thích là rūpakāyadassanabyāvaṭassa còn bản văn ghi là rūpakāyabyāvaṭassa.

[429]. Samantapāsaādikaāya, bổ nghĩa cho thiên cung trong Chú giải VvA 11 ở trên.

[430]. Đối với ba mươi hai tướng này xin đọc D ii 17tt. iii 142tt; Trung Bộ Kinh (M) ii 133tt; còn tập bách khoa Phật Giáo thứ tám mươi I 785. về những tướng này và những phước hạnh đặc biệt của các Đức Phật xin cũng đọc Bách Khoa Phật giáo iii 364-370. ánh hào quang độ một sãi tỏa ra từ thân thể, là một vòng các tia sáng trên đầu.

[431]. Chi tiết trong Trung Bộ Kinh (M) i 71tt

[432]. Chi tiết trong Trung Bộ Kinh (M) i 71tt

[433]. Cũng được đề cập đến trong Miln 285 trong đó có một danh sách tương tự như vậy cũng xuất hiện, có điều không rõ ràng là những điều này là gì.

[434]. Xin đọc Chú giải Miln 285 và những câu hỏi của nhà vua Milinda ii 1353; xin cũng đọc Bách Khoa Phật Giáo ii 450tt. đưa thêm chi tiết về những điều này.

[435]. Chú giải Se Be giải thích là pāsādikaṃ còn bản văn ghi là pasādikaṃ.

[436]. Chú giải Se Be giải thích là apakkamitvā còn bản văn ghi là appakamitvā.

[437]. Có nghĩa là, bậc A-la-hán ; xin đọc Chú giải PvA 230. Asl 12.

[438]. Vipallāsa - coi điều vô thường là trường cửu, điều không phải là đau khổ lại cho là đau khổ. điều gì là bản ngã lại cho là vô ngã, và điều thô bỉ lại cho là dễ thương; xin

đọc Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 52 trong đó được xác định là xuyên tạc về nhận thức, tưởng và quan điểm và như vậy có tới mười hai loại. Chúng òi hỏi phải đi kèm với sợ hãi điều có thể đem lại kết quả như việc xuyên tạc này bị loại bỏ. Td. Nỗi sợ hãi tự diệt.

[439]. Chú giải Se Be giải thích là payogāsayavipannehi còn bản văn ghi là –vippannehi.

[440]. Xin đọc số 54 ở trên.

[441]. Chú giải Be lại thêm na va bhaveyya ở đây; còn bản văn Se lại bỏ qua.

[442]. Tattha agato; đoạn văn này xem ra có vẻ tối nghĩa nhưng đoạn tiếp liền ngay sau đó hình như có vẻ vô dụng còn từ Như Lai lại gợi ý cho thấy hình như ở đây lại cố ý chơi chữ.

[443]. Chú giải Be giải thích là mudhubhāvakarattā mudu còn bản văn Se ghi là mudubhāvakaraṇattā muduṃ.

[444]. Xin đọc VvA 16956.

[445]. Chú giải Se Be giải thích là nekkhamme còn bản văn ghi là nikkhamme; xin đọc Chú giải VvA 87. Chú giải Be giải thích là ānisaṃsaṃ vibhāvanvasena còn bản văn Se ghi là ānisaṃsavibhāvanavasena.

[446]. Chú giải Se Be giải thích là ten’ ev’ āha còn bản văn ghi là tenāha.

[447]. Chú giải Se Be giải thích là kammakkhamacittaṃ còn bản văn ghi là kammaniyacittaṃ

[448]. Chú giải Se Be giải thích là assaddhiyādīnaṃ còn bản văn ghi là assaddhīādīnaṃ.

[449]. Từ cõi phàm nhân; xin đọc VvA 85 ở trên.

[450]. Chú giải Se Be giải thích là bhaāvanaākammassa yoggacittaṃ còn bản văn ghi là bhāvanākammayogyacittaṃ.

[451]. Do kết quả của bài thuyết pháp tiệm tiến tâm trí trở nên sẵn sàng, dịu dàng (hay dễ sai khiến), thoát khỏi mọi cản trở (một trong số đó những trở ngại đó là tham dục), được hướng thượng và tịnh tín – td. Trung Bộ Kinh (M) i 380 – hướng thượng cũng có nghĩa là tâm được nâng lên tới trạng thái tâm thức vượt khỏi cõi tham dục. Xin đọc tác phẩm Divine Revelation in Pali Buddhism London, 1986 tr 61tt. để biết được phần thảo luận về vấn đề này.

[452]. Pavattiniyattiyo, rất có thể đây chính là nguồn gốc và diệt đau khổ, là chân đế thứ hai và thứ ba trong Tứ Điệu Đế.

[453]. Upāyena; xin đọc khái niệm Đại Thừa về upāykausalya trong đó người ta sử dụng một phương kế để lừa đảo bá tánh đặc biệt nơi những gì quan sát được, thường thường đi ngược lại với những ước muốn của bá tánh khác với thực tế thấy nơi các sự việc đó.

[454]. Chú giải Se Be giải thích là tebhūmakaṃ dhammajātaṃ còn bản văn ghi là tebhūmakadhammajātaṃ; ba cõi này la cõi Dục giới (kamaloka), cõi sắc giới (rūpaloka) và cõi vô sắc giới (arūpalola) đây là ba cách phân loại thế giới hữu hình (hiện tượng); xin đọc Chú giải số 115.

[455]. Chú giải Se Be giải thích là tucchasabhāvattā tathattā còn bản văn ghi là kucchitasabhāvattā.

[456]. Chỉ có các vị bậc thánh mới am hiểu được các chân đế đó do hiểu biết đó khiến ta trở thành một vị thánh. – AA ii 281 – và như vậy đó chính là hiện tượng siêu thế (lokuttara).

[457]. Ta bắt gặp rất nhiều danh sách các dạng thèm khát khác nhau: trong D iii 216 có ba danh sách khác nhau được tìm thấy liên quan đến ba loại thèm khát – (1) thèm khát cảm khoái giác quan, thèm khát tái sanh, và thèm khát đoạn diệt (annihilation); (2) thèm khát tái sanh nơi cõi dục giới (kāmaloka) , nơi cõi sắc giới (rūpaloka) và nơi cõi vô sắc giới (arūpaloka) (3) thèm khát tái sanh nơi cõi sắc giới, vô sắc giới và diệt. Hình như ở đây ta nhắm tới loại thứ hai.

[458]. Chú giải Se Be giải thích là uppatti hetu còn bản văn ghi là uppattihetu.

[459]. Chú giải Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn Se ghi là ayam nirogho magga; xin đọc Chú giải số 56.

[460]. Chú giải Se Be giải thích là asaṅkhatadhātu còn bản văn ghi là asaṃkhatā dhātu; dhātu cũng có thể được giải thích là “đại” ở đây.

[461]. Bản văn đã chèn sai một dấu chấm hết sau từ añjato; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[462]. Chú giải Be giải thích là –gāmini- còn bản văn Se ghi là –gaminī-.

[463]. Chú giải Se Be giải thích là sikkhattaya còn bản văn lại ghi là sikkattaya-; hình như đã được nói đến trong Chú giải VvA 15552

[464]. Chú giải Se Be giải thích là patiṭṭhanassa còn bản văn ghi là patiṭṭhāpanassa.

[465]. Chú giải Se Be giải thích là ya còn bản văn ghi là yo.

[466]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là adhigacchati.

[467]. Chú giải Se Be giải thích là giải thích là sā còn bản văn ghi là so.

[468]. Chú giải Be giải thích là patiṭṭhitā (Se patiṭṭhatā) còn bản văn ghi là patiṭṭhito.

[469]. Chú giải Se Be giải thích là daḷhabhatti ratanattaye còn bản văn ghi là dhaḷhabhattaratanattaye.

[470]. Chú giải Se Be giải thích là acālanīyā còn bản văn ghi là acalanīyā.

[471]. Chú giải Se Be giải thích là etasmiṃ còn bản văn ghi là tasmiṃ.

[472]. Chú giải Se Be giải thích là svākkhāto còn bản văn ghi là svākhyāto.

[473]. Chú giải Se Be giải thích là saṅgho còn bản văn ghi là Bhagavato sāvakasaṅgho; xin đọc Chú giải VvA 85.

[474]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[475]. Trong từng trường hợp đây chỉ là những từ mở đầu để mô tả về quả dự lưu – xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 56 trong đó mô tả đầy đủ về những quả này, chỉ có chư vị đồ đệ thánh mới có được quả này.

[476]. Chú giải Se Be giải thích là orasā ti còn bản văn ghi là orasā.

[477]. Putti.

[478]. Chú giải Se Be giải thích là vāyāmajanitābhijātitāya còn bản văn ghi là jātā sajanitābhijātitāya; nàng là nữ tử "hợp pháp" (nghĩa đen là được sanh ra từ lòng mẹ) tức là thuộc về dòng dõi những kẻ đó. Abhijati, ở đây ta giải thích 'dòng dõi' xuất hiện trong (D i 54; Trung Bộ Kinh (M) i 407; 517) được sử dụng kèm theo với giáo pháp mô tả trong D i 54 về Makkhali Gosala chúng sanh có thể được phân chia thành sáu dòng giống khác nhau, trong Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 383tt giáo pháp này cũng đươc gán cho trưởng lão Pūraṇa Kassapa, và sáu hạng dòng giống được gán cho sáu màu tách biệt và tiếp theo sau đó có sự chấp nhận của các Phật tử về giản đồ đã được đề ra đó để biết thêm chi tiết xin đọc các chú thích trong Dial I 72, MLS ii 77, 197 và GS iii 273. Tuy nhiên rất có thể ở đây lại có thêm một ý nghĩa được nhấn mạnh những kẻ nào phải trải qua một lần tái sanh thêm nữa hiểu theo nghĩa những người đó trải qua trong những cơ hội như vậy một lần tái sanh siêu nhiên được gọi là tái sanh bậc thánh – xin đọc Chú giải VvA 194tt. Trung Bộ Kinh (M) ii 103 và cũng ở giai đoạn tiếp theo sau.

[479]. Chú giải Se Be giải thích là ca; bản văn lại bỏ qua.

[480]. Chú giải Be cũng bỏ qua.

[481]. Xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 121 những điều sợ hãi khác là, sợ kẻ khác la rầy, sợ phải phạt và sợ phải tái sanh nơi định mệnh đau khổ. – một vị đồ đệ được thoát khỏi nỗi sợ vừa kể. – td. S v 342; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 211, iv 378tt.

[482]. Bản văn đã chèn lầm một dấu chấm hết vào đây; lòng nhân ái ở đây rất có thể có nghĩa là tính hoà nhã, tính dịu dàng hay tính mềm mỏng v.v...

[483]. Madhuram, bản văn Be cũng giải thích giống như vậy, Chú giải Se nhắc lại madhum, có nghĩa là mật ngọt ở đây.

[484]. Chú giải Se Be giải thích là adavaṃ yāvadavaṃ yāva-d-eva davatthaṃ còn bản văn ghi là ādavaṃ yāvadavaṃ yāva devattaṃ. Dhammapāla hình như hiểu đây chỉ là một tiếp đầu ngữ a- hiểu theo nghĩa yāva, hay là một giới hạn (xin đọc Chú giải PED, CPD sv a-) và như vậy ngài đã dẫn chứng yāvadavaṃ là một từ tương đương với ādavaṃ, kết quả là ngài giai thích ý nghĩa ở đây là yava-d-eva davattham. Dava-, là từ tương đương với từ tiếng phạn là dava/ drava-. Lại có nhiều ý nghĩa – vận tốc, di chuyển, tiêu khiển, tuôn trào, đốt cháy, phải đau khổ v.v... và phần giải thích đưa ra ở đây không chỉ là một cách giải thích duy nhất; tuy nhiên 'một số kiểu chơi chữ có thể bị

loại bỏ. Xin cũng đọc Chú giải SOM 1002.

[485]. Chú giải Se Be giải thích là athāyasma Mahāmoggallano attanā ca devatāya ca pavattitaṃ imaṃ kathāsallāpaṃ manussolokaṃ āgantvā. Bhagavato ārocesi còn bản văn ghi là imaṃ pavattiṃ āyasma Mahāmoggallāno manussalokaṃ āgantvā Bhagavato ārocesi.

[486]. Be ghi là Iti Paramatthadīpaniyā Khuddakaṭṭhakathāya Vimānavatthusmiṃ dvādasavatthupaṭimaṇḍitassa catutthassa Mañjiṭṭhakavaggassa Atthavaṇṇanā niṭṭhitā. Niṭṭhitā ca Itthivimānavaṇṇanā còn bản văn ghi là catutthavaggavaṇṇanā niṭṭhitā nitthitā ca itthivimānavaṇṇanā. Chú giải Se ghi là catutthavaggavaṇṇanā niṭṭhita. Itthivimānavaṇṇana.

-ooOoo-

Chuyện CHƯ THIÊN NAM GIỚI [PURISAVIMĀNA]

V

PHẨM ĐẠI XA [MAHĀRATHAVAGGA]

*

5.1 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG TIÊN NHÁI [Maṇḍukadevaputtavimānavaṇṇanā]

“Chàng là ai mà đảnh lễ phủ phục dưới chân ta?” Đây là Thiên Cung Tiên Nhái trong Phẩm Đại Xa[1] . Thiên Cung này[2] xuất xứ ra sao?

[217] Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Campā[3] trên bờ hồ[4] sen Gaggarā. Ngay lúc rạng đông khi ngài vừa xuất định đại bi và thực hiện những công việc Đức Phật[5] thường làm và đang lúc ngài quan sát tăng chúng sẵn sàng thọ Pháp hướng dẫn, Đức Thế Tôn đã nhận ra rằng, “Hôm nay, vào buổi thuyết pháp ban chiều, sẽ xuất hiện một con nhái do chú tâm lắng

nghe[6] ta nói và mải mê theo dõi, sẽ chết do có kẻ sát hại, sẽ xuất hiện nơi cõi thiên giới và rồi sẽ quay trở lại đây, đang lúc dân chúng đông đúc chăm chú lắng nghe cùng với đám đông chư thiên tham dự, và có rất nhiều người sẽ thấu triệt[7] Pháp.” Sau khi nhìn thấy sự kiện này, ngay buổi sáng sớm tinh sương đó, ngài đã lập tức mặc y, lấy bát khất thực và y cà sa và thẳng hướng thành Campa khất thực, đi kèm là tăng đoàn đông đảo chư vị Tỳ khưu. Ngài dự phóng chư vị Tỳ khưu sẽ dễ dàng kiếm đồ khất thực và vừa khi hoàn tất bữa ăn trưa ngài quay trở lại Thiền Viện, chỉ định công việc thường nhật cho từng chư vị Tỳ khưu và ai nấy đã ổn định phần việc của mình để nhập thiền, ngài liền tiến vào căn chòi tỏa hương và đã biết thánh quả hoan hỷ của mình[8]. Vào buổi tối, khi bốn tăng chúng đã tề tựu đông đủ, ngài liền rời hương phòng, tiến vào sảnh đường[9] ngay bên bờ hồ sen bằng một phép mầu phù hợp với thời điểm đó và khi đã ngồi vào vị trí tốt nhất dành riêng cho Đức Phật, ngài bắt đầu thuyết pháp với oai lực vĩ đại, tỏa sáng rực rỡ[10] không gì sánh nổi, thốt lên[11] giọng Phạm Thiên với đủ tám chi[12] thiền giống như sư tử[13] rừng xanh rống lên tiếng gầm oai hùng trên

đỉnh núi Manosilātala[14].

Bấy giờ[15] có một con nhái từ hồ sen nhảy ra và do mải mê theo dõi âm thanh đó khi nhận ra đó chính là Phật Pháp[16] liền nghĩ rằng, “Đây chính là Pháp sao”. Rồi nhảy đến cuối đám thính giả. Thế rồi có một gã chăn bò cũng đến đó và nhìn thấy Đạo Sư thuyết pháp và đám đông lắng nghe Phật Pháp trong thinh lặng tuyệt đối; đang chú tâm nghe Phật Pháp[17] và đứng tựa vào chiếc gậy, gã chăn bò không phát hiện ra con nhái và đã đạp[18] ngay đầu con nhái. Sẳn tâm tịnh tín do phát hiện ra Phật Pháp, con nhái chết ngay tức khắc và tái sanh trong một thiên cung bằng vàng dài tới mười hai do tuần nơi cõi Tam Thập Tam. Như tỉnh mộng từ cơn ngủ mê[19] tiên nhái thấy mình có đoàn tiên nữ vây quanh hầu hạ; Khi nghĩ [20] tới phước đức khiến mình được tái sanh nơi thiên cung đó, tiên nhái đã nhận ra việc tái sanh trước đó của mình, và nghĩ tới lý do nào khi sống trên cõi đời[21] này đã khiến chàng tiên nhái được tái sanh ở đó, [218] bằng cách nào mình chiếm được thù thắng[22] to lớn đến như vậy và mình đã thực hiện phước đức gì. Tiên Nhái chẳng nhận ra điều gì ngoài việc hiểu thấu đáo lời dạy của vị Thiện Thệ. Ngay tức khắc tiên nhái đã quay trở lại cõi trần cùng với thiên cung rực rỡ đó, bước khỏi thiên cung đó, đang lúc chúng sanh còn đang ngơ ngác chiêm ngưỡng, chàng tiên nhái đã tiến lại gặp Đức Thế Tôn với đoàn tùy tùng đông đảo và oai lực thiên giới vĩ đại, chàng đã đảnh lễ Đức Thế Tôn, phủ lạy tận chân Đức Thiện Thệ và rồi chấp tay kính lễ ngài. Thế rồi vị Thiện Thệ cũng nhận ra đó là tiên nhái, nhưng để cho tiên nhái hiển thị trước chúng sanh lần đầu tiên quả phước đức và oai lực của vị Đức Phật, ngài liền hỏi với đoạn kệ sau:

“Chàng là ai lại đảnh lễ phủ phục xuống tận chân ta, còn tỏa sáng với thiên lực và danh tiếng lẫy lừng, còn tỏa sáng khắp mười phương với sắc diện[23]kiều diễm đến như thế.”

Về điểm này:

1. Ngươi là ai (ko): ngươi là ai lại xuất hiện giữa chư thiên, long xà, dạ xoa hay chúng sanh v.v... , có nghĩa là thực chất ngươi là ai vậy[24]. (Chân) của ta : me = mama (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Chân (của ta) (pādāni): dưới chân ta. Với sức mạnh thần thông (iddhiyā): với sức mạnh thần thông thiên giới như vậy, với danh tiếng lừng lẫy (yasasā): có đoàn tùy tùng đông đảo đến như vậy theo hầu. Tỏa sáng (jalaṃ): tỏa sáng khắp nơi. Vượt trội (abhīkhantena): vô cùng (ativiya) khả ái (kantena[25]), áng ước ao, kiều diễm. Với vẻ đẹp (vaṇṇena): với sắc diện làn da, có nghĩa là với sắc diện thể chất rực rỡ.

Thế rồi thiên tử ngâm[26] đoạn kể cho biết tiền thân của mình v.v... với những đoạn kệ như sau:

Nơi tiền kiếp con là một nhái bén sống dưới nước lấy nước làm trú xứ; đang lúc lắng nghe ngài thuyết giải Phật Pháp một tên chăn bò đã dẫm đạp con cho đến chết[27].

Trong chốc lát ai muốn được tâm[28] tịnh tín, hãy nhìn ngắm oai lực thần thông và danh tiếng của con và nhìn ngắm oai lực dung nhan và ánh hào quang chính con tỏa sáng.

Và kẻ nào lắng nghe Phật Pháp trong một thời gian lâu dài, hỡi Đức Phật Cồ Đàm, họ sẽ đã biết tâm vững vàng, không lay chuyển và thoát khỏi mọi sầu khổ."

Về điểm này:

2. Trong quá khứ (pure): nơi cõi tiền kiếp của con. Sống dưới nước (udake): điều này ám chỉ trú xứ của tiên nhái vào thời điểm đó. Nhờ đó[29] 'một con nhái chuyên sống dưới nước'[30] ngọai trừ những loại ếch sống trên đất cạn như con cóc chẳng hạn[31]. Nơi cư ngụ (gocaro) nơi đồng cỏ có đông đảo đàn bò (gāvo) đến gặm cỏ (caranti)[32]: giống như đồng cỏ là nơi đàn bò đến kiếm[33] cỏ khô, vũng nước xình lầy cũng là nơi cư trú cho loài ếch nhái vì nước được ví như cánh đồng cỏ của ếch nhái (vāri = udakaṃ, là từ đồng nghĩa. Hắn coi vũng nước "làm đồng cỏ của mình"[34] [219] Người ta cho rằng đặc biệt với loài ếch nhái là giống vật lấy nước làm cánh đồng chăn thả vì cũng có một số vật sống trong nước (udakacārī)[35] nhưng lại không lấy nước làm nơi trú ngụ, như rùa[36] chẳng hạn. đang lúc lắng nghe diễn giải Phật Pháp, vì ngài đang diễn giải Phật Pháp với giọng nói Phạm Thiên ngọt ngào[37], giống như tiếng kêu[38] của chim cu đất Ấn Độ, nhờ chú tâm con thấu triệt tiếng nói đó với suy nghĩ rằng, "Đây phải là Phật Pháp ngài đã thốt lên," và ở đây ta hiểu sở hữu cách theo nghĩa không chú ý lắng nghe[39]. Người chăn bò đã đạp chết con (avadhī vacchapaāloko); một gã chăn bò đang chăn thả[40] bầy bò đã đến gần con, đang đứng dựa vào chiếc gậy cong queo, đã đạp bẹp[41] ngay đầu con với chiếc gậy và đã giết chết con.

3. Ai trong chốc lát muốn có tâm tịnh tín (muhuttaṃ cittappasādassa): với tâm tịnh tín, nổi lên trong chốc lát liên quan đến lắng nghe Phật Pháp[42] ngài diễn giải; đó là nguyên nhân[43] thần thông (iddhiṃ): thành công, có nghĩa là vinh danh thiên giới. Danh thơm (yasaṃ): đoàn tùy tùng. Uy lực (ānubhāvaṃ): oai lực thiên giới như có khả năng hiện hình dưới bất kỳ dạng nào tùy ý muốn v.v... Diện mạo (vaṇṇaṃ) thù thắng sắc diện thể lý. Vẻ rực rỡ (jūtiṃ): ánh hào quang rực rỡ có thể lan tỏa khoảng độ mười hai do tuần.

4. Những kẻ nào (ye): những chúng sanh đó. Từ ca (và) ám chỉ điều được thêm vào. Qua ngài: te = tava (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Trong khoảng thời gian dài (dīghaṃ addhanaṃ): cần rất nhiều thời gian. Lắng nghe: assosuṃ = suṇiṃsu (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Gotama (Gotama): ngài nói về Đức Thiện Thệ gọi đích thân tộc. Vị trí cố định (acalaṭṭhānaṃ): níp bàn. Đây chính là ý nghĩa: Đức Thế Tôn Cồ Đàm, những kẻ đó, không giống như ta, không lắng nghe[44] (Phật Pháp) trong một thời gian ngắn. Sau khi đã thực hiện phước nghiệp, kẻ nào đã lắng nghe, đã nghe ngài thuyết giải Phật Pháp trong một thời gian dài[45], chúng sanh đó đã bị cảnh khổ vòng luân hồi khống chế trong một thời gian dài, đã thoát khỏi, đã đến được vị trí an tịnh là nơi bất biến, là nơi trường cửu, một nơi sau khi thoát ra khỏi thì sẽ không còn sầu khổ - và đối với họ sẽ không còn điều gì ngăn cản khiến họ chứng đắc[46] níp bàn đó nữa.

Thế rồi sau khi đã chiêm ngắm chứng đắc thành công nơi tiềm năng ngài có được và bạn bè tụ tập tại đó, Đức Thế Tôn đã diễn giải Phật Pháp đến từng chi tiết. Ngay lúc tột đỉnh Giáo Pháp đó, Thiên Tử đã an trú thánh quả Nhập Lưu. Lại có tám mươi tư ngàn

chúng sanh cũng thấu triệt Giáo Pháp, Thiên Tử đảnh lễ Đức Thế Tôn, đi vòng quanh ngài về phía bên phải ba lần, chấp hai tay rồi đảnh lễ đầu xuống tận đất, tăng đoàn chư vị Tỳ khưu và tiến thẳng đến cõi thiên giới cùng với đoàn tùy tùng của ngài.

Phần Chú giải Thiên Cung Tiên Nhái kết thúc tại đây.

5.2 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CỦA NÀNG REVATĪ [Revatīvimānavaṇṇanā]

“Hãy đứng lên, nào Revati tính tình độc ác.” Đây chính là Thiên Cung[47] của nàng Revati. Thiên Cung này[48] xuất xứ như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Benares ngay tại công viên Con Nai, trong vương quốc Isipatana. Vào thời đó có một thiện nam sống trong thành Bernares tên là Nandiya, là con trai một gia đình đạo hạnh có đức tin[49] vững vàng và sẵn sàng thực hiện bố thí rất hào phóng và lại hỗ trợ đắc lực cho Tăng Đoàn. Thế rồi cha mẹ chàng muốn hỏi cưới cho chàng người em họ tên là Revati đang cư ngụ ngay trong ngôi nhà đối diện với gia đình chàng. Nhưng nàng là người thiếu đức tin và không sẵn lòng bố thí. Nandiya nhất lòng không chịu cưới nàng. Mẹ chàng liền bảo Revati “Con yêu, con phải tới nhà ta, rồi lấy phân bò tươi đánh dấu chỗ tăng đoàn chư vị Tỳ khưu sẽ tới ngồi, hãy sửa soạn chỗ ngồi cho các ngài, rồi dựng lên một chiếc kệ[50], hãy đảnh lễ chư vị Tỳ khưu vào lúc họ đến đây, rồi thu bát khất thực, bảo họ ngồi xuống nơi đã dành sẵn cho các ngài, lọc nước[51] đổ đầy bình[52] theo đúng qui định và khi các ngài đã dùng bữa xong con hãy rửa bát khất thực cho chư vị đó - nếu con thực hiện những công việc đó ắt con sẽ chiếm được thiện cảm của con trai ta[53].” Nàng Revati thực hiện y như lời người mẹ (chồng) dặn bảo. Thế rồi bà mẹ thông báo cho con trai nói rằng, “Nàng đã tuân theo những lời khuyên của mẹ” và khi chàng trai tỏ dấu đồng ý chấp nhận[54] nàng nói rằng, “Nếu được như vậy, thật là tuyệt[55], người mẹ liền định ngày lành[56] tháng tốt và lễ thành hôn [57] được cử hành long trọng. Thế rồi Nandiya nói với nàng mà rằng, “Nếu em hầu hạ[58] chư tăng và cha mẹ của anh cho tốt, em sẽ được phép cư ngụ trong căn nhà này, vậy nên hãy tỏ ra siêng năm chăm chỉ đi”. Nàng đồng ý nói rằng, “Vâng thưa chàng”, và giả như mình có niềm tin vững chắc, đôi khi nàng hành động rất hợp ý chồng, và nàng đã hạ sanh cho chàng được hai người con trai.

(Thế rồi) Cha mẹ của Nandiya qua đời không lâu sau đó, và toàn bộ quyền hạn trong gia đình lọt vào tay nàng Revati. Tuy nhiên Nandiya đã trở thành một người chuyên tâm bố thí – chàng đã an trú bố thí cho chư vị Tỳ khưu, chàng cũng ấn định thực hiện bố thí định kỳ cho chư vị Tỳ khưu vật thực nấu chín ngay trước cửa nhà chàng cho những người nghèo khổ bần cùng và những người lang thang cơ nhỡ v.v... [59] Trong khi đó chàng cho xây một sảnh đường[60] rất lớn ngay tại Isipatana, một phòng tiếp khách[61] vuông vắn cho trang bị bốn phòng, với đầy đủ giường chiếu và tọa sàng v.v... [221] rồi lại tổ chức một cuộc bố thí rất lớn cho tăng chúng có Đức Phật dẫn đầu, rồi rẩy nước khánh thành vào tay vị Như Lai, thế rồi cúng dường ngôi nhà đó cho ngài. Với nghi lễ rẩy nước[62] cúng dường như vậy nơi cõi Tam Thập Tam thiên giới đã nổi lên một thiên cung quy mô mười hai do tuần – cả chiều dài và chiều rộng – và cao tới cả

trăm do tuần, được trang điểm với bảy loại châu báu và rồi với đoàn tiên nữ[63] gồm cả ngàn người theo hầu. Thế rồi một ngày kia trưởng lão[64] Mahāmoggallāna đang thực hiện chuyến du hành thiên giới, đã nhìn thấy lâu đài đó[65], ngài liền hỏi vị tiên đến đảnh lễ và cũng là chủ nhân toà lâu đài đó mà rằng, “Thưa ngài, chủ nhân toà lâu đài này có tên là Nandiya đang sống tại thành phố Bernares, nơi cõi chúng sanh; người đó tên là Nandiya, con trai của một người rất giàu có[66], đã truyền cho xây một sảnh đường vuông vắn dâng cúng tăng chúng trong vương quốc Isipatana Mahāvihāra. Họ cho biết rằng, “Tòa lâu đài này đã xuất hiện nơi thiên giới nhằm phục vụ cho người đàn ông ta”. Các chư tiên nữ cũng xuất hiện trong tòa lâu đài đó và cũng đến đảnh lễ vị Trưởng lão mà rằng, “Bạch thầy, chúng con có mặt ở đây nhằm phục vụ hầu hạ cho Thiên tử tên là Nandiya sống trong thành Bernares. Xin ngài thông báo cho thiên tử biết rằng, “Chư tiên nữ xuất hiện để hầu hạ ngài đã không hài lòng cho lắm vì ngài đã lưu lại nơi cõi trần gian quá lâu mà không xuất hiện tại đây để cho chúng em hầu hạ ngài. Thù thắng thiên cõi quả vô cùng hấp dẫn. giống như chọn lấy một bình bằng vàng sau khi đập bể chiếc bình đất nung vậy.a” – Xin ngài trưởng lão nói những điều đó cho chàng biết để chàng mau mau có mặt tại đây”. “Tốt lắm”. Vị trưởng lão đồng ý, và ngài đã vội vã từ cõi thiên giới[67] quay trở về cõi con người và ngài hỏi Đức Phật trước sự hiện diện của bốn tăng chúng mà rằng, “Bạch thầy, phải chăng thù thắng thiên giới cũng đã xuất hiện cho những người thực hiện phước đức trong lúc họ còn hiện hữu trên cõi đời này chăng?” Phải chăng thù thắng thiên giới đã chẳng xuất hiện với Nandiya chính ngài đã được chứng kiến đó sao, hỡi Moggallāna – tại sao ngươi còn hỏi ta?” Thế rồi để chứng minh cho ngài trưởng lão thấy cũng giống như bạn bè và người thân ruột thịt chào đón và chấp nhận một người ra đi từ lâu nay quay trở về nhà thế nào, chính phước thiện của người đó cũng chấp nhận và tận tay nhận là thù thắng của người đã thực hiện phước đức đó[68] khi người đó đã ra đi[69]từ cõi đời này sang cõi đời sau Đức Thế Tôn liền thốt lên những đoạn kệ sau:

1[70]. Khi có người đi xa vắng nhà trong một thời gian dài quay trở về nhà an toàn thì họ hàng bạn bè và những người đến chia vui đều đến chào đón người đó trở về.

2. Cũng cùng một cách thức như vậy khi một người đã thực hiện phước đức từ giã cõi đời này sang cõi đời sau thì phước đức đó cũng nhận đón người ấy[71], giống như họ hàng thân thiết [72] đã làm đối với người thân yêu của họ quay trở về.”

[222] Khi Nandiya nghe những lời này, chàng thực hiện bố thí, và phước đức với mức độ lớn hơn. Khi chàng quyết định ra thực hiện các thương vụ,[73] chàng nói cùng Raveta vợ mình mà rằng, “Em yêu, em phải kiên trì tiếp tục thực hiện bố thí điều hoà cho Tăng Đoàn và phân phát vật thực đã nấu chín cho những người nghèo khổ thiếu thốn chúng ta đã thường xuyên cung cấp cho họ.” Và nàng đồng ý nói rằng, “Được rồi, chàng cứ an tâm lên đường.” Ngay cả khi chàng vắng nhà và đến cư ngụ ở bất kỳ nơi đâu, chàng cũng bố thí cho chư vị Tỳ khưu, cho người thiếu thốn và những người hành khất[74] tùy theo phương tiện chàng có trong tay. Xuất phát từ tâm đại bi, đối với chàng tất cả những kẻ nào đã triệt phá hết các lậu ngay từ xa đến gặp chàng đều nhận được của bố thí. Nhưng ngay khi chàng ra đi, nàng Revati chỉ thực hiện bố thí trong ít

ngày và rồi ngưng không phân phát vật thực cho những người thiếu thốn nữa. Trong khi đó[75] đối với lương thực dành cho chư vị Tỳ khưu nàng chỉ dâng cho họ cháo hoa, ăn kèm với tương chua. Ngay tại vị trí chư vị Tỳ khưu dùng bữa nàng cho rải một số hạt cơm trộn với chút thịt cá là những gì còn lại sau khi nàng đã dùng và chỉ[76] cho bá tánh thấy nói rằng, "Hãy nhìn kìa hành vi chư vị ẩn sĩ đã dục sang một bên của thí với niềm tin như vậy đó!" Thế rồi Nandiya quay trở về nhà với tài sản và tiền bạc rất nhiều với những gì chàng kiếm được tại nơi đó[77]. Khi chàng nghe thấy những gì đã diễn ra, chàng liền tống cổ Revati ra khỏi nhà rồi vào nhà đóng cửa lại. Ngày hôm sau chàng đã tổ chức một cuộc bố thí rất lớn cho chư vị Tỳ khưu với Đức Phật dẫn đầu. Và rồi khai trương một cách thích hợp cuộc cung cấp lương thực đều đặn cho tăng đoàn và bố thí lương thực cho những người thiếu thốn; trong khi đó phần lương thực rất nhiều đã được bạn bè đưa về, Revati cũng đã bố thí chỉ có cỏ khô và chăn mền.

Một khoảng thời gian sau đó chàng qua đời và đã xuất hiện nơi chính thiên cung[78] của chàng nơi cõi Tam Thập Tam. Tuy nhiên, Revati đã chấm dứt mọi cuộc bố thí, và đi lang thang[79] khắp nơi rồi tiếp tục lăng mạ chư vị Tỳ khưu[80] nói rằng, "Do chư vị đó mà của cải và công việc phục vụ của ta đã đi đến chỗ phá sản." Thế rồi chư thiên Vessavana đã ra lệnh cho hai dạ xoa nói rằng, "Ta truyền cho hai vị hãy đến thành Bernares và la lớn tiếng cho mọi người biết, chỉ trong vòng bảy ngày nữa, cho dù vẫn còn sống, Revati sẽ bị ném vào lửa hỏa ngục." Khi chúng sanh nghe điều này họ bị dao động và run lên vì sợ hãi. Nhưng Revati bước lên tầng lầu thứ hai,[81] đóng chặt cửa lại và ngồi trong đó. Vào ngày thứ bảy có hai dạ xoa, với diện mạo vô cùng đáng sợ, có màu giống như một đám mây mưa, mắt họ đỏ ngầu như máu, răng nanh nhọn hoắt, mũi tẹt xuống và hình dạng quái gở có tóc và râu tỏa sáng. Nhà vua chư thiên Vessavana ra lệnh đuổi nàng ra khỏi nhà do những ác nghiệp nàng đã làm. [223] đến gặp nàng (Revati), mỗi người nắm lấy một cánh tay nàng, nói rằng, "Nào hỡi Revati, hãy đứng dậy mau, hỡi đồ ác tâm." v.v... và dẫn nàng đi diễu[82] qua hết phố này sang phố khác quanh thành phố nói rằng, "Quần chúng hãy nhìn xem đây!" và rồi bay lên không trung, dẫn theo nàng về cõi Tam Thập Tam. Họ chỉ cho nàng thấy thiên cung của Nandiya và thù thắng của chàng và rồi đang lúc nàng còn rên rỉ họ đã khiến cho nàng phải nhào xuống gần Hoả Ngục chật ních người[83]. Những nhân sự Diêm Vương[84] liền quẳng nàng xuống hỏa ngục đầy tội nhân. Vì lý do đó họ[85] nói rằng:

3. "Hỡi Revati, hãy đứng dậy mau, hỡi đồ ác tâm."Hỡi nữ nhân đủ các thói gian tham; cửa đưa vào hỏa ngục đã mở toang[86] chúng ta sẽ dẫn ngươi vào nơi khốn khổ, nơi kẻ đến sẽ phải khóc[87] than sầu khổ, kẻ bị giam vào ngục đó phải chịu sầu khổ đau buồn[88]."

Về điểm này:

3. Hãy dậy mau: uṭṭhehi = uṭṭhaha (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) có nghĩa là vào thời điểm này[89] tầng lầu trên cũng không thể bảo vệ nhà ngươi khỏi nỗi lo sợ hỏa ngục đâu; chính vì thế

hãy đứng dậy mau và tới đây.[90] Hỡi Revata (Revate): họ đang nói với nàng[91], họ đã gọi đích danh nàng. Họ cho biết[92] vì lý do nàng phải đứng dậy cho mau như sau, “Đồ ác tâm’ v.v... : “ Vì nàng thuộc dạng có hạnh ti tiện và ác bạo do đã xúc phạm và lăng nhục v.v... những kẻ bậc thánh và vì cánh cửa hỏa ngục đã rộng mở để đón mi vào trong hỏa ngục. Chính vì thế mà hãy dậy mau![93] Thiếu đức hạnh bố thí.(adānasīle): không tỏ ra sẳn lòng đức hạnh để bố thí một chút gì[94] cho bất kỳ ai hỡi đồ keo kiệt và bủn xỉn. Đây cũng là một lời khẳng định về lý do nàng phải đứng dậy cho mau. Vì trú xứ nơi cõi hạnh phúc chỉ dành cho những kẻ nào giống như đức lang quân của nàng, là người có đức hạnh bố thí và những kẻ không keo kiệt mà thôi. Ngược lại trú xứ trong hỏa ngục dành cho những ai giống nhà ngươi, thiếu đức hạnh bố thí và những kẻ tỏ ra keo kiệt. Chính vì thế hãy đứng dây mau; chúng ta không cho phép[95] nhà ngươi lưu lại ở đây nữa, cho dù chỉ trong một dây lát mà thôi.– đây là ý nghĩa. Trong đó những kẻ phải xa vào chốn sầu khổ than van (yettha thumanti duggatā): họ trở thành những người xa vào chốn sầu khổ vì phải trải qua đau khổ.[96] Những kẻ phải chịu hình phạt hỏa ngục (nerayikā): chúng ta sẽ dẫn ngươi (nessāma = nayissāma, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) chúng ta sẽ tống khứ ngươi vào nơi đó, vào hỏa ngục, là nơi những kẻ phải chịu, những kẻ phải trải qua[97] hình phạt hỏa ngục đau khổ muôn bề; không được phép thoát ra ngoài chi đến khi nào không chấm dứt[98] được những ác hạnh. [224] Họ bắt đầu kêu gào[99] đây là cách chúng ta nên phân tích.

4. Nói vậy xong, hai Dạ Xoa mắt đỏ ngầu, là sứ giả Diêm Vương mỗi người chộp[100] lấy tay Revatā[101] và lôi nàng đến trước mặt đoàn chư thiên – đây là lời chư vị kiết tập Kinh Tạng Phật Pháp [102]

Về điểm này:

4. Sau khi thốt lên những lời như vậy (icc eva vatvana) sau khi chỉ nói như vậy với nàng “Hãy đứng lên” v.v... có nghĩa là tiếp theo sau những lời này. Những sứ giả của Dạ Ma Vương (Yamassa Dūtā): giống như những xứ giả Dạ Ma vương, vô cùng quyền uy và bất biến, vì chính Vessanana đã sai họ tới đây và cũng như vậy họ sẽ dẫn nàng về cõi Tam Thập Tam. Có một số người cho rằng ý nghĩa là “các sứ giả của Vessavana”, liên quan đến nguyên âm na (giống như) trong tiếng Phệ Đà cộng chung với từ Yamassa như vậy: na Yamassa duta có nghĩa là (giống như sứ giả của Diêm vương)[103]; nhưng điều này không chính xác, vì điều tiếp theo không giống[104] với các sứ giả Dạ Ma Vương mà họ là sứ giả của Vua Vessavana được.[105] Họ còn là Dạ Xoa thiên chủ vì người ta dâng hy tế (yajanti)[106] cho họ, vì chúng sanh dâng hy lễ cúng dường cho họ. Trong đó, mắt đỏ lừ (lohitakkhā): mắt đỏ; vì đôi mắt của dạ xoa vô cùng khát máu. Vĩ đại (brahantā): to lớn. Mỗi người nắm lấy cánh tay nàng: paccekabāhāsu = pacceaṃ bāhāsu (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Người này nắm chặt lấy cánh tay của nàng, người kia cũng nắm lấy cánh tay khác. Nàng Revatā (Revataṃ): Revatī; Revatā cũng chính là tên của nàng. Người ta cũng nói[107] giống vậy với Revate (Revata). Hướng dẫn: pakkāmayuṃ = pakkāmesuṃ[108] (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) có nghĩa là dẫn nàng tới. Một đám chư thiên (devagaṇassa): một đoàn chư thiên nơi cõi Tam Thập Tam .

Sau khi những tên Dạ Xoa đó đã đưa nàng tới cõi Tam Thập Tam và đặt nàng xuống gần thiên cung của chàng Nandiya. Vừa nhìn thấy ánh sáng rực rỡ thiên cung tỏa ra như mặt trời, Revati liền hỏi Dạ Xoa mà rằng:

Lâu đài của ai kia mà tấp nập thiên nữ, lại tỏa sáng như mặt trời sáng chói, thiên cung đó được bao vây bằng lưới dệt bằng vàng đang tỏa sáng tựa chiêu dương.

Đoàn tiên nữ tẩm tính chất chiên đàn, thắp sáng lên thiên cung từ hai phía; hình như vẻ tráng lệ thiên cung tựa ánh mặt trời giữa ngọ – ai đã tái sanh nơi thiên giới lại được hưởng cảnh thiên cung thế?

"Xưa ở thành Bernares một thiện nam tên là Nandiya. Chẳng keo kiệt, song bậc thầy bố thí, đó chính là thiên cung chàng được hưởng. Cả đàn tiên nữ hầu hạ chàng còn thiên cung tỏa sáng tựa

ánh mặt trời, thắp sáng liên thiên cung từ hai phía, vẻ kiều diễm không khác chi ánh[109] mặt trời ngọ.

Đoàn tiên nữ tẩm tinh chất chiên đàn thắp sáng liên thiên cung từ hai phía; hình như vẻ tráng lệ thiên cung tựa ánh mặt trời giữa ngọ – ai đã tái sanh nơi thiên giới lại được hưởng cảnh thiên cung như thế?

Về điểm này:

6. Được xức tinh chất dầu chiên đàn (candanasāralittā): các tiên nữ đã bôi hương liệu chiên đàn lên toàn thân họ đó chính là dầu tinh chất chiết từ cây chiên đàn. Trên tứ bề thiên cung đó (ubhanto vimānaṃ): sau khi cùng nhau tham gia v.v... chư tiên nữ đó đã tạo cho thiên cung[110] tỏa sáng tứ bề từ bên trong ra bên ngoài.

Thế rồi Revati cho biết thêm:

9. "Thửa trước ta là phu nhân Nandiya, là nữ chủ nhân trong nhà đó, ta có toàn quyền trong gia đình và cả trên chồng của ta nữa; giờ đây ta[111] sung sướng được hưởng thiên cung này, ta chẳng mong ước nhìn cảnh hỏa ngục trần ai."

Về điểm này:

9. Là bà chủ cai quản gia đình đó (agārinī): là nữ chủ nhân trong ngôi nhà[112] đó. Họ cũng giải thích thêm là bhariyā cagāminī[113] (người bạn đời), có nghĩa là người vợ luôn hộ tống[114] chồng mình. Nắm quyền hành trên toàn thể gia đình họ hàng nhà chồng (sabbakulassa issara bhattu): nàng nói rằng, "Ta nắm toàn quyền, là bà chủ toàn bộ tài sản và nhà cửa[115] trong gia đình của chồng ta là Nandiya; chính vì thế giờ đây ta cũng sẽ là chủ nhân của thiên cung đó". [226] Giờ đây ta cũng muốn hưởng lạc thú thiên cung đó (vimāne ramissāmi dān' ahaṃ): họ dẫn nàng tới thiên cung đó chính là để lôi kéo nàng bằng cách này. Ta không mong ước nhìn cảnh hỏa ngục (na patthaya nirayaṃ dassanāya); nàng cho biết, "Hơn thế nữa, hỏa ngục các ngươi đã dẫn ta tới đó, ta chẳng muốn nhìn thấy cảnh đó, chớ đừng nói[116] phải vào chốn khốn khổ đó."

Khi nàng còn đang nói như vậy thì họ liền dẫn nàng tới gần hỏa ngục đó nói rằng, 'Cho dù nhà ngươi có muốn hay không ước mong điều đó – nhà ngươi muốn[117] được phục

vụ ra sao đây?" và thế rồi họ thốt lên đoạn kệ này:

10. Hỏa ngục này chỉ dành cho ngươi, đồ thất đức ác nhân, đó là nơi ngươi phải trải qua muôn vàn đau khổ, ngươi chẳng thực hiện bất kỳ phước đức nào khi còn sống trên cõi đời này. Vì kẻ nào keo kiệt[118] hay phẫn nộ và có ác tâm chẳng được hưởng tình bầu bạn với những kẻ được hưởng thiên giới bao giờ."

10. Đây là ý nghĩa đoạn này: hỏa ngục này quả dành cho ngươi, là nơi diễn ra đủ thứ đau khổ, là nơi ngươi phải trải qua trong một thời gian dài. Tại sao thế? Vì ngươi chẳng thực hiện phước đức nơi cõi trần gian giữa thế nhân, vì nơi cõi trần gian giữa thế nhân nhà ngươi chẳng thực hiện được bất kỳ phước đức nào cho dù chỉ là những điều vặt vãnh nhỏ mọn. Hơn thế nữa, cũng giống vậy chúng sanh thuộc hạng người đó chẳng thực hiện phước đức, lại keo kiệt[119] có tâm địa bủn xỉn thể hiện ở chỗ chỉ muốn che dấu thù thắng[120] của chính mình, lại khiến keo kiệt nổi lên nơi người khác và là người ác tâm bằng cách khiến khởi sanh[121] những điều bất thiện như thèm khát tham lam v.v... chẳng được bầu bạn hay cùng đi với những kẻ được hưởng thiên giới đó là các chư thiên – đây là cách ta nên phân tích.

Sau khi đã nói những lời đó, ngay sau đó hai Dạ Xoa đã biến mất. Thế rồi có hai người canh giữ hỏa ngục tương tự như hai dạ xoa đó kéo nàng theo rồi ném nàng vào chốn hỏa ngục đầy phân tro rác rưởi. Có tên là Samsavaka nàng tìm hiểu xem hỏa ngục đó nói rằng:

11.Cái gì đây lại lộ rõ đám phân tro dơ bẩn, cái gì đây lại có mùi xu uế nồng nặc bốc ra. Điều gì thế kia là đủ thứ phân tro bồng bềnh trôi nổi.

12. Chốn đó tên gọi là hỏa ngục Samsavaka, là nơi giam cầm trăm ngàn chúng sanh. Cả nhà ngươi nữa, hỡi Revata cũng phải vào đó và bị thiêu đốt muôn muôn ngàn kiếp."

[227] Khi họ kể cho nàng biết như vậy, nàng tìm hiểu những việc mình đã làm khiến cho nàng phải xa vào chốn đó nói rằng[122]:

13. Giờ đây ác nghiệp nào thân khẩu ý ta đã làm đây? Do nguyên nhân nào Samavaka lại dành cho những hạng người đó?"

Họ nói rõ về những ác nghiệp nàng[123] đã thực hiện như sau:

14. "Với những lời lẽ dối trá ngươi đã lừa dối cả các vị ẩn sĩ, vị Phạm Thiên lẫn những kẻ khốn cùng - đó chính là ác nghiệp ngươi đã làm" và rồi họ nói thêm.

15. "Do đó hoả ngục Samsavaka đã dành cho muôn vàn hạng người đó và hỡi Revata, cả ngươi nữa cũng sẽ bị thiêu đốt trong đó muôn muôn kiếp."

Về điểm này:

12. Tên là Samsavaka (Saṃsavaka nāma): nơi đó có tên gọi là Saṃsavaka do việc tuôn trào liên tục (saṃsavanato)[124]; việc rỉ ra những thứ phân tro xu uế nhơ bẩn như phân người nước tiểu v.v...

Thế rồi để chỉ ra cho nàng thấy, không những nàng chỉ phải gánh chịu cực hình Saṃsavaka nhưng sau khi đã bị thiêu đốt trong đó hàng ngàn năm sau khi đã xuất khỏi nơi đó nàng còn bị chặt chân tay v.v... nói về những cực hình nàng phải trải qua trong đó.

16. " Họ sẽ chặt tay chặt chân ngươi; họ sẽ cắt tai mũi ngươi, cũng như vậy hàng ngàn con quạ đen sẽ đến gom sạch những thứ đó rồi ăn ngấu nghiến khiến cho ngươi phải quằn quại đau khổ vô cùng.

Về điểm này:

16. Từng đàn quạ đen (kākoḷagaṇā) ông đảo, người ta kể lại rằng cả ngàn, cả vạn con quạ xà xuống trên thân xác ngươi dài khoảng ba gavutas[125] với những chiếc mỏ cứng và sắc hơn dao cạo đã mổ thân xác ngươi có kích cỡ bằng cây thốt nốt, chiếc mỏ đó sắc như dao sắt và rồi xé xác nhà ngươi ra hàng nghìn mảnh bới tung văng ra khắp nơi[126] do sức mạnh của ác nghiệp[127] đó. Chính vì lý do đó họ cho biết:[128] hàng đàn đông đảo quạ đen sẽ tề tựu tại đó và xé xác ngươi vung vãi khắp nơi."

Rồi còn nữa, nàng than vãn theo cách đó và năn nỉ họ dẫn nàng trở lại cõi trần gian. Chính vì lý do đó có lời nói rằng:

17. [228] Làm ơn dẫn ta trở lại cõi trần gian – ta đã quyết thực hiện những thiện nghiệp bằng bố thí, phẩm hạnh tốt, kiềm chế và thuần thục. Sau khi đã làm cho chúng sanh được hạnh phúc và sau này sẽ chẳng còn phải hối hận gì nữa."

Những tên canh cửa hỏa ngục lại lên tiếng:

18 "Ngày xưa ngươi đã sống buông thả phóng dật nên giờ đây phải khổ đau than khóc; ngươi phải chịu bao quả nghiệp chính ngươi đã gây ra.

Nàng lại nói tiếp:

19-20. "Kẻ nào gia nhập thiên giới, quay trở lại cõi trần thế chúng sanh khi được hỏi lại nói cho ta biết "Ngươi phải thực hiện cúng dường của thí, nào y phục và còn cả tọa sàng[129], rồi cả thức uống đồ ăn đủ thứ, luôn kính trọng những kẻ cô thân đau yếu. Còn những kẻ tham lam, sân hận và có lòng ác đức nhẫn tâm sẽ chẳng được bầu bạn với kẻ bậc thánh đã được vào chốn thiên bồng[130]

21. Và giờ đây, sau khi đã rời khỏi chốn đau khổ đó, lại được gia nhập cõi chúng sanh ta sẽ giữ giới đức và sống hào phóng với tha nhân. Ta sẽ thực hiện thật nhiều phước đức bằng bố thí, bằng phẩm hạnh tốt, lại kiềm chế và thuần thục tánh tình.

Với tâm thanh thản ta sẽ trồng cây trong Hỷ Lạc viên.[131] Và bắc cầu ở nơi nào không thể vượt qua khô chân, rồi lại bầy nước và đào giếng nước ngay bên đường cúng thí.

Vào ngày mười bốn, ngày rằm rồi ngày tám tuần trăng và những ngày không trăng trong hai tuần ngược lại, ta sẽ thực hiện bổn phận Bát quan trai giới thành tám phần.

Ta sẽ giữ trai giới; rồi kiềm chế theo đúng ngũ giới luật; ta sẽ siêng năng thực hiện bố thí – là những gì ta thấy thật lòng.

Như vậy khi nàng đã than vãn la hét đau khổ và cố gắng chạy trốn khỏi nơi đầy đau khổ. Họ đã dục nàng xuống hỏa ngục chân[132] ở trên và đầu lộn xuống vào chốn hỏa ngục đầy khủng khiếp - Các vị kiết tập kinh điển kể tiếp chuyện này.

Và nàng thốt lên đoạn kệ kết luận như sau:

“Ngày xưa ta đã tỏ ra biển lận, gian tham lại còn phỉ báng chư vị ẩn sĩ[133] các vị bà la môn. Và đã lừa dối chồng ta bằng những lời thiếu trung thực. Ta đã phải thiêu đốt trong hỏa ngục kinh hoàng u tối.”

[229] Về điểm này:

17-26. Đoạn kệ bắt đầu với “Trong quá khứ ta đã sống buông thả” chính vì thế nàng đã phải tái sanh nơi chốn hỏa ngục, là điều còn lại trong lúc nàng vẫn chưa phải tái sanh tại đó – Đây chính là điều ta cần phải hiểu.

Phần còn lại quả rất dễ dàng hiểu rõ được.

Chư vị Tỳ khưu thông báo cho Đức Thế Tôn[134] biết việc Revati đã phải dẫn đi sau khi các Dạ Xoa bắt được nàng. Khi nghe biết biến cố này, Đức Phật đã thuật lại chi tiết từ dầu câu chuyện và sau đó ngài diễn giải Phật Pháp đến tận chi tiết. Vào lúc kết thúc diễn giải giáo pháp đó rất đông người chứng đắc quả Nhập Lưu v.v... và như đã đề cập đến trước đó, đây là toàn bộ chuyện kể về “Thiên Cung của nàng Revati” do toàn bộ bài thuyết pháp lại liên quan đến Revati, trong lúc đó Revati lại không phải là thiên cung thiên nữ[135] tuy nhiên lại liên quan đến thù thắng thiên cung của thiên tử Nandiya. Chính vì thế chuyện kể này cũng được gồm trong bài Kiết Tập Kinh Tạng này trong phẩm thiên cung nam giới - đây là điều ta nên cứu xét đến.

Phần Chú giải thiên cung nàng Revatī kết thúc tại đây.

5.3 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG CHATTAMĀṆAVA [Chattamāṇavakavimānavaṇṇanā]

“Người có tài hùng biện tuyệt vời nhất là Đức Thế Tôn, đại trí, tộc Thích-Ca[136].” đây chính là chuyện kể thiên cung Chattamānava. Thiên cung này khởi xuất ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong cánh rừng Kỳ Viên. Vào thời điểm đó trong thành Setavyā[137] có một chàng thanh niên trẻ người Bà La Môn tên là Chatta, là cậu con trai rất chăm chỉ học hành của một vị bà la môn, khi cậu ta đến tuổi khôn cha mẹ cậu đã sai cậu đến thành Ukkaṭṭhā[138] và đến trình diện trước một vị bà la môn tên là Pokkharasāti[139], chẳng bao lâu sau đó do sẵn tính siêng năng và thông minh cậu ta đã thông thạo các câu châm ngôn thần trú (manstra) và nhiều ngành kiến thức[140] khác và đạt đến toàn hảo nghệ thuật Phạm Thiên. Chàng đến chào thầy mình và nói rằng, “Con đã thông thạo nghệ thuật này do học nơi thầy; con phải cúng dường thầy[141] điều gì để xứng với tư cách là sư phụ (guru)[142] của con?” Thầy dạy trả lời, “Vật thí cho thầy dạy (guru) chính là thực hiện điều gì thích hợp với khả năng một đồ đệ tại địa phương; hãy kiếm một ngàn đồng tiền vàng kahāpaṇas và đem đến cho thầy.” Chattamāṇa[143] chào thầy mình, và đến thành Setavyā, chàng

đến chào cha mẹ và khi được cha mẹ chào đón trở về[144] và trao đổi với cha mẹ những lời chào hỏi thân tình và thông báo cho cha biết về vấn đề này và chàng còn nói thêm số tiền phải trả cho thầy mình và chàng sẽ quay trở[145] về nhà trong ngày. [230] Cha mẹ chàng nói, Hôm nay trể quá rồi, con trai ta ơi, ngày mai hãy đi." nhận được số tiền, cột lại thành bó và để món tiền đó sang một bên. Mấy tên trộm nghe được sự việc đó, liền nấp trong một khu rừng rậm rạp để theo dõi Chattamāṇa, chờ cơ hội tốt nghĩ rằng, "Chúng ta sẽ giết chết chàng trai và cướp lấy số tiền vàng kahapanas[146] đó."

Bấy giờ Đức Thế Tôn vừa xuất định Đại Bi, liền khởi hành từ lúc sáng sớm ngài đã nhìn thấy an trú tương lai của Chattamāṇa nơi Tam Qui và Ngũ Giới, cả việc tái sanh[147] nơi cõi thiên giới. Khi bị những tên cướp giết chết và việc thấu triệt Phật Pháp, vào lúc quay trở về từ cõi thiên giới, cùng với thiên cung của chàng, cùng với[148] thiên cung tại cõi đó và tiếp tục tiến tới và đến ngồi thiền ngay dưới gốc cây nọ trên đường chàng trai phải đi. Mang theo số tiền dâng cúng cho thầy dạy của mình, đang khi đi từ làng Setavya hướng về thành Ukhattha, trên đường đi chàng đã nhìn thấy Đức Thế Tôn ngồi thiền tại gốc cây đó, cậu đã tiến đến gặp ngài và rồi đứng sang một bên. Khi Đức Thế Tôn hỏi[149], "chàng đi đâu đó?" chàng trả lời nói rằng, "Bạch thầy Cồ Đàm, con đi tới thành Ukkattha để dâng cúng dường cho thầy dạy Pokkharasati." Thế rồi Đức Thế Tôn nói, "Chàng trai kia, nhưng chàng đã thấu hiểu Tam Qui y và ngũ giới là gì chưa?"[150] Khi chàng cho biết, "Con chưa biết những sự đó; những điều đó nhằm mục đích gì và chúng ra sao?" (Đức Phật nói tiếp), "Giống như vậy này." Rồi ngài giải thích cho chàng hiểu rõ những lợi ích[151] do thánh quả tam qui y và thực hiện ngũ giới đem lại và rồi ngài nói tiếp, "Hỡi chàng trai trẻ, con phải học phương pháp Tam Qui Y"; và chàng trai đã xin ngài nói rằng, "Tốt lắm, con sẽ học điều đó; xin ngài hãy nói cho con nghe đi," Đức Thế Tôn thốt lên ba đoạn kệ chỉ ra cho chàng biết, bằng những đoạn kệ hết sức cô đọng thích hợp với khuynh hướng phương pháp Qui Y Phật.

Đức thế tôn, ngài là vị có tài hùng biện đệ nhất giữa thế nhân, ngài là bậc Đại Trí[152] thuộc dòng tộc Thích Ca. Ngài đã thực hiện đầy đủ bổn phận của mình và đã đến bến bờ bên kia, ngài được trang bị đầy đủ sức mạnh và tinh tấn[153] - hãy đến cùng đức Thiện Thệ để qui y ngài.

Đạo Pháp này khiến ly ái dục và thoát khỏi lo phiền, pháp không do tạo tác lại thật diệu huyền, [231]lại êm ái khéo giải bầy phân tích. – nào hãy đến qui y Phật Pháp này.

Ta thường nói: điều cúng dường sẽ đem lại nhiều kết quả to lớn[154] (có nghĩa là) khi ta cúng dường lên tám[155] vị tịnh tâm, là những vị tiên tri Giáo Pháp[156], nào hãy đến qui y Tăng Đoàn."

Về điểm này:

1. Ngài chính là (yo) là đại từ liên kết, là cách thể hiện điều ta cần phải hiểu nhờ điểm này "Liên quan tới vị (Thiện Thệ)"[157]. Về các vị có tài hùng biện : vadataṃ = vadantanaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Là (vị hùng biện) tuyệt vời nhất (pavaro): là người tuyệt vời nhất, có nghĩa là ngài là người diễn giải tuyệt vời nhất, là người có tài hùng biện (ăn nói) ưu tú.[158] Thuộc dòng dõi

Thích Ca (manujesu): đây là cách mô tả xác định[159] tối đa liên quan đến "vị đạo sư chư thiên và chúng sanh"; hơn thế nữa Đức Thế Tôn còn là người tuyệt vời nhất nơi chư thiên lẫn con người, kể cả các vị Phạm Thiên và toàn thể chúng sanh. Hay nói cách khác[160] nơi những kẻ thuộc dòng dõi Thích Ca (Manujesu) được đề cập đến do Đức Phật đã khởi sanh giữa những người phàm tục trong lần tái sanh cuối cùng của ngài. Chính vì có cùng một lý do ngài được coi như là Vị Đại Trí thuộc dòng tộc Thích Ca (Sakyamunī): ngài là vị Thích Ca do được sanh ra trong bộ tộc Thích Ca và là con vị đại trí (muni) do ngài có trí thông thái (moneyya) liên quan đến hiểu biết về thể xác v.v... [161] và nhờ vào tính chất ngài thật sự khôn ngoan (munanato), không bỏ qua bất kỳ điều gì nơi những điều khả giác. – chính vì thế ngài là vị đại trí. Ngài là vị Thiện thệ vì bốn lý do sau đây: ngài là người sở hữu những điều đáng khen ngợi v.v... [162] ngài còn là người phải thực hiện những gì cần được thực hiện. (nói cách khác ngài đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của mình một cách tuyệt vời), liên quan đến việc ngài đã chu toàn những gì phải làm gồm mười sáu loại: bốn loại là những gì phải am hiểu hoàn toàn v.v...[163] là những điều phải thực hiện thông qua tứ chánh đạo; ngài là người đã đến được bến bờ bên kia vì ngài đã xuất gia. Vì ngài đã chứng đắc nhờ kiến thức của một người tự lập[164], liên quan đến điều xa sôi, tức là bến bờ bên kia nơi nhóm hiện hữu (khandhas)[165], tức là tới níp bàn; ngài còn được trang bị sức mạnh và tinh tấn do ngài sở hữu sức mạnh thể chất vô song, một sức mạnh hiểu biết không bất kỳ người nào trên trần gian này có thể chia sẻ được. Và ngài còn có chánh tinh tấn gồm bốn loại[166]; trong khi đó ngài là đấng Thiện Thệ do phương cách (sobhaṇa) xuất gia (gamana) tuyệt vời của ngài, vì đây là nơi cư trú tuyệt vời[167] (sundaraṃ). vì ngài đã công bố (gaditattā)[168] một cách chính xác (sammā). Hãy đến, hãy tiến lại gặp vị Thiện Thệ, là Đức Phật toàn hảo, nhằm mục đích Qui Y, để được qui y, được hỗ trợ, được bảo vệ khỏi sầu khổ đó chính là vòng luân hồi đau khổ nơi hiện trạng hư mất; nghĩ rằng. "Đức Thế Tôn chính là tôi qui y ngài, là niềm bảo đảm của tôi, là chốn tôi cư trú[169] (nương tựa) là niềm hỗ trợ[170] là số mệnh và chỗ dựa[171] của ta". Hãy tham gia vào, hãy ấp ủ (ngài đi) kể từ ngày hôm nay về sau bằng cách quay lưng lại với những gì đi ngược lại với hạnh phúc của bạn và hãy gia tăng thêm những gì là chính hạnh phúc của bạn; hay nói cách khác[172] có nghĩa là, hãy thể hiện, hãy giác ngộ theo cách này vậy.

2. [232]Khiến ly ái dục (rāgaviragaṃ): ngài đề cập đến chánh đạo; vì chỉ nhờ điều này mà những vị thánh tự giải thoát mình khỏi ái dục vì[173], là điều sẽ tạo ra đổ nát[174], ngay cả ái dục đó đã được thực hiện từ muôn thuở.[175] Không nao núng, thoát khỏi ưu phiền (anejaṃ asokaṃ) lại là thánh quả; vì thánh quả này có tên gọi là "không nao núng". "thoát khỏi ưu phiền" do cách ta triệt hạ hoàn toàn được các lậu hoặc còn lại liên quan đến cái gọi là trạng thái lo lắng, thèm khát, và điều đó được coi như là mối sầu khổ. Phật Pháp (Dhammaṃ): với chính bản chất Phật Pháp; vì đây chính là thứ Phật Pháp ta phải hiểu được chính tự bản chất[176] của nó , tức là, chánh đạo, thánh quả và níp bàn và không phải là Phật Pháp được ghi trong các bản văn, đó chỉ là Phật Pháp nằm trong khái niệm[177]. Hay nói cách khác Phật Pháp (dhammaṃ): Phật Pháp là ý nghĩa nội tại[178], có nghĩa là Phật Pháp này chính là níp bàn. Đó chính là điều

hữu vi được tạo ra do những điều kiện liên kết lại với nhau, sau khi đã trở thành (đồng hiện hữu) khởi sanh[179] với nhau, vì pháp đó không bị điều kiện gì chi phối, pháp đó hoàn toàn mang tính chất vô vi, pháp đó cũng đồng nghĩa với níp bàn vậy. Pháp đó không ghê tởm vì chẳng có bất luận[180] điều ghê tởm nào tồn tại nơi pháp đó. Pháp đó lại rất ngọt ngào vì lúc nào pháp đó cũng hoàn toàn rất dễ chịu – ngay lúc ta lắng nghe, ngay lúc ta xem xét, và ngay lúc ta đem ra thực hiện, pháp đó lúc nào cũng được lão luyện (competent) do đã được ấn định thực hiện một cách thích hợp[181] những gì ta đã khởi động thông qua chứng đắc bằng việc đã biết khai sáng tâm linh[182]. Là điều tuỳ thuộc[183] hoàn toàn vào kiến thức toàn tri. Và do pháp đó mang tính chất tinh tế vậy. Pháp đó được phân tích một cách thích hợp do cách phân tích vấn đề cách thích hợp qua các uẩn v.v... [184] bằng những gì là toàn hảo v.v... [185] và cũng bằng cách tóm lược v.v... Hơn thế nữa với ba từ này ngài chỉ đề cập đến Phật Pháp ghi trong bản văn Kinh Tạng mà thôi. Chính vì lý do đó "pháp này" được đề cập đến với mục đích chỉ rõ bản chất trước tiên theo cả hai cách vì, thoạt tiên ta nhận thức được pháp đó, cũng như vậy ta có thể tiếp cận[186] pháp đó, điều nghe được cũng như điều ta đem ra thực hành. Thực hiện với pháp đó. Phật pháp (dhammaṃ): Phật Pháp hiểu theo nghĩa đề cao những kẻ nào thực hiện pháp theo những gì phù hợp với gì thực sự đang xảy ra[187] kể từ khi rơi vào đau khổ nơi cõi hư mất. Có một từ chung biểu thị bốn[188] pháp do bởi vì chỉ có một thực

chất duy nhất đó là việc an trú nơi tam qui và nơi ngũ giới, ngay cả, nơi Phật Pháp chỉ thấy xuất hiện nơi bản văn thì cũng phải được đề cao.[189] (một người nào đó) thông qua tu luyện phù hợp với pháp đó[190], xuất phát từ chỗ rơi vào hiện trạng đau khổ nơi các tình thế hư mất. Trước tiên đã đặt vào phật pháp đã nói đến ở trên[191] một cách chung ngài lại nói thêm, "Điều này' ám chỉ 'pháp này' mà thôi.

3. Xét theo khía cạnh đó (yattha[192]); có liên quan đến Tăng Đoàn bậc thánh trong đó. Của bố thí (dinnaṃ): một việc cúng dường vật thực v.v... đã bị bỏ qua. Những điều được bố thí đem lại thánh qua to lớn (dinna mahapphalaṃ): [233] một cách đọc lướt giọng mũi, theo vần thơ, liên quan đến bốn cặp hạng người ta đang đề cập tới bằng cách nói tới 'vị nhập lưu'[193], tức là hạng người đang tu tập thể hiện thánh quả nhập lưu v.v... là người hoàn toàn tinh tuyền liên quan đến những ô uế lại chính là các lậu hoặc. Tám vị đó (aṭṭha): tám cá nhân qua việc xử lý từng người một (tại xếp họ thành cặp) liên quan đến ai nào đã an trú nơi chánh đạo và những người đã an trú nơi thánh quả; và ở đây từ này đã được cắt ngắn thành puggala[194] dhammadasa), cũng vậy đây chỉ là cách tuân thủ luật làm thơ. Là những người tìm kiếm Phật Pháp (dhammadasā): những người đó trước tiên đã nhận ra[195] rằng Phật Pháp đó chính là Tứ Diệu Đế và Phật Pháp đó chính là Níp bàn vậy. Đối với Tăng đoàn này đó chính là tăng đoàn do đã được thoả thuận (saṃghāta-)[196] thông qua đặc tính cân bằng về Chánh Kiến và trì giới.

Khi phương pháp Tam Qui, đi kèm với biểu hiện những phẩm chất thiện liên kết với Tam Qui đó, lại là điều chính Đức Phật đã đề cập đến. Như vậy ngài đã thốt lên trong ba đoạn kệ đó, hỡi chàng trai trẻ, sau từng đoạn kệ được lặp lại với việc giải thích: "Ngài có tài ăn nói (hùng biện) tuyệt vời"; bằng cách thiền định từng phẩm hạnh thiện

liên kết với Tam Quy đó, thực chất là hành vi Tam Qui đã được gắn chặt trong tâm trí của ngài. Khi ngài an trú sau khi đã lặp lại[197] Tam Qui (Đức Phật) giải thích thêm năm điều tu luyện khác nữa dưới dạng Tam Qui thể hiện và lợi ích Tam Qui đó đem lại và rồi ngài nói tới phương pháp thực hiện Tam Quy, với tâm tịnh tín sau khi đã cân nhắc điều này, chàng trai nói. “Tốt lắm, Bạch thầy, con phải thực hiện Tam Qui đó’ và đang khi nhập niệm chính những phẩm chất liên kết với Tam Bảo, chàng tiếp tục tiến tới trên chánh đạo đó; đang khi biết rõ hành vi thiện ở mức độ đủ để khởi sanh nơi thiên giới, Đức Phật đã đi thẳng trở về cánh rừng Kỳ Viên.

Tuy nhiên với tâm tịnh tín liên quan đến nhận thức những phẩm hạnh thiện liên kết với Tam Bảo, chàng trai đã an trú Tam Qui.[198] Trong đó chàng đã nẩy sanh suy nghĩ tiến hành như sau, “Ta phải chạy tới qui y Tam Bảo”, và thọ ngũ giới thông qua quyết định nắm giữ ngũ giới theo cách Đức Phật đã đề cập tới. Đang lúc chàng trai đến qui y Tam Bảo trong khi vẫn nhập định theo cùng một cách thức đó những phẩm hạnh thiện liên kết với Tam Bảo thì những tên trộm đó đã bao vây chàng trên đường đi. Và vì chàng không để ý đến những tên trộm đó và vẫn tiếp tục đi trên đường, nhập định những phẩm chất thiện liên quan đến Tam Bảo đó. Bấy giờ có một tên cướp đang đứng nấp trong một bụi cây đã thình lình[199] bắn chàng trai một mũi tên tẩm độc [234] và đã kết thúc sanh mệnh của chàng và chộp lấy sâu tiền vàng kahāpaṇas biến dạng[200] cùng với những tên tòng phạm. Tuy nhiên khi chàng trai qua đời, anh ta đã tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam, như tỉnh dậy khỏi một giấc mơ, vây quanh chàng là một đoàn tuỳ tùng khoảng một ngàn tiên nữ, toàn thân được trang điểm với một số đồ trang sức[201] chất đầy tới sáu mươi chuyến xe. Những tia sáng thiên chúng đó lan toả khắp cả một vùng lên tới hai mươi do tuần.

Bấy giờ khi họ nhìn thấy chàng trai trẻ[202] đó đã chết, những cư dân thành Setavya[203] đã trẩy đến thành Setavya và báo cho mẹ và cha của chàng trai biết, trong khi đó những cư dân thành Ukkattha lại chạy tới thành Ukkattha và nói với vị bà là môn Pokkharasati. Khi nghe thấy tin này cha mẹ họ hàng và bạn bè của chàng trai[204] và cả thầy bà la môn Pokkharasati cùng với đoàn tuỳ tùng của họ, đã đi tới điểm đó khóc lóc với bộ mặt đẫm lệ; và thực tế toàn bộ dân chúng cư ngụ tại Setavya, Ukkhattha và Icchanangala[205] đã tề tựu đông đủ tại đó. Quả là một cuộc tụ tập rất đông người. Thế rồi cha mẹ chàng trai đã cho dựng[206] một đài hỏa thiêu không xa con đường đó là bao và bắt đầu thực hiện nghi thức hỏa táng. Thế rồi Đức Phật nghĩ. “ Khi ta tới (đó) thì Chattamanava sẽ đến đảnh lễ ta và sau khi đã khiến hắn kể lại sự việc hắn đã làm. Trước tiên

ta sẽ đặt quả phước đức đó rồi diễn giải Phật Pháp - như vậy những con người đó sẽ thấu triệt Phật Pháp”. Nghĩ thế rồi, ngài đi tới địa điểm đó kèm theo là một đoàn tùy tùng chư vị Tỳ khưu rất đông và rồi ngài ngồi dưới một gốc cây, tỏa ra luồng sáng sáu màu của vị Đức Phật. Khi vị tiên Chattamanava[207] suy nghĩ về chính thù thắng của mình, trong khi suy xét lý do tạo ra thù thắng đó, chàng đã nhận ra việc đến quy y Tam Bảo và thọ ngũ giới; tâm chàng tràn ngập kinh ngạc và với tâm tịnh tín và thành kính Đức Thế Tôn, nghĩ rằng, “là cách công nhận điều gì đã được thực hiện ngài phải đảnh

lễ Đức Thế Tôn và tăng đoàn các vị Tỳ khưu và thể hiện nơi chúng sanh những phẩm hạnh thiện kèm theo với Tam Bảo. Biến toàn bộ điểm đó thành một cánh rừng ánh sáng chàng trai đã xuất hiện cùng với thiên cung, xuống khỏi thiên cung đó và sau khi đã tiến lại gần có đoàn tuỳ tùng đông đảo đi kèm chàng trai đã hiện rõ nguyên hình, [235] ảnh lễ Đức Phật, rồi xụp đầu lạy xuống tận chân vị trưởng lão. Và rồi đứng sang một bên thực hiện kính lễ anjali. Khi dân chúng nhìn thấy chàng trai đầy kinh ngạc và nghĩ rằng. "Chàng ta là ai? Liệu có phải là chư thiên hay Phạm Thiên?" thế rồi họ tiến lại vây quanh Đức Thế Tôn để thể hiện được phước đức chàng đã làm Đức Thế Tôn đã hỏi thiên tử đó như sau:

Cả mặt trời cũng không chiếu sáng bầu trời[208] như vậy, đến cả mặt trăng lẫn sao Phussa[209] không sánh bằng[210] đại ánh quang của chàng được – Giờ đây ngươi là ai hỡi vị giáng trần từ thiên giới?

Rồi[211] ánh hào quang này dập tắt (cắt đứt) mọi tia nắng[212] khắp hai mươi do tuần lan toả sáng hào quang – hơn thế nữa: ngay cả[213] lúc bóng đêm lan toả khắp lại sáng ngời tựa lúc ban ngày: ôi thiên cung tinh tuyền, thanh tịnh vô cùng tuyệt mỹ.

Với hoa sen padumas và hoa súng pundarikas khoe đủ màu đủ sắc, trải khắp muôn nơi tô điểm đẹp vô ngần che phủ khắp nơi với mạng lưới vàng ròng óng ả, vô tỳ vết chiếu sáng một khoảng không tựa vầng nhật trong sáng[214].

Choáng đầy bầu trời với muôn vàn tinh tú, bao phủ khắp những xiêm y tựa tia sáng hồng đỏ vàng, và khiến toả hương ngát một hương thơm bách huệ rồi chiên đàn[215] rồi bảy tiên nữ nước da óng ánh tựa vàng ròng đông đúc tựa ngàn sao rực rỡ.

Lại xuất hiện muôn vàn tiên đồng ngọc nữ[216]với sắc diện tươi tắn tựa vầng trăng rồi tiếp đến những kẻ với tâm tịnh tín được trang điểm sáng chói tựa vàng ròng, theo làn gió tỏa thiên hương phảng phất[217] khắp nơi, như che phủ ánh quang vàng ròng rực rỡ.[218]

Việc tu thân nào đã đem quả lớn thế này? Do quả nghiệp nào chàng đã hóa sanh[219] tại nơi đây? [236] và bằng cách nào chàng đã biết thiên cung hào nhoáng thế – nào ta đã hỏi, hỡi thiên tử hãy giải thích ngắn gọn từng chi tiết.

Về điểm này:

4. Chiếu sáng (rapati): tỏa ánh hào quang. Trên bầu trời (nabhasmiṃ): trên không trung. Tháng mười hai / tháng giêng (Phusso): sao Phussa. khôn ví (atulaṃ) không gì sánh bằng, hay nói cách khác vô song[220], không thể đo lường được, do bản chất tỏa sáng lung linh, từ đó chỉ duy nhất thiên cung này, giống như một luồng sáng chói, chiếu rọi khắp bầu trời - ngay cả muôn vàn tinh tú và vầng nguyệt cộng lại như thế[221] cũng không bằng; với ánh sáng toả lan như vậy ngay cả mặt trời cũng không chiếu sáng bằng. Giờ đây ngươi là ai lại xuất hiện tại nơi đây trên cõi đời này từ thiên giới? Hãy nói rõ cho toàn dân để làm rõ điều này.

5. Cắt đứt (chindati): ngăn cản, có nghĩa là chọi lại không cho phép được toả ánh sáng. Những tia sáng: raṃsi = rasmiyo (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Nguồn tạo ánh

sáng (pabhaṅkarassa): mặt trời. Và ánh hào quang của thiên cung này lan tỏa khắp hai mươi lăm do tuần. Vì lý do đó chàng nói rằng, 'Ánh hào quang... lan tỏa khắp hai mươi do tuần' – và còn hơn thế nữa." Ngay cả đêm tối sáng tỏ tựa ban ngày (rattim api yatthā divaṃ karoti): ngay cả vào ban tối thì thiên cung

lại tỏa sáng tự ban ngày. Xua tan bóng đêm với chính luồng sáng của thiên cung. Thật thanh tịnh do tính chất tinh luyện kỹ càng nơi thiên cung đó chiếu sáng khắp muôn phương. Cả bên trong thiên cung lẫn bên ngoài, vô tỳ vết do chẳng còn vết nhơ nào sót lại. Lại kiều diễm do chính tất dễ thương hấp dẫn.

6. Với muôn vàn bông sen và bông súng (padumas và pundarikas) (bahupadumavicitrapuṇḍarīkaṃ): với cả hai loại nào là sen kamalas màu đỏ và bông súng kamalas màu trắng khoe sắc muôn màu[222]người ta cũng cho rằng bông súng trắng kamala lại là một paduma, bông sen pakamala đỏ là bông súng pundarika[223] nở rộ muôn hoa đủ loại. Bao phủ một mạng ánh sáng (vokiṇṇaṃ kasumehi): và[224] được rải rắc với đủ loại hoa. Vô số những đồ trang sức (nekacittaṃ): được trang hoàng bằng đủ cách với những vòng hoa kết lại với cây leo v.v... được che phủ với một mạng bằng vàng ròng, tinh tuyền vô tỳ vết (arajavirajahemajālacchannaṃ): che phủ với mạng lưới bằng vàng ròng, chẳng còn một chút thiếu sót nào, mọi bụi bặm không còn bám vào theo ý thích nữa.

7. Khoác xiêm y ánh sáng đỏ rực và vàng óng ả. (rattambarapītavāsāhi): những kẻ đó khoác vào mình cả hai loại xiêm y đỏ rực và vàng óng; vì những kẻ nào được khoác áo chư thiên với nền đỏ khoác ngoài một lớp vải màu vàng trong khi đó những kẻ nào dùng áo trong màu vàng thì khoác ngoài là một lớp vải màu đỏ. [237] Tỏa ra hương thơm ngào ngạt, piyangu và chiên đà (agarupiyañgucandanussadāhi): được trang điểm (ussadāhi) với hương thơm chiên đàn[225], vòng hoa piyangu và[226] hương thơm chiên đàn, có nghĩa là hương thơm thiên giới chiên đàn v.v... [227]. làm da của các tiên nữ bóng láng màu vàng óng ả. (kaṅcanatanucannibhattacāhi.): có đông đảo những nàng tiên nữ đang đàn ca đang khi di chuyển nơi này nơi khác.

8. đây còn nhiều cây đồng tiền và ngọc nữ: attha-bahukā ettha (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Với vẻ mặt thiên hình vạn trạng (nekavaṇṇā): dưới nhiều hình thái. Với nhiều đồ trang sức tô điểm bằng luồng sáng phát ra. (kusumavibhūsitābharanā): cùng với đồ trang sức thiên giới tô điểm chung với sắc hương nở rộ như thể phơi sắc trước gió với hương thơm phảng phất nhẹ nhàng. đây (ettha): trong thiên cung này. Những kẻ đó với tâm thanh thản: sumanā = sundaramanā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) những kẻ đó có tâm hoan hỷ. Theo gió đưa hương phảng phất nhẹ nhàng (anilapamuñcitā pavanti surabhiṃ): vì lý do chúng được bó lại khắp nơi[228] với những vòng hoa có hương thơm lan tỏa[229] ra khắp tứ phương trong gió nhị thoảng như thể những sọt cành hoa đó được rải khắp trong gió[230] và do chúng toả ra nở ra, nên toát ra hương thơm ngào ngạt. Người ta cũng giải thích là anilapadhūpitā[231] (phảng phất trong gió) có nghĩa là với những bông hoa bằng vàng ròng lắc lư nhẹ nhàng[232] đong đưa trước gió phảng phất. Chúng tỏa rộng ra với ánh sáng vàng ròng do những đồ viền quanh[233] v.v... với sọc[234]

v.v... bằng vàng. Họ được phủ một lớp vàng vì đa phần thân thể họ được phủ đầy[235] những thứ đồ trang hoàng bằng vàng ròng tỏa sáng rực rỡ. Cả những phụ nữ lẫn nam giới (naranariyo) chứng tỏ một điều là trong thiên cung của nhà ngươi có rất nhiều tiên nữ và thiên tử.

9. Nào hãy đến đây (iṅgha) là phân từ hiểu theo nghĩa động viên, thôi thúc. được yêu cầu: puṭṭho = pucchito (một dạng ngữ pháp hoán chuyển): nhằm đem lại thánh quả do những phước nghiệp đó trước tiên cho những chúng sanh này được nhìn thấy - đây là ý nghĩa.

Thiên tử nhân đây đã giải thích với những đoạn kệ sau:

“Ngay tại nơi đây, trên đường đi chính các ngươi[236] đã tụ tập lại đông đủ với chàng trai trẻ đó; đạo sư với tâm đại bi sẳn có đã giảng giải cho chàng; và sau khi nghe phật pháp do chính ngài giải thích; là ngọc báu tuyệt vời. Chatta đã lên tiếng nói rằng, “Ta sẽ phải hành xử như[237] vậy’;

[238] Con đến[238] qui y vị chiến thắng[239] huy hoàng rồi qui y Phật Pháp và Tăng Đoàn chư vị Tỳ khưu’.

Trước tiên[240] con đã nói “không”, nhưng bạch Thế Tôn, sau đó con sẽ thực hiện chính lời ngài dạy.

Và không sống theo tà hạnh, sát sanh sinh vật bất trinh, vì kẻ nào có tuệ quán không cổ vũ những ai thiếu kiềm chế liên quan đến sát sanh sinh vật. – trước tiên con đã nói “không”, bạch Thế Tôn, nhưng sau đó con đã thực hiện chính lời ngài dạy.’

Rồi không lấy làm của riêng những vật gì không của riêng con – trước tiên con đã nói “không”, bạch Thế Tôn, nhưng sau đó con sẽ thực hiện chính lời ngài dạy.

Rồi con không giao tiếp với tín nữ người khác bảo vệ, là điều không được cho con làm tài sản riêng - trước tiên con đã nói “không” Bạch Thế Tôn, nhưng sau đó con sẽ thực hiện chính lời ngài dạy.

Và xin đừng nói những nguỵ ngôn, lập lờ hai nghĩa. Vì những kẻ nào có tuệ quán tốt không khen ngợi những người nói dối - thoạt tiên con đã nói “không” nhưng sau đó con sẽ thực hiện chính lời ngài dạy.

Và không dùng toàn bộ những gì gây nghiện do đó một người ý thức của người đó sẽ phải rời xa. Thoạt tiên con đã nói “không” nhưng sau đó con sẽ thực hiện chính lời ngài dạy.

Chính vì ở đây sau khi con đã thực thi ngũ giới đã tu luyện những gì liên quan đến giáo pháp vị Như Lai, con đã đi theo hai con đường giữa nhóm người cướp bóc; họ đã lấy mạng con để chiếm đoạt tài sản.

Tới mức độ này con đã thiền định nhớ phước đức tiền kiếp; vượt qua đó con chẳng biết điều gì ngoài ra. [239]do phẩm hạnh thiện đó, lại nhờ phước đức đó, con đã tái sanh nơi cõi tam thiên giới được thỏa mãn đủ mọi ước mơ.

Hãy nhìn xem quả việc tu luyện phù hợp với Giáo pháp Đức Phật liên tục kiềm chế từng giây phút này đến thời điểm tiếp theo. Có nhiều kẻ tự hãm dẹp sắc dục[241] giống như con được tỏa sáng. Như được toả sáng do tiếng tăm lừng lẫy thật dáng ghen tương.

Hãy nhìn xem thông qua một ít giáo pháp con đã được dẫn tới nh mệnh hạnh phúc và đã biết niềm hạnh phúc vui tươi. Và kẻ nào liên tục lắng nghe ngươi diễn giải Phật Pháp ta thiết nghĩ người đó sẽ đạt đến bất tử, đó cũng chính là an tịnh[242] cho tâm hồn.

Dầu chỉ một khối lượng[243] nhỏ không đáng kể liên quan đến giáo pháp vị Như Lai cũng sẽ trở nên dồi dào[244] không kể xiết, với nhiều quả thật vô song. Hãy nhìn xem Chatta sau khi đã thực hiện phước đức, đã thắp sáng cả trái đất hoàn cầu hạ giới. giống như thể[245] mặt trời vẫn thường làm.

“Phước đức này chính là điều gì vậy?” còn điều gì[246] khiến ta phải hoàn thành nữa đây? Thế nên đông người đã tụ tập cùng nhau để tham khảo; “liệu ta[247] phải tái sanh thành kiếp người[248] một lần[249] nữa?” Để tu luyện (điều thiện này chăng?), để đã biết giới hạnh hoàn hảo?”

Bạch Đạo sư, do bao điều cần thực hiện như vậy, cùng với tâm đại bi ngài sẳn có, xin hãy đến[250] buổi sớm hôm nay khi con còn tồn tại trên cõi đời này; để con đến gặp ngài xứng danh như vậy, “Xin nhủ lòng đại bi, cho dù phải lắng nghe Phật Pháp hơn một lần.

Ở đây những kẻ nào biết sớm dứt luyến ái dục tham và những ai biết hữu ái tuỳ miên, si mê tận diệt, những kẻ nào không phải đầu thai một lần nữa.

Về điểm này:

10. Ở đây trên chính đại lộ này, chính ngài đã hội ngộ với chàng trai trẻ (sayaṃ idha pathe samecca māṇavena): đây, ngay trên con đường này, trên đại lộ này, chính ngài đã tụ tập gặp lại chàng trai trẻ đó, là con trai một vị bà la môn, chàng trai đã đến cùng với ngài, bạch thầy, ngài là đạo sư do ngài đã dạy dỗ chúng sanh thật thích hợp nơi những gì nhằm đem lại lợi ích cao nhất cho họ liên quan đến cả những điều nhìn thấy nhãn tiền nơi cõi đời này lẫn cả cõi đời sau[251]. [240] Xin thương xót, xin giúp đỡ, dạy dỗ chàng trai đó phù hợp với Giáo Pháp của ngài; sau khi đã lắng nghe giáo pháp, ôi châu báu tuyệt vời, là châu báu chính tông, là Đức Phật toàn hảo, chàng là Chatta, chàng trai trẻ đó có tên là Chatta, đã lên tiếng, đã nói lên mà rằng, “Chính vì thế con sẽ hành đông[252] theo cách đó. Con sẽ tu luyện như ngài đã dạy bảo” - đây chính là ý nghĩa cần phải phân tích về các từ đó. Sau khi đã làm rõ câu hỏi về phước đức là lý do đem lại thánh quả đó, thế rồi chàng nói rằng, “(Ta sẽ đến dự kiến vị chiến thắng tuyệt hảo nhất trong số các vị chiến thắng” v.v... để làm rõ chính việc chàng đã an trú trong đó theo sự đồng ý của chàng do Đức Phật ban cho và sau khi chàng đã được an trú trong đó sau này theo cách thức chàng đã thực hiện và phân loại. Về điểm này.

11. Thoạt đầu ta đã nói “không” thưa thầy (no ti paṭhamaṃ avoc’ āhaṃ bhante) Thưa Đức Thế Tôn khi ngài nói, “Liệu nhà ngươi có hiểu qui y Tam Bảo là gì chăng?” Thoạt

đầu con đã trả lời là “không” Nhưng không phải “con không biết.”[253] Nhưng sau đó con đã y lời ngài mà tu luyện (pacchā te vacanaṃ that’ev’akāsiṃ): nhưng sau này, do con tụng các đoạn kệ ngài đã thốt lên. Con đã tu luyện làm y lời ngài dạy dỗ, có nghĩa là con đến qui y Tam Bảo.

12. Đa dạng (vivīdhaṃ): cả cao lẫn thấp, có nghĩa là gánh chịu lỗi phạm vừa nhẹ nhàng lẫn trầm trọng. Không thực hiện (ma carassu): không thực hiện. điều gì không tinh tuyền (asuciṃ): điều gì không tinh tuyền do pha trộn với những ô uế nơi các lậu hoặc. Thiếu kiềm chế liên quan đến những sanh vật (pāṇesu asañataṃ): không tự kiềm chế khỏi sát sanh. Vì những kẻ nào đã biết tuệ quan đã không tán thành việc đó (na hi avaṇṇaiṃsu): Vì những kẻ nào có tuệ sẽ không tán thành. Đây chính là phép hoán dụ luôn luôn được nói tới một phần mà thôi; chính vì thế[254] trong quá khứ họ đã không tán thành, cũng chính vì thế lúc này cũng như trong tương lai họ cũng sẽ không tán thành việc đó.

13. Điều gì người khác đang canh giữ (parajanassa sakkhitaṃ) một vật gì đó thuộc sở hữu người khác. Chính vì lý do đó chàng nói rằng. “Điều gì chẳng được ban cho ta.”

14. Không lui tới với (mā agamā): không ăn nằm với người phụ nữ.

15. điều không trung thực (vitathaṃ): điều không đúng, có nghĩa là điều nói dối. áng nghi ngờ (khả nghi) (aññathā): hơi có vẻ khả nghi, có nghĩa là ý thức được đó là điều không đúng, không có thực, như vậy tựu trung[255] lại đó là điều dối trá, không nên nói điều đó.

16. [241] Do đó (yena): do đó là những chất gây nghiện ngập; do uống phải những chất đó - đây là ý nghĩa. Rời xa chàng (apeti): ra đi khỏi. Ý thức rõ (saññā) nhận thức rõ giáo pháp, hay ý thức rõ được chính lời Đức Phật. Toàn bộ (sabbaṃ); không bỏ qua bất kỳ điều gì; có nghĩa là bắt đầu chỉ bằng kích thước một hạt giống nhỏ xíu.

17. Mà con đã (svāhaṃ): vào thời điểm đó con chính là Chattamāṇava. đây (idha[256]) ngay tại điểm này trên đường đi; hay nói cách khác đây (idha[257]): với giáo pháp này của ngài. Vì lý do đó chàng nói rằng, Liên quan đến Giáo Pháp của vị Như Lai”. ngũ giới (pañca sikkhā): ngũ luật. Sau khi đã thực hiện (karitvā): sau khi đã nhận lấy cho chính mình, có nghĩa là sau khi đã đảm trách. Hai con đường song nhau (dvepathaṃ): một con lộ tạo thành một điểm giao nhau nơi ranh giới của hai ngôi làng, có nghĩa là một con lộ phân ranh giới ra hai làng. Những tên này (te): những tên cướp này. Tại đó (tattha): trên đường đi bọn chúng đã ẩn nấp giữa đường biên giới phân chia thành hai làng. Nhằm ăn cướp lấy tài sản (bhogahetu): do một số của cải kha khá.

18. Vượt hẳn, thêm vào đó, phước đức[258] đã đề cập đến ở trên chẳng có ai biết tới cả. Không ai tìm ra được, ý nghĩa là ta có thể thu lượm được. Ta hoàn toàn thoả mãn với những ước muốn của ta (kāmakāmi): được cung ứng cho ngũ giác quan như hằng mong mỏi.

19. Chỉ một giây lát, chỉ trong chốc lát, được kiềm chế (khaṇamuhutta-saññamassa): với trì giới chỉ diễn ra trong giây lát, trong chốc lát. Với cách tu tập phù hợp với Phật

Pháp (anudhammapaṭipattīyā): Bạch thầy, xin nhìn đến kết quả đối với kẻ tu tập Phật Pháp phù hợp với kết quả đã đạt được như vậy." Hay nói cách khác về việc tu tập Phật Pháp[259] nhờ việc động viên khích lệ của ngài. Có nghĩa là tuân thủ thực hiện qui y Tam Bảo và đã biết Ngũ Giới chính xác theo y như cách đã nói ở trên. Tỏa sáng như con hằng mong ước, do đoàn tùy tùng con có được (jalam iva yasassā): như được tỏa sáng do oai lực thần thông và thù thắng đoàn tùy tùng con đem lại. Hãy quan sát (samekkhamānā): hãy nhìn xem. Nhiều người: bahukā = bahavo (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Phải ghen tỵ (pihayanti): ước muốn, "làm sao chúng con cũng được như vậy, trở nên như vậy.[260] Với những ước muốn tham dục hạ giới (hīnakāmā): có được tài sản đáng kể so với thù thắng của con.

20. Ít (katipayāya) : một số lượng ít quan trọng. Những kẻ nào (ye): chư vị Tỳ khưu và thiện nam tín nữ v.v... là kẻ. Từ ca (và) chỉ rõ một số điều thêm vào đó[261]. Thông qua ngài: te = tava (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Liên tục, (satataṃ): ngày này qua ngày khác.

21. Thành quả dồi dào (vipulaṃ): với kết quả to lớn, với oai lực dồi dào. Liên quan đến Giáo Pháp của vị Như Lai (Tathagatassa dhamme): được thực hiện khi ngài đại diện cho giáo pháp, đang lúc có sự động viên của vị Như Lai - đây là điều ta phải phân tích. Ngài nói rằng, "Hãy nhìn kìa" v.v... bằng cách ám chỉ chính mình, vấn đề được nói tới một cách xa xa như vậy. Ở đây hãy nhìn xem (passa): chàng nói với Đức Thế Tôn; hay nói cách khác chàng đang nói chỉ về chính ngài hành động như một người khác.

22. [242] "Thiện nghiệp này là gì vậy, chúng ta phải thực hiện điều gì vậy? (kim idaṃ kusalaṃ kim ācarema): bản chất đó là gì, giống như điều này là gì mà ta gọi là thiện nghiệp'; hay làm cách nào[262] chúng ta có thể thực hiện được điều đó. Như vậy một số người, sau khi đã tụ tập lại, đã tham khảo (icc eke hi samecca mantayanti) theo cách này một số người, sau khi đã qui tụ lại, sau khi đã gặp nhau, liền tham khảo, đã vượt qua, đã thực hiện được điều rất kho làm, như làm cho trái đất quay tròn[263] và như tái sanh[264] trên núi Sineru[265]; hơn thế nữa, liệu chúng ta có thể hoàn thành được một lần nữa ngay cả phước đức này đơn giản là không gặp bất kỳ khó khăn nào[266]?" Đây là ý nghĩa. Chính vì lý do đó ngài nói rằng[267], (Chúng ta phải" v.v...

23. Thực hiện nhiều (bahukāro): thực hiện nhiều dịch vụ, hay dịch vụ to lớn. Xin hãy tỏ tâm đại bi (anukampako): xin hãy thương xót con, các từ này có liên quan một cách êm dịu do người tạo hoan hỷ –m- như vậy (iti): theo cách đó; chàng đang nói có liên quan đến phương cách Đức Thế Tôn hành động có liên quan đến chính mình. Khi con còn tồn tại: me sati = mayi sati (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), khi con biết điều đó, có nghĩa là đang lúc những tên cướp vẫn chưa giết chết con. Vẫn còn sớm vào buổi sáng: divādivassa = divasassa[268]pi divā (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài), có nghĩa là còn rất sớm vào buổi sáng[269]. Con đã (svāhaṃ): con chính là Chattamāṇava. Quả thật con tên là (saccanāmaṃ): là người có tên là, nhờ những tên như vậy như "Đức Thế Tôn, vị A-la-hán, Đức Phật toàn hảo v.v... [270] Xin ngài hãy xót thương con (anukampassu): xin hãy cứu giúp con. Một lần nữa ngay cả khi (puna pi): ngay khi con phải lắng nghe Phật Pháp thêm một lần nữa, có nghĩa là con chỉ có thể

lắng nghe Phật Pháp từ chính cửa miệng ngài[271] mà thôi.

Khi vị thiên tử đã nói ra như vậy[272] tất cả những điều này trở thành lời thừa nhận về những gì chàng đã thực hiện, chàng liền nói thêm nhằm giải thích toàn bộ điều không thỏa mãn liên quan đến việc ngồi vây quanh tỏ lòng kính lễ Đức Phật và liên quan đến việc lắng nghe Phật Pháp. Đức Thế Tôn liền quan sát hiện trạng của thiên tử và chúng sanh tụ tập lại tại đó và diễn giải pháp thoại tiếp theo; Thế rồi khi ngài biết rõ tâm họ đã sẳn sàng ngài liền hiện rõ giáo pháp các Đức

Phật đã khám phá ra. Vào lúc kết thúc diễn giải giáo pháp thiên tử đó và cha mẹ chàng[273] đã được an trú nơi thánh quả Nhập Lưu. Trong khi thấu triệt được Phật Pháp nổi lên nơi Tăng chúng đông đảo đang tụ tập lại ở đó. Được an trú[274] nơi thánh quả thứ nhất thiên tử đó đã thốt lên đoạn kệ cuối cùng kết thúc như sau, “Ở đây kẻ nào đã từ bỏ tham dục” giải thích làm rõ tâm tịnh tín và thận trọng[275] liên quan đến chánh đạo cao siêu hơn và những lợi ích đã biết chánh đạo đó.

24. Đây là ý nghĩa: ở đây, những kẻ đó đại diện cho giáo pháp này, là người đã từ bỏ, đã triệt phá tận gốc không bỏ qua bất kỳ điều gì, thói tham dục, những ước muốn tham dục, họ không thể được tái sanh làm người trên cõi đời này một lần nữa. [243] Do đã triệt phá được những gông cùm dẫn đến hạ giới[276]. Hơn thế nữa, những kẻ nào đã từ bỏ sân si, sau khi đã loại bỏ hoàn toàn và triệt phá được khuynh hướng tiềm ẩn tái sanh, ý muốn nói ở đây là được tái sanh trở lại trong lòng mẹ là điều không thích hợp. Tại sao thế? Vì họ đã nhập vô dư níp bàn, đã trở nên mát mẻ (cool). Vì tuyệt đại đa số những người nào nhập vô dư níp bàn bằng cách nhập níp bàn không còn bát kỳ sanh y tồn tại nào nữa (đều đòi hỏi phải tái sanh thêm nữa) và như vậy[277] trở nên mát mẻ nhờ kết thúc ngay tại đây, toàn bộ những gì đã cảm thấy được[278] toàn bộ những ốm đau, bệnh tật và tử nữa.

Sau khi đã làm rõ thực chất là chính việc gia nhập lắng nghe những người bậc thánh[279] đã biến giáo pháp đó đến điểm tột đỉnh[280] bằng cách liên quan đến hình thái níp bàn không còn tồn tại bất kỳ sanh y nào nữa (tức việc đòi hỏi phải tái sanh thêm một lần nữa.) Thiên tử đó đã đảnh lễ Đức Thế Tôn về phía bên phải tỏ lòng kính lễ tăng đoàn chư vị Tỳ khưu và sau khi đã xin phép cha mẹ được xuất gia, chàng đã tiến thẳng tới thiên giới. Chính Đức Thế Tôn cũng rời khỏi chỗ ngồi của ngài[281] và cũng ra đi, kèm theo là tăng đoàn chư vị Tỳ khưu. Hơn thế nữa cha mẹ của chàng trai trẻ tuổi, chính là hại vị bà la môn Pokkharasati và toàn bộ những chúng sanh đều theo tiễn Đức Thế Tôn và quay trở về nhà. Đức Phật vào cánh rừng Kỳ Viên và đã diễn giải chi tiết thiên cung đó[282] cho đám đông tụ lại quanh ngài tại đó. Giáo pháp của ngài đem lợi lại cho hết thẩy những chúng sanh đó.

Phần diễn giải thiên cung Chattamāṇava đến đây là kết thúc.

5.4 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NGƯỜI CÚNG CHÁO CUA [Kakkaṭakarasadāyakavimānavaṇṇanā]

"Thiên cung này có trụ cao bằng ngọc bích”. Đây là thiên cung của người cúng dường cháo cua. Thiên cung này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Phật còn đang lưu lại trong Thành Rājagaha, trong cánh rừng Trúc. Vào thời đó có vị Tỳ khưu nọ đang thực hành thiền quán bỗng ngã bệnh do chứng đau tai rất trầm trọng, khiến ngài không thể tiếp tục thực hành thiền quán được nữa. Bệnh tình của ngài không hề thuyên giảm chút nào ngay cả khi ngài đã được điều trị theo đúng toa của vị lang trong vùng. Tỳ khưu liền thông báo cho Đức Phật vấn đề này. Thế rồi Đức Thế Tôn nhận ra rằng phương thuốc chữa trị bằng cách ăn món cháo cua, ngài liền nói với Tỳ khưu mà rằng, “Hỡi Tỳ khưu, ngài phải lên đường và du hành khất thực đến vùng Magadhakhetta[283] Tỳ khưu suy nghĩ mà rằng, “Chắc chắn đấng nhìn xa trông rộng đã khám phá điều gì đó chăng”. ngài liền đồng ý[284]với Đức Phật nói rằng, “Được vậy thì tốt quá, bạch thầy” rồi đảnh lễ vị thiện thệ và lấy bát khất thực và y cà sa vị Tỳ khưu đó đã lên đường đến thành Magaghakhetta và [244] rồi đứng ngay trước cửa lều của người canh ruộng lúa. Người canh ruộng lúa sau khi đã bắt được một số cua trong cánh đồng, nấu món cháo cua và ngồi xuống suy nghĩ rằng, “Ta nghỉ một chút rồi dùng bữa.”[285] Khi người đó nhìn thấy trưởng lão. Người đó liền đỡ lấy bát khất thực của ngài, và bảo ngài ngồi xuống trên chiếc lều nhỏ xíu[286] và rồi dâng cho ngài một bữa ăn cháo cua. Chẳng bao lâu sau khi vị trưởng lão đã dùng bữa xong[287], một chút cháo cua thì chứng đau tai của ngài thuyên giảm ngay[288]. Như thể ngài được tắm với cả trăm bình nước lạnh. Bằng món ăn chữa bệnh đó ngài đã lấy lại được sức mạnh tinh thần và rồi thực hiện tu luyện thiền quán. Ngay cả trước khi kết thúc bữa ăn đã tạo ra

thì các lậu hoặc đã biến mất không bỏ qua bất kỳ điều gì và ngài đã chứng đắc thánh quả A-la- hán. Ngài liền nói với người canh lúa mà rằng, “Hỡi thiện nam, nhờ ăn món cháo cua nhà ngươi dâng cúng mà căn bệnh của ta đã được thuyên giảm. Thân xác và tinh thần của ta đã được chữa lành; qua kết quả phước đức này chính nhà người cũng thoát khỏi mọi đau khổ cả tinh thần lẫn thể chất.” Và sau khi ngài đã nói như vậy[289] ngài liền tỏ lòng cám ơn và rồi rời khỏi[290] đó.

Một khoảng thời gian sau người canh lúa đã qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam trong một thiên cung bằng vàng ròng dài khoảng mười hai do tuần[291], có cột bằng ngọc bích, trang điểm với bảy trăm ngôi nhà mái cong và toàn bộ căn phòng trong thiên cung đó đều làm bằng đá quí bê ryl. Và ngay cửa nhà, để chỉ cho thấy cách người đó đã tích luỹ phước đức, ông đã cho treo một chuỗi ngọc quí,[292] có một con cua vàng. Thế rồi vị trưởng lão Mahāmoggallāna đã lên đường theo cách đã bàn đến ở trên, thực hiện một chuyến du hành thiên giới đến cõi Tam Thập Tam, trưởng lão đã nhìn thấy thiên tử toả sáng với đủ mọi phép thần thông vĩ đại của một chư thiên, vây quanh là một đoàn tiên nữ, thân xác thiên tử đó được trang hoàng với đủ đồ trang sức thiên giới tới mức độ phải dùng tới sáu mươi chiếc xe mới chở hết và tỏa sáng giống như mặt trời và mặt trăng[293]. Trưởng lão đã hỏi thiên tử với những đoạn kệ sau đây:

Thiên cung này có trụ cao cột làm bằng châu báu ngọc bích, khắp mọi bề rộng khoảng mười hai[294] do tuần; có bảy trăm căn nhà mái cong trong đó thật huy hoàng lộng lẫy. Có cột bằng ngọc bích[295]ược trát vỏ vụn kim loại vàng ròng[296] trông thật kiều diễm tráng lệ.

Tại đó nhà ngươi đã cư ngụ, ăn uống[297] rồi phát lên âm thanh nhạc cụ vinas tạo âm thanh vô cùng hấp dẫn[298]; [245] những hương vị thiên giới lan toả khắp nơi, làm thỏa mãn mọi lạc thú ngũ giác; ở đây còn có các phụ nữ ăn mặc xiêm y bằng vàng nhảy múa.

Do đâu nhà ngươi có diện mạo kiều diễm đến vậy? Vì lý do gì chàng đã có được sắc đẹp kiều diễm như vậy ngay tại cõi đời này và được tái sanh nơi cõi đó với bất kỳ lạc thú nào chàng thường ấp ủ mong muốn?

Ta hỏi ngươi, hỡi thiên tử đầy uy lực, phước đức nào ngươi đã thực hiện khi còn sống kiếp chúng sanh giữa thế nhân? Do đâu chàng đã biết vẻ oai lực to lớn và sắc đẹp nàng sáng chói khắp mười phương đến như vậy?

Và thiên tử giải thích cho ngài, để làm rõ điều này.

Khi Moggallāna hỏi thiên tử đó, lòng chàng tràn ngập hạnh phúc và sung sướng, nàng đã giải thích câu hỏi ngài đã đặt ra, về phước đức nào chàng đã thực hiện hầu đem lại phước quả to lớn đến như vậy.

Con vật mười chân; trên cửa nhà treo cua vàng, đứng đó để nhắc nhớ con rõ ràng. Những phước đức con đã làm được trong quá khứ thì cua này toả sáng cả mười càng.

Khi Moggallāna hỏi thiên tử đó, lòng chàng tràn ngập hạnh phúc và sung sướng, chàng đã giải thích câu hỏi ngài đã đặt ra, về phước đức nào chàng đã thực hiện hầu đem lại phước quả to lớn đến như vậy.

Thưa Tỳ khưu đầy oai lực, ta công bố cho chư vị phước đức nào ta thực hiện được khi còn sống nơi kiếp thế nhân[299]. Do đó ta có được vẻ oai lực toả sáng đến như vậy, và diện mạo sáng chói của ta tỏa sáng khắp mười phương.”

Về điểm này”

1. Trên cao (uccamṃ): bay vút lên cao. Với cột trụ làm bằng ngọc bích (maṇithūnaṃ): với rất nhiều cột trụ làm bằng đá qúi như đá ruby padumaraga v.v... Tứ bề (samantato): toàn bộ khắp tứ bề. được trét bằng vàng (rucakatthatā); được trát đây kia trên mặt đất với vỏ bào vàng óng.

2. Ăn uống (pivasi khādasi ca): ngài nói tới một thức uống toả hương ngào ngạt và thứ đồ ăn lại có cả rượu tiên thỉnh thoảng cũng được phục vụ. Tỏa ra tiếng nhạc thật hấp dẫn (pavadanti): đang toả âm thanh. Hương vị thiên giới, thoả mãn đủ ngũ giác quan. Cũng xuất hiện ở đây (dibbā rasā kamagun’ettha pañca) ở đây có nghĩa là đủ mọi hương vị thiên giới toả khắp nơi, được tìm thấy nơi thiên cung này. Che phủ bằng xiêm y vàng ròng (savaṇṇachannā): được trang hoàng với đủ thứ trang sức bằng vàng.

6. Dùng làm điều nhắc nhở: satisamuppādakaro = satuppādakaro (là từ đồng nghĩa) nhờ có phước đức đó mà ta đã chiếm được thù thắng thiên giới đó - là điều gì đó nhằm nhắc nhớ liên quan đến vấn đề này. Có nghĩa là làm điều nhắc nhở như sau: “Chính thông qua việc cúng dường cháo cua mà ta chiếm được thù thắng thiên giới này.”[300] [246] kể cả hoàng kim được trét (niṭṭhito jātarūpassa): được hoàn tất với đủ thứ vàng

ròng. Làm bằng kim hoàn. Vì con cua có tám cẳng hai càng – mỗi bên có năm – được gọi là 'con vật mười càng"[301]; con của treo ngay trên cửa thiên cung của ta toả sáng'; chỉ con cua đó đã giải thích làm rõ phước đức ta đã làm cho vị đại ẩn sĩ là ngài trưởng lão. Ta chẳng còn phải nói thêm điều gì liên quan đến vấn đề này – Đây chính là ý nghĩa. Chính vì lý do đó thiên tử nói: Do đó ta có diện mạo kiều diễm' v.v...

Phần còn lại giống như những gì đã diễn giải ở trên.

Phần Chú giải thiên cung của người cúng dường cháo cua đến đây là kết thúc.

5.5 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG NGƯỜI GIỮ CỬA. [Dvārapālakavimānavaṇṇanā]

"Thiên cung này có trụ cao bằng ngọc bích"[302]. Đây chính là thiên cung của người giữ cửa. Thiên Cung này xuất xứ như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Rājagaha, trong cánh rừng Trúc[303]. Vào Thời điểm đó[304] có một thiện nam nọ cư trú trong thành Rājagaha[305] đã thực hiện cúng dường vĩnh viễn bốn xuất ăn cho Tăng đoàn. Tuy nhiên nhà của đệ tử cư sĩ này lại tọa lạc ở vùng ngoại ô[306] thành phố thế nên đa phần người đó luôn đóng kín cửa vì sợ kẻ trộm. Khi chư vị Tỳ khưu tới đó và đôi khi họ phải nhịn đói trở về chẳng kiếm được gì để ăn cả vì cửa nhà luôn đóng kín. Vị cư sĩ nói với vợ mình mà rằng, "Em yêu của anh, em có cúng dường cẩn thận cho chư vị Tỳ khưu xứng nhận cúng dường chăng?" Nàng cho biết (một vài ngày qua) chư vị xứng nhận cúng duờng đã không thấy tới đây". "Vì lý do gì vậy, em yêu?" "Em nghĩ có lẽ vì cửa nhà chúng ta lúc nào cũng đóng kín chăng". Khi thiện nam nghe được điều này trong lòng dao động dữ dội và liền cắt cử một người canh cửa nói rằng, "Kể từ nay trở đi nhà ngươi phải ngồi canh cửa cẩn thận và khi chư vị xứng nhận cúng dường tới đây nhà ngươi phải mở cửa và mời chư vị đó vào trong nhà và phải chú ý để mọi việc được thực hiện trôi chảy như nhận tô khất thực, chỉ định chỗ ngồi cho chư vị ngồi trong nhà v.v... " "Vâng thưa ông chủ." Người canh cửa thực hiện y lời ông chủ và cũng đến lắng nghe Phật Pháp trước sự hiện diện của chư vị Tỳ khưu; với tâm tịnh tín và đặt niềm tin nơi thánh quả phước đức đã làm, chàng đã an trú Qui Y Tam Bảo và đã biết ngũ giới và chàng đã hầu hạ các ngài rất cẩn thận.

Sau đó ít lâu thiện nam này là người cúng dường liên tục thực phẩm cho chư vị Tỳ khưu đã qua đời và được tái sanh[307] nơi các Diêm Vương[308], trong khi đó người canh cửa, sau khi đã hầu hạ chư vị Tỳ khưu rất cẩn thận thông qua việc tài phán lòng quảng đại của người khác và qua việc ngưỡng mộ của ngài đã được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam với một thiên cung dài tới mười hai do tuần v.v... mọi vấn đề khác ta nên hiểu giống như cách thức đã được diễn giải trong Thiên

Cung do cúng dường cháo cua. Những đoạn kệ[309] (ghi lại ở đây) những câu hỏi và câu trả lời đã được lưu truyền lại như sau:

[247] Thiên cung này có cột cao làm bằng ngọc bích, khắp mọi bề rộng khoảng mười hai do tuần; có bảy trăm căn nhà mái cong trong đó trang bị thật huy hoàng lộng lẫy. Có cột cao bằng ngọc bích được trát vỏ vụn kim loại vàng ròng trông thật kiều diễm

tráng lệ.

Tại đó nhà ngươi đã cư ngụ, ăn uống rồi tấu lên tiếng nhạc cụ vinas tạo âm thanh vô cùng hấp dẫn. Những hương vị thiên giới lan toả khắp nơi. Làm thỏa mãn mọi lạc thú ngũ giác; ở đây còn có các phụ nữ ăn mặc xiêm y bằng vàng nhảy múa.

3-4. Do đâu nhà ngươi có ... được sắc diện kiều diễm tỏa sáng khắp mười phương như vậy?"

5. Thiên tử đó với tâm hoan hỷ... phước nghiệp gì đem lại kết qủa đến như vậy:

6. "Ta có sanh mệnh kéo dài tại thiên giới tới một ngàn năm. Được loan báo bằng lời nói, xuất hiện do lòng ta thanh thản; nhờ đó ta đã được an trú do những phước đức đã đem lại cho ta những cảm khoái thiên giới.

7-8. Do phước nghiệp đó mà diện mạo ta... và ta có làn da tỏa sáng khắp mười phương."

Về điểm này:

6. Có thọ mạng thiên giới kéo dài cả ngàn năm (dibbaṃ mamaṃ vassasahassam āyu): ngài đơn giản nói về qui mô thọ mạng của chư thiên nơi cõi Tam Thập Tam trong nhóm chư thiên đó chàng đã được tái sanh. Ở đó khoảng thời gian một trăm năm nơi cõi con người chỉ bằng một ngày một đêm[310] thôi; số ngày trong tháng đủ ba mươi ngày[311]; số tháng trong năm đủ mười hai tháng; với năm như vậy thì thọ mệnh kéo dài cả ngàn năm.[312] Biến thành thọ mạnh người kéo dài tới ba kotis và sáu mươi trăm ngàn năm[313]. Tấu lên bằng lời nói: vācābhigītaṃ = vācāya abhigitaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) chỉ thốt lên bằng lời với, "Xin các ngài hãy tới, hỡi những kẻ xứng được cúng dường, đây là chỗ ngồi được chỉ định cho ngài, làm ơn ngồi xuống đây" v.v... và thông qua lời chào đảnh lễ thân tình bằng lời, "Các vị xứng nhận cúng dường có được hưởng sức khoẻ dồi dào chăng?" Các ngài có nơi cư trú thoải mái chăng?" v.v... [248] ảnh lễ thành tâm đã diễn ra (manasā pavattitaṃ.); chỉ là tịnh tín đã diễn ra[314] với suy nghĩ, "Những kẻ xứng đáng nhận cúng dường chính là các vị thực hiện cuộc sống phạm thiên[315], là những người thực thi Phật Pháp, là những người samacarin quả thật đáng yêu biết dường nào' v.v... ; tuy nhiên chàng nghĩ rằng , "Chẳng có gì của chàng lại phải loại bỏ đi. Chỉ nhờ điều này (ettāvāta): tới mức độ này. Kẻ thực hiện phước đức sẽ cư trú (ṭhassati paññakammo): là kẻ đã thực hiện phước đức, người đó sẽ cư trú, sẽ tiếp tục hiện hữu trong mọt thời gian dài nơi cõi thiên giới. Và vì được cư trú nơi cõi thiên giới đó kẻ đó được cung cấp cho niềm hoan hỷ thiên giới, với những ước muốn được thỏa mãn giống như những gì dành cho chư thiên và thế là chàng du hành đó đây hoàn toàn thỏa mãn với những suy nghĩ của mình.

Phần còn lại giống như những gì đã trình bày ở trên.

Phần Chú giải thiên cung của người giữ cửa kết thúc tại đây.

5.6 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG DO CÔNG ĐỨC THIỆN SỰ [Karaṇīyavimānavaṇṇanā[316]]

“Thiên cung này có trụ cao bằng ngọc bích”. Đây là Thiên Cung do Công Đức Thiện Sự đem lại. Thiên Cung này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong khu rừng Kỳ Viên. Vào thời bấy giờ có một thiện nam là cư dân đang sống trong thành Sāvatthi đã sửa soạn vật dụng và đi tới sông Aciravati[317] để tắm và đang khi trên đường trở về nhà chàng đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đang đi vào[318] thành Sāvatthi khất thực; chàng liền tiến lại gặp ngài, đảnh lễ ngài và lên tiếng như sau, “Bạch thầy, có người nào đã mời thầy dùng bữa chưa?” Đức Thế Tôn giữ im lặng. Nhận ra chưa có ai mời ngài dùng bữa chàng liền nói, “Bạch thầy, xin thầy vì lòng đại bi đồng ý đến dùng bữa tại tịnh xá của con”. Đức Thế Tôn im lặng[319] đồng ý. Thế rồi chàng thanh niên dẫn Đức Thế Tôn đến tịnh xá của mình, chỉ cho ngài một chỗ ngồi xứng đáng với một vị Đức Phật, mời Đức Phật ngồi trên đó rồi phục vụ ngài với những thức ăn đồ uống tuyển chọn nhất. Khi Đức Phật đã dùng xong bữa ngài tỏ lòng cảm ơn rồi ra đi[320]. Phần còn lại cũng giống hệt như chuyện kể thiên cung vừa diễn giải ở trên. Vì lý do đó có lời nói rằng:

1-2. ““Thiên cung này có trụ cao bằng ngọc bích... ....và rất nhiều phụ nữ với xiêm y tuyệt hảo nhảy múa vũ điệu vàng ròng.

3-4. Do đâu nhà ngươi có ... sắc đẹp kiều diễm tỏa sáng khắp mười phương đến như vậy?”

5. [249] Thiên tử đó với tâm hoan hỷ... ...phước đức gì đã đem lại kết quả to lớn đến như vậy:

Người khôn ngoan và người có nhận thức nên thực hiện[321] phước đức dành cho các Đức Phật, những người đã xuất gia[322] đích thực. Trong đó điều gì ta cúng dường đều đem lại đại phước cho ta.

Quả thật vì muốn đem lợi cho ta Đức Phật đã du hành hết rừng nọ đến làng mạc kia; khiến tâm con tịnh tín thế rồi con được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam.

Do phước đức đó nên diện mạo của ta... và ta có làm da toả sáng khắp mười phương.”

Về điểm này:

6. Những người khôn ngoan (paṇḍitena): do những kẻ có tuệ quán. Do những người có nhận thức đúng đắn. (vijānatā): những kẻ nào biết rõ điều gì phải làm và điều gì thì không[323] để đem lại hạnh phúc cho chính mình. Là những kẻ đã xuất gia một cách đích thực (sammaggatesu): là những người tu luyện đích thực. Liên quan đến các Đức Phật (buddhesu): liên quan đến các vị toàn hảo.

7. Nhằm đem lại lợi ích (atthāya): vì hạnh phúc. Hay nói cách khác nhằm thăng tiến[324] chúng ta. Từ cánh rừng (arañā): từ thiền viện - ngài đề cập đến khu rừng Kỳ Viên. Ta được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃsūpago): được tái sanh, bằng cách tái sanh nơi đoàn chư thiên nơi cõi Tam Thập Tam[325], hay nơi cõi Tam Thập Tam.

Phần còn lại giống như điều đã diễn giải ở trên.

Phần diễn giải thiên cung do Công Đức Thiện Sự đến đây là kết thúc.

5. 7 Chú Giải CHUYỆN KỂ THIÊN CUNG THỨ HAI CÔNG ĐỨC THIỆN SỰ [Dutiyakaraṇīyavimānavaṇṇanā[326]]

Thiên cung thứ bảy giống hệt như thiên cung thứ sáu[327]. Chỉ có một chi tiết khác biệt đó là nơi thiên cung thứ sáu thiện nam đã cúng dường cho Đức Thế Tôn (ngược lại) ở đây vật thực đã được cúng dường cho vị trưởng lão. Phần còn lại giống như đã được giải thích ở trên. vì lý do đó có lời nói rằng:

1. Thiên cung này có trụ cao bằng ngọc bích, khắp mọi bề rộng mười hai do tuần; trong đó có bảy trăm căn nhà mái cong thật huy hoàng lộng lẫy. Có trụ cao bằng ngọc bích được trát bằng vỏ vụn kim loại vàng ròng trông thật kiều diễm tráng lệ.

2. Tại đó ta đã cư ngụ, ăn uống rồi phát lên âm thanh nhạc cụ vinas vô cùng hấp dẫn. Những hương vị thiên giới lan toả khắp nơi. Làm thỏa mãn mọi lạc thú ngũ giác; lại có các phụ nữ ăn mặc xiêm y bằng vàng nhảy múa.

3-4. Do đâu nhà ngươi có ... sắc đẹp kiều diễm tỏa sáng khắp mười phương đến như vậy?”

5. [250] Thiên tử đó với tâm hoan hỷ... phước đức gì đã đem lại kết quả to lớn đến như vậy:

6. Người khôn ngoan và có nhận thức nên thực hiện[328] phước đức cho các Đức Phật là những người đã xuất gia[329] đích thực. Những gì ta cúng dường đều đem lại nghiệp phước to lớn.

7. Quả thật vì muốn đem lợi ích cho ta ĐứcPhật đã du hành[330] hết rừng nọ đến làng mạc kia; khiến cho tâm con tịnh tín thế rồi con được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam.

8-9. Do phước nghiệp đó có diện mạo ... và có làn da toả sáng khắp mười phương.”

Phần Chú giải thiên cung thứ hai do Công Đức Thiện Sự kết thúc tại đây.

5. 8 Chú Giải THIÊN CUNG DO CÚNG DƯỜNG CÂY KIM MÀ CÓ. [Sūcivimānavaṇṇanā]

Thiên cung này có trụ cao bằng ngọc bích”. Đây là thiên cung do cúng dường cây kim mà ra. Thiên cung này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Rājagaha, trong cánh rừng Trúc. Vào thời đó có một số việc cần phải may xiêm y cho trưởng lão Sāriputta nên phải cần đến một cây kim. Khi ngài du hành khất thực trong thành Rājagaha và đến đứng trước cửa nhà người thợ rèn. Vừa nhìn thấy ngài người thợ rèn lên tiếng nói rằng, “ Bạch thầy, ngài có cần điều gì chăng?” “Có việc may xiêm y cần phải thực hiện ngay[331] và ta cần một cây kim”. Người thợ rèn trao cho ngài hai cây kim đã làm xong nói rằng, “Bạch thầy, xin ngài cho con biết khi nào lại cần đến kim nữa.” Sau đó người thợ rèn đảnh lễ ngài với năm cử điệu kính chào. Vị trưởng lão tỏ lòng ngưỡng mộ người thợ rèn và rồi lên đường về[332] thiền viện. Ít lâu sau người thợ rèn qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Thế rồi vị trưởng lão Mahāmoggallāna đang thực hiện chuyến du hành

thiên giới đã đến đặt câu hỏi với thiên tử với những đoạn kệ sau đây:

1-4. “Thiên cung này có trụ cao bằng ngọc bích... và rất nhiều phụ nữ với xiêm y tuyệt hảo nhảy múa vũ điệu vàng ròng.

5. Thiên tử đó với tâm hoan hỷ... ....phước đức gì đã đem lại kết quả to lớn đến như vậy:

6. “Những gì ta ban tặng; kết quả chẳng là gì hết; những gì ta cần ban tặng; chỉ vật đó đem lại kết quả tốt hơn. Một cây kim được ban tặng, còn tốt hơn chính cây kim đó.[333]

7-8. “Do phước đức đó nên ta có diện mạo ... và có làn da tỏa sáng khắp mười phương.”

Về điểm này:

6. Những gì ta đem dâng cúng (yaṃ dadāti): bất luận điều gì ta đem cúng dường[334]. Kết quả chẳng là gì cả. (na[335] taṃ hoti): kết quả đem lại không giống như vật cúng dường đâu. Ngược lại, kết quả lại rất dồi dào, huy hoàng hơn nhiều, do đã biết phước điền thành công và do chứng

đắc thành công tâm tịnh tín đem lại. Chính vì thế điều gì ta cần cúng dường, chỉ có vật cúng dường đó tốt hơn nhiều (tañ c’eva dajjā tañ c’ eva seyyo): bất kỳ của cải nào hiện hữu ta nên cúng dường[336] (dajjā = dadeyya, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) Chỉ có vật cúng dường đó (Tañ c’eva = tad eva, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) đem lại kết quả tốt hơn, so với vật cúng dường bất luận là vật gì xứng được cúng dường[337], là vật vô tỳ vết mà thôi thì đem lại kết quả tốt hơn. Tại sao vậy? Vì đối với ta ‘cây kim được ban tặng, thì đem lại kết quả tốt hơn nhiều so với chính cây kim đó’; đem lại cho ta kết quả tốt hơn là việc cúng dường một cây kim từ đó thù thắng như vậy[338] ta sẽ chiếm được – đây là ý nghĩa của đoạn kệ trên.

Phần diễn giải thiên cung do cúng dường cây kim mà ra kết thúc tại đây.

5. 9 Chú Giải THIÊN CUNG THỨ HAI DO CÚNG DƯỜNG CÂY KIM MÀ CÓ [Dutiyasūcivimānavaṇṇanā]

“Thiên cung này có trụ cao bằng ngọc bích”. Đây là thiên cung thứ hai do cúng dường cây kim mà có. Thiên cung này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn còn đang lưu lại trong thành Rājagaha, trong cánh rừng Trúc. Vào thời điểm đó có một người thợ may nọ[339] là cư dân đang cư trú trong thành Rājagaha đã đến khu rừng Trúc thăm một thiền viện; người thợ đã nhìn thấy vị Tỳ khưu nọ đang may y cà sa với một cây kim rèn trong rừng Trúc, người đó liền cúng dường cho vị Tỳ khưu cây kim và cả chiếc hộp đựng kim của mình. Toàn bộ những gì còn lại đều giống như những gì đã giải thích ở trên.

1-4. “Thiên cung này có trụ cao bằng ngọc bích... và rất nhiều phụ nữ với xiêm y tuyệt hảo nhảy múa vũ điệu vàng ròng.

5. Thiên tử đó với tâm hoan hỷ... ...phước đức gì đã đem lại kết qua đến như vậy:

6. “Khi ta nhìn thấy con người giữa thế nhân – nơi kiếp trước[340] giữa thế nhân – con đã nhìn thấy vị Tỳ khưu, vô tỳ vết, thanh thản, không dao động, với tâm tịnh tín chính

tay con[341] đã cúng dường cho ngài một cây kim.

7-8. “Do phước nghiệp đó ta diện mạo ... và có làn da toả sáng khắp mười phương.”

Toàn bộ những gì còn lại giống như những gì đã diễn giải ở trên.

Phần diễn giải Thiên Cung thứ hai do cúng dường mà có kết thúc tại đây.

5.10 Chú Giải THIÊN CUNG CON VOI [Nāgavimānavaṇṇanā]

“Cưỡi trên lưng bạch tượng toàn thân toả sáng.” Đây chính là Thiên Cung Con Voi. Thiên cung này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong cánh rừng Kỳ Viên. Vào thời đó trưởng lão Mahāmoggallāna đang thực hiện chuyến du hành thiên cung theo cùng một cách[342] đã diễn giải ở trên, ngài tiến vào[343] cõi Tam Thập Tam, tại đó ngài đã nhìn thấy thiên tử nọ cưỡi trên con bạch tượng to lớn đang di chuyển trên không cùng với một đoàn tuỳ tùng đông đảo và với oai lực thiên cung to lớn toả sáng khắp mười phương giống như mặt trời và mặt trăng[344]. Vừa nhìn thấy trưởng lão, thiên tử đó tiến về phía ngài, thế rồi thiên tử đó xuống khỏi lưng voi, đảnh lễ trưởng lão Mahāmoggallāna và rồi đứng sang một bên thực hiện năm cử điệu kính lễ ngài. Thế rồi trưởng lão[345] hỏi phước đức thiên tử đã thực hiện bằng cách nói về thù thắng của chàng như sau:

Đang cưỡi trên lưng bạch tượng tỏa sáng toàn thân, vô tỳ vết[346], thuần chủng[347], phi nhanh mạnh mẽ hùng tráng[348], huy hoàng. Che phủ trên lưng thật tráng lệ kiều diễm, chàng tới đây từ trên không trung[349].

Phía trên mỗi chiếc ngà xuất hiện những đầm sen nước trong tinh khiết[350] nào sen bông súng nở rộ; và trên những bông sen đó xuất hiện những đoàn nhạc công trổi lên những khúc nhạc làm mê mẩn lòng người.

Hỡi chàng thiên nữ đầy oai phong, chàng đã đắc thọ thần thông chư thiên; phước đức nào chàng đã làm khi còn sống trên cõi chúng sanh? Do đâu chàng có được oai lực tỏa sáng và sắc diện chàng toả sáng khắp mười phương như vậy?”

Về điểm này:

1. Với bộ ngực tỏa sáng chói chang (susukkakhandhaṃ): với bộ ngực trắng cực kỳ; chỉ trừ bốn chân, có lông rậm che phủ hết vùng hông, vùng gần mặt[351], cả hai tai, đuôi và toàn thân thiên tượng hầu như toàn một màu trắng toát. Tuy nhiên do màu trắng toát tỏa ra sáng chói nơi vùng lồng ngực [253] thế nên, “Với bộ ngực trắng toát’ được nói lên. Vương tượng (nagaṃ) : vương tượng thiên cung[352]. Hoàn mỹ (akacinaṃ): vô tỳ vết, có nghĩa là không có[353] vết nhơ nào trên làn da như những đốm bẩn, vết nhơ và vết da bị cháy nắng v.v... (một số) bản văn[354] lại giải thích là ājānīyaṃ (thuần chủng, giống rặc nòi) có nghĩa là được trang bị với những đặc tính thuần chủng. Một loại động vật có vòi (daniṃ): có cặp ngà thật đẹp, trắng bóng. Hùng mạnh (baliṃ): có sức mạnh oai hùng mãnh liệt[355]. Lại rất nhanh nhẹn (mahājavaṃ): di chuyển cực nhanh, cực kỳ mau lẹ. Điều diễn ra thêm vào từ abhiruyha đây phải ợc coi như là

ābhiruyhaṃ (có thể cưỡi được) với cách đọc lướt giọng mũi, có nghĩa là ārohanīyaṃ (thích hợp để cưỡi trên lưng). Phần còn lại giống như đã giải thích[356] ở trên.

Khi trưởng lão đã hỏi như vậy, thiên tử liền giải thích[357] với những đoạn kệ này, nói về phước đức chính chàng[358] đã thực hiện[359]

Với tâm tịnh tín, chính tay con đã gắn lên bảo tháp vị đại ẩn sĩ[360] Kassapa tám chiếc hoa tàn.

5–6[361]. “Do phước nghiệp đó ta có diện mạo ... và ta có làn da tỏa sáng khắp mười phương.”

Về điểm này:

4. Đây là ý nghĩa: trước kia con đã đi ngang qua tám cánh hoa tàn đã rơi xuống đất. Sau khi đã tàn héo[362] rời khỏi đế hoa rơi xuống gốc lùm cây rậm rạp; con đã lượm các bông hoa này lại và với tâm tịnh tín bằng cách kính lễ. Gắn những bông hoa này lên[363] kính lễ bảo tháp bằng vàng cao một do tuần của Đức Phật[364] toàn hảo Kassapa. Người ta kể lại rằng đã từ lâu, khi Đức Phật toàn hảo Kassapa đắc vô dư níp bàn và bảo tháp cao một do tuần dâng cúng ngài làm toàn bằng vàng đã được xây dựng. Nhà vua Kiki là vua dân Kasi[365], cùng với đoàn tùy tùng, cộng thêm chư dân cả cư dân thành thị[366] lẫn nông thôn của nhà vua cả ngày lẫn đêm đều thực hiện kính lễ bằng hoa. Do họ thực hiện kính lễ như vậy thế nên hoa ở đây đã trở nên đắt giá và khó kiếm. Thế rồi có một thiện nam, đang khi du hành khắp các đường phố bán hoa mà không kiếm được dù chỉ một bông hoa duy nhất với giá là một đồng tiền vàng kahapanas, chàng liên lấy tám đồng tiền vàng kahapanas, đi vào những khu vườn trồng hoa và nói với thợ vườn mà rằng, Xin bán cho tôi tám bông hoa với giá tám đồng tiền vàng Kahapanas. [254] thưa ngài, chẳng còn một bông hoa nào nữa – mọi người đã săn lùng và nhổ hết mọi bông hoa chẳng còn bông nào nữa để cúng dường bảo tháp.” “Trong trường hợp như vậy, xin ngài cứ vào trong vườn và tự tìm cho chính mình một vài bông xem sao”. Khi người đó tự đi vào vườn hoa tìm kiếm, chàng kiếm được[367] tám bông hoa đã tàn rụng xuống đất và chàng nói với người trồng hoa rằng, “Xin nhận lấy những đồng tiền vàng này, hỡi ông bạn của tôi.” “Tôi đã kiếm được những bông hoa[368] này do công đức của nhà ngươi”; “Tôi không dám nhận những đồng tiền vàng kahappanas này đâu.” người làm vườn nói

thế. Chàng trai kia đặt những đồng tiền vàng trước mặt người đó nói rằng, “Ta không thể tiến hành kính lễ Đức Thế Tôn với những bông hoa không phải mua với bất kỳ đồng tiền nào.” Và rồi chàng cầm lấy bó hoa và bước vào sân điện thờ rồi thực hiện dâng cúng với tâm tịnh tín. Sau đó ít lâu thiện nam đó qua đời và tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam và lưu lại nơi cõi đó trong suốt một thiên mệnh[369] và rồi di chuyển liên tục trong số chư thiên hết cõi thiên giới này tới cõi thiêng giới khác và lại[370] tái sanh trở lại nơi cõi Tam Thập Tam cũng trong cùng một Phật kỳ đó. Như là kết quả[371] định mệnh cùng một phước đức đó. Chính vì liên quan đến điều này có lời nói rằng, “Tại đó ngài đã nhìn thấy thiên tử đó’ v.v...

Hơn thế nữa trưởng lão Mahāmoggallāna, sau khi quay trở lại cõi chúng sanh đã thông báo sự việc cho Đức Thế Tôn. Ngài xem đó như là vấn đề[372] nổi lên và thuyết pháp cho tăng chúng tụ họp lại đó. Giáo Pháp của ngài đã đem lợi lại cho những chúng sanh đó.

Phần diễn giải thiên cung con voi kết thúc tại đây.

5.11 Chú Giải THIÊN CUNG CON VOI THỨ HAI [Dutiyanāgavimānavaṇṇanā]

“Ngự trên bạch tượng đại oai hùng”. Đây là thiên Cung con voi thứ hai. Chuyện kể này[373] xuất xứ như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Rājagaha, trong cánh rừng Trúc; vào thời đó có một thiện nam nọ đang cư trú trong thành Rājagaha, có tâm tịnh tín và sẳn có đức tin vững vàng và là người thọ ngũ giới, thường nắm giữ Bát quan trai giới vào những ngày đó, lại bố thí cho chư vị Tỳ khưu vào buổi sáng phù hợp với hoàn cảnh của thiện nam đó, chính thiện nam đó đã dùng bữa và rồi vào buổi chiều lại đến thiền viện mặc quần áo sạch sẽ mặc áo khoác ngoài và mang theo[374] tám phần nước uống dâng cúng cho tăng đoàn chư vị Tỳ khưu. Rồi tiến đến gặp Đức Thế Tôn và lắng nghe Phật Pháp. Sau khi đã thực hiện cẩn thận những việc đó thiện nam đã tích lũy phẩm hạnh tốt bao gồm bố thí và trì giới, Thế rồi thiện nam đó đã qua đời và tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Nhờ oai lực phước đức thiện đã thực hiện [255] ngay tại đó đã xuất hiện một thiên bạch tượng. Thiện tử đó đã ngự trên bạch tượng và di chuyển khắp nơi với đoàn tuỳ tùng vĩ đại với oai lực thiên giới hùng mạnh, qua thời gian đến tiêu khiển trong dục lạc viên hoàng cung.

Thế rồi một ngày kia do thôi thúc muốn tỏ lòng tri ân thiện nam đã cưỡi lên lưng thiên tượng đó vào lúc nửa đêm rời khỏi thiên giới với đoàn tuỳ tùng đông đảo nghĩ rằng, “Ta phải đến đảnh lễ Đức Thế Tôn” và rồi toả sáng[375] khắp khu rừng Trúc. Rồi xuống khỏi thiên tượng[376] và tiến đến gặp Đức Thế Tôn, đảnh lễ ngài và rồi đứng sang một bên thực hiện năm cử điệu, điều đảnh lễ tôn kính Đức Thế Tôn. Có trưởng lão Vaṅgisa, đang đứng gần Đức Thế Tôn. được Đức Phật cho phép liền hỏi[377] thiện nam đó với những đoạn kệ như sau:

“Ngự trên bạch tượng sáng toàn thân, là thiên tượng thuần chủng phi rất nhanh từ cánh rừng này sang cánh rừng khác được cả đoàn tiên nữ[378] vây quanh hầu hạ, toả sáng khắp mười phương giống như Dược Vương Tinh[379].

2-3[380]. “Do phước đức nào ta có diện mạo .... và làn da toả của ta sáng khắp mười phương.”

Và được hỏi theo cách thức[381] như vậy, thiện nam đã giải thích cho ngài với chính[382] những đoạn kệ sau:

4. Với tâm hoan hỉ chính[383] trưởng lão Vaṅgisa vừa đặt câu hỏi, thiên tử đã giải thích câu hỏi nêu phước đức nào đã đem lại kết quả to lớn đến như vậy:

5. “Khi còn sống trên cõi đời này giữa thế nhân, con là một thiện nam của Đấng có thiên nhãn; con đã kiềm chế không sát sanh và xa lánh không trộm cắp những gì không được dâng cúng cho mình.

6. Con đã kiêng không sử dụng thức uống gây nghiện, cũng không nói lời vọng ngữ, trong khi đó con hoàn toàn thỏa mãn người vợ của mình; với tâm tịnh tín con đã cẩn thận dâng cúng vật thực và thức uống – của cúng dường dồi dào vô số kể.

7-8. “Do phước nghiệp đó ta có diện mạo ... và làn da của ta toả sáng khắp mười phương.”

Về điểm này không có gì mới cần diễn giải.

Phần còn lại[384] giống như những gì đã diễn giải ở trên.

Phần diễn giải thiên cung con voi thứ hai đến đây là kết thúc.

5. 12 Chú Giải THIÊN CUNG CON VOI THỨ BA [Tatiyanāgavimānavaṇṇanā]

“Giờ đây ai cưỡi trên thiên tượng trắng ngần thế kia?” Đây chính là thiên cung con voi thứ ba. Thiên cung này[385] xuất xứ ra sao?

[256] Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Rājagaha, trong cánh rừng Trúc làm nơi nuôi sóc[386]. Vào thời điểm đó có ba vị trưởng lão trong lòng đã triệt phá hết các lậu hoặc đang thực hiện an cư kiết hạ trong một ngôi làng nọ để tìm kiếm nơi cư trú, rồi cử hành nghi lễ Pavāranā, đang khi họ lên đường tiến về thành Rājagaha với ý định đảnh lễ Đức Thế Tôn, ngay đêm hôm đó họ đi ngang qua một cánh đồng trồng mía của vị bà la môn có tà kiến[387] trong một ngôi làng nhỏ trên đường đi và họ hỏi người canh vườn mía mà rằng,“Thưa ngài, chúng tôi đến thành Rājagaha có kịp chăng?” người đó nói, “Bạch tôn giả, không kịp đâu vì thành Rājagaha cách đây nửa do tuần chư vị nên lưu lại đây và sáng mai lên đường mới phải”, “Liệu ở đây có nơi cư trú nào có thể lưu lại qua đêm được chăng?” “Bạch tôn giả, chẳng có nơi nào thích hợp cho chư vị đâu, nhưng con sẽ tìm kiếm để nơi cư trú cho chư vị có thể qua đêm” chư vị trưởng lão đồng ý nhận lời. Người đó cột mấy cây mía giữa ruộng làm thành một sảnh đường có mái che[388] lợp bằng lá mía, lấy cỏ khô trải xuống đất và rồi chỉ cho chư vị trưởng lão; còn vị trưởng lão thứ hai ông ta cột ba cây mía lại với nhau giống như một bó mía, lấy cỏ phủ lên trên và rồi cũng trải lên một tấm thảm cỏ khô[389] ở dưới nền và trao cho ngài; trong lúc đó với vị thứ ba ông ta cho rời hai ba cây mía gồm cả căn chòi của chính mình và che trên đó một tấm vải làm tấm che rồi giao cho vị đó. Và chư vị Tỳ khưu đã cư trú trong đó. Hơn nữa vào buổi sáng sớm ngay lúc trời vừa hừng sáng, người đó nấu một nồi cơm cho chư Tỳ khưu dụng và dâng cúng chư vị tăm xỉa răng và nước rửa miệng và rồi dâng cơm cho các ngài kèm với nước ép mía.

Khi họ lên đường tiến về thành Rājagaha sau khi đã dùng bữa xong và tỏ lòng biết ơn, người canh vườn mía còn dâng cho mỗi vị một cây mía, tin tưởng rằng đây chính là việc bố thí mình,[390] nhằm chia sẻ vụ mùa bội thu. Người đó tiễn chư vị Tỳ khưu một quãng đường và quay trở lại chòi canh[391] đang khi quay trở về chòi người đó được hưởng niềm vui to lớn và hạnh phúc tràn đầy vì việc phục dịch[392] chư vị Tỳ khưu

ông vừa thực hiện. Tuy nhiên người chủ ruộng mía cũng đang trên đường đi[393] từ phía ngược lại với chư vị Tỳ khưu và ông đã gặp chư vị và hỏi rằng, “Chư vị đã có mấy cây mía này ở đâu vậy?” “Chính người canh mía đã dâng cúng cho chúng ta đó”. Khi nghe thấy vậy vị bà la môn liền nổi nóng và không thể làm chủ được chính mình, ông ta đã đuổi người coi ruộng và lấy ngay chiếc gậy nện anh ta một cú, người canh mía chết ngay sau cú nện đó. [257] và qua đời đang lúc suy nghĩ đến[394]phước đức mình[395] đã thực hiện và đã tới sảnh đường[396] thiện pháp (Sudhammā) nhờ oai lực phước đức người đó đã làm có một bạch tượng thù thắng oai lực xuất hiện cho hắn.

Khi nghe tin người canh mía[397] đã chết, cha mẹ họ hàng và bạn bè của anh ta kéo đến nơi đó với bộ mặt khóc lóc thảm não; và toàn bộ cư dân trong làng tụ họp lại với nhau tại đó. Thế rồi cha mẹ người đó cử hành nghi lễ an táng cho anh. Ngay lúc đó thiên tử cưỡi[398] trên một thiên tượng và một đoàn tuỳ tùng gồm toàn những nhạc công đã xuất hiện từ cõi thiên giới cùng với đoàn tùy tùng to lớn theo hầu, với thần thông phép lạ chư thiên dũng mạnh và với ngũ huyền cầm đã trổi lên những điệu nhạc du dương. Người canh mía đã hiện nguyên hình trên không trung cho tăng chúng tụ tập tại đó chiêm ngưỡng. Thế rồi một người hiện diện tại đó với tâm địa khôn ngoan đã hỏi người đó về những phước đức người canh mía đã thực hiện bằng những đoạn kệ sau đây:

“Ngươi là ai lại cưỡi trên thiên tượng trắng ngần thế kia với tiếng nhạc trổi êm dịu lòng người, còn ngự trên đỉnh không trung trời cao thế?”

“Phải chăng ngươi là chư thiên, là gandhabba hay ngay cả[399]dạ xoa Purindada chăng? Do không nhận ra nhà ngươi nữa, thế nên chúng ta phải hỏi làm cách nào có thể nhận ra được ngươi?

Thế rồi người canh mía đã giải thích vấn nạn đó cho anh ta với những đoạn kệ[400] mà rằng:

“Ta chẳng phải chư thiên cũng chẳng phải[401] dạ xoa Purindada[402] gì cho cam.; vị chư thiên đó mang tên là Sudhammā – ta thuộc một trong số chư vị đó.”

Người đó hỏi thêm:

Chúng ta hỏi[403] chư thiên Sudhammā[404] sau khi đã thực hiện năm cử điệu đảnh lễ kính phục- ngài đã thực hiện phước đức gì lại tái sanh[405] nơi cõi chư vị Sudhammā thế?”

Người canh mía lại giải thích thêm:

“Ta đã cúng dường nơi cư trú làm bằng cây mía, rải cỏ khô[406] làm nền và lấy vải lợp mái- sau khi đã cúng dường một trong ba nơi cư trú đó ta đã tái sanh nơi cõi chư vị Sudhammā.

Về điểm này:

1. Với những tiếng nhạc do ngũ huyền cầm chư thiên trổi lên (turiyatāḷitanigghoso): với tiếng nhạc ngũ huyền cầm thiên giới cử lên[407] tiếng nhạc ngũ huyền cầm thiên

giới trổi lên đã được biểu diễn nhằm phục vụ các ngươi. [258] Ngự trên không trung vẻ vang đến thế. (antalikkhe mahīyatti): đang ngự trên không trung vinh quang với đoàn tuỳ tùng đông đảo cũng đang ngự trên không trung[408] với ngươi.

2. Thế rồi phải chăng ngươi là chư thiên: devatā nu 'si = devatā nu asi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài), có nghĩa là phải chăng nhà ngươi là chư thiên chăng? là gandhabba (gandhabbo) có nghĩa là nhà ngươi có phải là chư thiên thuộc dòng dõi gandhabba[409] chăng? Hay là dạ xoa Purindada (adu Sakko Purindado) hay phải chăng nhà ngươi là dạ xoa là người nổi tiếng tên là Purindada vì dạ xoa này đã bố thí rất nhiều nơi tiền kiếp (pure dadati), có nghĩa là phải chăng ngươi là Dạ Xoa thiên chủ chăng? và ở đây, cho dù thực chất là Dạ xoa và Gandhabbas là chư thiên, vì vị này được gộp lại riêng rẽ trong từ "chư thiên" và coi như là đã cập đến các vị đó. Theo cách thừa từ[410]ối với chư thiên lại rất khác biệt với những hạng này[411]. Thế nên thiên tử đã từ chối khả năng trở thành chư thiên, thế nên gandhabba hay dạ xoa đã được tìm hiểu thì câu trả lời là phù hợp với câu hỏi và nói rằng, "Ta chẳng phải là chư thiên cũng chẳng phải gandhabba" v.v... cho chúng tăng biết ông ta là ai. Về điểm này:

3. Ta chẳng phải chư thiên (n' amhi devo) : ta chẳng phải là chư thiên đó cũng chẳng thuộc nhóm gandhabba hay dạ xoa nhà ngươi có thể nghi ngờ. Dù sao chư thiên đó cũng có tên là Sudhammā, ta là người trong nhóm đó; chư thiên Sudhammā chính là tên của một loại chư thiên.[412] đơn giản thuộc nhóm chư thiên có tên là nhóm Tam Thập Tam. Một số người cho rằng người canh

mía đã nghe biết đến thù thắng của các chư thiên này, ngay cả ở lối ra người đó đã cư trú với ước ao được ở trong đó.

4. a dạng (puthum): to lớn, có nghĩa là thực hiện hoàn toàn như vậy; vì ta nói tới điều này nhằm làm rõ phước đức người canh mía[413] đã thực hiện. Người ta hỏi thiên tử về con đường Sudhammā[414] đang đi, chỉ đơn giản[415] cho là những điều gì hiện hữu như đã nói đến dáng vẻ bề ngoài của một con tắc kè hoa, và đã thốt lên đoạn kệ bắt đầu như sau, "(kẻ nào bố thí) một căn lều làm bằng cây mía" nhằm nói cho họ biết những phước đức người đó đã thực hiện. Về điểm này:

5. Sau khi đã cúng dường một trong ba thứ đó (tiṇṇaṃ aññataraṃ datvā): thiên tử nói một cách hiểu rõ (nắm được) phương pháp như vậy, "Ngay cả ta đã bố thí một trong ba nơi cư trú đó. Tuy nhiên mục tiêu này đã được thực hiện."

Phần còn lại cũng dễ dàng hiểu được.

[259] Khi người canh mía đã trả lời vấn đề người khôn ngoan đó đưa ra, anh ta đã chào thân thiết cha mẹ mình và cho cha mẹ anh nhìn thấy những phẩm chất thiện liên kết với Tam Bảo và rồi tiến thẳng về cõi thiên giới Tam Thập Tam. Chúng sanh nghe những lời thiên tử nói tâm tràn đầy tịnh tín và kính trọng dối với Đức Thế Tôn và tăng đoàn chư vị Tỳ khưu và đã sửa soạn rất nhiều vật cúng dường[416], chất đầy lên xe[417] và hướng về cánh rừng Trúc tới thành Rājagaha và đã thực hiện một cuộc bố thí rất hào phóng cho tăng đoàn chư vị Tỳ khưu có Đức Phật dẫn đầu và rồi thông báo cho Đức Thế Tôn sự kiện mới xảy ra. Đức Thiện Thệ đã giải thích thêm hàng loạt câu hỏi và câu

trả lời đã được đặt ra theo cùng một cách thức như vậy, ngài coi sự kiện đó như là vấn đề nổi lên, diễn giải Phật Pháp đến từng chi tiết và an trú[418] chúng sanh qui tụ tại đó đã quy y Tam Bảo và ngũ giới. Thế rồi họ đã an trú niềm tin như vậy, đảnh lễ Đức Phật và trở về làng mình rồi còn cho xây một thiền viện ngay tại địa điểm người canh mía đã qua đời.

Phần Chú giải Thiên Cung Con Voi thứ ba kết thúc tại đây.

5.13 Chú Giải THIÊN CUNG CÓ CỖ XE NHỎ [Cūḷarathavimānavaṇṇanā]

“Chàng đứng dựa vào cây cung, làm bàng gỗ cứng[419] thật oai hùng.” Đây chính là thiên cung[420] có cỗ xe nhỏ. Thiên cung này[421] xuất xứ ra sao?

Khi các bảo tháp dâng cúng Đạo Sư được thiết lập đó đây căn cứ vào việc phân chia Xá Lợi của Đức Phật khi ngài nhập vô dư níp bàn và khi có rất đông chư vị trưởng lão với trưởng lão Mahākassapa dẫn đầu chư tăng được triệu tập để duyệt lại Giáo pháp, và chư vị đồ đệ đã tụ tập để trải qua an cư kiết hạ đó đây. Mỗi vị cùng đi với hội chúng của mình và cư trú tại nhiều vị trí khác nhau, để quan tâm chăm sóc đến đám chúng sanh cần được dẫn dắt nhập đạo[422]. Bấy giờ có vị trưởng lão Mahākaccanā[423] đang lưu lại trong rừng rậm ở vùng biên cương. Vào thời điểm đó nhà vua Assaka đang cai trị[424] thành phố Potali[425] trong vương quốc Assaka[426]. Hoàng tử Sujāta là con trai chánh hậu nhà vua đã bị vua cha đuổi khỏi vương quốc vào tuổi mười sáu, do nghe lời nài nỉ của một tiểu thứ phi và phải đày vào rừng sâu để sống nhờ vào những người thợ rừng chăm sóc. Người ta kể lại rằng hoàng tử đã xuất gia theo giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, vì đã từ trần như một người phàm tục đã thọ ngũ giới nên đã tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam, [260] và lưu lại trong cõi đó suốt một thọ mệnh dài rồi luôn đi đó đi kia liên tục nơi cõi đó trong định mệnh hạnh phúc.[427] Và đã tái đầu thai[428] dưới thời Đức Phật trong lòng[429] chánh hậu của nhà vua Assaka đang trị vì vương quốc Assaka. Và tên ngài được đặt là Sujāta. Hoàng tử đã lớn lên với đoàn tùy tùng đông đảo theo hầu. Nhưng khi mẹ hoàng tử qua đời, nhà vua lại chọn một phi hầu khác lên làm chánh hậu. Sau này nàng đã hạ sanh một hoàng tử, quá vui mừng hoan hỷ[430] khi được chứng kiến hoàng tử chào đời, nhà vua đã ban cho nàng một ân huệ nói rằng, “Hậu yêu quí, hãy chọn lấy bất kỳ điều gì hậu muốn”. Hoàng hậu ghi nhận ân huệ này trong lòng

và khi hoàng tử Sujāta đã lên mười sáu tuổi, hoàng hậu liền nói với nhà vua mà rằng, “Tâu bệ hạ, ân huệ nhà vua đã ban cho thần với tâm thoả mãn khi nhìn thấy con trai của thần chào đời – giờ đây xin bệ hạ hãy ban cho con trai thần đi.” “Xin cứ lấy đi, hoàng hậu yêu”. “Hãy nhường ngôi cho con trai thần”. Nhà vua không chấp nhận ân huệ này nói rằng, “Hậu muốn chết hay sao, đồ đáng ruồng bỏ! Làm sao ta có thể nhường ngôi cho con trai hậu đang khi người anh trai cả vẫn còn sống, Sujata trông tựa chư thiên vẫn còn sống kia?” Hoàng hậu cứ nài nỉ mãi[431]liên tục nhấn mạnh đến ân huệ đó. Vì biết không thể đạt được ân huệ đó một ngày kia hoàng hậu tâu nhà vua nói rằng, “Tâu bệ hạ nếu bệ hạ giữ đúng lời, thì đơn giản bệ hạ hãy thực hiện ân huệ đó đi.” Nhà vua rơi vào tình huống lương tâm khó xử nói rằng, “Ta đã ban cho nàng ân

huệ đó trong lúc không suy xét kỹ[432]. Và giờ đây nàng cứ năn nỉ đòi cho được." Nhà vua liền cho triệu hoàng tử Sujāta đến, thông báo cho hoàng tử vấn đề đó và rồi bật khóc nức nở. Nhìn thấy vua cha quá đau khổ, hoàng tử trở nên thất vọng và chính hoàng tử cũng đã bật khóc và nói rằng, "Xin vua cha cho phép con tâu một lời và con sẽ đi nơi nào khác.[433] Khi nghe điều này, nhà vua nói rằng, "Ta sẽ cho xây một thành phố khác cho con; con có thể dọn đến đó mà ở." Vị hoàng tử không muốn nhận ân huệ đó, cũng như nhà vua không đồng ý để cho hoàng tử ra đi nói rằng, "Cha sẽ sai[434] con đến trình diện các vị vua đồng minh[435] của cha đang trị vì những vương quốc lân cận." Hoàng tử chỉ[436] nói có một lời. "Con sẽ đi vào rừng, tâu bệ hạ." Nhà vua liền ôm lấy con trai của mình hôn cậu ta trên trán và rồi cho cậu ra đi nói rằng, "Hãy trở lại đây khi cha qua đời và hãy nhận lấy ngai vàng."

Hoàng tử ra đi vào rừng và sống nhờ vào những người thợ rừng ngày ngày đi săn bắn kiếm ăn. Vào thời điểm đó có một thiên tử tên là Sahāyavara, đang cố gắng giữ lấy hạnh phúc cho mình, liền chạy trước mặt hoàng tử dưới dạng một con nai và khi đã đến được[437] khu vực là nơi trưởng lão Mahākaccana đang cư trú và rồi biến mất. Sujāta [261] đang đuổi theo con nai đó nghĩ rằng, "Giờ đây ta sẽ hạ con nai này" chàng đến nơi trưởng lão Mahakaccana đang cư ngụ – và không nhìn thấy con nai đâu mà chỉ nhìn thấy trưởng lão đang ngồi ngoài căn chòi lợp lá của mình và rồi hoàng tử đến gần trưởng lão đứng tựa vào cây cung. Trưởng lão nhìn hoàng tử và trực cảm thấy được toàn bộ những gì đã xảy đến với hoàng tử từ đầu cho tới bây giờ; trưởng lão đã giúp đỡ hoàng tử và cư xử rất tử tế với chàng như thể không hay biết gì chàng là hoàng tử, trưởng lão cất tiếng hỏi:

Chàng đứng dựa vào một cây cung[438] làm bằng gỗ thật oai hùng. – nhà ngươi có phải là một hoàng thân, là Đại Sá li hay [439] một người thợ rừng[440] đi săn hay sao?"

Về điểm này:

1. Nhà ngươi với một cây cung thật oai hùng mạnh mẽ: daḷhadhammā = daḷhanu (một dạng ngữ pháp hoán chuyển)[441] một chiếc cung rất mạnh mẽ quả thật[442]ược nói tới ở đây về một người cần có sức mạnh của hai ngàn người và (từ) "một người cần đến sức mạnh của hai ngàn người"; cần đến một sức nặng của đồng hay chì v.v... gắn vào dây cung, gắn chặt vào đầu cây cung[443] để chương lên và nâng tới mang tai[444]rồi buông tên ra. Làm bằng loại gỗ cứng (nisārassa): trên chiếc cung làm bằng một loại gỗ rất cứng, loại cây rất tốt, có nghĩa là với cây cung[445] làm bằng gỗ lấy từ loại cây rất cứng[446]. Chàng dựa vào cây cung đó (olubbha):ấn xuống[447]. Thuộc hoàng cung (rājañño): một vị hoàng tử. Người thợ rừng: vanecaro = vanacaro[448] (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

Thế rồi để làm rõ chàng là ai hoàng tử nói tiếp:

Bạch thầy, con chính là thiên tử Assaka, một người thợ rừng; còn đối với ngài, hỡi vị tỳ khưu, con khẳng định tên tuổi của con – dân chúng thường gọi con là Sujāta.

Con thường săn bắn hươu nai, con đi sâu vào khu rừng rậm đến nỗi không thể phân biệt được hưu nai cùng thứ đó[449]; nhưng nhìn thấy ngài con liền dừng ngay lại."

Về điểm này:

2. Thuộc nhà vua Assaka (Assakādhipatissa): con của nhà vua Assaka, là vị vua cai trị vương quốc Assaka[450], vị Tỳ khưu (bhikkhu): cậu hoàng tử nói với trưởng lão.

3. i săn hươu nai (mige gavesamāno): đi lùng kiếm những con vật này con vật nọ là hươu nai, lợn lòi đực v.v... có nghĩa là đi vào rừng săn bắn thú rừng.

Khi ngài nghe được điều này vị trưởng lão đã bày tỏ lời chào thân thiện với hoàng tử và nói:

"Xin đón chào chàng, đại quí nhân, chàng chẳng phải là người không đáng hoan nghênh; hãy tự lấy nước nơi đây và rửa chân cho mát mẻ.

[262] Cả thứ nước mát[451] này hãy uống thoải mái, thứ nước này được kín từ vực núi sâu – xin hãy uống[452] nước này hỡi vương tử rồi ngồi xuống trên thảm cỏ lau."

Về điểm này:

4. Không phải vị khách không đáng hoan nghênh (adurāgataṃ): ngoại trừ không được tiếp đón; chàng đến đây thật đáng hoan nghênh[453] chàng là vị khách đáng ngưỡng mộ. Chẳng có bất kỳ chút nhơ bẩn nào không hoan nghênh bám vào nhà ngươi cả. Do sự xuất hiện của chàng đem lại hoan hỉ và hạnh phúc cho cả ta và nhà ngươi nữa. - đây là ý nghĩa muốn nói tới. Adhunāgataṃ (khách mới tới) cũng là cách giải thích, có nghĩa là chàng mới tới đây.

5. Hãy tới và ngồi trên thảm cỏ (santhatasmiṃ upāvisa): xin đừng ngồi trên đất – hãy ngồi trên thảm cỏ[454].

Thế rồi hoàng tử đáp lại lời chào đón ân cần của trưởng lão nói rằng:

Lời ngài nghe thật êm tai,[455] thật xứng đáng được nghe, ôi bậc Đại Trí nhân, không lầm lỗi, đem lại lợi ích đáng yêu,[456] ngài vừa nói những lời đầy thiện ý[457] chỉ đem lại lợi ích cho chúng sanh.

Thích thú nào khiến ngài lưu lại nơi chốn rừng sâu. Xin ngài hãy nói cho biết hỡi Ngươu vương – lắng nghe cách thức lời ngài khuyên nhủ chúng ta sẽ thực hành theo pháp đem lại lợi ích lớn."

Về điểm này:

6. Thật êm tai (kalyāni): đẹp đẽ, tuyệt vời. Xứng Đáng được nghe (savanīyā): xứng đáng thích hợp để lắng nghe. Không lỗi lầm (nelā): vô tỳ vết, em lại lợi ích (atthavatī): kết hợp với lợi ích, đem lại hạnh phúc phụ thuộc vào những điều kiện thực tế v.v... Đáng yêu (vaggu):ngọt ngào. Sau khi đã nhất quyết (mantvā):sau khi đã phát hiện ra, sau khi đã xác định được bằng tuệ quán. điều đó chỉ đem lại lợi ích (atthaṃ) điều đó không đi trật đường không đem lại lợi ích, mà chỉ đem lại lợi ích tuyệt đối mà thôi.

7. Ngài là ngươu vương các ẩn sĩ: isinisabha = isīsu nisabha (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài), ngài giống vương ngươu thuần chủng. Theo lời ngài khuyên giải (vacanapathaṃ): lời của ngài; vì chỉ có lời ngài nói ra là những lời khuyên nhủ

được coi là phương tiện dẫn đến lợi ích hạnh phúc. [263] Chúng ta sẽ tuân thủ theo đường lối Phật Pháp đem lại lợi ích lớn (atthadhammapadaṃ samācaremase): chúng ta sẽ thực hành phần Phật Pháp đó như giới đức v.v... đem lại lợi ích cả trên đời này lẫn đời sau.

Thế rồi trưởng lão đề cập đến chính cách thức thực hành Chánh Pháp theo cách thức phù hợp với chàng trai, nói rằng:

“Không sát sanh muôn loài vật làm thoả lòng chúng con[458]hỡi hoàng tử, và đẩy lùi trộm cắp, không mắc phải sai phạm và không uống chất gây nghiện.

Tránh xa điều ác sống công bằng, lắng nghe chăm chú và biết nhớ ơn những gì người khác làm cho ta – cần tán thưởng những điều kiện hiện hữu, những điều đó thật đáng ngưỡng mộ biết bao.”

Về điểm này:

9. Tránh xa những điều ác và sống công bằng (ārati samacariyā ca): tránh xa, kiềm chế khỏi[459] những ác pháp đã nói tới ở trên và sống công bằng đó chính là bình thản nơi thân xác v.v... [460]. lắng nghe nhiều (bāhusaccaṃ): lắng nghe nhiều các bản Kinh Phật[461]. Ghi nhớ công ơn những gì người khác làm cho mình (kataññutā): ghi nhớ đến việc phục dưỡng người khác đã làm cho mình. áng khen ngợi (pāsaṃsā): hy vọng được[462] siêng năng chuyên cần do những con cái nơi gia đình tốt ước ao được hưởng lợi ích. Những pháp thiện này (dhamma ete): những pháp đã đề cập đến ở trên như: không làm hại đến người khác v.v... Xứng được khen ngợi (pasaṃsiyā): xứng được những người thông thái khen ngợi.

Khi trưởng lão nói lên những gì ngài đã thực hiện theo cách phù hợp với chính mình, ngài đã nhìn thấy, đang khi nhìn ngắm thọ mệnh của những người cùng sống với mình với kiến thức hiểu biết về tương lai[463], thấy rằng thọ mệnh của chàng chỉ còn kéo dài năm tháng ngắn ngủi; ngài đã tạo dao động nổi lên nơi chàng và rồi thốt lên đoạn kệ này để an trú[464] chàng vững chắc tu luyện chánh pháp:

“Hỡi hoàng tử, giờ đây hãy biết rằng chỉ còn năm tháng nữa nhà ngươi phải trình diện trước thần chết – hãy lo mau mau giải thoát chính mình khỏi ác nghiệp.”

Về điểm này:

10: Hãy tự giải thoát mình khỏi (attānaṃ parimocaya): hãy tự giải thoát khỏi đau khổ nơi chốn hư mất.

Thế rồi hoàng tử tìm hiểu những phương cách để dành được giải thoát[465] cho chính mình, liền nói:

“Sau khi đến vương quốc nào, bằng phước đức nào còn phải thực hiện, và chủ yếu hay hơn thế nữa với loại hiểu biết nào mới giải thoát con khỏi tuổi già và tử thần?”

Về điểm này:

11. đến (vương quốc) nào... con phải ra đi : katamaṃ svāhaṃ = katamaṃ su ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài), có nghĩa là đến với điều gì (katamaṃ nu). Hành vi nào và chủ yếu điều gì (con phải thực hiện) (kiṃ kammaṃ kiñ ca porisaṃ): 'sau khi đã làm' là điều còn lại của những từ đó. Chủ yếu, (porisaṃ): hành vi chính yếu.[466]

[264] Ngay sau đó trưởng lão đã nói những đoạn kệ này để dạy Phật Pháp cho hoàng tử:

"Hỡi hoàng tử[467] của ta ơi, chẳng có miền nào nơi cõi trần gian này, chẳng có nghiệp nào, kiến thức nào và hành vi thiện nào thiên tử thực hiện mong có được giải thoát khỏi tuổi già và chết chóc thế kia.

[468] Kể cả những người đại phú lắm kho tàng, ngay cả người Sát Đế Lỵ, sở hữu nhiều vương quốc – ngay cả những hạng người này giàu có của cải và kho lẫm đầy nhóc cũng chẳng[469] được giải thoát khỏi cảnh già và chết chóc đâu.

Chắc hẳn chàng đã biết các vương tôn Andhakavenhu[470] họ vô cùng dũng mãnh gan dạ và mãnh liệt nơi trận mạc; ngay cả những hạng người này, xem ra có vẻ như trường cửu[471]. Khi dứt thọ mệnh vẫn tan xương.

Các vị Sát Đế Lỵ, bà la môn, nô lệ dân quê hạng quét đường – ngay cả những hạng người thuộc dạng đó, do đã sanh ra chẳng thoát khỏi tuổi già và chết chóc đâu.

Những kẻ luôn niệm thần chú thuộc sáu phần kinh tạng phạm thiên ngay cả những hạng người này và nhiều người khác nữa cũng phải từ bỏ thân xác này khi đến thời điểm cáo chung.

Và ngay cả chư vị ẩn sĩ, những vị sống cuộc đời khổ hạnh đã được an tịnh và tự mình kiềm khổ, chế cả những hạng người này cũng phải rời khỏi thân xác này khi thời điểm cáo chung đã điểm.

Chư vị A-la-hán, là những người tự tu tập, các ngài đã hoàn tất những gì cần thực hiện và đã thoát khỏi mọi lậu hoặc vấn vương- ngay cả họ cũng phải từ giã con người này phải nằm xuống vào lúc diệt vong thiện ác nghiệp đã làm."

12. Con phải lui tới nơi đâu (yattha gantvā), có nghĩa là sau khi đã đi tới vùng đất nào, sau khi đã thực hiện, đã đạt đến được, hành vi kiến thức, nghiệp chủ yếu[472] do tu luyện thể chất và bằng những tập luyện khác nữa khiến ta có thể thoát khỏi cảnh già và chết chóc chăng.

13. Họ còn là những người có nhiều tài sản đã để sang một bên sau khi đã thu vén được từ lúc kotis khởi điểm cho đến hàng ngàn, hàng vạn kotis tiếp theo v.v... họ là những người có nhiều tài sản vì tài sản của họ[473] với số lượng rất lớn bao gồm cả những thu nhập có thể phân phát được thuộc ba loại[474] khác nhau v.v... đầy nhóc đồng tiền vàng kahapanas. Sở hữu nhiều vương quốc (raṭṭhavanto): làm chủ được nhiều vương quốc; những kẻ đó cai quản một vương quốc trải dài nhiều do tuần[475] - đây chính là ý nghĩa muốn nói đến. Sát đế lỵ (khattiyā): các vị Sát đế lị bẩm sanh. Quá dồi dào tài

sản và lúa gạo (pahūtadhanaññase): tích trữ được rất nhiều của cải và ngũ cốc, tích lũy được của cải và lúa gạo đủ dùng trong bảy tám năm cho chính họ và cho cả đoàn tuỳ tùng. Ngay cả những người đó cũng không thể thoát khỏi cảnh già và chết chóc (te pi na ajarāmarā): [265] Chính họ cũng phải chịu cảnh già và chết chóc, có nghĩa là cho dù có sở hữu tài sản to lớn đến như vậy v.v... [476] họ cũng không thể làm cho tuổi già và chết chóc lùi lại không giáng trên họ.

14. Biết đến vương tôn Andhakavenhi (Andhukaveṇhuputtā): tới những người được biết đến là con cái nhà vua Andhakavenhu[477]. Dũng cảm (sūrā): có sức mạnh[478] phi thường. Mạnh mẽ (vīrā): có sức khỏe[479] tốt. Mãnh liệt trong trận mạc (vikkantappharino): đơn giản chỉ do người đó dũng cảm và mãnh liệt trong trận mạc thế nên bản chất của họ là chiến đấu một cách kiên cường.[480] Với quân đội và đoàn quân đối phương. Cũng bị tan tành (viddhastā): tiêu diệt. Xem như tồn tại trường cửu (sassatīsamā): xem ra, do dòng họ gia đình có truyền thống như vậy, giống như mặt trời và mặt trăng v.v... tồn tại vĩnh cửu, có nghĩa là ngay cả những hạng người thuộc dòng giống[481] gia đình tồn tại ngắn hạn.

15. Do bẩm sanh (jātiyā): do họ sanh ra trong gia đình quyền quí cao sang, ý nghĩa ở đây là ngay cả họ có thuộc những gia đình quyền quí cao sang thì cũng không thể đẩy lùi[482] lại tuổi già và chết chóc.

16. Thần chú (mantaṃ): kiến thức phệ đà. Sáu nguồn Kinh Phạm Thiên (chaḷangaṃ)[483]: sáu nguồn Kinh Phật với sáu chi được coi là các luật lệ ghi lại các nghi lễ, hy lễ, ngữ pháp[484] nguyên từ, âm ngữ[485], thi ca và thiên văn. Do các vị Phạm Thiên xếp loại (brahmacintitaṃ): được xếp loại do các vị phạm thiên Atthaka v.v... [486]coi như các vị có khả năng nhìn xa trông rộng (nhãn quán)[487]

17. đã đạt đến tâm tịnh (santā): những sanh hoạt thể chất và lời nói của họ đã được an tịnh. Là những người biết tự kiềm chế (saññatattā): đã kiềm chế được tâm. Chư vị ẩn sĩ đó (tapassino): những người chuyên tâm thực hiện theo đuổi cuộc sống khổ hạnh.

Thế rồi đang lúc đề cập đến những gì phải làm, vị hoàng tử đã lên tiếng nói rằng:

Đoạn kệ ngài thốt lên thật khéo léo và đem lại lợi biết bao, ôi vị đại trí hiền nhân; nhờ lời vàng ngọc của ngài con được an tịnh và xin cho con được nương tựa qui y nơi ngài.”

Về điểm này: con được an tịnh (nijhatto’ mhi): con được khuây khỏa tâm can (nijjhāpito, một dạng ngữ pháp hoán chuyển), cho con đạt đến an tịnh tâm hồn nhờ thấu hiểu thực chất sống nương tựa nơi Phật Pháp[488]. Nhờ những lời vàng ngọc (subhaṭṭena): nhờ cách trình bày Phật Pháp khéo léo[489]

[266] Bởi thế cho nên, đang lúc dậy bảo hoàng tử, trưởng lão đã thốt lên đoạn kệ này:

Xin đừng tìm nương tựa ở nơi ta, song hãy quay lại qui y Phật Đà là người chính ta cũng đến tìm nương tựa. Ngài là bậc Đại Hùng[490], thuộc dòng tộc Thích Ca.

Bởi thế nên hoàng tử [491] lên tiếng:

Kính chư tôn giả, ở nơi vương quốc nào vị đạo sư này đang an cư? Cả ta nữa cũng phải đến đó để yết kiến đấng vô lượng, vị thắng giả oai hùng của chúng ta.

Một lần nữa trưởng lão lại lên tiếng:

Ngài xuất thân từ dòng họ Okkāka[492], trong vương quốc nằm về phía đông, ngài chính là con dòng[493] cháu rặc, nhưng giờ đây ngài đã nhập Vô Dư Níp Bàn."

Về điểm này:

22. Tại một vương quốc phía phương đông (puratthimasmiṃ Janapade) ngài đề cập đến điều này là vì quốc gia đó ở phía đông so với vương quốc trung tâm, ngay tại vị trí trưởng lão đang ngồi thiền.

Như vậy khi hoàng tử nghe trưởng lão diễn giải Giáo Pháp, tâm ngài được tịnh tín, được an trú nơi Tam Qui và Ngũ Giới vì lý do đó có lời nói rằng:

Giá như Đức Phật đại đạo sư vẫn còn trụ thế đến tận bây giờ, Bạch thầy, hẳn con sẽ nguyện đi[494] ngàn dặm để được yết kiến ngài cho thoả lòng mong ước.

Song chính vì[495] nay vị đại sư đó đã nhập Vô Dư Níp Bàn[496], Bạch thầy, con vẫn chạy đến tìm nơi nương tựa nơi vị anh hùng vĩ đại của chúng ta cho dù ngài đã nhập Níp Bàn[497].

Con đến qui y Đức Thế Tôn và cũng qui y cả Pháp vô song, và đến qui y cả Tăng Đoàn gồm toàn hạng người thiên nhân.

Từ nay con nguyền xa lánh sát sanh và tránh xa lấy vật sở hữu những gì không dành riêng cho mình trên cõi đời này; con không dùng thức uống gây nhiện ngập, con cũng chẳng màng đến nói lời vọng ngôn. Và tri túc với vợ mình mà thôi."

Hơn thế nữa sau khi trưởng lão đã nói với hoàng tử những lời lẽ như vây, ngài đã an trú hoàng tử nơi Tam Qui và Ngũ Giới. Ngài nhắc nhủ thêm, "Hỡi hoàng tử của ta, chẳng có nơi nào làm nơi tá túc cho ngươi trong rừng sâu thẳm cả; thọ mệnh của ngươi còn lại không dài. Chỉ trong vòng năm

tháng nữa ngươi sẽ qua đời từ biệt cõi thế. Chính vì thế hãy quay trở về nhà vua cha đi, hãy thực hiện phước đức và rộng tay bố thí v.v... [498] để người được tái sanh nơi cõi thiên giới" Sau khi trưởng lão đã nói với hoàng tử những lời lẽ như vậy, ngài trưởng lão trao lại cho hoàng tử một ít Xá Lợi của Đức Phật trưởng lão còn giữ được và bảo hoàng tử hoàn cung. Đang lúc ra đi hoàng tử còn lên tiếng, Con sẽ quay trở về hoàng cung[499] theo chỉ thị của ngài, Bạch thầy và cả ngài nữa [267] cũng phải trở lại đó do lòng đại bi của ngài đối với con", và khi hoàng tử hiểu ra trưởng lão đã đồng ý, đảnh lễ ngài, đi quanh ngài từ phía bên phải và quay trở về thủ đô vương quốc của vua cha đang cai trị, ngài đi vào công viên hoàng gia và báo cho nhà vua biết hoàng tử đã trở về cung. Khi nghe biết tin này nhà vua vội chạy ra công viên với đoàn tuỳ tùng đông đảo. Ôm chầm lấy hoàng tử và dẫn vào toà nội cung. Và rồi nhà vua tấn phong ngôi vua cho hoàng tử. Hoàng tử lên tiếng nói rằng, "Tâu bệ hạ, thọ mệnh của con đã đến lúc kết thúc, chỉ còn hơn bốn tháng nữa là con sẽ qua đời. Thế thì ngai vàng có ích gì cho con

nào? Với sự hỗ trợ của vua cha, con chỉ muốn thực hiên phước đức." và rồi công bố cho mọi người biết những thiện hạnh của trưởng lão và vẻ uy lực nơi Tam Bảo[500] mà thôi. Khi nghe được điều này nhà vua trở nên dao động dữ dội và với tâm tịnh tín với Tam Bảo và trưởng lão, nhà vua đã lệnh cho xây một thiền viện vĩ đại và rồi gửi thông điệp báo cho trưởng lão Mahākaccāna. Và trưởng lão đã đến để giúp đỡ nhà vua và chúng sanh. Cùng với đoàn tuỳ tùng của ngài, nhà vua đã xuất cung từ xa xa để chào đón ngài, cho phép trưởng lão vào thiền viện và hầu hạ ngài rất cẩn thận, cung cấp cho ngài bốn nhu thiết yếu và nhà vua đã an trú nơi Tam Qui và Ngũ Giới, rồi nhà vua ra lệnh chăm sóc cẩn thận trưởng lão và chư vị Tỳ khưu nữa, đang lúc đó lại thực hiện bố thí[501] và lắng nghe Phật Pháp. Khi bốn tháng kết thúc hoàng tử qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam.

Nhờ vẻ oai lực những phước thiện hoàng tử đã làm, có một chiếc xe được trang hoàng với bảy châu báu và dài khoảng bảy do tuần xuất hiện cho hoàng tử. Và còn có một đoàn tùy tùng cả ngàn tiên nữ hầu hạ ngài. Nhà vua đã tổ chức nghi lễ an táng[502] cho hoàng tử. Sau đó khởi công cuộc bố thí to lớn cho tăng đoàn chư vị Tỳ khưu đồng thời cũng tổ chức kính lễ bảo tháp. Dân chúng kéo đến tụ tập rất đông tại đó, cùng với đoàn tùy tùng các trưởng lão cũng đổ đến[503] vị trị đó. Thế rồi đang lúc quan sát những phước đức mình đã thực hiện và suy nghĩ rằng đó là cách thức ngài nhớ ơn về những gì ngài đã hoàn thành và ngài phải đến[504] và đảnh lễ trưởng lão và công bổ làm rõ những phẩm chất thiện liên quan đến giáo pháp của ngài, hoàng tử đã thượng lên chiếc xe thiên giới và đã hiện rõ thân hình cho đám tùy tùng to lớn của mình, thế rồi hoàng tử xuống xe và đến đảnh lễ phủ phục xuống tận chân trưởng lão và trao đổi lời chào thân thiện với vua cha rồi kính lễ vị trưởng lão với năm tư thế kính chào. Vị trưởng lão lại hỏi hoàng tử với những đoạn kệ sau:

Giống như hàng vạn hào quang mặt trời chiếu sáng khắp mười phương, cũng giống vậy một tia sáng chói chang[505]toả khắp mười phương thiên hạ; [268] cũng thế[506] cỗ xe to lớn của chàng[507] tỏa sáng tới bảy[508] do tuần từ khắp mười phương.

Xe hoàng tử được che phủ[509] phía trên với từng phiến vàng, rồi ngọc trai và châu báu cẩn toàn thân xe, các khung trạm trổ đầy vàng vòng quí giá bằng đá bê-rin ngọc bích tô điểm[510] khéo léo tuyệt trần.

Và trang trí mặt tiền với đá qúi bê-ril và càng xe được trang hoàng bằng hồng ngọc; cả đoàn ngựa kéo cũng vậy với cân đai trang hoàng đủ loại, phóng nhanh tựa ánh chớp sáng, toả khắp vùng toàn vàng ròng bạc toả ánh hào quang.

Ngay giữa chiếc xe vàng ròng chàng đứng oai nghiêm tựa chúa tể các chư thiên, vượt hẳn quần tiên cả ngàn qui tụ khắp, ta hỏi nhà ngươi do đâu chàng có được chiếc xe huy hoàng diễm lệ đến như vậy."

Về điểm này:

27. Như ngàn vạn hào quang chiếu sáng (sahassaraṃsi): đó chính là mặt trời vì được gọi là "vật toả ra hàng ngàn vạn hào quang" do mặt trời có được[511] vô vàn vô số tia sáng. Xoay vần chiếu sáng khắp mọi nơi (yatthā mahappabho): toả sáng phù hợp với

tính chất vĩ đại, và chẳng nơi nào xuất hiện được vầng sáng ngang bằng với tính chất vĩ đại[512] giống như vầng tròn thái dương, như vậy cũng giống như ánh hào quang[513] rực rỡ này vì ánh sáng này giống như những vị trí tỏa sáng chỉ trong giây lát, thắp sáng khắp ba đại lục[514]. Giăng trải mười phương trên bầu trời chiếc xe cũng toả sáng giống như vậy (disaṃ yatthaā bhāli nabhe anukkamaṃ): theo đuổi, đi tới[515], mười phương giống như vậy trên bầu trời. Trên không trung, chiếc xe đó tỏa sáng[516], chiếc xe đó chiếu sáng, sáng chói, giống như vậy, theo cách này. Chính vì thế cũng giống vậy (tathappakāro): theo cách giống như vậy[517]. Chiếc xe của ngài :tav'ayaṃ = tava ayaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài).

28. Với các phiến vàng (suvaṇṇapaṭṭehi): với những tấm kim loại bằng vàng. được phủ toàn bộ bề mặt (samantam otthaṭo): che phủ khắp nơi. Toàn thân: ur'assa = uro assa (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài); [269] và rồi ngài nói tới cặp càng xe như thể thân xe. Trạm trổ (lekhā): những công trình trạm trổ với vòng hoa và các cây leo v.v... được làm bằng đá bê-ril; trước sự chứng kiến đủ thứ mọi công trình trên những phiến kim loại bằng vàng, bằng bạc người ta nói là "bằng vàng và bằng bạc." Khéo tô điểm cho chiếc xe trở nên đẹp đẽ (sobhenti): tô điểm chiếc xe thêm đẹp đẽ.

29. Mặt tiền chiếc xe (sīsaṃ): phía trước càng xe[518]. Bằng ngọc quí màu xanh (veḷuriyassa nimmitaṃ.) được bố trí với đá quí bê-ril, có nghĩa là được chế tác bằng đá quí hồng ngọc be-ril. Có màu đỏ tươi (lohitakāya): làm bằng đá ru-by, hay với một vài viên ngọc quí bê-ril màu đỏ. Thắng yên cương: yuttā = yojitā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển)[519]; hay nói cách khác được thắng yên cương với dây cân đai bằng vàng và bạc (yotta[520] suvaṇṇassa ca rūpiyassa ca): với dây cân đai[521] làm bằng vàng và bạc, có nghĩa là với những sợi sên (làm bằng vàng bạc như vậy).

30. Trổi vượt hơn hẳn (abhiṭṭhito): dáng đứng yên hơn hẳn thắng thế hoàn toàn tại điểm này với chính thần thông của vị chư thiên. Với chiếc xe vàng do cả ngàn con ngựa nòi thắng yên cương kéo xe (sahassavāhano): giống hệt như Chúa Tể chư thiên với chiếc xe của ngài được thắng yên cương cả ngàn ngựa nòi kéo, chiếc xe của ngài được thắng yên cương cả ngàn ngựa nòi rặc[522]. Đây chính là ý nghĩa muốn nói tới ở đây.[523] Nhà ngươi danh tiếng lừng lẫy (yasavanta) đang nói với ngài,[524] có nghĩa là ngài là người rất nổi tiếng. Rất thông thạo (kovidaṃ): biết được những gì là thiện, hay nói cách khác là chuyên gia sành điệu cưỡi trên xe. điều này quả rất huy hoàng (ayaṃ ulāro). đây chính là tiếng tăm huy hoàng nổi lên – đây là ý nghĩa muốn nói tới.

Khi trưởng lão đặt câu hỏi như vậy, thiên tử đó đã giải thích với những đoạn kệ sau đây:

"Bạch thầy, ở kiếp trước con là hoàng tử tên là Sujāta và do lòng đại bi của ngài cho con được an trú giới tại gia.

Và biết được thọ mạng của con sắp tàn, ngài đã ban cho con xá lợi của vị Đạo sư nói rằng, "Này Sujata hãy thành tâm kính lễ; điều này[525] sẽ đem lợi cho con rất nhiều.

Sau khi đã kính lễ xá lợi ấy, toàn tâm nhiệt thành, với hương nhang và vòng hoa đủ loại, con đã từ bỏ xác phàm và được tái sanh nơi cõi Dục Lạc Viên (Nandana[526])

Trong vườn hỷ lạc Nandana[527] đủ mọi bầy chim đến tô điểm, với cả ngàn tiên nữ hộ tống và hầu hạ hoan hỷ thưởng thức vũ nhạc đồng ca.”

Về điểm này.

32. Thể xác này (sarīraṃ): di cốt thể chất (xá lợi). Con sẽ được hưởng: yhehiti = bhavissati (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Vô cùng nhiệt tâm (samuyyuto): hoàn toàn (sammā) nhiệt tình (uyyutto)[528] có nghĩa là con đã hoàn tất được hết những gì cần phải làm.[529]

Khi thiên tử đó nói rõ vấn đề như vậy về những gì trưởng lão đã hỏi, hoàng tử đã đảnh lễ trưởng lão, đi vòng quanh ngài về phía bên phải, xin phép được từ biệt cha ngài, [270] thượng lên xe và đi thẳng về thiên giới và trưởng lão đã coi đó là vấn đề nổi lên và diễn giải pháp thoại chi tiết cho tăng chúng tụ tập lại ở đó. Pháp thoại đó đã đem lại lợi lớn cho chúng sanh qui tụ lại ở đó. Hơn thế nữa trưởng lão còn thông báo sự kiện này với các trưởng lão kết tập Phật Pháp, vào thời điểm duyệt xét Kinh Tạng, ngài[530] đã thuật lại toàn bộ sự kiện này và chính ngài cũng như chư vị trưởng lão khác đã chấp nhận và truyền lại[531] dưới dạng kết tập các ngài đã thực hiện.

Phần diễn giải thiên cung có chiếc xe nhỏ đến đây là kết thúc.

5.14 Chú Giải THIÊN CUNG CÓ CỖ XE LỚN [Mahārathavimānavaṇṇanā]

“Cưỡi trên cỗ xe tô điểm muôn màu rực rỡ, có cả ngàn tuấn mã thiên giới kéo đó đây.” đây chính thiên cung có cỗ xe lớn. Chuyện kể này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong cánh rừng Kỳ Viên. Vào thời điểm đó[532] trưởng lão Mahāmoggallāna đang thực hiện chuyến du hành thiên giới theo cách ta đã nói tới ở trên, ngài đã xuất hiện nơi cõi Tam Thập Tam không cách xa thiên tử tên là Gopāla đã ra khỏi thiên cung và sau khi đã cưỡi trên cỗ xe[533] tuyệt đẹp có cả ngàn thiên tuấn mã kéo đi khắp nơi, chàng đang du hành với đoàn tùy tùng và với oai lực thần thông vĩ đại thấy nơi chư thiên để đến tiêu khiển trong công viên thiên giới. Khi nhìn thấy trưởng lão tâm tràn đầy kính cẩn và thành tâm, thiên tử đã nhanh chóng xuống xe và tiến đến gặp ngài, đảnh lễ theo năm kiểu chào ngũ thể đầu địa (anjali) và rồi cúi rạp đầu xuống tận đất.[534] Đây chính là phước đức ngài đã thực hiện nơi tiền kiếp.

Người ta kể lại rằng thiên tử là một vị bà la môn tên là Gopāla, là gia sư (phụ trách giáo dục) cho một công chúa giống như một nữ tỳ chư thiên đã tỏ lòng tôn kính Thế tôn Vipassin với một vòng hoa làm bằng vàng với khát vọng[535] nhờ oai lực phước đức đó đem lại có thể xuất hiện cho nàng một vòng hoa[536] làm bằng vàng[537] và khiến nàng có thể trải qua vô số niên kỳ nơi định mệnh hạnh phước. Vào thời Đức Phật Kassapa, được tái sanh nơi cõi trần gian trong lòng hoàng hậu nhiếp chánh Kiki, là vương quân cai trị thần dân Kasi và ngài đã được đặt tên là Uracchadamālā do đã chiếm được vòng hoa đúng với ước nguyện đó[538]; thiên tử đã khai mạc một cuộc bố thí vô song v.v... dành cho Phật tổ Kassapa cùng với tăng đoàn đồ đệ của ngài, nhưng không thể tạo được khác biệt để tái sanh do hiện trạng các căn của ngài chưa có dị

thục, dầu sao ngài cũng đã lắng nghe Phật Pháp do đạo sư thuyết giảng đặc biệt dành cho chính ngài[539] và nàng công chúa, [271] chàng đã qua đời đang khi còn là phàm nhân và do oai lực của những phước đức đó chàng đã tái sanh trong một thiên cung[540] to tới hàng trăm do tuần nơi cõi Tam Thập Tam. Lại có đoàn tùy tùng đông đảo lên tới cả ngàn tiên nữ [541] theo hầu. Rồi lại xuất hiện[542] cho chàng một cỗ xe thiên giới do những con ngựa nòi kéo, được làm bằng bảy loại châu báu và thắng cân đai đủ thứ vàng vòng châu báu, tường nhà rất cân đối phát ra âm thanh ngọt ngào như thể đụng tới tận mặt trời[543] toả ra muôn vàng tia nắng chói chang. Liên tục di chuyển giữa những chư thiên sau khi được hưởng thù thắng thiên giới trong suốt một thọ mệnh tại đó. Rồi lại được tái sanh cùng với những chư thiên đó nơi cõi Tam Thập Tam vào Phật kỳ được biết đến là một thiên tử với những thù thắng đã đề cập đến ở trên và cũng có tên là Gopāla do kết quả những phước nghiệp chàng đã thực hiện được. Chính vì liên quan đến vấn đề đó mà hiện giờ1 vào thời điểm trưởng lão Mahāmoggallāna rồi xuất hiện trứơc ngài chấp tay đảnh lễ cúi đầu sát đất3 nói kệ rằng:.

1. Và rồi trưởng lão Mahāmoggallāna đã hỏi thiên tử với những đoạn kệ khi chàng đứng như vậy và tiến đến gặp ngài:

2. “Cưỡi trên cỗ xe tô điểm muôn màu rực rỡ, có cả ngàn thiên tuấn mã kéo đó đây tiến tới gần công viên hoàng gia ngươi tỏa sáng tựa Purindada, chúa tể mọi chúng sanh, Vasava[544]

3. Hai càng xe được làm bằng vàng, cả sườn[545] lẫn vai xe thật cân đối, rồi thợ khéo tinh vi đúc trụ xe cân xứng,- tỏa ánh quang rực rỡ[546] tựa trăng rằm.

4. Toàn thân xe trải lưới vàng óng ánh, lại trang điểm với đủ loại châu báu ngọc ngà; lấp lánh[547] trên không, tạo âm thanh dịu dàng thật hấp dẫn, phe phẩy quạt chầu lắm cánh tay.

5. Rồi kèm với trục[548] xe được thiết kế thật cầu kỳ và trang điểm phần giữa thật xinh xinh, trục nan xe tô điểm với trăm ngàn nét vẽ – còn loé sáng[549] tựa ánh chớp[550] trên không.

6. [272] Trên xe phủ đầy loại tranh vẽ. – khung xe rộng[551] rực chiếu ngàn tia sáng; phát ra âm thanh êm tai giống tựa đờn ngũ huyền cầm tấu nhạc vui.

7. Phần phía trước xe được trang hoàng kỹ lưỡng, gọt đẽo với châu báu tựa mặt trăng, chiếu sáng long lanh ánh vàng tinh khiết, óng ánh lung linh cùng hòa quyện vào nhau, phát tỏa ánh ngọc xanh xanh thật dịu dàng.

8. Cả phần cuối xe cũng được trang hoàng tỷ mỉ cùng cách đó với châu báu hình chị hằng đẽo gọt kỹ càng. Rồi cổ xe ngẩng cao đầy tốc lực, phần thân xe to lớn tựa Phạm Thiên[552]ầy dũng mãnh phi nước kiệu nhanh lao về phía trước chỉ lòng chàng hay biết.

9. Toàn tứ chi đàn ngựa khéo nhịp nhàng đồng nhất cùng một cử điệu chỉ tâm chàng hiểu rõ, phi nước đại theo ý nghĩ chàng khắp nơi nơi[553]. Đoàn tuấn mã thuần thục

hân hoan kéo xe chàng quả tối thượng giữa loài các loài bốn chân.

10. Chúng tung tăng, nhảy nhót[554] di chuyển trên không trung, đủ thứ trang điểm trên mình khuya vang tiếng nhạc êm tai giống tựa ngũ huyền cầm hoà tấu nhạc.

11. Tiếng xe di chuyển phát ra cùng tiếng cân đai trang hoàng[555], cùng tiếng sấm[556] vó câu, tiếng ngựa hý vang rền, hoà quện đủ thứ [557] âm thanh kỳ diệu đó tựa tiếng nhạc trổi nơi vườn[558] thiên lạc tuyệt vời.

12. Dáng dứng[559] ngơ ngác loài dinh dương, với ánh nhìn đầy thán phục. Cùng với đoàn tiên nữ đứng trên xe ánh mắt lung linh, hòa tiếng cười, tiếng nói đầy khả ái, với làn da óng ánh, thỏ thẻ giọng oanh vàng, khoác trên mình xiêm y lam ngọc[560] rực rỡ cùng kính lễ chúa tể các suras.[561]

13. [273] Rực rỡ xiêm y đủ màu vàng sắc đỏ; mắt mở to màu đỏ sẫm thật thanh cao, toàn hạng người xuất thân từ gia đình[562] quyền quí, thân hình yểu điệu thật duyên dáng, với nụ cười lôi cuốn tựa bên xe sẳn sàng đảnh lễ Phật.

14. Họ ăn mặc xiêm y thật rực rỡ, đeo vòng vàng[563] toàn thân đầy khả ái; tay[564] búp măng mũm mĩm, sắc diện kiều diễm rất dễ thương, họ đứng tựa bên xe sẳn sàng đảnh lễ Phật.

15. Vài nàng ngọc nữ được trang điểm kỹ càng, các lọn tóc tiên kết búi gọn gàng rực rỡ sẳn sàng[565] chiều theo ý chàng. Trên xe tay chắp lại, đầu phủ phục sẳn sàng kính lễ chàng, họ đứng tựa bên xe sẳn sàng đảnh lễ chàng.

16. Họ trang điểm với đủ thứ hoa sen đỏ vàng xanh. Vòng hoa đọi trên đầu tỏa ngát hương thơm chiên đàn[566] đệ nhất hương, luôn sẳn sàng làm đẹp lòng chàng và tuân lệnh đang đứng gần bên xe, tay chấp đứng hầu chàng.

17. Đóa sen xanh đỏ khéo trang hoàng tỏa ngát hương thơm chiên đàn đệ nhất. Thơm nức hương sẳn sàng tuân lệnh chàng, đẹp lòng chàng họ đứng sẳn trên xe, tay chắp lại hộ tống chàng một đoàn tiên nữ.

18. Các món trang sức trên cổ trên vai và trên cả hai tay, trên hai chân cũng như trên đầu tóc lẫn cả hai tai. Lan tỏa[567] mười phương thẩy đều bừng sáng như dưới nắng mùa thu rạng chiếu ngời.

19. Lay động trước gió rung rinh vòng hoa và những đồ trang sức trên tay, tạo ra những âm thanh tinh tuyền kiều kiễm và vô cùng hấp dẫn lọt bên tai[568] êm dịu làm mê mẩn lòng người.

20. [274] Rồi âm thanh tiếng nhạc[569] từ xe ngựa tượng nagas[570]rồi tiếng nhạc ngũ huyền cầm trổi lên khắp chốn, là những gì đứng cả hai bên đường dẫn vào vườn[571] hỷ lạc, khiến lòng chàng hoan hỷ thiên chủ chư thiên cõi thiên giới. Như tiếng tơ lòng đàn lục huyền cầm đồng tấu.

21. Trong khi đàn lục huyền cầm trổi nhạc mê ly[572] có dáng dấp yểu điệu đầy hấp dẫn, được trổi lên khiến tâm chàng rạo rực[573], bao hỷ lạc các tiên nữ tạo cho chàng, đứng yên trên đài sen rực rỡ các tiên nữ khéo tinh luyện[574], cùng nữ tỳ chăm chỉ

đứng giữa rừng sen nở rộ lượn hát múa từng vòng.

22. Rồi khi tiếng nhạc[575] cùng tiếng hát điệu múa hoà quện vào nhau làm nên một. Rồi tiên nữ đây kia cùng cử điệu múa. Trong lúc đó các nàng tiên nữ đẹp tuyệt trần tỏa ánh quang sáng chói[576] cả đôi bên[577].

23. Chàng thức tỉnh thọ hưởng[578] tiếng nhạc ca cùng điệu múa. Chẳng khác nào thiên chủ chiến thắng đầy vinh quang với vũ khí trong tay chùm thiên lôi dũng khí. Cùng tiếng nhạc huyền cầm dịu êm[579] có dáng dấp mê ly đầy hấp dẫn, được trổi lên khiến tâm chàng rạo rực.

24. Chính chàng đã thực hiện phước đức gì nơi tiền kiếp khi còn sống nơi kiếp con người giữa thế nhân? Chàng đã giữ giới hay hoan hỷ sống chánh chân, tu tập pháp lành nào thế?

25. Chàng được hưởng cảnh vinh hiển đại oai thần này, chàng đã thực hiện phước đức gì[580]ể vượt qua thiên chúng bội phần hoặc do phát sanh từ việc nhỏ bé hay do nắm giữ trai giới chuyên cần.

26. Phải chăng phước quả xuất phát từ bố thí này do phước đức chàng đã làm v.v... ...hay do phước đức hay đảnh lễ ngài Phật Tổ? Ta hỏi chàng hãy tường trình từng chữ cho ta thông!

Về điểm này:

1. được trang bị cả ngàn thiên tuấn mã (sahassayuttaṃ): được trang bị (yuttaṃ) cả ngàn tuấn mã; hay nói cách khác chiếc xe được thắng yên cương cả ngàn tuấn mã vì cả ngàn tuấn mã đã đươc thắng yên cương. (yuttam = yojitaṃ[581], một dạng ngữ pháp hoán chuyển) vào chiếc xe. Nhưng cả ngàn gì vậy? Vấn đề này cũng dễ dàng khẳng định là thắng cả ngàn tuấn mã do chiếc xe này có "ngựa kéo[582]là điều đã được khẳng định ngay sau đó. Chiếc xe có ngựa kéo (hayavāhanaṃ) chính vì người ta đã dùng ngưa[583] để kéo chiếc xe này. Tuy nhiên một số người lại bình luận biến thành một từ ghép duy nhất bằng cách đọc lướt giọng mũi[584], tức là. sahassayutayavāhanaṃ[585] và[586] trong cách này ý nghĩa được phân tích là 'có ngựa kéo'[587] vì ý nghĩa ở đây là cả ngàn con ngựa được thắng vào xe[588]. Tuy nhiên một số người lại cho là "thắng với cả ngàn" có nghĩa là được thắng với cả ngàn thiên tuấn mã thuần chủng'. Chiếc xe phóng như bay (sandanaṃ): chiếc xe. được trang điểm với vô số đồ trang sức: nekacittaṃ = anekacittaṃ (phục hồi cách đọc lướt), có được hàng trăm đồ trang sức. Kế bên khu rừng trong công viên (uyyānabhūmuṃ abhito): kế bên gần khu vườn công viên; vì điều này, ngoài cách cân nhắc suy xét với từ abhito (kế bên), bổ cách hiểu theo nghĩa sở hữu cách. Tuy nhiên ngay cả[589] có một số người còn giải thích là uyyānabhūmayā[590] - họ giải thích như vậy không đếm xỉa gì

tới[591] luật ngữ pháp. Thúc (ngựa) chạy: lên đường. Chàng tỏa sáng giống tựa Purindada, chúa tể chúng sanh, là Vāsava – đây chính là mối tương quan.

2. được làm bằng vàng: sovaṇṇamayā = suvaṇṇamayā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) Thuộc về ngài: te = tava (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Cả hai sườn xe

(rathakubbarā ubho): những khung chắn cả hai bên chiếc xe này. Vì phần vây quanh chiếc xe được thiết kế[592] bằng cách dựng lên những khung chắn cả hai bên sườn xe nhằm mục đích trang hoàng cho đẹp và bảo đảm cho những người đứng trên xe, phía đầu xe kể từ phần gọng buộc ngựa vào xe cho tới phần trọng yếu tạo nên thành xe được thiết kế dùng để đỡ tay, nên ở đây ta gọi là kubbara (khung). Chính vì lý do đó người ta nói tới "cả hai". Tuy nhiên ở những vị trí khác[593] ta cũng gọi là kubbara (vị trí đóng ngựa vào càng xe) cũng được gọi là càng xe. Với các trụ điểm (phalehi): với hai trụ – cả hai trụ bên trái và bên phải - là chỗ tựa[594] trên xe và ở đây phần tận cùng được gọi là hai trụ. Với những chiếc sào (amsehi) với hai trụ phía dưới để ổn định điểm khung xe[595] đó. được thiết kế rất cân xứng với nhau (ativa saṃgatā): được thiết kế rất tương xứng[596], được gắn chặt với nhau, không có khe hở nào hết. Và điều này được mô tả là những dấu ấn phân biệt rõ ràng có được trong trường hợp một chiếc xe được thiết kế lắp ghép lại do một người thợ thủ công[597] rành nghề. Trong khi ngược lại chiếc xe này do không phải do con người thiết kế và chế tạo nên được gọi là tự tạo thành[598] [276] chẳng do bất kỳ ai lắp ráp chiếc xe này cả. Cả một đám cột rất xinh sắn xuất hiện (sujātagumbā): có nguyên một dẫy cột trụ[599] nhỏ nhắn xinh xinh có dáng rất đặc biệt được gắn đúng vị trí v.v... đứng một mình[600] trong phần khung xe đó. – Chính vì lý do đó nên có lời nói rằng: có những dẫy cột trụ nhỏ nhắm được gắn rất chính xác vào các khoảng trống[601] trên sườn xe. được hoàn thành do một nghệ nhân tuyệt vời nhất nơi những thợ thủ công (naravīraniṭṭhita): giống như người thợ cả rành nghề đã hoàn thành chiếc xe; chính vì thế người thơ cả đã được nhắc đến ở đây như là một người tuyệt vời nhất trên cõi đời này. Vì trước mắt người đời sống trên cõi đời này người thợ cả là[602] người hùng và oai lực nhất làm việc không tỏ ra mệt mỏi[603] ngay cả trong ý nghĩ. Hay nói cách khác[604] naravīra (nhà ngươi chính là nhân vật tuyệt tác nhất trong số chúng sanh) là cách nói về thiên tử, niṭṭhitā (kết thúc) đã hoàn tất, vẻ tráng lệ rực rỡ quá sức tưởng tượng, họ thật hoàn hảo. Một cách giải thích khác nữa chính là naravīranimitā (ược hình thành được tạo ra do người tuyệt hảo nhất nơi chúng sanh) có nghĩa là giống như [605] do những người tuyệt hảo nhất nơi chúng sanh tạo ra, họ được phú cho tính kiên định vững vàng. Chiếc xe của chàng tỏa sáng rực rỡ do sườn xe thuộc dạng[606] đó. Giống thứ gì vậy? Giống như ánh trăng rằm, giống mặt trăng ở thời điểm trăng tròn, vào ngày rằm[607] ở tuần trăng sáng rực rỡ.

3. được trải phủ bằng lưới vàng óng ả. (suvaṇṇajālāvatato): được rải khắp được che phủ với màng lưới bằng vàng. Suvaṇṇajālāvitato (ược phủ bằng[608] những mạng lưới vàng óng ả) cũng là cách giải thích, có nghĩa là một rèm lưới[609] vàng óng ả. Với rất nhiều thứ (bahuhi): với vô số. Đủ mọi loại châu báu (nānāratanehi): rất nhiều loại châu báu đủ loại như đá ru-bi và đá quí to-pa v.v... Với âm thành rất êm tai (sunandighoso): với âm thanh trong trẻo dịu dàng, có nghĩa là với âm thanh vang vọng rất thích hợp để nghe. Hay nói cách khác với âm thanh sảng khoái (sunandighoso): Với âm thanh đem lại sảng khoái êm dịu, có nghĩa là với tiếng vang dội đầy hoan hỷ có được do tiếng hô hoan nghênh nhiệt liệt v.v... do kết quả được chiêm ngưỡng chiếc xe đó v.v... được thưởng lãm lời ca điệu múa v.v... và họ cho rằng, âm thanh sảng khoái đó đã được sử dụng không biết bao nhiêu lần bằng những lời chúc tụng[610]. Thật cầu kỳ,

(subhassaro): thuộc dạng toả sáng chói chang cực kỳ; hay nói cách khác rất bài bản (verbal) subhassaro[611] với âm thanh của những bài hát rất hay và tiếng nhạc chư thiên xuất hiện nơi đó. Cánh tay phe phẩy quạt chầu (cāmarahatthabāhuhi) quả thật cũng rạng rỡ sáng chói do những cánh tay phe phẩy quạt chầu quanh chàng. – với những cánh tay tiên nữ đang cầm quạt[612] phe phẩy đây đó - hay với các chư thiên đang hiển thị hình dạng xinh đẹp như vậy.

4. Trục bánh xe (nābhyo): những chiếc trục gắn bánh xe. Do ý nghĩ tạo ra một cách kỳ diệu như vậy (manasābhinimmitā): giống như chúng được sáng tạo do suy tính rằng, "Ước mong những thứ đó được tạo thành theo kiểu này kiểu nọ." [177] được trang điểm cầu kỳ ngay giữa hai bánh xe (rathassa pādantaramajjhabhūsitā) được trang điểm với một cặp vành xe tỏa sáng rực rỡ với đủ

loại châu báu[613] vô cùng [614] quí giá ngay giữa hai bánh xe, thuộc hai bánh xe, và ngay vùng trung tâm các nan (căm) bánh xe. Được tô điểm với cả trăm nét vẽ (satarājicittitā) : được tô điểm với, trang điểm đạt đến trình độ[615] cả trăm ngàn nét vẽ điêu luyện, đường nét vẽ và vô số màu sắc sặc sỡ. Giống như tia sáng chớp trên không (sateratā vijju-r-iva): chúng tỏa sáng, chúng phát ra ánh sáng giống như tia chớp[616] , có thể gọi là tia chớp loé trên bầu trời.

5. Xe được phủ với vô số loại tranh (aneckacittāvatato): được trải ra, được rải ra[617] với vô số các loại tranh vẽ như các tác phẩm vòng hoa v.v... Cũng được giải thích là anekacittāvitato (ược giăng ra với đủ loại tranh đa dạng); ý nghĩa ở đây cũng giống như vậy, nhưng lại nhằm kéo dài luật chân thơ (metri causa)[618]. Và khung xe rộng (puthū ca nemī ca): với những khung[619] xe rộng rãi. Một trong các nguyên âm ca ở đây chỉ là một tiểu từ. Có hàng ngàn tia sáng lóe ra (sahassaraṃsiko): có vô vàn, vô số tia sáng lóe sáng. Một số bản văn cũng giải thích là sahassaraṃsiyo. Tuy nhiên trong khi[620] các bản văn cũng giải thích là natāraṃsiyo[621]. Về điểm này được uốn cong (natā): tại vị trí trục xe bị uốn cong[622] trông giống như cây cung đã tháo dây ra. Có vô vàn vô số tia sáng (sahassaraṃsiyo): với những màu sắc rực rỡ tỏa lan khắp[623] giống như vòng tròn mặt trời. Với những vị trí này (tesaṃ): về những vị trí trục xe ta thấy treo chữ dây chuông nhỏ kêu leng keng[624].

6. Mặt tiền xe (phía trước) : sirasmiṃ = sīse (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) có nghĩa là ngay phía đầu xe; hay nói cách khác (điều này cần được phân tích thành) phía trước (sirasmiṃ = siro asmiṃ, thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) chiếc xe[625]ó. được trang trí (cittaṃ): ta trang trí. Châu báu được gọt giũa theo hình mặt trăng, được gắn châu báu tương tự như hình mặt trăng[626]. Lập lòe chập chờn ánh sáng, tỏa sáng ngời (ruciraṃ pabhassaraṃ): bằng cách này ngài làm rõ tính chất giống như vầng trăng tròn. Luôn thanh tịnh (sadā visuddhanaṃ): tuy nhiên nhờ điều này ngài chỉ ra cho thấy tính chất tách biệt rõ khỏi vầng trăng. Với những tia vàng óng ánh (suvaṇṇarājīhi): có những đường nét bằng vàng khác nhau[627] được gắn theo hình vòng tròn[628]. được liên kết với (saṃgataṃ): được gắn vào. Tựa như những tia ngọc xanh (veḷhuriyarājīva) tỏa ra tia sáng tựa như những tia sáng ngọc xanh do được gắn với những viên ngọc tròn cũng được gắn chung với các đường xọc bằng vàng ròng. Và

(một số người) còn giải thích là veḷhuriyarājīhi (vi những đường sọc bằng ngọc châu báu bê-ril.

7. Với đuôi (vālī) : có đuôi, được trang bị với đuôi - ngài đang đề cập đến ngựa kéo xe. [278] Một cách giải thích khác nữa là vājī (những con ngựa nòi). Gọt dũa theo hình dạng mặt trăng (maṇicandakappitā): được gắn những châu báu hình mặt trăng ngay tại vị trí gắn lông gà[629] (trên đầu ngựa). Trên hết về (ārohakambū)[630]: cả về chiều cao lẫn cân đai phù hợp, có nghĩa là được trang bị dáng vóc tốt[631]. ầy tốc lực (nhanh): sujavā = sundaravā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), có tốc độ[632] (rất nhanh), có tốc lực rất mạnh, có nghĩa là với dáng đi thật đáng yêu[633]. Sánh tựa vị Phạm Thiên (brahmūpamā): sánh bằng với phạm thiên[634]. Có nghĩa là xem ra[635] có vẻ to lớn hơn kích cỡ bình thường. Cao lớn kếch xù (brāhā)[636]; nổi bật[637] cộng với tứ chi, cả to lẫn nhỏ, thật là tuyệt vời[638].Vĩ đại (mahantā): thật oai phong lẫm liệt, đầy vẻ oai lực thần thông. Dũng mạnh (balino): có sức mạnh nhờ sức mạnh thể chất và nhiệt tình. Rất nhanh nhẹn (mahājavā): có vận tốc cực nhanh. ọc được tâm trí (mano tav'aññaya): ọc được suy nghĩ của bạn. Cũng theo cách thức đó (that 'eva): rất giống với suy nghĩa của bạn. Giống như điệu chạy nước kiệu (siṃsare): giống như lướt nhanh đi, có nghĩa là tiến tới.

8. Những (con ngựa) này : ngài nói đến những con ngựa đã đề cập ở trên. Toàn bộ (tất cả) (sabbe): lên tới cả ngàn con. ồng đều (sahitā): đồng nhất liên quan đến dáng đi do có tốc độ đồng đều và có cách di chuyển[639] tương tự như nhau, có nghĩa là hoàn toàn chính xác[640]giống hệt như nhau. Đây chính là những loại thú bốn chân (cattukkamā) vì chúng di chuyển (kamanti) khắp nơi trên bốn chân (catūhi pādehi), chúng di chuyển nơi này nơi khác (samaṃ vahanti): điều này còn làm rõ thêm[641] ý nghĩa ta nói tới ở đây đơn giản bằng thành ngữ "đồng đều". Dễ sai khiến (mudukā) trong tư thế dễ điều khiển có nghĩa là những chú ngựa nòi đầy oai phong. Chính vì lý do đó ngài nói rằng chẳng hung hăng (anuddhatā), có nghĩa là không hung hăng làm xáo trộn, không làm cho chiếc xe lắc lư. Hân hoan (āmodamānā): vô cùng hoan hỷ, có nghĩa là khiến

cho người này người khác biết và cả đối với người đánh xe nữa[642] về sự hài lòng bằng cách không tỏ ra khó khăn điều khiển chế ngự chiếc xe đó.

9. Chúng lắc lư (dhumanti): chúng lắc lư[643] chiếc bờm thật nặng cả chiếc đuôi ngựa[644] rất rậm lắc lư trên không. Nước phi (vagganti): có đôi chúng di chuyển bằng phi nước đại[645], tiếp đất rất cẩn thận từng chân một tiếp theo nhau.[646] Nhảy lên (patenti): ôi khi chúng di chuyển về phía trước[647], có nghĩa là chúng nhảy lồng lên. Và một số lại giải thích là plavanti (diễu hành) nhưng ý nghĩa vẫn không thay đổi. Nổi lên tiếng kêu lách kách (abbhuddhunantā): [279] phát ra tiếng kêu lách cách (abhi-uddhunantā, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) phát ra tiếng kêu lắc kắc rất lớn[648] những đồ trang điểm cho ngựa như những chiếc chuông nhỏ v.v... được chế rất đẹp, được tạo ra do một nghệ nhân lành nghề. Về những đồ trang trí này.

10. Âm thanh chiếc xe (rathassa ghoso) tiếng động từ chiếc xe phát ra như đã nói ở trên. Và những đồ trang hoàng (apiḷandhanānañ ca): nguyên âm tiếp đầu ngữ a chỉ là

một tiểu từ; và các đồ trang hoàng (piḷandhanānaṃ), (và) những đồ trang trí[649]. Hay nói cách khác[650]họ cho rằng apiḷandhanaṃ [651](đồ trang điểm) và ābhraṇaṃ (đồ tô điểm) chỉ là từ đồng nghĩa.[652]Có nghĩa là âm thanh phát ra từ chiếc xe, những con ngựa và những đồ trang điểm cho ngựa và xe đó. Tiếng sấm vó câu (khurassa nado), có nghĩa là tiếng động từ chiếc xe ngựa kéo và những đồ trang điểm cho ngựa phát ra. Tiếng vó câu như sấm vang rền (khunassa nādo): âm thanh[653] phát ra từ vó ngựa nện xuống đường. Họ cho biết cho dù những con ngựa nòi di chuyển trên không, tuy nhiên chúng ta vẫn nhận ra được tiếng động do sức cản trên không mỗi khi ngựa đặt chân[654] bước đi do hành vi đó là nguyên nhân ta nhận ra tiếng động êm dịu đó cứ mỗi lần vó ngựa bước đi. Và do tiếng ngựa hí vang rền (abhihiṃsanāya ca) và do tiếng hí[655] liên tục vang lên, có nghĩa là do tiếng những con ngựa hí liên tục phát ra. Một số người còn giải thích là abhihesanāya ca (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Và những âm thanh kỳ diệu (samitassa): và[656]những âm thanh đồng phát ra do những đám đông thiên giới tụ tập lại, nghe rất du dương và êm dịu.[657] Giống như điều gì thế? Chàng cho biết (giống như) tiếng nhạc dục lạc viên tuyệt vời vậy (gandhabbaturiyani vicirasamvane): giống như tiếng nhạc ngũ huyền câm do các chư thiên là những gandhabbas[658] trổi lên trong vườn thiên lạc (Citralata[659]). Vì tiếng nhạc do nhạc cụ (turiya) nổi lên, ta thường ám chỉ đến những gì dựa vào[660] đó âm thanh nổi lên, ở đây là các 'nhạc cụ' (turiya). Và các gandhabbaturiyāna[661] ca vicitrasaṃvane[662] (và do tiếng nhạc cụ các gandhabbas nơi vườn thiên lạc muôn màu muôn vẻ nổi lên) cũng là một cách giải thích; đây là cách ta nên phân tích bằng cách khôi phục giọng mũi như sau: turiyānañ ca[663], một số người lại giải thích là gandhabbaturiyāni vicitrapavane[664].

11. Những tiên nữ đứng trên xe: rathe ṭhitā 'ta[665] = rathe ṭhitā etā (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Với cặp mắt nai ngơ ngác (migamandalalocanā): với ánh mat dịu dàng, ướt át giống như mắt nai tơ. Với đôi mi dầy (āḷārapamhā): với cặp lông mi dầy rậm[666], có nghĩa là với đôi mí mắt giống như mắt bò. Cười nói vui vẻ (hasitā): cười khúc khích[667] với vẻ mặt mỉm cười[668] tươi tỉnh. Với giọng nói thỏ thẻ oanh vàng (piyaṃvadā): giọng nói niềm mở ân cần. Tỏa ra mạng lưới kết đầy lam ngọc (veḷhuriyajālaāvatatā): [280] toàn thân thiên nữ được khoác với những xiêm y làm bằng lam ngọc. Với làn da láng mướt (tanucchavā): với làn da tinh tế. đơn giản là lúc nào cũng vậy: sad' eva = sadā eva (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) đơn giản là mọi lúc. Các thần gandhabbas, là nhạc thần thống lãnh việc kính lễ liên tục. (gandhabbasuraggapūjitā): nhận được kính lễ từ các chư thiên là các vị gandhabbas và chư thiên khác nữa.

12. Chư vị chư thiên tụ tập lại đây mặc xiêm y đủ màu sắc đỏ vàng (tā rattalocanā): với giáng điệu[669] hấp dẫn lôi cuốn và xiêm y[670] muôn màu xanh vàng đỏ tím. Với ánh mắt to màu đỏ sẫm (abhirattalocanā): với ánh mắt long lanh đặc biệt rạng rỡ với những tia sáng chói chan. Xuất thân từ gia dòng ngựa tốt (thuần chủng). (kule sujātā): được sanh ra[671] trong dòng ngựa tốt thuần chủng sindha. Xuất thân từ dòng giống ngựa chư thiên tốt[672] Với hình dáng yểu điệu (sutanū): vôi vơi thể chất kiều diễm. Với nụ cười tươi tắn (sucimhitā): với nụ cười thật ấn tượng[673].

13. Họ mặc xiêm y kambhu-bangles (kambukāyuradharā): họ đeo vòng tay làm bằng vàng[674]. Vòng eo thon thả (sumajjhimā): vùng giữa[675] mảnh khảnh duyên dáng. ùi và vùng ngực nở nang (ūruthanūpapannā): với cặp dò và bộ ngực nẩy nở thật hoàn hảo. - bộ dò của họ trông giống như thân cây chuối lá và bộ ngực giống như những chiếc hộp tròn[676]. Những ngón tay tròn trịa (búp măng) (vaṭṭ' aṅguliyo) : với những ngón tay thon nhọn (búp măng). Với vẻ mặt tươi tắn dễ thương (sumukhā): với gương mặt kiều diễm, hay nói cách khác với gương mặt hân hoan[677]. Có ngoại hình hấp dẫn (sudassana): rất dễ coi.

14. Một vài người khác (aññā): một số người khác. Với những bím tóc kiều diễm (suveṇī): với những lọn tóc duyên dáng. Là các thanh niên (susu): là những người trẻ tuổi. Có mái tóc kết lại gọn gàng.(missakesiyo): những lọn tóc của họ kết chung lại với vòng hoa rực rỡ v.v... [678]. Bằng cách nào thế? Được phân bổ đều đặn và toả sáng chói chang (samaṃ vibhattāhi pabhassarāhi ca): tóc họ được kết[679] lại thành nhiều lọn, phân rẽ thật cân xứng. Bằng nhiều cách phân bổ đồng đều nhau.[680] (và) tỏa sáng như ánh ngọc sa-phia. v.v... được gắn thêm những sợi vàng óng ánh. – đây là cách chúng ta cần phân tích. Trung kiên (anubbatā) (kiên định): hành động rất đẹp. Họ là (tā): những tiên nữ.

15. Toả ngát hương thơm chiên đàn (candanasāravāsitā): xức hương thơm, thoa bột thơm, xức bột thơm thiên giới là tinh chất chiên đàn.

17. Trang sức đeo ở cổ (kaṇṭhesu): với những thứ trang sức này nọ v.v... chàng ám chỉ những đồ trang điểm đeo ở cổ, đeo ở cánh tay, đôi chân và ở đầu v.v... [681]. Phát ra ánh quang (obhāsayanti): bất luận thứ trang điểm nào đeo ở cổ... những thứ đó đều phát ra ánh quang chói chang – đây là cách ta nên phân tích. Cũng như vậy liên quan đến những gì còn lại. Nổi lên ở trên đầu (abbhudhayaṃ): di chuyển từ trên đầu[682] abbhudasaṃ[683] cũng là cách giải thích nhưng ý nghĩa vẫn không thay đổi. Vào mùa thu (sāradiko): vào mùa thu. Những tia nắng màu đỏ thẫm (bhāmumā): ánh mặt trời; đối với chàng, những thiếu sót, bụi bậm như những đám mây v.v... chính vì thế ánh dương mặt trời đã soi chiếu khắp mười phương.

18. Di chuyển nhanh như gió. (vātassa vegena ca): nhờ vận tốc[684] gió như một bằng chứng hiện hữu[685], xuất hiện hương thơm ngào ngạt và hiện hữu[686] cả âm thanh và với vận tốc chiếc xe và những chú ngựa nòi. Thả ra (muñcanti): toát ra, tỏa ra. khiến sảng khoái (ruciraṃ).[687] Tạo cảm khoái lặp đi lặp lại[688] giống như tiếng nhạc ngũ huyền cầm[689]. Tinh tuyền (suciṃ): sạch sẽ, thuần khiết không pha trộn. Xinh đẹp (subhaṃ): đáng yêu, dễ thương. ối với những ai am hiểu tiếng nhạc này thật đáng thưởng thức (sabbehi viññūhi sutabbarūpaṃ): toát ra âm thanh thuộc hạng tuyệt vời[690] thật xứng để thưởng thức (sotabbaṃ = savanīyaṃ, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) mọi người ngay cả những ai thuộc hạng người thông minh thông thạo nghệ thuật gandhabba. Đây chính là cách ta nên phân tích.

19. Trong vườn Thiên Lạc : uyyābhūmyā = uyyānabhūmiyaṃ[691] (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Cả hai bên đường (duvaddhato): hai bên đường[692]. Họ cũng giải thích

là dubhanto ca ṭhitā nhưng ý nghĩa vẫn giống nhau. Những cỗ xe: rathā = rathe; nāgas : nāgā = nāge; vì đây là ở thể danh cách[693] hiểu theo nghĩa đối cách[694]. Âm thanh (saro): âm thanh toát ra tuỳ thuộc vào những cỗ xe, các nagas và các nhạc cụ ngũ huyền cầm. Chúa tể chư thiên (devinda): chàng đang nói về chư thiên. Giống như cây đờn vina vang trên khoảng không, vang dội âm thanh thánh thót (viṇā yathā pokkharāpattabāhuhi) giống như cây đờn vina với vùng gẩy đờn, bầu đờn, múm lên giây đờn và phiếm đờn được chế tạo rất khéo và lên dây thích hợp với thanh âm phù hợp[695] khi trổi lên sẽ tạo ra tiếng nhạc hoan hỷ người nghe. Cũng như vậy những cỗ xe này v.v... với âm thanh làm mê hoặc lòng người. Cũng giống như cây đờn vina được nhạc công điêu luyện gẩy dạo ra những điệu nhạc du dương với cõi bồng lai, là điều tuyệt vời, nhờ được huấn luyện kỹ càng đã khiến cho lòng người hoan hỷ. Cũng như vậy những cỗ xe này với tiếng nhạc trổi lên khiến cho tâm chàng hoan hỷ[696].

20. Đây là ý nghĩa ngắn gọn của đoạn kệ (bắt đầu như sau:) “Trong khi những chiếc đàn vinas này”: trong lúc đó có nhiều đờn vinas của ujukoti, vanka, brahati, nandini, tisara v.v... [697], đây là những điệu nhạc hấp dẫn do tiếng nhạc tuôn trào, ngọt ngào, từ đó chỉ vì chúng thể hiện dưới dạng ngọt ngào, được trổi lên (pavajjamānāsu = pavādiyamānāsu, một dạng ngữ pháp hoán chuyển), khiến lòng chàng rộn ràng, đi vào tận tâm hồn chàng. Một cách quyến rũ tâm hồn, một cách hoan hỷ. Với niềm vui, các tiên nữ, các nữ tỳ, cộng lại với kích thích hoan hỷ [282] do họ được huấn luyện kỹ càng, nhảy vũ điệu, du ngoạn đây đó trình diễn điệu nhảy, giữa những đóa sen thiên giới này.

21. Những (vũ điệu này) (imāni): điều này cần được phân tích riêng rẽ, tức là, những bài ca này, thứ âm nhạc[698] này và những điệu nhảy này. Hoà quyện vào nhau trộn lẫn với nhau. (samenti ekato): tạo ra một thứ âm thanh duy nhất, trong một mạch nhạc liên tục, trong cùng một tình cảm ngang bằng nhau vì chúng không nằm trong một mạch âm nhạc cùng những tình cảm[699] hay vì chúng quấn quyện lại với nhau, đan lại với nhau, nổi lên cùng một cây đờn với tiếng nhạc và tiếng ca đó quấn quyện vào với tiếng đờn, không bỏ qua nnững tình cảm như đùa giỡn vui vẻ v.v... [700] ta đạt đến được thông qua múa hát[701]. Thế rồi các tiên nữ múa ca tại đây (những phụ nữ tuyệt hảo nhất) cũng toả sáng tại đây (ath’ attha naccanti ath’ ettha accharā obhāsayanti) có nghĩa là họ thực hiện như vậy. Với những bài ca tiếng hát v.v... tạo ra cùng một thứ tình cảm, thế rồi một số tiên nữ khác cũng nhảy nhót ngay tại đây trên chiếc xe của chàng, trong khi đó một số kẻ khác[702] là phụ nữ tuyệt vời nhất, là những phụ nữ hoàn hảo nhất, đang ngắm nhìn[703] buổi trình diễn ca múa với ánh sáng toát ra từ thân thể họ và ánh sáng từ xiêm y họ toát ra và những đồ trang điểm toả sáng lung linh hoàn toàn[704] chiếu sáng khắp mười phương ngay cả trên cả hai, phía ngay tại đây và tại điểm này.

22. Chàng (so)[705]: chính chàng cũng giống như vậy. Thức dậy do tiếng từng đoàn ngũ huyền cầm phát ra âm thanh dịu dàng (turiyagaṇappabodhano): cùng với niềm vui được khơi dậy ảnh hưởng đến tập thể các nhạc cụ thiên giới. được vinh quang (mahīyamāno): được kính trọng, giống như chàng có thứ vũ khí là chiếc lòi tói trong

tay (vajiravudho-r-iva): giống như thần Indra vậy.[706].

23. Hay luật bát giới nào nhà ngươi đã nắm giữ (uposatham kam va tuvam upavasi): chàng hỏi có phải là bát giới cũng là[707] giới luật nhiều người nắm giữ. Tuy nhiên bất kỳ luật bát giới nào nhà ngươi đã tuân giữ. Sống theo Phật Pháp (dhammacariyaṃ): thực hiện cac phước đức như bố thí v.v... hành vi nghi thức (vataṃ): thực hiện nghi thức cúng dường. Liệu nhà ngươi có hoàn toàn hài lòng chăng: abhiīrocayi = abhirocesi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) có nghĩa là không hiểu nhà ngươi có hoan hỷ chu toàn những giới luật đó chăng? Abhirādhayi (liệu nhà ngươi có hài lòng) cũng là cách giải thích, có nghĩa là nhà ngươi có thoả mãn chăng, nhà ngươi có chu toàn chăng?

24. Idam (không dịch) chỉ là một tiểu từ; hay nói cách khác có nghĩa là "kết quả"[708]. Chàng tỏa sáng (abhirocase): nhà ngươi tỏa sáng vô song.

Trưởng lão đã hỏi thiên tử như vậy, chàng đã kể lại cho ngài mọi sự việc diễn ra. Vì lý do đó có lời nói rằng:

26. [283] Với tâm đầy hoan hỷ trưởng lão Moggallāna đã đặt câu hỏi, thiên tử đó đã giải thích câu hỏi đã đặt ra, về phước đức nào đã đem lại kết quả[709] to lớn đến thế.

27. Điều phục các căn, Đức Phật Kassapa, đấng từ bỏ tuyệt đối, con ngươi toàn thiện, chủ tể chúng sanh, người đã mở[710] cánh cửa bất tử, thiên chủ chư thiên, với tướng hàng trăm phước đức in hằn.

28. Ta nhận ra người, là thiên tượng, vượt thắng mọi bộc lưu, giống như quả cầu singi.[711]nhận biết ngài tâm trí[712] con an tịnh chỉ cần nhận ra ngài là vị thiện ngôn lẫy lừng.

29. Ở chính nơi trú ngụ con an trú, con đã trải tọa sàng trang hoàng với đủ thứ hoa với tâm từ bỏ không vương vấn con đã an tịnh dâng vật thực cho ngài[713] rồi dâng thức uống tinh khiết, cả hai thuộc loại tuyển chọn nhất[714] với đủ loại hương kèm theo[715] với dâng y phục.

30. Khi đã khiến ngài toại trí, vị tối cao giữa thế nhân với vật thực thức uống và y phục rồi thực phẩm[716] cả loại mềm loại cứng con hoan hỷ cúng dường theo thiên cách. Con hưởng được thiên lạc viên an trú.

31. Sau khi dâng lễ cúng dường dồi dào phẩm vật theo cách ba lần thanh tịnh, con từ bỏ thể xác phàm trần đã tích tụ phước đức, được hưởng an vui viên lạc chốn khác nào thiên chủ ngài Indra[717].

32. Thọ mệnh, sắc diện, hạnh phúc và sức mạnh phi thường. - Kẻ nào mong muốn thắng thù cao sang, hãy đem thực phẩm đầy thanh tịnh dâng cúng dường lên ngài Đại Trí tịnh an.

33. Chẳng phải ở đời này[718] lẫn cõi đời sau có ai sánh bằng Đức Phật ta đâu. [284] Với người chờ mong kết quả nghiệp phước đức, ngài đã trở nên thần tượng tối cao siêu giữa những bậc hiền nhân xứng đáng với lời nguyện ước đạt yêu cầu.

Về điểm này:

27. Các căn đã được khống chế (jitindriyaṃ): nhờ việc ngài chiến thắng các căn bằng chánh đạo tột đỉnh, ngay dưới gốc cây Bồ Đề. Các giác quan của ngài, có tâm là giác quan thứ sáu, qua việc ngài đã tạo ra hiện trạng không theo đuổi[719], ngài đã thắng vượt được giác quan. Ngài đã trở thành Đức Phật bằng cách giác ngộ hoàn toàn (abhisambuddhanttā) những sự việc cần phải được thể hiện[720] cần được hoàn tất v.v... không bỏ qua bất kỳ điều gì. Ngài là người đã từ bỏ tuyệt đối do thực chất là ngài đã hoàn thành được chánh tin tấn có nghĩa là nhờ chánh tinh tấn trang bị với tứ giác chi[721] và tứ chánh cần. Ngài là thiên chủ chúng sanh:naruttamaṃ = narānaṃ uttamaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài), là người tuyệt hảo nhất giữa thế nhân. Kassapa (Kassapaṃ): ngài đề cập đến Đức Phật Kassapa bằng cách nhắc tới chủng tánh của ngài. Là người mở cánh của bất tử (apāpurantaṃ amatassa dvāraṃ): là người vén bức màn che cửa, tức là chánh đạo, để gia nhập vào thành trì níp bàn vĩ đại, đã bị che khuất kể từ khi giáo pháp của Đức Phật Koṇāgamana[722] biến mất. Ngài là thiên đế tối cao nơi thiên giới (devātidevaṃ): ngài là thiên chủ toàn bộ chư thiên. Ngài mang trăm tướng nghiệp phước đức cao sang (satāpuññalakkhaṇaṃ): với các tướng của một đại nhân[723] đã tái sanh nơi cõi trần, thông qua trăm ngàn nghiệp phước đức.

28. Thiên tượng (kuñjarāṃ): tương tự như thiên tượng do đã triệt phá được hết các thù địch chính là các lậu hoặc[724], có nghĩa là ngài chính là đại naga. Ngài là đấng đã vượt qua thác gềnh do ngài đã vượt qua được bốn bộc lưu nơi vòng luân hồi tứ bộc lưu[725]. Tương tự như quả cầu singi và vàng ròng nada (suvaṇṇasiṅgīnadasādisaṃ): tương tự nơi sắc diện với quả cầu singi bằng vàng và vàng rồng jambunnada, có nghĩa là nước da của ngài giống như vàng ròng tỏa ánh sáng lung linh. Chỉ cần nhìn thấy ngài tâm trí con trở nên tinh tuyền (disvāna taṃ kippaṃ ahuṃ sucimano): nhìn thấy ngài, Phật tổ Kassapa toàn hảo, ngay lập tức[726] tâm con được tinh tuyền, tâm hỷ[727] được tinh luyện, do mọi vết nhơ là những lậu hoặc đã được tống khứ hết[728] do có lòng tịnh tín con nghĩ rằng, “Đây chính là Đức Thế Tôn, Đức Phật toàn hảo”; hơn thế nữa khi chỉ đơn giản nhìn thấy ngài, một khi chỉ đơn giản được chứng kiến ngài[729] vì ngài là vị thiện ngôn lẫy lừng. (subhāsitaddhajaṃ): ngọn cờ chính đại của ngài chính là Phật Pháp vậy.

29. Liên quan đến ngài con cúng dường đủ đồ ăn thức uống (tamh ’annapānaṃ): liên quan đến ngài, liên quan đế Đức Thế Tôn con cúng dường đồ ăn thức uống. Và hơn thế nữa, con cũng dâng xiêm y cho ngài (atha vā pi cīvaraṃ): và hơn thế nữa con cúng dường ngài một y cà sa. Với đủ hương sắc: rasasā upetaṃ = rasena upetaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), với hương vị hết sức tuyệt hảo[730], có nghĩa là hết sức huy hoàng. [285] Được phủ đầy hoa (pupphābhikiṇṇamhi):

phủ đầy hoa bằng hai cách treo thành từng xâu và trải thành thảm hoa vừa cột lại với nhau vừa không[731]. Với tâm an tịnh (asaṅgamānaso): với tâm không gắn kết với bất kỳ điều gì - đây là cách ta nên phân tích.

30. Theo Thiên Cách (saggaso): bằng cách tái sanh liên tục hết cõi trời này sang cõi thiên khác; và cũng ở khu rừng chư thiên, tức là thành phố vĩ đại Sudassana. Ta hoan hỷ (ramāmi) : ta thưởng thức, ta tự hưởng thụ.

31. Bằng phương tiện này (eten ’upāyena): vật cúng dương vô song ta đã thực hiện theo cách đó cho đức Thiện Thệ Kassapa cùng với tăng đoàn chư vị Tỳ khưu của ngài dưới thời Phạm Thiên Gopāla - bằng cách này. Sau khi đã cúng dường ba lần tinh luyện, con từ bỏ xác phàm đã tích luỹ biết bao điều bất thiện (imaṃ niraggaḷaṃ yaṇṇaṃ yajitva tividhaṃ visuddhaṃ) sau khi cúng dường với hy tế này nọ do tự nguyện con đã từ bỏ tài sản lớn lao, con đã tự nguyện[732] đó là ngôi nhà mở và do tự nguyện từ bỏ. đó là ba cách tinh luyện tự mình thực hiện, khiến cho người khác thực hiện, và chuyên tâm tu niệm chánh đạo - và trong cả ba lần như vậy[733] - và đó chính là cách tinh luyện do không còn tồn tại bất kỳ lậu hoặc nào nữa, có nghĩa là sau khi đã tổ chức cúng dường vĩ đại và ngay cả khi vật cúng dường đó được thực hiện từ lâu trước đó ngài nói ‘điều này’[734] cầm sẵn trong tay[735] như để thể hiện, gần gũi với lần đầu tiên[736]ối với ngài[737] do liên tục nhập niệm về điều đó, do có được đại phước đức huy hoàng, là những tiết mục và với tâm tịnh tín[738].

Khi thiên tử nói những lời đó cùng trưởng lão về những phước đức chàng đã làm, thế rồi chàng thốt lên hai đoạn kệ bắt đầu với. “Thọ mệnh lâu dài, vẻ kiều diễm” để tỏ rõ ước muốn có được nhiều người khác cũng được an trú nơi thù thắng và lòng tịnh tín tuyệt hảo của chàng cộng với lòng kính lễ đối với vị Như Lai. Về điểm này:

32. Kẻ nào khao khát (abhikaṅkhatā): do kẻ nào ước ao. Ôi vị đại tri hiền (muni): ngài nói với trưởng lão.

33. Trên cõi đời này (imasmiṃ loke): thiên tử nói đến cõi trần trước mắt chúng ta. Nơi cõi đời sau (parasmiṃ); một cõi khác với cõi này[739]; nhờ vấn đề này chàng làm rõ toàn bộ cõi đời này ngay cả với cõi chư thiên[740]. Ta chẳng tìm đâu ra vị nào ngang bằng (sam ’va vijjati) có nghĩa là chẳng tìm đâu ra ke nào ngang bằng với ngài, chỉ có một người tốt hơn mà thôi. ối với những kẻ xứng đáng nhận cúng dường chàng là người đã thực hiện cúng dường cao cả nhất (āhuneyyānaṃ paramahutiṃ gato): Bất kỳ ai trên cõi đời này được mệnh danh ‘xứng nhận cúng dường’, cũng phải là người thực hiện cúng đường. Để có điều kiện trở thành xứng đáng nhận cúng dường tuyệt đối[741]. [286] Một cách giải thích khác đó la dakkhiṇeyyānaṃ paramaggataṃ gato (kẻ nào xứng nhận cúng dường cũng là những người đã xuất gia) về điểm này đối với người đạt đến tột đỉnh (paramaggataṃ): có điều kiện chính đáng tột đỉnh, có nghĩa là có điều kiện thống lãnh những kẻ xứng nhận cúng dường.[742] Với kẻ nào vậy? Ngài cho biết[743] đối với những kẻ cần tìm kiếm kết quả nghiệp phước đức dồi dào (puññatthikānaṃ vipulapphal’ esinaṃ[744]): ối với kẻ nào cần đến công đức lại muốn kết quả nghiệp phước đức dồi dào, đó là điều tuyệt vời; ngài chỉ rõ cho thấy Chỉ có vị Như lai mới là phước điền trên cõi đời này. Tuy nhiên một số người lại giải thích āhuneyyānaṃ paramaggataṃ gato (ối với những kẻ xứng nhận cúng dường, chỉ là kẻ xuất gia cao cả nhất) nhưng ý nghĩa vẫn giống nhau.

Nhận ra rằng chàng là người có tâm sẵn sàng trưởng lão sẵn tâm dễ bảo, tâm thoát khỏi mọi triền cái (trói buộc) với tâm hướng thượng và tâm tịnh tín[745] đã khiến xuất hiện tứ điệu đế cho chàng rõ khi ngài vẫn còn đang đàm đạo với chàng theo cách đó. Khi đến tột đỉnh chân đế chàng đã được an trú nơi thánh quả Nhập Lưu. Thế rồi vị

trưởng lão quay trở lại cõi trần gian và thông báo cho Đức Thế Tôn sự kiện này theo cùng một cách như vậy[746] là điều ngài đã nói với thiên tử. Đạo Sư coi sự kiện đó là vấn đề nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho tăng chúng tụ tập lại tại đó. Giáo pháp này đã đem lợi lại cho những người đó.

Phần diễn giải thiên cung có Cỗ Xe Lớn kết thúc tại đây.

Như vậy cũng kết thúc việc Chú giải ý nghĩa phẩm thứ năm, là Phẩm Đại Xa, phẩm này được trang điểm với mười bốn chuyện kể trong tập Chú giải Tiểu Bộ, chính là phần Diễn Giải Ý Nghĩa Nội Tại cũng kết thúc tại đây.[747]

-ooOoo-

[1]. Chú giải Se Be giải thích là mahārathavagge; còn bản văn lại bỏ qua.

[2]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā. Như đã được khẳng định trong SOM 1022. Trong các nguồn Jaina cũng tìm thấy một cốt chuyện tương tự như vậy về con nhái có ten là Maṇḍukka đang trên đường hành hương đến gặp Mahāvīra, cũng đã bị con ngựa làm chấn thương, và chết đang lúc khen ngợi Mahāvīra và lại được tái sanh nơi cõi thiên giới xin đọc W. Schubring. The Doctrine of the Jainas, bản dịch của ngài Wolfgang Beurlen, Delhi 1962. tr. 91

[3]. Thủ đô xứ Aṅga nằm trên con sông cùng tên. Đây là một trung tâm thương mại quan trọng và các thương gia có thể du hành từ điểm này sang Miến Điện để buôn bán.

[4]. Lấy tên hoàng hậu Gaggarā ể đặt tên cho nơi đó. Cây Campaka (có nghĩa là những cây trồng tại Campa. Về điểm này xin đọc Chú giải VvA 19486) được trong trên bờ hồ. đây là một loại cây rất thông dụng ở Ấn Độ.

[5]. Chú giải Se Be giải thích là samāpajjitvā còn bản văn ghi là sammāpajjitvā; xin đọc Chú giải VvA 105.

[6]. nimittaṃ gaṇhanto, chộp lấy ngoại trừ những điều khác; hiểu biết, bắt lại những điều trôi giạt, v.v...; xin đọc Chú giải Dial i 801 ; B Disc iv 2414

[7]. Bản văn Se chèn một dấu chấm hết vào điểm này; Be bỏ qua và thực chất đoạn này tiếp ngay sau 'Manosilātala' ngay từ đầu, chỉ là một đoạn duy nhất mà thôi,

[8]. Phalasamāpattisukhena, hình như là chánh quả liên kết với chánh đạo A-la-hán – xin đọc Chú giải Thanh Tịnh Đạo xxiii 1tt. tuy nhiên có ba loại phalasamapatti khác nhau được tìm thấy được bầy bán trong các tiệm trái cây của vị Thiện thệ – xin đọc Miln 333tt.

[9]. Chú giải Se Be giải thích là dhammabhāmaṇḍapaṃ. Còn bản văn ghi là dhammasabhāya maṇḍapaṃ.

[10]. Chú giải Be giải thích là –liḷhāya còn bản văn ghi là -līḷāya. Be –lilāya.

[11]. Chú giải Se Be giải thích là niccharento còn bản văn ghi là niccharanto.

[12]. Được liệt kê trong Chú giải D ii 211. 227l về Brahmassaro xin đọc VvA 19368

[13]. Chú giải Se giải thích là asambhītakesarasīho (Be achambhīta-) còn bản văn ghi là sīlo.

[14]. Một thảm thực vật thạch tín màu đỏ trên dẫy núi Himalaya và là một hang động sư tử.

[15]. Chú giải Se Be giải thích là Ca còn bản văn lại bỏ qua.

[16]. Dhammasaññāya sare; Phật Pháp (Dhamma) ở đây cũng có nghĩa là níp bàn (xin đọc Chú giải VvA 233 dưới đây) cũng chính là amatapadam, là chốn (nơi) bất tử (= níp bàn) VvA 84 mà Sirimā đã nghe được (Vv I. 168) đối với vô vi (= níp bàn) cũng là điều gì đó vừa nhìn thấy được cũng như nghe thấy được - cũng có thể vì điều này mà ở đây ta nói ức Phật sắp sửa lên tiếng.

[17]. Chú giải Se Be giải thích là taggatamānaso còn bản văn ghi là uggatamānaso.

[18]. Chú giải Be giải thích là sannæumbhitvā còn bản văn ghi là uggatamānaso.

[19]. Chú giải Se Be giải thích là suttappabuddho còn bản văn ghi là suttapabuddho; xin đọc Chú giải VvA 54.

[20]. Chú giải Se Be giải thích là aāvajjento còn bản văn ghi là āvajjanto.

[21]. Are; Chú giải Be bỏ qua.

[22]. Chú giải Se Be giải thích là samapattiṃ còn bản văn ghi là sukhasampattiṃ.

[23]. Đoạn kệ này được trích, thêm vào các vị trí được trích dẫn trong SOM 1021, trong DA 228 và SA i 14.

[24]. Katamo.

[25]. Chú giải Se Be giải thích là ativiya kantena còn bản văn ghi là ativiyakantena; Dhammapāla ở đây lại đưa ra ý nghĩa của tiếp đầu ngữ abhi- như là ati-; xin đọc Chú giải VvA 2054 trong đó hình như lại gắn liền với điều ngược lại

[26]. Chú giải Be giải thích là karonto còn bản văn Se ghi là kathento.

[27]. Chú giải Se Be Vv giải thích là avadhī còn bản văn Te ghi là avadhi.

[28]. Chú giải Te Be giải thích là cittapasādassa còn bản văn Se Vv ghi là cittappasādassa.

[29]. Chú giải Se Be giải thích là etena còn bản văn ghi là tena.

[30]. Udake maṇḍuko, được sử dụng để xác định loại nhái (ếch) tức là nhái (ếch) sống dưới nước. Chú giải Be lại dùng hai từ ở đây như thể tạo thành một cước chú từ đoạn kệ được in đậm. Trong khi đó Se cũng được in đậm dành làm cước chú lại dùng loại thường ghi trong ngoặc kép.

[31]. Chú giải Se Be giải thích là uddhumāyikādikassa còn bản văn ghi là uddhumāyitā dikassa; CPD sv sửa lại cách giải thích này lại cho rằng uddhumāyikādikassa là “ếch nổi lơ lửng” một loại nhái nhỏ bằng đầu ngón tay lại phồng lên bằng quả táo khi bị

kích thích (con ễnh ương)

[32]. Hiểu theo nghĩa đen là đi lang thang, nhưng thường với mục đích tìm kiếm lương thực như trong trường hợp chư vị Tỳ khưu du hành khất thực

[33]. Chú giải Se Be giải thích là ghāsesanaṭṭhānaṃ còn bản văn ghi là ghāsanaṭṭhānaṃ.

[34]. Chú giải Se Be giải thích là vārigocaro còn bản văn ghi là varigocaro.

[35]. Chú giải Se Be giải thích là pi; còn bản văn lại bỏ qua.

[36]. Kacchapa, hay là con rùa, hiểu theo nghĩa đen là loài vật nào sống nơi đầm lầy hay bất kỳ vùng đất nào có nước bao quanh – xin đọc Chú giải SED sv. Theo tự điển OED từ mục sv con rùa

là loại bò sát thuộc loại động vật thuộc loài rùa (Chelonia). Thường được chia thành loài rùa sống trên cạn (Testudinidae), loài rùa sống ở khu đầm lầy (Emydae). Rùa sông (Trionycidae) và rùa biển (chelonidae). Hiện nay loài rùa vừa kể thường được phân biệt thành 'ba ba'. Hình như ở đây văn cảnh diễn giải muốn ám chỉ đến loài rùa thứ hai và thứ ba.

[37]. Mañjunā; hay có lẽ ta nên hiểu là đang lôi kéo, thuyết phục – xin đọc Chú giải PED sv để biết thêm những loài thuộc cùng nguồn gốc Ấn Độ – châu âu. Đây là một trong số tám yêu tố lời nói (âm thanh) của vị Phạm Thiên đã đề cập đến ở trên.

[38]. Ruta, xuất phát từ Ravati (được giải thích là) tiếng 'rống', như thấy trong Chú giải VvA và có thể ý cũng là nghĩa muốn ám chỉ ở đây) có nghĩa là một tiếng kêu rất lớn của một loài vật hay loài chim xin cũng đọc PED sv không thấy đưa ra số trang.

[39]. Anādare – xin đọc DA 284=MA ii 170; UdA 382, 435 để biết thêm ý nghĩa tương tự. Đây là cách cấu trúc câu tuyệt đối ở sở hữu cách ý nghĩa là coi thường. Một ví dụ cổ điển đưa ra là trong trường hợp những người cương quyết xuất gia cho dù cha mẹ có khóc lóc hay ngay cản: mātā- pitunnaṃ assumukhānaṃ rudantānaṃ…pabajito (ví du Chú giải D i 115) - NẠ. ý nghĩa này không thấy ghi trong tự điển Childers hay PED.

[40]. Chú giải Se Be giải thích là rakkhanto còn bản văn ghi palento; ý nghĩa ở đây cũng không mấy bị ảnh hưởng.

[41]. Chú giải Se Be giải thích là sannirumbhivā còn bản văn ghi là sannirumhitvā.

[42]. Chú giải Se Be giải thích là dhamme còn bản văn ghi là dhammaṃ.

[43]. Nguyên nhân tạo ra oai lực thần thông và danh tiếng (do có đoàn tùy tùng đông đảo) có nghĩa là ngài muốn chỉ cho chúng ta nhìn ngắm.

[44]. Chú giải Be giải thích là asunitva còn bản văn Se ghi là asutvā.

[45]. Chú giải Se Be giải thích là giải thích là ciraṃ kālaṃ còn bản văn ghi là cirakālaṃ.

[46]. Chú giải Se Be giải thích là tassa còn bản văn ghi là tassā.

[47]. Chuyện kể này cũng được liệt kê trong Ngạ Quỉ Sự với tên gọi là Ngạ Quỉ Revati – xin đọc Chú giải PvA 257 – Một phần chuyện kể cũng xuất hiện trong Chú giải DhpA iii 290tt.

[48]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[49]. Chú giải Se Be giải thích là saddhāsampanno còn bản văn ghi là saddho passano.

[50]. Rất có thể là bát khất thực của các vị đó

[51]. Chú giải Se Be giải thích là parissāvetvā còn bản văn ghi là parisāvetvā.

[52]. Chú giải Se giải thích là dhammakarakena còn bản văn ghi là dhammakaraṇena, Chú giải Be giải thích là dhamakaraṇena.

[53]. Chú giải Se Be giải thích là me còn bản văn ghi là mama.

[54]. Chú giải Se Be giải thích là sampaṭicchite còn bản văn ghi là sampaṭicchi. Te.

[55]. Chú giải Se Be giải thích là tena còn bản văn ghi là tena hi.

[56]. Chú giải Se Be giải thích là ṭhapetvā còn bản văn ghi là vavaṭṭhapetvā.

[57]. Chú giải Be giải thích là āvāhaṃ còn bản văn Se ghi là āvāhavivāhaṃ.

[58]. Chú giải Se Be giải thích là upṭṭhahissasi còn bản văn ghi là upaṭṭhissati.

[59]. Chú giải Se Be giải thích là kapaṇaddhikādīnaṃ còn bản văn ghi là kapaṇiddhikadinaṃ.

[60]. Chú giải Se Be giải thích là Isipatanamahāvihāre còn bản văn ghi là Isipatanemahāvihāre.

[61]. catussālaṃ; xin đọc Chú giải Culavaṃsa 73 23. theo ngài Geiger (Bản dịch Cūḷavaṃsa ii 33), đây là một vườn thượng uyển hình vuông bốn chung quanh là những căn phòng họp mở cửa vào phía trong.” Đây cũng là ten một toà nhà đặc biệt trong tịnh xá Anurādhapura và rất có thể chính Dhammapāla đã nhìn thấy. EVvP cũng ở số ít - catussalavak (NAJ)

[62]. Chú giải Se Be giải thích là uggañchi còn bản văn ghi là uggacchi; xuất hiện vào thời điểm việc cúng dường được thực hiện.

[63]. Chú giải Se Be giải thích là accharāgaṇasahassaṃghuṭṭho còn bản văn ghi là accharāgaṇasaṃghuṭṭho.

[64]. Chú giải Se Be giải thích là athāyasmā còn bản văn ghi là āyasmā.

[65]. Chú giải Se Be giải thích là devacārikaṃ caranto taṃ pāsādaṃ disvā còn bản văn ghi là devacārikaṃ gantvā taṃ disvā.

[66]. Chú giải Be giải thích là kuṭumbiyaputto còn bản văn Se ghi là kuṭimbiya-; cách viết thông dụng là kuṭumbika-. Rất có thể đây là một tên riêng như trong trường hợp Kuṭumbiyaputta Tissa trong Thanh Tịnh Đạo 48; xin đọc Chú giải DPPN i 620tt.

a. Theo NAJ đây là một cách tham khảo Kinh Bản Sanh (Jataka), nhưng tôi không thể kiếm ra bằng chứng.

[67]. Chú giải (Se) Be giải thích là attānaṃ vandituṃ āgate devaputte pucchi kassāyaṃ pāsādo ti? Imassa bhante pāsādassa sāmiko manussaloke Bārāṇasiyaṃ Nandiyo (Nandiko) nāma kuṭumbiyaputto (puṭimbiyaputto) saṅghassa Isipatanamahāvihāre catusālaṃ (catussālaṃ) kāresi, tassāyaṃ nibbatto pāsādo ti āhaṃsu. Pāsāde nibbattadevaccharāyo pi theraṃ vinditvā bhante mayaṃ Bārāṇasiyṃ Nandiyassa (Nandikassa) nāma upāsakassa paricārikā bhavituṃ idha nibbattā, tassa evaṃ vadetha; tuyhaṃ paricārikā bhavituṃ idha nibbattā, tassa evaṃ vadetha; tuyhaṃ paricārikā bhavutuṃ nibbattā devatāyo tayi cirāyante ukkaṇṭhitā, devalokasampatti nāma mattikabhājanaṃ bhinditvā suvaṇṇabhājanassa gahaṇaṃ viya atimanāpan ti paṭissuṇitvā (paṭisuṇitvā) sahasā devalokato āgantvā; còn bản văn ghi là āgantvā.

[68]. Chú giải Se Be giải thích là katapuññaṃ puggalaṃ còn bản văn ghi là kapapuññapuggalaṃ.

[69]. Chú giải Se Be giải thích là gataṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[70]. Có một thực tế là ngài Dhammapāla không bình luận gì về hai đọan kệ và dầu vậy lại mở đầu Chuyện Chư thiên này với từ mở đầu ở đoạn kệ thứ ba có điều rõ ràng là ngài đã không đếm xỉa gì đến hai đoạn kệ này là một phần trong Thiên Cung của nàng Revati nhưng chỉ là một phần trong vấn đề nổi lên. Chính vì thế bản dịch của chúng tôi là chính xác vì không đánh số đoạn kệ này, nhưng thực tế hai đoạn kệ trên lại được ghi là đoạn kệ 1-2 trong tất cả các ấn bản thế nên ghi ở đây như vậy cũng rất thích hợp. Hai đoạn kệ này cũng xuất hiện trong tập Dhp 219-220.

[71]. Chú giải Be Te giải thích là paṭiggaṇhanti còn bản văn Se Vv Dhp ghi là paṭigaṇhati.

[72]. Chú giải Te Vv Be giải thích là ātī va còn bản văn Se ghi là ātṃ va Dhp ñāti va.

[73]. Chú giải Se Be giải thích là vaṇijjāya còn bản văn ghi là vāṇijāya.

[74]. Yācakānaṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[75]. Chú giải Se Be giải thích là bhikkhūnam pi còn bản văn ghi là bhikkhūnaṃ.

[76]. Chú giải Se Be giải thích là dasseti còn bản văn ghi là dassesi.

[77]. Chú giải Se giải thích là siddhiyā taropaladdhalabho còn bản văn ghi là siddhiyā taro laddhalābho, Be vohākasiddhi yathālābho.

[78]. Chú giải Se Be giải thích là yeva; còn bản văn lại bỏ qua.

[79]. Chú giải Se Be giải thích là vīcarati còn bản văn ghi là vicari.

[80]. Chú giải Be bhikkhusaṅghaṃ; đây có nghĩa là Tăng Đoàn chư vị Tỳ khưu ở

[81]. pāsādaṃ; cũng có nghĩa là một tòa lâu đài như ở trên.

[82]. Parihamāpetvā, không thấy liệt kê trong tự điển Childers hay PED.

[83]. Xin đọc PvA 221.

[84]. Quan tòa kẻ chết (td Trung Bộ Kinh (M) iii 178tt) đây là lãnh chúa hỏa ngục và nơi cõi ngạ quỉ cả hai thứ tạo thành cõi Diêm Vương (PvA 33)

[85]. Āha. Hiểu theo nghĩa đen ngài nói, nhưng lại có tới hai dạ xoa ở đây

[86]. Chú giải Se Te giải thích là aparutaṃ còn bản văn Be ghi là apārutadvāre. Từ sau này lại là xưng hô cách: ngài là người đang đứng ở ngay ngưỡng cửa. Vv giải thích là āparutaṃ dvāraṃ. Rất có thể không chính xác.

[87]. Nerayikā; xin đọc Chú giải VvA 23.

[88]. Dukkhena; đây chỉ có Chú giải Be giải thích là dukhena là điều Chú giải Vv tr 803 lại nghi cách giải đó không chính xác.

[89]. Chú giải Se Be giải thích là dañ' esa còn bản văn ghi là dāni.

[90]. Chú giải Se Be giải thích là āgacchāhī ti còn bản văn ghi là āgacchahī ti.

[91]. Ālapati, theo nghĩa đen chàng đang nói với nàng; xin đọc Chú giải số 39.

[92]. Vadati, theo nghĩa đen chàng nói; xin đọc Chú giải số 39.

[93]. Chú giải Se Be giải thích là uṭṭhehī còn bản văn ghi là uṭṭhehi.

[94]. Chú giải Se Be giải thích là kiñci; còn bản văn lại bỏ qua.

[95]. Dassāma – bản văn cũng ghi như vậy' Se; Chú giải Be giải thích là dassāmi. Ta không cho phép; xin đọc Chú giải số 39.

[96]. Chú giải Be giải thích là dukkhagattā còn bản văn ghi là duggatigatattā. Se giải thích là dukkhaṃ gatiṃ gatattā.

[97]. Chú giải Se Be giải thích là samaṅgibhūtā còn bản văn ghi là samaṅgibhūtā.

[98]. Chú giải Be giải thích là byanti hoti. Se byantī hoti còn bản văn ghi là byantihoti.

[99]. Chú giải Se Be giải thích là nitthunanti còn bản văn ghi là nithunanti.

[100]. Chú giải Be Te Vv giải thích là gahetvā còn bản văn Se ghi là gahetvana.

[101]. Revatam – Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy. Toàn bộ các ấn phẩm đều giải thích là Revatim (NAJ) sau khi đã sửa lại không có tương quan gì tới cty dưới đây lại yêu cầu ghi là Revataṃ.

[102]. Xin đọc Chú giải VvA 172.

[103]. Có nghĩa là, họ giải thích là vatvāna Yamassa. Thay vì vatvā na Yamassa.

[104]. Chú giải Se Be giải thích là na; còn bản văn lại bỏ qua.

[105]. Chú giải Se Be giải thích là dūtā còn bản văn lại ghi là dūtatā.

[106]. Một nguyên từ thông dụng liên quan Dạ Xoa với yajati, có nghĩa dâng cúng hy lễ.

[107]. Có nghĩa là trong đoạn kệ 3. bản văn lại in sai thành di thay vì ti ở đây.

[108]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi pakkamesuṃ.

[109]. Chú giải Se Be Te giải thích là raṃsī còn bản văn ghi là raṃsi.

[110]. Chú giải Be giải thích là vimānaṃ; còn bản văn lại bỏ quả.

[111]. Chú giải Se Be Vv giải thích là dān' ahaṃ còn bản văn Te ghi là dāni 'haṃ.

[112]. Chú giải Se Be giải thích là gehasāminī còn bản văn ghi là gehassāminī.

[113]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy, còn bản văn ghi là sahagamiṃ.

[114]. Chú giải Se Be giải thích là sahagāminī còn bản văn ghi là samāgamiṃ; sahagāminī là một thành ngữ được để diễn ta người vợ tự lao vào giàn thiêu xác của chồng mình để có thể cùng đi với chàng về thiên giới và có thể coi như là một cố gắng về phía Revata nhằm thuyết phục những người bắt giam nàng để cho nàng ở lại với Nandiya.

[115]. Chú giải Se giải thích là sabbakuṭumbassa còn bản văn ghi là sabbakuṭimubikassa, Chú giải Be giải thích là sabbakuṭumbikassa.

[116]. Kuto, ý nghĩa này không thấy liệt kê trong tự điển PED nhưng xin đọc Chú giải Childers sv.

[117]. Chú giải Se Be giải thích là patthanāya , còn bản văn ghi là pathanāya.

[118]. Chú giải Se Be Vv giải thích là maccharī, còn bản văn ghi là macchari, Chú giải Te giải thích là macchariyo.

[119]. Chú giải Se Be giải thích là maccharī còn bản văn ghi là macchari.

[120]. Chú giải Se Be giải thích là attano sampatti- còn bản văn ghi là attampatti-; xin đọc Chú giải VvA 71.

[121]. Chú giải Be giải thích là samaṅgibhavato còn bản văn Se ghi là samaṅgibhavato.

[122]. Chú giải Se Be giải thích là nibbattihetubhūtaṃ kammaṃ pucchantī āha còn bản văn ghi là nibbattihetubhūkammaṃ pucchi.

[123]. Chú giải Se Be giải thích là tassa, bản văn lại bỏ qua.

[124]. Chú giải Se Be giải thích là saṃvananto còn bản văn ghi là saṃsavato.

[125]. Một gāvuta bằng một phần tư do tuần và như vậy, tuỳ thuộc chúng ta coi giá trị một do tuần như thế nào, bất kỳ khoảng cách nào ở vào khoảng từ một đến bốn dặm. Về chiều dài thay đổi được định cho một do tuần xin đọc A. L. Basham, The Wonder that was India, london 1954, tr 135tt, 506. NAJ lại nói thêm gāvuta chính xác là khoảng cách một cặp bò có thể đi được, còn do tuần là khoảng cách một cặp ngựa có thể đi được.

[126]. Pūrat' eva, hiểu theo nghĩa đen là lấp đầy; không thấy liệt kê trong tự điển Childers hay PED

[127]. Chú giải Se Be giải thích là kammabalena còn bản văn ghi là kammaphalena.

[128]. Āha, hiểu theo nghĩa đen ngài nói; xin đọc Chú giải số 39.

[129]. Chú giải Se Be Te giải thích là sayanaṃ còn bản văn Be giải thích là seyyaṃ.

[130]. Chú giải Vv lại ghi thêm ti. Te ghi thêm iti trong dấu ngoặc; còn bản văn Se Be lại bỏ qua.

[131]. Aārāmāni. Được giải thích là ‘ tịnh xá’ khi diễn ra một buổi An Cư Kiết Hạ cho các Tỳ khưu.

[132]. Chú giải Se Te Vv giải thích là uddhapādaṃ còn bản văn Be ghi là uddhaṃpādaṃ.

[133]. Ở đây Chú giải Vv giải thích là sumaṇa- hình như không chính xác.

[134]. Chú giải Se giai thích là Satthu, Chú giải Be giải thích là Bhagavato, còn bản văn ghi là sabbaṃ Bhagavato. Tôi chọn theo Chú giải Be.

[135]. Chú giải Se Be giải thích là Revatī vimānadevatā còn bản văn ghi là Revatīvimāne devatā.

[136]. Manujesu, hiểu theo nghĩa đen là trong số những kẻ nào được sanh ra trong dòng họ Manu; xin đọc Chú giải VvA 19.

[137]. Là một thị trấn trong vương quốc Kosala, gần thành Ukkaṭṭhā, đây cũng là điểm dừng chân đầu tiên trên đường đi từ thành phố Sāvatthi tới thành phố Rājagaha.

[138]. Đây là ngôi làng vua Pasenadi cai trị vương quốc Kosala đã dâng cúng cho vị Ba la môn tên là Pokkharasāti - xin đọc Chú giải D i 87 và các chú thích trong Chú giải Dial i 108.

[139]. Vị Trưởng lão Anbaṭṭha – xin đọc Kinh Ambaṭṭha (D i 108) trong đó có mô tả về việc ngài đắc Pháp Nhãn và như vậy ngài đã trở thành một đồ đệ (D i 110). Có một vị Bà la môn dưới thời Đức Phật Kassapa, ngài đã tái sanh nơi cõi thiên giới và rồi sau đó do khinh miệt tái sanh trong lòng mẹ. Ngài đã xuất hiện (tái sanh) trong một bông sen, chính vì thế người ta đặt tên cho ngài là Ambaṭṭha.

[140]. Rất có thể bốn kiến thức như vậy là: (1) ba kiến thức Phệ đà; (2) ānvīkṣikī, kiến thức suy luận logic và siêu hình; (3) danḍi-nīti, khoa học cai trị (chính quyền); và (4) vārttā, nghệ thuật thực tiễn, nông nghiệp thực hành, thương mại , y học v.v... Manu vii lại thêm một kiến thứ năm đó là – āmavidyā, tức là hiểu biết về bản ngã.; trong khi đó cách phân loại lại phân thành mười bốn, mười tám, ba mươi ba và sáu mươi bốn cũng đã được xác nhận – xin đọc SED sv vidyā – gồm mười tám kiến thức thuộc loại này (nhưng không được định rõ) cũng được đề cập đến trong J i 259.

[141]. Chú giải Se Be giải thích là kiṃ vo còn bản văn ghi là kin te.

[142]. guūdakkhiṇaṃ; xuyên suốt Chú giải Be giải thích là garu- về cơ chế này xin đọc td. Manu ii 245tt và so sánh bằng cách nào Đức Phật đã từ chối không nhận đồ cúng dường. Các đoạn kệ tụng thường tìm thấy trong S I 167= Sn 81= 480.

[143]. Hiểu theo nghĩa đen là chàng trai (bà la môn) Chatta nhưng hình như được sử dụng xuyên suốt trong tập Chú giải là một tên riêng; thỉnh thoảng cũng xuất hiện như là Chattamāṇavaka.

[144]. Abhinandiyamāno; nghĩa này không thấy liệt kê trong tự điển PED nhưng Chú giải CPD sv lại có từ mục này.

[145]. Chú giải Se Be giải thích là āgamissāmi còn bản văn ghi là gamissāmi.

[146]. Chú giải Se Be giải thích là kahāpaṇe còn bản văn ghi là kahāpaṇāni.

[147]. Chú giải Se giải thích là nibbattiṃ (Se nibbattataṃ) còn bản văn ghi là nibbattassa.

[148]. Chú giải Se Be giải thích là sannipatitaparisāya còn bản văn ghi là sannipatitassa parisāya.

[149]. Chú giải Se Be giải thích là vutto còn bản văn ghi là vutte.

[150]. Việc ngài đang trên đường thực hiện việc cúng dường này cho thầy guru chỉ rõ cho thấy việc tu luyện của ngài đã kết thúc. Nhưng xét theo quan điểm Phật Giáo bấy lâu ngài vẫn chưa thông hiểu hết các thực chất này và nhiều điều khác nữa, ngài vẫn chưa ã biết được những phẩm chất khiến cho ngài trở thành một vị bà la môn đích thực – xin đọc Chú giải Dhp 383-423 và cũng xin đọc thêm CU VI. 1. 1-3 để biết rõ thêm về lời phê bình tương tự.

[151]. Chú giải Be giải thích là phalānisaṃsaṃ còn bản văn Se ghi là phalānisaṃse.

[152]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là Sakyamunī (Thích Ca Mâu Ni) còn bản văn ghi là Sakyamuni

[153]. Chú giải Se Be Vv giải thích là balaviriyasamañgī còn bản văn ghi là –vīra-, Te –variya-

[154]. Chú giải Se Be giải thích là dinna mahapphalaṃ còn bản văn Te Vv ghi là dinnamapphalaṃ; xin đọc Chú giải dưới đây.

[155]. Chú giải Se Vv giải thích là catusu còn bản văn Be Te ghi là catūsu.

[156]. Chú giải Se Be giải thích là puggala dhammadasā còn bản văn Te Vv ghi là puggaladhammadasā; xin đọc Chú giải dưới đây.

[157]. Có nghĩa là đại từ liên kết yo liên quan đến đại từ chỉ định taṃ; xin đọc VvA 194.

[158]. Chú giải Se Be giải thích là giải thích là vādīvaro còn bản văn ghi là vādivaro.

[159]. ukkaṭṭhaniddeso, trích dẫn thù thắng tuyệt hảo nhất thuộc nhóm pars pro toto; xin đọc Chú giải BvA 7.

[160]. Chú giải Se Be giải thích là ca còn bản văn ghi là vā.

[161]. Chú giải Se Be giải thích là kāyamoneyyādīhi samanāgatato còn bản văn ghi là kāyamoneyyādisamannāgatato;

[162]. Bhagavā, được giải thích xuyên suốt tác phẩm là “Đức Thế Tôn” “ Đức Phật”từ này xuất xứ từ bhaga, là vận may; ngài là “đấng có phước” (Bhagavā) vì ngài là người sở hữu vận may (bhaga+vant) - và cách sử dụng ‘lord’/ đáng khen ngợi’ trong khi đó không hoàn toàn theo nghĩa của chữ, sẽ được duy trì như là cách chơi chữ và cũng có nhiều nghĩa khác nữa. Đoạn văn xem ra không mấy rõ ràng về ba lý do khác nữa là gì - đoạn văn có thể là cách ám chỉ trong Thanh Tịnh Đạo 210tt (xin đọc Chú giải KhpA 107tt) tuy nhiên, trong đó trong ít nhất sáu lý do như vậy của đã được nêu lên. UdA 267 lại ám chỉ cùng những lý đó song lại không xác định được con số là bao nhiêu. Chú giải Se Be đồng ý với cách giải thích bản văn đó cũng nên lưu ý là một trong số mss của ngài Hardy lại bỏ qua từ catūhi.

[163]. Xin đọc Chú giải VvA 73 những cách phân loại này; mỗi cách trong bốn phân loại này được nhắc lại khi từng chánh đạo siêu thế này nổi lên, như vậy là có tới mười sáu cách phân loại chánh đạo vậy.

[164]. Xin đọc Chú giải VvA 83.

[165]. Sakkāyassa.

[166]. Xin đọc td D iii 225tt; bốn loại tinh tấn này tạo thành cấp bậc thứ sáu trong bát chánh đạo.

[167]. ṭhānaṃ, hay là điều kiện, hiện trạng v.v...

[168]. Chú giải Se Be giải thích là sammā gatattā sammā ca gaditattā còn bản văn ghi là sammāgatatta; xin đọc Chú giải KhpA 183 để có cách giải thích tương tự như vậy, tự điển PED không có từ mục nào ghi là gadati hay gadita nhưng Childers lại có ghi svv.

[169]. Chú giải Be giải thích là leṇaṃ còn bản văn Se ghi là lenaṃ.

[170]. Chú giải Se Be giải thích là parāyaṇaṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[171]. Chú giải Se Be giải thích là gati patisaraṇaṃ còn bản văn ghi là gatipaṭisaraṇaṃ; tôi chọn theo Chú giải Be giải thích là trong trích đoạn bắt đầu với ayaṃ hơn lag ajja giống như trong bản văn.

[172]. Chú giải Se Be giải thích là va; còn bản văn lại bỏ qua. Đây hình như là cách tham khảo khái niệm trong td. KhpA 15, 19 mang hiệu quả là các căn động tự diễn tả chuyển động cũng có nghĩa là “Giác ngộ.

[173]. Chú giải Be Se giải thích là virajjenti còn bản văn ghi là virajjanti.

[174]. Chú giải Se giải thích là vināsaṃ gamentī; còn bản văn Be lại bỏ qua.

[175]. Chú giải Se Be giải thích là anādikālabhāvitam pi còn bản văn ghi là anādikālaṃ bhāvitaṃ “vĩnh cửu” hiểu theo nghĩa đen là “khoảng thời gian không có bắt đầu”.

[176]. Chú giải Se Be giải thích là sabhāvato còn bản van ghi là sabhāvabhāvato; xin đọc Chú giải KhpA 19 trong đó ngài Buddhaghosa đã loại bỏ cách giải thích như vậy.

[177]. Chú giải Se Be giải thích là paññattidhammavasena còn bản văn ghi là paññattivasena.

[178]. Paramattha-; được giải thích là "ý nghĩa nội tại" trong tựa ề của tác phẩm này. Cũng được hiểu là "ý nghĩa tuyệt đối/ tối thượng".

[179]. Xin đọc ThagA về Thag 260. đươc trích trong EV i 173.

[180]. Chú giải Se Be giải thích là pi; còn bản văn lại bỏ qua.

[181]. Chú giải Se Be giải thích là suppavatti- còn bản văn ghi là supavatti-

[182]. Patibhāna- ; xin đọc P contr 378tt.

[183]. Sannissaya, không thấy ghi trong PED chỉ ghi từ sannissayatā mà thôi.

[184]. Ngũ uẩn, mười tám giới (dhātus) và 12 xứ (āyatanas) (được đề cập trong td. S I 134; Thig 43. 472 và được đánh số trong Ps I 101=ii 230) v.v... (NAJ).

[185]. Cách phân tích Vi Diệu pháp trong từ kusala, akusala và abyakata (NAJ).

[186]. Vimaddana, hiểu theo nghĩa đen là "bị tiêu diệt" và rất có thể điều này xẩy ra vào lúc chàng bị bọn cướp tấn công. Khi thời gian nhận ra rất có thể là lần gặp gỡ đầu tiên trước sự hiện diện của Đức Phật. (NAJ)

[187]. Chú giải Se Be giải thích là giải thích là yathāvapaṭi- còn bản văn ghi là yāthāva paṭi-

[188]. Xin đọc Chú giải PED sv dhamma về hai cách phân loại trên.

[189]. Chú giải Be giải thích là dhāreti eva còn bản văn Se ghi là dhāretī ti dhammo.

[190]. Chú giải Be giải thích là yathāvapaṭi còn bản văn yathāvapaṭi- Se yathā va paṭi(? = yathāvapaṭī-)

[191]. Chú giải Se Be giải thích là yathāvuttadhammassa còn bản văn ghi là yathāvuttaṃ dhammaṃ tassa.

[192]. Xin đọc Chú giải SA i 335 = SnA ii 238.

[193]. E.G Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 204 và passim.

[194]. Rất có thể là puggalā.

[195]. Dassanakā, không thấy liệt kê trong tự điển Childers hay PED.

[196]. Chú giải Se Be giải thích ở đây là giải thích là Samhata- nhưng ý nghĩa ở đây hơi bị ảnh hưởng đôi chút; tuy nhiên, đây co thể là cách tham khảo từ Ariyasangha, là những người có tuệ giác lẫn giới đức (Chú giải VvA 155) chứ không phải là tăng đoàn chư vị Tỳ khưu.

[197]. Chú giải Se Be giải thích là paccānubhāsitvā còn bản văn ghi là paccanubhāsitassa.

[198]. Chú giải Se Be giải thích là saraṇesu ca còn bản văn ghi là saraṇesu.

[199]. Nisita-; Chú giải Be bỏ qua.

[200]. Chú giải Se Be giải thích là pakkāmi còn bản văn ghi là pakkami.

[201]. Chú giải Se Be giải thích là timsayojanike kanakavimāne suttappabuddho viya accharāsahassaparivuto saṭṭhisakaṭabhārālaṅkārapaṭimaṇḍitattabhavo còn bản văn ghi là tiṃsayojane vimāne.

[202]. Chú giải Se Be giải thích là māṇayaṃ còn bản văn ghi là tiṃsayojane vimāne.

[203]. Chú giải Se giải thích là Setavya- (Be Setabya-) còn bản văn ghi là Setaviya-.

[204]. Chú giải Se Be giải thích là tassa; còn bản văn lại bỏ qua.

[205]. Một ngôi làng gần đó, thường được đề cập đến có liên quan với ngôi làng Ukkaṭṭha. Và hình như thường là một nơi hội họp cả các vị bà la môn. Đức Phật đã đến thăm vị trí này nhiều lần ngài lưu lại trong rừng rậm ở đó. Xin đọc Chú giải DPPN ii 304 để biết thêm nhiều chi tiết và những tham khảo khác.

[206]. Chú giải Se Be giải thích là sajjetvā còn bản văn ghi là sajjentā.

[207]. Chú giải Se Be giải thích là Chattamāṇavadevaputto còn bản văn ghi là Chattamāṇavo.

[208]. Chú giải Be giải thích là nabbhe còn bản văn Te Vv Se ghi là nabhasmiṃ.

[209]. Là tên của một chòm sao mặt trăng và cũng là tên của tháng 12/01.

[210]. Chú giải Te Vv giải thích là yathātuaṃ còn bản văn Se Be ghi là yathā atulaṃ.

[211]. Ca. Chú giải Be lại bỏ qua.

[212]. Chú giải Te Vv giải thích là raṃsi còn bản văn Se Be ghi là ramsī.

[213]. Chú giải Se Vv giải thích là pi ca (Te pī ca) còn bản văn Be ghi là api.

[214]. Sic; xin đọc Chú giải đoạn kệ 4 và phần Chú giải.

[215]. Chú giải Se Be Vv giải thích là agalupiyaṅgu-, Chú giải Te giải thích là agalūpīyaṅgu- còn về agaru xin đọc Chú giải VvA 158 ở trên. Còn về cách sử dụng piyangu- như là một chất gây nôn xin đọc PvA 283. Piyaṅgu đôi khi cũng có nghĩa là một loại hạt giống cây tắc. Panicum Italicum, nhưng không thể chỉ loại cây leo – xin đọc Chú giải SED sv prriyaṅgu.

[216]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là naranariyo còn bản văn ghi là naranāti.

[217]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là anilapamuñcitā pavanti còn bản văn ghi là anilapamuñcitā pavanti còn bản văn ghi là anilapamuccitā pavāyanti.

[218]. Chú giải Se Vv giải thích là suvaṇṇacchadanā. Te suvaṇṇachadana. Còn bản văn Be ghi là suvaṇṇachanna.

[219]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là āsi còn bản văn ghi là asi.

[220]. Chú giải Be giải thích là anupanaṃ còn bản văn Se ghi là anupamaṃ.

[221]. Chú giải Se Be giải thích là tāni tava tiṭṭhantu còn bản văn ghi là bhasati dippanti.

[222]. Vicittavaṇṇasetakamalaṃ, hình như những màu sắc này chỉ là màu trắng nhưng lại có những đường sọc với rất nhiều màu sắc rất đa dạng.

[223]. Điều này không phù hợp với điều đã nói tới ở trên cũng không khớp với Chú giải VvA 191 trong đó bông sen màu đỏ kamalas lại cũng chính là padumas và bông kamalas pundarikas màu trắng như các bông đó vẫn thường có màu như vậy và có điều rõ ràng là ngài Dhammapāla không chia sẻ với ý kiến này.

[224]. Chú giải Se Be giải thích là ca; bản văn lại bỏ qua.

[225]. Chú giải Se Be giải thích là agaru- còn bản văn ghi là agalu-

[226]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[227]. Chú giải Se Be giải thích là ussannadibbāgarugandhādikāni còn bản văn ghi là ussannadibbagandhādikāli.

[228]. Vibandhatāya; ý nghĩa này không thấy ghi lại trong tự điển PED nhưng xin đọc SED sv vibandh-

[229]. Chú giải Se Be giải thích là pamuñncita- còn bản văn ghi là pamuccita-

[230]. Chú giải Se Be giải thích là vimuttapattapuṭaṃ viya vibandhatāya còn bản văn ghi là vimuttapattagandhaṭaya.

[231]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là anilapavūsitā.

[232]. Chú giải Se Be giải thích là mandaṃ còn bản văn ghi là gandhaṃ.

[233]. Chú giải Se Be giải thích là veṇi còn bản văn ghi là veni.

[234]. Chú giải Se Be giải thích là –cīrakādīhi còn bản văn ghi là -cirakādīhi.

[235]. Chú giải Se Be giải thích là acchādita- còn bản văn ghi là avacchādita-

[236]. Chú giải Se Vv giải thích là yaṃ còn bản văn Be Te ghi là sayaṃ

[237]. Iti, bản văn Te Se cũng giải thích giống như vậy. Còn bản văn Be Vv thì bỏ qua.

[238]. Chú giải Be giải thích là upehi cỏn bản văn Se Te Vv ghi là upemi.

[239]. Chú giải Be Vv giai thích là Jinavarapavaraṃ còn bản văn Se Te ghi là Jimapavaraṃ.

[240]. Chú giải Se Te Vv giải thích là avoc’ ahaṃ còn bản văn Be ghi là avoc’ ahaṃ, trong cả hai bản văn và xuyên suốt tác phẩm.

[241]. Chú giải Be Te giải thích là hīnakammā còn bản văn Se Vv ghi là hinakāmā; Chú giải Vv khẳng định rằng Chú giải Se giải thích là hīnakammā như vậy không lưu ý tới cách sửa chữa trong phần đính chính. Cách giải thích khác có nghĩa là đây chỉ là những nghiệp hạ cấp.

[242]. Xin đọc Chú giải PvA 207 về khoản III. 710

[243]. Chú giải Se Te Vv giải thích là appakaṃ còn bản văn Be ghi là appaṃ.

[244]. Chú giải Be Te Vv giải thích là vipulaṃ hoti (Se vipulaphalaṃ hoti) còn bản văn ghi là vipulam phalaṃ.

[245]. Xin đọc Chú giải số 79.

[246]. Kiṃ; Chú giải Vv bỏ qua; hình như đây là một sai lầm.

[247]. Chú giải Be Te Vv thêm Te ở đây.

[248]. Chú giải Se Be Vv giải thích là punar eva còn bản văn Te ghi là puna-d-eva.

[249]. Chú giải Be Vv giải thích là laddha manusattaṃ còn bản văn Se ghi là laddhamā-nusattaṃ, Te laddha mānussattaṃ.

[250]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là upagato còn bản văn ghi là upagato ’smiṃ

[251]. Chú giải Se Be giải thích là –paramatthehi còn bản văn ghi là –paramatthe hi; xin đọc Chú giải UdA 404.

[252]. Chú giải Be giải thích là karissami còn bản văn Se ghi là karissāmi ti.

[253]. Chú giải Be giải thích là “jānāmī ti (Se na jānāmi ti) còn bản văn ghi là jānāmi ti.

[254]. Bản văn lại thêm từ Ca vào đây; còn Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[255]. Chú giải Be giải thích là evaṃ còn bản văn Se ghi là eva.

[256]. Điều này rất có thể là một văn phong được chú ý cho dù không có bất kỳ bản văn nào lại ghi ti và vị trí này.

[257]. Xin đọc chú thích ở trên; Chú giải Be giải thích là imasmiṃ vā còn bản văn Se ghi là idha vā imasmiṃ.

[258]. Bản văn ghi thêm vào đây ce; Chú giải Be Se lại bỏ qua.

[259]. Ngài Dhammapāla nhận ra sự tối nghĩa trong từ anudhammapatipattiya trong từ đó có thể liên quan đến hoặc là (1) việc tu luyện Phật Pháp, Phật Pháp đó phù hợp với đôi điều gì đó thuộc bên ngoài. Ở đây là chánh quả được đã biết.; hay là (2) việc tu luyện Phật Pháp trong đó chính việc tu tập lại phù hợp với điều gì đó. Ở đây là Phật Pháp thể hiện nơi những lời dặn dò động viên, có nghĩa là ngài phân tích từ ghép này trước tiên thành anudhamma-paṭipattiyā, rồi sau đó thành anu-dhammapaṭipattiyā.

[260]. Pi; Chú giải Be lại bỏ qua.

[261]. Chú giải Be giải thích là giải thích là vyatireke (Se byatireke) còn bản văn ghi là vyatireko.

[262]. Chú giải Se Be giải thích là kathaṃ còn bản văn ghi là kataṃ.

[263]. Theo vũ trụ học Phật giáo thì mặt trời v.v…quay quanh trái đất đứng yên, ẩn dụ này nói về một điều không thể xẩy ra đó.

[264]. Chú giải Se Be giải thích là ukkhipantā còn bản văn ghi là ukkhipento.

[265]. Một tên khác đạt cho ngọn núi Meru, là ngọn núi trung tâm trái đất.

[266]. có nghĩa là với sự dễ dãi nhất.

[267]. Chú giải Se Be giải thích là ten 'ev'aha. Còn bản văn Se Be ghi là tenāha.

[268]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là divassa.

[269]. Chú giải Se Be giải thích là divā, kālass' eva còn bản văn ghi là divaākālass' eva.

[270]. Xin đọc Chú giải PvA 231 và EV i 207 về Chú giải Thag 533.

[271]. Theo cách chấm câu được ưa thích trong Chú giải Be; Puna pī ti bhiyyo pi suṇemu, tava dhammaṃ suṇeyyāma yevā ti attho còn bản văn ghi là Puna pī ti bhiyyo pi. Suṇemu tava dhammaṃ, suneyyāṃ evā ti attho.

[272]. Chú giải Se Be giải thích là evam devaputto; còn bản văn lại bỏ qua.

[273]. Chú giải Be giải thích là tassa mātāpitaro ca còn bản văn ghi là ca mātāpitaro c'assa. Be c'eva mātāpitaro c'assa.

[274]. Chú giải Se Be giải thích là patiṭṭhito còn bản văn ghi là patiṭṭhahanto.

[275]. Chú giải Se Be giải thích là garucittīkāraṃ còn bản văn ghi là garucittikāraṃ.

[276]. Đây là điều có liên quan đến vị Bất Lai (anāgāmin) là người đã chứng đắc Níp bàn là vẫn còn vương vấn một số sanh y (yêu cầu phải được tái sanh thêm nữa) ở đây trái ngược với vị A-la-hán là người chứng đắc níp bàn mà không còn vương vấn bất kỳ sanh y nào. Để biết thêm chi tiết cho cuộc thảo luận xin đọc tác phẩm của tôi có tựa đề "điểm tranh cãi về Níp bàn và vô dư níp bàn" trong tôn giáo, vol 9 1979. tr 215-230

[277]. Chú giải Se Be giải thích là evaṃ còn bản văn ghi là eva.

[278]. Điều này cũng phải được coi như là "về toàn bộ điều gì được cảm thấy đúng đắn ở đây"

[279]. Ariyasota. Là một từ đồng nghĩa với Bát Chánh đạo – AA v 44. một số người khác có thể giải thích là " nguồn suối bậc thánh" và vế ý nghĩa của từ sota trong văn cảnh đó xin đọc tác phẩm của tôi có tựa đề là Divine Revelation in Pali Buddhisme. London, 1986. trang 130-136.

[280]. Chú giải Se Be giải thích là giải thích là desanāya kūtaṃ còn bản văn ghi là desanākūtaṃ.

[281]. Chú giải Se Be giải thích là uṭṭhāyāsanā còn bản văn ghi là uṭṭhāya.

[282]. Chú giải Be giải thích là imaṃ còn bản văn Se ghi là idaṃ.

[283]. Hiểu theo nghĩa đen cánh đồng Magadha, theo tự điển DPPN ii 404 rất có thể đây là 'một cánh đồng lúa trái dài ta có thể quan sát thấy do phần đất cao của cánh đồng này; xin đọc Chú giải iii 293 trong đó có đề cập đến cánh đồng nằm về phía đông thành Rājagaha.

[284]. Chú giải Se giải thích là paṭisuṇitvā (Be paṭissuṇitvā) còn bản văn ghi là vacanaṃ patisuṇitvā.

[285]. Chú giải Se Be giải thích là “thokaṃ vissamitvā bhuñjissāmi” còn bản văn ghi là thokaṃ vissamitvā “bhuñjissāmi”

[286]. Chú giải Se Be giải thích là kutikāyaṃ còn bản văn ghi là kuṭikāya.

[287]. Chú giải Se Be giải thích là bhutassa còn bản văn ghi là bhuttavato.

[288]. Chú giải Se Be giải thích là paṭippassambhi còn bản văn ghi là paṭipassambhi.

[289]. Bản văn đã chèn sai một dấu chấm vào điểm này trước từ vatvā.

[290]. Chú giải Se Be giải thích là pakkāmi còn bản văn ghi là pakkami.

[291]. Chú giải Se Be giải thích là –yojanike còn bản văn ghi là –yojanike.

[292]. Chú giải Se Be giải thích là muttāsikkāgato còn bản văn ghi là muttātikkāya.

[293]. Chú giải Se giải thích là pubbe vuttamayena devacārikāya Tāvatiṃsabhavanaṃ gantvā taṃ devaputtaṃ mahatiyā deviddhiyā jalamānaṃ accharāshassaparivutaṃ saṭṭhisakaṭabhāraparimāṇehi dibbāhāṇehi patimaṇḍitattabhavaṃ samantato cando viya suriyo viya ca obhāsayamānaṃ còn bản văn (Be) (pubbe) vuttanayena tattha gato taṃ.

[294]. Chú giải Se Be Te giải thích là dvādasa còn bản văn ghi là dvādāsa; Vv giải thích là dvāsava, rất có thể đây là một sai lầm.

[295]. Chú giải Se Te Vv giải thích là veḷuriyatthambhā còn bản văn Te ghi là veḷuriyathambhā.

[296]. Chú giải Se Be Vv giải thích là rucakatthatā còn bản văn Te ghi là ruciratthatā; xin đọc cty dưới đây đã giải thích từ này là những vỏ vụn kim loại (phalaka). Xin cũng đọc VvA 160 ở trên để có được giải thích tương tự. Không giống từ phalaka ở đây có nghĩa là tấm bảng như được gợi ý trong Chú giải SOM III1 . hãy so sánh xem một số vị ẩn sĩ đã may y phục của họ bằng những mảnh vải vụn (phalaka) trong Vin I 305.

[297]. Chú giải Be Te giải thích là khādasi còn bản văn Se Vv ghi là khādasi.

[298]. Chú giải Be giải thích là vagguṃ, Chú giải Te Vv giải thích là vaggu. Còn bản văn Se ghi là vaggu; xin đọc Chú giải VvA 36.

[299]. Chú giải Be Vv giải thích là akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva / manussahūto yaṃ akāsi puññaṃ; còn bản văn Se Te lại bỏ qua.

[300]. Chú giải Se Be giải thích là tayā sampatti còn bản văn ghi là mahāsampatti.

[301]. Bản văn đã chèn lầm một dấu chấm hết ở đây; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[302]. Thiên cung này và bốn thiên cung tiếp theo đều nhắc lại những đoạn kệ của thiên cung trước đó, chỉ với chút ít thay đổi và toàn bộ các bản văn đều không nhất trí ở đây và khi trích

đoạn kệ khởi đầu trong mỗi chuyện kể thiên cung. Vì mục đích kiên định tôi chọn những đoạn kệ trong thiên cung V.4

[303]. Chú giải Se Be giải thích là Veluvane ; bản văn lại bỏ qua.

[304]. Chú giải Se Be giải thích là ca; bản văn lại bỏ qua.

[305]. Chú giải Se Be giải thích là Rājagahe; bản văn lại bỏ qua.

[306]. Chú giải Se Be giải thích là gehaṃ pariyante còn bản văn ghi là gehapariyante.

[307]. Chú giải Se Be giải thích là nibbatti còn bản văn ghi là uppajji.

[308]. Cõi Diêm vương toạ lạc ngay phía trên cõi Tam Thập Tam.

[309]. Trong thiên cung này và thiên cung tiếp theo tôi chấp nhận những gì ghi trong thiên cung V.4.

[310]. Chú giải Be giải thích là rattiduvi còn bản văn Se ghi là rattindivo.

[311]. Chú giải Se Be giải thích là timsarattiko còn bản văn ghi là timsa rattiyo; ratti hiểu theo nghĩa đen là đêm; ở đây lại giải thích là "ban ngày" - Tháng trong tiếng Pāli được coi là trong nhiều đêm, trong nhiều ngày trong tiếng Anh.

[312]. Chú giải Se Be giải thích là sahassaṃvaccharāni còn bản văn ghi là sahassa saṃvaccharāni.

[313]. Có nghĩa là một ngàn năm nơi cõi Tam Thập Tam tương đương với 36,000.000 năm trên trần gian này; xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) i 213 để biết thêm chi tiết giống nhau, cũng xin đọc thêm D ii 327 để biết thêm một cách áp dụng rất thú vị.

[314]. Chú giải Se Be giải thích là pavattitaṃ pasaādamattaṃ còn bản văn ghi là pavattitapasādamattaṃ

[315]. Chú giải Be giải thích brahmacārino dhammacārino còn bản văn ghi là dhammacārino samacārino; Chú giải Se, đồng ý với Chú giải Be, sửa lại trong bản đánh chính lại đồng ý với bản văn. Rất có thể ngay từ đầu cả ba từ này đều được ghi lại trong bản văn – xin đọc Chú giải VvA 206 ở trên.

[316]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy, còn bản văn ghi là karaṇiya.

[317]. Là một con sông trong thành Sāvatthi; rất có thể là con sông Rapi trong thành Oudh hiện nay.

[318]. Chú giải Be giải thích là pavisantaṃ còn bản văn Se ghi là carantaṃ.

[319]. Chú giải Se Be giải thích là tuṇhībhāvena còn bản văn ghi là tuṇhibhāvena.

[320]. Chú giải Se Be giải thích là pakkāmi còn bản văn ghi là pakkami.

[321]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là karaṇīyāni còn bản văn ghi là pakkami.

[322]. Chú giải Se Be Vv giải thích là sammaggatesu còn bản văn Te ghi là samaggatesu.

[323]. Xin đọc Chú giải PvA 174.

[324]. Vuddhiyā (Be vuḍḍhiyā), hiểu theo nghĩa đen là sự tăng trưởng, tiến tới, tấn tới, cả về mặt vật chất cũng như tinh thần

[325]. Chú giải Se Be giải thích là Tāvatiṃsadevakāyaṃ còn bản văn ghi là Tāvatiṃsakāyaṃ.

[326] Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là -karaṇiya.

[327]. Chú giải Be lại ghi thêm từ Vimāna vào đây.

[328]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là karaṇīyāni còn bản văn ghi là pakkami.

[329]. Chú giải Se Be Vv giải thích là sammaggatesu còn bản văn Te ghi là samaggatesu.

[330]. Chú giải Te Vv giải thích là Bhikkhḥ…āgato, nhưng những nhận định trong phần giới thiệu các đoạn kệ đã làm khá rõ đây chỉ là một vị Tỳ khưu duy nhất.

[331].Bản văn đã chấm câu không chính xác ở đây- như trong Chú giải Be thì dấu phẩy nên đặt ngay sau atthi. chớ không phải trước từ đó.

[332]. Chú giải Se Be giải thích là pakkāmi, còn bản văn ghi là pakkami.

[333]. Sūci m’eva; xin đọc Chú giải Vv lại ghi là sūcim eva ngược lại tập cty lại giải thích m’ eva thành eva mayhaṃ.

[334]. eyyadhammaṃ, vật cúng dường xứng được dâng tặng; xin dọc PvA 7 trong đó người ta cho rằng đây là tên dành cho mười loại đồ cúng có thể được thực hiện cho chư vị Tỳ khưu như thể là vật thực và đồ uống v.v… trong khi đó trong Nd2 523. Nd2 373 lại đề cập đến mười bốn món đồ như thế. và trong tự điển PED sv lại đề cập đến một phạm vi đặc biệt những món đồ thích hợp để đem cúng dường đối với những người rất mong muốn thực hiện phước đức; nơi khác tôi đã giải thích là ‘vật cúng dường đem lại công đức’ nhưng ở đây một cách giải thích theo nghĩa đen cũng được đề cap tới.

[335]. Bản văn nên bắt đầu một đoạn văn mới ở đây.

[336]. Có nghĩa là, được phép cúng dường hiểu theo nghĩa Chú giải số 4.

[337]. Deyyassa;Chú giải Se Be giải thích ở đây là deyyadhammassa.

[338]. Chú giải Se Be giải thích là īdisi còn bản văn ghi là īdisī.

[339]. Tunnakārako, nói cách khác là, người thợ may.

[340]. Chú giải Be giải thích là purimajātiyā còn bản văn Se Te Vv ghi là purimāya jātiyā.

[341]. Bản văn Se Be Te lại cho đây là hai đoạn kệ, Vv và SOM 114 lại cho là một đoạn kệ mà thôi.

[342]. Chú giải Be giải thích là –nayen’eva còn bản văn Se ghi là – nayena.

[343]. Bản văn đã chèn sai một dấu chấm hết vào đây.

[344]. Chú giải Se Be giải thích là sabbā disā cando viya sūriyo viya ca obhāsayamānaṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[345]. Chú giải Se Be giải thích là atha thero còn bản văn ghi là thero susukkakhandan ti ādinā.

[346]. Chú giải Se Be giải thích là atha thero còn bản văn ghi là thero susukkakhandan ti ādinā.

[347]. dantiṃ; không thấy liệt kê trong tự điển PED.

[348]. Chú giải Te Vv giải thích là āruyha còn bản văn Se Be ghi là abhiruyha; xin đọc Chú giải cty ở trên.

[349]. Chú giải Be Te Vv giải thích là vehāsayaṃ còn bản văn Be ghi là vehāyasaṃ.

[350]. Chú giải Be Te giải thích là acchodakā còn bản văn Se Vv ghi là acchodikā.

[351]. Chú giải Se Be giải thích là vatthikosaṃ mukhappadeso còn bản văn ghi là vatthikosamukhapadeso; tự điển PED sv vatthi nên được sửa lại cho phù hợp.

[352]. Xin đọc Chú giải VvA 37.

[353]. Chú giải Be giải thích là -virahitaṃ còn bản văn Se ghi là -rahitaṃ.

[354]. Palī. Các đoạn kệ này đã trở thành Kinh Phật Pali; Chú giải SOM 114 hình như đã chấp nhận cách giải thích này.

[355]. Chú giải Se Be giải thích là mahābalaṃ còn bản văn lại bỏ qua.

[356]. Trong Chú giải VvA 182tt.

[357]. Chú giải Se giải thích là viākāsi (Be biyākāsi) còn bản văn ghi là pucchi.

[358]. Chú giải Se Be giải thích là attana còn bản văn ghi là attano.

[359]. Chú giải Te Vv và SOM 114 ghi thêm vào đoạn kệ “Thiên tử đó, với tâm tịnh tín đã hoan hỷ v.v...; bản văn Se Be lại bỏ qua. Hơn thế nữa cũng cần lưu ý rằng câu trả lời đưa ra dưới đây trong các đoạn kệ 5-6 lại không trả lời nhiều về câu hỏi đặt ra trong đoạn kệ thứ 3 nhưng lại trả lời câu hỏi thấy trong đoạn kệ 3-4 trong các thiên cung trước đó.

[360]. Chú giải Se Be Vv giải thích là mahesio còn bản văn Te ghi là bhagavato.

[361]. Bản văn đã sai lầm khi coi đây chỉ là một đoạn kệ duy nhất.

[362]. Chú giải Be giải thích là muccitvā còn bản văn Se ghi là muncitvā.

[363]. Bản văn đã sai khi chèn thêm ti vào điểm này; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[364]. Bản văn đã in sai từ –bhuddha- đây.

[365]. Thủ đô của vương quốc đó chính là thành Bernares ngày nay ta gọi là thành phố Kāsi.

[366]. Chú giải Be giải thích là nāgarā canegamā ca (Se nāgarā negamā c' eva) còn bản văn ghi là nāgarā ca.

[367]. Chú giải Se Be giải thích là labhītvā còn bản văn ghi là laddhā.

[368]. Bản văn ghi thêm pupphāni vào đây; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[369]. 36.000,000 năm trên trần gian này – xin đọc Chú giải VvA 247

[370]. Chú giải Se Be giải thích là yeva; còn bản văn lại bỏ qua.

[371]. Chú giải Se Be giải thích là vipākāvasesena còn bản văn ghi là vipākavasena.

[372]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ còn bản văn ghi là etaṃ.

[373]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[374]. Chú giải Se Be giải thích là gāhāpetvā còn bản văn ghi là gahāpetvā; tám loại thức uống chư vị Tỳ khưu được sử dụng được ghi trong Vin i 246 – xin đọc Chú giải chú thích trong B Disc. iv 339.

[375]. Chú giải Be giải thích là obhāsetvā còn bản văn Se ghi là obhāsento.

[376]. Chú giải Se Be giải thích là hatthikkhandhato còn bản văn ghi là hatthikhandhato.

[377]. Chú giải Be giải thích là pucchi còn bản văn Se ghi là paṭipucchi.

[378]. Chú giải Se Be Vv giải thích là nārīgaṇapurakkhato còn bản văn Te ghi là –purakkhito.

[379]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là osadhī còn bản văn ghi là osadhi.

[380]. Bản văn đã đánh số sai những đoạn kệ 2-4. toàn bộ những đoạn kệ tiếp theo do vậy mà sai số thứ tự hết.

[381]. Chú giải Se Be giải thích là tathā còn bản văn ghi là yatthā.

[382]. Chú giải Se Be giải thích là eva còn bản văn ghi là evaṃ.

[383]. Chú giải Se Be giải thích là Vaṅgīsen' eva còn bản văn ghi là Vaṅgīsena'va; Chú giải Te Vv giải thích là Moggallānena ở đây. Chú giải Vv không chú thích vll nào khác hơn là bản văn.

[384]. sesaṃ - toàn bộ bản văn đều giải thích giống như vậy; hình như có điều đặc biệt trong cách diễn tả liên quan đến câu trước đó lại không tìm thấy trong Kinh Phật Pāli.

[385]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[386]. Chú giải Se Be giải thích là Kalandakanivaāpe; còn bản văn lại bỏ qua.

[387]. Chú giải Se Be giải thích là micchādiṭṭhka- còn bản văn ghi lkà micchāditthi-

[388]. Chú giải Se giải thích là upari còn bản văn ghi là uparito ca; Chú giải Be lại bỏ qua hoàn toàn.

[389]. Chú giải Se giải thích là tiṇasantharaṃ còn bản văn Se ghi là tiṇasanthāraṃ.

[390]. Bản văn ghi thêm va vào đây; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[391]. Chú giải Se Be giải thích là nivattanto còn bản văn ghi là nivattento.

[392]. Chú giải Se Be giải thích là veyyāvaccañ ca còn bản văn ghi là veyyāvaccam.

[393]. Chú giải Se Be giải thích là āgacchanto còn bản văn ghi là āgacchante.

[394]. Chú giải Be giải thích là anussaranto còn bản văn Se ghi là samanussaranto.

[395]. Chú giải Se Be giải thích là attanā còn bản văn ghi là attano.

[396]. Sảnh đường qui tụ những người tranh luận nơi cõi Tam Thập Tam. – xin đọc Chú giải D ii 268; Trung Bộ Kinh (M) ii 78tt v.v...; cũng như chương VI. 101 dưới đây. Những sắp xếp chỗ ngồi cho Tứ đại thiên vương và chư thiên hộ tống ta đọc thấy trong Chú giải D ii 207tt, 220tt. từ tập cty dưới đây cũng xuất hiện một loại chư thiên có tên là Sudhamma nhưng có điều không mấy rõ ràng không hiểu tên của họ có xuất xứ từ tên sảnh đường này hay không hoặc ngược lại chăng.

[397]. Chú giải Be giải thích là ucchupālakassa còn bản văn Se ghi là ucchapālassa.

[398]. Chú giải Be giải thích là abhiruhitvā còn bản văn Se ghi là abhirūhitvā.

[399]. Chú giải Se Vv giải thích là ādu. Chú giải Te giải thích là ādū còn bản văn Be ghi là adu.

[400]. Chú giải Se Be giải thích là imāhi; còn bản văn lại bỏ qua.

[401]. Chú giải Be Vv giải thích là nāpi (Se napi, Te nāpī) còn bản văn ghi là n'amhi.

[402]. Tới đây các đoạn kệ 2-3 = Pv IV. 317-18

[403]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là pucchāma còn bản văn ghi là pucchāmi.

[404]. Chú giải Se Be Vv giải thích là devaṃ còn bản văn Te ghi là deva.

[405]. Chú giải Se Be Vv giải thích là upapajjati còn bản văn Te ghi là upapajjasi.

[406]. Chú giải Vv giải thích là tīṇāgāraṃ còn bản văn Se Be Te ghi là tināgāraṃ

[407]. Bản văn đã ghi lầm một dấu chấm hết ngay vị trí này. còn bản văn Se Be lại bỏ qua.

[408]. Ākāsaṭṭhen'eva; ākāsaṭṭha- trong KhpA 120 ám chỉ lại chư thiên cư trú giữa những chư thiên trên cõi đời này và trong cõi Tứ Đại Thiên Vương, trong khi đó trong Chú giải BvA 39 những chư thiên đó lại cư trú nơi các thiên cung trên không trung.

[409]. Chú giải Se Be giải thích là gandhabbakāyakadevo còn bản văn ghi là gandhabbakāyadevo.

[410]. Gobalivaddañāyena (Be –baddha-); PED sv ã trích dẫn lầm là –nayaen và giải thích là "bằng thành ngữ gobalivadda (bò đàn màu đen) có nghĩa là bằng cách tích lũy các từ" Tuy nhiên tự điển SED sv lại giải thích là gobalīvarda-nyāyen bằng những từ

trong một diễn tả thừa từ, thí dụ như Manu viii 28 trong đó có nhiều nghĩa giải thích một người phụ nữ hiếm muộn được sử dụng. Gobalivadda chính là một cách diễn tả thừa từ được hiểu theo nghĩa đen là "con bò đực trở thành bò cái' (nhưng lại hiểu theo nghiã vô tính nơi "bò cái" mà thôi.)

[411]. Chú giải Se Be giải thích là tadaññadevavācako còn bản văn ghi là tadaññavācako.

[412]. Chú giải Se Be giải thích là aññaradevanikāyo còn bản văn ghi là aññataranikāyo.

[413]. Chú giải Se Be giải thích là sakkaccakiriyā- còn bản văn ghi là sakkacca kiriyā-

[414]. Chú giải Se Be giải thích là sudhammādevayānaṃ còn bản văn ghi là sudhammādevakāyānaṃ.

[415]. Chú giải Se Be giải thích là eva; còn bản văn lại bỏ qua.

[416]. Chú giải Se Be giải thích là dānūpakaraṇaṃ còn bản văn ghi là sakaṭāni.

[417]. Chú giải Se Be giải thích là sakaṭānaṃ còn bản văn ghi là sakaṭāni.

[418]. Chú giải Se Be giải thích là patiṭṭhāpesi còn bản văn ghi là patiṭṭhapesi.

[419]. Ở đây bản văn giải thích là daḷhadhammanissarassa lại không phù hợp với chính cách giải thích trong đoạn kệ cũng như không phù hợp với bất kỳ vll trong đó cả; Chú giải Se Be giải thích là daḷhadhammā nisārassa lại phù hợp với cách giải thích chính hai tập Chú giải này đã chấp nhận trong đoạn kệ.

[420]. Đây chính là một thiên cung – có nghĩa là một câu chuyện – nhỏ hay ngắn so với chuyện kể tiếp theo, đó là thiên cung có cỗ xe lớn; ở đây 'nhỏ' không hạn định chiếc xe bằng bất kỳ cách nào cả. xin đọc Chú giải về cuộc thảo luận chung trong MLS i xff, iii iif.

[421]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[422]. Chú giải Se Be giải thích là Mahākassapatthera (p) pamukhesu [mahātheresu – Se Be lại bỏ qua] dhammaṃ saṅgāyituṃ uccinitvā gahitesu sāvakesu yāva vassūpagamanā veneyyāpekkhāya attano attano parisāya còn bản văn ghi là Mahākassapattherapamukhesu mahāheresu dhammam saṅgāyituṃ uccinitvā gahitesu yāva vassupagamanāsāvakā veneyyā kekkhāya attano parisāya; xin đọc Chú giải VvA 297. Xác của Đức Phật không thể thiêu cháy trên dàn thiêu hoả táng trong suốt bảy ngày trong lúc trưởng lão Mahākassapa đoàn đồ đệ của ngài đang trên đường tới hiện trường. Vừa lúc họ có mặt thì tự nhiên dàn thiêu hoả táng bật cháy lên (D ii 163tt). Chính ngài trưởng lão Mahākassapa ã tổ chức Đại Hội Thứ Nhất mà ở đây đã đề cập tới và chính ngài đã chọn năm trăm đồ đệ (Vin ii 285; Sp 6tt) tiếp theo sau đó họ đã trải qua mùa An Cư Kiết Hạ cùng với nhau.

[423]. Chú giải Be giải thích xuyên suốt là Mahākaccāyana, là một dạng khác. điều này gợi ý cho thấy ít nhất Mahākaccāna không hiện diện trong Đại Hội thứ nhất.

[424]. Chú giải Se Be giải thích là kāreti còn bản văn ghi là kāresi.

[425]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là Pota; đôi khi thành phố này được ám chỉ là Potana cho dù trong thực tế thì đây không thể là hai thành phố khác nhau. – xin đọc Chú giải DPPN i 222tt.

[426]. Được liệt kê trong Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) i 213 là một trong số mười sáu Đại Janapadas nhưng lại không có vị trí rõ ràng – xin đọc Chú giải DPPN i 222tt để biết thêm về phần thảo luận.

[427]. Chú giải Se Be giải thích là yeva; còn bản văn lại bỏ qua.

[428]. Chú giải Se Be giải thích là nibbatti còn bản văn ghi là nibbatto.

[429]. Chú giải Se Be giải thích là kucchismiṃ còn bản văn ghi là kucchimhi. Những cách giải thích này thẩm định rõ kucchi là từ giống cái (Chú giải SED sv kukṣi) hơn là giống cái như thự điển PED đã khẳng định.

[430]. Pasanno.

[431]. Chú giải Be giải thích là nibandhanaṃ còn bản văn Se ghi là nibandhaṃ.

[432]. Tôi chấp nhận theo Chú giải Be trong đoạn trích mở đầu anupadhāretvā hơn là với maya như căn cứ vào bản văn.

[433]. Chú giải Se Be giải thích là aññattha còn bản văn ghi là araññaṃ.

[434]. Chú giải Be giải thích là pesessāmi còn bản văn Se ghi là pesissāmi.

[435]. Chú giải Se Be giải thích là sahāyānāmi còn bản văn ghi là sahāyakānaṃ. Trái với tự điển PED lại là sahāya, và không phải là sahayaka, có thể hiểu là ‘đồng minh’ thêm vào từ ‘bạn bè’ (NAJ)

[436]. Chú giải Be cũng giải thích tương tự như vậy.; bản văn coi đây là từ mở đầu của trích đoạn.

[437]. Chú giải Se Be giải thích là patvā còn bản văn ghi là gato; Chú giải theo một cách trong đó Devanampiyatissa được dẫn đến trình diện với nhà vua Mahinda ngay sau khi ngài đặt chân tới đảo quốc Ceylon

[438]. Chú giải Se Be Vv giải thích là daḷhadhammā còn bản văn te ghi là daḷhamma.

[439]. Chú giải Se Vv giải thích là ādū, Te adū, còn bản văn Be ghi là adu.

[440]. Chú giải Se Vv giải thích là vane caro. Be vanecaro. Te vanācaro còn bản văn ghi là vanācaro.

[441]. Ở đây dhamma = Skt dhanvan; xin đọc PED sv daḷhadhamma và cũng so sánh Dhammatari = Skt Dhanvantari (QKMilanda ii 1092)

[442]. Chú giải Se Be giải thích là daḷhadhanu nāma còn bản văn ghi là nāma.

[443]. Chú giải Se Be giải thích là daṇḍe còn bản văn ghi là daṇḍaṃ.

[444]. Toàn bộ các bản văn đều giải thích là yāva kaṇḍappamānā, cao xa bằng chiều cao chiếc tên được bắn đi. Tuy nhiên Chú giải Se ghi là một vl là yāva kaṇṇappamāṇaṃ tôi chấp nhận theo ở đây.

[445]. Chú giải Se Be giải thích là dhanuṃ còn bản văn lại ghi là dhanu.

[446]. Chú giải Se Be giải thích là sāratara- còn bản văn ghi là sāra-

[447]. Chú giải Be giải thích là sannirumbhitvā còn bản văn sannirumbhitvā, một bản viết tay của tôi Be không rõ ràng về điểm này; xin đọc Chú giải VvA 217 ở trên cũng như vậy vl và cách đặt liền kề từ olubbha.

[448]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là vanā caro = vane caro.

[449]. Chú giải Se Be Vv giải thích là migaṃ tañ c'eva nāddkkhiṃ còn bản văn ghi là migavadhañ ca ñakakkhiṃ. Te migaṃ gantv'eva ñadakkhiṃ.

[450]. Chú giải Se Be giải thích là Assakaraṭṭhaādhipatino còn bản văn ghi là Assakaraṭṭhādipatino.

[451]. Chú giải Se Be giải thích là pānīyaṃ còn bản văn Te Vv ghi là pāniyaṃ.

[452]. Chú giải Se Te Vv giải thích là pītvā còn bản văn Be ghi là pitvā.

[453]. Xin đọc Chú giải PvA 251 về chương IV. 315

[454]. Chú giải Se Be giải thích là amukasmiṃ tiṇasanthaārake còn bản văn ghi là asukasmiṃ tiṇasantharake.

[455]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là kalyāṇī còn bản văn ghi là kalyāṇi.

[456]. Chú giải Be Vv giải thích là vaggu còn bản văn Se Te vaggū.

[457]. Chú giải Se Be giải thích là mantvā còn bản văn Te Vv ghi là mantā hình như đây là điều cty yêu cầu; xin đọc Chú giải PED sv mantar.

[458]. Chú giải Se Be Vv giải thích là amhāka còn bản văn Te ghi là amhākaṃ.

[459]. Chú giải Be chấm câu khác ở đây, bằng cách thêm một dấu phẩy sau từ ārati.

[460]. Chú giải Se Be giải thích là kāyasamatādisamtādisamacariyā còn bản văn ghi là kāyasamā- disamacariyā.

[461]. Pariyatti-; xin đọc Chú giải VvA 232. thói quen đã trở thành một nhân đức lắng nghe nhiều đã trở thành rất quan trọng trong truyền thống được truyền lại những giáo pháp qua lời nói.

[462]. Chú giải Se Be giải thích là āsaṃsitabbā còn bản văn ghi là pasaṃsitabbā.

[463]. Chú giải Se Be giải thích là anaāgataṃsañaāṇena còn bản văn ghi là anaāgataṃ saññānena.

[464]. Chú giải Se Be giải thích là patiṭṭhāpetuṃ còn bản văn ghi là patiṭṭhapetuṃ.

[465]. Chú giải Se Be giải thích là muttiyā upātiyā upāyaṃ còn bản văn ghi là mutti-upāyaṃ.

[466]. Như vậy đoạn kệ trở thành: sau khi đã đi về vương quốc đó, sau khi đã thực hiện phước đức đó, sau khi đã thực hiện hành vi con người. Hay hơn thế nữa nhờ kiến thức nào đó…

[467]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là rājaputt' ājarāmaro còn bản văn ghi là rājaputt'ajarāmaro.

[468]. Các đoạn kệ 13, 15-18 = Pv II. 611-15; xin đọc Chú giải cty trong PvA 97tt.

[469]. Chú giải Be giải thích là no còn bản văn Se Te Vv ghi là na cả ở đây và trong các đoạn kệ tiếp theo.

[470]. Chú giải Be Te giải thích là Andhakaveṇdu; mười vị hoàng tử này được liệt kê trong Chú giải DPPN i 108, PvA 93, 111 và một trong số các vị này là Aṅkura, mô tả trong ngạ quỉ sự Ankura (PvA 111tt. các vị này có liên kết với một số khía cạnh trong truyện huyền thoại Krṣṇa. trong khi đó chuyện Sujata bị đuổi ra khỏi cung ở trên nhắc nhớ lại cuộc đi đầy của Rāma.

[471]. Chú giải Se Be Te giải thích là sassatīsamā (Vv sassatī samā) còn bản văn ghi là sassatisamā.

[472]. Chú giải Se Be giải thích là vijjaṃ porisañ ca còn bản văn ghi là vijja porisa ca.

[473]. Chú giải Se Be giải thích là etesan ti còn bản văn ghi là eta santi.

[474]. Hình như đây là một số đo tài sản.

[475] Chú giải Be giải thích là anekayojanaparimāṇaṃ raṭṭhaṃ còn bản văn Se ghi là anekayo- janapamāṇaraṭṭhaṃ.

[476]. Chú giải Se Be giải thích là mahaddhanatādini còn bản văn ghi là mahādhanatādini.

[477]. Có nghĩa là, được coi như là con trai nhưng sự thật chỉ được ngài chăm sóc và bảo vệ khỏi Kaṃsa. Vì Kaṃsa ã thề là giết chết bất kỳ đứa con trai nào được cha mẹ chúng sanh ra. xin đọc Chú giải DPPN i 108.

[478]. Chú giải Be giải thích là sattimanto còn bản văn Se ghi là sattivanto; satti tiếng phạn ghi là sakti.

[479]. Xin đọc Chú giải VvA 97 58 nói về các từ này.

[480]. Chú giải Se Be giải thích là vikkamma còn bản văn ghi là vītikkamma.

[481]. Chú giải (Se) Be giải thích là acirakāla (p) pavattakulanvayā còn bản văn ghi là acirakālappattakulanvayā; ý nghĩa từ anvaya này không được liệt kê trong tự điển PED nhưng xin đọc Chú giải Childers, CPD sv.

[482]. Chú giải Se Be giải thích là nivattetuṃ na sakkoti còn bản văn ghi là na nivatteti.

[483]. Chú giải Se Be giải thích là chalaṅgan ti; bản văn lại bỏ qua.

[484]. Chú giải Se giải thích là -vyākaraṇa- (Be - byākaraṇa-) còn bản văn ghi là -vyākaraṇā.

[485]. Sikkhā; đây hình là tập luyện (siksa) về padapāṭha, phương pháp tụng kinh Pada trong đó từng từ trong bản văn phệ đà được sắp xếp tách biệt theo hình thức nguyên thuỷ mà không đếm xỉa gì đến qui luật sandhi.

[486]. Cách ám chỉ về mười vị ẩn sĩ cổ xưa theo văn chương Phệ đà được coi như có thể lần ra dấu vết xin đọc Chú giải D i 104.

[487]. Paññācakkhunā – cũng giống vậy tất cả các bản văn đều ghi như vậy; DPPN I 45 lại giải thích sai là paññācacakkhunā hậu quả do kết luận sai lầm đem lại là chính vị ngũ nhãn, tức là chính Đức Phật đã nhận ra điều này.

[488]. Chú giải Be giải thích là dhammojasaññāya saññāttigato (Se dhammasaññaāya saññattigato) còn các bản văn ghi là dhammasaññaāya paññattigato; dhammoja-có thể được coi như 'thực chất sống còn của sự vật' đó chính là Pháp vậy.

[489]. Subbaṭṭena (<subha+artha – NAJ) hình như chính Dhammapāla ở đây cho là như vậy. Rất có thể bằng cách chủ ý chơi chữ, như <su+bhatta, là quá khứ phân từ của bhanati, có nghĩa là nói về, công bố v.v...

[490]. Mahāviraṃ, là tính ngữ cũng được sử dụng rất thường xuyên của các vị tái cấu trúc Jainas; xin đọc Chú giải tính ngữ jina, là Vị Chiến Thắng, trong đoạn kệ tiếp theo sau đây, từ đó từ Jaina, là đồ đệ của Jina, được bắt nguồn.

[491]. Chú giải Se Be giải thích là rājakumāro còn bản văn ghi là kumāro.

[492]. Là vị sáng lập thần thoại của dòng họ Thích Ca – xin đọc Chú giải D i 92tt

[493]. Chú giải Vv giải thích là satthasi, Te satthāpī. Còn bản văn Se Be ghi là tatthāsi.

[494]. Chú giải Se Be Te giải thích là gaccheyyaṃ còn bản văn Te ghi là gacche.

[495]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là yato ca kho còn bản văn ghi là yato ca.

[496]. Chú giải Vv lại ghi sai ở đây là parinibbhto.

[497]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là nibbutam pi còn bản văn Te ghi là parinibbutaṃ.

[498]. Bản văn lại đảo dấu phẩy ở đây, hình như là sai.

[499]. Chú giải Be giải thích là so gacchanto "ahaṃ bhante tumhākaṃ vacanena ito gamissāmi vacanena..." Chú giải Se lại ghi thêm ito gamissāmi trong ngoặc kép, phần chấm câu này ăn khớp với Chú giải Be.

[500]. Chú giải Se Be giải thích là guṇaṃ ratanattayassa ca còn bản van ghi là guṇe ratanattayassa.

[501]. Chú giải Se Be giải thích là dānāni còn bản văn ghi là dānāni.

[502]. Chú giải Se Be giải thích là sarīrasakkāraṃ còn bản văn ghi là sarīkiccaṃ sakkāraṃ.

[503]. Chú giải Se Be giải thích là upagañchi còn bản văn ghi là upagacchi

[504]. Bản văn mở một trích đoạn với theraṃ. Chú giải Be với gantvā. Nhưng ý nghĩa không ảnh hưởng gì khi ta giải thích ở thể gián tiếp, như ở đây.

[505]. Chú giải Be giải thích là yathāmahappabho còn bản văn Te Se Vv ghi là yatthā mahappabho.

[506]. Chú giải Se Te Vv giải thích là tathappakāro còn bản văn ghi là tathā pakāro. Be tatthāpakāro.

[507]. Chú giải Be Te giải thích là tav' āyaṃ còn bản văn Se Vv ghi là tav' ayaṃ.

[508]. Chú giải Se Be Vv giải thích là yojanasatta-m-āyato còn bản văn ghi là yojanasataṃ āyato. Te yojananasataṃ āyato.

[509]. Chú giải Se Be Vv giải thích là otthaṭo còn bản văn ghi là otthato. Te onaṭo.

[510]. Chú giải Se Be giải thích là sobhenti còn bản văn Te Vv ghi là sobhanti.

[511]. Chú giải Be giải thích là -raṃsimant-, Se -raṃsivant-, còn bản văn ghi là-rasmivant-

[512]. Chú giải Se Be giải thích là mahattena còn bản văn ghi là mahantena.

[513]. Chú giải Se Be giải thích là pabhāya pi còn bản văn ghi là pabhā sahassaraṃsī ti vuccati.

[514]. Có nghĩa là, bất kỳ ba trong số bốn núi nào vì núi thứ bốn luôn luôn nằm dưới bóng núi Meru – xin đọc Chú giải PS 147132

[515]. Chú giải Se Be giải thích là gacchanto; bản văn lại bỏ qua.

[516]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là bhati còn bản văn ghi là bhāsati.

[517]. Chú giải Se Be giải thích là tādisākāro còn bản văn ghi là tādiso pakāro.

[518]. Chú giải Se Be giải thích là rathakubbarasīsaṃ còn bản văn ghi là kubbarasīsaṃ; xin đọc Chú giải VvA 275 trong đó kubbara đượcc giải thích là "rào chắn" (vedikā)

[519]. Cho dù nói chính xác yojitā ược sử dụng dưới dạng nguyên nhân của yuttā.

[520]. Chính Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là yuttā.

[521]. Chú giải Se Be giải thích là yottā còn bản văn ghi là yuttā.

[522]. Bản văn đã chèn sai một dấu phẩy vào đây; Chú giải Be Se lại bỏ qua – xin đọc Chú giải chú thích tiếp theo.

[523]. Chú giải Se Be giải thích là abhippāyo còn bản văn ghi là attho.

[524]. Khả năng có thể đọc lướt giọng mũi (m) m.c hình như không diễn ra với ngài Dhammapāla; giải thích là pucchami taham kovidam là hợp lý nhất (NAJ), Do cùng một biểu hiện, chúng ta hơi ngạc nhiên không hiểu tại sao ngài Dhammapāla lại không cho đó là một khả năng cho dù ngài hiểu rõ yasavanta là một hình thức nói. Kovidam cũng có thể là như vậy cho dù là giọng mũi, rất có thể lại được ghi thêm m.c.

[525]. Chú giải Se Be Vv giải thích là tam còn bản văn Te ghi là tan.

[526]. Chú giải Se Be Vv giải thích là Nandanaṃ còn bản văn Te ghi là Nandane.

[527]. Chú giải Se Be Vv giải thích là Nandanopavane , Te Nandane pavare. Còn bản văn Be ghi là Nandane ca vane; xin đọc Chú giải VII.412

[528]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là uyyto.

[529]. Chú giải Se Be giải thích là yuttappayutto còn bản văn ghi là yuttapayutto.

[530]. Có nghĩa la, một thiên tử (devaputta)

[531]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ còn bản văn ghi là naṃ.

[532]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[533]. Đó là thiên tử này có phương tiện chuyên chở cộng thêm với Thiên Cung. Tất có thể chúng ta nên lưu ý đây vì tuyệt đại đa số các trường hợp khác chính thiên cung là phương tiện chuyên chở cho chủ nhân của nó.

[534]. Chú giải Se Be giải thích là sirasi còn bản văn ghi là siramim.

[535]. Chú giải Se Be giải thích là katapaṇidhānāya còn bản văn ghi là katapaṇidhāno.

[536]. Uracchadamālā; ây là tham khảo đoạn được ghi trong J vi 480tt trong đó nàng có một vòng hoa bằng vàng được gắn ở “vùng ngực” thường thường ám chỉ một chiếc áo giáp, nhưng ở đây hình như là một số loại trang sức nàng đeo ở cổ phật tổ Vipassin, thật ngẫu nhiên nàng là tiền thân của Māya, tức là mẹ của Đức Phật Cồ Đàm, chính vì thế mà hiện giờ nàng có tên gọi là Uracchadamālā- xin đọc Chú giải DPPN i 431 để biết thêm chi tiết. Uracchada rất có thể là một phiên bản của thāli là một loại trang sức các phụ nữ Tamil (hiện đại) thường đeo. (NAJ)

[537]. Chú giải Se Be giải thích là sovaṇṇamayā còn bản văn ghi là suvaṇṇamayā.

[538]. Chú giải Se Be giải thích là yathāpaṇidhānaṃ còn bản văn ghi là yathā paṇidhānaṃ.

[539]. Bản văn thêm ca vào điểm này; còn bản văn Se Be lại bỏ qua.

[540]. Chú giải Se Be giải thích là kanakavimāne còn bản văn ghi là vimāne.

[541]. Chú giải Se Be giải thích là anekakoti-accharaparivaro còn bản văn ghi là anekakoṭi- accharā-parivāro.

[542]. Chú giải Se Be giải thích là nibbatti còn bản văn ghi là nibbatto.

[543]. Chú giải Be giải thích là divaṅkaramaṇḍalam còn bản văn ghi là divasakara-maṇḍalo, Se divasakaramaṇḍalaṃ; xin đọc Chú giải Sp 10tt để biết thêm cách mô tả chi tiêt.

[544]. Tất cả đều là tính từ chỉ Dạ Xoa.

[545]. Chú giải Se Vv giải thích là thalehi còn bản văn Be Te ghi là phalehi.

[546]. Chú giải Se Vv giải thích là virocatī còn bản văn ghi là virocati.

[547]. Chú giải Se Be Vv giải thích là virocatī còn bản văn ghi là virocati.

[548]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là nābhyo còn bản văn ghi là nabhyo.

[549]. Pabhāsare, không thấy liệt kê trong tự điển PED cũng như trong trong Pv. IV. 118

[550]. Chú giải Be Se Vv giải thích là sateratā còn bản văn Te ghi là sateritā; xin đọc Chú giải VvA 15945

[551]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là puthū ca nemī còn bản văn ghi là puthu ca nemi.

[552]. Chú giải Se Be Vv giải thích là brahūpamā còn bản văn Te ghi là brahmūpamā. Chú giải Se Be lại duy trì sự ưu tiên này trong cty dưới đây. Nhưng từ tiếp theo ngay sau đây tự nó là braha. Hình như là giải thích không cần thiết về từ brahupama cũng như nại đến vấn đề dễ hiểu trong cách so sánh ngài cố ý thực hiện. Hơn thế nữa vì các chư thiên trong mỗi cõi thiên giới liên tiếp nhau hình như được cho là luôn gia tăng về kích cỡ to lớn nơi một vị Phạm Thiên hình như là cách thích hợp nhất ở điểm này. xin đọc cty dưới đây.

[553]. Chú giải Se Be giải thích là vahantī. Vv vahantā còn bản văn Te ghi là vahanti.

[554]. Chú giải Se Be Te giải thích là patanti còn bản văn Te ghi là pavattanti.

[555]. Chú giải Be giải thích là apiḷandhanāna ca (Vv apil-), Chú giải Se giải thích là apiḷandhanāni ca, Chú giải Te giải thích là apiḷandhanāni. Còn bản văn ghi là apiḷandhanānañ ca, cho dù Chú giải Se đồng ý với bản văn khi trích cước chú trong cty.

[556]. Chú giải Se Be Vv giải thích là nādo còn bản văn Te ghi là nādi; tự điển PED từ mục sv nādī nên loại bỏ.

[557]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là suvaggū còn bản văn ghi là savaggu.

[558]. Chú giải Se Be Vv giải thích là vicitrasaṃvane (Te vicitrasavane) còn bàn văn ghi là vicitrapavane; xin đọc Chú giải cty dưới đây.

[559]. Bản văn nên giải thích là ṭhitā 'tā hơn là ṭhitā tā ở đây; xin đọc Chú giải cty dưới đây.

[560]. Chú giải Be Se Vv giải thích là veḷuriyajālāvatatā còn bản văn ghi là veḷuriyajālāvitatā. Te giải thích là veḷuriyajāla vinatā.

[561]. Một vị 'thần linh' một từ xuất xứ sai từ nguyên từ asura, thần linh sa ngã hay là quỉ dữ hay là các vị chư thiên, dưới quyền điều hành của Dạ Xoa thường tham gia vào các trận chiến, đặc biệt nhằm chiếm đoạt quyền được uống nước bất tử. Chỉ có Chú giải Be giải thích là sūra – ở đây.

[562]. Chú giải Se Be Vv giải thích là sujātā còn bản văn Te ghi là kulesu jātā.

[563]. Chú giải Vv giải thích là taā kambukāyuradharā còn bản văn Te ghi là tā kambukāyūradharā. Chú giải Se Be giải thích là tā kambukeyūradharā, Chú giải Te giải thích là kākambukāyuradharā.

[564]. Chú giải Se Vv giải thích là vaṭṭ' aṅgulīyo còn bản văn Be Te ghi là vaṭṭ' aṅguliyo.

[565]. Chú giải Se Be Vv giải thích là anubbatā còn bản văn Te ghi là anupubbatā, ở điểm này và dưới đây.

[566]. Chú giải Se Be Vv giải thích là candanasāravāsitā còn bản văn ghi là –ropitā. Te ghi là- vositā, điểm này và trong đoạn kế tiếp theo; tuy nhiên Chú giải Be lại trích là –vositā trong cty dưới đây.

[567]. Chú giải Se Be Vv giải thích là obhāsayantī còn bản văn Te ghi là obhāsanti.

[568]. Chú giải Se Be Vv giải thích là sutabharūpaṃ (m.c là sota-. NAJ; xin đọc cty) còn bản văn ghi là sutaggarūpaṃ Te ghi là susatarūpam.

[569]. Chú giải Se Vv giải thích là ca ssaro, còn bản văn Be ghi là ca saro.

[570]. Rất có thể là các thiên tượng nhưng từ naga có thể ám chỉ rất nhiều ý nghĩa kể cả một loại thọ tạo thuộc cõi Tứ đại thiên vương và cũng có thể ám chỉ là con rắn như loại cobra chẳng hạn (rắn hổ).

[571]. Chú giải Be Se Vv giải thích là uyyānabhūmyā còn bản văn Te ghi là uyyānabhūmyā.

[572]. Chú giải Se Vv giải thích là vaggusu còn bản văn Be Te ghi là vaggūsu.

[573]. Chú giải Se Vv giải thích là pati. Te pi taṃ, còn bản văn Te ghi là pītiṃ.

[574]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là padumesu sikkhitā còn bản văn ghi là padume susikkhitā.

[575]. Chú giải Be Te giải thích là c' imāni, Chú giải Se Vv ghi là c'emāni còn bản văn ghi là c' imānī.

[576]. Chú giải Se Be Vv giải thích là abhāsayanti còn bản văn Te ghi là abhāsayanti.

[577]. Chú giải Be Te và cty giải thích là ubhato còn bản văn Se Vv ghi là dubhato.

[578]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là modasi còn bản văn ghi là modasī.

[579]. Chú giải Vv giải thích là vaggusu; bản văn Se Be Te ghi là vaggūsu; xin đọc Chú giải số 41.

[580]. Chú giải Se Be Te giải thích là na-y-idaṃ appassa katassa (Be na-yīdam appassa katassa) còn bản văn ghi là sāveh' idaṃ appakatassa.

[581]. PED sv yuñjati khẳng định rằng các đoạn nào từ yunjati xuất hiện chỉ phản ánh ý nghĩa ng dụng mà thôi. Nghĩa đen của từ này chỉ được tìm thấy trong nguyên nhân cách, là yojeti. Chính vì thế ở đây trước tiên ngài Dhammapāla coi yuttaṃ là quá khứ phân từ của yunjati. Thế rồi nghĩa

đen và từ tương đương là yojitaṃ, quá khứ phân từ của động tự yojeti. Xin đọc Chú giải VvA 269. bản văn đã chèn lầm một dấu phẩy sau yojitaṃ.

[582]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là hayavāhanaṃ còn bản văn ghi là hayavahaṃ. Hơn thế nữa khi những cách giải thích tốt nhất trong Chú giải Se và Be trong cty tiếp theo được chấp nhận, ta thấy ngược lại với những nhận xét của Hardy (p viii), là vấn đề được thảo luận trong Chú giải khác không phải là cách giải thích sai ngài Hardy đã đưa ra nhưng chỉ là cách đọc lướt giọng mũi của từ trước đó.

[583]. Chú giải Se Be giải thích là hayā vāhanaṃ còn bản văn ghi là hayāvahaṃ.

[584]. Chú giải Se Be giải thích là anunāsikalopaṃ còn bản văn ghi akatānunāsikalopaṃ .

[585]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy, bản văn ghi là sahassayuttaṃ hyavāhanaṃ.

[586]. Ca; bản văn bỏ qua.

[587]. Chú giải Se Be giải thích là hayavāhanaṃ viya vāhanaṃ còn bản văn ghi là hayāvāhanaṃ hayavāhanaṃ

[588]. Chú giải Se Be giải thích là hayavāhanasahassayuttaṃ yuttahayavāhanasahassaṃ còn bản văn ghi là hayavāhanaṃ sahassayuttaṃ yuttahayavāhanāssavantaṃ.

[589]. Chú giải Se Be giải thích là pi; bản văn lai bỏ qua.

[590]. Vị trí cách.

[591]. Chú giải Be giải thích là anupadhārentā còn bản văn Se ghi là anupadhārento.

[592]. Chú giải Se Be giải thích là kariyati còn bản văn ghi là kariyyati.

[593]. Rất có thể trong VvA 269 ở trên.

[594]. Chú giải Se Be giải thích là rathūpatthambhassa còn bản văn ghi là rathūpatthambhassa; rất nhiều chi tiết trong đoạn này rất khó hiểu nếu không có hiểu biết về kỹ thuật chế tạo xe - đặc biệt về những chiếc xe thiên giới.

[595]. Kukkaraphale; là điều không rõ ràng liệu chúng ta có phải tiếp tục hiểu từ kubbara là "khung" hay chúng ta phải quay trở lại với ý nghĩa bình thường đó là 'thân' xe.

[596]. Bản văn đã chèn lầm một dấu phẩy vào điểm này sau từ saṃgatā; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[597]. Chú giải Se Be giải thích là sippiviracite kittimarathe còn bản văn ghi là cippiviracittakittimaranthe.

[598]. Chú giải Se Be giải thích là sayaṃjāto còn bản văn ghi là sayaṃ jāto.

[599]. Thambaka; tôi suy đoán ở đây –ka là một tiếp vĩ ngữ giảm thiểu và thambaka không có nghĩa như PED gợi ý là ‘ một bụi cỏ’.

[600]. Chú giải Se Be giải thích là nirantaraṃ còn bản văn ghi là nirantarā.

[601]. Chú giải Se Be giải thích là evaṃ còn bản văn ghi là eva.

[602]. Chú giải Se Be giải thích là vicāraṇato còn bản văn ghi là vicaranato.

[603]. Chú giải Se Be giải thích là sarirakhedam còn bản văn ghi là sarīraṃ khedaṃ.

[604]. Khi một từ ghép thay vì được giải thích thành hai từ riêng rẽ.

[605]. Chú giải Se Be giải thích là nimmitasadisā còn bản văn ghi là niṭṭhitasadisā.

[606]. Chú giải Se Be giải thích là evaṃvidhakubbaratāya còn bản văn ghi là evaṃvividhakubbaratāya.

[607]. Bản văn ghi thêm hi ở đây; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[608]. Rất có thể –jālāvitato cần phải được phân tích thành –jāla+vitato do luật chân thơ kéo dài. Childers, PED và CPD lại không có từ mục nào cả avitala lẫn āvitala cho dù a+vi+tan ược tìm thấy trong tiếng Phạn (xin đọc Chú giải SED sv) PED sv gavacchita có nghĩa là con muỗi – jālavitato. Xin đọc Chú giải số 87.

[609]. Gavacchito; tương tự như từ tiếng phạn là gavākṣita theo ngài Hardy, VvA 364.

[610]. Chú giải Se Be giải thích là āsivādanavasena còn bản văn ghi là āsitavādanavasena; xin đọc Chú giải VvA 24. PED sv asita2 nên loại bỏ.

[611]. Rất có thể giờ đây ta coi như từ này xuất phát từ bhās, có nghĩa là nói hơn là từ bhās, có nghĩa là toả sáng, chiếu sáng.

[612]. Chú giải Se giải thích là vījayamāna- (Be bīj-) còn bản văn ghi là vidhūpayamāna-

[613]. Chú giải Se Be giải thích là neminā nānāratanasamujjalena còn bản văn ghi là neminānāratanasamujjalena.

[614]. Chú giải Se Be giải thích là antena còn bản văn ghi là antare.

[615]. Chú giải Se Be giải thích là vicittabhāvaṃ còn bản văn ghi là cittibhāvaṃ.

[616]. Chú giải Se Be giải thích là saterata- còn bản văn ghi là saterita-.

[617]. Chú giải Se Be giải thích là samokiṇṇo còn bản văn ghi là samākiṇṇo.

[618]. Là điều khó lòng có thể làm rỏ được vấn đề; xin đọc Chú giải số 77.

[619]. Chú giải Se Be giải thích là puthulanemi còn bản văn ghi là vipulanemi.

[620]. Chú giải Se Be giải thích là ca; bản văn lại bỏ qua.

[621]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy, còn bản văn ghi là natāramsiyo.

[622]. Chú giải Se Be giải thích là oṇata nemippadesā (Se onatā) còn bản văn ghi là onatanemippadeso

[623]. Chú giải Se Be giải thích là vipphuranta- còn bản văn ghi là vipphuranā- đoạn này hình như lẫn lộn với đoạn trong Dhammapāla lần đầu tiên gợi chú ý cho chúng ta. Đoạn này chỉ giải thích có một nửa thứ hai các đoạn này hình như ta nên hiểu là sahassaraṃsiko như đã tiên đoán về thiên xa này, sahassaramsiyo tiên đoán về vành bánh xe.

[624]. kiṅkiṇika, là từ tượng thanh.

[625]. Nếu cách này được chấp nhận thì có lẽ ngữ pháp không chính xác. (NAJ)

[626]. Xin đọc Chú giải về cuộc thảo luận trong SOM 1225

[627]. Cũng như trong SOM 1231

[628]. Chú giải Se Be giải thích là vaṭṭakārena còn bản văn ghi là vaṭṭākārehi.

[629]. Cāmara-.thường thường là túm lông gà gắn trên đầu ngựa nhưng xin đọc SED sv.

[630]. Một từ không có nghĩa rõ ràng; kambu có nghĩa là vỏ ốc sà cừ và bất kỳ thứ gì có hình ống. Như thể vòng kiềng đeo cổ hay vòng đeo tay – chính vì thế ta có gợi ý là “với cổ cao” trong tự điển CPD nhưng không ăn khớp với nghĩa trong tập cty lại nang ý nghĩa trừu tượng hơn.

[631]. ārohapariṇāhasamapnnā. Theo nghĩa đen là được thắng yên cương trên dưới; xin đọc Chú giải trước đó.

[632]. Chú giải Se Be giải thích là javavanto còn bản văn ghi là javanto.

[633]. Bản văn và Se lại ghi thêm ca vào điểm này; Be lại bỏ qua. ý nghĩa gatika không thấy liệt kê trong tự điển PED

[634]. Chú giải Se giải thích là brahā còn bản văn lại ghi là Brahmā; xin đọc Chú giải số 21

[635]. Chú giải Se Be giải thích là paññayanta còn bản văn ghi là paññayanti.

[636]. Chú giải Se Be giải thích là brahā còn bản văn lại ghi là brahā.

[637]. Vuddhā.

[638]. Chú giải Be giải thích là pavaddha- còn bản văn Se ghi là pavaddha-

[639]. Chú giải Se Be giải thích là samānagamanatāya ca còn bản văn ghi là samānatāya.

[640]. Anūnādhika- không hơn không kém; không thấy liệt kê trong tự điển PED.

[641]. Chú giải Se Be giải thích là pākaṭatarāṃ còn bản văn ghi là pakataṃ.

[642]. Chú giải Se Be giải thích là rathikādīnañ ca còn bản văn ghi là rathīsādīnañ ca.

[643]. Chú giải Se Be giải thích là vidhunanti còn bản văn ghi là dhunanti.

[644]. Chú giải Be giải thích là kesarabhāraṃ vāladhiñ ca (Se kesarabhāraṃ vāl-) còn bản văn ghi là kesarabhāravāladhiñ ca.

[645]. Chú giải Se Be giải thích là gamanena còn bản văn ghi là gamane.

[646]. Pade padaṃ; xin đọc Chú giải SnA 451 giải thích là padasamīpe padaṃ có nghĩa là, cách chân sau đặt xuống đàng sau chân phía trước trong điệu phi nước đại.

[647]. Chú giải Se Be giải thích là pavattanti; còn bản văn lại bỏ qua.

[648]. Chú giải Se Be giải thích là adhī kaṃ uddhumantā còn bản văn ghi là adhikauddhunantā; đây cũng chính là động từ ta đã giải thích là "mất bình tĩnh" trong đoạn trước đó – hiểu theo nghĩa đen là dao động hay lưỡng lự v.v...

[649]. abharaṇānaṃ; thường ta giải thích là 'việc trang điểm."

[650]. Chú giải Se Be giải thích là va; còn bản văn ghi là ca.

[651]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy, còn bản văn ghi là apiḷandhanānaṃ.

[652]. Bản văn ghi thêm Va; Chú giải Se B lại bỏ qua.

[653]. Chú giải Se Be giải thích là –saddo còn bản văn ghi là –saddā.

[654]. Chú giải Se Be giải thích là khuranikkhepe còn bản văn ghi là khuranikkepe.

[655]. Chú giải Se Be giải thích là –hesanena còn bản văn ghi là –hasanena.

[656]. Chú giải Se Be giải thích là ca còn bản văn ghi là 'va.

[657]. Chú giải Se Be giải thích là sumadhuraṃ cỏn bản văn ghi là samadhuraṃ.

[658]. Gandhabbas chính là các nhạc công thiên giới.

[659]. Chú giải Se Be giải thích là citralatāvane còn bản văn ghi là vicitralatāvane; citra là một dạng khác của từ citta và đây cũng là một từ có liên quan đến Dục Lạc Viên (Cittalata Grove) tên gọi khu rừng này đã có đến hai đoạn tường thuật trong VvA 94

[660]. Nissayavoihārena. Rất có thể đây là một từ ngữ pháp; chúng ta cũng giải thích tương tự như là "bạn có nghe được trống chăng?" "bạn có nghe được tiếng trống nổi lên không?"

[661]. Chú giải Se cũng giải thích tương tự như vậy. (Be –tūriyāna) còn bản văn ghi là gandhabbaturiyāni.

[662]. Chú giải Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là vicitrapavane, Se citrasaṃvane.

[663]. Bản văn Se giải thích là turiyānaṃ ca. Be tūriyānañ ca.

[664]. Điều này rất có thể ảnh hưởng rất nhiều đến ý nghĩa nhưng lại hỗ trợ cho cách Chú giải vicitrasaṃvane được chấp nhận trong sô 27 ở trên.

[665]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như thế còn bản văn ghi là rathe ṭhitā.

[666]. Chú giải Se Be giải thích là -saṅgata- còn bản văn ghi là -saṃghāta-.

[667]. Chú giải Se Be giải thích là pahasitā còn bản văn ghi là –saṃghāta.

[668]. Pahaṃsita-; việc nhấn mạnh từ này có ý nghĩa vừa là mài dao cho bén lại vừa có nghĩa là dựng đứng lên vì vui. Nghĩa từ này cũng có trong tiếng Anh là mài sắc (con dao/ tạo ăn ngon) và để cắt chính xác một đường cắt nào đó hay một con người.)

[669]. Có chút liên quan khôi hài với từ – ratta- về ban đêm và rajaniya- lôi cuốn, xin đọc Chú giải PvA 205 về III. 71.

[670]. Xin đọc Chú giải VvA 236.

[671]. Chú giải Be giải thích là sujātā còn bản văn Se ghi là jātā.

[672]. Chú giải Se Be giải thích là visiṭṭhadevanikāye sambhavā còn bản văn ghi là visiṭṭhadevanikāyasambhavā.

[673]. Rất có thể do những chiếc răng của chúng – xin đọc Chú giải VvA 9649

[674]. Xin đọc Chú giải VvA 167 trong đó đây là cách thứ hai trong hai cách giải thích của từ này.

[675]. Chú giải Se Be giải thích là vilaggamajjhā còn bản văn ghi là vilātamajjhā; xin đọc Chú giải Tự điển sv vilāka.

[676]. Chú giải Se Be giải thích là samuggasadisathanā còn bản văn ghi là samuggatasadisanthanā; thân cây chuối lá bóng loáng và nhẵm nhụi khi ta sờ vào và thường thường là cách so sánh trong nghệ thuật Ấn Độ, tuy nhiên cách giải thích sau này chỉ được chấp nhận khi so sánh với phần nhọn của vú. Cũng rõ ràng căn cứ vào lời khẳng định ở phần cuối đoạn văn cho rằng chúng ta đang di chuyển bằng ngựa kéo tới gặp một trong số các tiên nữ nhưng sự thay đổi diễn ra ở đâu thì chẳng có ai biết được đặc biệt có ám chỉ đến những chú ngựa thuộc dòng Sindh trong đoạn trước. Nếu đó là điều chắc chắn thì đoạn kệ 11 phải liên quan đến các tiên nữ rất có thể chúng ta nên giải thích là “các nàng tiên nữ này đứng trên xe.”

[677]. Trong trường hợp đó chúng ta nên coi từ sumukha trong đoạn kệ có nghĩa là “với gương mặt thật hạnh phúc”.

[678]. Chú giải Se Be giải thích là –mālādīhi còn bản văn ghi là –mālādāhi.

[679]. Chú giải Se Be giải thích là missitakesiyo còn bản văn ghi là missakesiyo.

[680]. Chú giải Be giải thích là aññamaññasadisaṃ còn bản văn ghi là aññamaññassa sadisaṃ.

[681]. Chú giải Se Be là givūpagahatthūpagapādūpagasisūpagādi còn bản văn ghi là gīvupagahasisupagādi.

[682]. Chú giải Se Be giải thích là abhi-uggacchanto còn bản văn ghi là abhiuggacchantā.

[683]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy, còn bản văn ghi là abbhussayaṃ.

[684]. Bản văn ghi thêm ca vào điểm này; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[685]. Chú giải Se Be giải thích là upaharantena còn bản văn ghi là upahāraṃ.

[686]. Chú giải Se Be giải thích là -ūpahāraṃ còn bản văn ghi là -upahāraṃ.

[687]. Thường thường được giải thích là 'toả sáng'; rất có thể điều này khiến ta cảm khoái mỗi khi được chiếu sáng, khiến cho người nào đó sáng ngời niềm hạnh phúc.

[688]. Uparūpari, không thấy liệt kê trong tự điển PED nhưng xin đọc Chú giải Childers từ mục này.

[689]. Chú giải Be giải thích là pañcaṅgikatūriyaāni còn bản văn Se ghi là pañcaṅgaturiyāni.

[690]. Chú giải Se Be giải thích là uttamasabhāvaṃ ghosaṃ còn bản văn ghi là uttamasabhāvaghosaṃ.

[691]. Chú giải Se cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn Se ghi là uyyānabhūmiyā.

[692]. Có nghĩa là những ṭhitā đó đang đứng ở cả hai bên đường.

[693]. paccattavacanaṃ, không phải ở bổ cách như đã khẳng định trong tự điển PED vs; xin đọc Chú giải VvA 111

[694]. Vì điều này đòi hỏi phải có sự hiện diện của nhân duyên (paṭicca), sống dựa vào, trong phần giải thích tiếp theo paṭicca, lại ở thể đối cách. Nhưng như SOM 1241 đã chỉ rõ Dhammapāla cũng không biết phải giải thích đoạn kệ này ra làm sao. Saro, âm thanh, không thể là chủ từ vì động từ ở số nhiều, pamodayanti

[695]. Chú giải Se Be giải thích là mucchanānurūpaṃ còn bản văn ghi là muñcanānurūpaṃ.

[696]. Ngài Dhammapāla hình như lại đưa ra hai cách giải thích ở đây về 'vinā với pokkhara-patta- bāhu'; (1) với từ doṇi, vị trí gẩy đờn (=pokkhara, là lỗ hổng chuyền âm thanh), với patta, thang âm thanh và bāhu, cái chốt lên dây đờn, cộng với daṇḍa, là bàn phím đàn; và (2) đờn đó được chơi với tay (=bāhu, cũng có nghĩa là cánh tay) đã đạt đến điều kiện (mềm mại) giống như bông sen (pokkhara).

[697]. Chú giải Se Be ghi là ujukoṭivaṅkabrahatīnandinītisara-ādibhedāsu còn bản văn ghi là ujukoṭivaṅbrabrahā ti saraādibhedāsu; hình như đây là toàn bộ những loại đờn vīṇā và tự điển SED đưa ra vakrā là 'một nhạc cụ rất đặc biệt' bṛhatī là 'một loại sáo trúc Nārada hay là Vīsvā- vasu'. nandinī trong âm nhạc là một loại nhạc cụ tổng hợp

đặc biệt’ và trisara là tên nhạc cụ có dây mà không đi vào chi tiết cụ thể.

[698]. Âm nhạc, vāditānī, tiếng pāli lại là số nhiều.

[699]. Chú giải Se Be giải thích là samarasāni còn bản văn ghi là samānarasāni.

[700]. Chú giải Se Be giải thích là hassādi còn bản văn ghi là pharusādi; những tình cảm này được diễn tả trong lúc biểu diễn và khơi dậy nơi thính giả. SED sv rasa đưa ra một danh sách gồm mười thứ tình cảm: (1) sṛṅgāra, ái (yêu) (2) vira, anh hùng ; (3) bhībatsa, phẫn nộ (4) raudra, tức giận hay giận dữ (5) hāsya, vui vẻ đùa giỡn (6) bhayānaka, khiếp sợ; (7) karuṇa, thương hại; (8) adhula, kinh ngạc; (9) sānta, an tịnh hay hài lòng; (10) vātsalya; tình phụ tử. Tuy nhiên nhìn chung chỉ có tám cảm tình đầu tiên được để cập đến nhiều, tám cảm tình này được coi như là những biến cải của (9) tương đương với ānanda, hay sung sướng tột đỉnh lại được coi như là rasa cơ bản.

[701]. Chú giải Se giải thích là naccena (Be naccanena) còn bản văn ghi là naccane.

[702]. Chú giải Be giải thích là atha aññа còn bản văn Se ghi là ath’ aññа.

[703]. Chú giải Se Be giải thích là passantiyo còn bản văn ghi là padassantiyo.

[704]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là obhāsayanti còn bản văn ghi là obhāsenti.

[705]. Hiểu theo nghĩa đen “đó”, được giải thích là “chính ngài đó” (so tvaṃ)

[706]. Xin đọc Chú giải D i 95.

[707]. Chú giải Se Be giải thích là pi; còn bản văn lại bỏ qua.

[708]. Khi đó ý nghĩa đoạn kệ sẽ trở thành ‘…chẳng phải là kết của nghiệp phước đức tầm thường đã làm hay sao…’

[709]. Chú giải Be Vv giải thích là phalan ti còn bản văn Se Te ghi là phalaṃ.

[710]. Chú giải Se Be Vv giải thích là avāpurantaṃ còn bản văn Te ghi là apāpurantaṃ.

[711]. Chú giải Se Be Vv giải thích là -siṅgī- còn bản văn Te ghi là -siṅgi-

[712]. Chú giải Se Be Vv giải thích là sucīmano còn bản văn Te ghi là sucimano

[713]. Chú giải Be Te giải thích là tam còn bản văn Se Be Vv ghi là tamh’

[714]. Chú giải Vv giải thích là paṇitaṃ còn bản văn Se Be Te ghi là paṇītaṃ.

[715]. Chú giải Se Be Vv giải thích là athavā còn bản văn Te ghi là atha vā.

[716]. Saāyanena; SOM 125 coi điều này là “với chỗ cư trú” hình như viết trật thành sayanena

[717]. Chú giải Se Be Vv giải thích là indūpamo còn bản văn ghi là Indassamo. Chú giải Te giải thích là Indasamo.

[718]. Chú giải Se Be giải thích là na-y-imasmiṃ còn bản văn ghi là na imasmiṃ. Chú giải Te giải thích n’ imasmiṃ. Trong khi đó Chú giải Vv giải thích là na-y-imasmiṃ, giọng mũi được loại bỏ vì không chính xác.

[719]. Nibbisevanabhāvassa, không chạy theo và chiều theo thụ hưởng lạc thú đó là nguồn gốc mọi đau khổ – xin ọc td. Trung Bộ Kinh (M) i 266tt; cho dù vẫn còn bị tham dục ảnh hưởng, người đó không thể chống lại được do đang theo đuổi điều đó.

[720]. Abhiññeyya-; Tứ Diệu Đế v.v...(NAJ)

[721]. Chú giải Se Be giải thích là Ca; bản văn lại bỏ qua. Có điều không rõ ràng là tứ tinh tấn này là gì; vì từ chánh tinh tấn, là cấp bậc thứ sáu nơi bát chánh đạo, xin đọc td Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 15tt.

[722]. Chính vì Đức Phật Cồ Đàm của chúng ta nổi lên tiếp theo sau Đức Phật Kassapa. Thì cũng như vậy chính Đức Phật Kassapa cũng xuất hiện tiếp theo sau Đức Phật Koṇāgamana – xin đọc Chú giải D ii 2tt để biết thêm chi tiết. Khi Giáo pháp của ngài biến mất cõi trần gian này phải chờ đợi Đức Phật Kassapa tái khám phá ra níp bàn và con đường dẫn tới đó.; v.v... xin đọc Chú giải làm thế nào trong lúc quyết định thuyết pháp Đức Phật Cồ Đàm đã thốt lên "các môn dẫn tới Bất tử đã mở rộng thênh thang" – xin đọc Vin i 7 = D ii 39 = Trung Bộ Kinh (M) i 169 = S i 138; để biết thêm chi tiết về bài thảo luận xin đọc Divine Relevation in Pali Buddhism. London, 1986. tr. 76-80 về việc tái khám phá níp bàn và con đường dẫn tới đó, cũng giống như khám phá ra một thành phố cổ bị quên lãng trong rừng rậm. Xin đọc S ii 105tt.

[723] xin đọc Chú giải VvA 21388

[724]. Chú giải Se giải thích là kilesapaṭsattunimmathanena (Be – nimmaddhanena) còn bản văn ghi là paṭisattunimmathanena.

[725]. Hình như đồng nhất với bốn lậu hoặc – xin đọc td. D iii 230

[726]. Chú giải Se Be giải thích là ahosim. Còn bản văn ghi là ahosi.

[727]. Chú giải Se Be giải thích là visuddhamano còn bản văn ghi là suddhamano.

[728]. Chú giải Se Be giải thích là –gamanena còn bản văn ghi là –gamena.

[729]. Chú giải Se (Be) giải thích là tam eva disvāna taṃ disvāna (disvā) eva còn bản văn ghi là tam eva disvana eva.

[730]. Chú giải Se Be giải thích là sādurasaṃ còn bản văn ghi là sāhurasaṃ; sādu cũng có nghĩa là ngọt ngào.

[731]. Chú giải Se Be giải thích là ganthitehi ca aganthitehi capupphehi olambanavasena santharāṇavasena ca bahikiṇṇe còn bản văn ghi là gandhitehi ca pupphehi agandhitehi olambanavasena ca abhikiṇṇe; xin đọc Chú giải PvA 127.

[732]. Chú giải Se Be giải thích là mahācāgatāya còn bản văn ghi là mahāyagatāya.

[733]. Chú giải Se Be giải thích là tisu pi kālesu; bản văn bỏ qua. Những thời điểm này là trước, trong và sau đó. – xin đọc Chú giải D ii 138 trong đó ba thời điểm này được diễn ta như là ba cách cúng dường hy tế.

[734]. Một đại tự có tính cách chỉ định (deictic). Hướng về người nào đó hay vật gì đó được trình bầy cho người nghe trục tiếp đang khi nói." – A. K. Warder, Introduction to Pali. London 1963. tr. 29.

[735]. Upaṭhitaṃ gahetvā; xin đọc Chú giải upaṭṭhitasati. Sẵn sàng nhập niệm/nhớ lại. Chú giải DA 530 giải thích là cirakat' ādīnaṃ saritā anussaritāro. Người nhớ lại, người tưởng nhớ tới về điều gì đó đã thực hiện rất lâu trước đó - là cuộc bố thí ở đây. xin đọc B Disc iv 822-3

[736]. Chú giải Se Be giải thích là āsannaṃ paccakkhaṃ còn bản văn ghi là āsannapaccakkhaṃ

[737]. Chú giải Se Be giải thích là attamo còn bản văn ghi là atthato.

[738]. Xin đọc Chú giải VvA 30

[739]. Chú giải Be giải thích aññasmiṃ còn bản văn Se ghi là aññaṃ.

[740]. Chú giải Se Be giải thích là etena sabbe pi sadevake loke pi dasseti còn bản văn ghi là tena sabbasmiṃ sadevake loke pi dasseti.

[741]. Chú giải Se Be giải thích là paramaṃ āhuneyyabhāvaṃ gato còn bản văn ghi là paramāhuneyyabhāvato paramahu.

[742]. Xứng đáng nhận đồ cúng và của bố thí là hai tính từ dành cho Tăng Đoàn Đồ đệ, là phước điền vô song trên cõi đời này (Trung Bộ Kinh (M) i 37) có Đức Phật lãnh đạo; xin đọc Chú giải Thanh Tịnh Đạo 219tt.

[743]. Chú giải Se Be giải thích là āha; còn bản văn lại bỏ qua.

[744]. Bản văn đã trích đoạn sai thành vipulaphal' esinaṃ đây.

[745]. Xin đọc Chú giải VvA 214109

[746]. Chú giải Se Be giải thích là -niyāmen' eva còn bản văn ghi là –niyāmena.

[747]. Chú giải Se Be giải thích là Iti Paramātthadīpaniyā Khuddakaṭṭhakatāya Vimānavatthusmiṃ cuddasavatthupaṭimaṇditassa pañcamassa Mahārathavaggassa atthavaṇṇanā niṭṭhitā còn bản văn ghi là niṭṭhitā ca pañcamavaggavaṇṇanā, Se pañcamavaggavaṇṇanā niṭṭhitā

-ooOoo-

VI

PHẨM PĀYĀSI [PĀYĀSI VAGGA]

6. 1 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA GIA CHỦ [Agāriyavimānavaṇṇanā]

"Sáng rực như Dục Lạc Viên Cittalatā." Đây chính là thiên cung của Gia Chủ. Thiên cung này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Rājagaha, ngay trong cánh rừng Trúc. Vào thời điểm đó trong thành Rājagaha có một gia đình rất tịnh tín về cả hai phương

diện:[1] giới đức và phẩm hạnh thiện[2], gia đình đó đã trở thành nguồn tài trợ cho chư vị Tỳ khưu và cả chư Tỳ khưu ni nữa. Cha mẹ đôi bên[3] suốt đời thực hiện nghiệp phước đức đặc biệt nhân danh Tam Bảo, họ đã rời khỏi chốn đời này[4] và tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Lại có một thiên cung[5] bằng vàng dài tới mươi hai do tuần[6] dành riêng cho họ. Tại đó họ được hưởng thù thắng thiên giới. Thế rồi trưởng lão Mahāmoggallānav.v... - Ta nên hiểu vấn đề này theo cùng một cách như đã diễn giải ở trên. [287] Trưởng lão lên tiếng hỏi:

“Giống như Dục Lạc viên Cittala tỏa sáng[7] rực rỡ, là khu vườn đệ nhất cõi Tam Thập Tam. Thiên cung nàng lại toả sáng chói chang giữa không gian rực rỡ chói lòa.

Chàng thiên tử thọ đắc thần lực đại hùng mạnh; phước đức nào chàng đã thực hiện được khi còn sống kiếp con người giữa thế nhân? Do đâu chàng có oai lực rực rỡ với dung nhan kiểu diễm toả sáng khắp mười phương?”

Khi trưởng lão Moggallana đến hỏi, với tâm hoan hỷ thiên tử đó đã giải thích cặn kẽ cả câu hỏi: do phước đức nào đem phước quả huy hoàng thế này?

Chàng đã giải thích thù thắng của mình như sau:

Suốt thời gian con còn sống kiếp con người, con cùng hiền thê cư trú tại gia. Làm lợi cho chúng tăng với tâm tịnh tín, con bố thí vật thực thức uống thật siêng năng – của bố thí luôn tích trữ dồi dào.

Do đó diện mạo con kiều diễm như vậy. Do những gì con đã thực hiện tại nơi đây và bất kỳ lạc thú nào lòng con thường ưa thích cũng xuất hiện ngay tại chốn kia.

Bạch Tỳ khưu vĩ đại đầy oai lực, con công bố cho ngài biết phước đức nào con đã hoàn tất khi còn sống kiếp con người giữa thế nhân, do đó con được oai lực tỏa sáng huy hoàng và sắc diện con tỏa sáng khắp mười phương.”

Ngay cả trong các đoạn kệ trên cũng không có gì mới cả.

Phần Chú giải thiên cung của chủ gia nhân kết thúc tại đây.

6. 2 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA GIA CHỦ THỨ HAI [Dutiya-agāriyavimānavaṇṇanā]

“Sáng rực như Dục Lạc Viên Cittalatā.” Đây chính là thiên cung của Gia Chủ thứ hai. Thiên Cung này xuất xứ ra sao? Ở đây vấn đề nổi lên cũng giống hệt như những gì đã diễn giải trong chuyện kể trên[8].

“Giống như Dục Lạc viên Cittala tỏa sáng[9] rực rỡ, là khu vườn đệ nhất cõi Tam Thập Tam. Thiên cung của chàng toả sáng giữa không gian rực rỡ chói chan.

Chàng thọ đắc thần lực đại hùng mạnh; phước đức nào chàng đã thực hiện khi còn sống kiếp con người giữa thế nhân? Do đâu chàng được oai lực rực rỡ với dung nhan kiểu diễm toả sáng khắp mười phương?”

Khi trưởng lão Moggallana đến hỏi, với tâm hoan hỷ, thiên tử đó giải thích cặn kẽ câu hỏi do phước đức nào đem phước quả cho chàng huy hoàng đến như vậy?

[288] Chàng thiên tử đã giải thích thù thắng của chàng như sau:

Suốt thời gian còn sống kiếp con người, con đã cùng hiền thê cư trú tại gia đình. Làm lợi cho chúng tăng với tâm tịnh tín con bố thí vật thực thức uống thật siêng năng – của bố thí luôn tích trữ dồi dào.

Do phước đức đó con có diện mạo kiều diễm ...và sắc diện con toả sáng khắp mười phương."

Ngay trong những đoạn kệ này cũng không có gì mới cả.

Phần diễn giải thiên cung của gia chủ thứ hai kết thúc tại đây.

6. 3 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NGƯỜI CÚNG TRÁI CÂY [Phaladāyakavimānavaṇṇā]

"Thiên cung có trụ cao bằng ngọc bích". Đây chính là thiên cung của người cúng trái cây. Thiên cung này xuất hiện như thế nào.

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Rājagaha, trong khu rừng Trúc. Vào thời điểm bấy giờ nhà vua Bimbisāra nẩy ra ý tưởng muốn ăn xoài trái mùa. Nhà vua liền truyền lệnh cho người canh vườn mà rằng, "Trong lòng trẫm nổi lên ý định muốn ăn xoài, trẫm truyền, hãy kiếm về đây cho trẫm mấy trái xoài; vậy nhà ngươi hãy đi kiếm và mang về cho trẫm một vài trái xoài". "Tâu bệ hạ, chẳng tìm đâu ra xoài trong vườn vào mùa này cả. Tuy nhiên thần sẽ cố gắng hết sức, giá như bệ hạ có thể chờ đợi một thời gian[10], được như vậy chẳng bao lâu nữa chắc chắn cây xoài sẽ ra trái". "Tốt lắm, ta truyền hãy hành xử như vậy." Người canh vườn liền vào vườn xoài, anh ta bới một chút đất khỏi gốc cây xoài, rải đống đất đó ra và tưới nước cho cây xoài đó. Chẳng bao lâu sau cây xoài đã thay lá[11], thế rồi chàng liền bới thêm một đám đất đó[12], trải đều một lớp đất mới trộn với dung dịch làm sẽ có tên là phārusaka[13], rồi lại tưới nước đều khắp dưới gốc cây đó[14], sau đó không lâu[15] cây xoài đã đâm lộc, nhú mầm non[16], rồi trổ hoa. Từ đó cây xoài trổ hoa kết trái rất mềm mại.[17] Rồi số trái đậu rất nhiều. Trên những cây xoài đó có bốn trái chín trước những trái xoài bình thường khác, mang một màu đỏ vàng và phủ một lượt bột thạch tín và rồi toả hương thơm ngào ngạt. Người canh vườn hái bốn trái xoài đó. Khi chàng vào cung chủ bụng dâng lên nhà vua, trên đường đi hồi cung người canh vườn nhìn thấy trưởng lão Mahāmoggallāna đang du hành khất thực và nghĩ rằng, "Ta sẽ dâng những trái xoài này là hoa quả đầu mùa cho vị xứng nhận vật cúng dường này; [289] sẵn lòng để cho nhà vua có thể giết chết hay đuổi anh ta ra khỏi hoàng cung, vì quen thói nhà vua sẽ không nhận những hoa quả tầm thường, và ta có thể được khen ngợi trong trường hợp đặc biệt như thế này. Ngược lại bố thí cho

người xứng nhận cúng dường sẽ đem lại kết quả vô song[18] ngay trên cõi đời này và cả nơi cõi đời sau nữa.[19] Sau khi suy nghĩ như vậy người làm vườn đã bố thí quả xoài đó cho trưởng lão, rồi đến gặp nhà vua và thông báo cho ngài sự việc đã xảy ra. Khi nhà vua nghe được điều này, ngài liền truyền lệnh cho chư thần[20] nói rằng, "Trẫm truyền trước tiên hãy điều tra làm rõ những gì người canh vườn đã nói". Tuy nhiên vị trưởng lão đã dâng những quả xoài này cho Đức Thế Tôn và ngài lại ban một quả cho

trưởng lão Sāriputta, một quả cho trưởng lão Mahāmoggallāna, một quả cho vị trưởng lão Mahākassapa và chính ngài lại ăn một quả. Nhà vua nghe vậy rất hài lòng về sự can đảm của người canh vườn nghĩ rằng, “Con người này quả là người đang theo uổi nghiệp phước đức, ngay cả phải thí mạng sống mình thật sự cũng quyết định như vậy; người đó đã cố gắng thực hiện một việc hướng tới cõi trời đúng đắn” và tâm nhà vua hoàn toàn thoả mãn, đã ban cho người canh vườn nguyên một ngôi làng là ân huệ cùng với xiêm y và đồ trang sức v.v... Rồi nhà vua truyền lệnh, “Trẫm truyền nghiệp phước đức nhà ngươi đã theo đuổi thông qua bố thí trái xoài đó – làm ơn hãy hồi hướng lợi ích[21] đó cho trẫm.” Người canh vườn nói rằng, “Tâu bệ hạ, thần đồng ý làm như vậy, xin cứ nhận lấy công phước đó như lòng bệ hạ hằng mong muốn.”

Sau đó ít lâu người canh vườn qua đời và tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Tại đó đã xuất hiện cho người đó một thiên cung bằng vàng ròng dài tới mười sáu do tuần được trang điểm với bảy trăm căn nhà mái cong. Khi nhìn lại[22] người canh vườn, trưởng lão Mahāmoggallāna liền hỏi bằng những đoạn kệ sau đây:

Thiên cung có trụ cao bằng ngọc bích. Tứ bề dài khoảng mười sáu do tuần; có bảy trăm ngôi nhà mái cong trong đó thật huy hoàng tráng lệ với trụ cột toàn bằng châu báu bê-rin[23] tường trét với bột vụn vàng ròng[24] óng ánh thật kiều diễm.

Tại đó thiên tử ăn[25] uống cư trú lạc an và đàn tiên thiên giới trổ khúc du dương hấp dẫn[26]; trong đó tám tư lần tiên nữ đủ tài toàn sắc, rồi những vị đồng cư trú ngọc đường ở cõi Tam Thập Tam[27] oai nghi rực rỡ, múa ca hưởng lạc thú[28] khôn lường.

Thiên tử đã biết thần lực chư thiên, ôi đấng lẫm liệt oai phong; nghiệp phước đức nào chàng đã thực hiện khi còn sống nơi kiếp con người? Do âu chàng oai phong tỏa sáng rực rỡ đến như vậy và sắc diện chàng tỏa sáng khắp mười phương?”

[290] Và thiên tử giải thích cho trưởng lão như sau:

Khi trưởng lão Moggallana hỏi như vậy, với tâm hoan hỷ thiên tử đó đã giải thích cặn kẽ câu hỏi ngài đặt ra về phước đức nào đã đem quả đến như vậy:

Cúng dường quả[29] sẽ đem lại kết quả to lớn, cúng duờng với tâm tịnh tín cho những ai sống đời chánh hạnh[30], vì tự hưởng[31] lợi khi lên đạo thiên giới và nơi cõi Tam Thập Tam, thiên giới sẽ hưởng được kết quả dồi dào phước đức đó đem lại. Cùng[32] cách đó[33], Bạch thầy đại trí nhân, con mới dâng bốn trái cây đó.

Chính vì thế ai tìm hạnh phúc an bình trường cửu dù chỉ ước đạt hạnh phúc là thiên giới hay chỉ muốn lạc thú [34] cõi nhân gian.

7- 8. Do đó con có nước da... ....và sắc diện con tỏa sáng khắp mười phương.

Về điểm này:

2. Tám lần tám (aṭṭhaṭṭhakā): trong mỗi căn nhà có mái cong gồm tới tám lần tám căn, tổng số là sáu mươi tư căn. Có sắc diện kiều diễm (sādhurūpā): tự bản chất thật dễ thương hấp dẫn do thù thắng tuyệt vời, thù thắng trì giới và thiện hạnh rồi thù thắng tu tập. Trong khi đó các nữ tỳ thiên giới (dibbā cā kaññā): trong khi đó có các tiên nữ

chư thiên. Những kẻ du hành nơi cõi Tam Thập

Tam. (tidasacarā): được thoả thuê hạnh phúc[35], cư trú nơi hạnh phúc được hưởng hạnh phúc nơi cõi Tam Thập Tam. Hoành tráng (uḷārā): huy hoàng hoành tráng.

5. Kẻ nào bố thí trái cây (phaladāyi): chàng ám chỉ đến chính mình vì tự mình bố thí trái xoài chín. Kết quả (phalaṃ): kết quả của phước đức đó đem lại. Thật dồi dào (vipulaṃ) thật to lớn[36] chàng đã biết quả đó trong lúc an trú nơi cõi chúng sanh - đây là ý nghĩa muốn nói tới. Bố thí: dadam = dadanto (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), là kết quả do bố thí đem lại. Liên quan đến những ai đang sống đời chánh hạnh (ujugatesu): liên quan đến kẻ nào đang tu tập cách chính đáng. được lên cõi thiên giới (saggagato): lên cõi thiên giới bằng cách tái sanh[37]. Và cả nơi cõi đời sau nữa, nơi thiên giới Tam Thập Tam, nơi cõi Tam Thập Tam chàng sẽ hưởng kết quả to lớn dồi dào[38] do phước đức đó đem lại giống như ta đã làm, nghĩa là những kẻ khác[39] cũng vậy.

5. Chính vì thế (tasma): vì thù thắng thuộc dạng đó chỉ đạt đến được bằng cách bố thí bốn trái xoài [291] chính vì thế đã quá đủ, khá thích hợp. Lâu dài (ciccaṃ): lúc nào cũng vậy. đó chính là thiên giới (dibbani): những gì thuộc cõi thiên giới. Hạnh phúc trần tục (manussasobhaggataṃ): trạng thái hạnh phúc nơi chúng sanh.

Phần còn lại cũng giống như những gì đã diễn giải ở trên.

Phần Chú giải thiên cung do cúng quả kết thúc tại đây.

6. 4 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NGƯỜI CÚNG NƠI CƯ TRÚ [Upassayadāyakavimānavaṇṇanā]

Như mặt trăng trên đỉnh bầu trời quang đãng". Đây là thiên cung của người cúng nơi cư trú. Thiên cung này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Rājagaha, ngay trong cánh rừng Trúc. Thời bấy giờ có một vị Tỳ khưu nọ, sau khi đã trải qua mùa An Cư Kiết Hạ trong ngôi làng kia và với tư cách là người đã trải qua mùa an cư kiết hạ, ngài đã cử hành nghi lễ Pavāranā, trong lúc lên đường tiến về thành Rājagaha để đảnh lễ đức Thế Tôn, một buổi tối kia ngài đã tiến vào ngôi làng trên đường đi và trong lúc tìm một chỗ trú thân qua đêm, ngài đã nhìn thấy một thiện nam và hỏi rằng, "Hỡi thiện nam, liệu trong làng có nơi nào thích hợp làm chỗ cư ngụ cho những kẻ xuất gia chăng?" Với tâm tịnh tín, thiện nam đã về nhà và hỏi vợ mình, tìm một nơi cư trú thích hợp cho vị trưởng lão. Thiện nam đó đã sửa soạn một chỗ ngồi tại đó, tạo một chỗ để chân và nước rửa chân và rồi mời Trưởng lão vào trong nhà; trong lúc ngài còn đang rửa chân, thiện nam liền thắp đèn, trải tấm trải giường và chỉ cho trưởng lão, trong lúc thiện nam mời ngài dùng bữa vào ngày hôm sau. Ngày hôm sau thiện nam đã dâng cúng đồ ăn cho trưởng lão rồi dâng ngài một nhúm đường thốt nốt cùng với đồ uống cho ngài và rồi, khi trưởng lão từ giã để tiếp tục lên đường đến thành Rājagaha, thiện nam đã tiễn ngài một quãng đường và rồi quay trở về nhà. Một thời gian sau thiện nam đó qua đời cùng với vợ mình và đã đến ở trong một thiên cung bàng vàng dài mười hai do tuần nơi cõi Tam

Thập Tam. Trưởng lão Mahāmoggallāna đã hỏi thiện nam đó với hai đoạn kệ sau đây:

“Giống như mặt trăng trên đỉnh bầu trời quang đãng.” thoát khỏi mọi đám mây u ám. Di chuyển nhanh trên bầu trời tỏa sáng chói chang, cũng giống vậy thiên cung của chàng đứng giữa bầu trời tỏa sáng[40].

Chàng đã biết sức mạnh thần thông vĩ đại tựa chư thiên, Ôi vị đầy oai lực; phước đức nào ngươi đã thực hiện khi còn sống nơi kiếp người giữa thế nhân? Do đâu ngươi có oai lực và diện mạo toả sáng khắp mười phương?

[292] và thiên tử đó đã giải thích bằng hai đoạn kệ[41] sau:

Với tâm đầy hoan hỷ, thiên tử đó... phước đức nào đã đem lại kết quả:

“Trong kiếp làm người sống giữa thế nhân ta và người vợ đã cúng dường nơi cư trú cho vị A-la- hán [42]; với tâm tịnh tín chúng ta đã cúng dường đồ ăn thức uống rất chuyên cần – đồ dâng cúng quá dồi dào.

5– 6. Do phước đức đó ta có diện mạo kiều diễm... và sắc diện của ta tỏa sáng khắp mười phương.”

Về điểm này điều cần được khẳng định liên quan đến các đoạn kệ này giống y như điều đã diễn giải ở trên.

Phần diễn giải thiên cung của người cúng dường nơi cư trú kết thúc tại đây.

6. 5 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NGƯỜI CÚNG NƠI CƯ TRÚ THỨ HAI. [Dutiya - upassayadāyakavimānavaṇṇanā]

Giống như mặt trời trên đỉnh đầu nơi bầu trời quang đãng”. Đây là thiên cung của người cúng nơi cư trú thứ hai. Thiên cung này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Rājagaha, ngay trong cánh rừng Trúc. Vào thời bấy giờ có một số chư vị Tỳ khưu đang trên đường tiến về thành Rājagaha với mục đích đến gặp đức Thế Tôn sau khi đã trải qua mùa an cư kiết hạ trong một ngôi làng vào buổi tối họ đã đến một ngôi làng kia. Phần còn lại giống như những gì đã diễn giải trong thiên cung trên.

1-6. “Giống như mặt trời trên đỉnh đầu trong sáng quang mây... (những điều này cần được triển khai giống như trong thiên cung[43] ở trên)... ...và sắc diện của ta toả sáng khắp mười phương.”

Về điểm này ngay cả trong các đoạn kệ ở đây cũng chẳng có gì mới cả.

Phần diễn giải thiên cung người cúng nơi cư trú thứ hai đến đây là kết thúc.

6. 6 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NGƯỜI CÚNG MÓN KHẤT THỰC [Bhikkhādāyakavimānavaṇṇanā]

“Thiên cung này có trụ cao bằng ngọc bích”. Đây là thiên cung của người cúng dường Món Khất Thực. Chuyện kể này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Rājagaha, ngay trong cánh rừng trúc. Vào thời điểm đó có vị Tỳ khưu đang đi trên đường xa lộ đến một ngôi làng kia để khất thực, ngài đang ứng trước cửa một trong số những ngôi nhà trong làng đó. Trong ngôi làng đó có một thiện nam kia đang rửa chân tay và đang ngồi sửa soạn dùng bữa, thiện nam đó đã nhìn thấy vị Tỳ khưu sau khi đồ ăn đã được dọn sẳn và đựng trong đĩa[44] thiện nam đó đơn giản đã trút toàn bộ bữa ăn đó vào bát khất thực của vị Tỳ khưu, sau khi được cho biết chỉ nên trút một phần đồ ăn cho vị Tỳ khưu mà thôi. [293] Sau khi vị Tỳ khưu thốt lên những lời cảm tạ và rồi ra đi[45]. Thiện nam đó cảm thấy hoan hỷ và hạnh phúc vô hạn do nghĩ rằng thực vật đó do chính ông ta cúng dường vị Tỳ khưu trước khi sử dụng cho dù chỉ một miếng nhỏ, vị Tỳ khưu đã ăn ngấu nghiến vì đói.[46] Sau này thiện nam đó qua đời và tái sanh trong thiên cung bằng vàng nơi cõi Tam Thập Tam. Đang lúc thực hiện chuyến du hành thiên giới, trưởng lão Mahāmoggallāna đã nhìn thấy thiện nam tỏa sáng với oai lực thần thông chư thiên[47] và hỏi thiện nam đó với những đoạn kệ như sau:

Thiên cung này có cột cao bằng ngọc bích trải dài chung quanh mười hai do tuần; thiên cung có tới bảy trăm ngôi nhà mái cong thật huy hoàng tráng lệ có trụ bằng ngọc bích bê-ril[48], nền trát vàng[49] thật diễm lệ.

Ngươi đã biết thần thông chư thiên đại oai hùng... ..và có được sắc diện tỏa sáng khắp mười phương?

Với tâm hoan hỷ thiên tử đã... .phước đức nào chàng đã thực hiện đã đem lại kết quả to lớn đến như vậy:

“Khi còn sống kiếp con người giữa thế nhân, con đã thấy vị Tỳ khưu đói lả rung rung người; con đã truyền dành một phần ăn cho ngài. Con đã dâng ngài ăn no bụng ngay lúc đó.

5– 6. Do phước đức đó con có diện mạo ... và sắc diện con toả sáng khắp mười phương.”

Về điểm này:

4. Con đã cúng dường một món khất thực (ekāhaṃ bhikkhaṃ): chỉ một món khất thực có nghĩa là chỉ cúng dường nguyên một bữa ăn. ói rung người: paṭipāyissaṃ = paṭipādesiṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Đã cúng duờng với đồ ăn dọn sẳn (samañgibhattena): cúng dường cho ngài toàn bộ phần ăn có nghĩa là ngài đã nhận phần ăn.

Khi thiên tử đó đã hiện rõ phước đức mình đã làm ại trưởng lão đã diễn giải Phật Pháp cho chàng cùng với đoàn tùy tùng đi theo và trong chuyến du hành về cõi trần. Ngài đã kể biến cố đó cho Đức Phật toàn hảo, nhân cơ hội đó vị Đạo sư đã coi đó như là vấn đề nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đám đông tụ họp lại tại đó. Giáo Pháp đó đã đem lợi lại cho toàn thể chúng sanh[50].

Phần diễn giải thiên cung của người cúng món khất thực kết thúc tại đây.

6. 7 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NGƯỜI GIỮ LÚA MẠCH [Yavapālakavimānavaṇṇanā]

[294]“Thiên cung[51] này có trụ cao bằng ngọc bích”. Đây chính là thiên cung của người Giữ Lúa Mạch. Chuyện kể này xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Rājagaha, ngay trong cánh rừng Trúc. Vào thời bấy giờ trong thành Rājagaha có một cậu nhỏ nghèo khổ đang canh giữ lúa mạch. Một ngày nọ cậu ta nhận được một ít bánh kummasa để ăn sáng và đang lúc nghĩ rằng mình sẽ ra đồng canh lúa mạch và dùng bữa sáng tại đó, cậu ta mang theo một chút cháo và ra đồng lúa mạch rồi ngồi dưới một gốc cây. Ngay lúc đó có vị trưởng lão đã triệt phá hết mọi lậu hoặc cũng đang đi trên đường đi đến điểm đó gần ngay thời điểm bữa trưa và ngài đã tiến lại gốc cây nơi cậu bé canh lúa mạch đang ngồi. Cậu bé liền xem mấy giờ[52] và nói rằng, “Bạch thầy, ngài đã có gì bỏ bụng chưa?” Trưởng lão giữ im lặng. Nhận ra trưởng lão chưa ăn uống[53] gì chàng lên tiếng nói rằng, “Bạch thầy, đã gần đến giờ[54] dùng bữa rồi và thầy không thể du hành khất thực được đâu; xin ngài vì lòng đại bi mà dùng chiếc bánh kummasa của con đây.” Và chàng đã dâng bánh cho trưởng lão. Để tỏ lòng đại bi với cậu nhỏ, trưởng lão đã sử dụng chiếc bánh đó khi ngài nhìn kỹ và thốt lên những lời khen ngợi và rồi lại tiếp tục lên đường[55]. Với tâm tịnh tín như vậy cậu nghĩ rằng, “Quả thật mình đã làm một việc thiện khi cúng dường miếng bánh kummasa cho kẻ xứng đáng như vậy”. Chàng trai đã qua đời sau đó ít lâu và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam có một thiên cung giống như đã đề cập đến ở trên xuất hiện cho chàng. Trưởng lão Mahāmoggallāna đã hỏi chàng với những đoạn kệ sau:

1-2. “Thiên cung này có trụ cao làm bằng ngọc bích”... và do đâu diện mạo chàng tỏa sáng khắp mười phương như vậy?

Chàng đã giải thích phước đức đó cho trưởng lão với những đoạn kệ sau:

3. Với tâm tràn đầy hoan hỷ thiên tử đó đã... phước đức nào đã đem lại kết quả to lớn đến như vậy?”

4. “Khi con còn sống kiếp người giữa thế nhân, con đã là đứa trẻ canh lúa mạch; con đã nhìn thấy vị Tỳ khưu vô tỳ vết, thanh thản và không dao động.

5. Với tâm tịnh tín chính tay con đã cúng dường ngài phần ăn của mình. Sau khi đã cúng dường ngài một miếng bánh kummāsa con đã được huởng mọi vui thú trong Dục Lạc Viên.

6-7. Do phước đức đó diện mạo con kiều diễm... và sắc diện con toả sáng khắp mười phương.”

Về điểm này ngay cả trong những đoạn kệ này cũng không có chi tiết nào mới.

Phần diễn giải Thiên Cung Người Canh Lúa Mạch kết thúc tại đây.

6. 8 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA THIÊN TỬ ĐEO VÒNG TAI [Kuṇḍalīvimānavaṇṇanā]

Y phục chỉnh tề, vòng hoa mang theo, đôi bông tai trang điểm rực rỡ.” Đây chính là Thiên Cung Của Thiên Tử Đeo Bông Tai. Thiên cung này xuất hiện ra sao[56]?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong cánh rừng Kỳ Viên. Vào thời điểm đó có hai[57] vị đồ đệ cùng hội chứng du hành với đoàn tùy tùng là dân Kasi[58] đã đến một thiền viện nọ vào lúc mặt trời lặn[59]. Khi biết tin này có một đệ tử tu tại gia trong ngôi làng đang chăm sóc đồng cỏ cho thiền viện đó đã đến gặp hai vị trưởng lão[60], chàng đảnh lễ chư vị đó rồi mang nước đến để hai vị rửa chân và xức dầu cho ho, rồi còn sửa soạn giường và sàng toạ[61] rải hoa trên sàn nhà và sửa soạn đèn thắp sáng; sau khi ngỏ lời mời hai vị dùng bữa vào ngày hôm sau, đúng ngày hôm sau chàng lại khởi công bố thí lớn. Chư vị trưởng lão đã thốt lên những lời ngưỡng mộ, cám ơn chàng và rồi ra đi. Một thời gian sau chàng đã qua đời và một thiên cung bằng vàng đã xuất hiện cho chàng với qui mô mười hai do tuần nơi cõi Tam Thập Tam. Trưởng lão Mahāmoggallāna đã hỏi chàng với những đoạn kệ sau:

“Y phục chỉnh tề, vòng hoa mang theo, đôi bông tai rực rỡ trang điểm, chải chuốt kỹ lưỡng tỉa râu tóc chỉnh tề khăn đội trên đầu với đủ thứ trang sức trên tay, chàng ngự nơi thiên cung giống như[62] ánh trăng rằm toả sáng.

Và khi đàn tiên trổi khúc du dương[63] có tới sáu mươi bốn nàng tiên tài sắc vẹn toàn cùng cư trú nơi cõi Tam Thập Tam[64] rực rỡ huy hàng, rồi trổi đờn hát ca múa hưởng lạc thú vui tươi khôn lường.

Ngươi đã biết thần thông chư thiên oai hùng... ..và sắc diện tỏa sáng khắp mười phương?

Chàng cũng giải thích cho ngài với đoạn kệ sau:

Với tâm hoan hỷ thiên tử đó... .kể về phước đức nào đã đem lại kết quả huy hoàng như vậy:

Khi còn sống kiếp người giữa thế nhân, con đã nhìn thấy chư vị Tỳ khưu đầy giới đức được trang bị với đủ thứ hiểu biết và thiện hạnh, ái diệt đa văn tăm tiếng lẫy lừng khắp chốn; [296] với tâm tịnh tín con đã cúng dường chư vị đó nào là đồ ăn thức uống rất cẩn thận – mọi lễ vật phong phú[65] trọn phần.

Do phước đức đó diện mạo con... và sắc diện tỏa sáng khắp mười phương.”

Về điểm này:

1. eo bông tai trang điểm kiều diễm (sukuṇḍalī): eo bông tai trang điểm rực rỡ. Sakhuṇḍali (đeo bông tai) ta gọi chàng đeo bông tai thế nên người ta gán cho chàng tên gọi là người đeo bông tai (sakuṇḍalī) eo môt bông tai, gồm một đôi, có nghĩa là đeo bông tai đồng đều như những người khác và mọi người cũng đeo giống như chàng. Râu tóc tỉa kỹ lưỡng (kappittakesamassu): ngài tỉa râu tóc rất kỹ lưỡng. Trên hai cánh tay cũng đeo đồ trang sức (ānuttahatthābharaṇ): có cả đồ trang sức trên tay giống như ngón tay v.v... được gắn trên đó.

5. Nơi ngài mọi lậu hoặc gian tham đã được triệt phá hết (taṇhakkhayūpapanne): ngài đã triệt phá hết tham lam, đắc A-la-hán. Hay nói cách khác ắc chính níp bàn vậy, có nghĩa là thọ chứng đắc.

Phần còn lại giống như những gì đã giải thích ở trên.

Phần Chú giải thiên cung thiên tử đeo bông tai kết thúc tại đây.

6. 9. Chú Giải THIÊN CUNG THIÊN TỬ ĐEO VÒNG TAI THỨ HAI. [Dutiyakuṇḍalīvimānavaṇṇanā]

Y phục chỉnh tề, vòng hoa mang theo, đôi bông tai trang điểm rực rỡ." Đây chính là Thiên Cung Của Thiên Tử Đeo Bông Tai. Thiên cung này xuất hiện ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong cánh rừng Kỳ Viên. Vào thời điểm đó có hai vị đồ đệ đang thực hiện chuyến du hành khất thực trong vùng quê nơi cư dân Kasis đang sinh sống... v.v... toàn bộ những chi tiết khác giống hoàn toàn chuyện kể vừa diễn giải ở trên. Trưởng lão lên tiếng hỏi.

"Y phục[66] chỉnh tề, vòng hoa[67] mang theo, đôi bông tai rực rỡ trang điểm, chải chuốt kỹ lưỡng, râu tóc tỉa chỉnh tề khăn đội trên đầu với đủ thứ trang sức trên tay, chàng ngự nơi thiên cung giống như[68] ánh trăng rằm tỏa sáng.

Và khi đàn tiên trổi khúc du dương[69] có tới sáu mươi bốn nàng tiên tài sắc vẹn toàn cùng cư trú nơi cõi Tam Thập Tam[70] rực rỡ huy hàng, rồi đờn hát ca múa hưởng lạc khôn lường.

Ngươi đắc thần thông chư thiên đại oai hùng... ..và sắc diện của ngươi tỏa sáng khắp mười phương?

[297] Với tâm hoan hỷ chàng thiên tử đó... .kể lại phước đức nào đã đem lại kết quả huy hoàng như vậy:

Khi còn sống kiếp người giữa thế nhân, con đã nhìn thấy chư vị Tỳ khưu đầy giới đức được trang bị với đủ thứ hiểu biết và thiện hạnh, ái diệt đa văn tăm tiếng lẫy lừng khắp chốn; với tâm tịnh tín con đã cúng dường chư vị nào là đồ ăn thức uống rất cẩn thận – mọi lễ vật phong phú[71] trọn phần.

Do phước đức đó diện mạo con... và sắc diện con tỏa sáng khắp mười phương."

Ngay cả trong những đoạn kệ này chẳng có chi tiết nào mới[72].

Phần diễn giải Thiên Cung Của Thiên Tử Đeo Bông Tai thứ hai kết thúc tại đây.

6. 10 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA UTTARA. [Uttaravimānavaṇṇā]

"Như điện Thiên Vương, Thiện Pháp đường Sudhammā. Đây chính là Thiên Cung của Uttara. Thiên cung này[73] xuất hiện như thế nào?

Khi Đức Thế Tôn nhập Vô Dư Níp Bàn và người ta đã phân tán Xá Lợi của ngài đi khắp nơi, có rất nhiều Bảo Tháp được thiết lập khắp nơi và các vị Đại trưởng có ngài Mahākassapa dẫn đầu đã tuyển chọn và triệu tập kiết Tạng Phật Pháp và giới luật, và đang lúc[74] chư vị trưởng lão[75] khác còn đang cư trú tản mác khắp nơi cho đến lúc nhập an cư kiết hạ, cùng với tăng chúng đi theo từng[76] vị, lúc đó trưởng lão Kumārakassapa đi kèm theo là năm trăm chư vị Tỳ khưu đã tới thành Setavyā và cư

trú trong cánh rừng Simpasā. Bấy giờ vị tù trưởng Pāyāsi nghe biết trưởng lão đến cư trú ở đó, liền tiến đến gặp[77] ngài, đi với tù trưởng là một đoàn tùy tùng rất đông người[78], tù trưởng đã đảnh lễ rất thân hữu với trưởng lão và khi trưởng lão đã an vị ông ta liền tỏ rõ quan điểm xưa nay mình vẫn chủ trương. Thế rồi đang lúc diễn giải làm rõ thực tế là cõi đời[79] sau tồn tại đích thực bằng cách khiến cho mặt trời mặt trăng ngừng di chuyển v.v... , trưởng lão đã diễn giải cho ông Kinh Pāyāsi[80] với vô số nhân duyên và ẩn du[81] đã sắp xếp trước, vén mở cho ông trạng thái rối reng nơi tà kiến và kinh này cũng được tô điểm với vô vàn vô số phương pháp diễn giải và rồi trưởng lão đã an trú ông ta với đắc thành công chánh kiến[82].

Trong lúc thực hiện bố thí cho chư vị ẩn sĩ và chư vị bà la môn, những kẻ nghèo khổ bần cùng và những người lang thang v.v... [83], giống như một kẻ đã tinh luyện tà kiến của mình [298] Với bản chất tính khí thiếu tinh tế khí của mình, tù trưởng chỉ bố thí cỏ khô và những đồ che phủ tồi tệ – cháo hoa bằng gạo hẩm kèm theo tương chua[84]và y phục tồi tàn làm bằng vải gai dầu[85]. Hơn thế nữa đang lúc thực hiện bố thí như vậy với thái độ thiếu ân cần cẩn thận.[86] Vào lúc sanh tàn thân diệt tù trưởng đã phải tái sanh chung với những kẻ thuộc giới Tứ Đại Vương, ngược lại chàng trai bà la môn Uttara đã chu tất toàn bộ những gì phải làm liên quan đến rất nhiều nhiệm vụ của mình và đã tài phán cuộc bố thí và phân phát bố thí rất cẩn thận,[87] cậu ta được tái sanh[88] nơi cõi Tam Thập Tam. Lại đã xuất hiện cho chàng một thiên cung mười hai do tuần. Như là cách tri ân những gì chàng đã thực hiện, Tiến lại gặp trưởng lão Kumārakassapa cùng với thiên cung của mình, chàng xuống khỏi thiên cung đó, đảnh lễ với năm cử điệu kính lễ và rồi đứng lên thực hiện đảnh lễ kiểu anjali. Trưởng lão đã hỏi chàng với những đoạn kệ bắt đầu với: “ Như thiên vương”[89].

Giống như điện thiện pháp Sudhammā trong đó chư thiên cùng nhau an trú an bình, cũng giống vậy thiên cung này hiện lên trên không trung tỏa sáng khắp mười phương.

[90]. Vì đâu chàng có oai lực thần thông, ôi đấng oai lực vô song... .chàng có diện mạo tỏa sáng khắp mười phương?”

Với tâm tịnh tín vị thiên tử đó... phước nghiệp nào đã đem lại kết quả đến thế.

Thiên tử đó đã giải thích cho trưởng lão với các đoạn kệ sau đây:

“Khi còn sống kiếp con người giữa thế nhân, ta đã nhìn thấy[91] chàng trai bà la môn trẻ tuổi[92] của nhà vua Payasi; ta đã sẵn sàng rộng tay bố thí với tài sản của ta và rất quí trọng như một kẻ giới đức, với tâm tịnh tín ta đã bố thí vật thực và thức uống với lòng nhiệt tình cẩn thận - mọi lễ vật phong phú[93] trọn phần.

5-6. Do phước đức đó diện mạo ta... và sắc diện ta tỏa sáng khắp mười phương.”

Về điểm này:

1. Điện thiên vương (devarajassa): của dạ xoa. iện đường Sudhamma (sabbā Sudhammā): sảnh đường hội họp có tên như vậy. Tại nơi đó (yattha): nơi sảnh đường đó: Chàng đã cư trú (acchati): tại vị trong đó. Thiên chúng chư thiên (devasaṅgho): thiên chúng chư thiên nơi cõi Tam Thập Tam[94]. Rất hòa khí với nhau (samaggo):

đoàn kết một lòng, đến với nhau.

4. [299] Con chính là chàng trai bà la môn Payasi (Pāyāsissa ahosiṃ māṇavo): con là[95] chàng thanh niên bà la môn, do còn trẻ tuổi. Đã thực hiện nhiều nhiệm vụ[96] của một tù trưởng người

Payasi, hơn nữa tên con được đặt là Uttara. Con đã rộng tay bố thí. (saṃvibhāgaṃ akāsiṃ): con đã rộng tay[97] hành động bằng cách bố thí tài sản con đã nhận được mà không sử dụng đến. "Bố thí đồ ăn thức uống" là những từ cuối cùng trong đoạn kệ này. Hay nói cách khác, "Con đã thực hiện bố thí rất dồi dào." Bằng cách nào? - Rất cẩn thận, loại của thí nào vậy? – Thực vật và ẩm vật; đây chính là cách ta nên phân tích.

Phần diễn giải thiên cung của chàng Uttara (Pāyāsi) kết thúc[98] tại đây.

Như vậy Phần diễn giải ý nghĩa phẩm thứ sáu, là phẩm Pāyāsi được trang điểm với mười chuyện kể trong Chuyện Chư thiên ghi trong Tiểu Bộ, tức là phần Diễn Giải Ý Nghĩa Nội Tại cũng kết thúc ở đây.[99]

-ooOoo-

[1]. Chú giải Se Be giải thích là ubhatopasannaṃ còn bản văn ghi là upabhogasampannaṃ. ược niềm hoan hỷ to lớn; có nghĩa là hình như từ phía cha mẹ đôi bên của chàng.

[2]. Bản văn ghi thêm ca vào đây; còn Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[3]. Chú giải Se Be giải thích là dve jayampatikā còn bản văn ghi là jāyampatikā.

[4]. Chú giải Se Be giải thích là tato còn bản vănghi là ito.

[5]. Chú giải Be giải thích là dvādasayojanikaṃ. Còn bản văn Se ghi là dasayojanikaṃ. (Thiên cung) dài mười do tuần.

[6] Chú giải Be giải thích là kanakavimānaṃ (Se kaṇakavimānaṃ) còn bản văn ghi là vimanaṃ.

[7] . Chú giải Se Be Te Vv giải thích là pabhāsati còn bản văn ghi là pakasāti.

[8]. Chú giải Se Be giải thích là anantarasadisā 'va còn bản văn ghi là anantarasadisā, tuy nhiên chúng ta cũng thắc mắc không hiểu điều này có luôn diễn ra như vậy chăng. Vì điều này chẳng giải thích cũng như không thanh minh cho việc xác nhập một chuyện kể hoàn toàn đồng nhất trong mọi góc độ với chuyện kể trước đó. vì theo cách thức này toàn bộ những chuyện kể ở đây đều có thể được lặp lại y chang như nhau. và chúng ta có thể nghi ngờ vào thời ngài Dhammapāla một vấn đề khác nổi lên rất có thể đã biến mất hay đã bị quên lãng.

[9] . Chú giải Se Be Te Vv giải thích là pabhāsati còn bản văn ghi là pakasāti.

[10]. Chú giải Se Be giải thích là kiṅci kalaṃ còn bản văn ghi là kaṅci kalaṃ.

[11]. Sañchinnapattā; một cây đang rụng lá. Sañchinna (=samsīna), vào mùa thu, những lộc non và nụ hoa xuất hiện vào mùa xuân, những nhận định trong tự điển PED

sv Sañchinna không chính xác mấy (NAJ)

[12]. Chú giải Se Be giải thích là naṃ còn bản văn ghi là taṃ.

[13]. Chú giải Be giải thích là phārusakakasaṭamissakaṃ (Se phārusakakasaṭaparimissakaṃ) còn bản văn ghi là phārukakasaṭamissakaṃ; xin đọc Chú giải VvA 142. Trái Ramontchi, hay pharusaka thường được biết đến là trái mận và tiếng Sinhale gọi là ugurāssa. Thường có hương vị làm se ngay cả quả đã chín; trái tròn mọng đen có nhiều hột và cây có gai.

[14]. Chú giải Se Be giải thích là sādhukaṃ udakaṃ adāsi còn bản văn ghi là madhura-udakaṃ adāsi.

[15]. Chú giải Se Be giải thích là na ciren'eva còn bản văn ghi là na cirass' eva.

[16]. Chú giải Se Be giải thích là pallavitā kuḍumakakajātā còn bản văn ghi là sapallavitā.

[17]. salāṭu; một giai đoạn quả nhỏ xíu trước khi phát triển đầy đủ. Thường gọi là gāta ở tiếng Sinhale; EVvP có ghi từ mālasi (vl mālaki. Cả hai từ có nghĩa không rõ ràng. (NAJ)

[18]. Chú giải Se Be giải thích là aparimātaṃ phalaṃ còn bản văn ghi là aparimāṇaphalaṃ.

[19]. Chú giải Se Be giải thích là diṭṭhadhammikam pi samparāyikam pi còn bản văn ghi là diṭṭhadhammikasamparāyikam pi.

[20]. Chú giải Se Be giải thích là rājapurise còn bản văn ghi là purise.

[21]. pattiṃ dehi; xin đọc Chú giải pattidānaṃ, là vật cúng dường được hồi hướng. Xin đọc VvA 188, 190 ở trên, làm thế ngài cho phép ngươì khác tham gia vào thù thắng thiên giới xuất hiện do kết quả chính nghiệp phước đức em lại – xin đọc Chú giải PS p vii

[22]. Chú giải Se Be giải thích là disva; bản văn lại bỏ qua.

[23]. Chú giải Se Be Vv giải thích là veḷuriyatthambhā còn bản văn Be ghi là veḷuriyathambhā.

[24]. Chú giải Se Be Vv giải thích là rucakatthatā còn bản văn Te ghi là ruciratthatā.

[25]. Chú giải Be Te giải thích là khādasi còn bản văn Se Vv ghi là khādasī.

[26]. Chú giải Be giải thích là vagguṃ, Se Te Vv vaggū. Còn bản văn ghi là vaggu.

[27]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là tidasacarā còn bản văn ghi là tidasavarā; xin đọc Chú giải VvA tr vii1 trong đó ngài Hardy loại bỏ cách giải thích này.

[28]. Ca Be Vv cũng giải thích giống như một đoạn kệ; bản văn lại coi đó là hai đoạn trong khi đó Chú giải Se cho đó là một đoạn song lại giải thích hàng cuối cùng với đoạn kệ tiếp theo.

[29]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là phaladāyī còn bản văn ghi là phaladāyi.

[30]. Chú giải Se Vv giải thích là ujjugatesu còn bản văn Be Te ghi là ujugatesu.

[31]. Chú giải Be giải thích là pamodati còn bản văn Se Te Vv ghi là modati.

[32]. Chú giải Be xử lý dòng này thành một đoạn kệ riêng; trong khi đó có điều không rõ ràng là Chú giải Se lại coi đó là một phần của những đoạn kệ khác.

[33]. Chú giải Be giải thích là tav'evāhaṃ, đối với chính nhà ngươi thì ta. còn bản văn Se Te Vv ghi là that' evāhaṃ.

[34]. Chú giải Se Be Vv giải thích là - sobhaggataṃ còn bản văn ghi là –sobhagyataṃ. Te - sobhāgyataṃ.

[35]. Chú giải Se Be giải thích là sukhācārā còn bản văn ghi là varā.

[36]. Bản văn ghi thêm phalaṃ ở đây; Chú giải Be Se lại bỏ qua.

[37]. Chú giải Se Be giải thích là uppajjanavasena còn bản văn ghi là upapajjanavasena.

[38]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là vipulaṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[39]. Chú giải Se Be giải thích là aññо còn bản văn ghi là aññe.

[40]. Chú giải Vv ở đây đã in sai thành obhāsayaṃ.

[41]. Như ngài Hardy đã lưu ý trong Chú giải VvA 2921 đương nhiên, các từ này không thích hợp". Tuy nhiên Chú giải Se Be đều đồng ý với bản văn. Cả ở đây lẫn ở chỗ khác, trong cách giàn xếp này.

[42]. Trong vấn đề nổi lên người ta cho rằng ngài chỉ là 'vị Tỳ khưu nào đó' và sau này 'một vị trưởng lão' trong lúc đó lại có điều không nhất quán đáng kể giữa những đồ bố thí dồi dào trong đoạn kệ này và của bố thí thực sự đã được dâng cúng - chỉ rõ cho thấy chúng ta cần đến bình luận chút ít ở đây - và chúng ta nên bắt đầu tìm cho ra trong tập Chú giải của ngài Dhammapāla thay vì vội vàng loại bỏ nhưng thiên cung này điều này xem ra cần kiên nhẫn rất nhiều.

[43]. Chú giải Be giải thích là purimavimānaṃ còn bản văn Se Te ghi là heṭṭhaā vimaānaṃ; Chú giải Vv lại đưa ra toàn bộ đầy đủ những đoạn kệ trong thiên cùng này.

[44]. Chú giải Se Be giải thích là pātiyā còn bản văn ghi là bhājane.

[45]. Chú giải Se Be giải thích là pakkhāmi còn bản văn ghi là pakkami.

[46]. Chātajjhattassa – không phải chāta + ajjhatta (tiếng Phạn ghi là adhyātaman 'adhi+atman) như tự điển PED đã gợi ý sv chāta nhưng là chāta + jhata (xuất phát từ kṣi) - NAJ

[47]. Chú giải Se Be giải thích là devacārikaṃ cānto mahatiyā devidhiyā virocamānaṃ disva; còn bản văn lại bỏ qua.

[48]. Chú giải Se Te Vv giải thích là veḷuriyatthambhā còn bản văn Be ghi là veḷuriya-thambhā.

[49]. Chú giải Se Be Vv giải thích là rucakatthambhā còn bản văn Se ghi là veḷuriyathambhā.

[50]. Chú giải Se Be giải thích là evaṃ mahāthero tena devaputtena attano sucarittakamme pakāsite saparivārassa tassa dhammaṃ desetvā manussalikam āgato taṃ pavattiṃ sammāsambhuddhassa kathesi. Satthā taṃ aṭṭhuppattiṃ katvā sampattamahājanassa kethesi. Satthā taṃ desanā mahājanassa sātthikā ahosi ti; còn bản văn ghi là sesaṃ vutanayam eva.

[51]. Chú giải Be và đoạn kệ giải thích là vimānaṃ còn bản văn Se lại bỏ qua.

[52]. Chú giải Se Be giải thích là velaṃ oloketvā còn bản văn ghi là theraṃ olokento, tức là đứng nhìn vị trưởng lão.

[53]. Chú giải Be giải thích là aladdhabhāvaṃ, chàng chẳng dùng thứ gì hết, còn bản văn Se ghi là abhuttabhāvaṃ.

[54]. Chú giải Se Be giải thích là upakatthā vela còn bản văn ghi là upakaṭṭhāya velāya.

[55]. Chú giải Se Be giải thích là pakkāmi còn bản văn ghi là pakkami.

[56]. Chú giải Se Be giải thích là ka còn bản văn ghi là tassa.

[57]. Trưởng lão Sāriputta và Mahāmoggallāna.

[58]. Chú giải Be giải thích pāpuṇimsu còn bản văn Se ghi là sampāpuṇiṃsu.

[59]. Chú giải Be giải thích là sūriyatthaṅgamanavelāyaṃ còn bản văn Se ghi là suriyatthaṅgamanavelāya.

[60]. Chú giải Se Be giải thích là there; còn bản văn lại bỏ qua.

[61]. Xin đọc Chú giải VvA 8tt, 220

[62]. Chú giải Be giải thích là yathā pī. Te yathā pī còn bản văn Se Vv ghi là yathāsi.

[63]. Chú giải Be giải thích là vagguṃ. Chú giải Te Vv giải thích là vaggū; còn bản văn Se ghi là vaggu.

[64]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là tidasacarā còn bản văn ghi là tidasavarā.

[65]. Bản văn Se cho đây là hai đoạn kệ. Còn Chú giải Be Vv lại cho là một đoạn.

[66]. Chú giải Se Be Te Vv và VI. 8 giải thích là malydharo

[67]. Chú giải Be Te Vv và VI.8 giải thích là suvattho còn bản văn Se ghi là suvāseso.

[68]. Chú giải Be giải thích là yathā pī. Te yathā pī còn bản văn Se Vv ghi là yathāsi.

[69]. Chú giải Be giải thích là vagguṃ. Chú giải Te Vv giải thích là vaggū; còn bản văn Se ghi là vaggu.

[70]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là tidasacarā còn bản văn ghi là tidasavarā.

[71]. Bản văn Se cho đây là hai đoạn kệ. Còn Chú giải Be Vv lại cho là một đoạn.

[72]. Cho dù đoạn kệ 5 trong thiên cung này có khác đôi chút so với thiên cung trước và không thấy khẳng định trong SOM 132 - có điều rõ ràng là từ “mới” ở đây có nghĩa là cần được diễn giải, và chẳng nhận được lời diễn giải nào cả.

[73]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[74]. Chú giải Be giải thích là Ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[75]. Chú giải Se Be giải thích là theresu còn bản văn ghi là mahātheresu.

[76]. Chú giải Se Be giải thích là attano attano còn bản văn ghi là attano.

[77]. Bản văn ghi thêm ’va ở đây; còn bản văn Se Be lại bỏ qua.

[78]. Chú giải Be giải thích là mahatā janakāyena còn bản văn Se ghi là mahājanakāyena.

[79]. Việc từ chối một thế giới như vậy tồn tại tạo nên một phần tà kiến của Pāyāsi và cũng tạo thành điểm đặc trưng cơ bản tà kiến nêu trên.

a. D ii 316-358.

[80]. Chú giải Se giải thích là candimasuriyūdāharaṇādhīhi (Be –sūriyū-) còn bản văn ghi là – suriyu-; ví dụ coi mặt trời mặt trăng làm bằng chứng cho sự hiện hữu cõi đời sau được thấy đề cập đến trong D ii 319.

[81]. Chú giải Se Be giải thích là -hetūpamaālaṅkataṃ còn bản văn ghi là -hetusamalaṅkataṃ.

[82]. Chú giải Se Be giải thích là diṭṭhisampadāyaṃ patiṭṭhāpesi còn bản văn ghi là diṭṭhisampadāya patiṭṭhapesi; Tuy nhiên chánh kiến đó chỉ là trần tục mà thôi và ngược lại với chánh kiến siêu thế của vị đồ đệ (sāvaka) đó chính là thị kiến Tứ Diệu Đế – xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 72.

[83]. Chú giải Se Be giải thích là –kapaṇaddhikādīnaṃ còn băn văn ghi là -kapaṇiddhikādīnaṃ.

[84]. Chú giải Se Be giải thích là bilaṅgadutiyaṃ còn bản văn ghi là -kapaniddhikādīnaṃ.

[85]. Chú giải Be giải thích là sāṇani còn bản văn Se thokāni; D ii 354 giải thích là therakāni kèm theo nhiều Chú giải khác vll xem ra tất cả đều không rõ ràng, và DA 814 giải thích là thūlāni, có nghĩa là thô, ráp, thô lỗ v.v…

[86]. Chú giải Be giải thích là asakkaccadānaṃ còn bản văn Se ghi là asakkacca dānaṃ

[87]. Chú giải Be giải thích là sakkaccadānaṃ còn bản văn Se ghi là sakkaccanaṃ dānaṃ.

[88]. Chú giải Se Be giải thích là upapanno còn bản văn ghi là uppanno.

[89]. Yā devarājassā ti ādi; Chú giải Be lại bỏ qua.

[90]. Chú giải Vv chèn thêm một đoạn kệ phụ nữa (= VI. 91) vào vị trí này. Chú giải Se Be Te SOM lại bỏ qua.

[91]. Chú giải Se Be Vv giải thích là ahosiṃ còn bản văn Te ghi là ahosi.

[92]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là māṇavo còn bản văn ghi là mānavo.

[93]. Bản văn Se cho đây là hai đoạn kệ. Còn Chú giải Be Vv lại cho là một đoạn.

[94]. Tāvitiṃsadevakāyo; ta có thể giải thích điều này là "một bộ phận chư thiên đang cư trú tại cõi Tam Thập Tam'. Theo tôi hiểu chẳng có bản văn Kinh Phật hay Chú giải giải nào giải thích chư thiên nào khác hơn là những kẻ dưới quyền dạ xoa. Hơn thế nữa có điều rất rõ ràng là từ các chuyện kể này chỉ có cõi Tam Thập Tam mới chứa đựng được nhiều người hơn là những chúng sanh hiện ở trong cõi này. Chuyện kể thiên cung của Guttila cũng chỉ nói tới ba mươi sáu nơi cư trú chư thiên devadhitas trong đó mỗi người lại kèm theo đoàn tuỳ tùng riêng của mình gồm cả ngàn tiên nữ – và khả năng là chư thiên niên trưởng thuộc cõi Tam Thập Tam sẽ cai quản những chúng sanh này nơi cõi đó. Không hiểu toàn bộ chúng sanh nơi cõi này, hay chỉ đơn giản các chư thiên niên trưởng tụ nơi Pháp đường này lại không được khẳng định. Nhưng thực chất vị Phạm Thiên Sanamkumara đã tự biến thân tới ba mươi ba lần đang lúc nói chuyện với chư thiên niên trưởng này (D ii 211) đương nhiên đã không bị loại ra khỏi khả năng có thể diễn ra. và như ta đã lưu ý ở trên trong VvA 257 thì tứ đại thiên vương hình như thường hay xuất hiện kèm theo với chính những đoàn chư thiên này khi họ ngồi tại đó.

[95]. Chú giải Be giải thích là ahosiṃ còn bản văn Se lại ghi là ahosi.

[96]. Chú giải Se Be giải thích là kiccākiccakaro còn bản văn ghi là kiccakaro.

[97]. Chú giải Be giải thích là saṃvibhājanaṃ còn bản văn Se ghi là saṃvibhāgaṃ.

[98]. Chú giải Be giải thích là Uttara(pāyāsi)vimānavaṇṇanā niṭṭhitā còn bản văn Se ghi là Uttaravimānavaṇṇanā; xin đọc Chú giải Vv tr. 1101-5

[99]. Chú giải Be giải thích là Iti Paramatthadīpaniyā Khuddakaṭṭhakatāya Vimānavatthusmiṃ dasavatthu paṭimaṇḍitassa chaṭṭhassa Pāysivaggassa atthavaṇṇanā niṭṭhitā còn bản văn ghi là niṭṭhitā ca chaṭṭhavaggavaṇṇanā. Chú giải Se giải thích là chaṭṭhavaggavaṇṇā niṭṭhitā.

-ooOoo-

VII

PHẨM SUNIKKHITTA [SUNIKKHITTAVAGGA]

7.1 Chú Giải THIÊN CUNG CITTALATĀ [Cittalatāvimānavaṇṇanā]

"Sáng rực như Dục Lạc viên Citta". Đây chính là thiên cung Cittalata. Thiên cung này xuất hiện như thế nào[1]?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, ngay trong cánh rừng Kỳ Viên. Vào thời điểm đó có một thiện nam nọ là cư dân sinh sống trong thành Sāvatthi rất

nghèo khổ, phải đi làm thuê để kiếm sống. Với niềm tin và tâm tịnh tín, thiện nam đó lại phải chăm sóc cha mẹ già lớn tuổi, chính một tay chàng đã chăm sóc cho các cụ, chàng quyết định ở vậy để chăm lo cho các cụ, chính vì thế chàng đã giải tỏa cho các cụ nỗi dằn vặt tinh thần đó là phụ nữ nắm quyền hành trong gia đình và những phụ nữ có phẩm hạnh thiện cư xử tốt với cha mẹ chồng thật rất hiếm thấy; hơn thế nữa chàng lại nắm giữ giới luật rất cẩn thận, giữ luật quan trai và bố thí theo khả năng của mình. Sau đó một thời gian chàng đã qua đời và một thiên cung dài mười hai do tuần đã xuất hiện cho chàng nơi cõi Tam Thập Tam. Đang lúc thực hiện chuyến du hành thiên giới theo cách thức đã đề cập đến ở trên, trưởng lão Mahānmoggallāna đã hỏi về phước đức chàng đã thực hiện với những đoạn kệ sau:

“Sáng rực[2] như cánh rừng Dục lạc Cittalata, là khu vườn đệ nhất cõi Tam Thập Tam, cũng giống như vậy thiên cung của chàng bừng sáng giữa không trung chói chang rực rỡ.

Đạt được thần lực đại oai hùng như thế, chàng đã thực hiện phước đức gì giữa thế nhân... và diện mạo chàng toả sáng rực rỡ khắp mười phương?”

[300] Chàng cũng giải thích làm rõ cho ngài:

Với tâm tịnh tín thiên tử đóphước đức nào đã đem lại kết quả to lớn đến vậy:

Khi con sống kiếp người giữa thế nhân, con là người lao động nghèo hèn, bất tài phải chịu biết bao sầu khổ to lớn và đã phụng dưỡng[3] cha mẹ già và dấu yêu là những người giới đức; với tâm tịnh tín con đã bố thí đồ ăn thức uống rất cẩn thận – của thí luôn sẳn sàng dồi dào.[4]

5–6 Do đó gương mặt và sắc diện của con tỏa sáng khắp mười phương.”

Phần còn lại giống như nhưng gì đã diễn giải ở trên.

Phần Chú giải Thiên Cung Cittalata kết thúc tại đây.

7. 2 Chú Giải THIÊN CUNG NANDANA [Nandanavimānavaṇṇanā]

“Sáng rực và toả sáng như Dục Lạc Viên Nandana”. Đây chính là thiên Cung Nandana. Thiên cung này[5] xuất xứ như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, ngay trong cánh rừng Kỳ Viên. Vào thời bấy giờ trong thành Sāvatthi có một thiện nam... .v.v... . toàn bộ những chi tiết trong thiên cung này giống như chuyện kể trên. Tuy nhiên người chăm sóc cha mẹ của mình lại đã cưới vợ - đây là sự khác biệt duy nhất. Ngài lên tiếng hỏi[6]:

1. “Giống như Dục Lạc viên[7] Nandana tỏa sáng rực rỡ, là khu vườn đệ nhất cõi Tam Thập Tam. Thiên cung của chàng toả sáng giữa không gian rực rỡ chói chang.

2. Chàng đắc thần lực đại hùng mạnh; phước đức nào chàng đã thực hiện khi còn sống kiếp người giữa thế nhân? Do đâu oai lực chàng rực rỡ với dung nhan kiều diễm toả sáng khắp mười phương?”

Chàng giải thích với những đoạn kệ sau[8]:

3. Với tâm hoan hỷ, thiên tử đó giải thích cặn kẽ câu hỏi do phước đức nào đem lại cho chàng phước quả huy hoàng đến vậy?

4. Khi con còn sống kiếp người giữa thế nhân. Con đã là đứa trẻ nghoè khổ , một người làm công phải chịu cực khổ rất nhiều và còn phải phụng dưỡng[9] cha và mẹ mình, các cụ đã luống tuổi là những người con hằng yêu mến và sống cuộc đời giới đức; [301] với tâm tịnh tín con đã bố thí đồ ăn thức uống cho các ngài rất cẩn thận – của bố thí lúc nào cũng rất dồi dào.[10]

5– 6. Do đó con diện mạo con kiều diễm... .và sắc diện con tỏa sáng khắp mười phương".

Về điểm này cho dù các đoạn kệ ở đây chẳng có điểm mới nào cả.

Phần diễn giải Thiên cung Nandana kết thúc tại đây.

7. 3 Chú Giải THIÊN CUNG CÓ TRỤ NGỌC BÍCH [Maṇithūṇavimānavaṇṇanā]

"Thiên cung này có trụ cao bằng ngọc bích." Đây chính là thiên cung có trụ cao bằng ngọc bích. Thiên cung này[11] xuất xứ ra sao?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, ngay trong khu rừng Kỳ Viên. Vào thời điểm đó có một số đông chư vị Tỳ khưu là chư vị trưởng lão cư ngụ trong một cánh rừng có rất đông người thường xuyên lui tới. Trên đường[12] đi họ tới một ngôi làng nọ để khất thực, trong ngôi làng đó có một thiện nam kia phụ trách công việc sửa chữa ường xá, dọn sạch sẽ các bụi cây gai góc, bắc cầu qua suối trong lúc lụt lội[13], đắp bờ và dẫn nước vào các ao hồ, trồng cây bóng mát vào những nơi cây cối trơ trụi[14].v.v... cùng bố thí tùy theo hoàn cảnh thực tế và giữ ngũ giới[15]. Sau này người đó qua đời và xuất hiện nơi một thiên cung bằng vàng dài mười hai do tuần nơi cõi Tam Thập Tam. Trưởng lão Mahāmoggallāna đã đến gặp và hỏi thiên tử đó với những đoạn kệ sau đây[16].

Thiên cung có trụ cao bằng ngọc bích dài khoảng mười hai do tuần; có bảy trăm ngôi nhà mái cong thật huy hoàng tráng lệ với trụ toàn bằng châu báu bê-rin[17] tường trét bột vụn vàng ròng óng ánh thật kiều diễm.

Tại đó thiên tử ăn[18] uống cư trú lạc an và đàn tiên thiên giới trổ khúc du dương hấp dẫn[19]; trong thiên cung đó cũng xuất hiện những hương vị thiên giới với ngũ thiên lạc và nhiều tiên nữ mặc xiêm y vàng ròng nhảy múa vũ điệu thiên giới.

3-4. Do đâu sắc diện của chàng... .và chàng có diện mạo toả sáng khắp mười phương?

Chàng thiên tử đã giải thích cho trưởng lão với những đoạn kệ sau đây:

Với tâm tịnh tín, Thiên tử đó... .phước đức nào đã đem lại quả to lớn đến như vậy:

[302] Khi con sống kiếp người giữa thế nhân, con đã bắc cầu trên đường đi, nơi nào đồi trọc đất trống còn đã trồng cây bóng mát và những kẻ giới đức là hạng người con hằng yêu mến; với tâm tịnh tín con đã cúng dường đồ ăn thức uống rất cẩn thận. Của bố thí lúc nào cũng dồi dào.[20]

7– 8. Do đó sắc diện con... và diện mạo con toả sáng khắp mười phương.”

Về điểm này:

6. Nơi nào đất trống, đồi trọc (vivane): ở nơi xa xôi[21] hẻo lánh[22], tạo thành những khu rừng (ārāmarukkhāni[23]), và khu đó đã trở thành khu vực trồng cây, có nghĩa là con đã trồng cây tại đó và biến thành những vùng rừng xanh tươi.

Phần còn lại giống như những gì đã diễn giải ở trên[24].

Phần diễn giải thiên cung với cột cao bằng ngọc bích kết thúc tại đây.

7. 4 Chú Giải THIÊN CUNG BẰNG VÀNG [Suvaṇṇavimānavaṇṇanā]

“Trên đỉnh ngọn đồi bằng vàng”. Đây chính là thiên cung bằng vàng. Thiên cung này xuất hiện như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Andhakivinda. Vào thời điểm đó có một thiện nam nọ có đức tin và tâm tịnh tín, được trang bị với khả năng to lớn để xây dựng một hương phòng ngay trên đỉnh một đồi núi[25] trọc không cách xa ngôi làng là bao. Đây chính là nơi cư trú rất phù hợp với Đức Phật và được chăm sóc cẩn thận; và sau khi đã trở thành một người có giới đức, kiềm chế hoàn toàn tinh tuyền. Là người an trú nơi ngũ giới đã thường xuyên kiềm chế[26], chàng thiên tử đó đã qua đời và tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Lại có một thiên cung bằng vàng tỏa sáng chói chang xuất hiện cho chính thiên tử đó trên đỉnh núi. Đó là điều chỉ rõ oai lực phước đức thiên tử đó đã thực hiện, chàng lại có một dục lạc viên[27], có tường vây quanh, có cột cao[28] và cầu thang rất cân đối, tỏa sáng với đủ loại trang hoàng dồi dào. Vây quanh là một hàng rào toả sáng bằng một lưới tia sáng gồm đủ mọi loại châu báu. Đang khi thực hiện chuyến du hành[29] thiên giới, trưởng lão Mahāmoggallāna đã nhìn thấy thiên tử đó và hỏi ngài với những đoạn kệ sau[30]:

“Trên đỉnh ngọn núi vàng ròng có một thiên cung[31] tỏa sáng[32] quanh vùng; một màn lưới toàn bằng sợi vàng[33] che phủ và những chùm chuông[34] rung nhẹ thật trong veo.

[303] Trụ đá bát giác tinh xảo mười phần, làm toàn bằng châu báu bê-ril; xây bằng cẩm thạch khắp toàn thân, với bảy châu báu gồm đá quí[35].

Đá mắt mèo vàng bạc[36] gọt dũa góc cạnh, vàng bạc lưu ly[37] với ngọc trân, lại dát đá ngọc mắt mèo mã não. Ngọc trai rồi ngọc sắc hồng vân.

Nền trang hoàng rực rỡ đẹp mắt làm sao[38] – chẳng chút bụi bậm vấn vương trên đó; có kèo vàng cẩn hoàng ngọc sáng loáng cùng nâng cả điện lên cao.

– 6. Rồi bốn cầu thang dựng từ bốn phía phân chia thành bốn phần cân đối cùng với bốn hành lang xây dựng cân đối chiếu sáng[39] rỡ ràng khắp bốn phương.

Trong cùng đầy tráng lệ[40] huy hoàng, chàng thiên tử cư trú trong thiên cung tỏa sáng khắp với diện mạo siêu phàm

trông chẳng khác ánh chiếu sáng[41].

Phải chăng quả này do công phước bố thí hay giới đức.v.v... hay do việc đảnh lễ kiểu Anjali? Được hỏi như vậy xin công bố cho ta đi.

Chàng Thiên tử đã giảng giải cho trưởng lão với những đoạn kệ sau[42]:

Với tâm tịnh tín thiên tử đó... .phước đức nào đã đem lại quả như vậy:

Ở kiếp xưa con sống tại Andhanvinda với tâm tịnh tín nơi đạo sư[43], nơi thân tộc mặt trời là Đức Phật, chính tay con đã xây một thiền viện;

Ngay tại đó sau khi đã kính lễ với hương nhang, với vòng hoa đồ thiết yếu và dầu xức trên đầu, với tâm thanh thản con đã cúng dường một thiền viện cho vị đạo sư[44].

Do đó nay con được hưởng phước phần; ở dục lạc viên[45], chúa thiên vương và nơi vườn dục lạc Nandana đầy kỳ thú. Nơi lắm đàn chim đến trú thân, con sung sướng cùng nhau múa ca hát xướng, lại được các nàng tiên hộ tống đàn ca hát xướng tưng bừng."

Về điểm này:

1. Rực sáng ánh hào quang (sabbato-pabhaṃ): đang chiếu sáng muôn hướng rực rỡ, đang chiếu sáng khắp mọi vùng. Với chùm chuông rụng nhẹ thật vang: kiṅkiṇijākappitaṃ = kippikiṅkiṇijālaṃ[46] (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

2. Toàn bộ được làm bằng đá quí bê-rin (sabbe veḷuriyāmayā): nơi toàn bộ cột đá được làm bằng đá quí bê-ril. Liên quan đến vấn đề này, hơn thế nữa, nơi mỗi góc cạnh (ekamekāya amsiyā): nơi từng cột có hình bát giác.[47] Được gắn đủ bảy thứ đá quí (ratanā satta nimmitā): bảy châu báu tạo thành góc cạnh, có nghĩa là bảy châu báu gồm đá bê-ril và bằng vàng gắn nơi mỗi góc cạnh, [304] được tạo dáng với những tác phẩm gồm bảy thứ châu báu đá quí[48], có nghĩa là mỗi góc cạnh được làm bằng bảy loại kim cương đá quí; ngài chỉ rõ đủ loại kim cương đá quí bằng cách đề cập đến "đá quí bê-ril và vàng" v.v... Về điểm này:

3. Bằng đá quí và bằng vàng (veḷuriyasuvaṇṇassa): người ta chế tạo bằng đá bê-ril và bằng vàng, hay nói cách khác được trang trí[49] bằng những loại châu báu đó. – đây là điều ta nên phân tích; vì những loại đá quí này được sử dụng ở sở hữu cách hiểu theo nghĩa công cụ cách. Và bằng đá pha lê và bằng bạc (phalikā rūpiyassa ca): cùng một cách cũng được sử dụng ở đây. Với đá quí mắt mèo và ngọc quí (masāragallamuttāhi): với đá quí mắt mèo[50]. Và đá hồng ngọc ru-by (lohitaṅkamaṇīhi ca[51]): hồng ngọc.

4. Không chút gợn bẩn (na tatth' uddhamsati rajo): do thiên cung có sàn nhà làm bằng đá quí không bám bụi bẩn trên đó. Những chiếc kèo có dáng cong (gopānasīgaṇā): những chiếc kèo được

thiết kế hình dáng cong cong, màu vàng (pītā): được sơn phết màu vàng, có nghĩa là vừa làm bằng vàng và còn cẩn với các châu báu như ngọc to-paz trong suốt v.v... Chống đỡ toà nhà mái cong ở trên (kūṭaṃ dhārenti): chống đỡ mái cong ở trên cũng được cẩn tới bảy loại đá quí[52].

5. Trang bị những chiếc phòng riêng biệt cẩn với đủ loại châu báu (nānāratanagabbhehi): với những chiếc phòng cũng được làm bằng đủ loại châu báu.

6. Cầu thang: vediyā = vedikā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển)[53]. Bốn (catasso): bốn thứ ở bốn phía. Chính vì lý do đó ngài nói rằng 'khắp tứ phía'.

7. Tỏa sáng rực rỡ (mahappabho): với ánh sáng chói chang. Nổi lên (udayanto): xuất hiện. Ánh dương (bhānumā) mặt trời.

10. Với chính tay ta (sehi pāṇihi): theo đuổi thực hiện phước đức cơ bản là vật chất[54] thực hiện công việc này công việc nọ với chính bàn tay của mình, con sẽ xây một thiền viện cho vị Đạo Sư[55]. – đây là cách ta nên phân tích. Hay nói cách khác với chính bàn tay thiên tử (sehi pāṇihi) đây. Trong thành Andhakavinda, Bằng cách kính lễ với hương nhang vòng hoa vật thiết yếu và dầu xức. Bằng cách nào vậy? Con dâng cúng dường một thiền viện, với tâm thanh thản con đã dâng cúng và rồi giao lại[56] cho vị đạo sư đó. – trong trường hợp này,[57] ta nên hiểu yêu cầu phân tích như vậy.

12. Do việc cúng dường này (tena): do phước đức vừa nhắc tới ở trên làm nguyên nhân. ối với con (mayhaṃ): do con. Quả này (idaṃ) đây chính là kết quả do phước đức đó mang lại; hay nói cách khác do oai quyền thiên giới[58]. Vì lý do đó ngài nói rằng, "con duy trì việc cai trị". Trong dục lạc viên Nadana (nandane): nơi cõi thiên giới này là nơi diễn ra đủ mọi loại lạc thú[59] đủ mọi thù thắng thiên giới; [305] và đặc biệt cũng ở đó, nơi dục lạc viên đó, nơi cánh rừng Nandana này là nơi con được hưởng đủ mọi thứ vui sướng – đây là cách chúng ta nên phân tích.

Phần con lại cũng tương tự như những gì đã diễn giải ở trên.

Khi Thiên tử làm rõ phước đức của mình, vị trưởng lão diễn giải Phật Pháp cho chàng cùng với đoàn tùy tùng. Ngài quay trở về cõi (trần thế) chúng sanh và đem trình bày vấn đề cho Đức Thế Tôn. Ngài coi đó như vấn đế nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đám đông tụ tập tại đó. Giáo pháp của ngài đem lợi lại cho chúng sanh[60] tụ họp tại đó.

Phần Chú giải thiên cung bằng vàng kết thúc tại đây.

7. 5 Chú Giải THIÊN CUNG VƯỜN XOÀI [Ambavimānavaṇṇanā]

"Thiên cung này có trụ cao bằng ngọc bích". Đây chính là Thiên Cung Vườn Xoài. Thiên cung này[61] xuất hiện như thế nào?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Rājagaha, ngay trong khu vườn Trúc. Thời bấy giờ trong thành Rājagaha có một người đang phải trải qua cuộc sống nghèo khổ, phải đi canh vườn xoài thuê[62] để kiếm tiền và kiếm miếng ăn. Một ngày kia, vào thời điểm khí trời oi ả nhất trong ngày, người đó nhìn thấy trưởng lão Sāriputta, toàn thân toát đẫm mồ hôi[63] đang du hành trên đường không xa vườn xoài là mấy, ngay tại địa điểm người ta gom lại[64] rất nhiều đống cát nóng bỏng dưới ánh nắng mặt trời chiếu rọi những tia nắng lung linh[65]; với tâm đầy tin kính và kính lễ người đó đã tiến lại gần trưởng lão nói rằng, " Bạch thầy, thật kỳ diệu thay sức nóng mùa hè gay gắt,

xem ra thầy quá[66] mệt mỏi trên đường đi, cầu xin ngài dủ lòng đại bi mà bước vào vườn xoài của con nghỉ ngơi đôi chút để vơi đi mệt nhọc trước khi tiếp tục cuộc du hành.” Vì muốn động viên một cách đặc biệt tâm tịnh tín cho người canh vườn xoài này, trưởng lão đã bước vào trong vườn và ngồi dưới gốc cây xoài kia. Người canh vườn xoài lại lên tiếng nói rằng, “Bạch Thế

Tôn, nếu ngài muốn tắm cho mát con sẽ đi kiếm nước giếng[67] cho ngài dùng, để cho ngài tắm và lấy nước uống.” Và thế là trưởng lão đã yên lặng tỏ vẻ đồng ý. Người đó chạy ra giếng kiếm một ít nước, lọc kỹ nước đó và tắm[68] cho trưởng lão; và[69] sau khi đã tắm cho ngài người đó rửa tay chân cho ngài và dâng nước uống cho vị đang ngồi thiền. Trưởng lão uống nước và đã chế ngự hết nỗi buồn sầu cho người đó. Ngài thốt lên những lời chúc tụng tỏ lòng kính trọng với vật cúng dường bằng nước và tắm cho ngài. [306] và rồi ngài tiếp tục cuộc hành trình[70]. Người canh vườn xoài được hưởng hoan hỷ dồi dào và quá đỗi hạnh phúc nghĩ rằng, “Quả thật mình đã tạo cho sức nóng mùa hè gay gắt cho trưởng lão đó, ngài đã xua tan[71] được sức nóng gay gắt mùa hè vậy; quả thật rất nhiều công đức con đã theo đuổi.[72] Sau đó ít lâu người đó đã qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Trưởng lão Mahāmoggallāna đã đến gặp thiên tử đó và hỏi về phước đức chàng đã thực hiện với những đoạn kệ sau đây:

Thiên cung có trụ cao bằng ngọc bích. Tứ bề dài khoảng mười hai do tuần; có bảy trăm ngôi nhà mái cong trong đó thật huy hoang tráng lệ với trụ cột toàn bằng châu báu bê-rin[73] tường trét bột vụn vàng ròng[74] óng ánh thật kiều diễm.

Tại đó thiên tử đã ăn[75] uống cư trú lạc an và đàn tiên thiên giới trổ khúc du dương hấp dẫn[76]; lại có hương trầm thiên giới lan tỏa khắp nơi làm say mê ngũ giác quan và cũng xuất hiện nhiều tiên nữ xiêm y bằng vàng nhảy múa đờn ca tưng bừng.

3– 4 . Do đâu con có nước da... ....và sắc diện con tỏa sáng khắp mười phương đến như vậy?

Người canh vườn xoài giải thích cho ngài với những đoạn kệ sau:

Với tâm tịnh tín thiên tử đó đã... phước đức nào đã đem lại quả to lớn:

Khi mặt trời đang rọi xuống những tia sáng gay gắt[77] vào những tháng[78] cuối hè oai bức. Người làm thuê canh[79] vườn xoài đã tưới nước[80] mát xuống vườn xoài.

Thế rồi một Tỳ khưu nổi tiếng đang trên đường du hành qua vườn xoài đó đã tỏ ra mệt mỏi thân xác rã rời, nhưng tâm lại rất khoẻ khoắn.

Và khi đã tưới vuờn xoài con đã nhìn thấy ngài đang tiến đến gần và thưa Đức Thế Tôn đó mà rằng, “Bạch thầy, cầu xin thầy để con tắm cho ngài vì việc đó sẽ đem hạnh phúc cho con.”

Xin dủ lòng thương xót đại bi đến con mà bỏ bát khất thực và y cà sa sang một bên; chỉ mặc một chiếc áo trong ngài đã ngồi thiền dưới bóng mát ngay dưới gốc cây.

Và với tâm tịnh tín, thiên tử đó đã tắm cho ngài bằng nước mát tinh khiết[81], mặc áo trong cho ngài, dưới bóng mát ngay gốc cây đó.

[307] Con đã tưới vườn xoài và tắm cho vị trưởng lão và con đã theo đuổi được phước đức to lớn biết nhường nào.' - chỉ nghĩ đến như vậy toàn thân người đó tràn ngập niềm hoan hỷ lớn lao.

Con chỉ thực hiện phước đức ở chừng mực đó nơi kiếp con người; thế rồi con đã diệt và tái sanh[82] nơi Hỷ Lạc Viên Nandana.

Và trong Hỷ Lạc Viên đó, với muôn chim muông thú rừng bao vây. Con tận tưởng muôn điệu múa tiếng ca các tiên nữ đồng hòa tấu."

Về điểm này:

6. Vào những tháng cuối hè oi bức (gimhānaṃ pacchime māse): vào tháng sáu, tháng bảy (Āsāḷhī[83]). Khi ... mặt trời đang chiếu rực tia nắng oi bức (patapante): khi ... . ánh sáng đang chiếu

sáng[84], có nghĩa là khi... đang phát tán sức nóng oi ả khắp nơi. Thái dương: divaṅkare = divākare (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); hay nói khác đây là cách giải thích duy nhất được chấp nhận. Rải nước (tưới) : asiñcati = siñcati, nguyên âm tiếp đầu ngữ a vừa nêu chỉ là một tiểu từ duy nhất; (một người) có thể tưới nước, có nghĩa là ta có thể thực hiện việc tưới nước liên tục ngay dưới gốc cây xoài. Và asiñcatha là một cách giải thích, có nghĩa là siñcittha[85] (người đó đã tưới gốc cây). Và một số ngươì khác lại giải thích là asiñic' haṃ. Có nghĩa là con đã tưới nước (asiñciṃ ahaṃ, thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) vườn xoài vào thời điểm đó với tư cách những người chủ thuê canh giữ[86] vườn xoài.

7. Trên đường đi đó (tena): đang trên đường đi (agamā = agañchi[87], một dạng ngữ pháp hoán chuyển) trên đường đi theo hướng đó nhằm hướng tới vườn xoài. Tâm trí lại hoàn toàn minh mẫn (không mệt mỏi) (akilanto 'va cetasā): i theo hướng đó, dọc theo hướng đó, thân xác tỏ vẻ mệt mỏi cho dù tâm trí thì hoàn toàn khoẻ khoắn. Do đã loại bỏ được sầu khổ tâm linh trên đường du hành đó.[88]– đây là cách chúng ta nên phân tích.

8-9. Với tư cách là người tưới cây xoài trong thời điểm ta đang nói – đây là cách ta nên phân tích. Muốn, ước ao tắm cho trưởng lão và mặc cho ngài một chiếc áo duy nhất[89] – đây chính là ý nghĩa nên hiểu ở đây.

11. Chính vì thế (iti): như vậy; đã lan toả khắp toàn thân[90] người đó, khiến lan toả niềm vui khắp toàn[91] thân người đó với niềm tin xuất hiện theo cách đó: "Người canh vườn tưới cây xoài và tắm cho vị ẩn sĩ và con đã theo đuổi biết bao nhiêu là phước đức; chỉ bằng[92] một phương tiện mà hoàn tất được ba mục tiêu." Đây là cách ta nên phân tích; và ở đây thì hiện tại được sử dụng hiểu theo nghĩa quá khứ, có nghĩa là lan toả khắp.

12. Đây là mức độ phước đức an lành đó (tad eva ettakaṃ kammaṃ): đây chính là mức độ công việc con đã làm – [308] việc cúng dường duy chỉ là nước theo cách thức đó[93] - nơi việc tái sanh đó. (tāya = tassaṃ, một dạng ngữ pháp hoán chuyển), con đã không thu thập được bất kỳ công đức nào khác. – đây chính là ý nghĩa.

Phần còn lại cũng giống như những gì đã diễn giải trên.

Phần Chú giải thiên cung vườn xoài kết thúc tại đây.

7.6 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA NGƯỜI CHĂN BÒ [Gopālavimānavaṇṇanā]

“Khi trông thấy thiện nam đó ... Tỳ khưu bèn lên tiếng hỏi”. Đây chính là Thiên Cung của Người Chăn Bò. Thiên cung này xuất xứ ra sao[94]?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Rājagaha, ngay trong khu rừng Trúc. Vào thời đó có một người chăn bò kia là cư dân sinh sống trong thành Rājagaha đã rời khỏi thành sau khi đã nhận xuất ăn là mấy chiếc bánh kummāsa để ăn sáng[95] cột chặt trong chiếc giỏ[96] làm bằng giẻ rách và đang trên đường đến đồng cỏ chăn thả là nơi đàn bò thường lui tới (gặm cỏ[97]). Trưởng lão Mahāmoggallāna đã nhận ra người chăn bò đó là ai và[98] rằng người đó sẽ phải chết ít lâu sau đó. Ấy vậy kẻ đó đã bố thí cho ngài chiếc bánh kummāsa[99] và sau đó đã tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam, ngài liền tiến đến gần gặp hắn. Sau khi đã có ý định hỏi xem mấy giờ[100] rồi, thiện nam đó có ý định cúng dường chiếc bánh cho trưởng lão. Và[101] ngay lúc đó đàn bò đã đột nhập vào khu ruộng đậu. Thế rồi người chăn bò[102] suy nghĩ, “Giờ đây ta có nên dâng cúng cho trưởng lão chiếc bánh hay đến giữ cho đàn bò không thâm nhập vào cánh đồng đậu?” Thế rồi điều đã xảy đến cho thiện nam đó, “Hãy để chủ nhân đám ruộng đậu đó thực hiện dùm ta điều người đó muốn làm; ta sẽ cúng dường chiếc bánh kummāsa cho người xứng nhận của thí trước tiên vì rất có thể sẽ có trở ngại dâng cúng bánh Kummāsa cho vị trưởng lão nếu ngài đã đi khỏi đây.” Thiện nam đó đã dâng bánh kummāsa cho ngài trưởng lão. Do tâm đại bi trưởng lão đã chấp nhận. Thế

rồi người chăn bò đã nhanh chóng[103] đến nơi đàn bò, không đếm xỉa gì đến nỗi hiểm nguy, có một con rắn độc chàng đã giẫm đạp, con rắn đã mổ hắn ngay vào chân. Hơn thế nữa trưởng lão đã tỏ lòng đại bi đến với kẻ chăn bò, ngài đã ngồi xuống và ăn chiếc bánh kummāsa.Thế rồi sau khi trở lại với đàn bò, người chăn bồ đã quay lại và nhìn thấy trưởng lão đang ăn chiếc bánh kummāsa của mình và với tâm tịnh tín, hắn tự ngồi xuống và được hưởng niềm vui và hạnh phúc to lớn. Nọc độc rắn đã dần[104] thấm vào toàn bộ thân xác chàng và chỉ trong giây lát, khi ảnh hưởng đã lan tới cổ, người chăn bò đã qua đời và[105] khi đã chết[106]chàng ta đã xuất hiện nơi một thiên cung bằng vàng với kích cỡ mười hai do tuần nơi cõi Tam Thập Tam. Khi trưởng lão Mahāmoggallāna nhìn thấy người đó và hỏi chàng với những đoạn kệ sau:

Khi nhìn thấy thiên tử từ trời cao, với thiên cung kéo dài[107] vĩnh viễn [309] tô điểm nhiều đủ thứ trang sức thật vẻ vang[108], trong thiên cung trông tựa mặt trăng.[109]

2.[110] Thiên tử ấy được trang điểm với vòng hoa[111] xiêm y lộng lẫy, đôi vòng tai rực rỡ trang hoàng, râu tóc chải chuốt khăn đội trên đầu, và trong một thiên cung lộng lẫy tựa[112] mặt trăng.

3. Và khi đàn tiên trổi khúc du dương[113] có tới sáu mươi bốn nàng tiên tài sắc vẹn toàn cùng cư trú nơi cõi Tam Thập Tam[114] rực rỡ huy hàng, rồi đờn hát ca múa hưởng lạc khôn lường.

Ngươi đắc thần thông chư thiên đại oai hùng... ..và sắc diện của người tỏa sáng khắp mười phương?”

Thiên tử đó cũng giải thích cho trưởng lão:

Với tâm hoan hỷ chàng thiên tử đó... .kể lại phước đức nào đã đem lại kết quả huy hoàng như vậy:

Khi còn sống kiếp người giữa thế nhân, con chăn bò cho người ta rất chuyên cần đang khi canh giữ đàn bò khỏi ăn vườn đậu thì ẩn sĩ xuất hiện trước mặt con.

‘Hôm này con phải hoàn thành hai nhiệm vụ’ – bạch thầy, con đã suy nghĩ thật cẩn thận. Con đã nghiệm ra và am hiểu Pháp dạy con đó là: ‘bạch thầy, chính tay con phải cúng dường chiếc bánh cho thầy.

Bổn phận thứ hai là vội chạy ra vườn trồng đậu, để đàn bò không dẫn nát vườn người ta. Thế rồi rắn hổ[115] đem chân con giẫm phải, đã mổ ngay chân con một cú điếng người.

Tuyệt vọng con đau đớn đến tận cùng, và Tỳ khưu mở gói bánh ra ăn[116] do lòng đại bi dành cho con[117] vậy, con được sanh thiên lúc mạng chung[118] và đã trở thành thiên tử.

[310] Con được hưởng phước đức đã thực hiện – chính ngài tôn giả giàu lòng bi mẫn dành cho con. Con nhận ra điều phước mình đã làm, tại thâm tâm con xin đảnh lễ ngài.

Nơi cõi thiên giới với chư thiên[119] đông đảo cùng với Ma Vương chẳng còn kẻ đại trí nào vĩ đại hơn ngài, chính tôn giả giàu lòng bi mẫn dành cho con. Con nhận ra điều phước mình đã làm, tại thâm tâm còn đảnh lễ ngài.

Hơn nữa, ngay trên cõi đời này[120] và cả cõi đời sau – chẳng còn kẻ đại trí[121] nào vĩ đại hơn ngài vì chính tôn giả giàu lòng bi mẫn dành cho con. Con nhận ra điều phước mình đã làm con tại thâm tâm đảnh lễ ngài.

Thế rồi trưởng lão Mahāmoggallāna thông báo cho Đức Thế Tôn biến cố này[122] cùng cách đó chính ngài đã nói tới ở trên và ngài coi đó như là vụ việc nổi lên nói rằng, “Khi nhìn thấy chư thiên... Tỳ khưu lên tiếng hỏi” v.v... để diễn giải Phật Pháp cho tăng chúng tụ tập tại đó.

Về điểm này:

1. Vị Chư thiên (devaṃ): Chàng thiên tử chăn bò[123]. Vị Tỳ khưu (bhikkhu): vì Đạo sư đề cập đến trưởng lão Mahāmoggallāna; chính ngài cũng là một Tỳ khưu (bhikkhu) chính vì dưới mọi góc độ nơi ngài mọi lậu hoặc đã bị triệt phá (bhinnakilesatāya) đến tận gốc rễ. ‘Trường tồn” được đề cập tới do thiên cung đó thật vững vàng và ổn định[124] trong một thời gian dài, hay nói cách khác chỉ đơn giản do thiên cung đó tồn tại hàng thiên kỷ. Một số người cũng giải thích là ciraṭṭhitikaṃ (trường tồn), trong trường hợp này[125] đây là điều có liên quan đến một “chư thiên – thiên tử” chính vì chư thiên cũng có tên gọi là “trường tồn” do tính chất tồn tại ổn định của ngài nơi thiên giới tới cả ba kotis cộng với sáu mười trăm ngàn năm hơn thế nữa. Ngay cả tựa chị

hằng (yathā pi candimā): giống như mặt trăng thiên tử toả sáng ánh quang nơi thiên cung[126] thiên giới của mình chiếu rọi bằng những tia sáng êm dịu, mát mẻ và đầy quyến rũ, chính ngài cũng tỏa ánh quang tương tự như thế. - đây là những từ còn lại.

2. được trang điểm rực rỡ (alaṅkato) v.v... đây là cách ám chỉ cho thấy phương cách ngài trưởng lão đặt câu hỏi với thiên tử. Điều này mang ý nghĩa như đã diễn giải ở trên[127].

6. Sau khi đã tụ tập đàn bò lại (saṃgamma): sau khi đã tụ tập những con bò. Hay nói cách khác sau khi đã tụ tập bò lại (saṃgamma): sau khi đã gom chúng lại[128]. Vì ở đây[129] cũng[130] có nghĩa là nguyên nhân sau khi đã dẫn đàn bò vào nơi nhốt, có nghĩa là tụ tập thành một đàn. đã tới : āgā = āgāchi[131](một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Nơi trồng đậu (māse): vào thời thu hoạch đậu.

7. [311] Hai nhiệm vụ trong ngày (dvay' ajja): hai việc trong ngày hôm nay (dvayaṃ ajja, thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài), lúc này, nhiệm vụ cần được thực hiện. Và cả hai phải được thực hien (ubhayañ ca kāriyaṃ): thành ngữ này là từ đồng nghĩa với ý nghĩa đã diễn giải ở trên. Thể hiện (saññaṃ): nhận ra Phật Pháp [132]. Vì lý do đó ngài nói rằng "Thông qua tuệ quán"[133]. Ta đã chiếm được: paṭiladdha = paṭiladhitvā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển. Và đặt vào (khipiṃ): và đặt vào tay ngài bằng cách làm cho ngài chấp nhận chiếc bánh[134]. Miếng vải: anantakaṃ = nantakaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), miếng vải để gói chiếc bánh kummāsa, được gói[135] lại, để sang một bên[136]; và ở đây tiếp đầu ngữ là nguyên âm a chỉ là một tiểu từ.

8. điều đó (so): vì thế ta. Vội vàng (turito): đàn bò vội vàng. Tới được (avāsuriṃ): i tới, hay nói cách khác, đi vào[137]. Trước khi đàn bò có thể tàn phá tài sản của bất kỳ ai (purā ayaṃ bhañjariṃ): tài sản này, vị thu hoạch đậu thuộc bất kỳ người chủ ruộng nào. – đàn bò này có thể gây hư hại[138]; trước sự thiệt hại cánh đồng này, có nghĩa là trước lúc đàn bò giẫm nát đám đậu đó[139]. Từ đó (tato): tại đó. Vì con đang phải vội vã (turitassa ma sato) vì con đang gom lại; vì con đang đi mà không chú ý tới. Vì con đang vội vã lên đường. Một con rắn hổ đen ngay trên đường đi[140]- đây chính là ý nghĩa.

9. Tuyệt vọng con bị đau đớn đến tột cùng (aṭṭo 'mhi dukkhena pīḷito): con bị đau khổ đến vậy là do bị rắn cắn (aṭṭo = aṭṭito, một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Phải giày xeo, bị hủy hoại do sầu khổ phải chết. Bị hao mòn hủy hoại (ahāsi): bị nuốt chửng, có nghĩa là bị ăn vào bụng. Con bị diệt khỏi cõi đời này, khi thời hạn của con đã mãn, con trở thành một chư thiên (tato cuto kālakato 'mhi devatā): con bị diệt khỏi cõi đời này, khỏi kiếp con người, thời hạn kiếp con người của con đã mãn. Do con đã tiến gần đến sự chết.[141]Hay nói cách khác do con đang tiến tới hạn chót kết thúc sanh mệnh trên cõi đời này[142] được gọi là thời mệnh của con; và tiếp theo ngay sau đó con đã trở thành một chư thiên[143] có nghĩa là con đã trở thành một chư thiên do con đã tiến tới kiếp trở thành một chư thiên.

11. Vì ngài (tayā): chẳng còn vị đại trí nào khác, chẳng còn vị ẩn sĩ nào khác có được phẩm chất tốt của một vị đại trí, sánh được với ngài; hay nói cách khác chính vì ngài

(tayā): đây chính là công cụ cách hiểu theo nghĩa công cụ cách.

Phần còn lại cũng giống như điều đã diễn giải ở trên.

Phần Chú giải Thiên Cung Của Người Chăn Bò kết thúc tại đây.

7.7 Chú Giải THIÊN CUNG KANTHAKA [Kanthakavimānavaṇṇanā]

“Giống như vầng trăng rằm tỏa sáng rực rỡ. Đây chính là Thiên Cung Kanthaka[144]. Thiên cung này đã xuất hiện như thế nào[145]?

[312] Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong cánh rừng Kỳ viên. Vào thời điểm đó[146] đang lúc thực hiện chuyến du hành thiên giới theo cách[147] đã khẳng định trước đó, trưởng lão Mahāmoggallāna đã nhập cõi Tam Thập Tam. Ngay lúc đó thiên tử Kanthaka cũng xuất hiện từ chính cõi thiên giới[148] riêng của mình, cưỡi trên chiếc xe thiên giới và đang tiến vào khu vườn thượng uyển với đoàn tuỳ tùng to lớn cùng với phép thần đầy oai lực chư thiên. Thiên tử đã nhìn thấy trưởng lão liền vội vã bước xuống xe tiến đến gặp ngài với tâm tịnh tín kính lễ và đảnh lễ ngài với ngũ thể đầu địa và rồi đứng sang một bên. Bằng cách đề cập đến những thù thắng chàng đã chứng đắc trưởng lão liền hỏi thiên tử về phước đức chàng đã thực hiện với những vần kệ như sau:

Giống như trăng rằm sáng rực, mặt nguyệt xoay vần như thỏ ngọc, chúa tể tinh tú, vây quanh muôn ngàn tinh tú[149] đứng chầu.

Huy hoàng giống như thiên cung, đứng giữa pháo đài chư thiên diễm lệ[150] toả sáng hơn hẳn thiên cung khác, tựa như muôn vàn ánh hào quang tỏa ánh huy hoàng.

Ngọc bích bê-ril[151], vàng ròng và bạc sáng[152], ngọc trai mắt ngọc châu báu hồng ngọc[153] tô điểm khắp.

Nền màu rực rỡ thỏa lòng người, dắt mặt sàng khắp nơi bằng ngọc bích, nhà mái cong kiều diễm, yêu kiều, thiên cung của thiên tử khéo thiết kế thật vẻ vang.

Rồi lại có nhiều đầm sen tuyệt sắc, kèm theo nào[154] hoa súng, nào cá pu-tho-lo-ma lội dưới làn nước trong trẻo[155] thanh thản có cát vàng trải khắp nơi.

Tỏa khắp mặt hồ phủ đầy sen nở, nào sen trắng, bông súng yêu kiều toả hương thơm ngào ngạt dưới làn gió nhẹ thoảng qua.

Trên hai bờ hồ phủ kín bụi hoa cây kiểng, vừa nở rộ hoa vừa nặng trĩu quả ngọt ngào.

Trên sàng toạ có chân vàng kiều diễm được trải thảm

với vải lông thú dài[156], những tiên nữ xinh xắn ngồi hầu thiên tử, tựa chúa chư thiên.

Với xiêm y cùng muôn thứ trang điểm đắt giá với vòng hoa trên trán họ sảng khoái với đại thần thông đầy oai lực – chàng được hưởng[157] dục lạc cảnh thần tiên.

Từ tiếng kèn đồng với trống to, trống nhỏ chàng được hưởng[158] tiếng cồng chiêng nổi tấu chập chùng, thiên tử hưởng đủ mọi lạc thú nào tiếng ca điệu nhảy cùng tiếng nhạc

kiêu sang.

Đủ cảnh quang chư thiên dành cho chàng, thoả mãn tâm thần, rồi cùng những âm thanh thần tiên. Hương vị, hương thơm cùng cảm giác tiếp xúc.

[313] Trong thiên cung rực rỡ huy hoàng, chàng chính là thiên tử[159] đại ánh quang với sắc diện toả sáng tựa ánh dương rạng chiếu[160].

Phải chăng đây là kết phước đức nào vậy do bố thí hay do tâm giới đức? Hay do thực hiện kiểu chào ngũ thể đầu địa. Là câu hỏi xin chàng công bố cho ta biết."

Với tâm tịnh tín, thiên tử đó... phước đức nào đem lại quả huy hoàng.

Trong chốn kinh thành tuyệt diệu Kapilavatthu, thuộc dòng họ Thích Ca xa xưa, con là Khanthaka, con đã sanh ra cùng ngày với thái tử của hoàng thân Suddhodana.

Vào nửa đêm[161], khi vương tử thực hiện xuất gia đi tìm giác ngộ. Với bàn tay[162] dịu hiền có màng lưới[163] bao bọc, có móng tay đồng thau chiếu sáng rực rỡ.

Ngài vỗ nhẹ vào sườn[164] con mà bảo[165], "Hãy mang ta đi hỡi bạn hiền thân; khi nào ta đạt chứng đắc vô thượng, ta sẽ khiến trần gian vượt qua khổ ải."

Khi nghe tiếng ngài nhủ bảo, lòng con rộn niềm vui[166] khôn tả; tâm con chỉ hướng tới những gì cao siêu nhất, với tâm phấn khởi đầy hoan hỷ, con hý vang ngay lúc đó chỉ cầu xin được như vậy[167].

Và khi con biết tỏ vương tử họ Thích Ca, đại lừng danh tiếng rộng khắp nơi, đang cưỡi[168] trên lưng con, thì lòng con rộn ràng hướng thiên giới, đầy hoan hỷ được mang đấng tối thượng trần gian.

Sau khi vượt qua nhiều vương quốc xa sôi, ngài lên đường lòng không hề luyến tiếc[169], như mặt trời[170] ló rạng phía hừng đông, bỏ lại con và Channa sau lưng lòng buồn bã.

Con lấy lưỡi liến sạch chân ngài có móng thau đồng toả sáng. Con bật khóc ngắm Vị Đại Anh Hùng rời xa con.

Vì không còn nhìn thấy vị anh hùng, dòng họ Thích Ca oai hùng một thủa, con[171] ngã bệnh trầm trọng khôn tả xiết; rồi tử thần liền đến viếng thăm con.

Chính chỉ nhờ vẻ đại oai thần ngài có được con được cư trú trong thiên cung này, nơi thành trì[172] này có đủ biết bao niềm lạc thú vô ngần.

Vì lòng con lại rộn lên niềm vui khôn xiết khi nghe tiếng Ngài Giác Ngộ đã viên thành, cũng chính nhờ cùng căn nguyên thuần thiện đó con sẽ tận diệt được lậu vô minh.

[314] Bạch ngài, nếu ngài diện kiến Đức Phật, ngài cho con chuyển lời đảnh lễ cúi đầu dưới chân bậc đạo sư.

Con cũng phải đến gặp vị đại hùng Chiến Thắng – được ngắm nhìn những Vị Cứu rỗi trần gian, là người khó tìm thấy nơi cõi thế, quả ngài là Đức Phật vị cứu tinh trần gian."

Vì ở kiếp trước đó con vật này có tên là Kanthaka, chúa tể loài ngựa. đã sanh ra cùng ngày với[173] vị Bồ tát, ngài đã cưỡi trên lưng con vật này, trong thời điểm ngài thực hiện Đại Xuất Gia, cũng chính vào cái đêm đáng ghi nhớ đó, con ngựa đã tạo cho vị Đại Nhân vượt qua ba vương quốc[174]và cuối cùng đã tới bên bờ sông Anoma[175]. Thế rồi vị Đại Nhân đã sai con ngựa này quay trở lại cùng với Channa[176] hướng về thành phố Kapilavatthu[177], khi ngài cầm lấy bát khất thực và y cà sa rồi ra đi vào lúc rạng sáng trước sự hiện diện của vị Đại Phạm Thiên Ghaṭikāra[178], với tâm buồn sầu đau khổ nặng nề, con ngựa[179] đã liếm chân vị Đại Nhân với lưỡi của mình và rồi đứng ngắm nhìn ngài lên đường cho đến khi khuất dạng khỏi tầm nhìn. Với

đôi mắt nhân hậu dịu hiền mở to[180]. Nhưng khi vị Cứu Tinh trần gian đã đi khỏi tầm nhìn[181] với tâm trở nên tịnh tín nghĩ rằng, “Vị Đại Nhân tôi mang trên mình ắt hẳn phải là vị cứu tinh, vị lãnh tụ[182] trần gian; quả thật tấm thân của con đã nhận được quả to lớn”; hơn thế nữa, vì không thể chịu nỗi cảnh ly biệt do đã một thời gian dài liên kết với tình yêu, do qui luật tự nhiên đã thôi thúc con, do những thù thắng thiên giới đã xuất hiện[183] với con, con ngựa đã chết ngay tại chỗ đó và đã xuất hiện nơi cõi Tam Thập Tam. Cũng chính vì liên quan đến điều này có lời nói rằng, “Trông tựa trăng rằm sáng tỏ... nơi kinh thành Kapilavatthu”. Về vấn đề này:

1. Vào ngày trăng rằm, (puṇṇamāse): chính vào đêm trăng rằm, vào đêm mười lăm trong hai tuần có trăng. Chúa tể tinh tú: tārakādhipatī = ārakāraṃ adhipati (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Là vị có hình thỏ ngọc (sasī): vị có hình tướng con thỏ[184]. Một số người giải thích là tārakādhipa dissati (người ta thấy vị chúa tể muôn tinh tú): họ cho rằng tārakādhipa là cách biểu thị thiếu một tiếp vĩ ngữ; được nhìn thấy như là lãnh chúa mọi tinh tú đang di chuyển trên không trung – đây là cách chúng ta nên phân tích cho có hiệu quả.

2. Ngay cả đứng giữa thiên cung của chư thiên: dibbaṃ devapuramhi ca = devapurasmiṃ pi dibbaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); ngài chỉ ra cho thấy chính vì được so sánh với nơi cư trú chúng sanh, thì lâu đài chư thiên vượt trội hơn nhiều, cũng chính vì thế, ngay cả được so sánh với toà lâu đài chư thiên thì thiên cung của chàng[185] cũng vượt trội hơn hẳn. Chính vì lý do đó thiên tử nói rằng, “Toả sáng với vẻ kiều diễm thiên cung giống như muôn vàn tia nắng chói chang đang chiếu rọi.” Có nghĩa là giống như thái dương đang ló rạng bên phương đông.

3. được làm bằng hồng ngọc bê-rin và vàng ròng (veḷuriyasuvaṇṇassa) chính là cách chúng ta nên phân tích với các từ còn lại như: toà lâu đài thần tiên này được chế với châu báu quí hiếm bê-rin và vàng ròng sáng chói. [315] Hoặc trông tựa pha lê (phalikā): với châu báu sáng tựa pha lê.

5. Các đầm sen: pokkharaṇtī = pokkharaṇiyo (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

7. Thuộc các (đầm sen) (tassā): thuộc về đầm sen. Mọc dầy đặc (vanagumbā): đây ta đang nói tới những bụi cây có hoa nở rộ trong khu vườn thượng uyển.

8. Giống như chúa tể chư thiên (devarajāṃ va): tức là Dạ xoa. Hầu hạ (upaṭṭhitanti): làm những công việc hầu hạ giúp đỡ ngài.

9.Phủ kín với biết bao đồ trang sức (sabbābharaṇasañchannā): che phủ toàn thân với đủ thứ trang điểm dành cho phụ nữ[186], có nghĩa là toàn thân được trang điểm. Giống như Ngọc Hoàng vậy (Vasavattīva): giống như chúa tể chư thiên Vasavattin[187].

10. Với tiếng trống con, tiếng cồng chiêng, trống cái (bherisaṅkhamudiṅgāhi) do làm sai lệch giống ở đây; do tiếng trống cái trống con[188], tiếng cồng chiêng vang vọng. Đây chính là cách ta cần phân tích. Thiên tử đó được hưởng vui sướng tràn đầy (ratisampanno): được hưởng đủ mọi lạc thú thiên giới. Với điệu nhảy, tiếng ca cùng tiếng nhạc tuyệt diễm (naccagīte suvādite): với điệu nhảy, tiếng ca và tiếng nhạc trổi lên; vì đây là vị trí cách hiểu theo nghĩa nguyên nhân[189]. Hay nói cách khác 'những thứ đó diễn ra' là những từ còn lại.

11. Có nhiều dấu tướng hiệu thiên giới xuất hiện nơi ngài (dibbā te vividhā rūpā) đây là điều cần phân tích sau khi thêm một động từ như sau: nhìn thấy rất nhiều dấu hiệu thuộc cõi chư thiên, do chính mắt chứng kiến thấy. Được dành cho[190] thiên tử, chủ ý khiến cho ngài hàng thanh thản tâm trí. ối với những âm thanh thiên giới ta cũng phân tích theo cùng một phương pháp giống như những dấu tướng vừa phân tích.

15. Chính ngựa Kanthaka, sanh cùng ngày (Kanthako sahajo ahaṃ): đây từ ahaṃ (không được dịch) chỉ là một tiểu từ mà thôi. Một số người lại giải thích là ahuṃ[191]. Có nghĩa là ahosiṃ[192]

(một dạng ngữ pháp hoán chuyển) chúa tể loài ngựa có tên gọi là Kanthaka. Được sanh trùng ngày với sinh nhật của vị Đại Nhân.

16. Vào nửa đêm: aḍḍharattāyaṃ = aḍḍharattiyaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), có nghĩa là vào thời canh giữa nửa đêm. Vương tử thực hiện xuất gia đi tìm giác ngộ (bodhāya-m- abhinikkhami): các từ này mang tính chất êm tai do yếu tố vấp hai nguyên âm – m- , có nghĩa là bắt đầu thực hiện cuộc đại xuất gia để tìm kiếm giác ngộ toàn hảo. Với bàn tay êm dịu bao màn lưới: tác giả đề cập đến tính chất dịu dàng nơi bàn tay là tướng chỉ vị Đại Nhân. Bao màn lưới móng tay đồng thau tỏa sáng (jālatambanakhehi): có màn lưới móng tay, có móng tay đỏ ngầu màu máu[193]; bằng cách như vậy tác giả ám chỉ bàn tay có màn lưới là tướng chỉ một đại nhân và phụ thêm với những móng tay toả sáng màu đồng thau.[194]

17. 'Đùi' là tên ám chỉ phần chân nhưng ở đây là vùng thắt lưng gần chỗ đùi [316] được nhắc đến như là phần đùi[195]. Vỗ nhẹ vào (ākoṭayitvāna): phát nhẹ vào[196] vỗ mơn trớn. Và nói. "hãy chở ta đi, hãy mang ta đi, hỡi bạn thân yêu" (vaha sammā ti c'abravi): và mở miệng nói rằng, "Hỡi Kanthaka bạn thân yêu của ta, hãy mang ta đi trong đêm nay[197]. Chứng tỏ ngài coi tôi là người xứng đáng thực hiện việc chuyên chở[198] ngài". Hơn thế nữa, nói tới mục tiêu[199] vị đại nhân được mang đi vào thời điểm đó ngài lên tiếng nói rằng, "Khi ta đạt được giác ngộ toàn hảo ta sẽ giúp giải thoát toàn cõi trần gian này." bằng cách này ngài chỉ cho thấy bản chất vô thượng nơi mục đích việc xuất gia của ngài, tức là. "Khi ta đã hoàn tất, khi ta đã đạt giác ngộ toàn hảo, giác ngộ tối thượng, giác ngộ vô song ta sẽ giải thoát cõi trần gian cùng với chư thiên vượt qua đại bộc lưu khỏi vòng luân hồi. Chính vì thế nhà ngươi chớ suy nghĩ việc xuất

gia này không đem lại bất kỳ hiệu quả nào.”

18. Tiếng cười (hāso): thỏa mãn. Dồi dào (vipulo): to lớn và huy hoàng[200]. Cầu mong cho điều đó (abhisiṃsiṃ): hy vọng điều đó diễn ra. Muốn được như vậy, đồng ý như vậy[201].

19. Và khi con biết rõ hoàng tử dòng tộc Thích Ca, lẫy lừng danh tiếng, đã cưỡi trên lưng con (abhirūḷhañ ca maṃ ñatvā Sakyaputtaṃ mahāyasaṃ): (và) khi con biết đây là hoàng tử dòng tộc Thích Ca, với danh tiếng lẫy lừng và dồi dào, vị đại nhân đang ngồi trên lưng con. Con đã mang ngài trên lưng: vahissaṃ = vahiṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), con kết thúc.

20. Thuộc các vị vua khác (paresaṃ): các vương quốc khác. Lãnh địa (vijitaṃ). Các vùng đất thuộc về các vị vua khác[202]. Bỏ lại đàng sau (ohāya) bỏ lại. Qua đời (apakkami): bắt đầu ra đi. Lại có người giải thích là xuất gia. (paribbaji).

21. Con đã liếm toàn bộ: parilehisaṃ = parito lehiṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài bằng một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Nhìn trân trân (udikkhisaṃ): ứng ngây người ra mà nhìn.[203]

22-23. Một bệnh trầm trọng (garukābādhaṃ): bệnh nặng, bệnh nghiêm trọng[204], có nghĩa là đau khổ kết thúc bằng cái chết[205]. Vì lý do đó ngài lên tiếng nói rằng, “Cái chết đã đến với con”. Vì thông qua tái sanh biết bao nhiều lần, chàng vẫn kiên trì trung thành với vị đại nhân và chính vì thế không thể chịu nổi đau khổ ly gián; hơn thế nữa, khi nghe biết ngài xuất gia để tìm giác ngộ toàn hảo thì một niềm vui bao la, siêu nhiên[206] và hạnh phúc tràn trề nổi lên do đó tiếp theo ngay sau cái chết của mình, Kanthaka đã xuất hiện nơi cõi Tam Thập Tam và đã xuất hiện tại đó nơi ngựa ta những thù thắng thiên giới huy hoàng. Chính vì lý do có lời nói rằng: chính do oai lực chỉ cái chết đó đem lại (tass’ eva ānubhāvena): do sức mạnh phước đức đó mang lại bao gồm tâm tịnh tín, được hướng về cõi chính đáng[207]. Giống như chư thiên nơi lâu đài thiên giới (devo devapuramhi va): giống như dạ xoa, chư thiên vương nơi cõi Tam Thập Tam.

24. [317] Và khi tâm con hoan hỉ khi nghe nói đến từ giác ngộ (yañ ca me ahuvā hāso daddaṃ sutvāna bodhiyā): trước mặt toàn bộ chúng sanh, khi con nghe tiếng giác ngộ. Tức là, khi ngài đắc giác ngộ toàn hảo, lúc đó tâm con tràn ngập hoan hỷ; vì việc tâm hoan hỷ xuất hiện vào thời điểm

đó thật vô cùng thỏa mãn, do đó chính là phước thiện do chính hạt giống đó chính là phước thiện, con được tiếp xúc với chính bàn tay mình (phussissaṃ = phusissāmi, một dạng ngữ pháp hoán chuyển, tức là con biết.

Nói như vậy về phước đức của ngài đã thực hiện là lý do đem lại thù thắng tương lai ngài đã biết nơi tái sanh, thiên tử đó, cho dù có ước ao tự mình đến trước sự hiện diện của Đức Phật, liền thốt lên đoạn kệ (bắt đầu với:) do trưởng lão sai tới, vào ngay giây phút đầu tiên, ta đã thực hiện đảnh lễ Đạo sư. Về điểm này.

25. Nếu như tôn giả có ra đi (sace gaccheyyāsi): rất có thể ngươi sẽ ra đi[208]. Một số người giải thích là sace gacchasi (nếu như tôn giả có ra đi) nhưng ý nghĩa vẫn không

thay đổi. đến với ngài xin hãy nhân danh ta. (mamāpi naṃ vacanena): đến với Đức Phật thì không những chỉ nhân danh chính ngươi mà thôi, song còn nhân danh ta nữa. Tôn giả nên nói: vajāsi = vadeyyāsi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), chuyển lời đảnh lễ của ta nữa với đầu phủ phục dưới chân ngài. – đây chính là cách ta nên phân tích. Và việc làm rõ ngay cả nếu như ngài đã gửi gấm việc đảnh lễ[209], tuy nhiên ngài chỉ mới gửi lời chào mà thôi, nói rằng, "Cả ta nữa sẽ đến gặp vị chiến thắng vô song" đang lúc muốn ám chỉ đến lý do mạnh mẽ của việc ra đi đó ngài nói thêm "Chứng kiến các vị cứu tinh trần gian quả là điều không mấy dễ dàng."

"Với lòng tri ân và nhận ra những gì đã được thực hiện[210] liền tiến tới gặp vị đạo sư và sau khi đã nghe lời ngài có mắt đã tinh luyện pháp nhãn ly trần.

Tẩy sạch lòng nghi ngờ đạt tín tâm, liền nguyện sẽ chuyên tâm tu luyện giới. Ngài đã đảnh lễ Đạo Sư vái đầu xuống tận chân. Và rồi đã biến mất ngay tức khắc khỏi cõi trần."

Những đoạn kệ này được các vị kết tập Kinh Tạng Phật Pháp chèn thêm vào. Về điểm này:

27. Sau khi đã nghe lời ngài với nhãn quang sáng tỏ. (sutvā giraṃ cakkhumato): sau khi đã lắng nghe lời Đức Phật toàn hảo là người có nhãn quan sáng chói với ngũ thiên nhãn của mình. Pháp nhãn (dhammacakkhuṃ) của ngài được tinh luyện kỹ càng : đó chính là đạo nhập lưu. được tinh luyện. (visodhayi). đã biết vì chính chứng đắc đó cũng đồng nhất với việc tinh luyện vậy.

28. Tẩy sạch quan điểm ngài đã nguyện tu tập với tinh cần (visodhetvā diṭṭhigataṃ): với quan điểm ngài đã nguyện sẽ loại bỏ. ủ thứ nghi ngờ và hành vi nghi thức (vicikicchaṃ vatāni ca): đó chính là tâm nghi có cơ sở trên mười sáu điều và tám điểm[211] liên kết với giới đức và nghi lễ được thực hiện với tâm tịnh tín nhờ đó ta được tinh luyện thông qua giới đức và nghi thức; [318] tinh luyện những trở ngại này. – đây là cách ta nên phân tích. Vì liên quan đến vấn đề này thì những gắn kết được tiến hành theo cách đó chung với việc nhắc lại những thói quen được coi như những "nghi lễ[212] tế tự.

Phần còn lại cũng giống như những gì đã diễn giải ở trên.

Phần diễn giải thiên cung của Kanthaka kết thúc tại đây.

7. 8 Chú Giải THIÊN CUNG CÓ MUÔN VÀN MÀU SẮC. [Anekavaṇṇavimānavaṇṇanā]

Hiện lên lầu các đẹp muôn màu. Xua tan khổ đau dẹp sầu khổ ." Đây chính là thiên cung có muôn vàn màu sắc. Thiên cung này[213] xuất hiện như thế nào?

Bấy Giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, trong cánh rừng Kỳ Viên. Vào thời điểm đó trưởng lão Mahāmoggallāna đang thực hiện chuyến du hành thiên giới theo cùng phương cách như đã diễn giải ở trên và ngài tiến vào cõi Tam Thập Tam. Thế rồi thiên tử có thiên cung muôn vàn màu sắc đã nhìn thấy ngài, tiến đến gặp ngài với tâm tràn đầy kính trọng và sùng kính

và rồi đứng sang một bên thực hiện đảnh lễ theo kiểu ngũ thể đầu địa. Trưởng lão đã hỏi về phước đức đã thực hiện bằng cách đề cập đến thù thắng thiên tử đã biết như sau:

“Sau khi đã bước vào thiên cung được trang điểm vô vàn vô số đồ trang sức, muôn màu muôn vẻ, như xua tan mọi sầu khổ và phiền não, vây quanh là một đoàn tiên nữ đông đảo. Chàng trông tựa thiên đế được hưởng cõi hóa lạc đầy thích thú.

Chẳng có ai sánh bằng chàng thiên tử, không kẻ nào có danh vọng hơn[214] chàng, kể cả phước đức và đại lực oai nghi. Và toàn thể chư thiên nơi thiên giới mọi thần linh đều kính lễ mình chàng[215] trong tựa thỏ ngọc nơi hằng cung, trong lúc đó tiên nữ cùng ca múa và tạo niềm vui muôn thuở cho chính chàng[216].

Chàng thiên tử đã biết thần lực chư thiên. Ôi chàng đầy oai lực vô song; phước đức nào chàng đã thực hiện đang khi còn sống nơi kiếp con người giữa thế nhân? Do phước đức nào khiến oai lực ngươi tỏa sáng và diện mạo ngài[217] chiếu sáng khắp mười phương?”

Để chứng tỏ cho thấy điều này có lời nói rằng:

Với tâm hoan hỷ thiên tử đó đã... phước đức nào đã đem lại quả đến thế:

Ngài còn nói thêm về điểm này:

Bạch tôn giả, con đã sanh ra một kiếp xưa là[218] môn đồ của vị chiến thắng tên là Sumedha. Con chỉ là[219] một phàm dân, chưa đắc đạo[220]; cho dù con đã xuất gia[221] bảy năm liền.

Khi vị Chiến thắng Sumedha, con nhận làm đạo sư, bộc lưu đã vượt qua và nhập vô dư níp bàn. Con[222] liền đảnh lễ bên bảo tháp ngài, che phủ bao quanh một lưới vàng óng ánh, khiến tâm con tịnh tín[223] do kính lễ bảo tháp của ngài.

Con chẳng thực hiện cúng dường cũng chẳng bố thí vật gì đáng giá; ấy vậy con chỉ tạo chúng sanh kính lễ bảo tháp nói rằng, “Hãy đến bảo tháp ngài đảnh lễ mau mau và làm như vậy các ngươi sẽ được lên thiên giới. Ngài xứng đáng để ta kính lễ. Người xưa vẫn nói thế đã từ lâu.

Và chính con cũng được hưởng hạnh phúc thiên giới - chỉ cùng một phước thiện con đã thực hiện thế mà thôi. Giữa nơi ngàn vạn tiên nữ nơi Tam thập thiên giới. Vì phước đức đó chưa tàn phai.”

Người ta nói rằng trong suốt ba mươi ngàn niên đại trước đó. Đức Phật toàn thiện tên là Sumedha[224] đã xuất hiện trên cõi đời này, ngài đã khiến cho toàn cõi chúng sanh cộng chung với các chư thiên thành một khối ánh sáng và thực hiện những gì Đức Phật phải thực hiện trước khi nhập vô dư níp bàn[225]; khi dân chúng đã xây dựng một bảo tháp chứa Xá lợi của Đức Phật có một người kia đã xuất gia theo giáo pháp của đạo sư đó ngài đã sống cuộc sống phạm thiên trong suốt bảy năm nhưng đã trở nên xao xuyến bất an do tâm không được ổn định và đã rũ áo ra đi[226] hoàn tục; và sau khi đã rũ áo hoàn tục thì người đó du hành khắp nơi quét sàn nhà và trét vữa trên nền nhà với

(dung dịch phân bò) v.v... lên sân bên trong điện thờ.[227] Chuyên tâm tuân giữ giới kết hợp với tuân giữ Bát quan trai giới, lắng nghe Phật Pháp và khiến cho nhiều người thực hiện vô số phước đức do rất nhiều kích lệ và do có sự mong mỏi hướng theo Phật Pháp. Sau khi người đó kết thúc sanh mệnh[228] bình thường, người đó đã tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Do bản chất huy hoàng phước đức người đó đã làm [320] người đó có được sức mạnh phạm thiên, vẻ oai lực to lớn, được kính trọng và kính thờ từ các chư thiên bắt đầu với cả Dạ xoa nữa. Cũng tồn tại đó suốt cả một thọ mệnh[229] nguyên vẹn, thế rồi sau khi đã từ giã khỏi chốn trần gian đó, đang khi di chuyển liên tục trong số các chư thiên và chúng sanh và đã tái sanh trong Phật kỳ này nơi cõi Tam Thập Tam. Và [230]các chư thiên đã biết đến chàng với tên gọi là có muôn vàn màu sắc. Chính vì liên quan đến ngài mà "Thế rồi thiên tử có muôn màu sắc đã nhìn thấy ngài... nói về thiên cung đó... con chưa đã biết phước báo chưa đến thời tàn lụi. [231]

Về điểm này:

1. Có muôn màu sắc (anekavaṇṇaṃ): với muôn loại sắc diện do có nhiều màu sắc rực rỡ xanh biển, xanh lá và vàng v.v... do có quá nhiều cách thức thu thập nơi các thiên cung gom lại với nhau. v.v... Xua tan mọi sầu khổ và phiền não. (darasokanāsanaṃ): triệt hạ hết sầu khổ và phiền não do lại bỏ cơn sốt đau buồn với những nguyên nhân mát lạnh do không còn phiền não do được chiêm ngưỡng những điều kiều diễm và thoải mái[232]. được trang điểm với muôn vàn đồ trang sức (anekacittaṃ): trang điểm với đủ mọi thứ trang sức. Giống như sumedha, chúa tể chúng sanh (Sunimmito bhūtapatīva): cho dù có thuộc về một bộ phận nơi cõi Tam Thập Tam, do chính[233] thiên tử được hưởng niềm vui thiên giới huy hoàng[234], thế nên chàng đã cảm được thoải mái thoả mãn tìm được niềm sảng khoái, giống như thiên vương Sumimmita[235].

2. Hoàn toàn ngang bằng (samassamo): hoàn toàn ngang bằng. Tuyệt đối[236] chẳng tìm đâu ra kẻ nào có thể sánh ngang bằng với chàng. Chính vì thế, do lý do nào ai có[237] thể cao hơn[238]? Chàng thiên tử nói, "về danh tiếng, về công đức và về thần lực". về điểm này: liên quan đến danh thơm tiếng tốt (yasena): nơi đoàn tùy tùng chẳng có được. Nơi thần lực (iddhiyā): nơi thần lực chư thiên. Hay còn nữa nơi danh thơm tiếng tốt (yasena)[239]: do vẻ thù thắng nơi các phương tiện có được. Nơi thần lực (iddhiyā): nơi sự thành công (samiddhiyā). Nơi công đức (puññena): nơi thánh quả, nơi vị trí này hay vị trí khác nơi những gì còn lại[240] của phước nghiệp đó như đã đề cập đến ở trên, hay nói cách khác chỉ đơn giản nơi phước đức đó. Và toàn bộ chư thiên (sabbe ca devā) là cách biểu thị[241] liên quan đến tính ngang bằng, những đám đông tiên nữ nơi cõi Tam Thập (tidasagaṇā) được nói tới bằng cách phân biệt chúng. Ngay cả do vâng phục ai[242] đó một cách cá nhân họ cũng không làm thế, đồng khởi sanh[243], lại làm như vậy. [321]Không ai sánh được với chàng. Hơn nữa lại có lời nói rằng "hết thẩy" để chỉ rõ ngay cả họ đã đồng khởi sanh nhưng vẫn kính lễ chàng như vậy. ối với chàng như thế: taṃ taṃ = taṃ tvaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Giống như chư thiên dối với chị hằng có thỏ thần (sasiṃ va devā) có nghĩa là giống như chư thiên và chúng sanh[244] đều tỏ lòng kính lễ chàng thiên tử vậy, hết sức ngưỡng

mộ, với chàng thiên tử tựa như chúng sanh cung kính mặt trăng, vừa khi xuất hiện trong tuần trăng đầu tiên[245] cũng giống như vậy toàn thể các chư thiên nơi cõi Tam Thập tam thiên cũng tỏ lòng cung kính chàng thiên tử và bái phục khi chàng thiên tử xuất hiện vậy.

5. Bạch Tôn giả (bhadante): thiên tử tỏ lòng tôn kính trưởng lão và kính trọng ngài. đây là: ahuvāsiṃ = ahosiṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Trước đó (pubbe): nơi kiếp trước. là đồ đệ của vị chiến thắng tên là Sumedha (Sumedhanāmassa jinassa sāvako): trở thành đồ đệ thông qua xuất gia theo giáo pháp của Đức Phật toàn hảo với tên gọi[246] thật quen thuộc là ngài Sumedha. Một người phàm tục (puthujjano): người chưa đã biết bậc thánh; và trong trường hợp này ta có thể nói là chưa ắc giác ngộ. Vì chàng không có được ngay cả chi tiết chân đế[247] nhỏ nhất. Vì chân đế đó mà ta đã xuất gia trong suốt bảy năm (so satta vassāni puribbajiss' adhaṃ): mà con đã du hành đó đây trong suốt bảy năm trường chỉ muốn đã biết phẩm chất thiện của việc xuất gia; con chưa đã biết Phật Pháp thuộc những kẻ đã vượt thắng trở nên siêu việt[248] hẳn. Đây là ý nghĩa muốn chuyền tải.

6. Một đống châu báu (ratanuccayam): iện thờ làm bằng châu báu như đá quí và vàng ròng v.v... được xây dựng nên. được phủ lên một mạng vàng ròng (hemajālena channaṃ): tứ bề và[249] trên đỉnh nóc cũng được phủ kín bằng một mạng lưới bằng vàng ròng đá quí chiếu sáng long lanh. Sau khi đã kính lễ (vanditvā): sau khi đã kính vái chính ta đây kia với ngũ thể đầu địa. Cúi đầu kính lễ tỏ lòng cung kính bảo tháp (thūpasmiṃ manaṃ pasādayiṃ): biến tâm trở nên tịnh tín trước bảo tháp nghĩ rằng, "Đây quả thực là bảo tháp chứa đựng Xá lợi của một vị đã vững vàng gắn kết với phẩm thiện toàn tri.[250]

7. Con đã chẳng cúng dường bất kỳ của thí nào (na ma'āsi dānaṃ): chẳng có bất kỳ (n' āsi[251] = n' āhosi, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) con chẳng cúng dường bất kỳ vật thí nào (me = mayā, một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Nhưng do đâu mà có (vì lý do gì?). và con đã chẳng cúng dường bất kỳ vật thí nào (na ca n'atthi dātuṃ): (và) chẳng có vật thí nào, lấy ở tài sản của con,

thuộc[252] tài sản của con (me = mama, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) để cúng dường, để bố thí cả. Chẳng có gì khả dĩ để có thể là vật[253] thí được; tuy nhiên con lại khiến cho chúng sanh ảm nhiệm việc cúng dường. Một số người lại giải thích là paresañ ca tattha samādapesiṃ) (tuy nhiên con đã khiến cho chúng sanh có mặt tại đó lại thực hiện cúng dường); ở đây paresaṃ (ối với tha nhân) nên được cho là ở thể sở hữu hiểu theo nghĩa bổ cách. [322] Tôn thờ điện thờ này (pūjetha naṃ) v.v... đây là cách ám chỉ phương cách cần phải theo đuổi) để tôn kính xá lợi này - đây là cách ta nên phân tích. Chính vì như vậy, có lời nói rằng, (evaṃ kira): các từ 'có lời nói rằng' lại mang ý nghĩa một lời đồn thổi, tin đồn.

8. Vì phước đức của con chưa đến lúc tàn (na tassa puññassa khayam pi ajjhagaṃ): chàng thiên tử chỉ rõ cho thấy, "các phước đức của con chưa[254] phai tàn đặc biệt những gì con đã làm[255] cho Đức Phật Sumedha vào thời điểm đó. Con vẫn còn theo

đuổi kết quả còn sót lại của chính phước đức đó". Hơn thế nữa những gì không được đề cập đến ở đây nên được coi như là điều dễ dàng hiểu được vì cách diễn giải đã được đề cập đến ở trên.

Khi thiên tử đó đã làm rõ phước đức chàng đã thực hiện nơi tiền kiếp thì trưởng lão diễn giải Phật Pháp cho chàng cùng với đoàn tùy tùng đông đảo ngài đã trở lại cõi chúng sanh và kể lại biến cố đó cho Đức Thế Tôn. Do đó Đức Thiện Thệ coi chuyện kể này như là một vấn đề nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đám đông tụ tập lại ở đó. Giáo pháp của ngài đã đem lợi lại cho cả cõi trần gian cùng với chư thiên nữa.[256]

Phần diễn giải thiên cung có muôn vàn màu sắc kết thúc tại đây.

7. 9 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA THIÊN TỬ ĐEO VÒNG TAI SÁNG CHÓI. [Maṭṭakuṇḍalīvimānavaṇṇanā]

Được trang điểm lộng lẫy, thiên tử mang vòng tai bóng loáng". Đây chính là thiên cung của thiên tử đeo vòng tai sáng chói[257]. Thiên Cung này xuất xứ như thế nào[258]?

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang lưu lại trong thành Sāvatthi, ngay trong cánh rừng Kỳ Viên. Vào thời bấy giờ có vị bà la môn là cư dân sống trong thành Sāvatthi, rất giàu có và có nhiều tài sản, do thiếu lòng tin và tâm tịnh tín, đã phạm phải tà kiến và không thực hiện bố thí cho bất kỳ ai. Người đó được đặt cho tên gọi là Adinnapubbaka[259] đơn giản là vì người này chẳng bố thí cho bất kỳ ai. Do có tà kiến và vô cùng tham lam[260], thế nên vị bà la môn này chẳng bao giờ muốn gặp ngay cả vị Như Lai hay vị đồ đệ của vị Như Lai đó và người đó đã luyện cho con trai mình, tên là Maṭṭākuṇḍalin[261], nói rằng, "Con trai yêu quí, tên ẩn sĩ Cồ Đàm cũng như đồ đệ của ông ta là những hạng người con không bao giờ được gặp cũng như không được nhìn thấy[262] họ nghe chưa". Và đứa con cứ y lời người cha truyền dạy. Thế rồi người con trai ngã bệnh. Người bà la môn đó không muốn chữa trị cho con vì sợ tài sản[263] trong nhà sẽ cạn kiệt. Nhưng khi bệnh tình của cậu con trai ngày càng trầm trọng[264] ông ta liền cho điều một thầy lang đến và truyền cho ông ta khám bệnh cho con trai[265]. Họ khám bệnh và nhận ra cậu bé hết cách chữa trị thế rồi con trai của phú hộ qua đời. Nhận ra rằng khi con trai chết nằm trong nhà sẽ đem lại điềm xui[266], vị bà la môn liền cho quàn xác con trai mình bên ngoài cửa nhà. Thế rồi đêm hôm đó Đức Thế Tôn vừa xuất định ại Bi, [323] ngài nhìn thấy chàng thanh niên Maṭṭakuṇḍalin sắp kết thúc sanh mệnh, và cùng ngày hôm đó sẽ phải rơi vào chốn hỏa ngục vì nghiệp dẫn đến tái sanh nơi hỏa ngục,[267] ngài liền nắm lấy cơ hội này và nghĩ, "Nếu ta có mặt tại đó thì chàng trai sẽ tỏ tâm tịnh tín với ta và có thể tái sanh nơi cõi thiên giới, (rồi từ đó) ngài tiến tới nhà người cha đang than khóc thảm thiết nơi giàn thiêu hỏa táng và ngài đã khích động cậu nhỏ. Đến độ cậu nhỏ và cha của cậu xuất hiện trước Đức Phật, có một đoàn người đông đảo sẽ tụ tập lại tại đó và khi Đức Phật đã diễn giải Phật Pháp và rất nhiều người trong số họ sẽ thấu triệt Phật Pháp. Hơn thế nữa, vừa nhận ra điều này diễn ra, ngay khi trời còn sớm ngài đã lấy bát khất thực và mặc y cà sa, ngài liền hướng về phía thành Sāvatthi khất thực. Đi theo là đoàn tuỳ tùng chư vị Tỳ khưu, ngay sau đó ngài đứng gần ngôi nhà của người cha chàng thanh niên Maṭṭakuṇḍalin và tỏa ra những tia

sáng sáu màu của vị Thiện Thệ.[268] (Đức Phật). Khi cậu con trai nhìn thấy những tia sáng đó, nhìn

quanh theo cách đó và đang ngạc nhiên vì những gì đang diễn ra, chàng thanh niên liền nhìn thấy Đức Thế Tôn, thuần phục, kiềm chế giác quan và trở nên an tịnh, toát ra thập nhị tướng của một đại nhân, cùng với tám mươi tướng phụ khác nữa. Ánh sáng tỏa ra chói chang và với một chùm những tia sáng chói chang với luồng sáng rực rỡ của vị Phật không gì sánh kịp, với oai lực không thể tưởng tượng nổi của vị Phật. Khi chàng trai nhìn thấy ngài chàng nhận ra ngay rằng, “Đây quả thật là Đức Phật , vị Thiện Thệ đã tới đây, thù thắng nơi diện mạo ngài toả ra ngay cả mặt trời cũng không thể sánh bằng, với vẻ êm dịu của mặt trăng với bản chất an tịnh mà ngay cả toàn bộ các ẩn sĩ lẫn các vị bà la môn cũng không sánh kịp, với tính an tịnh được tu luyện ngay lúc này. - giờ đây[269] theo tôi nghĩ, chính con người này phải là thủ lãnh trần gian và ngài đã tới đây[270] chỉ vì lòng đại bi ngài tỏ ra đối với tôi mà thôi.” và toàn[271] thân chàng trai rúng động vì hoan hỷ tập trung vào Đức Phật, chàng cảm nghiệm hạnh phúc và hoan hỷ, chàng liền phủ phục xuống đất, tâm chàng trở nên tịnh tín và đảnh lễ ngài với ngũ thể đầu địa. Khi ngài nhìn thấy cảnh tượng này, Đức Phật suy nghĩ, “Chỉ điều này thôi[272] đã đủ cho chàng được tái sanh nơi thiên giới.” và rồi chàng trai từ trần[273]. Và vẫn chưa bỏ lại được niềm vui và hạnh phúc chàng trai đã qua đời và tái sanh nơi thiên cung dài khoảng mười hai do tuần nơi cõi Tam Thập Tam. Ngoài ra, người cha chàng trai thực hiện[274] nghi lễ an táng vào ngày hôm sau vào lúc bình minh đã tiến tới giàn hoả thiêu và đi vòng quanh[275] khóc lóc thảm thiết mà rằng, “Ôi hỡi[276] Maṭṭakuṇḍalin, ôi hỡi Maṭṭakuṇḍalin con ta ơi!” [324] Thiên tử đó nhìn thấy chính thù thắng các phương tiện[277] của mình và suy nghĩ xem từ đâu mình đã được xuất hiện ngay tại đây và đã thực hiện[278] phước đức nào cho cam, chàng nhận ra[279] nơi kiếp sống tiền kiếp và nhìn thấy tâm tịnh tín đã diễn ra liên quan đến Đức Phật vào lúc cậu đang sanh thì, đó là do chỉ thực hiện đảnh lễ ngũ thể đầu địa đã làm say đắm và suy nghĩ rằng chư vị Phật, các vị Thiện Thệ chắc chắn có đầy oai lực, chàng đã trở nên tịnh tín quá chừng và tỏ lòng kính trọng vị Như Lai; rồi cân nhắc do đâu vị bà la môn Andinnapubbavaka lại khiến cho chàng nhìn thấy ông khóc lóc ngay giàn thiêu hoả táng và nghĩ rằng, “Người này trước kia đã trừ chối mua thuốc chữa trị cho ta mà nay lại khóc lóc không có mục đích gì ngay tại giàn thiêu hỏa táng này; được rồi ta sẽ kích động ông ta để an trú nơi điều thiện.” Chàng xuất hiện từ thiên cõi và đứng gần cha mình dưới dạng Maṭṭakuṇḍalin khóc lóc thảm thiết và than vãn với cánh tay giang ra, “Ôi mặt trăng, ôi mặt trời!” thế rồi người Bà la môn tin rằng đó là Matṭṭakuṇḍalin đã trở về, liền nói với chàng trai với đoạn kệ sau:

Mang chuỗi hoa và vòng tai[280] trang điểm với vòng hoa[281] đủ loại, làn da tẩm bột vàng chiên đà, với đôi tay chắp lại chàng khóc than ngay giữa cánh rừng - sao chàng lại sầu khổ đến vậy?”

Về điểm này:

1. được trang điểm (alaṅkato): được trang hoàng lộng lẫy. Mang bông tai bóng lộn (maṭṭakhuṇḍalī): với những bông tai đơn giản làm bằng những vật liệu bóng loáng ...

không bày biện ra những vòng hoa và cây leo v.v... để ngăn ngừa tính diễu cợt cho những phần thân thể xung quanh. Hay nói cách khác eo những bông tai sáng bóng (maṭṭakuṇḍalī): với những bông tai rất tinh khiết, có nghĩa là với những bông tai được đánh bóng bằng vải da lợn[282] sau khi đã được hấp nóng, được đánh bóng với thần sa màu đỏ tươi và rồi lau lại rất kỹ. Mang một vòng hoa (māladhārī): eo vòng hoa, có nghĩa là với một vòng hoa đeo trên[283] đầu. được tẩm với bột hương chiên đà. (haricandanussado): cánh tay của chàng được tẩm với bột hương chiên đàn tỏa ánh sáng lộng lẫy. điều gì (kiṃ) là một tiểu từ dùng để hỏi. Sầu khổ đến như vậy (dukkhito): phải chịu đau khổ phiền não. Hay nói cách khác kiṃdukkhito chỉ là một từ, có nghĩa là phải trải qua những gì rất đau khổ phiền não.

Thế rồi thiên tử đó nói với người cha:

“Xuất hiện một chiếc xe, làm bằng vàng ròng, tỏa sáng long lanh xuất hiện cho ta [325] nhưng cặp bánh xe không hiện rõ - cho dù trong cuộc đời ta đã bỏ qua[284] được sầu khổ đó.”

Rồi vị bà la môn lại nói với chàng:

Đúc bằng hồng ngọc[285], bạc[286] hay vàng ròng – hãy nói cho ta[287] biết rõ ràng, ôi thiên tử bà la môn quí mến[288]. Rồi ta sẽ đi tìm[289] cặp bánh xe[290] cho chàng”.

Khi nghe điều chàng trai trẻ nghĩ rằng, “Người này từ chối không chữa chạy cho con trai mình bằng thuốc, ấy vậy khi nhìn thấy ta với sự xuất hiện của con trai người đó nói đang lúc khóc nức nở, “ta sẽ làm cho con một cặp bánh xe bằng vàng v.v... ’; được rồi để đó ta sẽ quở trách hắn ta.”, và nói, “Cặp bánh xe nhà ngươi làm to bằng cỡ nào? và khi trả lời nói rằng, “To cỡ nào nhà ngươi muốn”, Cậu ta liền cầu khẩn vị bà la môn cho mình bặp bánh xe bằng mặt trời mặt trăng.

Thien tử bà la môn nói với cha. “Cha đã nhìn thấy cả mặt trời lẫn mặt trăng[291] ở đây; chiếc xe của con làm bằng vàng ròng vẫn bừng sáng với cặp bánh này giữa cõi không.”

Thế rồi vị bà la môn nói với chàng:

Hỡi chàng trai kia, thật điên khùng, chàng muốn thứ đồ chẳng thể ước mong; ta nghĩ rồi đây chàng sẽ phải chết, vì[292] ngươi[293] chẳng thể được mặt trời cùng mặt trăng[294]!”

Thế rồi chàng thanh niên nói với cha mình mà rằng, Nhưng thế ai điên hơn ai, người khóc lóc đồ vật có thể thấy được hay kẻ khóc lóc đòi lấy vật chẳng thể nhìn thấy được nào? (chàng nói thêm):

Ta thường thấy mặt trời mặt trăng lặn mọc[295] là thường tình. Thể chất sắc màu thay đổi chuyển động là chuyện thường tình. Nhưng[296] kẻ đã chết[297] làm sao thấy được nữa giữa ta ở đây[298] ngươi than khóc chẳng phải điên khùng thật sao?”

[326] Khi nghe điều này người bà la môn nhận ra điều chàng trai nói có lý liền nói:

Quả chàng nói đúng hỡi bà la môn, than khóc như vậy ta ngu xuẩn biết bao, ta than khóc[299] cho người đã chết chẳng khác đứa trẻ khóc lóc đòi lấy mặt trăng[300] sao?

Và vị Bà la môn không còn buồn khi ngâm vần kệ trên[301], ông ta lại ngâm các vần kệ[302] tán thán chàng thanh niên Bà la môn ấy mà rằng:

Lòng ta bị thiêu đốt nóng bừng bừng như sữa thục tô trên lửa hồng; nhưng nay đã được nước rưới[303] và đang dịu lắng nỗi buồn sầu vơi đi.

Quả thật chàng như nhổ [304] mũi tên sầu khổ, đang đâm thủng tận đáy tim ta, như xua tan mọi mối thương tâm ta có và làm lắng dịu bao nỗi sầu.

Giờ đây mát lạnh dịu lòng ta, mũi tên đã nhổ[305]ta không còn buồn khổ nữa, ta chẳng còn buồn khổ than khóc khi nghe nhà ngươi nói hỡi chàng trai trẻ bà la môn.

Về điềm này:

2. khung xe (rathapañjaro): khung rầm xe[306] . Ta không tìm đâu ra (na vindāmi): ta không thể có được.

3. Chàng trai yêu quí của ta (bhaddamāṇava)[307] ông ta đang nói với (chàng trai). Ta sẽ đi tìm (paṭipādayāmi): ta sẽ đem đến, ta sẽ cho; nhà ngươi không được loại bỏ cuộc sống do không có cặp bánh xe - là ý nghĩa muốn nói tới ở đây.

4. Cả hai đều có thể nhìn thấy ở đây (ubha-y-ettha dissare): cả mặt trăng lẫn mặt trời, ta đều nhìn thấy được ở đây trên không trung; các từ này có liên quan đến yếu tố lấp chỗ trống gián đoạn. Hay nói cách khác ubhaye[308]ettha cho thấy các từ đó được phân loại[309] như thế nào.

6. Mặt trời, mặt trăng lặn mọc (gamanāgamanaṃ): ta đều chứng kiến việc mặt trăng mặt trời lặn mọc trên không trung như thế nào vào ban ngày và ban đêm, có nghĩa là mặt trời, mặt trăng lặn mọc ta đều chứng kiến. ặc tính sắc màu (vaṇṇadhātu): ặc tính và vẻ huy hoàng cũng được phân biệt tương ứng do khí nóng, vẻ rực rỡ[310] do tính chất mãnh liệt, và cũng được phân biệt rõ do mát mẻ, rực rỡ và do tính chất dễ chịu nó đem lại. Nơi cả hai (ubhayattha): ặc tính và sắc màu nơi cả hai. Ngay cả nơi mặt trăng và mặt trời cũng được nhìn thấy cũng được nhận ra – đây là cách ta nên phân tích. Nơi qui trình (vīthiyā): nơi qui trình cả hai vận hành, trên không trung, hay nói cách khác trong qui trình được biết đến như qui trình naga v.v... [311] Ubhayettha (cả hai ở đây) cũng là cách giải thích, ubhaye ettha[312] lại cũng là cách thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài.[313] Điên khùng hơn: bālyataro = bālataro (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) điên khùng thái quá.

[327] Khi vị bà la môn nghe những lời như vậy, ông ta đắm chìm trong suy nghĩ đắn đo mà rằng, “Quả thật, sau khi ước mong có được điều gì không thể đạt được, ta đã hoàn toàn bị ngọn lửa sầu não thương tiếc thiêu rụi; điều còn lại đối với ta chỉ là một cuộc chạy trốn vô vọng và bất hạnh” Thế rồi thiên tử đã hiện nguyên hình chàng trai Maṭṭakuṇḍalin và đứng đó với[314] hình dạng thiên giới của mình, nhưng vị bà la môn lại không nhìn đến[315] chàng trai, ông ta liền thốt lên lời nói mà rằng, “Hỡi chàng trai trẻ, nhà ngươi nói thật đúng”. v.v... vẫn còn nói với chàng với cách biểu thị là ‘chàng trai trẻ”

Về điểm này:

7. Giống như đứa trẻ nít khóc lóc đòi cho được mặt trăng (candaṃ viya daārako rudaṃ) có nghĩa là giống như đứa trẻ nít gào khóc đòi lấy cho được mặt trăng. Ta lại than vãn muốn có được người chết trở về : kālakatābhipatthayiṃ = kālakataṃ abhipatthayiṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Abhipatthayaṃ (ta đang kêu gào thảm thiết) cũng là một cách giải thích.

8. Bốc lửa rực sáng (ādittaṃ): bộc rực lửa sầu thảm. Nỗi buồn của ta đã được dập tắt (nibbāpaye daraṃ): nỗi sầu khổ của ta, nỗi bồn chồn phiền não, đã được dập tắt.

9. đã được nhổ ra (abbahī): đã được rút ra.

Thế rồi sau khi đã xua tan nỗi phiền não, vị bà la môn đã nhìn thấy rõ người đã đưa ra lời khuyên cho mình dưới hình dạng chư thiên và hỏi rằng, “Chàng là ai vậy?” nói rằng:

“Phải chăng nhà ngươi là thiên tử, là Nhạc Thần, hoặc giả Dạ Xoa thiên chủ đại lừng danh, chàng là ai, người cha của chàng là ai vậy? - làm sao ta có thể nhận dạng nhà ngươi được đây?”

“Ta là con trai của người chính nhà ngươi đã hỏa thiêu trên giàn hỏa táng và chính vì người đó[316] nhà ngươi đã than vãn khóc lóc; sau khi chính ta đã thực hiện phước đức đã đạt được[317] bầu bạn nơi cõi Tam Thập.”.

Về điểm này:

Và chính vì người đó nhà ngươi đang than vãn khóc lóc (yañ ca kandasi yañ ca rodasi): Maṭṭakuṇḍalin, là con trai của ngươi đó, chính nhà ngươi đã than vãn khóc lóc, nhà ngươi đã tỏ lòng thương tiếc.

Thế rồi người đó nói với chàng trai mà rằng:

[328] Chẳng do cúng dường to[318] nhỏ đã nhìn thấy[319] thực hiện trong nhà ta, cũng chẳng[320] do việc thực hiện Bát quan trai giới – do phước đức nào nhà ngươi đã tới được thiên giới thế?

Về điểm này:

13. Chúng ta đã chẳng nhìn thấy những việc như nắm giữ luật Bát quan trai giới – đây là điều ta nên phân tích.

Thế rồi chàng trai nói với cha mình mà rằng:

“Xưa con bệnh hoạn khổ cực, ốm yếu và trong điều kiện sầu muộn trong chính ngôi nhà của mình, Đức Phật, đấng vô tỳ vết,[321] vượt thắng mọi nghi ngờ, đã nhìn thấy[322] ngài, là vị thiện thệ trí vẹn toàn.

Chính vì với tâm hoan hỷ, với tâm tịnh tín con đã thực hiện ngũ thể đầu địa kính lễ vị Như Lai; sau khi đã thực hiện phước đức đó con đã trở thành bầu bạn[323] với thiên nhân nơi cõi Tam Thập Tam.”

Về điểm này:

14. Bệnh tật (ābādhiko): bị bệnh tật sàng lọc. Sầu khổ (dukkhito):được sanh ra trong tình trạng bệnh tật ốm đau. Bệnh tật (gilāno) có nghĩa là bị bệnh (gilāyamāno)[324] . Phải chịu trong tình trạng sầu khổ bi thương (āturarūpo): với thân xác hao mòn do cảm thọ đau đớn. Vô lậu hoặc (vigatarajaṃ): không vương vấn bụi trần tham dục v.v... Đoạn nghi (vitiṇṇakaṅkhaṃ): thắng vượt nghi ngờ (tiṇṇavicikicchaṃ) vì lý do mọi mối nghi kỵ của chàng (saṃsayānaṃ) đã bị triệt phá đến tận gốc rễ dưới mọi góc độ. Với tuệ trí viên toàn (anomapaññaṃ): với tuệ trí toàn hảo, có nghĩa là có được toàn tri.

Đã thực hiện: akariṃ = akāsiṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Chính ta: tahaṃ = taṃ ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài).

Đang lúc ngài còn đang nói như vậy thì toàn bộ thân xác của vị Bà la môn tràn ngập hoan hỷ[325]. Khiến thiên tử biết được niềm hoan hỷ đó ông ta mở miệng nói rằng:

Thật là[326] hy hữu kỳ diệu[327] thay lại xảy ra quả như vậy[328] do việc kính lễ ngũ thể đầu địa mà ra; [329] Cả ta nữa[329], với tâm hoan hỷ và tịnh tín ước mong ta cũng đến quy y Đức Phật hàng ngày".

Về điểm này:

16. Thật kỳ diệu thay (acchariyaṃ) chính do việc chỉ diễn ra[330] có một lần duy nhất, đôi khi cũng thích hợp để ta vỗ nhịp[331] những ngón tay (accharaṃ); thật kỳ diệu thay (abhutaṃ) do sự thiếu vắng trước đó (abhūta-)[332]. Sau khi đã chỉ rõ[333] về cả hai cách một thực chất đơn giản đem lại kinh ngạc[334] thế rồi chàng thiên tử nói thêm mà rằng, "Cả ta nữa, với tâm hoan hỷ và tịnh tín, từ đây mỗi ngày con sẽ đến quy y Đức Phật mà thôi."

Thế rồi đang lúc động viên vị bà la môn liên quan đến việc quy y Đức Phật và thực hiện nắm giữ giới luật, thiên tử đó liền thốt lên hai đoạn kệ sau đây:

Ngay từ hôm nay trở đi với tâm tịnh tín nhà ngươi phải đến[335] quy y Đức Phật rồi quy y Phật Pháp và Tăng đoàn nữa với cùng một cách thức như vậy. Nhà ngươi phải hành trì ngũ giới và chuyên cần tu tập gìn giữ trọn vẹn như vậy không chút lỗi lầm.

Từ nay trở đi ngươi phải kiềm chế không sát sanh và không[336] lấy của cải chi, không ban tặng cho mình nhé; nhà ngươi phải kiềm chế không dùng chất kích thích gây nghiện cùng chẳng được nói vọng ngôn, đang khi đó ngươi phải tỏ ra chung thuỷ với vợ mình."[337]

Về điểm này:

17. Trong cùng một cách thức như vậy (that' eva): với tâm tịnh tín chính ngươi phải đến[338] quy y Đức Phật tin tưởng rằng ngài là vị Thiện Thệ Toàn Hảo. Cũng cùng một cách như vậy với tâm tịnh tín, nhà ngươi phải đến quy y Pháp và Tăng đoàn tin tưởng rằng Phật Pháp được công bố[339] rõ ràng, và rằng Tăng Già được điều hành[340] tốt đẹp. Hay nói cách khác với tâm tịnh tín nhà ngươi phải đến[341]quy y Tam Bảo, theo cùng một cách thức như vậy với tâm tịnh tín[342] mà tin tưởng rằng điều này sẽ đem

lại hạnh phúc và may mắn chắc chắn cả với những điều kiện hiện hữu và trong cuộc sống mai hậu nữa, nhà ngươi phải hành trì giới luật, nhà ngươi phải tiếp tục sau khi đã trụ trì những sự việc đó liên tục và không được làm sút giảm, không được phá vỡ và không làm ô uế, là thành phần giới luật, phải tu tập trong tinh thần giới đức cao độ hay nói cách khác đó chính là tu trì ngũ giới[343] vậy. Đây chính là cách thức để ta tụ trì suy tư cao thượng và tuệ quán[344] siêu pháp hơn.

[330] Vị bà la môn được thiên tử đó khuyến khích như vậy liên quan đến việc thực thi quy y Tam Bảo và thọ trì ngũ giới đã tuân thủ theo lời khuyên đó bằng cách kính lễ ngũ thể đầu địa dưới chan thiên tử và thốt lên đoạn kệ này:

“Chàng muốn hạnh phúc cho ta, ôi hỡi Dạ Xoa, chàng cầu chúc ta điều tốt lành, ôi hỡi chư thiên; ta sẽ thực thi lời ngươi khuyên nhủ; chính ta phong người làm Trưởng lão của ta vậy.

Và khi vị bà la môn đã đồng ý thực thi những lời khuyên của thiên tử, ông ta liền thốt lên hai đoạn kệ sau đây:

“Từ nay ta sẽ quy y Phật[345] cũng quy y Pháp vô song, và quy y cả hội chúng Tăng Già thuộc chư thiên chúng sanh đó.

Từ nay ta kiềm chế không sát sanh và không lấy cắp của ai vật gì không được ban tặng; ta sẽ không dùng thức uống gây nghiện, cũng không nói lời vọng ngôn, đồng thời ta hoàn toàn thỏa mãn với bạn đời của mình vậy.”

Hai đoạn kệ này thật dễ hiểu.

Sau đó do am tường điều gì thích hợp cho vị Bà la môn thọ trì thiên tử cho tỏ rõ, cho thấy chàng đã làm phước đức nào trong quá khứ và giờ đây chính vị bà la môn cũng phải thọ trì tất cả những sự việc đó. Chính ngài đã đến gặp Đức Phật thế rồi ngay lúc đó thiên tử biến mất. Còn vị bà la môn trong lòng tràn ngập hoan hỷ và lòng tịnh tín đối với Đức Phật và được chư thiên thôi thúc như vậy, liền tiến về hướng thiền viện với ý định đến gặp vị ẩn sĩ Cồ Đàm Khi hội chúng nhìn thấy vị đó họ liền kháo nhau, “Vị bà la môn này đã từ lâu khước từ không đến gặp vị Như Lai, hôm nay lại đến gặp ngài do sầu khổ vì mất con trai chăng? Hình thức Phật Pháp nào vị này đã thọ trì đây?” Thế rồi họ kéo theo sau vị này đến gặp vị Cồ Đàm. Sau khi đã tiến lại gặp Đức Phật Cồ Đàm, vị bà la môn liền đảnh lễ ngũ thể đầu địa thân tình và nói với ngài mà rằng, “Bạch thầy Cồ Đàm, liệu có thể người nào đó chưa bao giờ bố thí, hay không thọ trì ngũ giới lại có thế được tái sanh nơi cõi thiên giới chỉ do hành vi tỏ rõ tâm tịnh tín với ngài được chăng?”. Đức Thế Tôn giải thích mà rằng, “Hỡi vị bà la môn, đó chẳng phải lý do việc tái sanh nơi cõi thiên giới được thiên tử Maṭṭakuṇḍalin nói cho ngươi biết hôm nay, vào lúc bình minh sao?” Ngay lúc đó thiên tử Maṭṭakuṇḍalin đã xuất hiện cùng với thiên cung của mình, thiên tử bước xuống khỏi thiên cung hiển hiện nguyên hình người, thiên tử đảnh lễ Đức Thế Tôn và rồi đứng sang một bên đảnh lễ ngũ thể đầu địa. Thế rồi Đức Thế Tôn lên tiếng giữa hội chúng tụ tập lại về phước đức thiên tử đã làm, và khi ngài biết rõ tâm hội chúng đã sẵn sàng thọ trì giáo pháp dựa trên Phật Pháp các vị thiện thệ đã khám phá ra. Vào lúc kết thúc bài thuyết pháp đó có tới tám mươi tư

ngàn chúng sanh thấu triệt Phật Pháp kể cả thiên tử, vị bà la môn và hội chúng đã tụ tập lại đó.

Phần diễn giải Thiên cung của vị Maṭṭakuṇḍalin kết thúc tại đây.

7. 10 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA SERISSAKA. [Serīsakavimānavaṇṇanā]

[331] “Hãy lắng nghe câu chuyện Dạ xoa gặp thương nhân trên dậm đường trường”. đây chính là Thiên Cung Acacian[346]. Thiên Cung này xuất xứ như thế nào[347]?

Khi Đức Phật đã nhập Vô Dư Níp Bàn, trưởng lão Kumārakassapa cùng với năm trăm Tỳ khưu đã đến[348] thành Setavyā, tại đó trưởng lão đã thuyết phục được nhà vua Pāyāsi đến gặp ngài từ bỏ tà kiến và an trú[349] nhà vua vào chánh kiến[350]. Kể từ ngày đó trở đi nhà vua đã thực hiện bố thí, thích làm việc công đức, cúng dường cho các ẩn sĩ và các vị Bà la môn, song ngài làm những việc đó không chu đáo[351] là bao do trước kia chưa quen thực hiện những việc bố thí đó, sau đó một thời gian nhà vua đã từ trần và tái sanh nơi thiên cung ở nơi hoang địa[352] thuộc cõi Tứ Đại Thiên Vương.

Người ta kể lại rằng ngày xưa vào thời Đức Phật Kassapa có vị trưởng lão đã triệt phá hết mọi lậu hoặc, đã du hành khất thực tại một ngôi làng nọ và rồi hàng ngày ngài đã tham dự bữa ăn tại một địa điểm bên ngoài ngôi làng[353] đó. Nhìn thấy ngài, một kẻ chăn bò, có tâm tịnh tín và nghĩ rằng, “Chắc vị xứng nhận của thí kia đã mệt mỏi dưới sức nóng mặt trời, người đó đã cất một căn chòi bằng cành lá cây với bốn cây cột bằng gỗ acacia và cúng dường cho trưởng lão. Người ta cũng kể lại[354] rằng gần căn chòi[355] đó người đó cũng cho trồng rất nhiều cây acacia. Người chăn bò đã qua đời và do phước đức đã thực hiện, liền tái sanh trong số cư dân thuộc cõi Tứ Đại ThiênVương. Do mệnh lệnh[356]của phước đức trước đó chàng đã thực hiện đã xuất hiện trước cửa thiên cung của chàng một cánh rừng cây acicia lúc nào cũng toả sáng rực rỡ với đủ thứ hoa muôn màu rực rỡ có đầy đủ sắc đẹp kiều diễm và hương vị ngọt ngào.[357] Do đó thiên cung đó trở nên nổi tiếng với tên gọi là ‘acanian’. Và đang khi tiếp tục cư trú tại đó trong suốt một phật kỳ giữa chúng sanh và chư thiên , thiên tử đó trong suốt phật kỳ này có tên là Gavampati cùng với bốn người bạn chủ nhà, bắt đầu với Vimala. Thuộc trưởng lão Yasa[358] đã được an trú nơi thánh quả A-la-hán do giáo pháp Phật Pháp của vị thiện thệ về người đã nhìn thấy thiên cung trống vắng đó, bằng cách thực hiện việc tu tập thường nhật, [332] và đã lui tới đó thường xuyên vào buổi trưa để nghỉ ngơi. Sau này ngài cũng nhìn thấy thiên tử Pāyāsi tại đó và hỏi rằng, “Bạch thầy, ngài là ai vậy? Và ngài cũng nói lại mà rằng, “Thưa ngài, ta là nhà vua Pāyāsi đã được tái sanh tại đây” lại nói thêm, chẳng phải ngài đã có tà kiến và thiếu chánh kiến? Làm sao ngài có thể tái sanh được tại đây?” Thế rồi thiên tử Pāyāsi nói với ngài mà rằng, “Ta đã từ bỏ tà kiến do chính ngài trưởng lão Kumārakassapa giúp ta nhưng do thực hiện những phước đức thiếu cẩn thận[359] ta đã phải tái sanh nơi một thiên cung trống trơn; thưa ngài, nếu được khi ngài quay trở lại cõi trần chúng sanh ngài nên thông báo cho đầy tớ của ta[360] nói rằng, “Do thực hiện bố thí không cẩn thận[361] thế nên nhà vua Pāyāsi đã phải tái sanh trong một thiên cung trống trải[362], ngược lại

các ngươi phải thực hiện phước đức rất cẩn thận và rồi ước mong[363] trong lòng được tái sanh nơi cõi đó. Vị trưởng lão do lòng đại bi dành cho nhà vua, đã thực hiện như ngài nhắn nhủ. Và các đầy tớ nhà vua liền nghe theo lời dạy của vị trưởng lão mà thực hiện phước đức, trong lòng khát khao theo cách thức đó và rồi được tái sanh nơi thiên cung Acania, nhưng thiên tử acanian được Đại Vương Vessavana cắt cử làm người canh đường, trên con đường không có bóng mát và nước trong một vùng sa mạc[364]với mục đích giải thoát chúng sanh dọc theo con đường đó khỏi bị cản trở của những phường bất nhân.

Thế rồi một thời gian sau đó có một số thương nhân là cư dân sống trong vùng Aṅga-Magadha đã chất đầy của cải lên một ngàn chiếc xe và họ định đến vùng[365] Sindhu-Sovira. Họ đã thực hiện chuyến đi trong vùng sa mạc đó chủ yếu vào ban đêm bằng cách đi theo chòm sao trên trời, và không thực hiện chuyến đi vào ban ngày vì sợ ánh nắng. Họ đã bị lạc mất phương hướng và đi về[366] một hướng khác. Trong số họ có một người có tâm tịnh tín và niềm tin lại có giới đức và được trang bị với khả năng đã biết thánh quả A-la-hán người đó cũng thực hiện chuyến du hành buôn bán[367] để hỗ trợ cho cha mẹ già. Để giúp người đó thiên tử acanian đã hiện nguyên hình cùng với thiên cung của mình cho người đó. Và hơn thế nữa sau khi đã lộ rõ nguyên hình thiên tử đó hỏi vì lý do gì họ [368]ang tiến hành trên đường đi trong sa mạc[369] cát nóng thiếu bóng mát

và cả nước. Và họ đã cho thiên tử biết phương cách họ đã đến đó như thế nào. Nhằm làm rõ vấn đề đó là những đoạn kệ làm thành cuộc đối thoại giữa các thương nhân và thiên tử đó. Nhưng hai đoạn kệ được các vị kết tập Phật Pháp với mục đích làm rõ mối tương quan của họ[370]

[333] Hãy lắng nghe câu chuyện giữa Dạ Xoa và bọn thương gia vào thời điểm đó, và tất cả từng người một[371] cũng đã nghe[372] chuyện kể rõ ràng.

Vị vua đó có tên là Pāyāsi, là bạn hữu địa thần, nổi tiếng xưa nay, đang được thụ hưởng lạc thú nơi thiên cung, đó là thiên nhân nói với đám thương gia đó (nói rằng:)

Về điểm này:

1. Lắng nghe (suṇotha) là một từ huấn thị liên quan đến nghe; lắng nghe điều này điều nọ chúng ta đang nói vào lúc này. Chuyện kể về Dạ Xoa (yakkhassa): chuyện về chư thiên, vì chư thiên cũng được gọi là dạ xoa do chư thiên đáng được chúng sanh và một vài chư thiên[373] tôn thờ. Và hơn thế nữa Dạ Xoa, tức là Tứ Đại Vương, là những kẻ thuộc hội chúng Vessavaṇa và ngay cả một người cũng có thể được gọi là dạ xoa. Thí dụ như, Dạ Xoa được nói tới như trong câu, “Dạ Xoa này hoàn toàn tự mãn; giả như ta[374] kích động dạ xoa này”av.v... ; là Tứ đại thiên vương như trong câu, “Bốn Dạ Xoa với kiếm trong tay”b v.v... ; những kẻ thuộc hội chúng Vessavaṇa như trong câu, Bạch thầy, vì[375] cũng có những dạ xoa hào phóng vô tâm tịnh tín với đức Thế tôn”c v.v... ; (và) là một người như trong câu, “Tới chừng mực đó liệu cũng tinh luyện dành cho[376] dạ xoa hay chăng”d v.v... ; nhưng ở đây dạ xoa có nghĩa là những người thuộc hội chúng Vessavaṇa. Và những thương nhân (vāṇijāna ca) cũng là những gì được diễn

giải sau một cách đọc lướt giọng mũi, theo luật thơ (metri causā). Cuộc hội ngộ (samāgamo): việc tu tập lại với nhau. nơi đó (yattha): thuộc đặc tính có cát[377] tại vị trí đó. Vào thời điểm đó (tadā): vào thời điểm họ ra đi sau khi đã lạc lối. Từ người này sang người khác nữa (kể cho nhau nghe): itritarena cāpi = itarītara cāpi[378] (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); từ "bằng cách nào" (how) phải được phân tích với vấn đề này. Vì là ý nghĩa ở đây: ở đâu (và) vào thời nào lại diễn ra cuộc họp các thiên tử acacian với những thương gia. – lắng nghe[379] được điều này; hay nói cách khác làm thế nào [334] họ có thể kể lại câu chuyện khéo đến vậy, họ thì thầm khéo léo với nhau đến thế. Được diễn ra giữa người này với người khác đến như vậy - và tất cả đều chăm chú lắng nghe điều này.[380]

2 . Thuộc về các vị thiên thần (bhummānaṃ): thuộc về chư thiên trần thế[381].

Giờ đây ta nghiên cứu đến những đoạn kệ câu hỏi của dạ xoa.

3. "Trong nơi hiểm trở khúc khuỷu, xa xôi hẻo lãnh, vắng bóng phàm nhân, một nơi sa mạc khô cằn, thiếu nước, chẳng có của ăn, việc đi lại rất khó khăn tại nơi đó - giữa cánh đồng cát trắng tinh. Chẳng có gì khác ngoài bụi cát chẳng có con người hiện hữu, thật đáng sợ do nơi đó quá hiểm trở[382] khiến cho con người phải oải trí.

4. Tại nơi đây chẳng có hoa quả cũng chẳng có củ hạt gì ăn được, chẳng có gì bảo dưỡng – nơi đây[383] chẳng có đồ ăn, chỉ toàn là đất khô cằn nóng bỏng tàn nhẫn hết cỡ?

5. Sa mạc cằn cỗi như ấm sắt nung, không có lợi lộc gì tựa ấm sắt nung xưa là nơi ở của người trộm cắp, là cả một vùng đáng nguyền rủa thay.

Vậy do động lực nào khiến các ngươi lại hy vọng được thứ gì ở đó rồi vội vàng qui tụ lại đó, phải chăng vì sợ, tham lam hoặc điều gì khác[384] hay lạc lối vào chốn[385] này?

Về điểm này:

3. Ngay tại nơi hiểm trở khúc khuỷu (vaṅke): tại một vị trí khúc khuỷu, tại một vị trí xa xôi hẻo lánh thuộc loại đó, trong đó chỉ có nghi kỵ liên quan đến cuộc sống của những kẻ gia nhập vào nơi

đó. Như thể chỉ có sống hoặc chết mà thôi. Một nơi vắng bóng phàm nhân (anmanussaṭṭhāne) một nơi chẳng tìm đâu ra một bóng người như ngạ quỷ (pisācas) v.v... có thể dạo quanh tại đó, hay nói cách khác là một vị trí không thích hợp để làm nơi nghỉ ngơi cho con người. Một chốn hoang mạc (kantāre): một bãi đất hoang[386] cằn cỗi không có nước; là nơi hoang địa (kantāre) dành cho ai (kan)[387]có thể vượt qua được (tārenti), có thể dẫn thân tới đó được? Đây là vị trí họ phải vượt qua mang nước theo. Chính vì lý do đó ngài nói rằng, Vị trí khô cằn không có nước (appodake)", vì ở đây từ làm tiếp vĩ ngữ appa mang ý nghĩa (tiếp vĩ ngữ ở tiếng Anh) là 'less' (không có)[388] như trong từ "wantless" (không có nhu cầu" và "soundless" (không có tiếng động) v.v... giữa vùng cát trắng (vaṇṇupathassa) có nghĩa là giữa vùng sa mạc[389] đầy cát. Sợ hãi do những nơi khúc khuỷu hiểm trở đó (vaṅkaṃbhayā): hoảng sợ do những điều khô cằn khúc khuỷu[390]. Liên quan đến những gì cho là vaṅkaṃbhayā (sợ hãi do

những vị trí hiểm trở đó) chính vì họ cảm thấy sợ hãi do những nơi hiểm trở khúc khuỷu tại đó[391] [335] điều này được nói tới với từ vaṅkaṃbhayā[392] kèm theo với giọng mũi, luật thơ. Và đề cập đến điều này lại liên quan đến sợ hãi nổi lên trong họ trước đó, do họ đã thâm nhập vào vùng hoang địa[393] đầy cát trắng. Mất trí (naṭṭhamanā): bị mất trí (naṭṭhamānasā, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) thiếu suy xét thiếu ý thức[394] liên quan đến đường đi đó, có nghĩa sau khi đã lạc khỏi chánh đạo, các ngươi ôi chư vị thần dân (manussā) ngài nói với họ.

4. đây (idha): trong vùng sa mạc hoang dã này. Trái cây (phalā): chẳng có bất kỳ thứ trái cây nào như xoài, táo, thốt nốt và trái dừa v.v... đây là cách ta nên phân tích. Cũng không có bất kỳ loại củ nào (mūlamayā ca): những loại cây có củ (mūlamayā) ngài nói tới những loại cây leo valli[395] và những loại thân củ v.v... chẳng có chút nguyên liệu nào (upādānaṃ natthi) có nghĩa là cho dù chẳng có gì[396] dùng làm lương thực cũng như làm nguyên liệu để nhóm[397] ngọn lửa, chính vì thế bất kỳ lý do nào có thể có được chút thực phẩm ở đây trong chốn sa mạc hoang địa này chăng? Hơn thế nữa, để chỉ cho thấy chẳng có sự gì "ngoại trừ sỏi đất" v.v... được nói tới.

5. Một sa mạc cằn cỗi (ujjaṅgalaṃ): một vùng đất cằn cỗi đầy bụi bậm và thiếu nước được gọi là "sa mạc" (jaṅgalaṃ), nhưng vì địa điểm này, ngay cả so sánh với sa mạc hiểu theo nghĩa tuyệt đối (ukkaṃsena) là một sa mạc thuần tuý (jaṅgalaṃ)[398] ngài cho rằng đây chính là 'vùng sa mạc tuyệt đối' (ujjaṅgalaṃ). Chính vì lý do đó ngài nói rằng, Giống như một chiếc ấm sắt nung (tattam ivaṃ kapālaṃ), có nghĩa là giống như một chiếc chảo sắt được nung nóng lên; và ở đây lại được dùng giọng mũi để tăng thêm phần luật thơ. - đơn giản được coi như là tattam iva (kapālaṃ). Không đem lại thứ lợi lộc gì (anāyasaṃ):Vì chẳng có gì khả dĩ đem lại một chút lợi lộc nào cả, chẳng đem lại hạnh phúc, chẳng có chút lợi lộc nào (anāyāṃ)[399]. V nơi đó đã hóa thạch[400], nên chỉ có gây hại cho cuộc sống chúng ta mà thôi, chẳng đem lại lợi lộc gì" hay nói cách khác anāyasaṃ (ta nên hiểu ở đây là) 'giống như sắt thép'(na anāyasaṃ)[401]. Với cõi khác (paralikena): sánh ngang với hỏa ngục; vì hỏa ngục được gọi là 'cõi khác' đặc biệt đó là một thế giới hoàn toàn khác, đối nghịch với, do đó là nỗi bất hạnh tuyệt vọng cho chúng sanh, và vì hỏa ngục tứ bề[402] được làm bằng sắt thép (āyasaṃ). Và đang lúc thế giới này không được làm 'bằng sắt' (āyasaṃ). Vì cõi đời này chẳng phải là hỏa ngục, và dù sao ngài chỉ cho thấy cõi đời này cũng tương tự như cõi khác vì nơi đó là một nơi sầu khổ to lớn nổi lên. Và một số người lại giải thích là anassayaṃ (không có chỗ nghỉ ngơi) có nghĩa là không phải là nơi hỗ trợ cho hạnh phúc. đây chính là nơi cư trú cổ xưa của người ăn cướp (luddānam āvāsam idaṃ purāṇaṃ): vị trí này từ thời xa xưa lắm rồi là trú xứ cho những người trộm cướp (pisācas) v.v... là những hạng người khiếp đảm khi nghĩ tới[403], là những người độc ác. Bị nguyền rủa (abhisattarūpo): [336] giống như đã bị các ẩn sĩ cổ xưa nguyền rủa như, "Đồ độc ác, có bản chất thật khủng khiếp!" có nghĩa là như thể đã được nguyền rủa khủng khiếp.

6. Do động lực nào (kena vaṇṇena): vì lý do gì. Hy vọng được gì (kim āsamānā): đang chờ đợi thứ gì. Hi (không được dịch) đây chỉ là một tiểu từ mà thôi. Và một số người giải thích là padesaṃ pi (ngay cả một điểm), có nghĩa là đây là một điểm. Nhanh chóng tụ

tập lại (sahasā samecca): vội vã, không suy xét gì tới lợi thế và mối nguy, một cách gom lại. đổ vào với nhau, thâm nhập cùng chung với nhau.[404] – do tham lam hay do sợ hãi, do thèm khát, được mang đi theo[405] do ước

muốn nguy hại, hay do sợ hãi. Được phát sanh bằng những phi nhân[406],bị lạc lối (samapmūḷthā), sau khi đã lạc lối, liệu các ngươi đổ về một điểm – đây là cách ta nên phân tích[407]

Giờ đây các thương gia lên tiếng nói:

7. “Lữ khách lãnh đạo những người Magadhans và đangans, đã tụ họp lại với nhau[408] mang theo thật nhiều hàng hóa, cùng nhau đến thành Sindhu-Sovira tìm kiếm của cải, ước mong được lợi lộc.

8. Không thể chịu nổi[409] cơn khát vào ban ngày, và sót thương bò ngựa cả một bầy, đến bước như vậy toàn thể [410] đoàn lữ khách tiến lại gần ngươi, cùng tiến bước vào ban đêm trời đã trễ.

9. Khốn khổ chúng ta bị lạc đường tâm trí rối bời như người mù lạc lối giữa rừng hoang, giữa vùng cát trắng khó lòng tiến bước. Tâm trí rối bời mất hướng đi.

10. Đang lúc này đây ta nhìn thấy ngài, ôi dạ xoa cùng thiên cung rạng rỡ, hy vọng cuộc sống được tốt đẹp hơn, được động viên khích lệ tâm hồn êm dịu mắt hướng thượng.”

Về điểm này:

7. [337] Lữ khách thương gia vùng Magadhans và đangans (Magadhesu Aṅgesu ca satthavāhā): những vị đứng đầu đoàn lữ khách, cũng như các lữ khách bình thường[411] và cả những vị thương gia cùng đi trong đoàn lữ hành này, được sanh ra và lớn lên trong vương Magadha và Aṅga, đang cư trú trong vương quốc đó. Tài sản (paṇiyaṃ): của cải. Những vị đó (te): những vị trong số chúng ta. Di chuyển (yāmase): lên đường[412]. i tới vùng lãnh địa Sindhu-Sovira (Sindhu-Sovīrabhūmiṃ): i tới miền Sindhu và miền Sovira. Lợi nhuận (uddayaṃ): lợi tức, lợi lộc thặng dư.

8. Không chịu đựng nổi (anadhivāsayantā): không thể chịu đựng được. Thương hại đoàn vật (trâu bò ngựa) (yoggānukampaṃ): giúp đỡ cho đoàn vật như thể bò ngựa... v.v... .với tốc lực như vậy (etena vegena): với vận tốc như thế, do vận tốc đó[413] trước lúc gặp ngài[414] chúng ta đáng tiến về hướng ngài đứng, chúng ta đang tiến[415] về phía ngài. đang trên đường tiến vào ban đêm: rattiṃ maggaṃ paṭpannā = rattiyaṃ maggaṃ paṭipannā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Khi đã quá trễ (vikāle): không đúng giờ giấc, khi không đúng thời gian.

9. Bị lạc đường: duppayātā = duṭṭhu payātā (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) tiến bước trên đường không đúng, do đó đơn giản là đi lạc hướng. Rối rắm như kẻ mù (andhākulā): rối mù như kẻ khiếm thị; mù tịt do không có tuệ quán giúp nhận ra đường ngay nẻo chính. Từ đó đơn giản họ bị rối trí, họ lạc lối do hoàn toàn đi trật chánh đạo. Hướng nhắm tới (disaṃ): phương hướng phải tiến tới, theo hướng đó có các vùng Sindhu-Sovira[416]; nhắm hướng đó mà tới. Tâm trí chúng ta rối bời

(pamūḷhacittā): tâm trí chúng ta hoàn toàn rối bời do nghi ngờ hướng nhắm tới.[417]

10. Còn ngài: tavañ ca = tuvaṃ ca (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Dạ Xoa (yakkha): đang nói với ngài. Hy vọng được sống sau đó (antuttariṃ jīvitam āsamānā): mối nghi ngờ liên quan đến cuộc sống của chúng ta đã nổi lên, vượt quá nơi đó chúng ta chẳng còn cuộc sống hiện giờ chúng ta đang hy vọng có được ngay cả sau đó. Sau khi nhận ra điều này (disvā): là hậu quả sau khi nhận thức được điều này. Ngài đã khích lệ chúng ta (patītā)[418]: ngài khiến chúng ta ham thích say mê[419]. Với tâm tràn đầy yêu mến (sumanā): đã biết hạnh phúc. Hướng lòng lên (udaggā): với tâm hướng thượng do niềm vui nhận ra chánh đạo[420] .

Ngài đã làm rõ ý nghĩa của biến cố đó cho các thương gia, thiên tử đã hỏi họ một lần nữa với hai đoạn kệ sau:

Sa mạc hoang vu[421] đầy cát trắng vượt quá khỏi đại dương, dọc theo chánh lộ khúc khuỷu phải ngang qua. [338] lại vượt qua sông cả và triền thác, chỉ vì của cải ngươi phải vượt qua biết bao nơi trong cuộc hành trình không dễ dàng.

Khi lao vào lãnh thổ vương quốc kia, mọi người đều xa lạ với chúng ta, những gì các ngươi chứng kiến được hãy kể lại ta nghe có gì kỳ thú.”

11-12. Đây là ý nghĩa hai đoạn kệ này: Phải vượt cả đại dương (pāraṃ samuddassa): chỉ vì của cải các ngươi đã phải lặn lội vượt qua biết bao nhiêu nơi[422]. Ở đó việc đi lại quả không dễ dàng gì: để tới bờ bên kia đại dương và con đường khúc khuỷu đầy cát trắng[423]. Con đường phủ đầy cát dọc theo con đường đó phải băng qua nơi lấy dây cây leo[424] kết lại, dọc theo con đường phải vượt qua[425] gai góc cản trở sau khi phải dẹp tan những trở ngại gai góc gốc cây.[426] Hơn thế nữa lại phải vượt qua sông ngòi như con sông Candabhāgā[427] v.v... và các vùng đồi núi khúc khuỷu gập ghềnh; và trong cuộc hành trình như vậy sau khi đã nhảy vào (pakkhandiyāna = pakkhanditvā, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) sau khi đã đổ về, tuôn vào lãnh thổ các vương quốc khác, các ngươi quan sát thấy rất nhiều người[428] khác nhau tại nhiều vương quốc[429] khác nhau, là cư dân nơi các vương quốc xa lạ đó; con đường thật khúc khuỷu, khó đi hay hơn thế nữa, chính ngươi đã quan sát thấy (vo = tumhehi, một dạng ngữ pháp hoán chuyển), đó chính là những gì đang diễn ra trên đường đi đối với những gì chúng ta sẽ nghe, hỡi các thương gia yêu quí.” Trước sự hiện diện của các ngươi tại đây – thiên tử hỏi họ như vậy chỉ muốn họ nói về hiện trạng tuyệt vời nơi thiên cung của ngài.

Sau khi thiên tử đã hỏi như vậy các thương gia lên tiếng nói rằng:

Việc chúng tôi nghe thấy chẳng có gì tuyệt vời hơn điều này, siêu phàm thiên tử không hề chán ngấy. Khi ngắm mỹ quan tuyệt hảo đến như vậy, biết bao người[430] tuôn ra nhìn ngắm, mà không thoả nỗi lòng.[431]

Các hồ sen trải dài giữa trời cao[432], phong phú đủ muôn màu hoa nở khắp nơi, trong lúc đó đủ các cây rừng[433] toả hương thơm[434] ngát, đua nhau kết trái trường kỳ xuất hiện tuyệt diệu biết nhường nào.

[339] Cả trăm cột trụ ngọc bích[435] cao vời, các đế san hô kết thuỷ tinh pha lê bóng láng, nào mã não mắt mèo kèm theo đá hồng ngọc[436]các trụ toàn bằng ngọc quí kết thành hình.

Lâu đài tráng lệ xuất hiện ở trên cao, với cả ngàn[437] trụ[438] oai nghi tuyệt mỹ sánh sao kịp nào, hành lang vàng với tường trát bằng ngọc, nền trát vàng xen lẫn bảo châu.

Lâu đài sáng láng tựa vàng ròng, ngay tại nhánh sông Jambunada; kiều diễm[439] sáng bóng nổi lên sân thượng, cầu thang rồi bệ đứng, oai hùng cân xứng được thiết kế, mỹ miều thuận tiện đáng yêu thay.

Trong thiên cung ngọc ngà đó có đầy đủ đồ ăn thức uống[440] hàng đàn tiên nữ vây quanh quây quần, ngân vang tiếng kèn trống đàn địch[441] trình tấu khắp nơi, chàng được kính lễ cung kính với lời tán dương.

Đánh thức dậy do cả đoàn tiên nữ, trên sân thượng mái thiên cung tuyệt chiêu. Khiến lòng khuây khoả, hết tưởng tượng nổi, nổi lên mọi phẩm chất thiện muôn vẻ, hàng được thừa hưởng giống tựa Đại Thiên Vương ngự giữa chốn Nalinī.[442]

Giờ đây ngài[443] là chư thiên hay dạ xoa thần linh sáng giá[444], là chúa tể chư thiên hay con người trần giới? là thương phú, lãnh đạo đoàn lữ hành đang hỏi ngài xem: hãy nói rõ tên ngài – phải chăng là dạ xoa hay thiên tử?

Về điểm này:

13. Con trai ta (kumāra): họ[445] đang đàm đạo cùng thiên tử đó (theo cách như trên) vì chàng đang thọ hưởng tuổi thanh xuân trai trẻ[446]. Toàn bộ những điều này (sabbaṃ) : họ nói tới vị thiên tử và cũng có liên quan đến thiên cung của chàng nữa.

14. đầm sen: pokkharañño = pokkharaṇiyo (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài).

15. Cả trăm cây trụ được dựng lên (satam ussitāse): cả trăm bảo vật[447] trụ được dựng trên cao. Làm bằng đá quí pha lẫn san hô: silāpavālassa = silāya pavāḷassa ca (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài), có nghĩa là làm bằng đá pha lê[448] và làm bằng đá pha lê. Với nhiều góc cạnh trải dài (āyataṃsā): nét cạnh trải dài hay nói cách khác có tới tám, mười sáu, ba mươi hai cạnh v.v...

16. [340] Trên những cây trụ đó (tes' ūpari): trên những cây trụ đó. Thiên cung đẹp tuyệt vời này. (sādhum idaṃ): thiên cung thật kiều diễm của chàng. được cẩn đá quí (ratanantaraṃ): có châu báu cẩn bên trong, được trang bị đủ loại châu báu trét trên tường. Trên trụ và trên cầu thang v.v... kèm theo một hàng rào vàng ròng quí báu (kañcanavedimissaṃ) cột chặt lại với nhau, bao vây quanh đó là một hàng rào làm bằng vàng ròng. Và nền dát tấm gắn vàng ròng tỏa sáng khắp tứ phương (tapanīyapaṭṭehi ca sādhuchannaṃ): và che phủ cẩn thận (suṭṭhu chāditaṃ) đây kia là những mái nhà cũng làm bằng vàng ròng sáng chói có kết vô số châu báu.

17. Với thứ vàng Jambunada nung chảy (jambonaduttattam idaṃ): thiên cung của thiên tử hầu như tỏa sáng chói chang bằng[449] vàng ròng Jambunada nung chảy. ánh

bóng thật kiều diễm, xuất hiện trên sân thượng tầng cầu thang và bệ cấp (sumaṭṭho pāsādasophalūpapanno): vùng này vùng nọ trên thiên cung được đánh bóng láng thật kiều diễm (sumaṭṭho = suṭṭhu majjito, thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài, một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Và nối kết với[450] những sân thượng liền kề rất đa dạng, những cầu thang cực kỳ xinh đẹp và những đầu cầu thang thật hấp dẫn. Chắc chắn (daḷho): vững chắc. Hấp dẫn dễ thương (vaggu): xinh đẹp cực kỳ trổi vượt. Rất cân đối (susaṃgato): những phần cấu thành được thiết kế rất cân đối (suṭṭhu saṃgata-), những chi tiết thiết kế sân thượng rất phù hợp với nhau. Vô cùng thích hợp để quan sát (atīva nijjhānakhamo): rất thích hợp để nhìn ngắm cho dù trong tình trạng sáng chói như thế. Rất hấp dẫn (manuññho): thoải mái tâm linh.

18. Trong thiên cung ngọc ngà đó (ratanantarasmiṃ): trong cung điện được kiến thiết bằng ngọc ngà châu báu đó; hay nói cách khác trong phần nội thất thiên cung đó, đã trở thành một kho châu báu[451] đã trở thành nét tinh hoa hiếm thấy. Có vô số đồ ăn thức uống (bahu-anapānaṃ): được biết đến một cách đáng yêu[452] về phẩm chất, được thấy rất dồi dào về số lượng – chính là ý nghĩa ở đây. Ngân vang kèn trống và đàn địch (muraja-ālambara-turiyaghuṭṭho): thường xuyên tạo ra tiếng trống[453], tiếng kèm alambaras và những nhạc khí còn lại. Ngài được đảnh lễ (abhivandito ’si): thiên tử được phục bái, hay nói cách khác đươc tán dương. Vì lý do đó có lời nói rằng, “Ngài được cung nghinh và tán dương.”

19. Không thể mường tượng được (acintiyo): vẻ oai nghi không thể tưởng tượng nổi. Như thể Đại Vương Vessavaṇa trong vương quốc Nalinī, là một tên gọi nơi giải trí, mà chính ngài đã được thưởng lãm - đây là cách ta nên phân tích.

20. Liệu thiên tử có : āsi = asi = bhavasi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Chúa chư thiên (devindo): Dạ Xoa, Thiên vương. Một phàm nhân (manussabhūto): một chúng nhân nơi chúng sanh (manussesu bhūto, thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). một người thuộc về loài người[454]. [341] Dạ xoa (yakkho): cho dù họ hỏi xem thiên tử có phải là chư thiên hay không v.v... họ cho rằng mình nghi ngờ[455] chàng là một dạ xoa.

Thế rồi thiên tử tỏ lộ bản chất của mình ra mà rằng:

Ta là thiên tử[456] Serissa, người cai quản vùng hoang địa này, nơi đầy cát bụi này; ta canh giữ vùng lãnh địa này tuân hành thiên lệnh Vessana.

Về điểm này:

21. Ta là thiên tử (dạ xoa): ahamhi yakkho = ahaṃ yakkho amhi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). nơi vùng sa mạc bao la này (kantāriyo): ta được cắt cử canh giữ nguyên vùng này nhằm mục đích bảo họ[457] độ trì. Người canh giữ (gutto): người bảo vệ (canh giữ): vì lý do đó thiên tử nói rằng ‘ta canh giữ’.

Thế rồi hỏi về những phước đức v.v... [458] thiên tử đã thực hiện, các thương nhân lên tiếng mà rằng:

Thiên tử hưởng nghiệp này do ngẫu nhiên, hay do chư thiên ban tặng[459], ngài tự mình thực hiện hạnh nghiệp đó hay là do chư thiên đem lại? Khách lữ hành thương nhân muốn hỏi ngài xem: bằng cách nào thiên tử lại được hưởng thiên cung lạc thú giữa cõi tiên?"

Về điểm này:

22. Do ngẫu nhiên ngài được hưởng thiên cung này (adhiccaladdhaṃ): phải chăng thiên cung này ngẫu nhiên xuất hiện, có nghĩa là phải chăng thiên cung này xuất hiện chỉ do ngài ước muốn[460] mà thôi. Nổi lên do ngẫu nhiên chăng (pariṇāmajan te): thành tựu do số phận[461] đem lại, hay nói cách khác trở nên chín mùi qua dòng thời gian. Tự mình thực hiện (sayam katataṃ) : đây là điều do chính ngài tự thực thiện mà thôi[462] hay do sức mạnh thần thông chư thiên đem lại. Hay được chư thiên (udāhu devehi dinnaṃ): xuất phát từ lòng ưu ái của chư thiên là những người đã đem lại lạc thú cho các ngài.

Thế rồi thiên tử đã bác bỏ cả bốn khả năng vừa nêu và thốt lên đoạn kệ này đơn giản chỉ đề cập tới những hạnh nghiệp ngài đã thực hiện như sau:

Thiên cung này chẳng do ngẫu nhiên hay chín mùi mà có được, chẳng phải chính con đã tạo nên song cũng không do chư thiên ban tặng; chính ta được hưởng thiên cung lạc thú này là do hạnh phước công đức con ta nên."

Khi họ nghe như vậy các thương gia lại thay thế [463] bốn khả năng đó trong đoạn kệ (bắt đầu như sau:) "Phải chăng thiên cung này chỉ do ngẫu nhiên[464] đem lại" chỉ đơn giản là do hạnh nghiệp mà thôi sao và một lần nữa họ lại hỏi thêm về hình thức các hạnh nghiệp đó ra sao mà rằng:

"Do hạnh nghiệp nào hay chỉ do nguyện cầu mà có? Quả thiện này chỉ do pháp thiện hình thành sao? [342] Thương gia lữ hành này xin hỏi ngài: bằng cách nào thiên tử được hưởng thiên cung lạc thú giữa cõi tiên?"

Về điểm này:

24. Các nghi lễ (vataṃ.): thực hiện nghi lễ cúng bái. Phạm hạnh (brahmacariyaṃ): việc tu tập tuyệt hảo.

Một lần nữa thiên tử lại bác bỏ những khả năng này và rồi chỉ rõ nói rằng: do chính ngài và những phước đức ngài đã tích lũy được:

"Xưa kia chính ta là vua Pāyāsi, cai trị dân chúng Kosalans: ta đã phạm phải tính keo kiệt, xan tham và tin vào đoạn diệt[465], không tin nhân quả, lạc đường tà[466].

Và rồi xuất hiện vị trưởng lão, tên là Kumārakassapa, thuộc hạng người lắng nghe nhiều vô số kể, lại có biện tài tuyệt diệu, huy hoàng; thuở đó ngài đã thuyết pháp[467] cho ta rồi xua[468] tà kiến[469] đó khỏi tâm ta.

Khi ta lắng nghe ngài thuyết pháp ta đã nguyện thực hiện ời sống cư sĩ suốt đời: ta kiềm chế[470] không sát sanh hay trộm cướp, còn kiềm chế không dùng đồ uống gây nghiện cũng không nói vọng ngôn, đang lúc đó ta hoàn toàn thỏa mãn với người bạn

đời của mình.

Đó chính là lời nguyền sống trong lành. Kết quả ta trở thành người thực hiện pháp hành tuyệt hảo. Ta đã thọ trì phước hạnh đem lại quả tuyệt vời này, pháp thiện đó chính do những phước đức đó mà ra.

Điều này quả ta hiểu được không mấy khó khăn.

Thế rồi đoàn lữ hành thương gia đó đã nhìn rõ được lần đầu tiên cả thiên tử lẫn thiên cung của ngài, có niềm tin nơi thánh quả phước đức đó, đã thốt lên hai đoạn kệ nữa để chứng tỏ cho thấy họ đã thọ trì niềm tin nơi thánh quả phước đức thiên tử đã làm như sau:

“Quả thật ngài biết đó, người thông thái nói điều chân thật; lời các hiền nhân thật vô song khôn ví: [234] bất kỳ nơi nào những người thực hiện hạnh nghiệp thì chính họ được hưởng dục lạc và được thoả mãn mọi ước nguyện của mình.

Trong khi đó ở bất kỳ nơi đâu sầu khổ và than vãn vẫn ngự trị, chết chóc, ràng buộc rồi ngăn cản trở ngại. Nơi ấy con người phạm ác nghiệp - chẳng có khi nào thoát khỏi cảnh thê lương.”

Về điểm này:

30. Sầu khổ và than vãn ngự trị: sokapariddavo = soko ca paridevo ca (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài là dạng ngữ pháp hoán chuyển). Việc xuất hiện những gì ta cho là điều thiệt hại đến cho người nào đó ta gọi là “một trở ngại”

Trong lúc họ vẫn đang nói như vậy thì một quả đậu chín rơi[471] xuống khỏi cây acacia ngay trước cửa thiên cung, do đó cùng với đoàn tuỳ tùng thiên tử đó đã chiến thắng được buồn chán. Khi họ nhận ra điều này thì các thương nhân thốt lên đoạn kệ này:

Giờ đây thiên chúng lại tỏ ra bồn chồn, ngay lúc này như thể[472] đang phải dính vũng bùn; giờ đây hỡi thiên tử, do đâu cùng với thiên chúng lại bất mãn như vậy?”

Về điểm này:

31. Như đang lún sâu trong vũng bùn (sammūḷharūpo va): như rơi vào trạng thái hỗn loạn tâm thần đã bị lạc lối do sầu khổ đem lại. Thiên chúng này (jano): quần chúng chư thiên này. Vào chính lúc này (asmiṃ muhutte): vào ngay lúc này. Bị lấm bùn tùm lum (kalalīkato): trở nên lấm lem đầy bùn đất. Trở thành lúng túng như thể đang đứng trong vũng nước đầy bùn bẩn[473] - là ý nghĩa ở đây. Đối với ngài và thiên chúng ở đây (janass ’imassa tuyhañ ca): ối với cả đoàn tùy tùng của ngài và chính ngài nữa. Vẻ bi thảm này (appaccayo): tâm trạng thất vọng này.

Khi nghe như vậy thiên tử liền nói rằng:

“Bấy giờ[474] từ cánh rừng acacia này, thoang thoảng hương thơm thiên giới[475] lan tỏa, vào tận[476] thiên cung lan tỏa ngày đêm xua đuổi[477] bóng âm u.

Cánh rừng này cứ sau mỗi trăm năm[478], một trái[479] nở ra chín rụng xuống khỏi cánh rừng này[480][344] một trăm năm đã trôi qua rồi, trên đỉnh nơi đó ta hiện rõ thân hình giữa thiên chúng.

Biết rằng ta sống nơi thiên cung đó, ta sẽ mạng chung sau năm trăm năm tuổi nữa, khi thọ mạng tàn và công đức diệt khiến ta[481] hoảng sợ[482] và phiền lòng."

Về điểm này:

32. Từ cánh rừng cây acacia (sirīsavanā): khu vườn cây sirisana[483]. Hỡi bạn thân yêu ơi (tātā): thiên tử đang nói với những thương nhân. Trước tiên dành cho ta và các ngươi, những hương thiên[484] thơm ngát lan tỏa khắp nơi[485], khắp tứ phía[486]; những hương thơm thiên này[487]toả ra khắp nơi khiến cho chuyện Chư thiên mùi thơm – với tia sáng rực rỡ, cũng đẩy lùi bóng tối nữa. Chính vì lý do đó thiên tử nói rằng: ngày đêm xua đuổi bóng tối âm u."

33. Từ những cánh rừng này (imesaṃ): từ những cánh rừng acicias này. Một quả (sipāṭika): một loại trái có vỏ. Trái cây (phalati): rơi khỏi vỏ sau khi đã xuất hiện, hay nói cách khác rải khắp[488] nơi sau khi phần vỏ chứa hạt đã tách ra. Sau một trăm năm đã trôi qua (mānussakaṃ vassasataṃ atītaṃ): thiên tử chỉ ra cho thấy, do sầu khổ làm cho rối tâm vì một trăm năm trái cây[489] acicia này đã rụng xuống, và cây này đã trổ hoa kết trái[490] chính vì thế một trăm năm đã trôi qua, kể từ đó trở đi, ta tái sanh, ta xuất hiện trong thân xác này, nơi chư thiên chúng này; và qua việc được phục hồi lại kiếp sống chư thiên[491] đã được năm trăm năm. Vì lý do này thiên tử nói rằng: "Sau khi đã nhận ra ta đã cư trú nơi thiên cung này được năm trăm năm ... chính vì lý do đó đã khiến ta phải hoảng sợ và sầu não."[492]

Thế rồi các thương nhân đã an ủi thiên tử nói rằng:

35. Làm sao thiên tử phải phiền muộn làm chi khi ngài đã ngự trị thiên cung vô song này trong một thời gian dài đến như vậy? Chắc chắn kẻ nào phước hèn đức kém chỉ tái sanh được trong thời gian ngắn ngủi mới phải phiền muộn sầu não mà thôi."

[345] Về điểm này:

35. Rất có thể có lý do để thiên tử phải phiền muộn sầu não liên quan đến mạng[493] tận như vậy; nhưng đối với kẻ nào được phú cho oai lực to lớn đến như vậy, lại cũng được ban cho sanh mệnh kéo dài đến chín mươi chín ngàn năm rồi – thì giờ đây tại sao ngài lại phải phiền muộn như vậy làm chi; chẳng có lý do gì[494] ngài phải tỏ ra sầu não đến như vậy – là ý nghĩa ta cần giải thích ở đây.

Sau khi được an ủi tới mức độ[495] như vậy, thiên tử đã thốt lên đoạn kệ này đồng ý với những lời nói của thương nhân đó và khuyên nhủ họ như sau:[496]

Những lời khích lệ đó thích hợp với ta làm sao, bạn bè nói lời khích lệ nhau như thế; và ngươi, hỡi bạn hưu thân thương của ta hỡi, giờ đây ta bảo vệ các ngươi - trên đường đi được an toàn như lòng mong ước."

Về điểm này:

36. Thật thích hợp: anucchaviṃ = anucchavikaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), đây là điều chỉ thích hợp với thiên tử mà thôi.[497] Giờ đây điều này khiến ta được khích lệ rất nhiều (ovadiyañ ca me taṃ): những gì khích lệ ta, điều đó nói lên để khích lệ cho chính các ngươi dành cho ta. (me = mayhaṃ, một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Vì (yaṃ=yasmā, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) vì các ngươi nói những lời rất nhã nhặn, đối với ta (maṃ = mayhaṃ[498], một dạng ngữ pháp hoán chuyển) bằng cách "tại sao (một người đã chiếm được thiên cung không gì sánh bằng trong

một thời gian dài đến vậy) lại phải phiền muộn sầu khổ[499]?" v.v... ; hay nói cách khác đây là cách nói, một cuộc nói chuyện, với lời lẽ khích lệ cho ta chỉ thích hợp với ta mà thôi. - đây là cách ta nên phân tích[500]. Hay còn nữa, vì (yaṃ = yasmā, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) các ngươi nói những lời đầy khích lệ, chính vì thế đây là phần thích hợp và đáng khích lệ (ovadiyaṃ = ovaditabbaṃ, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) và phải được thực hiện phù hợp với lời động viên ta đã làm (me = mayā, một dạng ngữ pháp hoán chuyển)[501]. Nhưng đây là điều gì vậy? Thiên tử nói "Còn các ngươi[502], hỡi các bạn thân yêu" v.v... Về điểm này: ta sẽ bảo vệ các ngươi (mayānuguttā) có nghĩa là được ta bảo vệ ở nơi sa mạc hoang địa này khỏi bị những người phi nhân dọa dẫm cho đến khi nhà ngươi kiếm được dục lạc nơi chốn hoang địa này; như lòng các ngươi thường mong ước, theo những gì khiến các người thỏa thích, thoát được, tiến tới an toàn và bảo đảm.

Thế rồi thương nhân thốt lên đoạn kệ này làm rõ một thực chất là họ chấp nhận những gì thiên tử đã ban cho họ:

37. "Sau khi đã tiến tới vùng Sovira, để tìm kiếm tài sản lợi lộc, mong ước được điều lợi tối đa[503]. Cùng với biết bao quà tặng quí giá chúng ta sẽ làm rạng danh Serissa[504] với những phương tiện[505] có sẵn trong tay cùng với tự do được hưởng sẵn."

[346] Về điểm này:

37. Với những gì phù hợp với khả năng của chúng ta. (yathāpayogā): bằng những phương tiện phù hợp với lời hứa của chúng ta đã làm. Sau khi đã chu toàn được tự do (paripuṇṇacāgā): sau khi đã hoàn toàn được tự do[506]với lòng quảng đại đầy đủ[507] để đem lại vinh quang to lớn đó. Vinh quang (mahaṃ): đó là lễ lạc và tôn kính.

Thế rồi một lần nữa chối bỏ[508] thực hiện dâng lễ đó và[509] khích lệ họ liên quan đến những gì cần phải làm, thiên tử đã thốt lên những đoạn kệ sau đây:

Chớ nên dâng lễ Serissa làm gì còn mọi việc kia nhà ngươi thực hiện sẽ diễn ra; chỉ cần tránh tà nghiệp và quyết tâm tu tập Phật Pháp mà thôi.".

Về điểm này:

Điều các ngươi đã nói (yam vadetha): điều các ngươi đã nói như thể, "Sau khi chúng ta đã xuất gia" v.v... [510] với niềm hy vọng[511] sẽ đến được vùng[512] Sovira bình yên an toàn và kiếm được lợi nhuận dồi dào tại đó, chỉ có vậy thôi, giống vậy, toàn bộ sẽ là của các bạn (vo = tumhākaṃ, một dạng ngữ pháp hoán chuyển), xin đừng nghi ngờ điều này nhé; kể từ nay trở đi hãy tránh trộm cắp, tránh làm điều bất thiện như sát

sanh v.v... tu tập Phật Pháp (dhammānuyogaṃ): hãy tu luyện (anuyuñjanaṃ[513]) những điều thiện (kusaladhammassa) như thực hiện bố thí v.v... Hãy chú tâm vào (adhiṭṭhātha)[514] hãy tu luyện theo đúng đường lối Phật Pháp. Ngài chỉ rõ cho thấy đây chính là làm vinh danh cho Serissa.

Hơn nữa thiên tử lại[515] ước ao bảo vệ họ và che chở họ đang lúc giúp đỡ thiện nam đó, ngài đã thốt lên những đoạn kệ sau đây để hiện rõ cho họ thấy và khen ngợi những phẩm chất thiện của thiện nam đó.

Trong số những lữ hành đó[516]có một thiện nam, học nhiều, thiện hạnh, tịnh tín và nguyện giữ giới chuyên cần cúng dường hào phóng lại khả ái, tri túc khôn ngoan[517] lại đúng là một trí nhân.

Thiện nam đó không cố ý nói lời vọng ngôn cũng không suy tính hãm hại tha nhân; không gây ly tán cũng không hề phỉ báng ai cả.[518] Chỉ nói lời dịu dàng và thân thiện với mọi người.

Biết kính nể, tuân phục[519] và chuyên cần tu thân, được hướng dẫn và trinh trắng giữ trì giới, [347] thiện nam đó với tâm giới đức cao đã chuyên cần chăm sóc mẹ cha cho phải lẽ[520].

Ta thiết nghĩ, chàng tìm kiếm của cải trần gian này, chỉ vì muốn phục vụ mẹ cha[521] thôi, chớ không vì giàu sang phú quí cho bản thân và khi mẹ cha[522] đã qua đời chàng đã quyết hành trì cuộc sống phạm hạnh,chỉ muốn xuất thế, thoát ly[523] trần.

Một lòng thẳng thắn, chẳng nham hiểm, không mưu mô[524], không lừa lọc, chẳng quyết tâm kiếm cớ đặt điều. Một con người như vậy cớ sao phải phiền muộn chỉ biết thực thi phước đức[525] và vững vàng nơi Pháp Phật.

Chính vì gương sáng thế nhân[526], chính ta muốn thể hiện; Vì thế hỡi thương nhân hãy chuyên tâm tuân giữ Pháp.

Không có chàng ở đây[527] ngươi chỉ là tro bụi[528], hoảng sợ kinh hoàng chẳng khác kẻ mù lạc lối – bằng cách coi chàng là gương sáng và hơn thế, ta sẽ hoàn lương với thánh nhân.

Về điểm này:

39. Nhóm (saṃghe): tập thể chúng sanh. Chuyên tu tập (vicakkhaṇo): không khéo trong việc thực thi công việc liên quan đến điều này, điều nọ. Hài lòng: santusito = santuṭṭho (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Khôn ngoan thận trọng (mutīmā): cẩn thận nhờ không khéo chăm lo hạnh phúc cho chính mình trên cõi đời này và cả cõi đời sau, bằng cách biết rõ điều gì phải làm là con người chính trực v.v... [529]

40. Không biết nói lời vọng ngôn (sañjānamāno na musā bhaṇeyya): ngài chẳng chủ tâm nói lời dối trá. Gây chia rẽ ly tán (vebhūtikaṃ): ngài chẳng hành động, không phóng ngôn một cách bất cẩn ta thường gọi là “gây ly tán” (vebhūtikaṃ) bằng tạo ra trạng thái phân ly (vinābhāvakaraṇato) nơi những ai đang đoàn kết xum vầy.

41. Tôn trọng cung kính (sappatisso): tuân phục vâng lời (patissayo) [530] đó chính là phẩm chất khiêm tốn do có thiện hạnh khiêm tốn liên quan đến những người đáng kính trọng; chính vì ngài thực thi cung kính (sahapatissena[531]) ngài quả thật là người tuân phục mọi người (sappatisso). Sống đời giới đức cao thượng (adhisīle): trong cuộc tu tập giới đức cao thượng mà thiện nam nào cũng phải tu tập[532]. Nhờ vào phẩm hạnh bậc thánh (ariyavutti): bằng cách thực hiện phẩm hạnh toàn hảo tuyệt đối.

42. [348] Chủ tâm thực hiện từ bỏ (nekkhammapoṇo): hướng về níp bàn. Sẽ luôn theo đuổi cuộc sống phạm thiên (carissati brahmacariyaṃ): luôn theo đuổi hướng xuất thế. Đó chính là theo đuổi cuộc sống phạm thiên theo đúng giáo pháp của Đức Phật.

43. Dùng mưu chước lừa đảo (lesakappena): sử dụng mưu ma chước quỷ. Ngài quyết tâm không thực hiện bất kỳ điều gì (na ca vohareyya): ngài chẳng thốt ra lời nào để lừa lọc hay dùng mánh khoé. Nhưng chỉ chuyên tâm nắm giữ Phật Pháp, làm sao lại phải phiền muộn sầu não (dhamme ṭhito kinti labetha dukkhaṃ): người nắm giữ Phật Pháp, người sống đời phẩm hạnh[533], gắn chặt với Phật Pháp theo cách ta đã khẳng định ở trên, bằng cách nào người đó lại chiếm lấy đau khổ, phải đạt đến khổ đau.

44. Vì lý do gì (taṃkāraṇā): bởi ngài đã, bởi thiện nam đó. Chính ta đã là hiện thân của (pātukato 'mhi attanā): ta đã hiện rõ cho ngươi bằng chính bản thân ta; attānaṃ (tự bản thân ngài) cũng là một cách giải thích, có nghĩa là, chính ta đã tự tỏ lộ mình ra[534] với ngươi. Chính vì thế (tasmā): chính vì vậy, trong lúc tôn trọng Phật Pháp, đang lúc bảo vệ thiện nam đó, ta cũng bảo vệ cho các ngươi nữa, chính vì thế hay tuân giữ Phật Pháp, hãy nắm giữ giới luật chỉ thực hiện những gì phải tuân thủ. Không có ngài các ngươi sẽ trở nên tro bụi trên cõi đời này (aññatra ten' īha bhasmī

bhavetha): nếu như các ngươi loại bỏ thiện nam đó. Do thiếu vị cứu tinh đó, do thiếu bất kỳ chỗ dựa chính yếu đó[535], các ngươi phải xa vào hiện trạng tro bụi ngay trong sa mạc đầy cát bụi này. Vì do chứng tỏ như vậy (khippamānena): do bỏ đi, chửi rủa[536], thúc ép[537] bằng cách đó. Dễ dàng (lahuṃ): được thực hiện một cách dễ dàng. Và vượt quá điều đó (parena): và ngoài ra hơn thế nữa; hay nói cách khác do người khác. Chính vì thế quả thật hạnh phúc thay được liên kết với người bậc thánh (người hiền lương) (sukkho have sappurisena saṃgamo): sau khi đã tỏ ra chịu đựng và khiêm tốn vì ngài ngay cả khi có người nào đó kêu gọi thực hiện điều gì đó, ngài cũng chẳng trả thù – đây là ý nghĩa muốn truyền đạt ở đây.

Đám thương nhân muốn biết rõ chi tiết về người đang được nói đến một cách tổng quát như vậy liền thốt lên đoạn kệ sau đây:

Tự bấy lâu nay người đó tên gì? Làm việc gì[538]ây? Thuộc bộ tộc nào? Hỡi Dạ Xoa cả chúng ta nữa cũng ước muốn gặp ngài, chính do lòng đại bi ngài đã xuất hiện nơi đây - quả thật đây là điều lợi lớn cho ngài đã tới nơi đây."

Về điểm này:

45. Người này tên gì (kiṃ nāma so): liên quan đến tên tuổi, thọ sanh đó[539] là ai vậy? Ta phải gọi thọ sanh này là bằng tên nào đây? Người đó làm công việc gì (kiñca karoti

kammaṃ): liên quan đến công việc đồng áng hay buôn bán v.v... [540] người đó đang làm việc gì. Tên gán cho ngài là gì vậy? (kiṃ nāmadheyyamaṃ): [349] trong số các tên gọi như Tissa và Phussa v.v... thì tên cha mẹ đặt cho ngài là gì vậy; hay trong số những bộ tộc như Bhaggava, Bharadvaja v.v... thân tộc của ngài thuộc loại nào. Con người ngài đã tỏ ra yêu mến (yassa tuvaṃ pihesi): là người ngài thường tỏ ra yêu mến.

Thế rồi thiên tử đã hiện rõ bản thân ra bằng cách nói ra tên gọi và bộ tộc của ngài v.v... nói rằng:

46. Ngươi này làm thợ cạo tên là Sambhava (Sambhavanāmadheyyo) kiếm sống bằng dao kéo[541] và bàn chải tóc – cũng còn là thiện nam tu tại gia. Các vị biết rõ con người đó; xin đừng nhạo báng người đó[542] vì hắn cũng là người lương thiện thôi.”

Về điểm này:

Người thợ cạo (kappako): là người phụ giúp công việc tắm táp[543]. Tên gọi là Sambhava (Sambhavanāmadheyyo): có tên gọi là Sambhava. Sống nhờ dao kéo và bàn chải tóc (kocchaphalūpajīvī): sống (jīvanako) tuỳ thuộc vào (upanissāya) bàn chải tóc và dao kéo; bàn chải là dụng cụ để chải tóc v.v... [544] để giữ cho mái tóc[545] được đúng vị trí[546]. Chú bé chạy việc vặt (pesiyo): là người đi đây đó, làm những công việc vặt.

Thế rồi sau khi biết rõ tên chàng, các thương nhân lên tiếng nói rằng:

47. Chúng tôi đều biết rõ con người ngài nói tới[547], là dạ xoa, nhưng chúng tôi không biết ngài là hạng người như vậy; cả chúng tôi nữa cũng xin đảnh lễ ngài, hỡi dạ xoa, sau khi ngài nói những lời cao siêu vời vợi.

Về điểm này:

47. Chúng ta biết rõ (jānāmase): chúng tôi biết rõ con người này có hình dáng như ngài đã nói tới. Là con người như vậy (ediso): nhưng còn về những phẩm chất đức hạnh người đó đã biết, chúng tôi chẳng biết như vậy. Sau khi nghe ngài nói như vậy, chúng tôi không biết gì về con người đó cả. – là ý nghĩa muốn nói tới ở đây.

Thế rồi sau khi đã mời họ lên thăm thiên cung của mình, thiên tử[548] đó đã thốt lên đoạn kệ này nhằm mục tiêu khích lệ họ như sau:

Bất kể con người nào[549] có mặt trong đoàn lữ khách này, cho dù lớn tuổi, trẻ tuổi hay[550] chỉ ở bậc trung niên – [350] Xin mọi người và từng người một[551] hãy tựa vào thiên cung này, ước mong người keo kiệt hãy chiêm ngưỡng thánh quả phước đức[552] này.

Về điểm này:

48. Lớn tuổi (mahantā): luống tuổi. Xin hãy tựa vào (ālambantu): xin hãy trèo lên. người keo kiệt (kadariya): bọn người xan tham, những kẻ thiếu công đức bố thí.

Thế rồi cuối cùng có sau đoạn kệ do các vị kiết tập Kinh Tạng ngâm thêm như sau:

Mọi người có mặt tại đó kêu lên, ‘Tôi trước tiên” nhưng lại để người thợ cạo đến trước họ[553]. Rồi từng người và tất cả đã bước lên thiên cung, như cung thiên đế thích chư thiên vậy.

Mọi người có mặt tại đó kêu to lên, ‘Tôi trước tiên” đều công bố bậc thánh thiện nam đó: rồi trở thành người không sát sanh và không lấy của người trên cõi đời này; họ chẳng dùng của gây nghiện cũng chẳng nói lời vọng ngôn chút nào, đang khi đó[554] họ hoàn toàn mãn nguyện với người vợ chung thủy của mình.

Mọi người có mặt tại đó kêu to lên, ‘Tôi trước tiên” đều công bố bậc thánh thiện nam đó: rồi họ trì giới khởi hành nốt đoạn đường luôn luôn tán thưởng và hoan hỷ nhờ đại lực[555] dạ xoa thần hỗ trợ và đồng tình.

Sau khi đã đi vào địa phận Sovira, để tìm kiếm tài sản muốn lợi lớn[556], họ quay trở về thành Pāṭaliputta sau khi đã hoàn thành công việc tùy vào khả năng[557] của từng người.

Sau khi đã lên đường trở về nhà[558] được bình an yên ổn, một lần nữa xum họp cùng vợ con. Với tâm hoan hỷ hạnh phúc đầy hoan lạc lại kính lễ tôn vinh thiên tử kia, họ đã cùng nhau xây trú xứ Acacia[559]

[351] Như vậy làm bầu bạn với thiện nhân, được nhiều lợi lạc lớn vô ngần, kết giao các thiện nhân trong Pháp chỉ nhờ một người và toàn thể được hưởng tri ân[560]

Về điem này:

49. Ta trước tiên (ahaṃ pure) có nghĩa là họ tự đánh giá chính mình[561] như vậy: Ta trước tiên! Ta trước tiên!”. Sau khi hô vang lên‘mọi người có mặt tại đó’ các từ ‘mọi người trong số họ có mặt tại đó’ lại hô vang lên liên tục với mục đích cho thấy bằng bất kỳ cách nào, mọi người trong số họ có mặt tại đó, đã háo hức muốn leo lên thiên cung, theo cách đó mọi người có mặt tại đó, đều leo lên, không có ai bị cản lại. Giống như thiên cung đế thiên đế thích chư thiên vậy (Masakhasāraṃ viya Vāsavassa): hay nói cách khác ngay trên cõi thuộc nhiều chư thiên khác nhau được gọi với tên như thế, nhưng ở đây ta nên hiểu[562] là cõi Dạ Xoa. Chính vì lý do đó họ[563] nói rằng ‘ Giống như thiên cung đế thiên đế thích chư thiên vậy’. Thế rồi sau khi đã chiêm ngưỡng thiên cung đó, và với tâm tịnh tín họ đã tin tưởng vào những lời động viên của thiên tử, nhờ oai lực, họ đã an toàn di chuyển đến vùng họ mong ước. Chính vì thế có lời nói rằng, “Mọi người có mặt tại đó.”

Về điểm này:

51. Với sự đồng ý đoàn lữ hành đã lên đường luôn miệng tỏ lòng ngợi khen ngưỡng mộ oai lực thần thông của dạ xoa – đây là điều ta nên phân tích. Nhưng với sự chấp thuận của ai? Với sự chấp nhận của dạ xoa– thực chất này đã được làm rõ.

52. Với những phương tiện phù hợp (yathāpayogā): những phương tiện tạo ảnh hưởng phù hợp với ý định[564] trước đó của họ.Thu lượm được nhiều lợi nhuận (paripuṇṇalābhā): với nhiều lợi nhuận đạt được[565] một cách mỹ mãn. Bình yên vô

sự (akkhataṃ): không gây phiền toái gì cho Pāṭaliputta; hay nói cách khác được yên ổn (akkhataṃ): không gây phiền muộn, thoát khỏi mọi áp bức, có nghĩa là không còn bất kỳ trở ngại nào.[566]

53. Trở về nhà mình (saṃgharaṃ): trở về chính ngôi nhà của họ. được bình yên vô sự (sotthivanto): ợc toàn, được ổn thỏa. Hoan hỷ (ānandī) v.v... bằng cách ưa ra bốn[567] từ này chỉ đơn giản họ nói tới trạng thái hạnh phúc của mình. Họ cho xây dựng trú xứ Serissa (Serīsakaṃ te[568]pariveṇaṃ māpayiṃsu): thừa nhận một cách vững vàng điều gì họ đã làm và với mục đích tuân giữ cam kết của mình, họ đã cho xây một cư trú có sân thượng, có nhà mái cong và một nơi dành cho ban đêm để tiêu khiển v.v... , vây quanh là tường rào và xây cổng ra vào. Trở thành một nơi cư trú (pariveṇaṃ), vì đã được nhắm tới xem xét vùng ranh giới (paricchevasena), một cách toàn diên (veṇiyato)[569] với tên gọi là Serissa, là tên của thiên tử đó.

54. [352] Thuộc loại như vậy (etādisā): úng như vậy, như vậy tránh né điều gì không đem lại lợi ích, và hoàn tất điều gì đem lại ích lợi. em lại lợi ích to lớn (mahatthikā): em lại lợi ích to lớn, đem lại rất nhiều lợi nhuận. Với những người có thiện hạnh pháp (dhammaguṇānaṃ): thuộc nhóm những người có phẩm hạnh thiện không chống đối lại bất kỳ điều gì. Nhằm đem lại hạnh phúc cho chúng sanh, toàn bộ chúng sanh[570], cho từng người một, cho toàn thể những người thuộc đoàn lữ hành đó, mỗi người trong họ đều được hạnh phúc[571], đạt đến hạnh phúc, có được an toàn bảo đảm tối đa.

Hơn thế nữa thiện nam có lên là Sambhava đã hiểu được, bằng cùng một cách thức đó ngài đã nghe được, việc sắp xếp các đoạn kệ đã được tiến hành theo cuộc đối thoại diễn ra giữa thiên tử Pāyāsi và những thương gia và thông báo sự kiện đó cho các vị trưởng lão. Có người lại cho rằng thiên tử Pāyāsi trao đổi thẳng với trưởng lão Sambhava. Đây là[572] một số rất đông các vị trưởng lão có Yasa dẫn đầu, kể cả các vị kết tập Kinh Tạng trong Đại hội duyệt xét [573] Kinh Tạng. Hơn thế nữa sau khi cha mẹ ngài qua đời thiện nam Sambhava đã xuất gia và an trú thánh quả A-la- hán .

Phần diễn giải thiên cung Serissa kết thúc tại đây.

7. 11 Chú Giải THIÊN CUNG CỦA SUNIKKHITA [Sunikkhittavimānavaṇṇanā]

“Thiên Cung[574] này có trụ cao bằng ngọc bích”. Đây chính là thiên cung của ngài Sunikkhita. Thiên Cung này xuất xứ ra sao[575]?

Bấy giờ Đức Phật đang lưu lại trong thành Sāvatthi, ngay trong cánh rừng Kỳ Viên. Vào thời đó đang lúc thực hiện chuyến du hành thiên giới cùng một cách đã nói tới ở trên, trưởng lão Mahāmoggallāna đã nhập cõi Tam Thập Tam. Bấy giờ[576] vào thời điểm đó có thiên tử kia đang đứng ngay cửa thiên cung của mình đã nhìn thấy trưởng lão, với tâm đầy thành kính và kính trọng, thiên tử đã tiến lại gặp ngài, đảnh lễ với cử điệu ngũ thể đầu địa và rồi đứng đảnh lễ ngài.

Người ta kể lại rằng lâu lắm rồi Đức Phật toàn hảo Kassapa đã nhập vô dư níp bàn và một điện thờ bằng vàng cao một do tuần đã được thiết lập để trưng bầy xá lợi của ngài.[577] Có bốn tăng chúng thỉnh thoảng[578] có tới điện thờ này để kính lễ điện thờ

với hương nhang và vòng hoa v.v... trong khi cũng có những người khác đã đến kính lễ điện thờ với hoa, có một thiện nam kia đã nhìn thấy người ta vứt bừa bãi những bó hoa tại địa điểm hành lễ và thiện nam đó sắp xếp gọn ghẽ vào đúng chỗi đặt những bó hoa đó, ngài đã bó[579] những cành hoa lại.[353] Thiện nam đó kính lễ với những bó hoa đó[580] trông rất đẹp mắt, đáng yêu và được sắp xếp vào đúng vị trí[581]. Rồi sau khi đã thực hiện như vậy ngài liền nhập thiền những phẩm hạnh thiện của vị đạo sư coi đó làm điều căn bản để kính lễ. Với tâm tịnh tín, an trú phước đức công Đức trong lòng. Một thời

gian sau đó thiện nam qua đời và nhờ oai lực chính phước đức chàng đã tái sanh trong một thiên cung bằng vàng dài khoảng mười hai do tuần nơi cõi Tam Thập Tam. Thiên tử đó đầy oai lực mạnh mẽ và đoàn tùy tùng to lớn của ngài. Chính liên quan đến thiên tử này người ta nói rằng, “Bấy giờ vào thời điểm đó có một vị thiên tử... đứng yên đảnh lễ ngũ thể đầu địa.” Bằng cách như đã nói tới thù thắng thiên tử đã biết như ở trên. Trưởng lão Mahāmoggllāna đã hỏi ngài về phước đức và phước hạnh nào ngài đã thực hiện[582] bằng những đoạn kệ sau đây:

1. Thiên cung có trụ cao bằng ngọc bích, tứ bề dài khoảng mười hai do tuần[583]; có bảy trăm[584] mái cong trong đó thật huy hoang tráng lệ với trụ toàn bằng châu báu bê-rin[585] tường trét với bột vụn vàng ròng[586] óng ánh thật kiều diễm.

Tại đó thiên tử đã ăn[587] uống cư trú lạc an và đàn tiên thiên giới trổ khúc du dương hấp dẫn[588]; trong đó tám tư tiên nữ đủ tài toàn sắc, rồi những vị đồng cư trú ngọc đường ở cõi Tam Thập Tam[589] oai nghi rực rỡ, múa ca hưởng lạc thú khôn lường.

Do phước đức nào khiến cho sắc diện chàng đẹp đến như vậy? Do đâu chàng có được diện mạo rạng rỡ đến như vậy? Do chàng đã thực hiện điều gì ở trên cõi đời này và ở đó đã xuất hiện cho chàng bất kỳ điều vui thú nàng hằng mến chuộng bấy lâu nay?

Ta hỏi nhà ngươi, hỡi thiên tử đầy oai lực cao cả, nhà ngươi đã thực hiện phước đức nào khi còn sống trên cõi chúng sanh? Do nhà ngươi đã thực hiện điều gì khiến cho oai lực chiếu sáng và diện mạo nhà ngươi toả sáng khắp mười phương?

Cả thiên tử nữa[590] nói cho trưởng lão biết về phước đức chàng đã làm bằng những đoạn kệ này[591] chỉ cho thấy[592] điều gì các vị Kết Tập Kinh Tạng trong Đại Hội Đầu Tiên đã nói:

Chàng thiên tử ấy, lòng tràn đầy hoan hỷ do chính trưởng lão Moggallāna đặt câu hỏi, đã giải thích những gì chàng đã thực hiện và phước đức nào đã đem lại kết quả đến như vậy.

“Sau khi sắp đặt xong một chuỗi hoa, dân chúng hành hương đã vứt bỏ lộn xộn xuống[593] đó con đã an trú trong điện thờ dành cho vị Thiện Thệ; con được đại phép thần thông to lớn với vẻ oai lực nghi phong, được ban cho biết bao lạc thú thiên giới.

[354]Do đâu chàng có được diện mạo rạng rỡ đến như vậy? Do chàng đã thực hiện điều gì ở trên cõi đời này và ở đó đã xuất hiện cho chàng bất kỳ điều vui thú mà lòng nàng hằng mến chuộng bấy lâu nay?

Ta hỏi ngươi, hỡi thiên tử đầy oai lực cao cả, ngươi đã thực hiện phước đức nào khi còn sống trên cõi giữa thế nhân[594]? Do nhà ngươi đã thực hiện điều gì khiến cho oai lực nhà ngươi chiếu sáng và diện mạo nhà ngươi toả sáng khắp mười phương?

Về điểm này:

6. Một vòng hoa vứt bừa bãi (dunnikhittaṃ mālaṃ): sau khi không sắp xếp[595] gọn ghẽ vào đúng chỗ, không xếp theo lớp lang với nhau v.v... [596] vào đúng vị trí để kính lễ điện thờ. Chính vì vứt bừa bãi như thế, nên không được sắp xếp gọn gàng; hay nói cách khác (ý nghĩa ở đây là) những bó hoa đó đã bị vứt bừa bãi[597] sau khi gió[598] thổi bay khắp nơi. Sau khi đã sắp xếp gọn gàng: sunikkhupitvā= suṭṭhu nikkhipitva (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Sau khi đã sắp xếp gọn gàng trông rất đẹp mắt, với cách sắp xếp rất gọn. Ta đã an trú (patiṭṭhapetvā)[599]: ta đã xếp những bó hoa theo cách phân biệt rõ ràng v.v... [600]; hay nói cách khác khi sắp những bó hoa xuống[601] những cánh hoa tôi đã an trú nơi chính dòng hữu (life-continuum) đã khiến cho điện thờ của đạo sư trở nên đẹp đẽ duyên dáng – là ý nghĩa cần được tham khảo ở đây.

Phần còn lại giống những gì đã diễn giải ở trên.

Khi vị thiên tử cho biết phước đức đức hạnh, vị trưởng lão đã diễn giải Pháp cho chàng, quay trở lại và trình vấn đề cho Đức Phật nghe. Vị Thiện Thệ coi đó như là vấn đề nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho tăng chúng tụ tập tại đó. Giáo pháp đó đã đem lợi lại cho những chúng sanh đó[602]

Phần Chú giải thiên cung Sunikhita kết thúc tại đây.

Như vậy cả phần Chú giải Ý Nghĩa Nội Tại trong phẩm bảy, Sunikkhitta, phẩm này được trang điểm với mười một chuyện kể trong tác phẩm Chuyện Chư thiên trong tập Chú giải Tiểu Bộ. Là phần diễn giải ý nghĩa nội tại, kết thúc tại đây.

Và cũng kết thúc luôn Phẩm Thiên Cung Nam Giới.[603]

-ooOoo-

NHẬN ĐỊNH TỔNG KẾT [604]

Như vậy:

1. Khiến cho chúng sanh biết rỏ[605] thù thắng thiên cung v.v... dành cho chư thiên và lý do gì khiến cho các thiên cung này đem lại hạnh phúc cho toàn cõi chúng sanh.

2. Chính Giáo Pháp này đã giải thích lý do liên quan bằng cách đã biết thành tích với tâm tịnh tín và phước điền đó sẽ đem lại thánh quả huy hoàng cho dù chỉ với những việc phục vụ tầm thường nhất.

3. Điều đó tạo thành một đề tài thảo luận toàn hảo và đặt nền móng vững chắc qua hiểu ta hiểu được xuyên suốt chủ để thiền đó... đó chính là chuyện kể Chuyện Chư thiên do các vị Kết Tập Kinh Tạng đã duyệt xét lại.

4. Để giúp hiểu rõ ý nghĩa các chuyện kể này tôi đã Chú giải theo phương pháp Chú giải từ xưa nay. Đó là Chú giải Ý Nghĩa Nội Tại các chuyện kể đó.

5.[355]Cụ thể là Chú giải Ý Nghĩa Nội Tại thích hợp để làm rõ những ý nghĩa nội tại nơi nhiều chỗ khác nhau.

6. Cách giải thích rõ ràng này bao gồm mười bảy đoạn bản văn tụng, giờ đây đã đến hồi kết thúc.

7-8. Ước mong mọi chúng sanh đắm chìm[606] vào Giáo Pháp vị Cứu Tinh trần gian này đem lại với oai lực thông qua bất kỳ công đức nào tôi đã biết bằng việc biên soạn tác phẩm này theo phương pháp này và ước mong các thọ sanh tham dự được nguồn phước do phước hạnh tinh tuyền và giới đức đem lại.

9. Ước mong Giáo Pháp của đức Thiện Thệ luôn tồn tại lâu dài trên cõi đời này và ước mong mọi chúng sanh liên tục kính lễ tôn kính chánh Pháp đó.

10. Ước mong nguồn mưa thiên giới tuôn đổ tràn ngập đúng nơi đúng lúc và ước mong đức Thế Tôn dưới trần gian[607] được tôn vinh và chánh pháp cai trị cõi trần gian này theo đúng Phật Pháp.

Như vậy phần Chú giải ý nghĩa tác phẩm Thiên Chung Sự trong tập chú giải Tiểu Bộ, chính là phần Giải Thích Ý Nghĩa Nội Tại, do ngài Ācariya Dhammapāla là cư ngụ trong thiện viện Badaratittha đến đây là kết thúc[608]

Tập Chú giải Chuyện Chư thiên kết thúc[609] tại đây.

-ooOoo-

[1]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là tassa.

[2]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là pabhāsati còn bản văn ghi là pakāsati.

[3]. Chú giải Be Vv giải thích là abhārimṃ còn bản văn Se Te ghi là abhariṃ.

[4]. Bản văn Se phân đoạn kệ này làm hai đoạn. Chú giải Be Vv cho là một đoạn.

[5]. Chú giải Se Be giải thích là tassa ka còn bản Ce ghi là va.

[6]. Pucchi – bản văn cũng ghi giống như vậy, bản văn Se Be lại bỏ qua.

[7]. Chú giải Be giải thích là Nandana pabhāsati còn bản văn ghi là Nandanaṃ Cittalataṃ pakāsati. Chú giải Se giải thích là Nandanaṃ Cittalattaṃ; xin đọc SOM 1351 ta có thể thêm vào đó thực tế có điều là mỗi cõi thiên giới lại có Dục Lạc Viên riêng là điều không tránh khỏi – và đặc biệt cũng như vậy trong bản văn đặc biệt này–đây là điều được đề cập tới nơi cõi Tam Thập Tam.

[8]. Chú giải Se giải thích là gāthāhi vyākāsi (Be gāthāhi byākāsi); bản văn lại bỏ qua.

[9]. Chú giải Be Vv giải thích là abhariṃ cỏn bản văn Se Te ghi là abhariṃ.

[10]. Chú giải Se Be giải thích là tattha; còn bản văn lại bỏ qua.

[11]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là tassa.

[12]. Chú giải Se Be giải thích là gamanamagge còn bản văn ghi là āgamanamagge.

[13]. Udakakāle; rất có thể vào mùa mưa và như vậy mùa mưa nhưng hình như lại liên quan đến mùa lũ lụt nơi cánh đồng lúa.

[14]. Vivana-. Hiểu theo nghĩa đen là không có rừng rậm và rừng thưa.

[15]. sīlaṃ, đây là số ít nhưng không nghi ngờ gì đây lại có nghĩa là năm.

[16]. Chú giải Se Be giải thích là imāhi; còn bản văn lại bỏ qua.

[17]. Chú giải Se Te Vv giải thích là veḷuriyatthambhā còn bản văn Be ghi là veḷuriyathambhā.

[18] Chú giải Se Be Vv giải thích là rucakatthatā còn bản văn Te ghi là ruciratthatā.

[19]. Chú giải Be Te giải thích là khādasi còn bản văn Se Te ghi là khādasī.

[20]. Chú giải Be giải thích là vagguṃ, Se Te Vv vaggū. Còn bản văn ghi là vaggu.

[21]. Bản văn Se coi đây là hai đoạn kệ, Chú giải Be Vv chỉ coi là một đoạn mà thôi.

[22]. Araññe, thường được giải thích là "rừng", cũng có nghĩa là hoang địa, sa mạc, vùng đất xa xôi hẻo lánh, là nơi ở rất xa v.v... không còn nghi ngờ gì ở giai đoạn này thì lịch sử Ấn Độ thường gọi là rừng rậm hay rừng. Xin đọc Chú giải Vin iii 46 trong đó người ta định nghĩa từ araññа là bất kỳ thứ gì khác hơn là ngôi làng và những vùng phụ cận với ngôi làng đó, đã được diễn giải trong Thanh Tịnh Đạo 72tt. xin cũng đọc V. 67 ở trên trong đó người ta nói Đức Phật đã xuất hiện từ rừng (araññа) ến với những ngôi làng và Vin iii 263 mô tả về địa điểm trong rừng (xa xôi hẻo lánh) ít người lui tới.

[23]. Bản văn đã trích sai thành arāmarukkhāni.

[24]. Chú giải Se Be giải thích là sabbaṃ vuttanayaṃ còn bản văn ghi là sabbavuttanayaṃ.

[25]. Chú giải Be giải thích là muṇḍakapabbate còn bản văn Se ghi là muṇḍkapabbate; xin đọc Chú giải J I 303.

[26]. Chú giải Se Be giải thích là niccasile còn bản văn ghi là niyamasīle.

[27]. Chú giải Be giải thích là ārāmaramaṇīyakaṃ còn bản văn Se ghi là ārāmaramaṇiaṃ.

[28]. Chú giải Se Be giải thích là –bhittihambha- còn bản văn ghi là –bhittithambha-

[29]. Chú giải Se Be giải thích là devacārikaṃ caranto disvā; còn bản văn lại bỏ qua.

[30]. Chú giải Se Be giải thích là imāhi; còn bản văn lại bỏ qua.

[31]. Vimānam; Chú giải Vv lại bỏ qua.

[32]. Chú giải Be giải thích là sabbatopabhaṃ (cũng như Chú giải Se trong cty dưới đây) Còn bản văn Se Te Vv giải thích là sabbato pabhaṃ, bị nhiễm, đứng đơn độc. Ngược lại -pabbhaṃ hình như lại là một tiếp vĩ ngữ tĩnh từ và chính vì thế tôi đã chuyển từ thành

sabbato-pabham, trong cty dưới đây.

[33]. Chú giải Se Vv giải thích là hemajālakapacchannaṃ. Còn bản văn Be Te ghi là hemajālapaṭicchannaṃ.

[34]. Chú giải Se Be Vv giải thích là kiṅkiṇijālakappitaṃ còn bản văn ghi là kiṅkiṇikajālakappitaṃ. Te kiṅkaṇikajālakappitaṃ.

[35]. Chú giải Be Te Vv giải thích là ratanā satta nimmitā còn bản văn Se ghi là Ratanasāttanimmita.

[36]. Chú giải Se Be giải thích là phalikā rūpiyassa còn bản văn ghi là phalikārūpiyassa Vv phaḷikārūpiyassa.

[37]. Chú giải Be Te giải thích là lohitaṅga- còn bản văn Se Vv ghi là lihitaṅka-

[38]. Chú giải Se Be Vv giải thích là uddhaṃsatī còn bản văn ghi là uddhaṃsati, te uddhaṃsate.

[39]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là daddhamānā còn bản văn ghi là daddaḷhamānā.

[40]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là mahappabho còn bản văn ghi là mahapphabho.

[41]. Chú giải Se Te giải thích là bhāṇuma còn bản văn Se Vv ghi là bhānumā.

[42]. Chú giải Se Be giải thích là so pi ’ssa imāhi còn bản văn ghi là so pi tassa.

[43]. Chú giải Se Be Vv giải thích là satthu còn bản văn Te ghi là satthuno.

[44]. Chú giải Se Te Vv giải thích là satthuno ’dāsiṃ còn bản văn ghi là satthuno ’dāsi. Be satthu adāsim.

[45]. Chú giải Be ở đây giải thích là to giống như đoạn kệ 11.

[46]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là kappitakiṅkiṇijālaṃ.

[47]. Chú giải Be giải thích là ekamekasmiṃ còn bản văn Se ghi là ekasmiṃ.

[48]. Chú giải Se Be giải thích là sattaratanakammanimmitā còn bản văn ghi là kammanimmitānani sattaratanāni.

[49]. Chú giải Se Be giải thích là citrā còn bản văn ghi là vicitrā; “bằng đá quí bê-rin và bằng vàng” được phân tích hoặc là ‘được làm bằng’ như trong đoạn kệ 2 hay nói cách khác là ‘trang điểm với’ như trong đoạn kệ 4.

[50]. kabaramaṇīhi – xin đọc Chú giải VvA 167; Chú giải Se ghi thên ca ở đây.

[51]. Chú giải Se Be và đoạn kệ cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là lohitaṅkamaṇīhi; ban văn lại chấm câu không đúng ở đây, không bắt đầu một đoạn mới.

[52]. Chú giải Se Be giải thích là giải thích là sattaranamayaṃ kaṇṇikaṃ còn bản văn ghi là sattaratanamakaṇṇikaṃ.

[53]. Chú giải SOM 1363; toàn bộ đều không rõ ràng không hiểu đây có phải là hai từ không liên hệ gì với nhau hay chỉ thuộc những dạng khác nhau trong cùng một từ.

[54]. Chú giải Se Be giải thích là kāyasāraṃ còn bản văn ghi là kāyaharaṃ; có nghĩa là đây là những phước đức được thực hiện qua thể xác (kaya-) hơn là thông qua lời nói và ý nghĩa.

[55]. Chú giải Se Be giải thích là satthu còn bản văn ghi là satthuno.

[56]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[57]. 'Chính tay ta'được phân tích như vậy hoặc là với các từ trước đó (xây một thiền viện) hay là với các từ tiếp theo (trong đoạn kệ tiếp theo); 'trong trường hợp này' có liên quan đến cách thứ hai trong hai cách lựa chọn.

[58]. Chú giải Se Be giải thích là ādhipateyyaṃ còn bản văn ghi là adhipateyyaṃ; cách lựa chọn này đã được chấp nhận trong đoạn kệ này; xin đọc Chú giải VvA 96.

[59]. Nandiyā; khu rừng Nandana, hiểu theo nghĩa đen là Dục Lạc Viên, xin đọc PvA 190 nói về Pv III. 36.

[60]. Chú giải Se Be giải thích là evaṃ devatā attano paññakamme āvikate thero saparivārassa tassa devaputtassa dhammaṃ desetvā [manussalokaṃ] āgantvā Bhagavato tam atthaṃ nivedesi. Bhagavā taṃ aṭṭhuppattiṃ katvā sampattaparisāya dhammaṃ deseti. Sā desanā mahājanassa sātthīkā ahosī ti (ngoại trừ Chú giải Se giải thích thêm agantvā); bản văn đã bỏ qua hoàn toàn.

[61]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là tassa.

[62]. bhaṭo; ở đây Chú giải Se Be giải thích là –bhato. Có nhiều người hỗ trợ về thực phẩm và tiền thù lao).

[63]. Chú giải Se Be giải thích là sedāgatena còn bản văn ghi là sedagatena.

[64]. Chú giải Be giải thích là –nicite còn bản văn Se ghi là – nippīlite.

[65]. Chú giải Be giải thích là – vitthate còn ban văn Se ghi là - vitate.

[66]. Chú giải Se Be giải thích là dissati còn bản văn ghi là dissatha.

[67]. Chú giải Se Be giải thích là ito; còn bản văn lại bỏ qua.

[68]. Chắc chắn bằng cách dội nước lên đầu ngài thông thường đây vẫn còn là cách thức tốt nhất để tắm theo phong cách Đông Phương.

[69]. Chú giải Be giải thích là ca; còn bản van Se lại bỏ qua.

[70]. Chú giải Se Be giải thích là pakkāmi còn bản văn ghi là pakkami.

[71]. Chú giải Se Be giải thích là paṭippassambhesiṃ còn bản văn ghi là paṭipassabhesi.

[72]. Chú giải Se Te Vv puññaṃ còn bản văn ghi là mahāpuññaṃ.

[73]. Chú giải Se Be Vv giải thích là veḷuriyatthambhā còn bản văn Be ghi là veḷuriyathambhā.

[74]. Chú giải Se Be Vv giải thích là rucakatthatā còn bản văn Te ghi là ruciratthatā.

[75]. Chú giải Be Te giải thích là khādasi còn bản văn Se Vv ghi là khādasī.

[76]. Chú giải Be giải thích là vagguṃ, Se Te Vv vaggū. Còn bản văn ghi là vaggu.

[77]. Chú giải Se Be Vv giải thích là patapante (Te patāpante) còn bản văn ghi là patāpente; patapati không thấy ghi trong tự điển Childers hay PED.

[78]. Māse; Chú giải Vv giải thích ở đây là mase, rất có thể không chính xác.

[79]. bhaṭako; Chú giải Se Be Te Vv giải thích là bhatako – xin đọc Chú giải số 2 .

[80]. Đây là ngôi thứ ba số ít hiện tại rất quen thuộc.

[81]. Chú giải Se Te Vv giải thích là nhāpayī còn bản văn ghi là nhāpayi; Chú giải Te giải thích là nhāpayiṃ vì Chú giải giải thích therem thay cho naro. Chú giải SOM 138 đã chấp nhận cách giải thích này.

[82]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là upapanno ’mhi còn bản văn ghi là upapann ’amhi.

[83]. Tháng sáu / tháng bảy ; mùa hè chính thức kết thúc vào ngày rằm tháng sáu, tháng bảy khi mùa mưa, pāvusa, bắt đầu.

[84]. Chú giải Se Be giải thích là dippante còn bản văn ghi là dīpente.

[85]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là siñcattha.

[86]. bhaṭako; Chú giải Se Be giải thích là bhatako ở đây – xin đọc Chú giải chú thích số 2, 19 ở trên.

[87]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy, còn bản văn ghi là agacchi.

[88]. Có nghĩa là Chánh Đạo.

[89]. Như đã chỉ rõ trong Chú giải SOM 1381 đây chính là hai chiếc áo khoác ngoài ngài đã cởi ra. Chỉ giữ lại chiếc thứ ba để tắm, xin đọc ngài làm thế nào ghi trong VvA 54 và nơi khác nhiều lần người ta nói rằng Đức Phật đã mặc áo khoác ngoài lấy bát khất thực và y cà sa’ khi đi khất thực, chiếc áo thứ ba ít khi được sử dụng.

[90]. Chú giải Se Be giải thích là sabbaṃ kāyam còn bản văn ghi là sabbakāyaṃ.

[91]. Nirantarāṃ. Không ngừng. Không có điều gì gây ảnh hưởng được cả.

[92]. Chú giải Se Be giải thích là pi; còn bản văn lại bỏ qua.

[93]. Chú giải Se Be giải thích là evam còn bản văn ghi là eva; đây là điều gợi ý cho rằng từ eva trong đoạn kệ (được giải thích là “chỉ một mình” là điều ta nên hiểu vậy.

[94]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là tassa.

[95]. Ở đây bản văn ghi thêm velayā.

[96]. Chú giải Se Be giải thích là puṭabaddhaṃ kummāsaṃ gocarabhūmiṃ; còn bản văn ghi là - puṭabaddhakummāsaṃ.

[97]. gaāvīnaṃ caraṇaṭṭhaānabhūtaṃ gocarabhūmiṃ; việc nhắc lại không cần thiết gợi ý đưa ra một nguyên từ.

[98] . Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[99]. Chú giải Se Be giải thích là kummāsaṃ còn bản văn ghi là cātukummāsaṃ.

[100]. Chú giải Se Be giải thích là velaṃ còn bản văn ghi là kālaṃ.

[101]. Chú giải Se Be giải thích là ca, còn bản văn lại bỏ qua.

[102]. Chú giải Se Be giải thích là gopālo còn bản văn ghi là gopālako.

[103]. Chú giải Se Be giải thích là upadhaāvantaṃ còn bản văn ghi là upadhāvanto.

[104]. Chú giải Se Be giải thích là vege còn bản văn ghi là vegena; vega hiểu theo nghĩa đen là 'thôi thúc' hay 'vận tốc' và ở đây có nghĩa là 'bật lên' . xin đọc Chú giải PvA 62 để biết thêm chi tiết tương tự như vậy.

[105]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[106]. Chú giải Se Be giải thích là kālakato còn bản văn ghi là kalaṅkato.

[107]. Chú giải Vv giải thích là ciraṭṭhitīke còn bản văn Te Be ghi là ciraṭṭhitike.

[108]. Chú giải Se Be giải thích là āmuttathabharaṇaṃ còn bản văn Te Vv ghi là amuttathābharaṇo yasassī.

[109]. Chú giải Vv giải thích là yathaāsi còn bản văn Se Be ghi là yathā pi. Te yathā pi.

[110]. Chú giải Te lại bỏ qua đoạn kệ này.

[111]. Đọc malyadharo đối với chú giải Be còn bản văn ghi là māladharī, chú giải Se mālabhārī; cp VI.8, 9

[112] . Đọc yathāsi, Còn chú giải Se, Be giải thích là yathā pi; cp VI.8,9

[113]. Chú giải Be giải thích là vagguṃ. Chú giải Te Vv giải thích là vaggū; còn bản văn Se ghi là vaggu.

[114]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là tidasacarā còn bản văn ghi là tidasavarā.

[115]. Urago, hiểu theo nghĩa đen là điều gì đó di chuyển trên ngực – xin ọc Chú giải PvA 63.

[116]. Chú giải Se Be Vv giải thích là muñcitvānantakaṃ còn bản văn Te ghi là muñcitvā- anantakaṃ; xin đọc Chú giải dưới đây.

[117]. Chú giải Se Be Vv giải thích là mamānukampayā còn bản văn ghi là mamānukampiyā; Te mamānukampāya.

[118]. Chú giải Se Be Vv giải thích là kālakato còn bản văn ghi là kaālaṅkato. Chú giải Te ghi là kālamakato.

[119]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là sadevake lole còn bản vưn ghi là sadevaloke.

[120]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là imasmiṃ còn bản văn ghi là na yimasmiṃ.

[121]. Chú giải Se Be giải thích là munī còn bản văn ở đây ghi là muni. Nhưng trong đoạn kệ trên lại không ghi gì cả (tuy nhiên bản viết tay Be của tôi xem ra không rõ ràng mấy về điểm này.)

[122]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[123]. Gopāladevaputtaṃ; từ này hình như là một tên riêng ở đây. tức là chư thiên Gopāla.

[124]. -avaṭṭhāyitā – không thấy liệt kê trong tự điển Childers, PED hay CPD.

[125]. Chú giải Se Be giải thích là tañhi còn bản văn ghi là taṃ; trong trường hợp này đây chính là một chư thiên hơn là thiên cung của chư thiên đó lại được cho là tồn tại vĩnh cửu.

[126]. Chú giải Se Be giải thích là vimānaṃhi còn bản văn ghi là vimānasmiṃ.

[127]. Ở đây bản văn ghi thêm pi; còn Se Be lại bỏ qua.

[128]. Se bỏ qua hoàn toàn cách lựa chọn này.

[129]. Cũng vậy; Se Be lại bỏ qua.

[130]. Chú giải Se Be giải thích là pi; còn bản văn lại bỏ qua.

[131]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy. Còn bản văn lại bỏ qua.

[132]. Xin đọc Chú giải VvA 217

[133]. Yoniso; một từ rất khó trong văn cảnh như thế; hiểu theo nghĩa đen là “nhờ tái sanh trong lòng mẹ hay là nguồn gốc” có nghĩa là thông qua nguồn gốc sự vật cho dù vẫn có thể hiểu ‘một cách có phương pháp’. hình như ý nghĩa này Chú giải SOM 139 đã chấp nhận.

[134]. Chú giải Se Be giải thích là paṭiggāhāpana- ; không thấy liệt kê từ này trong tự điển Childers hay PED.

[135]. Chú giải Se Be giải thích là bandhitvā còn bản văn ghi là khandetvā.

[136]. Chú giải Se Be giải thích là ṭhapitaṃ pilotikaṃ còn bản văn ghi là ṭhapitapilotikaṃ

[137]. Xin đọc VvA 452

[138]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[139]. Ở đây tôi chấp nhận theo cách chấm câu của Be.

[140]. Chú giải Se Be giải thích là magge; còn bản văn lại bỏ qua.

[141]. Chú giải Se Be giải thích là maraṇakālappattiyā còn bản văn ghi là maraṇakālapattiyā.

[142]. Chú giải Se Be giải thích là ayusaṅkhārassa khepanasaṅkhātassa còn bản văn ghi là ayusaṅkhārakhepanasaṅkhātassa.

[143]. Chú giải Se Be giải thích là tadanantaram eva ca amhi devatā còn bản văn ghi là ’mhi devata ti.

[144]. Chú giải Se Vv cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là Kanṭhaka. Chú giải Be ghi là Kaṇḍaka.

[145]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là tassa.

[146]. Chú giải Se Be giải thích là Ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[147]. Chú giải Se Be giải thích là vuttanayen’ eva còn bản văn ghi là vattanayena.

[148]. Sakabhavanato; bhavana ta giải thích là “cõi” khi liên quan đến cõi Tam Thập Tam ở đây hình như có nghĩa là “lãnh thổ”, là vị trí thiên tử đó tái sanh (bhavana). Cho dù nơi tái sanh đó có đồng nhất với thiên cung của chàng thiên tử hay chăng hay thay vào đó thiên cung lại tọa lạc đâu đó nơi tái sanh của chàng thì vẫn chưa rõ, tuy nhiên ở đây ta cũng cần lưu ý rằng một vào bộ phận nơi vị trí tái sanh của chàng thiên tử đó đây kia quả rõ ràng là thiên cung và chiếc xe của chàng là hai điều hoàn toàn khác nhau.

[149]. Chú giải Se Be Vv giải thích là tārakādhipatī còn bản văn Te ghi là tārakadhipati.

[150]. vaṇṇena, Cũng có nơi người ta giải thích là sắc diện; xin đọc Chú giải VII. 47

[151]. Chú giải Be giải thích là veḷūriya- còn bản văn Se Te Vv ghi là veḷuriya-

[152]. Chú giải Se Be giải thích là phalikā rūpiyassa còn bản văn ghi là phaliyā rūpiyassa. Te ghi là phalikārūpīyassa, Vv phalikārūpiyassa.

[153]. Chú giải Be Te giải thích là lohitaṅga- Vv lohiteṅka- (sic). Còn bản văn se ghi là lohitaṅka-

[154]. Chú giải Se Vv giải thích là acchodikā còn ba Be Te ghi là acchodakā.

[155]. Chú giải Se Be Vv giải thích là –samotatā còn bàn văn ghi là samohatā, te samogatā.

[156]. Chú giải Be giải thích là goṇakatthate còn bản văn Te Vv ghi goṇasanthate. Se colasanthate, Chú giải SOM 141 đã chấp nhận từ sau này dựa trên cơ sở đó là điều “thích hợp hơn”. Tuy nhiên có điều rõ ràng là theo Pv những mớ lông cừu dài này lại chính là một loại trang sức thông thường nơi những tọa sàng nơi những ngôi nhà mái cong nơi thiên cung chư thiên (Pv III. 117, 81) và những thiên cung (Pv II. 127) và được coi như rất được ưa chuộng; xin đọc Chú giải PvA 157 trong đó giải thích những thứ đó là “những tấm thảm lông dài” (dīghalomakena kojavena). Có điều không mấy rõ ràng

đó là không hiểu có phải làm bằng da của con linh dương hay không, như thấy gợi ý trong Chú giải SOM 1411 cả trong Pv II. 127. PvA 157, hình như có khác so với những gì đưa ra ở đây.

[157]. Chú giải Be Te Vv giải thích là ramenti còn bản văn Se ghi là ramanti.

[158]. Chú giải Se Be Vv giải thích là ramasi còn bản văn ghi là manasi. Se ramati; xin đọc Chú giải SOM 1413 để biết thêm chi tiết liên quan đến những nhạc cụ này.

[159]. Cũng như Chú giải SOM 141 ở đây tôi cũng chấp nhận cách giải thích là devaputto mahappabho trong VII. 47 còn Chú giải Se Be Vv giải thích là devaputta mahappabho. Te ghi là devaputtā mahappabhā; ngài Dhammapāla lại để ở danh cách quả thật muốn gây chú ý tới điều này chỉ cho thấy đây là điều muốn ám chỉ đến thiên tử đó.

[160]. Chú giải Be Te giải thích là bhāṇumā còn bản văn Te Vv ghi là bhānumā.

[161]. Chú giải Se Be Te Vv và cty dưới đây giải thích là aḍḍharattayaṃ còn bản văn ghi là aḍḍharattāya.

[162]. Chú giải Se Be Te Vv ghi là pāṇīhi còn bản văn ghi là pāṇihi.

[163]. Chú giải Se Vv giải thích là jaha- còn bản văn Be Te giải thích là jali-.

[164]. Chú giải Be Te Vv giải thích là satthiṃ còn bản văn Se ghi là satthi.

[165]. Chú giải Vv giải thích là c’ abravī còn bản văn Be ghi là c’ abravi. Se ca bravi. Te m’abravi.

[166]. Có nghĩa là, hoan hỷ hơn là nhạo báng.

[167]. Chú giải Se Te Vv giải thích là abhisiṃsiṃ còn bản văn ghi là abhisīsi. Be abhisīsiṃ. Trong Cty dưới đây ngài Dhammapāla coi từ này xuất phát từ abhi+sas chứ không phải abhi+hres như gợi ý trong CPD sv abhisiṃsati.

[168]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là abhirūḷhaṃ còn bản văn ghi là abhiruḷhaṃ.

[169]. Anapekkho, rất có thể là không nhìn lại phía sau, nhưng thường thường ám chỉ ý nghĩa không quan tâm.

[170]. Chú giải Se Be Vv giải thích là divākare còn bản văn Te ghi là divaṅkare.

[171]. Chú giải Te Vv Be giải thích là ahaṃ còn bản văn Se ghi là ahan.

[172]. Chú giải Be giải thích là devo devapuramhi va (và bản văn Se cũng trích dẫn như vậy trong cty dưới đây) còn bản văn Se Te Vv ghi là dibbaṃ devapuramhi ca (về điểm này tất cả các ẩn bản đều đồng ý chỉ có một đoạn kệ mà thôi.)

[173]. Có nghĩa là, trong cùng một ngày – xin đọc cty dưới dây và cả tự điển DPPN i 510.

[174]. Rất có thể thuộc các dòng tộc Thích Ca, Koliyans và Mallas (xin đọc Chú giải DPPN I 102; bách khoa tự điển Phật giáo I 174. dòng họ cuối cùng (Mallas) gồm một cuộc bàn cãi rất hấp dẫn liên quan đến vị thế và khoảng cách với thành Kapilavatthu)

nhưng theo một Chú giải trong tập Expos I 43 Kapilavathhu Devadeha và Koliya. Các vương quốc của dòng họ Thích Ca và Mallas được gọi là các nước cộng hòa.

[175]. Chú giải Se Be giải thích là Anomā- còn bản văn ghi là Anoma-

[176]. Là người đánh xe và cũng là bạn thân của ngài Cồ Đàm đã đi theo ngài và Kanthaka. Sau này chàng cũng xuất gia và chứng đắc A-la-hán cho dù nghề nghiệp của ngài với tư cách là một Tỳ khưu thì không có tỳ vết gì xin đọc Chú giải DPPN I 923 để biết thêm chi tiết.

[177]. Là thủ đô vương quốc của những người Thích Ca từ đó vị Cồ Đàm đã xuất gia.

[178]. Một thợ gốm dưới thời Đức Phật Kassapa và một bạn hữu của một người bà la môn tên là Jotipala. (tức tiền kiếp của Đức Phật Cồ Đàm) ngài đã chứng đắc chánh quả bất lai nhưng không thể thực hiện xuất gia do ngài phải chăm sóc cho cha mẹ già và mù loà – xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) ii 45tt. ngài lại tái sanh thành Vị Đại Phạm Thiên Ghaṭikāra. Bát khất thực của ngài tự nhiên biến mất trước lúc ngài chứng đắc giác ngộ. Đức Cồ Đàm lại được dâng cúng một tô cháo sữa do Sujātā. Xin đọc Chú giải DPPN I 823 để biết thêm chi tiết.

[179]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy; còn bản văn lại bỏ qua.

[180]. Chú giải Se Be giải thích là ummīletvā còn bản văn ghi là ummīletvā; xin đọc Chú giải VvA 205.

[181]. Chú giải Se Be giải thích là dassanūpacāraṃ còn bản văn ghi là dassamupacāraṃ; xin đọc Chú giải VvA 205.

[182]. lokagganāyakaṃ; lokagga và lokanāyaka, ã có thời là những đặc tính của Đức Phật - xin đọc Chú giải PED sv loka.

[183]. Bhāviniyā; xin đọc Chú giải PED sv bhāvin. Rất có thể được giải thích là “điều sắp xẩy ra” nhưng ý nghĩa các biến cố đó được ghi lại trong chuyện kể này và các cốt chuyện khác trong tuyển tập này, cộng với những gì trong PvA. Chính là những phước đức như vậy thật oai lực mạnh mẽ đến nỗi có thể gây chết yểu cho những người có liên quan để họ có thể hưởng được kết quả đem lại.

[184]. Chú giải Se Be giải thích là sasalañchanavā còn bản văn ghi là sasalañjanāvana; xin đọc Chú giải VvA 89.

[185]. Chú giải Se Be giải thích là tava còn bản văn ghi là te; dibbam, được giải thích là “thiên giới’ ở đây và trong khắp chuyện kể. Có ý nghĩa nhấn mạnh là toả sáng. Đây mà điều ‘nổi bật’ – một lâu đài thần tiên tỏa sáng hơn là lâu đài chư thiên, tỏa sáng hơn hẳn các thiên cung khác giống như những tia sáng thái dương thống lãnh khắp không gian vậy.

[186]. Chú giải Se Be giải thích là itthālaṅkārehi còn bản văn ghi là iṭṭhālaṅkārehi.

[187]. Rất có thể Thiên Vương (devarāja) là người cai trị các chư thiên Parimmitavasavatti – xin đọc VvA 96 vasavattin được xác nhận là Dạ Xoa, là Thiên

Vương.

[188]. Chú giải Be giải thích là bherīhi ca saṅkhehi ca mudiṅgehi ca còn bản văn Se ghi là bherīhi saṅkhehi mundiṅgehi ca.

[189]. Nimittatthe; xin đọc từ tiếng Phạn nimittasaptamī , (là cách thứ bảy (vị trí) ám chỉ nguyên nhân hay mục đích' xin đọc SED sv.

[190]. Chú giải Be giải thích là tuyhaṃ adhippetā yathādhippetā (Se tuyhaṃ adhippetā. Yathā adhippetā) còn bản văn ghi là tuyhaṃ. Ahdippetā.

[191]. Cũng giống như bản văn và Chú giải Te nhưng hơi kỳ cục theo quan điểm của cty ở đây.

[192]. Chú giải Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn Se ghi là ahosi.

[193]. Abhilohita-; không thấy liệt kê trong tự điển Childers, PED hay CPD.

[194]. Xin đọc Chú giải VvA 213.

[195]. Chính vì thế cũng giải thích là "cạnh sườn" trong Chú giải SOM 141.

[196]. Chú giải Se Be giải thích là appothetvā còn bản văn ghi là appoṭetvā.

[197]. Chú giải Se Be giải thích là ekarattiṃ còn bản văn ghi là ekarattaṃ.

[198]. Chú giải Se Be giải thích là opavuyhaṃ còn bản văn ghi là opaguyham; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[199]. Bản văn đã chèn một dấu chấm vào sau từ payojanaṃ; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[200]. Hay rất huy hoàng.

[201]. Chú giải Se giải thích là āsiṃsiṃ (āsisiṃ) icchiṃ sampaṭicchiṃ còn bản văn ghi là icchi sampaṭicchi.

[202]. Cho dù vương quốc thứ ba ngài đã vượt qua chính là Mallas. Con sông Anoma rất có thể toạ lạc tại vương quốc thứ tư vượt qua khỏi Mallas và do các người ngoài bộ tộc cai trị.

[203]. Ullokesiṃ; Chú giải Se Be giải thích là olokesiṃ ở đây.

[204]. bāḷhaṃ; hiểu theo nghĩa đen là sắc nhọn.

[205]. Chú giải Se Be giải thích là maraṇantikaṃ dukkhaṃ còn bản văn ghi là maraṇan ti kadukkhaṃ.

[206]. nirāmisaṃ, theo nghĩa đen hiểu là "không có thịt thô" và như vậy "không dùng thịt".

[207]. Ở đây tôi theo cách chấm câu của Chú giải Be.

[208]. Chú giải Se Be giải thích là sace gaccheyyāsī ti yadi gamissasi còn bản văn ghi là sace gaccheyyāsi yadi gamassasī ti.

[209]. Chú giải Se Be giải thích là yadi pi dāni vandanañ ca pesemi còn bản văn ghi là yadi pādāni vandanaṃ pesesi.

[210]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là kataññū katavedī còn bản văn ghi là kataññu katavedi.

[211]. Chú giải Se Be giải thích là soḷasavatthukaṃ aṭṭhavatthukañ ca vicikicchaṃ còn bản văn ghi là solasavatthukavicikicchaṃ; xin đọc Chú giải VvA 85.

[212]. Chú giải Se Be giải thích là tattha hi saha pariyāyehi tathā pavattā parāmāsā vuttaṃ còn bản văn ghi là vatassa hi tathā pavattā parāmāsā vatānī ti vuttā; gắn kết với giới đức và nghi lễ như thế, giống như nghi ngờ một trong ba kết sử (saṃyojanas) từ đó chúng ta được giải thoát khỏi bằng việc pháp nhãn khởi sanh nơi ta. – xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 242.

[213]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là kā.

[214]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là uttaro còn bản văn ghi là uttari.

[215]. Chú giải Se Be Vv giải thích là taṃ taṃ còn bản văn Se ghi là tan taṃ; tuy nhiên bản văn Se lại giải thích là taṃ taṃ trong tập cty.

[216]. Tôi chấp nhận cách Chú giải Be Vv coi như đây chỉ là một đoạn kệ duy nhất; còn bản văn Se lại chia thành hai đoạn.

[217]. Te; Vv bỏ qua hình như đây là một sai lầm.

[218]. Chú giải Be Te Vv giải thích là ahuvāsi còn bản văn Se ghi là ahuvāsiṃ; tuy nhiên Chú giải Be lại giải thích là ahuvāsiṃ trong tập cty.

[219]. Chú giải Be Te giải thích là asmi còn bản văn Se Vv ghi là asmiṃ.

[220]. Chú giải Be và Cty dưới đây giải thích là ananubodho còn bản văn Se Vv ghi là anavabodho, Te ghi là anubodho.

[221]. Chú giải Se Be Vv giải thích là paribbajiss’ ahaṃ còn bản văn ghi là pabbajisāhaṃ, Chú giải Te ghi là pabbajiss’ ahaṃ.

[222]. Chú giải Se Vv giải thích là svāhaṃ còn bản văn Be Te ghi là so ’haṃ .

[223]. Chú giải Se Be Te Vv và cty dưới đây giải thích là pasādayiṃ còn bản văn ghi là pasīdayiṃ.

[224]. Đức Phật thứ mười bốn trước Phật Cồ Đàm; tự điển DPPN đã không ghi lại từ mục này những xin đọc Bản văn XII1-14 và BvA 197-202 để biết thêm chi tiết.

[225]. Chú giải Se Be giải thích là katabuddhakicco parinibbuto còn bản văn ghi là katabuddhakicco parinibbute, cần chèn thêm một dấu chấm trước từ parinibbuto. ây là điều muốn ám chỉ đến những sự việc đã nói đến trong Chú giải VvA 231, nhưng hình như ngoài những sự việc đó còn muốn ám chỉ đến việc thiết lập Tăng Đoàn các đồ đệ và đương nhiên muốn ám chỉ đó là Phước Điền Vô song trên cõi đời này. Xin đọc Chú giải chính lời nguyền của Đức Phật trong D ii 113.

[226]. Chú giải Se Be giải thích là uppabbaji; bản văn lại bỏ qua. Anavaṭṭhitacittāya (người ta giải thích là do tính chất tâm bất ổn) có nghĩa là, 'do tâm ngài chưa được hướng dẫn một cách thích hợp.' (NAJ).

[227]. Chú giải Se Be ghi là cetiyanagṇe sammajjaparibhaṇḍādīni còn bản văn ghi là cetiyaṅgane sammajjaparibhaṇḍādini.

[228]. Chú giải Se Be giải thích là so āyuhapariyosāne kālakato còn bản văn ghi là tena so āyuhapariyosāne kālaṅkato, oạn này có nghĩa là, "qua đời vào lúc kết thúc cố gắng như vậy, chàng thiên tử,' – xin đọc Chú giải CPD tù mục sv āyūha. Tuy nhiên ý nghĩa cách giải thích được nêu lên ở đây xem ra chàng thiên tử thuộc dạng ngoại lệ đối với điều chàng đã nhận ra thọ mệnh bình thường của chàng đã kết thúc, thọ mệnh này không bị cắt ngắn đi do phước đức chàng đã thực hiện – xin ọc Chú giải VvA 31440.

[229]. Pi; Chú giải Be lại bỏ qua.

[230]. Ca; Chú giải Be lại bỏ qua.

[231]. Chú giải Se Be giải thích là na tassa pññassa khayam pi ajjhagan ti kathesi ti còn bản văn ghi là ahaṃ bhadante ahuvāsi pubbe…pe…kathesī ti.

[232]. Chú giải Se Be giải thích là dassanīyatāya ca sokassa còn bản văn ghi là dassanīyatāya sokassa ca.

[233]. Chú giải Se Be giải thích là uḷāra- còn bản văn ghi là uḷāratama-.

[234]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là modasi còn bản văn ghi là pamodasi.

[235]. Chúa tể chư thiên Nimmanarati, là vị trí cao nhất trong số sáu thiên cõi thuộc về kāmāvacara. "Chúa tể chư thiên" cũng là cách xác định Dạ Xoa trong V. 141 và vị này, giống như "thiên vương" cũng được coi như là mục tiêu biết bao nhiêu chúng sanh lẫn chư thiên nhắm tới nơi bất kỳ cõi thiên giới nào. Ở đây tôi giải thích 'Devarājā' là " Thiên Vương" và VvA 192 để phân biệt vị này với Dạ Xoa, là Vua Chư Thiên.

[236]. Nippariyāyena; pariyāya thường mang ý nghĩa "từ đồng nghĩa" cho dù ý nghĩa này không thấy liệt kê trong tự điển PED, trong khi đó ý nghĩa đưa ra cho từ nippariyāya lại không khớp với văn cảnh này.

[237]. Chú giải Se Be giải thích là ko; còn bản văn lại bỏ qua.

[238]. Chú giải Se Be giải thích là uttaritaratā còn bản văn ghi là uttaritā.

[239]. Xin đọc VvA 135.

[240]. Chú giải Se Be giải thích là vittāvasiṭṭha- còn bản văn ghi là vuttā visiṭṭha-; có nghĩa là tiếp tục di chuyển du hành nơi các vị chư thiên lẫn chúng sanh trong suốt ba mươi ngàn niên kỷ. Không phải kết quả cuối cùng còn sót lại đã đem tới tái sanh hiện hữu đâu.

[241]. Chú giải Se Be giải thích là gahitamattham. Còn bản văn ghi là gahitamattaṃ.

[242]. Chú giải Se Be giải thích là nipaccakāraṃ còn bản văn ghi là nipaccākāraṃ.

[243]. Chú giải Se Be giải thích là samuditā còn bản văn ghi là samoditā.

[244]. Chú giải Se Be giải thích là manussā devā ca còn bản văn ghi là manussadevā; xin đọc Chú giải SOM 1432. Người ta cho rằng mặt trăng là đồ chứa dung dịch nguyệt cầu thánh (soma=mặt trăng), đó chứa liều thuốc bất tử, là amṛtaṃ (=tiếng Pali amataṃ, và bất tử và các Phật tử đã đem lại một ý nghĩa mới). Trăng khuyết trong tuần lễ không trăng ám chỉ sự suy yếu của mặt trăng,

trăng tròn và đầy đặn và trăng mới phát triển kích cỡ là do dung dịch nguyệt cầu mới này chảy vào, có màu trắng trong đó thì thiên thỏ trở nên rõ ràng hơn, do nơi những nhóm người ngoài Phật giáo lại cho rằng cả chúng sanh lẫn chư thiên đều tuỳ thuộc vào việc tuôn chảy nguyệt dung dịch này mà được hạnh phúc hay bất hạnh và họ đều tỏ sự kính trọng khi điều này diễn ra.

[245]. Chú giải Se Be giải thích là -pāṭipadiyaṃ còn bản văn ghi là -pāṭiyaṃ; xin đọc Chú giải VvA 72.

[246]. Chú giải Se Be giải thích là evaṃ paākaṭanaāmassa còn bản văn ghi là evaṃpakāsananāmassa.

[247]. Các loại đồ đệ và phàm nhân thường loại trừ lẫn nhau, các đồ đệ thường là những người bậc thánh, còn phàm nhân thì không. Chính vì thế ngài Dhammapāla đã cố gắng thắng vượt tính chất đối nghịch trong đoạn kệ bằng cách giải thích rằng ngài là một vị đồ đệ hiểu theo nghĩa ngài đã xuất gia (và vì thế ngài chỉ là người đi theo hay là một đồ đệ mà thôi) hơn là hiểu theo nghĩa ngài là người đã nhận ra và lắng nghe Tứ Diệu Đế.

[248]. uttarimanussadhammaṃ, ược định nghĩa trong Vin iii 91tt; D Disc I 159, 161 giải thích từ ghép này như là một trạng thái thuộc những người bên kia'. Tuy nhiên hình như theo văn cảnh ở đây đã rõ ràng là uttarimanussa được coi như là một từ đồng nghĩa với đồ đệ với ý nghĩa đích thực là người lắng nghe Phật Pháp và cho rằng toàn bộ từ ghép này ám chỉ Phật Pháp mà những kẻ phàm nhân không được biết đến. – xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) i 1.

[249]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[250]. Chú giải Se Be giải thích là sabbaññuguṇādhiṭṭhānāya vata còn bản văn ghi là sabbaññuguṇādhiṭṭhāya yathā.

[251]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như thế; bản văn lại bỏ qua.

[252]. Chú giải Se Be giải thích là atthi na cò bản văn ghi là na ca pi na atthi. Na.

[253]. Chú giải Be giải thích là deyyavatthu còn bản văn Se ghi là deyyavatthuṃ.

[254]. Chú giải Be giải thích là nādhigacchiṃ (Se nādhigañchiṃ) còn bản văn ghi là nādhigacchi.

[255]. Chú giải Se Be giải thích là katassa puññakammāssa còn bản văn ghi là katapuññkammassa.

[256]. Chú giải Se giải thích là evaṃ thero devaputtena attano pubbakamme dassite saparivārassa tassa dhammaṃ desetvā manussalokaṃ āgantvā Bhagavato taṃ pavattiṃ kathesi. Bhagavā taṃ pana vatthum aṭṭhuppattiṃ katvā sampattaparisāya dhammaṃ desesi. Sā desanā sadevakassa lokassa sāthikā ahosī ti ; còn bản văn Be lại bỏ qua.

[257]. Chú giải Se Vv cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn Be Te ghi là Maṭṭha-. Chuyện kể này cũng thấy ghi trong tập Chú giải DhpA i 25tt và J iv 59 tt. Trong khi đó vì lý do đã được giải thích trong tập Chú giải PvA 92 ta cũng thấy xuất hiện trong bộ sưu tập tác phẩm đó dưới tiêu đề Ngạ Quỉ Maṭṭākuṇḍalin. Tên gọi Maṭṭākuṇḍalin có nghĩa là 'người đeo vòng tai sáng bóng'. Để biết thêm nhiều tham khảo khác nữa và phần thảo luận vấn đề này xin đọc thên BL i 1591.

[258]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là tassa.

[259]. Hiểu theo nghĩa đen: người chưa bao giờ bố thí trước đo.

[260]. Chú giải Se Be giải thích là luddhabhāvena còn bản văn ghi là laddhibhāvena.

[261]. Chú giải Se (Be) giải thích là Maṭṭ(h) akuṇḍaliṃ còn bản văn ghi là Maṭṭhakiṇḍalī.

[262]. Chú giải Se Be giải thích là na daṭṭhabbā; còn bản văn lại bỏ qua.

[263]. Tôi cho rằng đây là sự sợ hãi thường xuyên hơn là sự sợ hãi chỉ xảy ra khi bệnh hoạn.

[264]. Chú giải Se Be giải thích là vaḍḍhite 'va còn bản văn ghi là vaḍḍhite.

[265]. Chú giải Se Be giải thích là dassesi còn bản văn ghi là dasseti.

[266]. Đó là dukkaṃ (sầu khổ) vì nhiều người khác coi đó là tài sản – xin đọc Chú giải DhpA i 26.

[267]. Chú giải Be giải thích là nirayasaṃvattanikaṃ còn bản văn Se ghi là -saṃvattaniyaṃ.

[268]. Chú giải Se Be giải thích là chabbaṇṇabhuddharaṃsiyo còn bản văn ghi là chabbaṇṇā buddharasmiyo; những cách tham khảo này xem ra ngược lại với những gì tìm thấy trong Chú giải VvA 207 ở trên.

[269]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[270]. Bản văn đã chèn sai một dấu chấm vào đây; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[271]. Xin đọc Chú giải VvA 30731

[272]. Chú giải Be giải thích là attakena còn bản văn Se ghi là ettakaṃ; xin đọc Chú giải VvA 106

[273]. Chú giải Se Be giải thích là pakkāmi còn bản văn ghi là pakkami.

[274]. Chú giải Be giải thích là karitvā, phải được thọ trì. Còn bản văn Se ghi là katvā.

[275]. Anuparikkamanto; không thấy ghi lại trong tự điển Childers, PED hay CPD; xin đọc Chú giải SED sv đó.

[276]. Chú giải Be giải thích là hā hā còn bản văn Se ghi là hā.

[277]. Chú giải Se Be giải thích là vibhavasampattiṃ còn bản văn ghi là vibhavasampadaṃ

[278]. Chú giải Se Be giải thích là katvā còn bản văn ghi là karitvā

[279]. Chú giải Se Be giải thích là atvā; còn bản văn lại bỏ qua.

[280]. Đương nhiên, chính ngay thời điểm gọi đích danh ngài thiên tử. đặc biệt kể từ khi người cha tin đó là con trai của mình.

[281]. Chú giải Te Vv giải thích là mālādhāri còn bản văn Se Be ghi là māladhārī.

[282]. Sūkaralomena. Theo nghĩa đen ta hiểu là lông heo. Và rất có thể ám chỉ một bàn chải được làm bằng lông heo cứng; về qui trình này xin đọc Chú giải VvA 168.

[283]. Chú giải Se Be giải thích là piḷandhitamālo còn bản văn ghi là piḷadhamālo.

[284]. Chú giải Be giải thích là jahāmi, Chú giải Se Vv giải thích là jahissaṃ, còn bản văn Te ghi là jahissāmi.

[285]. Chú giải Be giải thích là lohitakamayaṃ. Chú giải Se Vv giải thích là lohitaṅkamayaṃ. Chú giải Te giải thích là lohitaṅgamayaṃ.

[286]. Chú giải Vv Se giải thích là rūpiyāmayaṃ, Te giải thích là rūpīyamayaṃ còn bản văn Be ghi là rūpiyamayaṃ.

[287]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là ācikkha còn bản văn ghi là ācikkhatha.

[288]. Chú giải Se Be Te giải thích là bhaddamāṇava còn bản văn Vv ghi là bhaddhamāṇava.

[289]. Chú giải Se Te Vv giải thích là paṭilābhayāmī còn bản văn Be ghi là paṭipādayaāmi.

[290]. Đoan kệ này có thể so sánh với đoạn kệ trong Chú giải Pv II. 6 4

[291]. Chú giải Se Vv giải thích là candasuriyā, Be candasūriyā, còn bản văn Te ghi là candimasuriyā.

[292]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là hi; còn bản văn lại bỏ qua.

[293]. Chú giải Te Vv giải thích là tuvaṃ còn bản văn Se Be ghi là tvaṃ.

[294]. Chú giải Se Be Vv giải thích là candasūriye còn bản văn ghi là candasuriye. Chú giải Te ghi là candimasuriye.

[295]. Chú giải Vv đã ghi sai là camana- ở đây.

[296]. Chú giải Se Te Vv ghi là pana; còn bản văn Be lại bỏ qua.

[297]. Peto.

[298]. Chú giải Se Be Vv giải thích là n' idha (=ū + idha) còn bản văn Te ghi là nīdha.

[299]. Chú giải Te Vv giải thích là kālakatābhipatthayaṃ; còn bản văn Se Be ghi là -patthayiṃ; xin đọc Chú giải cty dưới đây, Chú giải này lại ám chỉ đến -patthayiṃ.

[300]. Xin đọc Chú giải Pv I. 127 trong đó điều này được diễn giải giống như một ví dụ điển hình về tính vô hiệu quả.

[301]. Chú giải Se Be giải thích là tassa katthāya còn bản văn ghi là tassā gāthāya.

[302]. Chú giải Se Be giải thích là imā gāthā còn bản văn ghi là imāhi gāthāhi.

[303]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là osiñcaṃ còn bản văn ghi là osiñci.

[304]. Chú giải Se Be Vv giải thích là abhahī còn bản văn ghi là abhuḷhi. Te abhūḷhaṃ. Ba đoạn kệ này lại xuất hiện trong Chú giải Pv I. 85-7 . II. 1313-15 và lại được giải thích trong Chú giải PvA 41. (Jayawickrama) cách giải thích từ abhūḷhaṃ được chấp nhận trong mọi điều kiện. Tuy nhiên trong hai cách lựa chọn cuối cùng thì từ abhahī lại xuất hiện.

[305]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là giải thích là abhūḷhasallo còn bản văn ghi là abbuḷhasallo.

[306]. Upattha; không thấy ghi trong tự điển Childers hay PED nhưng xin đọc Chú giải SED sv upastha.

[307]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy, còn bản văn ghi là bhaddha.

[308]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy, còn bản văn ghi là ubhayā.

[309]. Chú giải Se Be giải thích là padavibhāgo còn bản văn ghi là padaviggaho; tự điển PED sv viggaha ã đưa ra tham khảo không chính xác về VvA 226.

[310]. Chú giải Se Be giải thích là –bhāsurā còn bản văn ghi là –surā.

[311]. Xin đọc tự điển PED sv vithi. Thêm vào đó còn đưa ra một tham khảo trong VvA 316. cho rằng điều này có nghĩa là "đường voi đi" điều này khó hiểu đối với tôi. Tôi nghĩ là ngài Dhammapāla đã suy nghĩ tới quá trình các naga thuộc cõi Tứ Đại Vương, cả mặt trăng, mặt trời cũng thuộc thiên giới này. xin đọc SED sv nagavithi lại giải thích là lộ trình của mặt trăng và như ngài NAJ chỉ ra có nhiều lộ trình dành cho các thiên thể được đưa ra với tên gọi đặc biệt trong chuyện thần thoại Hindu.

[312]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy, còn bản văn ghi là ubhayā etthā.

[313]. Chú giải Se Be giải thích là padavisandhi còn bản văn ghi là padasandhi; visandhi không thấy liệt kê trong tự điển PED .

[314]. Chú giải Se Be giải thích là eva; còn bản văn lại bỏ qua.

[315]. Chú giải Se Be giải thích là anoloketvā; còn bản văn ghi là anuloketvā.

[316]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là yañ ca còn bản văn ghi là yaṃ.

[317]. Chú giải Be giải thích là gato, đi tới. Còn bản văn Se Te Vv ghi là patto.

[318]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là appaṃ vā bahuṃ vā còn bản văn ghi là appaṃ bahu vā.

[319]. Chú giải Se Be Vv và cty dưới đây giải thích là nāddasāma còn bản văn ghi là n ’addasāma. Te na addasāmi.

[320]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là uposathakammaṃ va còn bản văn ghi là uposathakammañ ca; cũng như Chú giải Se Be trong cty tiếp theo sau đây.

[321]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là vigatarajaṃ còn bản văn ghi là virajaṃ.

[322]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là addakkhiṃ còn bản văn ghi là virajaṃ.

[323]. Chú giải Se Vv giải thích là sahavyataṃ (Be Te sahavyataṃ) còn bản văn ghi là sahavayataṃ.

[324]. Tự điển PED sv gilāyati ám chỉ từ āgilāyati. Không thấy lưu ý đến điều xẩy ra này.

[325]. Chú giải Se Be giải thích là paripūri. So taṃ còn bản văn ghi là paripūritaṃ

[326]. Chú giải Be Te giải thích là vata; còn bản văn Se Vv lại bỏ qua.

[327]. Chú giải Te Vv giải thích là abhūtaṃ còn bản văn Se Be ghi là abbhutaṃ.

[328]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là īdiso còn bản văn ghi là īdisi.

[329]. Chú giải Se Be Vv giải thích là pi còn bản văn ghi là api, Te pī.

[330]. Anābhiṇhappavattitāya; tự điển PED sv acchariyaṃ cắt nghĩa là “điều này xẩy ra mà không lưu ý đến thời gian”. Tôi nghĩ điều này không chính xác.

[331]. Chú giải Se Be giải thích là paharituṃ yoggaṃ còn bản văn ghi là paharaṇayoggaṃ.

[332]. Xin đọc Chú giải VvA 191.

[333]. Chú giải Se Be giải thích là dassetvā còn bản văn ghi là dasseti.

[334]. Chú giải Se Be giải thích là vimhayāvahataṃ còn bản văn ghi là vimhayāvahaṃ.

[335]. Chú giải Vv giải thích là vahāhi. Hình như không chính xác còn bản văn Se Be Te ghi là vajāhi

[336]. Chú giải Se Be Vv giải thích là ma; còn bản văn Te ghi là no.

[337]. Xin đọc Chú giải Pv IV. 176-77 để biết thêm những chi tiết giống nhau.

[338]. Chú giải Be giải thích là vajesi còn bản văn Se ghi là vajāti

[339]. Chú giải Se Be giải thích là svākkhāto còn bản văn ghi là svākhyāto.

[340]. Chú giải Be giải thích là suppaṭipanno còn bản văn Se ghi là supaṭipanno.

[341]. Chú giải Be giải thích là vajesi còn bản văn ghi là vajāsi. Se vajasi.

[342]. Bản văn đã chèn sai dấu chấm vào đây; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[343]. Chú giải Se Be giải thích là pañcasīlāni còn bản văn ghi là pañca sīlāni.

[344]. Lòng giới đức cao hơn, tư tưởng và tuệ giác được định nghĩa trong Tăng Chi Bộ Kinh (A) i 234tt; về tương quan giữa giới luật với đề tài tu tập xin đọc Chú giải VvA 73124

[345]. Chú giải Vv giải thích là buddhaṃ saraṇaṃ còn bản văn Se Be Te ghi là saraṇaṃ buddhaṃ; bốn đoạn kệ cuối cùng thấy xuất hiện trong Chú giải Pv IV. 3 50-53

[346]. Chú giải Se Te Vv giải thích là Serissaka – còn bản văn Se ghi là Serisaka; xin đọc Chú giải VvA 3312 trong đó có đưa ra lý do chấp nhận từ vừa nêu trên là cách giải thích chính xác. Chuyện kể này cũng thấy xuất hiện trong Ngạ Quỉ Sự (IV. 2)

[347]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là tassa.

[348]. Bản văn đã chèn sai một dấu chấm tại đây; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[349]. Chú giải Se Be giải thích là patiṭṭhāpesi còn bản văn ghi là patiṭṭhapesi.

[350]. Sammādassane; liên quan đến tình tiết này xin đọc VI. 10 ở trên, như đã vạch ra trong (số 10) thị kiến này chỉ mang tính chất phàm tục chứ không mang tính chất chánh kiến siêu thế thuộc bát chánh đạo; cũng không nên lẫn lộn với chánh kiến (sammādassana) ta thấy trong e.g Thanh Tịnh Đạo 604tt.

[351]. Chú giải Se Be giải thích là asakkaccaṃ còn bản văn ghi là asakkacca.

[352]. Serisake, là cánh rừng cây sirisa, Acicia sirissa.

[353]. Chú giải Se Be giải thích là bahigāme còn bản văn ghi là bahi gāme.

[354]. Chú giải Se Be giải thích là vadanti còn bản văn ghi là vandanti.

[355]. Chú giải Se Be giải thích là maṇdapassa samīpe còn bản văn ghi là mandapasamīpe.

[356]. Sūcakaṃ; toàn bộ các bản văn đều ghi vậy trong một bản văn tôi sử dụng F.L Woodward đã thêm vào một chú thích gợi ý chúng ta nên giải thích là saṃsūcakaṃ. Lấy thí dụ như trong VvA 302 tôi chấp nhận cách giải thích này.

[357]. Chú giải Se Be giải thích là vaṇṇgandhasampannehi còn bản văn lại ghi là taṃ vaṇṇagandharasasampannehi.

[358]. Ba vị khác nữa là Vimala, Subāhu và Puṇṇaji, tất cả bốn vị đều đã xuất gia vừa khi thọ đắc Pháp nhãn – xin đọc thêm Chú giải Vin i 18tt. cũng đọc đoạn kệ của ngài Gavampati trong Thag 38.

[359]. Chú giải Se Be giải thích là puṇṇakiriyānaṃ asakkaccakāritāya còn bản văn ghi là puññakiriya ahaṃ bhante asakkacca kaāritāya.

[360]. Chú giải Se Be giải thích là mama còn bản văn ghi là imama; có điều hơi châm biếm trong lời yêu cầu này khi ta nhớ lại bằng cách nào Payasi, đang lúc tìm ra chứng

cớ tái sanh, đã yêu cầu những người quen, là những người có phẩm hạnh thiện là nếu như sau khi chết họ có thể tái sanh nơi thiên giới, họ có thể quay trở lại cõi trần thế để xác định lại thực chất đó. Yêu cầu này theo lý do đã khẳng định trong D ii 326tt, đã chẳng bao giờ được toại nguyện.

[361]. Chú giải Se Be giải thích là asakkaccaṃ còn bản văn ghi là asakkacca.

[362]. Chú giải Se giải thích là suññaṃ serīsakavimaānaṃ còn bản văn Be ghi là suññe-vimāne.

[363]. Xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 99tt nói về hiệu quả khát vọng được xác định một vị trí cho chính mình ngay sau khi tái sanh.

[364]. Sau này trong chuyện kể đã trở nên rõ ràng hơn đó là thiên cung và các đồ đệ đi theo với ngài khi ngài di chuyển tới địa điểm này.

[365]. Sindhu là một vùng lãnh thổ trong đó có sông Indus và rất nổi tiếng về giống ngựa trong vùng này – xin đọc Chú giải VvA 280 ở trên; Sovīra (tiếng Phạn ghi là Sauvīra) hình như là vùng nằm ngay phía đông sông Indus.

[366]. Chú giải Be giải thích là agamṃsu (Se agamiṃsu) còn bản văn ghi là āgamiṃsu.

[367]. Chú giải Be giải thích là vaṇijjāya còn bản văn Se ghi là vānijjāya.

[368]. Chú giải Se Be giải thích là amaṃ còn bản văn ghi là maṃ.

[369]. Chú giải Se Be giải thích là vālukākantāraṃ còn bản văn ghi là vālukantāraṃ.

[370]. Sambandha-; hay là văn cảnh.

[371]. Chú giải Be Te Vv giải thích là suṇātha còn bản văn Se ghi là suṇotha.

[372]. Chú giải Be giải thích là itaritarena, Chú giải Se Te Vv giải thích là itarītarena, còn bản văn ghi là itritarena. Tự điển CPD lại khẳng định rằng đây chính là cách giải thích chính xác luật thơ.

[373]. Chú giải Se Be giải thích là ekaccānaṃ devāvaṃ còn bản văn ghi là ekaccadevānaṃ

[374]. Chú giải Se Be và Trung Bộ Kinh (M) i 253 giải thích là atibāḷhaṃ…yannūnāhaṃ còn bản văn ghi là atibāḷhaṃ…yaṃ nūnāhaṃ.

Trung Bộ Kinh (M) i 253.

Không xác định được nguồn gốc.

[375]. Chú giải Se Be và D iii 194 giải thích là hi; bản văn lại bỏ qua.

c. D iii 194.

[376]. Hay là dạ xoa; thiên thỏ được giải thích là “đây là việc tinh luyện tâm linh”. Đây lại là một vị ngư ám chỉ Đức Phật. Trong văn cảnh như thế thì dạ xoa ở đây hình như thay cho bản chất con người. Ngay cả có thể là ātman.

[377]. vaṇṇupathe; xin đọc Chú giải PvA 250. ý nghĩa các vần thơ ở trên chính là họ tiến hành trên cùng con đường mà thiên tử đã được cắt cử cho dù họ có sợ sức nóng của sa mạc và đã sử dụng từ magga (con đường) trong cả hai văn cảnh và sau đó họ đã bị lạc lối trong trường hợp đó họ đã bắt gặp thiên tử. Điều không bình thường này hình như được pha trộn lại thay vì giải thích, trong cty cả ở đây lẫn ở trang sau.

[378]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là itaritarañ cāpi.

[379]. Chú giải Se Be giải thích là suṇotha còn bản văn ghi là suṇātha.

[380]. Ohitacittā; ohita xuất phát từ ava + dhā có cùng một gốc với samodhānaṃ, được tụ tập lại với nhau việc xuất phát và gần gũi của cả hai từ này có lẽ không phải là ngẫu nhiên đâu.

[381]. Các chư thiên cư trú trên mặt đất thuộc cõi Tứ đại thiên vương trải dài từ mặt đất cho tới chiều cao ngang bằng với dẫy núi Meru, nơi mức độ đó bắt cầu cõi Dạ Xoa thuộc cõi Tam Thập Tam. Thực chất có rất nhiều chúng sanh thuộc cõi này, kể cả trưởng lão Payasi lại đồng cộng sanh trong đó cho dù bình thường chúng ta không thể thấy được, với người cũng như các ngạ quỉ cũng cư trú trong vùng này nhưng họ từ chối không chấp nhận những phúc lợi thường được đi kèm theo với cõi này. Dạ Xoa như giải thích ở trên chính là Chư Thiên, cũng thuộc về cõi này giữ trật tự cho vùng phía bắc, cả trên đất liền lẫn trên không trung. Dưới quyền thống lãnh của Vị Đại Vương Vessavana.

[382]. Chú giải Se Be Vv giải thích là vañkaṃbhayā (Te vañkambhayā) còn bản văn ghi là dhañkaṃ bhayā.

[383]. Chú giải Be Te Vv giải thích là ’dha còn bản văn ghi là idha.

[384]. Chú giải Be Te giải thích là anupaviṭṭhā còn văn văn Se Vv ghi là anuppaviṭṭhā.

[385]. Chú giải Se Vv giải thích là athavā còn bản văn ghi là atha vā.

[386]. Chú giải Se Be giải thích là iriṇe còn bản văn ghi là īreṇe

[387]. Bản văn và Chú giải Se cũng ghi giống như vậy; Chú giải Be giải thích là kaṃ ở đây.

[388]. Abhāva- thường được giải thích là ‘thiếu vắng’ appa thường có nghĩa là ‘ít’ hay ‘nhỏ’ tuy nhiên từ tiếng Anh là ‘less’ khi đó không có tiếp đầu ngữ.

Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 432.

Vin ii 306

[389]. Chú giải Se Be giải thích là vālukākantāramajjhe còn bản văn ghi là vālukanta-ramajjhe.

[390]. Chú giải Se Be giải thích là vaṅkehi còn bản văn ghi là dhaṅkehi; xin đọc Chú giải số 37 ở trên.

[391]. Chú giải Se Be giải thích là vaṅkehi bhayaṃ etesan ti vaṅkabhayā còn bản văn ghi là dhaṅkehi kākehi bhayaṃ ete santi dhaṅkabhayā.

[392]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là bhayā.

[393]. Chú giải (Se) Be giải thích là vālukākantāra(p)pavesanato còn bản văn ghi là vālukantārappavesanato.

[394]. Chú giải Se Be giải thích là maggasati- còn bản văn ghi là maggasaṭi-.

[395]. Chú giải Se Be giải thích là valli- còn bản văn ghi là vallī-.

[396]. Chú giải Se Be giải thích là kiñci còn bản văn ghi là kiñci pi.

[397]. Chú giải Se Be giải thích là indhanaṃ; bản văn lại bỏ qua.

[398]. Xin đọc PvA 139 về Pv II.969

[399]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là anāyasaṃ.

[400]. Chú giải Se Be giải thích là sīyati còn bản văn ghi là pisīyati.

[401]. Điều này hình như là một tiểu từ Vedic na có nghĩa là 'giống như'; xin đọc VvA 224 ở trên để biết thêm chi tiết giống nhau. Chú giải Se giải thích là na āyusaṃ, không phổ biến trường thọ, ở đây.

[402]. Xin đọc Chú giải Pv I. 10 13-14

[403]. Ludda = tiếng phạn là raudra, giống như, hay thuộc về Rudra, là thần linh Vedic khó lòng tiên đoán được và rất hung dữ sau này được hấp thu vào hình ảnh của Siva. Có điều không rõ ràng là pisacas (yêu tinh hay một số thần linh ác) cũng thuộc lại Rudra hiểu theo nghĩa các thần linh này do Rudra khống chế hay chỉ giống như Rudra do đặc tính hung dữ.

[404]. Chú giải Se Be giải thích là sappaviṭṭha; còn bản văn lại bỏ qua; không thấy liệt kê trong tự điển Childers , PED hay SED .

[405]. Patāritā; Chú giải Se giải thích là palobhitā, ở đây có nghĩa là bị dụ dỗ lôi kéo.

[406]. Chú giải Se Be giải thích là amanussādhinā còn bản văn ghi là amanussādīhi.

[407]. Toàn bộ các bản văn đều có thay đổi đôi chút trong cách chấm câu chứ không phải lầm lẫn trong việc giải thích; tôi không chấp nhận hoàn toàn bất kỳ bản văn nào hay theo bất kỳ bản văn nào chỉ khi cần thiết mà thôi.

[408]. Chú giải Be giải thích là āropayitvā còn bản văn Se Vv ghi là āropayissaṃ, Chú giải Te giải thích là āropīyamha; xin đọc Chú giải thú thích của Hardy trong VvA 374.

[409]. Chú giải Te Be Vv giải thích là 'nadhivāsayantā còn bản văn Se ghi là anadhivāsayantā.

[410]. Bản văn ghi thêm Te ở đây; Chú giải Se Be Te Vv lại bỏ qua.

[411]. Chú giải Se Be giải thích là satthakā; bản văn lại bỏ qua.

[412]. Chú giải Se Be giải thích là gacchāma còn bản văn ghi là gacchāmase.

[413]. Chú giải Se Be giải thích là yena; bản văn lại bỏ qua.

[414]. Chú giải Se Be giải thích là tava còn bản văn ghi là tvaṃ.

[415]. Chú giải Se Be giải thích là āgat' amha còn bản văn ghi là āgamamha.

[416]. Chú giải Be giải thích là –deso còn bản văn ghi là –desā, Se -desaṃ.

[417]. Chú giải Se Be giải thích là disāsaṃsayasumūḷhacittā còn bản văn ghi là satipamūḷhacittā.

[418]. Patīta, là quá khứ phân từ của động từ pacceti, xuất phát từ paṭI + i. cơ bản có nghĩa là 'đã trở về' ở đây hiểu theo nghĩa nghi ngờ họ không thể trở về được do đã lạc lối.

[419]. pahaṭṭhā, cũng có nghĩa là mài cho sắc, cũng như biến thành sành sõi; xin đọc Chú giải tiếng Anh từ "whetted' có nghĩa là thèm ăn.

[420] Chú giải Be giải thích là udaggāya pītiyā (Se odaggiyapītiyā) bản văn lại bỏ qua.

[421]. Chú giải Se Vv giải thích là idañ ca còn bản văn Be Te ghi là imañ ca; PED ghi vaṇṇu là giống cái như vậy yêu cầu phải đi theo với imaṃ.

[422]. Chú giải Be và đoạn kệ giải thích là puthuddisā còn bản văn Se ghi là puthudisā.

[423]. Chú giải Se Be giải thích là vaṇṇuṃ; còn bản văn lại bỏ qua.

[424]. Xin đọc SOM 1492.3từ đó ta thấyEVvP lại trung thành với cty về những đoạn kệ này. Tôi nghĩ rằng có một số cầu làm bằng giây được lấy từ loại cây leo đó được lưu ý tới ở đây, đặc biệt là vì loại cây leo vettalata là một thứ cây leo có gai, lá cũng có gai (NAJ) và khiến cho ta rất khó di chuyển trên đó.

[425]. Chú giải Se Be giải thích là gantabbato saṅkupathaṃ maggaṃ còn bản văn ghi là gantābba- saṅkupathamaggaṃ.

[426]. Chú giải Be giải thích là khānuke còn bản văn ghi là khānuke.

[427]. Rộng và sâu một do tuần (DhpA ii 120 – Chú giải BL ii 172) cũng thấy nói ở nơi khác kéo dài mười tám do tuần (DA 877ff) và có lưu lượng rất nhanh. Con sông này đôi khi cũng đồng nhất với sông Chenab hiện nay – xin đọc Chú giải DPPN i 849tt.

[428]. Maānuse. Cả bản văn và đoạn kệ cũng ghi như vậy còn Chú giải Se Be giải thích là manusse.

[429]. Chú giải Be và đoạn kệ giải thích là verajjake còn bản văn Se ghi là virajjake.

[430]. Chú giải Be Vv giải thích là disvā na còn bản văn Se Te ghi là disvāna.

[431]. Chú giải Be giải thích là atītamānusakaṃ còn bản văn Se Te Vv ghi là atītamānussakaṃ.

[432]. Chú giải Se Te Vv giải thích là vehāsayaṃ còn bản văn Be ghi là vehāyasāṃ

[433]. Chú giải Se Te Vv giải thích c’ ime còn bản văn Te ghi là ca te.

[434]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là atīva gandhā còn bản văn ghi là atīvagandhā.

[435]. Chú giải Se Te Vv giải thích là veḷūriyatthambhā còn bản văn ghi là veḷūriyathambhā, Be veḷūriyathambhā.

[436]. Chú giải Be giải thích là sahalohitaṅgā, Te sahalohitakā, Vv sahā lohitaṅkā, còn bản văn Se ghi là saha lohitaṅkā.

[437]. Chú giải Se Te Vv giải thích là sahassattatthambhaṃ còn bản văn ghi là sahassatthambhaṭ

[438]. Chú giải Se Te Vv giải thích là tes’ ūpari còn bản văn Te ghi là tes’ uppari.

[439]. Chú giải Se Te Vv giải thích là vaggu còn bản văn ghi là vaggū.

[440]. Chú giải Se Te Vv giải thích là bahu-annapānaṃ còn bản văn Te ghi là bahunannapānaṃ.

[441]. Chú giải Se Vv giải thích là ālambaraturiyadhuṭṭho (Be ālambaratūriya-ghuṭṭho) còn bản văn Te ghi là ālaṃhāturiyasaṃbhuṭṭho.

[442]. Chú giải Se Te Vv giải thích là Naḷinyā (Te Nalinyā) còn bản văn ghi là Naḷiññaṃ.

[443]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là āsi còn bản văn ghi là asi.

[444]. Chú giải Se Te Vv giải thích là udavāsi còn bản văn ghi là vāsi.

[445]. Theo nghĩa đen có thể hiểu là ngôi thứ ba số ít và nói cách khác có thể coi đây là “Con trai của ta (kumarā) đang nói với thiên tử…’ cho dù đây hình như không phải là văn phong chung của ngài Dhammapāla.

[446]. Paṭhamavaye, ối nghĩa với tuổi trung niên và tuổi già; Chư thiên hình như xuất hiện trong trạng thái hiện hữu và không trở nên già. Chỉ khi nào các ngài sắp diệt giống như những chiếc hoa bắt đầu tàn và mồ hôi toát ra từ nách v.v… xin đọc Chú giải It 76tt.

[447]. Một ratana là đơn vị đo chiều dài bằng 12 aṅgulas (gang tay), bảy ratanas bằng một yaṭṭhi (cây gậy hay cây sào); như vậy những cây trụ này cao khoảng một trăm feet.

[448]. Chú giải Be giải thích là sīlāmayā còn bản văn Se ghi là phalikasilāmayā.

[449]. Hay là “giống như”.

[450]. Yutto. Hay là “được trang bị với”.

[451]. Ratanabhūte; ratana. Được giải thích xuyên suốt từ đầu là “Châu báu”, còn có nghĩa rộng là kho báu hay là của qúi, như được giải thích trong đoạn có hai trong số bảy ratanas được làm bằng vàng và bạc (xin đọc Chú giải PED sv). Xin so sánh với thành ngữ tiếng Anh tương tự như, “chàng là một kho báu”, ‘đây quả là một châu báu” v.v…

[452]. Pesalaṃ, thường phụ nghĩa cho người, đặc biệt là chư vị Tỳ khưu (td. VvA 206. 248) hơn là ám chỉ đồ vật.

[453]. Chú giải Se Be giải thích là mudiṅgānaṃ còn bản văn ghi là mudiṅgādinaṃ; trong Chú giải VvA 161 từ muraja có nghĩa là "trống con" (bherī)

[454]. Manussajātiko, hay là kẻ "do con người sanh ra".

[455]. Chú giải Se Be giải thích là āsaṅkantā còn bản văn ghi là asaṅkantā.

[456]. Ahamhi; Chú giải Vv giải thích là aham hi, Se aham pi, nhưng cty dưới đây hình như được hiểu là cấu trúc câu aham amhi.

[457]. Chú giải Se Be giải thích là ārakkhaṇatthaṃ còn bản văn ghi là ārakkhanatthaṃ: PED không ghi từ mục ārakkhati (mà chỉ ghi từ mục arakka) nhưng xin đọc Chú giải Childers sv.

[458]. Chú giải Se Be giải thích là kammādīni còn bản văn ghi là kammāni.

[459]. Chú giải Be giải thích là pariṇāmajaṃ te còn bản văn Te Se Vv ghi là pariṇāmajan te.

[460]. Chú giải Se Be giải thích là yaddicchakaṃ còn bản văn ghi là yādicchakaṃ; nghĩa ở đây hình như là 'Phải chăng đây là điều có được do ước muốn của nhà ngươi như vậy chăng?" đây chính là may mắn ngươi đã ước được như vậy hơn là đối tượng khác.

[461]. Chú giải Se Be giải thích là niyatisaṅgatibhāvapariṇataṃ còn bản văn ghi là niyati- bhāvapariṇataṃ; toàn bộ đoạn kệ hình như là một cách ám chỉ trong Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) i 173tt trong đó vấn đề nêu lên là liệu có điều gì xuất hiện lại không có nguyên nhân chăng, là kết quả của gì ta làm hay do một thần linh tạo ra; xin đọc Chú giải PvA 252 để biết thêm chi tiết.

[462]. Chú giải Se Be giải thích là tayā sayaṃ eva còn bản văn ghi là tayā sayam eva.

[463]. āropetvā.

[464]. Tất cả các bản văn đều giải thích là nādhiccaladdham. Trích trong đoạn kệ 23. trái lại đây chính là ý nghĩa của đoạn kệ 22, không chỉ vì lý do nêu lên ở đây nhưng cũng do tính tương đồng của nửa đoạn thứ hai với đoạn kệ trước.

[465]. Xin đọc PS 1122

[466]. Trong Chú giải D i 55 điều này được khẳng định tín lý Ajita Kesakambalin và cũng tương tự như tà kiến natthika. Tuy nhiên trong Chú giải D I 34tt có tới bảy quan điểm tịch diệt đượcc nêu lên, trong khi đó ở chỗ khác đoạn diệt thuyết và trường cửu thuyết tạo hành hai thái cực giữa hai thái cực này Đức Phật đã đưa ra "Đạo Trung Dung". –td. S ii 20.

[467]. Chú giải Se Te Vv giải thích là akāsi còn bản văn Be ghi là abhāsi, là nói.

[468]. Chú giải Se Be Vv giải thích là vinodayī còn bản văn Te ghi là vinodayi.

[469]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là ditthivisūkāni còn bản văn ghi là diṭṭhivisukāni; Chú giải Pv IV. I37

[470]. Chú giải Se Be giải thích là ca ahosim còn bản văn ghi là c' ahosi. Te Vv ca homi

[471]. Chú giải Se Be giải thích là pati, tena còn bản văn ghi là patitena.

[472]. Chú giải Se Be Vv giải thích là va còn bản văn Te ghi là ca.

[473]. Chú giải Se Be giải thích là kalalanissita- còn bản văn ghi là kalalaṃ nissita-.

[474]. Chú giải Be giải thích là ca còn bản văn Vv ghi là pi; Se Te lại bỏ qua hoàn toàn.

[475]. Bản văn thêm vào ca ở đây; còn Chú giải Se Be Te Vv lại bỏ qua.

[476]. Chú giải Se Be giải thích là surabhī còn bản văn Se Vv ghi là surabhiṃ.

[477]. Chú giải Be Te giải thích là nihantvā còn bản văn Se Vv ghi là nihantā.

[478]. Chú giải Vv giải thích là vassata- hình như không chính xác, còn bản văn Se Be Te ghi là vassasata-.

[479]. Chú giải Be Te Vv giải thích là imesañ ca còn bản văn Se ghi là imesaṃ ca.

[480]. Chú giải Se Be Vv giải thích là phalanti còn bản văn Te ghi là phalanti.

[481]. Chú giải Se Be giải thích là pati, tena còn bản văn ghi là patitena.

[482]. Chú giải Se Be Vv giải thích là va còn bản văn Te ghi là ca.

[483]. Chú giải Be giải thích là sirīsavipinato còn bản văn Se ghi là sirisūpavanato.

[484]. Chú giải SBe giải thích là surabhī còn bản văn Se ghi là surabhiṃ

[485]. Pavanti pavaāyanti. Rất có thể đây là một dạng ngữ pháp hoán chuyển.

[486]. Bản văn Se thêm ca ở đây; Be lại bỏ qua.

[487]. Chú giải Be dibbā gandhā còn bản văn Se ghi là dibbagandhā.

[488]. Sissati, là từ có nghĩa không chắc chắn – xin đọc Chú giải VvA 3701; phalati cũng có nghĩa là mở bung ra cũng là cách giải thích thứ hai được đưa ra ở đây rất có thể sissati có thể là một lỗi đồ hoạ từ lúc đầu với từ siyyati (=Skt siryale, là thụ động cách của động từ srnati), rải rác ra, tạo ra lẫn lộn y/s ở cả bản thảo tiếng Sinhale và Miến.

[489]. Chú giải Se Be ghi là phalati còn bản văn ghi là phalanti.

[490]. Chú giải Se Be ghi là phalita còn bản văn ghi là phalanti.

[491]. Chú giải Se Be giải thích là āyu, tasmā còn bản văn ghi là āyukkhayā.

[492]. Chú giải Be giải thích là disvān' ahaṃ vassasatāni pañca...pe...ten' eva sokena pamucchito 'smi còn bản văn (Se) ghi là disvān'āhaṃ... pe...(pa) mucchito 'smiṃ.

[493]. Bản văn thêm vào appapuññehi, việc công đức thường; Chú giải Se Be lại bỏ qua.

[494]. Chú giải Be giải thích là kathaṃ nu còn bản văn Se ghi là kathaṃ

[495]. Chú giải Se Be giải thích là tattaken’ eva còn bản bản văn ghi là tattha ken ’eva.

[496]. Chú giải Be giải thích là upadesaṃ dento còn bản văn Se ghi là upadesento

[497]. Chú giải Se Be giải thích là eva taṃ còn bản văn ghi là etaṃ.

[498]. Chú giải Se Be giải thích là maṃ mayhaṃ vā.

[499]. Chú giải Se Be giải thích là soceyyaṃ còn bản văn ghi là socceya: giờ đây điều này khích lệ tôi rất nhiều, từ sau này phù hợp với đoạn kệ.

[500]. Trong trường hợp đó đoạn kệ sẽ trở thành: Giờ đây điều khích lệ tôi rất nhiều – những lời ân cần ngài nói với tôi – thật thích hợp (thích hợp ở đây hiểu theo nghĩa rất xứng với ngài)

[501]. Trong trường hợp đó đoạn kệ sẽ trở thành: giờ đây ngài nói những lời ân cần với tôi, quả thật là thích hợp và khích lệ lớn tôi đã làm.

[502]. Chú giải Be và đoạn kệ giải thích là ca kho còn bản văn Se ghi là ca.

[503]. Chú giải Se Be Vv giải thích là uddayaṃ patthayānā còn bản văn Te ghi là uddayapatthayānā.

[504]. Chú giải Se Te Vv giải thích là Serissa mahaṃ còn bản văn Se ghi là Serīsamahaṃ.

[505]. Chú giải Be Vv giải thích là yathāpayoga còn bản văn Se Te ghi là yathā payogā.

[506]. Chú giải Se Be giải thích là samattacāgā còn bản văn ghi là samatthacāgā.

[507]. Pariyatta, hay là “được chế ngự”.

[508]. Chú giải Se Be giải thích là paṭikkhipanto còn bản văn ghi là paṭikkhipento.

[509]. Chú giải Se Be giải thích là ca; còn bản văn lại bỏ qua.

[510]. Chú giải Se Be giải thích là ādīni còn bản văn ghi là ādinā.

[511]. Chú giải Be giải thích là paccāsīsantā còn bản văn Se ghi là paccāsiṃasantā.

[512]. Chú giải (Se) Be giải thích là Sindhu-Sovīradesa(p)pattiṃ còn bản văn ghi là Sindhu- Sovīradesaṃ pattiṃ.

[513]. Chú giải Se Be giải thích là anuyuñjanaṃ còn bản văn ghi là anuyujjanaṃ.

[514]. Chú giải Se Be giải thích là adhiṭṭhahāthā ti còn bản văn ghi là adhiṭṭhahātha.

[515]. Chú giải Se Be giải thích là ahosi; còn bản văn lại bỏ qua. SOM 1524 dẫn chúng ta tới đoạn kệ 27 đối với thiện nam này nhưng điều này không chính xác vì đoạn kệ đó nói về trích đoạn trong đó thiện nam được đề cập đến với trích đoạn trong lúc thiên tử đang trong kiếp trước có tên là Payasi đã trở thành một thiện nam, trong lúc đó thiện nam đang đề cập đến như được xác nhận trong các đoạn kệ kế tiếp lại có mặt trong số các thương nhân.

[516]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là imamhi còn bản văn ghi là imasmiṃ.

[517]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là mutīmā còn bản văn ghi là mutimā.

[518]. Chú giải Be Vv giải thích là pesuṇaṃ, Te pīsuṇaṃ; còn bản văn Se ghi là pisuṇaṃ.

[519]. Chú giải Se Be Te giải thích là sappatisso (Vv sapatisso) còn bản văn ghi là sappaṭisso.

[520]. Dhammena.

[521]. Chú giải Se Vv giải thích là mātāpitunnaṃ còn bản văn Be ghi là mātāpitūnaṃ. Chú giải Te giải thích là mātāpītūnaṃ.

[522]. Chú giải Se Vv giải thích là mātāpitunnaṃ còn bản văn Te ghi là mātāpitūnaṃ. Te mātāpītūnaṃ

[523]. Chú giải Be Te Vv giải thích là nekkammapoṇo còn bản văn Se ghi là nekkhammapono.

[524]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là asaṭho còn bản văn ghi là asatho.

[525]. Chú giải Be Te Vv giải thích là sukatakammakārī còn bản văn Se ghi là sukkatakammakārī.

[526]. Chú giải Se Vv giải thích là taṃ kāraṇā còn bản văn Be Te ghi là taṃkāraṇā.

[527]. Chú giải Se Be Vv giải thích là bhasmī (Te bhasmi) còn bản văn ghi là bhasmaṃ.

[528]. Chú giải Be Vv giải thích là ten ’iha còn bản văn Se ghi là ten’ īha. Te giải thích là te na hi.

[529]. Chú giải Se Be giải thích là kammassakatañāṇādinā. Còn bản văn ghi là kammāssa katāñadinā; xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 203.

[530]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là paṭissavo; chẳng có cách giải thích nào được ghi trong PED nhưng xin đọc Chú giải Childers sv paṭissayo và cũng xin đọc Chú giải sv patissā trong đó có một cách giải thích tương tự cũng được đưa ra ở đây được tìm thấy trong đó. PED cũng liệt kê từ paṭissava cũng là một dạng lựa chọn khác.

[531]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là paṭissana.

[532]. Chú giải Se Be giải thích là rakkhitabba-abhisīlasikkhāya còn bản văn cũng ghi là rakkhitabba-adhisīle sikkhāya.

[533]. Chú giải Se Be giải thích là samacāri; còn bản văn lại bỏ qua.

[534]. Chú giải Se Be giải thích là pātvākāsiṃ còn bản văn ghi là pātvākāsi.

[535]. Chú giải Se Be giải thích là appaṭīsaraṇā còn bản văn ghi là apaṭisaraṇā.

[536]. Chú giải Se Be giải thích là vambhantena còn bản văn ghi là vambhentena; PED không có từ mục nào là vambhati cả.

[537]. pīḷantena; PED không ghi bất kỳ từ mục nào là pīlati cả.

[538]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là kiñca còn bản văn ghi là kiñ ca.

[539]. Chú giải Se Be cũng giải thích như vậy còn bản văn ghi là yo.

[540]. Chú giải Se Be giải thích là kasivaṇijjādīsu còn bản văn ghi là kasivāṇijjādīsu.

[541]. Phala; xin đọc Chú giải SOM 1534. ý nghĩa không thấy ghi trong tự điển PED nhưng xin đọc Chú giải SED sv.

[542]. SOM 153 hình như đã viết sai trong các bản văn là naṃ thành maṃ ở đây.

[543]. Các thợ cạo hình như có hai nhiệm vụ cùng một lúc đó là chải tóc và sửa soạn nước tắm được thực hiện với tư cách là một đầy tớ.

[544]. Chú giải Se Be giải thích là kesādīnaṃ còn bản văn ghi là kosādīnaṃ.

[545]. Nghĩa của từ āḷaka không thấy liệt kê trong PED nhưng xin đọc Chú giải CPD sv.

[546]. Chú giải Se Be giải thích là saṇṭhāpana- còn bản văn ghi là sandhāpana-: saṇthāpana không thấy liệt kê trong PED nhưng xin đọc Chú giải Childers sv trong đó ý nghĩa đưa ra là 'làm tóc' còn về koccha, là chiếc lược xin đọc EV ii 111tt về Thig 254.

[547] Chú giải Be giải thích là pavadesi còn Chú giải Se Te Vv ghi là vadesi.

[548]. Chú giải Be giải thích là devaputto; còn bản văn lại bỏ qua.

[549]. Chú giải Se Be giải thích là keci imasmiṃ. Còn bản văn Te Vv ghi là kec' imasmiṃ.

[550]. Chú giải Se Be Vv giải thích là athavā pi, Te atha vaāpi, còn bản văn ghi là atha vā pi.

[551]. Chú giải Vv giải thích là sabbe va đây cũng như ở dưới. Còn bản văn ghi là sabb'eva; Chú giải Se Be Te giải thích là sabbeva không quyết đoán.

[552]. Chú giải Se Te giải thích là puññānaṃ còn bản văn Se Vv ghi là puññāna.

[553]. Chú giải Se Vv giải thích là purakkhitvā. Chú giải Be giải thích là purakkatvā.

[554]. Chú giải Se Be Vv giải thích là ca; bản văn Te lại bỏ qua.

[555]. Yakkhiddhiyā; cty lại không diễn giải - có thể ám chỉ đến ân huệ được an toàn trong suốt chuyến đi.

[556]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là uddayaṃ patthayaānaā coøn baûn vaên ghi laø uddayapatthayānā.

[557]. Chú giải Be Vv giải thích là yathāpayogā còn bản văn Se Te ghi là yathā payigā.

[558]. Chú giải Se Be giải thích là saṃgharaṃ còn bản văn Te Vv ghi là saṃ gharaṃ

[559]. Chú giải Se Te Vv giải thích là Serissakaṃ còn bản văn Be ghi là Serīsakaṃ.

[560]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là sukhitā cò bản văn ghi là sukhino.

[561]. Chú giải Se Be giải thích là ahamahaṃkarā còn bản văn ghi là ahamhamkārā.

[562]. Xin đọc Chú giải DPPN ii 458 trong đó ta khẳng định rằng Masakkasara thực sự là tên của ngọn núi Meru, trên ngọn núi đó có cõi của Dạ Xoa cõi Tam Thập Tam cũng toạ lạc tại đó. Vasavā lại là một tên gọi khác của Dạ Xoa.

[563]. Theo nghĩa đen là ngôi thứ ba số ít.

[564]. Chú giải Be giải thích là yathā-ajjhāvayaṃ còn bản văn Se ghi là yathā ajjhāsayaṃ.

[565]. Chú giải Se Be giải thích là samiddhalābhā còn bản văn ghi là siddhaṃ.

[566]. Đối với tôi cách phân biệt giữa hai cách lựa chọn này không rõ ràng.

[567]. Bản văn Se ghi thêm pi; còn Be lại bỏ qua.

[568]. Chú giải Be và đoạn kệ cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là Serissakan te.

[569]. Không thấy liệt kê trong tự điển Childers, PED hay SED và về một số nghĩa không mấy rõ ràng.

[570]. Bản văn ghi thêm ti ở đây; Se Be lại bỏ qua.

[571]. Chú giải Se Be giải thích là sukhitā còn bản văn ghi là sukhito.

[572]. Chú giải Be ghi là tesañ ca còn bản văn Se ghi là tesaṃ ca.

[573]. Đại hội kết tập Kinh Tạng lần thứ hai theo truyền thống được tính là diễn ra khoảng độ một trăm năm sau ngày Đức Phật nhập vô dư níp bàn và dưới sự điều khiển của trưởng lão Yasa, là con trai của Kākaṇḍaka (xin đọc Chú giải Sp 33tt) Trưởng lão Yasa này cũng hoàn toàn khác biệt với Yasa nói tới trong chuyện kể đầu tiên ngài là đồ đệ thứ sáu đã được chính ức Phật cải hoá nhập đạo trong lúc bắt đầu sự nghiệp bốn mươi lăm năm hoàng đạo của ngài – dù truyền thuyết đã muốn đồng nhất hai người (NAJ) DPPN đã giải thích riêng rẽ hai vị này một cách riêng rẽ nhưng lại không đả động gì đến vị trưởng lão Sambhava trong chuyện kể này cả.

[574]. Chú giải Be giải thích là vimānaṃ; bản văn Se bỏ qua.

[575]. Chú giải Se Be giải thích là tassa kā còn bản văn ghi là tassa.

[576]. Chú giải Be giải thích là ca; bản văn Se lai bỏ qua.

[577]. Chú giải Se Be giải thích là sarīradhātuyo còn bản văn ghi là sarīradhātuṃ.

[578]. Chú giải Se Be giải thích là kālena kālaṃ cò bản văn ghi là kāle kāle.

[579]. Chú giải Be giải thích là sannivesavasena còn bản văn Se ghi là sannivesavisesena.

[580]. Chú giải Be giải thích là pupphapūjaṃ còn bản văn Se ghi là pūjaṃ.

[581]. Chú giải Be giải thích là vibhattivisesayuttaṃ còn bản văn Se ghi là bhattivisesauttaṃ.

[582]. Chú giải Se Be giải thích là katasucaritakammaṃ còn bản văn ghi là katasucaritaṃ.

[583]. Chú giải Se Be Vv giải thích là dvadasayojanāni còn bản văn Te ghi là dvādasayojāni.

[584]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là sattasatā còn bản văn ghi là satta satā.

[585]. Chú giải Se Be Vv giải thích là veḷuriyatthambhā còn bản văn Be ghi là veḷuriyathambhā.

[586]. Chú giải Se Be Vv giải thích là rucakatthatā còn bản văn Te ghi là ruciratthatā.

[587]. Chú giải Be Te giải thích là khādasi còn bản văn Se Vv ghi là khādasī.

[588]. Chú giải Be giải thích là vagguṃ, Se Te Vv vaggū. Còn bản văn ghi là vaggu.

[589]. Chú giải Se Be Te Vv giải thích là tidasacarā còn bản văn ghi là tidasavarā; xin đọc Chú giải VvA tr vii1 trong đó ngài Hardy loại bỏ cách giải thích này.

[590]. Chú giải Se Be giải thích là pi còn bản văn ghi là devaputto.

[591]. Chú giải Se Be giải thích là imāhi ; còn bản văn lại bỏ qua.

[592]. Chú giải Se Be giải thích là dassentā còn bản văn ghi là dassento.

[593]. Chú giải Vv giải thích là dunikkhittaṃ còn bản văn Se Be Te ghi là dunnikhittam.

[594]. Chú giải Se Be Vv giải thích là akkhāmi te bhikkhu māhānubhāva/manussabhūto yam ahaṃ akāsiṃ; còn bản văn Te lại bỏ qua.

[595]. Chú giải Se Be giải thích là aṭṭhapetvā còn bản văn ghi là aṭhapetvā.

[596]. Chú giải Se Be giải thích là nirantaraṭṭhapanādinā racanāvisesena còn bản văn ghi là nirantaraṭhapanādiracanāvisena.

[597]. Chú giải Se Be giải thích là paharitvā còn bản văn ghi là paṭiharitvā.

[598]. Chú giải Se Be giải thích là vaātena còn bản văn ghi là vā tena.

[599]. Chú giải Se Be giải thích là patiṭṭhapetvā ti còn bản văn ghi là patiṭṭharitvā.

[600]. Chú giải Be giải thích là vibhattivisesādivasena còn bản văn Se ghi là bhattivisesādivasena.

[601]. Chú giải Se Be giải thích là nikkhipanto còn bản văn ghi là nikkhipento.

[602]. Chú giải (Se) Be giải thích là evaṃ devaputtena attano sucaritakamme pakāsite thero tassa dhammaṃ desetvā āgantvā Bhagavato taṃ atthaṃ nivedesi. Bhagavā taṃ aṭṭhuppattiṃ katvā sampattamahājanassa dhammaṃ desesi. (Sā) desanā mahājanassa sāthikā ahosi ti; bản văn lại bỏ qua.

[603]. Chú giải Be giải thích là Iti Paramatthadīpaniyā Khuddakaṭṭhakathāya Vimānavatthusmiṃ ekādasa vatthupaṭimaṇḍḍitassa sattamassa Sunikkhittavaggassa niṭṭhitā. Niṭṭhitā ca Purisavimānavaṇṇanā còn bản văn ghi là sattamavaggavaṇṇanā niṭṭhitā niṭṭhitā ca purisavimānavaṇṇa, Chú giải Se giải thích là sattamavaggavaṇṇanā niṭṭhitā niṭṭhaṅgatā ca parisavimānavaṇṇanā.

[604]. Chú giải Be giải thích là nigamanakathā; bản văn lại bỏ qua. những lời tổng kết này cũng giống với những gì ta tìm thấy trong PS 298tt xin đọc chú thích.

[605]. Chú giải Se Be giải thích là pakaāsayantī còn bản văn ghi là pakāsayanti.

[606]. Chú giải Se Be ghi là ogāhetvā còn bản văn ghi là ogāhitvā.

[607]. Chú giải Se Be ghi là jagatīpati còn bản văn ghi là jagatippati.

[608]. Chú giải Se Be giải thích là Iti Badaratitthavihāravāsinā Ācariya-Dhammapālena katāya Paramaṭṭhadīpaniyā Khuddakaṭṭhakathāya Vimānavatthu-atthavaṇṇanā niṭṭhitā còn bản văn ghi là Badaratitthavihāravāsinā ācariya-Dhammapālena katā Vimānavatthuvaṇṇanā niṭṭhitā

[609] Chú giải Be giải thích là Vimānavatthu-aṭṭhakathā samattā; còn bản văn Se lại bỏ qua.

-ooOoo-

Chân thành cám ơn Tỳ khưu Thiện Minh, chùa Bửu Quang, Thủ Đức, đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 08-2007).

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.